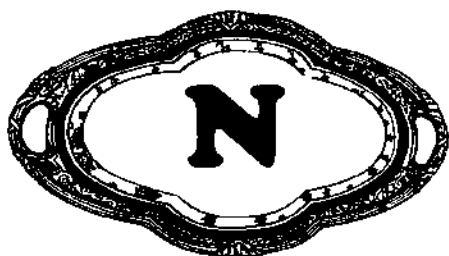


HÁN-VIỆT TỪ-ĐIỂN

(hạ)



N 那 Thời gian ngắn – Nhiều.

檻 Dời động đi nơi khác.

- *ma* 那摩 (Phạn) Tức là nam-vô (namah).
- *son* 山 (Địa) Tên núi ở Thanh-hóa, tục gọi là núi Nuta.
- *uy* – 威 (Địa) Một nước quân-chủ ở Bắc-Âu (Norvège).

NÁ 那 Sao? Nào? – Ấy?

NÃ 拿 Dắt đến – Bắt kẻ có tội – Nch. Nô.

- *phá-luân* – 破倫 (Nhân) Một vị hoàng-đế nước Pháp, năm 1794 làm tướng, xâm-lược Ý-dại-lợi, phá Áo-địa-lợi, chiếm Ai-cập, uy vọng ngày càng lớn, đến năm 1799 về nước tổ-chức chánh-phủ mới, năm 1804 xưng đế, sau đánh thua nước Anh, bị đẩy ra đảo Thánh-Hê-len (St. Hélène). Sinh năm 1769, chết 1821 (Napoléon).

- *phá-luân pháp-diễn* – 破倫法典 (Pháp) Bộ pháp-diễn năm 1803 do vua Nã-phá-luân sai người biên soạn, gồm 2281 điều, tức là cơ-sở của pháp-luật nước Pháp ngày nay (Code Napoléon).

NẠI 奈 Xch. Nại-hà.

Nại 捺 Lấy tay ấn mạnh xuống.

- *耐* Chịu, nhịn.
- *霽* Cái vạc rất to.
- *cửu* 耐久 Nín chịu lâu dài được. Nch. Nhẫn-nại.
- *dong* – 冬 (Thực) Một thứ cây leo, rễ bám vào các cây khác, mùa hạ nở hoa trắng, lá xanh luôn.
- *hà* 奈何 Làm sao được? (que faire)?
- *hỏa chỉ* 耐火紙 Thứ giấy lũa không cháy được, hoặc lấy giấy thường ngâm

vào nước thuốc, hoặc lấy xơ thạch-nhung (amianté) với xơ giấy thường mà chế (papier ininflammable).

- *nhiệm* – 任 Chịu nổi được gánh, cố gượng gánh lấy.
- *phiền* – 煩 Chịu được phiền rồi (patienter).
- *tâm* – 心 Lòng chịu nhịn (patience).
- *tính* – 性 Tính chịu nhịn (disposition patiente).

NÃI 乃 Chữ dùng để chuyển ý này sang ý khác, nghĩa là: té ra, hóa ra – Chữ dùng để nối chữ này với chữ khác, nghĩa là: mới, mới nên – Nãi cũng nghĩa là mây, vd. nãi phụ. 乃父。

Nãi 奶 Tiếng gọi chung đàn bà – Sữa.

NAM 南 Phương hướng đối với phương bắc.

- *喃* Nói luôn không dứt gọi là nam nam – Tiếng chim yến kêu gọi là ni-nam 呢喃.
- *nam* Con trai – Đàn ông – Tước phong thứ năm trong chư-hầu, sau tước Tử.
- *ai* 南哀 Tên một bài nhạc của ta, theo điệu sâu thăm bi ai.
- *âm* – 音 Âm-nhạc của phương Nam.
- *bán cầu* – 半球 (Địa) Phần nửa địa-cầu từ xích-đạo trở về nam (hémisphère austral).
- *bắc cực* – 北極 (Địa) Hai đầu cực-nam, cực-bắc của địa-cầu (pôle nord et pôle sud).
- *bắc phân kỳ* – 北分岐 Nam bắc chia đường = Kẻ ngược người xuôi.
- *bắc tôn* – 北宗 (Phật) Thiên-tôn trong Phật-giáo, từ Ngũ-tổ về sau chia ra hai phái: Nam-tôn do Lục-tổ sáng-lập, Bắc-tôn do Thần-tứ sáng-lập.
- *bắc triều* – 北朝 (Sử) Triều phương nam và triều phương bắc. Sau đời Đông-Tấn,

- *bắc triều* - 北朝 (Sử) Triều phương nam và triều phương bắc. Sau đời Đông-Tấn, Trung-quốc chia ra Nam-triều và Bắc-triều - Cuối đời Lê, Việt-nam chia ra Nam-triều (Lê) và Bắc-triều (Mạc) - Trong hồi Trịnh Nguyễn phân tranh, về phân họ Trịnh từ Hoành-sơn về bắc gọi là Bắc-triều, về phân họ Nguyễn từ Hoành-sơn về nam gọi là Nam-triều.
- *băng dương* - 冰洋 (Địa) Đại-dương ở gần Nam-cực, vì lạnh quá nên cả năm nước đóng thành băng (Océan antarctique).
- Nam bình** - 平 Tên một bài nhạc của ta, theo giọng chậm rãi buồn rầu.
- *bộ* - 部 Phần về phía nam (partie méridionale).
- *châm* - 針 Kim chỉ-nam (aiguille aimantée, boussole).
- *chiếu* - 照 (Sử) Một nước ngày xưa ở phía tây-bắc quận Giao-chỉ, tức là phía tây tỉnh Vân-nam.
- *cực* - 極 (Địa) Bộ-phận ở cùng phía nam của địa-cầu (pôle sud) - Tên một vị sao ở miền nam-cực (Croix du sud).
- *cực quyền* - 極 權 (Địa) Xch. Cực-quyền.
- *diện* - 面 Ngày xưa ngôi của vua ngồi trở mặt về nam, cho nên nam-diện tức là ngôi vua.
- *dương quần đảo* - 洋群島 (Địa) Quần đảo ở phía nam Á-châu, ở phía bắc Úc-châu (Malaisie).
- *dương Ngọa-long* - 陽臥龍 (Nhân) Con rồng nằm ở núi Nam-dương. Gia-cát-Lượng đời Tam-quốc, khi ẩn ở núi Nam-dương, người ta gọi là Ngọa-long.
- *đại lục* - 大陸 (Địa) Đại-lục ở miền nam, gần nam-cực (continent austral).
- *đẩu* - 斗 (Thiên) Tức là Nam-cực là vị sao ở về miền nam (Croix du sud).
- *định* - 定 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.
- *đồ bắc triệt* - 途北轍 Đường phía nam mà dấu xe quay về phía bắc - Ngb. Người làm việc sai phương hướng.

- *giao* - 郊 Đồi xưa lễ tế trời đắp nền ở phía nam kinh-thành để lễ, gọi là lễ Nam-giao.
- Nam hải** - 海 (Địa) Biển ở phương nam - Tên một quận ngày xưa ở tỉnh Quảng-dông ngày nay.
- *hệ* 男系 Nối dòng theo đàn ông, tức là theo dòng ông, cha, con, cháu.
- *hoa kinh* 南華經 Tức là sách Trang-tử.
- *huân* - 薰 Gió nam hòa-ấm - Bài ca của vua Ngu-Thuấn xưa làm để hát gió nam.
- *kha* - 柯 Cành cây phía nam - (Cổ) Ông Lý-Công-Tá đời Đường làm bài Nam-kha-ký, thuật lại cảnh của ông nằm mộng thấy được lấy con gái vua nước Hòe-an, được làm chức Nam-kha thái-thú. Đến khi tỉnh dậy, tìm ở dưới gốc cây hòe thấy có lỗ kiến, ông cho đó là quận Nam-kha, tức là lỗ kiến ở dưới cành phía nam cây hòe. Người sau nhân thế gọi giấc mộng là Nam-kha.
- *kỳ* - 圻 (Địa) Một bộ-phận trong xứ Ấn-độ-chi-na ở phía nam (Cochinchine).
- *kỳ lục tỉnh* - 圻六省 (Sử) Trước khi thuộc về Pháp, xứ Nam kỳ chỉ có sáu tỉnh: Gia-định, Biên-hòa, Mỹ-tho, Vĩnh-long, Châu-đốc, Hà-tiên, gọi là Nam-kỳ lục tỉnh.
- *Mỹ* - 美 (Địa) Nam-bộ châu Mỹ (Amérique du sud).
- *Mỹ cộng-hòa-quốc* - 美共和國 (Địa) Các nước cộng-hòa ở Nam-Mỹ (Les Républiques de l'Amérique du sud).
- *ngoại nữ nội* 男外女內 Theo đạo-đức xưa người ta cho rằng: đàn ông chủ việc ở ngoài, đàn bà chủ việc trong nhà.
- *nhân* - 人 Người đàn ông (homme).
- Nam nhân** 男人 Người phương nam - Người nước Việt-nam.
- *nữ* 男女 Con trai và con gái, đàn ông và đàn bà.
- *nữ hữu biệt* - 女有別 Theo đạo-đức xưa người ta cho rằng: phận-vị đàn ông, đàn bà có khác nhau.

- *nữ thụ thụ bất thân* - 女授受不親 Theo đạo-đức xưa thì đàn ông, đàn bà đưa nhau cái gì và nhận cái gì của nhau, không được lấy tay mà trao cho nhau.

- *Phi liên-bang* 南非聯邦 (Địa) Đất thực-dân của người Anh ở phía nam châu Phi, theo chính-thể liên-bang (Fédération Sud-Africaine).

- *phong* - 風 Gió từ phương Nam thổi tới - Tên bài ca của vua Thuấn làm. Nch. Nam-huân.

- *phụ lão ấu* 男婦老幼 Đàn ông, đàn bà, người già, người trẻ.

- *quý nữ tiện* - 貴女賤 Theo đạo-đức xưa, đàn ông là tôn-quý, mà đàn bà là ty-tiện.

- *sắc* - 色 Đàn ông mà có sắc đẹp, cũng làm cho người ta say mê như đàn bà.

- *sinh* - 生 Học-sinh con trai (étudiant).

- *song* 南櫟 Cửa sổ trông về hướng Nam.

- *sử* - 史 Lịch-sử các nước phương Nam - Lịch-sử nước Việt-nam - Lịch-sử các triều phương Nam về đời Nam-Bắc triều nước Tàu.

- *thanh nữ tú* 男清女秀 Nói những người con trai con gái đẹp đẽ và có tài hoa.

Nam tính - 性 Có tính-chất con trai. Nguyên chữ tính 性 của Tàu nghĩa khác, người Nhật-bản lấy chữ tính để dịch chữ sexe của Tây, nên sexe masculin dịch là nam-tính, đối với sexe féminin là nữ-tính.

- *tính bản vị thuyết* - 性本位說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng trong sự sinh-hoạt của người thì nam-tính có địa-vị chủ-yếu mà nữ-tính chỉ là phụ-thuộc mà thôi, chỉ dùng để nói về xã-hội và loài người (théorie anthropocentrique).

- *tôn nữ ty* - 尊女卑 Nch. Nam quý nữ tiện.

- *trang* - 裝 Quần áo của đàn ông - Đàn bà mà trang sức ra cách đàn ông.

- *triều* 南朝 Triều-đình phương Nam, đối với Bắc-triều - Triều-đình Việt-nam đối với Chính-phủ Bảo-hộ.

- *trung* - 中 (Sử) Xưa người mình gọi chung các tỉnh Nam-kỳ là Nam-trung.

- *tư lập phu* - 斯拉夫 (Địa) Một nước quân-chủ ở bán-đảo Ban-căng (Yougoslavie).

- *tử* 男子 Con trai, đàn ông (homme).

- *tước* - 爵 Tước phong của chư-hầu đứng hàng thứ năm, sau tước Tử.

- *vĩ* 南緯 (Địa) Vĩ-độ của địa-cầu ở về phía Nam xích-đạo (latitude sud).

- *việt* - 越 (粵) (Địa) Tên nước của Triệu-Đà lập ra trong nước Âu-lạc ở miền Quảng-đông, Quảng-tây ngày nay - Trong sử Tàu, các nước nhỏ ở về phía nam Hàng-châu ngày xưa cũng gọi là Nam-việt.

Nam vô - 無 (Phạn) Chữ trong kinh Phật nghĩa là chấp tay cúi đầu, hoặc cung kính thỉnh nguyện hoặc xin theo tín nghĩa (namah).

- *vô A-di-đà-phật* - 無阿彌陀佛 (Phật) A-di-đà là hiệu Phật, nghĩa là sống lâu không biết chừng nào (vô lượng thọ). Kính lễ thỉnh nguyện vị Phật ấy thì nói: Nam-vô A-di-đà-phật.

NAN 難 Khó - Xch. Nạn.

- *giải* - 解 Khó cởi gỡ ra - Khó giải thích - Ngb. Ý nghĩa sâu xa.

- *huynh nan đệ* - 兄難弟 Anh em đều giỏi, thực là trong đời hiếm có. Đời nhà Hán một nhà hai anh em đều có tài danh, người đời khen rằng: Nguyên-Phương nan vi huynh, Quý-Phương nan vi đệ, nghĩa là có em như Quý-Phương thì Nguyên-Phương khó làm anh, có anh như Nguyên-Phương thì Quý-Phương cũng khó làm em.

- *kham* - 堪 Khó chịu nổi (difficile à supporter).

- *sản* - 產 Đàn bà khó đẻ.

- *sắc* - 色 Sắc mặt tỏ dáng miễn cưỡng.
- *trung chi nan* - 中之難 Ý nói khó đến rất mực.

NẠN 難 Tai vạ nguy hiểm - Hối đều khó khăn.

- *cật* - 詰 Lấy những đều khó giải quyết mà cật hỏi người ta.
- *dân* - 民 Dân bị tai nạn.
- *đề* - 題 Vấn-đề khó giải-quyết (question difficile).
- *khốn* - 困 Nch. Khốn nạn.

Nạn quan - 關 Việc gay go, ví như cái cửa quan hiểm yếu khó đi qua nổi.

- *tự* - 字 (hữ khó giải nghĩa).
- *vấn* - 問 Hối đều khó khăn.

NANG 囊 Cái túi, cái bao.

NẰNG 曩 Ngày trước, phản đối với chữ kim 今 là nay.

NAO 獠 Một loài vượn.

- *tiểu* Cái chiêng nhỏ - Nch. Náo 撓.

NÁO 鬧 Lộn xộn - Ổn ào.

- *tiểu* Nch. Nhiều. 撓。
- *tiểu* Cong queo, oan khuất - Yếu ớt - Làm cho tan tác.
- *tiểu* Bùn lầy.
- *tiểu* Từ vai đến khuỷu chân của heo, bò gọi là náo - Xch. Nhu.
- *chung* 鬧鐘 Đồng-hồ có chuông, đến giờ nhất định thì chuông đánh ồn lên, dùng để đánh thức khi buổi sáng (réveil).
- *động* - 動 Rộn-ràng, ồn-ào (trouble).
- *ý kiến* - 意見 Tranh-luận nhau vì ý-kiến không hợp.
- *kịch* - 劇 Việc náo động xảy ra.
- *nhật* - 熱 Rộn-ràng, ồn-ào (trouble, tumulte).
- *phòng* - 房 Cái tục bên Tàu, đêm hôm tân-hôn, các thân bằng ngồi quanh trong động-phòng để chơi đùa náo-động cho vui, gọi là náo-phòng.
- *sự* - 事 Gây ra việc mà tranh cãi nhau.
- *trung thủ tĩnh* - 中守靜 Ở trong lúc náo nhiệt mà giữ cách êm-đềm.

NÃO 腦 Cái óc ở trong đầu, chất mềm, sắc trắng xám, chia làm đại-não, trung-não và tiểu-não, là trung-tâm của thần-kinh-hệ.

- *tiểu* Trong lòng tức giận buồn bực.
- *bản huyết* 腦貧血 (Y) Bệnh sinh ra vì huyết dịch trong não không đủ (anémie cérébrale).
- *cái cốt* - 蓋骨 (Sinh-lý) Xương chòm đầu (os cranien).
- *cân* - 筋 (Sinh-lý) Óc và gân - Nch. Não-thần-kinh.
- *chất* - 質 (Sinh-lý) Cái chất tổ-chức thành não (substance cérébrale).
- *chúng* 惱 衆 Làm phiền não lòng người ta.
- *hải* 腦海 Biển óc - Ngh. Trong óc thu trữ được trí-thức học-vấn rất nhiều.
- *kiểu* - 橋 (Sinh-lý) Cái chất nối liền đại-não với tiểu-não (corps calleux).
- *lậu* - 漏 (Y) Bệnh hay chảy thứ nước đặc ở mũi ra.
- *lực* - 力 Sức tư-tưởng của não (force cérébrale).
- *mạc* - 膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng bọc ở ngoài não (méninge).
- *mạc viêm* - 膜炎 (Y) Bệnh đau não-mạc, sinh chứng nhức đầu (meningite).
- *nhân* 腦人 Làm phiền não lòng người ta. Nch. Não chúng.
- *phì* 腦肥 Óc béo - Ngh. Trí-khôn nhiều, tư-tưởng lớn.
- *sung huyết* - 充血 (Y) Chứng bệnh ở não, huyết dịch đi ngược lên đầy cả não (pléthore cérébrale).
- *thần-kinh* - 神經 (Sinh-lý) Những dây thần-kinh do tủy não và tủy mà ra (nerfs).

Não thất - 室 (Sinh-lý) Những khoảng trong đại-não, chia ra năm phòng, tức là cơ-quan chủ-yếu của tư-tưởng, ký-ức, phán-đoán v.v... (localisations cérébrales).

- *tủy* - 髓 (Sinh-lý) Gọi chung óc ở trong đầu và đường tủy ở trong xương sống (cerveau et moelle épinière).
- *xác* - 殼 (Sinh-lý) Vỏ đựng não (cavité cranienne).
- *xuất huyết* - 出血 (Y) Tức là bệnh trúng-phong, những huyết-quản trong não vỡ ra thỉnh-linh, người mê đi, hoặc mê rồi lại tỉnh (hémorragie cérébrale).

NẠP 納 Thu vào - Nhận - Dâng nộp.

- *納* Vá lại - Áo thầy tu - Thầy tu tự khiêm xưng là nạp.
- *cát* 納 吉 Trong hôn-lễ cũ, trước lễ nạp-thái thì nhà trai vào nhà thờ để lễ, lễ được triệu tốt thì cáo cho nhà gái biết, gọi là nạp-cát.
- *bất phu xuất* - 不敷出 Tiền của thu vào không bù lại số chi ra.
- *giao* - 交 Kết làm bè-bạn (se lier d'amitié).
- *hồi* - 賄 Ăn hối-lộ (concussionner).
- *khoản* - 欺 Dâng lời thề cho kẻ đánh được mình, khoản là lời thề để xin đầu hàng (se soumettre).
- *tệ* - 幣 Trong hôn-lễ, nộp lễ vật cho nhà gái, trước lễ thân-nghinh, gọi là nạp-tệ.
- *thuế* - 稅 Nộp tiền thuế (payer l'impôt).
- *trưng* - 徵 Nch. Nạp-tệ.
- *tử* 衲 子 Thầy tu tự khiêm xưng mình là nạp-tử.

NÁT 涅 Vật nhuộm đen, nhuộm chàm. Cũng đọc là niết.

- *bàn* - 槃 (Phật) Thoát hết phiền não mà vào chỗ bất sinh bất diệt (nirvana), cũng nghĩa như tịch-diệt.
- *diện* - 面 Thích chữ vào mặt rồi lấy chàm thoa vào.
- *tự* - 字 Lấy chàm thoa vào chữ đã thích vào da.

NẶC 匿 Dấu không cho người biết.

- *諾* Bằng lòng cho - Tiếng tỏ ý bằng lòng, tức là tiếng ừ.
- *昵* Nch. 昵。
- *昵* Thân-thiết - Gần gũi.

- *danh* 匿名 Dấu tên (anonyme).
- *danh đầu phiếu* - 名投票 Bỏ phiếu để tuyển-cử mà trên phiếu không viết tên người bỏ (scrutin secret).
- *danh thư* - 名書 Thư không ký tên người gửi = Thư rơi (lettre anonyme).
- *hộ* - 戶 Dân lậu, không vào hộ-tịch (non inscrit).
- *phục* - 伏 Phục nấp ngấm để đánh úp.

NĂNG 能 (能) Tài cán Sức làm việc - Có thể làm được - Gánh nổi việc.

- *lực* - 力 (Lý) Cái sức tích-trữ ở trong của người hoặc của vật (énergie).
- *nhân* - 人 Người tài nghề. Nch. Tài-nhân.
- *suất* - 率 Hiệu-lực của việc làm nhiều hay ít (rendement).

NẦM 蕈 Cây nấm (champignon).

NẦM 稔 Lúa chín - Nầm - Hiều thuộc cả - Tịch tụ lâu ngày.

- 卅 Ba chục.

NẮT 昝 Áo lót mình của đàn bà.

NẬT 尼 Nch. Nặc. 昵.

NÊ 尼 Xch. Nệ.

- *ní* Đất bùn - Phàm vật gì đã nát ra thì gọi là nê - Bôi lên trên vật gì - Xch. Nệ.
- *bồn kỷ* - 盆紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ tư trong cổ-sinh-dại (période dévonienne).
- *đồ hiên miện* - 塗軒冕 Xem những thú hiên (xe của quan sang), miện (mũ của quan to) như đất bùn - Ngb. Khinh bạc cái phú-quí, không kể vào đâu.
- *khôi nhan* - 灰岩 (Địa-chất) Thứ đất do đá vôi với đất sét hợp thành (marne).
- *kim* - 金 Cái chất thường gọi là kim-nhũ, dùng để bôi lên vật, hoặc rắc lên chữ hay bức họa.
- *lê* - 犁 (Phạn) Địa-ngục (ninaya).
- *ngưu* - 牛 Con trâu nặn bằng đất, tục xưa làm để tế xuân.
- *ngưu nhập hải* - 牛入海 Trâu đất xuống biển, tất phải chìm mất - Ngb. Đi mất không trở lại nữa.

- *sa* - 沙 Bùn và cát - Ngh. Cái hèn mọn không đủ tiếc - Chìm đắm ở dưới.
- *than* - 炭 (Khoáng) Một thứ than xấu đào dưới đất, chất nhẹ, đốt nhiều khói (tourbe).
- *thủ* - 首 Gục đầu sát đất.
- *trẻ* - 滓 Bùn cặn = Những vật nhộp nhúa (déchet, résidu).
- *trung bảo kiếm* - 中寶劍 Thanh gươm quý ở trong bùn - Ngh. Người tài cao ở trong đám hèn mọn.
- *túy* - 醉 Say như như cục bùn.

NỆ 尼 Thôi - Ngăn trở.

- *ni* 泥 Câu thúc, bó buộc.
- *cổ* 古 Câu chấp theo xưa, không biết cải biến.

NI 尼 Đàn bà đi tu.

- *ni* 妮 Tiếng gọi đầy tớ gái.
- *ni* 悵 Sắc thẹn thuồng.
- *ni* 尼 nam 呢 喃 là tiếng nhỏ mà hay nói - Tiếng chim yến.
- *cô* 尼 姑 Bà vải, đàn bà đi tu.
- *gia-lap-qua* - 加拉瓜 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Nicaragua).
- *đa-phật-đại* - 多佛大 Người tu càng nhiều thì Phật càng lớn = Tín ngưỡng càng đông thì thành tựu càng lớn.
- *la* - 羅 (Địa) Con sông lớn ở phía bắc Phi-châu, chảy qua Ai-cập (Le Nil).
- *sơn* - 山 (Địa) Tên núi ở nước Lỗ là chỗ Khổng-tử sinh, nên hiệu của Khổng-tử cũng gọi là Ni-sơn.
- *thế* - 采 (Nhân) Nhà triết-học nước Đức, sinh năm 1844, chết 1900, chủ-trương chủ-nghĩa phá-hoại, và dựng lên thuyết siêu-nhân (Nietzsche).

NỊCH 溺 Chìm đắm xuống nước - Say mê quá. Xch. Niếu.

- *ái* - 愛 Vì thương yêu quá mà mê hoặc.
- *ân* - 恩 Vì làm ơn mà đến nỗi hồng.
- *chức* - 職 Làm hồng đồ chức trách của mình.
- *nhân* - 人 Say mê với người mà hồng việc.

- *tử* - 死 Chết đuối (noyé).

NIỆM 黏 Dính vào - Cái gì dính dẻo như keo đều gọi là niêm.

- *lấy* 拈 Lấy ngón tay mà lấy vật, tức là nắm lấy.
- *bản nham* 黏板岩 (Khoáng) Thứ đá do đất sét cứng lại mà thành, ta gọi là đá đen (ardoise).
- *dịch chất* - 液質 Tính chất người lãnh đạm, gọi là niêm dịch-chất (lymphatisme).
- *dịch tuyến* - 液線 (Sinh-lý) Cái hạch phân tiết thứ nước dinh-dính, gọi là lâm-ba (glande lymphatique).
- *du* - 油 (Khoáng) Thứ dầu đặc, do thạch-du chưng đến 200 độ thì được, chất nặng mà dính, lạnh thì đặc lại thành chất cứng (huile lourde).
- *khuyển phái* - 菌派 (Thực) Một thứ nấm (ordre des myxo-mycètes).
- *luật* - 律 Phép làm văn-văn, như thể phú hay các thể văn có đối ngẫu, ví như trong thể thất-ngôn, chữ thứ hai của câu đầu là bằng, thì chữ thứ hai của câu thứ hai cũng bằng, đến chữ thứ hai của câu thứ ba phải trắc, rồi chữ thứ hai của câu thứ tư cũng trắc đến chữ thứ hai của câu thứ năm lại bằng, bằng và trắc cứ dính nhau như thế gọi là niêm (dính). Cái luật bằng trắc dính nhau như vậy gọi là niêm-luật.
- *lực* - 力 (Lý) Cái sức làm cho hai vật-thể dính lại với nhau (cohésion).
- *phong* - 封 Phong lại bằng keo, bằng hồ cho kín.

NIỆM THỔ - 土 (Địa-chất) Thứ đất sét có lộn với cát (terre glaise).

- *thủ thành xuân* 拈手成春 Người có tài làm văn, hễ cầm đến bút là thành câu hay rồi.

NIỆM 攪 Hai chục. Cũng đọc là trấp.

- *niệm* 念 Nhớ nghĩ - Đọc ngẫm ngẫm.
- *niệm* 捻 Lấy ngón tay mà vê (vo) cuốn lại.

- *châu* 念珠 (Phật) Cái chuỗi hạt của thầy tu cầm khi niệm Phật, cũng gọi là Phật-châu.
- *cựu* - 舊 Nghĩ nhớ đến bạn bè cũ (se souvenir des amis).
- *đầu* - 頭 Mỗi tư-tưởng trong não (pensée).
- *kinh* - 經 Thầy tu đọc kinh (réciter les prières).
- *lự* - 慮 Nghĩ lo (méditer).
- *niệm* - 念 Nghĩ nhớ đến luôn.
- *niệm bất vong* - 念不忘 Nghĩ nhớ luôn không quên.
- *Phật* - 佛 Đọc lầm nhầm hiệu Phật như đọc: nam-vô A-di-dà-phật.
- *thư* - 書 Đọc sách (lire).

NIÊN 年 Năm - Tuổi - Mùa gặt của nhà nông.

- *ấu* 幼 Tuổi trẻ (jeune âge).
- *bá* - 伯 Thời-dại khoa-sử, mình gọi người đồng niên với cha mình là niên-bá.
- *biểu* - 表 Cái biểu ghi những việc lớn hàng năm.
- *canh* - 庚 Năm, ngày, tháng và giờ đẻ của người.
- *cấp* - 級 Mỗi lớp chia theo từng năm trong học-hiệu (année).

Niên độ - 度 Nch. Niên-hạn.

- *dại học* - 代學 Môn học nghiên-cứu về những thời-dại và những năm trong lịch-sử (chronologie).
- *điệt* - 姪 Tiếng của mình tự xưng với kẻ đồng-niên với cha mình, xem mình như bậc cháu.
- *giám* - 鑑 Cái bản ghi chép những việc trong một năm để tiện tra xét (annuaire).
- *hạn* - 限 Hạn tuổi của người ta để làm việc gì, quá hạn ấy hoặc chưa đến hạn ấy thì không đủ tư-cách (limite d'âge).
- *hiệu* - 號 Cái hiệu của ông vua, người ta theo đó mà tính năm, kể từ khi ông vua lên ngôi, ví như nói: Bảo-dại ngũ-niên.

- *hoa* - 華 Thì giờ (le temps).
- *huynh* - 兄 Tiếng tôn xưng người cùng đậu một khoa với mình.
- *kim* - 金 Tiền của nhà nước cấp mỗi năm cho người có công (pension).
- *kỷ* - 紀 Số năm - Tuổi tác (âge).
- *lich* - 曆 Quyển lịch ghi năm, tháng, ngày, giờ (calendrier).
- *linh* - 齡 Tuổi tác (âge).
- *lực* - 力 Tuổi tác và sức lực của người (âge et force).
- *mạo* - 貌 Tuổi tác và trạng-mạo.
- *nghi* - 誼 Tình giao-hữu của bạn đồng-niên.
- *phổ* - 譜 Theo từng năm mà biên chép những việc trong đời một người, gọi là niên-phổ - Đồi khoa-cử biên chép những họ tên của người thi đậu, cũng gọi là hương-niên-phổ hay hội-niên-phổ.

Niên quan - 關 Tục cho lúc cuối năm phải trả nợ là việc rất khó làm xong, chẳng khác chi là đi qua cửa quan, nên gọi lúc ấy là niên-quan.

- *quang tự tiễn* - 光似箭 Thì giờ chạy mau như tên bắn.
- *thành* - 成 Số thu-hoạch trong một năm của nhà nông (produit d'une récolte).
- *thỉ* - 矢 Năm tháng đi như tên bắn.
- *thủ* - 首 Đầu năm (commencement de l'année).
- *vĩ* - 尾 Cuối năm (fin de l'année).
- *xỉ* - 齒 Tuổi tác (âge).

NIỄN 撚 Lấy tay cầm, vuốt. Vd. Niễn tu 撚鬚 là vuốt râu. Cũng đọc là nhiên.

NIÊN 碾 Xch. Nghiên.

NIỆP 捻 Nch. Niết 捏 - Xch. Niệm.

NIẾT 涅 Xch. Nát.

- *捏* Lấy ngón tay mà viên hay cuốn - Cùng nhau thông đồng mà bày đặt ra.
- *梟* Pháp-luật.
- *nguy* - 兇 Nguy-hiểm - Nch. 梟。
- *ngộ* Cẩn bằng răng.

- *sứ* 捏使 Chức quan xem về hình-luật, tức là quan án sát.
- *sử* 捏使 Sai khiến người ta bằng cách ám-thị.
- *tạo* - 造 Việc không có mà bày đặt ra việc.
- *tượng* - 像 Nặn thành tượng.
- *ty* 臬司 Tức là ty án-sát.
- *xương* 捏稱 Người ta không có tội mà vu cho người ta.

NIẾU 溺 Tiểu-tiện, đi dái. Xch. Nịch.

Niểu khi - 器 Cái bình dùng để đi tiểu-tiện (bidet).

NIỆU 尿 Tiểu-tiện, đi dái.

- *bạch* - 白 (Y) Thứ bệnh đi dái ra nước dái trắng đục như nước gạo, cũng gọi là bạch-niệu (albuminerie).
- *đạo* - 道 (Sinh-lý) Đường để cho nước tiểu ra (urètre).
- *quản* - 管 (Sinh-lý) Ống thông nước tiểu từ trái thận đến bàng-quang (uretères).
- *toan* - 酸 (Hóa) Một thứ toan-loại ở trong nước tiểu người và vật (acide urique).
- *tố* - 素 (Hóa) Chất ở trong nước tiểu (urée).

NIỄU 嫖 Gió lay hiu hắt - Mềm-mại dịu dàng như sợi tơ - Hình dung người con gái dịu-dàng.

- *niều* - 嫖 Gió lay hiu hắt - Tiếng hát hay dịu-dàng, có âm-vận không dứt.

NINH 寧 Yên lặng - Thè là - Sao? - Thăm xem có bình yên không.

- *nhā* 摳 Cầm mà xoắn mà vò.
- *nhā* 摳 Tên cây.
- *nhā* Xch. Đinh-ninh.
- *nhā* Con chó lớn - Trạng-mạo hung ác.
- *binh* 寧平 (Địa) Một tỉnh ở Bắc-kỳ, giáp với Trung-kỳ.
- *dân* - 民 Yên lòng dân.
- *gia* - 家 Về thăm nhà xem có bình yên không.
- *khang* - 康 Mạnh khỏe bình an.

- *kiệm vật xa* - 儉勿奢 Thè là tần-tiện, chớ không nên xa-xỉ.

- *lạc* - 樂 Tâm địa an vui.

Ninh lăng - 陸 Lễ tang của vua chúa.

♥ *mông* 檸檬 (Thực) Cây chanh (citronnier).

- *nhân phụ ngã vô ngã phụ nhân* - 人負我母我負人 Thè là cho người ta phụ mình chớ mình không phụ người = Lòng trung-hậu của kẻ quân-tử.

- *thái* - 泰 Bình an.

- *thân* - 親 Làm cho cha mẹ yên lòng.

- *vi kê khẩu, vô vi ngư hầu* - 爲雞口毋爲牛後 Xch. Kê-khẩu.

- *thần* - 神 Nch. An tâm.

- *tĩnh* - 靜 Yên lặng.

- *túc* - 肅 Yên lặng.

- *tuế* - 歲 Năm thái-bình (année paisible).

NỊNH 佞 Nịnh hót làm cho người ta vui lòng.

- *nhân* - 人 Người tài nịnh hót.

- *thần* - 臣 Người bầy tôi tài nịnh hót vua.

NOA 孥 Con cái - Vợ con.

- *trì* - 稚 Con nít nhỏ.

NỌA 惰 Nhác. Cũng đọc là dọa.

- *nhố* 孹 Yếu ớt.

- *nhố* 孹 Lúa nếp. Thường viết là 糯 粳。

- *dư* 惰 𢶏 Nhác nhớn (paresseux).

- *độn* - 鈍 Yếu ớt, chậm chạp (indolent).

- *nhược* - 弱 Yếu ớt, nhác nhớn (mon et indolent).

- *phu* - 夫 Người đàn ông không có khí tiết.

- *tính* - 性 Xch. Đọa-tính.

NOÃN 卵 Cái trứng - Hòn dái - Chim ấp trứng cho nở ra con, cũng gọi là noãn.

- *ấm* 𤇗 - 𤇗 Làm cho ấm lên - Cũng viết là 煖.

- *hỏa* 𤇗 Nch. 煖.

- *bạch* 卵白 Lòng trắng trứng (albumine).

- *bào* - 胞 Cái tế bào sinh ra noãn-châu.

- *châu* - 珠 (Sinh-lý) Tức là noãn-tử, cái trứng ở trong buồng trứng (ovaires) của

dàn bà (giống cái) hợp với tinh-trùng của đàn ông mà thành thai (ovule).

- *duc* - 育 Ấp-trứng và nuôi con.
- *hình* - 形 Hình giống cái trứng (oviforme).
- *hòa* - 暖和 Ấm-áp êm-đềm.
- *lò* - 爐 Lò để sưởi mùa đông (cheminée).
- *lưu* - 流 (Địa) Dòng nước nóng từ xích-đạo chảy về hướng-cực, cũng gọi là xích-đạo-lưu (courant chaud, courant équatorial).
- *nhãn* - 眼 Con mắt nóng-nàn = Cách tiếp xúc gần gũi, trái với lạnh-nhãn là con mắt ngó lạnh-lùng.
- *sào* 卵巢 (Sinh-lý) Một bộ phận trong sinh-thực-khí của đàn bà (giống cái) gọi là buồng trứng, trong ấy có những trứng gọi là noãn-châu (ovaires).
- *sinh* - 生 (Động) Chỉ loài động vật đẻ trứng (ovipare).
- *thúy* 暖翠 Sắc núi mùa xuân ấm áp xanh tốt.
- *tử* 卵子 Nch. Noãn-châu.

NÔ 奴 Đây tớ - Ngày xưa con cái kẻ có tội phải vào làm đầy tớ cho nhà quan gọi là nô.

- *nh* Nch. Noa 拏 - Chỗ kho cất chứa tiền bạc.
- *nh* Nch. Nã 拿.
- *ng* Con ngựa xấu - Người tài năng hèn kém.
- *bộc* 奴僕 Đầy tớ, đứa ở (serviteur, domestique).
- *bồi* - 輩 Tiếng chửi người, cho là đồ nô-bộc.
- *chủng* - 種 Nòi giống làm nô-lệ, lời mắng dân vong-quốc.
- *lệ* - 隸 Kẻ làm đầy tớ, thân-thể của mình thuộc về chủ-nhân, chủ-nhân có quyền sinh sát mình được (esclave).
- *lệ chế-độ* - 隸制度 Chế-độ ngày xưa thịnh hành ở Hy-lạp, La-mã, nhân-dân có hạng tự-do và hạng nô-lệ làm đầy tớ cho dân tự-do, nô-lệ thì mất hẳn nhân-

cách nhân-quyền, người ta chỉ xem là một thứ vật thôi (esclavagisme).

- *lệ đạo đức* - 隸道德 Đạo đức của kẻ nô-lệ, hoặc đạo đức khiến người ta phải nô-lệ.
- *lệ sinh nhai* - 隸生涯 Sinh nhai bằng cách nô-lệ - Ngb. Người không tự-lập mà sống gởi vào người khác.
- *nhân tỳ tất* - 顏婢膝 Mặt đầy tớ, gồi con hầu = Tiếng chửi người.
- *thai trì viễn lộ* 駑駘馳遠路 Loài ngựa xấu mà đi đường xa - Ngb. Người bất-tài mà gánh việc lớn.

Nô-tỳ 奴婢 Ngày xưa những con gái vì cha mẹ có tội mà phải vào làm đầy tớ nhà quan, gọi là nô-tỳ.

NỔ 弩 Cái nỏ, bắn bằng tên.

- *nh* Gắng sức.
- *nh* 努力 Gắng sức, ra sức mà làm việc (s'efforcer).
- *mục* 目 Trợn mắt lên tỏ sắc giận.
- *thủ* 弩手 Người bắn nỏ (archer).
- *trương kiếm bạt* - 張劍拔 Dương nỏ lên, rút gươm ra = Khí thế dữ tợn - Hai bên sắp sửa đánh nhau.

NỘ 怒 Khí giận - Phấn phát lên.

- *đào* - 濤 Sóng nước dữ tợn (flot impétueux).
- *đảo giang hà* - 倒江河 Con giận lên thì núi sông cũng phải đổ - Ngb. Khí phách của người anh-hùng.
- *ý* - 意 Cái ý giận.
- *khí* - 氣 Khí giận (colère).
- *khí xung thiên* - 氣衝天 Cái khí giận dữ tợn lắm.
- *hích* - 擊 Giận mà đánh một cách dữ tợn.
- *lãng* - 浪 Nch. Nộ-đào.
- *mạo* - 貌 Sắc mặt giận (mine de colère).
- *ngôn* - 言 Lời nói giận dữ (parole de colère).
- *oán* - 怨 Giận và oán.
- *phát xung quan* - 髮冲冠 Tóc giận dựng ngược đổ mắt mù - Ngb. Khí phách của người liệt-sĩ.

- *sắc* - 色 Nch. Nội-mạo.
- *triều* - 潮 Nước triều lên dữ tợn.
- Nội vi lôi đình** - 爲雷霆 Khi giận thì làm nên sấm sét - Ngb. Uy của trời - Hình pháp của vua.

NỘI 內 Bể trong - Đàn ông gọi vợ là nội.

- *bì* - 皮 (Sinh-lý) Da có ba lớp, lớp ngoài là biểu-bì, rồi đến lớp chân-bì, lớp trong là nội-bì, tiếp với gân thịt (derme).
- *bộ* - 部 Bể trong (partie intérieure).
- *bộ đào thải* - 部淘汰 (Sinh) Sự đào thải trong khoảng các tế-bào trong nội-bộ của sinh-vật (intraselection).
- *các* - 閣 (Chính) Cơ-quan hành-chính chủ-yếu của nước dân-trị, do Tổng-trưởng các Bộ tổ-chức thành - Một cơ-quan ở trong Nam-triều, đặt từ năm 1829 (Cabinet).
- *các tổng lý* - 閣總理 (Chính) Chức Tổng-lý đứng đầu tòa Nội-các, cũng gọi là Thủ-tướng (Président du cabinet).
- *cảnh* - 境 Cảnh ở bể trong, ở trong lòng.
- *chính* - 政 Chính-trị trong nước (politique intérieure).
- *chính bộ* - 政部 (Chính) Bộ quốc-vụ xem về việc chính-trị trong nước, cũng gọi là Nội-vụ-bộ (Ministère de l'Intérieur).
- *chuyển cân* - 轉筋 (Sinh-lý) Cái gân khiến cho các cơ-quan vận-động trở vào trong mình (muscle adducteur).
- *chức* - 職 Quan ở kinh-dô.
- *cố* - 顧 Xem xét vào trong, không quên lãng việc ở trong - Chiều cố đến việc trong nhà.
- *công* - 訒 Trong nội-bộ tranh nhau.

Nội dắc - 角 (Toán) Một đường thẳng cắt hai đường thẳng khác làm thành tám góc ở xung quanh hai chỗ giao-điểm, bốn góc ở bể trong hai đường thẳng ấy gọi là nội-dắc (angles internes).

- *dung* - 容 Thực-tế ở bể trong - Phân lượng dung trữ ở bể trong.

- *dao* - 刀 Cái gươm để chém người có tội ở trong quân-đội.
- *địa* - 地 Đất trong nước, trái với biên-địa, là đất ở nơi biên-giới.
- *điển* - 典 Tín-đồ của Phật-giáo gọi kinh luận của Phật là nội-điển.
- *đình* - 庭 Cung ở trong.
- *đối dắc* - 對角 (Toán) Hai cái góc phương-hướng trái nhau ở trong mấy nội dắc (angles internes opposés).
- *gian* - 奸 Người ở trong đoàn-thể mà làm phản gián cho giặc.
- *giáo* - 教 Dạy con gái - Dạy người ở trong cung cấm.
- *hàm* - 函 (Luận) Cái tính-chất bao hàm ở trong một danh-từ.
- *hạnh* - 行 Đức hạnh của đàn bà trong chốn khuê-môn.
- *hóa* - 貨 Hóa-vật của bản-xú (marchandises locales), trái với ngoại-hóa là hóa-vật của ngoại-quốc.
- *hoạn* - 患 Mối nguy-hiểm ở trong nước.
- *huynh đệ* - 兄弟 Anh và em của vợ mình.
- *khoa* - 科 Thuật chữa các bệnh thuộc về nội-tạng.
- *loạn* - 亂 Rối loạn ở bể trong, ở trong nước (troubles intérieurs).

Nội ngôn bất xuất - 言不出 Theo đạo-đức xưa, những lời nói của đàn bà, con gái ở chốn buồng the không cho nghe ra ngoài. Trái lại là ngoại-ngôn bất nhập.

- *nhân* - 人 Người trong nhà, tức là vợ.
- *nhĩ* - 耳 (Sinh-lý) Bộ-phận ở trong tai (oreille interne).
- *nhiệt* - 熱 Bệnh nhiệt táo trong lòng.
- *phụ* - 附 Nước ngoài qui-phụ theo nước mình.
- *phủ* - 府 Kho tàng trong cung vua.
- *phục ngoại đồ* - 服外塗 (Y) Cách thầy thuốc trị bệnh, trong mình thì cho uống thuốc, ngoài da thì phết thuốc.

- *quan* - 官 Quan lại trong cung - Hoạn quan - Quan dân bà ở trong cung. Cũng gọi là nội-thần.
- *quan* - 觀 Túc là chủ-quan (subjectif).
- *quốc công trái* - 國公債 Túc là nội-trái (dettes publiques).
- *tại triết-học* - 在哲學 (Triết) Cái triết-học chủ-trương rằng thực-tại là có trong ý-thức người ta (philosophie immanente).
- *tạng* - 臟 (Sinh-lý) Các cơ-quan ở trong bụng loài động-vật (viscères).
- *tắc* - 則 Một thiên trong Lễ-ký nói về phép tắc của người dân bà phải theo để sửa trị việc nhà và đối đãi với người.
- *tâm* - 心 Túc là tâm-tư.
- *tấm* - 簾 Nhà ngủ (chambre à coucher).
- *thân* - 親 Thân-thích ở trong họ nội mình.
- Nội thị** - 視 Người hầu hạ trong cung vua.
- *thuộc* - 屬 Nước khác phụ-thuộc với nước mình. Nch. Nội-phụ.
- *thương* 傷 (Y) Theo y-học cũ, nội-thương là bệnh về tính-tình, tình-dục.
- *tịch đình* - 籍 丁 Người dân có tên trong sổ đình (inscrit).
- *tỉnh* - 省 Tự xét trong lòng mình (introspection).
- *trái* - 債 (Tài) Món nợ của chính-phủ vay của nhân-dân trong nước (emprunt national).
- *trị* - 治 Chính-trị trong nước (politique intérieure) - Gia-chính-học (économie domestique).
- *trĩ* - 痔 (Y) Bệnh đau trong giang-môn.
- *trợ* - 助 Người giúp việc trong nhà, tức là vợ.
- *tuệ* - 慧 Thông minh trong lòng.
- *tử* - 子 Vợ mình (l'épouse).
- *tướng* - 相 Quan tướng thống suất việc trong nhà, tức là vợ (l'épouse).
- *ưu* - 憂 Mối lo lắng ở trong.
- *ứng* - 應 Ở bề trong thông mưu để hưởng-ứng với kẻ ở ngoài.

- *viên nhi ngoại phương* - 圓而外方 Trí khôn ở trong thì viên hoạt tròn trịa, mà nét làm ở ngoài thì vuông vắn ngay thẳng.
- *vụ* - 務 Việc trong nước - Việc trong cung vua.
- *vụ bộ* - 務部 Túc là Nội-chính-bộ.
- NỐI** 餽 Đói - Nội-bộ không đủ.
- *khí* - 棄 Chết đói - Hạng người chí khí hèn hạ, cũng như chữ tự-khí.
- NỘN** 嫩 Non, chưa chín - Mối gây nên.
- *chi* - 枝 (Thực) Cành cây non (branche jeune).
- *nhà* - 芽 (Thực) Mầm non (jeune bourgeon).
- *nhụy* - 蕊 Nhụy hoa mới nở.
- *nhược* - 弱 Non nớt, yếu đuối.
- NÔNG** 農 Người làm ruộng.
- *công* - 工 Người làm ruộng và người làm thợ.
- *cụ* - 具 Đồ làm ruộng (instruments aratoires).
- *dân hiệp hội* - 民協會 Đoàn-thể do nông-dân tổ-chức ra để mưu cải-lương về nông-nghiệp, cùng bảo-hộ lợi-ích cho nông-dân (syndicat agricole).
- *dân vận động* - 民運動 Cuộc vận-dộng của nông-dân, có nhiều khuynh hướng khác nhau, song đại khái là phản-đối sự áp-bức của địa-chủ (mouvement agraire).
- *gia* - 家 Nhà làm ruộng (agriculteur).
- *học* - 學 Môn học nghiên-cứu về sự cải-lương và phát-đạt nghề nông (agronomie).
- *hội* - 會 Đoàn-thể tổ-chức để cải-lương và phát-đạt nghề nông (chambre d'agriculture).
- *khích* - 隙 Lúc xong mùa-màng nhà nông được thông-thả.
- *khoa* - 科 Môn học nghiên-cứu về nông-nghiệp, gồm có nông-học, nông-ngệ, hóa-học, lâm-học, thú-y-học (agronomie).
- *lâm* - 林 Nông-nghiệp và lâm-nghiệp.

Nông nghệ - 藝 Nghề làm ruộng, làm vườn, cùng nghệ khai-khẩn rừng núi (agriculture).

- **ngiệp** - 業 Việc cày cấy trồng-trọt và nuôi súc-vật (agriculture).

- **ngiệp-bộ** - 業部 (Chính) Một bộ ở chính-phủ trung-ương xem về nông-nghệp (Ministère de l'agriculture).

- **ngiệp động-vật-học** - 業動物學 (Nông) Môn học nghiên-cứu về việc cải-lương, việc phiến-thực cùng phương-pháp bảo-hộ những cầm-thú nuôi trong nhà (zoologie agricole).

- **ngiệp hóa-học** - 業化學 (Nông) Môn hóa-học dùng về nghề làm ruộng (chimie agricole).

- **ngiệp ngân-hàng** - 業銀行 (Kinh) Cơ-quan ngân-hàng lập ra để cho nông-dân vay tiền mà làm ruộng (banque agricole).

- **nguyệt** - 月 Tháng làm việc nông, ta thường gọi là ngày mùa.

- **nô** - 奴 Nô-lệ của nhà nông nuôi - Những nông-dân đời Trung-cổ làm ruộng của địa-chủ, không được tự-ý bỏ nghiệp mà đi chỗ khác (serf).

- **nô chế-độ** - 奴制度 (Sử) Cái chế-độ thịnh hành trong đời phong-kiến, nhân-dân nhà quê đều phải làm ruộng cho bọn địa-chủ quý-tộc như là nô-lệ (servage).

- **nô giải-phóng** - 奴解放 Sự buông thả cho nông-nô được tự-do (émancipation des serfs).

- **phố** - 圃 Nghề làm ruộng làm vườn.

- **phu** - 夫 Người làm ruộng (paysan).

Nông sản vật - 產物 Những vật sản về nghề nông (produits agricoles).

- **sự thí nghiệm trường** - 事試驗場 Trường thí-nghiệm cốt nghiên-cứu những phương-pháp cải-lương nghề nông (station d'expérimentation agricole).

- **tác** - 作 Việc cày cấy (culture).

- **tang** - 桑 Nghề làm ruộng và nghề nuôi tằm (agriculture et sériciculture).

- **thời** - 時 Mùa làm ruộng (saison agricole).

NỘT 訥 Nói năng chậm chạp.

- **nhĩ tôn** - 爾遜 (Nhân) Vị Tổng-tư-lệnh thủy-quân nước Anh, đối địch với Nã-phá-luân nhiều lần (1778-1805).

- **nhô** - 儒 Học trò dốt.

- **thiệt** - 舌 Nói năng khó khăn.

- **ư ngôn, mẫn ư hành** - 於言敏於行 Người cẩn-thận ở lời nói như hình người vụng nói, mà làm việc rất siêng năng.

NUY 痿 Gân thịt yếu ớt không cử động được.

NỤY 矮 Người lùn thấp. Cũng đọc là oải.

- **lũ** Xch. Nụy-nô. Cũng đọc là oải.

- **nhân khán trường** 矮人看場 Anh lùn xem hát, đứng sau không thấy gì, nghe người ta khen hay mình cũng khen, người ta chê dở mình cũng chê - Ngb. Hạng người không trí-thức, cứ theo dùa mà phụ-họa.

- **nô** - 奴 (Địa) Giống người hiện ở Bắc-hải-dảo nước Nhật-bản. Người Tàu thường gọi chung người Nhật-bản là Nụy-nô (Ainos).

NUNG 膿 Mủ sinh ra ở nơi gân thịt thối nát (pus).

NỪNG 濃 Đậm, trái với chữ nhạt là lạt 淡. Thường viết là 醖 - Tên núi ở Bắc-kỳ.

- **nùng** Tên một rợ, ở miền thượng-du Bắc-kỳ - Tục gọi ta 我 là nùng.

- **nùng** Rượu mạnh, rượu nồng.

- **nùng** Cây cối rậm rạp.

- **đạm** 濃 淡 Nùng là mặn mà, đạm là lạt lẽo.

- **độ** - 度 (Lý) Cái trình-độ của một chất gì tan ở trong một chất lỏng khác (degré de concentration).

- **hậu** - 厚 Mặn mà dày dặn, trái với đạm bạc.

- **lưu toan** - 硫酸 (Hóa) Thử lưu-toan đặc, không có lẫn với chất nước (acide sulfurique concentré).

- *Nhị* - 珥 Núi Nùng-sơn và sông Nhị-hà ở Bắc-kỳ = Phong cảnh Hà-thành.
- *sơn* - 山 Trái núi nhỏ ở tỉnh Hà-nội.
- *vị hủ trường, nùng sắc bại đức* 濃味腐腸濃色敗德 Mùi quá ngon thì hư ruột, sắc quá đẹp thì hại đức.

NỮ 女 Gả chồng cho con gái.

NỮ 女 Con gái - Một vị sao trong Nhị-thập-bát tú.

- *anh hùng* - 英雄 Vị anh hùng đàn bà. Xch. Càn quốc anh hùng.
- *bác-sĩ* - 博士 Người đàn bà được học-vị bác-sĩ (doctoresse).

Nữ bảo đơn - 寶丹 (Y) Thử thuốc bổ khí-huyết cho đàn bà để sinh đẻ được nhiều.

- *bí thư* - 秘書 Người con gái làm bí-thư (femme secrétaire).
- *bộ-trưởng* - 部長 Người con gái làm Quốc-vụ bộ-trưởng, như bà Kollontai nước Nga (femme ministre).
- *cách-mạng* - 革命 Người đàn bà con gái làm cách-mạng (femme révolutionnaire).
- *chủ nhân* - 主人 Người đàn bà làm chủ trong nhà (maîtresse de maison).
- *chúa* - 主 Vua đàn bà, như bà Trưng-trắc nước ta - Hoàng-hậu (reine).
- *công* - 工 Đàn bà con gái làm thợ (ouvrière) - Công nghệ của đàn bà con gái (travaux féminins).
- *công-tử* - 公子 Xưng con gái các nhà quan hoặc nhà vương hầu là nữ-công-tử.
- *dung* - 容 Dáng điệu của người con gái - Một điều trong tứ đức của con gái ngày xưa.
- *đạo-sĩ* - 道士 Người đạo-sĩ đàn bà.
- *giới* - 界 Gọi chung đàn bà (les femmes, le monde féminin, le beau sexe).
- *giới* - 誡 Tên quyển sách dạy đàn bà về phần đức-hạnh.
- *hài* - 鞋 Giày đàn bà con gái đi.
- *hải khấu* - 海寇 Đàn bà làm giặc cướp biển.
- *hải tặc* - 海賊 Nch. Nữ hải-khấu.

- *hạnh* - 行 Đức-hạnh của đàn bà (vertus de la femme).

Nữ học - 嫗 Học hại do đàn bà gây nên.

- *học đường* - 學堂 Trường học dạy con gái (école des jeunes filles).
 - *học sinh* - 學生 Học trò con gái (étudiante).
 - *hộ* - 戶 Nhà không có chủ đàn ông, lấy tên đàn bà đăng vào sổ hộ.
 - *y-sinh* - 醫生 Đàn bà làm thầy thuốc (femme médecin).
 - *khán-hộ* - 看護 Đàn bà làm khán-hộ để trông nom người bệnh (infirmière).
 - *lang* - 郎 Con gái có tài học như con trai - Gọi chung là các cô thiếu-nữ.
 - *linh* - 伶 Nch. Nữ-ưu (actrice).
 - *lưu* - 流 Gọi chung đàn bà (les femmes, le monde féminin).
 - *nhi* - 兒 Người đàn bà con gái (femme, jeune fille).
 - *oa thị* - 嫗氏 (Nhân) Em gái vua Phục-Hy đời thượng-cổ nước Tàu, tục truyền rằng bà ấy thường rên đá ngũ sắc để vá trời.
 - *quyền* - 權 Quyền-lợi của đàn bà trên chính-trị và xã-hội (droit de la femme).
 - *sĩ* - 士 Người con gái có học thức (femme lettrée).
 - *sư* - 師 Thầy học đàn bà (maîtresse, institutrice).
 - *sử* - 史 Xưa đời nhà Chu đặt những người đàn bà có văn-học làm quan sử ở trong cung, chuyên việc biên chép việc ở nội-cung gọi là nữ-sử - Người ta thường gọi người đàn bà có học-thức là nữ-sú, có ý tôn-trọng.
- Nữ súc* - 飾 Đồ trang sức của đàn bà (les atours de la femme).
- *tài tử* - 才子 Người tài-tử đàn bà.
 - *tắc* - 則 Phép-tắc dạy đàn bà con gái.
 - *tăng* - 僧 Bà vãi. Nch. Ni-cô (bonzesse).
 - *thần* - 神 Vị thần đàn bà (déesse).
 - *tính* - 性 Có đủ tính chất đàn bà. Xch. Nam-tính (sexe féminin, genre féminin).

- *tính bản vị luận* - 性本位論 (Sinh)
Cái thuyết chủ-trương rằng trong sinh-lý của các vật hữu-cơ thì địa-vị của nữ-tính trọng yếu hơn địa-vị của nam-tính (théorie gynécocentrique).
- *trinh* - 貞 Trinh tiết của đàn bà - (Thực)
Thứ cây nhỏ, cao chừng non một thước, lá như hình trứng mà dày, thường trồng trong vườn làm hàng rào.
- *trinh-thám* - 貞探 Người đàn bà làm trinh-thám (espionne).
- *trung Nghiêu Thuấn* - 中堯舜 Người đàn bà làm vua mà có tài đức như vua Nghiêu vua Thuấn. Đời Tống khen bà Hoàng-thái-hậu đời vua Triết-tôn là nữ-trung Nghiêu Thuấn.
- *trượng phu* - 丈夫 Kẻ hào-khiet trong đàn bà.
- *tu sĩ* - 修士 Người đàn bà tu hành theo Thiên-chúa-giáo (religieuse).
- *tú-tài* - 秀才 Tú-tài đàn bà. Đời nhà Minh những đàn bà biết chữ được cử làm tú-tài.
- *tử* - 子 Đàn bà con gái (jeune fille, femme).
- Nữ tử tham chính vận động** - 子參政運動 Cuộc vận-dộng của đàn bà con gái các nước Âu Mỹ để yêu-cầu cho được quyền tham-dự chính-trị (mouvement des suffragettes).
- *tướng* - 將 Vị tướng-quân đàn bà (femme guerrière).

- *ưu* - 優 Người đào hát (actrice).
- *vu* - 巫 Người thầy bói đàn bà (devinence).
- *vương* - 王 Vua đàn bà (reine).
- NUƠNG** 娘 Tiếng gọi người con gái - Tiếng gọi mẹ.
- *nương* - 娘 Tiếng dùng để xưng hô bà Hoàng-hậu.
- *tử* - 子 Đàn bà con gái (femme, jeune fille).
- *tử quân* - 子軍 Quân-đội do đàn bà con gái tổ-chức.

NỮU 扭 Quen, quen quá mà không để ý đến nữa.

- 縹 Tạp nhập lộn lạo.

NỰU 紐 Xch. Nữu.

NỮU 紐 Thất nút lại - Nút giây thất lại - Gốc.

- 扭 Lấy tay mà lẩn chuyển.
- 扭 Tên một thứ cây - Cái xiềng tay để xiềng kẻ có tội.
- 鈕 Cái nút giây - Cái nút để gài áo.
- 結 紐 結 Thất nút mà kết lại với nhau. Nch. Nữu-uốc.
- *tây lan* - 西蘭 (Địa) Tức là Tây-tây-lan (Nouvelle Zélande).
- *ước* - 約 Thất nút mà kết lại - (Địa) Một đô-thành lớn ở phía đông nước Mỹ, trên Đại-tây-dương (New-York).



NGA 俄 Chốc lát – Tên một nước ở Âu-châu.

- 峨 Cao – Núi cao.
- 鵝 Con ngỗng.
- 哦 Nch. Ngâm. 吟。
- 娥 Đẹp tốt – Con gái.
- 蛾 Một loài sâu, tựa như con tằm, nhiều giống lắm – Loài kiến.

Nga khẩu sang 鵝口瘡 (Y) Bệnh trẻ con dương bú, có từng hạt trắng trắng trong da mồm, ta gọi là đẹn.

- 俄項 Một chốc lát (court moment).
- 羅斯 (Địa) Một nước lớn ở phía đông châu Âu và phía đông-bắc châu Á, hiện theo chính-thể xã-hội liên-bang xô-viết (Russie).

Nga my 峨眉 Râu con ngài (một thứ sâu hình như con bướm mà to hơn, râu nó nhỏ và dài như tơ) – Ngb. Lông mày con gái đẹp như râu con ngài.

- 眉月 Mặt trăng non hình như râu con ngài (croissant de lune).
- 賊 Quân giặc đông nhiều như kiến.
- 術 Con kiến nhỏ học đắp đất dần dần, lâu thành khéo – Ngb. Người ta học tập dần mà sau thành-tựu được.
- 子 Con kiến non.

NGÃ 我 Ta, tiếng tự xưng – Ý riêng.

- 餓 Rất đói.
- 我輩 Chúng ta.
- 餓虎將軍 Ông tướng tham bạo dữ tợn như con cọp đói.

- kiến 我見 Ý-kiến thuộc về riêng mình, đối với ý kiến của người.

- 狼軍 餓狼軍 Quân-đội đông mãnh lạ thường, tựa như đàn chó sói đói.

- 鬼 餓鬼 Quỉ đói.

- 我生 Cái đời của mình – Cái hành-vi của mình.

- 曹 Bọn chúng ta (nous).

- 知主義 (Triết) Học-thuyết của nhà triết-học nước Đức Driesch chủ-trương rằng phạm những trí-thức của người ta đều chỉ lấy cái sức biết của mình làm giới-hạn (solipsisme).

- 餓死 Chết đói (mourir de faim).

NGẠC 噩 Kinh-hãi.

- 愕 Kinh-hãi.

- 鱷 Cá sấu.

- 萼 Những lá xanh nhỏ ở chân hoa.

- 謬 Lời nói ngay thẳng.

- 鐔 Mũi nhọn của con dao.

- 鄂 Tên nước ở đời nhà Ân nước Tàu.

- 夢 噩夢 Cái mộng xấu, cái mộng bất tường (cauchemar).

- 噩 Nghiêm-chính, cung-kính.

- 噩渾渾 Nch. Hồn hồn ngạc ngạc.

- 鱷魚 (Động) Cá sấu (crocodile).

- 魚類 (Động) Loài cá sấu (crocodiles).

- 然 Ngơ ngạc lấy làm lạ (avec stupéfaction).

- 萼片 (Thực) Lá xanh nhỏ ở chân hoa (sécales).

- 愕 視 Nhìn một cách sợ hãi.

NGẠCH 額 Cái trán, ở trên lông mày và dưới chân tóc – Số nhất định, như bình ngạch, thuế ngạch – Biển treo trước cửa.

NGẠI 呆 Si-dần – Không hoạt bát.

- 獸 Si-dần – Như dáng thất chí.
- bản 呆版 In như một tấm ván – Tính chất dãn dại.
- bát 笨 Ngu vụng.
- tử 獸子 Người dãn dại.

NGẠI 礙 Ngăn trở. Cũng viết là 碍

- nhãn – 眼 Nhìn không xuống con mắt.

NGẠI 艾 Một thứ cây, lá dùng để chữa bệnh, ta gọi là cây ngải-cứu – Đẹp tốt – Năm mươi tuổi gọi là ngải – Trẻ tuổi mà có vẻ khô kỳ, cũng gọi là ngải.

- 刈 Cắt cỏ – Hết, thôi.
- cứu 艾灸 Nch. Ngải chước.
- chước – 灼 (Y) Đặt hạt ngải vào mình người bệnh mà đốt để chữa bệnh.
- hòa cơ 刈禾機 Máy cắt lúa (moissonneuse).
- hổ 艾虎 Con cạp làm bằng cây ngải trong tiết đoan-dương, thuộc năm dần.
- lão – 老 Người già 50 tuổi trở lên.
- thảo cơ 刈草機 Máy cắt cỏ (sarclouse).
- tráng 艾壯 Tuổi trẻ mà mạnh mẽ (jeune et vigoureux).

NGẠN 岸 Bờ sông cao dốc – Cao dốc – Đầu trần không vấn khăn đội mũ gì.

- 彦 Người nho nhã.
- 諺 Lời nói ngày xưa tương truyền lại – Lời tục-ngữ.
- ngột 岸兀 Ý chỉ cao ngạo, khinh thị tất cả mọi sự mọi người.
- ngữ 諺語 Lời nói đời xưa truyền lại (dicton, adage).
- vân – 云 Ngạn-ngữ nói rằng.

NGANG 昂 Cất cao lên – Không chịu thua ai – Giá cao.

- nhiên – 然 Tự phụ làm cao.
- tàng trượng-phu – 藏丈夫 Người trượng-phu ngênh-ngang ngất-ngưỡng.
- thủ – 首 Cất đầu cao lên.

NGANH 梗 Cành cây – Ngăn trở – Đại-khái.

- 硬 Cứng – Mạnh.
- 鯁 Xương trên đầu con cá – Ăn hóc xương cá.
- cao 硬膏 (Y) Thứ cao của thầy thuốc dùng dán lên trên miệng vết thương cho nó cứng lại để không khí và nhớt nhụa khỏi vào.
- cốt loại – 骨類 (Động) Loài sâu, hơi giống bọ cạp (psendoscorpínidés).
- độ – 度 (Lý) Cái độ cứng của vật-chất (degré de dureté).
- hóa – 貨 (Kinh) Tiền đúc, trái với tiền giấy (monnaie métallique).
- hóa 梗化 Trở ngại cho sự tiến-hóa (entraver l'évolution).
- khái – 概 Nch. Đại-lược, đại-khái, đại-xuất.
- sĩ 鯁士 Người tôi hay nói lời trung-trực, thường trái tai vua – Cũng gọi là nganh-thần.
- thủy 硬水 Nước tự-nhiên có những chất thạch-khô hoặc thạch-cao tan ở trong (eau pierreuse).
- trở 梗阻 Trở ngại – Chướng ngại.
- trực 硬直 Người tính thẳng, không chịu uốn lồi chiều nịnh.
- vũ – 雨 Mưa đá (grêle).

NGAO 遨 Rong chơi.

- 敖 Chơi nhởi.
- 熬 Rang cho khô đi – Có ý như tàn nhẫn.
- 鰲 Một loài cua – Càng cua.
- 鰲 Con trạnh, tức là một loài rùa lớn ở biển. Cũng viết là 鼈。
- du 遊遊 Đi dạo chơi (se promener).
- hí – 嬉 Đi dạo chơi cho vui.

NGÁO 弄 Mạnh-mẽ – Ngạo mạn.

NGẠO 敖 Kiêu căng – Lờn dễ.

- 傲 Nch.敖
- 汨 Nhiều tiếng ồn-ào.
- cốt 敖骨 Tính-chất cao-ngạo – Người có khí-cốt không chịu chiều đời.

- *cốt lãng tàng* - 骨 峻 嶠 Khi-cốt cứng-cỏi cao-ngạo, lỏm-chồm như núi nhiều đá.
- *khí hoành sương* - 氣 橫 霜 Cái chí-khí cao-ngạo, không sờn với sương mùa thu.
- *mạn* - 慢 Kiêu căng tự đại (orgueilleux).
- *ngạn* - 岸 Tỉnh tỉnh cao ngạo, trái với người thường.
- *tục vi thời* - 俗 違 時 Khinh người tục, trái với đời, người có khí-tiết riêng.
- *vật* - 物 Cậy tài mà khinh người.

NGÂM 吟 Đọc tiếng dài.

- *bá* - 伯 Người linh-tụ ở trong trường làm thơ.
- *dàn* - 壇 Người linh-tụ trong thi-xã, chủ trì các đàn-diêm.
- *nga* - 哦 Đọc thơ đọc ca để một mình tiêu khiển.
- *nguyệt* - 月 Đối mặt trăng mà ngâm thơ.
- *phong lộng nguyệt* - 風 弄 月 Xưa hai thầy Trình học với thầy Chu-Liêm-khê, quá say mùi đạo, đến khi về làng, người làng hỏi anh sở đắc những cái gì thấy Trình trả lời rằng: ta được gặp thầy Liêm-khê như ngâm phong lộng nguyệt nhi qui 吟 風 弄 月 而 歸. Đời sau nhà làm thơ thường hay vẽ vờ trăng gió mới cặp bốn chữ ấy để miêu-tả thú làm thơ.

Ngâm suất - 蟀 Tiếng con dế déo-dắt như động người ngâm thơ.

- *thiên* - 蟬 Tiếng con ve-ve déo-dắt như động người ngâm thơ.
- *thơ* - 詩 Đọc thơ, đọc ca, tiếng dài ra gọi là ngâm.
- *trường vô địch* - 場 無 敵 Người danh tiếng dõng nhất trong đám làm thơ.
- *xã* - 社 Đoàn-thể của các thi-nhân kết với nhau để làm thơ. Nch. Thi-xã.

NGÂN 銀 Bạc - Tiền bạc.

- *đàn* - 彈 Chó dành nhau - Tiếng chó sủa là ngân-ngân.
- *đứt* - 斷 Lợi, nếu, tức là cái phần thịt giữ lấy chân răng - Cãi nhau gọi là ngân-ngân - Cười hé răng ra.

- *ngân* - 銀 Cẩn - Nch. 斷
- *ngũ đại* - 五 代, không biết gì.
- *bản vị* - 銀 本 位 (Kinh) Chế-độ tiền-tệ lấy bạc làm tiền-chính (étalon argent).
- *châu* - 銖 Chất thuốc màu sắc đỏ, lấy lưu-hoàng và thủy-ngân chế thành.
- *chỉ* - 紙 Bạc giấy (papier-monnaie).
- *diện thiết tâm* - 面 鐵 心 Mặt bạc lòng sắt, tức ngoài mặt dỏ làm quân-tử, mà trong lòng thực là tiểu-nhân.

- *đỉnh* - 錠 Một đỉnh bạc, là miếng bạc đúc như hình viên gạch (lingot d'argent).
- *hà* - 河 Tức là thiên-hà (voie lactée).
- *hán* - 漢 Tức là ngân-hà (voie lactée).

Ngân-hàng - 行 (Kinh) Cơ-quan lập ra để làm những việc cho vay hoặc đổi chác tiền bạc trong việc buôn bán, để giúp cho việc buôn bán dễ phát đạt. Ta thường gọi là nhà băng (Banque).

- *hàng đoàn* - 行 團 (Kinh) Đoàn-thể do nhiều nhà ngân-hàng hợp thành để làm chứng cho một nước nào vay tiền của ngoại-quốc (consortium de banques).
- *hạnh* - 杏 (Thực) Một thứ cây hoa trắng, quả sinh nhiều, nhân ăn được (ginkgo).
- *hoa* - 花 Chỉ những đèn treo trên cây - Chỉ tuyết bám trên cây.
- *hôn* - 婚 Lễ kỷ-niệm 25 năm sau khi kết-hôn ở Âu-châu (mariage d'argent).
- *khoáng* - 礦 (Khoáng) Mỏ bạc - Thứ khoáng-thạch có bạc (minerais d'argent).
- *khố* - 庫 Kho chứa bạc (trésor).
- *ngư* - 魚 (Động) Một thứ cá nhỏ, mình trắng toát (lecosoma argentea).
- *nhãn* - 眼 Con mắt chỉ thấy lòng trắng cả, tựa như bọt bạc = Mắt người mù.
- *phách băng tư* - 魄 冰 姿 Thể-phách như bạc mà tư-thái như giá, tức trong giá trắng ngân, người đẹp mà có trinh-tiết.
- *quĩ* - 櫃 Hòm đựng bạc (caisse).
- *sách* - 策 (Tài) Sổ tính toán các món chi và món thu của Chánh-phủ (budget).

- *thiêm* - 蟾 Mặt giăng (la lune).
- *thỏ* - 兔 Mặt giăng (la lune).
- Ngân tiền** - 錢 Đồng tiền bằng bạc của vua cấp cho những kẻ có công để thưởng công (sapéque d'argent).

- *tiêu* - 消 (Hóa) Tức là tiêu-toan-ngân.

NGẪN 痕 Vết sẹo - Dấu vết

- *tích* 跡 Dấu vết của cái gì để lại (traces).
- *tích bất hình* - 跡不形 Không lộ dấu vết cho người ta thấy được, tức làm việc bí mật.

NGÂN 根 Tiếng chó gằn nhau - Tàn nhẫn
Rất, lắm.

NGẬP 岌 Núi cao.

- *ngập* - 岌 Cao vót - Hình trạng nguy hiểm.

NGẬT 屹 Cao vót - Trơ trọi một mình.

- 屹 Ăn.
- 屹 Đến Cuối cùng.

- *lập* 屹立 Đứng một mình không động.

NGẪU 偶 Tình-cờ, thỉnh-linh - Số chẵn, đôi lứa - Tượng bằng gỗ hoặc bằng đất - Bọn.

- 耦 Hai người cùng cày ruộng với nhau - Số chẵn.

- 耦 Rễ cây sen, củ sen.

- *duyên* 偶緣 Nhân-duyên tình cờ không tưởng có mà có.

- *đắc thiên hạnh* - 得天幸 Tình cờ gặp được cái may trời cho.

- *đoạn ty liên* 藕斷絲連 Ngó sen đã gãy mà tơ còn dính - Ngb. Người chia lìa mà lòng còn vương vít, nói về tình bạn hữu hay trai gái.

Ngẫu hôn 偶婚 Chế độ hôn-nhân, cứ một người đàn ông thì lấy một người đàn bà, không phải đa-thê mà cũng không phải đa-phu.

- *ngộ* - 遇 Tình cờ gặp nhau (rencontre fortuite).

- *ngữ* - 語 Hai người nói chuyện riêng cùng nhau.

- *ngữ thi thư giả khí thị* - 語詩書者棄市 (Pháp) Pháp-luật đời Tần-Thủy-hoàng, hễ hai người ngồi cùng nhau nói chuyện sách vở là đem ra xử tử, bỏ thây giữa chợ.

- *nhân luận* - 因論 (Triết) Cái học-thuyết chủ-trương rằng vật-chất và tinh-thần không ảnh-hưởng gì với nhau, chỉ ngẫu-nhiên mà hoạt-động đều với nhau trong cơ-hội thích-dáng thôi (occasionalisme). Thuyết ấy đối lập với tương-chế-thuyết (interactionisme).

- *nhĩ* - 爾 Nch. Ngẫu-nhiên.

- *nhiên* - 然 Thỉnh-linh không liệu trước được - Tình cờ. (fortuitement, au hasard).

- *nhiên đắc chi* - 然得之 Tình cờ mà được.

- *nhiên luận* - 然論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng các sự-thực chỉ là phát-sinh tình cờ, chứ không có quan-hệ nhân-quả gì cả (accidentalisme).

- *nhiên thất chi* - 然失之 Tình cờ mà mất.

- *phát* - 發 Thỉnh-linh phát sinh.

- *phấn* - 藕粉 Bột lấy ở củ sen ra.

- *số* 偶數 (Toán) Những số chẵn: 2, 4, 6, 8, 10 (nombres pairs).

- *thị* - 視 Nhìn đối nhau.

Ngẫu tượng - 像 Tượng thần bằng đất, gỗ hoặc đồng, vàng, của người mê-tín (idole).

NGHÊ 倪 Con nít - Mối đầu của việc.

- 霓 Cái ráng, mây sắc đỏ.

- 猓 Con sư-tử gọi là thoan-nghe.

- 鰐 Con cá kinh, loài cá gọi là nghe - Một thứ động-vật lưỡng thê, hình như con thần-lân.

- *thường* 霓裳 Cái xiêm sắc ráng.

- *thường vũ y khúc* - 裳羽衣曲 Tên một bài hát của tiên hát trong cung nguyệt.

NGHÊ 乂 Sửa trị - Người hiền tài.

- 羿 Tên người.

- **藝** Tài năng - Gieo hạt giống - Chường mục - Chỗ cùnng dầy.
- **藝** Nch. **藝** - Nch. **勢**.
- **睨** Nhìn liếc, nhìn ngang.
- **詣** Đến - Lại.
- **穰** Vạt áo.
- **安** 父 安 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc xứ Trung-kỳ.
- **âm** 藝 林 Chỗ cất chứa đồ thư - Rừng văn nghệ, cũng như chữ nho-lâm - Đời xưa dạy dân bằng Lục-ngệ: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số, những nhà trường dạy các món ấy gọi là nghệ-lâm - Đời sau gọi những chỗ văn-nhân tụ tập là nghệ-lâm.
- **mục** - 牧 Trồng tọt và chăn nuôi (agriculture et élevage).
- **năng** - 能 Nghệ-thuật và kỹ-năng.
- **ngiệp** - 業 Cái nghề mình nhờ vào đó mà mưu-sinh (profession).
- **nhân** - 人 Người có đạo-đức và kỹ-ngệ.

Nghệ thuật - 術 Mỹ-thuật và kỹ-ngệ như âm-nhạc và hội-họa (art).

- **thuật cung** - 術 宮 Xch. Tượng-nha-tháp (tour d'ivoire).
- **thuật gia** - 術 家 Nhà chuyên-môn về nghệ thuật (artiste).
- **văn** - 文 Nghệ-thuật và văn-chương (art et littérature).

NGHĨ 宜 Thích đáng - Nên.

- **儀** Mặt ngoài - Khuôn mẫu - Vật tặng biếu.
- **疑** Ngờ vực - Dối như - Quái lạ.
- **疑** Tên núi ở Trung-hoa.
- **án** 疑 案 Án ngờ: Cái án chân tướng không rõ. Cũng gọi là nghi ngục.
- **báng** - 謗 Bị người hoài nghi và hủy báng.
- **biểu** 湮 表 Khuôn phép.
- **binh** 疑 兵 Binh dả để lừa quân địch.
- **chế** 湮 制 Lễ-nghi và chế-độ.
- **dung** - 容 Dung mạo bề ngoài.
- **điểm** 疑 點 Cái chỗ còn ngờ (point douteux).

- **doan** - 端 Mối ngờ.
- **doan** - 團 Một cục ngờ, việc chưa rõ ràng.
- **gia** 宜 家 Đàn bà về nhà chồng ăn ở từ-tế.
- **hoặc** 疑 惑 Ngờ vực, không tin (doute).
- **huynh nghi đệ** 宜 兄 宜 弟 Anh đúng đạo làm anh, em đúng đạo làm em, thì hai bên hòa hợp.
- **khí** 儀 器 Những khí-cụ có phép tác để vận dụng, như nghi-khí về thiên-văn-học, về sinh-vật-học (instrument appareil).

Nghi kỵ 疑 忌 Ngờ vực (suspecter).

- **kiểm** 儀 檢 Lấy lễ-nghi mà kiểm thúc tự mình.
- **lự** 疑 慮 Lo nghĩ ngờ ngại.
- **môn** 儀 門 Cửa chính lần thứ hai trong quan-thự.
- **nam** 宜 男 Đàn bà đẻ nhiều con trai.
- **nam hoa** - 男 花 (Thực) Túc là cây huyền, sách thuốc xưa nói đàn bà có thai đeo hoa cây ấy vào mình, thì thành được thai con trai.
- **nan** 疑 難 Nghi ngờ không đoán định được (douteux).
- **nghĩa** - 義 Nói về chữ gì mà ý-nghĩa chưa chắc, hay việc gì mà đạo-lý chưa quyết-định.
- **ngục** - 獄 (Pháp) Cái tụng-án chứng-cứ không rõ, không thể phán-quyết được - Nch. Nghi-án.
- **nhân** 宜 人 Chúc phong cho vợ các quan ngũ-phẩm, tức là ngũ-phẩm mệnh-phụ.
- **nhân nghi dân** - 人 宜 民 Làm việc xứng hợp được lòng người, thỏa thích được lòng dân (chữ kinh Thi, thiên Đại-nhạ).
- **nhân vật dụng, dụng nhân vật nghi** 疑 人 勿 用 用 人 勿 疑 Hễ đã ngờ người ấy thì chớ nên dùng, mà hễ đã dùng người ấy thì chớ nên ngờ.
- **nhị** - 貳 Hoài-nghi mà sinh nhị-tâm.
- **phạm** 儀 範 Khuôn mẫu.

- *phục* - 伏 Những đồ đạc và hình thức trần thiết ở nơi triều-định, hoặc quan-thự, hoặc đem theo khi vua đi ra ngoài.

Nghị phục - 服 Đồ áo lễ (vêtement de cérémonie).

- *quan* - 觀 Nch. Uy-nghị.

- *quỷ nghi thần* 疑鬼疑神 E là quỷ, e là thần chẳng, khen người làm việc lanh chóng khéo léo, tưởng không phải sức người làm được.

- *tâm* - 心 Lòng ngờ (doute).

- *tâm sinh ám quỷ* - 心生暗鬼 Vì chứa sẵn lòng hoài nghi, thường lấy không làm có, tưởng như người đi đêm hay sợ ma.

- *thái* 惔 態 Nch. Nghi-dung.

- *thức* - 式 Cách thức làm lễ.

- *tiết* - 節 Nch. Nghi-thức.

- *trạng* - 狀 Nch. Nghi-dung.

- *vân tiêu tán* 疑雲消散 Đám mây ngờ tan sạch, tức đã rõ ràng thị phi.

- *vấn* - 問 Vì ngờ mà hỏi.

- *vấn đại danh từ* - 問代名詞 (Vấn) Những đại-danh-từ có ý nghĩa nghi-vấn như: Ai? Gì? (pronom interrogatif).

- *vệ* 惔 衛 Nghi-phục và thị-vệ đi hầu vua và quan.

- *vọng* 疑 望 Vẩn nghi ngại mà còn trông mong.

NGHỊ 議 Bàn bạc để quyết định - Mutu-kế.

- *hệ* 議 Con kiến - Cẩn rước.

- *hệ* 毅 Quả quyết.

- *hệ* 誼 Việc nên làm - Tình giao kết với nhau.

- *án* 議 案 Cái việc bàn bạc trong hội-nghị (sujet de délibération).

- *đồng* 毅 勇 Đồng cảm và quyết đoán (brave et énergique).

Nghị đề 議 題 Cái đề-mục của một nghị-án (sujet d'une délibération).

- *điệt* 蟻 垤 Cái thành đất xung quanh hang kiến (fourmilière).

- *định* 議 定 Bàn-bạc và quyết-định (décider) - Công-văn của quan Thủ-hiến hành-chính qui-định về một việc gì (arrêté).

- *động* 蟻 動 Nhiều người lúc-nhúc như kiến (fourmiller).

- *hòa* 議 和 Hai bên tạm nghỉ việc đánh để bàn việc hòa-bình (négocier la paix).

- *hội* - 會 Chỗ họp nhau để bàn-bạc Nch. Nghị-viện (assemblée, congrès).

- *hợp* 蟻 台 Đồng-đức như kiến (fourmiller).

- *huyệt* - 穴 Lỗ kiến (fourmiller).

- *khẩu* - 寇 Kẻ cướp hèn nhỏ như kiến.

- *luân* 議 論 Bàn-bạc cho ra phải trái.

- *lực* 毅 力 Cái sức bền vững để tiến lên (énergie).

- *mộ* 蟻 募 Lòng ham mến như kiến say mê.

- *nhi bất luận* 議 而 不 論 Chỉ bàn-bạc mà không bình-luận phải chẳng.

- *nhi hậu hành* - 而 後 行 Bàn tính xong rồi mới làm.

- *phụ* 議 附 Người ta phụ họa theo đồng như kiến.

- *quyết* 議 決 Nghị-hội quyết-định việc gì (décider, voter).

- *sự* - 事 Bàn việc (délibérer).

- *sự án* - 事 案 Cái bản kê những việc đem ra thảo-luận ở nghị-hội - Nch. Nghị-sự nhật-trình (ordre du jour).

Nghị sự nhật trình - 事 日 程 Nch. Nghị-sự-án.

- *tập* 蟻 集 Hợp đồng như kiến (fourmiller).

- *thị* - 視 Xem khinh như con kiến.

- *thuật* - 術 Phương-pháp của kiến làm tổ - Ngh. Việc học chăm-chỉ của người ngu.

- *toan* - 酸 (Hóa) Thú nước chua ở trong mình con kiến lửa, thường thường lấy thảo-toan chế thành, đựng vào thì bỗng (acide formique).

- *trận* 議陣 Dùng cách bàn-bạc mà quyết-định hơn thua, cũng như một trận đánh vậy.
- *trung* 蟻忠 Lòng trung-trực của người bày tôi đối với vua cũng như lòng trung của kiến đối với chúa nó.
- *trường* 議場 Chỗ bàn việc (lieu de délibération, salle de séance).
- *trưởng* - 長 Người chủ-trì một nghị-hội (président d'une assemblée).
- *tu* 蟻聚 'Trộm cướp đông-đúc như kiến.
- *viên* 議員 Những người họp thành nghị-hội - Những người có chân trong Quốc-hội (membre d'une assemblée, député).
- *viện* - 院 (Chính) Cơ-quan lập-pháp của nước lập-hiến (Parlement).
- *viện pháp* - 院法 (Pháp) Thứ pháp-luật qui-định những thủ-tục mở hội, đóng hội, và cách bàn bạc của nghị-viện (lois organiques du Parlement).

NGHĨ 擬 Đán đo - Sẽ làm - So sánh - Bất chúc.

- *cáo* - 稿 Bản nghị-án mới thảo ra.
- *cổ* - 古 Học theo đạo đời xưa - Bất chúc theo cổ-nhân.
- *cổ chủ nghĩa* - 古主義 (Văn) Một phái trong văn-ngệ Âu-châu, chuyên bắt chước theo đời Hy-lạp La-mã - Cũng gọi là Nguyên-cổ-điển chủ-nghĩa (pseudo-classicisme).
- *kinh* - 經 Bất chúc văn-chương của sách kinh (ngũ-kinh) xưa.
- *luận* - 論 Căn nhắc bàn bạc.
- *mạch xí loại* - 脈翅類 (Động) Một loài côn trùng có hai đôi cánh mỏng như chuồn chuồn (coléoptères).
- *nhân thuyết* - 人說 Túc là Thần-nhân đồng-hình-thuyết.
- *thái* 態 (Động) Hình-thể loài côn-trùng bắt chước theo hình dáng vật khác ở xung quanh (như theo hình lá hoặc hoa) để phòng nạn, thế gọi là nghĩ-thái (mimétisme).

- *thanh khởi nguyên thuyết* - 聲起源說 Cái thuyết chủ-trương rằng tiếng nói của người ta, khi đầu tiên là do bắt chước những tiếng tự-nhiên mà nói ra (théorie onomatopétiq).

NGHĨA 義 Việc theo đường lối phải - Đạo chính - Việc nên làm - Hào hiệp - Tương đối với chữ lợi 利 - Xch. Ý-nghĩa.

- *binh* - 兵 Binh-sĩ vì việc nghĩa mà nổi lên (volontaire).
- *bộc* - 僕 Người đầy tớ có nghĩa với chủ (serviteur fidèle).
- *cử* - 舉 Làm việc vì nghĩa.
- *dũng* - 勇 Có lòng trung-nghĩa và có khí dũng-cảm.

Nghĩa dũng binh - 勇兵 (Quân) Toán quân vì nghĩa-dũng mà nổi lên (volontaires).

- *dũng đội* - 勇隊 (Quân) Đội quân do nhân-dân tự tổ-chức lấy để làm việc nghĩa-dũng (troupe de volontaires).
- *dũng hạm đội* - 勇艦隊 (Quân) Những tàu bè khi bình-thời thì làm tàu buôn, khi có việc chiến-tranh thì đổi làm tuần-dương-hạm.
- *đệ* - 弟 Mình gọi người nhỏ tuổi hơn mình mà cha mẹ mình nuôi làm con nuôi là nghĩa-đệ - Người kết-nghĩa với mình làm em mình, cũng gọi là nghĩa-đệ.
- *địa* - 地 Đám đất người ta vì nghĩa mà quỳen trợ để làm chỗ đất chôn người (cimetière).
- *diễn* - 田 Ruộng nương để lấy hoa lợi mà giúp cho người nghèo khổ.
- *hiệp* - 俠 Người có nghĩa-tâm và hiệp-khí hay làm việc liều mình cứu người.
- *hòa đoàn* - 和團 (Sứ) Một hội bí-mật đời Thanh, năm 1899 khởi nghĩa ở Thiên-tân, để xướng chủ-nghĩa phò Thanh diệt Dương. Thái-hậu Từ-Hi rất tán thành vì đó gây nên cuộc Bát-quốc liên-quân. Kết quả Trung-hoa phải ký điều-uớc năm 1901 (les Boxers).

- *học* - 學 Nch. Nghĩa-thực.
- *hữu* - 友 Bạn bè thân thiết có thể hi-sinh cho nhau.
- *khí* - 氣 Khí khái làm việc nghĩa = Thấy việc bất bình thì ra tay can-thiệp, hoặc thấy người khốn nạn thì ra tay cứu giúp, thế gọi là nghĩa-khí (dévouement).

Nghĩa kỳ - 旗 Cờ của quân khởi-nghĩa.

- *lý* - 理 Chính-nghĩa và công-lý.
- *mẫu* - 母 Mẹ nuôi (mère nourricière).
- *nhân* - 人 Nch. Nghĩa-sĩ.
- *nộ* - 怒 Nch. Nghĩa-phẫn.
- *phẫn* - 憤 Tức giận vì việc nghĩa (noble colère).
- *phụ* - 父 Cha nuôi (père nourricier).
- *phương* - 方 Phương hướng đi theo lối nghĩa. Sách Tả-truyện nói: Giáo tử đi nghĩa phương, là dạy con cái phải chỉ về cho nó đi theo đường nghĩa.
- *quyên* - 捐 Quyên tiền để làm việc nghĩa.
- *sĩ* - 士 Người có nghĩa-khí, hay hi-sinh vì nước hoặc vì nhân-loại.
- *sĩ miếu* - 士廟 Đền thờ những người nghĩa-sĩ.
- *sư* - 師 Quân-sĩ vì việc nghĩa mà nổi lên - Nch. Nghĩa binh.
- *thắng giả cường* - 勝者疆 Nghĩa-lý hơn thì tất nhiên mạnh.
- *thực* - 塾 Trường học riêng không thu học-phí, cốt vì việc nghĩa mà dựng lên (école gratuite).
- *thương* - 倉 Kho lúa để dự-bị năm mất mùa mà cứu giúp cho người đói.
- *trang* - 莊 Ruộng nương để lấy hoa lợi mà giúp đỡ người bần cùng.
- *tử* - 子 Con nuôi (enfant adoptif).
- *vô phản cố* - 無返顧 Theo đạo-lý thì không thể thụt lùi được, mà phải cứ tiến lên mãi.

Nghĩa vụ - 務 Cái bổn-phận của mình theo nghĩa-lý tất phải làm trọn vẹn - (Pháp) Trách nhiệm trên pháp-luật

(devoir, obligation).

- *vụ giáo dục* - 務教育 (Giáo) Chế-độ giáo-dục buộc con trẻ đủ bảy tuổi thì phải đi học trong hạn mấy năm (instruction obligatoire).

NGHỊCH 逆 Trái ngược lại - Bội phản - Liều trước - Tiếp rước.

- *bạn* - 叛 Phản-nghịch, phản-bạn.
- *biện* - 辯 Câu biện-thuyết trái lẽ (argument absurde).
- *cảnh* - 境 Cảnh-ngộ trái ngược (circonstance contrariante).
- *chứng* - 症 Chứng bệnh khó chữa.
- *dảng* - 黨 (Chính) Đảng phản-đối chính-phủ (parti de l'opposition).
- *đức giả vong* - 德者亡 Trái với đạo-đức thì tất-nhiên mất.
- *hành* - 行 Đi ngược lại (marcher en sens inverse).
- *ý* - 意 Trái ý, nói cái gì làm cho người ta trái ý (contrariant).
- *kế* - 計 Mưu kế phản-nghịch.
- *lý* - 理 Trái với đạo-lý.
- *liệu* - 料 Liều trước (prédire, conjecturer).
- *luân* - 倫 Trái ngược nhân-luân, như con cháu giết cha ông.
- *lữ* - 旅 Nhà trọ, quán khách.
- *lưu* - 流 Dòng nước chảy trở lại - Triều-lưu tư-tưởng trái ngược nhau (contre-courant).
- *mệnh* - 命 Trái mệnh-lệnh (désobéir).
- *ngã giả thù* - 我者演 Người trái với ta, tất là người thù của ta, nói về kẻ cường-quyền.

Nghịch nhi chi đàm - 耳之談 Lời nói trái lỗ tai, tức là lời nói thẳng. Nch. Trục-ngôn.

- *phong* - 風 Ngọn gió thổi trái lại chiều mình đi.
- *phong sử phàm* - 風使帆 Trái ngược gió mà kéo buồm - Ngb. Làm việc trái thời thế, tất không nên.

- số - 數 Số mục không thuận, thứ-tự không thuận.
- tặc - 賊 Người bội phản - Người ngỗ nghịch.
- thiên giả bại - 天者敗 Trái với lẽ trời tất nhiên thua.
- thủy hành châu - 水行舟 Đi thuyền giữa dòng nước ngược - Ngb. Người có tài phi thường.
- thuyết - 說 Nch. Nghịch biện.
- trá - 詐 Việc chưa đến mà ngờ trước rằng người ta dối mình.
- triều - 潮 Trái ngược với dòng nước triều - Trái ngược với triều-lưu hiện-thời.
- tử - 子 Đứa con không hiếu-thuận (fils ingrat).

NGHIÊM 嚴 Có uy-thế đáng sợ - Riết ráo - Khẩn gấp - Người ta gọi cha là nghiêm-phụ, nghiêm-quân.

- cách - 格 Thiết riết, theo cái tiêu-chuẩn nhất định, không dờn ra chút nào (rigoureux).
- cảnh - 警 Tuần phòng cẩn mật (surveillance étroite).
- cấm - 禁 Cấm rất nghiêm nhặt (défense rigoureuse).
- cẩn - 謹 Trang-nghiêm kính-cẩn.
- chính - 正 Tính hạnh riết ráo mà ngay thẳng.

Nghiêm chỉnh - 整 Nghiêm-trang và chỉnh-tề.

- cổ - 鼓 Trống đánh tiếng gấp.
- đường - 堂 Cha (père).
- hàn - 寒 Lạnh lắm (froid intense).
- hạn - 限 Hạn-độ riết ráo lắm, không sai được (limite stricte).
- huấn - 訓 Lời dạy của cha, cũng gọi là nghiêm-mệnh, nghiêm-chỉ.
- khắc - 刻 Nghiêm-mật và hà-khắc - Tàn-nhẫn - Riết-ráo và gắt-gao.
- khiết - 潔 Tinh sạch lắm.
- khốc - 酷 Độc dữ.
- lãnh - 冷 Lạnh-lẽo lắm - Bất cận nhân tình (très indifférent).

- lệ - 厲 Nch. Nghiêm-khắc.
- lệ - 麗 Nghiêm-chỉnh và đẹp-đẽ.
- luật - 律 Lúc nguy biến, như khi chiến tranh đặt luật riêng nghiêm-khắc hơn lúc thường, giao quyền quan văn cho quan võ. Nch. Quân-luật (loi martiale).
- mật - 密 Nghiêm-trọng và cẩn-mật.
- mệnh - 命 Mệnh-lệnh nghiêm-mật - Lời dạy của cha.
- minh - 明 Nghiêm-chính mà công-minh.
- nghị - 毅 Nghiêm-trang và có nghị-lực.
- pháp - 法 Pháp-luật nghiêm-khắc (loi sévère).
- phụ - 父 Cha (père).
- quan - 關 Cửa quan hiểm-yếu.
- quân - 君 Nch. Nghiêm-phụ.
- sư - 師 Ông thầy nghiêm-khắc (maître sévère).
- sương - 霜 Sương lạnh quá.

Nghiêm sương khốc tuyết - 霜酷雪 Sương tuyết quá lạnh lẽo.

- thân - 親 Nch. Nghiêm-phụ.
- thủ trung lập - 守中立 Khi các nước khác chiến tranh, nước mình đứng ngoài, giữ vững không can-thiệp đến = Giữ riết thái-độ trung-lập (observer la neutralité stricte).
- trang - 裝 Ăn mặc chỉnh tề.
- trang - 莊 Nch. Nghiêm-chính.
- trọng - 重 Khẩn-cấp và quan-hệ lắm.
- túc - 肅 Nghiêm-chính và cung-kính.
- túc chủ nghĩa - 肅主義 (Triết) Một phái về luân-lý-học, lấy sự khắc-kỷ chế-dục làm chủ - Cái thuyết chủ-trương lấy lý-tính mà đè nén cảm-tình, hoặc tắt đứt cảm-tình thì đạo-đức của người ta mới thành-lập được (rigorisme).
- từ - 慈 Nghiêm là đức tính của cha, từ là đức tính của mẹ.
- tường - 牆 Tường cao (mur élevé).
- ư phủ việt - 於斧鉞 Đáng sợ hơn phủ việt - Ngb. Người có uy-vọng đáng sợ - Lời văn-án nghiêm khốc.

NGHIỆM 驗 Việc làm chứng được - Có công hiệu - Việc đã chứng thực rồi - Xem xét.

NGHIÊM 儼 Hình in như - Có dáng nghiêm.

- cách - 格 Hình dáng uy-nghiêm.

- nhiên - 然 Ra cách nghiêm trang - In như vậy.

- *nhược tư* - 若思 Dáng nghiêm trang như còn nghĩ việc gì.

NGHIÊN 研 Nghiên nhỏ ra - Tìm cứu đến cùng.

-妍 Dẹp tốt.

-碾 Nghiên vật cho nhỏ ra - Cái đồ dùng để nghiền - Cũng đọc là niễn.

- cầu 研求 Xét tìm học-vấn.

- cổ khảo kim - 古考今 Tìm việc xưa, xét việc nay, nói về nhà học-vấn và nhà sử-học.

- cùng - 窮 Xét tìm cho đến cùng.

- cứu - 究 Tìm tòi nguyên-lý cho cùng.

- lự duyệt tâm - 慮悅心 Càng nghiên nghĩ càng vui trong lòng.

- thạch thành sa - 石成砂 Nghiên đá thành cát - Ngb. Có công làm việc không mỏi.

- tinh đàn tử - 精殫思 Nghiên cho đến tinh thần, dùng cho hết ý-tứ, nói về việc học-vấn, hoặc dụng công làm cho đến nơi một việc gì.

NGHIÊN 硯 Cái nghiên mực.

- 硯 Tên núi ở nước Tàu.

- 研 Nch.硯

- 硯田 Ruộng bằng nghiên - Kể văn-sĩ nhờ nghiên bút để sinh-nhai, cũng như kẻ nông-phu nhờ ruộng nương.

- hữu - 友 Bạn đồng học (condisciple, camarade de classe).

- tráp 研匣 Cái tráp đựng nghiên mực.

- trì - 池 Chỗ chứa nước trong nghiên mực.

NGHIỆP 業 Công việc làm - Nghề làm ăn

- Ý kinh sợ - Cửa sẵn - Đã trót - (Phật)

Duyên kiếp sẵn từ trước.

- báo - 報 (Phật) Quả báo của các điều ác-nghiệp, nghĩa là kiếp trước làm điều ác thì kiếp sau chịu quả báo xấu.

Nghiệp chủ - 主 Chủ-nhân một sản nghiệp (chef d'entreprise).

- *chướng* - 障 (Phật) Đòi trước phạm những nghiệp ác cho nên đời nay thành ra tội chướng.

- dĩ - 已 Trót đã làm rồi, đã dở như vậy.

- *duyên* - 緣 (Phật) Nguyên-nhân kiếp trước, làm thành kết quả kiếp nay.

- hải - 海 (Phật) Những nguyên-nhân các điều tội ác to rộng như biển.

- hỏa - 火 (Phật) Vì ngọn lửa tình-dục bùng lên, đến nổi gây ra tội-nghiệp.

- kinh - 經 Đã trải qua.

- lực - 力 Cái năng lực làm việc - (Phật) Sức báo ứng của việc mình làm.

- nhân - 因 Nguyên-nhân những điều quả báo thiện ác.

- tinh ư cần - 精於勤 Nghề-nghiệp có siêng năng thì mới tinh được.

- vụ - 務 Việc chức nghiệp.

NGHIỆT 孽 Con thú - Yêu nghiệt - Cái mầm làm ác, nguyên-nhân làm ác.

- 孽 Gốc cây đã chặt rồi - Mầm non mọc ở bên thân cây.

- *chướng* 孽障 Nch. Nghiệp-chướng.

- đảng - 黨 Đảng phản-nghịch (rebelles).

- phụ - 婦 Người đàn bà ác (femme méchante).

- *thiếp* - 妾 Nch. Tỳ-thiếp.

- tử - 子 Con của một nhà đã tối-tàn gần hết mà còn sót lại một người, cũng như con mồ-côi.

NGHIÊU 堯 Một ông vua Trung-quốc đời xưa.

- 嶠 Cao - Núi cao.

- 礲 Đá sỏi.

- 蹠 Cát chân lên.

- 僇 Tiểu nghiêu 僇 僇 là giống người lùn, tên riêng của một rợ ở miền tây-nam Trung-hoa.

- *khê* 蹠蹠 Ngắt-ngheo quanh-co nói về

lối đường khó đi - Ngh. Việc làm quanh-co lúng-túng.

- *khi* 嶠 崎 Đường đi khắp-khẽnh.
- *ngột* - 岨 Cao vót.
- *thiên thuấn nhật* - 天 舜 日 Trời dời Nghiêu, ngày dời Thuấn, tức là dời thái-bình.
- *Thuấn* - 舜 Đường-Nghiêu và Ngụ-Thuấn là hai ông vua thánh-triết dời xưa nước Tàu.

NGHINH 迎 Tiếp rước, đỡ đón.

- *a* - 阿 Đón lấy ý của người ta mà a dua theo.
- *cơ lợi đạo* - 機 利 導 Được cơ-hội thì thuận tiện cho việc tiến-hành.
- *dẫn* - 引 Tiếp dẫn đến.
- *dầu* - 頭 Đứng đón dầu mà dịch lại. Nch. Đương-dầu.
- *địch* - 敵 Đón trước mặt giặc mà đánh.
- *hội* - 會 Hội rước tượng thần, cũng gọi là nghinh-thần (procession).
- *hôn* - 婚 Một thứ trong hôn-lễ, tức là lễ rước dâu.
- *hợp* - 合 Đón trước cho hợp với ý người.
- *lai tống vãng* - 來 送 往 Đón người lại, đưa người qua.
- *niên* - 年 Đón tiếp năm mới.

Nghinh phong - 風 Hứng gió cho mát.

- *sư tiếp hữu* - 師 接 友 Đón thầy tiếp bạn.
- *tân* - 賓 Đón khách.
- *tân tống cựu* - 新 送 舊 Đón cái mới đến, đưa cái cũ đi.
- *thân* - 親 Lễ rước dâu.
- *thần* - 晨 Buổi rạng đông, trời mới sáng.
- *thú* - 娶 Rước dâu về nhà chồng.
- *tiếp* - 接 Đón rước tiếp đãi.
- *tống* - 送 Đón và đưa.
- *triều* - 潮 Đón triều-lưu của thế-giới - Đón nước thủy-triều. Xưa Ngũ-Tử-Tư bị Ngộ-vương giết gieo thây xuống sông Tiền-đường. Bấy giờ hể đến ngày 17 tháng 9 người ta thấy sóng thủy-triều ở sông ấy lên thật mạnh, bèn cho đó là mối

giận của Ngũ-Tử-Tư nổi lên, người ta rủ nhau đi xem rất đông, tục gọi là lễ Nghinh-triều.

- *tuế* - 歲 Nch. Nghinh-niên.
- *xuân* - 春 Theo tục cũ, đầu năm làm lễ để rước mùa xuân - Tên một thứ hoa - Một thứ cây đầu mùa xuân đã nở hoa vàng.
- *xuân tiếp phúc* - 春 接 福 Đón mùa xuân để tiếp lấy hạnh phúc, là câu người ta thường nói khi đầu năm.
- **NGỌ** 午 Vị thứ bảy trong mười hai địa-chi - Giữa trưa - Giao chéo với nhau.
- *bác* - 陂 Hiệu súng nổ đúng giữa trưa - Cũng đọc là ngộ-pháo.
- *dạ* - 夜 Nửa đêm (minuit).
- *hậu* - 後 Lúc từ một giờ trưa trở đi (après-midi).

Ngọ môn - 門 Cửa chính của cung vua.

- *nguyệt* - 月 Tháng năm âm-lịch.
- *nhật* - 日 Ngày mừng năm tháng năm âm-lịch.
- *thi* - 時 Giờ Ngọ, từ 11 giờ đến 1 giờ trưa.
- *thiên* - 天 Trời chính trưa (midi).
- *tiền* - 前 Lúc trước 12 giờ trưa.
- *tự đề môn* - 字 題 門 Đề chữ Ngọ ở trước cửa. Đời xưa có người đến thăm bạn, bạn tránh không dám ra tiếp, người ấy để một chữ Ngọ 午 ở trước cửa mà đi, ý là chữ ngu mà không ló đầu, cho người ấy là con trâu không dám ló đầu ra, vì chữ Ngọ 午 là chữ ngu 牛 mà không ló đầu.

NGOA 訛 Biến động - Nch. Hóa 化.

- *訛* Lầm - Lừa dối để lấy tiền.
- *訛* Nch. 訛
- *𪔐* Con chim để làm mồi mà bẫy chim khác.
- *靴* Giày có ống cao.
- *bút* 訛 筆 Chữ viết sai nét.
- *ngôn* - 言 Lời nói bày đặt ra - Lời nói dèm.
- *thư* - 書 Sách dả dối.

NGỌA 臥 Nằm trên giường - Vật đặt nằm ngang.

- *bất thành mộng* 不成夢 Nằm ngủ không yên giấc, nói người hay lo nghĩ.
- *bệnh* 病 Vì bệnh mà không dậy được.
- *du* - 遊 Không đi ra mà có thể dùng tưởng-tượng để ngoạn thưởng sơn thủy, hoặc xem đồ họa, hoặc xem du-ký của kẻ khác.

Ngoa giáp chẩm qua 甲枕戈 Nằm trên áo giáp, kê trên binh khí, ý nói ông tướng hăng đánh giặc.

- *khán* 看 Nằm mà xem.
- *kiến* - 見 Nằm mà tiếp khách.
- *long* - 龍 Con rồng nằm - Biệt hiệu của Gia-Cát-Lượng đời Tam-quốc nước Tàu - Đào-đuy-Từ nước Ta, vì làm bài phú Ngoa-long được nổi tiếng, nên người ta cũng gọi là Ngoa-long.
- *nội* - 内 Buồng ngủ (chambre à coucher).
- *tân thường dõm* - 薪嘗膽 Nằm trên củi (nằm gai) và nếm mật đắng - Ngb. Khắc khổ để tự lệ.
- *trị* - 治 Nằm mà trị = Không khó nhọc mà trị-lý được.
- *triều* - 朝 (Nhân) Túc là Lê-Long-Đĩnh con Lê-Đại-Hành, làm vua từ năm 1005 đến 1009, tính tàn-ác mắc bệnh nên phải nằm để thị triều, vì vậy tục gọi là Ngoa-triều.
- *vân bạn* - 雲伴 Người nằm trong mây = Người ẩn-sĩ.

NGŨA 瓦 Viên ngói, viên gạch - Đồ làm bằng đất nung.

- *giải thổ băng* - 解土崩 Dống như ngói tan đất lở - Ngb. Lòng người tan nát, cuộc đời hư hỏng.
- *hợp* - 合 Hợp nhau không có thứ tự, lộn-xộn như ngói sắp đổ. Có ý dễ tan.
- *khí* - 器 Đồ làm bằng đất.
- *liệt* - 裂 Vỡ ra như ngói - Nch. Ngõa giải.
- *quan* - 棺 Cái tiểu sành để chôn xương người khi bốc mả.

- *toàn* - 全 Hồn ngói nguyên = Tuy bảo toàn sinh-mệnh mà không làm được điều gì ích lợi, đối với chủ ngọc-toái.

Ngõa tùng - 松 (Thực) Một thứ cây nhỏ, lá nhọn mà rậm, nhìn xa như cây tùng, mọc ở trên mái nhà ngói hay là trên đá.

NGOẠI 外 Ở ngoài - Mặt ngoài.

- *bà* - 婆 Bà ngoại (grand' mère maternelle).
- *bang* - 邦 Nch. Ngoại-quốc (pays étranger).
- *biểu* - 表 Mặt ngoài (apparence).
- *cảm* 惑 (Tâm) Vì cảnh-tượng bề ngoài mà cảm-dộng - (Y) Những bệnh vì phong hàn thử thấp sinh ra.
- *cậu* - 舅 Cha vợ (beau père).
- *chính* - 征 Đi chinh-phạt ở ngoại-quốc (expédition lointaine).
- *cô* - 姑 Mẹ vợ (belle mère).
- *cường trung can* - 疆中乾 Ngoài tuy hung mạnh trong thì khó-kiệt - Ngb. Có mặt ngoài mà không có thực tế ở trong.
- *giác* - 角 (Toán) Cái góc ngoài của hình tam giác (angle extérieure).
- *duyên* - 緣 Vì vật chất ở ngoài mà dẫn lòng tình dục ở bề trong.
- *dương* - 洋 Những nơi biển ở xa nước mình, đều gọi chung là ngoại-dương.
- *đạo* - 道 Người tín đồ của một tôn giáo, gọi tôn giáo khác là ngoại đạo.
- *đồ* - 圖 Đồ mưu xâm lấn nước ngoài.
- *đồ* - 塗 Bôi ở mặt ngoài.
- *gia* - 家 Nhà ông bà ngoại (famille maternelle)
- *giao* - 交 Việc giao tế và giao thiệp nước này với nước khác (diplomatie).
- *giao bộ* - 交部 Bộ quốc-vụ xem về việc ngoại-giao (Ministère des Affaires étrangères).
- **Ngoại giao đoàn** - 交團 (Chính) Đoàn-thể những người Đại-sứ, Công-sứ, Lãnh-sự của các nước khác, đều trú tại nước mình (corps diplomatique).

- *giao quan* - 交官 Gội chung các Đại-sứ, Công-sứ cùng các thuộc-quan của các vị ấy.
- *giáo* - 教 Nch. Ngoại-đạo.
- *giới* - 界 Cảnh-giới bề ngoài, tất cả những cái ở bề ngoài (milieu extérieur).
- *hạng* - 項 (Toán) Hai số thứ nhất và thứ tư trong phương-thức tỷ-lệ (les extrêmes d'une proportion).
- *hóa* - 貨 Hóa-vật của ngoại-quốc (marchandise étrangère).
- *hoạn* - 患 Việc tai hoạn vì giặc ngoại-quốc, đối với chữ nội-tửu.
- *huynh đệ* - 兄弟 Anh em con cô con cậu, con dì - Anh em cùng mẹ khác cha.
- *hương* - 鄉 Làng bên ngoài (village maternel).
- *khẩu* - 寇 Giặc ở nước ngoài đến.
- *khoa* - 科 (Y) Y-học thuộc về những tật bệnh bề ngoài.
- *kiểu* - 僑 Người ngoại-quốc ở đậu trong nước mình - Người nước mình mà đậu ở nước ngoài, cũng gọi là ngoại-kiểu
- *mạo* - 貌 Hình trạng ngoài mặt (aspect extérieur).
- *ngôn bất nhập* - 言不入 Theo đạo-đức xưa, nam nữ phân biệt, lời nói ở ngoài không được lọt vào chốn buồng thê.
- *nhân* - 人 Người ngoài, người nước ngoài (étranger).
- *nhĩ* - 耳 (Sinh-lý) Cái cơ-quan để nghe, bộ phận ở ngoài gọi là ngoại-nhĩ (oreille externe).
- Ngoại nhiệm** - 任 Đi gánh chức quan ở các địa-phương, không phải ở kinh-đô.
- *ông* - 翁 Ông ngoại (grand-père maternel).
- *phiên* - 藩 Các vua chư-hầu có đất phong đối với Triều-đình gọi là ngoại-phiên - Thuộc-địa.
- *phụ* - 埠 Các chốn thương-phụ ở ngoài nước mình.
- *quan* - 官 Quan địa-phương.

- *quan* - 觀 Hình-tượng bề ngoài (aspect extérieur).
- *quốc* - 國 Nước ngoài (pays étranger).
- *quốc hồi đoái* - 國溝兌 (Kinh) Việc hồi-đoái trong khoảng nước nọ nước kia. Lấy tiền giao cho ngân-hàng đổi lấy hối-phiếu (chèque) rồi do mình hoặc người khác đến ngoại-quốc vào chi-điểm của ngân-hàng ấy mà đổi hối-phiếu lấy tiền lại (change international).
- *quốc mậu dịch* - 國貿易 (Thương) Việc đổi chác mua bán trong khoảng quốc-tế (commerce international).
- *sử* - 史 Các sách sử chép chuyện vụn vặt - Tiểu-thuyết.
- *tà* - 邪 Những điều ở ngoài có thể làm hại đến tâm thần mình - (Y) Những khí độc ở ngoài có thể cảm-nhiễm vào mình mà sinh bệnh.
- *tâm* - 心 Nch. Dị-tâm.
- *thân* - 親 Họ ngoại - Nch. Ngoại-thích.
- *thần* - 臣 Đời xưa quan viên nước này tự xưng với vua nước khác là ngoại-thần.
- Ngoại thận** - 腎 (Sinh-lý) Cái khí-quan sinh ra tinh-dịch của người và của động-vật, cũng gọi là cao-hoàn, tức là hòn dái (testicules).
- *thị* - 氏 Nhà cha mẹ vợ mình (belle famille).
- *thích* - 戚 Họ ngoại (famille maternelle).
- *thiết hình* - 切形 (Toán) Một cái hình trực-tuyến ở ngoài một cái hình trực-tuyến khác, những cạnh của hình trước cắt sát nhau với cạnh hình sau (figure circonscrite).
- *thuộc* - 屬 Nch. Ngoại-thân.
- *tịch đình* - 籍丁 Người dân không có tên trong hộ-tịch.
- *tình* - 情 Đàn bà có chồng mà còn có tình riêng với người khác (adultère).
- *tổ* - 祖 Ông ngoại (grand-père maternel).
- *tổ mẫu* - 祖母 Nch. Ngoại-bà (grand mère maternelle).

- *tôn* - 孫 Cháu ngoại (petits enfants maternels).
 - *trái* - 債 Món nợ của chính-phủ vay của nước khác (dette extérieure).
 - *triền thần kinh* - 旋神經 (Sinh-lý) Cái dây thần-kinh làm cho nhẩn-cầu vận-dộng (nerf abducteur).
 - *truyện* - 傳 Những sự-tích của cá-nhân không chép vào sách sử (histoire privée).
 - *viện* - 援 Binh ở ngoài đến cứu viện (renfort extérieur).
 - *vụ* - 務 Việc ngoại-giao (affaires extérieures).
 - *vụ* - 侮 Cái nhục tự ngoài đến = Quân địch ở ngoài lấn đến nước mình.
 - *xá* - 舍 Nch. Ngoại-gia (famille maternelle).
- NGOAN 頑 Không biết mà làm càn - Chơi đùa - Tham-lam - Cứng cổ.
- *bì* - 皮 Đứa trẻ con ngu-dộn không dạy bảo được.
 - *bỉ* - 鄙 Ngu dộn quê kịch.
 - *chất* - 質 Chất ngu.
 - *cổ* - 固 Cứng cổ hay chấp-nệ.
 - *dân* - 民 Dân không thuận theo mệnh quan, gọi là ngoan-dân.
 - *dộn* - 頓 Ngu-tối chậm-chạp.
 - *đồng* - 童 Đứa trẻ con ngoan-bì.
 - *hán* - 漢 Đứa cứng cổ (entêté).
 - *hãn* - 悍 Cứng cổ và hung tợn.
 - *khu* - 軀 Tự khiêm-xưng cái thân mình ngu dộn nên nói ngoan-khu.
 - *muội* - 昧 Ngu-tối.
 - *ngu* - 愚 Ngu-si (idiot).
 - *phu* - 夫 Người tham-lam.
 - *phụ* - 婦 Người vợ cứng cổ.
 - *thạch điểm đầu* - 石點頭 Đá ngu mà cũng gật đầu = Tương truyền rằng: đời xưa có Trúc-dạo-sinh vào núi Hồ-khư, họp những hòn đá lại để giảng kinh Phật, phần nhiều hòn đá cảm-dộng mà gật đầu. Ý nói sức cảm-hóa rất mạnh mà người ngu mê mấy cũng dạy được.
 - *tiễn* - 癰 (Y) Bệnh hắc-lào (dartre).

- *xuẩn* - 蠢 Nch. Ngu-xuẩn.

NGOẠN 玩 Vui đùa - Ưu ham - Ngắm ngọi xét tìm.

- 湔 Tập quen - Nch. 玩。
- 玩境 Nhìn xem cảnh đẹp.
- 具 Đồ chơi của trẻ con (jouet).
- 弄 Chơi dờn (s'amuser).
- 法 Khinh lờn pháp luật.
- 山水 Đạo chơi những núi sông danh thắng.

Ngoạn thế - 世 Chơi dờn = Xem việc đời như trò chơi.

- 詩 Lấy thi-văn làm thú-vui.
- 賞 Đi chơi để nhìn xem cảnh đẹp.
- 文 Lấy văn-tự làm thú vui.
- 物 Đồ chơi (jouet).
- 物喪志 Say mê vật-chất quá mà hư hỏng mất chí-khí mình.

NGỌC 玉 Thứ đá quý.

- 音 Câu nói quý trọng - Xưa gọi chiếu-chỉ của vua là ngọc-âm. Cũng gọi là ngọc-chỉ, ngọc-du.
- 柏 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng hai ba tấc, lâu năm không héo, cũng gọi là vạn-niên-tùng, hoặc là thiên-niên-bá.
- 盤 Cái bàn bằng ngọc = Mặt trăng.
- 版 Sách vở quý báu đời xưa.
- 不琢不成器 Ngọc không đùa không thành được đồ quý - Ngb. Người không học tập không thành-tựu được.
- 杯 Chén bằng ngọc (coupe de jade).
- 佩 Cái bài bằng ngọc đeo ở mình (plaque de pierre précieuse).
- 枕 Cái xương đường sau óc.
- 趾 Gót ngọc = Cách nói tôn quý người khác.
- 旨 Tờ chiếu-chỉ của vua.
- 照 Tôn xưng bức ảnh của người khác.

- *chiếu* - 詔 Chiếu-chỉ nhà vua.

Ngọc chủng lam-diễn - 種 藍 田 Hòn ngọc đức giống ở chỗ lam-diễn - Ngb. Nhà phúc-đức sinh được con cái tốt.

- *cốt* - 骨 Cốt cách bằng ngọc = Cao-khiết.

- *dịch quỳnh tương* - 液 瓊 漿 Rượu quý, ví như nước ngọc tương quỳnh (quỳnh là một thứ ngọc).

- *diện* - 面 Mặt đẹp như ngọc = Mặt con gái đẹp.

- *duẩn* - 筍 Búp măng bằng ngọc = Ngón tay người con gái đẹp.

- *dung* - 容 Dung mạo đẹp dễ như ngọc (belle physionomie).

- *đài* - 臺 Chỗ thần-tiên ở.

- *đái* - 帶 Cái đai trang sức bằng ngọc của người quyền-quí đời xưa đeo (ceinture incrustée de pierres précieuses).

- *dấu* - 斗 Cái dấu ngọc - Chén ngọc (coupe de jade).

- *đế* - 帝 Nch. Ngọc-hoàng (empereur du ciel).

- *đường* - 堂 Ngày xưa gọi Hàn-lâm-viện là ngọc-đường - Nhà của các vị phi-tân ở - Gọi chung nhà phú quý là ngọc-đường.

- *hành* - 莖 (Sinh-lý) Sinh-thực-khí của đàn ông, cũng gọi là âm-hành (verge).

- *hoàn* - 環 Cái vòng bằng ngọc = Mặt trăng.

- *hoàng* - 皇 Đạo-giáo xưng thần trời là ngọc-hoàng.

- *khánh* - 磬 Cái khánh bằng ngọc.

- *lan* - 蘭 (Thực) Thứ cây mùa xuân nở hoa trắng thơm lắm (magnolia).

- *lạp* - 粒 Hạt gạo (grain de riz).

- *lộ* - 露 Sương mùa thu trong sạch như ngọc.

Ngọc luân - 輪 Bánh xe ngọc = Mặt trăng.

- *miện* - 冕 Mũ của vua trang-sức bằng ngọc.

- *nhân* - 顏 Dung nhan đẹp dễ sáng sủa như ngọc.

- *nhân* - 人 Người thợ mài ngọc - Người con gái đẹp - Người có đạo-đức mà người ta đều quý trọng.

- *nữ* - 女 Tiếng tôn xưng con gái người khác - Tiên-nữ - Con gái đẹp.

- *son* - 山 Tên cái chùa ở hồ Hoàn-kiểm trong thành-phố Hà-nội.

- *thạch* - 石 Ngọc và đá = Cái quý và cái tiện - Thứ đá quý (jade).

- *thành* - 成 Giúp giùm cho người ta thành công.

- *thể* - 體 Tiếng tôn xưng thân-thể người khác.

- *thiểm* - 嬋 Ngày xưa cho rằng trong mặt trăng có con thiểm-thử-nên gọi ngọc-thiểm là mặt trăng.

- *thỏ* - 兔 Người ta truyền rằng trên mặt trăng có con thỏ ngọc, vì thế gọi ngọc-thỏ là mặt trăng.

- *thụ* - 樹 Cây đẹp dễ như ngọc - Con em tốt giỏi - Rể được ông gia tốt, cũng gọi là ngọc-thụ.

- *thủ* - 手 Tay trắng đẹp như ngọc.

- *thực* - 食 Đồ ăn quý, đời xưa tôn xưng riêng đồ ăn của ông vua.

- *tý* - 璽 Ấn của vua (sceau impérial).

- *tiêu* - 簫 Ống sáo bằng ngọc.

- *toái* - 碎 Ngọc tuy nát mà vẫn còn chất quý - Ngb. Tuy chết mà còn có danh-dự, đối với chữ ngổa-toàn.

- *trần* - 璫 Cái chén bằng ngọc (coupe de jade) - Tên một cảnh chùa ở Thừa-thiên, trên bờ sông Hương-giang.

Ngọc trâm - 簪 Cái trâm bằng ngọc - Tên một thứ hoa (primevère de Chine).

- *trụ* - 柱 Cột bằng ngọc - Tiếng dễ hình-dung nhà cửa đẹp dễ - Ngón tay giữa.

- *trúc* - 竹 Một thứ măng rất quý, làm đồ ăn cho thần-tiên.

- *tuyết* - 雪 Trong như ngọc, trắng như tuyết.

- *uẩn thạch trung* - 韞 石 中 Cục ngọc dấu ở trong đá - Ngb. Người tài-năng dấu nấp ở trong quần-chúng.

- vũ - 宇 Cái cung điện trang sức bằng ngọc.

NGÔ 梧 Ta, tiếng tự xưng.

- 梧 Cây ngô-dồng - Đẹp dễ to lớn.

- 吳 Tên nước ngày xưa ở Trung-hoa thuộc về địa-phận tỉnh Giang-tô đời nay, nên người ta thường gọi tỉnh ấy là tỉnh Ngô - Tên họ người.

- 蜈 Xch. Ngô-công.

- 蝮 吾 輩 Bọn chúng ta - Nch. Ngô-sài, ngô-tào, ngô-nhan (nous).

- 蚣 蜈蚣 (Động) Con rết (scolopendre).

- 蚣 類 (Động) Loài động-vật nhiều chân như con rết (scolopendridés).

- 頭 楚 尾 吳 頭 楚 尾 Đất Dự-chương (nay là đất Giang-tây) phần đất ở về miền thượng-du nước Ngô và hạ-du nước Sở - Ngb. Đầu một nơi, đuôi một nơi, đầu nói chuyện này, đuôi nói chuyện khác, đầu đuôi không dính nhau.

Ngô đồng 梧桐 (Thực) Cây ngô-dồng - Cây vông.

- 兄 吾 兄 Tiếng tôn xưng người bầu bạn của mình (mon cher ami).

- 吳 牛 喘 月 吳 牛 喘 月 Đất nước Ngô nóng lắm, ban đêm trâu bò thấy mặt trăng tưởng là mặt trời, sợ quá mà la rống lên - Ngb. Sợ hãi quá chừng.

- 吾 人 Bọn chúng ta (nous).

- 翁 即 若 翁 翁 Cha ta tức cha này. Xưa Hán Lưu-Bang với Hạng-Vũ chia đôi đất Tàu mà làm vua, Bang xưng là Hán-vương, Vũ xưng là Tây-Sở-vương. Vũ bắt cha Lưu-Bang là Thái-công rồi cho người nói với Hán-vương bảo hàng với Vũ, nếu không hàng thì mổ xẻ Thái-công. Hán-vương trả lời với Sở-sứ rằng: ta với Vũ đã từng ước làm anh em, cha ta tức là cha này (chỉ Vũ) này muốn mổ cha này thì tùy ý. Câu nói đó là một câu liêu của kẻ anh-hùng, Vũ thấy Hán-vương quá liêu, sau chịu giảng hòa và tha Thái-công về.

- 吳 權 (Nhân) Người Ái-châu nước ta, đánh quân nhà Nam-Hán một trận rất vẻ vang ở sông Bạch-dăng, rửa được cái nhục nô-lệ hơn nghìn năm cho nước ta, và dựng nền độc lập, xưng hiệu là Ngô-vương (939-944).

- 吾 儕 Bọn chúng ta (nous).

- 曹 Bọn-chúng ta (nous).

- 吳 越 Nước Ngô và nước Việt ở đời Ngũ-dại.

NGỘ 遇 Gặp nhau - Hợp nhau - Đãi nhau.

- 寤 Thức, không ngủ.

Ngộ 悟 Tỉnh biết ra được - Hiểu rõ - Mở trí khôn.

- 誤 Lâm - Ngờ.

- 晤 Đối diện nhau - Gặp nhau.

- 悞 Nch. 誤。

- 遇 誤 Gặp phải việc biến.

- 境 Những cảnh người ta gặp phải ở đời.

- 故 Gặp bạn bè cũ.

- 晤 面 Gặp mặt nhau.

- 遇 緣 Nhân duyên gặp nhau.

- 誤 點 Cái chỗ sai lầm (erreur).

- 解 Nhận lầm ý-nghĩa.

- 遇 險 Gặp việc nguy hiểm (rencontrer un danger).

- 誤 化 爲 真 Nguyên nhân lầm mà thành ra thật, ý nói ngẫu-nhiên mà được.

- 惑 Nghi lầm - Lừa dối.

- 會 Hiểu lầm.

- 遇 合 Gặp gỡ nhau mà tương-đắc với nhau.

- 誤 謬 Sai lầm (erreur).

- 寤 寐 Khi thức khi ngủ - Dầu thức dầu ngủ không bao giờ quên, gọi là: ngộ-my bất vong.

- 遇 我 良 朋 Gặp được bạn tốt của ta = Mừng gặp bạn.

- 寤 言 Nói mê trong mộng, trong lúc nửa thức nửa ngủ - Ngủ vừa tỉnh mà nói.

- *nhận* 誤認 Nhận lầm, hiểu sai.
- *sát* - 殺 (Pháp) Vô ý mà giết người (homicide par imprudence).
- *sự* - 事 Việc sai lầm (erreur).
- *tính* 悟性 (Tâm) Tâm-linh của người, nhờ đó mà hiểu biết được, đối với ký-tính (intelligence).

NGŌ 忤 Trái - Cãi chống nhau - Cũng viết là 忤.

- *ngịch* - 逆 Làm ngang trái mà không thuận với đạo-lý.
- *nhĩ* - 耳 Trái tai.
- *thân* 忤親 Bất hiếu với cha mẹ.

NGŌN 言 Lời nói - Một chữ hoặc một câu văn - Ngôn cũng nghĩa là cao lớn.

- *cận chỉ viễn* - 近旨遠 Lời nói thì gần, mà ý-chỉ sâu xa.
- *chí* - 志 Bày tỏ cái ý-chí của mình.
- *dực trường phi* - 翼長飛 Tiếng nói như có cánh bay xa lắm - Ngb. Lời nói nên cẩn thận.
- *đám lâm tẩu* - 談林藪 Vùng đám nói chuyện, như trường diễn-thuyết - Người giỏi nói chuyện.
- *động* - 動 Nói năng và cử động (parler et agir).
- *hành* - 行 Lời nói và việc làm (parole et acte).
- *hành lục* - 行錄 Quyển sách ghi chép những lời nói hay và việc làm tốt của một hoặc nhiều người (biographie).
- *hành tương cố* - 行相顧 Nói được thì làm được.
- *ý* - 意 Ý tứ trong lời nói.
- *luận* - 論 Văn-tự để bày tỏ ý-kiến của mình - Nghị-luận.
- *luận gia* - 論家 Người chuyên về việc làm văn nghị luận, như người chủ-bút báo-quán.
- *luận tự-do* - 論自由 Quyền tự-do phát biểu ý-kiến bằng lời nói (liberté de la parole).

Ngôn ngữ - 語 Tự mình nói gọi là ngôn, đáp lại kẻ khác gọi là ngữ - Nói năng

(parler, langage).

- *ngữ bất đồng* - 語不同 Tiếng nói không đồng nhau, không thể nói chuyện cùng nhau.
- *ngữ học* - 語學 Môn học nghiên-cứu về bản-chất, khởi-nguyên, điệu-cách và ý-nghĩa của ngôn-ngữ (philologie).
- *ngữ khởi nguyên* - 語起源 Cái nguồn suối lúc đầu của tiếng nói vì lý-do và nguyên-nhân gì mà thành tiếng nói (l'origine de la parole).
- *ngữ thôi-miên pháp* - 語催眠法 Phép làm thuật thôi-miên lấy lời nói mà chỉ-thị người bị thuật.
- *quá kỳ thực* - 過其寔 Nói nhiều quá sự thực.
- *tuyền* - 泉 Nói luôn luôn không dứt như nước suối chảy.
- *từ* - 詞 Lời nói và văn-chương.
- *văn* - 文 Nch. Ngôn-từ.
- *vi tâm thanh* - 爲心聲 Lời nói là cái tiếng của tâm = Lời nói là bày tỏ ý-tứ trong lòng.
- *vi thiên hạ pháp* - 爲天下法 Một tiếng nói của bậc thánh-nhân mà làm khuôn-mẫu cho thiên hạ.

NGŌT 兀 Cao mà ở trên bằng.

- 岬 Ngũ-ngột 五岬 là tên núi ở Tứ-xuyên.
- *lập* 兀立 Đứng thẳng.
- *ngột* - 兀 Làm việc khó nhọc.
- *nhân* - 人 Người đứng một chân.

NGU 愚 Không thông-minh - Lừa dối - Lờ tự khiêm xưng.

- 娛 Vui sướng.

Ngu 虞 Liệt tính - Lo lắng - An vui - Tên triều vua xưa nước Tàu - Tên nước.

- *bát* 愚笨 Ngu dốt vụng về.
- *công di sơn* - 公移山 Ông Ngu (thiên-hạ thấy ông ta có chí dời núi, nên cho ông ta là ngu) dời núi. Xch. Di-sơn.
- *dân* - 民 Nhân-dân dốt nát - Làm cho trí-thức của nhân-dân thành bế-tắc.

- *dân chủ nghĩa* - 民主義 Cái chủ-nghĩa của nhà cường-quyền cố làm cho dân thành ngu dốt nhu-nhuộc để thống-trị cho dễ (obscurantisme).
- *đệ* - 弟 Minh tự khiêm xưng với người đồng-bối là ngu-đệ.
- *độn* - 鈍 Không thông minh không lanh lợi.
- *hiếu* - 孝 Lòng hiếu theo cách cố-chấp quá chừng, tựa như là ngu.
- *huyh* - 兄 Tiếng mình tự khiêm xưng với em mình.
- *ý* - 意 Nch. Ngu-kiến.
- *kiến* - 見 Khiêm xưng ý-kiến của mình.
- *lạc* 娛樂 Vui thú (plaisir).
- *lậu* 愚陋 Ngu-dốt quê-mùa.
- *lộng* - 弄 Nhón cợt đánh lừa người ta.
- *lỗ* - 魯 Ngu-ngốc vụng-về.
- *muội* - 昧 Ngu tối.
- *ngai* - 呆 Nch. Ngu-độn.
- *ngoan* - 頑 Người vô trí-thức, vì ngu mà sinh ra ngoan.
- *nhân* - 人 Người ngu - Chức quan xưa xem việc di sản.
- *nhược* - 弱 Ngu-si yếu-ớt.
- *phu ngu phụ* - 夫愚婦 Người ta gọi hạng người bình dân dốt nát là ngu-phu ngu-phụ.

Ngu tế 虞祭 Một kỳ tế trong lễ tang.

- *thân* 娛親 Làm cho cha mẹ vui lòng (faire plaisir aux parents).
- *Thuấn* 虞舜 (Nhân) Ông vua đời xưa nước Tàu, do vua Đường-Nghiêu truyền ngôi cho (2255-2208 trước kỷ-nguyên).
- *trung* 愚忠 Vì tấm lòng trung-trực mà thành bại không kể, nguy-hiểm không từ, gọi là ngu-trung, ý là trung quá mà tựa hồ như ngu.
- *trực* - 直 Nói lời ngay thẳng mà không hiểu rõ sự-ly.
- *uyên* 虞淵 Ngày xưa gọi chỗ mặt trời lặn là ngu-uyên.

- *võng* 愚妄 Ngu-si sai-lầm.

- *xuẩn* - 蠢 Nch. Ngu-độn.

NGŨ 寓 Gởi thác vào - Ở đậu.

- *binh ư nông* - 兵於農 Gởi binh ở nhà nông = Ngày xưa nước Tàu, trong một năm bốn mùa thì ba mùa nhân-dân làm ruộng, còn một mùa phải tập vũ-thuật, khi có chiến-tranh thì lấy dân làm binh, khi bình-thường thì theo nghề làm ruộng.
- *cư* - 居 Ở ngu, ở trọ.
- *đạo ư văn* - 道於文 Gởi đạo-lý ở nơi văn-chương.
- *đinh* - 亭 Nhà quán trọ.
- *hoài* - 懷 Gởi thác ý tứ của mình vào.
- *ý* - 意 Cái ý-tứ ký-thác ở trong lời nói, hoặc trong câu văn.
- *mộc* - 木 Cây ký-sinh (plante parasite).
- *ngôn* - 言 Lời nói ngoài nghĩa đen còn ngụ ý-nghĩa sâu xa nữa, như nói chuyện về động-vật mà có ngụ-ý về loài người (fable).

Ngũ thực - 食 Mutu sinh ở đất ngoài.

- *tình* - 情 Gởi tính-tình ở trong câu thơ câu văn.
- *túc* - 宿 Ngủ đậu, ngủ trọ.

NGŨ 五 Số năm, sau số bốn.

- *vũ* Trong binh-pháp cứ năm người một gọi là một ngũ - Bày ngay nhau đi thành hàng năm gọi là ngũ.
- *âm* 五音 (Âm) Năm thanh-âm chính: cung, thương, đốc, chủ, vũ (les cinq sons principaux).
- *bá* - 霸 (Sử) Năm nước Chư-hầu mạnh trong đời Xuân-thu là: Tề-Hoàn-công, Tống-Tương-công, Tấn-Văn-công, Tần-Mục-công, Sở-Trang-công.
- *cốc* - 穀 Năm thứ hạt để ăn là: đạo, lương, thúc, mạch, tấc (les cinq céréales).
- *cúng* - 供 Năm thứ đồ lễ để cúng Phật: đồ-hương là hương nước, hoa-man là bông trang, thiên-hương là hương đốt, phạn-thực là cơm, dâng-minh là đèn.

- *da* - 加 (Thực) Thứ cây tự sinh ở trên núi, cao chừng hơn hai thước, có gai, lá như hình bàn tay, vỏ cây hơi thơm, có thể dùng để dầm rượu (aralie).
- *da bì* - 加皮 (Thực) Vỏ cây ngũ-da, dùng để dầm rượu.
- *dục* - 欲 (Phật) Năm thứ lòng dục của người là: sắc-dục, thanh-dục, hương-dục, vị-dục, xúc-dục.
- *đường hóa thân* - 氧化砷 (Hóa) Chất hóa-hợp-vật do 5 phần-tử dưỡng-khí với 2 phần-tử chất thân mà hóa thành (pontoxyde d'arsenie).
- Ngũ đại* - 代 (Sử) Năm đời Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy, nước: Tàu xưa gọi là Tiên Ngũ-đại, năm đời Hậu-Lương, Hậu-Đường, Hậu-Tấn, Hậu-Hán, Hậu-Chu, gọi là Hậu Ngũ-đại. Năm đời: Đường, Ngu, Hạ, Thương, Chu, cũng gọi là Ngũ-đại.
- *đại châu* - 大洲 (Địa) Năm châu lớn ở trong thế-giới là: Á, Âu, Mỹ, Phi, Úc (les cinq parties du monde).
- *đại dương* - 大洋 (Địa) Năm cái biển lớn trên địa-cầu là: Thái-bình-dương, Ấn-Độ-dương, Đại-tây dương, Nam-băng-dương, Bắc-băng-dương (les cinq océans).
- *đạo* - 道 (Phật) Năm con đường của người ta phải luân hồi ở trong là: trời, người, địa-ngục, súc-sinh, ngạ-quỉ.
- *đẳng thị vệ* - 等侍衛 Chức quan võ hầu ở trong cung vua, hàm Chánh tứ-phẩm.
- *đế* - 帝 Năm đời vua ngày xưa nước Tàu là: Thái hiệu, Hoàng-đế, Thần-nông, Thiệu hiệu, Chuyên húc, hay là Phục-hy, Thần-nông, Hoàng-đế, Đường-Nghiêu, Ngu-Thuấn.
- *đối* - 帶 (Địa) Mặt địa-cầu chia ra năm giải: ở chính giữa gọi là nhiệt-đối, rồi đến nam-ôn-đối, bắc-ôn-đối, rồi ra nam-cực, và bắc-cực, thì gọi là nam-hàn-đối, bắc-hàn-đối (les cinq zones de la terre).

- *giới* - 戒 (Phật) Năm điều răn của Phật-giáo: đừng sát-sinh, đừng trộm-cắp, đừng tà-dâm, đừng nói bậy, đừng uống rượu.
- *hành* - 行 Năm chất: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.
- Ngũ hình* - 刑 (Pháp) Năm hình-phạt: tội chết, tội đồ có hạn, tội đồ không hạn, tội giam, tội phạt tiền.
- *hồ* - 湖 Năm rợ Hô ở bờ cõi nước Tàu xưa (không phải Ngũ-tộc ngày nay).
- *hổ* - 湖 Năm cái hồ có tiếng ở Trung-quốc.
- *hổ* - 虎 Năm người danh-tướng. Đời Tam-quốc, năm người danh-tướng của Thục-Hán là: Quan-Vũ, Trương-Phi, Triệu-Vân, Hoàng-Trung, Mã-Siêu, gọi là ngũ-hổ tướng-quân.
- *khổ* - 苦 (Phật) Năm cái khổ trong đời người ta là: sinh, lão, tử, bệnh, ly-biệt.
- *kim* - 金 Năm thứ trong loài kim-thuộc là: vàng, bạc, đồng, sắt, chì (les cinq métaux).
- *kinh* - 經 Năm thứ sách trọng-yếu ở trong nho-giáo là: Kinh-Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ và kinh Xuân-Thu.
- *kinh tảo địa* - 經掃地 Năm kinh quét đất, ý nói đạo-lý của thánh-hiền ngày xưa tan mất cả.
- *lâm* - 淋 (Y) Năm thứ bệnh lâm-lậu là: khí-lậu, lao-lậu, âm-lậu, lãnh-lậu, thạch-lậu.
- *liễm tử* - 藟子 (Thực) Quả cây khế (carambole).
- *luân* - 倫 Năm bậc quan-hệ của người đời là: vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè.
- *lưu hóa đệ* - 硫化銻 (Hóa) Chất hóa-hợp-vật, do 5 phần-tử chất đệ với 2 phần-tử chất lưu mà hóa thành (peutasulfite d'antimoine).
- Ngũ nhạc* - 嶽 (Địa) Năm trái núi cao làm tiêu-biểu cho năm phương ở Trung-quốc, tức là: Hành-sơn nam-nhạc, Họa-

sơn tây-nhạc, Trung-sơn trung-nhạc, Thái-sơn đông-nhạc, Hằng-sơn bắc-nhạc – Phép xem tướng mặt người cũng có ngũ-nhạc: ty (mũi) là trung-nhạc, lưỡng-quyển (hai gò má) là hai nhạc, cùng thiên-dinh (trán) và địa-các (cằm) là hai nhạc.

- *nhãn* – 眼 (Phật) Năm thứ mắt là: nhục-nhãn, thiên-nhãn, tuệ-nhãn, pháp-nhãn, phật-nhãn.
- *nội* – 內 Túc là: ngũ-tạng.
- *phẩm* – 品 Bực quan thứ năm trong quan-hàm nước ta là: (Chánh) Văn: Hồng-lô tự-thiếu-khanh, Giám-sát ngự-sử, Thị-độc, Viên-ngoại, Lang-trung, Ngự-y, Đốc-học, Phó-quản-đạo; Võ: Tam-dăng thị-vệ, Thân-cấm-binh chánh-đội, Phòng-thủ-úy -- (Tòng) Văn: Phó-ngự-y, Tri-phủ; Võ: Tinh-binh chánh-đội, Tứ-dăng thị-vệ, Thân-cấm-binh chánh-đội-trưởng suất-đội, Phi-ky-úy.
- *phúc* – 福 Năm thứ hạnh-phúc: phú, quý, thọ, khang, ninh.
- *phục* – 服 Năm bực tang-phục.
- *phương* – 方 Năm phương, tức là trung-ương cùng đông, tây, nam, bắc.
- *phượng tề phi* – 鳳齊飛 Đồi Đường thi Tiến-sĩ, có một khoa nọ, bảng tiến-sĩ từ thứ nhất đến thứ năm đều là người vãi tài trời hơn cả nước, người đời tán-tụng cho là 5 con chim phụng cùng bay với nhau.
- Ngũ quan** – 官 Năm bộ-phận trong thân-thể người ta, mỗi bộ phận chủ mỗi việc: mắt chủ việc dòm, tai chủ việc nghe, mũi chủ việc ngửi, lưỡi chủ việc nếm, tay và chân chủ việc sờ mó (les cinq sens).
- *quan trảm tướng* – 關斬將 Qua năm của quan, chỗ nào cũng chém được tướng địch cả. Chuyện Quan-Vũ khi bỏ Tào ra đi.
- *quân* – 軍 Năm đạo-quân là: trung-quân, tiền-quân, hậu-quân, tả-quân, hữu-quân.

- *quý* – 季 (Sử) Năm đời cuối là: Hậu-Lương, Hậu-Đường, Hậu-Tấn, Hậu-Hán, Hậu-Chu.
- *quyển hiến pháp* – 權憲法 (Chính) Thứ hiến-pháp của Tôn-Văn đặt ra gồm có 5 quyền: Hành-chính, Lập-pháp, Tư-pháp, Khảo-thứ, Giám-sát (constitution à cinq pouvoirs).
- *sắc* – 色 Năm màu là: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen (les cinq couleurs).
- *tạng* – 臟 (Y) Theo y-học Tàu, ngũ-tạng là 5 bộ-phận ở trong mình người, tức là: tâm, can, tỳ, phế, thận.
- *thanh* – 聲 Túc là ngũ-âm.
- *thập chu niên* – 拾週年 Chấn 50 năm – Lễ kỷ-niệm 50 năm (cinquantaine).
- *thể đầu địa* – 體投地 Người mình khi cúng thì hai tay hai gối cùng đầu đều sát đất, gọi là ngũ thể đầu địa – Ngb. Thái-độ rất cung-kính.
- *thường* – 常 Năm đức thường của người ta là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.
- Ngũ tinh** – 星 (Thiên) Năm vị hành-tinh là: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.
- *tộc* – 族 Năm dân-tộc lớn ở Trung-quốc là: Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng.
- *tuần* – 旬 Năm mươi tuổi gọi là ngũ-tuần.
- *tuyệt* – 絕 Thơ tuyệt-cú theo thể ngũ-ngôn gọi là ngũ-tuyệt (theo thể thất-ngôn gọi là thất-tuyệt).
- *tử vận-dộng* – 四運動 Cuộc vận-dộng mừng 4 tháng 5. Năm 1917 vì vấn-đề Sơn-dông, Trung-quốc giao-thiệp với Nhật-bản, cả nước giận việc ngoại giao thất bại nên tháng 5 ngày mừng 4 nhân-dân nổi dậy làm cuộc đại-vận-dộng để thị-uy, đó là cuộc dân-chúng vận-dộng lần thứ nhất của Trung-quốc.
- *tước* – 爵 Năm tước phong là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.
- *vân* – 雲 Mây ngũ-sắc, đời xưa cho là điềm tốt.

- *vị* - 味 Nám mùi là: ngọt, chua, đắng, cay, mặn.
- *vị tử* - 味子 (Thực) Một thứ cây, hoa vàng lợt hoặc trắng, quả tròn dùng làm thuốc.

NGỤC 獄 Nhà lao - Cái án của pháp-đình xử.

- *án* - 案 (Pháp) Những giấy má về việc tài-phán (dossier d'un jugement).
- *lại* - 吏 Người giữ nhà ngục (geôlier).
- *lao* - 牢 Nhà ngục để giam kẻ có tội (prison).

Ngục pháp - 法 Phép giam cầm người có tội.

- *thất* - 室 Nhà giam, nhà ngục (prison).
- *tốt* - 卒 Lính giữ ngục (geôlier).
- *tụng* - 訟 Việc kiện cáo (procès).
- *vô đề thanh* - 無啼聲 Trong nhà ngục không nghe tiếng người khóc, ý nói hình-pháp rất công-bình.
- *vô lưu phạm* - 無留犯 Trong nhà ngục không có người phạm ở, nói đời chính-trị rất tốt.

NGUY 危 Không an - Cao - Tên sao.

- *桅* Cột buồm của thuyền.
- *崑* Cao mà lởm-chỗm.
- *巍* Cao lớn.
- *bệnh* 危病 Bệnh nguy-hiểm (maladie dangereuse).
- *biến* - 變 Việc biến-động nguy-hiểm.
- *bức mi tiếp* - 逼眉睫 Việc nguy đã đến tận trước mí mắt.
- *cấp* - 急 Nguy-hiểm và cấp-bức (extrêmement dangereux).
- *cơ* - 機 Cái mồi sinh ra nguy-nan.
- *địa mã lap* - 地馬拉 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Mỹ (Guatémala).
- *hành* - 行 Việc làm mà không ai dám làm.
- *hạnh* - 行 Cái phẩm-hạnh cao-khiết, không theo lưu-tục.
- *hiểm* - 險 Có thể làm hại được (dangereux).

- *kịch* - 劇 Nguy-hiểm mà cấp-bức - Nguy đã tới nơi Nch. Nguy-cấp (extrêmement dangereux).

Nguy lâu 鬼樓 Lầu cao lắm.

- *lũy* 壘 Thành đất đắp cao.
- *nan* 危難 Nguy hiểm khó-khăn (dangereux et difficile).
- *nga* - 巍峨 Cao vòi-vòi.
- *ngôn* 言 Lời nói cao-kỳ.
- *ngôn* 危言 Lời nói mà không ai dám nói.
- *nguy* 巍巍 Cao vòi-vòi.
- *nhai* - 崖 Sườn núi cao dốc (pente abrupte).
- *như lũy noãn* 危如壘卵 Nguy-hiểm như trứng chống lên với nhau - Ngb. Tất nhiên phải bể đổ = Nguy hiểm lắm.
- *tâm* - 心 Trong lòng sợ hãi.
- *thân* - 身 Không tránh họa-hoạn, đặt mình vào chỗ nguy-hiểm.

NGUY 僞 Dối - Dả Giặc.

- *Uế* Tên một triều vua xưa nước Tàu ở đời Tam-quốc - Tên nước xưa.
- *bản* 僞本 Nch. Nguy-thư.
- *bất yểm chân* - 不掩眞 Cái dả dối không bao giờ che lấp được cái thật.
- *chứng tội* - 證罪 (Pháp) Cái tội làm chứng láo để hại người bị cáo (faux témoignage).
- *cổ điển chủ nghĩa* - 古典主義 (Văn) Một thứ cổ-diễn chủ-nghĩa mà quá câu-nệ bất chúc cổ-nhân (pseudoclassicisme).
- *danh* - 名 Cái danh tiếng không có thực-sự mà mình lạm hưởng.
- *hình bại lộ* - 形敗露 Hình tướng dả dối, rốt cùng tất phải lòi ra.
- *học* - 學 Phê-bình học-vấn của người khác mà cho là không chân thực thì gọi là nguy-học.

Ngụy ngôn - 言 Lời nói dối (parole mensongère).

- *quân-tử* - 君子 Người lừa dối để mua danh, người quân-tử dả-dối là tức chân-tiểu-nhân.
 - *tạo* - 造 Bày đặt ra để dối người.
 - *thuật chung cùng* - 術終窮 Mưu-mẹo dả-dối, rồi cũng đến lúc cùng đường.
 - *thuyết* - 說 Những động nói dối phải mà thực trái (sophisme).
 - *thư* - 書 Sách nói sai lầm để dối đời - Những bản sách người đời sau niết-tạo ra mà pha trộn vào trong sách chính kinh, người ta khó biện được chân hay dả - Ở đời chuyên-chế thường bắt tội những người làm sách nói thời-chính, cũng gọi các sách ấy là ngụy-thư.
 - *vị* - 位 Cái ngôi không phải của mình mà mình lạm chiếm.
 - *vũ-đế* 魏武帝 (Nhân) Tức là Tào-Tháo.
- NGUYÊN** 元 Đầu - Bắt đầu - Lớn - Đồng bạc - Một triều vua Trung-quốc.
- 原 Đồng bằng - Vốn - Mồ mả - Tha tội cho.
 - 源 Nguồn nước.
 - 龜 Con dãi, con trăn.
 - 元 惡 Tội thật to đứng đầu trong đám ác.
 - 原 案 Cái đề-án đầu tiên.
 - 本 本 Cội gốc của sự vật (origine) - Tiền vốn cho vay (capital).
 - 被 (Pháp) Bên nguyên-cáo và bên bị-cáo (poursuivant et accusé).
- Nguyên cáo** - 告 (Pháp) Người đứng kiện (poursuivant, partie civile).
- 稿 稿 Bản văn nguyên thảo ra (brouillon, original).
 - 質 質 (Hóa) Cũng gọi là nguyên-tố, tức là cái vật chất thuần túy không thể phân tích ra được (élément).
 - 質 記 號 (Hóa) Một thứ dấu riêng để ghi những nguyên-tố về hóa-học (symbole chimique).
 - 主 主 Chủ cũ (propriétaire primitif).

- 故 - 故 Cái có đầu tiên sinh ra việc gì (cause, raison).
 - 元 古代 (Địa chất) Một thời-dại địa-chất rất xưa, sau thái-cổ-dại (ère protérozoïque).
 - 古 紀 Tức là Nguyên-cổ-dại.
 - 功 功 Công lao lớn - Nch. Nguyên-huân.
 - 原 舊 Y như tình hình cũ (comme avant).
 - 元 夜 Đêm rằm tháng giêng - Nch. Nguyên-tiêu.
 - 源 由 Cái nguồn tự đó mà ra - Nch. Duyên-do, duyên-cố (cause).
 - 元 旦 Ngày đầu năm - Nch. Nguyên-nhật.
 - 原 動 力 (Lý) Cái sức chủ-dộng làm cho các vật khác vận-dộng, tương đối với sức phản-dộng (mobile, force motrice).
 - 單 單 Cái đơn kiện của người cáo (requête).
 - 價 (Thương) Giá nguyên khi mua (valeur primitive).
- Nguyên hình chất** - 形質 (Sinh) Cá vật-chất có năng-lực sinh-hoạt ở trong các tế-bào mà cấu-thành hình-thể của động và thực-vật (protoplasma).
- 元 勳 Công lao lớn - Nch. Nguyên-công.
 - 氣 氣 Tinh-khí của người ta thuộc về phần tiên-thiên.
 - 器 器 Phạm phép đo lường có tiêu-chuẩn, nhất-định cái đồ để làm tiêu-chuẩn ấy gọi là nguyên-khí (étalon, prototype).
 - 來 來 來 Chỗ do đó mà lại - Nch. Bản-lai (point de départ).
 - 元 老 Người nhiều tuổi cao ngôi.
 - 老 院 (Chính) Thượng-nghị-viện trong Quốc-hội nước Nhật, nước Anh, cũng gọi là Nguyên-lão-viện (Chambre des Pairs, des Lords).

lý 原理 Chân-lý từ lúc nguyên-thủy (principe).

liệu - 料 (Công) Những tài-liệu trước khi chưa chế-tạo ra phẩm-vật (matières premières).

lượng - 諒 Lượng xét tình người mà tha thứ cho (excuser, pardonner).

lưu 源流 Nguồn nước và dòng nước = Gốc ngọn.

ngân 原銀 Tiền vốn cho vay (capital).

nguyên bản bản 源源本本 Nguyên cho đến nguyên, bản cho đến bản, nghĩa là tìm cho thật đến nguồn gốc.

nguyệt 元月 Tháng giêng.

Nguyên nhân 原因 Cái có do đó sinh ra một cái kết quả gì - Nch. Duyên-cố (cause).

nhân - 人 Người trong đời thái-cổ, rất gần với động-vật (homme primitif).

nhân liệu pháp - 因療法 (Y) Phép tìm nguyên-nhân của tật-bệnh để trị.

nhật 元日 Ngày mùng 1 tháng giêng âm-lịch - Nch. Nguyên-đán.

nhiệm 原任 Ông quan cải-nhiệm nơi khác gọi chỗ mình đã làm quan lúc trước là nguyên-nhiệm.

niên 元年 Năm đầu của một ông vua dựng nước - Năm ông vua mới lên ngôi (première année du règne d'un roi).

phủ luận 原富論 (Kinh) Tên bộ sách kinh-tế-học của Adam Smith nước Anh làm ra, bàn về cách làm cho nước giàu, sách ấy rất có ảnh hưởng với kinh-tế-học (La richesse des nations).

sắc 元色 Ba sắc chính: đỏ, vàng, xanh, có thể hòa lẫn nhau để làm ra tất cả các sắc khác (couleurs fondamentales).

sinh động vật - 生動物 (Sinh) Thú động-vật rất thấp, lấy một tế-bào mà cấu thành - Loài động-vật hình thể đơn giản và nhỏ hơn hết, phải có kính hiển-vi mới nhìn thấy (protozoaires).

sứy - 帥 Người cầm đầu các tướng-sĩ, cũng như tổng-tư-lệnh (généralissime).

tắc 原則 Phép tắc chung của nhiều hiện-tượng - Cái qui-tắc xưa đã có sẵn, mà nhiều người thích dụng (loi, principe).

Nguyên tể 元宰 (Chính) Tức là Thủ-tướng (premier ministre).

thủ - 首 (Chính) Người đứng đầu trong nước, như ông vua, Tổng-thống (Chef d'état).

thủy 原始 Đầu hết, buổi đầu tiên (commencement).

thủy giới - 始界 (Địa-chất) Cái tầng dưới nhất của địa-xác, tức thuộc thời-kỳ tối-cổ của lịch-sử địa-cầu (groupe archéen).

thủy tôn giáo - 始宗教 (Tôn) Tôn-giáo của loài người trong đời thái-cổ (religion primitive).

thủy trạng thái - 始狀態 Tình-trạng thế-giới trong buổi thái-cổ (état primitif).

tịch - 籍 Tịch quán nguyên của mình.

tiêu 元宵 Đêm rằm tháng riêng.

tính 原性 Cái tính-chất vốn có (caractère primitif).

tố 元素 (Hóa) Thứ vật-chất không thể chia ra được nữa, như vàng, bạc (corps simples, éléments).

tố phái - 素派 (Nghệ) Một phái mỹ-thuật mới, họ chỉ thừa nhận cái hình-thái căn-bản của sự-vật thôi (élémentalisme).

tội 原罪 (Tôn) Theo giáo Cơ-đốc vì thủy-tổ của người là A-dam (Adam) và E-vơ (Eve) vì ăn quả táo cấm mà phạm tội, Thượng-đế bèn bắt người ta đời đời phải làm lụng lấy cái mà ăn, cái tội của thủy-tổ của loài người ấy gọi là nguyên-tội (chute originelle).

tội luận - 罪論 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng người ta không thể nào tránh khỏi tội ác, người ta vốn là tội.

nhân vì thủy-tổ của người ta là tội-nhân (théorie de la chute originelle).

Nguyên trạng - 狀 Trạng thái cũ (aspect primitif).

- **tuyền** 源泉 Nguồn suối - Cội gốc.
- **tuyền vạn học** - 泉萬斛 Nước suối chảy ra không biết bao nhiêu mà kể - Ngb. Đạo-lý to lớn tràn-trề - Văn-chương dồi dào.
- **tự** 元字 (Toán) Những chữ cái dùng để thay số ở trong đại-số-học, như những chữ a, b, c dùng để thay số đã biết, những chữ x, y, z dùng để thay số chưa biết.
- **tử** 原子 (Hóa) Cái phân của vật-chất rất nhỏ rất tinh, vật-chất chia ra đến đó là cùng (atome).
- **tử giá** - 子價 (Hóa) Cái định-số của nguyên-tử này kết-hợp với nguyên-tử khác (valence).
- **tử luận** - 子論 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng bản-thể của vũ-trụ là nguyên-tử (atomisme).
- **tử lượng** - 子量 (Hóa) Cái trọng lượng của các nguyên-chất hóa-hợp với nhau (poids atomique).
- **ủy** 源委 Nguồn gốc, ngành-ngọn của sự tình - Nch. Thủy mạch.
- **văn** 原文 Bài văn vốn của người ấy viết ra (texte original).

NGUYỄN 願 Những điều mong-mỏi trong lòng.

- **愿** Người thực thà trung hậu.
- **dữ lực vi** 願與力違 Chí mong với sức mình trái nhau, nghĩa là sức thì yếu mà mong quá to - Nch. Lực bất tòng tâm.
- **đại tài vi** 大才微 Chí mong thì lớn mà tài lực thì quá nhỏ. Chê người không biết lượng tài mà mong làm sự-nghiệp lớn.

Nguyên hải - 海 Ý-nguyên lớn lao như biển.

- **ý** - 意 Ý muốn (voue).
- **lực** - 力 (Phật) Cái sức của chí-nguyên.

- **vọng** - 望 Mong ước - Nch. Ý-hướng, dục-vọng (désir, voue).

NGUYỄN 阮 Tên họ người.

- **bình-Khiêm** - 秉謙 (Nhân) Người danh-sĩ đời Lê-mạt, thi đậu Trạng-nguyên, tục gọi là Trạng Trình.
- **Du** - 攸 (Nhân) Người làng Tiên-diên tỉnh Nghệ-an, làm Tham-tri triều Gia-long, tác giả sách Kim-Vân-Kiểu.
- **Huệ** - 惠 (Nhân) Em Nguyễn-Nhạc, là Thái-tổ triều Tây-sơn, giúp anh đánh nhiều trận, sau lại ra Bắc-hà đánh họ Trịnh, đuổi quân Thanh, xưng hiệu là Quang-trung (1788-1792).
- **Kim** - 金 (Nhân) Triệu-tổ nhà Nguyễn, nguyên làm quan nhà Lê. Khi Mạc cướp ngôi Lê, Kim trốn sang Ai-lao để mưu khôi-phục cho Lê. Về sau rể Kim là Trịnh-Kiểm và con là Nguyễn-Hoàng gây cuộc Nguyễn Trịnh tranh nhau.
- **Nhạc** - 岳 (Nhân) Người tỉnh Bình-dịnh, cùng em là Nguyễn-Huệ dấy binh ở xã Tây-sơn để chống nhau với chúa Nguyễn.
- **phúc Ánh** - 福暎 (Nhân) Vua tổ trung-hưng của nhà Nguyễn, nhờ sức Pháp-quân mà đánh được quân Tây-sơn, thống nhất được cả nam bắc, năm 1802 lên ngôi xưng hiệu là Gia-long.

Nguyễn Thuyên - 詮 (Nhân) Người làm quan đời Trần, bắt đầu dùng chữ nôm làm thơ phú, có tiếng làm văn như Hàn-Dũ nước Tàu, nên vua đổi họ ông gọi là Hàn-Thuyên.

- **Trãi** - 騭 (Nhân) Quan Tham-mưu của Bình-dịnh-vương là Lê-Lợi.
- **tri-Phương** - 知方 (Nhân) Người danh-tướng đời Tự-đức, đánh với quân Pháp nhiều trận.
- **triều** - 朝 Triều vua nhà Nguyễn, bắt đầu từ Gia-long đến nay (dynastie des Nguyễn).

NGUYỆT 月 Mặt trăng - Một tháng.

- **ảnh** - 影 Bóng trăng.

- *bach* - 白 Một thứ sắc nhuộm xanh lợt.
 - *bach phong thanh* - 白風清 Trăng sáng gió trong - Cảnh đẹp tốt.
 - *bán* - 半 Nửa tháng (demi-mois).
 - *báo* - 報 Thứ báo-chỉ mỗi tháng ra một kỳ - Nch. Nguyệt-san (revue mensuelle).
 - *biểu* - 表 Cái bản ghi chép những việc lớn trong một tháng.
 - *bổng* - 俸 Tiền lương mỗi tháng (traitement mensuel).
 - *cát* - 吉 Ngày mừng một của mỗi tháng.
 - *cầm* - 琴 Cái đàn nguyệt, hình tròn như mặt trăng.
 - *cấp* - 給 Tiền Chánh-phủ cấp cho từng tháng (allocation mensuelle).
 - *cầu* - 球 (Thiên) Một vị hành-tinh xoay quanh địa-cầu, ta gọi là mặt trăng (la lune).
- Nguyệt chương tinh cú** - 章星句 Lời khen văn-chương hay đẹp, ý nói chương đẹp như trăng, câu đẹp như sao.
- *cung* - 宮 Cung trăng, cung của Hằng-Nga ở trên mặt trăng, cũng gọi là Thiềm-cung, Quảng-hàn-cung.
 - *diện* - 面 Mặt tròn đẹp như mặt trăng.
 - *diệu* - 曜 Ngày thứ hai trong tuần lễ (lundì).
 - *dầu* - 頭 Đầu tháng (commencement du mois).
 - *diện* - 殿 Túc là Nguyệt-cung.
 - *hạ lão nhân* - 下老人 (Thần) Ông lão ở dưới mặt trăng, tục truyền là vị thần xem việc hôn-nhân, thường gọi tắt là Nguyệt-lão.
 - *hoa* - 花 Trăng và hoa, cái cảnh trai gái gặp nhau để tự-tình.
 - *kiết* - 結 Tính sổ sách mỗi tháng.
 - *kinh* - 經 (Sinh-lý) Cái hiện-tượng trong sự phát-dục của đàn-bà con gái, ước từ 13, 14 tuổi thì mỗi tháng huyết trong tử-cung do âm-môn chảy ra một lần, đến chừng 50 tuổi thì hết. Vì tháng nào cũng

có, nên gọi là nguyệt-kinh (menstruation).

- *kỳ* - 期 Nch. Nguyệt-kinh.
 - *kỵ* - 忌 Tục mê tín cho rằng mỗi tháng âm-lịch có 3 ngày kiêng, làm việc nên tránh, là mùng năm, mười bốn, hăm ba.
 - *lạc* - 落 Mặt trăng lặn (coucher de la lune).
 - *lão* - 老 Xch. Nguyệt-hạ lão-nhân.
 - *luân* - 輪 Mặt trăng tròn như bánh xe, nên gọi mặt trăng là nguyệt-luân.
- Nguyệt lương** - 糧 Lương ăn mỗi tháng (solde mensuelle).
- *lượng* - 亮 Ánh sáng mặt trăng (lumière lunaire).
 - *Nga* - 娥 (Thần-thoại) Người tiên ở trong mặt trăng.
 - *nhũ* - 珥 Cái khí sáng ở hai bên mặt trăng, hình như hai cái tai mũ.
 - *phách* - 魄 Cái chỗ tối ở trong mặt trăng - Đạo-gia nói nhật là dương, tức là hồn, nguyệt là âm, tức là phách, nên nói nguyệt-phách.
 - *phủ* - 府 Túc là nguyệt-cung.
 - *quang* - 光 Ánh sáng mặt trăng (lumière lunaire).
 - *quế* - 桂 (Thực) Một thứ cây lá giải mà dày, hoa vàng hoặc trắng, quả hình như cái trứng, lá và quả dùng làm hương-liệu.
 - *quí* - 季 (Thực) Một thứ cây cùng loài với tường-vi, cành có gai, cứ mỗi tháng nở hoa một lần (rose cannelle).
 - *san* - 刊 Thứ tạp-chí ra hàng tháng (revue mensuelle).
 - *sự* - 事 Nch. Nguyệt-kinh.
 - *tận* - 盡 Cuối tháng (fin du mois).
 - *thỏ* - 兔 Con thỏ ở trong mặt trăng = Mặt trăng.
 - *thực* - 蝕 (Thiên) Khi mặt trời, địa-cầu và mặt trăng đứng theo một đường thẳng, bóng địa-cầu che lấp mặt trăng, người ta thấy mặt trăng lấp dần dần hết

cả, rồi lại lồi dần ra, thì gọi là nguyệt-thực (éclipse de lune).

- *tịch* - 夕 Đêm rằm tháng tám (nuit de mi-automne).

- *tín* - 信 Nch. Nguyệt-kinh.

Nguyệt trung quế - 中桂 Tục mê tín cho rằng cái bóng đen ở mặt trăng là bóng cây quế, có người tên là Ngô-Cương, cầm búa chặt cây quế hoặc có thằn cuội ngồi ở gốc cây quế.

- *trung Thường Nga* - 中嫦娥 Tiên ở trong trăng. Tương truyền vợ Hậu-Nghệ tên là Thường-Nga ăn trộm được thuốc tiên rồi bay vào trong mặt trăng. Vì thế người làm thơ mới gọi mặt trăng là Tố-Nga, Hằng-Nga.

- *túc* - 息 Tiền lãi nợ trong mỗi tháng (intérêts mensuels).

- *vĩ* - 尾 Cuối tháng (fin du mois).

- *vọng* - 望 Ngày rằm trong một tháng.

- *vương* - 彗 Cái khí sáng xung quanh mặt trăng, ta gọi là quầng hay tán.

NGUNG 隅 Bên góc.

- *phản* - 反 Vật có bốn góc đồng nhau, chỉ một góc thì góc kia có thể biết được, không cần phải nói nữa - Ngb. Lấy một việc mà suy ra nhiều việc khác.

NGƯ 魚 Con cá.

- *đánh cá* - 漁 Đánh cá.

- *can du* 魚肝油 (Y) Thứ dầu gan cá thu dùng làm thuốc bổ-phế (huile de foie de morue).

- *chất long văn* - 質龍紋 Cái vẽ thì rồng mà chất thì cá - Ngb. Có hình-thức đẹp mà không thực-tế tốt.

- *diêm* - 鹽 Cá và muối, sản-vật của các miền ở dọc biển.

Ngư du phụ trung - 游潛中 Cá bơi trong nổi - Ngb. Sống tạm thời, chưa biết chết lúc nào.

- *giao* - 膠 Thúc cao do bong-bóng cá chế thành (colle de poisson).

- *hộ* 漁戶 Người làm nghề đánh cá (pêcheur).

- *lân* 魚鱗 Vảy cá - Ngb. Nhiều lắm, như là vảy cá.

- *loại* - 類 (Động) Loài cá (poissons).

- *lôi* - 雷 Xch. Thủy-lôi, vì hình-trạng giống con cá nên gọi là ngư-lôi.

- *lôi đình* - 雷艇 Xch. Thủy-lôi-đình.

- *lôi khu trục hạm* - 雷驅逐艦 (Quân) Cái tàu đi rất mau, có đặt súng tốc-xạ, súng cơ-quan để đuổi phá ngư-lôi-đình của quân địch (destroyer).

- *lôi mẫu hạm* - 雷母艦 (Quân) Vì ngư-lôi-đình không thể chở nặng được, nên có thứ tàu chuyên việc chở binh-khí, than và lương để tiếp-tế cho ngư-lôi-đình, tàu ấy gọi là ngư-lôi-mẫu-hạm.

- *mục hỗn châu* - 目混珠 Mất cá lộn với hạt trai - Ngb. Dả thực để lộn nhau, vì mất cá cũng hình như hạt trai.

- *nhạn* - 雁 Con cá con nhạn là vật đưa tin, nên ngư nhạn có nghĩa là thư tín.

- *nhân đắc lợi* 漁人得利 Nguyên chuyện ngư-ngôn nói con trai con cò tranh giữ nhau, người đi câu bắt được cả hai con, thành ra hai con hại cả, mà chỉ người đi câu có lợi - Ngb. Hai người tranh nhau để kẻ đứng ngoài được lợi.

Ngư nhục 魚肉 Làm thịt cá - Mặc cho người cắt xẻ.

- *ông* 漁翁 Người đánh cá (pêcheur).

- *phu* - 夫 Người đánh cá (pêcheur).

- *phụ* - 父 Ông già đánh cá (vieux pêcheur).

- *phúc tàng thư* 魚腹藏書 (Cổ) Đời xưa có người chồng đi xa, vợ nhớ chồng mà không thể gửi thư được, bèn viết thư bỏ vào miệng cá gáy cho nó nuốt đi. Con cá ấy sau bị mắc câu, người chồng mua được, bèn được thư vợ mình viết, vì thế mà có điển Ngư-thư.

- *quán* - 貫 Xâu cá = Tiếp nối nhau mà tiến hành.

- *sắc* 漁色 Thả mồi câu con gái, như người câu cá, ý nói người ham nữ-sắc.

- *thuế* 魚稅 Tiền thuế đánh cá (impôt sur la pêche).

- *thủy* - 水 Cá với nước là vật thích nghi với nhau - Vua tôi tương đắc nhau, vợ chồng hòa hợp nhau, cũng gọi là ngư thủy.

- *tiểu canh mục* 漁樵耕牧 Người đánh cá, người hái củi, người đi cày, người chăn thú, là bốn cái cảnh của thợ vẽ thường vẽ (pêcheur, bûcheron, laboureur, pasteur).

- *tử* 魚子 Con cá (jeune poisson).

- *ưng* - 鷹 Thú chim hay bắt cá (cormoran).

- *ương* - 秧 Cá con mới nở.

NGỰ 御 Đánh xe, đánh ngựa - Thống trị
Đối với vua thường xưng là ngự - Nch.

禦。

- *禦* Chống lại, - Ngăn lại - Dịch lại.

Ngự 馭 Nch. 御. Đánh ngựa - Kiểm chế kẻ dưới.

- *bút* 御筆 Chữ của vua viết (écriture impériale).

- *chế* - 製 Của vua làm ra - Thi văn của vua làm ra.

- *cực* - 極 Vua lên ngôi (intrônisation).

- *danh* - 名 Tên của vua.

- *đạo* - 道 Đường đắp để vua đi chơi.

- *đệ* - 弟 Em của vua (frère royal).

- *giá* - 駕 Xe kiệu vua đi.

- *hàn* 禦寒 Che lạnh (garantir contre le froid).

- *y* 御醫 Chức quan xem việc thuốc trong cung vua.

- *khí* 禦氣 Ngăn-ngừa được tà-khí của mình.

- *lâm* 禦覽 Vua xem.

- *lâm* - 林 Nch. Ngự-uyển.

- *lâm pháo thủ* - 林砲手 Linh pháo-thủ của vua nước Pháp đời xưa (mousquetaires).

- *phê* - 批 Lời của vua phê chú - Nch. Châu-phê.

- *phong* - 風 Người tiên cỡi gió mà đi, tức là bay.

- *phòng* - 房 Phòng của vua ở.

- *phòng* 御防 Ngăn ngừa (défendre, prendre des précautions).

- *sử* 御史 Chức quan chủ việc can-gián vua đừng làm điều bậy.

- *thế* - 世 Thống-trị thiên-hạ.

- *thư* - 書 Chữ của vua viết - Nch. Ngự-bút.

- *tiền* - 前 Ở bên cạnh vua.

- *tiền hội nghị* - 前會議 Hội-nghị họp ở trong cung vua (Conseil impérial).

Ngự tọa - 座 Chỗ ngồi của vua (trône).

- *tửu* - 酒 Rượu của vua uống.

- *uyển* - 御苑 Vườn ở trong cung vua (jardin royal).

- *vụ* 禦侮 Chống cự giặc ngoài - Đối phó với người khinh nhục mình.

- *vũ* 御宇 Vua lên ngôi để trị thiên-hạ, gọi là ngự-vũ.

- *xa* - 車 Xe của vua đi (char impérial).

NGŨ 語 Nói - Xch. Ngôn-ngữ - Lời nói - Lời thành ngữ - Tiếng chim hoặc trùng kêu - Nói với người.

- *ngũ* Trắc trở - Chống chỏi - Răng mọc cái ra cái vào không đều.

- *bệnh* 語病 Chỗ tỳ-vết trong câu văn, hoặc trong câu nói.

- *giản nhi văn* - 簡而文 Câu nói văn tắt mà có văn-chương.

- *ngôn* - 言 Nch. Ngôn-ngữ (parole)

- *nguyên học* - 源學 Môn học nghiên-cứu nguyên-lai, cách cấu-tạo, sự phát dạt và sự biến-hóa của tiếng nói.

NGỰC 凝 Đứa con nít đến hồi mới biết -
Đọc nghi thì là tên núi.

NGŨNG 凝 Đông cứng lại - Gắn chặt -
Nhóm vào một chỗ - Thành tựu - Nhất định.

- *cố* - 固 (Lý) Thể nước kết thành thể cứng (se solidifier).

- *kết* - 結 (Lý) Chặt lỏng kết lại thành chất cứng (se solidifier).
- *khôi thạch* - 灰石 (Địa-chất) Thử đá do các tro ở miệng hỏa-sơn phun ra lâu ngày kết lại mà thành.
- Ngung mệnh** - 命 Thống nhất được mệnh lệnh vào một chỗ.
- *súc khí* - 縮器 (Lý) Cái đồ dùng sức mạnh để làm cho thể hơi hóa thành thể nước (condensateur).
- *tập chủ ý* - 集主意 Nhóm hợp cả cái chủ ý của mình vào một chỗ (concentration de la pensée).
- *tập lực* - 集力 Nch. Ngung tụ-lực.
- *thần* - 神 Nhóm hợp tinh-thần lại, chú cả tinh-thần vào một nơi (concentrer la pensée sur).
- *thần định trí* - 神定智 Chú cả thần trí của mình vào đó.
- *thị* - 視 Chú mắt trông vào một chỗ (fixer le regard).
- *thị thôi-miên pháp* - 視催眠法 Phép thôi-miên dùng sức ngưng-thị để làm thuật.
- *trệ* - 滯 Đình đốn lại, không lưu thông đi được (figé).
- *tụ* - 聚 Kết lại với nhau (condenser).
- *tụ khí* - 聚器 (Lý) Cái đồ dùng để làm cho dung-lượng của điện-khí thêm lên (condensateur).
- *tụ lực* - 聚力 (Lý) Cái sức làm cho hai phần của vật-chất, hể cùng một chất và cùng ở một chỗ thì kết-hợp lại với nhau, không thể rời nhau được nữa. Cũng gọi là kết-lực. Sức ấy mạnh thì thành chất cứng, sức ấy yếu thì thành chất lỏng (cohésion).
- *võng* - 網 Cái lưới vũng chặt, tức là hình-pháp nghiêm trọng.

NGƯỢC 虐 Độc-ác - Tai hại.

- *lỵ* - 瘧 Bệnh sốt rét.
- *bạo* - 暴 Hung ác tàn khốc.

Ngược chính - 改 Chính sách ngược bạo

(politique tyrannique).

- *chúa* - 主 Vua tàn bạo như Kiệt, Trụ (tyran).
- *đãi* - 待 Đãi cách tàn-tệ, trái lẽ công-bằng (maltraiter).
- *lại* - 吏 Quan-lại tàn bạo (fonctionnaire cruel).
- *mẫu* - 瘧 (Y) Bệnh sốt rét lâu ngày trong bụng sinh ra hòn băng, hòn ấy gọi là ngược-mẫu.
- *môi mân* - 媒蚊 (Động) Con muỗi đem độc sốt rét đốt vào da người nào thì truyền-nhiễm cho người ấy, (anophèle).
- *phong* - 虐風 Gió trái mùa, như mùa xuân mà gió bắc, mùa đông mà gió nam, thường hay làm người ta sinh bệnh.
- *tật* - 疾 Bệnh tật dữ tợn nguy hiểm (maladie dangereuse).

NGƯỠNG 仰 Nâng cao lên - Ngẩng mặt lên - Kính mến.

- *cao đạo cảnh* - 高蹈景 Trông núi cao, đi đường rộng - Ngh. Hâm mộ người đạo-đức cao, học-vấn rộng, ví như cái núi cao ai cũng trông, cái đường rộng ai cũng đi.
- *cấp* - 給 Nhờ người cung cấp cho.
- *chí* - 至 Kính mến đến cực-điểm.
- *duộc* - 藥 Trông vào thuốc = Uống thuốc độc để tử-tận. (s'empoisonner).
- *độc* - 毒 Nch. Ngưỡng-duộc.
- *lại* - 賴 Ý lại vào (s'appuyer sur).
- *mộ* - 慕 Trông mến (admirer).
- *nhân ty tức* - 人鼻息 Trông vào hơi thở của người = Ý lại nơi người.
- Ngưỡng phan** - 攀 Ở dưới mà với lên trên - Ngh. Len lỏi với người quyền-thế.
- *phủ* - 俯 Ngửa mặt lên và cúi mặt xuống.
- *sự phủ dục* - 事俯育 Trông lên thì thờ (thờ cha mẹ) cúi xuống thì nuôi (nuôi vợ con).
- *thành* - 成 Húng đờ lấy việc của người ta đã làm nên sẵn rồi.

- *thị* - 視 Ngựa trông lên (regarder en haut).
- *thực* - 食 Nhờ người cho ăn.
- *vọng* - 望 Kê dưới ngựa trông lên người trên.

NGŨU 牛 Con bò (ta nhận lầm chữ 牛 là con trâu. Chính con trâu là Thủy-ngưu 水牛).

- *ẩm ư hà* - 飲於河 Con bò uống nước ở sông Hoàng-hà - Ngb. Đây đủ thỏa thích, mà không thấm vào đâu.
- *cách* - 革 Da bò.
- *dác quải thư* - 角掛書 (Cổ) Xưa Lý-Mật đời Đường nhà nghèo mà chăm học, vừa chăn trâu vừa đọc sách, thường treo sách ở đầu sừng trâu.
- *dác tiên-sinh* - 角先生 Đời khoa-cử thi đậu đầu cử-nhân gọi là giải-nguyên mà chữ giải 解 thì một bên chữ dác 角, một bên chữ ngưu 牛, nên gọi giải-nguyên là ngưu-dác tiên-sinh.
- *dao* - 刀 Con dao cắt tiết bò. Luận-ngữ có câu: Cát kê yên dụng ngưu-dao, nghĩa là: cắt cổ gà cần gì dùng dao cắt tiết bò - Ngb. Tài lớn mà dùng việc nhỏ.

Ngưu đầu mã diện - 頭馬面 Đầu trâu mặt ngựa, là quỷ-sứ ở âm ty.

- *đậu* - 痘 (Y) Chết nước đặc trong mụn đậu của con bò, lấy để chích vào thịt người ta để phòng bệnh đậu trời.
- *đẩu* - 斗 Hai vị sao trong nhị thập bát tú.
- *đỉnh phanh kê* - 鼎烹雞 Vạc bò mà nấu gà - Ngb. Tài lớn mà dùng nhỏ.
- *hậu* - 後 Xch. Kê-khẩu.
- *hoàng* - 黃 (Y) Tên vị thuốc, lấy chất vàng ở trong mật con bò mà chế ra.
- *lạc* - 酪 (Y) Cái chất đặc lấy trong sữa bò ra, chữ Pháp gọi là beurre.
- *lang* - 郎 (Cổ) Chàng Khiên-ngưu tức là chàng Ngâu, tục truyền rằng cứ đêm thất tịch thì Chức-nữ (bà Ngâu) và Ngưu-lang (ông Ngâu) gặp nhau.
- *mao* - 毛 Nhiều như lông bò.
- *nhân mã nhân* - 人馬人 Người mà làm việc trâu ngựa = Người nô-lệ.
- *nhĩ* - 耳 Tai bò - Xch. Cháp-ngưu-nhĩ.
- *nhũ* - 乳 Sữa bò (lait de vache).
- *nữ* - 女 Hai vị sao Khiên-ngưu và Chức-nữ.
- *quỷ xà thần* - 鬼蛇神 Quỷ đầu trâu, thần hình rắn - Ngb. Câu chuyện hoang-đường.
- *tất* - 膝 (Y) Một thứ cây, rễ dùng làm thuốc.
- *xa* - 車 Xe dùng bò mà kéo (charrette à bœufs).



NH A 牙 Răng hàm – Ngà voi – Cái bài bằng xương để làm hiệu-lệnh – Người đứng giới-thiệu việc mua bán.

- 芽 Mầm non của cây – Mối đầu của sự-vật.
- 衙 Chỗ quan-thự – Nghi-phục.
- 鴉 Chim quạ – Sắc đen.
- bài 牙牌 Bài bằng ngà, của quan Nam-triều thường đeo (plaque d'ivoire).
- bảo – 保 (Thương) Tiếp nhận vật-phẩm của người khác để bán thế cho họ, gọi là nha-bảo (consignataire).
- cam – 疳 (Y) Bệnh cam ở răng (cam là bệnh về huyết dịch).
- dịch 衙役 Người sai-dịch ở nha-môn (planton).
- dinh – 營 Bản-dinh của quan đại-tướng ở (quartier général).
- hàng 牙行 (Thương) Cơ-quan giới-thiệu về việc mua bán, muốn làm việc ấy, người chủ phải đến quan-sảnh lãnh cái giấy làm bằng, gọi là nha-thiếp.
- hoàn 鴉髻 Nha là sắc đen, hoàn là mái tóc. Đây tổ gái ngày xưa để mái tóc đen nên gọi là nha-hoàn.

Nha y 牙醫 (Y) Thầy thuốc chuyên-trị bệnh răng (dentiste).

- kê 鴉髻 Búi tóc đen của đàn bà.
- kỳ 牙旗 Lá cờ cán bịt ngà, là cờ hiệu của quan đại-tướng ngày xưa.
- lại 衙吏 Thuộc-lại ở nha-môn (employé dans un bureau du gouvernement).
- môn – 門 Cửa quan – Nch. Quan-thự (bureau du gouvernement).

- phấn 牙粉 Phấn dùng đánh răng cho sạch (poudre dentifrice).
- phiến chiến tranh 鴉片戰爭 (Sử) Năm 1840 người Anh chở nha-phiến vào Trung-hoa bán. Tổng-dốc Lương-Quảng là Lâm-Tắc-Từ đánh người Anh, quân Trung-hoa bị thua, nên Trung-hoa phải cắt Hương-cảng cho Anh và mở năm hải-khẩu cho thông-thương, cùng là bởi thường quân-phí (guerre d'opium).
- phong 牙瘋 (Y) Bệnh bởi răng nhóp mà sinh ra, tức là bệnh sâu răng (carie des dents).
- phù – 符 Cái thẻ bằng ngà.
- sào sinh phụng 鴉巢生鳳 Tổ quạ mà sinh chim phượng – Ngb. Nhà bán tiện mà sinh được con giỏi.

- Nha sinh pháp** 芽生法 (Thực) Phép sinh-thực của các động-vật hạ-dẳng, trên mình con động-vật đầu tiên sinh ra những cái mầm nhỏ, đến khi thành-thực thì rớt ra mà thành động-vật mới.
- thiếp 牙帖 (Thương) Cái giấy của nha-hàng giữ lấy làm bằng.
 - thoái 衙退 Ngồi làm việc quan ở nha-môn xong rồi lui về.
 - thống 牙痛 (Y) Bệnh đau răng. Nch. Nha-phong.
 - thuế – 稅 (Thương) Ngạch thuế mà nha-hàng phải nộp (patentes).
 - tiền 衙前 Trước nha-môn – Việc quan.
 - tinh 鴉精 (Y) Cái chất tinh lấy trong nha-phiến ra, dùng để làm thuốc chỉ-thống (morphine).
 - tướng 衙將 Chức võ-tướng bực dưới.

NHA 訝 Ngờ lạ - Nch. 迓。

- 迓 Đón rước nhau.

- 惹 Xảy ra - Thêm chuyện.

NHÃ 雅 Tao-nhã, trái với thô-tục - Chính - Sách Nhĩ-nhã - Đọc là nha theo nghĩa như chữ 鴉。

- bộ - 步 Bước đi, khoan-thai, ra vẻ phong-nhã.

- chí - 志 Chí-hướng cao-nhã.

- chỉ - 旨 Ý-chỉ cao-nhã.

- chính - 正 Chính đáng, không tà dâm (correct, sérieux).

- du - 遊 Đi chơi cách phong-nhã.

Nhã điển - 典 (Sử) Đô-thành lớn nhất trong nước Cổ-Hy-lạp, văn-hóa rất phát đạt (Athènes).

- giám - 鑑 Lờ kính trọng xin người xem thơ, hoặc xem văn của mình soạn ra.

- giáo - 教 Lờ dạy cao-nhã - Lờ nói khiêm khi viết thơ cho người khác, ý nói xin họ dạy bảo cho mình.

- hy - 戲 Cách chơi tao-nhã.

- hiệu - 號 Tôn xưng tên của người khác, gọi là nhã-hiệu.

- hoài - 懷 Cái hoài-bảo phong-nhã.

- hối - 誨 Nch. Nhã-giáo.

- hội - 會 Nch. Nhã-tập.

- ý - 意 Tôn xưng ý-chỉ của người khác, gọi là nhã-ý.

- khách - 客 Khách tao-nhã - Tên riêng để gọi hoa Thủy-tiên.

- khiết - 潔 Cao-nhã và thanh-khiết (distingué et honnête).

- lượng - 量 Độ-lượng có vẻ tao-nhã thung-dung.

- ngoạn - 玩 Cách chơi cao-nhã của kẻ văn-nhân.

- ngôn - 言 Lờ nói chính-đáng - Tôn xưng lờ nói của người khác gọi là nhã-ngôn.

- nhạc - 樂 Âm-nhạc chính đáng (musique distinguée).

- nhân - 人 Người thanh-cao không tục, người phong-nhã (homme distingué).

- sĩ - 士 Nch. Nhã-nhân.

- tập - 集 Các người văn-nhã họp với nhau - Tập văn-chương của nhà phong-nhã - Nch. Nhã-hội.

- tấu - 奏 Âm-nhạc chính đáng.

Nhã thú - 趣 Phong thú tao nhã (charme distingué).

- Trịnh - 鄭 Nhã-nhạc là tiếng nhạc chính đáng, với Trịnh-thanh là tiếng nhạc tà-dâm.

- trọng - 重 Cao-nhã và trọng-hậu.

- tục - 俗 Thanh-nhã và thô-tục (distingué et ruste).

- tục cộng thưởng - 俗共賞 Người nhã cũng như người tục, đều thưởng thức cả = Người người đều hiệp ý.

- vận - 韻 Thái-độ phong-nhã - Tiếng nhạc chính-đáng.

- vọng - 望 Thanh-cao mà có danh-vọng.

NHẠC 樂 Thanh-âm có tiết điệu dễ nghe, như hát, đàn, trống, kèn v.v... - Xch. Lạc.

- 岳 Núi cao lớn - Nch. 嶽 - Cha mẹ vợ.

- 嶽 Trái núi cao nhất trong một dãy núi.

- âm - 樂音 Cái thanh-âm nghe thích tai (musique).

- ca - 歌 (Âm) Nhạc (đàn, sáo, trống, kèn v.v...) và hát (musique et chant).

- chính - 正 Chúc quan xem về âm-nhạc trong cung vua.

- điển - 典 (Âm) Sách nói về cách xếp đặt, cách tổ-chức và tính-chất của nhạc-phổ.

- khí - 器 (Âm) Đồ để chơi âm-nhạc, như đàn, sáo (instruments de musique).

- khúc - 曲 Bài nhạc (morceau de musique).

- lập - 竝 Đứng thẳng không động dẩy, như trái núi.

Nhạc luật 樂律 Nhịp điệu của âm-nhạc (lois musicales).

- mẫu - 岳母 Mẹ vợ (belle mère).

- *miếu* 嶽廟 Miếu thờ vị thần Ngũ-nhạc – Miếu thờ thần núi.
- *nhân* 樂人 (Âm) Người lấy âm-nhạc làm nghề riêng (musicien professionnel).
- *phổ* – 譜 (Âm) Điều luật của âm nhạc.
- *phụ* 岳父 Cha vợ (beau père).
- *phủ* 樂府 Thi làm theo thể cách những khúc nhạc ở trong nội-phủ, tức là trong cung vua.
- *quan* – 官 Quan nhạc-chính.
- *sư* – 師 Chức quan giữ việc nhạc – Nch. Nhạc-chính.
- *trì uyên đình* 嶽峙淵亭 Nghiêm như núi đứng, thẳm như vực sâu – Ngb. Người có đức-hạnh và độ-lượng.
- *trượng* 岳父 Cha vợ (beau père).

NHAI 崖 Bên bờ – Nch. 崖 và 涯

- 崖 Sườn núi.
- 涯 Bờ nước – Chỗ cuối cùng.
- 街 Con đường thông đi nhiều ngã.
- 壑 崖谷 Hầm sâu ở chân núi dốc (ravin).
- 談 街談巷議 Tiếng nói phở ở thành phố cùng lời bàn bạc ở nơi xóm ngõ nhà quê.
- 道 涯 Đường cái to (route).
- 涯 涯限 Giới hạn ở hai bên bờ – Chỗ giới hạn cuối cùng.
- 崖 涯 Sườn núi cao – Ngb. Tỉnh tình cô-tịch, khó với tới nơi.
- 涯 涯 Sườn bờ sông (berge, rivage).

Nhai tắc tuyệt tục 崖則絕俗 Tỉnh-tỉnh quá cao, thì tuyệt với trần-tục.

- 涯 涯 涯 Bên bờ – Nch. Nhai-ngạn.
- 街 肆 Nhà bán hàng ở dọc phố.

NHAM 巖 Đá núi cao dốc – Hiểm trở – Hang đá.

- 岩 Nch. 巖 – Đá đất.
- 岳 Nch. 岩
- 巖 Nch. 巖 – Hình dung núi đá cao – Hiểm trở.
- 癌 Bệnh ở trong tạng phủ.

- 壑 巖 邑 Chỗ huyện-thành hiểm trở.
- 居 – 居 Ở trong rừng núi.
- 野 – 野 Núi và nội = Chỗ người ẩn-sĩ ở.
- 洞 洞 Hang sâu trong núi (grotte, caverne).
- 險 險 Hiểm trở gay go.
- 穴 穴 Hang núi (grotte, caverne).
- 岩 岩石 (Khoáng) Những đất, cát, đá cấu-thành vỏ địa-cầu, đều gọi là phạm-thạch (roches).
- 石 學 (Khoáng) Môn học nghiên-cứu về tính-chất và các mối quan-hệ của những đất, đá cấu-thành địa-xác.
- 泉 泉 Núi và suối – Nch. Lâm-tuyền.
- 牆 牆 Tường cao (haute muraille).

NHAN 顏 Dáng mặt – Góc trán – Thuốc màu của thợ nhuộm – Chữ đề trên mặt sách hay mặt biển.

Nhan diện – 面 Mặt – Danh-dự – Nch. Thể-diện.

- 面 面 (Sinh-lý) Những cái xương ở bộ mặt (os de la face).
- 面 神經 (Sinh-lý) Những dây vận-dộng thần-kinh phân bố ở khắp trên mặt và sau đầu.
- 厚 厚 Mặt dày – Ngb. Không biết xấu hổ.
- 料 料 Thuốc màu dùng để nhuộm hoặc vẽ (couleurs).
- 如 沃丹 Mặt đỏ như bôi sơn đỏ vào.
- 色 色 Sắc mặt (mine) – Sắc màu của các phẩm-vật (couleurs).
- 曾 曾 (Nhân) Nhan-Hồi và Tăng-Sâm là hai người học-trò giỏi của Khổng-tử.

NHÀN 閒 Thông thả.

- 閑 Cánh cửa – Để phòng.
- 步 閒 步 Đi thông thả (se promener, marcher lentement).

- cư vi bất thiện - 居爲不善 Ở thông thả thì hay làm điều không lành.
- du - 遊 Thông thả đi chơi (errer, flâner).
- đàm - 談 Câu chuyện suông (conversation familière, vaine parole).
- độc - 獨 Thung dung ở một mình.
- đường - 堂 Nhà ngồi mát.
- hạ - 暇 Thông thả không có việc gì (loisir).
- khoáng - 曠 Thông thả rảnh rang (inoccupé).
- lãm - 覽 Xem trong lúc thông thả.
- Nhàn nhã** - 雅 Thung dung vui thú.
- nhân - 人 Người không có tương-can đến việc ấy (personne non intéressée).
- phóng - 放 Thung dung không có việc gì làm.
- phúc - 福 Cái phúc được thông-thả.
- quan - 官 Làm quan mà chức-vụ thông thả (sinécure).
- sự - 事 Việc không tương-can đến.
- sướng - 暢 Nch. Nhàn-thích.
- tà - 閑邪 Ngăn ngừa cái bụng tà của mình - Để phòng người tà ác.
- tán - 閒 散 Thông thả (loisir).
- thích - 適 Thanh-nhàn vui thú.
- thoại - 話 Nói chuyện rông (vaine parole).
- thú - 趣 Cái thú-vị thanh-nhàn.
- tọa - 坐 Ngồi thông thả, không làm việc gì.
- trung nhật nguyệt trường - 中日月長 Ngày tháng vẫn đi mau, nhưng trong lúc thông thả thì thấy ngày tháng quá dài.
- tư - 思 Tình tứ phóng-khoáng, không câu-nệ.

NHẠM 雁 Con ngỗng trời. Cũng viết là 鴈.

- đường - 堂 Nhà thờ Phật - Nch. Phật-đường.
- hàng - 行 Bày liệt chỉnh tề như chim nhạn sắp hàng mà bay - Ngb. Đồng anh em.

- hộ - 戶 Người ở ngụ không định chỗ, như con ngỗng trời hay đổi chỗ ở.

Nhạ lai hồng - 來紅 (Thực) Một thứ cây, cũng gọi là lão-thiếu-niên, lá đồng màu gà, ở nách lá sinh nhiều hoa nhỏ (amarante du Gange).

- tín - 信 Thư trát tin tức. Trong Hán-sử chép rằng đời Chiêu-đế, Tô-Vũ bị đày ở Hung-nô 19 năm, muốn thông tin cho vua Hán, viết thư vào lụa, buộc vào chim nhạn, nhạn bay về tới Thượng-lâm, vua bắt được thơ, vì thế người ta mới nói là nhạn đưa thơ.
- trận - 陣 Chim nhạn sắp hàng mà bay, như quân lính sắp hàng trận.
- túc - 足 Chim nhạn dùng chân để đưa thư tín = Người mang thơ chỗ này đi chỗ khác (facteur).
- tự - 序 Thứ tự của chim nhạn bay - Ngb. Anh em.
- tự - 字 Chim nhạn bay trên không, lớn trước, nhỏ sau, sắp hàng như hình chữ 一 và chữ 人。

NHẪN 眼 Mắt - Lỗ hồng - Chỗ trọng yếu.

- ba - 波 Con mắt long lanh như sóng nước.
- bạch - 白 (Sinh-lý) Cái da mỏng ở mặt ngoài nhãn-cầu, sắc trắng, không thấu ánh sáng được, cũng gọi là củng-mạc (le blanc de l'œil).
- cầu - 球 (Sinh-lý) Lòng con mắt chia ra năm lớp da mỏng: củng-mạc, dác-mạc, hồng-thải-mạc, mạch-lạc-mạc và võng-mạc, cùng ba thể thấu sáng là: tinh-châu, tinh-châu tỏa và tiền-phòng-thủy; ở dưới có nhãn-kiểm, ở bên có động-nhãn-cân, ở sau có thị-giác thần-kinh (globe de l'œil).

Nhãn cầu cận - 球筋 (Sinh-lý) Cái gân ở trong mắt làm cho lòng mắt vận-động được, cũng gọi là động-nhãn-cầu.

- chuyết - 拙 Con mắt vụng, không linh lợi.

- *duyet* - 藥 (Y) Thuốc chữa bệnh đau mắt (collyre).
- *giới* - 界 Phạm-vi của sức con mắt nhìn thấu (champ de la vision).
- *hoa* - 花 Mắt đỏ quàng, cũng gọi là hoa mắt.
- *hoa nhĩ nhiệt* - 花耳熱 Mắt đỏ quàng, tai phát nóng = Trạng thái khi say rượu.
- *học* - 學 Tự mắt mình nhìn thấy mà học.
- *khoa* - 科 (Y) Môn y-học chuyên trị bệnh con mắt (ophtalmologie).
- *kiếm* - 瞼 Mí-mắt (paupière) - Nch. Nhân-liêm.
- *kính* - 鏡 Cái kính đeo mắt (lunettes).
- *liêm* - 簾 Cũng gọi là hồng-thái-mạc, là lớp da mỏng có sắc ở trên lòng con mắt (iris) - Nch. Nhân-kiếm.
- *lực* - 力 Sức trông của con mắt - Cái năng-lực biện biệt phải trái tốt xấu.
- *minh thủ khoái* - 明手快 Mắt sáng tay lanh - Ngb. Có tài biện-sự, đủ cả thức và lực.
- *mục* - 目 Túc là chỗ chủ-yếu, như con mắt ở trong cái mặt (point important).
- *ngữ* - 語 Lấy mắt mà tỏ ý.
- *phúc* - 福 Con mắt được thấy việc hay người đẹp là cái hạnh-phúc của nó.
- Nhân quang** - 光 Cái sức sáng của con mắt - Nch. Nhân-lực.
- *tiền* - 前 Trước mắt - Việc hiện tại.
- *trung đình* - 中釘 Cái đình trong con mắt - Nch. Nhân trung thích.
- *trung thích* - 中刺 Cái gai trong con mắt - Ngb. Cái gì chướng ngại mà mình muốn trừ quách đi.
- *tuyến* - 線 Cái tia sáng của con mắt. Ngb. Người đem đường để bắt đạo tặc, cũng gọi là tuyến-nhân.
- *xuyên* - 穿 Nhìn chăm vào, hình như tia mắt có thể xoi qua vật ấy được.
- NHẮNG** 蠅 Con ruồi.
- NHÂM** 壬 Vị thứ chín trong mười thiên-can - Đối - Lớn.

- 妊 Đàn bà có thai. Cũng viết là 媿
- *nhân* 壬 人 Người khéo nói láo, tức là tiểu-nhân.
- NHẬM** 任 Xch. Nhiệm.
- 衽 Xch. Nhắm.
- 恁 Nghĩ, nhớ.
- *Diên* 任 延 (Nhân) Người dời Hán, làm Thái-thủ quận Cửu-chân nước ta ngày xưa, vào khoảng đầu kỷ-nguyên, có lòng khai-hóa cho dân.
- NHẮM** 賃 Thợ làm thuê - Thuê mượn người.
- *thư* - 書 Người viết thuê.
- NHẮM** 衽 Vạt áo - Cái nệm để nằm.
- NHÂN** 人 Loài người, loài động-vật cao nhất - Người khác, đối với mình.
- Nhân** 仁 Hột giống - Lòng thương người - Thân-yêu.
- 湮 Mất đi - Tắc lại.
- 因 Bởi vì - Theo đó - Theo cũ.
- 煙 Khói trong trời đất. Cũng viết là 氤 - Xch. Yên.
- 姻 Nhà người rể - Cha vợ là hôn, cha chồng là nhân - Nhà trai nhà gái gọi nhau là nhân - Bà con bên ngoại.
- 緬 Xch. Nhân-huân.
- 茵 Gọi chung nệm và chiếu.
- 愛 仁 愛 Lòng thương yêu - Nch. Từ thiện.
- *bản thuyết* 人本說 (Triết) Cái thuyết lấy người làm gốc trong vũ-trụ cũng gọi là nhân-loại trung-tâm-thuyết.
- *cách* - 格 Phẩm cách của người - Cái tính-cách riêng của một người - Cái tư-cách tự-chủ độc-lập của người ta ở trên pháp-luật (personnalité).
- *cách hóa* - 格化 Hóa thành ra nhân-cách, như đem một vật vô-tri mà làm như nó cũng có nhân-cách như người (personnification).
- *cách phát triển* - 格發展 Làm cho nhân-cách của người ta mở mang phát

đạt, tức là công-dụng của giáo-dục (développement de la personnalité).

- *cách thần* - 格神 (Tôn) Vị thần có tính-chất, tư-cách như người ví như các thần của người mình thờ.
- *cảnh* - 境 Cảnh-địa của loài người - Chỗ loài người ở.
- *cầm* - 禽 Người và cầm thú (homme et bête).

Nhân cầm - 琴 Xch. Nhân vong cầm tai - Thấy vật mà nhớ đến người, cảm thương mình không có người tri-âm.

- *chí nghĩa tận* 仁至義盡 Làm điều nhân-nghĩa đến cực-diểm.
- *chính* - 政 Chính-trị tốt lành (politique génèreuse).
- *chúng thắng thiên* 人衆勝天 Nhiều người sức mạnh, thì xoay nổi được mệnh trời.
- *chủng* - 種 Giống người, đại để chia làm: giống vàng, giống trắng, giống đen, giống đỏ (les races humaines).
- *chủng cải lương học* - 種改良學 Cũng gọi là ưu-sinh-học, môn học cốt nghiên-cứu phương-pháp để làm cho giống người tốt hơn lên (eugénique).
- *chủng học* - 種學 Môn học nghiên cứu tính chất và hệ-thống của loài người trên mặt đất (etnologie).
- *chứng* - 證 (Pháp) Cái chứng-cứ do những người làm chứng nói ra.
- *công* - 工 Những công-việc, nghệ-nghiệp, kỹ-thuật do ở trí khôn và sức người làm ra (artificiel), đối với tự nhiên.
- *công hô hấp* - 工呼吸 (Y) Sự hô-hấp dùng sức người giúp cho, tức là một cách cấp cứu người bị ngạt hơi (respiration artificielle).
- *cùng chí đoản* 窮智短 Người ta thường vì khôn cùng mà kém mất trí khôn.

Nhân dân - 民 Người dân (le peuple).

- *dân đại biểu* - 民代表 Những người do nhân-dân cử lên để thay cho dân mà tham dự chính-trị trong nước (représentant du peuple).
- *diện đào hoa* - 面桃花 Nguyên câu thơ: "Nhân diện bất tri hà xứ khứ; đào hoa y cựu tiếu đông phong", nghĩa là: mặt người chẳng biết đi đâu vắng, chỉ thấy bông đào cười gió đông - Ngb. Trông thấy cảnh ngày nay mà nhớ đến ngày xưa.
- *diện thú tâm* - 面獸心 Mặt người lòng thú - Ngb. Người tàn ác.
- *do* 因由 Cái nguyên-nhân bởi đó mà sinh ra việc - Nch. Duyên-cố.
- *đồng* 仁勇 Lòng nhân-ái và đồng-cảm (bonté et courage).
- *dục* 人欲 Lòng ham muốn của người khác (desir humain).
- *dục thắng thiên lý vong* - 欲勝天理亡 Lòng dục của người hơn lên, thì đạo lý của trời phải mất = Tính dục thường đánh đổ nghĩa-lý.
- *dục vô nhai* - 欲無涯 Lòng ham muốn của người không có bờ bến (ambition illimitée).
- *duyên* 姻緣 Duyên phận vợ chồng lấy nhau.
- *duyên* 因緣 Bằng tạ vào, y cứ vào - Cơ-hội - (Phật) Theo nhà Phật thì nhân cái này mà sinh ra cái kia, ví như nhân có hạt giống mà sinh ra quả, gọi là nhân; vật này theo vật kia mà thành; ví như cái bình theo đất sét mà thành, gọi là duyên.

Nhân đa khẩu tạp - 多口雜 Nhiều người thì rầm tiếng nói.

- *đạo* - 道 Đường lối của loài người phải trải qua - Cái đạo-lý phải tôn trọng quyền-lợi của loài người, như không được xâm-phạm đến sinh-mệnh, thân-thể, tự-do - Sự tính-giao của trai gái.
- *đạo chủ nghĩa* - 道主義 (Triết) Chủ nghĩa lấy sự mưu lợi ích cho nhân-loại

- và thương-yêu nhân-loại làm tôn-chỉ (humanisme).
- *đạo giáo* - 道教 (Tôn) Thú tôn-giáo mới của nhà triết-học Pháp là Auguste Comte dựng lên, lấy ái-tình và trật-tự để mưu tiến-bộ cho loài người (religion de l'humanité).
- *đệ* 仁弟 Thầy gọi trò, người lớn gọi bạn nhỏ là nhân-đệ.
- *địa bất nghi* 人地不宜 Nhân-cách và địa-vị không xứng nhau - Tính chất người với thủy thổ không thích hợp.
- *đinh* - 丁 Nch. Nhân-khẩu.
- *định thắng thiên* - 定勝天 Lòng người đã nhất định thì có thể hơn được sức trời.
- *giả* 仁者 Người có lòng nhân (homme généreux).
- *gian* 人間 Chỗ người ở - Cõi đời, thế-gian (monde).
- *gian địa ngục* - 閻地獄 Cảnh địa-ngục ở chốn nhân-gian - Ngb. Cảnh khổ sở của người đến cực điểm.
- Nhân hải** - 海 Biển người, tức là công chúng - Thơ cổ có câu: Nhân-hải thủy tri ngã diệc âu, nghĩa là: đem thân mình đặt vào trong biển người, thì có ai biết mình chỉ là một con âu ở trong biển thôi.
- *hào* - 豪 Kẻ hào-khiet trong đám người.
- *hậu* 仁厚 Lòng nhân-từ trung-hậu.
- *hòa* - 和 Được lòng người. Xch. Thiên-thời và Địa-lợi.
- *hoàn* 人寰 Tức là thế giới.
- *hoang* - 荒 Say mê vì sắc người mà đến nổi dâm hoang phóng dăng.
- *hoàng* - 皇 (Sử) Vua đời thái-cổ - Một hiệu vua đời Tam-hoàng, sau Thiên-hoàng và Địa-hoàng.
- *huệ* 仁惠 Thương người, làm ơn cho người.
- *huynh* - 兄 Tiếng tôn xưng để gọi anh em bạn.
- *yên* 人烟 Chỗ có người ở - Khói nhà người ở.

- *yết phế thực* 因噎廢食 Vì nghẹn mà bỏ ăn - Ngb. Vì một bộ-phận sai-lầm mà bỏ cả công việc toàn-cục.
- *yêu* 人妖 Giống yêu quái ở trong loài người.
- *khẩu* - □ Số người trong một nước, hoặc một địa-phương (population).
- *khẩu học* - □ 學 Môn học nghiên cứu về cách thêm lên và bớt xuống của nhân-khẩu (démographie).
- Nhân khẩu luận** - □ 論 (Kinh) Học-thuyết của nhà kinh-tế-học Mã-nhĩ-tát-tư, chủ-trương rằng số người tăng gia mau hơn số đồ ăn, vậy nên cần phải liệu phương pháp mà hạn chế sự sinh-dục lại (théorie de la population).
- *khẩu phiên thực* - □ 繁殖 Số người sinh đẻ ra đông đúc (multiplication de la population).
- *khẩu thống kế học* - □ 統計學 Môn học chuyên thống-kế xem nhân-khẩu trong một xã-hội nào thêm lên hay giảm xuống (statistique de la population).
- *khẩu thuế* - □ 稅 Thuế đầu người (impôt personnel, capitation).
- *kiệt địa linh* - 傑地靈 Chỗ nào có người anh-khiet thì chỗ ấy càng thêm thịnh linh - Xứ đất nào thiêng-liêng mới có người anh-khiet.
- *lão tâm bất lão* - 老心不老 Người già chứ lòng không già - Ngb. Lòng người khi nào cũng không đổi - Nch. Lão đương ích tráng.
- *loại* - 類 Loài người (espèce humaine, humanité).
- *loại bản vị thuyết* - 類本位說 (Triết) Thuyết cũ thì cho rằng loài người là trung-tâm-điểm của vũ-trụ, cũng như nhân-loại trung-tâm-thuyết; thuyết mới thì cho rằng năng-lực của loài người có thể khiến vũ-trụ phải phụ thuộc theo loài người (théorie anthropocentrique).
- *loại học* - 類學 Môn học nghiên-cứu sự cấu-tạo của loài người (anthropologie).

Nhân loại khi nguyên - 類起源 (Xā)

Nguồn gốc của loài người. Học-thuyết về nhân-loại khi-nguyên có bốn thứ: 1) Một thuyết thì cho rằng từ đời xưa vô cùng người ta vốn đã có mà lưu truyền lại; 2) Một thuyết thì nói người ta là ngẫu nhiên mà sinh ra; 3) Một thuyết thì nói người ta là do Thần tạo ra; 4) Thuyết thứ tư là thuyết tiến-hóa, trong ấy lại chia ra nhiều nhánh (origine de l'homme).

- **loại thống nhất** - 類統一 Cuộc thống nhất của tất cả loài người trong thế-giới.
- **loại trung tâm thuyết** - 類中心說 Nch. Nhân-loại bản-vị-thuyết.
- **luân** - 倫 Luân-thường thứ bậc của người.
- **mã** - 馬 Người và ngựa - Thường gọi quân-đội là nhân-mã (armée).
- **mãn** - 滿 Người quá đầy, không đủ đất ở (surpopulation).
- **mệnh** - 命 Sinh mệnh của người (vie humaine).
- **minh** 因明 (Phật) Phép luận-lý của nhà Phật, nhân cái này mà suy ra cho rõ cái kia tức là nhân thủ minh bỉ.
- **một** 湮沒 Chìm mất đi (disparaître).
- **nghĩa** 仁義 Nhân là thương người (charité) nghĩa là làm điều mình phải làm (justice).
- **ngôn** 人言 Lời bình-luận của người ta (opinion publique).
- **ngôn khả úy** - 言可畏 Lời bình-luận của người cũng nên lấy làm sợ.

Nhân nhân 仁人 Người có đạo-đức (homme généreux).

- **nhân quân tử** - 人君子 Hạng người tốt ở trong loài người.
- **nhân thành sự** 因人成事 Nhờ người mà nên việc - Không phải sức mình làm ra.
- **phẩm** 人品 Tính nết và giá-trị của người (personnalité).
- **phong** 仁風 Thói tục nhân-hậu - Thái độ nhân-hậu.

- **phù ư sự** 人浮於事 Việc thì ít mà người mưu kiếm việc thì nhiều, như ý mặt ít ruồi nhiều.
- **phù ư thực** 人浮於食 Người nhiều mà đồ ăn ít.
- **quả** 因果 Cái nhân thuở trước sinh ra cái quả báo ngày nay - Cái nguyên-nhân ấy sinh ra cái kết-quả kia - Cái quan-hệ nguyên-nhân và kết-quả (cause et effet).
- **quả luật** - 果律 Cái phép-tắc định rằng trong hiện-tượng tự-nhiên hẳn có nguyên-nhân như thế thì nhất định có kết quả như thế (loi de la causalité).
- **quả quan hệ** - 果關係 Cái mối dằng dịt của nguyên-nhân và kết-quả với nhau (rapport de cause à effet).
- **quả quan-niệm** - 果觀念 Cái quan-niệm của người ta, biết cái hiện-tượng ấy là kết-quả thì hiện-tượng kia là nguyên-nhân (conception de la causalité).
- **quả tất nhiên tính** - 果必然性 (Triết) Cái quan-hệ tất nhiên của nhân và quả (nécessité de la causalité).

Nhân quả thuyết - 果說 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng phàm một sự-vật mà tồn-tại là cái kết-quả của một cái nguyên-nhân tương đương (causalisme).

- **quần** 人群 Bầy người = Gọi chung cả loài người (humanité).
- **quyền** - 權 Tất cả quyền-lợi của người (droits de l'homme).
- **quyền tuyên ngôn** - 權宣言 (Sử) Bản tuyên-ngôn của Chế-hiến-hội-nghị trong cuộc Cách-mạnh nước Pháp phát ra để định cái cơ-sở cho quyền-lợi chính-trị của người công-dân Pháp (Déclaration des droits de l'homme).
- **sâm** - 參 (Thực) Một thứ cây nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, rễ dùng làm thuốc bổ rất quý (jenseng).
- **sâm phấn** - 參粉 (Y) Nhân-sâm tán ra thành phấn, để làm thuốc.
- **sinh** - 生 Đời người (vie humaine).

- *sinh giới* - 生界 (Địa-chất) Cũng gọi là Đệ-tứ-kỳ, ở thời kỳ ấy loài người mới sinh trên mặt đất (groupe anthropologique).
- *sinh nghệ thuật chủ nghĩa* - 生藝術主義 Cái thuyết chủ-trương cho nghệ-thuật là phải lấy nhân-sinh làm mục đích (art pour la vie).
- *sinh như ký* - 生如寄 Đời người như gởi, là chỗ tạm thời, chứ không phải là thực-tại vĩnh-viễn.
- *sinh quan* - 生觀 Cái quan-niệm của người ta đối với đời người - Cái cách người ta xem đời người ra thế nào (conception de la vie).
- Nhân sinh triều lộ** - 生朝露 Đời người như giọt sương buổi mai, có mặt trời thì khô liền - Ngb. Đời người mau chóng quá.
- *số* - 數 Số người, gồm cả trai gái già trẻ.
- *sơn nhân hải* - 山人海 Núi người, biển người = Chỗ đông người, công chúng
- *sự* - 事 Công việc của người.
- *tài* - 才 Tài năng của mọi người - Những người có tài năng.
- *tại kính trung* - 在鏡中 Người ở trong gương - Ngb. Kiếp người ta hư ảo, chốc có chốc không, in như bóng ở trong gương.
- *tạo băng* - 造冰 Nước đá làm bằng máy (glace artificielle).
- *tạo phẩm* - 造品 Những phẩm-vật người ta làm ra, không phải vật-sản tự-nhiên (produits artificiels).
- *tạo ty* - 造絲 Thứ tơ dùng phương-pháp hóa-học mà làm ra (soie artificielle).
- *tâm bất cổ* - 心不古 Đời nay phong-khí càng ngày càng hủ-bại, lòng người trác-trở, không có được cái vẻ thuần-hậu như xưa.
- *tâm hoàng hoàng* - 心惶惶 Lòng người lộn-xộn không yên.
- *tập* - 習 Chiếu theo lệ cũ (routine).

- *thanh* 人聲 Tiếng người (voix humaine).
- *thân* 姻親 Bà con bên ngoại.
- *thân tiểu thiên địa* 人身小天地 Thân-thể của người là trời đất nhỏ - Ngb. Người với trời đất có quan-hệ mật thiết.
- Nhân thế** - 世 Đời người (vie humaine).
- *thế lợi đạo* 因世利導 Xem tình-thế của công việc mà dẫn đạo cho đến thành công,
- *thể* 人體 Thân-thể của người (corps humain).
- *thể giải phẫu học* - 體解剖學 (Giải) Môn học nghiên-cứu về cách cấu-tạo của các khí-quan trong mình người (anatomie humaine, somatologie).
- *thể tổ chức học* - 體組織學 Môn học nghiên cứu cách tổ-chức của các cơ-quan trong mình người.
- *thọ* 仁壽 Người có đạo-dức mà nhiều tuổi.
- *thọ bảo hiểm* 人壽保險 (Kinh) Nch. Sinh-mệnh bảo-hiểm (assurance de la vie).
- *tích* - 跡 Dấu vết người đi qua (traces humaines).
- *tiện* 因便 Nhân có dịp tiện mà làm.
- *tình* 人情 Tình dục của người - Tình riêng đối với nhau.
- *tình thế thái* - 情世態 Lòng người và thói đời.
- *tính* - 性 Tính-chất của người (caractère humain).
- *trạch* - 擇 Theo nơi ý người kén chọn, tức là nhân-vi tuyển-trạch.
- *trầm* 湮沉 Chìm mất đi.
- *trung* 人中 Chỗ lóm ở giữa môi trên của mặt người.
- *trung bạch* - 中白 (Y) Thứ thuốc lấy nước tiểu người ta để lắng lại mà lấy cái cặn, dùng làm thuốc giáng-hỏa.
- Nhân trung hoàng** - 中黃 (Y) Thứ thuốc

chế theo cách sau này: lấy một cái ống tre, bỏ vào đó một cành cam-thảo, bịt hai đầu lại rồi bỏ ngâm vào thùng phân người, cách ít tháng lấy cành cam-thảo ra dùng để trị bệnh nóng, chất ấy gọi là nhân-trung-hoàng.

- *trung lân phụng* - 中 麟 鳳 Người hiếm có ở trong loài người như con lân con phượng ở trong loài thú.
- *trung long* - 中 龍 Người ăn-sĩ, người ta từng nghe tên mà không thấy được mặt, tỷ như con rồng ở trong loài người.
- *tuần* 因 循 Nối theo cũ - Nch. Thiên-diên.
- *tự vi chiến* - 自 爲 戰 Mỗi người đều dùng chiến-thuật của mình mà đánh - Người người đều ra sức cả.
- *tự vi đấu* - 自 爲 鬪 Ai nấy đều vì tư-oán mà tranh đấu nhau.
- *uân* 網 緼 Cái nguyên-khí của trời đất - Khí trời đất điều hòa nhau. Cũng viết là 氤 氲
- *ứng* 因 應 Nhân cơ hội mà ứng-phó - Nch. Tùy cơ ứng-biến.
- *vãng phong vi* 人 往 風 微 Người đã qua đời thì tầm hơi cũng lặng ngắt - Ngh. Ảnh hưởng người ấy cũng theo người mà mất dần.
- *văn* - 文 Văn-hóa của loài người.

Nhân văn chủ nghĩa - 文 主 義 Một thứ chủ-trương của học-giả Âu-châu hồi thế-kỷ 15, là hồi Văn-nghị phục-hưng, bài xích cái không-tưởng của Cơ-dốc-giáo, mà lấy nhân-loại làm đối-tượng để nghiên-cứu. Họ chủ-trương nghiên-cứu tư-tưởng và văn-nghệ của Hy-lạp xưa (humanisme).

- *văn địa lý* - 文 地 理 Cũng gọi là chính-trị địa-lý, nghiên-cứu chức-nghiệp của nhân-dân, trình-độ khai-hóa, cùng tôn-giáo, chính-thể, sản-vật, công-nghiệp, thương-nghiệp (géographie politique).
- *văn học* - 文 學 Học-thuật về nhân-văn chủ-nghĩa (humanisme).

- *vật* - 物 Chỉ chung loài người - Chỉ chung những người ở trong một thời-dại, cũng như chữ nhân-tài - Người và vật.
 - *vật chí* - 物 誌 Bộ sách biên chép về nhân-tài trong một đời, một xứ.
 - *vật phú thử* - 物 富 庶 Đất giàu người đông.
 - *vi* - 爲 Do sức người làm - Nch. Nhân-công (artificiel).
 - *vi đào thảo* - 爲 淘 汰 (Sinh) Sự lựa lọc do sức người, tức dùng sức người để làm cho giống vật này phát đạt mà giống khác tiêu đi (sélection artificielle).
 - *vi ngôn khinh* - 爲 言 輕 Địa-vị người hèn thấp thì tiếng nói không ai quý trọng.
 - *vi tuyển trạch* - 爲 選 擇 (Sinh) Nch. Nhân-vi đào-thải.
 - *vong chính tức* - 亡 政 息 Người mất thì chính-sách cũng suy mất - Nch. Nhân-vãng phong-vi.
- Nhân vọng** - 望 Được người ta ngưỡng vọng, tức là bậc người có danh vọng ở trong mọi người.

NHÂN 認 Biết hiểu - Bằng lòng, ừ - Tiếp đỡ lấy.

- *chân* - 眞 Nhận cho kỹ càng, không câu-thả.
- *chứng* - 證 Nhận ra được chứng cứ.
- *diện* - 面 Nhận ra mặt người ấy.
- *khả* - 可 Bằng lòng cho được (accepter, approuver).
- *tặc vi tử* - 賊 爲 子 (Phật) Nhận giặc làm con - Lời nhà Phật nói nhận điều mê vọng làm điều chân-giác.
- *thức* - 識 Xem nhìn được rõ ràng.
- *thức luận* - 識 論 (Triết) Một bộ-phận trong triết-học, nghiên-cứu cái khi-nghuyên, bản-chất và phạm-vi của sự nhận-thức (théorie de la cognition, ou épistémologie).

thức lực - 識力 (Triết) Cái sức nhận biết của người ta.

thực - 實 Nhận cho là thực, chứ không phải dả (certifier exact).

tội - 罪 Thú rằng mình đã phạm tội ấy (avouer sa faute).

NHÂN 忍 Nhịn - Nỡ - Lòng không nỡ - Há lẽ nỡ lòng được rư.

韜 Lấy cây để ngang vào bánh xe, khiến xe không chạy được.

切 Một nhẫn bằng 8 thước đời nhà Chu.

Nhân 刃 Mũi nhọn của dao - Cái gai.

詬 Khó - Khó nói ra lời.

紉 Xâu chỉ vào kim - Vá áo rách - Cầm-phục.

khí thôn thanh 忍氣吞聲 Nín hơi nuốt tiếng = Chịu nhịn không nói ra.

nại - 耐 Nhịn nín, trong lòng tuy không yên nhưng cũng gắng mà chịu (patience).

nhục - 辱 Gắng chịu điều sỉ-nhục (patience).

nhục phụ trọng - 辱負重 Người hay nhịn được nhục thì mới có thể gánh vác việc nặng được.

tâm - 心 Lòng tàn-nhân, trái với từ-tâm (dureté de cœur).

thế - 涕 Nín nước mắt = Ngậm khóc.

thống - 痛 Chịu đau đớn, không tỏ ra khó chịu (endurance).

tinh - 精 (Sinh-lý) Cái tinh-giao, khi tinh-dịch của người đàn-ông gần ra thì rút sinh-thực-khí ra ngoài âm-môn của đàn-bà để người đàn-bà khỏi thụ tinh, đó là một cách tránh cho khỏi có thai.

NHẬP 入 Vào - Tiên thu vào - Một cái trong từ-thanh của chữ Hán.

bất phu xuất - 不敷出 Số tiền vào không đủ bù số chi ra.

cách - 格 Đúng cách thức (conforme).

cảng - 港 (Thương) Hàng hóa ngoại-quốc vào cửa biển nước mình để đem bán - Ngh. Nhập-khẩu.

Nhập chủ xuất nô - 主出奴 Nguyên chủ Đường-thư là: Nhập giả chủ chi, xuất giả nô chi, nghĩa là cái gì thuận hợp với mình thì mình phụng sự là chủ, cái gì trái với ý mình thì mình khinh tiện là nô - Ngh. Không theo chân-lý, chỉ theo tư-tình.

cống - 貢 Nước nhỏ đem vật thổ-sản đến biếu cho vua nước lớn, gọi là nhập cống.

cốt - 骨 Vào đến xương = Nói về cái độc bệnh đã ăn sâu vào cốt tủy - Cảm kích thấm thía vào thật sâu.

giả chủ chi xuất giả nô chi - 者主之出者奴之 Nhập-chủ xuất-nô.

diệt - 滅 (Phật) Nhà Phật khi vào nát-bàn (chết) gọi là nhập-diệt.

diệu - 妙 Vào chỗ thâm-diệu, nói việc đã học đến chỗ thâm-thúy lắm (pénétrer jusqu'aux arcanes d'une science, d'un art).

đạo - 道 Theo đạo Phật, hoặc đạo Nho, đạo Lão, mà thấu triệt đến nơi.

định - 定 (Phật) Thấy tu ngồi im để tưởng-niệm.

gia tùy tục - 家隨俗 Vào nhà ai thì phải theo thói tục trong nhà ấy.

giang tùy khúc - 江隨曲 Vào sông thì phải theo khúc sông mà đi - Ngh. Đến chỗ nào phải theo phong-tục chỗ nấy.

học - 學 Vào học (entrer à l'école).

khấu - 寇 Người nước ngoài lấn vào cướp nước mình.

khẩu thuế - 口稅 (Thương) Thuế đánh các hàng hóa nhập-khẩu (taxe d'importation).

Nhập lý - 理 Hợp lẽ (raisonnable).

liệm - 殮 Đem thầy chết bó lại và bỏ vào quan.

lỏa - 夥 Vào bọn, như: nhập hỏa kẻ cướp, nhập hỏa du-côn.

môn - 門 Đi học - Mới học.

ngũ - 伍 Vào quân-tịch (entrer dans l'armée).

- *nguyệt* - 月 Con gái đến kỳ có nguyệt-kinh (puberté).
- *nhĩ trước tâm* - 耳著心 Điều gì đã nghe vào tai thì ghi nhớ ngay vào lòng.
- *quan* - 關 Quân dịch đem binh vào cửa quan để lấn đất nước mình.
- *siêu* - 超 Số tiến vào, nhiều hơn số tiền ra (excédent des recettes) - (Thương) Số du-nhập nhiều hơn số du-xuất (excédent des importations).
- *tâm* - 心 Ghi vào lòng.
- *thanh* - 聲 Âm chữ Hán có bốn dấu: bình, thượng, khứ, nhập, tiếng nhập là một dấu.
- *thất* - 室 Học-vấn đã đến chỗ sâu kín, gọi là nhập-thất.
- *thế* - 世 Vào trong cuộc đời, nghĩa là người làm công việc với xã-hội, trái với xuất-thế là những người đi tu đi ẩn, không gánh vác việc đời.
- *thế cục* - 世局 Vào trong cuộc đời.
- *tịch* - 籍 Dân nước A xin vào quốc-tịch nước B - Dân một địa-phương xin vào dân-tịch địa-phương khác (naturalisation).
- *tình nhập lý* - 情入理 Hợp với tình, hợp với lý.

NHẤT — Một - In như nhau - Tóm quát cả.

- *đầy* Chuyên nhất - Nch. 一
- *ẩm nhất trác* - 飲一啄 Một lần được uống, một lần được ăn - Ngb. Việc rất nhỏ cũng có phần lượng.
- *ban* - 般 Phổ-thông cả, chung cả (en général).
- *ban pháp-tắc* - 般法則 (Pháp) Phép tắc chung (loi générale).
- *ban tính* - 般性 Tính-chất chung của các sự-vật (généralité).
- *bào bách noãn* - 胞百卵 (Sử) Một bọc trăm trứng - Xch. Bách noãn.
- *cá* - 個 Một người - Một cái - Một mảy.

- *chu* - 週 Một khoảng 7 ngày (une semaine) - Đầy một năm, đầy một tháng, hay đầy một kỷ, cũng dùng chữ nhất-chu, Vd. Nhất-chu-niên.
 - *chu niên* - 週年 Vừa tròn một năm.
 - *cử lưỡng tiện* - 舉兩便 Làm một việc mà được hai cái lợi ích, làm ít mà thành công nhiều.
 - *danh tuyển cử* - 名選舉 (Chính) Phép tuyển-cử mỗi phiếu tuyển-cử chỉ ghi tên một người mà thôi (scrutin uninominal).
 - *đĩ quán chi* - 以貫之 Chỉ gốc ở một lý, mà thông suốt cả muôn việc, tỷ như một giây chuỗi mà xâu hết vô số tiến.
 - *điêm cơ tính toan* - 鹽基性酸 (Hóa) Những toan-chất mà trong ấy có một nguyên-tử kinh-khí có thể thay với nguyên chất-kim-thuộc để hóa thành chất điêm (acide monobasique).
- Nhất diện** - 面 Một mặt, một phương-diện.
- *diệp tri thu* - 葉知秋 Thấy một cái lá rụng mà biết mùa thu đã tới. Cổ-thi có câu: "Ngô-dồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu", nghĩa là: cây ngô-dồng mới rụng một lá mà thiên hạ đều biết là mùa thu.
 - *đưỡng hóa diên* - 氧化鉛 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do một phần tử chì, với một phần-tử dưỡng-khí hóa thành (monoxyde de plomb).
 - *đưỡng hóa than* - 氧化炭 (Hóa) Một thứ hơi do một phần-tử chất than và dưỡng-khí hóa thành (monoxyde de carbone).
 - *đán* - 旦 Một ngày - Ví như một ngày kia mà.
 - *đao lưỡng đoạn* - 刀兩煒 Chém một lát dao và đứt làm hai đoạn - Ngb. Đồng mẫn, quả quyết.
 - *đẳng thân* - 等親 (Pháp) Thân-thuộc chia làm 5 bậc: cha mẹ với con cái, gọi là nhất-đẳng-thân.
 - *đẳng thị vệ* - 等侍衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm chánh-tam-phẩm.

- *định* - 定 Định chắc chắn, không thay đổi (fixe, déterminé, certain).
 - *động nhất cử* - 動 — 舉 Mỗi một việc làm (chaque acte).
 - *đương bách* - 當百 Một người dịch nổi trăm người.
 - *đương thập* - 當十 Một người dịch nổi mười người.
 - *hô bách nặc* - 呼百諾 Gọi một tiếng thì một trăm tiếng dạ - Hình dung người quyền quý.
- Nhất ý** - 意 Nch. Chuyên tâm.
- *khái* - 概 Nhất thiết, tất cả (en totalité).
 - *khắc thiên kim* - 刻千金 Một khắc đáng giá nghìn vàng = Nói thì giờ quý lắm.
 - *khẩu* - 口 Nhiều người cùng một tiếng (unanimentement).
 - *khí* - 氣 Nguyên-khí ở trong vũ-trụ, từ vô-thủy đến vô-chung - Một khí huyết chung với nhau, như cha với con - Luôn một mạch, không gián-đoạn.
 - *kỷ* - 已 Một mình mình.
 - *kiến* - 見 Thấy qua một lượt.
 - *lãm* - 覽 Nhìn qua một lượt (un coup d'œil).
 - *lãm biểu* - 覽表 Cái biểu tóm tắt cả lại, để nhìn một lượt mà hiểu được hết (tableau synoptique).
 - *lao vĩnh dật* - 勞永逸 Khó nhọc một lần để được thông thả mãi mãi.
 - *luyện* - 嚮 Một miếng thịt = Ăn một miếng thịt, thì biết vị cả nồi, nhất luyện tri toàn đỉnh.
 - *lưu* - 流 Cùng một hạng.
 - *nam viết hữu thập nữ viết vô* - 男曰有十女曰無 Tục xưa khinh gái trọng trai, để 10 đứa con gái cũng cho là không, mà để một đứa con trai thì cho là có.
 - *nghệ tinh nhất thân vinh* - 藝精一身榮 Tinh một nghề thì đủ sung sướng thân mình.

- *ngôn* - 言 Một lời nói - Chỉ nói một lời, chứ không hai lời.
- *ngôn dĩ vi trí* - 言以爲智 Chỉ nghe một lời nói là biết rằng người khôn.

Nhất ngôn ký xuất tứ mã nan truy - 言既出駟馬難追 Một lời đã nói ra thì xe bốn ngựa đuổi cũng không theo kịp - Ngb. Đã nói ra thì không hối lại được nữa.

- *ngôn trùng vạn ngôn dụng* - 言中萬言用 Một lời nói mà đã đúng, thì sau muôn lời đều được người ta nghe dùng theo.
- *nguyên luận* - 元論 (Triết) Cái thuyết cho rằng bản-thể của vũ-trụ là duy-nhất, tức là một chứ không phải hai - Hoặc lấy một cái nguyên-lý đơn nhất mà suy ra các cái khác, cũng gọi là nhất-nguyên-luận (monisme).
- *nguyên phương trình thức* - 元方程式 (Toán) Cái phương trình-thức về đại-số-học, chỉ có một số không biết, ví như: $X + 3 = 9$. (équation à une inconnue).
- *nhân* - 人 Một người.
- *nhất* - 一 Từ đầu đến cuối (tous).
- *nhật chi kế tại ư dân* - 日之在於寅 Cái kế-hoạch làm trong cả ngày phải định ngay lúc buổi mai, tức là giờ dân - Ngb. Công việc của đời người phải tính sẵn từ khi còn trẻ tuổi.
- *nhật tam thu* - 日三秋 Một ngày xem dài bằng ba mùa thu.
- *nhật thiên-lý* - 日千里 Một ngày đi nghìn dặm = Tiến bộ rất mau.
- *như* - 如 Thuần nhất, không tạp nhạp.
- *niên chi kế tại ư xuân* - 年之計在於春 Cái kế-hoạch làm trong cả năm phải định ngay từ lúc đầu năm, là lúc mùa xuân - Ngb. Như chữ Nhất-nhật chi-kế.

Nhất niên sinh thực vật - 年生植物 (Thực) Thứ cây chỉ sống trong một năm (plantes annuelles).

- *phẩm* - 品 Hàm quan bậc thứ nhất, gồm có: (Chánh) Văn: Tứ-diện, Võ: Ngũ-quân Đê-thống-phủ, Đê-thống chương-phủ-sự (Tòng) Văn: Hiệp-biện đại-học-sĩ, Võ: Đê-thống.
- *phiến băng tâm tại ngọc hồ* - 片冰心在玉壺 Chũ Đường-thi: Một tấm lòng trong sạch in như giá ở trong bình ngọc.
- *phu đa thê chế độ* - 夫多妻制度 Xch. Đa-thê chế độ (polygamie).
- *phu nhất thê chế độ* - 夫一妻制度 Chế độ một vợ một chồng (monogamie).
- *quán* - 貫 Một quan tiền - Một giây chuỗi mà xâu rất nhiều tiền - Trước sau lấy một lẽ mà suốt cả mọi việc.
- *quốc tam quân* - 國三君 Một nước mà ba ông vua, tức là Quốc-chính do nhiều người chủ-trì, chính quyền không thống-nhất.
- *sinh* - 生 Một đời = Từ khi đẻ đến khi chết (une vie).
- *tâm* - 心 Nch. Chuyên-tâm - Đồng-tâm.
- *tề* - 齊 Đều nhau (ensemble).
- *tề hoạt động* - 齊活動 Vận động đều đặn một loạt với nhau như trong cái máy, các bánh xe cùng chạy đều một loạt.
- *thành bất biến* - 成不變 Hình-chất đã thành thì không thể biến đổi nữa, tức là chỉ đứng một chỗ, chứ không tiến bộ.
- Nhất thân** - 身 Một mình mình (seul) - Cả mình (tout le corps).
- *thân đồ thị đảm* - 身都是膽 Cả mình đều là mật cả = Can đảm đến cực điểm (Lời Tào-Tháo khen Triệu-Tử-Long).
- *thần giáo* - 神教 (Tôn) Tôn-giáo thờ một thần, như giáo Cơ-đốc, giáo Hồi-hồi (monothéisme).
- *thần luận* - 神論 Nch. Nhất-thần-giáo (monothéisme).
- *thê đa phu chế độ* - 妻多夫制度 Xch. Đa-phu chế độ (polyandrie).

- *thế* - 世 Một thế-giới - Cả một đời - Cả thế-gian.
- *thể* - 體 Nch. Nhất luật.
- *thị đồng nhân* - 視同仁 Lòng từ-ái bình-dẳng, xem ai cũng như ai.
- *thiết* - 切 Tất cả, hết thảy - Tính người hay chấp nhất, cũng nói nhất-thiết.
- *thiết trí* - 切智 (Phật) Một thứ trí-thức sáng suốt của Phật.
- *thống* - 統 Cả nước do một chính-phủ thống-trị (unité politique).
- *thống sơn hà* - 統山河 Nhất thống cả núi sông, nghĩa là tóm cả đất đai trong nước vào dưới quyền một chính-phủ (unifier le pays).
- *thời* - 時 Nch. Tạm-thời (provisoire, temporaire).
- *thuần* - 瞬 Nháy mắt một cái - Ngb. Thời gian rất ngắn (clin d'œil).
- *thuyết* - 說 Một lý-thuyết.
- *thứ phương trình thức* - 次方程式 (Toán) Cái phương-trình-thức về đại-số học ở bậc thứ nhất, như: $X + 3 = 9$ (équation du premier degré).
- Nhất ty phù cửu đỉnh** - 絲扶九鼎 (Cổ) Chuyện Nghiêm-Quang đời Hán, là người tiết-khí cao-thượng hơn cả trong một đời, nhờ ảnh-hưởng của ông mà duy trì được nhân-tâm thế-đạo, làm cho cơ-nghiệp nhà Hán thêm được 200 năm. Người đời khen là nhờ một sợi tơ mà đỡ được chín cái vạc (vì Nghiêm-Quang hay đi cầu, sợi tơ là ví cái dây cầu).
- *tiếu* - 笑 Cười một cái (un rire).
- *tiếu thiên kim* - 笑千金 Cái cười của người con gái đẹp đáng giá nghìn vàng.
- *tiếu khuynh thành, tái tiếu khuynh quốc* - 笑傾城, 再笑傾國 Xch. Khuynh-thành khuynh-quốc.
- *trần bất nhiễm* - 塵不染 Một cái bụi cũng không muốn - Ngb. Rất thanh-cao tinh-khiết.
- *trí* - 致 Toàn-thể đồng nhau.

- *triều nhất tịch* - 朝一夕 Buổi hôm buổi mai - Thời kỳ rất ngắn.
- *trực* - 直 Thăng duột (directement).
- *trường xuân mộng* - 場春夢 Một trường mộng xuân, ý nói đời người sướng khổ thịnh suy, đều là mộng-ảo cả.
- *tự nhất châu* - 字一珠 Mỗi chữ như một hạt ngọc, nói tiếng hát tròn trịa liên nhau.
- *tự thiên kim* - 字千金 Một chữ đáng giá nghìn vàng, ý nói văn-chương thiết hay, thiết đáng quý.
- *túc* - 息 Một hơi thở = Thời gian rất ngắn.

Nhất tướng công thành vạn cốt khô - 將功成萬骨枯 Một ông tướng làm nên công mà vạn bộ xương phải khô, có ý đau đớn vì cái họa chiến tranh.

- *vị* - 味 Một thứ ý-vị - Ý-chí chuyên nhất.
- *viện chế* - 院制 (Chính) Chế-độ đại-nghị, chỉ có một Nghị-viện làm Quốc-hội (parlement à une chambre).

NHẬT 日 Mặt trời - Một ngày (ngày và đêm) - Ban ngày - Tên một nước ở phía đông Trung-hoa.

- *heli* - 燭 Một thứ chất hơi phi-kim-thuộc (heliium).
- *bản* - 本 (Địa) Một đảo-quốc ở phía đông Á-châu, theo chính-thể quân-chủ lập-hiến (Japon).
- *báo* - 報 Tờ báo ra hằng ngày (journal).
- *biểu* - 表 Ở mé ngoài mặt trời, tức là xa lắm - Nghi-dụng của ông vua.
- *can* - 干 Tức là thiên-can.
- *cấp* - 給 Tiền công trả từng ngày (salaire journalier).
- *chi* - 支 Tiền chi ra trong mỗi ngày (dépense journalière).
- *chí* - 至 Ngày đông-chí và ngày hạ-chí (solstices).
- *dạ* - 夜 Ngày và đêm (jour et nuit).
- *diệu* - 曜 Ngày thứ nhất trong một tuần, giáo Gia-lô gọi là chúa-nhật (dimanche).

- *dụng* - 用 Những đồ dùng hằng ngày, việc làm hằng ngày - Các khoản chi tiêu hằng ngày (dépense journalière).

Nhật dụng thường đàm - 用常談 Tên quyển sách nói chuyện về việc thường dùng hằng ngày.

- *đạo* - 道 (Thiên) Cái đường ở phía bắc và phía nam xích-đạo, đường cách xích-đạo về bắc 24 độ là nhật-đạo hạ-chí, hoặc là hạ-chí-tuyến, đường cách xích-đạo 24 độ về nam là nhật-đạo đông-chí, hoặc đông-chí-tuyến. Cứ ngày hạ-chí và ngày đông-chí thì mặt trời chiếu thẳng vào đường ấy (tropiques).
- *gian thác nhi sở* - 間托兒所 Một cơ-quan để cho những người đàn-bà lao-động ban ngày gửi con vào đó cho được rảnh mà đi làm việc.
- *hóa* - 貨 Hàng hóa của người Nhật chở vào nước mình mà bán (marchandises japonaises).
- *kế* - 計 Tính số sách từng ngày - Sinh-kế hằng ngày - Mưu việc trong một ngày.
- *khóa* - 課 Bài học từng ngày (leçon journalière).
- *khê* - 圭 Cái đồ ngày xưa dùng để đo bóng mặt trời và tính thì giờ.
- *kỳ* - 期 Ngày giờ hạn-định (date, temps).
- *ký* - 記 Chép từng ngày - Sổ chép món chi xuất hằng ngày (journal).
- *lợi* - 利 Tiền lời tính theo từng ngày (intérêts journaliers).
- *luân* - 輪 Mặt trời tròn như bánh xe, nên gọi là nhật-luân.
- *lục* - 錄 Nch. Nhật-ký.
- *mộ đồ viễn* - 暮途遠 Trời tối mà đường còn xa - Ngh. Thì giờ đã hết mà công việc còn lâu dài lắm.

Nhật Nga chiến tranh - 俄戰爭 (Sử) Cuộc chiến-tranh của Nhật-bản và Nga-la-tư năm 1904-1905, vì hai nước dành nhau quyền-lợi ở Đông-tam-tĩnh

- mà gây nên, kết quả Nhật-bản được (Guerre Russo-Japonaise).
- nguyệt* - 月 Mặt trời và mặt trăng (le soleil et la lune) - Ngày và tháng.
- nguyệt như thoa* - 月如梭 Ngày tháng đi mau như thoi đưa.
- nguyệt thôi nhân* - 月推人 Ngày tháng đẩy dục người.
- nhập* - 入 Mặt trời lặn (coucher du soleil).
- nhập nhi chỉ* - 入而止 Mặt trời lặn thì thôi làm việc.
- nhật* - 日 Từng ngày một (quotidiennement).
- nhĩ* - 珥 Cái hơi đỏ ở hai bên mặt trời, hình như cái tai mũ.
- nhĩ-man* - 耳曼 (Địa) Một dân-tộc ở Âu-châu trong thời-dại La-mã chiếm một phần lớn ở Âu-châu, hiện các nước Đức, Anh, Mỹ đều là hậu-duệ của dân-tộc ấy - Thường gọi dân-tộc nước Đức là Nhật-nhĩ-man (Germains).
- nhĩ-man đế-Quốc* - 耳曼帝國 (Địa) Cũng gọi là Đức-ý-chí liên-bang, do nước Phổ-lỗ-si đứng đầu (Fédération germanique).
- nội ngổa* - 内瓦 (Địa) Kinh-dô nước Thụy-sĩ, là nơi bản-bộ của Quốc-tế liên-minh (Genève).
- nội ngổa điều ước* - 内瓦條約 (Sử) Điều-ước của các nước đình-kết ở Nhật-nội-ngổa vào năm 1864, thừa nhận rằng phạm các bệnh-viện trong chiến-địa, các người bệnh, người bị thương, người khiêng chở, cùng các y-sinh, các khán-hộ, các giáo-sĩ, đều được đãi như người không can-dự gì đến chiến-tranh (convention de Genève).
- Nhật quang* - 光 Ánh sáng mặt trời (lumière solaire).
- quỳ* - 葵 (Thực) Tức là cây hướng-nhật-quỳ (tournesol).
- sai* - 差 Cái độ sai nhau của ngày dài ngày ngắn.

- sai nguyệt dị* - 差月異 Mỗi ngày mỗi sai, mỗi tháng mỗi khác - Ngb. Việc người thường có biến hóa.
- tân* - 新 Càng ngày càng mới.
- tân nguyệt dị* - 新月異 Mỗi ngày mỗi mới, mỗi tháng mỗi khác - Nch. Nguyệt-sai nguyệt-dị.
- thực* - 蝕 (Thiên) Khi trái đất, mặt trăng và mặt trời đứng theo một đường thẳng, mà mặt trăng đứng giữa, thì người ta ở trái đất thấy mặt trời bị mặt trăng che mất, thế gọi là nhật-thực (éclipse du soleil).
- tích nguyệt lũy* - 積月累 Ngày dồn tháng chứa.
- tỉnh* - 省 Ngày ngày xét nghĩ việc mình làm.
- trình* - 程 Đường đi trong một ngày.
- trung* - 中 Ngày xuân-phân (équinoxe du printemps) - Giữa trưa (midi).
- tụng* - 誦 Quyển kinh thường ngày tụng đến - Quyển sách thường ngày đọc đến (bréviaire, livre de chevet).
- vực* - 域 Chỗ mặt trời mọc - Miền cực-đông.
- vưng* - 彙 Khí sáng thành cái quang ở xung quanh mặt trời.
- xuất* - 出 Mặt trời mọc (lever du soleil).
- xuất nhi tác* - 出而作 Mặt trời mọc thì làm - Làm việc rất sớm.
- NHI** 而 Mà - Lời nói chuyển lại ý khác - Lời nói chuyển đi.
- 兒* Con trẻ - Mày.
- bối thành công* - 輩成功 Lũ trẻ con làm nên việc, là câu nói khinh người - Nguyễn-Tịch xưa xem sách Hán-Sử mà than rằng: Thời không có anh-hùng, khiến bấy trẻ con làm nên.
- đĩ* 而已 Mà thôi (ngũ-trợ-từ).
- đồng* 兒童 Con trẻ (enfant).
- đồng công-cộng giáo-dục* - 童公共教育 (Giáo) Việc giáo-dục chung của trẻ con, do xã-hội đảm-nhiệm.

hý - 戲 Trò chơi của trẻ con (jeu d'enfant).

khoa - 科 (Y) Khoa trị bệnh trẻ con (maladie des enfants).

kim 而今 Hiện nay.

nữ 兒女 Con gái (jeune fille).

nữ tạo anh hùng - 女造英雄 Vì thù-đoạn một người con gái mà tạo nên sự-nghiep anh-hùng.

nữ thường tình - 女常情 Cái tính tình chung của đàn-bà con gái.

nữ tình trường, anh hùng khí đoản - 女情長英雄氣短 Tình nhi-nữ chiếm phần hơn, làm cho chí-khí anh-hùng phải kém sút.

nữ trái - 女僕 Những tiền phí-tổn cho con gái về việc giáo-dưỡng hôn-giá, cha mẹ không tránh được, cũng như món nợ vậy.

tử - 子 Con trẻ (enfant).

NHỊ 二 Số hai, sau số một.

貳 Nh. 二 - Lòng không chuyên-nhất - Khác - Nghi ngờ - Làm bối pho.

Nhị chí 二至 Hai ngày hạ-chí và đông-chí.

diện luận - 面論 (Triết) Thuyết chủ-trương rằng tinh-thần và vật-chất là hai phương-diện của một vật.

diện thuyết - 面說 Tức là Nhị-diện-luận.

đưỡng hóa vật - 氧化物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do hai nguyên-tử dưỡng-khí với một nguyên-tố khác hóa thành (bioxyde).

đẳng biên tam giác hình - 等邊三角形 (Toán) Hình tam-giác có hai cạnh bằng nhau (triangle isocèle).

đẳng phân tuyến - 等分線 (Toán) Cái đường chia một góc ra làm hai phần bằng nhau (bissectrice d'un angle).

đẳng thân - 等親 Bà con về bậc thứ hai - Ông bà với con cháu, anh em với chị em đối với nhau.

đẳng thị vệ - 等侍衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm chánh tứ-phẩm.

điệp kỷ - 疊紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ sáu trong cổ-sinh-đại (période permienne).

hạng - 項 Hạng nhì (deuxième classe).

huyền - 樊 Đàn hai dây (bicorde).

khí - 氣 Hai khí: khí âm và khí dương.

lưu hóa vật - 硫化物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do hai nguyên-tử lưu-hoàng với một nguyên-tố khác hóa thành (bisulfure).

nghi - 儀 Trời với đất, âm với dương. Cũng gọi là lưỡng-nghi.

Nhị nguyên luận - 元論 (Triết) Học thuyết cho rằng hiện-tượng của vũ-trụ là do hai thứ bản-thể làm thành - Hoặc theo cái nguyên-đề mà suy diễn ra cái khác, cũng gọi là nhị-nguyên-luận (dualisme).

nguyên phương trình thức - 元方程式 (Toán) Cái phương-trình-thức về đại-số-học, có hai số không biết (équation à 2 inconnues) như: $X + Y = 15$.

phẩm - 品 Hàm quan bậc thứ hai gồm có: (Chánh) Văn: Thượng-thư, Tổng-đốc, Đô-ngự-sứ, Võ: Thống-chế, Đề-đốc, (Tòng) Văn: Tham-tri, Tuần-phủ, Phó-đô-ngự-sứ, Võ: Chương-vệ, Khinh-xa đô-úy, Đô-chỉ-huy-sứ, Phó-đề-đốc.

phân - 分 Chia làm hai - Hai ngày xuân-phân và thu-phân.

sắc - 色 Hai sắc, hai màu (deux couleurs).

tâm 貳心 Không đồng tâm, không trung-thành (déloyal).

thập bát tú 二十八宿 Hai mươi tám vị sao trong thiên-văn cũ của Tàu.

thập tứ hiếu - 十四孝 Quyển sách nói chuyện 24 người có hiếu ngày xưa, dùng để dạy trẻ con.

- *thập tứ khí* - 十四氣 Hai mươi bốn tiết khí trong một năm.
- *thập tứ tiết* - 十四節 Nch. Nhị-thập-tứ-khí.
- *thể sử bút* - 體史筆 Hai thể-văn chép sử, một là cách biên-niên, một là cách kỷ-truyện.
- *thứ phương trình thức* - 次方程式 (Toán) Cái phương-trình-thức về đại-số-học, trong ấy thứ bậc cao nhất của số chưa biết là bậc thứ hai (équation du second degré).

Nhị thừa - 乘 (Phật) Kinh Đại-thừa và kinh Tiểu-thừa của Phật-giáo.

- *viện chế* - 院制 (Phật) Chế-độ dùng hai Nghị-viện để tổ-chức Quốc-hội, Thượng và Hạ-nghị-viện, hoặc Quý-tộc-viện và Chúng-nghị-viện - Nch. Lương-viện-chế.

NHĨ 耳 Bông đeo tai - Cắm vào - Cái vòng hơi sắc đỏ, ở xung quanh mặt trời.

- 洱 Sông Nhĩ-hà.
- 耳 Tai - Nghe - Mà thôi - Ấy là.
- 爾 Mày - Tiếng xưng với người khác - Như thế - Thôi.
- 弭 Hai đầu cái cung - Nghỉ, thôi.
- 餌 Bánh làm bằng bột - Đồ ăn - Ăn - Mỗi nhủ.
- 邇 Gần.
- 珠 耳 珠 Hột châu đeo ở tai.
- 鼓 (Sinh-lý) Cái da mỏng trong tai, nhờ nó mà nghe được (tympan).
- 洱河 (Địa) Con sông lớn ở Bắc-kỳ, phát nguyên từ Tây-tạng.
- 耳目 Tai mắt người danh vọng - Người đi thám thính cho kẻ khác.
- 目官 Tên riêng để gọi quan Ngự-sử.
- 洱濃 Núi Nùng sông Nhĩ là nơi danh-thắng ở Hà-nội.
- 爾 爾 Bọn các anh (vous).

NHIỆM 任 Gánh vác - Thành-thực - Chức vụ - Dùng - Mặc kệ. Cũng đọc là nhậm.

- *cữu* - 咎 Chịu lỗi - Chịu trách-nhiệm.
- *dụng* - 用 Giao phó chức-việc cho (confier une charge).

Nhiệm hiền vật nhĩ - 賢勿貳 Đã dùng người hiền chớ để lòng nghi ngờ.

- *hiệp* - 俠 Tự nhận lấy việc ức kẻ mạnh và giúp kẻ yếu.
- *ý* - 意 Mặc ý (selon son gré).
- *kỳ* - 期 Trong lúc gánh vác chức-việc.
- *lao nhiệm oán* - 勞任怨 Gánh khó nhọc, chịu trách oán = Thực lòng làm việc, không từ khó nhọc, không tránh oán giận.
- *mệnh* - 命 Cái mệnh-lệnh của quan Nguyên-thủ giao chức-vụ cho quan-lại.
- *miễn* - 免 Dùng với bỏ.
- *sự* - 事 Gánh lấy công việc.
- *sử* - 使 Dùng người, khiến làm.
- *tiện* - 便 Mặc cho tự-do.
- *tính* - 性 Tùy ý.
- *trọng* - 重 Gánh vác việc nặng.
- *trọng trí viễn* - 重致遠 Gánh nặng mà đi đến đường xa - Ngb. Làm việc to lớn, gánh cả việc thiên hạ.
- *túng* - 縱 Phóng túng để mặc kệ.
- *vận* - 運 Mặc theo vận-mệnh.
- *vụ* - 務 Chức-vụ của mình gánh vác (fonction, tâche).

NHIỄM 染 Nhuộm - Lây đến.

- 冉 Tên họ người.
- 蚋 Con trần.
- 染病 (Y) Lây phải độc mà sinh bệnh.

Nhiễm chi - 指 (Cổ) Chấm ngón tay, mong nếm mùi thừa. Từ-công người nước Trịnh, khi vào Triều thấy ngón tay chỉ máy, bèn nói với các quan khác rằng: thường hễ ngón tay này máy thì sao cũng được ăn đồ ngon. Vừa gặp vua Trịnh-Linh-công làm trạnh mời các quan ăn, nhưng không cho Tử-công ăn, Tử-công giận lắm, bèn nhúng tay vào vạc rồi rút mà đi ra. Sau vì việc ấy mà

- Từ công giết vua - Nhân đó người ta gọi nhiệm-chỉ là cái mình không được dự mà cũng muốn dự chút đỉnh.
- dịch - 疫 (Y) Bị bệnh dịch của người lây cho.
- hóa - 化 Thấm-nhuộm phong-hóa.
- tập - 習 Tập-quán vào sâu, như là nhuộm.
- thảo - 草 Cây cỏ dùng để nhuộm (plantes teintoriales).
- NHIÊN** 然 Đốt - Có ý cho được - Nhưng mà - Ấy - Như vậy - Song le.
- 燃 Đốt. Nh. 然.
- hậu 然後 Rồi sau mới.
- liệu - 料 Đồ dùng để đốt, như củi, than (combustible).
- nạp - 納 Cho rằng phải mà theo.
- nặc - 諾 Ừ phải - Nhận lời mà ừ cho.
- nhi - 而 Song le, nhưng mà (néanmoins).
- thiêu 燃燒 Cháy (brûler).
- NHIỆP** 聶 Ghé tai nói nhỏ. Cũng viết là 囁.
- 攝 Dem đến - Nuôi - Thay thế.
- 躡 Nhảy - Rón bước theo sau.
- Nhiếp ảnh** 攝影 Chụp bóng (photographier).
- chính - 政 Người thay vua để hành-chính (régent).
- Chính Kinh-Kha 聶政荆軻 (Nhân) Hai người hiệp-khách đời Chiến-quốc, Nhiếp-Chính đâm Hàn-Tường, Kinh-Kha đâm Tần-Thủy-hoàng. Người ta thường gọi chung hai người là Nhiếp Kinh.
- chúa 攝主 Quan đại-thần thay vua để làm việc (régent).
- dẫn - 引 Dem dẫn đến.
- hành - 行 Làm thay (faire à la place de...).
- hồn - 魂 Gọi vong hồn người chết về (invoquer l'âme).
- lý - 理 Kiêm mà quản-lý việc khác nữa.
- lực - 力 (Lý) Cái sức của các vật trong vũ-trụ hấp dẫn nhau (force d'attraction).

- phán - 判 Quan trong Triều kiêm chức khác ngoài chức thường của mình.
- sinh - 生 Chăm giữ sức khỏe.
- triện - 篆 Cái ấn của quan thường gọi là triện. Nhiếp-triện là tạm thay ông quan chính-thức để làm việc quan.
- vị - 位 Thay ngôi vua.
- NHIỆT** 熱 Nóng - Lòng nóng nẩy.
- bệnh - 病 (Y) Bệnh sốt (fièvre).
- cuồng - 狂 Nóng nẩy quá như là phát cuồng.
- đai - 帶 (Địa) Giải đất ở về hai bên nam bắc xích-đạo, vì đất ở đó chính đối với mặt trời nên nhiệt-độ rất cao (zone torride).
- Nhiệt độ** - 度 Trình-độ của sức nóng. Nh. Ôn-độ (degré de chaleur).
- độ biểu - 度表 (Lý) Tức là hàn-thử-biểu (thermomètre).
- động học - 動學 (Lý) Môn học nghiên-cứu sức vận-động của nhiệt-lực (thermodynamique).
- hà - 河 (Địa) Tên một tỉnh ở phía bắc nước Tàu.
- hóa học - 化學 (Hóa) Môn học nghiên-cứu sự biến-hóa của nhiệt-lực khi các vật-chất hóa-hợp với nhau (thermochimie).
- học - 學 (Lý) Một khoa trong môn vật-lý-học nghiên-cứu về tính-chất và công-dụng của sức nóng (pyronomique, thermotique).
- huyết - 血 Máu nóng - Huyết nóng quá ôn-độ của không-khí - Nh. Nhiệt tâm = Lòng nóng nẩy (enthousiasme, zèle, ferveur).
- liệt - 烈 Nóng nẩy hăng hái.
- lực - 力 Sức nóng (chaleur).
- lượng - 量 (Lý) Số-lượng của sức nóng thêm lên nhiều hay ít, lấy 1 gramme (công-phân, nước giá lên một độ làm đơn vị (calorie)).

- *lượng biểu* - 量表 (Lý) Cái đồ dùng để đo nhiệt-lượng của vật-chất (calorimètre).
- *náo* - 鬧 Ổn ào (animé, tumultueux).
- *quan* - 官 Ông quan có quyền-thế.
- *tâm* - 心 Lòng nóng nảy sốt sắng (enthousiasme, zèle).
- *thành* - 誠 Nch. Nhiệt-tâm.
- *thâm* - 忱 Nch. Nhiệt-tâm.
- *thế* - 勢 Người có quyền-lực.
- *thiên* - 天 Trời mùa nóng.
- *thủ* - 手 Hơ tay vào lửa cho ấm - Ngh. Gân gủi với người quyền-thế.

Nhiệt tính - 性 Tính nóng nảy.

- *trung phú quý* - 中富貴 Vì muốn phú-quí mà nóng sốt ở trong lòng, nói người tham giàu sang.
- *trường* - 牀 Nch. Nhiệt-tâm.
- *tuyền* - 泉 Suối nước nóng (source thermale).

NHIỀU 饒 Nhiều - Giàu đầy - Tha thứ cho.

- *hảo* Cách kiêu-mị - Mềm mại yếu ớt - Làm rối loạn. Nch. Nhiều 擾.
- *cấp* 饒 給 Giàu có.
- *dịch* - 役 Người đến tuổi già được tha làm việc quan, gọi là nhiều-dịch, cũng như lão-nhiều.
- *óc* - 沃 Đất đai béo tốt.
- *phú* - 富 Giàu có.
- *xi* - 侈 Nch. Xa-xỉ.

NHIỀU 擾 Rối loạn - Lấn cướp.

- *quay* 繞 Vấn quanh - Xoay quanh.
- *quay* 繞 Vây xung quanh.
- *quay* 擾 奪 Cướp bóc.
- *loạn* - 亂 Rối loạn.
- *nhật* 繞 日 Xoay vòng quanh mặt trời (tourner autour du soleil).
- *nhường* 擾 攘 Nch. Nhiều-loạn.

NHO 儒 Nguyên nghĩa chữ nho to lớn lắm, một bên chữ nhân 人 là người, một bên chữ nhu 需 là cần, nghĩa là các

người trong đời cần phải có. Sách Pháp-ngôn có câu: "Thông thiên địa nhân viết nho", nghĩa là người rõ cả thiên-văn, địa-lý, nhân-sự mới gọi là nho - Ngày nay chữ nho nghĩa là người học-già có đủ trí-thức.

Nho danh chính hạnh - 名正行 Tên thì nhà nho, mà tính nết thì thẳng Chích (Chích là một tên đạo-tặc lớn đời xưa).

- *đạo* - 道 Đạo-lý của nho-học tức là Khổng-đạo - Nho-giáo và Đạo-giáo, cũng gọi là nho đạo.
- *gia* - 家 Người về phái nho-học.
- *giả* - 者 Kẻ học theo Khổng, Mạnh, theo nho-giáo (lettre confucianiste).
- *giáo* - 教 Giáo-nghĩa của Khổng Mạnh (confucianisme).
- *hạnh* - 行 Phẩm-hạnh nhà nho.
- *huyền* - 玄 Nho là nho-học, huyền là đạo-học. Nch. Nho đạo.
- *lâm* - 林 Rừng nho, nghĩa là trong một đám rất nhiều người học-hành văn-chương giỏi (le monde lettré, le monde littéraire).
- *Mặc* - 墨 Theo Khổng-tử là nho, theo Mặc-Địch là Mặc.
- *môn* - 門 Nch. Nho-gia.
- *nhã* - 雅 Văn-nhã ôn-hòa như người nho-già.
- *phong* - 風 Cái phong-thái của nhà nho.
- *sinh* - 生 Người nho-học (lettre).
- *thuật* - 術 Đạo-thuật của nhà nho.
- *tôn* - 尊 Bực lãnh-tự trong nho-học.
- *tướng* - 將 Ông tướng-quân mà có vẻ nhà nho.

NHU 需 Cây hương-nhu.

- *需* Cần dùng - Cần thiết - Nhu nhờ không quyết.
- *濡* Ướt át, đầm thấm.
- *襦* Áo ngắn.
- Nhu** 柔 Mềm yếu - Thuận theo - Phục theo.
- *揉* Thuận theo - Uốn cong khúc gỗ lại.

- 蹂 蹙 xéo lên.
- 襪 Non mềm, dịu dàng - Xch. Náo.
- cầu 需求 Cần dùng mà tìm kiếm.
- 柔 嘉 Êm mềm đẹp dễ.
- dụng 需用 Cần dùng (besoin).
- đạo 柔道 Đạo-lý nhu-thuận - Nch. Nhu-thuận.
- hàn - 翰 Bút lông mềm.
- hào 濡毫 Thấm mực vào ngòi bút lông. Cũng gọi là nhu-hàn. 翰。
- hình động vật - 形動物 (Động) Loài bộ mình mềm (vers).
- hòa - 和 Mềm mỏng êm dịu.
- yếu 需要 Những điều cần-thiết (besoin).
- khoản - 犇 Món tiền cần dùng.
- lạc 蹂躪 Dày xéo (fouler).
- năng chế cương 柔能制剛 Đạo nhu-thuận mà hay chế được giống cương-cường.
- nhẫn - 忍 Mềm mỏng hay nín nhịn.
- nhiểm 濡染 Dẫm thấm thói quen mà hóa theo.
- nhuyễn 柔軟 Mềm dẻo (mou et soyeux).
- nhuyễn thể thao - 軟體操 Cách vận-dộng thân-thể, không cần khí-cụ, cốt cho các khớp xương mềm dẻo (exercice de souplesse).
- nhược - 弱 Thể chất yếu ớt (mou, faible).
- ngọa - 惰 Yếu ớt nhác nhớn (mou et paresseux).
- Nhu phí 需費 Tiền phí-tốn cần để làm việc gì (frais).
- thuận 柔順 Tính tình mềm mỏng êm dịu.
- thuật - 術 Thứ quyền-thuật thịnh hành ở Nhật-bản, luyện tập thêm thể người cho mềm mại.
- tính hiền pháp - 性憲法 (Pháp) Thứ hiền-pháp có thể tùy-thời dùng thủ-tục lập-pháp thường mà sửa đổi (constitution souple).
- trệ 濡滯 Nch. Trì hoãn.

NHỮ 乳 Vú - Sữa - Cho bú - Con thú mới sinh.

- 孺 Trẻ con - Thuộc về - Thuận theo chồng, không giám tự chuyên - Xch. Nhũ-nhân.
- 乳 媽 Mụ vú cho con trẻ bú (nourrice).
- cam - 柑 (Thực) Một thứ quýt.
- danh - 名 Tên đặt khi mới đẻ.
- dung - 傭 Mụ vú sữa thuê cho con trẻ bú (nourrice mercenaire).
- đầu - 頭 Nuốm vú.
- đường - 糖 (Hóa) Chất đường ở trong sữa (lactose).
- hương - 香 (Y) Một thứ nhựa cây dùng làm thuốc.
- lạc - 酪 Thứ đồ ăn do sữa bò sữa dê điều luyện thành, chữ Pháp gọi là crème.
- mẫu - 母 Mụ vú - Nch. Nhũ ầu (nourrice).
- mi - 糜 Nch. Nhũ lạc - Cái nước do đồ ăn tiêu-hóa thành, dùng để dinh-dưỡng thân-thể (chile).
- ngưu - 牛 Con nghé sữa.
- Nhũ nham - 癌 (Y) Cái bệnh nơi vú, phần nhiều vì nguyệt-kinh không thông mà sinh ra, dần bà từ 40 đến 55 tuổi thường mắc (carcinome des mamelles).
- nhân 孺人 Chức phong cho vợ quan đại-phu ngày xưa, và vợ các quan hàm thất-phẩm ngày nay. Cũng gọi là thất-phẩm mệnh-phụ.
- phòng 乳房 Vú, bầu vú (mamelles).
- tệt - 劑 (Y) Thứ thuốc chế thành như nước sữa.
- thạch - 石 Xch. Thạch-nhũ.
- toan - 酸 (Hóa) Thứ nước chua do chất sữa hóa ra (acide lactique).
- trấp - 汁 Nước sữa (lait).
- tuyến - 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở nhũ-phòng, phân tiết ra sữa (glandes lactofères).
- uẩn - 媵 Mụ vú (nourrice).

- *ung* - 癰 (Y) Bệnh ung ở vú.
- *xỉ* - 齒 Răng non của con trẻ mới mọc lần đầu (dents de lait).
- *xú* - 臭 Mồ hôi sữa, tiếng khinh người còn trẻ tuổi, cho rằng miệng còn hôi sữa.

NHUẬN 潤 Có thừa lẽ ra.

- *đầm* 澍 thấm - Nhuận nhả - Trau dồi.
- *bút* 潤筆 Trả tiền cho người làm dùm văn cho mình (rétribuer).
- *hoạt* - 滑 Uớt dầm mà trơn láng, nói về viết hay vẽ.
- *ích* - 益 Phần lợi thêm.
- *nguyệt* 閏月 Theo âm-lịch, dồn số ngày lẻ trong 5 năm lại thành 2 tháng dư, gọi là tháng nhuận.

Nhuận nhật - 日 Ngày nhuận - Theo dương-lịch, dồn số lẻ 4 năm lại thành một ngày dư, gĩa vào tháng 2 gọi là ngày nhuận.

- *niên* - 年 Năm có tháng nhuận.
- *ốc nhuận thân* 潤屋潤身 Nhà nhiều của thì trau dồi nhà, người đức tốt thì trau dồi thân (chữ Đại-học).
- *phế* - 肺 Bỏ cho phổi được mạnh.
- *sắc* - 色 Thêm vẻ vang màu mỡ vào - Nhà làm văn theo ý trong nguyên cáo mà trang điểm thêm bớt vào.
- *sức* - 飾 Nch. Nhuận-sắc.
- *trạch* - 澤 Thấm nhuận - Làm ơn - Nch. Nhuận sắc.
- *trường* - 腸 (Y) Bỏ ruột cho mạnh để tiêu hóa cho dễ (laxatif).

NHỤC 肉 Thịt - Xác thịt - Thịt động-vật để ăn.

- *hổ* 醜 Xấu hổ - Chịu khuất - Ý nói khiêm không giám đương việc ấy.
- *hộ* 溽 Nóng mà ẩm - Nồng-hậu.
- *hộ* 褥 Cái nệm trải trên ghế, trên giường.
- *hộ* 腐 Cỏ chết mà mọc đợt non lại - Cái chiu.
- *dục* 肉慾 Cái lòng muốn thuộc về xác thịt - Nch. Tình-dục (désirs charnels, volupté).

- *đậu khấu* - 荳蔻 (Thực) Thứ cây lá tròn, hoa vàng lợt, quả thơm, dùng làm hương-liệu và thuốc, cũng gọi nhục quả (muscadier).
- *hình* - 刑 (Pháp) Cái hình-phạt làm cho người ta đau đớn đến xác thịt (peine corporelle).

Nhục lâm - 林 Rừng thịt - Xch. Tầu-tri nhục-lâm.

- *mạ* 罵 Lấy đều sỉ-nhục để mắng người.
- *nhân* 肉眼 (Phật) Con mắt thịt, khác với phật-nhãn, pháp-nhãn, thiên-nhãn.
- *phố* - 鋪 Hàng bán thịt (boucherie).
- *quả* - 果 (Thực) Tức là quả nhục-đậu-khẩu.
- *quế* - 桂 (Thực) Tức cây quế, lá tròn, hoa vàng lợt, da có nhẵn, khí vị cay lăm, dùng làm thuốc, cũng gọi là mẫu-quế (cannelle).
- *thể* - 體 Thân-thể của người (corps mortel).
- *thống* - 痛 Đau vào thịt - Ngh. Không nỡ cắt bỏ đi.
- *thung dung* - 蓂蓉 (Y) Một thứ cây ký-sinh, thân mềm như thịt, dùng làm thuốc bổ.
- *thực thú* - 食獸 (Động) Loài thú ăn thịt (carnivores).
- *thực thực-vật* - 食植物 (Thực) Loài cây ăn thịt - Xch. Thực-trùng thực-vật.
- *vũ huyết phi* - 舞血飛 Thịt người múa, máu người bay - Ngh. Cảnh thể thảm ở chiến-trường.

NHUẾ 芮 Tên một nước ngày xưa - Bờ nước, bờ sông - Cái dây buộc cửa.

- 汭 Chỗ dòng sông đi quanh co.

NHUỆ 銳 Sắc sảo - Nhọn - Tinh.

- *bất khả đương* - 不可當 Ý nói về sức mạnh hay chí-khí sắc sảo, mà người ta không đương lại được.

Nhuệ binh - 兵 Binh lính sắc sảo mạnh mẽ.

- *chí* - 志 Cái chí kiên-quyết, như mũi dao nhọn sắc, đâm vào là thủng.
- *dác* 角 (Toán) Cái góc nhọn không đầy 90 độ (angle aigu).
- *ý* 意 Nch. Nhuệ-chí.
- *khí* 氣 Khí sắc sảo quả quyết (ardeur).
- *mẫn* 敏 Sắc sảo lanh lẹ.
- *phong* 鋒 Cái mũi nhọn (pointe aiguë).
- *sĩ* 士 Nch. Nhuệ-bình.
- *tốt* 卒 Nch. Nhuệ-bình.

NHỤY 蕊 Cái bộ phận trong hoa dùng để cho cây truyền giống. Cùng viết là 蕊.

NHUYỀN 瑞 Một thứ đá quý, đồng ngọc.

NHUYẾN 軟 Mềm.

- 軟 Nch. 軟
- 蠕 Loài trùng động dầy nhoi nhúc.
- *cao* 軟膏 Thứ cao dẻo như mỡ dùng để xoa cho mềm da, hoặc dùng để tiêu độc và phòng hủ.
- *cấm* 禁 Xem xét hoặc bó buộc người ta, mà không ra mặt.
- *cốt* 骨 Xương sụn (cartilages).
- *cốt bất thắng phong* 骨不勝風 Xương mềm không trụ nổi gió - Ngb. Con gái yếu ớt như ngành cây liễu.
- *cốt loại* 骨類 (Động) Một loài cá, mình có xương mềm, như cá đuối.

Nhuuyễn cốt tiếp hợp 骨接合 (Sinh-lý) Hai đốt xương tiếp nhau, ở khoảng giữa có xương mềm nối lại, như các đốt xương sống.

- *hóa* 化 Cái thái-độ cường ngạnh mà dần dần hóa ra mềm.
- *hồng trần* 紅塵 Chỗ phiền-hoa đô-hội.
- *mỹ* 美 Mềm mọng dễ thương.
- *ngọc* 玉 Ngọc mềm = Tên riêng để gọi đầu hủ.
- *nhược* 弱 Mềm yếu (faible).
- *phong* 風 Gió nhỏ (vent faible).
- *thanh* 聲 Thanh âm dịu dàng dễ nghe.
- *thể động-vật* 體動物 (Động) Loài động-vật mình mềm, không có khớp (mollusques).

- *thục* 熟 Rất mềm.
- *thủy* 水 (Hóa) Nước không có chất khoáng-vật tan ở trong.
- NHUNG** 戎 To-lớn, - Binh-khí - Xe binh - Binh lính - Chiến-tranh - Ngày xưa người Tàu gọi các giống người chưa khai-hóa ở phương tây là Nhung - Mây, như chữ nữ 汝.
- 絨 Thù vải mặc ấm, nỉ, dạ.
- 茸 Vật mềm dịu - Tán loạn ra - Sùng hươu còn non, gọi là lộc-nhung.
- 鼯 Long nhỏ của loài chim, loài thú, rất mềm dịu.
- *công* 戎功 Công to.
- *cơ* 機 Việc cơ-yếu trong quân. Nch. Quân cơ (secret militaire).
- *hàng* 行 Quân đội.
- *y* 衣 Áo mặc đi trận - Nch. Nhung-phục (vêtement de guerre).
- *khí* 器 Nch. Binh khí (armes).

Nhung phục 服 Nch. Quân phục nhung-y.

- *thủ* 首 Người bắt đầu gây ra việc chiến sự, tức là người khai-hiến.
- *trang* 裝 Nch. Quân-trang, vũ-trang, quân-phục.
- *trướng* 帳 Màn treo ở dinh quan tướng.
- *xa* 車 Xe dùng về việc binh.

NHŨNG 冗 Rối rang - Lộn xộn - Gian dối - Thừa ra - Lỗi thời.

- *binh* 兵 Binh-sĩ nhiều mà vô-dụng.
- *giả san chi* 者刊之 Chữ thừa ra thì gọt đi, nói về cách làm văn.
- *nhiều* 擾 Quấy rối sinh việc làm hại người.
- *phí* 費 Phí-tốn nhiều mà vô-ích.
- *quan* 官 Quan lại nhiều mà vô dụng.
- *tạp* 雜 Lộn xộn tạp nhạp.
- *tắc thải chi* 則汰之 Rễ thừa ra thì phải bỏ đi, nói cách dùng quan hay dùng binh.
- *trường* 長 Dài dằng không được gọn, chê người làm văn dốt, hoặc nói chuyện vụng.

NHƯ 如 Cùng - Đồng - Ví như - Bằng, cân - Di, qua.

- *đao phá thạch* - 刀破石 Đồng con dao chém vào đá - Ngb. Đã nói ra thì quyết làm.
- *đao phá thủy* - 刀破水 Đồng con dao chém vào nước - Ngb. Đã nói thì phải nghe, không chối cãi được.
- *chỉ nại hà* - 之奈何 Làm sao được? Làm thế nào đây?

Như cổ sắt cầm - 鼓瑟琴 Đồng như đánh đàn sắt và đàn cầm, ý nói vợ chồng hòa hợp.

- *giao tự tất* 膠似漆 Gắn chặt đồng nhựa, dính chặt đồng sơn - Ngb. Thân mật lắm.
- *hà* - 何 Làm sao?
- *ý* - 意 Vừa ý, thỏa nguyện - Tên một cái đồ quý bằng ngọc và vàng, làm theo hình-cỏ chi hoặc hình mây, xưa đàn bà dùng gài tóc.
- *kim* - 今 Hiện nay (à l'heure actuelle).
- *lai* - 來 (Phật) Kim-cương-kinh nói rằng: Phật vốn không do đâu lại, (vô sở tòng lai) mà cũng không đi đâu, (diệc vô sở khứ), nên gọi là như-lai. Lại theo sách Đạo-viện-tập thì nghĩa chữ như-lai: vốn biết gọi là như, hiện biết gọi là lai. Chữ Ấn-độ là Tathagata).
- *ngọc* - 玉 Trong sạch quý báu, in như ngọc - Ngb. Nhân-phẩm rất cao.
- *nguyện* - 願 Được như lòng trông mong.
- *pháp bào chế* - 法炮制 (Y) Cứ theo phép mà bào-chế - Ngb. Cứ theo thế mà làm.
- *phu nhân* - 夫人 Vợ thứ hai, đối với phu-nhân.
- *quả* - 果 Nếu có như thế thực.
- *thạch đầu thủy* - 石投水 Đồng đá ném xuống nước - Ngb. Nói gì cũng phải nghe, không thể chối cãi.
- *thỉ tại huyền* - 矢在弦 Đồng mũi tên ở trên giây cung - Ngb. Việc đã tới nơi thế nào cũng phát.

NHỰ 茹 Rễ cây liên nhau - Ăn - Thối ươn, như cá ươn - Loài rau.

- *hồ* 湖 Chỗ đất ẩm thấp.
- *khí* 茹氣 Nuốt hơi = Giận ngầm.
- *khổ* - 苦 Ăn phải vị đắng.
- *mao ẩm huyết* - 毛飲血 Ăn lông và uống huyết chim muông - Ăn sống uống tươi. Đời xưa người ta chưa biết dùng lửa, nên ăn uống như vậy.
- *tố* - 素 Ăn chay.

NHUNG 仍 Như cũ - Đòi cháu xa lắm gọi là nhưng.

- *cựu* 仍 舊 Chiếu theo cũ.
- *nhiên* - 然 Nch. Y nhiên.

NHUỘC 若 Thuận theo - Mây - Ví bằng.

- *đức* 德 Tên người - Tên nước ngày xưa ở miền Tây-vực.
- *yếu* 弱 Yếu ớt - Không đủ - Cũng có nghĩa như chữ cập 及 . Vd. Tổ nhược tôn, hay như chữ 或 .
- *mật* 密 Một thứ cây, tức là cây hương bồ non.
- *thúc* 密 Một thứ trúc, lá to, có thể dùng làm nón.
- *bại* 弱敗 Vì yếu mà thua.
- *bối* 若輩 Chúng mày (vous).
- *can* - 干 Bao nhiêu (combien).
- *điểm* 弱點 Chỗ thiếu - Chỗ yếu ớt.
- *khí* - 氣 Khí khái yếu ớt.
- *liệt* - 劣 Yếu và xấu.
- *nhục cường thực* - 肉強食 Thịt của người yếu, là đồ ăn của người mạnh.

Nhuộc quan - 冠 Lệ đời xưa người đến 20 tuổi gọi là tuổi nhược, mới cho đội mũ, nên gọi 20 tuổi trở lên là nhược-quan.

- *tào* 若曹 Chúng mày - Nch. Nhược-bối.
- *thủy* 弱水 (Địa) Tên sông ở về phía cực-tây nước Tàu, theo sách Sơn-hải-kinh thì tính nước, sông ấy rất yếu, không đỡ nổi hột cải.

NHUỜNG 攘 Cướp – Xua đuổi – Trừ dẹp
– Nch. Nhường.

- 禳 Tế thần để trừ tai họa.
- 逭 攘夷 Đuổi các rợ mọi – Theo sử Nhật-bản, đời Mặc-phủ chủ-trương thuyết nhường-dĩ là đuổi người ngoại-quốc không cho họ vào ở nước mình.
- 奪 Cướp lấy.
- 禳 解 Cầu thần cho khỏi tai nạn.
- 災 Cầu đảo cho khỏi tai họa.
- 攘 善 Lấy chỗ tốt của người khác mà mạo làm cái tốt của mình.
- 臂 Văng cánh tay mà đứng dậy.

NHƯỢNG 讓 Nhường cho nhau – Nhún nhường – Trách nhau.

- 步 Chiu bước lui, để nhường phần hơn cho người (céder le pas).
- 地 Chỗ đất đã nhường cho nước khác (concession).
- 渡 (Pháp) Dem của cải của mình mà cho người khác (cession).

Nhuộng hiển nhượng năng – 賢 攘 能 Nhường ngôi mình cho kẻ hiền năng, như vua Nghiêu nhường cho vua Thuấn, vua Thuấn nhường cho vua Vũ.

- 受 (Pháp) Chiu người ta nhường của cải cho.

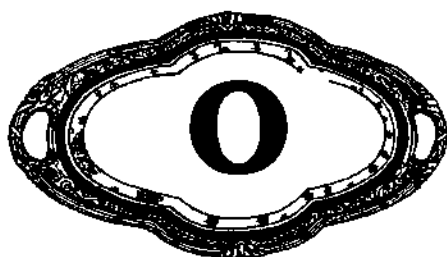
- 位 – 位 Vua nhường ngôi cho người khác (abdiquer).

- 王 Ông vua đem ngôi nhường cho người khác.

NHUỜNG 壤 Đất mềm – Đất người ta ở.

- 攘 Quấy rối – Xch. Nhường.
- 釀 Gây rượu – Rượu – Un nấu lâu ngày làm thành. Vd. Uẩn-nhuông.
- 釀 禍 Gây nên mối họa.
- 蜜 Ong gây mật (produire du miel).
- 母 菌 (Thực) Thứ thực-vật rất nhỏ, nhờ nó mà gây rượu, ta gọi là men (ferment).
- 攘 攘 Dáng rối-loạn.
- 釀 膿 菌 (Thực) Thứ thực-vật rất nhỏ gây ra mủ ở các nơi có mụn có nhọt.
- 成 大 故 Gây thành việc to = Nguyên chuyện vẩn nhỏ mà vì không biết ngăn ngừa sớm, nên lâu ngày thành ra việc to.
- 酒 Gây rượu.
- 出 禍 胎 Gây ra cái thai họa, ý nói nuôi ngầm cái mầm họa trong khoảng vô-hình.

NHỰT 日 Xch. Nhật.



Ố A 渦 Nước chảy cuộn.

鍋 Cái nấu.

- 蝸 Con ốc-sên.
- 媧 Bà Nữ-oa.
- 窩 Hang lỗ - Chỗ thấp - Nhà ở.
- 窪 Chỗ sâu hắm.
- 蛙 Con châu-chuộc (cũng có nơi gọi là con chàng-hương) về loài ếch nhái.
- 娃 Con gái đẹp - Tục gọi con trẻ nhỏ là oa-oa.
- 哇 Mưa - Tiếng nhạc điệu dàng.
- 渦 盤 Nch. Oa-tuyên.
- 窩 主 Người oa-trũ.
- 蝸 角 Sừng con sên - Ngb. Vật nhỏ mọn.
- 蝸 功 名 Công danh nhỏ mọn, không đủ qui.
- 蝸 (Động) Con sên và con trùn.
- 窩 逃 Chứa kẻ phạm-tội đi trốn (receler un coupable en fuite).
- 家 Nch. Oa-chủ (recelleur).
- 媧 皇 (Nhân) Tức là bà Nữ-oa.
- 鍋 爐 Cái nồi nấu nước cho lên hơi để chuyển-động máy hơi nước (chaudière).

Oa lư 蝸 廬 Nch. Oa-xá.

- 牛 (Động) Con ốc sên (limaçon).
- 蛙 市 Buổi chiều những châu-chuộc, ếch nhái họp lại để kêu ồn lên như chợ.
- 旋 (triển) 渦 旋 Nước chảy vùn thành xoáy (tourbillonner).
- 窩 貯 Giấu giếm kẻ trộm hoặc tang-vật (receler).
- 蝸 舍 Cái nhà nhỏ, như vỏ con ốc sên (cabane, hutte).

OAI 威 Xch. Uy.

OẢI 矮 Lùn thấp - Nch. Nuy.

- 人 看 場 Người lùn xem hội.
- 屋 Nhà thấp.

OAN 冤 Bị khuất về việc bất bình. Vd. Oan-uổng - Thù-oán. Vd. Oan-gia.

- 鴛 Xch. Oan-ương.
- 冤 禽 Con chim bị oan-uổng, tức là chim Tinh-vệ - Xch. Tinh-vệ.
- 仇 Giận ghét và thù hằn (animosité).
- 家 Người thù hằn (ennemi) - Nhà bị oan-trái lâu đời.
- 刊 Hình phạt quá đáng, tội nhẹ mà hình phạt quá nặng.

Oan hồn - 魂 Hồn người chết oan, bị khuất mà chết.

- 氣 Khí oan ức.
- 苦 Oan-ức khổ sở.
- 酷 Nch. Oan-khổ.
- 屈 Bị khuất-nhục một cách rất bất bằng.
- 曲 Nch. Oan-khuất.
- 侶 Bạn lứa như chim oan và chim ương = Cặp vợ chồng.
- 業 Oan-trái và ác-nghiệp.
- 孽 Nch. Oan-nghiệt.
- 憤 Vì oan-khuất mà bất bình.
- 伏 Bị hãm vào tội oan mà phải chịu.
- 訴 Kêu oan (crier justice).
- 罪 Vô cố mà chịu tội.
- 債 (Phật) Theo thuyết luân-hối của nhà Phật, vì kiếp trước làm điều oan, nên kiếp này phải chịu đầy dọa, cũng như là trả nợ.

- *uổng* - 枉 Bị khuất mà không biện bạch ra được.
- *ức* - 抑 Bị đè nén một cách rất bất bình.
- *ương* 鴛鴦 (Động) Một thứ chim, con đực là oan, con cái là ương, ở từng cặp, không khi nào rời nhau - Ngh. Vợ chồng thương nhau - Tục truyền rằng oan ương là một thứ ốc nhỏ, một con là oan, một con là ương bỏ hai con vào một cái đĩa có nước chanh chua, thì nó tìm nhau mà đi lại với nhau.

OÁN 怨 Giận hờn - Thù hằn.

- *báng* - 謗 Giận ghét mà nói xấu (calomnier).

Oán cừu - 仇 Người cừu thù (ennemi).

- *độc* - 毒 Giận ghét đến cực-điểm.
- *gia* - 家 Người thù hằn (ennemi).
- *hận* - 恨 Hờn giận (animosité).
- *khí* - 氣 Cái khí hờn giận (ressentiment).
- *khích* - 隙 Giận hờn hiểm khích.
- *khổ* - 苦 Giận ghét đau đớn.
- *ngẫu* - 偶 Cặp vợ chồng không hòa thuận nhau (couple mal assorti).
- *ngôn* - 言 Lời nói hờn giận (parole de ressentiment).
- *nhập cốt tủy* - 入骨髓 Giận hờn lắm, tưởng như mỗi giận hờn ăn sâu đến xương đến tủy.
- *nữ* - 女 Con gái không chống giận duyên tui phận.
- *ta* - 嗟 Oán là giận, ta là than = Giận hờn than thở.
- *tăng* - 憎 Giận ghét (haïr).
- *thán* - 嘆 Nch. Oán ta.
- *thiên ưu nhân* - 天尤人 Giận trời trách người, ý nói kẻ không yên phận mình.
- *thù* - 讐 Giận ghét thù hằn (ennemi).
- *tình* - 情 Cái tình-tứ hờn giận (ressentiment).
- *vọng* - 望 Vì không mãn ý mà hờn giận.

- *ưu* - 尤 Nch. Oán thiên ưu-nhân.
- *xai* - 猜 Giận hờn và nghi-ngờ (haïr et douter).

OANH 鶯 Một thứ chim, ta cũng gọi là chim oanh.

- *oanh* 轟 Tiếng một đoàn xe chạy ầm ầm - Đốt thuốc súng cho nổ.

Oanh 瑩 Một thứ ngọc thạch tốt - Trong sáng, nói về ngọc-thạch - Lòng người trong sạch - Cũng đọc là oánh.

- *oanh* 螭 Xch. Huỳnh.
- *ca* 鶯歌 Tiếng chim oanh hót vui tai.
- *hoa* - 花 Chim oanh và hoa = Cảnh vật tốt đẹp mùa quý-xuân.
- *hoa hải* - 花海 Chỗ nhiều hoa giầu thịnh.
- *hoàng* - 簧 Tiếng chim oanh hót dịu dàng như tiếng ống sáo.
- *yến* - 燕 Chim oanh và chim én, tức là cảnh vật mùa xuân - Ngh. Người ta cũng thường ví cảnh-vật mùa xuân với hoa liễu, mà hoa liễu lại cũng dùng để ví người kỹ-nữ, cho nên oanh-yến, cũng thường dùng để ví người kỹ-nữ.
- *liệt* 轟烈 Xch. Oanh-oanh liệt-liệt.

Oanh oanh - 轟 Tiếng ầm ầm.

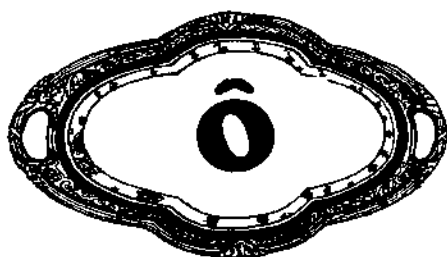
- *oanh liệt liệt* - 轟烈烈 Cái công-nghiệp hiển hách lung lay, hoặc khí-thế mạnh tợn gớm ghê, ai cũng phải sợ - Khí-khái anh-hùng.
- *trầm* - 沈 Dùng đại-bác bán tàu giặc cho chìm đi.
- *túy* - 醉 Say như.

OÁNH 瑩 Xch. Oanh.

OÁT 挖 Nch.挖。

- *oát* 挖 Mò tìm.
 - *oát* 斡 Chuyển xoay đi - Cũng có âm đọc là quán, nghĩa là chủ lãnh lấy cả.
- ONG** 嗡 Tiếng trùng kêu như ruồi, muỗi gọi là ong ong.

- *ong* 螞 Một thứ ong lưng eo, tức là con tò vò.



烏 Chim quạ - Chim sặc đen - Chim sáo.

- 汚 Nước đục - Nhớp nhúa - Nhiễm vào
- Chỗ đất thấp ẩm - Cũng viết là 汙.

Ó 鳴 Xch. Ô-hô.

- 朽 Cái bay của thợ nề dùng để trát vách tô tường. Cũng viết là 朽。
- 哺 烏 哺 Người ta thường truyền rằng con quạ là vật có hiếu, nó hay trún đồ ăn cho mẹ nó khi mẹ nó già - Ngb. Con hiếu phụng dưỡng cha mẹ già, gọi là ô-bổ.

Ô cân - 巾 Cái khăn sặc đen.

- 垢 汚 垢 Nhớp nhúa bụi bặm.
- 骨 烏 骨 雞 (Động) Thử gà xương đen, thịt đen, lông trắng, ta gọi là gà ri.
- 州 (Sú) Tên một miền đất của Chiêm-thành xưa. Đời Trần, Chiêm-thành cắt cho nước ta hai xứ Ô-châu và Lý-châu, là miền thuộc tỉnh Thừa-thiên ngày nay.
- 州 惡 地 Ngày xưa, khi Chiêm-thành đã nhường đất Ô-châu lại cho nước ta, các đời vua thường di-dân đến đó để mở-mang đất đai, người ta đồn rằng đất đó là xứ ma thiêng nước độc nên gọi là Ô-châu ác-địa.
- 汙 名 Tiếng xấu (mauvaise réputation).
- 烏 頭 (Thực) Một thứ cây có độc, dùng làm thuốc (aconit).
- 豆 (Thực) Đậu đen (haricot noir).
- 汙 點 Cái điểm nhớp = Chỗ tẩy vết xấu.

- 呼 鳴 呼 Lời than (hélas).
- 烏 合 Nch. Ô-tập.
- 香 Tền riêng để gọi thuốc phiện.
- 有 Không có chi hết.
- 有 先生 Người không có, dả-thác.
- 衣 Tền riêng để gọi con chim én.
- 焉 成 馬 Chử ô 烏 và chử yên 焉, mà nhận thành chử mã 馬, ý nói xem xét phân biệt không kỹ.
- Ô kiều - 橋 (Thần) Cái cầu do con quạ bắc. Tục truyền rằng ngày mồng 7 tháng 7 là tiết thất-tịch, Chử-nữ qua sông Ngân-hà để gặp Ngưu-lang, có bảy quạ đội cầu. Người ta cũng gọi là thuốc-kiều, là cầu do chim khách bắc, nhưng tục vẫn truyền là chim quạ, chứ không phải chim khách.
- 汙 吏 Quan-lại tham-ô.
- 烏 拉 (Địa) Giãy núi ở khoảng giữa nước Nga và đất Tây-bá-lợi-á (Ourals).
- 拉 圭 (Địa) Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Uruguay).
- 龍 茶 Một thứ chè tàu, sản ở miền Mân-việt, lấy lá chè non phơi khô cho vàng, sấy lửa cho nóng, bỏ vào cái nồi để lửa nhỏ nhỏ cho lá teo lại, rồi lấy vải bịt lại cho nó hơi lên mốc thành sắc đỏ.
- 輪 Mặt trời.
- 馬 兒 (Nhân) Một người đại-tướng xứ Mông-cổ, từng đánh với Trần-hưng-Đạo.

- *mai* - 梅 Quả mơ phơi khô, dùng làm thuốc.
- *mộc* - 木 (Thực) Túc là cây mun, gỗ sặc đen, dùng làm đồ đạc rất quý (ébénier).
- *nê* 汙泥 Bùn nhớt.
- *nha* 烏鴉 Con quạ đen.
- *nhĩm* 汙染 Lây nhuộm cái nhớt nhúa - Đem việc xấu xa mà lây cho người khác.
- *nhục* - 辱 Xấu-hổ.
- *tạp* 烏雜 Như bầy quạ, tạp loạn không có kỷ-luật.
- *tặc* - 賊 (Động) Con mực (seiche).
- Ồ** *tập* - 集 Hợp nhau như bầy quạ, hợp đó tan đó. Nch. Ồ-hợp.
- *thác bang* - 托邦 Nước lý-tưởng. Tên quyển sách của Thomas-More làm để miêu-tả một nước hoàn-mỹ trong mộng-tưởng (Utopie) - Ngb. Mộng-tưởng.
- *thỏ* - 兔 Ác vàng và thỏ ngọc tức là mặt trời và mặt trăng.
- *thước* - 鵠 (Động) Ô là con quạ, thước là con chim khách.
- *trọc* - 汚濁 Nhớt đục, không trong sạch (saletés, impuretés).
- *tục* - 俗 Phong-tục xấu xa (mœurs crapuleuses).
- *uế* - 穢 Nhớt nhúa (sale, malpropre).
- Ớ** *ố* 惡 Ghét - Chán - Xch. Ác.
- *ky* - 忌 Ghét ghen.
- ỚC** 屋 Nhà - Riềm xe.
- *沃* Tuổi ruộng - Ruộng nương béo tốt - Mỏ đường.
- *握* Xch. Ác.
- *涅* Thấm.
- *醒* Xch. Ốc-xúc.
- *dã* 沃野 Nch. Ốc-diễn.
- *diễn* - 衍 Miền đất ruộng béo tốt (région fertile).
- *diễn* - 田 Ruộng béo tốt (rizière fertile).
- *huệ* 渥惠 Ôn dày nhuần thấm.
- *lậu* 屋漏 Nhà dột.

- *mỹ* 沃美 Đất đai béo tốt (fertile).
- *nhieu* - 饒 Đất đai béo tốt - Nch. Ốc-mỹ (fertile).
- *ô* 屋烏 Túc là câu: ái ốc cập ô 愛屋及烏 - Nghĩa là vì thương nóc nhà mà thương đến con quạ = Tình thương lây.
- Ốc thổ** 沃土 Đất đai béo tốt (terre fertile).
- *thuế* 屋稅 Thuế nóc nhà.
- *tỷ* - 比 Nhà ở gần nhau.
- *vị* 渥味 Vị nồng nàn.
- *xúc* 醒齷 Nghiến hai hàm răng lại - Nhỏ nhen chật hẹp - Không sạch sẽ, tục gọi là ốc-xúc.
- ỒI** 隈 Khúc sông hoặc khúc núi - Khoảng giữa hai trái vế - Góc.
- *偎* Cái then cửa.
- *偎* Thân cận.
- *煨* Vùi vào lửa để nướng - Tro nóng.
- *cương* - 薑 Gừng nướng, dùng làm thuốc.
- ỚI** 傀 Xch. Ối-lỗi.
- *猥* Quê mùa.
- *lỗi* 傀 儡 Người bằng gỗ - Bu-bê (poupée). Cũng đọc là khối-lỗi.
- ỒN** 溫 Ấm - Làm cho ấm - Nhắc lại, xem lại, việc đã qua - Khí sắc hòa nhã - Tính hiền lành - Bệnh sốt.
- *瘟* Bệnh dịch - Bệnh truyền-nhiễm của súc-vật.
- *bảo* 溫飽 Ấm và no.
- *cố tri tân* - 故知新 Xem cái cũ mà biết cái mới.
- *cung* - 恭 Ôn hòa và cung kính.
- *dịch* 瘟疫 (Y) Nói chung các bệnh truyền-nhiễm nguy cấp (épidémie).
- *đái* 溫帶 (Địa) Giải đất ở giữa nhiệt-đái và hàn-đái, có nam-ôn-đái và bắc-ôn-đái (zone tempérée).
- *độ* - 度 (Lý) Trình-độ lạnh hay nóng (température).
- Ồn độ biểu** - 度表 (Lý) Túc là hàn thử-biểu, dùng để đo ôn-độ (thermomètre).

- *hậu* - 厚 Hòa bình và khoan-dại (calme et généreux).
- *hòa* - 和 Không nóng nảy cấp táo (modéré).
- *hú* - 煦 Khí hậu hòa-ấm (climat tiède).
- *huyết động vật* - 血動物 (Động) Thú động-vật huyết trong mình khi nào cũng có ôn-độ nhất-định, không theo khí-hậu ở ngoài (animaux à sang chaud).
- *khóa* - 課 Học lại bài cũ (reviser les anciennes leçons).
- *lệ* - 麗 Ôn-hòa đẹp-dẽ.
- *lý* - 理 Nch. Ôn-tập.
- *nhã* - 雅 Ôn-hòa và tao-nhã.
- *nhân* - 顏 Nhan-sắc vui-vẻ hòa-nhã.
- *nhu* - 柔 Ôn-hòa và nhu-thuận = Êm-đềm.
- *nhu hương* - 柔鄉 Làng tỉnh-ái êm-đềm, nói về mỹ-nhân.
- *như-hầu* - 如候 (Nhân) Tác-giả bài Cung-oán ngâm-khúc, chưa rõ tên thực là gì.
- *phì* - 肥 Mập đồ ăm và ăn đồ béo - Ngb. Nhà giàu sang.
- *phong* - 風 Gió ăm (vent tiède).
- *sắc* - 色 Nch. Ôn-nhan.
- *tầm* - 尋 Xem lại việc cũ và tìm kiếm đều mới.
- *tập* - 習 Học lại cái đã học trước (reviser).
- Ôn sạnh** - 清 Túc là đông ôn hạ sạnh, nghĩa là mùa đông thì áp lạnh, mùa hạ thì quạt nóng.
- *thần* 瘟神 Vị thần làm ra bệnh dịch - Ngb. Người hung ác.
- *thận* 濫慎 Ôn-hòa và cẩn-thận.
- *thất* - 室 Cái nhà làm bằng pha-lê, ở trong có những ống dựng hơi nóng, dùng để giữ-gìn những thứ cây không chịu lạnh được (serre).

- *thuận* - 順 Nch. Hòa-thuận.
- *thủy* 水 Nước ăm (eau tiède).
- *tồn* - 存 Hối han ân-cần.
- *tuyền* - 泉 Suối nước ăm, vì nóng ở trong đất, hoặc vì nước có hàm thú khoáng-chất gì mà nóng, tắm hoặc uống có thể trừ bệnh (source thermale).
- *từ* - 辭 Lời nói ôn-hòa.
- *uyển* 婉 Ôn-hòa và nhu-thuận.
- *văn* - 文 Ôn-hòa và văn-nhã.
- ỔN** 穩 Yên - Định.
- *bà* - 婆 Bà mẹ đỡ người đẻ (accoucheuse).
- *cố* - 固 Vững-vàng chắc-chắn (stable et solide).
- *đáng* - 當 Vững-vàng đứng-dấn (sécurité).
- *độ* - 度 (Lý) Cái trình-độ đứng vững hay không đứng vững của vật-chất (stabilité).
- *kiện* - 健 Vững vàng mạnh-mẽ.
- *luyện* - 練 Ổn-thỏa và có kinh-nghiem.
- Ổn thỏa** - 妥 Vững vàng đứng dấn.
- *trọng* - 重 An-ổn và trọng-hậu - Cẩn-thận.
- ÔNG** 翁 Tiếng tôn xưng người già - Cha cũng gọi là ông - Chồng gọi cha vợ, vợ gọi cha chồng là ông - Lòng cổ của loài chim.
- *cô* - 姑 Nch. Công-cô.
- Ông Trọng** - 仲 (Nhân) Túc là Lý-Ông Trọng, người Giao-chỉ, mình cao 1 trượng 3 thước, làm quan Hiệu-tý đời Tần, đánh hơn giặc Hung-nô. Khi ông đã qua đời, vua Thủy-hoàng khiến đức tượng đồng để kỷ-niệm ở thành Hàm dương.
- ỔNG** 湧 Hơi nước bốc lên làm mây.



PH 坡 Địa-thế không bằng phẳng.
坡 Chỗ đất nghiêng-dốc.

- 顛 Không cân, thiên-lệch - Xch. Phá.
- 破 Xch. Pha-ly.
- 璃 玻璃 Một chất do nhân-công chế ra, ánh sáng thấu qua được, dùng để làm chai, bình, gương, kính.
- 顛 偏 邪 曲 Lệch méch vạy cong, hình dung cái không ngay thẳng.

PHÁ 破 Vỡ ra - Bỏ ra - Đánh được quân địch - Lộ ra - Hao phí.

- án - 案 Bày lộ được tình-hình bí-mật của người phạm tội ra.

Phá cách - 格 Bỏ không theo cách-thức cũ (violier l'usage).

- diệt - 滅 Đánh vỡ cho mất đi.
- đề - 題 Trong bài luận-văn, câu mở đầu gọi là câu phá-đề, cũng gọi là câu vỡ đầu (entrée en matière).
- diện - 殫 Số đường chỉ nơi áo - Số múi, lia tan - Đường sắt chỉ, đường rách.
- dẫm - 膽 Vỡ mặt = Rất sợ hãi.
- gia - 家 Tan nát nhà cửa.
- giới - 戒 Bỏ không giữ giới-ước - Thầy tu không giữ giới-luật (violier les règles religieuses).
- hoại - 壞 Làm cho hư hỏng đi (détruire).

Phá hoại chủ nghĩa - 壞主義 Cái chủ-nghĩa muốn phá tan hết cả những chế-độ, phong-hóa, đạo-đức, luân-lý cũ (théorie de la table rase).

- hủy - 毀 Làm hư hỏng đi - Nch. Phá-hoại (détruire, ruiner).

- không - 空 Ở trên trời rớt xuống, như phá-tan khoảng không mà xuống.
- kinh cức - 荆棘 Dẹp tan gai góc, tức là dẹp loạn.
- kính trùng viên - 鏡重圓 Gương vỡ lại lành - Ngh. Vợ chồng chia rẽ mỗi người mỗi nơi mà gặp nhau lại - Nch. Đoàn viên.
- lãng - 浪 Thuyền đi rất mau, như rẽ tan sóng mà đi.
- lệ - 例 Bỏ không theo lệ cũ.
- liệt - 裂 Rách ra, nứt ra - Tan tác chia lìa (craquer, déchirer, se désorganiser).
- môn 門 (Tôn) Người tu-hành bỏ không theo môn-phái nữa.
- phẩu trầm chu - 潛沉舟 (Sử) Khi Hạng-Vũ cứu đất Cự-lộc, khi qua sông đem hết quân lên bờ rồi, thì phá thuyền cho chìm và đập nổi cho vỡ đi, để quân không còn mong trở về được nữa. Làm như vậy để quân lính liều chết mà đánh - Ngh. Lòng quả-quyết.
- qua - 瓜 Vì chữ qua 瓜 có thể chia ra làm hai chữ bát 八, nên con gái vừa tuổi mười sáu (hai tám) gọi là tuổi phá-qua.
- sản - 產 (Thương) Nhà buôn mắc nợ nhiều, không trả nổi, xin quan-sảnh cho phép đem hết cả tư-bản tài-sản còn lại chia trả cho các chủ nợ, thế gọi là phá-sản - Vỡ-nợ (faillite).

Phá tặc - 賊 Đánh tan quân giặc.

- thân - 身 Con gái đã trải qua tính-giao - Nch. Phá-trình.
- thiên hoang - 天荒 (Cổ) Đồi Đường các cử-nhân đất Kinh-châu không năm

nào có người đầu hội, người ta gọi là thiên-hoang. Sau có người thi đậu lần thứ nhất, người ta gọi là phá-thiên-hoang. Ngày nay phạm việc gì trước chưa từng có mà làm được lần đầu, cũng gọi là phá-thiên-hoang.

- *thiên không* - 天 空 Làm việc mà trước chưa ai làm được.
- *thương phong* - 傷 風 (Y) Một thứ bệnh kinh-phong rất nguy, vi-khuẩn do chỗ vết thương truyền vào mình, trẻ con hay mắc (tétanos).
- *tán* - 散 Vỡ tan ra - Tan-tác ra nhiều nơi (éparpiller).
- *toái* - 碎 Vỡ tan thành mảnh nhỏ (briser).
- *trận* - 陣 Đánh vỡ trận-thế của quân địch.
- *trinh* - 貞 Làm mất trinh của người con gái (déflorer).
- *trúc* - 竹 Chẻ tre - Ngb. Việc dễ dàng như chẻ tre.

PHA 怕 Sợ.

PHẢ 頗 Sơ lược, hơi hơi - Rất.

- *chân què* - 跛 Chân què, xấp xỉ.
- *phổ* - 譜 Xch. Phổ.

PHÁC 朴 Xch. Hậu-phác - Nch. 樸。

- *hòn ngọc còn nằm ở giữa mảnh đá* - 璞 Hòn ngọc còn nằm ở giữa mảnh đá.
- *chất-phác* - 樸 Chất-phác - Đẽo gổ cho thành hình-chất - Phạm đồ làm chưa thành, mới có hình-chất sơ, gọi là phác - Tên một thứ cây.

Phác chất - 質 Thực thà, mộc mạc, không có văn sức.

- *chuyết* - 拙 Thực thà, vụng-về.
- *dã* - 野 Thực-thà, quê mùa (rustique).
- *độn* - 鈍 Đồ cùn không sắc-sảo - Thực thà, chậm chạp.
- *họa* - 畫 Mới vẽ sơ ra, còn vụng về (ébaucher un dessin).
- *học* - 學 Cái học-vấn không lấy danh-dự lợi-ích làm mục-dịch.
- *lậu* - 陋 Thực thà và quê mùa (simple et rustre).

- *mã* - 馬 Con ngựa chưa tập luyện.
- *ngọc hồn kim* - 玉 渾 金 Ngọc chưa đũa, vàng chưa luyện - Ngb. Người còn-chất-phác, chưa có giáo-dục huấn-luyện.
- *tắc* - 塞 Quê mùa chưa khai thông.
- *thuần* - 淳 Thực thà, mộc mạc.
- *thực* - 實 Chất-phác và thành-thực (simple et sincère).
- *tiêu* 朴 硝 (Hóa) Thứ khoáng-chất có thể dùng làm thuốc tiêu-hóa.
- *tố* 樸 素 Nch. Chất phác (simple).
- *trọng* - 重 Thực thà, dày dặn.
- *trung* - 朴 忠 Chất phác và trung tín - Nch. Phác-thực.
- *trực* - 直 Thực thà, ngay thẳng (sincère et loyal).

PHÁCH 擘 Chia mở ra - Ngón tay cái.

- *珀* Xch. Hồ-phách.
- *phách* 拍 Vỗ tay - Nhịp đàn, nhịp hát.
- *phách* 魄 Xu xác - Tinh-thần tiêu-diệt còn lại hình-chất gọi là phách - Phần tối trong mặt trăng cũng gọi là phách.

Phách 劈 Phá vỡ ra - Bỏ ra.

- *án* 拍 案 Vỗ bàn, tức là phát giận.
- *bản* - 板 Hai miếng ván để đánh theo nhịp đàn.
- *chưởng* - 掌 Vỗ tay (applaudir).
- *hoạch* 擘 劃 Xử phân chia vạch ra.
- *lạc hồn kinh* 魄 落 魂 驚 Sợ hãi quá, phách bay hồn khiếp.
- *lực* - 力 Tức là nghị-lực (énergie).
- *mãi* 拍 賣 (Thương) Dem hóa-vật định ngày giờ bán cho công chúng, hễ ai trả giá cao thì bán, tức là bán đấu giá (vente aux enchères).
- *môn* 魄 門 (Sinh-lý) Tức là giang-môn.
- *tán cầu tiêu* - 散 九 霄 Phách tan lên chín tầng mây, tức tinh-thần tán lạc đi.
- *thủ* 拍 手 Vỗ tay (applaudir, battre les mains).

PHÁI 派 Dòng nước chia ra - Cái gì chia ra từng nhánh từng dòng gọi là phái - Chia ra.

- biệt* - 別 Chia ra nhiều dòng.
khiển - 遣 Sai khiến làm việc gì.
viên - 員 Người chánh-phủ hoặc đoàn-thể nào khiến đi làm việc gì (chargé d'affaires)
- PHẠM** 凡 Tâm-thường - Trần-tục - Hễ - Chữ để tỏ ý tóm quát = Đại-khái.
- 帆 Buồm thuyền.
 - 驃 Ngựa chạy mau, ngựa phi - Nch. 帆。
 - cách 凡 骼 Cốt-cách trần-tục.
 - cận - 近 Tài-trí tâm-thường.
- Phàm cốt** - 骨 Chất tục, trái với tiên-cốt.
- dân - 民 Người tâm thường, dung-tục (vulgaire).
 - lệ - 例 Bài ở đầu sách, bày tỏ đại-chỉ, nội-dung cùng thể-lệ biên soạn quyển sách.
 - nhãn - 眼 Mắt tục = Kiến giải cận hẹp.
 - nhân - 人 Người tâm-thường (homme commun).
 - phu - 夫 Người tâm-thường - Nch. Phàm-nhân.
 - phu nhục nhãn - 夫肉眼 Người tâm-thường mắt thịt, không nhìn thấu những điều kín nhiệm.
 - tài - 才 Người tài năng tâm-thường.
 - tục - 俗 Tâm-thường - Trần-tục, khác với tiên.
- PHẠM** 犯 Lấn đến - Người có tội.
- 范 Con ong - Tên họ người - Nch. 範。
 - 梵 Xch. Phạn.
 - 範 Khuôn - Phép tắc.
 - 范 Khuôn bằng tre.
 - cấm 犯禁 Xúc phạm đến lệnh cấm (violer une interdiction).
 - dạ - 夜 Xúc phạm đến lệnh cấm đi đêm.
 - dân 範民 Người dân có thể làm mô-phạm cho các người khác.
 - đồ 犯徒 Kẻ phạm tội (criminel, coupable).
 - húy - 諱 Xúc phạm đến tên kiêng của bậc tôn-trưởng, tức là không tránh tên húy.

- ý - 意 (Pháp) Cố-ý mà phạm tội (préméditation).
- Phạm-Ngũ-Lão** 范五老 (Nhân) Người danh-tướng đời nhà Trần, từng đi đánh giặc với Trần-Hưng-Đạo.
- nhân 犯人 Người phạm tội (coupable, criminel).
 - pháp - 法 Làm đều mà pháp-luật đã cấm (violer la loi).
 - Phú-Thứ 范富庶 (Nhân) Người tỉnh Quảng-nam, đậu Tiến-sĩ đời Minh-mệnh, đời Tự-đức làm quan đến Tổng-dốc và Thương-chánh đại-thân, từng đi sứ ở nước Pháp, khi trở về, đề-xướng nhiều việc cải-cách, nhưng không được vua và Triều-đình tán-thành.
 - quỹ 範軌 Phạm là khuôn, quỹ là đường để noi theo mà đi.
 - Tăng 范增 (Nhân) Người mưu-sĩ của Hạng-Vũ, giúp Hạng-Vũ dựng nên nghiệp bá.
 - tất 犯蹕 Xúc phạm đến con đường cấm khi vua xuất hành.
 - thượng - 上 Xúc phạm đến người trên.
 - tội - 罪 Làm đều tội lỗi (commettre un crime).
 - tội học - 罪學 Môn học nghiên-cứu về các nguyên-nhân, ảnh-hưởng của sự phạm-tội và phương-pháp để cứu-tê (criminologie).
 - tội tâm lý học - 罪心理學 Môn học nghiên-cứu về phương-diện tâm-lý của người phạm-tội (psychologie criminelle).
 - tội triết học - 罪哲學 (Triết) Một khoa triết-học chuyên nghiên-cứu về sự phạm-tội (philosophie du crime).
 - tội xã hội học - 罪社會學 (Xã) Môn học nghiên-cứu về các nguyên-nhân xã-hội của sự phạm tội (sociologie criminelle).
- Phạm trù** 範疇 (Triết) Cái hình-thức người ta phải cần trong khi nhận biết ngoại-vật để làm thành khái-niệm, tức là cái hình-thức căn-bản để suy nghĩ (catégorie).

- *vi* - 匱 Chính nghĩa là khuôn-mẫu và xung quanh (mô-phạm và chu-vi). Người ta thường dùng theo nghĩa là trong vòng giới-hạn (limites).

PHAN 潘 Nước vò gạo - Tên họ người.

- 幡 Cờ - Nch. Phiên. 翻。
- 攀 Kéo lại - Leo trèo - Vịn theo.
- *cầm loại* 攀禽類 (Động) Loài chim leo cây (grimpeurs).
- *duyên hành* - 緣莖 (Thực) Nói về thứ thân cây phải leo vào cái cọc hay vào thân cây khác mới lớn lên được (tige grimpante).
- *đình-Phùng* 潘廷逢 (Nhân) Người tỉnh Hà-tĩnh, thi đậu đình-nguyên, làm quan đến chức Ngự-sử, vì tính khảng-khải mà bị triệt về, sau nổi binh đánh quân Pháp (1893-1895). Ông không những là một nhà văn-học mà lại rất có tài thao-lược.
- *huy-Chú* - 輝注 (Nhân) Một vị danh-sĩ về đời triều Nguyễn, làm sách Lịch-triều hiến-chương.
- *long phụ phượng* 攀龍附鳳 Vịn theo mình rồng, nép vào cánh phượng, ý nói theo thờ ông vua hiển-minh mà lập được công-nghiệp lớn.
- *luyện* - 戀 Đối với ông quan khứ-chức, còn vịn theo xe, tỏ ý lưu luyện - Ngh. Không nỡ bỏ đi.
- *lưu* - 留 Vịn theo xe nín giữ lại - Xch. Phan-luyện.

Phan phan 幡幡 Dáng lá rung phấp phới.

- *quế* 攀桂 Vịn cành quế - Ngb. Thi-dậu.
- *Thanh-Giản* 潘清簡 (Nhân) Vị danh-thần đời Tự-Đức, làm Kinh-lược xứ Nam-kỳ, từng đi sứ sang Pháp. Khi Tây-tam tỉnh Nam-kỳ mất, ông uống thuốc độc mà chết.
- *thiết* - 切 (Địa) Tỉnh-ly tỉnh Bình-thuận.
- *tín* 幡信 Lấy cờ để làm tin truyền-lệnh.
- *viên* 攀援 Vịn leo - Xu-phụ với người quyền thế.

- *viên ngọa triệt* - 輓臥轍 Vịn lấy tay xe, nằm ngang bánh xe, để cho xe không đi được, ý nói hết sức lưu lại, không để cho đi.

- *xí* 幡轍 Một thứ cờ ngày xưa dùng.

PHÂN 礬 Phèn.

- 樊 Lồng chim - Hàng rào - Lộn xộn.
- *thạch* 礬石 (Khoáng) Phèn chua (alum).
- *thổ* - 土 (Khoáng) Đất sét (argile).

PHÁN 判 Chia lia ra - Đứt đi - Quyết định.

- 泮 Tan tác - Nhà quốc-học ở nước chư-hầu đời xưa - Nch. Bận畔。
- 販 Bán hàng.
- *chính* 判正 Xét định đều phải đều trái.
- *cung* 泮宮 Trường quốc-học của nước chư-hầu đời xưa.

Phán duệ 判袂 Chia vạt áo - Ngb. Ly biệt nhau.

- *đoán* - 斷 Xét định.
- *lệ* - 例 (Pháp) Cái lệ theo những việc tòa-án đã phán-xử trước mà định (jurisprudence).
- *lệ pháp* - 例法 (Pháp) Thứ pháp-luật do các phán-lệ mà thành (jurisprudence).
- *ngữ* - 語 (Pháp) Lời của quan tòa phán-đoán (sentence du tribunal).
- *quyết* - 決 (Pháp) Mệnh-lệnh của quan tòa quyết-định phân-xử (arrêt).
- *quyết lệ* - 決例 Nch. Phán-lệ.
- *sự* - 事 Suy xét sự tình - Ta thường gọi người thuộc-viên ở các công-sở là phán-sự.
- *thủy* 泮水 Nước ở trong phán-cung.

PHÂN 飯 Cơm - Ăn cơm.

- 梵 Cái hành-vi thanh-tịnh - Phật.
- *chúng* 梵衆 (Phật) Thầy tu (bonze).
- *cung* - 宮 (Phật) Chùa Phật (pagode bouddhique).
- *điểm* 飯店 Quán cơm (auberge).
- *điển* 梵典 (Phật) Kinh Phật.
- *hàm* 飯衞 Khi liệm người chết, bỏ gạo vào miệng gọi là phạn-hàm.

- *hành* 梵行 Tu-hành theo Phật-pháp.
- *học* - 學 (Phật) Tức là Phật-học (études bouddhiques).
- *khánh* 飯 磬 Cái khánh đánh để làm hiệu lúc ăn cơm.
- *lai khai khẩu* - 來開口 Cơm đến thì mở miệng = Người nhác nhón, không chịu làm việc, chỉ ngồi chờ cơm đến là mở miệng ăn.

Phạn ngữ 梵語 Tiếng Ấn-độ (sanskrit pali).

- *sát* 梵刹 Chùa Phật (pagode bouddhique).
- *tăng* 飯僧 Để dành cơm chay mà bố thí cho thầy tu ăn xin.
- *thiên* 梵天 (Phật) Tức là Đại-phạm thiên-vương, là vị thần cao nhất trong giáo Bà-la-môn. Phật giáo nhận Phạm-thiên là thần theo hầu của Phật - Thế-giới của Phật ở.
- *thiên vương* - 天王 (Phật) Tức là thần Phạm-thiên.
- *tự* - 字 Chữ đời xưa của Ấn-độ (sanskrit, pali).

- *văn* - 文 Nch. Phạm-tự.
- *vũ* - 宇 Chùa Phật (pagode bouddhique).
- *vương* - 王 Nch. Phạm-thiên.

PHẢN 反 Trái - Trả lại - Trở về - Xoay lại - Bề trái - Tự xét - Xch. Phiên.

- *đảo* 還 - Trở về.
- *đảo* Nch. 坂.
- *đảo* Đốc núi - Cũng đọc là Bản.
- *ánh* 反映 Ánh sáng chiếu trở lại (reflet).
- *bản* - 叛 Tráo trở = Làm phản (trahir).
- *bích* - 壁 Trả ngọc bích lại - Người ta cho mình cái gì mà mình trả lại, gọi là phản-bích.
- *bổ* 返哺 Báo đáp cha mẹ, như con quạ nhỏ mổm mổm cho quạ già.
- *bội* 反背 Làm trái ngược lại, phản-đối lại (trahir, trahison).

Phản cách-mệnh - 革命 Phản-đối lại phe

cách-mệnh (contre révolutionnaire).

- *cảnh* - 景 Cảnh vật khi có ánh mặt trời lặn phản-chiếu.
 - *chiếu* 返照 Khi mặt trời lặn, ánh sáng phản-xạ lại thành ánh sáng hơn trước.
 - *chính* 反正 Quay trở lại đường thẳng (retourner au droit chemin).
 - *chứng* - 證 Cái chứng-cứ có thể làm tiêu-diệt cái chứng-cứ khác đi (contre-témoignage).
 - *chưởng* - 掌 Lật bàn tay - Nch. Phản thủ.
 - *cố* - 顧 Quay đầu lại xem.
 - *cung* - 供 (Pháp) Người phạm tội đã thú tội rồi lại cung khai trái đi.
 - *diện* - 面 Mặt trái (envers, revers).
 - *đạo đức gia* - 道德家 Người phản-đối đạo-đức (immoraliste).
 - *đối* - 對 Bày tỏ ý-kiến hoặc thái-độ trái lại (s'opposer à).
 - *động* - 動 Hành-động, hoặc vận-động trái lại (réaction).
 - *động lực* - 動力 (Lý) Cái sức hành-động trái lại với nguyên-động lực (pouvoir réactif).
 - *gián* - 間 Dùng mưu kế làm cho quân địch sinh nội-công để thừa thế mà chiếm phần hơn.
 - *hoàn thuế* 返還稅 (Thuế) Vật-sản đã nhập-cảng lại đem xuất-cảng thì được trả lại một phần hoặc toàn-thể tiền thuế đã thu trước, thế gọi là phản-hoàn-thuế.
 - *hồi* - 迴 Trở về (retourner).
- Phản hồn hương** - 魂香 (Cổ) Tương truyền rằng đời vua Hán-Vũ-đế, nước Đại-nhục-chi có cống một thứ hương phản-hồn, đốt lên thì khỏi được bệnh, chết chưa qua ba ngày, lấy hương ấy mà xông thì sống lại ngay.
- *hưởng* 反響 Tiếng dội lại (écho) - Nch. Phản động.
 - *khái* - 懷 Lòng bất bình muốn phản-đối lại.

- *kháng* - 抗 Chống cự lại (résistance, opposition).
- *kinh* - 經 Trái với lẽ thường.
- *lão hoàn đồng* - 老還童 Làm cho người già có thể trẻ lại được - Cũng nói cải lão hoàn-dồng (rajeunir).
- *loạn* - 亂 Gây rối loạn để phản-đối Chánh-phủ (rebellion).
- *lộ* - 路 Đường trở về (chemin de retour).
- *mệnh* - 命 Làm song việc do người trên sai khiến mình, trở về mà trình báo lại, thế gọi là phản mệnh.
- *mục* - 目 Trái mắt nhau = Vợ chồng không hòa nhau.
- *ngịch* - 逆 Làm phản chính-phủ hoặc ông quân-chủ (haute trahison).
- *nhãn* - 眼 Không muốn trông thấy nhau, mà nhìn đi chỗ khác.
- *phúc* - 覆 Đối-trá, tráo-trở không tin cậy được - Lại có nghĩa là xem xét cẩn-thận.
- *phục* - 服 Người lớn để tang cho người nhỏ.
- *quang* - 光 Chiếu ánh sáng trở lại (réfléchir de la lumière).

Phản quang thể - 光體 (Lý) Vật-thể tự mình không sáng, phải nhận ánh sáng của vật khác mới sáng được, như: mặt trăng, mặt kính, mặt nước (corps réfléteur).

- *táng* - 返葬 Người chết ở đất ngoài đem về chôn ở quê quán.
- *tặc* - 反賊 Kẻ làm loạn phản-đối chính-phủ (rebelle).
- *tâm* - 心 Lòng phản-đối.
- *thủ* - 手 Trở tay - Ngh. Dễ dàng như trở bàn tay.
- *tỷ lệ* - 比例 (Toán) Cái tỷ-lệ của hai số-lượng phản-ứng với nhau, ví như có một việc nọ, thuê người làm, thuê ít người thì phải làm nhiều thì giờ, thuê nhiều người thì làm ít giờ, số người và thì giờ so sánh nhau thì thành cái phản-tỷ-lệ (proportion inverse).

- *tĩnh* - 反省 Xét lại ở bề trong mình (réflexion, rétrospection).
- *tọa* - 反坐 (Pháp) Minh vu-cáo để người ta bị khép vào tội gì thì mình trở lại bị khép vào tội ấy.
- *tố* - 訴 (Pháp) Người bị-cáo kiện lại, trở lại làm nguyên-cáo.
- *trắc* - 側 Nh. Phản-phúc - Lập tâm làm phản - Nằm trần trọc không yên - Cũng viết là 反仄。
- *triều* - 潮 Nước triều gặp cái gì chướng ngại phải chảy trở lại - Triều-lưu trái ngược là (contre courant).
- *ứng* - 應 (Hóa) Cái hiện-tượng biến hóa vì tác-dụng hóa-học mà sinh ra (réaction) - Làm nội-ứng cho quân giặc.
- *vu* - 誣 Vu trở lại. Người phạm tội bị kẻ khác cáo phát, lại vu trở lại cho người ấy là đồng-mưu của mình, thế gọi là phản-vu.

Phản xạ - 射 (Lý) Vật-thể tiếp chịu tia sáng, lại chiếu tia sáng ấy cho vật khác (réfléter).

PHANH 烹 Nấu cho chín.

- *bào* - 庖 Nấu nướng đồ ăn (préparer les aliments).
- *cát* - 割 Giết gióc cắt xẻ ra.
- *diệt* - 滅 Giết trừ đi.
- *điều* - 調 Nấu đồ ăn và nêm đồ màu (préparer et assaisonner les aliments).
- *nhậm* - 飪 Cách nấu đồ ăn.
- *tiên* - 煎 Pha trà (préparer du thé).

PHAO 拋 Ném bỏ đi.

- *phụ* - 浮 Túc là bàng-quang, thường gọi là bong bóng dái.
- *bàn* - 拋盤 (Thương) Trong phép buôn bán, người mua và người bán định trước giá-cách hàng hóa là bao nhiêu, hện đến kỳ nào thì giao-hàng, dù trong khoảng ấy thị-giá có lên xuống cũng không kể.
- *đầu lộ diện* - 頭露面 Ngày xưa, nói người đàn bà không ở trong nhà, mà ra ngoài để thấy người lạ, gọi là phao-đầu lộ-diện.

- *khí* - 棄 Bỏ đi (renoncer à).
- *ngôn* - 言 Bày lời ra, không mà nói làm có (Không phải danh-từ sẵn trong Hán-văn).
- *qua khí giáp* - 戈棄甲 Ném binh khí và bỏ áo giáp, tức đánh thua phải chạy.
- *vật tuyến* - 物線 Cái đường cong mà khi ta ném một vật-thể thấy nó đi theo mà rơi xuống đất - (Toán) Một thứ đường cong dùng trong kỹ-hà-học (parabole).

Phao vu - 誣 Bày điều ra mà đổ tội không cho người (Không phải danh-từ sẵn trong Hán-văn).

- *xa* - 車 Cái máy để ném đá, ngày xưa dùng để đánh trận.

PHÁO 砲 Nch. Bác 礮 - Cũng viết là 炮。

- *bảo* - 堡 (Quân) Cái thành có đặt súng đại-bác để giữ quân địch (bastion).
- *binh* - 兵 Linh pháo-thủ (soldat d'artillerie, artilleur).
- *đài* - 臺 Nch. Bác-dài (bastion).
- *đội* - 隊 (Quân) Một đội pháo-binh (batterie d'artillerie).
- *hiệu* - 號 Bắn súng để ra hiệu.
- *thủ* - 守 Giữ hỏa pháo - Binh lính coi về việc bắn hỏa pháo.
- *thuyền* - 船 (Quân) Thuyền chiến có chở súng đại-bác (cannonier).

PHÁP 法 Pháp nhất định - Lễ giáo - Hình phạt - Bất-chước - Đạo-lý nhà Phật - Tên nước ở Âu-châu.

- *bảo* - 寶 (Phật) Một cái trong tam-bảo của nhà Phật.
- *cảnh* - 警 Cảnh-sát về tư-pháp (police judiciaire).
- *cấm* - 禁 Điều mà pháp-luật cấm không cho làm.
- *chàng* - 幢 Cái cờ của nhà Phật dùng.
- *chế* - 制 Pháp-luật và chế-độ (législation).
- *chỉ* - 旨 Mệnh-lệnh của thần phật.
- *cung* - 宮 Chính-diện của vua ngự.

Pháp danh - 名 Tên hiệu của nhà thiền đặt cho đồ-đệ, hoặc cho người quy-y.

- *duyên* - 緣 (Phật) Kết duyên cùng Phật - Quy-y Phật-giáo.
 - *dàn* - 壇 Cái đàn của thầy tu thuyết-pháp.
 - *đạo* - 道 (Phật) Phật-giáo - Bất-chước theo đạo-lý của thánh hiền đời trước.
 - *đăng* - 燈 (Phật) Cái đèn phá mê của Phật-giáo.
 - *điển* - 典 Đem bao nhiêu pháp-luật đơn-hành hợp lại thành một bộ pháp-luật chung gọi là pháp-điển (code).
 - *điều* - 條 (Pháp) Những điều khoản trong một đạo luật (article de loi).
 - *đình* - 廷 (Pháp) Tòa án (tribunal).
 - *định* - 定 Do pháp-luật quy-định (légal).
 - *định lao dịch* - 定勞役 Việc lao-dịch mà kẻ tù-phạm phải làm.
 - *định tư tức* - 定滋息 Tiền lời hoặc tiền thuê, do pháp-luật qui-định.
 - *đồ* - 徒 Thầy tu (religieux).
 - *độ* - 度 Cái độ do lương dùng để làm tiêu-chuẩn - Trình-thức (règlement).
 - *gia* - 家 Một học-phái ngày xưa ở nước Tàu, chuyên nghiên-cứu về pháp-luật và hình-phạt - Người chuyên tinh về một thứ học-vấn cũng thường gọi là pháp-gia.
 - *giới* - 界 (Phật) Bản-tính của chúng-sinh.
 - *hải* - 海 Phật-pháp to rộng như biển.
- Pháp hệ** - 系 Hệ-thống của pháp-luật (système de loi).
- *hiến* - 憲 Nch. Pháp-điển (code, canon).
 - *hiệu* - 號 Nch. Pháp-danh.
 - *hoa kinh* - 華經 (Phật) Tên một bộ kinh Phật.
 - *hoa tự điển* - 華字典 Bộ tự-điển dịch chữ Pháp ra chữ Hán (dictionnaire franco-chinois).
 - *hóa* - 化 (Phật) Giáo-hóa của nhà Phật.
 - *hóa* - 貨 (Tài) Tiền-tệ của nhà nước đúc ra (monnaie légale).

- *học* - 學 Môn học chuyên nghiên-cứu về pháp-luật (étude du droit).
- *hội* - 會 Việc đình đám trai tiếu của thầy tu.
- *y* - 衣 Áo của thầy tu mặc = Áo cà sa.
- *y-học* - 醫學 (Y) Môn-học dùng các thứ học-thức về y-học và dược-học để giám-định những kẻ bị thương, bị độc, cùng đoán-định xem người ta đã thực chết hay còn sống (médecine légiste).
- *ý* - 意 Tinh-thần của pháp-luật - Tên bộ sách của Mạnh-đức-tư-cư làm, cũng dịch là Vạn-pháp tinh-lý (Esprit des lois).
- *khoa* - 科 Một môn học trong Đại-học-hiệu, thường bao quát cả chính-trị-học và kinh-tế-học ở trong (droit).
- *khi* - 器 (Phật) Cái cần-tính của người tu hành - Đồ nhạc của thầy tu dùng để cúng Phật.
- *lại* - 吏 Nch. Ngục-lại (geôlier).
- *lan tây* - 蘭西 (Địa) Một nước dân-chủ ở phía tây Âu-châu, tức là nước bảo-hộ của ta (France).
- Pháp lang** - 郎 Tiên-tệ của nước Pháp (franc).
- *lệ* - 例 (Pháp) Những phàm-lệ về pháp-luật, tức là những nguyên-tắc đại-khái mà các thứ pháp-lệnh đều thích dụng được cả.
- *lệnh* - 令 Pháp-luật và mệnh-lệnh (loi et décret, ordre).
- *lý* - 理 Nguyên-lý của pháp-luật (principe du droit).
- *lý học* - 理學 (Pháp) Môn-học cốt phát xiển những nguyên-lý của pháp-luật (jurisprudence).
- *loa* - 螺 Cái tù-và (làm bằng ốc) của thầy tu hoặc của lính tuần dùng để thổi làm hiệu (trompe).
- *luân* - 輪 (Pháp) Phép Phật thường gọi là pháp-luân (bánh xe) - Phật thuyết pháp thường gọi là lăn bánh xe giáo-pháp (chuyển pháp-luân).

- *luật* - 律 Những qui-tắc của Chính-phủ, hoặc Quốc-hội định ra để làm qui-tắc hành-vi cho quốc-dân hoặc những qui-tắc theo tập-quán của nhân-dân mà định ra (loi).
- *luật giải quyết* - 律解決 (Pháp) Giải-quyết, hoặc phân-xử một mối tranh chấp gì, bằng pháp-luật.
- *luật hành vi* - 律行為 (Pháp) Những việc làm có quan-hệ với pháp-luật (action juridique).
- *luật học* - 律學 Môn học nghiên-cứu về hiện-tượng và nguyên-lý của pháp-luật (étude du droit).
- *lực* - 力 (Phật) Năng-lực của pháp-luật.
- *môn* - 門 (Phật) Cửa Phật.
- Pháp ngôn** - 言 Lời nói theo lễ-phép.
- *nhân* - 人 (Pháp) Một cái chủ-thể có quyền-lợi nghĩa-vụ như cá-nhân, song do pháp-luật đặt ra chứ không phải tự-nhiên mà có, ví như công-ty buôn bán là pháp-nhân (personne juridique).
- *phục* - 服 Nch. Chế-phục.
- *quan* - 官 Quan tư-pháp, quan tòa án (juge).
- *qui* - 規 Pháp-luật và qui-tắc (loi et règlements).
- *quốc ngân hàng* - 國銀行 Nhà ngân-hàng trung-ương của nước Pháp, có quyền phát-hành bạc giấy (Banque de France).
- *số* - 數 (Toán) Cái số chủ-động trong bốn phép tính: cộng, trừ, nhân, chia; ví như trong tính trừ cái số để trừ là pháp-số, cái số bị trừ là thực-số.
- *sư* - 師 Thầy tu hay đạo-sĩ.
- *sự* - 事 Việc cúng bái của thầy tu.
- *tạng* - 藏 Kinh-diễn của Phật.
- *tắc* - 則 Phép nhất định theo đó mà làm tiêu-chuẩn (loi, règle).
- *thân* - 身 (Phật) Bản-tính của Phật gọi là pháp-thân.
- *thí* - 施 (Phật) Lấy Phật-pháp mà bố thí cho người.

- *thuật* - 術 Phương-pháp trị nước - Học-thuật của pháp-gia - Phép nhâm, dộn, toán, số.
- *thủy* - 水 (Phật) Phép Phật dùng để rửa lòng người - Nước của thuật-sĩ dùng để chữa bệnh.
- *thức* - 式 Thễ thức do pháp-luật qui-định (formule).
- Pháp tịch** - 籍 Quyển sách biên chép những pháp-lệnh (code).
- *tính* - 性 Bản-tính của pháp-luật - Bản-tính của phép Phật.
- *tọa* - 座 Chỗ vua ngồi nghe việc chính (trône).
- *trị* - 治 Cách chính-trị lấy pháp-luật mà trị nước, trái với nhân-trị.
- *trị quốc* - 治國 Những nước cận-dại, lấy pháp-luật mà trị dân chứ không theo cách chuyên-chế như xưa.
- *trình* - 程 Cái trình-thức có thể làm khuôn phép cho người ta theo.
- *trường* - 場 Chỗ chém người phạm tội (lieu d'exécution).
- *tướng* - 相 Hình-tướng do pháp luật qui-định - (Phật) Một phái trong Phật-giáo, cũng gọi là Từ-án-tông.
- *văn* - 文 Văn-tự hay văn-chương của nước Pháp (littérature française).
- *vân* - 雲 (Phật) Phép Phật như mây, che bọc hết cả mọi người mọi vật.
- *vị* - 味 (Phật) Ý-vị của phép Phật.
- *viện* - 院 Cơ-quan xét xử những việc tố-tụng về dân-sự, hình-sự = Tòa án (tribunal).
- *Việt tự điển* - 越字典 Bộ tự-điển dịch chữ Pháp ra chữ Việt.
- *Việt đề huê* - 越提氎 Cái chủ-trương của mấy nhà chính-trị nước ta nói rằng trên cõi đất Việt-nam, hai dân-tộc Pháp và Nam phải nên dắt tay nhau mà hiệp-tác (collaboration franco-annamite).
- *võng* - 網 Lưới pháp-luật không ai lọt ra ngoài được.
- Pháp vũ** - 雨 Phép Phật trùm khắp mọi

người như mưa nhuần thấm muôn vật.

- *vương* - 王 Túc là Phật.

PHẠP 乏 Thiếu - Nghèo túng - Nhọc mệt.

- *nguyệt* - 月 Tên riêng để gọi tháng tư âm-lịch, vì tháng ấy là lúa mùa đông đã hết.

PHÁT 發 Bắn tên ra - Nổi dậy - Dựng lên - Mở ra - Bối ra - Sáng.

- *髮* Tóc - Một phần mười của ly.

- *âm* 發音 Phát ra tiếng (prononcer).

- *bệnh* - 病 Bắt đầu sinh bệnh (commencement d'une maladie).

- *biểu* - 表 Tuyên bố, bày tỏ ra (publier).

- *binh* - 兵 Cử binh ra để đánh (faire avancer une armée).

- *bố* - 布 Nch. Phát-biểu (publier, notifier).

- *cấp* - 給 Cấp tiền của cho (allouer).

- *chấn* - 賑 Đem tiền gạo chấn-cấp cho người khổ.

- *cuồng* - 狂 Vì bệnh thần-kinh mà sinh điên cuồng (être en délire).

- *dẫn* - 引 Đem quan-tài người chết đi chôn.

- *diều* - 酵 Lên men (fermenter).

- *dục* - 育 Lớn lên, nói về loài động-vật (se développer).

- *dương* - 揚 Làm cho rõ rệt ra - Gắng sức - Khí khái mạnh tợn.

- *đạt* - 達 Tiến bộ, mở mang (développer, prospérer).

Phát điện - 電 Sinh sức điện ra (électrisation).

- *điện cơ* - 電機 (Lý) Cái máy dùng sức cảm-ứng của từ-thạch để sinh ra sức điện rất mạnh (machine électrique, dynamo).

- *doan* - 端 Mở mối (commencer).

- *doãn tâm trường* 髮短心長 Tóc ngắn mà lòng già = Tuổi già mà trí-thức sâu xa.

- *động* 發動 Bắt đầu một sự vận-dộng gì (commencer un mouvement).

- *động cơ* - 動機 Cái máy phát ra nguyên-động-lực để chuyển động các máy khác.
 - *giác* - 覺 Đem chuyện kín của người ta mà bày lộ ra cho kẻ khác biết (dénoncer).
 - *gian trịch phục* - 奸摘伏 Xét bày chỗ gian-trá ra, rút kéo điều bí-mật ra, tức là khám phá được những tội-trạng kín đáo của kẻ khác.
 - *hãn tề* - 汗劑 (Y) Thứ thuốc uống cho thoát mồ hôi ra.
 - *hành* - 行 Phát đi (expédier) - Bán ra (vendre).
 - *hiệu thi lệnh* - 號施令 Tức là tuyên-bố hiệu-lệnh ra.
 - *hỏa* - 火 Lửa dấy = Bắt đầu cháy (prendre feu).
 - *hoàn* - 還 Trả tiền lại.
 - *hồi* - 回 Cho đem trở về (retourner).
 - *hôn* - 昏 Mê đi = Bất tỉnh nhân sự (s'évanouir).
 - *huy* - 揮 Đem cái ý-tứ ngấm kín trong tâm-lý mà phát biểu ra cho rộng - Bàn nghĩa-lý của một học-thuyết cho rộng ra.
- Phát huyết quản** - 血管 (Sinh-lý) Cái mạch máu đem máu ở trái tim ra các cơ-quan trong thân-thể (artère).
- *khách* - 客 Bán ra. Nch. Phát-thụ.
 - *khởi* - 起 Dựng lên một việc gì - Đề-nghị ra trước hết (promouvoir).
 - *khiếp* - 怯 Sinh sợ hãi.
 - *kiến* - 見 Tìm thấy cái từ trước chưa ai thấy (découvrir).
 - *lãnh* - 冷 Nổi cơn lạnh về bệnh sốt rét (avoir la fièvre).
 - *lộ* - 露 Lòi hở ra ngoài.
 - *lưu* - 流 (Pháp) Đày người bị tội đi nơi xa (déporter).
 - *mại* - 賣 Đem bán ra (vendre).
 - *mình* - 明 Lấy tinh-thần trí-thức của mình mà tìm được cái nghĩa-lý hay là dựng nên cái sự-vật gì mà từ trước chưa ai từng biết (inventer).
 - *nạn* - 難 Bắt đầu khởi-sự.
 - *nghị* - 議 Đề khởi ra một ý-kiến để bàn luận (proposer).
 - *ngôn* - 言 Bày tỏ ý-kiến bằng lời nói (parler).
 - *ngôn quyền* - 言權 Cái quyền-lợi được bày tỏ ý-kiến bằng lời nói (droit de la parole).
 - *nguyên* - 源 Chỗ nguồn sông (source).
 - *nguyện* - 願 Phát lời thề - Phát lời nguyện-ước.
 - *nha* - 芽 Lên mầm (cây mùa xuân).
 - *nộ* - 怒 Nổi giận với kẻ khác (s'emporter).
 - *phẫn* - 憤 Nổi giận đối với bản thân (s'emporter) - Ra sức (ardeur zèle).
- Phát phiếu** - 票 (Thương) Cái giấy kê hàng và giá bán cho khách mua (facture).
- *phóng* - 放 Thả ra (libérer).
 - *phối* - 配 (Pháp) Đày kẻ phạm tội đi xa (exiler).
 - *phụ* 髮膚 Tóc và da.
 - *quang thể* 發光體 (Lý) Cái vật-thể có thể tự phát ánh sáng ra (corps lumineux).
 - *quật* - 掘 Đào dưới đất lên (exhumer).
 - *san* - 刊 In ra để công-bố.
 - *sầu* - 愁 Sinh ra buồn rầu (être mélancolique).
 - *sinh* - 生 Sinh ra (produire).
 - *tài* - 財 Nên giàu có.
 - *tán* - 散 (Y) Làm cho cái nóng trong mình người bệnh phải tán ra ngoài.
 - *tang* - 喪 Tức là cáo-phó, cáo tang (faire part de décès).
 - *thanh khí* - 聲器 (Sinh-lý) Cái máy sinh ra tiếng, như cái thanh-đái (corde vocale) ở trong họng người, hay là cái cánh con rế, con ve-ve.
 - *thân* - 身 Xch. Phát-tình-kỳ (puberté).
 - *thê* 髮妻 Người vợ vốn lấy từ đầu-tiên.
 - *thệ* 發誓 Phát ra lời thề (prononcer un serment).
 - *thụ* - 售 Bán ra (vendre).

- *thủy* - 始 Bắt đầu (commencer).
- *thượng chỉ* 髮上指 Tóc dựng ngược lên = Ý giận lắm.

- *tích* 發迹 Bắt đầu lập được công danh, dựng nên cơ-nghiệp, gọi là phát tích.

Phát tiết - 泄 Bày lộ ra - Phóng ra ngoài. Cũng viết là 發洩。

- *tình kỳ* - 情期 Cái thời-kỳ mà con trai con gái bắt đầu thấy tình-dục phát-động, phỏng từ 13 đến 16 tuổi - Nch. Phát thân (puberté).
- *trích* - 摘 Phát-giác các tội trạng kín đáo của kẻ khác - Giải thích cái ý-nghĩa khó hiểu.
- *triển* - 展 Mở mang ra (développer).
- *túc* - 息 (Thương) Công-ty chia tiền lời cho cổ-dông (répartir les dividendes).
- *tướng* - 祥 Thấy điềm tốt. Ngày xưa gọi chỗ đế-vương hoặc chỗ thánh-nhân sinh-trưởng là phát-tướng-địa.
- *uy* - 威 Ra oai - Làm giận (s'emporter).
- *vấn* - 問 Phát ra câu hỏi (questionner).
- *xiển* - 闡 Làm cho rõ rệt thêm ra. Nch. Phát-huy (mettre en valeur).

PHẠT 伐 Đánh - Đánh giặc - Công lao - Tự khoe công mình - Đồ binh-khí, tức là cái khiên - Xch. Bộ-phạt.

- *phạt* 誅 Trừng trị kẻ phạm tội - Xuất tiền chuộc tội, cũng gọi là phạt.
- *cổ* 伐鼓 Đánh trống (battre le tambour).
- *kim* 罰金 (Pháp) Tiền người bị phạt phải nộp cho tòa án (amende).
- *kim hình* - 金刊 (Pháp) Tội phạt tiền (peine d'amende).
- *mộc* 伐木 Chặt cây.
- *tác* 罰作 (Pháp) Bắt người phạm tội đi làm khổ-sai.
- *tắc* - 則 (Pháp) Cái pháp-lệnh qui-định sự trừng-phạt kẻ có tội.

Phạt thiện 伐善 Tự mình khen cái tốt của mình.

- *tính chi phủ* - 性之斧 Sắc con gái đẹp làm dăng tâm-chí của người, ví như cái búa làm hại đến tính-mệnh người ta.

- *tước* 罰爵 Khi đánh đổ, người bị thua phải phạt uống rượu, gọi là bị phạt-tước.

PHẨM 品 Nhiều cái, thứ này thứ khác. vd. Phẩm-vật - Bức quan, Vd. Phẩm-hàm - Một cái vật - Tư-cách - Căn nhắc khen chê, vd. Phẩm-bình.

- *bình* - 評 Phân biệt trên dưới mà bàn bạc khen chê (critiquer).
- *cách* - 格 Tư-cách của người cao hay thấp (qualité).
- *cấp* - 級 Thứ bậc của quan lại (degré, grade d'un fonctionnaire).
- *chất* - 質 Tính-chất riêng của vật-phẩm (qualité).
- *chức* - 職 Phẩm-hạnh và chức-vụ (grade et fonction).
- *đề* - 題 Bình-phẩm nhân-vật.
- *đệ* - 第 Phê-bình tốt xấu và định thứ bậc cao thấp - Nch. Phẩm-bình.
- *đích* - 的 Thuộc về phẩm (qualitatif).
- *hàm* - 珥 Thứ bậc trong quan hàm (grade).
- *hạnh* - 行 Tính nết (qualité, conduite).
- *loại* - 類 Loài này loài khác (classes, espèces).
- *lưu* - 流 Nch. Phẩm cấp.
- *mạo* - 貌 Tài-năng cao hay thấp về tướng-mạo đẹp hay xấu.

Phẩm phục - 服 Áo mặc của quan-lại theo phẩm-trật cao thấp mà định.

- *quan* - 官 Quan-lại từ cửu-phẩm trở lên.
- *tiết* - 節 Giai-cấp và hạn-chế - Phẩm-hạnh và tiết-thảo.
- *tính* - 性 (Tâm) Tính nết (qualité, disposition).
- *trật* - 秩 Nch. Phẩm cấp (grade).
- *vật* - 物 Các vật thứ này thứ nọ (objets divers).
- *vị* - 位 Phẩm-hạnh và địa-vị (qualité et dignité).

PHÂN 分 Chia ra - Chia riêng ra - Một phần - Một số nhỏ trong số lớn - Phần đơn-vị để đo lường, một phần mười của

đơn-vị gọi là một phân - Xch. Phân, Phân.

- 雰 Hơi sương mù - Xch. Phân phân.
- 紛 Nhiều - Lộn-xộn.
- 芬 Cây cỏ thơm tho - Đồ ăn thơm cũng gọi là phân - Nch. 紛。
- 陰 分陰 Thì giờ trong một phân = Thì giờ rất ngắn.
- 辨 Chia riêng ra mà xét rõ (distinguer, discrimination).
- 別 Chia riêng nhau ra (séparer, différence).
- 布 Chia bày ra mọi nơi.
- 補 Chia tiền thuế, hoặc tiền phụ-dảm gì khác ra mỗi người chịu mỗi phần cho đủ số định trước.
- 隔 Chia cách nhau, không thông với nhau (séparé).
- 甘 共 苦 Chia ngọt với nhau, chịu đắng cùng nhau = Chung nhau sướng khổ.

Phân cắt - 割 Chia cắt đất đai (morceler, démembrer).

- 給 Chia cấp của cải cho mọi người (allouer).
- 職 Chia chức-vụ cho mọi người (distribuer les charges).
- 工 Chia việc = Mỗi người làm mỗi việc (diviser le travail).
- 工 制 度 (Kinh) Chế-độ trong công-nghiệp chia việc cho mỗi hạng thợ làm một nghề riêng (division du travail).
- 局 (Thương) Chi-điểm do tổng-cục đặt ra ở các địa-phương (succursale).
- 居 Anh em chia ra ở riêng.
- 疆 劃 界 Chia vạch cương-giới của hai nước (tracer les limites).
- 袂 Chia vạt áo - Ngb. Biệt ly.
- 擔 Chia cho mỗi người phải gánh vác một công việc - Chia cho mỗi người phải chịu một phần đóng góp.

- 道 Chia đường ra mà đi (nói về việc binh).
- 定 Định riêng từng việc.
- 途 Chia đường, tức là biệt nhau, mỗi người đi một ngã.
- 家 Anh em chia gia-sản (partager le patrimoine).
- 解 (Pháp) Hòa giải - (Hóa) Nch. Phân-tích, hóa-phân.
- 界 Chỗ giữa hai miền đất chia nhau (limite, borne).
- 獻 Bên tả bên hữu có hai người chia nhau dâng rượu tế thần để giúp cho người chính-tế.

Phân hoa 紛 華 Phiến-hoa náo-nhiệt.

- 紅 駭 綠 Hình dung hoa đỏ lá xanh gió bay phấp phới.
- 分 開 Chia ra (séparer, diviser).
- 考 Một chức khảo-quan ở trường hương-thí, giữ việc chia bài cho các quan sơ-khảo, phúc-khảo, giám-khảo và chủ-khảo chấm.
- 襟 Chia vạt áo - Ngb. Biệt-ly.
- 科 大 學 Tại trường Đại-học thường chia nhiều ban, mỗi ban chuyên-trị một khoa văn-học, luật-học, y-học, thương-học v.v... nên gọi là phân-khoa-đại-học (facultés).
- 歧 Chia đường, rẽ mỗi người mỗi ngã - Khác nhau.
- 立 公 權 (Chính) Chủ-quyền của quốc-gia chia cho nhiều cơ-quan độc-lập cầm giữ, các cơ-quan ấy không phải phụ-thuộc với nhau (séparation des pouvoirs).
- 離 Chia lìa nhau ra.
- 釐 法 (Toán) Túc là phép tính bách-phân (tant pour cent).
- 裂 Chia xé ra. Nói về nhân-quân là không có đoàn-kết với nhau, nói về đất nước là không được toàn vẹn mà bị xé ra nhiều mảnh (déchirer, démembrer).

- *loại* - 類 Chia ra từng loại, từng giống (classifier).
- *lợi* - 利 (Kinh) Không sinh-sản mà chỉ ngồi ăn.
- Phân luận** - 論 (Kinh) Cái luận-thuyết trong kinh-tế-học thuộc về phương-pháp phân-phối của cái (théorie de la répartition).
- *lưu* - 流 Chia ra nhiều dòng nước.
- *lượng* - 量 Cái lượng nặng hay nhẹ, nhiều hay ít (quantité).
- *mẫu* - 母 (Toán) Số cái trong phân số, cũng gọi là mẫu-số (dénominateur d'une fraction).
- *miễn* - 娩 Đàn bà đẻ con (accoucher).
- *minh* - 明 Rõ ràng, có gốc, có ngọn (clair, évident).
- *ngạch* - 額 Số chia cho mỗi người phải chịu góp (cote part).
- *ngiệp* - 業 Ngh. Phân-công.
- *nhiệm* - 任 Chia trách-nhiệm cho mọi người.
- *nhiều* - 紛擾 Rối loạn.
- *phái* - 分派 Chia ra làm nhiều nhánh (ramifier) - Chia khiến mỗi người đi mỗi nơi (déléguer, détacher).
- *pháp* - 法 (Toán) Phép tính chia (division).
- *phát* - 發 Chia phát ra cho nhiều người - Chia bổ quan-lại đi các tỉnh.
- *phân* - 雰雰 Dáng tuyết rơi.
- *phi* - 紛披 Nhiều mà lộn xộn.
- *phi* - 芬菲 Hoa cỏ thơm đẹp.
- *phiên* - 分番 Chia phiên nhau mà làm (à tour de rôle).
- *phó* - 付 Chia việc mà giao phó cho (attribuer une charge à...).
- *phong* - 封 Vua chia đất mà phong cho Chư-hầu.
- Phân phối** - 配 Chia ra cho đều (répartir).
- *phối chế độ* - 配制度 (Kinh) Cách chia tài-sản cho các hạng người trong xã-hội (système de répartition).

- *phối pháp tắc* - 配法則 (Kinh) Pháp-tắc về sự chia tài-sản ở trong xã-hội (loi de la répartition).
- *phương* - 芬芳 Thơm tho.
- *quang kính* - 分光鏡 (Lý) Cái kính dùng để phân-tích tia sáng của những thể phát-quang ra nhiều tia sáng có màu (spectroscope).
- *quyền* - 權 (Chính) Dem quyền-lực chia cho các cơ-quan hành-chính địa-phương, trái với tập-quyền (décentralisation administrative).
- *sản* - 產 Chia của cải của ông cha để lại (partager l'héritage).
- *số* - 數 (Toán) Những số không đủ một đơn-vị, cũng gọi là mạnh-phân, vd. $\frac{1}{3}$ $\frac{2}{3}$ (nombres fractionnaires).
- *tán* - 散 Chia tán ra nhiều nơi (s'éparpiller).
- *tâm* - 心 Lòng chia ra nhiều việc, không nhất-định vào chỗ nào.
- *thể* - 體 Thể cái chia thành hai thể con.
- *thu xứ* - 售處 (Thương) Chỗ do Tổng-cục đặt ở các nơi để bán lẻ hàng hóa (succursale).
- *thủ* - 手 Chia tay nhau = Từ biệt nhau.
- *thủy giới* - 水界 (Địa) Tức là phân-thủy-tuyến.
- *thủy lãnh* - 水嶺 (Địa) Cái núi làm phân-thủy-tuyến cho hai ngả sông.
- Phân thủy tuyến** - 水線 (Địa) Cái đường chia cách hai ngả sông chảy trái hướng nhau, thường là một giải núi ở giữa hai ngả sông (ligne de partage des eaux).
- *thư* - 書 (Pháp) Cái chứng-thư chia gia-sản.
- *tích* - 析 (Hóa) Chia lìa ra - Xét tìm các nguyên-chất trong các hóa-hợp-vật và so-sánh trọng-lượng của các nguyên-chất ấy (analyse).
- *tích hóa-học* - 析化學 (Hóa) Môn học nghiên-cứu phương-pháp phân-tích các hóa-hợp-vật (chimie analytique).

để đánh mặt và vẽ lông mày – Ng. Mỹ-nhân.

- *bất cố thân* 奮不顧身 Phấn-dấu mà chẳng quản đến tính-mệnh của mình.
- *chấn* – 震 Nch. Phấn phát.
- *chí* – 志 Phấn-phát chí-khí để tiến-thủ (enthousiasme).

Phấn cốt toái thân 粉骨碎身 Nghiền xương nát mình, ý nói liều sinh mệnh mà làm việc nghĩa.

- *dại* – 黛 Phấn để đánh mặt, mực để vẽ mày.
- *dấu* 奮鬥 Hết sức tranh nhau hơn thua (lutter avec acharnement).
- *hương* 粉香 Phấn và hương là đồ trang-sức của đàn bà (poudre et parfum).
- *khởi* 奮起 Nổi dậy cách mạnh-mẽ.
- *kích* – 擊 Đánh rất dữ tợn.
- *kích* – 激 Phấn-khởi và kích-lệ (véhémence).
- *lực* – 力 Rán sức (s'efforcer).
- *mực* 粉墨 Thù phấn trắng và mực xanh của đàn bà dùng để trang-sức mặt mày.
- *nhiên* 奮然 Cách mạnh-mẽ quả quyết (ardement, impétueusement).
- *nộ* – 怒 Nổi giận lắm.
- *phát* – 發 Ra sức tiến lên (stimuler, s'efforcer).
- *sức* – 粉脂 Trang-sức bề ngoài.
- *sức thái bình* – 師太平 Nói nhà chính-trị bề ngoài thì trang-diễm cho ra cảnh-tượng thái-bình, mà bề trong thì che đầy trăm bề tật khổ của nhân-dân.
- *tấn* 奮迅 Ra sức mau chóng.
- *thổ* 糞土 Đất bụi – Ng. Cái không ra gì, cái đáng khinh đáng ghét.
- *toái* 粉碎 Nghiền nhỏ ra như phấn (réduire en poudre).
- *từ* – 奮辭 Nói to (parler à haute voix).

PHẬN 分 Chức vị của người.

- *duyên* – 緣 Phận là cái phần trời định cho mỗi người, duyên là nhân-duyên đời

trước thành kết-quả đời sau (sort, destinée).

- *hạn* – 限 Quyền hạn thuộc về phận-vị của mình (attributions).
- *mệnh* – 命 Phận là cái phần trời định cho mỗi người, mệnh là cái phần trời phú cho mỗi người.
- *ngoại* – 外 Ở ra ngoài bản-phận của mình (en dehors de ses attributions).
- *số* – 數 Phận là phận-mệnh, số là số-kiếp (destinée).
- *sự* – 事 Việc về phần mình phải làm (attributions, devoir).

PHẦN 憤 Giận lắm – Phấn phát.

- *忿* Giận lắm không kể đến gì nữa.
- *冀* Xch. Phần.
- *khái* 憤慨 Giận tức.
- *khí* – 氣 Cái khí giận bốc lên (exaspération).
- *kích* – 激 Vì lòng nghĩa-phần khêu chọc.
- *ngôn* 忿言 Lời nói giận hờn.
- *nộ* 憤怒 Giận hờn (colère).
- *oán* 忿怨 Tức giận.
- *tâm* 憤心 Lòng giận (exaspération).
- *tật* – 疾 Giận ghét (hair).
- *thán* – 歎 Giận mà thở than.
- *thế* – 世 Giận việc đời bất-bình.
- *thế tật tục* – 世疾俗 Giận đời ghét tục.

PHẤT 芾 Cái đồ dùng để che đầu gối – Nch. 韞。

- 弗 Chẳng, không được.
- 縛 Cái giây lớn – Cái giây để buộc quan-tài.
- 紱 Cái giây tơ buộc ấn.
- 拂 Xch. Phưởng-phất.
- 艷 Dáng hờn giận.
- 韞 Một thứ lễ-phục bằng gấm thêu ngày xưa – Cái đồ bằng da dùng để che đầu gối.
- 拂 Phủi, quét – Trái lại – Rung động – Đánh – Đọc là bật thì nghĩa là giúp giùm.

- 弗 Vật dùng để gài đầu - Để cái gì mà che đầu mình đi - Phúc - Tắc lại - Xch. Phất-phất - Thường viết là 縛。
- miện 幘 Một thứ mũ lễ ngày xưa.
- nghịch 拂 逆 Trái ngược lại.
- phất 弗 弗 Dáng cường-thịnh.
- thúc 拂 拭 Quét phui bụi bặm (épousseter).
- trần - 塵 Phui bụi - Cái đồ làm bằng mả-vi để phui bụi.

PHẬT 佛 Ông tổ của Thích-giáo, tức là Thích-ca-mâu-ni - Người tu thành đạo - Độc là bát thì nghĩa là giúp giùm.

- cảnh - 境 Cảnh-giới của phật, chỗ Phật ở.
- diệt - 滅 Phật vào Nát-bàn - Người thường thì gọi là chết, Phật thì gọi là nát-bàn, hoặc tịch-diệt.
- đà - 佗 (Phật) Chữ Phạn nghĩa là người giác-ngộ đã tu-hành thấu đạo.

Phật-dài - 臺 Chỗ thờ Phật (pagode bouddhique).

- đường - 堂 Chùa Phật (pagode bouddhique).
- gia - 家 Người theo đạo Phật - Nch. Phật-môn.
- giới - 戒 Giới-luật của nhà Phật (règles religieuses du bouddhisme).
- hải - 海 Phật-pháp to rộng như biển.
- khẩu xà tâm - 口蛇心 Người âm-hiểm mà dả bộ từ-thiện, miệng thì nói từ-bi như Phật, mà lòng thì độc-ác như rắn.
- kinh - 經 Kinh điển của nhà Phật (canons bouddhiques).
- Lão - 老 Phật-giáo và Lão-giáo (bouddhisme et taoïsme).
- môn - 門 Cửa Phật - Nch. Phật-gia.
- môn đệ-tử - 門弟子 Những người tin theo Phật-giáo (adeptes du bouddhisme).
- nhật - 日 Phật-giáo sáng tỏ xa rộng như mặt trời chiếu khắp mọi nơi, nên gọi là phật-nhật.
- pháp - 法 Phép-tác của nhà Phật - Nch. Phật-giáo.

- pháp tăng - 法僧 Xch. Tam-bảo.
- quả - 果 Cái hiệu quả tu-hành thành Phật.
- quốc - 國 Chỗ Phật ở - Nch. Phật-cảnh.
- sát - 刹 Chùa Phật (pagode bouddhique).
- sinh-nhật - 生日 Tức ngày mừng 9 tháng 4 âm-lịch, là ngày Thích-ca giáng-sinh.
- tâm - 心 (Phật) Lòng giác-ngộ.

Phật tâm tông - 心宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo, tức là Thiền-tông.

- thệ-thành - 誓城 (Sù) Thành của vua Chiêm-thành xây ngày xưa, hiện nay còn di-tích ở làng Nguyệt-biểu, tỉnh Thừa-thiên.
- thổ - 土 Nch. Phật-quốc.
- thụ - 樹 (Phật) Cây bồ-đề (bodhi).
- thủ cam - 手柑 (Thực) Thứ cây như cây cam, quả to có từng ngón như ngón tay.
- tổ - 祖 Thích-ca mâu-ni, là Thủy-tổ của Phật-giáo.
- tôn - 宗 Tôn-chỉ của Phật-giáo (principe du bouddhisme).
- tử - 子 Người tin theo đạo Phật (bouddhiste).

PHẬU 抔 Nắm tay - Nắm tay mà bốc vật gì.

- 罍 Cái lưôi sành thú.
- 裒 Nhóm lại.
- tập - 集 Nhóm họp lại.

PHẬU 缶 Cái vò bằng đất, bụng to miệng nhỏ.

- 剖 Xét đoán - Bỏ đôi ra - Mổ xẻ.
- 釜 Nồi nấu đồ ăn - Xch. Phũ.
- 甗 Cái bình, cái hũ bằng đất.
- đoán 剖斷 Nch. Phán-đoán.
- tâm - 心 Mổ lòng ra - Ng. Ở với nhau rất thành-thực.
- tích 析 Nch. Giải-quyết.
- trung ngư 釜中魚 Con cá trong nồi - Ng. Sống không còn bao lâu nữa.

PHÊ 批 Lấy tay mà đánh - Bày tỏ cho biết - Phàm phán-quyết phải trái mà bày tỏ cho người ta biết, đều gọi là phê - Phàm quan trên đối với điều thỉnh-cầu của quan dưới, hay là quan-thự đối với điều thỉnh-cầu của nhân-dân, mà cho được hay là bác đi, đều gọi là phê - Bán-sĩ.

- 砒 Thứ khoáng vật có độc, cũng gọi là tén-thạch, hoặc là chất thân. 砒。
- *bát tự* 批八字 Theo tám chữ về giờ, ngày, tháng, năm người ta sinh (mỗi cái là hai chữ, như giáp-thìn, ất-tý v.v...) mà suy việc cát hung trong đời người.
- *bình* - 評 Bình-luận đều phải trái tốt xấu (critiquer).
- *bình chủ nghĩa* - 評主義 (Triết) Cái thái-dộ của nhà triết-học (bắt đầu từ Khang-đức) đối với tất cả truyện-thuyết, ngôn-luận, tư-tưởng, đều lấy cái nguyên-lý lập-thuyết của mình mà phán-đoán, phê-bình, và diễn-dịch, để cấu thành ra một học-thuyết riêng (criticisme).
- *chuẩn* - 準 Quan-thự đối với điều thỉnh-cầu của nhân-dân hoặc của hạ-thuộc mà cho được gọi là phê-chuẩn - Vua hoặc Tổng-thống, hoặc Nghị-viên thừa nhận điều-uớc mà người đại-biểu ngoại-giao đã đính-kết với nước khác (ratifier).
- *đáp* - 答 Quan trên đáp-phúc lại tờ bẩm của quan dưới.
- *điểm* - 點 Chấm bài mà cho điểm-số (corriger et noter un devoir).

Phê mệnh - 命 Theo mệnh-lý mà quyết định việc cát-hung.

- *phán* - 判 Phán-dịnh, bình-phẩm, xét đoán.
- *phát* - 發 Bán-sĩ hàng hóa (vente en gros).
- *phó* - 付 Phê vào đơn từ mà trao cho.
- *sương* 砒霜 Một thứ thuốc độc, tức là tén-thạch.

PHẾ 廢 Bỏ - Đình lại - Vật không dùng nữa.

- 癘 Nch. 廢 trong chữ 疾癘.
 - 芾 Cũng đọc là Phi. Xch. Phát.
 - 肺 Lá phổi.
 - *bãi* 廢罷 Bỏ đi (abolir).
 - *can* 肺肝 Phổi và gan, tức là chân-tâm.
 - *chỉ* 廢止 Bỏ đi - (Pháp) Pháp-luật đã tuyên bố rồi, lại bỏ đi (abroger).
 - *chỉ* - 紙 Giấy loại = Giấy má vô dụng - Khế-khoán không có hiệu-lực nữa.
 - *chỉ* - 址 Cái nền nhà hư còn lại (vestiges, ruines).
 - *chức* - 職 Bỏ trẻ chức-vụ (négliges ses fonctions).
 - *cố* - 錮 Suốt đời bị cấm không được làm gì trong xã-hội.
 - *đế* - 帝 Vua bị bức phải thoái-vị (roi destitué).
 - *động mạch* 肺動脈 (Sinh-lý) Cái mạch đem huyết trong ở phổi về tim (artère pulmonaire).
 - *hoài* - 懷 Phổi và lòng - Nch. Phế-can.
 - *hoạt lượng* - 活量 (Sinh-lý) Cái sức của phổi, đựng được không-khí nhiều hay ít.
- Phế hưng** 廢興 Bỏ đi và nổi lên - Nch. Suy-thịnh.
- *kết hạch* 肺結核 (Y) Bệnh ho lao kết hạch, do thứ vi-khuẩn kết-hạch ăn ở trong phổi mà sinh ra (tuberculose pulmonaire).
 - *lao* - 癆 (Y) Tức là bệnh phế-kết-hạch, ta gọi là bệnh ho lao (tuberculose pulmonaire).
 - *lập* 廢立 Phế là bỏ đi, lập là dựng lên = Nói người quyền-thần tự mình bỏ vua này dựng vua khác.
 - *mạc* 肺膜 (Sinh-lý) Lớp da mỏng bọc ở ngoài phổi.
 - *nghiệp* 廢業 Nghỉ công-việc không kinh-dinh nữa.
 - *ngư loại* 肺魚類 (Động) Loài cá có phổi.
 - *nhân* 廢人 Người bị tàn-phế (invalides).
 - *tạng* 肺臟 (Sinh-lý) Lá phổi (poumons).

- *tật* 廢疾 Có tật không thể làm việc được (invalide, infirme).
- *thạch* 肺石 Ngày xưa ở ngoài cung vua đặt một hòn đá hình như cái phổi, phàm nhân-dân ai có điều oan uổng thì đánh vào đá ấy để kêu oan.
- *thoái* 廢退 Bãi truất chức quan đi (destituer).
- *tĩnh mạch* 肺靜脈 (Sinh-lý) Cái mạch đem huyết nhóp ở tim đến phổi (veine pulmonaire).
- *tuần hoàn* - 循環 (Sinh-lý) Sự tuần-hoàn, đem huyết dục ở tâm-thất bên tả vào phổi để tiếp với dưỡng-khí mà thành huyết trong, rồi trở lại trái tim. Cũng gọi là tiểu-tuần-hoàn (circulation pulmonaire, ou petite circulation).

Phế-tuyệt 廢絕 Bỏ dứt hẳn (abandonner).

- *trí* - 置 Bỏ đi không dùng nữa (délaisser).
- *truất* - 黜 Nch. Phế-thoái.
- *trừ* - 除 Bỏ đi. Nch. Thủ tiêu (abolir).
- *trướng* 肺脹 (Y) Bệnh sưng phổi, hay ho. Người diễn-thuyết hay mắc bệnh ấy (pneumonie).
- *vật* 廢物 Vật vô dụng (déchets).
- *vật lợi dụng* - 物利用 (Công) Cách ở trong công-nghệ làm cho những phế-vật biến thành vật có thể dùng được.
- *viêm* 肺炎 (Y) Bệnh đau màng phổi (pleurésie).

PHỄ 吠 Chó sủa.

- *彘* Con lợn, con heo.
- *筮* Lấy cỏ thi mà bói.
- *噬* Cắn bằng răng - Kịp đến.
- *đà* 吠陀 (Phạn) Kinh-diễn rất cổ của Ấn-độ (Véda).
- *hình phệ thanh* - 形吠聲 Nguyên câu: Nhất khuyến phệ hình, đa khuyến phệ thanh, nghĩa là một con chó thấy có hình mới sủa, mà nhiều chó chỉ nghe tiếng đã sủa - Ngb. Người đời thường hay tin lời nói không.

- *nhật* - 日 Ở trong chốn thâm-sơn ít thấy mặt trời, mỗi khi thấy mặt trời thời ch đua nhau mà sủa - Ngb. Ít thấy nên lạ.
- *tê hà cập* 噬臍何及 Cắn rún làm sao đến nơi được - Ngb. Ăn năn thì sự đã rồi.
- *tuyết* 吠雪 Chó thấy tuyết mà sủa nghĩa cũng giống như phệ-nhật.

PHI 霏 Chũ dùng để nói khi mưa ho tuyết xuống.

- *非* Trái, không phải - Đều lỗi - Nói xà người - Một châu trong ngũ-dại-châu.
- *飛* Chim bay - Tự đâu mà đến - Tỷ cái cao, cái mau thường nói là phi.
- *扉* Cánh cửa.
- *菲* Hương bay ngào ngạt - Xch. Phỉ.
- *妃* Vợ vua - Vợ chính của Thái-tử.
- *披* Mỏ ra - Tan ra.
- *báo* 飛報 Chạy mau để báo-cáo việc gấp.
- *châu* 非洲 (Địa) Một châu trong ngũ-dại-châu, ở phía nam Âu-châu, tức là phi-lợi-gia (Afrique).
- *chiến* - 戰 Phản đối việc chiến-tran (contre la guerre).
- *chính thống phái* - 正統派 (Tôn) Phái phản-đối chính-thống-phái trong gia-Cơ-đốc (hétérodoxe).
- *công* - 攻 Phản-đối việc chiến-tran Nch. Phi-chiến.
- *cơ* 飛機 Máy bay, tàu bay (aéroplane).
- *danh số* 非名數 (Toán) Số không có rõ vật gì (nombre abstrait).
- *dương* 飛揚 Bay vượt lên cao.
- *dương bát hổ* - 揚跋扈 Bay vượt lên cao, và nhảy qua dăng, tức là vượt lên trên pháp-luật.
- *dao* - 刀 Nch. Phi-kiếm.
- *diểu* - 鳥 Chim bay.
- *định mệnh luận* 非定命論 (Triết) Thuyết phản-đối thuyết định-mệnh cũng như phi-quyết-định-luận (indéterminisme).

Phi đình 飛艇 Một thứ máy bay, có ba

- đứng khỉ để lên cao, lại có máy chân vịt và bánh lái (ballon dirigeable, aéronef).
- *hành* - 行 Đi trên không, đi tàu bay = Nch. Hàng-không.
 - *hành cơ* - 行機 Nch. Phi-cơ (aéroplane).
 - *hành gia* - 行家 Người đi phi-cơ hoặc phi-dẫn (aviateur, aéroneute).
 - *hành-khi* - 行器 Đồ dùng để bay trên không, có hai thứ là phi-cơ và phi-dẫn.
 - *họa* - 禍 Vạ gió tai bay.
 - *hoang* 披芻 Khai khẩn đất hoang (défricher).
 - *hủy* 非毀 Nói xấu, dèm chê (diffamer).
 - *ý* - 意 Ý mình không liệu đến được.
 - *kết tinh thể* - 結晶體 (Hóa) Chất không có hình-thể qui-dịnh như các thể kết-tinh (corps amorphe).
 - *kiếm* 飛劍 Truyền-thuyết nói rằng kiếm-thuật xưa có cái gươm thần có thể bay để giết người ở xa mấy mươi dặm - Ném gươm mà giết người - Nch. Phi-dao.
 - *kiều* - 橋 Cầu treo (pont suspendu).
 - *kim thuộc nguyên chất* 非金屬原質 (Hóa) Những nguyên-chất không có tính-chất như kim-thuộc (métalloïde).
 - *lăm* 披覽 Mở mà xem.
 - *lâu* 飛樓 Cái đồ ngày xưa dùng để đánh thành giặc - Những lâu-dài thấy trên mặt biển - Nch. Thần-khí-lâu.
- Phi lễ** 非禮 Trái lễ phép (impoli).
- *ly* 披離 Cành lá rã rời.
 - *lý* 非理 Trái với lễ phải (irrationnel).
 - *loại* - 類 Đồ trộm cướp, không phải loài người.
 - *lộ* 披露 Mở bày ra = Phát-biểu hoặc tuyên-bố các sự tình gì (proclamer).
 - *luân* 飛輪 (Lý) Cái bánh xe lớn đặt trong máy hơi nước để kéo cho các bánh xe khác chạy (volant).
 - *luật-tân* 非律賓 (Địa) Một đảo-quốc ở phía đông châu Á, hiện là thuộc-địa của nước Mỹ (Philippines).

- *mệnh* - 命 Cái chết không phải bởi mệnh-số, như chết đuối, chết cháy - (Triết) Học-thuyết phản đối thuyết định-mệnh.
- *nạn* - 難 Trách hỏi đều khó.
- *nga phó hỏa* - 飛蛾赴火 Con bướm-bướm bay vào lửa - Ng. Tự tìm đến chỗ chết.
- *ngã* 非我 (Triết) Cái không phải ta, tức là vật ở ngoài (non moi).
- *nghi* - 議 Bàn-bạc trái lại. Nch. Phản-đối (refuter).
- *nghĩa* - 義 Trái với đạo-nghĩa.
- *ngư* 飛魚 (Động) Thứ cá có thể bay lên trên mặt nước được, ta gọi là cá chuồn.
- *ngữ* 非語 Lời nói trống, không có căn-cứ.
- *nhân* - 人 Không phải, người, vật quái lạ, qui-thần - Bọn trộm cướp. Nch. Phi loại.
- *nhân loại* - 人類 Không phải loài người - Nch. Phi nhân.
- *nhĩ* 飛耳 Cái tai có thể nghe những tiếng rất xa.
- *phàm* 非凡 Không phải tầm thường (extraordinaire).
- *pháp* - 法 Trái với phép thường - Trái với pháp-luật (illégal).
- *phát* 飛髮 Đầu tóc bù xù (cheveux ébouriffés).
- *phận* 非分 Không phải ở trong phận-sự của mình.
- *phong* 飛風 Đi mau như gió bay.
- *phù* - 符 Bùa giấy của thầy cúng vẽ rồi đốt cho bay đi.
- *quân quốc chủ nghĩa* 非軍國主義 Cái chủ-nghĩa phản-đối chính-sách lấy vũ-lực làm tinh-thần lập-quốc (antimilitarisme).
- *quyển* 披卷 Mở sách vở ra.
- *quyết định luận* 非決定論 (Triết) Cái thuyết phản-đối thuyết quyết-định (indéterminisme).
- *sa tẩu thạch* - 飛沙走石 Cát bay đá chạy = Trận gió lớn - Việc rối loạn.

- *tam vị nhất thể luận* 非三位一體論 (Tôn) Thuyết phản-đối với thuyết tam-thất của giáo Cơ-dốc, cho rằng: chỉ có một vị thần duy-nhất thôi, chứ không phải một thần mà có ba ngôi.
- *tâm* - 心 Lòng muốn làm điều ác.
- *tâm* 披心 Phơi lòng ra - Ngb. Lầy lòng thành mà dãi nhau. Dưng tâm đến cực-điểm.
- *tân* 妃嬪 Vợ hầu của vua.
- *tẩu* 飛走 Bay và chạy = Loài cầm và loài thú.

Phi thạch - 石 Dùng cái máy ném đá để bắn quân-dịch gọi là phi-thạch.

- *thánh* 非聖 Phá hư đạo-lý của thánh-nhân.
- *thân* 飛身 Cất mình bay lại, ý nói chạy đến hoặc nhảy đến rất mau.
- *thê* - 梯 Cái thang quân-dội đem theo để dựa vào thành quân giặc mà cướp thành.
- *thỉ* - 矢 Cái tên bắn đi như bay.
- *thuyền* - 船 Nch. Phi-đỉnh.
- *thư* - 書 Thư rời, thư nặc-danh (lettre anonyme).
- *thủ* - 鼠 (Dộng) Loài thú hình như con chuột mà bay được, tức là con dơi.
- *thường* - 常 Không thấy thường (anormal).
- *thường thượng cáo* - 常上告 (Pháp) Khi tòa án xử cái án hình-sự rồi, nếu trong cách phân-xử có điều gì trái phép thì quan Tổng-kiểm-tra có thể cáo lên tòa-án trên (appel minina).
- *tiền bất hành* - 錢不行 Không có tiền thì không làm, nói ông quan tham nhũng.
- *tiếu* - 笑 Chê cười.
- *tử* 妃子 Vợ hầu của vua.
- *tử tiếu* - 子笑 Vợ vua Đường-Minh-hoàng là Dương-Quý-phi hay ăn quả vải, mỗi năm tỉnh Quảng-dông phải đem vải về tiến. Đỗ-Mục có câu thơ rằng: Nhất kỳ hồng trần Phi-tử-tiểu, vô nhân tri thị lệ-chi lai, nghĩa là: thấy con ngựa chạy

cuốn bụi hồng lên mà nàng Quý-phi cười, thế mà chẳng ai biết rằng đó là lệ-chi đã đến. Sau nhân thế người ta gọi quả vải (lệ-chi) là Phi-tử-tiểu.

Phi tướng 飛將 Ông tướng cỡi máy bay (aviateur).

- *tuyền* - 泉 Cái suối từ chỗ cao chảy xuống.
- *ưng tẩu cầu* - 鷹走狗 Chim ưng và chó là thú súc-vật người ta nuôi để đi săn - Ngb. Bọn tôi tớ hèn-hạ.
- *vọng* 非望 Đều trông mong ra ngoài phận-sự mình.

PHỈ 肥 Béo - Dầy đủ - Phân bỏ ruộng.

- *phai* 腓 chân - Tránh đi.
 - *cam* 肥甘 Béo và ngọt = Đồ ăn ngon.
 - *địa* - 地 Đất đai béo tốt (terre fertile).
 - *điền* - 田 Ruộng béo tốt (rizière fertile).
 - *liệu* - 料 Phân bỏ ruộng (engrais).
 - *mã khinh cừu* - 馬輕裘 Xch. Khinh-phi.
 - *nhieu* - 饒 Xch. Phi-ốc.
 - *ni cơ* 腓尼基 (Sử) Tên nước ngày xưa ở Tiểu-á-tế-á, văn hóa rất thịnh, nhân-dân khéo nghệ-thuật, giỏi buôn bán (Phénicie).
 - *nông* 肥醲 Thịt béo và rượu ngon.
 - *ốc* - 沃 Đất đai béo tốt (fertile).
 - *sầu* - 瘦 Béo và gầy - Nch. Phi-tích.
 - *tạo* - 皂 Vật béo dùng để giặt rửa, như là xà-phòng.
 - *tích* - 瘠 Béo và gầy (gras et maigre).
 - *tiên* - 鮮 Béo tốt đẹp dễ.
 - *tráng* - 壯 Béo và mạnh.
- PHÍ** 費 Dùng nhiều tiền của - Tiêu dùng - Dùng quá chừng - Hao tổn.
- *dụng* - 用 Tiêu dùng (dépenses).
 - *lực* - 力 Hao tổn tinh-lực (dépenser ses forces).
 - *nhật* - 日 Uống phí ngày giờ (gaspiller le temps).
 - *tâm* - 心 Dưng tâm mà làm việc.
 - *thần* - 神 Hao-phí tinh-thần.

- *tổn* - 損 Tiêu dùng tổn kém (dépenses, frais).

PHỊ 沸 Nước sôi - Chất lỏng gặp nóng và sôi lên - Nước sôi rỉ ra mặt đất.

- 苒 Dáng nhỏ nhỏ.
- 痱 Rôm, tức là những mụn nhỏ trên da vì nóng mà sinh ra.
- 罪 Giày làm bằng cỏ.
- 沸 點 (Lý) Cái ôn-độ làm cho nước, hoặc chất lỏng khác sôi lên (point d'ébullition).
- 湯 Nước sôi (eau bouillante).
- 水 Nước sôi (eau bouillante).
- 泉 Suối nước dưới đất chảy sôi lên (source jaillissante).

PHỈ 誹 Nói xấu.

- 匪 Kẻ cướp - Nch. 非。
- 菲 Mỏng mảnh.
- 斐 Cách văn nhã.
- 翡 Xch. Phi-túy.
- 排 Miệng muốn nói mà chưa thể nói.
- 荆 Cắt chân, là một thứ hình phạt đời xưa thường dùng.
- 菲 薄 Mỏng mảnh, không dày dặn.
- 誹 謗 Dèm chê (calomnier).

Phi đồ 非徒 Bọn người làm việc không chính-dáng - Kẻ trộm cướp.

- 解 - 懈 Không nhắc nhở.
- 類 Nch. Phỉ-đồ.
- 誹 言 Lời nói dèm (calomnie).
- 匪 人 Người làm điều bất chính.
- 斐 斐 Cách văn-nhã.
- 菲 葑 Xch. Phong-phỉ.
- 翡 翠 (Động) Loài chim có lông đẹp, như chim trả.

PHIỆM 泛 Trôi nổi linh-dinh - Không thiết thực - Không chuyên một việc - Nch. 汎 và 汜。

- 汎 Nch. 泛。
- 汜 Nch. 泛。
- 汎 愛 Lòng yêu chung cả mọi người - Nch. Bác-ái.
- 汜 泊 Rộng lớn mệnh mông.

- *du* - 遊 Đi chơi chỗ này chỗ khác, không định chỗ nào.

- *đĩnh* - 艇 Cái thuyền linh đĩnh trên mặt nước không định chỗ nào.

- *ý luận* - 意 論 (Triết) Học thuyết chủ-trương rằng bản-thể của vũ-trụ là ý-chí (panthélisme).

- *khởi luận* - 起 論 Tức là phẩm-sinh-luận.

- *lạm* - 濫 Nước dâng lên lớn, tràn ra ngoài bờ.

- *lãm* - 覽 Xem xét đại-khái.

- *lý luận* - 理 論 (Triết) Học-thuyết chủ-trương rằng bản-thể của vũ-trụ là lý-tính (panlogisme).

- *luận* - 論 Bàn phẩm, bàn chung không chỉ riêng việc gì - Bàn trống không.

Phẩm phẩm - 汎 Chơi với không định nơi nào.

- *quan* - 觀 Xem xét đại-khái.

- *sinh thuyết* - 生 說 (Sinh) Thuyết di-truyền của Đat-nhĩ-văn chủ-trương rằng trong các tế-bào của sinh-vật phóng ra một thứ tiểu-phôi rất nhỏ, cái ấy tuy phân-bố ra các bộ trong thân-thể, nhưng kết-quả thì hợp lại ở tế-bào sinh-thực để ảnh-hưởng đến cái sinh-vật đẻ ra đời sau (théorie de la pangenèse).

- *thần giáo* - 神 教 (Tôn) Học-thuyết chủ-trương rằng ở trong thế-giới chỗ nào cũng là thần cả, thần với vũ-trụ là một, cũng gọi là Vạn-hữu thần-giáo (panthéisme).

- *xưng* - 稱 Gọi chung cả, không chỉ riêng ra.

PHIÊN 反 Trở trái lại. Xch. Phiên-thiết, Phiên-án. Xch. Phán.

- 番 Lăn, lượt - Người Tàu xưa gọi người ngoại-quốc, hoặc các rợ dã-man ở bốn phương là phiên.

- 翻 Lật trở lại.

- 藩 Bờ rào - Che, giữ gìn cho - Rào xung quanh - Xch. Phiên-trấn, Phiên-ty.

- 旛 Cờ bỏ rũ xuống (drapeau en berne).

- án 反案 Xch. 翻案。
- án 翻案 (Pháp) Bỏ cái tội-án đã định mà xét lại (reviser un procès).
- ấn - 印 In lại những sách vở đồ họa của kẻ khác đã có bản-quyền (reproduction).
- chuyển - 轉 Xoay lật trở lại (retourner).
- Phiên cung** - 供 (Pháp) Người phạm-nhân đã nhận tội rồi, lại chối không nhận nữa mà khai trái lại.
- dân 番民 Dân-tộc dã-man.
- dịch 翻譯 Dịch chữ nước này sang chữ nước khác (traduire).
- đài 藩臺 Tôn xưng quan Bố-chính, gọi là Phiên-dài.
- hầu - 候 Các chức-hầu ở xung quanh để che chở giữ gìn cho nhà vua.
- kiểm 翻臉 Đổi sắc mặt - Ngb. Phát giận.
- ly 藩籬 Bờ rào ở xung quanh nhà (clôture).
- mục - 牧 Chức quan giữ các nơi phiên-phong.
- phong 封 Đất của nhà vua phong cho chức-hầu để giữ gìn các miền đất xa.
- phụ - 附 Nch. Phiên-thuộc.
- phúc 翻覆 Tráo trở, không thành-thực - Nch. Phản-phúc.
- phương 藩方 Nước chức-hầu ở xung quanh.
- quốc - 國 Nước chức-hầu ở xung quanh - Nch. Thuộc-quốc, Chức-hầu, Phiên-phụ.
- sứ - 使 Quan Bố-chánh ở các tỉnh.
- thần - 臣 Chức-hầu.
- thiết 反切 Đem hai tiếng nói lái lại với nhau, thành một tiếng khác. Vd. Ha với cam thành ham.
- thuộc 藩屬 Nước chức-hầu - Nước bảo-hộ hoặc thuộc-địa của một nước lớn.
- thứ 番次 Theo thứ tự mà thay lượt cho nhau.
- ty 藩司 Ty Bố-chánh các tỉnh.

Phiên trấn - 鎮 Quan cai-trị các địa-phương ngày xưa, thường thường kiêm

cả dân-sự, quân-sự, quyền-thế rất lớn.

- vân phúc vũ 翻雲覆雨 Trở mây lật mưa - Ngb. Nhân-tình hay tráo trở.

PHIÊN 煩 Tạp nhạp lời thôi - Việc nhiều không chịu nổi - Nhọc mệt - Nhờ người ta làm việc gì, gọi là phiên - Buồn rầu.

- 繁 Nhiều.
- 壙 Chỗ mồ mả.
- 煩 淫 Tiếng nhạc lộn xộn tục tằn.
- 衍 繁衍 Nảy nở lan ra nhiều - Nch. Phiên-thực.
- 煩 煩 簡 Phúc-tạp và đơn-giản.
- 繁 華 Chồn xa xỉ náo-nhiệt.
- 煩 氣 Lòng buồn không vui (chagrin).
- 繁 劇 Rắc rối lời thôi.
- 煩 勞 Nhờ người chịu nhọc làm dùm cho, tức là câu nói sáo để nhờ người ta giúp việc.
- 利 繁 利息 Nch. Phúc lợi tức (intérêts composés).
- 茂 繁 Cây cỏ rậm tốt - Nch. Hưng-vượng.
- 煩 悶 Buồn rầu (tristesse).
- 難 繁 Rắc rối khó khăn.
- 煩 惱 Buồn rầu.
- 繁 衙 Chỗ nha-môn nhiều việc.
- 擾 煩 Lối thôi lộn xộn - Làm rầy.
- 法 繁 Pháp-luật tòa-toái, phiên-phúc.
- 費 繁 Phí-tổn vô ích.
- 複 繁 Rắc rối lộn xộn.

Phiên sương - 霜 Sương sa nhiều.

- 繁 雜 Lộn xộn.
- 細 繁 Lộn xộn vụn vặt.
- 盛 繁 Rậm rạp tốt tươi - Đông đúc thịnh-vượng - Nch. Phiên vinh.
- 殖 繁 Nảy nở ra nhiều.
- 鮮 繁 Rậm rạp tốt đẹp.
- 煩 瑣 Nch. Phiên-tế.
- 瑣 煩 瑣 學 (Triết) Thù triết-học thịnh-hành ở Âu-châu đời Trung-cổ,

- *tiết* - 泌 (Sinh-lý) Chất nước trong thân-thể chảy ra ngoài (secrétion).
- *tranh* - 爭 Chiến-tranh rồi-loạn (conflit).
- *trần* - 陳 Chia ra từng điều từng khoản, theo tầng thứ mà tỏ bày (exposer).
- *tử* - 子 (Toán) Số con trong phân-số (numérateur).
- *ưu* - 憂 Chia buồn với người bị nạn (condoléances).
- *vân* 紛 紜 Nhiều người mà lộn-xộn, bồi-rối.
- *xử* 分處 Phân giải và xử biện một mối tranh-chấp.

PHẦN 焚 Đốt cháy - Xch. Phần.

- 汾 Tên sông ở tỉnh Sơn-tây nước Tàu.
- 粉 Một loài cây bụi.
- 分 Một góc ở trong toàn-thể - Xch. Phần, Phần.
- 墳 Mộ đắp cao - Bờ nước - Lớn.
- 蕢 Cây nhiều trái, gọi là phần.

Phần 氛 Cũng như chữ khí 氣。

- *chu* 焚舟 (Cổ) Xưa Trần-Huệ-Công đánh nước Tấn đem quân qua sông rồi đốt thuyền để không thể trở về được nữa - Ngb. Liều chết mà đánh.
- *diệt* - 滅 Đốt phá tan mất đi.
- *du* 粉櫛 Cây phần và cây du, hay trồng ở thôn quê, nên người ta thường gọi chỗ thôn quê là phần-du.
- *hoàng* 焚黃 Ngày xưa làm quan khi được on vua phong tặng cho cha mẹ, dùng tờ giấy vàng sao sắc-chỉ của vua lại để chúc cáo với tiên-nhân rồi đốt đi, thế gọi là phần-hoàng.
- *hương* - 香 Đốt hương mà lễ thần phật.
- *khí* - 棄 Đốt bỏ đi.
- *kiếp* - 劫 Đốt phá cướp bóc.
- *lan* 粉蘭 (Địa) Một nước cộng-hòa mới ở phía bắc Âu-châu, trên bờ biển Baltique (Finlande).
- *lục* 焚掠 Nch. Phần-kiếp.
- *mộ* 墳 墓 Mộ mả (tombeau).
- *như* 焚如 Nch. Hỏa-tai.

- *nịch* - 溺 Bị nạn cháy và bị nạn nước - Cảnh-tình tiêu-tụy khốn-khổ của nhân-dân.

- *thư khanh nho* - 書坑儒 (Sử) Đốt sách chôn học-trò. Tân-Thủy-Hoàng thấy học-trò đương-thời thường mền chế-độ xưa mà bất-bình với chế-độ hiện-tại, bèn thu hết sách vở của dân-gian đốt đi, sau gọi những nhà văn-học thuật-sĩ các nơi về để câu thuốc tiên, nhưng không được, nên Thủy-Hoàng giận, bèn chôn sống hơn bốn trăm người nho-sĩ ở thành Hàm-duong.

- *tu* - 修 Đốt hương để tu đạo.

Phần tử 分子 (Lý) Cái phần rất nhỏ của vật-chất có thể chia đến mà không mất tính-chất của nguyên-vật (molécule) - Cái cá-thể cấu-thành một vật-thể (élément).

- *tử lực* - 子力 (Lý) Cái sức hấp-dẫn của phần-tử này đối với phần-tử khác (force moléculaire).
- *tử lượng* - 子量 (Hóa) Cũng trong một nhiệt-độ, một áp-lực, cũng một thể-tích, mà đem so sánh sức nặng của một vật-chất với sức nặng của khinh-khí thì biết phần-tử lượng, ví như một thể-tích hơi nước so với một thể-tích khinh-khí bằng chừng ấy, thì thấy nặng hơn 9 lần, vì phần-tử-lượng của khinh-khí là 2, cho nên phần-tử-lượng của hơi nước là $2 \times 9 = 18$ (poids moléculaire).

PHẤN 粉 Vật nghiền ra rất nhỏ gọi là phấn - Thứ thuốc màu sắc trắng.

- 焚 Nch. 債 - Xch. Phần.
- 奮 Chim xù lông ra - Ra sức mạnh-mẽ - Rung động - Rán sức làm việc.
- 債 Ngã xuống - Hư hỏng - Nch. Động. 動。
- 糞 Cứt động-vật - Phân bỏ ruộng - Chùi quét.
- 白黛綠 Phấn trắng mực xanh, là thứ đàn bà con gái dùng

- án* 反案 Xch. 翻案。
- án* 翻案 (Pháp) Bỏ cái tội-án đã định mà xét lại (reviser un procès).
- án* -- 印 In lại những sách vở đồ họa của kẻ khác đã có bản-quyển (reproduction).
- chuyển* -- 轉 Xoay lật trở lại (retourner).
- Phiên cung* -- 供 (Pháp) Người phạm nhân đã nhận tội rồi, lại chối không nhận nữa mà khai trái lại.
- dân* 番民 Dân-tộc dã-man.
- dịch* 翻譯 Dịch chữ nước này sang chữ nước khác (traduire).
- đài* 藩臺 Tôn xưng quan Bố-chính, gọi là Phiên-đài.
- hầu* -- 候 Các chức-hầu ở xung quanh để che chở giữ gìn cho nhà vua.
- kiểm* 翻臉 Đổi sắc mặt -- Ngb. Phát giận.
- ly* 藩籬 Bờ rào ở xung quanh nhà (clôture).
- mục* -- 牧 Chức quan giữ các nơi phiên-phong.
- phong* -- 封 Đất của nhà vua phong cho chức-hầu để giữ gìn các miền đất xa.
- phụ* -- 附 Nch. Phiên-thuộc.
- phúc* 翻覆 Tráo trở, không thành-thực -- Nch. Phản-phúc.
- phương* 藩方 Nước chức-hầu ở xung quanh.
- quốc* -- 國 Nước chức-hầu ở xung quanh -- Nch. Thuộc-quốc, Chức-hầu, Phiên-phụ.
- sứ* -- 使 Quan Bố-chánh ở các tỉnh.
- thần* -- 臣 Chức-hầu.
- thiết* 反切 Dem hai tiếng nói lái lại với nhau, thành một tiếng khác. Vd. Ha với cam thành ham.
- thuộc* 藩屬 Nước chức-hầu -- Nước bảo hộ hoặc thuộc-địa của một nước lớn.
- thứ* 番次 Theo thứ tự mà thay lượt cho nhau.
- ty* 藩司 Ty Bố-chánh các tỉnh.
- Phiên trấn* -- 鎮 Quan cai-trị các địa-phương ngày xưa, thường thường kiêm

cả dân-sự, quân-sự, quyền-thế rất lớn.

- vân phúc vũ* 翻雲覆雨 Trở mây lật mưa -- Ngb. Nhân-tình hay tráo trở.
- PHIÊN** 煩 Tạp nhạp lồi thối -- Việc nhiều không chịu nổi -- Nhọc mệt -- Nhờ người ta làm việc gì, gọi là phiên -- Buồn rầu.
- 繁多* Nhiều.
- 壩* 壩 Chỗ mở má.
- dâm* 煩淫 Tiếng nhạc lộn xộn tục tằn.
- diễn* 繁衍 Nảy nở lan ra nhiều -- Nch. Phiên-thực.
- giản* 煩簡 Phúc-tạp và đơn-giản.
- hoa* 繁華 Chốn xa-xỉ náo-nhiệt.
- khí* 煩氣 Lòng buồn không vui (chagrin).
- kịch* 繁劇 Rắc rối lồi thối.
- lao* 煩勞 Nhờ người chịu nhọc làm dùm cho, tức là câu nói sáo để nhờ người ta giúp việc.
- lợi tức* 繁利息 Nch. Phúc lợi tức (intérêts composés).
- mậu* -- 茂 Cây cỏ rậm tốt -- Nch. Hưng-vượng.
- muộn* -- 煩悶 Buồn rầu (tristesse).
- nan* -- 難 Rắc rối khó khăn.
- não* 煩惱 Buồn rầu.
- nha* 繁衙 Chỗ nha-môn nhiều việc.
- nhiều* -- 擾 Lối thối lộn xộn -- Làm rầy.
- pháp* -- 法 Pháp-luật tỏa-toái, phiên-phức.
- phí* -- 費 Phí-tốn vô ích.
- phức* -- 複 Rắc rối lộn xộn.
- Phiên sương** -- 霜 Sương sa nhiều.
- tạp* 繁雜 Lộn xộn.
- tế* -- 細 Lộn xộn vụn vặt.
- thịnh* -- 盛 Rậm rạp tốt tươi -- Đông đúc thịnh-vượng -- Nch. Phiên vinh.
- thực* -- 殖 Nảy nở ra nhiều.
- tiên* -- 鮮 Rậm rạp tốt đẹp.
- tỏa* 煩瑣 Nch. Phiên-tế.
- tỏa triết học* -- 瑣哲學 (Triết) Thứ triết-học thịnh-hành ở Âu-châu đời Trung-cổ,

cổ chứng-minh chân-lý của giáo Cơ-đốc để bảo-hộ cho giáo-ngĩa, nghị-luận rất là lộn xộn vụn vặt (philosophie scholastique).

- *toái* - 碎 Nch. Phiên-tế.
- *tư* 繁滋 Nch. Phiên-túc.
- *túc* - 息 Nảy nở ra nhiều - Nch. Phiên-thực.
- *tưởng* - 想 Tư-tưởng phiên-tạp.
- *văn* 煩文 Văn-chương phiên-phức, quá dài.
- *vinh* 繁榮 Rậm rạp tốt tươi.
- *xương* - 昌 Nch. Phiên-thịnh.

PHIẾN 片 Một tấm mỏng gọi là phiên - Một mảnh, một nửa.

- *lạt* 片 Cánh cửa - Cái quạt - Quạt cho mát - Nch. 煽 Cũng viết là 煽。
- *lạt* 片 Lửa bùng - Xui dục.
- *biến* - 變 Xui dục sinh ra biến-loạn. Nch. Phiên-loạn.
- *chỉ* 片紙 Một trương giấy nhỏ.
- *diện* - 面 Một nửa mặt - Riêng một bên (unilatéral).
- *dụ* 扇誘 Nch. Phiên-hoặc.
- *động* - 動 Xui dục làm bạo-động.
- *hình* - 形 Hình như cái quạt (en forme d'éventail).

Phiến hoặc - 惑 Lừa dối xui dục người ta làm một việc gì.

- *loạn* - 亂 Xui dục làm loạn (provoquer une révolte).
- *ma nham kỷ* 片麻岩紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ nhất trong Thái-cổ-dại (période du gneiss).
- *mạt* - 末 Rất nhỏ nhoi.
- *ngôn* - 言 Lời nói chỉ một câu hoặc nửa câu.
- *ngôn chích tự* - 言隻字 Nửa câu, một chữ.
- *ngôn chiết ngục* - 言折獄 Nửa lời nói mà đoán định được việc kiện - Ngb. Chưa nói hết câu mà người ta đã tin-phục.

- *phương* - 方 Riêng một bên - Nch. Phiên-diện.
- *thiện* - 善 Cái hay cái tốt chút đỉnh.
- *thời* - 時 Một lát = Thời-gian rất ngắn.
- *trường* - 長 Cái hay cái giỏi chút đỉnh.
- *từ* - 詞 Nch. Phiên-ngôn.
- *văn trích lục* - 文摘錄 Quyển sách trích-lục từng bài ngắn trong văn-chương của các nhà văn-sĩ (morceaux choisis).
- *vụ khế-uớc* - 務契約 (Pháp) Cái khế-uớc chỉ buộc riêng một bên (acte unilatéral).

PHIỆT 筏 Cái bè nửa, bè tre.

- *lạt* 筏 Xch. Phiệt-duyet.
- *lạt* 筏 Cày đất lên.
- *duyet* 閱閱 Ngày xưa, viết công trạng của người công-thần treo ở cửa, ở phía tả gọi là phiệt, ở phía hữu gọi là duyet - Ngb. Thế-gia đại-tộc.

PHIÊU 票 Xch. Phiêu-nhiên.

- *lạt* 票 Gió cuốn - Gió thổi.
- *lạt* 票 Trôi nổi lênh đênh - Nch. 飄.
- *lạt* 票 Một thứ binh-khí, hình như cái mâu.
- *lạt* 票 Cái chuông lỗ, không to không nhỏ - Xch. Phiếu.
- *lạt* 票 Bong-bóng cá.
- *lạt* 票 Láy tay ngoắt vẩy - Xch. Phiếu.
- *lạt* 票 泊 Trôi dạt không định - Nay đây mai đó, không định ở chỗ nào.
- *lạt* 票 搖 Gió thổi lung lay.
- *lạt* 票 逸 Siêu thoát ra ngoài trần-tục.
- *lạt* 票 吵 Tiếng trong mà dài, gọi là phiêu-diêu.
- *lạt* 票 揚 Bị gió thổi cất lên.
- *lạt* 票 蕩 Bị sóng gió trôi giạt.
- *lạt* 票 落 Nch. Phiêu-linh.
- *lạt* 票 零 Lá cây bị gió lay rụng - Ngb. Thân-thể không may, bị nhiều nổi vất vả.
- *lạt* 票 流 Bị gió đập sóng dồi - Ngb. Không tự-chủ được - Nay đây mai đó.
- *lạt* 票 寓 Ở trọ nơi đất khách.

- *nhiên* 票然 Cách cử-dộng nhẹ nhàng lanh lẹ.
- *nhiên xuất trần* - 然出塵 Thoát ra ngoài trần-tục một cách nhẹ nhàng.
- *phiếm* - 泛 Đi thuyền, lênh-dênh trên mặt nước.
- *phiêu* - 飄 Cử-dộng khinh-xuất, không cần-thận - Dáng bay cao.
- *phong* - 風 Gió cuốn (vent tourbillonnant).

Phiêu phù - 浮 Trôi giạt theo gió sóng.

- *tán* - 散 Bay tan tác ra.

PHIẾU 票 Cái tiêu-đề - Chứng-khoán - Xch. Phiếu.

- *漂* Giặt rửa.
- *漂* Đánh - Rụng xuống.
- *驃* Ngựa sắc vàng trắng.
- *嫖* Khinh bạc - Đi chơi gái.
- *剽* Ăn cướp - Gấp gáp - Nhẹ nhàng - Xch. Phiếu.
- *bach* 漂白 Giặt vải rồi phơi cho trắng ra (blanchir). Ta thường nói phiếu lụa cho trắng.
- *bach phấn* - 白粉 Thứ phấn do vôi và lục-khí chế thành, dùng để làm cho vải trắng ra (chlorure de chaux).
- *chỉ* 票紙 Túc là chỉ-tệ = Bạc giấy.
- *cứ* - 據 Cái giấy cầm để làm chứng-cứ (acte).
- *mai* 標梅 Quả mai chín rụng - Ngb. Thời kỳ con gái xuất giá đã muộn.
- *mẫu* 漂母 (Cổ) Bà lão giặt vải. Khi Hàn-Týn còn hàn-vi phải đi câu, một hôm đói bụng, gặp bà lão giặt vải cho ăn một bát cơm, sau Týn làm Tể-tướng, đem nghìn lượng vàng để tạ ơn.
- *quī* 票匱 Cái hộp bỏ phiếu trong khi tuyển-cử (urne).

PHỒ 扶 Xch. Phù.

- *駙* Ngựa kéo xe đi hầu vua - Nch. Phụ.
- *mã* 駙馬 Người lấy con gái vua, chồng công-chúa.

Phồ mã đô úy - 馬都尉 Chức quan võ

xưa, hàm tòng tam phẩm, xem các xe đi hầu vua khi vua ra ngoài.

PHỒ 傅 Giúp giùm - Phụ với - Thầy dạy.

- *付* Cấp cho - Trao cho.
- *訃* Cáo tang.
- *副* Bực thứ - Giúp đỡ - Xứng với - Đồ trang sức trên đầu.
- *赴* Đi đến - Nch. 訃。
- *án* 付印 Giao bản sách cho nhà in để in.
- *bản* 副本 Bản sao lại các văn kiện thư tín, trái với chính-bản (duplicata).
- *bảng* - 榜 Ngoài những người thi đình đậu chính-bảng, như tiến-sĩ, hoàng-giáp, những người được lấy thêm gọi là phó-bảng.
- *cáo* 訃告 Báo việc tang và bày tỏ tình-hình người chết cho kẻ khác biết.
- *cận* 傅近 Nch. Phụ-cận.
- *chỉ lưu thủy* 付之流水 Cho nước chảy xuôi.
- *chỉ nhất tiếu* - 之一笑 Cấp cho một tiếng cười - Ngb. Không cần để ý đến.
- *chiến* 赴戰 Nch. Phó địch.
- *chư binh đình* 付諸丙丁 Đốt cháy. Xch. Bính-dinh.
- *đề-đốc* 副提督 Chức quan võ xưa, hàm tòng-nhi-phẩm.
- *địch* 赴敵 Ra đánh giặc.
- *đô-ngự-sử* 副都御史 Chức quan văn, hàm tòng nhị-phẩm.
- *hội* 赴會 Đến dự hội (aller à une réunion).
- **Phó-hội-trưởng** 副會長 Người đại-biểu cho hội-trưởng (vice-président).
- *lãnh-binh* - 領兵 Chức quan võ, hàm tòng-tam-phẩm, xem binh lính ở các tỉnh.
- *lý* - 里 Người giúp việc cho lý-trưởng (adjoint du maire).
- *mẫu* - 母 Vú nuôi (nourrice).
- *nạn* 赴難 Lăn lộn trong vòng hoạn-nạn để cứu nước.

- *ngiệp* 副業 Nghề-nghiep phụ thuộc, làm thêm ở ngoài chủ-nghiep.
 - *ngự-y* - 御醫 Chức quan y ở dưới chức Ngự-y, hàm tòng-ngũ-phẩm.
 - *nhiệm* 赴任 Đến nhận chức-nhiệm mà làm việc quan - Nch. Đáo-nhiệm.
 - *quản cơ* 副管奇 Chức quan võ, hàm tòng-tứ-phẩm, ở dưới chức quản-cơ.
 - *sản phẩm* - 產品 (Công) Những vật-phẩm phụ-thuộc theo với vật-phẩm chủ-sản mà sinh ra (sousproduits).
 - *sứ* - 使 Chức quan ở dưới chức Đại-sứ, hoặc Công-sứ.
 - *thác* 付託 Giao gởi cho (confier).
 - *thang đao hỏa* 赴湯蹈火 Đi trong nước nóng, dấp trên lửa bùng - Ngh. Không tránh nguy-hiểm.
 - *thủ* 副手 Người giúp việc (aide).
 - *thự* - 署 (Chính) Quan Tổng-thống đã ký tên ở các pháp-luật và mệnh-lệnh rồi, lại phải có một viên Bộ-trưởng ký tên theo vào, thế gọi là phó-thự (contre-signer).
 - *tịch* 赴席 Đi dự yến.
- Phó-Tổng-thống** 副總統 (Chính) Người thay mặt cho quan Tổng-thống một nước Cộng-hòa (Vice Président de la République).
- *từ* - 詞 (Văn) Chữ dùng để hạn-chế những thứ chữ khác với danh-từ và đại-danh-từ, cũng gọi là trạng-từ (adverbe).
 - *tướng* - 將 Chức quan võ ở dưới chức tướng-quân.
 - *tượng* - 象 Cái hiện-tượng theo cái hiện-tượng chính mà sinh ra (épiphénomène).

PHỘC 縛 Xch. Phược.

PHONG 丰 Dáng sắc đẹp tốt.

- 風 Gió - Phong-tục - Thói - Lời ca-dao.
- 瘋 Bệnh phong, bệnh điên cuồng.
- 楓 Cây bàng.
- 封 Vua đem đất đai và tước lộc cho bầy tôi, gọi là phong - Cương giới - Giàu có - Đóng kín lại. Vd. niêm-phong.
- 葑 Một thứ rau.

- 峯 Chỏm núi.
 - 讞 Nch.蜂。
 - 蜂 Con ong.
 - 烽 Ngọn lửa để ra hiệu cho nhau.
 - 鋒 Mũi nhọn.
 - 豐 Đầy - Thịnh - Được mùa.
 - 風波 Gió sóng - Ngh. Việc bất thường mà người ta gặp phải.
 - 伯 伯 Thần làm gió.
 - 封拜 Vua phong tước quan cho.
 - 楓陛 Nch. Phong-thần.
- Phong bình lãng tịnh** 風平浪靜 Gió đã yên, sóng đã lặng - Ngh. Thời-cuộc đã trở lại bình-an.
- *cách* - 格 Phong-thái và cách-diệu.
 - *can* - 乾 Để gió thổi cho khô.
 - *cảng* 封港 (Quân) Lấy binh-lực mà phong-tỏa hải-cảng của nước địch (bloquer un port).
 - *cảnh* 風景 Cảnh tượng tự-nhiên ở trước mắt. Cũng gọi là cảnh-vật.
 - *cầm* - 琴 Thứ đồ nhạc của Tây hình như cái tù, trong có nhiều ống sáo (orgue de barbarie).
 - *chúc* - 燭 Đèn đuốc ở trước gió - Nch. Phong-dăng.
 - *cốt* - 骨 Tiết-thảo của người.
 - *dao* - 謠 Lời ca-dao trong dân-gian, xem đó có thể biết được phong-tục tốt xấu của một dân-tộc ở trong lịch-sử.
 - *doanh* 豐盈 Có tiền lúa nhiều - Năm được mùa (abondance).
 - *dụ* - 裕 Giàu có thừa thãi (abondance).
 - *dăng* - 登 Được mùa (abondance).
 - *dăng* 風燈 Đèn ra gió - Ngh. Cái sinh-mệnh không vững như ngọn đèn trước gió.
 - *diên* 瘋癲 (Y) Bệnh-cuồng.
 - *điều vũ thuận* 風調雨順 Gió hòa mưa thuận - Năm được mùa - Đời thái-bình.
 - *điệu* - 調 Cách-diệu của lời nói và câu văn.
 - *độ* - 度 Dung-mạo và thái-độ.

- *giáo* - 教 Phong-tục và giáo-hóa.
- *hành* - 行 Lưu-hành rất mau như gió thổi.
- Phong hành thảo yển** - 行草偃 Gió thổi thì cỏ đều rạp ra cả, ý nói người có đức dễ cảm-hóa dân chúng.
- *hiển* - 憲 Phong-hóa và pháp-độ.
- *hóa* - 化 Phong-tục và giáo-hóa.
- *hóa suy đồi* - 化衰頹 Phong tục giáo-hóa hư hỏng (décadence des mœurs).
- *hỏa* 烽火 Ngọn lửa của nhà binh làm hiệu cho nhau (signal de feu).
- *hội* 風會 Nch. Phong vận.
- *hồng* - 虹 Cái quầng đỏ ở xung quanh mặt trăng, người ta cho nó là cái triệu có gió to.
- *y túc thực* 豐衣足食 Ấm mặc no ăn = Giàu có.
- *yêu* 蜂腰 Lưng nhỏ như lưng ong.
- *khí* 風氣 Hơi gió - Phong-thổ và khí-hậu - Nch. Phong-tục, Phong-độ.
- *khởi* 蜂起 Nổi lên từng bầy như ong.
- *kiến* 封建 (Sử) Chế-độ phong-tước và kiến-địa: nhà vua phong tước cho chư-hầu và cắt đất cho mà quản-lãnh, đại-khai chia làm năm bậc là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Ở Âu-châu, về đời Trung-cổ, ở Trung-hoa về đời Tần, chế-độ ấy thịnh-hành lắm (féodalité).
- *lan* 風蘭 (Thực) Loài cây nhỏ, ký-sinh ở các thân cây trong rừng, lá như lá lan, hoa trắng (orchidées).
- *lap* 蜂蠟 Sáp ong (cire d'abeille).
- *lôi* 風雷 Gió và sấm - Ngb. Ra oai dữ tợn.
- *lợi* 鋒利 Bình-khí nhọn sắc.

Phong lực biểu 風力表 Cái đồ dùng để đo tốc-độ của gió.

- *lương* - 涼 Gió mát mẻ.
- *lưu* - 流 Cái đức tốt như ngọn gió chỗ này bay đến chỗ khác, như dòng nước nơi nọ chảy đến nơi kia. Cũng như chữ Lưu-phong dư-vận - Dáng dấp và thái độ

cũng gọi là phong-lưu - Phẩm-cách của người - Cái tinh-thần riêng - Ngày nay thường gọi người hay chơi bời đi thả là phong-lưu.

- *mang* 鋒芒 Cái mũi dao nhọn (pointe acérée).
- *mạo* 風貌 Phong-thái và dung-mạo.
- *mật* 蜂蜜 Mật ong (miel).
- *mộ* 封墓 Đắp đất lên mồ.
- *mộc* 風木 Nch. Phong-thụ.
- *môi hoa* - 妹花 (Thực) Thứ hoa nhờ sức gió mà truyền phấn hoa đực cho hoa cái để kết quả.
- *môi điệp sứ* 蜂妹蝶使 Ong bướm làm mối lái cho hoa - Ngb. Kẻ đem đường cho trai gái gặp nhau (marquereau).
- *nấm* 豐稔 Nch. Phong-đăng.
- *nghi* 風儀 Nch. Phong-thái.
- *nghi* 蜂蟻 Ong và kiến, người ta thường dùng để ví lòng trung-quân.
- *nguyệt* 風月 Gió và trăng = Thú tiêu-khiến.
- *nhã* - 雅 Trong kinh Thi có thiên Quốc-phong, thiên Đại-nhã và thiên Tiểu-nhã, hợp lại gọi là phong-nhã. Sau nhân đó người ta gọi những việc văn-chương là phong-nhã.

Phong nhân - 人 Tức là thi-nhân.

- *nhân viện* 瘋人院 Nhà nuôi người điên (asile d'aliénés).
- *nhuệ* 鋒銳 Nhọn và sắc (effilé et tranchant).
- *niên* 豐年 Năm được mùa, được nhiều lợi (année d'abondance).
- *phỉ* 葑菲 Rau phong và rau phỉ. Kinh Thi có câu: "Thái phong thái phỉ, vô dĩ hạ thể" ý nói đừng nên thấy cái rễ rau phong rau phỉ không tốt mà bỏ luôn cả cọng nó đi. Phàm việc gì mà có một phần khả thủ được, đều gọi là phong-phỉ - Rau phong rau phỉ là thứ rau nhà nghèo ăn, nên người ta thường ví người hèn-hạ là phong-phỉ. Xch. Phỉ-phong.

- *phú* 豐富 Giàu có, đầy đủ, dồi dào (riche, fécond).
- *quang* 風光 Cảnh-tượng, phong-cảnh - Vinh-diệu - Phẩm-cách.
- *quân* 封君 Vua chư-hầu chịu thiên-tử phong-tước.
- *sa* 風痧 (Y) Bệnh lên sởi (rougeôle).
- *sắc* - 色 Khí trời - Nhan-sắc của người.
- *suy* 豐衰 Nch. Thịnh-suy.
- *sương* 風霜 Gió và sương - Năm tháng đổi thay - Trải gian-nan khó nhọc.
- *tà* - 邪 (Y) Những khí thấp nhiệt ở ngoài nhiễm vào người làm sinh bệnh.
- *tao* - 騷 Thiên Quốc-phong trong kinh Thi và bài Ly-tao của Khuất-Nguyên - Ngb. Văn nhã đẹp dễ.
- *tặng* 封贈 Vì con cháu làm quan to, mà cha ông được vua phong quan-tước cho.
- Phong thái** 鳳采 Dáng dấp hình dung của người hiền.
- *thái* 丰采 Dáng dấp đẹp tốt.
- *thanh* 風聲 Tin-tức - Nch. Phong-hóa.
- *thanh hạc lệ* - 聲鶴唳 Tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu. Khi mình có điều nghi trong lòng thì nghe tiếng gì cũng sợ, ví như khi đánh thua trận, nghe gió thổi hạc kêu mà ngỡ là quân giặc đuổi theo.
- *tháo* 風操 Nch. Tiết-tháo.
- *thần* - 神 Phong-thái và thần-sắc.
- *thần* 楓宸 Chỗ vua ở, có trồng cây bàng = Triều-đình (đời Hán trong cung điện trồng nhiều cây bàng).
- *thấp* - 濕 (Y) Vì cảm phải phong-hàn và thấp-khí mà sinh bệnh đau khớp xương (rhumatisme).
- *thê ẩm tử* 封妻蔭子 Vợ được phong tước, con được tập ẩm. Chê người chỉ lo về việc phú-quí trong gia đình mà không nghĩ gì đến việc nhân-quần xã-hội.
- *thổ* 風土 Phong-tục và thổ-nghi của một địa-phương - Khí-hậu một nơi (climat).

- *thụ* - 樹 Cây gió lay - Ngb. Cha mẹ già suy, muốn phụng dưỡng mà không kịp. Xch. Thụ dục tịnh.
- *thú* - 趣 Ý-vị thanh nhã (charme, grâce).
- *thủy* - 水 Nghề xem đất tốt xấu để cất mộ. Tục gọi người xem đất để cất mộ là phong-thủy-sư.
- *thượng* - 尚 Cái phong-tục thông-hành ở trong xã-hội.
- Phong tiết** - 節 Phong-thái và khí-tiết. Ngb. Phong-tháo.
- *tín* - 信 Thời-kỳ và phương-hướng của gió.
- *tín khí* - 信器 (Lý) Cái đồ dùng để chỉ hướng gió (anémoscope).
- *tín tử* - 信子 (Thực) Thứ cây giống cây huệ (hyacinthe).
- *tình* - 情 Ý-vị.
- *tỏa* 封鎖 Phong là bọc lại, tỏa là khóa lại = Bao kín không cho lọt ra ngoài.
- *tranh* 風箏 Con diều giấy (cerfvolant).
- *trần* - 塵 Gió và bụi - Ngb. Gió thổi bụi bay - Đi đường hay bị gió bụi, nên thường gọi phong-trần là nổi khó nhọc đi đường - Cảnh tượng loạn lạc - Tình-cảnh gian khổ, nay đây mai đó.
- *tri điện xiết* - 馳電掣 Gió chạy chớp dăng - Ngb. Mau lăm.
- *triều* - 潮 Gió và nước triều - Ngb. Phàm việc gì làm ồn ào lay động một thời, như gió thổi, như nước dâng, gọi là phong-triều.
- *trữ* 封貯 Cát kín đi.
- *tụ* 蜂聚 Hợp lại nhiều như ong.
- *túc* 豐足 Giàu có đầy đủ.
- *tục* 風俗 Thói quen trên xã-hội (coutumes).
- *tư* - 姿 Dáng dấp xinh đẹp. Cũng viết là 丰姿。
- *tước* 封爵 Vua ban quan tước cho.
- *văn* 風聞 Nch. Truyền-văn.
- *vân* - 雲 Gió và mây, vd. Chỗ đất cao xa - Biến hóa không thường - Gặp thời, ví như rồng được mây, còp được gió.

Phong vận - 韻 Túc là lưu-phong dư-vận - Xch. Phong-lưu - Đáng dấp xinh đẹp cũng gọi là phong-vận.

- **vận** - 運 Phong là gió thổi nơi này đến nơi khác, vận là vũ-trụ xoay vần. Phong-vận tức là thời thế xoay vần.

- **vật** - 物 Nch. Phong-cảnh.

- **vị** - 味 Ý-vị sâu xa.

- **vũ biểu** - 雨表 (Lý) Cái đồ dùng để xem khí trời và tình hình mưa gió. Cũng gọi là khí-áp-kế (baromètre).

- **vương** 封王 Thiên-tử phong cho vua nước chư-hầu gọi là phong-vương (investiture).

- **vương** 蜂王 Con ong chúa (reine des abeilles).

- **xa** 風車 Cái máy quạt lúa của nhà nông.

- **xan lộ túc** - 餐露宿 Ăn gió nằm sương = Nỗi đi đường gian-khổ.

- **xuất** 蜂出 Lộn xộn như ong trong tổ bay ra.

PHÒNG 房 Gian nhà - Một chi trong họ - Từng ngăn, từng phần - Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.

- **phòng** 防 Bờ dê - Giữ gìn.

- **phòng** 妨 Xch. Phường.

- **bị** 防備 Ngừa hờ trước (prévoir)

- **chỉ** - 止 Ngán giữ lại, không cho tiến lên (arrêter, cesser).

- **chỉ thụ nhậm** - 止受妊 Ngán giữ không cho có thai (anticonceptionnel).

- **chủ** 房主 Chủ nhà cho thuê (propriétaire d'une maison).

Phòng dịch 防疫 Ngừa trước để tránh ôn-dịch (prophylaxie des épidémies).

- **hại trị an** 妨害治安 Nch. Phường hại trị an.

- **hỏa bố** 防火布 Thự vải vào lửa không cháy (tissu ininflammable).

- **hủ tễ** - 腐劑 Thự thuốc giết chết vi-khuẩn để giữ cho vật khỏi nát thối.

- **ý như thành** - 意如城 Giữ lòng dục riêng của mình như giữ một cái thành.

- **khẩu** - 口 Giữ miệng - Áp chế dư-luận.

- **ngự** - 禦 Ngán ngừa và chống cự (défendre).

- **ngự lực** - 禦力 Sức ngăn ngừa và chống-cự của quân đội hoặc quân-hạm (force de défense).

- **ngự quyền** - 禦權 (Pháp) Quyền của người ta có thể dùng vô luận sức gì, để chống-cự lại, khi gặp người xâm-hại đến tài-sản tính-mệnh của mình (droit de défense).

- **nhân** - 閑 Ngán ngừa - Nch. Phòng-bị.

- **ốc** 房屋 Nhà của làm để ở hoặc cho thuê.

- **sự** - 事 Việc trong buồng, tức tính-giao của trai gái, vợ chồng.

- **thành** 防城 Giữ-gìn thành-trị hoặc giữ-gìn việc trị-an trong thành-phố (garder une ville).

- **thủ** - 守 Giữ-gìn (garder).

- **thủ úy** - 守尉 Chức quan võ xưa, hàm chánh-ngũ-phẩm.

- **thủy chỉ** - 水紙 Thự giấy vào nước không thấm, dùng để bọc đồ đạc cho khỏi ẩm.

Phòng tiền 房錢 Tiền thuê nhà trọ (loyer).

- **trung thuật** - 中術 Thuật giao-cầu ở trong buồng, tức là việc tính-giao của trai gái.

- **vệ quyền** 防衛權 (Pháp) Cái quyền-lợi của mình dùng để giữ-gìn thân mình, khi mình bị xâm-hại một cách không chính-dáng (droit de défense).

- **xú tễ** - 臭劑 (Y) Thự thuốc giữ cho khỏi mùi thối.

PHÔNG 放 Buông thả ra - Đặt lên - Mỏ ra - Đuổi bỏ đi - Đến - Phát ra - Xch. 傲。

- **phông** 傲 Bất chúc. Cũng đọc là phôngg.

- **phông** 訪 Xch. Phổng.

- **ca** 放歌 Phát lớn tiếng hát lên.

- **chẩn** - 賑 Đem tiền của mà cho người cùng khổ.

- *dạ* - 夜 Cho đi lại ban đêm. Trái với chữ *cầm-dạ*.
- *dương* - 洋 Thả thuyền ra biển (lancer un navire).
- *đại* - 大 Làm cho to ra (agrandir).
- *đảm* - 膽 To gan, không sợ.
- *đản* - 誕 Phóng túng hay nói tầm bậy.
- *đãng* - 蕩 Không giữ qui-tắc hoặc lễ-tiết (libre, débauché).
- *đạt* - 達 Không chịu bó buộc, chỉ theo ý mình.
- *đồ đao* - 屠刀 Thả bỏ cái dao hàng thịt - Ngh. Đối ác làm thiện.
- *hạ* - 下 Ném xuống dưới - Thả xuống (jeter en bas).
- *hiệu* 倣效 Bắt chước (imiter).
- Phóng hỏa** 放火 Thả lửa cho cháy (brûler, incendier).
- *hoài* - 懷 Mặc ý - Ngh. Phóng tâm.
- *học* - 學 Bối học, học-trò về (fin de classe).
- *khí* - 棄 Bỏ đi (abandonner).
- *khoáng* - 曠 Ngh. Phóng-đạt.
- *lãng* - 浪 Ngh. Phóng-dãng.
- *lãnh tiễn* - 冷箭 Thả tên bắn chùng - Ngh. Thăm mưu hại người.
- *ngôn* - 言 Lời nói cần không có qui-tắc.
- *nhân* - 人 Người phóng-đạt ở nơi sơn dã = Người ở ẩn.
- *nhiệm* - 任 Để mặc tự-nhiên, không có gì can-thiệp đến (laisser faire, laisser aller).
- *nhiệm tự nhiên* - 任自然 Phóng mặc cho tự-nhiên.
- *pháo* - 砲 Bắn súng ra (bombarder).
- *sinh* - 生 Bất được cầm thú đem thả sống ra. Cách nhà Phật hay làm để lấy phúc.
- *tài hóa thu nhân tâm* - 財貨收人心 Bỏ tiền của ra để mua lấy lòng người.
- *tâm* - 心 Không lo nghĩ, cứ an-dật tự-nhiên - Cái lòng phóng dãng, khó chú-trọng về một việc gì.

- *thí* - 屁 Địt, đánh rắm (péter).
- *thích* - 釋 Buông thả ra (libérer, émanciper).
- *thủ* - 手 Thả tay = Không kiêng nể gì.
- *trái* - 債 Cho vay nợ (prêter).
- *trục* - 逐 Đuổi ra ngoài (chasser, bannir).
- Phóng túng** - 縱 Buông thả không bó buộc - Tính lung lảng.
- *tứ* - 肆 Buông thả cho tự-do - Tính-tình phóng dãng, không giữ lễ phép (impudent, libertin).
- *viên* 訪員 Xch. Phỏng-viên.
- *xạ tính* 放射性 (Lý) Các chất điện-lôi có tính bắn tia sáng ra, có bốn thứ: 1) có thể thấu qua tấm kim-thuộc, 2) có thể khiến kính ảnh ăn sáng ở trong phòng tối, 3) có thể phát sinh lân-quang ở các vật tiếp gần, 4) đi qua một khí-thể nào có thể làm cho dẫn điện (radiance).
- PHÔNG** 訪 Mưu - Tự mình hỏi thăm - Tìm - Dò xét.
- 仿 Bắt chước - Cũng viết là 倣 hay 放 - Xch. Phưởng.
- 倣 Bắt chước.
- 倣 仿 辨 Chiếu theo kiểu mà làm việc.
- 訪 求 Hỏi thăm mà tìm (demander et chercher).
- 質 - 質 Ngh. Phỏng vấn (demander).
- 仿 照 Chiếu theo kiểu mà làm (faire d'après modèle).
- 古 - 古 Bắt chước đời xưa.
- 訪 古 Tìm tòi cổ-tích.
- 友 - 友 Hỏi thăm tìm bạn.
- 拿 - 拿 Dò thăm mà bắt.
- 察 - 察 Hỏi thăm và xem xét (examiner).
- 事 - 事 Hỏi thăm việc hằng ngày.
- 倣 使 Ví khiến. Ngh. Dả-sử.
- 仿 造 Theo kiểu mà làm (imitation).
- 訪 問 Hỏi thăm.
- Phỏng viên** - 員 Người của báo-quán phái đi các nơi để dò thăm tin tức (reporter).
- PHỔ** 鋪 Bày ra - Xch. Phố.
- 陳 - 陳 Bày ra.

- *trương* - 張 Bày ra để trang hoàng bề ngoài.
- *trương dương lệ* - 張揚厲 Hết sức trau dồi khen ngợi.

PHỔ 鋪 Chỗ bán hàng - Chiều nằm - Nhà trạm.

- 鋪 Nch. 鋪。
- 圃 Vườn hoặc chỗ trồng cây - Người làm vườn - Trường sở - Cũng đọc là bổ.
- 浦 Bờ nước.
- *bảo* 鋪保 (Thương) Cái chứng-thư của người mở cửa hàng buôn-bán, do quan-sảnh phát cho.
- *độ* - 遞 Do nhà trạm truyền đạt đi.

PHỔ 普 Rộng - Khắp.

- 譜 Quyển sách hoặc sổ biên chép có thứ-tự - Cái biểu-biên bài ca bài nhạc.
- 溥 Lớn - Khắp chung cả - Nch. 普。
- *bác* 普博 Rộng khắp.
- *biến* - 徧 Khắp cả.
- *biến dân-chủ chủ-nghĩa* - 徧民主主義 (Chính) Thứ dân-chủ chủ-nghĩa chung cho tất cả mọi người (démocratie générale), cũng như đại-dồng chủ-nghĩa.

Phổ biến luận - 徧論 Thường thường phổ-biến-luận là cái nghị-luận không trọng đặc-biệt mà trọng phổ-thông, không trọng cá-thể mà trọng toàn-thể - (Triết) Về triết-học thì phổ-biến-luận chủ-trương rằng cái thực-tại chân-chính là cái thực-tại vĩnh-viễn phổ-biến (universalisme).

- *cập* - 及 Thông hành khắp cả.
- *cập giáo-dục* - 及教育 (Giáo) Giáo-dục sơ-đẳng mà toàn-thể quốc-dân đều được hưởng chịu (instruction, élémentaire).
- *độ* - 度 (Phật) Tế-độ khắp cả mọi người.
- *độ chúng sinh* - 度衆生 (Phật) Tế-độ cho khắp cả chúng-sinh.
- *hệ* 譜系 Hệ-thống của các đời trong một họ (généalogie).
- *lỗ-sĩ* 普魯士 (Địa) Một nước trong liên-bang Đức-y-chí, nhân khẩu 38.120.173 người (1925) (Prusse).

- *Pháp chiến tranh* - 法戰爭 (Sử) Năm 1870 Phổ-lỗ-sĩ với Pháp-lan-tây đánh nhau, quân Phổ tiến vây thành Ba-lê. Kết quả thành cuộc hòa-uớc năm 1871, Pháp phải cắt hai đất Alsace Lorraine cho Phổ (guerre prusso-française).

- *phiếm* - 泛 Khắp cả.
- *thí* - 施 Làm ơn cho khắp mọi người.
- *thiên* 溥天 Khắp trời - Khắp thiên-hạ.
- *thông* 普通 Thông thường, chung cho phần đông, trái với chuyên-môn, và đặc-biệt (général).

Phổ-thông giáo-dục - 通教育 Trí-thức kỹ-năng phạm người ta ai cũng có, gọi là phổ-thông giáo-dục (éducation générale).

- *thông sắc lệnh* - 通勅令 (Chính) Sắc-lệnh của Tổng-thống qui-định về việc chung (décret général), trái với cá-nhân sắc-lệnh.
- *thông tuyển cử* - 通選舉 (Chính) Chế-độ tuyển-cử không kể tài-sản, học-thức hoặc điều-kiện khác, phạm nhân-dân thành-niên đều nhất-luận có quyền tuyển-cử cả (suffrage universel).

PHỐC 蹠 Cái da mỏng ở chân vịt chân ngỗng.

- 仆 Ngã xuống.
- 扑 Đánh khẽ. Nch. 撲 - Cái gây vuồng.
- 撲 Nch. 扑 - Đánh - Cái gây - Phủi quét - Cái đồ dùng để đập phủi.
- *lạc* 撲落 Đánh rơi xuống tan tác.
- *phạt* - 罰 (Pháp) Hình phạt đánh roi (peine du bâton).

PHÔI 胚 Đàn bà có mang được một tháng - Cái đồ mới làm phác ra, chưa thành - Cái mầm cây mới trong hạt mọc ra.

- 坯 Cái đồ đất chưa nung.
- 醅 Rượu, chưa lọc, còn dục.
- *bàn* 胚盤 (Sinh) Cái điểm trắng ở trong lòng đỏ trứng, khi trứng bị ấp thì điểm ấy lớn dần mà thành con chim con (germe).

- *châu* - 珠 (Thục) Cái hạt nhỏ ở trong tử-phòng của cái hoa chưa thành quả (ovules).
- *dụng* - 孕 Có thai.

Phôi thai - 胎 Phôi là chứa được một tháng, thai là chứa được ba tháng (embryon, foetus) - Ngh. Cái mầm mới sinh ra.

PHỐI 配 Sánh đôi - Đầy người có tội đi nơi xa.

- *cách* - 格 Cái cách-thức theo tội nặng nhẹ mà phát phối đi xa hoặc gần.
- *đương* - 當 Chia ra cho tương-đương.
- *hợp* - 合 Hợp với nhau.
- *hưởng* - 享 Nói về các vong-linh con cháu cùng hưởng lễ-vật với thủy-tổ trong ngày hợp-tế.
- *ngẫu* - 偶 Vợ chồng sánh đôi (mariage).
- *quân* - 軍 Người phạm tội bị đầy ra nơi biên-cảnh để sung-quân.
- *sắc* - 色 Xen lộn nhiều sắc lại với nhau (marier les couleurs).

PHỐN 蕃 Cỏ tốt - Nhiều - Nch. Phiên 番 藩 - Cũng đọc là phiên.

- *phiên* - 蕃 Tên đất ở nước Tàu.
- *diễn* - 蕃衍 Nch. Phiên-diễn.
- *hoa* - 華 Nch. Phiên-hoa.
- *mậu* - 茂 Nch. Phiên-mậu.
- *thịnh* - 盛 Nch. Phiên-thịnh.
- *thử* - 庶 Đồng-đức.
- *thực* - 殖 Nch. Phiên-thực.
- *túc* - 息 Nch. Phiên-túc.
- *xương* - 昌 Nch. Phiên-xương.

PHU 鈇 Cái rìu.

- *袂* - 袂 Vạt áo trước.
- *đọa* - 墜 Sổng chân - Ngồi xếp bằng.

Phu 附 Sổng chân - Bọc con của cái hoa, trong có hạt để sinh-thực. Nch. 附。

- *phụ* - 附 Bọc con của cái hoa, trong có hạt để sinh-thực - Kết gỗ thành bè.
- *phụ* - 附 Cái lớp da mỏng ở trong ruột cây sậy, tước ra dùng làm lưỡi gà của ống sáo được - Nch. 附。

- 夫 Người đàn ông đã thành-nhân gọi là phu.

- 膚 Lớp da dính với thịt gọi là phu - Thịt heo, thịt lợn - Đẹp - Lợn.

- 敷 Bày dăng ra - Đủ - Đường đi.

- 孚 Tin được - Chim ấp trứng.

- 孵 Chim ấp trứng - Con sâu hoặc con cá trong trứng nở ra cũng gọi là phu.

- 敷 敷 Bày dăng ra = Ban-hành mệnh-lệnh ra khắp nơi.

- 告 Nch. Báo-cáo.

- 功 功 Công to.

- 役 役 Người làm công cho người ta để kiếm ăn (coolie).

- 衍 衍 Bày dăng ra - Ứng thù qua loa bề ngoài.

- 愉 Vui vẻ - Dư dự.

- 教 教 Tuyên-bố giáo-hóa ra cho nhân-dân.

- 化 化 Nch. Phu-giáo.

- 化 化 Trong trứng nở ra, nói chung loài sâu và loài cá.

- 夫人 Ngày xưa gọi vợ các vua chư-hầu là phu-nhân - Hiệu vua phong cho vợ các quan nhất-phẩm, tức là nhất-phẩm mệnh-phụ - Ngày nay gọi đàn-bà có chồng là phu-nhân.

Phu nhũ 孚乳 Chim ấp trứng (couver).

- 婦 婦 Chồng và vợ (époux).

- 君 君 Vợ gọi chồng là phu-quân.

- 貴 婦 榮 Chồng làm quan sang thì vợ được vinh-hiến.

- 敷 暢 Văn-nghĩa lưu-hoạt, gọi là phu-sướng.

- 奏 奏 Tỏ bày ra.

- 夫 婿 Vợ gọi chồng là phu-tế.

- 膚 膚 Phu là mỏng, ở ngoài da, thiển là cặn. Phàm cái gì cặn gần, chỉ có ở trên mặt, gọi là phu-thiển.

- 敷 設 Bày dăng ra.

- 治 治 Thi-hành chính-trị ra cho nhân-dân.

- 夫子 Tiếng tôn-xưng của học-trò gọi thầy.

- *xướng phụ tùy* - 唱婦隨 Chồng xướng vợ theo, tức là vợ chồng hòa hảo.

PHỦ 俘 Bắt được - Người bị bắt trong khi chiến tranh.

- 浮 Nổi trên mặt nước - Quá độ - Hư không.

- 符 Cái thẻ tre để làm tin - Hợp nhau - Cái bùa của nhà thuật-sĩ.

- 扶 Giúp đỡ - Hai cây mọc chung đều nhau.

- 茯 Cây phủ-dung - Tục gọi cây trâu là phủ.

- 苺 Một thứ cây loài thảo. Xch. Phủ-di.

- 苻 Một thứ cây loài thảo.

- 虺 Xch. Phủ-du.

Phủ bác-dài 浮磬臺 (Quân) Tên riêng để gọi hải-phòng-hạm, tức là cái bác-dài nổi trên mặt nước.

- *bạc* - 薄 Phủ là nổi, bạc là mỏng = Không sâu dày, không chắc chắn. Thường nói về hạng người nông-nổi.

- *bào* - 泡 Bọt nước (écume).

- *biểu* - 表 Cái đồ để đo các chất nước hòa lộn nhau, xem thứ nào nặng nhẹ bao nhiêu.

- *bình* - 萍 Cây bèo.

- *chú* 符咒 Lá bùa và câu chú = Bí-quyết của đạo-gia dùng để đuổi ma quỷ.

- *danh* 浮名 Tiếng trống không - Nch. Hư danh.

- *dân* - 民 Người không có chức-nghịệp (vagaboud).

- *di* 苺莢 (Thực) Tức là cây mã-đế, hột nó gọi là xa-tiên, dùng làm thuốc.

- *du* 浮游 Đi chơi chỗ này chỗ khác.

- *du* 浮游 (Động) Một thứ trùng nhỏ, đầu như đầu chuồn-chuồn mà nhỏ, hay bay ở gần nước, tối thì hay bay ở quanh bóng đèn, mau chết lắm.

- *dung* 芙蓉 (Thực) Thứ cây cao chừng thước rưỡi, lá to hoa đỏ, trắng, vàng.

- *dự* 浮譽 Nch. Phủ-danh.

- *dực* 扶翼 Giúp đỡ - Nch. Khuông-phò, phủ-trợ.

- *duỡng* - 養 Giúp đỡ và nuôi nấng.

- *động* 浮動 Nch. Lưu-động.

Phủ-dồng-thiên-vương 扶董天王 (Cổ)

Tục truyền đời Hùng-vương thứ sáu, nước ta có giặc Ân đến đánh, có một người trẻ tuổi ở làng Phủ-dồng (nay thuộc tỉnh Bắc-ninh) đánh được giặc, rồi biến mất, người sau lập đền thờ, gọi là Phủ-dồng-thiên-vương, tức là Đức Thánh Gióng.

- *gia phiếm trạch* 浮家泛宅 Nhà của trôi nổi trên mặt nước = Ở thuyền, hoặc ở nhà bè.

- *hiêu* - 髒 Nông-nổi mà hay khoe khoang.

- *hiệu* 符號 Dấu hiệu để ghi việc hoặc vật gì (signe, symbole).

- *hoa* 浮華 Màu mỡ bề ngoài mà ở trong không thực (vaniteux, pompeux).

- *hợp* 符合 Đúng với nhau. Ngày xưa có tục lấy cái thẻ tre viết chữ lên trên rồi chẻ đôi ra, mỗi người cầm mỗi mảnh, sau đem hợp lại cho đúng để làm tin.

- *huê* 扶疎 Giúp đỡ dịu dắc - Nch. Đề-huê.

- *kê* - 𦵏 Đồ khúc gỗ để phủ đồng tiên: lấy một cái mâm, đựng cát hoặc gạo, rồi dùng một khúc gỗ có cắm cái que nhọn, lấy hai người cầm, để cầu thân tiên ứng vào mà do que nhọn viết chữ lên mâm.

- *kiểu* 浮橋 Cầu nổi, cầu phao, dùng một tấm ván, hoặc dùng thuyền kết lại mà làm thành (pont flottant).

- *lạm* - 濫 Quá số thường - Nch. Quá-độ (excessif, exagéré).

Phủ lãng nhân - 浪人 Người nay đây mai đó, không có chỗ qui-túc nhất-định.

- *lỗ* 俘虜 Quân bắt được của bên giặc trong khi chiến-tranh (prisonnier de guerre).

- *lợi* 浮利 Cái lợi không chắc chắn.

- *lục* 符籙 Cái-bùa của đạo-sĩ làm phép.

- *lưu* 扶留 (Thực) Cây trâu không. Tục viết là 芙蓉.

- *nang* 浮囊 Cái đồ dùng, hễ buộc vào mình người thì xuống nước không chìm, cứ nổi ở trên mặt nước (flotteur bouée).
- *ngị* 議 Cái nghị-luận không chắc chắn, không đủ tin được.
- *nghĩa* 扶義 Giúp việc nghĩa, tức là trượng-ngĩa - Người có nghĩa-khí.
- *ngôn* 浮言 Lời nói trời nổi không có căn-cứ.
- *nguy* 扶危 Giúp người trong lúc nguy-cấp.
- *pháp* 符法 Phép thuật của nhà đạo-sĩ, dùng để sai khiến quỷ-thần.
- *phí* 浮費 Phí dụng quá số thường (dépense exagérée).
- *phiếm* - 泛 Trôi nổi = Đi thuyền chỗ này chỗ nọ - Không chắc chắn, không thiết thực.
- *quyết* 符訣 Cái phép mầu của nhà đạo-sĩ, dùng để sai khiến quỷ-thần.
- *sa* 浮沙 Bãi cát nổi lên ở cửa sông hoặc ở lòng sông (banc de sable, alluvions).
- *sinh* - 生 Cái đời người sống gửi trong chốc lát (vie éphémère).
- *tá* 扶佐 Giúp đỡ (aider).
- Phù táo** 浮躁 Nông nổi và nóng nảy không biết nhẫn-nại.
- *thạch* - 石 Đá bột (pierre ponce).
- *thế* - 世 Đời người thay đổi không định - Nch. Phù-sinh.
- *thực* 扶植 Giúp đỡ, vun trồng, cho có thể độc-lập được.
- *tỷ* 符璽 Thẻ và ấn của vua.
- *tiêu* 浮標 Cái phao thả nổi ở những nơi nước cạn, hoặc dưới có đá, để cho người đi tàu chú-ý mà tránh (bouée).
- *trầm* - 沉 Nổi và chìm = Tùy thời mà lên xuống - Ném đồ ăn xuống nước mà tế hà-bá.
- *trì* 扶持 Giúp đỡ giữ-gìn (protéger).
- *trợ* - 助 Giúp đỡ (aider).
- *từ* 浮辭 Lời nói trời nổi không chắc chắn.
- *tửu* 扶酒 Trầu và rượu.

- *ứng* 符應 Ý nói mệnh trời và việc người ứng hợp với nhau.
- *văn* 浮文 Nch. Hư-văn.
- *vân* - 雲 Đám mây nổi dễ tan - Nch. Phú quý được đó mất đó.
- *vinh* - 榮 Nch. Hư-vinh.
- *tang* 扶桑 Ngày xưa gọi phù-tang là một thứ cây thần sản ở nơi mặt trời mọc. Tên nước ngày xưa, ở đó có nhiều cây phù tang - Ngày nay gọi nước Nhật-bản là nước Phù-tang.

PHÚ 富 Giàu có.

- *che* 覆 Che ở trên - Xch. Phúc.
- *tiền* 賦 Tiền thuế - Cấp cho - Phô bày ra - Một lối văn vần của Tàu và Ta.
- *bẩm* 賦稟 Cái tư-năng sinh ra đã sẵn có (don inné).
- Phủ cống** - 貢 Tiền của của nước chư-hầu mỗi năm phải nộp cho nước mạnh (tribut).
- *cốt* 富骨 Cái tướng người giàu có.
- *cường* - 強 Giàu và mạnh (riche et puissant).
- *dịch* 賦役 Thuế má và đao-dịch (impôt et corvée).
- *dữ* - 與 Trời cấp cho.
- *hào* 富豪 Người giàu có và có thế-lực.
- *hậu* - 厚 (Giàu có nhiều (très riche).
- *hộ* 戶 Nhà giàu (richard).
- *hữu* - 有 Giàu có (riche).
- *yên* - 安 (Địa) Một tỉnh ở phía nam Trung-kỳ.
- *lệ* - 麗 Giàu có và đẹp dễ (riche et beau).
- *nguyên* - 源 Nguồn gốc, hoặc nguyên-động-lực sinh ra của cái (source de richesse).
- *phân* 賦分 Năng-lực trời cấp cho.
- *phẫu* 覆瓿 Đem bài văn hay quyển sách mà dầy hũ tương - Nch. Văn-chương không giá-trị.
- *quí* 富貴 Giàu sang.
- *quí hoa* - 貴花 Tên riêng để gọi hoa mẫu-đơn.

- *quí nhất mộng* - 貴 -- 夢 Giàu sang ở đời chỉ là một giấc mộng.
- *quốc-đảo* - 國島 (Địa) Một hòn đảo ở phía tây Nam-kỳ, trong vịnh Xiêm-la.
- *sĩ sơn* - 土山 (Địa) Cái núi cao nhất của nước Nhật-bản.
- *tái* 覆 載 Che và chở = Trời che đất chở Ngự. Ôn bảo- dưỡng.
- Phú thọ** 富壽 Giàu có và sống lâu (richesse et longévité).
- *thuế* 賦稅 Các thứ thuế mà nhân-dân phải nộp cho chánh-phủ (impôts).
- *thủ* 富庶 Giàu có và đông đúc (riche et peuplé).
- *thương* 商 Người lái buôn giàu (riche commerçant).
- *tính* 賦性 Bản-tính tự-nhiên (nature).
- *túc* 富足 Giàu có đầy đủ (riche).
- *tuế* 歲 Năm được mùa (année d'abondance).
- *xuân* 春 (Sử) Tên riêng của tỉnh-thành Thuận-hóa bây giờ, vì thành đóng ở làng Phú-xuân.

PHỤ 阜 Gò đất - Lớn - Nhiều.

- 父 Cha Xch. Phụ.
- 輔 Xương mép - Miếng gỗ ở hai bên má xe - Giúp đỡ.
- 負 Vác trên lưng - Làm trái ngược - Cậy vào - Thua Thẹn thùng - Thiếu nợ.
- 附 Xch. Phò.
- 附 Nhỏ dựa vào - Gởi cho - Thêm vào.
- 縛 Đem lễ vật để điều nhà có tang.
- 埠 Bến tàu đậu.
- 婦 Đàn bà - Vợ.
- 附 Nch. 附 - Một thứ ngọc thạch.
- 附 Lễ rước thần-chủ vào miếu Thủy-tổ, làm khi hết tang ba năm = Đổ hết tang - Lễ hợp-táng.
- 輔 弼 Giúp đỡ, nói về tôi giúp vua.
- 負 恩 Bội ơn.

Phụ bạc 薄 Phụ-ân và bạc-tình - Nch. Bội bạc.

- 貳 Thua (défaite).

- 附 近 Tiếp gần (tout près, avoisinant).
 - 給 Món tiền cấp thêm ra ngoài tiền nguyệt-bổng (indemnité).
 - 負 笈 從 師 Mang tráp sách theo thầy đi học.
 - 輔 政 Quan đại-thần giúp ấu-chúa để trông nom việc nước (régent).
 - 父 執 Bè bạn của cha mình.
 - 婦 職 Công việc của đàn bà làm.
 - 工 Công việc đàn-bà - Nch. Nữ công (travail féminin).
 - 附 庸 Phụ thuộc với một nước khác.
 - 輔 翼 Giúp đỡ (assister).
 - 負 載 Vác trên lưng và đội trên đầu = Mang trách-nhiệm nặng nề.
 - 擔 擡 Vác trên lưng và gánh trên vai = Mang trách-nhiệm.
 - 婦 道 Qui-tắc người đàn-bà phải giữ.
 - 導 輔 導 Thầy học dạy vua khi còn nhỏ.
 - 埠 頭 Nơi bến sông, bến biển, tàu thuyền buôn bán đến đậu đông (port de commerce).
 - 附 帶 犯 (Pháp) Người đã phạm tội, trong khi thẩm-phán lại thấy phạm tội khác nữa.
 - 負 德 Trái với đạo-đức - Nch. Phụ-ân.
- Phụ đức** 婦德 Đức tốt của đàn-bà (vertu féminine).
- 附加 刑 (Pháp) Cái hình-phạt phụ thuộc với chủ-hình, như tước-doạt công-quyền, phạt-kim, một-thu, đều là phụ-gia-hình (peines accessoires).
 - 加 稅 (Kinh) Thuế đặc-biệt trưng thêm ra ngoài các thứ thuế chính-ngạch (impôts additionnels).
 - 教 輔 Túc là trợ-giáo (instituteur auxillaire).
 - 負 荷 Mang việc nặng Kế thừa sự-nghiệp của tổ-tiên.

- *hóa* 附化 Nch. Qui-hóa, qui-thuận.
- *họa* 疇 Họa theo - Nch. Tán-thành.
- *học* 婦學 Việc giáo-dục của đàn-bà con gái đời xưa, chia làm bốn thứ: nữ-đức, nữ-ngôn, nữ-dung, nữ-công.
- *huynh* 父兄 Cha anh = Tiếng gọi chung các người lớn trong nhà.
- *khí* 負氣 Nổi cơn giận (colère).
- *khoa* 婦科 (Y) Môn y-học nghiên-cứu cách điều-trị những tật-bệnh của đàn bà (maladies des femmes).
- *lão* 父老 Người già (vieillard).
- *lục* 附錄 Văn-tự chép thêm vào sau quyển sách (appendice).
- *lực* 負力 Cây sức khỏe của mình.
- *mẫu* 父母 Cha và mẹ (parents).
- *mẫu quan* - 母官 Quan địa-phương, dân xem như là cha mẹ.

Phụ nghĩa 負義 Trái với tình-nghĩa.

- *nhân nan hóa* 婦人難化 Đàn bà khó giáo-hóa lắm, ý nói đàn bà ngu dốt hơn đàn ông, nên khó dạy, đó là theo đạo đức ngày xưa.
- *nữ chức-nghiệp vận-dộng* - 女職業運動 Cuộc vận-dộng yêu-cầu cho đàn bà cũng có chức-nghiệp bình-dẳng với đàn ông.
- *nữ giải phóng* - 女解放 Sự buông thả cho đàn bà con gái được tự-do (émancipation de la femme).
- *nữ vận-dộng* - 女運動 Cuộc vận-dộng cốt đánh đổ cái tình-trạng bất-bình-dẳng trong khoảng nam nữ, để nâng cao địa-vị và năng-lực của phụ-nữ lên. (mouvement féministe).
- *tá* 輔佐 Giúp đỡ (assister).
- *tắc* 附則 Qui-tắc phụ thêm vào qui-tắc chính (articles accessoires, addendum).
- *tâm* 負心 Lòng phụ bạc Quên ơn.
- *tân* 薪 Vác củi Làm việc khó nhọc - Làm việc hèn hạ.
- *thuộc* 附屬 Đeo thêm vào, không phải phần chính.

- *tình* 負情 Quên tình-nghĩa.
- *trách* - 責 Mang một trách-nhiệm gì.
- *trái* - 債 Thiếu nợ (être débiteur).
- *trái tử hoàn* 父債子還 Câu tục-ngữ nghĩa là: nợ của cha thì con phải trả.
- *trọng chí viễn* 負重至遠 Vác nặng mà phải đi xa - Ngh. Nói người đương nổi trách-nhiệm rất nặng nề.

Phụ trợ 輔助 Giúp đỡ (assister).

- *tùng* 附從 Nch. Phụ-thuộc.
- *tử* - 子 (Thực) Một thứ cây cao chừng một thước, hoa đỏ biếc hoặc trắng, quả đen và nhỏ, củ dùng làm thuốc.
- *tử* 父子 Cha và con (père et fils).
- *tướng* 輔相 Quan Tể-tướng giúp vua.
- *tướng* 婦相 Người đàn bà giúp đỡ chồng coi sóc những việc trong nhà, cũng gọi là nội-tướng.
- *ước* 負約 Nch. Bội-ước.

PHỦ 府 Chỗ chứa sách vở tiền của - Nha-môn - Nhà to - Một khu-vực trong tỉnh, to hơn huyện.

- 俯 Cúi xuống.
- 父 Đàn ông - Ông già.
- 甫 Tiếng sang trọng dùng để xưng người đàn ông, như Khổng-tử gọi là Ni-phủ Tên, hỏi tên người khác, xưng là đài-phủ 台甫 - Gọi cha là phủ, như hỏi cha người khác gọi là tôn-phủ - Vừa mới - Đồng nhiều - Lớn.
- 拊 Xch. Lục phủ.
- 否 Chẳng, không, trái với chữ nhận 認 và khẳng 肯. Xch. Bĩ.
- 斧 Cái rìu để chặt cây - Đồ binh khí.
- 撫 Vỗ về An ủi - Thoa bóp - Cầm lấy - Cũng đọc là vũ.
- 安撫 Khuyến dụ cho yên ổn (inviter à la paix).
- 鈇 斧斤 Cái rìu và cái búa = Hình phạt nặng.

Phủ chất 鑕 Phủ là cái rìu, chất là cái thớt bằng sắt, đặt đầu người bị tử-hình lên đó để chém = Tử-hình (peine

- capitale).
- *chính* - 政 Lấy rìu mà sửa lại cho đúng
- Lời nói khiêm khi mượn người sửa văn
của mình.
- *chưởng* 撫 掌 Vỗ tay tỏ ý vui vẻ hoặc
hoan-ngheh.
- *cúc* - 鞠 Vỗ về chăm nom con cái.
- *dân* - 民 Khuyên dụ nhân-dân cho yên
ôn.
- *doãn* 府 尹 Quan thủ-hiến một tỉnh có
kinh đô đóng ở đó, như Thừa-thiên Phủ-
doãn.
- *dụ* 撫 誘 An ủy khuyến dụ nhân-dân.
- *dưỡng* - 養 Vỗ về nuôi nấng con cái.
- *định* 否定 Qui-định trái lại - Không
nhận như thế (nier).
- *định mệnh-đề* - 定 命 題 (luận) Cái
mệnh-đề tỏ ý không có như thế, trái với
khẳng-định mệnh đề (proposition
négative).
- *đường* 府 堂 Dinh-thự của quan tri-phủ
Quan tri-phủ.
- *hạ thôi miên pháp* 撫 下 催眠 法 Phép
thôi miên dùng tay vuốt vào mình người
bị thuật để làm thuật.
- *khố* 府 庫 Nơi tàng trữ của cải của nhà
nước.
- *kiếm* 撫 劍 Vỗ tay vào gươm để chực rút
ra.
- *ngưỡng* 俯 仰 Cúi xuống và ngẩng lên.
- *nhận* 否認 Không thừa-nhận như thế
(nier).
- Phủ niệm** 俯 念 Thương xuống kẻ dưới =
Thường dùng để nói xin người trên nghĩ
xuống đến mình.
- *phách* 撫 拍 Vỗ về để an-ủy hoặc để
chơi nhón.
- *phục* 代 Lay sụp xuống dấp (se
prosterner).
- *quyết* 否 決 Biếu-quyết phản-đối lại
(voter contre).
- *thủ thiếp nhĩ* 俯 首 帖 耳 Cúi đầu khép
tai Ngb. Thái-độ của người hèn hạ.

- *thừa* 府 丞 Chức quan ở dưới chức Phủ-
doãn.
- *tồn* 撫 存 An-ủy và hỏi thăm.
- *trấn* - 鎮 Phủ-dụ và giữ-gìn những nơi
mà nhân-dân chưa được yên-tĩnh.
- *tuất* - 恤 An-ủy và cứu-tế nhân-dân.
- *ủy* - 慰 Vỗ về khuyên lớn. Nch. An-ủy.
- *việt* 斧 鉞 Phủ là cái rìu, việt là cái búa
lớn dùng để trị người có tội = Hình phạt
nặng.

PHÚC 福 Việc tốt lành, như giàu sang,
thọ - Việc may - Thết hay rượn đã tế
thần rồi.

- *lật* 覆 Lại, úp lại - Nghiêng đổ - Trả lời
- Xét kỹ - Xch. Phú.
- *lật* 覆 Bụng - Bọc dẫu ở trong - Khúc nôi
trong lòng.
- *âm* 覆 音 Trả lời thơ - Cái thơ trả lời
(réponse).
- *âm* 福 音 Tin tức tốt - (Tôn) Giáo-đồ
Cơ-đốc gọi sách tân-ước là Phúc-âm
(Evangile).
- *âm* 陰 Ôn trạch của tổ-tiên để lại cho
con cháu nhỏ.

Phúc bạc - 薄 Phúc mỏng - Nch. Vô-phúc.

- *bất trùng lai* - 不 重 來 Nch. Phúc vô
song chí.
- *cảo* 腹 稿 Văn-cảo đã sắp sẵn trong não
rồi, chỉ còn viết ra thôi.
- *cân* 筋 (Sinh-lý) Cái gân ở bụng
(muscle abdominale).
- *chí tâm linh* 福 至 心 靈 Khi gặp vận
may thì tâm-tư thành ra linh-mẫn hơn
thường.
- *đáp* 覆 答 Trả lời lại (réponse).
- *đẳng hà sa* 福 等 河 沙 Phúc nhiều
như cát sông, tức là nhiều phúc lắm.
- *địa* 地 Chỗ thân-tiên ở - Chỗ ở an-vui.
- *điền* 田 (Phật) Người tu-hành kính
Phật gọi là kính-điền, báo ơn vua và cha
gọi là ân-điền, thương kẻ nghèo khổ gọi
là bi-điền. Gọi chung cả ba cái ấy là
phúc-điền.

- *đức* - 德 Phúc là hạnh phúc, đức là mỹ đức (bonheur et vertu).
- *hạch* 覆核 Thí hương có kỳ thi cuối cùng gọi là phúc-hạch, xét lại cả những người trúng-cách trong ba kỳ thi trước, xem người nào đáng lấy đầu.
- *hậu* 福厚 Phúc-đức dày-dặn.
- *hồi* 覆回 Đáp thơ trả lại (répondre).
- *khảo* - 考 Một hạng quan trong trường hương-thí, chấm lại những bài thi đã do các quan sơ-khảo chấm rồi.
- *khí* 福氣 Nch. Phúc trạch.
- Phúc lộc** - 祿 Phúc là điều tốt lành, lộc là của cải. Ta thường gọi nhiều con là phúc, làm quan là lộc.
- *lợi* - 利 Hạnh-phúc và lợi-ích (bonheur et intérêts).
- *mạc* 腹膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng bọc xung-quanh bụng để giữ các nội-tạng cho khỏi sai vị-trí (péritoine).
- *mạc viêm* 膜炎 (Y) Bệnh đau bụng rất dữ (peritonite).
- *mệnh* 覆命 Trình báo lại một việc gì đã làm theo mệnh-lệnh người trên.
- *nhân* 福人 Người có phúc.
- *phận* - 分 Phúc là hạnh-phúc, phận là phận-mệnh. Phúc-phận là cái phận-mệnh được hưởng nhiều phúc.
- *thẩm viện* 覆審院 (Pháp) Tòa-án xét lại những án-kiên do tòa-án trưng-trị không-cáo lên (cour d'appel).
- *thần* 福神 Vị thần thường làm phúc cho người (bon génie).
- *thọ* - 壽 Vận tốt và sống lâu. Ta thường gọi nhiều con là phúc, sống lâu là thọ.
- *thọ cao* - 壽膏 Tên riêng để gọi thuốc phiện.
- *thống* 腹痛 (Y) Bệnh đau bụng.
- *thủy nan thu* 覆水難收 Nước đổ khó hốt lại - Ngb. Làm việc sai lầm, hối-hận không được nữa.
- *tín* - 信 Đáp thơ. Nch. Phúc-âm (répondre à une lettre).

- *tinh* 福星 Vị sao tốt. Người con to, chúng sinh - Vận may.

Phúc trạch - 澤 Ôn trời cho nhiều phúc (faveur divine).

- *trướng* 腹脹 (Y) Bệnh trong bụng tích nước mà trướng lên.
- *tuệ* 福慧 Phúc-đức và trí tuệ.
- *từ* 腹筭 Bụng chứa nhiều chữ, ví như cái rương sách.
- *tướng* 福將 Ông tướng vì may mà được trận.
- *tướng* - 相 Cái tướng-mạo của người được hưởng nhiều hạnh-phúc.
- *vô song chí* 無雙至 Vận may không thường hay có luôn.
- *xoang* 腹腔 (Sinh-lý) Bụng, ở trong cơ thể, vị, gan, ruột (cavité abdominale).

PHỤC 復 Trở về - Đáp lại - Lại lần nữa.

- *服* Quần áo - Đồ tang - Theo - Làm việc - Ăn, uống.
- *伏* Che dấy - Ẩn nấp - Cúi xuống - Chịu tội - Nch. 服 -
- *伏* Xch. Phục-linh.
- *án* 伏案 Cúi đầu xuống bàn, nói người chăm học, chăm viết lắm.
- *bái* 拜 Cúi mình xuống đất mà lạy (se prosterner).
- *biện* 辯 Tự nhận rằng mình làm tội, viết giấy để cam chịu tội.
- *bình* - 兵 Núp binh để đánh úp.
- *bích* 復辟 Ngồi vua đã mất mà lấy lại được.
- *chế* 服制 Chế-độ tang-phục chia làm trăm-thời, tư-thối, đại-công, tiểu-công, tư-ma, lấy thân sơ mà khác nhau.
- Phục chính** 復政 Trả chính-quyền lại cho nhà vua.
- *chức* 職 Được khôi-phục chức-vụ cũ (être réintégré dans ses anciennes fonctions).
- *cổ* - 古 Trở lại đời xưa - Khôi-phục chế độ xưa.
- *dịch* 服役 Làm việc khó nhọc.

- *duy* 伏惟 Cúi xuống đất mà nhớ nghĩ, tiếng kẻ dưới dùng để tỏ ý tôn-kính kẻ trên.
- *dung* 服川 Quần áo và đồ dùng (vêtements et objets).
- *duộc* 藥 Uống thuốc (prendre des médicaments).
- *dộc* 毒 Uống thuốc độc (empoisonner).
- *Hy* 代義 (Nhân) Ông vua nước Tàu đời thượng-cổ, dạy dân đánh cá, nuôi súc, vạch ra bát-quái và sáng-lập ra văn-khế.
- *hình* 刑 Có tội mà chịu hình-phạt.
- *hoạt* 復活 Đã chết mà sống lại (résurrection).
- *hoạt tiết* 活節 (Tôn) Ngày lễ phục-sinh của Gia-tô (Pâques).
- *hồn* - 魂 Chiêu hồn mà gọi cho tỉnh lại (évoquer, rappeler l'âme).
- *hưng* 興 Sau khi đã suy mà thịnh trở lại (renaissance).
- *khí* 服氣 Phép tu-đường của đạo-gia.
- *kỳ* 伏祈 Cúi mình xuống mà cầu xin.
- *kiếm* 劍 Lấy gươm mà tự-tử.
- *lao* 服勞 Chịu khó làm việc.
- *lập* 伏臘 Ngày phục-nhật mùa hạ, và ngày lập-nhật mùa đông.

Phục linh 茯苓 (Thực) Một thứ cây loài ăn hoa, sinh ở trong rừng thông, thành từng khối, vỏ đen, ruột hơi đỏ, dùng làm thuốc.

- *long phụng sở* 伏龍鳳雛 (Nhân) Phục-long là con rồng nằm, phụng-sở là con phượng non = Người đời Tam-quốc gọi Gia-Cát-Lượng là Phục-long và Bàng-Thống là Phụng-sở.
- *màng* 莽 Người ẩn núp trong bụi rậm = Kẻ trộm kẻ cướp.
- *mệnh* 復命 Vâng mệnh làm việc xong rồi, trở về báo-cáo lại.
- *nghĩa* 服義 Phục theo chính nghĩa.
- *nguyên* 復元 Khôi-phục nguyên-khí lại.
- *nguyên* 原 Bệnh đã khỏi hẳn mà trở lại mạnh như trước.

- *ngự* 服御 Quần áo và xe ngựa.
- *nhật* 伏日 Ba mươi ngày tháng hạ-quai gọi là phục-nhật, chia ra: sơ-phục, trung-phục và hạ-phục.
- *niệm* - 念 Nch. Phục duy.
- *pháp* - 法 Có tội mà chịu hình-phạt Nch. Phục-hình.
- *pháp* 服法 Cách uống thuốc.
- *quyền* 復權 (Pháp) Người bị đình-chỉ công-quyền, được khôi-phục quyền-lợi trở lại.
- *quốc* - 國 Khôi-phục quyền độc lập của nước mình lại.
- *sắc* 服色 Nhan-sắc của quần áo.
- *sinh* 復生 Đã chết mà sống lại (résurrection).

Phục sự 服事 Chịu làm việc khó nhọc.

- *sức* - 飾 Quần áo mặc và đồ trang sức (vêtements et parures).
- *tang* - 喪 Mặc đồ tang (porter le deuil).
- *tân kỷ* 復新紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thuở nằm trong cận-sinh-dại (période pliocène).
- *thiện* 服善 Phục theo đều lành.
- *thổ* 伏土 Chôn xuống đất (enterer).
- *thù* 復讐 Trả thù lại - Nch. Báo-cừu (vengeance).
- *thư* 伏雌 Gà ấp trứng (poule couveuse).
- *thức* 服式 Cách-thức của quần áo mặc.
- *thực* - 食 Mặc và ăn - Phép dưỡng-sinh của Đạo-gia.
- *tòng* - 從 Thuận theo (soumission).
- *tội* - 罪 Nhận tội của mình (reconnaître sa faute).
- *trật* - 秩 Phẩm-cấp về chế-phục của quan-lại.
- *tư* 伏思 Nch. Phục duy.
- *tửu* 服酒 Đổ rượu cho người ta uống say để mưu hại.
- *vật* - 物 Quần áo và đồ đạc.
- *vụ* - 務 Làm chức việc của mình phải làm.

PHUN 噴 Thổi hơi ra Phun trong miệng ra.

- 噴 Thổi vật gì ở trong miệng ra - Ở dưới đất phun lên.

- *hỏa khẩu* 噴火 (Địa) Cái miệng núi lửa, do đó phun lửa ra (cratère).

Phun môn - 門 (Sinh-lý) Chỗ cửa của dạ dày tiếp với ruột họng.

- *phạn* 飯 Đương ăn mà cười phun ra cơm Ngh. Cười bậy.

- *tuyền* 泉 Cái suối nước phun ngược lên, cũng gọi là *phù-tuyền* (source artésienne, geyser).

- *xuất* 出 Phun ra.

PHÙNG 逢 Gặp Rước lấy - To lớn.

- 逢 Tên họ người - Xch. Bằng.

- 縫 May áo - Vá áo.

- *công* 縫工 thợ may (tailleur).

- *dịch* 逢掖 Thứ áo của nhà nho dãi xưa mặc.

- *khắc-Khoan* 逢見寬 (Nhân) Người danh-sĩ dãi Lê, tục gọi là *Trạng Bùng*, làm quan về dãi Anh-tôn và *Thế-tôn*.

- *ngành* 逢迎 Đón rước - Tiếp đãi.

- *nhân thuyết hạng* 人說項 Đi đâu cũng nói khoe việc tốt của người khác.

- *quân* 君 Đón tiếp ý-chỉ của người trên mà dua nịnh.

- *xuyết* 縫綴 May và vá (coudre et raccomoder).

PHỤNG 諷 Đọc trâm Mượn lời bóng bày để cảm-hóa người.

- 諷 Lễ vật điếu người chết.

- *điếu* 諷弔 Đem lễ-vật đến hỏi thăm nhà có tang.

- *gián* 諷諫 Dùng lời nói bóng để can người.

- *khuyến* 勸 Dùng lời nói bóng để khuyên người.

Phúng thủ - 刺 Dùng lời nói ngoắt ngoéo để chọc ghẹo người.

- *thủ-họa* 刺畫 Những bức họa-đồ có ý phúng-thủ (caricature).

- *vinh* - 詠 Thấy cảnh-vật mà ngâm vinh.

PHỤNG 奉 Vâng chịu - Hiến dâng - Hầu hạ - Suy tôn lên.

- 鳳 Xch. Phượng.

- *an* 奉安 Đem linh-cữu của vua hay của hoàng-hậu mà an táng gọi là *phụng-an*.

- *chỉ* - 旨 Vâng lệnh của vua.

- *chức* - 職 Vâng theo mệnh trên mà làm chức-vụ mình.

- *công* - 公 Chuyên lấy việc công làm trọng.

- *dưỡng* 養 Chăm nuôi người bề trên.

- *giáo* - 教 Theo thầy mà học - Ngh. Thụ-giáo.

- *hành* - 行 Vâng lệnh mà thi-bành.

- *hiến* - 獻 Dâng lễ-vật lên kẻ trên.

- *lệnh* - 令 Vâng lệnh của kẻ trên.

- *mệnh* - 命 Vâng mệnh của kẻ trên.

- *sứ* - 使 Vâng mệnh mà đi ra ngoại-quốc để lo công-cán.

- *sự* - 事 Chăm nom cha mẹ.

- *thiên thừa vận* 天承運 Cầu mở đầu trong tờ chiếu-thư của vua thường dùng (vua nhà Thanh hay dùng) Các chiếu thư ở nước ta đổi dùng: *Thừa-thiên hưng-vận*.

- *thừa* - 承 A dua theo người.

Phụng tiên - 先 Thờ tổ-tiên - Tên đền thờ các tổ-tiên ở trong cung vua.

- *tống* - 送 Đem vật-phẩm biếu người khác.

- *trát* 札 Nhân-dân vâng theo trát của quan.

PHÚC 複 Áo lót - Nhiều lớp.

- 馥 Mùi hương thơm - Thơm.

- 復 Chỉ theo ý mình mà làm, chứ không theo lời ai cả.

- *bản* 複本 Ngh. Phô-bản (duplicata).

- *bản vị chế* - 本位制 Chế-độ đồng-thời dung hai thứ đơn vị - (Kinh) Chế-độ đồng-thời dùng hai thứ tiền vàng và bạc làm bản-vị (système bimétalliste).

- *bích* 壁 Tường hai lớp, ở giữa có thể giấu người (mur double).
- *danh số* 名數 (Toán) Cái số đồng thời dùng nhiều thứ đơn-vị, vd. 1 giờ 15 phút 20 giây (nombres complexes).
- *diệp* 葉 (Thực) Cái lá do nhiều lá nhỏ dính chung một cọng, như lá me, lá phượng, lá hổ-người (feuilles composées).
- *hợp quốc* 合國 Một nước mà chính-thể tổ-chức theo cách phức-tạp, không đơn thuần, như: song-lập, quân-chủ-quốc, liên-hiệp-quốc, liên-bang-quốc.
- *ý* 意 Ngoài lời nói còn hàm ý khác.
- *lợi tức* 利息 (Kinh) Lãi chồng, tức cách cho vay cứ mỗi năm chồng tiền lãi làm tiền vốn để sinh lãi nữa (intérêts composés).

Phức nhân - 眼 (Động) Thứ mắt của động-vật do nhiều mắt nhỏ mà hợp thành, như mắt chuồn chuồn (yeux composés).

- *phức* 馥 馥 Hương khú đậm đà.
- *quả* 複 果 (Thực) Thứ quả do nhiều từ-phòng kết thành, như quả dâu, quả thông (fruits composés).
- *quyết quyền* 决 權 (Chính) Quyền của nhân-dân được phủ-quyết pháp-luật của Nghị-viện đã chế ra (droit de veto).
- *số* 數 (Toán) Nch. Phức-tổ-số.
- *tả chỉ* 寫 紙 Cũng gọi là thán-chỉ, thứ giấy dùng để lót dưới tờ giấy mình viết cho giấu chữ ăn xuống tờ giấy thứ ba, viết một lần mà được hai hoặc nhiều bản (papier carbone).
- *tả khí* 寫 器 Cái đồ dùng để in một bản giấy viết ra hai hoặc nhiều bản (duplicateur, multiplicateur).
- *tạp* 雜 Nhiều thứ lộn xộn (complexe, compliqué).
- *tế-bào động-vật* 細胞動物 (Động) Thứ động-vật do nhiều tế-bào nhóm lại mà thành (métazoaire).
- *thành nham* 成 岩 (Khoáng) Thứ khoáng-vật do nhiều thứ đá cấu-thành.

- *thức* 式 Hình-thức phức-tạp - (Toán) Cái thức trong đại-số-học, có hai hạn trở lên (polynômes).
- *tỷ lệ* 比例 (Toán) Cái tỷ-lệ có bốn suất mà mỗi suất ấy có nhiều số (proportion composée).
- *tính* 性 Họ kép như Tư-mã, Y-dần đều là họ kép.

Phức tổ số - 素數 (Toán) Những số có thể chia cho một số khác được như: 6, 9, 12, v.v... (multiple).

- *tuyển* 選 (Chính) Tuyển-cử lần thứ hai do những người đương tuyển lần thứ nhất tuyển-cử lại lần nữa (vote indirect).

PHƯỚC 福 Xch. Phúc.

PHƯỚC 縛 Lấy giấy mà buộc.

PHƯƠNG 方 Vuông vắn - Hướng - Pháo thuật - Nghề-nghiệp - Phương thuốc - Trái ngược - Mối vừa.

- *芳* 芳 Thơm - Đức-hạnh, danh-dự tốt.
 - *fang* 防 Lớp mỡ ở dưới lớp da động-vật.
 - *bao* 芳 包 Cái bao thơm, tức là nhụy hoa.
 - *duệ viên tạc* 方 柄 圓 盤 Lấy cái nĩa vuông mà đóng vào cái lỗ tròn, ý nói v trái nhau không dung nhau được.
 - *cách* 格 Cái tiêu chuẩn vuông vắn đứng đắn.
 - *căn* 根 (Toán) Cái số gốc của số vuông (racine carrée).
 - *châm* 針 Cái kim chỉ hướng nam - C xu-hướng của ý-chí.
 - *chi* 芳 枝 Cành hoa thơm.
 - *chiếu* 詔 Chiếu thư của vua.
 - *danh* 名 Danh thơm = Danh tiếng truyền đi xa.
 - *diện* 方面 Mặt vuông - Phương-hướng bộ-phận (point de vue).
 - *duyet* 藥 Vị thuốc dùng để trị bệnh.
 - *hình* 形 Hình vuông (carré).
- Phương hướng** - 向 Đường lối đi về chi nào (direction).
- *ly* 里 Dặm vuông (licue carrée).

- *liệt* 芳烈 Công-danh tốt đẹp.
 - *lược* 方略 Phương-pháp và mưu-lược dùng làm việc - Vũ-công - Chính-sách.
 - *mệnh* - 命 Trái mệnh-lệnh.
 - *ngoại* - 外 Ở ngoài xã-hội thường = Nói người đạo-sĩ hay thiền-sư.
 - *ngôn* - 言 Tiếng thổ-âm của địa-phương (idiome, dialecte).
 - *nội* - 內 Ở trong cảnh-địa một nước.
 - *pháp* - 法 Phép tắc để làm việc gì (méthode).
 - *pháp luận* - 法論 Tên bộ sách của nhà triết-học nước Pháp, là Dịch-cáp-nhi làm ra (Discours sur la méthode).
 - *phi* 芳菲 Cỏ hoa thơm đẹp.
 - *quế* - 桂 Cây quế thơm - Ngb. Người con hiền.
 - *sách* 方策 Phương-lược và chính-sách (plan).
 - *sĩ* - 士 Người nghiên-cứu học thần-tiên và các phương-thuật trừ tà trục quỷ.
 - *tế* - 劑 Phương thuốc để trị bệnh.
 - *thảo* 芳草 Cỏ thơm - Ngb. Đức tốt của người quân-tử.
 - *thời* - 時 Mùa xuân hoa cỏ thơm tho.
 - *thốn* 方寸 Tấc vuông (décimètre carré). Tấc lòng.
 - *thuật* - 術 Phép-thuật của thần-tiên.
- Phương thức** - 式 Phương-pháp và cách-thức.
- *tiện* - 便 Lối nhà Phật, tùy-phương nhân-tiện, là theo phương-hướng và nhân việc tiện lợi mà làm - Ngày nay phàm việc có ích cho người đều gọi là phương-tiện - Cái phương-pháp để đạt đến mục-dích, cũng gọi là phương-tiện (moyen).
 - *trấn* - 鎮 Chức quan trấn-thủ một địa-phương.
 - *trình thức* - 程式 (Toán) Nói về một thức trong đại-số-học, có hai vế bằng nhau (équation algébrique), hoặc cái

thức bày tỏ về sự biến-hóa trong hóa-học (équation chimique).

- *trượng* - 丈 (Tôn) Người chủ-trì trong chùa, theo tích ở Tây-vực xưa có người cư-sĩ là Duy-ma ở trong cái nhà đá vuông, mỗi bề ngang dọc chỉ có một trượng.
- *tú* 芳秀 Thơm mà đẹp.
- *tục* 方俗 Phong-tục trong địa-phương.
- *tượng* - 相 Những tượng thần, hoặc người vẽ mặt dữ tợn, đặt ở trước nghi-xa khi đưa đám tang.
- *vật* - 物 Sản-vật ở địa-phương (produits locaux).
- *vị* - 位 Vị-trí của bốn phương.
- *vị* 芳味 Mùi thơm.
- *xích* 方尺 Thước vuông (mètre carré).

PHƯỜNG 坊 Một làng nhỏ - Một khu ở trong thành - Nơi, chỗ - Nch. 防。

Phường 妨 Làm hại - Trở ngại. Cũng đọc là phòng. Thứ cá ở nước ngọt, đầu nhỏ, bụng to, mình lép.

- *hại* 妨害 Làm trở ngại hư hỏng việc người ta.
- *hại trị an* - 害治安 Làm trở ngại hư hỏng đến cuộc trị-an.
- *ngại* - 礙 Nch. Trở ngại.
- *thị* 坊市 Phố phường ở nơi thị-tứ.

PHƯỢNG 鳳 Xch. Phượng-hoàng.

- *cái* - 𪗇 Cái lông của vua có thêu hình chim phượng.
- *cầu* - 求 Chim phượng đi tìm chim hoàng, tức là con trai đi tìm con gái.
- *chiếu* - 詔 Tờ chiếu của vua có vẽ hình chim phượng.
- *cử* - 舉 Kê sứ thân vâng mệnh ra ngoài, như chim phượng bay đi xa.
- *đầu hài* - 頭鞋 Xch. Phượng-kiều.
- *điều bất chí* - 鳥不至 Chim phượng không đến chỗ ấy, tức là chỗ đạo-đức suy-dôi.
- *đức* - 德 Đạo-đức của thánh hiền.
- *giá* - 駕 Xe vua đi.

- *hoàng* - 凰 Thú chim người Tàu và ta cho rằng chỉ đời thái-bình mới có nó, con trống là phượng, con mái là hoàng.
- *hoàng tiêu* - 鳳簫 Tục gọi cái ống sáo tre, chỗ miệng thổi có mắt, là phượng-hoàng-tiêu.
- *hoàng trì* - 鳳池 Ao hồ ở trong cung vua.

Phượng hoàng vu phi - 鳳于飛 Chim phượng chim hoàng bay với nhau - Ng. Vợ chồng hòa-hợp.

- *kỳ* - 旗 Cờ có thêu hình chim phượng, tức là nghi-trượng của vua.
- *kiều* - 翹 Thú giấy thêu đầu phượng của đàn bà xưa dùng - Đồ gài đầu của đàn bà con gái dùng.
- *liễn* - 輦 Cái xe của vua hoặc của tiên đi.
- *mao lân giác* - 毛麟角 Long con phượng, sừng con lân, tức là vật rất hiếm có - Ng. Con cháu hiền-tài của nhà quý-tộc.
- *minh triều dương* - 鳴朝陽 Chim phượng kêu ở phía mặt trời mọc = Cái điểm lành khó được - Người hiền-tài đem văn-chương ngôn-luận để hô-hào.
- *sổ* - 雛 Chim phượng còn non - Người hiền-tài.

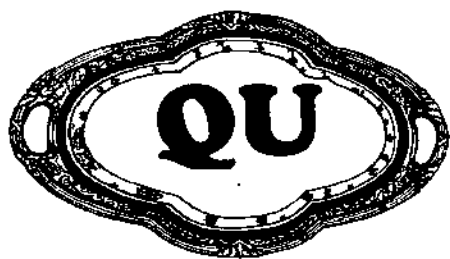
- *tiên* - 仙 (Thực) Một thứ cây nhỏ, mùa hạ nở hoa đỏ hoa trắng.
- *vĩ thảo* - 尾草 (Thực) Thứ cây nhỏ, mọc ở chân núi và những chỗ ẩm-thấp, lá hình như đuôi phượng.

Phượng vĩ trúc - 尾竹 (Thực) Một loài trúc, ngọn nó hình như đuôi chim phượng.

- *vĩ tùng* - 尾松 (Thực) Thứ cây ta gọi là cây phượng, hoa rất đỏ, lá hình như đuôi phượng.
- *vũ* - 舞 Chim phượng múa.
- *xa* - 車 Xe của vua đi - Xe của tiên đi.

PHƯỢNG 仿 Nch. 仿 - Bắt chước.

- 仿 Xch. Phưởng-phát.
 - 紡 Kéo tơ, kéo sợi - Vải dệt bằng tơ.
 - 髣 Nch. 仿 Phưởng-phát cũng viết 髣髴.
 - 彷彿 仿彿 Hơi hơi giống. Cũng viết là 仿彿。
 - 紗 紡紗 Kéo sợi, kéo tơ (filer).
 - 絲 紡 Kéo tơ ở trong kén ra (dévider).
 - 績 cơ - 績機 Cái máy để kéo sợi bông (machine à filer).
 - 縐 縐 Thứ vải dệt bằng tơ (pongée).
 - 車 車 Xe kéo tơ (dévidoir).
- PHỤ** 復 Lại một lần nữa - Xch. Phục.



QU A 瓜 Cây dưa.

戈 Binh-khí đời xưa – Chiến-tranh.

- 蛆 Con ốc.

Qua 剗 Róc thịt cho dơ xương ra – Hình-phạt lăng-trì ngày xưa. Cũng đọc là quả.

- 過 Xch. Quá.

- 擗 Đánh trống.

- 戈壁 戈壁 (Địa) Tên một vùng sa-mạc ở Mông-cổ (Désert de Gobi).

- 瓜 葛 (Thực) Cây dưa và cây sắn, là thứ cây leo bò, cho nên trong khoảng thế-giao thân-thích có tình liên-lạc nhau gọi là qua-cát.

- 瓜田李下 田李下 Ở ruộng dưa, dưới cây mận. Cổ thi có câu: Qua diên bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan: “瓜田不納履, 李下不整冠” nghĩa là: Đi qua ruộng dưa đừng cúi xuống sửa giày, sợ người ta nghĩ ăn cắp dưa, đi dưới cây mận đừng sửa mũ, sợ người ta nghĩ ăn cắp mận – Ngb. Tránh điều hiềm nghi.

- 蔓蔓 Dây dưa – Ngb. Việc này dẫn ra việc khác.

- 分 分 Bỏ dưa – Chia xẻ đất đai, hoặc để phong cho chư-hầu, hoặc vì cường-quốc chiếm-cử (diviser, partager).

- 分 分 解 Quả dưa nứt, hạt đậu nổ – Ngb. Chia xẻ đất đai, hoặc là chia nhau của cải (partager).

- 剖 剖 Nch. Qua-phân (partager).

- 哇 (Địa) Một nước ở trong Nam-dương quần-đảo, cũng gọi là Trảo-oa, hiện thuộc Hà-lan (Java).

Qua thực để lạc – 熟蒂落 Dưa chín thì

cuống rụng – Ngb. Làm việc không ra sức, chỉ chờ thì giờ đưa đến.

QUÁ 過 Vượt lên trên – Đã qua – Trãi qua – Lỗi, sai lầm. Cũng viết là 过。

- 半數 Số trên một nửa (majorité absolue).

- 不掩功 Người đã có công thì không nên vì điều lỗi của người mà che lấp công đi = Phê bình người phải công-bình – Công nhiều mà lỗi ít.

- 倍 Hơn gấp đôi.

- 故 Đã qua đời, đã chết (décédé).

- 譽 Khen quá lời, không được thực (éloge exagéré).

- 氧化鉛 (Hóa) Cũng gọi là nhị-hóa-diên, là thứ hóa-hợp-vật do một nguyên-tử đơn-chất với hai nguyên-tử dưỡng-khí hóa thành (peroxyde de plomb).

- 當 Vượt qua số lượng thích đáng – Quá nhiều, không vừa phải (exagéré, excessif).

- 度 Quá đáng, không vừa chừng (excéder).

- 渡 Bến dò để qua sông – Chỗ tiếp hai cái trước sau kế nhau – Chỗ mới cũ giao tiếp (bac, transition).

- 渡時代 Phàm sự-vật từ cái địa-vị, trạng-thái này mà chuyển sang địa-vị, trạng-thái khác, lúc còn đương chuyển dịch đó gọi là quá-độ, cũng như từ bờ bên này qua sang bờ bên kia. Như lúc hai thứ văn-minh mới cũ giao nhau, thứ cũ gần mất, thứ mới chưa gây thành, gọi là quá-độ thời-dại (époque de transition).

- *giang* - 江 Qua sông (passer un fleuve).
- *hạn* - 限 Vượt qua giới-hạn (dépasser les limites).
- *hoạt* - 活 Qua sự sống = Làm ăn để sống (gagner sa vie).
- *hộ* 戶 (Pháp) Bán hoặc nhượng lại những bất-dộng-sản, hoặc những chứng-khoản, gọi là quá-hộ (transférer le titre de propriété).
- *kế* - 繼 Nch. Quá phòng (adopter un héritier).
- *kế* - 計 Kế-hoạch sai lầm (plan erroné).
- *khách* - 客 Khách qua đường (passant).
- *khắc* - 刻 Nghiêm khắc quá chừng (très sévère).
- *khử* - 去 Đã qua (passé).
- *kỳ* - 期 Vượt qua nhật-kỳ đã định (dépasser la date).
- *kích* - 激 Kích-liệt quá chừng (très violent, extrémiste).
- *kích phái* - 激派 Người theo tôn-chỉ cực-đoan, chủ-trương đánh đổ chế-độ hiện-tại như đảng cộng-sản (parti extrémiste).
- *kiều chiết kiều* - 橋折橋 Qua cầu rồi bẻ cầu - Ngb. Không nghĩ đến tình cũ.
- *lân toan* - 隣酸 (Hóa) Thử toan-loại lấy lân-toan nấu nóng đến trên 200 độ thì kết thành từng khối trắng (acide pyrophosphorique).

Quá lự - 慮 Lo nghĩ quá chừng.

- *lượng* - 量 Vượt qua cái phân-lượng vừa phải (excéder).
- *môn bất nhập* - 門不入 Đi qua cửa nhà mình mà không vào - (Cổ) Xưa vua Hạ-Vũ cần gấp việc trị nước cứu dân, thường ba lần qua cửa mà không vào thăm nhà, nên người sau khen người vì nước mà bỏ việc nhà, thường nói: quá môn bất nhập - Người không thân-thiết với nhau, không hay đến thăm nhau, cũng thường trách nhau bằng câu ấy.
- *mục bất vong* - 目不忘 Đọc sách chỉ qua một lượt mà nhớ lâu.

- *nê* - 泥 Câu nê quá chừng.
- *phạm* - 犯 Người đã từng phạm tội - Người vì lầm lỗi mà phạm tội, cũng gọi là quá-thất-phạm.
- *phận* - 分 Vượt qua bản-phận của mình.
- *phòng* - 房 Tự mình không có con, nuôi con người khác làm con mình (adoption) - Làm con của chú bác, hoặc người khác.
- *quan* - 關 Đi qua cửa ải.
- *sơn pháo* - 山穀 Súng dùng để đánh trận giữa núi.
- *tắc vật dạn cải* - 則勿憚改 Hễ có điều lỗi thì chớ sợ sửa đổi lại.
- *thặng* - 剩 Hơn lên quá số (excédent).
- *thất* - 失 Lầm lỗi (faute, erreur) - (Pháp) Vốn không lòng ác mà ngẫu-nhiên vì vô-ý mà phạm tội.
- *thế* - 世 Qua đời = Chết (mourir).
- *thủ* - 手 Qua tay, trao tay cho người khác.

Quá trình - 程 Đường đi qua - Con đường của một sự-vật gì đã trải qua (chemin parcouru).

- *tưởng* - 獎 Khen ngợi quá chừng.
- *ư* - 於 Quá chừng (trop, excessif).
- *vãng* - 往 Đã qua đời (mort).
- *vấn* - 問 Hỏi han sự-tình.
- *xưng* - 稱 Khen ngợi quá chừng - Nch. Quá-tưởng.

QUẢ 果 Trái cây - Kết cục của việc - Mạnh mẽ quyết đoán - Ăn no - Thực-tại.

- *菓* 菓 Trái cây.
- *寡* 寡 Ít - Lỗi tự khiêm là ít đức - Đàn bà góa.
- *螺* 螺 Xch. Quả lỏ.
- *báo* 果報 (Phật) Báo-ứng là kết-quả của cái nhân ở kiếp trước đã tạo ra, như kiếp trước làm điều thiện thì kiếp này gặp điều thiện báo lại, kiếp trước làm điều ác thì kiếp này gặp điều ác báo lại.
- *bất địch chúng* 寡不敵衆 Ít người không chống lại đông người.

- **cảm** 果敢 Có lòng quyết-đoán, dám làm việc (audacieux, entreprenant).
- **cư** 寡居 Ở góa (viduité).
- **dục** - 慾 Giảm bớt lòng tham muốn.
- **đầu chính trị** - 頭政治 (Chính) Đòi xưa, ông quân-chủ thường tự xưng là quả-nhân, nên chính-thể quân-chủ chuyên-chế thường gọi là quả-đầu chính-trị - Sau những chính-thể do một số ít người chuyên-chế, cũng gọi là quả-đầu chính-trị (oligarchie).

Quả đoán - 斷 Ít quyết-đoán.

- **đoán** 果斷 Lòng quyết-đoán (esprit de décision).
- **hợp** 寡合 Ít hợp với ý người khác - Ít giao kết với người.
- **kiến thiếu văn** - 見少聞 Ít nghe ít thấy = Người ít học-thức.
- **kiếp nhân duyên** 果劫因緣 Quả-kiếp là cái kiếp bởi quả-báo đời trước mà thành, nhân-duyên là bởi cái này, mà sinh hoặc thành ra cái kia.
- **liêm thiếu sỉ** 寡廉少恥 Ít lòng xấu hổ = Không biết xấu hổ.
- **lỏa** 螺贏 (Động) Con tò-vò.
- **ngự** 果毅 Có tính quyết-đoán và nghị-lực (résolu, énérgique).
- **ngôn** 寡言 Ít nói (taciturne).
- **nhân** - 人 Đàn bà góa - Người ít đức - Ông vua tự khiêm xưng là quả-nhân.
- **nhiên** 果然 Thực vậy (certainement).
- **nữ** 寡女 Con gái không chồng (célibataire).
- **phẩm** 果品 Đồ trái cây (les fruits).
- **phụ** 寡婦 Đàn bà già mà không lấy chồng (vieille demoiselle) - Đàn bà chết chồng (veuve).
- **phúc** 果腹 No bụng.
- **tử lộ** - 子露 Nước đường ướp đồ trái, như các thứ nước grenadine, citronade.
- **quyết** - 決 Tính hay quyết hẳn, không do dự (résolu).
- **thức** 寡識 Trí thức ít ỏi, cạn hẹp.

Quả thực 菓實 Trái cây (fruit) - Kết quả (résultat).

- **toan** - 酸 (Hóa) Chất chua ở trong trái cây, có thể dùng vào y-dược và công-nghệ (acide tartrique).
- **viên** - 園 Vườn trồng cây có quả (verger).

QUÁCH 郭 Lốp thành ngoài - Phần ngoài của vật gì - Tên họ người.

- 擲 Xch. Quắc.
- 擲 Cái bọc ở ngoài quan tài gọi là quách. Cũng viết là 槨.
- **Phác** 郭璞 (Nhân) Người văn-học đời Tây-Tấn, giỏi từ-phú, song vì nghề thuật-số bói toán làm giảm mất tiếng về văn-học.
- **Tử-Nghi** - 子儀 (Nhân) Người danh-tướng đời Đường, sinh năm 697, chết năm 781.

QUAI 乖 Trái, hai bên không hợp nhau - Có ý cơ-biến, vd. Quai-xảo.

- **nhai** - 崖 Người tính-tình cao-khiết không hợp được với thời-tục. Trương-Vĩnh đời Tống thường có câu tự-thán rằng: quai tắc vi thế, nhai tắc tuyệt-tục 乖則違世崖則絕俗 (quai thì trái với đời, nhai thì dứt với tục) nên đặt hiệu là Quai-nhai.
- **xảo** - 巧 Cơ-biến khéo léo.

QUÁI 怪 Lạ lùng - Yêu quái - Nghi sợ - Nói xấu.

- 卦 Quẻ, thứ chữ của Phục-Hy đặt ra có 8 giấu, gọi là bát quái.
- 褂 Áo mặc ngoài - Áo choàng.

Quái dạng 怪樣 Hình dạng quái lạ (aspect étrange).

- **dị** - 異 Quái gở lạ lùng (étrange, étonnant).
- **đản** - 誕 Việc kỳ quái không thực.
- **kiệt** - 傑 Người tài trí lạ lùng (homme extraordinaire).
- **ngôn** - 言 Lời nói quái lạ (parole étrange).
- **phệ** 卦筮 Nch. Bốc-phệ.

- *thạch* 怪石 Hòn đá hình trạng lạ lùng.
- *thoại* 話 Lời nói kỳ quái (propos surnaturel).
- *triệu* 兆 Cái điềm quái lạ.
- *vật* 物 Vật lạ ít thấy - Người lạ đời (monstre).
- *vị* 味 Đồ ăn lạ lùng.

QUÁI 掛 Treo lên - Đeo ở mình - Ghi chép Chính đọc là quái.

- 挂 Nch. 掛 Chính đọc là quái.
- 罍 Nch. - 挂 Trở ngại - Chính đọc là quái.
- 罍 Trở ngại. Cũng đọc là quái.
- *dác* 掛角 (Cổ) Lý-Mật người đời Đường, nhà nghèo mà chăm học, thường đi chăn trâu cho người, treo sách ở sừng trâu để đọc = Tiếng khen người khổ-học.
- *danh* 名 Mang cái hư danh mà không có thực chất.
- *hiệu tín* 號信 Cái thơ giao cho nhà bưu-cục biên số hiệu để gởi cho chắc chắn.
- *kiếm* 劍 Treo gươm lên không dùng nữa.

Quái ngại 罍礙 Ý nghi ngờ mà sinh ra quan ngại. Nhà Phật cho rằng những vọng-tướng của người ta đều là giống quái-ngại, làm bùng bịt mất chân-tính.

- *nhất lậu vạn* 掛壹漏萬 Đeo lấy một cái mà bỏ sót đến muôn cái = Làm việc được ít mà mất nhiều, trúng ít mà sai nhiều.
- *quan* 冠 Treo mũ lên - Ngb. Người làm quan từ chức về quê.

QUẢY 拐 Lừa dối - Dùng thuật không chính đáng để dụ cho người ta mua hàng - Cái gậy.

- 拐 Gậy của người già.
- *tử* 拐子 Người lừa dối đi dụ cho người ta mua hàng - Bắt con nít của người ta đem đi bán.

QUAN 官 Người làm việc cho nhà nước - Thuộc về công - Những cơ-thể làm một việc riêng trong mình động-vật - Làm

chủ trong một đám, hay một việc.

“ 觀 Chú ý xem - Cảnh tượng xem thấy - Ý thức - Xch. Quán.

- 關 Đóng cửa - Lấy then ngang mà chặn cửa - Cửa ải - Máy móc, vd. Cơ quan - Sự-vật dính dấp liên thuộc với nhau - Các bộ-phận trong thân-thể cũng gọi là quan - Tên họ người. Cũng viết là 開.
- 鯢 Cá lớn - Người không lấy vợ.
- 隘 關 隘 Chỗ đất hiểm trở ở nơi biên-giới của hai nước (poste frontière).
- 觀 觀音 (Phật) Tức là Quan-thế-âm.

Quan âm thảo 音草 (Thực) Một thứ cây sinh ở chỗ rậm, hoa sắc đỏ sẫm.

- 印 官印 Ấn-chương của chính-phủ (sceau officiel).
- 報 報 Công-báo của chánh-phủ phát hành (journal officiel).
- 辦 Do nhà-nước làm.
- 兵 兵 Binh-lính của chính-phủ (soldats du Gouvernement).
- 俸 俸 Tiền lương của quan-lại (traitement des fonctionnaires).
- 觀 觀感 Quan-niệm và cảm-tình.
- 制 官制 Những phép tắc qui-định cách tổ-chức và quyền-hạn của quan-sảnh, cùng vị-trí và quyền-hạn của quan-lại.
- 觀 觀瞻 Xem nhìn - Hình-tượng lộ ra ngoài.
- 關 關征 Tiền thuế phải nộp, khi hàng hóa ra vào cửa ải-quan, hoặc cửa biển (droits des douanes).
- 職 官職 Chức vụ của quan (office mandarin).
- 樣 樣 Dáng điệu ông quan (air, manières magistrales).
- 鹽 鹽 Muối của chính-phủ bán (sel de l'Etat).
- 冠 冠帶 Mũ và đai = Phục-sức của kẻ văn-nhân ngày xưa.
- 道 官道 Đường quan, do nhà nước xây đắp và giữ gìn (grande route).
- 官 官等 Nch. Quan-giai.

- *đế* 關帝 Người ta thường gọi Quan-Vũ đời Tam-quốc là Quan-đế.
- *địa* 官地 Đất của nhà nước (domaine de l'Etat).

Quan điền - 田 Ruộng của nhà-nước (rizières de l'Etat).

- *đỉnh* 觀鼎 Dòm chín cái vạc của nhà vua = Ngắm nghe ngôi vua.
- *giá* 官價 Vật-giá do chính-phủ định (prix officiel).
- *giai* - 階 Đẳng-cấp của quan-lại (les degrés du fonctionnarisme).
- *giới* - 界 Nch. Quan trường (madarinal, fonctionnarisme).
- *hà* 關河 Cửa ải và sông - Chén quan-hà là chén rượu tiễn người đi xa, phải qua cửa ải và sông.
- *hải* 觀海 Xem biển - Nhãn-giới rộng xa - Mạnh-tử có câu: "Quan ư hải giá, nan vi thủy" nghĩa là: xem đến Khổng-tử thì biết rằng nói đạo-lý to lớn là khó lắm, cũng như xem đến biển thì biết rằng làm hết phận-lượng nước là khó lắm.
- *hàm* 官銜 Phẩm-hàm của quan-lại (titre officiel).
- *hần* 觀鑒 Xem rình chỗ hở của người ta để mưu làn vào.
- *hệ* 關係 Dính dấp với = Mối dằng dịt việc này với việc khác (concerner, rapport).
- *hình sát sắc* 觀形察色 Xem hình trạng, xét nhan sắc.
- *hoài* 關懷 Nch. Quan-tâm.
- *huống* 官況 Cảnh-huống làm quan.
- *khóa* - 課 Thuế má của nhà nước thu (impôt de l'Etat).
- *kỷ* - 紀 Cái qui-tắc mà kẻ quan-lại phải giữ (discipline des fonctionnaires).

Quan kỹ - 妓 Đi chính-thức, đi phải nộp thuế cho nhà nước (filles publiques).

- *kiện* 關鍵 Cái chốt cửa (clef, loquet) - Ngb. Chỗ trọng-yếu nhất trong cơ-quan (pivot).

- *lại* 官吏 Những người làm việc công (fonctionnaire).
- *lang* - 郎 Con trai nhà vua đời Hùng-vương gọi là quan-lang - Hiện con quan châu các rợ Mường, Mán cũng gọi là quan-lang.
- *lập* - 立 Do nhà nước lập ra (fondé par l'Etat).
- *lễ* 冠禮 Đời xưa ở Trung-hoa con trai hai mươi tuổi thì làm lễ đội mũ, gọi là quan-lễ.
- *lý* - 履 Mũ và giày - Ngb. Người trên kẻ dưới đều có định phận.
- *liên* 關聯 Nch. Quan-hệ.
- *liêu* 官僚 Nch. Quan-lại (fonctionnaires).
- *liêu chính-trị* - 僚政治 Cái chính-trị lấy quan-lại làm trọng, quan-lại có đủ cường-quyền mà áp-bức nhân-dân (bureaucratisme).
- *liêu phái* - 僚派 Những người làm quan đứng riêng ra một phái, gọi là quan liêu-phái.
- *lộc* - 祿 Nch. Quan-bổng.
- *mại* - 賣 (Thương) Được nhà nước cho phép mới bán được, hoặc là do nhà nước bán, như rượu, thuốc phiện, gọi là quan-mại (régie).
- *mỹ* 觀美 Xem những màu vẽ đẹp - Xem những các thức mỹ-thuật.

Quan năng 官能 (Sinh-lý) Cái bản-năng của khí-quan, như tai để nghe, mắt để thấy, miệng để nói (fonction).

- *ngại* 關礙 Nch. Trở ngại.
- *ngoại* - 外 Miền đất ở ngoài cửa ải (hors des frontières).
- *nha* 官衙 Nch. Quan-sảnh (bureau officiel).
- *niệm* 觀念 (Tâm) Phạm những ý-thức do sự nhận-tri mà có, như cảm-giác, tưởng-niệm, tưởng-tượng, khái-niệm, đều gọi là quan-niệm - Phạm ý-thức do ngoại-giới cảm-thụ mà có cũng gọi là quan-niệm, trái với tưởng-niệm - Cái

án-tượng đã qua mà hiện lại trong trí người ta cũng gọi là quan-niệm.

- *niệm luận* 念論 (Triết) Cái thuyết cho rằng sự nhận-thức của người ta đều là giả-tượng, hoặc hiện tượng của sự-vật, chứ không phải là chân-tượng -- Cái thuyết nói rằng thực-tại tức là biểu-tượng của người, lia biểu-tượng ra tức không có thực-tại nữa (idéalisme).
- *nội* 關內 Miền đất ở trong cửa ải (en deçà des frontières).
- *pháp* 官法 Pháp-thức của nhà-nước đặt ra, cũng là pháp-luật.
- *pháp vô thân* 法無親 Pháp luật của nhà-nước không có thân-thiết với ai cả, đối với người nào cũng giữ một mực công-bình.
- *phẩm* 品 Phẩm-hàm giai-cấp của các quan (rang, titre des mandarins).
- *phiệt* 閹 Dòng-dối nhà quan.

Quan phong 觀風 Xem chiều gió = Xem cơ-hội - Xem chỗ hay dở của phong-tục.

- *phòng* 關防 Giữ gìn chỗ quan-ải.
- *phục* 官服 Quân-áo của quan mặc (costumes de mandarins).
- *quả cô độc* 鰥寡孤獨 Người góa vợ, người góa chồng, người mồ côi, người không có con (veuf, veuve, orphelin et sans héritier).
- *quách* 棺槨 Quan là cái hòm ở trong, quách là cái hòm ở ngoài, dùng để chôn người chết.
- *quang* 觀光 Xem xét văn-hóa của một nước.
- *quân* 官軍 Quân lính của nhà-nước luyện tập (armée de l'Etat).
- *quy* 規 Những qui-tắc của chính-phủ định ra để đối với quan-lại.
- *quyền* 權 Quyền lực của quan-lại (autorité des mandarins).
- *sản* 產 Sản-nghiệp của quốc-gia (entreprise de l'Etat).
- *sảnh* 廳 Cơ-quan xử-lý các việc của nhà-nước (bureau officiel, office).

- *sát* 觀察 Xem xét (observer).
- *sắc* 色 Xem nhan-sắc của người ta.
- *son* 關山 Cửa ải và núi non = Nơi xa xôi.
- *sự* 官事 Việc quan, việc của nhà-nước (affaires officielles).
- *tài* 棺材 Hòm để chôn người chết (cercueil).
- *tái* 關塞 Quan là cửa ải, tái là thành lũy ở chỗ cương-giới (passe frontière).

Quan tào 官曹 Tất cả quan-lại gọi là quan-tào (mandarinat).

- *tâm* 關心 Để lòng đến (s'intéresser à).
- *thế-âm* 觀世音 (Phật) Tên một vị Bồ-tát hay cứu-khổ cho chúng-sinh.
- *thiệp* 關涉 Nch. Quan-hệ.
- *thiết* 切 Quan-hệ mật-thiết.
- *thoại* 官話 Tiếng nói ở nước Tàu, thường dùng trong quan-trường (langue mandarine).
- *thông* 關通 Đem lễ-vật mà đút lót cho quan. Cũng gọi là quan-tiết - Ở trong nước này mà bí-mật tư-thông với nước khác.
- *thuế* 稅 (Tài) Thuế đánh các hàng hóa tiến-khẩu và xuất-khẩu (droit de douanes).
- *thuộc* 官屬 Nch. Quan-viên.
- *thứ* 次 Thứ-tự trong quan cấp (rang des mandarins).
- *thự* 暑 Chỗ làm việc quan - Nch. Quan-sảnh (bureau, office).
- *thưởng* 觀賞 Quan sát và thưởng ngoạn.
- *tịch* 官籍 Sổ sách của nhà-nước (registres officiels).
- *tiết* 關節 (Sinh-lý) Khớp xương (articulation).
- *tiết bất đao* 節不到 Đem lễ-vật cầu cạnh ở cửa quan, gọi là quan-tiết. Bao-long-Hồ là người hiền-thần đời Tống, rất thanh-liêm, không bao giờ có lễ-vật vào cửa, nên người ta thường khen rằng: quan-tiết bất đao.

- *tiết viêm* - 節炎 (Y) Bệnh sưng khớp xương (arthritis).

Quan trật 官秩 Phẩm-cấp của quan-lại (rang des mandarins).

- *trình* - 程 Kỳ hạn của quan-lại phải theo trong đó mà đi nhận chức.
- *trường* - 場 Chỉ chung cả các người làm quan - Nch. Quan-giới (mandarinat).
- *tuyển* - 選 Do quan lựa chọn mà đặt cho người nào làm thì làm, đối với dân-tuyển, là tự dân lựa chọn với nhau.
- *tư* 資 Tư-cách của quan-lại.
- *tước* - 爵 Tước-vị của quan-lại (titre officiel).
- *tướng* 觀相 Xem tướng mạo bề ngoài (physiognomoniste).
- *tượng* - 象 Xem xét hiện-tượng trên trời = Xem thiên-văn.
- *tượng đài* - 象臺 Cái đài xây cao để xem thiên-văn (observatoire).
- *viên* 官員 Người làm việc quan (fonctionnaire, employé de l'Etat).
- *vọng* 觀望 Xem xét lợi hại rồi mới định - Còn hoài nghi dự dự.
- *Vũ* 關羽 (Nhân) Người danh-tướng nhà Thục-Hán, giúp Lưu-Bị làm nên đại-nghiệp. Người có đủ tín, nghĩa, trung, dũng, đời sau thờ chung với Nhạc-Phi ở Vũ-miếu.
- *xích* 官尺 Cái thước đo nhà nước qui định (pied officiel).

- **QUÁN** 貫 Một xâu - Một quan tiền - Xâu suốt qua - Đủ hạn - Chỗ quê nhà của mình - Chính lý lại.

- *quán* 慣 Từng quen.
- *quán* 觀 Nhà của đạo-sĩ ở - Xch. Quan.

Quán 串 Xâu liền với nhau - Làm cách không chính đáng để cho mau thành công - Thân thích gọi là thân-quán.

- *quán* 冠 Cao hơn cả - Đội mũ.
- *quán* 館 Nhà khách trọ - Nhà ở - Chỗ dạy học-trò - Tên quan-thự ngày xưa.
- *quán* 館 Nch. 館。
- *quán* 灌 Cho nước vào - Tưới nước.

- *quán* 罐 Cái vò để đựng đồ - Cái thùng mức nước.

- *quán* 鵲 Con sếu, giống con cò mà lớn hơn.
- *quán* 涸 Sỏi sùng sục mà sinh bọt, như nước suối dưới đất phun lên.
- *quán* 遑 Trốn tránh.
- *quán* 倌 Ông quan nhỏ coi xe ngựa của vua - Đây tổ trong cửa hàng.
- *quán* 慣 Nch. 慣 - Ném.
- *quán* 罐 Cái thùng để mức nước.
- *các quán* 閤 Ngày xưa gọi tòa Hàn-lâm là quán-các - Sĩ-quán và Nội-các ta thuở xưa, gọi tóm là quán-các.
- *châu quán* 貫珠 Những hạt châu xâu thành chuỗi - Ngb. Thanh-âm dịu dàng dễ nghe.
- *các quán* 館穀 Nhờ nghề dạy học mà nhà chủ nuôi cho ăn.
- *chỉ quán* 址 Chỗ quê nhà mình ở (origine).
- *cung quán* 串供 Ông quan tòa thông đồng với kẻ phạm tội mà thay đổi lời cung để hãm-hại người khác.
- *dịch quán* 館驛 Nhà trạm (relais).
- *doanh quán* 實盈 Đầy một chuỗi - Ngb. Tội ác nhiều lắm.

Quán đài 觀臺 Cái đài làm trên thành để trông ra xa.

- *đạo quán* 貫道 Hiểu suốt đạo-lý.
- *điền quán* 灌田 Tưới ruộng (arroser un champ).
- *đỉnh quán* - 頂 (Tôn) Khi mới vào thụ-giới trong Phật-giáo, thầy tu lấy nước trong dội lên đỉnh đầu của người thụ-giới, làm thế gọi là quán-đỉnh (baptême).
- *đồng quán* 串同 Thông đồng cùng nhau (s'entendre).
- *giả quán* 冠者 Lệ đời xưa người thành-nhân đã làm lễ đội mũ gọi là quán-giá.
- *hành quán* 慣行 Vì tập quen mà làm.
- *hoa quán* 灌花 Tưới nước cho hoa.
- *khái quán* - 溉 Đem nước vào ruộng (irriguer).
- *mộc quán* - 木 (Thực) Thứ cây mọc rậm, cành nhỏ mà sát đất, như cây tường-vi.

- ngư 貫魚 Theo thứ-tự mà tiếp nối nhau như xâu cá.
- sanh 館甥 Ông gia làm nhà cho rể ở gọi rể, gọi là quán-sanh.
- quân 冠軍 Ông tướng-quân đời xưa gọi là quán-quân - Người đứng giải nhất trong một cuộc thi thể-dục (champion).
- quán 群 Đứng đầu cả quần chúng.
- tẩy 濯洗 Rưới nước mà rửa - Rửa ráy.
- tập 慣習 Thói quen - Quen làm (habitude).
- tề 串弊 Thông đồng với nhau để làm đều tề.
- thế 冠世 Đứng đầu ở trên cả một đời (dépasser le siècle).

Quán thông 串通 Thông đồng với nhau.

- tính 慣性 Thói quen (habitude) - (Lý) Nch. Dọa-tính (inertie).
- triệt 貫徹 Suốt hết cả.
- trường 灌腸 (Y) Rửa ruột (lavement).
- trường 冠場 Học giỏi nhất ở trong một trường - Thi đỗ đầu trường.
- tuyệt 絕 Cao vượt lên trên hết cả mọi người.
- từ - 詞 (Văn) Những chữ dùng trùm ở trên để hạn-chế ý-nghĩa các danh-từ như chữ "cái" chữ "những" (article).
- vực 灌域 Lưu vực của con sông (bassin d'un fleuve).
- xá 館舍 Nhà khách trọ (auberge, restaurant).
- xuyên 貫穿 Suốt hết. Vd. Quán xuyên kinh truyện, là thông suốt sách kinh sách truyện.

QUẢN 管 Ống sáo - Ống tròn - Xem sóc sửa trị - Bó buộc - Cái cán bút - Cũng viết là 筭。

- 脂 Bế trong của dạ dày.
- 脛 Nch. 脛
- 轄 Miếng sắt ở đầu trục bánh xe.
- 轄 Chủ-lãnh việc ấy - Xch. Oát.
- 歌 管 Người đứng trông nom bọn con hát.

- cố - 顧 Sắp đặt, xem sóc.
- cơ - 奇 Chúc quan võ, đứng trên suất-dội, hàm chánh-tứ-phẩm.
- đạo - 道 Trưởng-quan một đạo.
- đốc - 督 Xem sóc sai khiến = Quản-lý và đốc suất.

Quản-gia - 家 Người tôi tớ trông nom các việc trong nhà (intendant, majordome).

- giáo - 教 Người lớn chăm nom và dạy dỗ con-trẻ, gọi là quản-giáo - Quản-lý và giáo-dục.
- hạt - 轄 Hạt là cái chốt trục của bánh xe, tức là cái máy trọng-yếu. Quản-hạt dùng về nghĩa bóng là sự quản-lý thiết-yếu (administration).
- huyền - 絃 Quản là ống sáo, huyền là dây đàn = Gọi chung các nhạc-khí (instrument de musique).
- kho - 庫 Người coi giữ kho tàng.
- khuỷu ly trắc - 闕 蠡 測 Lấy ống nhìn trời, lấy gàu đoong biển - Ngh. Kiến-thức nhỏ hẹp.
- kiến - 見 Thấy ở trong ống, lời nói tự-khiêm rằng kiến-thức mình nhỏ hẹp.
- lý - 理 Sắp đặt chăm nom công-việc - (Giáo) Giấy bảo và trông nom cho học-sinh (diriger)
- quân - 重 Xem sóc việc quân.
- san hô - 珊瑚 (Động) Thứ san-hô ở biển miền nhiệt-đới, nó phân tiết ra chất thạch-khoài làm thành những ống nhỏ.
- sự - 事 Sắp đặt công việc - Người chăm nom việc nhà (intendant).
- thành-tử - 城子 Tên riêng để gọi ngòi bút lông dùng để viết.

- thống - 統 Nch. Quản-hạt.
- thúc - 束 Giữ gìn bó-buộc (contrôler).
- trị - 治 Quản-lý (administrer).

Quản-Trọng 仲 (Nhân) Nhà chính-trị đời Xuân-thu, giúp Tể-Hoàn-công làm nên bá-nghiệp.

- tử - 子 Bộ sách của Quản-Trọng làm ra.

QUANG 光 Ánh sáng - Rõ ràng - Trơn

bóng - 影 Vang - 影 Hết sạch.

- 洗 Cách quả-quyết cũng cỏi. Quang quang 洗洗 là tiếng khen người võ-phu có nghị-lực.
- 恍 Xch. Bàng-quang.
- 光 陰 Ánh sáng và bóng tối - Ngày giờ (hết sáng rồi tối, hết tối rồi sáng).
- 景 Ánh sáng và cảnh-vật (aspect, vue, circonstance).
- 質 (Lý) Tức là chất lõi (radium).
- 照 Người trên chiếu-cổ đến mình, mình cho thế là quang-vinh, nên nói tôn là quang-chiếu.
- 顧 Nch. Quang-chiếu - Lối nhà buồn dùng để mời khách đến mua hàng.
- 豔 Sáng sủa đẹp dẽ (splendide).
- 耀 Sáng sủa rực rỡ (resplendissant).
- 大 Sáng rộng.
- 頭 子 Tục thường gọi thầy tu, vì thầy tu cạo trọc đầu trơn láng.
- 度 (Lý) Cái sức phát-quang mạnh hay yếu của vật sáng.
- 度 表 (Lý) Cái biểu để so sánh quang-độ mạnh hay yếu.
- Quang hành sai** - 行 差 (Thiên) Vì địa-cầu vận-động rất mau, mắt ta nhìn ánh sáng với các thiên-tượng có sai nhau, cái sai-biệt ấy gọi là quang-hành-sai (aberration de la lumière).
- 華 Nch. Quang thái - Quang vinh.
- 滑 Sáng bóng trơn tru.
- 學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về tia sáng (optique).
- 輝 Ánh sáng chói rọi (brillant, splendide).
- 浪 (Lý) Các phần-tử của thể phát quang rung động, truyền ra chất ê-te (éther) trong không-khí mà thành ra làn sóng (vibration de la lumière).
- 臨 Người trên đến hỏi thăm mình, mình cho là quang-vinh, nên nói tôn là quang-lâm. Nch. Quang-cổ.

- 祿 大夫 Chức quan hàm chánh-nhất-phẩm ở hai triều Minh và Thanh nước Tàu.
- 祿 寺 Chỗ quan-thự ngày xưa, xem việc ăn uống của vua.
- 祿 寺 卿 Chức quan trong Quang-lộc-tự, hàm tông-tam-phẩm.
- 祿 寺 少 卿 Chức quan trong Quang-lộc-tự hàm tông-tứ phẩm.
- 芒 Tia sáng rĩa ra bốn phía.
- 明 Sáng rõ (brillant, clair).
- 明 正 大 Rõ ràng ngay thẳng, trái với ám-muội tà-gian.
- Quang minh lỗi lạc** - 明 磊 落 Tâm-địa trong sạch sáng sủa, không có ám-muội.
- 儀 Dung-nghi sáng rõ.
- 源 Cái nguồn phát ra tia sáng (source lumineuse).
- 復 Khôi-phục nghiệp cũ lại (restauration) - Hiệu một ông vua đời Triệu nước ta, là Triệu-Quang-Phục.
- 彩 Ánh sáng ngũ sắc xen nhau rất rực rỡ (splendide).
- 前 垂 後 Vẻ vang được sự-nghiệp người xưa, dành để phúc-ấm cho đời sau. Cũng nói là: Quang tiền dụ (裕) hậu.
- 澤 Cái nước bóng láng ở ngoài vật, vì ánh sáng phản chiếu ra mà thành (étincelant).
- 中 (Nhân) Hiệu vua Nguyễn-Huệ đời Tây-sơn.
- 線 (Lý) Tia sáng (rayon lumineux).
- 線 分 析 (Lý) Dùng cái kính tam-lăng mà chia tách ánh sáng ra bảy sắc gọi là quang-tuyến phân-tích (analyse spectrale).
- 榮 Rực rỡ vẻ vang (honneur, gloire).
- 武 (Nhân) Một vị anh-hùng đời Hán, trung-hưng được Hán-nghiệp, sử

- 舩 Chén bằng sừng - Quảng quăng là mạnh tợn.

QUÂN 麤 Con thú về loài hươu nai - Cả bảy - Trói buộc.

- 君 Vua - Làm chủ - Người đồng-bồi gọi nhau là quân - Vợ gọi chồng - Thiếp gọi thê.

- 軍 Đội binh - Việc binh - Đóng quân lại - Tội đi đây cũng gọi là quân.

- 鈞 Ba mươi cân là một quân - Cái bàn xoay để bắt đồ sành - Nch. 均。

- 均 Đều nhau - Cùng nhau.

- 筠 Cây tre. Cùng đọc là duân.

Quân bị 軍備 Sắp sẵn về việc binh (armement).

- 均 平 Ngang nhau, bằng nhau (égalité, équilibre).

- 軍 港 Cửa biển dùng về việc binh (port militaire).

- 警 察 Cảnh-sát trong quân-đội (gendarme).

- 制 制 Chế-độ về việc quân (statut militaire).

- 政 政 Việc hành-chính về quân-sự (administration militaire).

- 君 主 Ông vua - Có vua làm chủ (le roi, le monarque).

- 主 專 制 (Chính) Chế-độ một nước, quyền trong nước do một ông vua lấy quyền-lực một mình mà thi-hành, muốn làm gì thì làm (monarchie absolue).

- 主 黨 (Chính) Chánh-dảng bênh-vực cho nhà vua (parti monarchique).

- 主 立 憲 國 (Chính) Nước có vua mà có hiến-pháp, định rõ quyền-lợi của vua và của nhân-dân (pays à monarchie constitutionnelle).

- 軍 鼓 Cái trống dùng trong quân-đội để chỉnh-tề cách đi đứng (tambour militaire).

- 功 Công-nghiệp về việc quân - Nch. Vũ-công (exploit militaire, distinctions militaires).

- 功 佩 星 Cái huy-chương hình ngôi sao, của nhà nước thưởng cho người có công về việc quân (médaillon militaire).

- 機 機 Điều cơ-yếu trong việc hành-quân (secret militaire) - Cơ quan làm việc binh.

Quân dân cộng chủ 君民共主 Chính-thể định quyền vua và quyền dân ngang nhau, hai bên đều có quyền cả, tức là chính-thể quân-chủ lập-hiến.

- 軍 役 Việc chiến-tranh (guerre).

- 營 營 Chỗ quân-đội đóng đồn (camp).

- 容 容 Khí-tượng và kỷ-luật của quân-đội trong lúc hành-quân.

- 用 用 Do trong quân-đội dùng.

- 鈞 鈞 Nặn đúc nên nhân-tài.

- 道 道 Đạo làm vua.

- 均 等 Đều nhau, bằng nhau (égalité).

- 軍 隊 (Quân) Đoàn-thể binh-lính để dùng trong việc chiến-tranh - Quân-đội Pháp tổ-chức, trên hết có quân-đoàn (corps d'armée), đến sư-đoàn (division) lữ-đoàn (brigade), liên-đội (régiment), đội (bataillon), và đội-ngũ (compagnie). Quân-đội Trung-hoa có: Quân, Sư, Đoàn, Dinh, Liên, Bài, Bằng.

- 械 械 Khí-giới dùng trong quân-đội (armes).

- 艦 (Quân) Tàu chiến, có: chiến-dấu-hạm (cuirassé d'escadre), tuần-dương-hạm (croiseur), hải-phòng-hạm (garde-côte), thông-báo-hạm (avisos), khu-trục-hạm (destroyer), luyện-tập-hạm (vaisseau-école), vận-tổng-hạm (transport), ngư-lôi-dĩnh (torpilleur), tiềm-thủy-dĩnh (sous-marin).

Quân hạm đặc quyền - 艦特權 (Quân) Quyền-lợi đặc biệt của quân-hạm trong quốc-tế-pháp: 1^o/không chịu chánh-phủ ngoại quốc can-thiệp, 2^o/không chịu chánh-phủ ngoại-quốc tra xét, 3^o/không có nghĩa-vụ nạp thuế cho

ngoại-quốc, 4^o ngoại-quốc phải đài-ngộ có lễ-phép và tôn-kính.

- *hịch* - 檄 Tờ bố-cáo cho quân-lính để sửa soạn việc đánh giặc.
- *hiến* - 憲 Nch. Quân-pháp.
- *hiệu* - 校 Chức quan võ nhỏ (sous-officier).
- *hiệu* - 號 Cái kèn dùng làm hiệu trong khi quân-đội thao-diễn.
- *hỏa* - 火 Những hỏa-khí dùng trong chiến-sự, như súng đạn (munitions).
- *hoành* 鈞 衡 Quân là trái cân, hoành là cái cân = Lượng xét nhân tài.
- *hồi vô lệnh* 軍回無令 Khi quân-đội ở chiến trận về, hoặc quân thua rồi mà chạy về, gọi là quân hồi, lúc bấy giờ hiệu-lệnh không thống nhất, kỷ-luật tản mả, tùy tiện ai làm gì thì làm, nên nói rằng: quân-hồi vô lệnh = Những đám người hội họp gần tan, sinh ra xộn rộn.
- *hương* - 餉 Lương thực trong quân (vivres).
- *y* - 醫 Thầy thuốc trong quân-đội (médecin militaire).
- *kê* - 雞 Gà chọi, gà đá (coq de combat).
- *khí* - 器 Nch. Vũ-khí (armes, engins de guerre).

Quân khu - 區 (Quân) Những khu-vực chia ra để thi hành việc hành-chính về quân-sự (circonscription militaire).

- *kỳ* 旗 Cờ hiệu trong quân (drapeau).
- *kỷ* - 紀 Kỷ-luật trong quân-đội (discipline militaire).
- *lễ* - 禮 Những lễ-tiết dùng trong quân (cérémonial militaire).
- *lệnh* - 令 Pháp-lệnh trong quân (ordres militaires).
- *lệnh trạng* - 令狀 Cái chứng-thư rất nghiêm ở trong quân, nếu lệnh ấy thì xử theo quân-luật ngay.
- *luật* - 律 Lúc trong nước có việc đại nguy-hiểm phải dùng phép quân mà trừng-trị kẻ làm loạn (loi martiale).

- *lược* - 略 Mưu-lược trong việc chiến tranh (plan de guerre).
- *môn* - 門 Cửa dinh quan tướng-quân - Biệt hiệu để gọi chức quan đề-đốc của Tàu.
- *mưu* - 謀 Mưu-mô về việc quân.
- *nhạc* - 樂 Đồ nhạc dùng trong quân-đội (musique militaire).
- *nhân* - 人 Những người ở trong quân-đội, từ tướng cho đến binh (militaires).
- *nhu* - 需 Đồ cần dùng trong quân-đội (armes et munitions).
- *pháp* - 法 Pháp-luật để thi-hành trong quân-đội (lois militaires).
- *pháp hội nghị* - 法會議 Cơ-quan để thi-hành pháp-luật trong quân-đội (conseil de guerre).

Quân pháp tài phán sở - 法裁判所 Túc là quân-pháp hội-nghị để xét xử những tội trạng của quân lính (tribunal militaire).

- *phân* - 均 分 Chi cho đều (partatager en parties-égales).
- *phí* 軍費 Tiêu-phí về việc binh (dépenses militaires).
- *phiệt* - 閼 Bọn vũ-nhân chiếm thế-lực lâu ngày mà tự thành một phái (le parti militaire).
- *phong* - 鋒 Tiên-phong của quân-đội - Khí hăng mạnh của quân-đội.
- *phù* - 符 Cái dấu hiệu để làm tin ở trong quân-đội.
- *phú* 均 賦 Chia thuế ruộng nhất luật đều nhau.
- *phù* - 富 Chia của cải cho mọi người đều nhau.
- *phủ* 軍府 Chỗ quan tướng làm việc - Chỗ chứa cất quân-khí.
- *phục* - 服 Quân áo của quân lính mặc (uniforme militaire).
- *quan* - 官 Quan võ, quản-lãnh quân-đội (officiers).
- *quốc* - 國 Việc binh và việc nước.

- *quốc chủ nghĩa* - 國主義 Chủ-nghĩa lấy việc quân-bị làm tinh-thần lập quốc (militarisme).
- *quốc dân giáo dục* - 國民教育 Sự giáo-dục làm cho nhân-dân toàn-quốc bất thần có thể đương binh được cả (éducation militaire).
- *sản* 均產 Chia của cho đều nhau (partage égal des biens).
- *sĩ* 軍士 Binh lính (soldats).
- Quân sĩ thần đình** 君士坦丁 (Địa) Kinh-dô nước Thổ-nhĩ-ky (Constantinople).
- *sở* 軍所 Nch. Quân-dinh (camp).
- *sư* - 師 Ngày xưa trong đội quân dùng người bày định mưu-kế, gọi là quân-sư (conseiller militaire).
- *sư phụ* 君師父 Vua, thầy, cha là ba bậc người ta phải tôn-kính bằng nhau theo luân-lý xưa.
- *sự* 軍事 Việc binh (affaires militaires).
- *sự cố vấn* - 事顧問 Người mưu-sĩ dùng để hỏi han về việc binh. Nch. Quân-sư (conseiller militaire).
- *sự giáo dục* - 事教育 Việc dạy dỗ luyện tập về quân-sự (éducation militaire).
- *tá* - 佐 Chức quan, cũng ngang hàng với quan võ, giúp việc cho quan võ mà không phải đi chiến-tranh, như thầy thuốc và người xem về quân-nhu.
- *thần* 君臣 Vua và tôi (le roi et les sujets).
- *thế* 均勢 Thế-lực đều ngang nhau (équilibre des forces).
- *thư* 軍書 Văn thơ dùng trong việc quân.
- *thực* - 食 Khí-gioi và lương-thực trong quân (armes et vivres).
- *trì* - 持 Bình trữ nước, cũng có khi đem gánh nước.
- *tịch* - 籍 Danh-sách trong quân-đội.
- *trang* - 裝 Quần áo của quân lính mặc. Nch. Quân-phục.
- *trưởng* - 長 Chức quan trên ở trong quân-đội.

Quân tư - 資 Nch. Quân-nhu.

- *tử* 君子 Người tài đức xuất chúng - Người phẩm-hạnh ngay thẳng - Người có nhân cách hoàn toàn, theo Khổng-giáo.
- *tử hoa* - 子花 Hoa sen, ở bùn mà không nhuộm mùi bùn, người ta thường ví với người quân-tử ở trong đám tục mà không theo thói tục.
- *ước* 軍約 Ước-thức trong quân-đội. Nch. Quân-kỷ (discipline militaire).
- *vương* 君王 Quân là vua chư-hầu, vương là vua nước lớn. Gọi chung quân-vương tức là ông vua (le roi).

QUẦN 裙 Cái quần để che phần dưới thân-thể

- *群* Một bầy - Cùng một bọn - Nhóm lại đông.
- *anh* 群英 Nhiều người có tài-cán nhóm họp lại với nhau.
- *anh kiệt* - 英傑 Nhiều người anh-kiệt nhóm họp nhau.
- *chúng* - 衆 Mọi người ở trong xã-hội (la masse, la foule).
- *chúng tâm-lý* - 衆心理 Cái tâm-lý đặc biệt của cả bầy người trong khi tụ họp lại (psychologie des foules).
- *chúng vận-dộng* - 衆運動 Nhân-dân nổi lên cùng nhau hành-dộng để đạt một mục-dích chung (mouvement populaire).
- *cư* - 居 Ở tụ-hợp nhau thành bầy (vivre en groupe).
- *cư chung nhật, ngôn bất cập nghĩa* - 居終日言不及義 Tình-hình một bọn tiểu-nhân xúm nhau tối ngày, chỉ nói những chuyện tầm bậy.

Quần đảo - 島 (Địa) Nhiều đảo họp lại một chỗ (archipel).

- *đoàn* - 團 Đoàn-thể họp theo từng bầy.
- *hầu* - 侯 Các chư-hầu (les vassaux).
- *hóa* - 化 Người một bầy đồng-hóa với một bầy khác - Hóa đám thiểu-số-nhân thành ra đại đa-số.

- *học* - 學 Môn học nghiên-cứu về quần-chúng, về xã-hội, tức là xã-hội-học (sociologie).
- *hồ* - 狐 Bầy chồn, bầy cáo = Bầy tiểu-nhân.
- *hồ bất như độc hổ* - 狐不如獨虎 Cáo bầy không bằng cạp một = Bầy yếu đông thua đám mạnh ít.
- *hôn* - 婚 Khi loài người còn dã-man, tất cả trai trong một huyết-tộc, lấy chung con gái của một huyết-tộc khác, thế gọi là huyết-tộc quần-hôn (mariage par groupes).
- *hùng* - 雄 Những người hùng-cường cất giữ phần đất các nơi.
- *lập* - 立 Đứng với nhiều người - Lập thành được một bầy.
- *lê* - 黎 Dân chúng (le peuple).
- *ngị* - 議 Nghị-luận của nhiều người, cũng như dư-luận (opinion publique).
- *ngôn* - 言 Lời nói của nhiều người.
- *phân* - 分 Bầy nào chia ra bầy nấy.
- *phi* - 飛 Bầy chim bay với nhau.

Quần phong - 峰 Một dãy núi (groupe de montagnes).

- *phương* - 芳 Gọi chung các thú hoa.
- *sinh* - 生 Gọi chung các sinh-vật - Loài người.
- *tam tụ ngũ* - 三聚五 Năm ba người tụ họp lại với nhau = Nhóm họp đông người.
- *tâm* - 心 Lòng của công-chúng, Nch. Quân-tình (sentiment populaire).
- *tập* - 集 Nhóm họp đông người (se réunir, se grouper).
- *thần* - 臣 Bầy tôi, đối với vua - Các quan trong triều (le corps des mandarins).
- *tiểu* - 小 Bầy con trẻ, vô tri thức - Bọn tiểu-nhân.
- *tình* - 情 Tình-ý của nhiều người - Nch. Dân-ý (volonté populaire).
- *tính* - 性 Cái tính-chất khiến người ta ở chung với bầy, chứ không ở riêng một mình được (sociabilité).

- *tụ* - 聚 Đông người nhóm họp lại một chỗ (agglomération).
- *xoa* 裙 杭 Đồ trang sức của đàn bà = Đàn bà.

QUẬN 郡 Một khu vực chính-trị - Ngày xưa gọi phủ là quận.

- *lật* lật lấy.

- *chính viện* 郡 政 院 (Chính) Theo chính-trị tổ-chức nước Pháp, là cơ quan cố-vấn để giúp việc cho quận trưởng (conseil de préfecture).

- *chúa* - 主 Con gái các ông tước vương trong tôn-thất ngày xưa gọi là quận-chúa.

Quận công - 公 Tước-vị nhà vua phong cho các thân-thần và công-thần, bầy vào hàng tước công nhưng ở dưới quốc-công.

- *hạt hội nghị* - 轄 會議 (Chính) Hội-nghị do nhân-dân trong một quận cử đại-biểu ra mà tổ-chức để bàn bạc thảo luận về các vấn-đề chung trong một quận (conseil général).

- *huyện chế độ* - 縣 制度 Chế-độ bắt đầu dùng từ nhà Tần, bỏ chư-hầu, đem toàn-quốc chia làm quận và huyện, do chính-phủ trung-ương quản-hạt.

- *mã* - 馬 Chồng của quận-chúa.

- *phò mã* - 駙馬 Túc là quận-mã.

- *trưởng* - 長 Người trưởng-quan trong một quận (prefet).

- *tướng* - 將 Người trưởng-quan trong một quận ngày xưa.

QUẢN 窘 Khốn đốn

- *cây* 窘 Một thứ cây rong mọc dưới nước.

- *bách* 窘 迫 Nghèo cùng túng rồi (extrême misère).

- *bộ* - 步 Đi gấp, đi khó khăn.

- *bức* - 逼 Nch. Quản-bách.

- *cấp* - 急 Đi gấp, đường đi khó nhọc - Cùng khốn gấp gấp (être aux abois).

- *cùng* - 窮 Túng rồi, không biết làm thế nào.

QUẬT 掘 Đào lên - Nch. 窟 và 崛 .

- 崛 Nổi dậy trời hơn cả.
- 窟 Hang lỗ - Hang thú ở.
- 倔 Cường ngạnh - Xch. Quật-cường.

Quật 橘 Cây quít.

- 倔 疆 Cường ngạnh không chịu phục tùng.
- 橘 紅 (Y) Vỏ quít, dùng để làm thuốc.
- 窟 穴 Hang lỗ (galerie, terrier).
- 崛 起 Nổi dậy trời hơn cả - Đột-nhiên đứng dậy.
- 奇 奇 lạ lùng mà trời hơn cả.
- 橘 絡 (Y) Tép quả quít, dùng làm thuốc.
- 掘 藏 Đào moi lên (mettre à découvert).
- 窟 室 Nhà làm dưới lỗ.
- 土 而 居 Đào hang lỗ dưới đất mà ở, nói cách sinh-hoạt của người đời thái-cổ, chưa biết làm nhà.
- 橘 井 (Cổ) Ông Tô-Tiên-công ngày xưa, chỉ lấy vỏ quít và nước giếng để trị bệnh, nên người ta thường gọi thầy thuốc giỏi là quật-tĩnh.
- 掘 井 九 仞 Đào giếng được chín tầm. Ý nói đào giếng được chín tầm rồi nhưng chưa đến mạch nước thì cũng chưa là thành công được.
- 掘 遇 夷 齊 Kẻ trộm đào mả, mong được vàng bạc, mà rủi lại đụng phải mả ông Bá-Di và ông Thúc-Tề - Ngb. Làm việc mất công vô ích.

- 橘 子 (Thục) Quả quít (mandarine).

QUÊ 桂 Áo giải của đàn bà mặc.

QUẾ 桂 Một thứ cây vỏ có vị cay thơm, dùng làm thuốc.

- 枝 Cành cây quế (branche de cannelier).
- 宮 (Cổ) Tương truyền rằng trên cung trăng có cây quế, nên gọi mặt trăng là quế-cung.

- 蠹 (Động) Con một cây quế, sắc tía, mùi thơm lắm, dùng làm đồ ăn quí.

- 花 Hoa cây quế = Mặt trăng đẹp.

- 林 (Sử) Tỉnh-thành tỉnh Quảng-tây về đời Thanh - Trước cuộc Bắc-thuộc, người Tàu gọi nước ta là Quế-lâm, vì đất nước ta sản-xuất nhiều quế, cũng như sản-xuất nhiều voi nên họ gọi là Tượng-quận.

- 輪 Mặt trăng.

- 月 Tháng tám âm-lịch.

- 魄 Ánh sáng mặt trăng.

QUÊ 蹶 Động - Mau mắn - Cách kinh hãi - Đi vấp - Sẩy chum - Quê - Xch. Quyết.

QUI 歸 Về - Trở về - Thú tội - Bị chống để - Gồm nhóm vào.

- 規 Cái đồ để vẽ hình tròn - Phép tắc - Mưu-kế - Khuyên can.

- 龜 Con rùa - Loài rùa.

- 皈 Nch. 歸 .

- 板 龜 Gộp rùa - Cái xương bụng con rùa, dùng để nấu cao.

- 貝 Gộp rùa và vỏ sò, ngày xưa dùng làm tiền-tệ.

- 背 風 (Y) Một thứ bệnh, người có bệnh hư đi mất một phần xương sống.

Qui canh 歸 耕 Từ quan về nhà quê. Cũng nói là qui-diễn (retourner à la rizière).

- 真 Trở lại chỗ gốc của mình - (Phật) Chết.

- 正 Trở lại đường thẳng = Cải tà qui chính (revenir au bien).

- 政 Trả chính-quyền lại cho nhà vua.

- 規 正 Sửa cho đúng dẫn lại - Khuyên người làm điều tốt.

- 歸 功 Đổ công cho người ấy = Nhận cho công-nghiệp ấy làm nên là nhờ có người ấy.

- 骨 Đem xác người chết về quê để chôn (retour des restes).

- *củ* 規矩 Cái đồ dùng để làm hình tròn là qui, cái đồ dùng để làm hình vuông là củ (compas et équerre).
- *củ chuẩn thẳng* - 矩準繩 Qui củ (xem trên) chuẩn là cái thước đo mặt bằng, thẳng là cái dây đo cho thẳng. Qui-củ chuẩn-thẳng tức là cái để làm chùng = Pháp-độ.
- *cửu* 歸咎 Đổ lỗi về người ấy.
- *đầu* 龜頭 Cái nướm đầu sinh-thực-khi của con trai (glande).
- *điền* 歸田 Trở về ruộng, không làm quan nữa. Nch. Qui-canh (retourner à la rizière).
- *định* 規定 Định trước phép tắc để làm khuôn thước cho mà theo (fixer).
- *gián* - 諫 Lấy điều chính-dáng mà khuyên can.
- *hạc* 龜鶴 Con rùa và con hạc là loài sống lâu lắm - Ngb. Sống lâu.
- Qui hàng** 歸降 Quân giặc đầu hàng về với chính-phủ.
- *hành củ bộ* 規行矩步 Đi đứng theo qui-củ, nghĩa là việc gì cũng noi theo phép tắc. Nguyên câu: Hành trùng qui, bộ trùng củ, nói tắt là qui-hành củ-bộ.
- *hóa* 歸化 Nước này thân-phục với nước khác - Đổi sang dân-tịch nước khác, gọi là qui-hóa với nước ấy.
- *hoạch* 規畫 Trù tính.
- *hoàn* 歸還 Trở về (se retour ner vers).
- *hồi* - 回 Trở về (se retourner vers).
- *hung* 龜胸 Cái chỗ xương gồ lên ở trên ngực, hình như ngực con rùa.
- *hưu* 歸休 Về nghỉ - Nch. Trí-sĩ (être mis à la retraite).
- *y* 皈依 Tin theo tôn-giáo.
- *khứ lai* 歸去來 Đi về chứ! - Về thật - Ông Đào-Tiêm, tên tự là Uyên-Minh, làm quan ở đời Tấn, khi bỏ quan về có bài hát "Qui khứ lai" để tả cảnh thôi quan về nhà.
- *kỳ* - 期 Khách ở phương xa hẹn ngày giờ về nhà, gọi là qui-kỳ - Con gái đến ngày về nhà chồng, cũng gọi là qui-kỳ.
- *lão* - 老 Già yếu về quê, không làm quan nữa.
- *liệt* 龜裂 Trời rét tay nứt ra, trông như da rùa.
- *lộ* 歸路 Lối đường trở về - Người đi ra ngó trở lại.
- Qui linh** 龜齡 Tuổi rùa = Trường thọ.
- *loại* - 類 Loài rùa (tortue).
- *luật* 規律 Qui tắc và pháp-luật.
- *mệnh* 歸命 Nch. Qui-thuận.
- *mô* 規模 Qui là thước, mô là khuôn = Khuôn phép và mẫu mực - Kế-hoạch đại-khái.
- *nap pháp* 歸納法 (Luận) Phương-pháp suy luận cứ sự-thực riêng mà suy cứu ra nguyên-tắc chung (induction) trái với phép diễn-dịch (déduction). Vd. Minh thấy nhiều loài kim-thuộc có tính truyền nóng, nhân thế mình bảo rằng tất cả loài kim-thuộc đều có tính truyền nóng, như thế là qui-nap.
- *nghi* 規儀 Phép tắc.
- *ngục* 歸獄 Đổ tội cho người ấy.
- *nhân* - 仁 (Địa) Tỉnh-lý tỉnh Bình-dịnh.
- *ninh* - 寧 Con gái đi lấy chồng, trở về hỏi thăm cha mẹ.
- *phạm* 規範 Qui là thước, phạm là khuôn. Qui phạm là cách-thức làm chùng để noi theo.
- *pháp* 皈法 Qui-y theo phép Phật - Xch. Tam-qui.
- *Phật* - 佛 Qui-y theo Phật - Xch. Tam-qui.
- *phệ* 龜筮 Bói bằng gộp rùa là qui, bói bằng cỏ thi là phệ.
- *phụ* 歸附 Theo về mà xin phục thuộc với (dépendre de, se soumettre à, s'annexer à).
- *phục* - 服 Nch. Qui thuận.
- *quan* - 官 Cửa cải của tư-nhân bị thu làm của nhà nước (confisquer).

Qui thành - 誠 Đem lòng thực của mình khuyễn-hướng vào chỗ nào.

- *tàng* - 藏 Tên một pho sách ở đời triều Ân nước Tàu, cùng với sách Liên-sơn và Chu-dịch gọi là ba bộ Dịch - Người ta chết cũng gọi là qui-tàng.
 - *táng* - 葬 Đem xác người chết về quê mà chôn - Nch. Qui-cốt.
 - *tắc* 規則 Chương-trình và phạm-vi để làm việc (règle, loi).
 - *tăng* 飯僧 Qui-y theo thầy chùa - Xch. Tam-qui.
 - *tây* 歸西 (Phật) Về phương tây = Chết.
 - *tâm* - 心 Lòng nhớ nhà muốn về - Trong lòng vui mừng theo về người nào.
 - *thiên* - 天 Về trời = Chết.
 - *thủ* - 首 Kê phạm tội tự mình ra nhận tội (se rendre).
 - *thủ* 龜手 Trời rét tay nứt ra như da rùa.
 - *thuận* 歸順 Thuận theo về chỗ ấy - Đầu hàng (se soumettre à).
 - *tịch* - 寂 (Phật) Thấy tu chết.
 - *tiên* - 仙 Về chỗ tiên ở = Chết.
 - *tội* - 罪 Đổ tội cho người ấy - Nch. Qui-cữu.
 - *trình* 規程 Nch. Qui-tắc.
 - *trù hạc toán* 龜籌鶴算 Chúc người sống lâu, bỏ thể mà tính tuổi gọi là trù, đem bàn tính mà tính tuổi gọi là toán, ý nói tuổi cân ngang với qui và hạc.
 - *trừ* 歸除 (Toán) Phép tính chia làm ở trong bàn toán.
 - *tụ* - 聚 Nhóm họp về một nơi.
- Qui túc** - 宿 Chỗ thu thúc lại - Ý kiết-thúc ở trong bài văn - Nch. Kết-cục.
- *tức* 龜息 Rùa là một giống tài nín hơi, nên người ngủ không thấy thở, nói là qui túc.
 - *ước* 規約 Qui-tắc của các phần-tử trong đoàn-thể ước định với nhau.
 - *vị* 歸位 Trở về chỗ của mình (retourner à sa place).

QUI 葵 Loài rau, người xưa thường ăn.

- 達 Đường thiết lớn, đi thông suốt được tám chín ngã.
 - 媽 Tên sông ở Tàu - Tên họ người.
 - 夔 Tên người - Tên một loài thú ở núi, chỉ đi bằng một chân. Sách Trang-Tử có câu: Qui liên xà 夔 隣 蛇.
 - 馮 Con đường có thể đi về tám chín ngã, nguyên là chữ 達 - Theo thần-thoại thuở xưa, qui có chín đầu gọi là qui.
 - 夔州 (Địa) Tên một phủ ở tỉnh Nghệ-an, giáp với Thanh-hóa.
 - 葵藿 (Thực) Cây qui, cây hoắc, hai cây đều xoay theo mặt trời - Ngh. Trung-thành với người trên.
 - 向 Nch. Qui-khuyễn.
 - 傾 Xoay theo mặt trời như cái hoa qui - Lòng khuyễn hướng về chỗ ấy.
 - 夔龍 (Nhân) Hai người danh-thần đời Ngụ-Thuấn, Qui coi việc nhạc, Long coi việc lễ. Đời sau nói hiên-thần thường nhắc đến Qui, Long.
- Qui phiến** 葵扇 Quạt bằng lá cây bồ-qui.
- QUÍ** 貴 Sang trọng - Giá cao - Xem làm trọng - Lời tôn trọng người khác.
- 癸 Vị thứ 10 trong 12 thiên-can.
 - 季 Nhỏ, bậc thứ - Cuối - Ba tháng một gọi là qui.
 - 愧 Thẹn.
 - 貴 庚 Lời sang trọng dùng để hỏi tuổi của người khác (votre âge?).
 - 幹 Lời tôn xưng việc của người khác làm.
 - 職 Tôn xưng ông quan, gọi là qui-chức.
 - 弟 Lời tôn xưng em của người khác.
 - 地 Lời tôn xưng làng người khác ở (votre village).
 - 季 冬 Tháng cuối mùa đông, tức tháng chạp.
 - 貴 德 Người qui hiên mà có đạo-đức - Quý trọng vì đạo-đức, không qui trọng vì danh-tước.
 - 價 Giá trị cao (prix élevé).

- *hạ* 季夏 Tháng cuối mùa hạ, tức tháng sáu âm-lịch.
- *hãn* 愧汗 Vì thẹn mà toát mồ-hôi.
- *hiển* 貴顯 Người làm quan to sang trọng.
- *hóa* - 貨 Hóa-vật quý-giá (marchandise de prix).
- *huynh* - 兄 Lối tôn xưng anh của người khác.
- *hữu* - 友 Lối tôn xưng bạn của người khác.

Qui hương - 鄉 Lối tôn xưng làng của người khác ở (votre village).

- *khách* - 客 Người khách sang trọng.
- *kim-thuộc* - 金屬 (Khoáng) Loài kim-thuộc quý giá, như vàng, bạc, bạch-kim (métaux précieux).
- *môn* - 門 Nhà sang trọng.
- *ngụ* - 寓 Lối tôn xưng chỗ ở của người khác (votre demeure).
- *nguyệt* - 季月 Các tháng quý-xuân, quý-hạ, quý-thu, quý-đông, là các tháng cuối cùng của mỗi mùa.
- *nhân* 實人 Người tôn-quí.
- *nhân đa vong* - 人多忘 Người tôn-quí, hay quên, nghĩa là không thiết đến những việc nhỏ.
- *nữ* 季女 Con gái út (fille cadette).
- *nuông* 貴娘 Lối tôn xưng một người con gái.
- *phi* - 妃 Một hạng vợ vua.
- *phủ* - 府 Lối tôn xưng nhà của quan, hay nhà người khác ở.
- *quan* - 官 Quan sang.
- *quán* - 貫 Lối tôn xưng quê quán của người khác.
- *quốc* - 國 Lối tôn xưng nước của người khác (votre pays).
- *san* 季刊 Thứ báo xuất-bản ba tháng một kỳ (revue trimestrielle).
- *sĩ* 貴仕 Người làm quan to.
- *tâm* 愧心 Lòng thẹn (honte).
- *tân* 貴嬪 Một hạng vợ vua.

- *thế* 季世 Đời cuối (dernière période) - Đời suy mạt, cũng gọi là thúc-quí.

Quý thích 貴戚 Ngoại-thích của vua.

- *thu* 季秋 Tháng cuối mùa thu, tức là tháng 9 âm-lịch.
- *tiện* 貴賤 Sang và hèn.
- *tính* - 姓 Lối tôn xưng họ của người khác.
- *tộc* - 族 Gia-tộc sang trọng, là họ nhà vua nhà quan (aristocratie).
- *tộc chính-trị* - 族政治 (Chính) Thứ chính-trị chủ-quyền của quốc-gia do một bọn quý-tộc thiểu-số cầm giữ (régime aristocratique).
- *tộc viện* - 族院 (Chính) Thượng-ngự-viện của các nước theo chế-độ lưỡng-viện, thường thường là do bọn quý-tộc cùng bọn tư-bản nộp thuế nhiều tổ-chức thành, như Thượng-ngự-viện nước Anh, nước Nhật, nên gọi là Quý-tộc-viện (chambre des Lords, des Pairs).
- *trọng* - 重 Cao-quí và tôn-trọng.
- *tử* - 子 Con quí, làm nên công nghiệp.
- *vật* - 物 Đồ quí báu (objet précieux).
- *xuân* 季春 Tháng cuối mùa xuân, tức tháng 3 âm-lịch.

QUI 跪 Qui gối.

- *quỳ* Một thứ cây loài thảo - Sọt đựng cỏ.
- *bái* 跪拜 Qui lạy (s'agenouiller et se prosterner).
- *lụy* - 累 Qui mà chịu lụy với người ta.
- *tạ* - 謝 Qui mà tạ ơn hoặc tạ tội.

QUI 鬼 Ma quí - Người âm hiểm - Tên một vị sao trong nhị thập bát tú.

- *khé* Chồng chất nhiều lớp - Nch. 詭。
- *khé* Trách - Đối trá - Lạ lùng - Trái ngược - Hư hỏng - Sai lầm bậy bạ.
- *ám* 詭暗 Gian dối tối tăm - Tục ta có tiếng quí ám là ma phụ vào, nhưng đó là tiếng nôm.
- *bí* - 秘 Kín đáo không dễ hiểu được.
- *biện* - 辯 Biện luận một cách kỳ-quái.
- *biện học-phái* - 辦學派 (Triết) Một học-phái ở Hy-lạp khuynh-hướng về thuyết

hoài nghi, họ cho rằng tri-thức của người ta là theo kinh-nghiệm riêng của mỗi người mà mỗi khác, chứ không có cái chân-lý thiên-cổ bất biến được. Phái Tô-cách-lập-để nổi lên phản-đối phái ấy.

Vì lòng ghen ghét nên gán cho họ cái tên là qui-biến (sophisme) – Học-phái ở nước Tàu về cuối đời Xuân-thu, sang đời Chiến-quốc, như bọn Công-Tôn-Long, Huệ-Thi, chủ-trương nhiều điều lạ lùng, sau bị Mạnh-tử và Tuân-tử công-kích riết, mà người ta mục cho cái tên là qui-biến-học-phái.

- *cốc tử* 鬼谷子 (Nhân) Một nhà hùng-biến đời Chiến-quốc, làm thầy cho Tô-Tần, Trương-Nghi, ta thường nhận lầm là tiên-sư của thầy bói.
- *công* 工 Công nghệ tinh xảo, như có quỷ-thần giúp sức cho.
- *đạo* 道 (Phật) Đạo thuộc về quỷ-thần – Nch. Tà-thuật.

Qui đạo 詭道 Nhà binh không theo đường lối chính mà dùng tình đường lối quỷ-quyệt, cho nên người ta cho phép dụng binh là qui-đạo.

- *đặc* 特 Lạ lùng – Nch. Kỳ dị (étrange).
- *kế* 計 Kế-hoạch gian dối quỷ-quyệt.
- *khóc* 鬼哭 Quỷ khóc – Ngb. Ghê gớm lắm.
- *khốc thần kinh* 哭神驚 Truyện phi thường ghê gớm, làm cho đến quỷ phải khóc, thần phải sợ.
- *quái* 怪 Quái lạ như quỷ-thần (fantastique).
- *quyệt* 詭譎 Gian trá – Tài biến hóa trăm đường.
- *sứ* 鬼使 Quân lính ở cung Diêm-vương.
- *sử thần sai* 使神差 Quỷ thần sai khiến = Không tự-chủ được.
- *tạc thần ngoạn* 鑿神刑 Công-trình kiến-trúc rất to lớn, mà lại xảo-diệu, như là có quỷ thần đục chạm giúp cho.

- *thần* 神 Người ta cho rằng người chết còn cái hồn, hồn ở dương-gian là thần, hồn ở âm-phủ là quỷ (esprit).

- *thần sùng bái* 神崇拜 Sự tin thờ quỷ thần (culte des esprits).

- *thâu thần vận* 識神運 Chuyên chở một cách rất mau chóng, như là có quỷ thần giúp cho – Việc làm bí-mật mắt người không nhìn ra được.

Qui thị 市 Chợ họp ban đêm không có đèn – Người mê-tín gọi chỗ ma quỷ họp chợ để mua bán.

- *thoại* 話 Lời nói hoang đường.
- *thủ* 手 Tay lạnh lấm, như tay ma – Tay trộm cấp lạnh lẹ lấm, người không thể thấy được.
- *thuật* 術 Thuật phép làm thể lừa dối người ta.
- *tùy* 詭 Theo càn, không xét phải trái.
- *tử* 鬼子 Con quỷ = Tiếng dùng để chửi người.
- *xuất điện nhập* 出電入 Ra vào quá mau, không có dấu vết.

QUỖ 晷 Bóng mặt trời.

- *gian* 𡗗 Gian – Mưu phản – Trộm cắp ở trong nhà là gian, ở ngoài vào là quỉ.
- *quỹ* 軌 Dấu xe đi – Pháp-thức để noi theo – Tuân-theo.
- *quĩ* 𡗗 Nch. 櫃。
- *quĩ* 櫃 Cái tủ để cất tiền bạc và đồ đạc.
- *quĩ* 饋 Đưa tặng đồ vật. Cũng viết là 餽.
- *quĩ* 揆 Xét đo – Việc – Ngày xưa gọi chức tế-tướng là thủ-quĩ.
- *quĩ* 匱 Cái hộp, cái tráp – Cái hộp bỏ phiếu tuyển-cử.
- *quĩ đạo* 軌道 Đường sắt cho xe lửa theo mà đi (rail) – (Thiên) Đường của hành-tinh đi theo ở quanh mặt trời – Tuân theo pháp-độ.
- *độ* 度 Nch. Pháp-độ.
- *khắc* 晷刻 Thời giờ (le temps).
- *mô* 軌模 Nch. Pháp-thức.
- *tắc* 則 Nch. Pháp-độ.

- *lực thuyết* - 力說 (Triết) Một phái luân-lý-học nói rằng: qui-định của đạo-đức là gốc ở mệnh-lệnh của kẻ có quyền-lực.
- *lược* - 略 Nch. Quyền-mưu.
- *môn* - 門 Nhà kẻ quyền-thân - Chỗ có quyền-thế.
- *mưu* - 謀 Mưu-kế để đối phó trong những lúc phi-thường - Mưu-kế gian-quyệt.
- *ngiht* - 宜 Xem tình-hình mà xử-trí cho thích-đáng trong một thời.
- *nhân* 園 閑 Cấm ngăn và đề phòng.
- *nhiên hậu tri khinh trọng* 權 然後知輕重 Có bắc cân mà cân thì sau mới biết được nặng nhẹ = Làm việc đòi phải biết cân nhắc.
- *Quyền nhiếp* - 攝 Thay cho người khác để làm việc trong tạm-thời.
- *phỉ* 拳 匪 (Sử) Một hội bí-mật đòi Thanh, luyện tập quyền-thuật rất tinh, tức là Nghĩa-hòa-đoàn (les boxers).
- *quí* 權 貴 Kẻ quí-nhân mà có quyền-thế.
- *quyến* 倦 倦 Lòng thành-khẩn lắm.
- *quyệt* 權 譎 Thủ-đoạn gian-trá.
- *sâm* 拳 參 (Y) Một thứ cây sâm, rễ sắc xanh đen, cuốn lại như nắm tay, dùng làm thuốc.
- *sư* - 師 Người tinh về quyền-thuật (boxeur).
- *sử* 權 使 Lấy quyền-thuật mà sai khiến người.
- *thế* - 勢 Quyền-bính về thế-lực (pouvoir et puissance).
- *thời* - 時 Tạm thời (provisoire).
- *thuật* - 術 Thủ-đoạn để làm những việc không theo lối thường.
- *thuật* 拳 術 Thuật đánh võ bằng tay (boxe).
- *uy* 權 威 Quyền-lực và uy-thế.
- QUYẾN** 狹 Gấp gáp - Chật hẹp.
- 絹 Lua.
- 眷 Nhớ nghĩ - Yêu mến - Thân thuộc.
- 獮 Nhảy mau - Lượng hẹp mà tính nóng gấp. Nch. 狹。

- 眷 顧 Yêu mến nhớ nghĩ đến luôn.
- 戀 Nhớ nghĩ yêu mến, không nỡ rời ra.
- 念 Nhớ nghĩ đến luôn.
- 屬 Người thân-thuộc - Nch. Gia-quyến.

Quyến tố 絹 素 Lua trắng (soie blanche).

QUYỀN 倦 Mỗi chán.

- 遊 Chơi chán - Làm quan phương xa nhớ về.
- 愀 Mỗi chóng và nhác nhón.
- 飛 鳥 Người chán làm quan muốn về nhà, ví như con chim bay mỗi muốn về tổ. Trong bài "Qui-khứ-lai" của Đào-Tiểu có câu: "Điều-quyến phi nhi tri hoàn".

QUYỀN 卷 Cuốn sách - Một phần trong cuốn sách - Bài làm trong khi thi hạch - Nch. 捲。

- 捲 Cuốn lại.
- 卷 而 懷 之 Cuốn lại mà dẫu đi = Không chịu ra làm quan.
- 髮 Cuốn tóc lại cho gọn, cho khéo.
- 卷 囊 而 去 Cuốn gói mà đi = Khách bỏ nhà hàng - Đầy tớ bỏ nhà chủ.
- 心 采 (Thục) Cây cải bắp, lá nó cuốn lại thành một cục tròn (chou).
- 舌 Cuốn lưỡi lại = Không nói.
- 土 重 來 Cuốn đất mà trở lại - Ngh. Thu xếp tất cả giang-sơn làm một chuyển nữa để khôi-phục lại.
- 卷 軸 Sách vở ngày xưa thường cuốn lại thành từng trục mà cất, nên sách vở gọi là quyển-trục.

Quyến thư tại ngã - 舒 在 我 Cuốn mở tùy ý mình = Làm hay là không làm, tùy mình tự-do - Xuất xử tự-do.

- 尺 Thước cuốn (mètre à ruban).

QUYẾT 決 Mở thông dòng sông - Phán xét - Bỏ dè võ lỗ - Giết tù - Xét định - Lấy rằng cần dứt. Cũng viết là. 決。

- 抉 Rút mà lấy ra - Nch. 決。

- 訣 Ly-biệt - Phép thuật.
- 闕 Cái lầu canh ở cửa cung -- Lâm lỗi -- Cũng đọc là Khuyết.
- 厥 Neh. Kỳ 其 - Gục đầu xuống đất -- Hối ngột sinh ra choáng váng -- Từ chỉ lạnh ngắt.
- 蕨 Một loài thực-vật ăn-hoa.
- 擢 Đào lên.
- 蹶 Ta thường đọc là quệ - Xch. Quệ.
- 跣 Ngựa đi - Ngựa chạy mau.
- 子 Xch. Kiết-quyết. 子 子。
- 厥 Nấc cụt.
- 案 疋 案 Định cách hình-phạt kẻ phạm tội (prononcer un arrêt).
- 志 志 Định chắc ý-chí không đổi (arrêter sa volonté).
- 戰 戰 Chắc phải đánh nhau - Hai bên quân-dội quyết hơn thua với nhau (guerre, décisive).
- 刀 刀 Con dao rất sắc, chém một lát là đứt.
- 鬪 鬪 Đánh nhau cho kỳ hơn thua - Ngày xưa ở Âu-châu, bọn quý-tộc nếu không vừa ý nhau, thì hai người ước-dịnh với nhau đánh nhau quyết-tử (duel).
- Quyết định** -- 定 Nhất định ý-chí không đổi (décider).
- 定 主 義 定 主 義 (Triết) Cái chủ nghĩa cho rằng ý-chí của người ta không thể tự-do lựa chọn, chỉ là bởi các lý-do trong tâm-lý hay các lý-do khác qui-dịnh (déterminisme).
- 斷 Khi gặp việc có chủ-ý để phán-đoán (résolution).
- 闕 下 Ở dưới cung quyết nhà vua - Đối với vua mà tự xưng mình, có ý ty hạ.
- 意 決 意 Nhất-dịnh tâm-chí của mình (décider) - Tâm-chí đã quyết-dịnh (intention arrêtée).
- 訣 要 Điều bí-mật quan-trọng.
- 去 Đi xa cách hẳn ra.

- 裂 决 裂 Chia xẻ hẳn ra - Thắt ra mặt xung đột.
- 蕨 類 植 物 (Thực) Thứ thực-vật ăn-hoa mà có thể mọc cao được (ptériclophytes).
- 抉 目 Móc con mắt, là một thứ hình-luật dã-man đời chuyên-chế.
- 决 疑 Giải-quyết điều nghi-hoặc (dissiper un doute).
- 議 議 Biểu-quyết về một cái nghị-án (décider).
- 獄 獄 Đoán định tung-án (rendre un arrêt).
- 然 然 Nhất định như thế (déterminé, absolument).
- 决 心 Lòng kiên-quyết không dự (décision, fermeté).

Quyết thắng - 勝 Mưu-kế khi đánh giặc, chắc trước nhất định là đánh hơn, gọi là quyết thắng.

- 雌 雄 雌 雄 Quyết trống mái, quyết được thua với nhau.
- 算 算 Tính chắc chắn số thu-nhập và chi-xuất - Thực-số thu chi.
- 選 選 Kết quả cuộc tuyển-cử, nếu số người trúng-cử quá nhiều, lại do trong số ấy tuyển-cử lại lấy vừa đủ số, thế gọi là quyết-tuyển.
- 絕 絕 Cắt đứt hẳn đi - Bận hữu tuyệt-giao - Vợ chồng ly-hôn (interruption absolue).
- 死 死 Liều chết.

QUYẾT 譎 Đối trá - Trái với đạo chính - Cong queo, không ngay thẳng, gọi là Vu quyết 紆譎.

QUYNH 局 Miếng gỗ để đóng cửa ở mé ngoài.

- 垆 Ngoài đồng.
- 局 門 Đóng cửa.

QUỖNH 瓊 Thứ ngọc đỏ - Đẹp tốt.

- 杯 Chén bằng ngọc quỳnh.
- 枝 玉 葉 Con cháu nhà vua.

- *dao* - 瑤 Một thứ ngọc quý - Lễ-vật thù đáp với nhau - Thi-văn tặng nhau.
- *diên* - 筵 Bữa tiệc lăm đồ ăn quý.
- *hoa* - 花 Một thứ ngọc tốt.
- *lâm* - 林 (Địa) Cái vườn ở trong phủ Khai-phong nước Tàu, ngày xưa vua nhà Tống thường đãi tiệc cho các Tiến-sĩ mới đậu tại đó.

Quỳnh lâm yến - 林宴 Bữa yến của vua đãi các Tiến-sĩ tân khoa.

- *lâu ngọc vũ* - 樓玉宇 (Thần) Cung điện ở trong mặt trăng.
- *tư* - 姿 Cái phong-thái đẹp tốt.
- *tương* - 醬 Rượu ngon - Rượu cô đào đãi quan viên.

QUYNH 迥 Xa lăm - Khác riêng.

- 堦 Dò xét.
- 塲 Xa Sâu rộng.
- 炯 Sáng.
- 駟 Dáng con ngựa mạnh mẽ.
- *đi迥異* Khác nhau lăm (très différent).
- *không* - 空 Khoảng trời mênh mông rộng rãi.
- *nhiên bất đồng* - 然不同 Khác nhau hẳn không đồng chút nào.
- *thù* - 殊 Khác lăm.
- *viễn* - 遠 Xa xôi lăm (très loin).

QUỐC 國 Một nước, có thổ-địa nhân-dân, chủ-quyền, gọi là quốc - Xưa thường viết sơ là 国, ngày nay người Tàu viết sơ là 國.

âm - 音 Tiếng nói của bản-quốc - Nch. Quốc-ngữ.

- *bản* - 本 Căn-bản của cả nước.
- *bảo* - 寶 Của quý của quốc-gia.
- *bình* - 兵 Quân-đội của một nước.
- *bính* - 柄 Chính-quyền của một nước.
- *bộ* - 步 Vận-số của quốc-gia.
- *ca* - 歌 Bài ca-nhạc của nhà nước chế-định để hát hoặc đánh nhạc, trong những cuộc quốc-diễn (chant national).

Quốc cậu - 舅 Anh hay em của vợ vua,

vua gọi bằng cậu (beau-frère du roi).

- *chủ* - 主 Ông vua một nước (le roi).
- *cố* - 故 Việc biến xảy ra ở trong nước.
- *công* - 公 Một tước phong ở trên Quận-công.
- *dân* - 民 Nhân-dân của một nước (citoyen).
- *dân chính-phủ* - 民政府 Chính-phủ trung-ương của nước Trung-hoa, do đảng Quốc-dân chủ-trì (Gouvernement du Kouoming-tang).
- *dân đảng* - 民黨 (Chính) Đảng cách-mệnh Trung-hoa, do Tôn-Văn dụng lên, hiện chủ-trì chính-phủ trung-ương, trong chia ra nhiều chi phái, ý kiến vẫn xung đột nhau (parti nationaliste).
- *dân đại hội* - 民大會 Khi trong khoảng ngoại-giao có xảy ra việc gì bất bình, hoặc chính-phủ có thi-hành việc gì trái với lợi-ích của quốc-dân, quốc-dân nhóm đại-hội, lấy ý kiến của đại-đa-số để biểu-thị những điều yêu-cầu, thế gọi là quốc-dân đại-hội (Congrès national).
- *dân giáo-dục* - 民教育 Sự giáo-dục cốt dạy cho người trong nước có tư-cách làm quốc-dân (éducation nationale).
- *dân kinh-tế chủ-nghĩa* - 民經濟主義 (Kinh) Cái chủ-nghĩa chủ-trương dùng chế-độ kinh-tế để bảo-hộ cho công-nghệ thương-mãi nước nhà (économie nationale).

Quốc dân ngoại giao - 民外交 Khi trong việc ngoại giao có xảy ra việc bất bình, quốc-dân tự đứng lên để vận-dộng phản-đối mà không cần đến cơ-quan ngoại-giao của chính-phủ.

- *duệ* - 裔 Dòng dõi của nhà vua - Theo nghĩa ngày nay thì dân-tộc một nước tức là quốc-duệ của nước ấy.
- *duy* - 維 Kỹ-cương của quốc-gia.
- *dụng* - 用 Tiền kinh-phí của nhà nước (dépenses de l'Etat).

- *diễn* - 典 Diễn-chương chế-độ của một nước (code, lois d'un pays) - Sử sách chép việc cổ của một nước. Cuộc lễ lớn của nhà-nước.
- *định* - 定 Do quốc-gia chế-định (officiel).
- *đô* - 都 Kinh-đô của một nước (capitale).
- *dó* - 蠹 Con một làm hại nước nhà, tức là người gian nịnh phản quốc.
- *độ* - 度 Sự chi-độ của nhà nước - Nch. Quốc-dụng (dépenses de l'Etat).
- *gia* 家 Một cái tổ-chức có đủ ba yếu-tố: thổ-địa, nhân-dân và chủ-quyền, ta thường gọi là một nước (un Etat).
- *gia chủ nghĩa* - 家主義 Cái chủ-nghĩa bình vực lợi-ích của nước nhà, thường có tính-chất bài ngoại (nationalisme) - Cái chủ-nghĩa chủ-trương lấy quốc-gia làm bản-vị tối-cao, nhân-dân phải vì quốc-gia mà hy-sinh.
- *gia chủ quyền* - 家主權 Quyền-lợi cao nhất của nhà nước (souveraineté de l'Etat).

Quốc gia chuyên mại - 家專賣 (Kinh)

Chế-độ định những thứ hóa-vật như thuốc phiện, muối, chỉ do nhà nước được bán, người riêng không có quyền kinh-dinh gọi là quốc-gia chuyên-mại (monopole d'Etat).

- *gia đa cố* - 家多故 Nước nhà lắm việc biến xảy ra.
- *gia hóa* - 家化 (Kinh) Những sản-nghiệp to lớn, như máy nước, máy điện, trước do người riêng quản-lý, nay đem về cho nhà nước quản-lý, thế gọi là quốc-gia hóa (nationalisation, étatisation).
- *gia học* - 家學 Môn học nghiên-cứu về quốc-gia, tức là một bộ-phận của xã-hội-học.
- *gia lương đồng* - 家樑棟 Lương là rường nhà, đồng là đòn nóc. Quốc-gia lương-dồng là ông quan giữ việc trọng-yếu của quốc gia.
- *gia vạn năng chủ nghĩa* - 家萬能主義 Cái chủ-nghĩa cho rằng quốc-gia là có quyền-năng tuyệt-đối.

- *giao* - 交 Sự giao-tế nước này với nước khác (relations internationales).
- *giáo* - 教 Tôn-giáo do nhà nước qui định làm tôn-giáo chung cả nước (religion nationale).
- *hiến* - 憲 Hiến-pháp (constitution).
- *hiệu* - 號 Tên nước như Việt-nam, Trung-hoa.
- *hoa* - 花 Thứ hoa người trong nước đều yêu mà nhận là đại-biểu cho quốc-tính, như hoa mai của nước Tàu, hoa anh-đào của nước Nhật, hoa sen của nước ta (fleur nationale).

Quốc hoa - 華 Tinh-hoa của một nước.

- *hóa* - 貨 Hóa-vật của bản-quốc sản-sinh hoặc chế-tạo (produits nationaux).
- *học* - 學 Học-thuật riêng của một nước.
- *hội* - 會 (Chính) Nghị-hội do quốc-dân bầu người đại-biểu lên mà tổ-chức thành, có quyền lập-pháp và quyền giám-đốc chánh-phủ (assemblée nationale).
- *hồn* - 魂 Tinh-thần đặc-biệt của một quốc-dân (âme nationale).
- *huy* - 徽 Nch. Quốc-kỳ.
- *hủy* - 諱 Tên của vua, ngày trước người trong nước nói hoặc viết đều phải kiêng.
- *hương* - 香 Nch. Quốc-hoa - Thường nói người con gái đẹp là quốc sắc thiên hương, nhà làm thơ nói tắt là quốc hương.
- *hữu* - 有 Của quốc-gia, do quốc-gia quản-lý (nationalisé).
- *hữu tài-sản chế-độ* - 有財產制度 (Kinh) Chế-độ chủ-trương rằng bao nhiêu tài-sản trong nước đều thuộc về của nhà nước (nationalisation des richesses).
- *kế* - 計 Kinh-tế của nhà nước - Chính-sách của nhà nước.
- *khánh nhật* - 慶日 Ngày lễ kỷ-niệm vui mừng của quốc-gia, như lễ Cộng-hòa kỷ-niệm của nước Pháp, lễ Song-thập-tiết của nước Trung-hoa (fête nationale).

- *khí* - 器 Người có tài giỏi, đủ dùng về việc nước.
- *khố* - 庫 Kho của nhà nước (trésor de l'Etat).

Quốc khố khoán 庫券 (Tài) Những phiếu công-trái của nhà nước phát hành ra, do quốc-khố bảo-đảm (bon du trésor).

- *kỳ* - 旗 Cái cờ hiệu của một nước, như cờ nước Pháp là cờ Tam-sắc, cờ Trung-hoa là cờ Thanh-thiên bạch-nhật. Nước ta không phải nước độc-lập nên không có quốc-kỳ (drapeau national).

- *lập học hiệu* - 立學校 Trường học của chính-phủ Trung-ương lập ra và do chính-phủ giữ-gìn (école publique).

- *mạch* - 脈 Gợi chung cả học-thuật, chính-trị, kinh-tế là những cái một nước nhờ đó mà sống, cũng như người ta nhờ có huyết mạch mà sống - Người ta thường cho vận-mệnh của nước là quốc-mạch, nhưng không đúng.

- *mẫu* - 母 Mẹ vua (reine-mère).

- *mệnh* - 命 Chính-lệnh của chính-phủ.

- *nạn* - 難 Sự tai-nạn chung cả nước (calamité nationale).

- *ngoại mậu dịch* - 外貿易 (Kinh) Neh. Quốc-tế mậu-dịch.

- *ngữ* - 語 Tiếng nói chung cả nước (langue nationale).

- *nhạc* - 樂 Âm-nhạc để dùng trong khi có cuộc quốc-diễn (musique nationale).

- *nội mậu dịch* - 內貿易 (Kinh) Việc buôn bán ở trong nước (commerce intérieur).

- *pháp* - 法 (Pháp) Pháp-luật riêng của một nước.

- *phí* - 費 Tiền chi phí của nhà nước (dépenses de l'Etat).

Quốc phong - 風 Phong-tục của một nước (coutumes du pays) - Tên một thiên trong kinh Thi.

- *phòng* - 防 Việc phòng-nhàn của quốc-gia, đối với ngoại-dịch (défense nationale).

- *phủ* - 富 Của cải của một nước (richesses nationales).

- *phụ* - 父 Người mà cả nước đều tôn kính cảnh ngưỡng - Người cả nước xem như cha, như Hoa-Thịnh-Đốn ở Mỹ, Tôn-Văn ở Tàu v.v...

- *quang* - 光 Cái vẻ vang của một nước (honneur national).

- *quyền* - 權 Chủ-quyền và thống-trị-quyền của quốc-gia (souveraineté de l'Etat).

- *sản* - 產 (Kinh) Sản-vật của bản-quốc (production nationale).

- *sắc* - 色 Người con gái đẹp nhất trong nước, vì người con gái đẹp có tiếng cười nghiêng được nước (khuy-nh-quốc) nên gọi là quốc-sắc.

- *sắc thiên hương* - 色天香 Người con gái đẹp lắm - Tên riêng để gọi hoa mẫu-đơn.

- *sỉ* - 恥 Đều sỉ-nhục chung cả nước, đại khái nói việc nước ngoài làm nhục (honte nationale).

- *sĩ* - 士 Người học-giá cả nước biết tiếng.

- *sư* - 師 Người làm thầy cả một nước - Ngày xưa gọi Tế-tử Quốc-tử-giám là Quốc-sư - Người làm thầy dạy vua là Thái-sư, cũng gọi là Quốc-sư.

- *sứ* - 使 Người vâng mệnh của nhà nước đi sứ ở ngoại-quốc (ambassadeur).

Quốc sự - 事 Việc quan-hệ về quốc-gia (affaires de l'Etat).

- *sự phạm* - 事犯 Những người làm chính-trị cách-mệnh thất-bại mà bị chính-phủ bắt được, xử là người phạm-tội (condamné politique).

- *sử* - 史 Lịch-sử một nước (histoire nationale).

- *sử quán* - 史館 Chỗ quan-sảnh ngày trước chuyên việc tu soạn quốc-sử (bureau des historiographes).

- *tang* - 喪 Tang vua - Cái tang chung cả nước, như tang Tổng-thống, hay một vị danh-nhân mà cả nước đều tôn sùng (deuil national).
- *táng* - 葬 Người có công lớn với nước, khi chết, được nhà nước chôn cất, gọi là quốc-táng (funérailles nationales).
- *tặc* - 賊 Người làm hại cho nước nhà (traître au pays).
- *tế* - 際 Sự giao-tế, sự giao-thiệp của nước này với nước khác (relations internationales).
- *tế bưu chính liên hiệp* - 際郵政聯協 Cuộc liên- hiệp của các nước về việc bưu-chính (Union postale internationale).
- *tế ca* - 際歌 Bài hát của Đệ-tam quốc-tế hát những khi tụ-hội hoặc biểu-tình (chant de l'Internationale).
- *tế chủ-nghĩa* - 際主義 Chủ-nghĩa chủ-trương liên-lạc các nước với nhau để mưu hòa-bình và hạnh phúc chung (internationalisme).

Quốc tế công pháp - 際公法 (Pháp) Những qui-luật cùng quan-lệ mà các nước văn-minh thừa nhận làm căn-cứ cho sự đăi-ngộ nước nọ đối với nước kia (droit international public).

- *tế địa-vị* - 際地位 Cái địa-vị của nước mình trong đoàn-thể các nước.
- *tế hòa-bình* - 際和平 Cuộc hòa-bình trong khoảng các nước đối với nhau (paix internationale).
- *tế hợp nghị* - 際合議 (Chính) Sự liên- hiệp của các nước đối với nhau, chép thành điều-ước (entente internationale).
- *tế liên minh* - 際聯盟 (Chính) Cơ-quan do Tổng-thống Hoa-kỳ là Uy-nhi-tôn đề xướng ở Hòa-bình hội nghị Ba-lê, thành-lập năm 1919 do nhiều nước tổ-chức, tựu trung cơ-quan trọng-yếu nhất là Chấp-hành ủy-viên, do đại-biểu bốn nước lớn Anh, Pháp, Nhật, Ý tổ-chức (société des Nations).

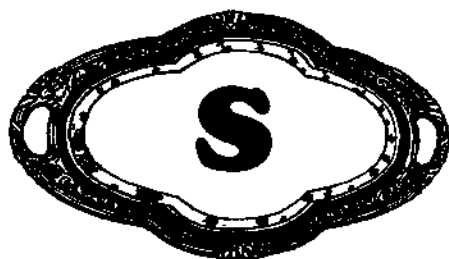
- *tế mậu dịch* - 際貿易 (Kinh) Việc buôn bán của nước nọ với nước kia (commerce international).
 - *tế pháp* - 際法 (Pháp) Gọi chung cả quốc-tế tư-pháp và quốc-tế công-pháp (droit international).
 - *tế phân nghiệp* - 際分業 (Kinh) Trong khoảng quốc-tế, mỗi nước chuyên một công-nghệ trọng-yếu khác nhau, tức là sự phân-nghiệp trong khoảng quốc-tế (division internationale du travail).
- Quốc tế phụ nữ hòa-bình tự-do hội** - 際婦女和平自由會 Cơ-quan của phụ-nữ các nước tổ-chức thành, mục-dích là mưu cuộc hòa-bình và bình vực quyền tự-do cho loài người (ligue internationale des femmes pour la paix et la liberté).
- *tế tư pháp* - 際私法 (Pháp) Pháp-luật qui-dịnh những mối quan-hệ của tư-nhân nước nọ đối với tư-nhân nước kia (droit international privé).
 - *tệ* - 幣 Thứ tiền-tệ do quốc-gia qui-dịnh mà lưu-hành trong toàn-quốc (monnaie nationale).
 - *thần* - 神 Vị thần toàn-quốc đều thờ (dieu national).
 - *thế* - 勢 Thế-lực của quốc-gia.
 - *thể* - 體 Theo chủ-quyền thuộc về dân mà phân-biệt ra quốc-thể, như chủ-quyền thuộc về một người thì gọi là quân-chủ quốc-thể, như chủ-quyền thuộc về nhân-dân thì gọi là dân-chủ quốc-thể (forme de gouvernement) - Thể-thống của một nước (renommée d'un pays)
 - *thị* - 是 Kế-hoạch lớn của nhà nước - Cái mà cả nước đều cho là phải.
 - *thích* - 戚 Họ của vợ vua và mẹ vua.
 - *thù* - 讐 Mối cừu-thù của quốc-gia.
 - *thủ* - 手 Người tài nghệ hơn hết cả trong nước.
 - *thuật* - 術 Vũ-thuật của nước nhà - Phương-pháp để trị nước, mà có thủ-đoạn riêng gọi là quốc-thuật.

Quốc thuế - 稅 (Tài) Thuế của Chính-phủ Trung ương thu (revenus de l'Etat).

- **tỷ** - 璽 Cái ấn của vua hoặc của Tổng-thống (sceau de l'Etat).
- **tịch** - 籍 Tịch-quán của mình thuộc về nước nào, gọi là quốc-tịch (nationalité).
- **tính** - 性 Cái đặc-chất của một nước, gồm cả ngôn-ngữ, văn-thơ, học-thuật phong-hóa của một nước, khác với nước ngoài.
- **tính** - 姓 Họ của vua.
- **tộc** - 族 Đoàn-thể lớn, do các gia-tộc liên-hiệp lại mà thành.
- **trái** - 債 (Tài) Nợ của chính-phủ vay, vay của nước ngoài gọi là ngoại-trái, vay của nhân-dân trong nước gọi là nội-trái (dettes publiques).
- **trụ** - 柱 Cái cột của quốc-gia = Ông quan to nhất trong triều - Nch. Quốc-gia lương-dũng.
- **tuy** - 粹 Cái hay riêng về tinh-thần hoặc vật-chất của một nước.
- **túy chủ nghĩa** - 粹主義 Cái chủ-nghĩa của những người thủ-cự giữ gìn những phong-tục hủ-bại mà họ cho là quốc-túy (traditionalisme).
- **tử** - 子 Con cháu các bậc công-khanh và các bậc đại-thần.
- **tử giám** - 子監 Ngày xưa Quốc-tử-giám là trường Đại-học của Triều-đình lập ở Kinh-đô để tạo thành các nhân-tài ra làm quan. Ngày nay là một trường để tạo-thành các thuộc-lại hạ-cấp.
- **tử Tế-tửu** - 子祭酒 Viên hiệu-trưởng trường Quốc-tử-giám.

Quốc tử Tư-nghiệp - 子司業 Quan đầu ban giáo-thụ, ở dưới quan Tế-tửu, tức là phó-hiệu-trưởng trường Quốc-tử-giám.

- **uy** - 威 Uy-thế của nước.
 - **văn** - 文 Văn-tự của bản-quốc (littérature nationale).
 - **vận** - 運 Cảnh-ngộ hoặc vận-số của một nước (destinée nationale).
 - **vụ** - 務 Gọi chung các việc của quốc-gia (affaires de l'Etat).
 - **vụ hội nghị** - 務會議 Chính) Hội-nghị do các Bộ-trưởng cùng Tổng-thống tổ-chức thành, do Tổng-thống làm chủ-tịch (Conseil du Gouvernement).
 - **vụ khanh** - 務卿 (Chính) Chức trưởng-quan các bộ quốc-vụ, ở nước theo Nội-các-chế thì gọi là Quốc-vụ tổng-trưởng ở nước theo Tổng-thống-chế thì gọi là Quốc-vụ-khanh (Ministre, Secrétaire d'Etat).
- Quốc vụ thủ-trưởng** - 務次長 (Chính) Chức quan giúp việc cho Quốc-vụ tổng-trưởng (Sous-secrétaire d'Etat).
- **vụ tổng lý** - 務總理 (Chính) Tức là Nội-các tổng-ly (Président du Cabinet).
 - **vụ tổng-trưởng** - 務總長 (Chính) Chức quan đứng đầu trong một bộ Quốc-vụ, tức là quan Thượng-thư (Ministre).
 - **vụ viên** - 務員 (Chính) Bộ-trưởng ở các bộ của chính-phủ Trung-ương các nước lập-hiến, tức là các quan Thượng-thư (membres du Cabinet).
 - **vụ viện** - 務院 (Chính) Tòa Nội-các, gồm Quốc-vụ tổng-ly và các Quốc-vụ-viên mà tổ-chức thành (Cabinet).
 - **vương** - 王 Ông vua một nước (le roi).



S A 紗 Lua mỏng.

沙 Hột cát - Đá vụn ở dưới nước.

- 痧 Một thứ bệnh hoắc-loạn.

- 砂 Hột cát - Đá sỏi nhỏ.

- 蹉 Sai lầm - Xch. Sa-dà.

Sa 砂 Đường cát.

- 鯊 Cá nhám.

- 娑 Đi lại nhón nhơ - Dáng múa.

- 娑 Xch. Cà-sa

- bà-a 娑婆訶 (Phạn) Chữ thường dùng ở cuối câu thần-chú (Svaha).

Sa bà thế giới - 婆世界 (Phạn) Nơi thế-giới mà các loài chúng-sinh có thể nhện chịu được các nỗi phiền-não khổ-sở, thường gọi tóm cả tam-thiên và đại-thiên thế-giới.

- bố 砂布 Giấy nhám dùng để đánh đồ cho láng (papier émeri).

- chứng 痧症 (Y) Bệnh hoắc-loạn (choléra).

- dục 砂浴 Tắm trong cát. Thứ chim đà-diểu thường tắm trong cát.

- đà 蹉跎 Vấp ngã - Vì hờ hững mà bỏ mất thời giờ.

- đế hoàng kim 沙底黃金 Hột vàng ở dưới đáy cát - Ngh. Người tốt trộn vào trong đám xấu, người anh-hùng ở trong lưu-tục.

- đường 砂糖 Đường cát (sucre en poudre).

- kim 沙金 Hột vàng nhỏ lộn với cát sông (pailletes d'or).

- lậu - 漏 Cái đồ dùng để đo thì giờ, làm cũng theo cách đồng-hồ giọt nước, song vì ở miền bắc mùa đông nước đóng

thành giá, nên phải lấy cát dùng thay nước (sabler) - Đồ lọc nước (filtre).

- lịch 砂礫 Sạn sỏi, hòn nhỏ gọi là sa (sạn), hòn lớn gọi là lịch (sỏi).

- mạc 沙漠 Chỗ ít mưa đất bị gió bay hết, chỉ còn lại cát, cây cỏ không sống được (désert).

- mộc - 木 (Thực) Thứ cây một loài với cây thông, thường trồng ở bãi cát, để giữ cho cát khỏi bay (sopin).

Sa môn - 門 Thầy chùa (bonze).

- nang - 囊 Bao cát dùng để lấp dòng nước lại cho quân lính đi qua sông.

- nang 砂囊 Cái dạ dày loài chim, sức tiêu-hóa rất mạnh, tuy nuốt phải sạn cũng có thể mài nghiền ra, vì thế gọi là sa-nang (jabot).

- ngư 沙魚 (Động) Cá nhám, một loài cá dễ non, da xu xi như cát.

- nhãn 砂眼 (Y) Bệnh đau mắt trong mí có hạt nhỏ (trachome).

- nhân - 仁 (Thực) Tức là hạt trái cây sa-mật, dùng làm thuốc (grain de cardamome).

- niêm thổ thành sơn 沙黏土成山 Nhiều cát gắn vào đất, lâu ngày thành núi - Ngh. Nhiều đoàn-thể nhỏ kết thành đoàn-thể lớn.

- sâm - 參 (Thực) Một thứ cây, lá hình trứng, rễ như nhân-sâm, dùng làm thuốc.

- thái - 汰 Đãi cát - Ngh. Bỏ những cái thô mà gạn lấy cái tinh - Người bị cách-chức trừ-tịch cũng gọi là bị sa-thải.

- *thổ* - 土 Đất lộn với cát (terre sableuse).
- *trần* - 塵 Cát bụi (poussière).
- *trù* 紗 欄 Cái màn bằng vải thưa để che muỗi (moustiquaire).
- *trùng* 沙 蟲 (Động) Giống sâu rất nhỏ ở dưới nước.
- *trường* - 場 Khoảng đất rộng rãi nhiều cát - Chiến-trường.
- *tuyền* - 泉 Cái suối nước ở trong cát.

SA xưởng 紗 廠 Xưởng dệt lụa (filature).

SÁ 場 Tiếng la giặc - Xch. Sát-sá.

- 託 Khoe khoang - Lời nói kinh-dị.

SA 乍 Thoắt - Không nhất-định.

SÁCH 策 Thê tre - Kế hoạch - Roi ngựa
- Đánh cho ngựa đi - Một lối văn xưa.

- 索 Tìm tòi. Xch. Tác.
 - 冊 Quyển sách - Hiệu-lệnh của vua.
 - 拆 Chia xé ra - Hư hỏng.
 - 坼 Nứt nẻ ra - Đàn bà sinh đẻ khó.
 - 索 隱 Tìm tòi những chỗ kín đáo.
 - 索 行 怪 Tìm kiếm những chỗ kín sâu, làm những việc quái lạ, nói hạng người cầu-kỳ.
 - 引 Dem nội-dung trong sách biên thành mục để dễ kiểm-tra.
 - 策 其 必 敗 Liệu trước cho việc ấy tất phải thua - Xem cơ biết trước = Xem việc mà biết trước kết-cục sẽ hỏng.
 - 勵 Nch. Sách miễn.
 - 論 Bài văn sách và bài văn luận ra cho học trò làm trong thời-dại khoa-cử.
 - 略 Nch. Mưu-kế.
 - 勉 Đánh ngựa cho nó gắng đi - Khuyên người ta gắng lên.
 - 索 擾 Sinh sự mà làm phiền nhiều dân.
- Sách phủ** 冊 府 Chỗ chứa sách của vua ngày xưa.
- *sách thu phong minh* 策 策 秋 風 鳴 Tiếng gió thu kêu lá rụng tách tách = Cảnh mùa thu.

- *sĩ* - 士 Người có kế hoạch - Đòi khoa-cử, vua khảo-thí học trò ở các tỉnh cử lên, gọi là sách-sĩ.
- *thí* - 試 Dùng lối văn-sách mà thi học trò.
- *tự* 拆 字 Một phép bói chữ, ta thường gọi lầm là chiết tự.
- *ứng* 策 應 Toán quân hậu-viện tiếp ứng toán quân trước.
- *vấn* - 問 Vấn-đề ra cho người ứng-thí trong đòi khoa-cử.

SAI 差 Sai lầm - Không đều nhau, so le - Sai khiến - Cũng đọc là sai.

- *áp* - 押 (Pháp) Người chủ nợ được tòa-án cho phép, có quyền cấm chỉ người vay nợ xử-phân tài-sản của nó, gọi là sai-áp.
- *biệt* - 別 Không đồng nhau (différence).
- *biệt tính* - 別 性 Cái tính-chất khác nhau.
- *dị* - 異 Khác nhau (différent).
- *dịch* - 役 Làm phụ phục-dịch ở trong các sở quan (satellite).
- *đẳng* - 等 Chia ra đẳng-cấp khác nhau.
- *điểm* - 點 Chỗ khác nhau (point de différence).
- *khiển* - 遣 Sai khiến (commander).
- *nha* - 衙 Lính-lệ và thuộc-lại ở các phủ huyện (satellite).

Sai nhân - 人 Người làm phụ-dịch trong sở quan - Nch. Sai-dịch.

- *phái* - 派 Khiến người đi một nơi nào để làm việc quan (envoyer pour affaires officielles).
 - *suất* - 率 Cái số so le nhau của một số hơn và một số kém (différence).
 - *thác* - 錯 Lầm lộn.
- SÀI** 柴 Củi để đốt lửa.
- 豺 Loài chó sói.
 - 儕 Cùng bọn, cùng lớp - Bằng nhau.
 - 柴 棍 (Địa) Thủ-đô xứ Nam-kỳ (Saigon).
 - 荆 Cái của làm bằng cành bằng gai ở nhà-quê.

- *lang* 狼 Loài chó sói, là loài thú tham-tàn.
- *lang đương đạo* - 狼 當 道 Bọn tham-tàn cầm quyền, ví như loài chó sói đứng giữa đường.
- *môn* 柴 門 Cửa làm bằng củi - Cửa nhà nghèo hèn.
- *thanh phong mục* 豺 聲 蜂 目 Tiếng như tiếng sói, mắt như mắt ong = Người có tướng tàn-nhẫn.

SÀI 灑 Rảy nước - Không bó buộc. Cũng viết là 灑.

- 灑 Phơi nắng. Cũng viết là 晒。
- 洒 Nch. 灑 - Rửa - Đáng kính sợ.
- 殺 Bớt rút lại - Xch. Sát.
- 灑 灑 落 Đáng phóng-khoáng không bị bó buộc.
- 淚 Đau lòng mà chảy nước mắt.

Sái nhiên 洒然 Đáng sợ-hãi.

- 灑 灑 掃 Lấy nước rưới trên đất rồi mới quét - Việc đàn bà.
- 脫 Không bị bó buộc.

SÀI 豸 Xch. Trãi.

SAM 衫 Áo đơn.

- 衫 Tên một thứ cây.

SÂM 讒 Nói dèm.

- 鑿 Mũi gương - Thứ đồ-dùng để đào đất lấy rễ cây.
- 僥 Lộn xộn không chỉnh-tề - Nói nhảm.
- 撓 Dắc kéo nhau - Lộn lạo với nhau.
- 讒 譖 Dèm chê (calomnier).
- 摻 摻 假 Trộn đồ giả vào (falsifier).
- 讒 讒 間 Dèm chê để ly-gián.
- 陷 Dèm chê để hãm hại người ta.
- 毀 Dèm chê nói xấu người ta (diffamer).
- 口 口 口 Cái miệng hay nói dèm chê.
- 言 言 言 Lời nói dèm chê (calomnie).
- 扶 扶 扶 Giúp đỡ.
- 僥 僥 詔 Dèm chê và nịnh hót.
- 僥 僥 雜 Trộn lộn với nhau.
- 僥 僥 埃 Dèm chê ghen ghét.

- 誣 - 誣 Bày đặt lời nói để dèm chê (calomnier).

SÁM 懺 Tự hối đều lỗi của mình - Kinh thầy tu đọc.

- 悔 悔 Biết tội của mình mà muốn sửa đổi (remord, confession).

Sám lễ - 懺 (Tôn) Làm lễ chay để sám hối, cầu thần phật giáng phúc cho.

- 罪 罪 Biết tội của mình mà sám-hối (confesser sa faute).

SẮM 摻 Cầm nắm - Xch. Tiềm.

SAN 刪 Dọn bớt đi cho gọn - Nch. 刊 :

- 刪 Xch. San-hô.
- 刪 Đáng con gái đi.
- 刊 Dọn bớt đi - In sách.
- 刊 刊 行 In thành sách để phát hành (publier en brochure).
- 珊 珊瑚 (Động) Một thứ sinh-vật ở biển, hình như đá, do những thứ tiểu-trùng kết thành (corail).
- 刪 刪 Duyệt lại các bài văn hoặc bộ sách, bớt những chỗ thừa, sửa những chỗ sai cho hay hơn.
- 姗姗 來 遲 Đáng đi chậm chạp = Đáng đi của người con gái đẹp.
- 珊 珊 仙 骨 Tướng mạo người thần tiên, ở khớp xương thường có tiếng rỗng rảnh như tiếng ngọc.
- 刪 刪 拾 Bỏ cái thừa, lấy cái cần.
- 刪 刪 書 Việc làm sách của Khổng-tử, dọn lại bộ kinh Thi, định thành bộ kinh Thư, cũng nói san-dịnh lục-kinh.

SÀN 筭 Yếu đuối - Hèn mọn.

- 筭 Máng - Xch. Sạn.

- 筭 Đáng nước chảy.

SÁN 訕 Chê cười.

- 訕 Cái đó để đơm cá.

- 疝 Bệnh sưng hòn dái.

- 笑 笑 Chê cười.

SẠN 筭 Bày tỏ - Xch. Sạn.

- 棧 Nhà kho chứa hàng hóa - Nhà chứa khách.

- *công* 傭 功 Bày tỏ công việc mình làm.
- *đạo* 棧 道 Đường làm trong núi, lấy cây gỗ gác qua gác lại mà đi.
- *đơn* - 單 Cái giấy chứng của kho hàng cấp cho kẻ gởi hàng vào kho.
- *phòng* - 房 Chỗ chứa cất hàng hóa (magasin) - Nhà khách quán (hôtel).

SẢN 產 Sinh đẻ - Của cải sinh ra.

- *cắt* 割 Nch. 鑿 - Nch. 割
- *cắt* 剗 Cắt cỏ.
- *cắt* 鐸 Cái Đồ bằng sắt dùng để cắt cỏ.
- *bà* 產 婆 Bà mụ, bà đỡ (accoucheuse, sage-femme).
- *dục* - 育 Sinh đẻ và nuôi nấng (enfanter et élever).
- *hậu* - 後 Sau khi sinh đẻ - (Y) Những chứng bệnh của đàn bà có sau khi sinh đẻ rồi, đều là chứng sản-hậu.
- *khoa* - 科 (Y) Phần y-học chuyên-trị về việc sinh đẻ.
- *mẫu* - 母 Nch. Sản phụ.
- *môn* - 門 Âm-hộ của người đàn bà.
- *ngạch* - 額 Số-lượng vật-phẩm sinh sản ra (production).

Sản nghiệp - 業 Nch. Tài-sản - Gọi chung những việc sinh-sản ra vật-phẩm.

- *ngành bảo-hộ chế-độ* - 業 保護 制度 (Kinh) Chế-độ dùng chính-sách bảo-hộ mậu-dịch để bảo-hộ cho công-nghiệp nước nhà.
- *ngành cách-mệnh* - 業 革命 Tức là Công-nghiệp cách-mệnh (révolution industrielle).
- *ngành quốc-hữu* - 業 國 有 Đem sản-nghiệp của cá-nhân kinh-dinh mà làm của chung của nhà nước (étatisation).
- *phẩm* - 品 Vật-phẩm làm ra (produit).
- *phụ* - 婦 Đàn bà đẻ (femme en couche).
- *thực* - 殖 Sinh đẻ (enfanter).
- *tiền* - 前 Trước khi sinh đẻ.
- *trừ* 剗 除 Bừa đi, bỏ đi.
- *vật* 產 物 Vật-phẩm làm ra (produits).
- *xuất* - 出 Sinh sản ra, tạo-thành ra (produire, engendrer).

SANG 瘡 Một loài ung-thư - Tên chung các bệnh ở ngoài da.

- *súng* 鎗 Súng - Cũng đọc là thương. Nch. 槍。
- *thăng* 搶 Tranh nhau mà lấy - Cướp lấy - Xch. Thương.
- *thương* 創 Vết thương - Xch. Sàng.
- *cự thống thâm* 創 鉅 痛 深 Vết thương nặng thì đau đớn nhiều (thường dùng để nói đau lòng trong lúc mất cha mẹ) - Làm việc gì bị thất bại quá to, thì lòng oán hối càng nặng lắm.

Sang di 瘡 痍 Vì vết thương đao mà dử da - Giấu đau của nhân-dân sau lúc chiến-tranh.

- *dầu đao* 鎗 頭 刀 Cái dao nhọn cắm ở đầu súng (baïonnette).
- *địa* 搶 地 Lấn cướp đất của kẻ khác.
- *đoạt* - 奪 Cướp lấy (voler, piller).
- *giới* 瘡 疥 (Y) Ghẻ lở (gale).
- *lâm đạn vũ* 鎗 林 彈 雨 Rừng súng mưa đạn - Chiến-trường - Tình-hình chiến-tranh.
- *nhường* 搶 攘 Rối loạn.

SÀNG 牀 Đường nằm, cũng viết là 床。

- *dầu kim tận* - 頭 金 盡 Dầu đường nằm tiền hết. Nguyên câu: Sàng dầu kim tận, tráng-sĩ vô nhan, nghĩa là: trong tay không đồng tiền, thì anh-hùng cũng khó mở mặt - Ngb. Người đến lúc cùng-đó.
- *nhục* - 褥 Đường với nệm - Cái nệm lót đường (sommier).
- *tiền bổ bạc* - 前 匍 匐 Bò xồm róm ở trước đường ngồi - Ngb. Tình-hình dứa tiều-nhân khát lân với người quyền-quí.

SÁNG 創 Bắt đầu - Dựng lên - Xch. Sang.

- *chế* - 制 Bắt đầu đặt dựng lên.
- *chế quyền* - 制 權 (Pháp) Quyền đề-xuất luật-án (droit d'initiative).
- *cơ* - 基 Bắt đầu gây ra sự-nghiệp.
- *cử* - 舉 Việc trước kia chưa từng có mà bây giờ bắt đầu làm.

Sáng hóa luận - 化 論 Tên bộ sách của nhà triết-học Pháp Bá-cách-sâm

(Bergson), chủ-trương rằng vũ-trụ là tiến-hóa dần dần, mà trong sự tiến-hóa lại có sáng-tạo nữa (Evolution créatrice).

- *y tạo ngôn* - 意造言 Tự mình sáng tạo ra ý-nghĩa và văn-từ.

- *khởi* - 起 Bắt đầu dựng lên (créer).

- *kiến* - 見 Mới thấy xuất-hiện lần đầu - Mới bắt đầu phát minh.

- *lập* - 立 Dựng lên (fonder).

- *lập hội nghị* - 立會議 Hội-nghị lần thứ nhất của một công-ty, sau hội-nghị ấy là tuyên-bố công-ty thành-lập (assemblée constitutive).

- *nghiệp* - 業 Dựng nên sự-nghệp.

- *nghiệp thủy thống* - 業垂統 Dựng nên sự-nghệp truyền cho đời sau.

- *quốc tổ* - 國祖 Người đầu tiên dựng nên nước, tức như Hùng-vương nước ta.

- *tạo* - 造 Do không mà làm ra có, gọi là sáng-tạo (créer, inventer).

- *tạo bản năng* - 造本能 Cái bản-năng của sinh-vật gây dựng ra những cái để làm cho cuộc sinh-hoạt càng ngày càng tiến lên (instinct créateur).

- *tạo nhất thần luận* - 造一神論 (Thần) Cái thuyết cho rằng tạo-hóa có bản-thể của mình ngoài cái bản-thể ấy lại sáng-tạo ra một thế-giới (monothéisme créationniste).

- *tạo thuyết* - 造說 Tức là Tạo-thành-thuyết.

Sáng tạo tiến-hóa luận - 造進化論
Tức là Sáng-hóa-luận.

- *thế kỷ* - 世紀 (Tôn) Quyển sách đầu trong bộ Cựu-ước-kinh của Cơ-đốc-giáo, chép việc thiên-địa khai-tịch và thủy-tổ của loài người (Genèse).

- *thiết* - 設 Bắt đầu dựng đặt lên (fonder, établir).

SÁNG 爽 Sáng - Trong sáng - Anh-hào - Sai lầm - Trời lơ mờ sáng.

- *khải* - 愷 Sáng sủa, cao ráo - Chỗ ở có không-khí tốt, quang-cảnh đẹp.

- *khí* - 氣 Không-khí trong mát.

- *khóai* - 快 Thung-dung khoái-hoạt - Tiện lợi.

- *lợi* - 利 Nch. Sáng-khoái.

- *ngôn* - 言 Lời nói quấy.

- *nhiên* - 然 Dáng thất-ý.

- *nhược nhật tinh* - 若日星 Rõ ràng như mặt trời và sao - Thái-độ quang minh của quân-tử.

- *pháp* - 法 Không giữ phép.

- *ước* - 約 Sai lời hẹn.

SANH 生, 牲 Xch. Sinh.

SẢNH 廳 Nhà công-đường - Nhà lớn để tiếp khách. Cũng đọc là Thỉnh.

- *sắc* 靛 Sắc xanh đen - Màu hoa tím.

- *sại* 眚 Lầm lỗi, tai hại - Giảm bớt - Bệnh đau mắt - Giữa trời không thỉnh linh có gió sấm, cũng gọi là sảnh.

- *sự* 傭 Chàng rể - Mượn người làm thay.

- *sạch* 凜 Mát - Làm cho mát.

Sảnh đình 廳亭 Nch. Sảnh-đường.

- *đường* - 堂 Chỗ làm việc quan trọng (bureau officiel).

- *sự* - 事 Chỗ làm việc quan.

- *tai* 眚 災 Tai bay vạ gió - Họa ở trong ra là sảnh, họa ở ngoài đến là tai.

SAO 抄 Viết lại - Cướp lấy - Lấy thìa mà múc.

- *chảo* 炒 Rang trên lửa - Tranh dành.

- *sao* 鈔 Cướp lấy - Viết lại - Bạc giấy.

- *so* 吵 Tiếng người ồn ào.

- *sao* 鞘 Cái bao đựng dao hay gươm hoặc đựng roi của nhà quan dùng. Cũng đọc là tiêu.

- *bản* 抄本 Bản viết sao bằng tay (pièce manuscrite).

- *bạo* - 暴 Lấy vũ-lực hiếp người - Nch. Sao-lược.

- *chế* 炒製 (Y) Cách bào-chế thuốc bắc, sao là rang thuốc cho vàng hoặc cháy, chế là lấy vị thuốc này hòa với vị khác cho đổi nguyên-tính của thuốc đi - Dùng thủ-đoạn ác-độc khiến cho người ta mất bản-năng cũng gọi là sao-chế.

- *gia* 抄家 Một-thu gia-sản (saisir, confisquer).
- *lược* - 掠 Cướp bóc của cải - Nch. Sao bạo.
- *náo* 吵鬧 Cãi cọ nhau, đối chọi nhau.
- *phiếu* 鈔票 Bạc giấy, do ngân-hàng phát hành (billet de banque).
- *tả* 抄寫 Theo một bản văn mà viết lại một bản khác (recopier).

Sao tẩm 炒浸 (Y) Cách bào-chế thuốc bắc, rang thuốc lên mà có tẩm rượu, hoặc tẩm thứ nước khác.

- *tập* 抄集 Nhóm họp tài-liệu lại để biên chép thành sách.
- *tập* - 襲 Quân-dội theo đường quanh mà thỉnh linh đến đánh úp - Chép theo văn của người khác mà nhận làm văn của mình.

SÀO 巢 Tổ chim - Tự xưng chỗ ở của mình, có ý khiêm-tốn, cũng nói là sào - Chỗ ở của giặc cướp.

- *cư* - 居 Làm tổ mà ở - Làm sà ở trên cây mà ở.
- *Do* - 由 (Nhân) Túc là Sào, Hứa.
- *huyệt* - 穴 Chỗ hang tổ của bọn giặc cướp ẩn nấp (repaire des brigands).
- *Hứa* - 許 (Nhân) Đời Đường-Nghiêu, có hai người cao-sĩ là Sào-Phủ và Hứa-Do, tương truyền rằng vua Nghiêu muốn nhường *ị* cho mà hai người đều không chịu. Cũng gọi là Sào, Do.
- *nam* - 南 Xch. Việt-diệu sào-nam-chi.
- *Phủ* - 父 (Nhân) Người cao-sĩ đời Đường-Nghiêu, thường hay ở trên cây nên gọi là Sào-Phủ.
- *xa* - 車 Tên một thứ xe binh ở đời Xuân-thu, vì ở trên xe có lầu bằng in như nhà ở, nên gọi là sào-xa.

SÁO 套 Cái bao để bọc hoặc đựng vật gì. Vd. Thủ-sáo, bút-sáo - Phàm cái gì có khuôn khổ đựng trữ được đồ, đều gọi tóm là sáo. Vd. Khuyên sáo - Vật gì thành cặp thành bộ, cũng gọi là sáo.

Sáo bối - 杯 Những cái chén lớn nhỏ bỏ vào với nhau thành một bộ.

- *ngữ* - 語 Lời nói xưa nay người ta thường nói = Lời dùng đã quen (cliché).
- *tập tha nhân* - 襲他人 Học lầy của người ta mà làm in như người ta.

SÁO 稍 Chút ít - Sơ qua - Lương bổng - Việc nhỏ.

- *am thế vụ* - 諳世務 Vừa hơi thạo việc đời, nói người tài bậc trung, hoặc người mới ra đời.
- *khả* - 可 Hơi có thể được - Cũng khá khá được.
- *sảo* - 稍 Hơi hơi, chút đỉnh.
- *thông* - 通 Hơi thông chút đỉnh.
- *thức tự* - 識字 Biết chữ sơ sơ.
- *tri* - 知 Hơi biết qua loa.

SÁT 殺 Giết - Chết - Xch. Sái.

- 刹 Chùa Phật.
- 察 Xem xét - Thấy rõ.
- 擦 Chà, ép.
- 煞 Hung thần - Thu gói lại - Rất.
- *cáp nhĩ* 察哈爾 (Địa) Một tỉnh-thành ở Mãn-châu.
- *chiếu* - 照 Xét và chiếu theo mà làm.
- *câu* - 咎 Xét cái lỗi của người khác.
- *địch trí quả* 殺敵致果 Giết cho hết giặc để tỏ rõ cho hết cái can-dảm của mình.
- *hạch* 察核 Xem xét kỹ càng (examiner).

Sát khản - 看 Xem xét kỹ càng (examiner).

- *khảo* - 考 Xem xét kỹ càng (examiner).

- *khí* 殺氣 Khí âm iu - Khí sâu thâm - Cái khí đánh giết - Cái khí chiến-tranh.

- *khuẩn tệt* - 菌劑 (Y) Thuốc giết vi khuẩn - Thuốc tiêu-độc (antiseptique).

- *kiến thu hào* 察見秋毫 Nch. Đồng sát thu hào.

- *lục* 殺戮 Giết gióc (massacrer).

- *lược* - 掠 Giết người cướp của (tuer e piller).

- ng nghị** 察議 (Pháp) Xét theo tình-tiết nặng nhẹ mà định cách xử-phán người có tội.
- ng nghiệm** - 驗 Xem xét kỹ càng và nghiệm có đúng không.
- ng ngôn quan sắc** - 言觀色 Xem xét lời nói và sắc mặt của người có thể suy ra tâm-ý của người được = Dò lòng người.
- nhân thủ tài** 殺人取財 Giết người lấy của.
- nhân vô kiếm** - 人無劍 Giết người không thấy gươm, mà thấy người chết = Người âm-hiểm, dùng mưu độc làm hại người mà người không biết - Thuốc nha-phiến bắt người ta nghiện đến nỗi phải chết, cũng gọi là: sát nhân vô kiếm.
- nội** - 內 Cấm dứt thị-dục của mình.
- phạt** - 伐 Đánh giết.
- phí khổ tâm** 煞費苦心 Rất hao-phí tâm-tư.
- Sát phong cảnh** 殺風景 Đương lúc rất cao-húng, thành linh xảy ra việc buồn, làm mất cả thú-vị, gọi là sát-phong-cảnh.
- phỏng** 察訪 Dò xét hỏi thăm kỹ càng.
- phu** 殺夫 Vợ giết chồng - Kẻ làm việc giết người.
- sắc** 察色 Xem xét sắc mặt - Xem xét hình sắc của các thứ vật.
- sinh** 殺生 Giết sinh-vật (tuer).
- thân** - 身 Làm hại sinh-mệnh của mình (se sacrifier).
- thân thành nhân** - 身成仁 Hy-sinh tính-mệnh của mình để làm nên việc nhân.
- thử tử** - 鼠劑 (Y) Thuốc giết chuột.
- thương** - 傷 Giết người và đánh người bị thương.
- tinh** 煞星 Nhà thuật-số gọi những vị thần hung ác làm họa hại cho người, là sát-tinh. Cũng gọi là hung-tinh.
- trùng tử** 殺蟲劑 (Y) Thuốc giết vi-trùng (antiseptique).
- vấn** 察問 Xét hỏi.
- viện** - 院 Túc là Đô-sát-viện.
- SẮC** 色 Màu mỡ - Dung mạo - Sắc con gái đẹp - Phong-cảnh.
- chiếu** 敕 Chỉ của vua - Cũng viết là 勅.
- keo lạn** - 讎. 牆.
- gặt** 鋤 lúa.
- không** 空 Không trơn tru.
- bát ba đào di nịch nhân** 色不波濤易溺人 Sắc con gái ví như vực sâu, vẫn không thấy sóng nổi mà người thường chết đuối vì nó. Đối với câu: Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách. 雨無鉗鎖能留客.
- chỉ** 敕旨 Mệnh lệnh của vua.
- chiếu** - 詔 Nh. Sắc chỉ (ordonnance, rescrit royal).
- dục** 色欲 Tình dục về đường trai gái (désirs charnels).
- đưỡng** - 養 Giữ mặt mày cho vui vẻ mà nuôi cha mẹ.
- giác** - 覺 Cái cảm-giác vì ánh-sáng kích-thích mà sinh ra (sensation lumineuse).
- giới** - 界 (Phật) Một thứ trong tam-giới, ở trên dục-giới.
- hoang** - 荒 Hoang-dâm theo nữ sắc.
- lệ nội nhậm** - 厲內 任 Hình dáng bề ngoài tuy trang-nghiêm mà trong lòng mềm nhũn = Tâm-thuật của kẻ tiểu-nhân.
- lệnh** 敕令 (Chính) Mệnh-lệnh của Tổng-thống các nước dân-chủ (décret).
- luật** - 律 (Chính) Mệnh-lệnh của Tổng-thống mà cũng có hiệu-lực như pháp-luật của Nghị-viện (décret-loi).
- manh** 色盲 (Y) Bệnh ở con mắt, mắt có bệnh ấy chỉ có thể thấy sắc trắng và đen, còn các sắc khác không thấy được.
- mê** - 迷 Mê say theo nữ sắc.
- mệnh** - 敕命 Sắc-chỉ của vua ban cho quan tù lục-phẩm trở xuống (ordre impérial).

- nan 色難 Con giữ hiếu với cha mẹ, mà khó nhất là giữ nhan-sắc cho thường thấy vui vẻ.

Sắc phong 敕封 Vua lấy chiếu-sắc mà phong tước (nommé par ordre impérial).

- phu 耨夫 Phu gặt lúa (moissonneur).
- phục - 色服 Quần áo màu.
- sắc không không - 色空空 (Phật) Sắc mà không, không mà sắc. Nguyên câu: Sắc tức thị không, không tức thị sắc.
- thái - 彩 Màu mỡ rực rỡ.
- thân - 身 (Phật) Cái thân-thể thuộc về sắc-tướng.
- thư 敕書 Tờ dụ-cáo của vua truyền xuống cho các tỉnh (ordre impérial).
- tiếu 色笑 Dung mạo vui vẻ (mine florissante).
- tình cuồng - 情狂 (Y) Một thứ bệnh thần-kinh, vì tình-dục cuồng nhiệt, không thể tự-chế mà sinh ra.
- tố - 素 (Hóa) Nguyên-tố của sắc màu.
- trang 裝 Chỉ có dáng trang-nghiêm ở bề ngoài.
- trần - 塵 (Phật) Một thứ ở trong lục-trần.
- trí - 智 Cái trí-năng biểu lộ ra bề ngoài.
- tử 敕賜 Do chiếu-sắc của vua ban cho (donné par ordre impérial).
- tức thị không 色即是空 (Phật) Các hình-chất (sắc) trong đời đều là những cái hư-không cả.
- tướng - 相 (Phật) Những cái có hình-trang thấy được, đều gọi là sắc-tướng.

SẦN 莘 Dáng đông nhiều - Dáng dài - Xch. Tân.

- 誅 Dáng đông người, nhóm họp cùng nhau gọi là sần sần.
- 牲 Dáng đông nhiều.

SẮT 蝨 Con rận. Cũng viết là 虱。

- 瑟 Thứ đàn ngày xưa - Nhiều - Nghiêm-nhật - Tươi sạch.
- cầm 瑟琴 Tên hai thứ đàn của Tàu, tiếng hòa với nhau - Ngb. Vợ chồng hòa hợp.

- sát - 瑟 Tiếng gió thổi, có vẻ thê-thảm.
- súc - 筮 Cách rút rì sợ hãi.

SÂM 參 Không đều - Một thứ cây rễ dùng làm thuốc - Tên sao ở trong nhị thập bát tú, đối với sao thương - Xch. Tham.

- 森 Cây rậm - Tối tăm - Nghiêm chỉnh.
- 滲 Nước thấm giọt xuống.
- hoành đầu chuyển 參橫斗轉 Sao sâm ngang giữa trời, sao đầu đã xoay chuôi = Cảnh-tượng đêm khuya.
- la vạn tượng - 羅萬象 Những hiện-tượng trong vũ-trụ rất nhiều, la liệt ở trước mắt chúng ta.
- lâm 森林 Rừng cây (forêt).
- lâm học - 林學 Môn học nghiên-cứu về nguồn lợi của rừng núi và cách trồng trọt giữ gìn cây cối.
- lâm pháp - 林法 (Pháp) Pháp-luật về việc kinh-dinh và quản-lý rừng núi (droit forestier).
- liệt quân tiên 參列羣仙 Ngồi ngan ngát rành là bầy tiên - Ngb. Bọn phong-lưu ngồi trong một nhà.

Sâm linh thượng phẩm - 苔上品 Nhân-sâm và phục-linh là vị thuốc bổ tốt nhất ở trong loài thuốc của Tàu - Ngb. Người có đạo-dức học-vấn làm ích cho đời.

- nghiêm 森嚴 Im lặng nghiêm trang.
- sai 參差 Dài ngắn không đều nhau. Cũng đọc là sâm-si.
- thương - 商 Hai ngôi sao, thường sao này mọc thì sao kia lặn, sao kia mọc thì sao này lặn, không bao giờ mọc gặp nhau, vì vậy người ta mà không gặp nhau được, thường gọi là sâm-thương.

SÂM 岑 Núi nhỏ mà cao.

- lãnh - 嶺 Núi cao.
- lầu - 樓 Nhà lầu ở trên núi - Chóp núi cao.
- sơn - 山 (Địa) Tên một trái núi ở tỉnh Thanh-hóa. Tên cái cửa biển ở gần núi Sâm-sơn, khí-hậu rất tốt, người Tây lấy đó làm nơi nghỉ mát.
- tịch - 寂 Im lặng không hơi tiếng gì.

- *uất* - 蔚 Chỗ núi sâu rừng rậm.

SẮM 識 Lời sấm, đoán việc tương-lai.

- 闡 Thịnh linh vào - Lò dầu ra.

- *bộ* 識 步 Phép thuật đoán được việc vị-lai.

- *họa* 闢 禍 Vô-cố mà sinh vạ.

- *ký* 識 記 Sách chép lời sấm.

- *ngôn* - 言 Lời nói đoán việc tương-lai (oracle, prophétie).

- *sự* 闡 事 Vô-cố mà sinh việc - Đi kiểm ăn ở các nơi.

Sấm tịch - 席 Vào tiệc rượu khi đương ăn uống nửa chừng.

- *truyền* 識 傳 Lời sấm truyền nói như thế.

- *vỹ* - 緯 Sách sấm và sách vĩ, để xem nghiệm những việc tiên-tri. Xch. Vĩ-sấm.

SÂN 嗔 Giận.

- *cầu* - 詬 Vì giận mà mắng chưởi.

- *nghe* - 睚 Vì giận mà lườm nguyệt.

SẴN 襯 Cái quan-tài - Tên một thứ cây.

- 襯 Áo lót da - Ý ở trong mà khiến cho tỏ rõ ra ngoài - Cùng với cái khác làm phần phụ-thuộc ở ngoài cho cái ấy, vd. Bồi sấn 陪襯 - Cho cái gì để giúp người ta gọi là bang-sấn 幫襯. Bớ-thí cho thầy tu gọi là trai sấn 齋襯.

- 哂 Mỉm cười - Xch. Thẩn.

- *nap* 哂 納 Khi biểu đồ lễ, xin người ta nhận cho, nói là sấn-nạp, ý là xin vui lòng nhận cho. Cũng nói rằng: sấn-thầu.

SẮT 叱 Hét mắng.

- *sá* - 叱 Tiếng la hét giận dữ.

SẦU 愁 Buồn rầu.

- *âm* - 音 Tiếng buồn rầu.

- *bi* - 悲 Buồn rầu thảm thương (mélancolie).

- *cảm* - 感 Mối cảm-tình buồn rầu (mélancolie, chagrin).

- *hải* - 海 Mối giận mênh mông như biển.

Sầu hận - 恨 Buồn và giận.

- *họa* 書 Bức vẽ miêu-tả tình cảnh buồn rầu.

- *hoài* - 懷 Lòng buồn rầu.

- *khổ* - 苦 Buồn rầu khổ sở.

- *lâm* - 霖 Trận mưa buồn bã (pluie triste).

- *lộ* - 露 Giọt nước buồn bã = Nói giọt nước mắt người khóc.

- *lệ* - 淚 Nước mắt buồn.

- *mi* - 眉 Lòng mảy buồn, tức là dung nhan buồn bã (mine triste).

- *mông* - 夢 Giác mộng vì buồn rầu mà thành.

- *muộn* - 悶 Buồn rầu uất ức (chagrin).

- *não* - 惱 Nch. Sầu-muộn.

- *nhan* - 顏 Nhan sắc buồn bã - Nch. Sầu mi (air triste).

- *oán* - 怨 Buồn rầu mà oán giận (tristesse et ressentiment).

- *tân* - 辛 Buồn bã cay đắng.

- *thảm* - 慘 Buồn bã thảm thương.

- *thành* - 城 Thành sầu = Cái cảnh-địa sầu khổ - Đêm ngày ở trong cảnh sầu, in như giam vào trong thành sầu.

- *thê* - 悽 Buồn rầu.

- *thi* - 詩 Bài thơ kể nỗi buồn rầu (poésie mélancolique).

- *thiên* - 天 Trời âm u buồn bã

- *ty vạn lữ* - 絲 萬 縷 Mối tơ sầu muôn sợi - Ngb. Lòng buồn không bao giờ ngắt.

- *tố* - 訴 Kêu sầu.

- *trường* - 腸 Lòng sầu muộn (tristesse).

- *tử* - 思 Mối nghĩ buồn rầu.

Sầu tự - 緒 Mối sầu (tristesse, chagrin).

- *vân* - 雲 Làn mây buồn rầu.

SẦU 瘦 Gầy ốm - Xấu, nói về chất đất.

- *cốt như mai* - 骨 如 梅 Xương gầy như cây mai - Đáng người thanh cao.

- *dung khả cùc* - 容 可 掬 Hình dung gầy gò vừa một nắm.

- *ngũ phì nhân* - 我 肥 人 Chiu mình gầy để cho người béo - Ngb. Người có lòng công-đức.

- *nhược* - 弱 Gầy yếu (maigre et faible).

- *tiểu* - 小 Gầy gò nhỏ nhen (maigre et petit).

SẬU 驟 Ngựa chạy mau – Mau chóng –
Thình lình.

- *biến* – 變 Biến-hóa thình lình.
- *biến thuyết* – 變說 (Sinh) Một thuyết biến-hóa chủ-trương rằng cuộc tiến-hóa của sinh-vật có lúc biến-hóa thình-lình, khác hẳn hình-thể tính-chất của tổ-tiên, cũng gọi là đột-biến-thuyết (théorie des mutations).
- *chí* – 至 Đến thình lình (arriver brusquement).
- *đắc giả dị thất* – 得者易失 Cái thình lình mà được, tất-nhiên dễ mất = Việc đời không nên vội mừng.
- *nhiên* – 然 Thình lình (brusquement).
- *tiến sâu thoái* – 進驟退 Thình lình mà lên, cũng thình lình mà lùi = Cách hành binh bất trắc.

Sậu vũ – 雨 Mưa thình lình.

- *vũ bất chung nhật* – 雨不終日 Mưa trận thình lình thường không trót một ngày = Việc gì thình lình được, tất không lâu dài. Đối với câu: Cuồng phong bất chung triều, nghĩa là: cơn gió mạnh không trót một buổi mai.

SÊNH 笙 Một thứ nhạc-khí đời xưa, hình như cái kèn.

- *ca* – 歌 Tiếng kèn và tiếng hát.
- *hoàng* – 簧 Cái lưỡi gà trong cái kèn.
- *khánh đồng âm* – 聲同音 Cái kèn cái khánh cùng một tiếng – Ngb. Tính tình hợp nhau.
- *quản* – 管 Cái ống của cái kèn.

SI 癡 Ngủ vụng – Bệnh phong điên – Mê mẩn.

- 痴 Nch. 癡。
- 滯 Xch. Sai.
- *ngai* 癡 呆 Ngủ dân (idiot).
- *ngoan* – 頑 Ngủ dân và ngoan cố.
- *nhân* – 人 Người dân dộn (sot, mias).
- *nhân thuyết mộng* – 人說夢 Người dân nói mộng – Ngb. Sai lầm, không hợp sự lý chút nào.

- *nhĩ bất úy hổ* – 兒不畏虎 Đứa bé con ngu ngẩn không biết sợ cọp = Người dại hay làm liều.

- *tiếu* – 笑 Cười ngất di.
- *tình* – 情 Tình quá thương yêu (passionné).
- *tưởng* – 想 Tư tưởng một cách vô lý = Cái không đáng nghĩ mà cứ nghĩ hoài.

SÍ 翅 Cánh chim và cánh loài côn-trùng.

- 畜 Nch. 旦 但 – Bất sí 不啻 nghĩa là: không những.

SỈ 恥 Xấu hổ.

- *cách* – 革 Biết xấu-hổ mà sửa đổi nét hư lại.
- *mạ* – 罵 Chuối mắng nhục nha (insulter).
- *nhục* – 辱 Xấu hổ (deshonneur, honte).
- *tâm* – 心 Lòng biết xấu hổ (sentiment de honte).

- *tiếu* – 笑 Cười chê làm nhục (ridiculiser).

SĨ 士 Học trò – Người nghiên-cứu học vấn – Con trai – Tên quan xưa – Binh lính.

- 仕 Làm quan – Công việc làm, cũng như chữ sự 事。
- 俟 Đợi.
- 埃 Bờ sông – Nước kể tận đất.
- *dân* 士 民 Người dân có đi học.
- *đồ* 仕 途 Nch. Hoạn-đồ, quan-giới (mandarinat).
- *hoạn* – 宦 Người làm quan (mandarin).
- *khả lục bất khả nhục* 士可戮不可辱 Đã làm người học-giả chỉ có thể giết được, chứ không thể làm nhục được, nói người có khí-tiết.
- *khí* – 氣 Khí khái của kẻ học-giả – Khí khái của binh-sĩ.
- *lâm* – 林 Nói chung những người đọc sách (le monde des lettrés).
- *nhân* – 人 Người có đi học (lettre).

Sĩ-Nhiếp – 襲 (Nhân) Người đời Đông-Hán, làm Thái-thủ quận Giao-chỉ từ năm 187 sau kỷ-nguyên, có lòng khai-hóa cho dân, nên được nhân-dân tôn gọi là Sĩ-vương.

- *nữ* - 女 Con trai với con gái - Người mà không học-thức, không khác gì con gái, ngày xưa người ta chê là sĩ-nữ.
- *phị vị bản* 仕非爲貧 Vì muốn hành-dạo mà ra làm quan, chứ không phải vì nhà nghèo mà ra làm.
- *phu* 士夫 Chính nghĩa là người đàn ông - Dùng nghĩa rộng là những người có học-thức trong một nước.
- *quan* - 官 Nch. Quân-quan (officier).
- *quân tử* - 君子 Nhân-vật thượng-lưu.
- *thứ* - 庶 Sĩ và thứ, tóm gọi cả nhân-dân một nước.
- *tiến* 仕進 Ra làm quan.
- *tiết* 仕節 Tiết tháo của người đi học.
- *tốt* - 卒 Quân lính (soldats).
- *tử* - 子 Người đi thi trong đời khoa-cử.

SIẾM 諂 Nịnh hót.

- *kiêu* - 驕 Nịnh hót với người trên, xác-láo với người dưới. Cũng nói là siếm thượng kiêu hạ.
- *my* - 媚 Nịnh hót (flagorner).
- *nịnh* - 佞 Nch. Siếm my (flagorner, flatter).
- *tiếu* - 笑 Cười một cách nịnh hót.
- *trá* - 詐 Nịnh hót và gian xảo.

SIÊU 超 Nhảy lên - Cao vượt lên - Vượt qua.

- *bạt* - 拔 Vượt lên cao (dépasser).
- *cách* - 格 Vượt ra ngoài cách thường.
- *cự đầu thạch* - 距投石 Nhảy vọt và ném đá = Dáng quân lính hăng hái lắm.
- *dật* - 逸 Vượt ra ngoài dung-tục, không chịu theo thường.
- *dao* - 刀 Nguyên tên là thanh-long-dao của Quan-Công, võ-ngệ ta học nghệ dao ấy cho là hay nhất, nên gọi là siêu-dao.
- *dẳng* - 等 Vượt qua đẳng-cấp tầm thường (super, extra).
- *độ* - 度 Cao hơn trình-độ thường - Lên quá độ thường, ví như hàn-thủ-biểu lên quá gọi là siêu-độ - Nhà Phật làm lễ để

cầu cho linh-hồn người chết vượt qua biển mê, gọi là lễ siêu-độ.

- *hình* - 形 Vượt lên trên hình tượng - Nch. Hình-nhi-thượng.
- *hữu cơ thể* - 有機體 Theo thuyết xã-hội hữu-cơ-thể thì xã-hội là một cái hữu-cơ-thể vượt lên trên các sinh-vật hữu-cơ-thể (super organisme).
- *loại* - 類 Vượt lên trên đồng-loại.
- *luân* - 倫 Cao hơn cả. Nch. Siêu loại.
- *nhân* - 人 (Triết) Hạng người có tư-cách cao vượt lên trên người thường ở thế-giới hiện-tại, theo học-thuyết của Ni-thể (surhomme).
- *nhân loại* - 人類 Cao hơn, giỏi hơn cả loài người (surhumain).

Siêu nhiên - 然 Vượt lên trên cả - Không có gì bó buộc được.

- *nhiên nội các* - 然內閣 (Chính) Một Nội-các đứng ngoài chính-đảng, mà các chính-đảng không can-thiệp đến được.
- *phàm* - 凡 Nch. Siêu loại.
- *phàm nhập thánh* - 凡入聖 Vượt qua thường-nhân mà vào tới thánh-nhân = Công phu học-vấn tới nơi.
- *quá* - 過 Vượt qua ngạch thường (excéder).
- *quần bạt tụy* - 羣拔萃 Tài giỏi vượt lên trên người thường.
- *quần tuyệt luân* - 羣絕倫 Người vượt lên trên đồng-loại mà đứng một mình một cõi.
- *quốc gia chủ nghĩa* - 國家主義 Cái chủ-nghĩa không phân biệt giới hạn quốc-gia, tương-tự với thế-giới chủ-nghĩa (internationalisme).
- *quốc giới* - 國界 Vượt lên trên giới-hạn quốc-gia.
- *sinh tịnh độ* - 生淨度 Theo lý nhà Phật, hễ bản thân tu hành rửa sạch trần-chướng, thì được siêu-thoát trần-thế mà vào tịnh-thổ, lại còn diệt độ được chúng sinh.

- *thăng* - 升 Không theo thứ tự thường mà thăng quan (être promu hors de tour).
- *thiên* - 遷 Không theo thứ tự thường mà thăng quan - Nch. Siêu thăng.
- *thoát* - 脫 Thoát ra ngoài trần-tục.
- *thường* - 常 Vượt ra ngoài cách thường.

Siêu tích - 迹 Thoát ra ngoài dấu trần-tục - Nch. Tuyệt-tích.

- *trác* - 卓 Vượt cao lên trên mọi người.
- *tục* - 俗 Vượt ra ngoài thế-tục.
- *tuyệt* - 絕 Nch. Siêu trác.
- *tuyệt duy tâm luận* - 絕唯心論 (Triết) Thuyết duy-tâm cho rằng không có khu biệt vật với tâm, khách-quan với chủ-quan, chỉ có một cái tuyệt-đối.
- *tự nhiên* - 自然 Vượt ra ngoài tự-nhiên (surnaturel).
- *tự nhiên chủ nghĩa* - 自然主義 (Triết) Cái thuyết chủ-trương rằng ngoài những sự-vật tự-nhiên còn có cái ở trên tự-nhiên, trên cảm-giác nữa (supernaturalisme).
- *tự nhiên nhân cách* - 自然人格 Cái nhân-cách (người) ở trên tự-nhiên (personnalité surnaturelle).
- *việt* - 越 Vượt qua lên trên thường (supérieur, transcendant).
- *việt thần luận* - 越神論 (Thần) Cái thuyết cho rằng thần là ở trên thế-giới, không can-thiệp đến việc thế-giới, mà thế-giới chỉ hoạt-dộng theo cái luật tự-nhiên do thần sáng-tạo ra. Cũng như tự-nhiên thần-luận.

SINH 生 Sống - Đẻ ra - Loài sinh-vật - Sống còn - Nuôi sống - Tuổi sống, không chín - Còn xanh chưa chín - Học trò - Tên các vai trong tuồng hát.

- 牲 Súc vật làm thịt để tế thần.

Sinh 甥 Gợi con của em mình bằng sinh - Ông gia gọi rể bằng sinh.

- *bình* 生平 Đời người của mình trải qua.
- *cầm* - 擒 Bắt sống (capturer).

- *cơ* - 機 Thịt đã hủ nát rồi mà lại ra da thịt mới.
- *cơ* - 機 Cơ-hội để sinh hoạt - Cái cơ-thể trong mình loài sinh-vật.
- *cơ chủ nghĩa* - 機主義 (Sinh) Học-thuyết chủ-trương rằng trong thân-thể của các vật hữu-cơ-thể có một cái sức đặc-thù hoạt-dộng ở trong (vitalisme).
- *dân* - 民 Nch. Nhân-dân (le peuple).
- *diện* - 面 Nch. Cảnh-giới - Cái đường lối mình đi riêng, không đồng người thường.
- *diệt* - 滅 Nảy ra và tắt đi - Nch. Sinh-tử.
- *dục* - 育 Đẻ ra và nuôi lớn - Nch. Sinh-tự.
- *dục hạn chế* - 育限制 Hạn chế việc sinh đẻ cho có chừng, đó là học-thuyết của Mã-nhĩ-tát-tư.
- *địa* - 地 (Y) Túc là củ cây địa-hoàng, dùng làm thuốc - Chỗ đất an toàn đến đó không ngại gì. Trái với tử-địa - Chỗ đất chưa khẩn.
- *đồ* - 徒 Học trò - Từ đời Gia-long về trước, gọi các ông Tú-tài là sinh-đồ.
- *động* - 動 Hoạt-bát, linh-dộng.
- *hóa* - 貨 Tài-liệu chưa chế-tạo thành phẩm-vật (produit brut).

Sinh hóa - 化 Nảy nở và biến-hóa.

- *hoạt* - 活 Sống - Nch. Sinh-kế, sinh-nhai.
- *hoạt lực* - 活力 Cái sức nhờ đó mà sinh-vật sống được (force vitale).
- *hoạt trình độ* - 活程度 Phí dụng thuộc về sự sống nhiều hay ít (coût de la vie, niveau de l'existence).
- *ý* - 意 Nghề làm ăn.
- *kế* - 計 Phương pháp để mưu sống (moyen d'existence).
- *khách* - 客 Khách lạ, mình chưa quen bao giờ.
- *khí* - 氣 Sức sinh-hoạt của vạn vật - Có ý như hoạt bát - Phát giãn, người ta cũng thường nói sinh-khí.

- *khí thuyết* - 氣說 (Triết) Học-thuyết lấy linh-hồn hoặc sinh-khí (anima), làm nguyên-nhân hoặc nguyên-tắc của sinh-mệnh (animisme).
- *khoảng* - 壙 Cái mộ làm khi còn sống - Nch. Sinh-phần.
- *khương* - 薑 Gừng sống.
- *ký tử qui* - 寄死歸 Sống là gởi tạm, chết là về chốn cũ của mình.
- *ly* - 離 Còn sống mà phải lìa nhau.
- *lý học* - 理學 Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng về sự sinh-hoạt của sinh-vật (physiologie).
- *lý pháp tắc* - 理法則 (Sinh) Phép tắc về sinh-lý-học (loi physiologique).
- *linh* 靈 Nch. Sinh-mệnh, sinh-dân.

Sinh long hoạt hổ - 龍活虎 Con rồng con hổ thật đương sống - Ngã. Tỉnh-hình hoạt-dộng linh-lợi - Hạng người rất hoạt-bát.

- *lộ* - 路 Con đường sống, trái với tử-lộ.
- *lợi* - 利 Làm ra của cải.
- *mệnh* - 命 Sự sống của mình - Nch. Thọ mệnh (la vie).
- *mệnh bảo hiểm* - 命保險 Công-ty bảo-hiểm định sẵn niên-hạn của người sống và số tiền bảo-hiểm bao nhiêu, nếu người nộp phí bảo-hiểm, chưa đến niên-hạn dự-định mà chết, thì công-ty phải bồi lại tiền bảo ấy cho gia thuộc người ấy. Nếu đầy niên-hạn dự-định thì công-ty phải trả lại tiền lời của số bảo-phí cho bảo chủ. Cũng gọi là nhân-tho bảo-hiểm (assurance sur la vie).
- *mệnh hình* - 命刑 (Pháp) Tức là tử-hình (peine de mort).
- *minh* - 明 Từ đầu tháng âm-lịch đến rằm, mặt trăng ngày càng sáng dần thêm, gọi là sinh-minh.
- *nghiệp* - 業 Chức nghiệp để nuôi sống - Công việc chưa luyện thực.
- *nhai* - 涯 Cái xứ-cảnh của đời người - Sự-nghiệp để mưu sống (la vie, l'existence).

- *nhân* - 人 Người sống - Người chưa quen thuộc.
- *nhật* - 日 Ngày đẻ (date de naissance).
- *nhục* - 肉 Thịt sống (viande crue).
- *phách* - 魄 Từ mười sáu đến cuối tháng âm-lịch, mặt trăng càng ngày càng bớt sáng dần đi, gọi là sinh-phách.

Sinh phần - 墳 Cái mộ làm khi còn sống.

- *phiên* - 番 Người rợ mọi chưa quen thuộc lễ-phép ở xứ hạ-ban.
 - *sản* - 產 (Kinh) Phàm dùng nhân-công để làm cho nảy nở thêm tài vật ra, đều gọi là sinh sản (production) - Đẻ con - Đàn bà sinh đẻ.
 - *sản cơ-quan* - 產機關 (Kinh) Những cơ-quan, như nhà cửa, máy móc, dùng về việc sinh-sản phẩm-vật (organe de production).
 - *sản điều kiện* - 產條件 (Kinh) Những điều-kiện mà người ta theo đó để sinh sản ra phẩm-vật (conditions de production).
 - *sản yếu tố* - 產要素 (Kinh) Những cái chủ-yếu người ta cần để mà sinh sản phẩm-vật, tức là tự-nhiên, lao-lực, tư-bản (les principaux éléments de la production).
 - *sản lực* - 產力 (Kinh) Sức sinh sản của máy móc, hoặc của đất đai (rendement).
 - *sản lượng* - 產量 Số phẩm-vật sinh-sản ra nhiều hay ít.
 - *sản năng lực* - 產能力 Sức mạnh để sinh-sản ra phẩm-vật (forces de production).
 - *sản phí* - 產費 Phí-tổn về việc sinh-sản (coût de production).
 - *sản phương pháp* - 產方法 (Kinh) Cách-thức dùng để sinh-sản ra phẩm-vật (mode de production).
- Sinh sản quá độ** - 產過度 (Kinh) Sinh sản nhiều quá mà tiêu thụ không kịp (surproduction).
- *sản quá thặng* - 產過剩 Nch. Sinh-sản quá-độ.

- *sản tập trung* - 產集中 (Kinh) Vì tự do cạnh-tranh, mà các cơ-quan sinh-sản nhỏ bị tiêu-diệt, sự-nghiệp sinh sản dồn vào số ít cơ-quan lớn (centralisation de la production).
- *sản thủ đoạn* - 產手段 (Kinh) Phương-pháp dùng để sinh-sản phẩm-vật (moyen de production).
- *sản tổ-chức* - 產組織 (Kinh) Sự tổ-chức những cơ-quan để sinh-sản phẩm-vật (organisation de la production).
- *sát* - 殺 Có quyền cầm cái sống cái chết của người ta (droit de vie et de mort).
- *sắc* - 色 Thái-sắc có hơi tốt đẹp thêm.
- *sinh* - 生 Sinh nở ra mãi.
- *sinh bất tức* - 生不息 Sinh nở ra mãi không thôi.
- *sinh hóa hóa* - 生化化 Sinh nở và biến-hóa mãi mãi không cùng.
- *súc* 牲畜 Súc vật nuôi trong nhà (bétail).
- *sự* 生事 Bày ra việc.
- *tài* - 財 Làm nảy nở ra của cải (produire des richesses).
- *thành* - 成 Sinh đẻ và làm nên cho (enfanter et élever).
- *thiết* - 鐵 Sắt chưa luyện-kỹ.
- *thời* - 時 Buổi người ấy đương còn sống (en vie).

Sinh thú - 趣 Cái thú-vị của sự sống ở đời.

- *thủ* - 手 Cái tay còn vụng về chưa thạo.
- *thuận tử an* - 順死安 Sống thuận với đạo-lý thì chết cũng yên linh hồn = Người quân-tử.
- *thụ* - 殖 Nảy nở nhiều ra (procréer).
- *thực dục* - 殖慾 Cái dục-vọng về sự sinh đẻ truyền giống về sau (instinct de la procréation).
- *thực khí* - 殖器 (Sinh) Cơ-quan của động-thực-vật dùng để sinh-thực (organes génitaux).
- *thực-khí sùng-bái* - 殖器崇拜 (Tôn) Một thứ mê-tín của người đời xưa sùng-

bái sinh-thực-khí của người ta như là các vị thần (priamisme).

- *thực tác dụng* - 殖作用 (Sinh) Việc sinh con đẻ cái của động-vật và thực-vật để truyền giống về sau (génération).
 - *thực tế-bào* - 殖細胞 (Sinh) Cái tế-bào dùng về việc sinh-thực (cellule du germe).
 - *ty* - 絲 Tơ sống (soie grège).
 - *tiền* - 前 Nói chuyện người chết khi còn sống, gọi là sinh tiền (pendant sa vie).
 - *tính* - 性 Tính chất do trời sinh.
 - *tồn* - 存 Sống còn (existence).
 - *tồn cạnh tranh* - 存競爭 (Sinh) Cái nguyên-tắc theo đó, phàm sinh-vật đều cạnh-tranh nhau để sinh-tồn, mạnh sống, yếu chết (lutte pour l'existence, concurrence vitale).
- Sinh tồn quyền** - 存權 Cái quyền-lợi của mọi người được có đủ đồ ăn đồ mặc để sống còn ở đời (droit à la vie).
- *tri* - 知 Không học mà biết.
 - *trưởng* - 長 Sinh đẻ và lớn lên.
 - *tụ* - 聚 Nhân-dân sinh nở và nhóm họp.
 - *tử* - 祠 Đền thờ người đương sống mà có sự-nghiệp lớn.
 - *tử* - 死 Sống và chết (vivre et mourir).
 - *tử bất kỳ* - 死不期 Cái sống cái chết người ta không thể hẹn trước được.
 - *tử cốt nhục* - 死骨肉 Nguyên câu: như sinh tử nhân, như nhục bạch cốt, nghĩa là: làm cho người chết mà sống lại, làm cho xương mà nảy thịt ra = Lời cảm ơn người làm phúc cho mình.
 - *tử giá thú* - 死嫁娶 Sự sống chết và sự lấy vợ lấy chồng (état civil).
 - *tức* - 息 Sinh ra và tắt đi - Nảy nở nhiều ra - Cho vay để sinh lời.
 - *ư nghĩa tử ư nghĩa* - 於義死於義 Sống bằng đạo-nghĩa chết bằng đạo-nghĩa = Người quân-tử.
 - *vật* - 物 Những vật có thể sinh-hoạt được (êtres vivants).

- *vật cải lương thuyết* - 物改良說
Cũng như Nhân-chúng cải-lương-thuyết,
nhưng suy rộng ra đến hết cả sinh-vật
(eugénique).

Sinh vật giới - 物界 Gợi chung cả loài có
sống có chết (les êtres vivants).

- *vật học* - 物學 Môn học nghiên-cứu về
các hiện-tượng sinh-hoạt của sinh-vật,
cùng là cách cấu-tạo, cách phát-đạt và
hệ-thống xa gần của các loài sinh-vật
(biologie).

- *vật nham* - 物岩 (Khoáng) Thứ đá do
xương loài sinh-vật đời xưa kết thành.

- *vật phân hóa* - 物分化 (Sinh) Sinh-
vật biến hóa và chia ra loài giống.

- *vi anh tử vi linh* - 爲英死爲靈 Khi
sống làm người anh-hùng, khi chết làm
vị thần thánh = Người vĩ-nhân trong
đời.

- *viên* - 員 Học-sinh cao-đẳng - Ngày xưa
bên Tàu gọi Tú-tài là sinh-viên.

- *vinh tử ai* - 榮死哀 Khi sống có danh-
dự, khi chết người ta thương tiếc =
Người có công đức với đời.

- *vô gia cư tử vô địa táng* -
無家居死無地葬 Sống không có
nhà ở, chết không có đất chôn, ý nói
người lưu-ly cùng khổ lắm.

- *xỉ* - 齒 Con nít mọc răng.

- *xỉ nhật phiền* - 齒日繁 Nhân-khẩu
sinh thêm mỗi ngày mỗi đông.

SÍNH 逞 Múa men mặc ý - Khoái ý.

- *骋* Dâng lễ-vật mà cầu nhân-tài - Hỏi
thăm - Dem lễ-vật đi hỏi vợ.

Sinh 程 Áo đơn - Xch. Trình.

- *骋* Ngựa chạy mau - Chạy mau - Mỏ
rộng ra.

- *ác* 逞 惡 Cây thế mà làm ác.

- *biện* - 辯 Biện luận dài dòng.

- *bộ* 骋 步 Bước mau.

- *chí* - 志 Phát dương ý-chí lên.

- *chí* 逞 志 Nch. Khoái chí.

- *cường* - 疆 Múa men uy-thế.

- *dụng* 聘 用 Lấy lễ-vật mời người ta đến
mà dùng.

- *hiên* - 賢 Mời người hiền-tài đến mà
dùng.

- *hung* 逞 凶 Mặc ý làm dữ.

- *ý* - 意 Mặc ý - Vừa ý.

- *khẩu* - 口 Biện luận dài dòng - Nch.
Sính biện

- *ký dăng long* 騎驥騰龍 Rong ngựa
ký, bằng cánh rồng = Người có tài gặp
nhịp làm việc đời.

- *kim* - 聘 金 Tiền cưới của nhà trai nộp
cho nhà gái (cadeau de nocces).

- *lễ* - 禮 Lễ-vật của nhà trai đi cho nhà
gái để xin cưới vợ (cadeau de nocces) -
Lễ-vật để hỏi thăm nhau - Lễ-vật đi
rước thầy.

- *mệnh* - 命 Tờ hôn-uớc (contrat de
mariage).

- *mục* 聘 目 Mở mắt nhìn xa.

- *năng* - 能 Khoe khoang tài năng của
mình.

- *nguyện* 逞 願 Đạt đến điều mình mong
ước.

- *tâm* - 心 Vừa ý - Mặc ý.

- *thê* 聘 妻 Vợ chưa cưới. Nch. Vị-hôn-
thê (fiancée).

Sính thế 逞 勢 Cây thế múa men.

- *thỉnh* 聘 請 Dâng đồ vật mời người ta
đến mà dùng về một việc gì.

- *túc* 聘 足 Ra sức chạy cho mau.

- *vấn* 聘 問 Lấy lễ-vật hỏi thăm nhau.

- *vọng* 聘 望 Hết sức mắt mà nhìn xa.

SOA 簍 Áo tơi.

- *y nhược lạp* - 衣箬笠 Áo tơi nón lá =
Đồ con nhà nông mang trong khi mưa
gió.

SỎA 儂 Người ngu dốt không hiểu sự lý gì.

SOÁN 篡 Cướp lấy.

- 彖 Xch. Soán-từ. Cùng đọc là thoán.

- 竄 Xch. Thoán.

- 攬 Xch. Thoán.

- *ngịch* 篡 逆 Người tôi chống lại với
vua mà lấn ngôi gọi là soán-ngịch
(usurpateur).

- *thê* - 棲 Chim trống mái đậu cặp nhau không rời - Vợ chồng, hoặc trai gái ở với nhau.

- *thúy* 葱翠 Sắc xanh biếc.

- *tiễn tê xuyên* 雙箭齊穿 Người bắn giỏi, một lần phát trúng cả hai mũi tên - Nch. Nhứt củ lưỡng-đắc.

- *toàn* - 全 Hai mặt đều tròn vẹn cả.

- *tử diệp khoa* - 子葉科 (Thực) Thù thực-vật hột có hai lá (plantes dicotylédones).

- *sí loại* - 翅類 (Động) Loài sâu có hai cánh (diptères).

SÔ 鴛 Cắt cỏ - Cỏ khô - Cỏ cho thú ăn - Loài thú ăn cỏ.

- *騶* Người kỵ-sĩ - Người canh gác xe ngựa.

- *cảo* 鴛稿 Cỏ và rơm.

- *cẩu* - 狗 Chó kết bằng rơm cỏ để tế thần - Ngb. Cái đồ khi cần thì dùng, khi không cần thì bỏ vát.

- *lương* - 糧 Cỏ cho ngựa ăn và lương cho lính ăn (fourrages et vivres).

- *mục* - 牧 Thả cho súc vật ăn cỏ (faire paître).

Sổ nghị - 議 Nghị-luận quê mùa lời tự-khiêm.

- *ngôn* - 言 Ngôn-luận quê mùa, lời tự-khiêm.

- *tòng* 騶從 Khi người quý-nhân đi ra, có lính kỵ-mã đi trước theo sau, gọi là sổ-tòng.

- *vị* 鴛胃 Dạ dày loài nhai lại (abomasum).

SỔ 雛 Chim con - Non nót. Cũng viết là 雛。

- *hình* - 形 Cái hình mới tựa ra (ébauche).

- *yến* - 燕 Chim yến mới ra ràng - Ngb. Con hát nhỏ mới tập hát.

- *oanh* - 鶯 Chim oanh mới ra ràng - Ngb. Con gái bé mới học nói thỏ thẻ.

- *phụng* - 鳳 Chim phượng mới ra ràng - Ngb. Con nhà danh-giá, ví cha là phượng già, thì ví con là phượng non.

- *ưng* - 鷹 Chim ưng mới biết bay - Ngb. Con nhà của tướng mới ra trận lần đầu.

SỐ 數 Số-mục - Mệnh-vận định trước - Xch. Số.

- *hiệu* - 號 Cái dấu ghi bằng chữ số (numéro).

- *học* - 學 (Toán) Môn toán học, dùng chân-số để luận về tính-chất và quan-hệ của số (arithmétique).

- *mã* - 碼 Dấu hiệu riêng dùng để tính (chiffres).

- *mục* - 目 Những dấu dùng để ghi số như là 1, 2, 3 (chiffres, nombres).

Số phận - 分 Vận-số và phận-mệnh của người ta do trời định trước (destinée).

- *thuật* - 術 Phương-pháp thuộc về số-học - Nhà thuật-sĩ xem tính-mệnh mà đoán việc họa phúc sinh tử cho người cũng gọi là số-thuật.

- *tự hệ số* - 字系數 (Toán) Cái hệ-số bằng chữ số (coefficient numéral).

- *tự phương trình thức* - 字方程式 (Toán) Cái phương-trình-thức về đại-số-học mà trong ấy lấy số thực để làm hệ-số (coefficient) của số chưa biết (équation numérique).

SỐ 數 Tính toán - Kể tội lỗi - Nhiều lần.

- *châu* - 殊 Trảng hạt của thầy tu lần đếm mà niệm Phật.

- *kiến bất tiền* - 見不鮮 Thấy luôn thì không quý nữa.

SƠ 初 Bắt đầu.

- *疎* Nch. 疏。

- *疎* Sưa - Xa, không thân gần - ít. Xch. Số.

- *蔬* Rau để ăn - Đồ ăn thô bạc.

- *梳* Chải tóc - Lược sưa.

- *bạc* 糲薄 Sưa và mỏng.

- *bất gián thân* 疎不間親 Người xa không thể ly-gián được người gần = Vì cách nhau xa mà khó mở miệng - Tin dùng người, phải trước ở kẻ gần.

- *bí* 梳篦 Lược sưa và lược dày.

- *bộ* 初歩 Bước đầu.

- **cảo** 初稿 Bản văn, bản sách nguyên của người ấy viết ra (original).

Sơ cấp - 級 Bước đầu = Trình-độ rất thấp (premier degré).

- **cấp thẩm phán sảnh** - 級審判廳 (Pháp) Tòa-án thấp nhất để xử lần thứ nhất các án kiện (tribunal de première instance).

- **cấp tiểu học** - 級小學 (Giáo) Bậc học cốt bồi dưỡng trí-thức và kỹ-năng cơ-bản cho quốc-dân để thích ứng với sự sinh-hoạt xã-hội, niên hạn là 6 năm, 4 năm đầu gọi là sơ-cấp tiểu-học (enseignement primaire élémentaire).

- **chí** - 志 Chí hướng của mình vốn có khi đầu.

- **chính** - 政 Ông vua mới lâm-chính lần đầu.

- **dã** 疏野 Tho lỗ quê mùa.

- **dân** 初民 Dân đời thượng cổ (hommes primitifs).

- **đẳng** - 等 Bực đầu tiên, bực dưới hết.

- **độ** - 度 Lúc sơ-sinh.

- **đông** - 冬 Tháng mạnh đông = Tháng mười.

- **giai** - 階 Bực đầu - Bước đầu.

- **hạ** - 夏 Tháng mạnh hạ = Tháng tư.

- **hình thời đại** - 形時代 (Sử) Thời đại nguyên thủy (âge primitif).

- **học** - 學 Bắt đầu đi học - Học thức còn mỏng lắm.

- **học yếu lược** - 學要略 Những điều tóm tắt cốt yếu trong bậc giáo-dục sơ-cấp.

- **hốt** 疏忽 Chênh mảng không cẩn thận.

- **huyền** 初弦 Nch. Thượng-huyền.

Sơ y - 衣 Nch. Sơ-phục.

- **ý** - 意 Ý tứ vốn có từ lúc đầu - Nch. Bản-ý.

- **ý** 疎意 Sơ suất không để ý đến.

- **khai** 初開 Mới mở đầu.

- **khảo** - 考 Một thứ quan chấm thi ngày xưa trong trường hương-thứ, trước hạng phúc-khảo.

- **khoát** 疏闊 Viễn vông thưa hỏ - Không thân thiết.

- **lạn** - 懶 Trống troảng nhác nhớn = Có ý chán đời.

- **lậu** - 漏 Hỏ lọt ra, không nhặt kín.

- **lược** - 略 Thưa hỏ, qua loa.

- **nguyệt** 初月 Mặt trăng non (nouvelle lune).

- **nhật** - 日 Mặt trời mới mọc (soleil levant).

- **phát phù-dung** - 發芙蓉 Hoa phù-dung mới nở - Ngb. Ví bài thơ có vẻ thanh-tân.

- **phòng** 疏防 Đề phòng sơ sài (surveillance négligée).

- **phục** 初服 Quần áo vốn mặc khi chưa ra làm quan - Ngb. Chí thú lúc đầu của mình.

- **quả** 蔬菓 Rau và trái cây (légumes et fruits).

- **sinh** 初生 Khi mới sinh ra.

- **song** 疏窗 Cửa sổ trống không.

- **suất** - 率 Cầu thả, không cẩn thận (négligent).

- **tâm** 初心 Nch. Bản tâm.

- **thảo** - 草 Bài văn thảo ra trước, bài văn thảo ra lúc đầu (brouillon).

- **thẩm** 審 (Pháp) Xét xử cái án kiện lần thứ nhất (jugement en première instance).

Sơ thân 疏親 Người xa với người gần - Tránh xa với lại gần.

- **thô** - 圖 Nch. Thô-lỗ.

- **thu** 初秋 Tháng mạnh thu = Tháng bảy.

- **thứ** - 次 Lần đầu (première fois).

- **tổ** - 祖 Ông tổ trước hết. Nch. Thủy-tổ - (Phật) Nhà Phật gọi Đạt-ma là Sơ-tổ, sau có nhị-tổ, tam-tổ, cho đến thất-tổ.

- **tuần** - 旬 Từ mùng một cho đến mùng mười trong tháng, gọi là sơ-tuần - Người thọ được 60 tuổi, gọi là lục-tuần, cũng gọi là sơ-tuần.

- *bất tại cao hữu tiên tắc danh*
山不在高有仙則名 Núi chẳng cần cho cao lắm, nhưng có thần tiên ở đó, thì là núi hữu danh - Ngb. Đất nước chẳng kỳ to, nhà chẳng kỳ đẹp, cốt có người chủ tốt mới là nước nhà có tiếng. Đối với câu: Thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh 水不在深有龍則靈, nghĩa là: Nước chẳng cần cho sâu, nhưng có rồng ở thì nước có thiêng. Nghĩa cũng đồng như câu trên.
- *cao thủy trường* - 高水長 Núi bao giờ cũng thấy cao, sông bao giờ cũng thấy dài - Ngb. Không biến đổi được, không tiêu diệt được.
- *căn* - 根 Nhà tướng-thuật gọi chỗ gốc mũi, ở giữa hai con mắt là sơn-căn.
- *chúng* - 衆 Bọn thầy tu.
- *cốc* - 谷 Chỗ đất thấp ở giữa hai cái núi (vallée)
- *công* - 公 Con khỉ (le singe).
- *cùng thủy tận* - 窮水盡 Nơi tột núi, hết nước, tức là chỗ không có đường đi tới nữa.
- *cư* - 居 Người ở ẩn trong núi.
- *cước* - 脚 Chân-núi (au pied de la montagne).
- *dã* - 野 Chốn rừng núi đồng ruộng - Quê mùa.
- *dân* - 民 Người ở miền núi (montagnard).
- *duốc* - 藥 (Y) Tên vị thuốc, thường gọi là chánh-hoài, tức là khoai mài của ta.
- *đương* - 羊 (Động) Dê ở núi.

Sơn đầu - 斗 Thái-sơn và Bắc-đầu - Ngb. Người được thiên-hạ cảnh ngưỡng.

- *động* - 洞 Hang núi (caverne, grotte).
- *hà* - 河 Núi lớn với sông to (monts et fleuves).
- *hải quan* - 海關 (Địa) Một cửa ải rất trọng yếu ở nước Tàu, ở giữa Vạn-lý trường-thành, ngoài Bắc-bình, trong Mãn-châu.

- *hào hải vị* - 肴海味 Những đồ ăn ngon trên núi, như hùng-chuông, da tây, và dưới biển, như bào-ngư, cừu-khổng.
 - *hệ* - 系 Dây núi - Nhiều núi chạy theo một phương-hướng.
 - *kê* - 雞 Con gà rừng, tục gọi là gà lôi.
 - *khả bạt chí bất khả* - 可拔志不可拔 Núi có thể đổ, mà chí mình không có thể dời được, nói người chí-sĩ.
 - *lăng* - 陵 Phần-mộ của đế-vương - Nch. Cao-nguyên.
 - *lâm* - 林 Núi rừng - Chỗ kẻ ẩn-sĩ ở.
 - *lệ hà đới* - 礪河帶 Núi mòn còn như hòn đá, sông cạn còn như cái đai = Việc lâu dài, đầu núi sông đổi mà lòng không đổi.
 - *linh* - 嶺 Chóp núi (sommets de la montagne).
 - *lộc* - 麓 Chân núi (au pied de la montagne).
 - *mạch* - 脈 Những mạch núi chạy theo một hướng.
 - *man* - 蠻 Dân dã-mạn ở trên núi, tức là người Mường người Mèo.
- Sơn minh hải thệ* - 盟海誓 Chỉ non mà thề, chỉ biển mà hẹn - Tình trai gái kết vợ chồng với nhau - Bạn tâm-sự ước với nhau làm việc lâu dài.
- *minh thủy my* - 明水媚 Núi sáng sông tốt = Phong cảnh đẹp dễ.
 - *môn* - 門 Cảnh chùa ở trong núi (pagode).
 - *nhạc* - 嶽 Cái núi cao nhất ở trong dãy núi gọi là nhạc.
 - *nhạc đảng* - 嶽黨 (Sử) Tức là đảng kịch-liệt trong Quốc-ước hội-nghị hồi cách-mệnh Pháp, trong hội-nghị đảng ấy ngồi những ghế cao hơn hết, nên gọi tên như thế (La Montagne).
 - *nhân* - 人 Người ở trên miền rừng núi - Tên riêng để gọi người ẩn-sĩ.
 - *quan* - 君 Nch. Sơn-thần - Con cọp.
 - *tây* - 西 (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

- *thanh thủy tú* - 清水秀 Phong cảnh tốt đẹp.
- *thần* - 神 Ông thần ở núi (génie de la montagne).
- *thủy* - 水 Núi và nước = Phong cảnh thiên nhiên.
- *thủy họa* - 水畫 Bức họa vẽ những cảnh-tượng núi sông.
- *thủy hữu tình* - 水有情 Núi sông đẹp tốt, tưởng như có tình với người.
- *thủy tri âm* - 水知音 Ông Bá-Nha đánh đàn, có khúc cao-sơn, khúc lưu-thủy, Chung-Kỳ nghe tiếng đàn ấy mà biết chí Bá-Nha, gọi rằng sơn-thủy tri âm.

Sơn tra tử - 查子 (Y) Tức là trái mùa quân, dùng làm thuốc.

- *trà* - 茶 (Thực) Một thứ cây, hoa sắc trắng, hoặc đỏ, rất đẹp (camélias).
- *tràng* - 莊 Biệt-thự ở trong núi - Chỗ chôn cất người chết (cimetière)
- *trân* - 珍 Những thứ quý sinh ở trên núi, làm đồ ăn ngon - Nch. Sơn-hào.
- *viên* - 園 Lăng mộ của đế-vương (tombeaux royaux).
- *xuyên* - 川 Núi sông - Thổ-địa của một nước.

SUẤT 率 Tuân theo - Hờ hững - Quản lãnh - Cái chuẩn-tắc nhất định - Nch. 帥。

- 蟀 Xch. Tất-suất.
- 摔 Bỏ, vứt xuống đất.
- 帥 Thống suất - Tuân theo - Xch. Sứy.
- 率 率 職 Làm hết chức-vụ.
- 隊 隊 Chúc quan võ coi một đội lính.
- 帥 帥 教 Tuân theo lời dạy của kẻ trên.
- 率 率 旅 Dem quân-đội ra chiến-trường.
- 略 略 Sơ sài qua loa.
- 爾 爾 對 Vừa mới nghe hỏi mà khinh-suất thưa lại ngay.
- 法 法 Giữ theo phép.
- 帥 帥 帥 Thống-suất quân-đội.

- *tiên* - 先 Trước hết.
- *tính* - 性 Cứ theo tính tự-nhiên mà không uốn nắn sửa đổi - Quản-linh được tính mình, khiến cho nguyên-tính phải theo ý-chí của mình.

SÚC 畜 Thú nuôi trong nhà - Nuôi - Thuận theo - Chứa.

- 畜 Chứa, cất.
 - 縮 縮 減 - Ngắt - Co rút lại.
 - 穀 穀 Để dành lúa (s'approvisionner en paddy).
 - 蓄 蓄 Chủ nuôi súc vật (éleveurs).
 - 蓄 種 待 時 Trữ hột giống cho sẵn để chờ mùa tới - Ngh. Cứ hàm-duỡng lấy tài-năng mà đợi cơ-hội.
 - 畜 養 Chăn nuôi súc vật (élever des animaux).
 - 縮 頭 縮 腦 Co rút cổ lại, ra cách sợ sệt.
 - 地 地 Phép tiên rút đường xa lại thành ra gần.
 - 蓄 電池 (Lý) Cái đồ trữ sức điện-khí, khi sức điện hết thì có thể đem điện ấy ra dùng được (accumulateur).
 - 恨 恨 Chứa điều giận.
 - 衣 節 食 Chứa quần áo và đồ ăn = Tiết-kiệm.
 - 慮 潛 謀 Nghĩ sẵn tính ngầm - Kinh dinh việc kín.
 - 畜 力 Nuôi sẵn sức để chờ làm việc.
 - 米 米 Để dành gạo - Nch. Súc cốc.
 - 紵 防 鼠 Nuôi mèo cho sẵn phòng bị lúc chuột tới - Ngh. Chứa trữ binh-bị chờ khi giặc đến.
 - 牧 牧 Nuôi cầm thú (élever des animaux).
- Súc mục thời đại** - 牧時代 (Sử) Thời-dại ngày xưa, các dân-tộc bán khai nhờ việc nuôi thú để sinh-hoạt (période pastorale).
- 縮 囊 Rút túi lại - Ngh. Dần dần nghèo đi.
 - 畜 艾 Lá ngải phơi khô để dành mà trị bệnh.

- *nhuệ* - 銳 Nuôi nhuệ-khí.
- *oán* - 怨 Chứa mối oán giận.
- *sản* 畜產 Những sản-vật được ở trong nghề súc-mục.
- *sản học* - 產學 Môn học nghiên-cứu về việc chăm nuôi súc-vật (élevage).
- *sinh* - 生 Con của loài cầm thú = Tiếng mắng nhiếc.
- *thủ* - 畜手 Co tay lại - Ngb. Không can thiệp đến - Không biết làm cách nào được.
- *tích* 畜績 Chứa chất lại (emmagasiner).
- *tụ* - 聚 Chứa nhóm lại.
- *vật* 畜物 Những con vật nuôi trong nhà, như trâu, bò, lợn, gà (bétail).

SUY 衰 Yếu đuối - Xuống dần - Xch. Thôi.

- *thuy* 推 Lẩy hai tay mà đẩy - Chọn - Tìm mui - Cũng đọc là thôi.
- *ân cập vật* 推恩及物 Suy tâm lòng ở với người mà thương đến loài vật = Người có đức-nhân.
- *ba trợ lan* - 波助瀾 Đẩy theo sóng và giúp cho thể sóng bốc lên - Ngb. Không phân giải xong lại làm thêm mối tranh chấp.
- Suy bại** 衰敗 Mòn kém dần cho đến hỏng.
- *bộ* 推步 Nhà lịch-học tính năm tháng ngày giờ - Nhà thiên-văn dùng toán-thuật và nghi-khí để đo các thiên-tượng.
- *cầu* - 求 Theo cái đã biết mà tìm ra cái chưa biết.
- *cử* - 舉 Cất nhắc lên.
- *cứu* - 究 Tìm xét.
- *di* - 夷 Theo thời thế mà thay đổi dần.
- *di* - 衰夷 Mòn lở dần đi.
- *diễn pháp* 推演法 (Luận) Phép suy-lý, nhân lẽ chung mà suy ra các lẽ riêng (déduction, méthode, déductive).
- *đảo* - 倒 Đánh đổ (renverser).
- *doán* - 斷 Suy tưởng mà đoán định.
- *đôi* 衰頹 Hư hỏng đổ nát.
- *đốn* - 鈍 Nch. Suy đồi.

- *giải* 推解 Suy là đem đồ ăn của mình mà cho kẻ khác ăn, giải là đem áo của mình cho kẻ khác mặc = Làm ơn cho người ta.
- *hủ* - 朽 Già yếu.
- *lạc* 衰落 Rơi trụt xuống - Nch. Thoái-bộ, thất bại - Cây cỏ mùa thu mùa đông cành lá úa rụng.
- *lão* - 老 Già cả, tinh-thần yếu ớt.
- *lý* 推理 (Luận) Do sự-thực mình biết mà suy-cầu những sự-thực mình chưa biết.
- *luận* - 論 Do một vấn-đề mà giải-nghĩa ra (dissenter).
- *nguyên* - 原 Tìm cho đến nguyên-nhân của mọi việc.
- Suy nguyên luận** - 原論 (Y) Môn y-học chuyên xét tìm nguyên-nhân của tật bệnh (étiologie).
- *nhược* 衰弱 Hèn yếu, nói về thân-thể, hoặc quốc-gia.
- *niên* - 年 Tuổi già (sénilitéé).
- *ông* - 翁 Lời người già tự-xưng.
- *phận* 推分 Yên giữ phận mình.
- *quảng* - 廣 Suy cho rộng ra.
- *quân độc bộ* - 君獨步 Nhường cho ông bước một mình = Lời nói với người mà mình phải chịu thua.
- *sơn bại thủy* 衰山敗水 Đất đai nước nhà đến lúc tan-hoang.
- *tâm trí phúc* 推心置腹 Đãi người rất thành.
- *tệ* 衰弊 Đời suy hủ, pháp-luật sinh tệ.
- *thác* 推託 Cử người lên mà chúc thác công việc cho.
- *thế* 衰世 Đời suy-bại.
- *thể* - 體 Thân-thể đã đến lúc hèn yếu.
- *thịnh* - 盛 Suy-bại và thịnh-vượng.
- *thoái* - 退 Già cả nên sụt lùi.
- *tiểu tri đại* 推小知大 Dò xét từ chuyện nhỏ, mà biết đến chuyện lớn.
- *toán* - 算 Nhà thiên-văn xưa, bắt đầu từ năm giáp-tí thứ nhất đời thượng-cổ,

mà tính cho đến khi cuối cùng lịch, thành ra phép làm lịch, gọi là suy-toán - Phép số-học của Tàu cứ bỏ con tính mà tính hết các số, hoặc đánh con tính ở trong bàn tính, cũng gọi là suy-toán.

Suy tôn - 尊 Tăng bốc lên.

- **tôn** - 衰損 Sút kém đi.

- **trọng** - 推重 Vì kính trọng mà tăng bốc lên.

- **tưởng** - 想 Nghĩ xét ngẫm ngợi.

- **ủy** - 誣 Chối việc không làm.

- **vấn** - 問 Nghĩ xét hỏi han.

- **vận** - 衰運 Vận-hội đã đến lúc suy, trái với thịnh-hội.

- **vi** - 微 Hư hỏng mòn mỏi.

SÚY 帥 Người đứng đầu cầm quân - Xch. Suất.

- **kỳ** - 旗 Cờ hiệu của quan nguyên-súy.

- **lệnh** - 令 Hiệu-lệnh của quan nguyên-súy.

- **phủ** - 府 Chỗ quan nguyên-súy ở (quartier général).

SỦY 揣 Đo lường.

- **bản** - 本 Lường xét cho đến cội gốc.

SUYỄN 湍 Nước chảy mau.

- **lưu** - 流 Nước chảy mạnh.

- **thâm** - 深 Nước chảy mau mà sâu.

- **thủy** - 水 Nước chảy mạnh.

SUYỄN 喘 Hơi thở mạnh - Hen suyễn.

- **yết** - 咽 Thở khô khô - Nghẹn giữa họng - Nói không ra lời - Khóc không ra tiếng.

- **túc** - 息 Thở mạnh - (Y) Bệnh hen, bệnh suyễn.

SUNG 充 Đầy - Thế vào.

- **bị** - 備 Đầy đủ (complet).

Sung chức - 職 Điền vào chức-nghịệp gì còn thiếu.

- **công** - 公 Thu của tư mà làm của công (confisquer).

- **cơ** - 饑 Chặt vào ruột cho đỡ đói.

- **dật** - 溢 Đầy tràn ra ngoài.

- **dụ** - 裕 Đầy đủ thừa thãi.

- **điền** - 填 Bỏ vào chỗ thiếu cho đủ.

- **hồ thiên địa** - 乎天地 Đầy lấp giữa trời đất = Nói về chính-khí của đạo-nghĩa.

- **huyết** - 血 (Y) Huyết dịch tích lại một nơi không lưu thông được.

- **khuyết** - 缺 Bù vào chỗ thiếu.

- **mãn** - 滿 Đầy đủ (complet).

- **nhai điền hạng** - 街填巷 Đầy đường lấp ngõ = Nói những hạng người vô dụng, hoặc những cảnh-tượng choán giữa trước mắt.

- **phân** - 分 Đầy đủ hết phân lượng.

- **quân** - 軍 Ngày xưa những kẻ phạm-tội bị đầy đi các nơi biên-viên để làm lính thú, gọi là sung-quân (bannir).

- **số** - 數 Bù cái khác vào cho đủ số - Gọi là cho đủ số, có ý là không ích gì.

- **tắc** - 塞 Đầy lấp cả mọi nơi (remplir, obstruer).

- **thiem** - 贖 Đầy đủ - Nch. Sung-túc.

- **trường** - 腸 Đồ ăn cho khối đói - Người có tâm-huyết ở trong ruột đầy luôn.

- **túc** - 足 Đầy đủ (abondant).

SÙNG 崇 Cao - Kính trọng - Hết - Nâng đỡ lên cho cao - Tên một nước chư-hầu đời xưa ở Tàu.

- **bái** - 拜 Kính trọng bội phục - Tôn chuộng, kính lạy (vénérer, adorer).

- **bản truat mại** - 本黠末 Quí trọng việc cây ruộng, rẻ rúng việc buôn bán.

- **bì vũ tượng** - 碑偉像 Dựng bia cao, đúc tượng lớn = Kỷ-niệm người có công-đức.

- **bình** - 兵 Chuộng việc chiến-tranh.

- **đức báo công** - 德報功 Quí trọng người có đức, đền trả người có công, nói về ơn đức của nhà nước, hoặc lệ thường của xã-hội.

- **hư danh thủ thực họa** - 虛名取實禍 Quí trọng tiếng hư không, mà mắc lấy họa thực = Mua chuộc cái tiếng to lớn mà mang lấy tổn hại.

- **kính** - 敬 Tôn trọng.

- *lâu* - 樓 Cái lâu cao.
- *lâu kiệt các* - 樓傑閣 Lầu cao gác lớn = Chỗ quyền-quí ở.
- *lệ* - 麗 Cao lớn mà đẹp dễ (grandiose).
- *nhai* - 崖 Gò núi cao.
- *phụng* - 奉 Quý trọng và kính thờ.
- *son* - 山 Núi cao (montagne élevée).
- *thượng* - 尚 Quý chuộng.
- *tín* - 信 Quý trọng đều tín nghĩa - Quý trọng và tín ngưỡng.
- *trọng* - 重 Nh. Tôn-trọng.
- *văn* - 文 Quý trọng văn-hóa.

SÚNG 寵 Yêu mến - Ôn - Vinh hạnh - Nữ sắc.

- *bạt* - 拔 Vì thương yêu mà đề-bạt người dưới lên.
- *bộc* - 僕 Tên đầy tớ được chủ yêu.
- *cơ* - 姬 Người vợ hầu của mình yêu (favorite).
- *hạnh* - 幸 Người được kẻ trên yêu mến.
- *ngộ* - 遇 Đãi-ngộ ra cách yêu mến riêng.
- *nhị* - 兒 Đứa con cưng.
- *nhục bất kinh* - 辱不驚 Thương mình hay ghét mình cũng không để vào lòng = Thái-dộ người quân-tử.
- *tử* - 賜 Ôn vua ban cho.

SU 師 Thầy dạy học - Nhiều - Bất chúc - Người có quyền sai sử được người khác, đối với chữ bộc 僕 - Người đầu tiên phát minh ra một việc, như tổ-sư - Người hay thạo về một việc, như công-sư, kỹ-sư - Một bộ-phận trong quân-lũ, hai lữ làm một sư.

- *獅* Con sư-tử, là loài thú rất dữ.
- *獅* Một loài ốc, loài nhêu.
- *cô* 師姑 Bà vải (bonzesse).
- *cổ* - 古 Bất chúc đời xưa.
- *đệ* - 弟 Thầy và trò (maître et disciple).
- *đồ* - 徒 Thầy và trò.
- *hình* - 型 Khuôn mẫu của ông thầy.
- *hữu* - 友 Thầy và bạn - Bạn bè cùng dùi mài học tập với nhau, vừa làm bạn vừa làm thầy lẫn cho nhau.

Sư lữ - 旅 Theo số binh đời xưa, 2.500 người là một sư, 500 người là một lữ. Đời nay thường 10.000 người là sư, nửa sư là lữ, nhưng mỗi nước mỗi khác, không có nhất-luật.

- *miên* 獅眠 Nh. Sư-thụy.
- *phạm* 師範 Khuôn phép của thầy dạy.
- *phạm học hiệu* - 範學校 Trường học cốt gây thành những giáo-viên trong ban tiểu-học (école normale).
- *phó* - 傅 Thầy học của vua, hoặc của thái-tử - Các quan Thái-sư, Thái-phó đời xưa trong bực Tam-công.
- *phụ* - 父 Tiếng tôn xưng của kẻ đi học nghề đối với thầy dạy nghề.
- *sinh* - 生 Thầy và trò.
- *sự* - 事 Lễ đối với bậc sư-trưởng - Đối đãi với người ấy như đối đãi với thầy mình.
- *thân tượng* 獅身象 Cái tượng in mình con sư-tử (sphinx).
- *thụ* 師授 Tự tay thầy trao cho = Nhà học chuyên-môn.
- *thụy* 獅睡 Con sư-tử đương ngủ - Ngh. Nước lớn mà dân ngu.
- *truyền* 師傳 Lời thầy truyền dạy cho.
- *trưởng* - 長 Thầy học - Quan võ thống suất một sư.
- *tử* 獅子 (Động) Con sư-tử là loài thú rất dữ, người ta thường gọi nó là vua ở trong giống thú, nên cũng gọi là thú-vương.

Sư tử hồng - 子吼 Tiếng dữ tợn của người vợ ghen - Xch. Hà-dông.

SŨ 儲 Xch. Trừ.

- *bừa* 廩 Bừa cỏ.
- *bừa* 廩 Cái bừa của nhà nông - Bừa đất - Trừ bỏ đi.
- *ác vụ tận* 勸惡務盡 Bừa giống xấu phải bừa cho hết - Ngh. Trừ giống tiểu-nhân phải trừ cho dứt nọc.
- *dậu tồn lương* - 莠存良 Bừa hết cỏ để bảo-hộ lấy lúa má - Ngh. Bỏ người ác nuôi người thiện.

SỬ 使 Người vâng mệnh trên đi làm một việc gì – Tên quan ngoại-giao sai ra trú ở nước ngoài – Vâng mệnh của chủ-nhân mà ứng phó với người ngoài – Tên xưng ở trong vị thuốc, theo y-học Tàu có quân, thân, tá, sứ, những vị thuốc để làm truyền-tống điều-độ cho phương thuốc gọi là sứ.

- **bộ** – 部 Cả đám đi sứ, có chánh-sứ, phó-sứ và từng-viên, tóm gọi là sứ-bộ (ambassade).

- **đoàn** – 團 Đoàn-thể các công-sứ ngoại-quốc (corps diplomatique).

- **đồ** – 徒 (Tôn) Giáo-đồ Cơ-đốc gọi các đệ-tử của Gia-tô là sứ-đồ.

- **giả** – 者 Chức quan đi sứ ở nước ngoài (ambassadeur).

- **mệnh** – 命 Cái mệnh-lệnh của vua hoặc của trời sai việc gì (mission).

- **quán** – 館 Chỗ quan Công-sứ trú (ambassade, légation).

Sứ quân – 君 Tiếng tôn xưng ngày xưa dùng đối với kẻ vâng sứ-mệnh đi qua nước ngoài.

- **tài** – 才 Tài của người sứ-thần.

- **thần** – 臣 Nch. Sứ-giả (ambassadeur).

- **tiết** – 節 Cái hiệu riêng của kẻ sứ-giả cầm để làm tin (lettres de créance).

- **tinh** – 旌 Cây cờ của nước mình mà sứ-thần mang đi theo.

- **trình** – 程 Chương-trình của người đi-sứ – Hành-trình của kẻ sứ-giả.

SỰ 事 Việc người ta làm, hoặc các nghề-nghiệp, đều gọi là sự – Chức việc – Làm việc – Thờ phụng – Việc tai-biến.

- **biến** – 變 Việc phi thường, không ngờ mà sinh ra.

- **chủ** – 主 Người bị hại trong án hình-sự – Người chủ-nhân của việc ấy, người bị sai sử, gọi người ấy là sự-chủ.

- **cố** – 故 Cái cố sinh ra việc biến.

- **cơ** – 機 Cơ-hội của mọi việc.

- **do** – 由 Nguyên-do của việc ấy.

- **duyên** – 緣 Duyên-do của việc ấy.

- **hạng** – 項 Các việc này nọ (affaires diverses).

- **hiện** – 件 Một việc gì, gọi là sự-khiện (affaire).

- **lý** – 理 Mỗi việc nào có đạo-lý và lý-do việc ấy, gọi là sự-lý – Cái việc làm và cái nghĩa-lý trong việc ấy.

- **loại** – 類 Các việc này nọ khác nhau (affaires diverses).

Sự lược – 略 Tự-thuật đại-lược trong việc ấy.

- **nghi** – 宜 Nch. Sự tình.

- **nghiệp** – 業 Việc của người làm mà có ích cho xã-hội hoặc cá-nhân (oeuvre).

- **nghiệp niên độ** – 業年度 Trong việc kinh-doanh thực-nghiệp, vì muốn tiện việc kế-toán nên không theo năm tháng thường mà lại định một hạn 12 tháng khác làm một năm để tính toán sổ-sách (exercice).

- **quá cảnh thiên** – 過境遷 Việc đã thành ra quá-khứ, thì địa-vị cũng theo việc mà thay đổi – Việc đã qua rồi thì tình-hình cũng thay đổi. Cũng nói là: Sự quá tình thiên.

- **quân** – 君 Tôi thờ vua = Nghĩa-vụ của tôi đối với vua (servir le roi).

- **quyền** – 權 Chức-quyền được làm việc ấy.

- **súc** – 畜 Thờ phụng cha mẹ và nuôi nấng vợ con – Nch. Ngưỡng sự phụng súc.

- **thế** – 勢 Xu-thế của việc ấy.

- **thể** – 體 Nch. Sự-tình – Ta thường dùng theo nghĩa thể-diện, như nói: phải giữ sự-thể.

- **thực** – 實 Việc có thực – Thực-tích của việc ấy, hay là hiện-trạng của việc ấy (choses réelles, réalité).

- **tích** – 迹 Những việc làm bình-sinh của một người, hay những việc quá-khứ của một thời-dại.

- **tình** – 情 Tình-trạng biến-hóa của các việc – Nch. Sự-khiện.

Sự tử như sự sinh - 死如事生 Thờ người chết cũng như thờ người sống (chữ ở trong sách Trung-dụng).

- vật - 物 Việc và vật (choses et êtres).
- vụ - 務 Những việc phải làm (affaires).
- vụ sở - 務所 Chỗ làm việc công (office).

SỬ 史 Sách chép việc đã qua - Tên quan coi việc quốc-sử.

- 使 Sai khiến - Giá phông.
- 駛 Ngựa chạy mau - Chạy mau.
- 部 史 部 Bộ phận về sách sử. Toàn sách Hán-văn chia làm bốn bộ: kinh, sử, tử, tập.
- 筆 - 筆 Cứ theo việc thực mà biên chép hết cả, không sót chút gì, gọi là sử bút - Văn chép sử.
- 局 - 局 Cơ-quan của nhà nước đặt ra để soạn sử.
- 使民以時 使民以時 Nhà nước sai sử dân, tất phải có thời tiết cho đúng, tỷ như mùa cày cấy thì chớ sai sử họ, mà có sai sử cũng phải hạn-chế thời giờ = Nói về chính-trị tốt.

- 役 Sai làm việc.
- 家 史 家 Nhà viết sử (historien).
- 皇 (Nhân) Người Tổ-sư đầu hết đặt ra phép vẽ, người đời Hoàng-đế.
- 學 Môn học nghiên-cứu lịch-sử (histoire).
- 記 Sách sử của Trung-quốc, chép từ đời Hoàng-đế cho đến đời Hán-Vũ-đế, tác-giả là Tư-Mã-Thiên.

Sử kịch - 劇 Bản hát tuồng chuyên diễn những tấn tuồng ở trong lịch-sử - Một thể văn, như Tam-quốc diễn-nghĩa, Đông-chu diễn-nghĩa.

- 令 Sai khiến (commander).
- 料 Tài-liệu để nghiên-cứu lịch-sử (documents historiques).
- 論 Văn-chương nghị-luận các việc ở trong lịch-sử.
- 略 Chép việc giản-lược trong lịch-sử.

- 使蚊負山 使蚊負山 Khiến con muỗi đi đội núi - Ngh. Người hèn hạ mà bảo làm việc lớn, quyết phải thất bại.

- 史官 Ông quan chép sử, phạm nhất cử nhất động của vua đều phải biên chép (historiographe).

- 館 Chỗ tàng-trữ những thư-tịch thuộc về sử-học (bureau des archives historiques).

- 君子 (Thục) Một thứ cây hoa vàng xanh, nhân hơi ngọt, dùng làm thuốc.

- 才 Người có tài làm sử.

- 材 Tài-liệu để chép sử.

- 乘 Sách chép lịch-sử (livre d'histoire).

- 臣 Ông quan xem việc chép sử (historiographe).

- 使臣以禮 使臣以禮 Vua sai sử tôi phải lấy đạo-lý phải.

- 史禮 史禮 Thể-tài của sách sử. Sử ngày trước thường chia ra hai thể: biên-niên và kỷ-sự.

- 實 Những sự-thực, những việc xảy ra trong lịch-sử (faits historiques).

Sử tích - 蹟 Sự-tích cũ ở trong lịch-sử.

SỨC 飾 Đồ trang-diểm ở bề ngoài - Dã thác.

- 飭 Nghiêm-chỉnh - Sai khiến - Một lối công-văn, do quan trên truyền lệnh xuống cho quan dưới.

- 飭 整 Sửa soạn cho gọn gàng.

- 躬 Trau sửa lấy trong mình - Nch. Tu-thân.

- 飾 器 Trau dồi những cái đồ dùng cho có vẻ đẹp, như sơn, cẩn v.v...

- 厲 飭 厲 Răn khuyên gắng lên.

- 令 Mệnh lệnh của quan trên (instruction).

- 貌 Trau chuốt dung dáng mà không có bụng thật.

- 言 Lời nói tô điểm hoa hòe mà không thực.

- *ngụy* - 偽 Trau chuốt bề ngoài ra cách dả dối.
- *phi* - 非 Tô-diểm ở ngoài để che cái sai lầm của mình.
- *trang* - 裝 Sắm sửa hành trang.
- *từ* - 詞 Lời nói dả-thác để che lỗi.

SƯƠNG 霜 Hơi nước trên mặt đất, gặp lạnh kết lại thành hạt nhỏ gọi là sương - Một năm gọi là nhất sương - Thứ thuốc sắc trắng do thể nước đóng thành thể đặc - Nch. 霜。

- 霜 霜 霜 Đàn bà góa.
- 箱 箱 箱 Thùng xe - Cái rương để đựng đồ.

Sương giáng 霜 降 Tên tiết-hậu vào ngày 23, 24 tháng mười dương-lịch.

- *khue* 嬌 閨 Cái buồng của người đàn bà góa ở.
- *liệt* 霜 烈 Nghiêm tợn như sương.
- *mấn* - 鬢 Tóc trắng như sương.
- *nguyệt* - 月 Tháng bảy nhiều sương; nên gọi là sương nguyệt.
- *nhân* - 刃 Mũi dao mũi gươm rất sắc và có vẻ sáng.
- *phòng* 嬌 房 Buồng của người đàn bà góa ở.
- *phụ* - 婦 Đàn bà góa (veuve).
- *thê* - 妻 Đàn bà góa (veuve).
- *tín* 霜 信 Tên riêng để gọi chim nhạn.
- *uy* - 威 Uy-nghiêm dữ-tợn, như sương mùa thu lạnh.

SƯƠNG 暢 Thông suốt - Dầy đủ.

- *hoài* - 懷 Trong lòng thỏa thích.
- *khỏa* - 快 Vừa lòng thích ý.
- *lợi* - 利 Thông suốt trôi chảy.
- *toại* - 遂 Cây cỏ tốt tươi.
- *uất* - 蔚 Dáng tốt tươi sầm uất.
- *ư tứ chi* - 於四支 Có đức tốt ở bề trong, mà dầy nở ra ở chân tay.

SƯƠNG 惆 Dáng thất ý không vui.

- *hoảng* - 怳 Như dáng quên lưng đi.

SUU 搜 Tìm tòi.

- 搜 搜 搜 Dấu kín.

- 搜 搜 搜 Nước dầm với bột - Nước tiểu-tiền.

Suu 蒐 Nhóm góp - Lệ đòi vua ra đi săn về mùa xuân gọi là sưu, tức là xuân-sưu.

- 蒐 蒐 蒐 Loại cái xấu ra mà đem cái tốt điển vào = Cách luyện-binh và chọn binh-khí.

- 搜 搜 求 Tìm kiếm (rechercher).

- 蒐 蒐 繹 Góp nhóm lại mà tìm tòi cho đến nơi = Công phu làm sách, sưu, truyện.

- 搜 搜 空 Chũ thường dùng trong công-văn, nghĩa là: tra soát hết mọi nơi ở trong thành, chắc không kẻ gian ngy lộn vào nữa, lúc bấy giờ khỉ trống canh đóng cửa thành. Cũng nói là thu-không.

- 檢 檢 檢 Tra xét.

- 羅 羅 羅 Tìm kiếm và bày ra.

- 拏 拏 拏 Tìm và bắt (rechercher et arrêter).

- 語 語 語 Lời nói dấu kín không lộ ý ra.

- 蒐 蒐 潤 Dem văn-chương sửa bỏ và nhuận sắc lại.

Suu sách 搜索 Tìm tòi.

- 尋 尋 尋 Tìm kiếm (rechercher).

- 集 集 集 Tìm kiếm để nhóm góp lại.

- 蒐 蒐 輯 Nhóm góp lại mà biên ra.

- 拾 拾 拾 Bỏ cái xấu, mà lược lấy cái tốt trong văn-chương.

- 搜 搜 稅 Tiền của nhân-dân nộp cho nhà nước, theo từng đầu người mà đánh gọi là công-suu, ngoài ra các thứ khác đều gọi là thuế.

- 節 節 節 Bỏ bớt đi.

- 省 省 省 Bỏ lược đi.

- 查 查 查 Tìm tòi xem xét.

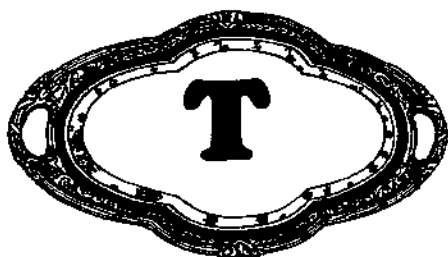
- 除 除 除 Tìm cho ra mà bỏ đi.

- 蒐 蒐 儲 Tìm lật mà chứa trữ lại.

- 搜 搜 詞 Nch. Suu sưu.

SUU 丑 Vị thứ nhì trong 12 địa-chi.

- 時 時 時 Giờ sưu, từ 1 giờ đến 3 giờ đêm.



T A 些 Ít, một chút - Xch. Tá.

嗟 Tiếng than.

- 搓 Xoa tay. Xch. Tha.

Ta hồ 嗟乎 Tiếng than (hélas).

- 我愛他 Than thân mình, thương kẻ khác.

- oán - 怨 Than thở oán giận.

Ta phân - 憤 Kêu than giận hờn.

- 歎 Kêu than (sourir gémir).

TÀ 邪 Không ngay thẳng, cong vạy - Tục thường gọi những việc quái lạ là tà - Thấy thuốc gọi những khí phong, hàn, thủ, thấp là tà.

- 斜 Nao xiên, không đứng thẳng.

- âm 邪音 Tiếng tà âm - Âm nhạc tà âm (musique obscène).

- chỉ - 旨 Ý-hướng không chính-dáng.

- chiếu 斜照 Nch. Tà-dương.

- giác - 角 (Toán) Gọi chung các nhuệ-dác và độn-dác (angles obliques).

- giác chùy - 角椎 (Toán) Cái hình-thể nhọn như cái dùi, có nhiều góc mà đứng xiên (pyramide oblique).

- giác trụ - 角柱 (Toán) Cái hình-thể như cây cột, có góc mà đứng xiên (prisme oblique).

- dâm 邪淫 Gian-tà và dâm-dăng. Nch. Gian-dâm, phản-đối với chính-dâm. Vợ chồng giao-hợp là chính-dâm, không phải vợ chồng mà giao-hợp là tà-dâm.

- dương 斜陽 Mặt trời xế chiều (soleil déclinant).

- đạo 邪道 Đường lối không chính - Tôn-giáo thuộc về ngoại-đạo không phải thứ tôn-giáo của mình tin-ngưỡng.

- giáo - 教 (Tôn) Tôn-giáo khác với tôn-giáo của mình theo (paganisme).

- huy 斜暉 Bóng xế, bóng mặt trời buổi chiều - Nch. Tà-dương.

Tà ý 邪意 Ý-tứ không chính-dáng.

- kế - 計 Mưu-kế gian-trá không chính-dáng.

- khán 斜看 Nhìn xiên (regarder de travers).

- khí 邪氣 Khí không chính, thuộc về đồ ma quỷ - Không-khí xấu, có thể làm sinh bệnh.

- khúc - 曲 Xiên vạy cong queo (tortueux).

- lộ - 路 Đường lối không thẳng - Nch. Tà-đạo.

- ma - 魔 Yêu quái.

- mỹ - 媚 Gian-tà mà hay dua-nịnh.

- mưu - 謀 Mưu-kế không chính-dáng - Nch. Tà-kế.

- ngụy - 偽 Tà-gian hư-ngụy, không ngay thẳng, không thực thà.

- nguyệt 斜月 Mặt trăng xế.

- nhãn - 眼 Mắt lé (louche).

- nịnh - 邪佞 Tà-gian mà hay nịnh hót.

- phương hình 斜方形 (Toán) Tức là thoa-hình = Hình thoi (losange).

- quyết - 譎 Không ngay thẳng, hay lừa dối.

- tà - 斜 Xiên xiên, không thẳng.

- tam giác hình - 三角形 (Toán) Hình tam-giac có ba góc không cân nhau (triangle scalène).

- thần 邪臣 Người tôi gian-trá.

- thần - 神 Vị thần không chính-dáng (faux dieu, démon).

- *thuật* - 術 Cái pháp-thuật không chính-dáng (magie).

Tà thuyết - 說 Cái học-thuyết lý-luận không chính-dáng (fausse doctrine).

- *viên chùy* 斜圓椎 (Toán) Cái hình-thể dống như chóp nón mà đứng xiên (cône oblique).

- *viên trụ* - 圓柱 (Toán) Cái hình-thể tròn như cây cột mà đứng xiên (cylindre oblique).

TÁ 借 Vay mượn - Dã sử.

- 左 Nch. 佐 -- Xch. Tá

- 佐 Ở bên mà giúp đỡ cho.

- 些 Ngũ-trợ-tử - Tiếng hát khi lời kéo việc nặng. Cùng đọc là ta.

- *chứng* 左證 Chứng-cứ chắc chắn (témoignage).

- *cứ* 借據 Cái giấy bằng-cứ vay nợ (acte d'emprunt).

- *dịch* 佐役 Người giúp việc.

- *điền* 借田 Người thuê ruộng của kẻ khác mà cày (fermier).

- *doan* - 端 Mượn cớ để làm việc gì (prendre prétexte).

- *hạng* - 項 (Thương) Nch. Tá-phương.

- *khoản* - 款 Tiền vay (emprunt).

- *lý* 佐理 Giúp đỡ - Làm việc quan ở dưới chức chính-khanh - Một chức quan ở Lục-bộ.

- *nghiệm* - 驗 Người làm chứng (témoin).

- *ngụ* 借寓 Nhà ở thuê (maison louée).

- *phương* - 方 (Thương) Sổ sách buôn bán thường chia ra hai mặt, mặt biên các món người ta còn mắc chịu mình gọi là tá-phương (actif).

Tá quang - 光 Mượn ánh sáng của kẻ khác = Ý lại.

- *quốc khanh* 佐國卿 Một hàm quan thuộc về hoàng-phái.

- *tả* 借寫 Viết dùm - Mượn sách của người mà viết.

- *thải* - 貸 Mượn và cho vay (emprunter et prêter).

- *trị* 佐治 Giúp chức quan chính, hoặc ngôi chính khác, mà làm công việc (diriger en second).

- *trọng* 借重 Dựa hơi tiếng và thế-lực của người để cho mình được thêm giá-trị.

- *túc* - 宿 Ngủ nhờ.

- *vấn* - 問 Hỏi thăm - Đặt lời mà hỏi.

TẠ 藉 Chiếu bằng cớ - Lót đỡ phía dưới - Dựa vào - Trông cậy vào - Mượn - Khoan-dung - Khuyên lớn an úy.

- 謝 Từ đi - Bái nhận cái người ta cho - Hoa lá héo rụng - Cảm ơn.

- 謝 Trên cái dài mà làm nhà thì gọi là tạ.

- 恩 謝恩 Cảm cái ơn của kẻ khác làm cho mình, mà có lời bày tỏ ra.

- 病 Nhân có bệnh mà cáo-thoái.

- 別 Xin từ biệt (prendre congé).

- 端 Mượn cớ - Nch. Tá-doan.

- 孝 謝孝 Có tang cha mẹ mà tạ ơn kẻ đến điều.

- 客 Khách tới thăm mình mà mượn cớ không ra đón tiếp.

Tạ khẩu 藉口 Mượn cớ gì mà nói - Nch. Thác-từ.

- 退托 Mượn cớ gì để từ chối.

- 謝禮 Làm lễ để tạ ơn thần-thánh - Đem lễ-vật để đáp lại người ta.

- 過 Xin lỗi (confesser sa faute).

- 官 Bỏ chức quan xin về nhà (donner sa démission).

- 事 Mượn cớ một việc mà làm việc khác.

- 謝世 Từ tạ với đời mà đi = Chết (adieu à la vie).

- 藉手 Dựa vào tay người.

- 情 謝情 Cảm tạ thịnh-tình của người khác.

- 罪 Nhận tội của mình mà xin dung thứ (reconnaître sa faute).

- 朝 Ông quan tạ ơn triều-đình mà xin về hưu.

- 絕 Trừ đi, dứt hẳn các mối quan-hệ với người ấy.

- *từ* - 辭 Cảm-tạ và từ-biệt - Lời mình đáp tạ.

- *từ* 藉詞 Lời mình mượn để làm cớ (prétexte, excuse).

TẢ 左 Đối với phía hữu - Ngồi thứ ở bên hay ở trước, cũng gọi là tả - Phía đông cũng thường gọi là tả - Không tiện, trái - Không chính-dáng - Giáng xuống.

- 寫 Viết bằng bút - Bày tỏ ra.

- 瀉 Nước đổ chảy xuống - Bệnh đi ỉa chảy.

Tả-ao 左澇 (Nhân) Một nhà học phong-thủy nước ta thuở xưa, người làng Tả-ao, huyện Nghi-xuân tỉnh Hà-tĩnh, tục thường gọi là thầy Tả-ao.

- *cận* - 近 Gần gũi với mình ở về phía tả.

- *chân* 寫真 Vẽ tượng người (dessiner le portrait).

- *cố hữu miên bàng nhưc vô nhân* 左顧右盼旁若無人 Ngó bên tả, liếc bên hữu, như hình bên mình không có người nào = Ý khinh người.

- *cố hữu thị* - 顧右視 Ngó bên tả nhìn bên hữu = Hình dung cái ý tự-dắc, hay là rình ngó.

- *diêm* 瀉鹽 (Y) Thứ thuốc muối uống để thông đại-tiện (sulfate de soude).

- *duộc* - 藥 (Y) Thuốc để thông đại-tiện (purgatif).

- *dân* 左袒 (Cổ) Chu-Bột đời Hán toan giết họ Lữ để khôi-phục họ Lưu, nhưng sợ lòng quân không theo, bèn ra lệnh cho quân rằng: ai về phe họ Lưu thì kéo tay áo bên tả lên (tả-dân). Lúc đó trong quân tất thấy đều tả-dân, vì thế giết được họ Lữ mà khôi-phục được nhà Hán. Đời sau mới dùng hai chữ "tả-dân" làm nghĩa bênh vực.

- *đảng* - 黨 (Chính) Đảng cấp-kích, đảng cực-doan ở trong Nghị-trường thường ngồi về phía tả, nên gọi là tả-đảng (partif de gauche).

- *đạo* - 道 Đường lối không chính.

Tả hữu - 右 Bên tay trái là tả, bên tay phải là hữu - Người hầu hạ hai bên - Giúp đỡ.

- *hữu dực* - 右翼 Vế, bên tả và vế bên hữu trong quân-dội, hoặc cánh tả và cánh bên hữu của một tòa nhà (aile gauche et aile droite).

- *hữu phùng nguyên* - 右逢源 Làm việc thuận tay, xoay phía nào cũng như ý - Cầu cái gì được cái nấy.

- *hữu trực kỳ* - 右直圻 Theo lịch-sử địa-lý của nước ta, khi đầu Nguyễn-triều chia Trung-kỳ làm nhị-trực, từ kinh-thành Huế ra bắc làm tả-trực-kỳ, trở vào nam làm hữu-trực-kỳ.

- *ý* 寫意 (Mỹ) Phép vẽ chỉ mô-tả cái đại-ý (dessiner à grands traits).

- *khuy nh* 左傾 Khuy nh-hướng về tả-phái (pencher à gauche).

- *Lương-Ngọc* - 良玉 (Nhân) Một người nữ-danh-tướng nước Tàu ở đời Minh, con gái cầm quân đánh giặc, vua Minh phong làm Thượng-tướng-quân.

- *ngạn* - 岸 Bờ bên tả (rive gauche).

- *nhậm* - 衽 Gài khuy áo bên tả (ngày xưa người Tàu gọi y-phục người di-dịch là tả-nhậm).

- *phái* - 派 (Chính) Phái cấp-tiến cực-doan, trong Nghị-trường hể nghị-viên về một đảng thì ngồi với nhau một chỗ, phái cấp-tiến ngồi bên tả, phái ôn-hòa ngồi ở trung-ương, phái bảo-thủ ngồi bên hữu (cartel de gauche).

Tả phóng 寫倣 Kiểu chữ cho trẻ con đồ mại lại để tập viết (modèle d'écriture).

- *sinh* - 生 (Mỹ) Phép vẽ các sinh-vật (dessiner des animaux vivants).

- *thần* - 神 Miêu-tả cái thần-khí ra.

- *thực* - 實 Miêu-tả những sự-tích có thực.

- *thực chủ nghĩa* - 實主義 (Văn) Một phái văn-ngệ chủ-trương miêu-tả các sự-thực, đối lập với lý-tưởng chủ-ngĩa về mỹ-thuật và lãng-mạn chủ-ngĩa về văn-học (réalisme).

- *thực phái* 實派 (Vân) Phái văn-học lấy sự ghi chép thực tế làm chủ (réalisme).
- *tình* 情 Văn-tự viết ra để bày tỏ tâm-tình.
- *truyện* - 傳 Bộ sách của Tả-Khuư-Minh đời nhà Chu làm ra, là một thứ văn chép sử rất có giá-trị trong hán-học.
- *tư hữu tưởng* - 思右想 Nghĩ đi nghĩ lại.
- *xung hữu đột* - 衝右突 Đánh bên tả đánh bên hữu = Đối phó nhiều bên.

TÁC 作 Làm ra - Tạo ra - Đương ngôi mà đứng dậy - Bay lên

- *số* 索 Cái giây lớn - Buộc chặt - Phép tắc - Lìa tan - Hết - Tiêu điều tịch-mịch gọi là tác nhiên - Xch. Sách
- *ác* 作 惡 Làm việc ác - Trêu chọc.
- *chiến* - 戰 Đánh nhau (se battre).

Tác cổ - 古 Chết (mourir).

- *dụng* - 用 Cái động-tác có ảnh hưởng đến vật khác (action, effet) - Thực-hành một việc gì có qui-mô kế-hoạch.
- *giả* - 者 Người làm ra bài văn, pho sách, hoặc công-nghiệp gì (auteur).
- *hại* - 害 Làm hại (nuire).
- *họa* - 禍 Làm vạ, gây ra tai vạ.
- *hợp* - 合 Làm cho hợp lại (ý nói trời làm cho nên vợ nên chồng).
- *khách* - 客 Lìa nhà mà đi xa (voyager).
- *kiên tự phược* - 繭自縛 Con tằm làm xong ổ kén lại bó chặt lấy mình vào trong - Ngb. Tự mình sinh việc mà làm khổ mình.
- *loạn* - 亂 Làm loạn = Phản-kháng chánh-phủ (exciter des troubles).
- *náo* - 鬧 Làm náo-động.
- *nghiệt* - 孽 Tạo, ra đều tội-nghiệp.
- *phản* - 反 Làm phản chính-phủ (exciter une révolte).
- *pháp tự vệ* - 法自斃 Người lập ra pháp-luật lại tự mình phạm vào pháp-luật mà mắc tội - (Cổ) Thương-Uống đời Tàu đặt ra luật cấm dân không cho

người lạ vào trú, đến lúc Uổng bị tội đi đầy, vào nhà dân, dân không cho trú, phải đi suốt cả đêm ngày, anh ta than rằng: Tác pháp tự tệ, nghĩa là: làm ra pháp-luật để hại lấy mình.

- *phẩm* - 品 Sách hoặc đồ họa làm ra (œuvre).

Tác phúc tác uy - 福作威 Làm nên việc phúc cho người, làm được uy-hình cho người, nói vua chuyên chế thuở xưa.

- *phường* - 坊 Chỗ thợ thuyền họp nhau để làm việc (atelier).
- *quái* - 怪 Làm những việc trái đời - Làm những việc lạ lùng.
- *sắc* - 色 Biến sắc mặt.
- *tệ* - 弊 Làm việc để họa hại về sau.
- *thành* - 成 Làm nên cho người.
- *thánh* - 聖 Người học giỏi mà làm đến bậc thánh.
- *văn* - 文 Làm văn.
- *vật* - 物 Những phẩm-vật của nhà nông làm nên.

TẠC 作 Xấu hổ.

- *昨* Ngày hôm qua.
- *柞* Một thứ cây - Xch. Trách.
- *酢* Khách mời lại chủ - Báo đáp lại.
- *炸* Pháo nổ, súng nổ.
- *鑿* Đục gỗ - Đục qua vật gì - Mở cho thông - Không cân hợp với nghĩa-lý, cũng gọi là tác.
- *được* 炸藥 Thứ thuốc súng rất mạnh dùng làm tạc-dạn.
- *dạn* - 彈 Trái phá (bombe).
- *huyệt* 鑿穴 Đào lỗ (creuser un trou).
- *khai* - 開 Đào lên và mở ra, như đào giếng, mở đường.
- *nhật* 昨日 Ngày qua - Phạm thì giờ đã qua đều gọi là tác.
- *phi kim thị* - 非今是 Xưa kia lầm, ngày nay phải, ý ăn năn việc đi vãng làm sai. Khác nghĩa với câu: Kim thị tạc phi.

Tạc triều - 朝 Buổi sáng hôm qua (hier matin).

- *tượng* 鑿像 Đẽo gỗ làm thành pho tượng (sculpter une statue).
- *vân* 昨晚 Chiều hôm qua (hier soir).
- *xuyên* 鑿川 Đào sông.

TAI 哉 Lời than khen - Chữ dễ sau câu hỏi - Mới bắt đầu.

- 災 Họa hại to lớn.
- 譴 Hai bên má.
- 俚 Tóc rậm bù xù.
- 災 厄 Tai vạ khốn đốn (malheur).
- 變 - 變 Họa hại và biến cố (misère malheur).
- 變 bất kỳ - 變 不 期 Việc họa hại đến thình lình (malheur imprévu).
- 災 - 民 Dân bị tai nạn (sinistrés).
- 異 - 異 Tai vạ lạ lùng.
- 由 nhân tạo - 由 人 造 Việc tai họa nhất thiết vì người làm ra, không đổ cho trời được.
- 害 - 害 Tai vạ và tổn hại (malheur).
- 禍 - 禍 Tai ương, họa hại (malheur).
- 荒 - 荒 Mắc nạn và mất mùa (malheur et disette).
- 區 - 區 Những địa-phương bị tai-nạn (lieu de sinistre).
- 難 - 難 Nói chung những họa hại về thủy, hỏa, đạo, tặc (malheur).
- 生 minh 哉 生 明 Ngày mừng 3 mỗi tháng âm-lịch, mặt trăng mới lộ sáng, gọi là tai-sinh-minh.

Tai sinh phách - 生 魄 Ngày 16 mỗi tháng âm-lịch, mặt trăng mới bắt đầu sinh bóng tối, gọi là tai-sinh-phách.

- 災 神 Vị thần làm nên tai họa - Ngb. Vua quan độc ác.
- 祥 纘 見 Việc dữ với việc lành hay tiếp tục mà sinh ra.
- 殃 Cái họa hại lớn (désastre).

TÀI 裁 Cắt áo - Giảm bớt - Quyết đoán - Thể chế - Đo lường - Nch. 纘。

- 裁 Trồng cây.
- 才 Có thể làm việc được, vd. Tài-năng - Nch. 材 và 纘。

- 財 Của cải.
- 纘 Mối vữa.
- 材 Gỗ để làm đồ - Tài-liệu - Tài-năng.
- 才 不可倚 Người có tài không nên cậy tài mà kiêu-ngạo.
- 不 勝 德 Người có tài thường thua người có đức.
- 裁 兵 Giảm bớt quân lính vô-dụng (licencier les troupes).
- 裁 培 Trồng-trỉa và vun xới (planter et butter) Dạy nuôi thành nhân-tài.
- 才 幹 Nch. Tài-năng (capacité).
- 裁 制 Xch. Chế-tài.
- 財 政 Sự quản-lý về việc chi thu tiền bạc của quốc-gia, hoặc của đoàn-thể công hay tư (finances).

Tài chính bộ - 政 部 (Chính) Một bộ của chính-phủ trung-ương quản-lý việc tài-chính cả nước như: quốc-khố, thuế-vụ, công-trái, tiền-tệ, trữ-kim, ngân-hàng v.v... (Ministère des finances).

- 政 家 Người chuyên về môn học tài-chính - Người chuyên làm việc lý-tài (financier).
- 政 學 Môn học nghiên-cứu nguyên-lý và chính-sách về việc tài-chính (science financière).
- 政 統 計 學 Môn học thống-kế chuyên nghiên-cứu về tài-chính (statistique financière).
- 主 Nhà tư-bản, nhà giàu (richard, capitaliste).
- 才 名 Vì có tài học mà có danh-dự.
- 與 命 爭 Tài-năng người ta thường hay chống với số mệnh.
- 地 Tài-năng và địa-vị của người.
- 調 Tài-năng và khí-độ.
- 德 Tài giỏi và đức tốt (talent et vertu).
- 財 者 人 之 心 Tiền của là lòng ruột của người ta.
- 者 身 之 災 Tiền của thường làm tai hại đến mình - (Cổ

Thạch-Sùng người đời Tấn của giàu dịch quốc, bị giặc Hồ bắt khảo của mà phải chết đói, người ta mới nói rằng: tài giả thân chi tai.

- *giảm* 裁減 Giảm bớt đi (diminuer, réduire).

Tài giao 財交 Bạn bè lấy lợi mà chơi với nhau.

- *hoa* - 才華 Tài-năng bày lộ ra ngoài.

- *hóa* 財貨 Của cải (richesses) - Tiền của và hóa vật (richesses et marchandises).

- *khí* 才氣 Tài-năng và khí-phách.

- *khí* - 器 Có tài-năng và khí-cục làm việc đời.

- *khí* 材器 Gỗ để kiến-trúc - Người có tài-năng khí-cục làm việc đời.

- *kỹ* - 伎 Tài nghệ hơn người.

- *liệu* - 料 Nguyên-liệu để làm việc (matériaux).

- *lợi* 財利 Tiền của và lợi lộc.

- *lực* 才力 Sức giỏi của tài mình.

- *lược* - 略 Tài-năng và mưu-lược.

- *mạo* - 貌 Tài-năng và dung-mạo.

- *mê* 財迷 Chỉ mê tiền, không tưởng đến sự-lý và đạo-đức.

- *mộc* 材木 Gỗ dùng để kiến-trúc (bois de construction).

- *năng* 才能 Học-vấn và năng-lực (capacité).

- *nghệ* - 藝 Tài-trí và kỹ-nghệ.

- *nguyên* 財源 Cái nguồn sinh ra tiền của (source de richesses).

- *nhân* 才人 Nch. Tài-tử.

- *phán* 裁判 Tòa án xét hỏi và phán quyết (juger).

- *phiệt* 財閥 Bọn nhà giàu trải mấy đời, nắm thế-lực kim-tiền mà thành một giai-cấp riêng rất mạnh (clique des capitalistes).

- *phú* - 富 Của cải (richesses).

- *phùng* 裁縫 Cắt và may quần áo (tailler et coudre).

Tài sản 財產 Của cải và sản-nghiệp (richesses).

- *sản hình* - 產刑 (Pháp) Cái hình-phạt bắt buộc người phạm tội phải mất của, như phạt tiền, tịch-ký v.v...

- *sản mục lục* - 產目錄 (Thương) Cái mục-lục biên chép kỹ càng các tài-sản của công-ty hoặc thương-điểm chiếu theo thời-giá (inventaire).

- *sắc* 才色 Người con gái có tài giỏi và sắc đẹp - Trai có tài gái có sắc, vừa cân xứng nhau, cũng gọi là tài-sắc.

- *sĩ* - 士 Người có tài cán (homme de talent).

- *thải* 裁汰 Cắt đi và thải đi.

- *thần* 財神 Thần giữ của - Nch. Nhà giàu chỉ chăm giữ của.

- *tình* 才情 Người có tài hay đa tình - Nch. Tài-trí.

- *trí* - 智 Tài-năng và trí-tuệ (savoir, sagesse).

- *triệt* 裁撤 Triệt bỏ cơ-quan hiện có (supprimer, abroger).

- *tú* 才秀 Có tài giỏi (talentueux).

- *tuấn* - 俊 Có tài giỏi (talentueux).

- *tử* - 思 Làm văn có tài-khí nhiều, gọi là tài-tử.

- *tử* - 子 Người có tài (homme de talent).

- *vọng* - 望 Tài-trí và danh-vọng.

- *vũ* - 武 Có tài-lược và vũ-dũng.

- *xử* 裁處 Đán do để xử-trí.

TÁI 再 Hai lần - Thêm vào nữa.

- *se* 塞 Chỗ biên giới có phòng giữ - Xch. Tắc.

Tái 載 Chở xe - Chịu người ta giao cho - Mới bắt đầu - Đặt - Việc - Xch. Tải.

- *bản* 再版 In sách một lần nữa (nouvelle édition).

- *bút* - 筆 Viết lại - Viết thêm ở sau bức thư (post-scriptum).

- *cử* - 舉 Tuyển-cử lại một lần nữa (réélire).

- *giá* - 嫁 Đán bà chết chồng đi lấy chồng khác (se remarier).

- *hoàn* - 還 Trở về lại (retourner).

- *hồi* - 回 Trở về lại (retourner) - Lần thứ hai (deuxième fois).
- *khởi* - 起 Nổi dậy lại lần nữa.
- *ký* 載 記 Tự-thuật việc đã qua (relater).
- *lai* 再 來 Trở lại lần nữa (revenir).
- *lộ* 載 路 Đầy đường.
- *ngoại* 塞 外 Ở mé ngoài biên-giới (hors des frontières).
- *ông thất mã* - 翁 失 馬 (Cổ) Xưa có một ông ở nơi biên-tải mất con ngựa, người ta phân-nân cho ông, ông nói: chưa chắc là không phải phúc đâu! Được ít tháng con ngựa tự trở về, người ta mừng cho ông, ông nói: chưa chắc là không phải họa đâu! Không bao lâu con ông ta ngã ngựa mà gãy chân, người ta đến thăm ông, ông nói: chưa chắc là không phải phúc đâu! Về sau nước ông bị giặc Hồ lấn, đình tráng trong nước đều phải đi đánh giặc, người làng ông bị giặc giết hết, con ông vì què chân, không phải đương binh, nên được an toàn - Vì thế mà người ta dùng mấy chữ ấy để nói ý rằng họa phúc khó biết trước được.

Tái phạm 再 犯 Phạm tội lần thứ hai (récidive).

- *sinh* - 生 Sống lại (résurrection) - Đời người thứ hai.
- *tam* - 三 Hai lần, ba lần = Nhiều lần (maintes fois). Cũng đọc là tái-tạm.
- *tạo* - 造 Dựng cơ-nghiệp lần thứ hai - Lời cảm ơn người ta cứu mình được khỏi chết - Nch. Tái-sinh.
- *thẩm* - 審 (Pháp) Sau khi tòa án phán-quyết án-kien hình-sự rồi, nếu xét có chỗ sai lầm to thì do tòa án thượng-cấp khiến quan Kiểm-sát đề xuất việc thẩm-phán lần thứ hai (re vision).
- *thế* - 世 Đời người thứ hai - Nch. Tái-sinh.
- *thí* - 試 Thi lần nữa - Thí-nghiệm lần thứ hai.
- *tịch* 載 籍 Sách vở.
- *tiếu* 再 笑 Đàn bà tái-giá (se remarier).

- *tiếu* - 笑 Bài hát của Lý-Diên-Niên rằng: Nhút tiếu khuynh nhân thành, tái tiếu khuynh nhân quốc - Xch. Khuynh-thành khuynh-quốc.
- *tòng huynh đệ* - 從 兄 弟 Anh em cùng một tông-tổ.

TẠI 在 Ở - Còn - Xét nghiệm.

- *chức* - 職 Đương ở chức quan (être en fonction).
- *dã* - 假 Đương ở trong kỳ nghỉ (être en congé).
- *dã* - 野 Ở nhà quê, không làm quan.
- *dinh* - 營 Quân lính hiện đương ở trong trại, chưa thoải-ngũ, gọi là tại-dinh.

Tại đào - 逃 Người phạm tội đương lúc trốn-tránh (être en fuite).

- *gia xuất gia* - 家 出 家 Người không ở chùa đi tu, mà vẫn tụng kinh niệm phật như thầy tu, thì gọi rằng: tại gia xuất giá.
- *ý* - 意 Để ý vào - Nch. Lưu tâm (faire attention).
- *ngoại hầu cầu* - 外 候 究 (Pháp) Ở ngoài chờ xét. Người bị can-án hình-sự, nếu có cái gì làm đảm-bảo thì được ở ngoài chờ tòa-án xét, chứ không bị giam (être en liberté provisoire).
- *tâm* - 心 Nch. Tại-ý.
- *thất* - 室 Con gái chưa lấy chồng.
- *triều ngôn triều* - 朝 言 朝 Người ở chỗ công thì nói việc công, không được nói việc tư.
- *vị* - 位 Đương giữ chức-vị - Đương ở chức quan (être en fonction).

TÀI 載 Chở đồ bằng xe thuyền hoặc lừa ngựa.

- *載* Chở đồ vật.
- *lương* 載 糧 Chở lương-thực đi nơi này nơi khác (transporter des vivres).
- *trọng* - 重 Chở đồ nặng - Ngb. Người có tài làm được việc lớn.

TAM 三 Số ba, sau số hai. Cũng viết là 叁 - Xch. Tạm.

- *bách chu niên* - 百週年 (Cái lễ trọn ba trăm năm của một sự-nghiệp gì (tricentenaire).

Tam bản - 板 Chiếc thuyền nhỏ, chỉ có ba tấm ván ghép lại mà làm thành (sampan).

- *bành* - 彭 (Thần) Ba vị thần là Bành-sư, Bành-kiển, Bành-chất, ở trong mình người ta, hay xui người ta làm điều bậy, đến ngày canh-thân thì lên trời tâu tội của người cho người mau chết để khỏi phải canh giữ.

- *bảo* - 寶 (Phật) Ba thứ quý báu tức là Phật (ông Phật), Pháp (phép Phật) và tăng (Thầy tu) - Theo Mạnh-tử thì tam-bảo là ba cái quý của kẻ chư-hầu, là: thổ-dịa, nhân-dân, chính-sự.

- *bất hủ* - 不 朽 Ba cái không khi nào mất nát là: lập-dức, lập-ngôn, lập-công.

- *cá nguyệt* - 個月 Ba tháng (trois mois, trimestre).

- *cô* - 孤 Ba chức quan đời xưa ở dưới bậc Tam-công là: Thiếu-sư, Thiếu-phó, Thiếu-bảo.

- *cổ thảo lưu* - 顧 草 廬 (Cổ) Trong thời Tam-quốc nước Tàu, Lưu-Bị ba lần đến nhà tranh của Gia-cát-Lượng mới được gặp ông.

- *công* - 公 Ba chức quan lớn nhất của nước Tàu ngày xưa là: Thái-sư, Thái-phó, Thái-bảo, ở trên Tam-cô.

- *cực* - 極 Ba vật trọng yếu trong vũ-trụ là: Trời, đất, người.

- *cương* - 綱 Ba mối: Vua tôi, cha con, vợ chồng.

- *dác* - 角 Ba góc (trois angles).

- *dác đồng minh* - 角 同 盟 (Sử) Tức là: Tam-quốc đồng-minh.

Tam giác hình - 角 形 (Toán) Hình ba góc (triangle).

- *dác luyện ái* - 角 戀 愛 Hai người trai cùng thương một người gái, hoặc hai người gái đều thương một người trai.

- *dác pháp* - 角 法 (Toán) Môn toán-học chuyên nghiên-cứu về hình tam-dác (trigonométrie).

- *dục* - 欲 (Phật) Ba thứ lòng ham muốn: ăn uống, ngủ, dâm-dục.

- *dưỡng hóa vật* - 氧 化 物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do một phân-tử nguyên-chất hợp với 3 phân-tử dưỡng-khí mà thành (trioxyde).

- *đa* - 多 Ba cái nhiều: Đa phúc là nhiều phúc, đa lộc là nhiều bổng lộc, đa thọ là nhiều tuổi - Hoặc là đa nam, đa phúc, đa thọ.

- *đại* - 代 Ba đời là: Cha, ông, cố - (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu là: Hạ, Thương, Chu.

- *đại phát minh* - 大 發 明 (Sử) Ba cái của người Âu-châu đời Trung-cổ phát-minh được là: thuốc súng, máy in và kim chỉ-nam (trois grandes inventions).

- *đảo* - 島 (Thần) Ba hòn đảo của tiên ở trong Bội-hải là: Bồng-lai, Phương-trượng và Doanh-châu - (Địa) Một trái núi ở Bắc-kỳ.

- *đạt đức* - 達 德 Ba thứ đức tốt nhất là: nhân, trí, dũng.

- *đẳng thị vệ* - 等 侍 衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm chánh-ngũ-phẩm.

Tam đầu chính-trị - 頭 政 治 (Chính) Chính-trị do ba người làm thủ-lãnh như ở La-mã ngày xưa (Triumvirat).

- *điểm hội* - 點 會 (Sử) Một hội bí-mật ở Trung-hoa, do Hồng-Tứ-Toàn dựng lên để đánh Mãn-Thanh.

- *diệp kỷ* - 疊 紀 (Địa-chất) Thời-dại thứ nhất trong Cổ-sinh-dại (période triasique).

- *đoạn luận* - 段 論 (Luận) Một phương-pháp luận-lý-học, chia trình tự suy-lý ra ba đoạn: tiền-đề (majeure), hậu-đề (mineure), đoán án (conclusion).

- *đồ* - 途 (Phật) Ba đường ác-nghiệp trong Phật-giáo: địa-ngục, nga-quỉ (quỉ đói) và súc-sinh (thú vật).

- *giáo* - 教 Ba thứ giáo-lý là: Nho-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo.
- *giáp* - 甲 Thời-dại khoa-cử, trong khoa Đình-thí, chia những người đậu làm ba bậc, gọi là tam-giáp: Trạng-nguyên, Bảng-nhân, Thám-hoa, là đệ-nhất-giáp, Hoàng-giáp là đệ-nhị-giáp, Tiến-sĩ là đệ-tam-giáp.
- *giới* - 界 (Phật) Ba cõi là: dục-giới, sắc-giới, vô-sắc-giới.
- *hoàng* - 皇 (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu là: Thiên-hoàng, Địa-hoàng, Nhân-hoàng.
- *hồn thất phách* - 魂七魄 Ba hồn bảy vía, tức là hồn và phách của người ta.
- *hợp hội* - 合會 (Sử) Một đảng bí-mật ở Trung-hoa, nhóm lên từ triều Thanh, hiện nay truyền bố rất rộng.

Tam hợp thổ - 合土 Ba chất với, cát và nước, hòa với nhau để xây đắp, gọi là tam-hợp-thổ (mortier).

- *huyền* - 絃 (Âm) Cái đàn ba giây (tricorde).
- *hữu* - 友 Xch. Tuế-hàn tam-hữu.
- *hựu* - 宥 Phép xử án ở đời Chu, có ba hạng được hưởng ơn tha bổng, xét thực tình hạng người ấy, quả người không biết gì (bất thức), hay là người lầm lỗi (quá ngộ) hay là người quên sót (di vong), ba hạng người ấy đều có tội nhưng được ơn tha.
- *khôi* - 魁 Ba bậc đầu trong các hạng cấp-cách ở Đình-thí là: Trạng-nguyên, Bảng-nhân, Thám-hoa.
- *kiệt* - 傑 (Sử) Ba người hào-kiệt, như Hán-triều tam-kiệt là: Trương-Lương, Hàn-Tấn, Tiêu-Hà. Ý-dại-lợi tam-kiệt là: Mã-chi-nê, Gia-ly-ba-địch, Gia-phú-nhĩ.
- *lăng kính* - 稜鏡 (Lý) Cái kính có ba cạnh (prisme).
- *lăng thảo* - 稜草 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc (cyperus).
- *luận tôn* - 論宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.

- *lục hóa vật* - 綠化物 (Hóa) Hóa-hợp-vật do một phần-tử nguyên-chất hợp với ba phần-tử lục-khí mà thành (trichlorure).
- *lược* - 略 Tên bộ binh-thư ngày xưa của Tàu, của Thái-công làm ra - Xch. Lục-thao tam-lược.
- *lưu hóa vật* - 硫化物 (Hóa) Hóa-hợp-vật do một phần-tử nguyên-chất hợp với ba phần-tử lưu-chất mà thành (trisulfure).

Tam miên tam khi - 眠三起 Công việc nuôi tằm, tằm ba lần ngủ (tam miên), ba lần ăn lên (tam khi) trải qua thời-gian ấy rồi là tằm chín.

- *mộc thành sâm* - 木成森 Một cây không nên được rừng chứ ba cây tốt thì đã nên được rừng. Vì thế ba chữ mộc 木 hợp lại thì thành ra chữ sâm 森.
- *nghi* - 儀 Gợi chung ba vị: Trời, đất, người.
- *ngu* - 虞 Theo lễ tang của ta, ba tuần tế sau khi tống táng rồi, gọi là tam-ngu.
- *nguyên* - 元 Ba vị: Trời, đất, người - Rằm tháng diêng, tháng bảy, tháng mười, cũng gọi là tam-nguyên - Người thi đậu Giải-nguyên, Hội-nguyên và Đình-nguyên cũng gọi là tam-nguyên.
- *nhân đồng hành tất hữu ngã sư* - 人同行必我師 Lời của Khổng-tử: ba người đi đường với nhau, hai người nữa với mình là ba người, có một người lành là vẽ cho ta làm điều lành, một người chẳng lành là vẽ cho ta bỏ điều xấu, thế là hai người đó, đều là thầy của ta.
- *nhân thành chúng* - 人成眾 Ba người hợp lại là thành một đoàn-thể rồi. Vì thế ba chữ nhân 人 hợp lại ở dưới chữ tứ 四 thì thành chữ chúng 眾.
- *nhất* - 壹 (Tôn) Tức là Tam-vị nhất thể (Trinité).
- *nhất trí* - 壹致 (Văn) Cái phép soạn hý-kịch ngày xưa của La-mã định rằng phạm chuyện trong kịch-bản phải là

chuyện ở một địa-phương (unité de lieu), một thời-gian (unité de temps) và một sự-tình (unité d'action) (règles des trois unités).

- **nông** - 農 Phép thu thuế ruộng, chia dân cây ra làm ba hạng: thượng-nông, trung-nông, hạ-nông, xem súc cây được nhiều ít mà định thuế.
- **phẩm** - 品 (Chính) Bực quan thứ ba gồm có: (Chánh) Văn: Chương-viện-học-sĩ, Thị-lang, Đại-lý tự-khanh, Thái-thường tự-khanh, Bó-chính-sứ, Phủ-doãn; Võ: Nhất đẳng thị-vệ, Chỉ-huy-sứ, Thân-cấm-binh-vệ-úy, Lãnh-binh - (Tòng) Văn: Quang-lộc tự-khanh, Thái-học tự-khanh; Võ: Tinh-binh vệ-úy, Thân-cấm-binh-phó-vệ-úy, Phó-lãnh-binh, Phó-mã đô-úy.
- **phân** - 分 Chia ra làm ba phần (partager en trois).
- **phân đỉnh túc** - 分鼎足 Đắt đai chia ra làm của ba người hùng-cường độc-lập, như ba cái chân vạc đứng đối nhau.
- **quan** - 關 Ba chỗ ải-quan - Ba lối để vào: bên tả, bên hữu và ở giữa.
- **quang** - 光 Ba cái sáng nhất trong trời đất là: mặt trời, mặt trăng và sao.
- **quân** - 軍 Trung-quân, Tả-quân, Hữu-quân - Toàn-thể quân-dội gọi là tam-quân - Ngày xưa mỗi quân là 12.500 người, ba lần số ấy gọi là tam-quân.
- **qui** - 皈 (Phật) Ba chỗ qui-y là: qui-y Phật, qui-y Pháp, qui-y Tăng.

Tam quyền phân lập - 權分立 (Chính) Nguyên-tắc lập-hiến của các nước văn-minh là chia ba quyền hành-chính, lập-pháp, tư-pháp, đứng riêng nhau (séparation des trois pouvoirs).

- **quốc** - 國 (Sử) Cuối đời Hán nước Tàu chia làm ba nước: Ngụy, Thục, Ngô, gọi là đời Tam-quốc.
- **sao thất bản** - 抄失本 Ba lần sao lại thì đã mất hẳn gốc: nghĩa là văn-chương trải qua lâu đời, chép đi chép lại thành

sai hẳn nguyên-văn. Cũng có người nói là Tam thao thất bản 三 卒 失 本, hay là tam sao thất bản 三 抄 七 本.

- **sinh** - 牲 Ba thứ hy-sinh để cúng quý-thần: bò, heo, dê.
- **sinh** - 生 (Phật) Trong Phật-giáo nói người ta có ba kiếp sống: Kiếp trước, kiếp này, kiếp sau.
- **tai** - 災 Ba thứ tai họa: hỏa-tai, phong-tai, thủy-tai.
- **tài** - 才 Ba ngôi: Trời, đất, người.
- **tạng** - 藏 (Phật) Ba bộ kinh của Phật-giáo: Kinh-tạng, Luật-tạng, Luận-tạng.
- **thai** - 台 Nch. Tam-công.
- **thái** - 態 (Lý) Ba trạng-thái của vật-thể: trạng-thái cứng, trạng-thái lỏng, trạng-thái hơi (les trois états des corps).
- **thặng** - 乘 (Phật) Thặng là cỗ xe. Nhà Phật chia ra ba thặng: Bồ-tát-thặng, Tịch-chi-thặng và Thanh-văn-thặng, là ba cách dẫn người đi tu cho đắc đạo. Cũng gọi là: Thượng-thặng, trung-thặng, hạ-thặng.

Tam thân - 親 Ba bực thân-thích: cha con, vợ chồng, anh em.

- **thập lục kế** - 十六計 Tục-ngữ có câu: tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách, nghĩa là: Ba mươi sáu chước, chỉ có chước chạy trốn là hơn = Nói người đến lúc cùng-dở.
- **thất** - 七 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ và lá dùng làm thuốc.
- **thế** - 世 Ba đời: Ông, cha, con - (Phật) Theo Phật-diễn thì: quá-khứ, hiện-tại, vị-lai là tam-thế.
- **thể** - 采 Ba sắc.
- **thiên** - 遷 Ba lần dời chỗ ở - (Cổ) Khi Mạnh-tử còn nhỏ, mẹ ông dời chỗ ở ba lần, trước ở bên bãi tha-ma, sau đến ở bên chợ, sau đến ở bên trường học, bà cho rằng, chỗ sau ấy là chỗ có ảnh-hưởng tốt cho trẻ con, mới ở luôn đây.
- **thiên thế-giới** - 千世界 (Phật) Nhà Phật gọi thế-giới ta hiện ở bây giờ là

tam-thiên thế-giới. Hợp một nghìn nước lại là tam-thiên thế-giới: nhân 1000 lần tiểu-thiên thế-giới thành trung-thiên thế-giới, nhân 1000 lần trung-thiên thế-giới là đại-thiên thế-giới, nhân ba lượt một nghìn lần nên gọi là tam-thiên thế-giới.

- *thính* - 聽 Phép xử kiện ở đời Chu, phán xử án gì đều trải qua ba lần thẩm: sơ-thẩm, tái-thẩm, chung-thẩm, gọi là tam-thính.

- *thốn thiệt* - 寸舌 Ba tác lưỡi.

Tam tiêu - 焦 (Ỗ) Theo y-học cũ, miệng trên dạ-dày là thượng-tiêu, khoảng giữa dạ-dày là trung-tiêu, miệng trên bàng-quang là hạ-tiêu, ba bộ-phận ấy gọi là tam-tiêu.

- *tỉnh* - 省 (Cố) Tăng-Sâm ngày thường xét trong mình có ba điều, một là: mưu việc cho người có bất trung không? Hai là: giao với bầu bạn có bất tín không? Ba là: truyền cho học trò, tự mình có bất-tập không? Thường thường xét ba việc ấy ở trong mình, nên có câu: Tam-tỉnh ngộ-thân. Nhưng đời sau thì mượn chữ tam-tỉnh mà học là xét ba lần.

- *tòng* - 從 Cứ đạo-đức xưa, con gái ở nhà thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con, thế gọi là tam-tòng.

- *tộc* - 族 Họ cha, họ mẹ, họ vợ, gọi là tam-tộc.

- *tư* - 思 Nghĩ đi nghĩ lại nhiều lần.

- *tự kinh* - 字經 Quyển sách chữ Hán, mỗi câu ba chữ, xưa dùng để dạy trẻ con, do Vương-ứng-Lâm đời Tống làm ra.

- *tự ngục* - 字獄 Tân-Cối đời Tống vu oan giết hại Nhạc-Phi. Hàn-thế-Trung hỏi anh ta rằng: Nhạc-Phi thực có tội hay không? Anh ta đáp rằng: "Mạc tu hữu" nghĩa là không cần phải có... Người đời nhân ba chữ ấy gọi là: Tam-tự-ngục.

Tam vô tư - 無私 Ba đều không riêng: trời không che riêng ai, đất không chỗ

riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi riêng ai. (Thiên vô tư phú, địa vô tư tái, nhật nguyệt vô tư chiếu).

- *ương* - 王 (Sử) Ba đời vua ngày xưa nước Tàu: Hạ-Vũ, Thương-Thang, Văn-Vương và Võ-Vương.

- *xá* - 赦 Phép xử án ở đời Chu, những hạng người chính-phủ phải tha tội cho: hạng trẻ là nhất xá, hạng già là tái-xá, hạng ngu-si là tam-xá.

TÂM 慚 Thẹn. Cũng viết là 慙.

- *tầm* 蠶 Con tằm.

- *chủng* 蠶種 Trứng tằm để gây giống (grains de ver-à-soie).

- *chức* - 織 Nuôi tằm và dệt tơ (sériciculture et tissage).

- *công* - 工 Việc nuôi tằm (élevage des vers-à-soie).

- *đức* 慚德 Tự thẹn rằng mình không có đức, lời nói tự khiêm.

- *hãn* - 汗 Thẹn thùng mà toát mồ hôi ra.

- *hận* - 恨 Thẹn thùng và hối hận.

- *hình* 蠶刑 Xech. Tằm thất.

- *miên* - 眠 Khi tằm thay da thì nó không động dậy gì cả, hình như là ngủ.

- *nga* - 蛾 Con bướm tằm (bombyx).

- *nghiệp* - 業 Nghề nuôi tằm (sériciculture).

- *nữ* - 女 Con gái nuôi tằm.

- *quả* 慚愧 Thẹn thùng.

Tầm sư 蠶師 Người rành nghề nuôi tằm.

- *sự* - 事 Việc nuôi tằm.

- *tác* 慚作 Thẹn thùng.

- *tang* 蠶桑 Nuôi tằm và trồng dâu.

- *tâm* - 心 Ruột con tằm - Ngb. Nhà chí-sĩ hay nhà văn-học có bao nhiêu gan ruột nhả hết cho đời đến chết mới thôi, như con tằm đến chết hãy còn vương tơ. Đường-thi có câu: Xuân tâm chí tử thượng trư ty 蠶至死尚抽絲。

- *thần* - 神 Tiên-sư dạy việc nuôi tằm, nhà nuôi tằm, thờ làm thần.

- *thất* - 室 Phòng nuôi tằm - (Pháp) Luật đòi vua chuyên-chế, hạng người phạm-tội phải chịu hình cắt tóc thì đem xuống tằm-thất mà xử hình, cốt để cho gió khỏi lọt vào, bởi nhà nuôi tằm là chỗ rất kín gió, vì thế gọi tằm-hình.
- *thực* - 食 Tằm ăn lá dâu - Chính-sách thực-dân của nhà đế-quốc chiếm cướp đất người, thường lần lần từ nhỏ đến lớn, từ ngoài vào trong, in như tằm ăn lá, gọi là tằm-thực.
- *tu* 慚 羞 Thẹn thùng xấu hổ.
- *xá* 蠶 舍 Phòng nuôi tằm (magnanerie).
- TẠM** 暫 Đỡ thời, chốc lát, trái với chữ cữu. 久。
- 鑿 Cái đục để chạm khắc - Chạm khắc.
- Tạm** 三 Day đi day lại nhiều lần - Vd. Tái tạm.
- *ảnh* 暫 影 Bóng thoáng qua chỉ chốc lát, ý nói thời-gian rất ngắn.
- *bất khả cữu* - 不可久 Chỉ đỡ thời mà thôi, không lâu dài được.
- *biệt* - 別 Ly-biệt tạm thời, trái lại là vĩnh-biệt (séparation provisoire).
- *cư* - 居 Ở đỡ thời (habiter provisoirement).
- *dụng* - 用 Dùng đỡ thời (employer provisoirement).
- *đình* - 停 Dừng lại một chốc (s'arrêter pour un moment).
- *hành* - 行 Thi-hành đỡ thời (provisoirement un vigueur).
- *khách* - 客 Khách đến trong chốc lát.
- *lãnh* - 領 Nhận-lãnh đỡ thời.
- *lâu* - 留 Nch. Tạm-dình.
- *ngộ* - 遇 Gặp nhau trong chốc lát.
- *nhân* - 人 Người dùng đỡ thời.
- *sinh* - 生 Người ở đời so với vũ-trụ, chỉ là chốc lát, nên nói là tạm-sinh.
- *thê* - 棲 Chim mất ổ, tìm chỗ đậu đỡ thời - Ngb. Người ở tha hương.
- *thời* - 時 Không lâu, trong chốc lát, không nhất-định (provisoire).

- *tô* - 租 Thuê mượn trong thời gian ngắn (louer pour une courte durée).
- *trú* - 住 Trọ lại đỡ thời.
- *tư* 三 思 Nghĩ đi nghĩ lại nhiều lần.
- TÀN** 蔑 Nch. 殘 - Xch. Tiên.
- *殘* Làm tổn hại - Ác xấu lắm - Thiếu - Còn dư lại.
- *bạo* 殘 暴 Hung ác = Tàn-ngược hung-bạo (cruel).
- *bi* - 碑 Cái bia đã hư đổ mà còn sót lại.
- *bệnh* - 病 Bệnh tàn-phế.
- *biên* - 編 Sách cũ rách nát, còn sót lại (vieux papiers).
- *bình* - 兵 Nch. Tàn bộ.
- *bộ* - 部 Quân-sĩ thua trận chết và trốn mà còn sót lại (débris d'une armée).
- *bôi* - 杯 Nch. Tàn tôn.
- *ca bãi vũ* - 歌 罷 舞 Tiệc hát múa sắp tan - Ngb. Cuộc vui lúc cuối cùng.
- *canh* - 更 Lúc đêm đã gần sáng.
- *canh lãnh phạn* - 羹 冷 飯 Canh thừa cơm nguội, đồ nhà chủ cho đầy-tổ ăn - Ngb. Ôn người mà không đáng quý hóa.
- *chiếu* - 照 Mặt trời gần lặn - Nch. Tàn-nhật.
- *chính* - 政 Chính-trị tối tàn.
- *diệt* - 滅 Phá cho mất đi (détruire).
- *dư* - 餘 Còn thừa sót lại (reste).
- *dương* - 陽 Nch. Tàn-nhật.
- *đăng* - 燈 Ngon đèn gần tắt (lampe qui s'éteint).
- *đông* - 冬 Cuối mùa đông - Cuối năm (fin de l'année).
- *hạ* - 夏 Cuối mùa hạ.
- *hại* - 害 Làm hư hại (détruire, nuire).
- *hao* - 耗 Hư hại hao tổn.
- Tàn hoa** - 花 Hoa héo (fleur fannée).
- *hoại* - 壞 Hư hỏng (ruiné).
- *hoành* - 橫 Nch. Tàn-bạo.
- *hồng* - 紅 Hoa gần héo, gần rụng mà chưa rụng (fleur fannée).
- *huy* - 暉 Nch. Tàn chiếu.
- *hủy* - 毀 Phá nát (détruire).

- *khách* - 客 Khách khứa sót lại sau.
- *khốc* - 酷 Độc ác.
- *khuyết* - 缺 Đứt nát sứt mẻ.
- *lục* - 戮 Nch. Tàn sát.
- *nguyệt* - 月 Mặt trăng khi gần sáng - Mặt trăng gần đêm ba mươi cũng gọi là tàn-nguyệt.
- *ngược* - 虐 Độc ác.
- *nhẫn* - 忍 Không có cảm-tình với người đáng thương.
- *nhật* - 日 Mặt trời khi gần lặn (soleil déclinant).
- *niên* - 年 Năm đã gần hết - Tuổi già yếu.
- *phá* - 破 Phá hư (détruire).
- *phế* - 廢 Nch. Tàn tật (estropié).
- *phong thặng nguyệt* - 風 剩 月 Trăng gió lúc cuối cùng - Ngb. Quang-cảnh tốt sắp sửa hết.
- *sát* - 殺 Giết hại (massacrer).
- *sinh* - 生 Đời sống sau hết = Tuổi già yếu.
- *son thặng thủy* - 山 剩 水 Núi sông thừa thải - Ngb. Cảnh-tượng mất nước.
- *suyễn* - 喘 Chút hơi thở còn sót = Gần chết (râle).
- *tặc* - 賊 Nch. Tàn bạo.

Tàn tật - 疾 (Y) Chi-thể khí-quan không hoàn-toàn, hoặc không cử-dộng làm việc được (estropié, mutilé).

- *thu* - 秋 Cuối mùa thu.
- *tôn* - 樽 Rượu thừa trong chén (lie).
- *trận* - 陣 Trận đánh sắp sửa tan.
- *trích* - 滴 Giọt nước còn dư lại.
- *tức* - 息 Hơi thở tàn - Ngb. Sống thừa.
- *tửu* - 酒 Rượu thừa (lie).
- *vũ* - 雨 Mưa đã gần ngớt mà còn một vài giọt.
- *xuân* - 春 Cuối mùa xuân - Con gái khi đã cao tuổi.

TÀN 散 Lìa tan - Tan nhỏ ra - Thuốc bột - Khúc hát - Một thể văn thơ.

- **贊** Giúp đỡ - Khen ngợi - Một thể văn.
- **嘖** Một thể văn trong kinh Phật, ca tụng đức Phật.
- **讚** Khen ngợi.
- **bại** 散 敗 Quân thua chạy tan.
- **bố** - 佈 Phân tán ra nhiều nơi (répandre).
- **canh** - 耕 Dân cày ở miền núi, mỗi người khai-khẩn mỗi chỗ, gọi là tán-canh.
- **dương** - 贊 揚 Khen ngợi (louer, faire des éloges).
- **đồng** - 同 Tán-thành và biểu đồng-tình với (aider, être du même avis).
- **đảm** 散 膽 Tan mật = Sợ quá (avoir peur).

Tán hoan 贊 歡 Vui mà khen.

- **học** 散 學 Buổi học tan về.
- **hội** - 會 Hội-nghị giải-tán (séance levée).
- **hứa** 贊 許 Tỏ ý tán-đồng (être du même avis).
- **lễ** - 禮 Người giúp lễ trong khi yến-hội.
- **lý** - 理 Giúp dùm làm việc (aider).
- **loạn** 散 亂 Tan tác lộn xộn.
- **man** - 漫 Rời rạc không thu vén (éparpillé).
- **mỹ** 贊 美 Khen ngợi (louer).
- **nhiệt** 散 熱 Tan hơi nóng ra ngoài.
- **phi** - 飛 Người ở dôi loạn ly như bầy chim bay tan tác.
- **sa** - 沙 Cát rời, không có tổ chức - Ngb. Không có đoàn-kết.
- **tận** - 盡 Tan hết cả.
- **thành** 贊 成 Nch. Tán-hứa.
- **thị** 散 市 Buổi họp chợ đã tan.
- **trí** - 置 Để rác rải ra (éparpiller).
- **triều** - 朝 Các quan tan buổi châu ra về.
- **trợ** 贊 助 Tán-thành mà giúp-đỡ.
- **tụ vô thường** 散 聚 無 常 Tan và nhóm không nhất định - Ngb. Người đời không ở luôn với nhau được.
- **tụng** 贊 頌 Khen ngợi (louer).
- **vân** 散 雲 Đám mây tan tác.

TẢN 散 Không kiểm thúc - Thông thả - Một thể văn - Xch. Tán.

- 傘 Cái dù, cái lọng.
- bộ 散步 Đi rong. Nch. Nhân-du (se promener).

Tản chức - 職 Chức quan thông thả, không có việc (sénicure).

- cư - 居 Ở tản tác ra nhiều nơi.
- địa - 地 Chỗ thông thả yên lặng - Chỗ không trọng-yếu.
- hành - 行 Một thể thi-ca không hạn vần và niêm luật.
- khách - 客 Ăn cơm của chủ mà không việc làm, in như người khách.
- liêu - 僚 Nch. Tán quan.
- mã - 馬 Ngựa nuôi bỏ rong, không dùng đến.
- nhân - 人 Người thông thả không làm việc đời. Lục-Quy-Mông đời Đường, có tài thi-văn, học rộng, đỗ tiến-sĩ mà không làm quan, chỉ chơi rong ở sơn thủy, tự xưng mình là giang-hồ tản-nhân.
- quan - 官 Quan có hàm mà không có thực-chức (fonctionnaire honoraire).
- văn - 文 Văn xuôi không có vần (prose).
- viên 傘圓 (Địa) Núi cao nhất ở Bắc-kỳ, tục gọi là núi Ba-vì, thuộc tỉnh Sơn-tây.

TANG 臧 Tốt - Đầy tớ - Tang-vật - Xch. Tàng, Tạng.

- 桑 Cây dâu.
- 喪 Lễ đám ma - Xch. Táng.
- 噪 Cổ họng.
- 臧 Đồ quan ăn hối lộ - Cửa ăn trộm - Cũng viết là 贓.
- bạch bì 桑白皮 (Y) Vỏ trắng rễ cây dâu, dùng làm thuốc.

Tang bực - 濮 Trong ruộng dâu và trên bãi sông Bực - Xch. Bộc thượng tang gian.

- bồng - 蓬 Tang-hồ bồng-thủ: cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng - (Cổ) Ngày xưa tục nước Tàu hễ đẻ con trai thì dùng cung tên dả bằng tang và bồng bắn sáu phát lên trời xuống đất và ra bốn phương, tỏ ý người con trai sẽ có

công việc ở thiên-dịa tứ-phương. Vì thế người ta dùng chữ: tang-bồng hồ-thủ mà tỏ chí-khí của nam-nhi.

- chế 喪制 Tức là tang-lễ.
- du 桑榆 (Cổ) Sách Tàu xưa truyền rằng ở góc biển Tây có cây tang-du, mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta nói cảnh tượng người già gần chết, thì nói rằng: tang-du văn-ảnh.
- điển thương hải - 田蒼海 Ruộng dâu hóa ra biển xanh = Cuộc đời biến thiên.
- gia 喪家 Nhà có người chết.
- gian bực thượng 桑間濮上 Xch. Bộc-thượng tang-gian.
- hải - 海 Ruộng dâu hóa ra biển - Việc đời biến thiên.
- hồ bồng thủ - 弧蓬矢 Xch. Tang-bồng.
- ký sinh - 寄生 (Thực) Châm gỏi cây dâu, dùng làm thuốc.
- lễ 喪禮 Lễ-tiết dùng khi có người chết (funérailles).
- phục - 服 Quần áo tang (vêtements de deuil).
- thương 桑蒼 Nch. Tang-diễn thương-hải.

Tang tích 贓迹 Cái dấu vết chứng rằng người ấy đã ăn trộm hay ăn hối-lộ.

- trai 喪齋 Đám ma và đám chay.
- trạng 臧狀 Cái làm chứng về sự tham-tang của quan-lại.
- trung 桑中 Ở trong ruộng dâu. Tên một bài thơ ở trong kinh Thi cười chê con trai con gái hẹn nhau làm việc dâm-bôn.
- trung chi lạc - 中之樂 Cái vui ở trong ruộng dâu = Trai gái cầu-hợp.
- tử - 子 (Y) Trái cây dâu, dùng làm thuốc (mûre).
- tử - 梓 Cây dâu và cây thị - Kinh Thi có câu: "Duy tang dữ tử, tất cung kính chi" ý nói cây tang, cây tử là của cha mẹ trồng, mình nhớ đến nó thì sinh lòng cung kính. Sau vì thế mà nói tang-tử là nơi quê nhà.

TÀNG 臧 Dấu Chứa trữ - Xch. Tang.

- 藏 Dấu - Chứa trữ.
- 藏 閉 Dấu kín (cacher).
- 拙 Dấu cái vụng đi - Vần thơ chưa hay, nên không làm ra, tức là dấu dốt.
- 用 Dấu cái diệu-dụng của mình, vẫn mình làm mà không cho người ngoài biết mình làm.
- 形 Dấu hình - Phép nhà đạo-sĩ có thể làm cho người không thấy hình-thể của mình.
- 氣待時 Người quân-tử dấu tài năng của mình đợi khi hành-dộng được thì mới làm.

Tàng kho - 庫 Chỗ kho chứa cất tiền của (trésor).

- 六 Ý nói con rùa có sáu cái nó dấu đi, là đầu, đuôi và bốn chân.
- 匿 Dấu kín (cacher).
- 府 Kho chứa đồ của nhà nước.
- 身 Dấu kín mình mà không lòi loét với đời.
- 書院 Nơi để sách, tức là đồ-thư-quán (bibliothèque).
- 貯 Chứa cất (cacher).

TÁNG 喪 Mất.

- 葬 Chôn - Chôn người chết.
- 鬻 鬻 鬻 Dơ bẩn - Kháng táng 抗 鬻 là ngọc ngà - Kháng táng 鬻 鬻 là dơ bẩn.
- 志 喪 志 Nch. Thất-chí - Không thỏa lòng.
- 膽 喪 胆 Bể mặt mặt = Sợ quá.
- 家 狗 Con chó mất chủ nhà, không có nhà ở - Ngb. Người đi làm khách quanh năm không có chỗ ở nhất định.
- 氣 喪 氣 Mất hết khí phách - Khiếp sợ quá.
- 葬 玉 埋 香 Chôn ngọc vùi hương = Mồ mã người con gái đẹp.
- 喪 心 Mất hết lương-tâm.
- 心 病 狂 Người mất lương-tâm, như phát bệnh điên.

TẠNG 臧 Nch. 藏 - Xch. Tang.

- Chỗ cất chứa vật-phẩm - Tỉnh Tây-tạng - Nch. 藏.

Tạng 臟 Các khí-quan trong ngực và trong bụng.

- 經 藏 經 Túc là Đại-tạng-kinh.
- 腑 臟 腑 Ngũ-tạng và lục-phủ trong thân-thể (viscères, entrailles).
- 族 藏 族 Dân-tộc Tây-tạng (race tibétaine).

TÀNG 賴 Phần đầu ở khoảng trên lông mày và dưới tóc, tức là trán.

TAO 縲 Kéo tơ trong kén ra.

- 騷 Gãi - Nch. 騷 - Xch. Trảo.
 - 騷 Quấy rối - Buồn rầu - Một thể văn xưa.
 - 遭 Thành linh mà gặp - Đi tuần.
 - 糟 Hèm rượu - Việc hỏng mất rồi.
 - 搔 搔 頭 Lấy tay quào tóc - Ngb. Có điều lo nghĩ.
 - 騷 動 Quấy rối không yên lặng.
 - 客 Nch. Tao-nhân.
 - 糟 糟 糟 Tao là hèm rượu, kang là cám gạo, là thứ đồ ăn xấu - Ngb. Vợ mình lấy từ khi bần tiện, dầu đến khi phú quý không nỡ bỏ nhau. Sách Hán-thư có câu: Tao kang chi thê bất hạ đường.
 - 騷 亂 Rối loạn.
 - 遭 遇 Tình cờ gặp gỡ - Duyên gặp nhau.
 - 騷 雅 Lối thơ như nhị nhã, (Đại-nhã và Tiểu-nhã), lối phú như ly-tao, là văn rất thanh cao, nên khen người có văn-tài nói là tao-nhã.
- Tao nhân** - 人 Khuất-Nguyên người nước Sở làm bài Ly-tao, nước Tàu có thể văn Tao gốc từ đó, đời sau nhân đó gọi người hay văn là tao-nhân.
- 人 墨 客 Người tao-nhã, người văn-chương.
 - 然 Rối loạn.
 - 擾 Rối loạn.
 - 遭 逢 Nch. Tao ngộ.

- thể* 騷體 Thể văn theo lối bài phú Ly-tao của Khuất-Nguyên.
- xa* 縲車 Cái xe quay tơ.
- TÀO** 曹 Bảy, bọn - Quan-thư chia chức-vụ ra nhiều bộ-phận, mỗi bộ-phận gọi là tào - Tên nước đời Xuân-thu - Tên họ người.
- 嘈* Nhiều tiếng ồn ào.
- 槽* Cái máng, cái chậu cho súc-vật ăn - Cái miếng đá hoặc miếng gỗ gắn ở phía trên cái đàn tỳ-bà để đỡ giấy đàn - Hai bên cao mà ở giữa trũng xuống.
- Côn* 曹琨 (Nhân) Một nhà quân-phiệt nước Tàu, từng làm Đại-tổng-thống Trung-hoa dân-quốc, bị Phùng-ngọc-Tường và Ngô-bội-Phu đánh đổ.
- Tháo* - 操 (Nhân) Người quyền-thần, đời Hán-mạt nước Tàu, làm Thừa-tướng đời vua Hiến-đế, cùng với Lưu-Bị, Tôn-Quyên chia làm Tam-quốc. Sau con là Tào-Phi cướp ngôi vua, Tào-Tháo được truy tôn làm Vũ-đế.
- ty* - 司 Các bộ-phận lớn nhỏ trong quan-sảnh chia ra để làm việc.
- vụ* - 務 Những việc chia cho các ty tào trong quan-sảnh làm.
- TÁO** 漕 Chở theo đường thủy - Việc chở lương-thực theo đường thủy.
- bếp* 灶 Bếp nấu ăn.
- khô* 燥 Khô mà dòn.
- loạn* 躁 Rối loạn - Nóng nảy hốt tốp.
- 藻* Những cây rong sinh ở dưới nước - Màu vẽ. Cũng đọc là tảo.
- bạo* 躁暴 Nóng nảy hung dữ.
- cấp* - 急 Nóng nảy gấp gáp.
- cuồng* - 狂 Nóng nảy như là điên khùng.
- đột* 竈 突 Ống khói trên bếp (cheminée).
- hà* 漕河 Con sông của nhà vua đào để vận-tải lương thực.
- hàn* 藻翰 Lời văn đẹp dễ.
- loại* - 類 (Thực) Thứ thực-vật do đơn-tế bào, hoặc phức-tế-bào cấu thành, lớn nhỏ bất nhất, không có cành lá phân biệt (algues).

- ngọc* - 玉 Ngọc ngũ sắc.
- nhã* - 雅 Nch. Văn-nhã.
- nộ* 躁怒 Nóng nảy mà giận dữ.
- quan* 漕官 Ông quan xem việc vận-tải lương-thực.
- quân* 竈君 Thần bếp (génie de la cuisine).
- suất* 躁率 Nóng nảy sơ hở.
- sức* 藻飾 Sửa sang trau dồi - Trau chuốt lời văn.
- thuyền* 漕船 Thuyền chở lương thực.
- vận* - 運 Chuyên chở theo đường nước.
- vương* 竈王 Than bếp.
- TẠO** 造 Chế làm vật-phẩm - Bắt đầu - Bày đặt ra - Dựng ra lần đầu - Xây đắp - Xch. Tháo.
- Tạo* 阜 Người đầy tớ - Người hèn hạ - Sắc đen - Cũng viết là 皂。
- báng* 造訪 Đặt ra lời để phỉ báng người.
- dác* 阜角 (Thực) Nch. Tạo-giáp.
- dao ngôn* 造謠言 Bày ra lời nói hư không (répandre de faux bruits).
- dao sinh sự* - 謠生事 Cố ý bày đặt ra để sinh việc.
- đoan* - 端 Cái mối gây nên - Nch. Khỉ nguyên.
- giáp* 阜莢 (Thực) Quả chàm kết.
- hóa* 造化 Sáng tạo và hóa sinh = Trời, tự-nhiên (créateur).
- ý* - 意 Bắt đầu sinh ra cái ý-kiến gì.
- ý phạm* - 意犯 (Pháp) Người bắt đầu chủ-miêu, xui người khác phạm tội, chứ không phải người thực-hành tội ấy.
- lập* - 立 Gây dựng lên (créer, construire).
- mệnh* - 命 Làm ra số-mệnh của người, tức là có thể làm họa làm phúc cho người.
- nghiệt* - 孽 Gây ra điều ác-nghiệt.
- ngôn* - 言 Bày đặt lời ra mà nói vu.
- ngôn sinh sự* - 言生事 Nch. Tạo-dao sinh-sự.
- ngục* - 獄 (Pháp) Hình-pháp mới bày đặt ra.

- *nhân* - 因 Gây ra nguyên nhân - Cái nguyên-nhân gây nên kết-quả (cause).
- *phản* - 反 Gây nên việc phản-đối chính-phủ (se révolter).
- Tạo thành** - 成 Làm nên - Gây dựng ra (créer).
- *thành thuyết* - 成說 (Tôn) Cái thuyết cho rằng linh-hồn của người ta là đã có sẵn từ trước khi có thế-giới (créationisme).
- *thiên lập địa* - 天立地 Gây ra trời dựng nên đất = Gây dựng nên vũ-trụ (création du monde).
- *thủy* - 始 Mới gây ra (créer).
- *thuyền* - 船 Đóng thuyền, đóng tàu (construire un navire).
- *vật* - 物 Dựng ra vạn vật - Trời, tạo-hóa (créateur).
- *vật đồ kỳ toàn* - 物睥其全 Tạo-vật ghen cái gì toàn vẹn = Ý nói trời không muốn cho người được mười phần vẹn mười, sao cũng phải có cái tốt cái xấu.
- *vật đồ kỳ* - 物睥忌 Tạo-vật hay ghen ghét người, ý nói những người có tài mà bất-dắc-chí. Cũng nói là tạo-vật đồ-tài.

TẢO 蚤 Con bọ chết - Nch. 早 - Nch. Trảo. 爪。

- 早 Sớm - Sớm mai.
- 澡 Rửa ráy.
- 掃 Quét.
- 藻 Xch. Tảo.
- 棗 Cây táo, lá hình trứng, hoa vàng, quả hình thuẫn, vị chua.
- 滅 掃滅 Quét sạch - Làm tiêu diệt hết.
- 達 早達 Thành đạt sớm.
- 地 掃地 Quét đất - Tiêu tan hết sạch - Truy lạc.
- 毒 - 毒 Quét sạch cái độc đi - Tên một thứ thuốc trừ độc.

Tảo-duơng 澡堂 Nhà tắm (salle de bain, thermes).

- *hôn* 早婚 Lấy vợ lấy chồng sớm quá.

- *khai tảo lạc* - 開早落 Hoa nở sớm tắt rụng sớm - Ngh. Người ta không nên phát đạt sớm.
- *khởi* - 起 Dậy sớm (se lever de grand matin).
- *liệu cấp thử* - 料及此 Đã tính trước có nỗi này rồi, lời phản nản.
- *mi tài tử* 掃眉才子 Người tài-tử thuộc về phe gái, vì con gái hay cạo lông mày.
- *mộ* - 墓 Tể mộ (nhổ cỏ cho sạch trên mộ mả).
- *nhân* 棗仁 Nhân quả táo (amande de jujube).
- *phạn* 早飯 Buổi cơm sáng (déjeuner).
- *sầu* 掃愁 Quét sạch mối sầu đi - Nch. Tiêu-sầu.
- *tân* 藻蘋 Rau tảo với rau tân là thứ rau làm đồ tế. Kinh Thi có câu: Thái tân thái táo, là việc chuyên trách của người chủ-phụ.
- *thành* 早成 Thành-tựu sớm.
- *thân dục đức* 澡身浴德 Tắm mình và gội đức, nói về đức hạnh của nhà nho.
- *thần* 早晨 Buổi sáng sớm (grand matin).
- *thế* - 世 Chết non (mort prématurée).
- *thụy* - 睡 Ngủ sớm.
- *tri kim nhật hà tất đương sơ* - 知今日何必當初 Việc biết sớm như rày thì có xưa kia làm gì?

Tảo triều - 潮 Nước thủy triều buổi mai.

- *trừ thiên hạ* 掃除天下 Quét hết loạn-tặc ở trong một đời - Trừ sạch những dẫu ô-trọc ở trong một đời.
- *tuệ* - 慧 Chỗ để quét (balai).
- *tuệ* 早慧 Nhỏ tuổi mà thông minh sớm (intelligence précoce).
- *vãn* - 晚 Sớm và chiều - Nay mai - Không lâu.

TÁP 匝 Vòng quanh - Quanh một vòng. Cũng viết là. 帀。

- 咂 Mút, liếm.
- 颯 Tiếng gió.
- 𪔐 𪔐 Dáng dồng đúc thật h lớn.

- *nhiên* - 然 Tiếng gió thổi.

TAP 卡 Cửa quan - Chỗ thu quan-thuế, thuế thương-chính.

- *nhập* 雜 Tap nhập, lộn xộn - Nhiều thứ khác nhau. Cũng viết là 櫟。

- *binh* 雜 評 Phê-bình lật vật việc này việc khác trên tờ báo.

- *chất* - 質 Chất tạp nhập, không thuần nhất.

- *chí* - 誌 Một vật xuất-bán có định-kỳ, như chu-san, bán-nguyệt-san, nguyệt-san, quí-san, niên-san v.v... (revue).

- *chủng* - 種 Nòi giống hỗn hợp (bâtard) = Tiếng máng người.

- *dịch* - 役 Việc lật vật (affaires diverses).

- *đạp* - 沓 Lộn xộn.

- *hóa* - 貨 Hàng hóa lật vật (marchandises diverses).

Tạp học - 學 Cái học-vấn tạp nhập không thuần-chính.

- *hôn* - 婚 Kết-hôn lộn bầy cùng nhau.

- *ký* - 記 Biên chép tạp nhập, không có hệ-thống.

- *kỹ* - 技 Các nghề chơi đùa - Các tài nghệ lật vật.

- *kịch* - 劇 Tuồng hát vật.

- *loạn* - 亂 Lộn xộn không chỉnh tề (confus, pêle-mêle).

- *lưu* - 流 Các quan phụ-thuộc - Ngày xưa gọi nghề công-thương hay những thầy bói, thầy thuốc là tạp-lưu.

- *niệm* - 念 Tư-tưởng tạp nhập, không thuần nhất.

- *sự* - 事 Việc vật (affaires diverses).

- *sử* - 史 Sử chép từng việc lật-vật, hoặc việc riêng của tư-gia, trái với chính-sử, chuyên chép về một triều một đời.

- *thuế* - 稅 Thuế má lật vật (taxes diverses).

- *thuyết* - 說 Học-thuyết của các nhà.

- *trở* - 俎 Cái bàn bày những đồ ăn vật - Mục sách chép những chuyện lật-vật.

- *tung* - 訟 Việc kiện lật vật (affaires diverses).

- *vụ* - 務 Việc lật vật (affaires diverses).

- *xứ* - 處 Chỗ người từ xứ đến ở.

TÁT 撒 Tan tác ra - Buông thả ra.

- *sa* 薩 Xch. Bỏ tát - Khấp cả. Nch. Phổ. 普 Vd. Tát-tế.

- *bát* 撒 潑 Mặc ý làm ồn.

Tát bố - 佈 Bày tản tác ra.

- *dã* - 野 Reo la nhất nhẩy, không biết qui-củ gì.

- *kiêu* - 嬌 Con gái và con trẻ cậy yêu mà làm loang toàng.

- *phiến* - 扇 Phẩy quạt.

- *thủ* - 手 Thả tay.

- *tế* 薩 濟 Cứu tế khắp mọi người mọi vật. Nch. Phổ-tế.

TẮC 則 Phép tắc - Bắt buộc - Thì.

- *lấp* 塞 Lấp lại, không thông - Xch. Tái.

- *hột* 稊 Hột kê - Nền tế Thần-nông.

- *chức* 塞 職 Làm cho qua việc.

- *cực tất thông* - 極 必 通 Lấp lâu ngày rồi phải suốt - Nch. Vận đời và việc người, cùng mãi thì phải đến đạt.

- *độ* 則 度 Phép tắc.

- *lệ* - 例 Lệ luật nhứt định.

- *thiên* - 天 Lấy trời làm phép tắc - Cân bằng như trời - Niên-hiệu đời Vũ-hậu nhà Đường nước Tàu.

- *trách* 塞 責 Làm qua chuyện cho xong trách nhiệm - Nch. Tắc-chức.

- *tử* 稊 子 Hột kê, là một loài trong ngũ cốc.

TẶC 賊 Trộm cướp - Hại - Người làm loạn.

- *hại* - 害 Làm tai hại.

- *khấu* - 寇 Nch. Tặc-phi.

- *nghĩa* - 義 Làm hại đến chính-nghĩa.

- *phi* - 匪 Kẻ cướp (brigands).

TẶC sào - 巢 Hang ổ của trộm cướp (repaire des brigands).

- *tử* - 子 Đưa con làm tai hại đến cha mẹ.

TĂNG 曾 Nch. 增 - Tên họ người.

- *thêm* 增 Thêm lên.

- *ghét* 憎 Ghét.

- 僧 Thầy tu.
 - ái 憎愛 Ghét và yêu (haïr et aimer).
 - binh 增兵 Thêm quân lính lên.
 - bổ - 補 Thêm vào để bù chỗ thiếu (ajouter).
 - cao kế trường - 高繼長 Đạo-đức học-vấn ngày càng cao lớn thêm lên.
 - da 增伽 (Phạn) Bọn thầy tu, dịch âm chữ shangha.
 - du trợ hỏa 增油助火 Thêm dầu giúp cho lửa - Ngh. Giúp sức cho người làm ác.
 - đồ 增徒 Thầy tu (bonze).
 - đố 增妒 Ghét và ghen (haine et jalousie).
 - gia 增加 Thêm lên (augmenter).
 - giá - 價 Thêm giá lên (majorer le prix).
 - giảm - 減 Thêm lên và bớt xuống (augmenter et diminuer).
 - ích - 益 Thêm lên - Thêm ích-lợi lên.
 - kỵ 憎忌 Nch. Tăng-đổ.
 - 侶 僧侶 Gọi chung người đi tu (clergé).
 - ni - 尼 Thầy tu và bà vãi (bonze et bonzesse).
 - oán 憎怨 Ghét và giận (haine).
- Tăng phòng** 僧房 Phòng của thầy tu ở.
- phường - 坊 Nhà của tăng-ni ở (bonzerie).
 - sâm 曾參 (Nhân) Học-trò của Khổng-tử, là một vị ở trong thập triết, làm ra sách Đại-học.
 - tặc 憎嫉 Nch. Tăng-đổ.
 - thuế 增稅 Đánh thuế cao lên (augmenter les impôts).
 - thực - 殖 Vun trồng thêm - Sinh con đẻ cái nhiều ra.
 - tịch 僧籍 Danh sách các tăng ni.
 - tiến 增進 Thêm lên và bước tới (progresser).
 - tổn - 損 Nch. Giảm.
 - trật - 秩 Làm quan được lên phẩm cấp trên (monter de grade).
 - tục 僧俗 Người đi tu với người ở nhà (religieux et laïque).

- viện - 院 Chỗ thầy tu ở (bonzerie, couvent).
- xá - 舍 Nhà thầy tu - Nhà người ẩn-sĩ, không đi tu mà in như tu.

TÀNG 曾 Tàng trải qua - Bèn - Cháu bốn đời, dưới tôn - Ông cố bốn đời - Xch. Tàng.

- 層 Lớp, bậc, từng - Nhiều lớp.
- đài 層臺 Cái đài cao nhiều lớp chồng nhau.
- điệp - 疊 Nhiều từng nhiều lớp chồng chất nhau.
- huyền - 曾玄 Chất thì gọi là tăng-tôn, con của chất thì gọi là huyền-tôn.
- kinh - 經 Đã từng trải qua (déjà).

Tầng lan 層瀾 Sóng dồn lớp này đến lớp khác.

- lâu - 樓 Lầu nhiều tầng.
- lũy - 累 Chứa chất nhiều lớp.
- tầng điệp điệp - 層疊疊 Từng từng lớp lớp.
- thổ thành sơn - 土成山 Đất nhiều lớp thành ra hòn núi. Ngh. Chất nhiều lớp thấp thì thành cao lên lần.
- tiêu - 霄 Chỗ rất cao ở trên không.
- tổ 曾祖 Người đẻ ra ông nội (bisaïeul paternel).
- tổ mẫu - 祖母 Vợ của tăng-tổ (bisaïeule).
- tổ phụ - 祖父 Nch. Tăng-tổ.
- vân 層雲 Nhiều lớp mây chồng nhau.
- xuất bất cùng - 出不窮 Nảy ra luôn, hết lớp này đến lớp khác.

TÀNG 踏 Gay go.

- đặng - 蹬 Cảnh ngộ khổn nạn - Bước đi khắp khắp.

TẶNG 贈 Đem phẩm-vật biếu cho người - Phong chúc cho người đã chết.

- biệt - 別 Nch. Tống-biệt.
- danh - 名 Đem danh-dự tốt mà cấp cho (conférer les honneurs).
- hảo - 好 Hiển tấm lòng giao-hảo cho người khác - Biếu của tốt cho người khác (offrir).

ngôn - 言 Lấy lời nói chính-dáng mà khuyến miễn người.

phong - 封 Phong chức cho người chết gọi là tặng, phong chức cho người sống gọi là phong (conférer des titres).

Tặng phúc - 福 Dem phúc-dức ban tặng cho, nói về ơn Phật ơn Thần.

thi - 詩 Lấy văn thơ mà tặng đáp nhau.

TÂY 西 Phương hướng về phía mặt trời lặn, trái với phương đông.

bá-lợi-á - 伯利亞 (Địa) Khoảng đất gồm cả bắc-bộ châu Á, hiện thuộc về nước Nga (Sibérie).

ban-nha - 班牙 (Địa) Một nước ở Tây-Âu, mới thành nước Cộng-hòa từ năm 1931 (Espagne).

cống - 貢 (Địa) Tức là tỉnh Saigon.

cung - 宮 Chỗ các bà vợ vua ở - Vợ vua.

cực - 極 Miền rất xa ở phương-tây.

du ký - 遊記 Bộ tiểu-thuyết chép chuyện thầy Huyền-trang đời Đường đi qua Ấn-độ để cầu kinh.

dương - 洋 Các nước Âu Mỹ (Occident).

dương sâm - 洋參 (Thực) Thù nhân-sâm sinh ở Mỹ-châu (gensen américain).

đô - 都 (Sử) Thành của Hồ-quý-Ly xây ở Thanh hóa để làm kinh-đô, tục gọi là thành Tây-giai.

học - 學 Học-thuật của phương tây (études occidentales).

kinh - 京 (Địa) Một đô-thành lớn của Nhật-bản trước kia đóng kinh-đô ở đó, đến đời Đức-xuyên dời đô qua Đông-kinh.

lai phẩm - 來品 Những hóa-vật ở Tây-dương đưa qua Đông-dương.

Tây nguyên - 元 Kỷ-nguyên của phương Tây, lấy năm Thiên-chúa giáng sinh làm năm đầu (ère occidentale, ère chrétienne).

ninh - 寧 (Địa) Một tỉnh xứ Nam-kỳ.

phương - 方 Phương tây - (Phật). Nch. Tây-thiên.

phương tịnh thổ - 方靜土 (Phật) Thế-giới cực lạc của Phật giáo, cũng gọi là Tây-thiên.

qua - 瓜 (Thực) Tức là dưa hấu, trái nó vỏ xanh thịt đỏ (pastèque).

son - 山 (Sử) Tức là triều vua Quang-Trung (1788-1802). Tục gọi Tây-son là ba anh em: Nguyễn-văn-Nhạc, Nguyễn-văn-Huệ, Nguyễn-văn-Lữ, quê ở làng Tây-son tỉnh Bình-dịnh, nổi binh đánh Lê, Trịnh và Nguyễn. Vua Quang-Trung tức là Nguyễn-văn-Huệ.

sương ký - 廂記 Bản tiểu-thuyết rất hay của Tàu, tác-giả là Vương-Thực-Phủ đời Nguyên.

tạng - 藏 (Địa) Một dân-tộc ngày xưa riêng làm một nước ở phía tây Trung-quốc, hiện nay thuộc lãnh-thổ của Trung-quốc (Thibet).

thi - 施 (Nhân) Người con gái rất đẹp ở nước Việt đời Xuân-thu, lấy vua nước Ngô.

thiên - 天 (Phật) Nhà Phật gọi Tây thiên là thế-giới cực-lạc.

thùy - 陲 Miền biên-giới về phía tây (frontières occidentales).

thức - 式 Cách-thức của phương Tây (style occidental).

tịch - 席 Người đứng địa-vị khách.

Tây triết - 哲 Triết-học ở phương Tây (les philosophes de l'occident).

trúc - 竺 (Sử) Ngày xưa người Tàu gọi Ấn-độ là Tây-trúc.

tử - 子 (Nhân) Tức là Tây-thi.

vực - 域 (Địa) Các nước chư-hầu của Tàu ngày xưa, ở phía tây Á-châu.

vương mẫu - 王母 (Thần) Một vị tiên-nữ trong thần-thoại Tàu.

TÂY 洗 Rửa cho hết nhớp - Hết sạch - Xch. Tiễn.

binh - 兵 Rửa binh khí = Nghỉ việc binh.

dịch - 滌 Rửa ráy (laver).

giáp - 甲 Rửa áo giáp = Nghỉ việc binh.

- *lễ* - 禮 (Tôn) Theo nghi-thức trong giáo Cơ-dốc, khi người mới theo giáo thì làm lễ rửa tội gọi là tẩy-lễ (baptême).
- *nhĩ* - 耳 Rửa tai cho sạch, có ý không muốn nghe đến việc đời. Ngày xưa vua Nghiêu mời Hứa-Do ra làm vua, Do không chịu mà đến bên sông để rửa tai.
- *nhĩ cung thính* - 耳恭聽 Rửa tai mà nghe một cách cung kính, ý kính trọng lời nói của kẻ khác.
- *oan* - 冤 Rửa sạch mọi oan uổng.
- *tâm cách diện* - 心革面 Rửa lòng đổi mặt - Ngb. Cải quá tự tân.
- *thành* - 城 Rửa sạch thành = Giết hết người trong thành.
- *trường* - 腸 (Y) Phép chữa bệnh cho uống thuốc tả để rửa sạch đại-trường, cũng gọi là tẩy-vị.

Tẩy trần - 塵 Người ở xa mới đến, mình đặt tiệc tiếp rước để rửa bụi đi đường.

- *tuyết* - 雪 Rửa sạch đi - Rửa điều oan uổng.
- *uế* - 穢 Rửa cái nhớp đi.
- *vị* - 胃 Xh. Tẩy-trường.

TÂM 心 Trái tim - Ngày xưa tưởng lầm rằng trái tim là chỗ nghĩ ngợi lo lắng, nên phàm cái gì thuộc về nghĩ ngợi lo lắng đều gọi là tâm.

- *thảo* - 草 Một thứ cỏ, cũng gọi là dăng-tâm-thảo, ta gọi là cây bác.
- *âm* 心音 (Sinh-lý) Tiếng quả tim đánh.
- *ba* - 波 Ý nghĩa tiếp nối nhau không dứt, như các làn sóng tiếp nhau.
- *bất tại* - 不在 Lòng không để vào chuyện ấy - Nch. Tâm dăng.
- *bệnh* - 病 Trong lòng buồn rầu đến nỗi thành bệnh.
- *bì* - 皮 (Thực) Cái lá cây biến hình mà thành nhụy dực.
- *bình* - 脾 Cái cân ở trong lòng - Lòng công-bình.
- *can* - 肝 Tim và gan - Người rất thân-ái như tim và gan - Can-dorm, chí-khí.

- *cạnh* - 競 Dành hơn với người bằng nhân-tâm.
- *cảnh* - 境 Cái cảnh-tượng vui khổ trong lòng.
- *cao khí ngạo* - 高氣傲 Lòng tự-cao, khí kiêu-ngạo.

- *chí* - 志 Tâm-tư và ý-chí (la volonté).

Tâm chiến - 戰 Hai cái khuynh hướng trong tâm-lý xung-dột nhau (lutte de la conscience) - Trong lòng vì có lo sợ, mà lay động.

- *chứng* - 證 (Phật) Cái án-chứng của lòng đối với Phật - (Pháp) Vì không có chứng-cứ chính xác, quan tòa chỉ bằng vào những chứng-cứ thấy được, mà theo lương-tâm phán đoán thêm.
- *cơ* - 機 Dừng trí khôn trong tâm mình, vận-dộng biến hóa như bộ máy thiêng (ingéniosité).
- *dục tiểu, dâm dục đại* - 欲小膽欲大 Tâm-trí thì thường cẩn thận, mà can-dảm thì muốn cho to, tức là nhỏ dạ mà to gan.
- *dảm* - 膽 Tim và mật - Gan góc - Chí-khí.
- *dăng* - 蕩 Lòng đã chạy rong mất rồi, không để vào chuyện ấy.
- *đắc* - 得 Biết được chắc chắn ở trong lòng.
- *dăng* - 燈 (Phật) Trong lòng sáng suốt như có đèn soi.
- *đầu ý hợp* - 投意合 Lòng vừa nhau, ý hiệp nhau.
- *địa* - 地 Nội-bộ bản-tâm của mình, là nền tảng của tư-cách người ta.
- *điều* - 條 Lệ-luật ở trong tâm mình.
- *động* - 動 Tâm-lý bị cảm-xúc mà đổi thay độ thường.
- *giải* - 解 Hiểu trong lòng - (Tâm) Một phương-pháp mới của tâm-lý học, tức là phép tinh-thần phân-tích (analyse psychologique).
- *giao* - 交 Giao-tình rất thân-mật.

Tâm giới – 界 Phần hồn, phần thuộc về tinh thần.

- **hoa** – 花 Trong lòng thư thái vui vẻ như hoa nở.
- **hỏa** – 火 Tính nóng nảy trong lòng thường như có lửa bùng lên.
- **hồn** – 魂 Tâm-tư và linh-hồn.
- **huyết** – 血 Huyết ở trong trái tim = Lòng sốt sắn ân cần.
- **hung** – 胸 Kế-hoạch định trong lòng.
- **hư** – 虛 Lòng không thỏa thích – Lòng dung nạp được lời người nói.
- **hứa** – 許 Miệng chưa nói mà lòng đã nhận rồi.
- **hương** – 香 (Phật) Trong lòng thành-tín, cũng như đốt hương cúng Phật vậy.
- **ý** – 意 Tâm-tư và ý-tứ (idée).
- **kế** – 計 Kế-hoạch rất tinh mật – Khéo dùng trí khôn mưu mẹo.
- **khâm** – 坎 Cái lỗ ở trong quả tim = Chỗ sâu kín trong lòng.
- **khôi** – 灰 Lòng như tro lạnh – Ngh. Không có sinh thú hy vọng gì.
- **khúc** – 曲 Những nông nổi nguồn cơn trong lòng – Ngh. Tâm-tư.
- **kiên** – 堅 Ý chí bền vững mà nhất định (volonté ferme).
- **kính** – 鏡 Lòng sáng suốt như gương.
- **lãnh** – 領 Trong lòng hiểu biết – Khi người ta cho lễ vật, mình không nhận, nói rằng tâm lãnh (tuy không nhận nhưng lòng đã lãnh rồi).
- **linh** – 靈 Cái trí-tuệ tự có trong lòng người (intelligence).

Tâm lý – 裏 Trong lòng (dans le cœur).

- **lý** – 理 Nguyên-lý và bản-thể của lòng người – Cái lý-trí tác-dụng của người ta.
- **lý chủ nghĩa** – 理主義 (Triết) Cái chủ-nghĩa xem trọng hiện tượng tâm-lý và xem trọng sự khảo-sát của tâm-lý-học (psychologisme).
- **lý học** – 理學 Môn học nghiên-cứu về các hiện-tượng trong nhân-tâm, như cảm-giác, tình-ý, dục-vọng (psychologie).

- **lý miêu tả** – 理描寫 (Tâm) Miêu-tả những hình-trạng và công-dụng của tâm-thần.

- **lý phân tích** – 理分析 (Tâm) Phân-tích các hiện-tượng tâm-lý (analyse psychologique).

- **lý sinh lý học** – 理生理學 (Tâm) Môn tâm-lý-học chuyên nghiên-cứu những hiện-tượng về sinh-lý để tìm ra cái mối quan-hệ của sinh-lý với tâm-lý.

- **lý sự thực** – 理事實 (Tâm) Những sự-thực thuộc về tâm-thần, như suy-tưởng, kỷ-ức, dục-vọng, ý-chí (faits psychologiques).

- **lý trị liệu** – 理治療 (Y) Cách trị bệnh dùng sức ám-thị của thôi-miên-học mà làm cho người khỏi bệnh (traitement psychologique).

- **lực** – 力 Cái năng-lực của tâm-tư, của ý-chí (force de la pensée, de la volonté).

- **lực điều hòa thuyết** – 力調和說 (Tâm) Cái thuyết chủ-trương rằng những quan-niệm về trí-thức có tác-dụng điều-hòa, mà ở chỗ điều-hòa ấy lại có ngụ cái đẹp ở trong (théorie de l'harmonie des facultés mentales).

Tâm mãn ý túc – 滿意足 Vừa-lòng thỏa ý (satisfaction).

- **minh** – 盟 Lấy tâm phúc mà thể nguyên với nhau.

- **năng** – 囊 (Sinh-lý) Cái túi bọc ở ngoài trái tim.

- **nang viêm** – 囊炎 (Y) Bệnh ở mặt ngoài trái tim.

- **não** – 腦 Tim và óc = Lòng và trí.

- **nhãn** – 眼 Tâm-lý sáng suốt xem xét rõ các sự vật, như có con mắt ở trong lòng.

- **nhĩ** – 耳 (Sinh-lý) Hai phòng mé trên của quả tim (oreillettes).

- **như dao cắt** – 如刀割 Lòng như dao cắt = Rất thương tâm.

- **pháp** – 法 (Phật) Phật-pháp truyền ở ngoài kinh-diễn – Cái phương-pháp tâm-đắc của thầy trò truyền cho nhau.

- *phiền ý loạn* - 煩意亂 Tâm ý rối rít không định.
- *phòng* - 房 (Sinh-lý) Gọi chung tâm-nhĩ và tâm-thất.
- *phục* - 腹 Tim với bụng = Nội tạng - Chỗ căn cứ trọng yếu - Người thân mật.
- *phục* - 服 Lấy đạo-đức mà làm cho người ta phục, trái với dùng uy-quyền vô-lực mà bắt người phục là lực-phục (soudmision).
- *quân* - 君 Trái tim là chủ cả trong thân thể, nên gọi là tâm-quân.
- *sự* - 事 Những việc nghĩ ngợi trong lòng - Cái mối ẩn-hận không thể nói ra với người.
- *tài* - 裁 Phán đoán ở trong lòng.
- Tâm tang** - 喪 Cái tang ở trong lòng không cần mặc đồ tang - Tang thầy học.
- *tạng* - 臟 (Sinh-lý) Quả tim (le cœur).
- *tạng bệnh* - 臟病 (Y) Các bệnh phát trong trái tim.
- *tâm tương ấn* - 心相印 Hai bên tuy chưa nói ra mà trong lòng đã hiểu nhau rồi.
- *tật* - 疾 (Y) Bệnh tinh-thần (maladies mentales).
- *thần* - 神 Nch. Tâm-tư (âme, pensée).
- *thần bất định* - 神不定 Lòng không tự chủ được, nghĩ ngợi bầy bạ lộn xộn.
- *thất* - 室 (Sinh-lý) Hai phòng mé dưới của quả tim (ventricules).
- *thống* - 痛 Đau lòng (peine, affliction).
- *thụ* - 受 Nch. Tâm-truyền.
- *thuật* - 術 Nch. Tâm-địa.
- *tình* - 情 Tâm-địa và tính-tình.
- *tính* - 性 Nch. Tâm-tính (caractère, disposition).
- *tính tương thông* - 性相通 (Tâm) Một trạng-thái trong thời-miên-thuật, có thể khiến những tư-tưởng, quan-niệm, cảm-tình của người này truyền qua người khác (transmission de la pensée).
- *toan* - 酸 Trong lòng chua xót.

- *toán* - 算 Tính ngầm (calcul mental).
- *tri* - 知 Biết rõ trong lòng của nhau.
- *triều* - 潮 Tư-tưởng ở trong lòng, hốt lên, hốt xuống như nước triều.
- Tâm truyền** - 傳 Thầy-trò truyền-thụ đạo-thống học-thuyết cho nhau.
- *trường* - 腸 Tim và ruột - Nch. Tâm-khúc, tâm-địa.
- *túy* - 醉 Lòng say mê vào đó - Rất mực khuynh phúc, kính ngưỡng.
- *tư* - 思 Những điều nghĩ ngợi trong lòng (idée, pensée).
- *tự* - 緒 Mối nghĩ ngợi. Nch. Tâm-tư.
- *tử* - 死 Lòng chết - Tuyệt vọng - Người không biết xấu hổ.
- *tưởng* - 想 Tưởng-tượng trong lòng (imaginer).
- TÂM 尋** Tìm kiếm - Tâm thuốc (xích) là một tâm - Trần trở - Tiếp đến - Ôn lại.
- *tuyền* - 潁 Sông - Tên sông ở tỉnh Giang-tây nước Tàu.
- *báo 尋 報* Tìm cách trả thù.
- *bảo* - 寶 Tìm của quý.
- *căn vấn đế* - 根問蒂 Tìm đến gốc hỏi tận rễ.
- *cầu* - 求 Tìm kiếm (demander).
- *chương trích cú* - 章摘句 Tìm từ chương, lật từ câu, một cách học của nhà nho thuở xưa, không nghiên-cứu tinh-y của sách thánh hiền mà chỉ moi móc từ chương từ câu.
- *câu* - 究 Tìm xét đến cùng.
- *dương ty bà phụ* - 潯陽琵琶婦 Nhà văn-hào đời Đường là Bạch-cư-Dị đêm đậu thuyền ở sông Tâm, nghe người đàn bà đánh đàn Ty-bà, làm bài ty-bà-hành là một thể thơ rất hay.
- *đoản lộ 尋 短路* Tìm đường ngắn = Tự sát (se suicider).
- Tâm hoa vấn liễu** - 花問柳 Tìm hoa hỏi liễu = Chơi gái.
- *long tróc hổ* - 龍捉虎 Tìm rồng bắt cọp. Tục mê-tín ngày xưa, thấy phong-

thủy tìm mạch đất để cất mộ, bảo sơn là long, thủy là hổ, tả là long, hữu là hổ, gọi là tắm long tróc hổ.

- *nã* - 拿 Tìm mà bắt.
- *phỏng* - 訪 Tìm mà hỏi thăm (s'enquérir de).
- *phương* - 芳 Tìm mùi thơm = Tìm người tình-nhân - Đi thăm chỗ phong-cảnh đẹp.
- *thân* - 親 Thất lạc cha mẹ mà đi tìm - Cha mẹ tìm con.
- *thường* - 常 Tắm thuốc là tắm, hai thuốc là thường = Chỗ đất nhỏ - Việc bình thường - Người thông thường.
- *tư* - 思 Trăn trở nghĩ ngợi (réfléchir).
- *u* - 幽 Tìm kiếm cảnh u-tịch - Tìm xét cái học-lý sâu kín.
- *xuân* - 春 Tìm cảnh mùa xuân = Tìm con gái đẹp.

TẮM 沁 Tên sông ở tỉnh Sơn-tây - Ngâm dầm trong nước.

TẮM 浸 Ngâm nước - Dần dần.

- 寢 Ngủ - Phòng ngủ - Nghỉ.
- 浸 Dần dần.
- *bì thực nhục* 寢皮食肉 Nằm da ăn thịt = Cầm giết người thù.
- *bổ* 浸補 Thấm dầm bồi bổ cho thân-thể mạnh mẽ (tonifier, fortifier).
- *chiêm chiêm khôi* 寢苦枕塊 Xch. Chiêm-khối.

Tắm dâm 浸淫 Thấm dần dần vào (imbiber).

- *y* 寢衣 Áo mặc để ngủ (chemise de nuit).
- *kim dục thiết* - 金浴鉄 Nằm trên đồ bình, dội bằng nước sắt = Tình trạng nhà quân lính.
- *lễ* 浸禮 (Tôn) Nch. Tẩy lễ.
- *lễ giáo phái* - 禮教派 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ-dốc, do đệ-tử của nhà tôn-giáo cải-cách Zwingli lập lên năm 1523 ở Thụy-sĩ (baptiste) người ta thường lấy cái tên "tắm-lễ phản-đối-giáo"

(anabaptiste ou batabaptiste) mà nhạo báng bọn họ.

- *miếu* 寢廟 Cung miếu nhà vua.
- *môn* - 門 Cửa nhà trong.
- *nhập* 浸入 Thấm vào (imbiber).
- *nhiểm* - 染 Dần dần thấm vào - Dần dần cảm hóa.
- *nhuận* - 潤 Thấm nhuận dần dần.
- *nhuận chi trâm* - 潤之譜 Cách tiểu-nhân dèm người ta, mỗi lần thích chọc mỗi tý, lần lần ngấm vào, khiến cho người phải nghe gọi là tắm nhuận chi trâm.
- *sở* 寢所 Nch. Tắm-thất (chambre à coucher).
- *thất* - 室 Chỗ ngủ (dortoir).
- *thực bất vong* - 食不忘 Khi ăn khi ngủ cũng không quên = Người có chí trả thù.
- *thực thi thư* 食詩書 Ăn nằm ở nơi sách vở = Người siêng học.
- *tiệm* 浸漸 Thấm dần (peu à peu).

TÂN 新 Mới - Bắt đầu.

- 賓 Khách - Lễ đãi khách.

Tân - 辛 Vị thứ bảy trong 10 thiên-can - Cay - Khổ-sở - Buồn rầu.

- 莘 Cây tế-tân, dùng làm thuốc - Xch. Sắn.
- 鋅 Chất kẽm (zinc).
- 濱 Xch. Tân-lang.
- 濱 Bờ sông - Nch. 津。
- 瀕 Nch. 濱 - Bờ sông - Gần sông - Phàm việc gần bức đến đều gọi là tân.
- 津 Bến đò - Trơn nhuận - Nước miếng.
- 薪 Củi - Tiền bổng của quan.
- 嬪 Quan đàn bà dôi xưa.
- 英 新 英 Hoa lá mới sinh.
- 賓 賓朋 Khách và bạn.
- *bất áp chủ* - 不壓主 Khách không lẽ đè nén chủ nhà.
- *bất gián cật* - 不問舊 Bạn bè mới, không lẽ ganh với bạn bè cũ.
- *bổng* 薪俸 Tiền bổng của quan - Tiền trả cho người làm công (traitement).

- *cần* 辛勤 Chịu cay đắng cực khổ mà làm việc.
- *chế* 新製 Mới chế tạo ra (nouvellement fabriqué).
- *chỉ như qui* 賓至如歸 Chủ được lòng khách, khách đến nhà mà in như về nhà của mình.
- *chính* 新正 Tháng giêng năm mới (premier mois de l'année lunaire).
- *chính* - 政 Chính-trị thích dụng với thời đại mới.
- *chủ* 賓主 Khách với chủ.
- *cựu* 新舊 Mới và cũ (nouveau et ancien).
- Tân dân** - 民 Dân mới, người dân đã bỏ cũ theo mới.
- *dương* - 陽 Đầu mùa xuân.
- *đại lục* - 大陸 (Địa) Đại-lục mới khai-tịch từ thế-kỷ 15, tức là châu Mỹ, đối với châu Âu châu Á là cựu-đại-lục (Nouveau continent).
- *đảng* - 黨 Đảng-phái những người theo về cách mới, trái với cựu-đảng - Một đảng-phái mới lập thành.
- *đáo sở* - 到所 Một quan-sảnh đặt ở các hải-cảng để xét giấy hộ-chiếu của những người ngoại-quốc mới tới (service d'immigration).
- *đảo* - 島 (Địa) Gọi chung mấy hòn đảo của nước Pháp chiếm được ở Thái-bình-dương (Nouvelles Hébrides).
- *đầu* 津頭 Bến dò (bac).
- *độ* 渡 Bến dò (bac).
- *đức tân tâm* 心德新心 Đức mới ở nơi lòng mới.
- *giáo* - 教 (Tôn) Cũng gọi là Gia-tô-giáo, hoặc Phản-đối-giáo (Protestantisme), trái với Cựu-giáo, hoặc Thiên-chúa-giáo.
- *hy* - 禧 Vui mừng năm mới (bonne année).
- *hoan* - 歡 Đám vui vẻ mới - Gặp tình nhân mới hay là vợ mới.
- *học* - 學 Học-thuật mới.

- *hôn* - 婚 Nói người con trai và người con gái mới thành hôn (nouveaux mariés).
- *hội cách mệnh* 辛亥革命 (Sử) Cuộc cách-mệnh nước Trung-hoa năm 1911, đánh đổ Mãn-Thanh dựng lên Dân-quốc.
- *hưng quốc* 新興國 Nước mới dựng (nouveaux états).

Tân hữu 賓友 Khách và bạn.

- *yếu* 津要 Chỗ đất hiểm yếu - Quan lại ở vị-trí trọng yếu cũng gọi là tân-yếu.
- *khách* 賓客 Khách khứa (hôtes, visiteurs).
- *khoa* 新科 Nói những người mới thi đậu.
- *khổ* 辛苦 Cay đắng = Gian-nan (malheur, affliction).
- *khúc* 新曲 Khúc ca, khúc đàn mới (nouveau morceau de musique).
- *kịch* - 劇 Vở kịch mới soạn.
- *kim* 薪金 Tiền lương (traitement).
- *lang* 新郎 Người mới cưới vợ (nouveau marié).
- *lang* 檳榔 (Thực) Cây cau (aréquier).
- *lãng mạn chủ nghĩa* 新浪漫主義 (Văn) Một phái văn-học mới, chủ-trương lia bỏ thể-giới vật-chất mà tiêu-dao trong cảnh mộng-tưởng, tức phản-đối văn-minh vật-chất hiện thời (néo-romantisme).
- *lập* - 立 Mới dựng lên (nouvellement établi).
- *lễ* 賓禮 Lễ nghi đãi khách.
- *lý tưởng chủ nghĩa* 新理想主義 (Triết) Một thứ lý-tưởng chủ-nghĩa phản-đối với hiện-thực chủ-nghĩa đời thế-kỷ 19, muốn trở lại cái căn-bản của sinh-mệnh loài người (néo-idéalisme).
- *lịch* 曆 Lịch mới, tức là dương-lịch (nouveau calendrier, calendrier solaire).
- *luật* 律 Pháp-luật mới đặt (nouvelle loi).
- *nguyệt* - 月 Trăng non (nouvelle lune).
- Tân ngự** 嬪御 Vợ thiếp của vua (concubine du roi).

- *nhân* 新人 Vợ chồng mới cưới (nouveaux mariés) - Người con gái mới lấy chồng (nouvelle mariée).
 - *nhân văn chủ-nghĩa* - 人文主義 (Văn) Phái nhân-văn chủ-nghĩa bắt đầu nổi lên ở Ý-dại-lợi để phản đối lại tự-nhiên chủ-nghĩa và duy-lý chủ-nghĩa (néo-humanisme).
 - *nhân vật* - 人物 Những người theo về lối mới.
 - *nhuận* 津潤 Nhuận thấm.
 - *niên* 新年 Năm mới (nouvel an).
 - *nuông* - 娘 Người con gái mới lấy chồng (nouvelle mariée).
 - *pháp* - 法 Phép tắc, phương-pháp mới (procédé nouveau).
 - *phát minh* - 發明 Sự phát-minh mới (nouvelle invention).
 - *phụ* - 婦 Nch. Tân-nương.
 - *phụ* 孀婦 Quan đàn-bà - Đàn bà có đức-hạnh.
 - *quán* 賓館 Chỗ quán-xá tiếp khách.
 - *quân* 新軍 Quân-dội mới biên (nouvelle armée).
 - *quế* 新桂 Cùi mà đắt như quế - Ngh. Vật giá cao quá - Xch. Mẽ-châu tân-quế.
 - *quốc tân dân* 新國新民 Dân với nước đều thay ra mới cả.
 - *sinh giới* - 生界 (Địa-chất) Một thời-dại trong địa-chất-học, đời ấy động-vật và thực-vật cũng giống như ngày nay, chia làm Thượng-dệ-tứ-kỳ và Hạ-dệ-tứ-kỳ (ère caïnozoïque ou quaternaire).
- Tân sinh thuyết** - 生說 (Sinh) Cái thuyết chủ-trương rằng thân-thể của sinh-vật không phải buổi đầu đã có sẵn như thế này, mà buổi đầu nó còn rất đơn-giản, rồi dần dần lớn lên mà thành phức-tạp hoàn-toàn (épigénèse).
- *soạn* - 撰 Văn mới làm xong.
 - *sở* 辛楚 Cay đắng khổ sở.
 - *tạo* 新造 Mới làm ra (nouvellement créé).

- *tây-lan* - 西蘭 (Địa) Thuộc-quốc của nước Anh ở Thái-bình-dương (Nouvelle-Zélande).
 - *thạch đại* - 石代 (Sử) Một thời-kỳ trong lịch-sử loài người khi ấy dùng đồ đá đã hơi tinh xảo (âge néolithique).
 - *thanh* - 聲 Cái tiếng mới = Khúc đàn hoặc bài thơ mới.
 - *thế-giới* - 世界 (Địa) Nch. Tân-dại-lục.
 - *thể* - 體 Thể-tài mới (nouvelle forme).
 - *thời trang* - 時粧 Đồ ăn mặc trang sức theo lối mới (nouvelle mode).
 - *thủy* 薪水 Cùi và nước, tức việc nấu cơm - Bổng-lộc của quan-lại cũng gọi là tân thủy.
 - *thức* 新式 Cách thức mới (nouvelle forme).
 - *tiến* - 進 Người mới tiến lên - Nch. Tân-nhân-vật - Hậu-sinh.
 - *tiên* - 鮮 Mới mẻ tươi tắn (nouveau et frais).
 - *toan* 辛酸 Cay chua - Khổ sở.
 - *trần đại tạ* 新陳代謝 Cái cũ mất đi, cái mới sinh ra = Mới cũ tiếp nhau.
- Tân trọng thương chủ nghĩa** - 重商主義 (Kinh) Một chính-sách kinh-tế của các nước Âu-châu dùng về cuối thế-kỷ 19, chủ-trương rằng nhà nước phải can thiệp đến sự hoạt-dộng kinh-tế của quốc-dân để khỏi thất bại trong cuộc cạnh-tranh với ngoại-quốc (système néo-mercantile).
- *tùy* 孺隨 Cung-nữ.
 - *từ* 賓詞 (Văn) Tức là khách-từ (complément).
 - *ước* 新約 (Tôn) Kinh-diễn trọng yếu của giáo Cơ-dốc, do môn-đồ của Cơ-dốc biên chép thành (nouveau testament).
 - *văn* - 聞 Tin tức mới lạ (dernières nouvelles).
 - *văn chỉ* - 聞紙 Tờ báo đăng tin tức mới lạ (journal).
 - *văn hóa* - 文化 Văn hóa mới (nouvelle culture).

- vị 賓位 Chỗ ngồi của khách.
- xuân 新春 Đầu mùa xuân (commencement du printemps).
- TÂN** 秦 Tên nước ngày xưa - Một triều vua ở nước Trung-hoa - Tỉnh Thiểm-tây cũng gọi là Tân.
- 頻 Nhiều lần - Bờ nước - Nch. 頻。
- 頻 Cây táo tây.
- 蘋 Một thứ cây ăn-hoa sinh ở nước, tức là cây bèo lớn.
- 蘋 Xch. Tân.
- 顰 Nhăn mày.
- 蘋 蘋皮 (Thực) Thứ cây lớn, cao chừng 2, 3 thước, cành sắc xanh, hoa lục lợt, vỏ dùng làm thuốc.
- 秦火 Việc Tần-Thủy-Hoàng đốt sách vở ngày xưa. Người ta thường nói lửa nhà Tần.
- Tân kính** - 鏡 Cái kính của vua Tân = Cái kính có thể so thấu được ruột gan tim phổi - Ông quan tòa thanh minh.
- 肥 越 瘦 Người Tân béo, người Việt gầy - Ngb. Hai bên không có quan-hệ với nhau - Người dưng.
- 頻 煩 Nhiều - Thường hay quấy quả.
- 蘋 藻 Xch. Tảo-tân.
- 秦 晉 Hai nước đời Xuân-thu ở Tàu, nhà vua hai nước ấy kết hôn cùng nhau đời đời - Hai họ kết hôn cùng nhau.
- 秦 始 皇 (Nhân) Ông vua nhà Tần, đánh đổ sáu nước đời Chiến-quốc mà thống-nhất Trung-hoa, bỏ chế độ phong-kiến, xây Vạn-lý trường-thành, làm ông tổ chuyên-chế ở Đông-phương (1702-1766).
- 越 Hai nước đời Xuân-thu, cách nhau xa lắm - Xa xuôi không có quan-hệ gì đến nhau.
- TÂN** 縉 Lụa sắc đỏ.
- 縉 Cậm vào - Lay động.
- 普 Tiến lên - Tên nước ngày xưa.

- 囟 Lỗ thóp của con nít ở trên đầu, cũng gọi là mỏ ác.
- 訊 Hồi - Tin tức - Tra tội - Cáo cho biết - Muu.
- 迅 Mau chóng.
- 進 Xch. Tiến.
- 汎 Rẫy nước - Nước lớn - Trú binh để phòng giữ giặc giã.
- 攢 Đuổi ra - Bỏ đi - Nch. 攢。
- 攢 Đãi ngộ - Nch. 攢
- Tấn địa** 汎地 Chỗ đóng binh để phòng giặc giã (poste militaire).
- 斷 訊 (Pháp) Quan tòa xét án rồi hạ lời phán quyết.
- 拷 (Pháp) Tra khảo kẻ phạm tội để bắt phải cung khai (interrogatoire).
- 檢 Xét hỏi và tìm ra chứng cứ.
- 雷 Tiếng sấm thình lình.
- 迅流 Dòng nước chảy mau.
- 汎 掃 Nch. Sái-tảo.
- 迅疾 Mau chóng (rapidement).
- 汎 城 Giữ gìn một thành thị - Thành-thị có binh trú để phòng ngự giặc giã.
- 槓 紳 Người cầm hốt mà xóa tay áo đỏ - Quan viên hoặc người thượng-lưu. Cũng viết là 撻紳
- 晉 接 Nch. Giao-tiếp.
- 迅捷 Mau chóng (rapidement).
- 速 Mau chóng (rapidement).
- 訊 問 Lấy khẩu-cung kẻ bị-cáo - Gởi lời thăm hỏi.
- TÂN** 盡 Không - Hết - Tất thảy.
- 燼 Tro tàn - Cái còn dư lại.
- 儘 Tất cả - Đến cùng cực.
- 躋 Tiên của đưa cho người lên đường.
- 本 分 盡 本 分 Làm cho hết chức-phận của mình.
- 職 Làm hết chức-vụ.
- 敵 而 還 Đánh hết giặc mới chịu về, nói người đồng-tướng.
- 孝 Hết lòng hiếu với cha mẹ (plein de piété filiale).

Tận lực - 力 Hết sức để làm việc (de toutes ses forces).

- **lượng** - 量 Hết phần dung-nạp - Không còn chỗ thừa - Hết sức (complètement, de son mieux).

- **mệnh** - 命 Hy-sinh tính-mệnh (sacrifier sa vie).

- **ngừa vụ** - 義務 Làm hết việc mình phải làm (accomplir son devoir).

- **ngôn** - 言 Hết lời.

- **nhân tình** - 人情 Chiếu theo tình-lý mà làm - Ta thường dùng ra nghĩa: làm thẳng tay, không kể gì đến nhân-tình.

- **nhật** - 日 Suốt ngày (toute la journée).

- **số** - 數 Vận-số đã hết = Chết (mourir).

- **sở năng, thủ sở nhu** - 所能取所需 Xch. Các tận sở năng, các thủ sở nhu.

- **tâm** - 心 Hết lòng thành (de tout son cœur).

- **thất nhi hành** - 室而行 Dọn hết cả nhà ra đi = Người trốn giặc - Người bỏ nước.

- **thiện tận mỹ** - 善盡美 Cực kỳ tốt, cực kỳ đẹp.

- **thu** - 收 Thu hết cả (recevoir entièrement).

- **tiết** - 節 Chịu chết vì khí tiết, tức là sát thân thành nhân.

- **tin** - 信 Rất tin cậy (très confiant).

- **tình** - 情 Hết tình = Bày hết tâm-tình với người khác.

- **trung** - 忠 Hết lòng trung với nước - Đem hết lòng thật của mình đối đãi với người.

- **tuy** - 瘁 Hết lòng hết sức.

Tận tụy sự quốc - 瘁事國 Hết lòng thờ nước.

- **từ** - 詞 Hết lời, nói hết lời.

TẤN 牯 Con thú giống cái.

- **kê ty thân** - 雞司農 Gà mái báo tin sáng mai = Ngày xưa dùng chữ ấy để nói việc người ta cho là trái thường, như: Hậu-Phi can-dự việc chính trong nước, vợ tranh quyền chồng.

- **mã** - 馬 Con ngựa cái, có sức đi đường xa, mà có đức nhu-thuận.

- **mẫu** - 牡 Mái và trống, cái và đực (femelle et mâle).

- **ngưu** - 牛 Trâu cái - Sức mạnh mà có tính nhu-thuận.

TẬP 緝 Kéo gai ra thành sợi - May - Tiếp nối - Tìm bắt.

- **輯** Hòa mục - Thu nhóm lại.

- **集** Bầy chim đậu trên cây - Tụ họp lại - Thành - Thơ-văn biên thành sách.

- **習** Học mà đem thực hành gọi là tập - Thấy quen - Thói quen - Chim mới ra ràng mà học bay.

- **襲** Quân áo nhiều lớp - Một bộ quân áo gọi là nhất tập - Di truyền xuống đời sau - Y theo cách xưa - Đánh úp.

- **ấm** 襲 蔭 Con cháu nối theo quan-chức của cha mà được hàm ấm-sinh.

- **binh** 習兵 Luyện tập việc binh - Những quân lính mới đem ra luyện tập.

- **chú** 輯註 Thu góp văn cũ lại mà chú thích.

Tập cổ công ty 集古公司 (Thương) Công-ty thương-mãi do nhiều người góp cổ-phần mà tổ-chức thành. Cũng gọi là Cổ-phần công-ty (société par actions).

- **cú** - 句 Góp những câu văn hay của cổ-nhân lại để làm thành một bài thơ mới. Vd. Tập Kiều.

- **dữ tính thành** 習與性成 Nhân tập-quán mà thành ra tính chất.

- **đại thành** 集大成 Nhóm góp hết các thứ tiếng, bắt đầu từ tiếng kim cho đến cuối cùng là tiếng ngọc, đủ cả điều-lý thủy-chung, mà thành một chương nhạc lớn, gọi là tập-đại-thành - Thu góp các chủ-trương khác nhau mà làm thành một thứ học-thuyết hoàn-toàn.

- **đoạt** 襲奪 Nhân lúc người ta không phòng bị mà đánh cướp.

- **hậu** - 後 Đánh thỉnh linh ở phía sau.

- **hội kết xã** 集會結社 Tổ-chức các đoàn-thể (association).

- *hợp danh-từ* - 台名詞 (Văn) Cái danh-từ biểu-thị ý-nghĩa về đoàn-thể (nom collectif), Vd. Xã-hội, quân-đội.
- *hợp lao động* - 台勞動 Cùng làm việc chung với nhau ở một nơi (travail collectif).
- *hư* 襲 Đánh vào chỗ người ta không phòng bị.
- *khí* 習氣 Tất cả những cái mà xã-hội cảm-hóa thấm-nhiễm cho người, gọi là tập-khí.
- *kích* 襲擊 Đánh úp (embuscade).
- *kiến* 習見 Thấy quen.
- Tập lục** 集錄 Thu góp lại mà sao lục.
- *luyện* 習練 Nung đúc tư-cách cho quen.
- *nã* 緝拿 Tìm bắt người có tội (rechercher).
- *nhhiễm* 習染 Nhuốm quen.
- *phong* 襲封 Con cháu kế-thừa tước phong của cha ông - Nch. Tập-tước.
- *quán* 習慣 Theo thói quen mà thành ra vững chắc.
- *quán nhược tự nhiên* - 慣若自然 Thói quen dần dần thành như tự-nhiên (l'habitude est une seconde nature).
- *quán pháp* - 慣法 (Pháp) Pháp-luật do phong-tục tập-quán mà thành (loi coutumière).
- *quyền chế-độ* 集權制度 (Chính) Chế-độ đem quyền-lực nhóm họp vào một chỗ (centralisme).
- *sản chủ nghĩa* - 產主義 (Kinh) Một chủ-nghĩa về kinh-tế, chủ-trương đem cơ-quan sinh-sản làm cộng-hữu, còn cơ-quan tiêu-phí vẫn cứ để làm của riêng từng cá-nhân (collectivisme).
- *sát* 襲殺 Nhè lúc người ta không phòng bị mà giết (assassiner).
- *trung* 集中 Hợp toàn-lực lại một nơi ở trung-tâm-điểm (centraliser).
- *tục* 習俗 Tập-quán và phong-tục (habitudes et coutumes).

- *tư quảng ích* - 思廣益 Thu góp tư-tưởng của nhiều người lại, có thể tìm được nhiều điều ích-lợi cho mình.
- Tập tước** 襲爵 Con cháu kế-thừa tước phong của cha ông (hériter une dignité).
- TẮT** 必 Hẳn như vậy - Định.
- **畢** Hết - Xong - Đều - Thơ tin tay mình viết gọi là thủ-tất - Tên một ngôi sao ở trong nhị thập bát tú.
- **譯** Dọn dẹp đường sá cho thanh tịnh để vua ra đi.
- **悉** Biết - Rõ - Hết - Đều.
- **膝** Đầu gối.
- **漆** Cây sơn, người ta lấy nhựa dùng làm sơn.
- **蟋** Xch. Tất-suất.
- **簞** Một loài tre có gai.
- **華** Nch. 華。
- **cánh** 畢竟 Cuối cùng - Nch. Cứu-cánh.
- **chí** 必至 Sự thế rồi hẳn phải đến thế = Lời đoán trước.
- **công** 磬工 thợ sơn (laqueur).
- **đương** 搗 膝 癢 搔 背 Ngứa ở đầu gối mà gãi ở lưng - Ngb. Việc một đường làm một ngã.
- **định** 必定 Nch. Nhất-định.
- **hạ** 膝下 Dưới gối = Lời tôn kính của con xưng với cha mẹ.
- **hành** - 行 Dùng hai gối mà đi, tức là bò.
- **hắc** 漆 黑 Đen như sơn.
- **họa** 畫 Bức đồ họa vẽ bằng sơn (peinture à l'huile).
- **yếu** 必要 Hẳn phải cần, không thể thiếu được (nécessaire).
- **lộ** 譯路 Đường của vua đi khi xuất-hành.
- Tất lộ lam lũ** 簞 輅 籃 縷 Xe bằng tre, áo bằng tơ = Nói người bất làm việc gian-nan khổ-sở.
- **lực** 畢力 Hết sức (de toutes ses forces).
- **mệnh** - 命 Vận mệnh đã hết = Chết (mourir).

- môn khuê đậu 華門圭寶 Cửa ngoài bằng tre, cửa trong bằng đất - Nhà binh-dân ty-tiện.
 - nghiệp 畢業 Học hết công khóa trong một học-cấp, cũng gọi là tốt-nghiệp (fin d'études).
 - nhiên 必然 Lẽ phải như thế (nécessairement).
 - nhiên luận - 然論 (Triết) Tức là quyết-định-luật (déterminisme).
 - nhiên quan-hệ - 然關係 Cái mối quan-hệ không thể thiếu được (rapports nécessaires).
 - niên 畢年 Hết năm (fin d'année).
 - sinh - 生 Suốt đời.
 - số 悉數 Hết cả số, không còn sót gì nữa.
 - suất 蟋蟀 (Côn) Con rế, con diên-diễn (courtilière).
 - tâm 悉心 Hết lòng.
 - trần 畢陳 Thuật bày hết cả.
 - tu 必須 Nhất định phải cần.
 - tu khoa - 修科 Môn học ở nhà trường ai cũng đều phải học cả.
- TẬT** 疾 Thân-thể không khỏe gọi là tật - Lo khổ - Ghét giận - Mau gấp - Lạnh chóng.
- 嫉 Ghen ghét.
 - 疾惡 Ghét người ác.
- Tật ác như thù** - 惡如湏 Ghét điều ác như cừ thù.
- bệnh - 病 Đau ốm (maladie).
 - dịch - 疫 Tật bệnh và dịch lệ (maladie, épidémie).
 - đố 嫉妒 Ghen ghét (jalousie).
 - hành 疾行 Đi gấp mau.
 - hô - 呼 Kêu gấp - Thành linh kêu to lên.
 - khổ - 苦 Nỗi đau đớn của nhân dân.
 - phong - 風 Gió mạnh.
 - phong tri kính thảo, loạn thế thức thuần thần - 風知勁草亂世識純臣 Gặp trận gió mạnh mới biết sức cỏ nào là cứng cỏi, gặp đời loạn mới biết người nào là ngay thẳng.
 - tẩu - 走 Chạy mau (courir rapidement).

- thống - 痛 Vì tật-bệnh mà đau đớn - Tình hình đau đớn.
 - tốc - 速 Mau chóng (rapidement).
- TẤU** 奏 Tiến lên - Bầy tấu tấu lên vua - Đánh nhạc - Công việc tiến hành cũng gọi là tấu.
- tấu Nhóm họp lại. Cũng viết là 湊.
 - 轉 Nhóm họp lại - Nch. 湊。
 - cầm 奏琴 Đánh đàn cầm.
 - công - 功 Làm thành-công.
 - hiệu - 效 Nch. Thành-hiệu.
 - khải - 凱 Chiến-thắng mà hát bài ca khải-hoàn.
 - nghị - 議 Tấu bày cùng vua và bàn giải điều phải trái.
 - nhạc - 樂 Đánh nhạc (jouer de la musique).
- Tấu sơ** - 疏 Tờ tấu và tờ sớ đưa lên cho vua (placet au trône).
- thỉnh - 請 Tấu vua để xin điều gì.
 - tình - 情 Đưa tình thật dâng lên.
 - văn - 聞 Tấu lên cho bề trên nghe.
 - văn - 文 Bài văn tấu.
- TẤU** 藪 Ao trầm lón - Chỗ vật tụ họp nhiều.
- 走 Chạy - Trốn - Động - Người dấy tố gọi là hạ-tấu. 下走。
 - 叟 Người già.
 - 嫂 Chị dâu.
 - biến thiên nhai 走遍天衙 Chạy khắp chum trời - Ngb. Người đi phương xa.
 - bút - 筆 Viết mau lăm.
 - cầm loại - 禽類 (Động) Loài chim hay chạy, như đà-diểu (coureurs).
 - cẩu - 狗 Chó săn - Người không cố đến chính-nghĩa, chỉ chuyên bôn-tẩu cho kẻ có quyền.
 - giang-hồ - 江湖 Người đi bốn phương kiếm ăn (aventurier) - Người ẩn-cư ở khoảng giang-hồ.
 - lợi - 利 Chạy vạy để mưu lợi.
 - mã - 馬 Ngựa chạy = Mau lăm (en hâte).

- *mã khán hoa* - 馬看花 Chạy ngựa mà xem hoa - Ng. Nhìn qua loa không xem xét kỹ được.
- *mã nha cam* - 馬牙疳 (Y) Bệnh đau răng rất nguy hiểm.

Tẩu nhượng đồng dao 叟壤童謠 Ông già đánh bầu đất, con trẻ hát vè = Truyện đời vua Nghiêu, cảnh tượng dân thái-bình.

- *tán* 走散 Chạy tán tác mỗi người một nơi (se disperser).
- *tập* - 集 Chỗ đất bốn phương đua nhau mà tới.
- *thoát* - 脫 Chạy thoát đi (s'échapper).
- *thú* - 獸 Con thú có bốn chân để chạy (quadrupèdes).
- *tốt* - 卒 Người bôn-tẩu để làm việc cho kẻ sai sử mình - Lính-lệ hay lính hầu cũng gọi là tẩu-tốt.
- *trạch* 藪澤 Chỗ đất thấp có nước và có cỏ.

TÊ 犀 Xch. Tê-ngưu - Binh khí bên chắc gọi là tê.

- *thé* 提 Tê 提撕 là bảo cho người phải cẩn thận - Xch. Tì.
- *thô* 鈇 Đầy tớ hầu - Lính tuần sai - Phu giữ ngựa. Cũng viết là 𢶏.
- *tho* 𢶏 Cẩm mà cho người - Tiếng than - Nch. Tư. 資。
- *thô* 𢶏 Lở rún.
- *thô* 𢶏 Bày ra - Xô đẩy - Nặng - Cũng đọc là tộ.
- *thô* 𢶏 Bước lên.
- *thô* 𢶏 Xch. Tê-thấp.
- *thô* 𢶏 Da con tê-ngưu (peau de rhinocéros).
- *thô* 𢶏 Nch. Tê tốt.

- *thô giai tướng tướng* - 僕皆將相 Đường-sử chép rằng: khi Lý-Thế-Dân chưa làm vua, có thuật-sĩ là Viêm-Thiên-Cương nghe Thế-Dân tài, dâng làm vua, toan đến xem tướng, vừa đến tới cửa ngoài liền trở ra, nói với người ta

rằng: xem bọn đầy tớ thấy là tướng văn tướng võ cả.

- *thô* 犀角 Sừng con tê-ngưu, dùng làm đồ và làm thuốc.
- *giáp* - 甲 Lấy da tê-ngưu làm chiến-giáp.
- *hà* 擠 河 Lấp sông lại.
- *lợi* 犀利 Bền mà sắc, nói về binh khí.
- *nãi* 擠 奶 Vắt sữa bò.
- *ngưu* 犀牛 (Động) Con tê-ngưu, mình nhỏ hơn voi một chút, da dày, sừng mọc ở mũi, ở rừng, tục gọi là tây ngu (rhinocéros).
- *nhấn* 擠 眼 Nháy mắt.
- *quang chiếu giá* 犀光照夜 Người ta tương truyền rằng: sừng tê-ngưu lâu năm thành ngọc, có thể soi sáng ban đêm được.
- *thấp* 痺濕 (Y) Một thứ bệnh thân-kinh, chân tay nặng nề mỗi mệ mà mất cả sức cảm-giác.
- *tốt* 纒 卒 Lính hầu - Đầy tớ.

TÊ 齊 Gọn gàng - Cùng nhau - Tên nước ngày xưa - Một triều vua xưa ở Trung-hoa.

- *chỉnh* - 整 Gọn gàng ngay ngắn.
- *cư* - 居 Ở chung nhau (vivre ensemble).
- *gia* - 家 Xếp đặt việc gia-đình cho cân tày gọn gàng.
- *khu* - 驅 Cùng chạy với nhau - Tài lực ngang nhau.
- *kiên* - 肩 Ngang vai với nhau = Bạn lứa cân ngang nhau.

Tê mi - 眉 (Cổ) Lương-Hồng đời Hán, đổi với vợ là Mạnh-Quang rất là khách khí, mỗi bữa cơm, vợ phải bưng mâm ngang mày để tỏ ý cung-kính. Vì thế người ta dùng hai chữ tê-mi để tỏ ý vợ khéo thờ chồng.

- *nghiêm* - 嚴 Gọn gàng đứng đắn.
- *niên* - 年 Bằng tuổi nhau (de même âge).
- *phi* - 飛 Cùng bay với nhau (voler ensemble).

- *tâm* - 心 Cùng một lòng (d'accord).
- *lập* - 集 Cùng nhau họp lại (réunir ensemble).
- *thiên đại thánh* - 天大聖 (Cổ) Tôn-Ngô-Không, nhân-vật trong bộ sách Tây-du-ký, có thần-thông phật-lực, sai khiến được hết thầy ma quỷ, nên người ta gọi là: tế-thiên đại-thánh.
- *trang* - 莊 Chính-tế và nghiêm-trang.
- *túc* - 肅 Chính-tế và nghiêm-túc.
- *Tuyên bệnh* - 宣病 (Cổ) Vua Tuyên-vương nước Tề đời Chiến-quốc, thường nói với Mạnh-tử rằng: quả-nhân có bệnh ham mê sắc đẹp. Vì thế người ta nói ham mê sắc đẹp là Tế-tuyên-bệnh.
- *tựu* - 就 Đều đến đủ cả (être venu au complet).
- *xí* - 齒 Ngang tuổi nhau (de même âge).

TẾ 祭 Cúng thần phật hoặc tổ tiên.

- *nhỏ* 細 Nhỏ vun, trái với chữ thô 粗.

Tế 濟 Tên sông ở tỉnh Hà-nam nước Tàu - Đưa đò qua sông - Bến đò - Việc xong - Ích lợi - Chấn-cứu.

- *che* 蔽 Che lấp đi.
- *hội* 際, họp lại - Giao thiệp - Bên bờ - Đứng ở giữa - Thích đáng với thời.
- *con* 壻 Con rể. Cũng viết là 婿.
- *bào* 細胞 (Sinh-lý) Cái chất cấu-thành thân-thể của sinh-vật, hình rất nhỏ, có kính hiển-vi mới nhìn thấy (cellule) ở trong có 3 phần là: nguyên-hình-chất, trong nguyên-hình-chất có hạt (noyau), trong nữa lại có nhân (amande).
- *bào dịch* - 胞液 (Sinh-lý) Chất nước ở trong tế-bào (eau cellulaire).
- *bào hạch* - 胞核 (Sinh-lý) Cái hạt ở trong tế-bào (noyau).
- *bào mạc* - 胞膜 (Sinh-lý) Cái da bọc ở ngoài tế-bào (enveloppe).
- *bần* 濟貧 Cứu-vớt kẻ nghèo khổ (secourir les indigents).
- *cáo* 祭告 Khi trong nước có việc lớn, vua khiến các quan đặt lễ để cáo với thần-minh, thổ-giải là tế-cáo.

- *cấp* 濟急 Cứu vớt người trong lúc hoạn-nạn.
- *chủ* 祭主 Người làm chủ trong việc cúng tế (directeur de sacrifice).
- *cố* 細故 Cố nhỏ vun = Việc nhỏ.
- *công* - 工 Việc nhỏ nhặt tinh khéo.
- *dung* 蔽容 Che lấp dung mạo đi.
- *đàn* 祭壇 Cái đàn đắp ở giữa trời để tế.
- **Tế điển** - 田 Ruộng đặt riêng để lấy lúa mà tế lễ.
- *độ* 濟度 (Phật) Lấy phật-pháp mà cứu-tế để đem chúng-sinh ra khỏi biển khổ.
- *hiệp* - 協 Giúp đỡ nhau.
- *hộ* 蔽護 Che chở giùm giúp.
- *hội* 際會 Cuộc họp nhau vui vẻ trong hôn-lễ - Gặp nhau.
- *yếm* 蔽掩 Che dầy lại.
- *khốn* 濟困 Cứu-tế kẻ cùng khốn.
- *khuẩn* 細微 (Sinh) Cũng gọi là vi-sinh-vật, là thứ sinh-vật rất nhỏ, phải dùng kính hiển-vi mới thấy (microbe).
- *khuẩn học* - 微學 (Sinh) Môn học nghiên-cứu tính-chất của các giống tế-khuẩn để đề phòng và điều trị các bệnh truyền-nhiễm (microbiologie).
- *lễ* 祭禮 Cúng tế.
- *mục* 細目 Điều-mục rõ ràng cặn kẽ (détail).
- *nặc* 蔽匿 Che dấu đi.
- *ngộ* 際遇 Gặp gỡ - Cơ-hội.
- *nhân* 細人 Người nhỏ mọn - Người bé nhỏ - Người gian tà.
- *nhật* 蔽日 Che bóng mặt trời đi - Lấp bịt tia sáng = Hình dung cái gì rất to lớn.
- *nhật* 祭日 Ngày có lễ tế (jour férié).
- *nhuễn* 細軟 Đồ quần áo có thể đem theo mình được.
- *nịch* 濟溺 Cứu người chết đuối (sauver un noyé).
- *phẩm* 祭品 Phẩm-vật để cúng tế (offrandes).
- **Tế phục** - 服 Đồ mặc để cúng tế (vêtements de culte).

- *quan* - 冠 Mũ đội khi cúng tế.
 - *sư* - 師 Thầy cúng (sacrificateur).
 - *sự* 濟 事 Xong việc.
 - *tác* 緝 作 Người trinh-thám trong quân (espion).
 - *tắc* 蔽 塞 Che lấp = Không thông minh.
 - *tắc* 細 則 Qui-tắc tường tế cận kề (détail d'un règlement).
 - *tâm* - 心 Nghi ngại kỹ càng (attentif).
 - *tân* - 辛 (Thực) Một thứ cây dùng làm thuốc.
 - *tệ* 濟 弊 Sửa đổi các tệ-bệnh.
 - *thế* - 世 Cứu đời (sauver le monde).
 - *thiên* 祭 天 Lễ tế trời, tức là lễ Nam-giao.
 - *thiên bàn địa* 際 天 蟠 地 Tiếp tận trời, vòng cùng đất = Nói về đạo-lý của tạo-hóa và thịnh-đức của thánh-nhân.
 - *thuật* 細 術 Thuật nhỏ nhen.
 - *thuyết* - 說 Nói kỹ càng.
 - *ty* 祭 司 Ngh. Tế-sư.
 - *toái* 細 碎 Nhỏ nhen vụn vặt.
 - *trí* - 緻 Nhỏ nhặt (petit, délicat).
 - *tự* 祭 祀 Cúng tế, lễ bái (sacrifices).
 - *tửu* - 酒 Ngày xưa trong khi yến hội phải do người tôn-trưởng lấy rượu để tế đất rồi mới ăn uống, cho nên gọi tế-tửu là kẻ tuổi cao chức trọng - Ông quan giữ việc giáo-hóa và nghi-lễ cũng gọi là tế-tửu, như Tế-tửu Quốc-tử-giám.
- Tế văn** - 文 Bài văn đọc khi cúng tế (prière).

- *vi* - 細 微 Nhỏ nhen (menu, fin).
 - *xảo* - 巧 Nhỏ nhen khéo léo.
- TỆ** 敝 疍 - Mỗi - Khiêm xưng cái gì thuộc của mình gọi là tệ.
- *hư* 疍 - Đều xấu.
 - *tiền* 疍 Ngày xưa lấy lụa để làm đồ tặng biếu nhau, gọi là tệ - Tiền bạc thông dụng cũng gọi là tệ.
 - *chết* 疍 Chết.
 - *chết* 疍 Chết.
 - *hết* 疍 Tận mưa - Hết giận.

- *trộn* 疍 Trộn nhiều vật lại mà thành. Vd. Điều-tệ, được-lệ. Cũng đọc là tế.
- *tiếng* 疍 Ngựa hét - Tiếng vồ. Cũng đọc là tệ.
- *đổi* 疍 Đối đãi không tốt, không trọng hậu.
- *bệnh* - 疍 Chỗ hư hỏng.
- *cây* 疍 敝 盖 棄 帷 Cây lọng rách, cái màn hư, đồ đáng bỏ đi mà người đời xưa không bỏ, dành trữ đến khi chó ngựa chết thì dùng mà chôn nó = Đồ vô dụng, nhưng làm ơn cho súc-vật được.
- *chế* 幣 制 (Kinh) Chế-độ của nhà nước qui-định về tiền bạc (système monétaire).
- *chính* 弊 政 Chính-trị xấu (politique abusive).
- *cư* 敝 屣 故 冕 Vạt áo rách, mũ miện cũ. Nguyên câu: Đường Ngu cố miện, Thù Tứ tệ cư 唐 虞 故 冕, 洙 泗 敝 屣, là mũ cũ đời Đường Ngu, áo rách nơi sông Thù泗 泗 (chỗ Khổng-tử dạy học) - Ngh. Hình-thức đã hủ bại của đời xưa, không nên nhắc lại nữa.
- *doan* 弊 端 Mối sinh ra điều tệ.
- *huynh* 敝 兄 Khiêm xưng anh mình với người khác.
- *y* 疍 疍 衣 殘 笠 Áo rách nón tồi = Tình hình của người lao-động - Giáng người nghèo đi đường xa, chống chọi với mưa gió.
- *lạm* 弊 濫 Điều xấu và điều quá đáng (abus).
- *nhân* 敝 人 Lời mình nói tự khiêm, ý nói mình ít đức.
- *phòng* - 房 Khiêm xưng vợ mình với người khác.
- *quyến* - 眷 Khiêm xưng gia-đình mình với người khác.
- *quốc* - 國 Khiêm xưng nước mình với người khác.
- *tập* 弊 習 Thói quen làm điều tội ác.
- *trừ* 疍 疍 除 利 興 Xch. Trừ tệ hưng lợi.

- *trầu thiên kim* 敝帶千金 Một cái chổi cùn mà xem quý như nghìn vàng - Ngh. Không biết của mình xấu.

- *tục* - 弊俗 Phong tục xấu (mœurs dépravées).

- *xá* - 敝舍 Khiêm xưng nhà mình ở với người khác.

- *xử* - 處 Khiêm xưng chỗ mình ở với người khác.

TẾ 宰 Chủ - Sửa trị - Quan - Làm thịt súc vật.

- 齋 Một giống cỏ vị ngọt.

Tế cắt 宰割 Chia cắt đất đai.

- *chế* - 制 Quản lý và chỉ-phối.

- *chức* - 職 Chức nhiệm của Tế-tướng - Chức nhiệm quan Tri-huyện.

- *nhục* - 肉 Cắt thịt.

- *sát* - 殺 Làm thi thú.

- *sinh* - 牲 Làm thịt súc vật.

- *sinh trường* - 牲場 Chỗ làm thịt súc vật (abattoir).

- *thế* - 世 Sửa trị việc đời - Chỉ phối thế giới.

- *thiên-hạ như thị nhục* - 天下如是肉 (Cổ) Trần-Bình ở đời Hán, khi còn hàn-vi, làng tế thì Bình phải làm thịt, chia suất thịt rất cân, phụ lão khen ngợi Bình nói rằng: Than ôi, nếu Bình này được làm tế-thiên-hạ (sửa trị thiên-hạ) thì cũng khéo như chia thịt đó. Sau Bình làm đến Tế-tướng.

- *tướng* - 相 Người giúp việc vua mà tế-chế cả nước = Thừa-tướng.

- *vật* - 物 Tế-chế cả vạn-vật, tức là tạo-vật.

TẾ 劑 Xch. Tệ.

TÍCH 昔 Ngày xưa, đối với chữ kim 今 - Ban đêm, một đêm gọi là nhất-tích 昔。

- *惜* Tiếc nhớ - Tiếc không nở bỏ.

- *迹* Dấu chân - Dấu cũ.

- *跡* Dấu chân - Dấu vết.

- *蹟* Nch. 跡。

- *績* Chứa lại, dồn lại - Lâu ngày - Trong số-học, nhân hai số trở lên với nhau, số thành gọi là tích.

Tích 績 Kéo gai hoặc bông thành sợi - Công lao.

- *勳* Công to.

- *脊* Xương sống - Cái sống nổi lên ở giữa.

- *瘡* Gây ốm - Đất không tốt - Tổn hại.

- *鵠* Một thứ chim - Xch. Tích-linh.

- *磧* Cát ở chỗ nước cạn - Sa-mạc.

- *析* Bẻ gỗ.

- *浙* Nước vò gạo - Tên sông ở tỉnh Hà-nam.

- *蜥* Xch. Tích-dịch.

- *錫* Thiếc - Cho.

- *ác* 積惡 Chất chứa nhiều điều bất-thiện.

- *âm* 惜陰 Tiếc thì giờ.

- *băng* - 冰 Nước ở Bắc-băng-dương, vì lạnh quá đóng lại thành giá, lâu không tan, gọi là tích-băng.

- *chủy cốt* - 脊椎骨 (Sinh-lý) Những đốt xương sống của động-vật cả thấy có 24 cái (vertèbres).

- *chủy động-vật* - 椎動物 (Động) Loài động-vật có xương sống (vertébrés).

- *cốc phòng cơ* - 積穀防饑 Chứa lúa để phòng khi đói - Dự bị đồ cần dùng.

- *cực* - 極 Phàm làm gì mà vự tiến-thủ thì gọi là tích-cực, trái lại thì gọi là tiêu-cực - Điện-khí và từ-khí chính và phản, cũng gọi là tích-cực và tiêu-cực.

- *cực luận* - 極論 (Triết) Tức là thực-chứng-luận (positivisme).

- *cực triết học* - 極折學 (Triết) Tức là thực-nghiệm triết-học (positivisme).

Tích dịch loại - 蜥蜴類 (Động) Loài thằn lằn (sauriens).

- *dức* - 積德 Chất chứa nhiều việc công-dức.

- *học* - 績學 Nghiên-cứu học-vấn.

- *huyết* - 積血 (Y) Huyết ứ lại một nơi (congestion).

- *y phòng hàn* - 衣防寒 Chứa áo phòng khi rét.

- *lao* - 勞 Làm việc khó nhọc quá chừng.
- *linh* - 鵲 (Động) Chim chia vôi, mình bằng chim én, mà đi thì đuôi lắc bên này bên kia.
- *lương* - 脊梁 Cái xương sống trong thân-thể, ví như cái rường nhà - Nch. Tích-trụ.
- *lưu thành hải* - 積流成海 Chứa nhiều dòng nước thành được biển = Chứa bao nhiêu cái nhỏ thành ra lớn.
- *mặc như kim* - 惜墨如金 Tiếc mực như vàng = Không hạ bút, viết một cách khinh-suất.
- *nhật* 昔日 Ngày trước (jadis, autrefois).
- *niên* 年 Năm trước.
- *niên lũy nguyệt* 積年累月 Chứa năm dồn tháng = Trải lâu ngày.
- *nữ tá quang* 積女借光 Người con gái dật sợt, nhà nghèo không tiền mua dầu, phải khoét phen nhà mình, để mượn bóng đèn nhà láng giềng mà dật sợt đêm - Ng. Tình cảnh cần khổ của con nhà nghèo.
- *oán* 積怨 Chứa oán.
- Tích phân học** - 分學 (Toán) Một khoa cao-dẳng toán-học, biết cái vi-phân của một hàm-số, rồi theo đó mà tìm ra hàm-số ấy, tức là phép vi-phân hoàn-nguyên (calcul intégral).
- *Quang* 錫光 (Nhân) Người đời Hán, làm Thái-thủ quận Giao-chỉ nước ta vào khoảng đầu kỷ-nguyên, có lòng khai-hóa cho dân, nên được dân yêu chuộng.
- *súc* 積蓄 Dồn chứa lại (accumuler).
- *tài bất như tích phúc* - 財不如積福 Chứa nhiều tiền của không bằng chứa nhiều phúc đức = Lời khuyên người làm giàu phải có nhân.
- *tập* - 習 Tập mãi thành quen - Thói quen đã lâu ngày.
- *tệ* - 弊 Chứa chất nhiều điều tệ hại.
- *thạch* 錫石 (Khoáng) Cũng gọi là dưỡng-hóa-tích, thứ khoáng-vật sáng như đá kim-cương (cassitérite).

- *thị kim phi* - 昔是今非 Ngày xưa là phải, mà ngày nay là trái, đối với kim thị tích phi 今是昔非.
- *thiện* - 積善 Làm được nhiều điều lành.
- *thổ thành sơn* - 土成山 Chất đất thành núi = Chứa nhiều cái nhỏ thành cái lớn.
- *tiểu dĩ cao đại* - 小以高大 Chất chứa cái nhỏ mà thành ra cao lớn.
- *trụ* 脊柱 Xương-sống (colonie vertébrale).
- Tích trữ** - 積貯 Chứa-chất để dành (accumuler).
- *tủy* - 脊髓 (Sinh-lý) Chất trắng mà mềm ở trong xương sống, là một bộ-phận ở trong thần-kinh-hệ.
- *tuyết* - 積雪 Tuyết chứa lâu ngày mà không tan.
- *tuyết thảo* - 雪草 (Thực) Túc là cây rau má.
- *tửu* - 昔酒 Rượu cũ.
- *vi* - 積微 Chất chứa nhiều cái lơ mờ, lâu ngày thành ra rõ rệt.
- *vi* 析微 Phân biệt sự-lý từ một mảy một tí, cho đến thiệt nhỏ không thấy được, nghĩa là phân-tích cho đến cực vi.
- *vũ trầm châu* 積羽沉舟 Chất nhiều lông cũng dầm được thuyền = Nhiều cái yếu cũng thành ra mạnh.
- TỊCH** 席 Dựa vào - Cái chiếu - Chỗ ngồi.
- *籍* Sổ-sách - Sổ biên hộ-khẩu - Quê quán.
- *藉* Lộn xộn rối rít - Đạp xéo lên - Xch. Tạ.
- *僻* Không thông-đạt, bằng phẳng - Lối eo hẹp.
- *開* Mở cửa - Mở rộng thêm - Trừ bỏ đi.
- *寂* Không có tiếng người - Yên lặng - Chết.
- *夕* Buổi chiều - Ban đêm.
- *汐* Nước triều buổi tối.
- *辟* Hình-pháp - Trừ bỏ đi - Mỏ mang ra - Nch. 僻-Xch. Bích, Tỵ, Tỷ.

Tịch 癖 Hòn báng ở trong bụng - Mê
nghiện cái gì cũng gọi là tịch.

- ác 辟惡 Xua đuổi những việc chẳng lành - Tên riêng để gọi xạ-hương.
- bất hạ noãn 席不暇暖 Ngồi không nóng chiếu, tỷ dụ nhiều việc quá, không ngồi lâu một chỗ được.
- biên 籍 編 Biên chép vào sổ sách - Nch. Tịch-ký.
- bộ - 簿 Sổ sách.
- chiếu 夕 照 Nch. Tịch dương.
- cốc 辟穀 Người thiên-sư, hoặc đạo-sĩ bỏ không ăn cơm để tu-hành.
- cương - 疆 Mỏ mang cương-giới, là việc của ông vua, nền ngày xưa gọi ông vua là tịch cương.
- diệt 寂滅 (Phật) Tiêu diệt hết thảy tư-tưởng, và nói phò. Cũng có nghĩa như nát-bản.
- dương 夕陽 Mặt trời gần lặn (soleil déclinant).
- Đàm 籍談 (Nhân) Người nước Tấn đời Xuân-thu, khi vào nhà Chu, Chu-vương hỏi lịch-sử nước Tấn không đáp lại được, người ta chê là người vong-tổ.
- Đàm vong-tổ - 談亡祖 Anh Tịch-Đàm quên mất lịch-sử của tổ-tiên - Người quên mất tổ mình.
- địa 席地 Ngồi xuống đất.
- điền 籍田 Ruộng của vua tự mình ra cày.
- họa 辟禍 Tránh tai vạ (éviter un malheur).
- Tịch hoang** 闕荒 Khẩn ruộng hoang.
- học 僻學 Học-thuyết thiên lệch.
- khẩn 闕墾 Nch. Khai-khẩn.
- ký 籍記 Biên chép vào sổ sách - Tịch-ký gia-sản nghĩa là: Ghi gia-sản của kẻ có tội vào sổ sách để sung-công.
- lâu 僻陋 Chỗ hẹp hòi, phong-khí không khai thông - Hạng người không học-vấn trí-thức.
- liêu 寂寞 Nch. Tịch-mịch.

- lự 慮 Lặng nghĩ.
- mịch - 寞 Không có tiếng tăm - Yên-lặng.
- một 籍沒 Biên thu gia-tài để sung công (saisir, confisquer).
- ngôn 辟言 Vì ngôn-ngữ không hợp mà tránh đi chỗ khác.
- nhiên 寂然 Không tiếng, không hơi, không động.
- nho 僻儒 Hạng nhà nho hủ-lậu, kiến-vấn hẹp hòi.
- nhứt vũ trụ 關一字 宙 Mở riêng một thế-giới mới - Dựng lên một học-thuyết độc-lập mới, một chủ-nghĩa mới, hay một sự-nghiệp lạ.
- phong lý hậu 席豐履厚 Ngồi ở chỗ nhiều, dẫm trên chỗ dày, tỷ-dụ được hưởng di-sản của cha ông nhiều lắm - Cũng có nghĩa là địa-vị tốt, cơ-nghiệp sẵn.
- quán 籍貫 Chỗ mình vốn ở xưa nay.
- tĩnh 僻靜 Chỗ hẹp hòi vắng vẻ.
- tĩnh chủ nghĩa 寂靜主義 (Tôn) Cái chủ-nghĩa cho rằng người ta đều có cái sức ở ngoài, gọi là vận-mệnh, nó cấu-thúc, nên ta đều phải theo thiên-mệnh mà ăn ở (quétisme).

Tịch trân đãi sinh 席珍待聘 Đồ trân-quí bày ở trên bàn, chờ người ta đến hỏi mua - Ngh. Người có đạo-đức không cần gì ai, chờ có người đến rước mình.

TIÊM 籤 Cái thẻ tre - Cái thẻ của thầy bói dùng = Thẻ xăm.

- 殲 Giết sạch hết.
- 纖 Nhỏ, mịn - Keo, bần - Hèn hạ.
- 疹 Dáng tay con gái nhỏ xinh - Xch. Sầm.
- 漸 Chảy vào - Thấm vào - Xch. Tiêm, Tiệm.
- 尖 Cái vật nhỏ mà nhọn đầu gọi là tiêm - Sắc sảo - Đẹp tốt - Chỗ nghỉ để ăn cơm trong khi đi đường.
- 指纖纖 Ngón tay nhỏ mềm.

- *duy* - 維 Sợi nhỏ như sợi tơ.
- *duy chất* - 維質 (Sinh) Cái thành-phần chủ-yếu của thực-vật, phần tế-bào-mạc của thực-vật đều là chất ấy (fibre).
- *khắc* 尖刻 Nch. Khắc bạc.
- *nhân* 纖人 Người tính chất nhu nhược.
- *nhhiễm* 漸染 Thấm thía dần dần - Lây điều tốt hoặc điều xấu.
- *nhược* 纖弱 Nhỏ yếu.
- *thi* 箴詩 Khi người ta cúng thần để cầu phúc, thường rút thẻ xin xăm, mỗi cái thẻ có sẵn một bài thơ chiếu theo đó, bài thơ ấy gọi là bài xăm, tức là tiềm-thi.
- *vi* 纖微 Rất nhỏ.

TIỀM 潛 Chìm trong nước - Thâm dấu - Ổ ẩn.

- 漸 Nch. 潛 - Tên sông ở tỉnh Hồ-bắc.
- Tiềm ẩn** 潛隱 Ổ ẩn không ra mặt.
- *chí* - 志 Để chí ngấm vào mà nghiên cứu cái gì.
- *cư* - 居 Ổ ẩn (vivre caché).
- *đức* - 德 Cái đức tốt mà người ta không biết.
- *hành* - 行 Đi chùng lén (aller furtivement).
- *long* - 龍 Con rồng nằm dấu - Người có đức tốt mà chưa làm việc đời.
- *lôi* - 雷 Sấm còn ở dưới đất - Người ta thường gọi địa-lôi là tiềm-lôi.
- *lực* - 力 Cái sức ngấm không tỏ ra ngoài (force latente).
- *nặc* - 匿 Dấu diếm (cacher).
- *ngư đỉnh* - 魚鯁 Tức là tiềm-thủy-dỉnh (sous-marin).
- *nhập* - 入 Lấn vào chùng lén (entrer furtivement).
- *phục* - 伏 Mai phục chùng lén = Nấp (s'embusquer furtivement).
- *sinh* - 生 Sinh-hoạt một cách kín.
- *tàng* - 藏 Dấu kín ở trong không lộ ra (caché à l'intérieur).
- *tâm* - 心 Để ý ngấm vào một việc.

- *thâm* - 深 Kín sâu (caché et profond).
- *thế* - 勢 Thế-lực kín ngấm ở trong (influence non apparente).
- *thủy đỉnh* - 水鯁 (Quân) Một thứ quân-hạm lặn dưới nước, dùng để phóng ngư-lôi vào tàu quân địch (sous-marin).
- *thức* - 識 (Tâm) Cái ý-thức-ngấm ở trong (vie inconsciente).
- *tu* - 修 Tu-hành kín-dáo.

Tiềm tung - 踪 Dấu kín tung tích = Người trốn lén hoặc người ở ẩn.

TIỀM 僭 Mạo làm dả gọi tà tiềm - Sai suyễn - Kẻ dưới lấn kẻ trên.

- 譖 Dả dối không tin thực. Nch. 僭 - Xch. Trám.
- *chức* 僭職 Không phải chức phận mình mà làm càn.
- *danh phận* - 名分 Sai-suyễn danh-xưng và phận-vị.
- *hiệu* - 號 Không phải hiệu mình đáng xưng mà xưng.
- *ngôn* - 言 Không phải phận mình mà đáng nói mà nói.
- *quyền* - 權 Bầy tôi lấn quyền của vua.
- *vị* - 位 Lấn ngôi của vua.
- *việt* - 越 Vượt qua quyền-hạn của mình.

TIỆM 漸 Dần dần.

- *đốn* - 頓 Xch. Đốn-tiệm.
- *nhập giai cảnh* - 入佳景 Dần dần đến chỗ tốt.
- *tân kỷ* - 新紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ hai trong Cận-sinh-dại (période éocène).
- *tiệm* - 漸 Dần dần (progressivement).
- *tiến* - 進 Bước tới dần dần (avancer progressivement).

TIỀN 僣 Nch. 仙 - Xch. Tiên-tiên.

- 鞭 Cái roi - Đánh roi.
- 先 Ngày qua rồi - Trước - Mối - Xưng người đã chết cũng gọi là tiên.

Tiên - 仙 Người ta thường gọi tiên là những người trường-sinh bất lão trong thần-thoại - Một phần trăm của đồng bạc, tục gọi là một xu.

- 鮮 Cá sống - Thịt tươi - Sạch sẽ, mới mẻ - Tốt đẹp - Vị ngon - Xch. Tiễn.
- 煎 Rán đồ ăn - Xch. Tiễn.
- 篋 Nch. 篋.
- 箋 Tờ giấy có vẽ hoa để viết thư, hoặc để đề vịnh - Một thể văn.
- 莖 Cạn hẹp, nhỏ mọn - Xch. Tàn.
- 班 仙 班 Người thanh cao, như các vị tiên.
- 輩 先 輩 Nch. Tiên-ối.
- 筆 仙 筆 Làm văn mau chóng mà hay.
- 境 境 Chỗ tiên ở - Chỗ u-tĩnh.
- 禽 禽 Chim hạc.
- 址 先 址 Cơ-nghiệp của tiên-nhân.
- 祉 祉 Phúc-trạch của tiên-nhân.
- 占 占 Có quyền chiêm lấy của ấy trước mọi người.
- 占 占 者 得 之 (Pháp) Ai là người chiêm trước, thì kẻ ấy được.
- 主 主 Ông vua đời trước.
- 種 仙 種 Nòi giống tiên - Người nước ta thường tự xưng là tiên-chủng.
- 骨 骨 Cốt-cách không đồng người tầm thường.
- 民 先 民 Người ngày xưa.
- 引 引 Người dẫn đường.
- Tiên diễm** 鮮 艷 Đẹp tốt (beau).
- 妙 妙 Đẹp tốt (beau).
- 遊 仙 遊 Chơi cảnh tiên = Chết.
- 打 鞭 打 Đánh bằng roi - Đốc trách bắt phải làm.
- 導 先 導 Đi trước đưa đường.
- 達 達 Nch. Tiên ối.
- 帝 帝 Vua đời trước, đã chết.
- 童 仙 童 Đồng-tử hầu các vị thần-tiên.
- 丹 丹 Thuốc tiên (élixir, d'immortalité) - Thuốc linh-hiệu lắm.
- 德 先 德 Công-dec của tiên-nhân - Bực tiên-ối có đức-hạnh.
- 覺 覺 Người tỉnh thức trước ở trong đám mê-mộng.

- 界 仙 界 Nch. Tiên cảnh.
- 號 號 而 後 笑 Trước tuy có dận dữ kêu réo, mà sau vui cười với nhau.
- 賢 賢 Người hiền ở đời trước.
- 花 鮮 花 Hoa tươi (fleur fraîche).
- 先 凶 後 喜 Trước có chuyện buồn, sau mới có chuyện vui.
- 衣 鮮 衣 Áo đẹp và mới.
- 先 考 Xưng cha mình đã chết là tiên-khảo (feu père).
- 潔 鮮 潔 Sạch sẽ.
- 驅 先 驅 Đi trước đem đường - Nch. Tiên phong.
- 見 見 見 Trước, biết trước (prévoir, pronostic).
- 例 例 Sự lệ trước (antécédent).
- Tiên lễ hậu binh** - 禮 後 兵 Cách âm-mưu của nhà binh muốn đánh giặc trước làm lễ mạo với họ để cho họ sinh kiêu, sau mới dùng đến chiến-trận.
- 烈 烈 Người có công-nghiệp ở đời trước.
- 龍 仙 龍 Tiên và rồng - (Sử) Tục truyền rằng: người nước ta là con cháu Lạc-Long-Quân (dòng dõi của vua rồng) và Âu-cơ (dòng dõi của thần tiên) nên gọi là nòi giống tiên-long.
- 路 先 路 Lối đường ở trước mắt mình, mình phải nhắm đó mà đi - Ngb. Nhiều lịch-duyet có thể dạy bảo cho người khác.
- 雷 後 雨 Trước nghe tiếng sấm mà sau thấy mưa = Trước có thanh-thế sau mới có sự-thực.
- 鞭 毛 藻 類 (Thực) Một phái trong tảo-loại (flagellates).
- 母 先 母 Xưng mẹ mình đã chết là tiên-mẫu (feu ma mère).
- 母 仙 母 (Thần-thoại) Tào gọi bà Tây-Vương-Mẫu và Cửu-Thiên Huyền-nữ là tiên-mẫu - Tục ta gọi là Liễu-Hạnh là tiên-mẫu hoặc thánh-mẫu.

- *mỹ* 鮮美 Đẹp tốt.
 - *minh* - 先 鳴 Tiếng gáy trước nhút trong
bầy gà - Ngb. Xướng-khí đầu, hay phát-
minh trước hết.
 - *nghiêm* - 嚴 Nch. Tiên-khảo.
 - *nhạc* 仙樂 Âm nhạc rất hay.
 - *nhân* 先人 Người đời trước mình - Cha
ông mình hay tổ tiên mình (ancêtre).
- Tiên nhập vi chủ** - 入 爲 主 Có lời nói lọt
vào tai rồi, mình đã tin lời nói ấy, thế là
lời nói ấy chiếm một phần chủ ở trong
mình, dầu có lời gì hay nữa cũng không
nghe.
- *nho* - 儒 Kẻ học-giả đời trước.
 - *nông* - 農 Người đặt ra cách cày-cấy
trước nhất.
 - *nữ* 仙女 Người tiên đàn bà - Con gái
đẹp (fée, belle personne).
 - *phát* 先發 Bắt đầu làm trước kẻ khác.
 - *phát chế nhân* - 發制人 Tự mình phát-
động trước khiến cho người không kịp
phòng, mà chế-phục được người.
 - *phong* - 鋒 Toàn quân xông trận mặt
trước trong khi chiến-tranh.
 - *phong đạo cốt* 仙風道骨 Phong-thái
người tiên, cốt-cách người đạo = Phẩm-
cách cao thượng.
 - *phụ* 先父 Nch. Tiên-khảo.
 - *phủ* 仙府 Chỗ tiên ở (séjour des
immortels).
 - *phương* - 方 Bài thuốc của tiên cho - Bài
thuốc có thần-hiệu.
 - *quan* 先官 Ông quan làm việc lớp trước.
 - *quân* - 君 Vua đời trước - Nch. Tiên-
khảo.
 - *quyết vấn-đề* - 界問題 Vấn-đề phải
giải quyết trước các vấn-đề khác
(question préalable).
 - *sách* 鞭策 Đánh ngựa - Thúc dục cho
găng lên.

Tiên sinh 先生 Thầy học - Tiếng tôn
xưng kẻ huynh-trưởng, hoặc người đáng
kính - Ở Trung-hoa ngày nay thường

- thường gọi nhau bằng tiên-sinh, con gái
đàn bà cũng gọi là nữ-tiên-sinh.
- *sư* - 師 Người bắt đầu dựng lên một
thuyết gì, hoặc một nghề gì - Học trò
xưng thầy đã chết rồi - Nhà nho xưng
Khổng-tử.
 - *tài* 仙才 Tài trí phi thường.
 - *thanh hậu thực* 先聲後實 Trước có
hư-thanh, rồi sau sẽ có thực-sự = Cách
âm-mưu của nhà binh đánh tiếng một
đường, làm thật một đường.
 - *thánh* - 聖 Thánh-nhân đời xưa, đối với
hậu-thánh - Nhà nho tôn xưng Khổng-
tử là tiên-thánh.
 - *thế* - 世 Đời trước - Nch. Tiên-nhân.
 - *thệ* 仙逝 Chơi cảnh tiên = Chết.
 - *thiên* 先天 Cái thể-chất bẩm-sinh vốn
có, như nói: tiên-thiên bất-túc, là
nguyên-khí của người ấy sinh ra vốn
yếu (à priori, inné).
 - *thiên lý tính* - 天理性 (Triết) Cái lý-
tính của người ta có từ khi mới sinh,
không phải do giáo-dục tập-quan mà có
(raison a priori).
 - *thiên luận* - 天論 (Triết) Cái thuyết
chủ-trương rằng nhất thiết tính-chất và
cơ-năng về tinh-thần và nhục-thể đều có
cái yếu-tố sẵn trời phú cho (apriorisme).
 - *thiên thuyết* - 天說 (Triết) Tức là tiên-
thiên-luận.
- Tiên thủ đặc quyền** - 取特權 (Pháp)
Người chủ nợ đối với tài sản của kẻ có
nợ, có quyền lấy trước các chủ nợ khác
(droit de priorité).
- *thực* 鮮食 Ăn thịt tươi.
 - *tịch* 仙籍 Vào sổ tiên, nói người chết.
 - *tiên* 僊 Tinh-thần rất khoái-hoạt.
 - *tiên* 先鞭 Ngọn roi ngựa ở trước - Ngb.
Người làm được công danh trước mình,
ví như người đi thi đỗ trước mình.
 - *tiến* - 進 Người đi trước hơn mình -
Nch. Tiên-bối.
 - *tiến quốc* - 進國 Nước văn-hóa phát đạt
sớm hơn nước khác.

- *trách kỷ hậu trách nhân* - 責己後責人 Trước hãy trách giữa mình, rồi sau mới trách người.
- *trạch* - 澤 Đức-trạch của tổ-tiên.
- *tri* - 知 Biết trước tương-lai (prévoir).
- *tri tiên giác* - 知先覺 Biết trước và tỉnh thức trước các người thường.
- *triết* - 哲 Hiền triết ở đời trước.
- *trường mạc cập* 鞭長莫及 Ngựa chạy mau quá, mà sông quá rộng, có roi giải cũng không đến bụng ngựa được = Thế-lực không đến, cách nhau xa không làm gì chống nổi.
- *tục* 仙俗 Thần-tiên và trần-tục khác nhau.
- *từ* 先慈 Nch. Tiên-mẫu.
- Tiên tự** - 緒 Việc tiên-nhân làm chưa xong mà để lại đời mình.
- *tử* 仙子 Người tiên (fée) - Con gái đẹp.
- *ưu hậu lạc* 先憂後樂 Trước lo sau mới vui = Việc lo mình gánh trước, việc sướng mình chịu về sau, Phạm-văn-Chính xưa có câu nói: Sĩ tiên thiên-hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên-hạ chi lạc nhi lạc.
- *vi chủ hậu vi khách* - 為主後為客 Ai trước là chủ, ai sau là khách = Lễ thường trong việc bình và việc ngoại-giao.
- *vu* - 務 Việc phải làm trước, việc gấp nhất.
- *vương* - 王 Vua đời trước.
- TIÊN** 前 Trước - Mặt trước - Tiến lên.
- *tiền* 錢 Đồng tiền - Tiền-tệ - Một phần mười của lượng.
- *bồi* 前輩 Người về lớp trước mình.
- *diệp* - 葉 Lá sổ trước - Nửa trước, phần trước, đời trước.
- *duyên* - 緣 Duyên-phận tiền-định.
- *đạo* - 道 Con đường ở trước mặt.
- *đạo* - 導 Đi trước đem đường - Mở đầu.
- *dầu cốt* - 頭骨 (Sinh-lý) Cái xương ở trước trán (os frontal).
- *đề* - 題 (Luận) Vế thứ nhất trong phép tam-đoạn-luận (majeure).

- *định* - 定 Định trước.
- *định thuyết* - 定說 Túc là quyết-định-thuyết.
- Tiền đồ** - 途 Con đường tương lai (avenir).
- *độ Lưu-lang* - 度劉郎 (Cổ) Chàng Lưu độ trước. Lưu-Thần gặp tiên-nữ ở Thiên-thai, sau bỏ núi về, tiên-nữ nhắc nhớ, Đường-thì mới có câu: Tiền-độ Lưu-lang kim hữu lai, là ngụ ý trông mong tình-nhân cũ nay có lại nữa chăng?
- *đột* - 突 Xung đột tới trước (foncer sur).
- *giám* - 鑒 Nch. Tiền kính.
- *hậu* - 後 Trước và sau (avant, arrière).
- *hậu bất nhất* - 後不一 Trước sau không đồng nhau.
- *hoang* 錢荒 Mất mùa tiền, dân-gian khốn nạn vì không tiền (crise monétaire).
- *hô hậu ủng* 前呼後擁 Trước mặt có người hô hoán, sau lưng có người ủng hộ. Lệ đời xưa vua và các quan thù-hiến địa-phương khi đi ra, trước mặt có lính hô để người ta tránh, sau có lính thị-vệ.
- *hồ* - 胡 (Thục) Túc là cây chỉ-thiên, dùng làm thuốc.
- *khư* - 驅 Đi trước đem đường - Nch. Tiên đạo.
- *kính* - 鏡 Gương trước - Ngh. Việc đã kinh-nghiệm của người xưa, người sau nên trông làm gương.
- *Lê* - 黎 (Sử) Nhà Lê đời trước, do Lê-Đại-Hành dựng lên (980-1009), đối với Hậu-Lê là do Lê-Lợi dựng.
- *lệ* - 例 Cái lệ-chứng từ trước đã có.
- Tiền Lý** - 李 Nhà Lý đời trước, do Lý-Bôn dựng lên (544-602) đối với Hậu-lý là do Lý-Công-Uẩn dựng.
- *liệt* - 烈 Người có công nghiệp ở đời trước - Nch. Tiên-hiến.
- *lự* - 慮 Điều lo trước.
- *ngiệp* 錢業 Nghề buôn bán bằng cách đổi tiền hoặc chứa tiền đặt nợ.

- *ngu* - 愚 Chê người chăm giữ của mà không biết dùng, cũng gọi là thủ-tiền-lỗ 守錢慮.
 - *nhân* 前人 Người đời trước.
 - *nhân* - 因 Nguyên-nhân trước - Nhân-duyên kiếp trước.
 - *nhân hậu quả* - 因果 Nguyên-nhân đời trước, kết-quả về sau - (Phật) Nguyên-nhân trước, quả-báo sau.
 - *oan* - 冤 (Phật) Cái oan-nghiệp kiếp trước.
 - *phong* - 鋒 Nch. Tiên phong.
 - *phòng thủy* - 房水 (Sinh-lý) Chất nước ở trong nhãn-cầu (humeur vitrée).
 - *phu* - 夫 Chồng trước.
 - *sinh* - 生 (Phật) Kiếp trước (vie passée).
 - *sinh nghiệp chướng* - 生業障 (Phật) Cái ác-nghiệp và oan-chướng tự kiếp trước để lại, kiếp này mình phải chịu báo-ứng.
 - *son* 錢山 Hòn núi tiền = Nhà đại-tư-bản.
 - *sử* 前史 Lịch-sử đoạn trước, đối với hậu-sử - Trước khi có sử (préhistoire).
- Tiền sử thời đại** - 史時代 (Sử) Thời-đại chưa có lịch-sử, loài người còn thảo muội ngu mông (période préhistorique).
- *tài* 錢財 Tiền bạc của cải (richesses, biens).
 - *tệ* - 幣 Tiền bạc (monnaie).
 - *thành thuyết* 前成說 (Triết) Học-thuyết phản-đối với tân-sinh-thuyết, cho rằng thân-thể của sinh-vật buổi đầu đã có hoàn-toàn rồi, chứ không phải đầu thì đơn-giản mà sau mới thành phức-tạp (théorie de la préformation).
 - *thánh* - 聖 Bực thánh-nhân đời trước.
 - *thân* - 身 Nch. Tiên-sinh.
 - *thần* 錢神 Thế-lực rất lớn của đồng tiền. Tấn-sử có bài tiền-thần-luận có câu: phạm kim chi nhân, duy tiền nhi dĩ, nghĩa là: Người đời này chỉ tiền mà thôi.
 - *thế* - 前世 Đời trước - Kiếp trước.
 - *thế oan gia* - 世冤家 Người cừu thù của mình đã lâu đời lắm.

- *tích* - 錢癖 Cái bệnh nghiện tiền = Cười người tham, sển.
 - *tiêu* 前哨 Quân lính canh phòng ở đường trước quân-dinh (avantposte).
 - *trảm hậu tấu* - 斬後奏 Chém rồi sau mới tâu cho vua biết = Kể quyền thần.
 - *trần* - 塵 (Phật) Cái cảnh bụi bặm trước mắt - Dấu bụi cũ = Chuyện cũ đã qua rồi, dấu nhắc lại cũng không còn gì.
- Tiền trí từ** - 置詞 (Văn) Chữ dùng đặt ở trước các danh-từ, hoặc các chữ đồng-tính với danh-từ để bày tỏ cái quan-hệ của những chữ ấy với sự-vật khác trong một câu (préposition).
- *triết* - 哲 Hiền-triết đời xưa.
 - *triệt* - 轍 Giấu xe cũ - Ngb. Việc người xưa ta nên xem làm gương thành bại.
 - *trình* - 程 Con đường trước mặt = Tương lai (avenir).
 - *trình vạn lý* - 程萬里 Đường trước còn xa = Tương lai còn rộng.
 - *trình viễn đại* - 程遠大 Nch. Tiền-trình vạn-lý.
 - *văn* 錢文 Các chữ khắc ở trên đồng tiền = Số tiền.
 - *vận* 前運 Nhà thuật-số chia đời người ra làm ba phần, vận-số khi còn trẻ gọi là tiền-vận, khi đã hơi nhiều tuổi gọi là trung-vận, khi già gọi là hậu-vận.
 - *vương* - 王 Vua đời trước.
 - *xa* - 車 Xe trước đã bỏ, xe sau dùng nên bỏ theo = Kinh-nghiệm của người trước.
- TIỀN** 進 Bước tới - Dâng cho người - Dẫn lên.
- *薦* 薦 薦 bằng cỏ - Hiến dâng - Nch. 進 緒。
 - *bạt* 薦拔 Cử nhân-tài lên cho kẻ trên dùng.
 - *bộ* 進步 Bước lên trước (progrès).
 - *bộ đảng* - 步黨 (Chính) Chánh-đảng chủ-tri các việc cải-cách tiến-bộ (parti progressiste).
- Tiến bực** - 逼 Tới trước mà ép vào tận nơi - Tới trước mà bực hiếp người.

- *công* - 攻 Bước tới trước mà đánh.
- *cống* - 貢 Thuộc-quốc dâng vật phẩm thổ-sản cho thượng-quốc, gọi là tiến-cống (offrir le tribut).
- *cử* 薦舉 Đề cử người có tư-cách lên cho người trên dùng.
- *dẫn* 進引 Dắt tới trước
- *dụng* 薦用 Đưa người có tài lên cho người trên dùng.
- *hành* 進行 Đi tới trước (avancer) - Làm việc tới trước.
- *hiên* 薦賢 Tiến-cử người hiền-tài.
- *hiến* - 獻 Dâng lễ vật cho vua, hoặc cho thần.
- *hóa* 進化 (Sinh) Thể-chất và công-dụng của vạn vật theo thiên-nhiên dào-thải mà thay đổi tiến lên mãi (évolution).
- *hóa luận* - 化論 (Sinh) Cái học-thuyết nói rõ con đường tiến-hóa và nguyên-nhân tiến-hóa của vạn-vật, do Đạt-nhĩ-văn sáng lập (évolutionnisme).
- *học* - 學 Bắt đầu vào nhà học - Học thức có tiến-bộ.
- *hương* - 香 Đi đến chùa xa để đốt hương dâng cho Phật.
- *ích* - 益 Tăng tiến những điều có ích - Tiến lên mà lại ích thêm.
- *khẩu* - 口 Chỗ hàng hóa vào cửa biển - Nch. Nhập-cảng (importation).
- *khẩu thuế* - 口稅 (Tài) Thuế nhập-cảng (taxe, d'importation).
- Tiên kích** - 擊 Tới trước mà đánh.
- *kiến* - 見 Nch. Yết-kiến.
- *như phong, chỉ như sơn* - 如風止如山 Tới như gió, không cản lại, dừng như núi, không xô đổ = Cách dụng-binh rất hay.
- *quan* - 官 Lên chức quan bậc trên.
- *quân* - 軍 Đem quân tới trước.
- *sĩ* - 士 Người thi hội mà trúng-cử.
- *sĩ luận văn* - 士論文 Nch. Bác-sĩ luận-văn (thèse de doctorat).
- *tân* 薦新 Dâng cúng phẩm-vật đầu mùa cho tổ-tiên.

- *thân* - 紳 Nch. Thân-sĩ - Nch. Tấn-thân.
- *thân cầu sủng* - 身求寵 Con gái đem thân mình dâng cho người, cầu người thương yêu = Chê người thất tiết mà bỏn cạp.
- *thoái duy cốc* 進退維谷 Tới trước thấy nguy hiểm, lui lại cũng thấy nguy hiểm.
- *thoái lưỡng nan* - 退兩難 Tới cũng khó lui cũng khó.
- *thốn thoái xích* - 寸退尺 Tới được một tấc mà lui mất cả thước = Được ít mất nhiều, thoái-bộ.
- *thủ* - 取 Hết sức bước tới.
- *trình* - 程 Đường đi tới.
- *tước* - 爵 Thăng lên tước phong bậc trên - Dâng rượu tế thần.
- *tửu* 薦酒 Dâng rượu tế thần.
- *xuất* 進出 Món thu vào và món chi ra - Nch. Xuất nhập (recettes et dépenses).
- TIỆN** 便 Thuận thích - Bớt việc đi - Ấy là - Ỉa và đại.
- *賤* 賤 hèn - Xem khinh - Lờn tự khiếm.
- *bất lăng quý* 賤不陵貴 Người ty tiện chẳng bao giờ giám phạm người tôn quý.
- *bí* 便秘 (Y) Đại-tiện không thông (constipation).
- *chước* - 酌 Tiệc rượu tâm thường, lời khiêm xưng dùng trong thiệp mời (repas simple).
- *cốt đầu* 賤骨頭 Người hèn hạ.
- *đạo* 便導 Vừa thuận đường mà đi, chú nguyên-ý không phải đi đường ấy.
- *độc* - 毒 (Y) Một thứ bệnh hoa liễu (bubon).
- *đương* - 當 Túc khắc phải làm.
- *huyết* - 血 Đi đại-tiện ra huyết.
- *y tốt* - 衣卒 Một thứ quân lính không mặc đồ binh-trang, không cho người ta biết là lính, dùng làm quân-sự trinh-thám trong khi chiến-tranh.
- *khu* 賤驅 Khiêm xưng thân thê của mình là hèn mọn.

- *kỹ* - 技 Nghề nghiệp hèn mọn, lời nói khiêm (humble métier).
- *kim ngọc, quý ngũ cốc* - 金玉貴五穀 Khinh rẻ giống vàng ngọc, quý báu giống ngũ cốc = Trọng việc ăn cho dân.
- *lân* - 賤 Hàng xóm nghèo hèn - Khiêm xưng láng giềng của mình.
- *lợi* 便利 Tiện-nghỉ thuận-lợi không có gì trở ngại.

Tiền mục 賤目 貴耳 Rẻ chỗ mắt thấy, quý chỗ tai nghe = Chê những hạng người vụ danh không vụ thực, hoặc học-vấn không cần thực-tế.

- *ngiht* 便宜 Thích đáng, vừa phải (commode).
- *ngiht thi hành* - 宜施行 Không cần mệnh-lệnh bức trên, cứ tùy tiện mà thi hành việc quan.
- *ngiht nghiệp* 賤業 Nghề nghiệp hèn mọn (humble métier).
- *nho* - 儒 Phường thầy đồ hủ lậu.
- *nội* - 內 Khiêm xưng vợ mình (ma femme).
- *nữ* - 女 Khiêm xưng con gái mình.
- *phục* 便服 Quần áo mặc thường trong nhà.
- *thất* 賤室 Khiêm xưng vợ mình (ma femme).
- *thị* 便是 Ấy là.
- *thiếp* 便妾 Vợ hầu tự khiêm xưng với chồng.

- *tiệp* 便捷 Thuận lợi, mau mắn.
- *tọa* - 坐 Ngồi xuống tùy tiện (s'asseoir sans cérémonie).

- *trang* - 裝 Đồ hành-trang đơn sơ.

TIỀN 跣 Chân để truồng, không đi giày.

- *chôn* 窋 Chối để chùi đồ nổi niêu - Cái mác, một thứ binh-khí.
- *chôn* 洗 Rửa chân - Sạch - Xch. Tẩy.
- *chôn* 銑 Một thứ kim-loại, ta gọi là thép.
- *chôn* 羨 Mến yêu - Thừa ra.
- *chôn* 鮮 Ít có - Hết - Xch. Tiên.
- *chôn* 鮮 Một loài rêu rong.

- *chôn* 癖 Bệnh ghẻ lở.

Tiền bì 薛皮 (Thực) Một thứ vỏ cây dùng làm thuốc.

- *chôn* 羨畔 Số chi-tiêu trong ngân-sách mà còn dư ra gọi là tiền-dư.
- *chôn* 鮮 稀 Ít có (rare).
- *chôn* 羨慕 Ham mến.
- *chôn* 癖派 (Thực) Thứ thực-vật không hoa, đồng loài rêu (ordre des hépatiques).
- *chôn* 洗足 Rửa chân - Chân không đi giày.

TIỀN 餞 Đưa chân người lên đường - Tiệc đãi khách - Trái cây dâng đường, ta gọi là mứt.

- *chôn* 踐 Đạp chân lên - Chân bước đến - Bày ra hàng lối - Noi theo - Thực hành.
- *chôn* 錢 Cái cuốc nhỏ - Xch. Tiên.
- *chôn* 煎 Trái cây dâng đường. Nch. 饌 - Xch. Tiên.
- *chôn* 譚 Cạn Vd. 能薄而才譚 Năng bạc nhi tài tiền: sức ít mà tài nhỏ.
- *chôn* 剪 Cái kéo - Cắt - Cắt cho đều.
- *chôn* 翦 Nch. 剪.
- *chôn* 箭 Cái tên để bắn cung - Que tre nhỏ.
- *chôn* 攔 Cắt di.
- *chôn* 踐水 Đi trên giá = Nguy-hiểm lắm.
- *chôn* 餞別 Đưa chân người lên đường.
- *chôn* 踐極 Vua lên ngôi.
- *chôn* 翦滅 Trừ dứt đi.
- *chôn* 剪刀 Cái kéo (ciseaux).
- *chôn* 斷 Cắt đứt (couper).
- *chôn* 餞行 Bày rượu để đưa chân người lên đường = Đưa chân.

Tiền khách - 客 Đưa chân khách lên đường.

- *chôn* 經 躋 Chận đường tắt, tức kẻ cướp chận đường để cướp bóc khách lữ-hành.
- *chôn* 躋 歷 Chỗ nào cũng bước chân qua - Nch. Lịch-duyet.
- *chôn* 言 Thực-hành những điều đã nói ra.

- *phát* - 剪髮 Cắt tóc (couper les cheveux).
- *phong* 箭風 Gió độc hay hại người.
- *tài* 剪裁 Cắt áo (tailler les habits).
- *tảo* 搨掃 Cắt đi và quét sạch = Làm cho tiêu diệt hết đi (exterminer).
- *thảo trừ căn* 剪草除根 Cắt cỏ phải trừ cả gốc - Ngh. Trừ người ác thì phải trừ cho dứt nọc.
- *thổ* 踐土 Đạp đất.
- *thổ thực mao* - 土食毛 Đạp trên đất và ăn cây cỏ ở đất mọc ra.
- *thư* 箭書 Cái thư buộc vào tên để bắn đi.
- *trừ* 剪除 Bỏ dứt hẳn đi (trancher).
- *ước* 踐約 Thực-hành những lời ước hẹn.
- *xuân* 踐春 Cuối mùa xuân, đặt tiệc rượu để đưa xuân đi.

TIẾP 接 Kết lại - Nối lại - Hội nhau - Liên với nhau.

- 楫 Mái chèo thuyền.
- 楫 Nch. 楫。
- 接 Chắp cây (greffe).

TIẾP 捷 Chúc quan đàn bà ở trong cung.

- 捷 Nch. 捷.
- 接近 接近 Kế gần nhau.
- 戰 戰 Tới đánh - Nch. Giao-chiến.
- 踵 踵 Gót chân nối nhau, ý nói nhiều người liên tiếp nhau.
- 骨 (Y) Phép chữa bệnh gãy xương (rebouter).
- 救 救 Quân sau đến cứu quân trước.
- 駕 駕 Nghênh-tiếp xe ngựa người quyền quý.
- 筭 筭 Dắt đường - Đón tiếp người mà dắt lên.
- 待 待 Đón rước và khoản đãi.
- 頭語 - 頭語 (Văn) Cái chữ tiếp ở trên một chữ khác, để làm thành chữ mới (préfixe).
- 夾 夾 Liên kế nhau (proximité).
- 界 界 Chỗ hai đất giáp giới nhau (limites).

- 核 (Y) Phép thủ-thuật lấy hòn dái của động-vật, hoặc của người mà tiếp sang cho người khác (greffe Voronoff).
- 客 客 Đón rước khách khứa - Kỳ-nữ ứng thù khách khứa (recevoir les hôtes).
- 見 見 Đón rước người đến với mình.
- 連 連 Liên nhau không dứt (continu).
- 木法 (Thực) Chắp cây = Lấy gốc một cây nọ chẻ tách ra, lại chắp một cành cây khác có mầm cắm vào đó, để sinh ra giống cây mới (greffe).

TIẾP NHÂN - 人 Đón rước người ta (accueillir).

- 二連三 二連三 Liên tiếp nhau không dứt (continu).
- 任 任 Nhận chức-nhiệm mà làm (entrer en charge).
- 壤 壤 Chỗ đất hai nước tiếp giáp nhau (frontière).
- 生 生 Đỡ đẻ.
- 濟 濟 Cứu giúp cho.
- 收 收 Thu nhận lấy (recevoir).
- 受 受 Nhận lấy (accepter).
- 手 手 Nối theo người trước mà làm việc.
- 續詞 (Văn) Chữ dùng để liên lạc những chữ hoặc những câu (conjonction).
- 應 應 Đón lấy mà đáp lại = Cứu giúp cho người bị khó khăn.
- 物 物 Giao-thiệp với người.
- 尾語 (Văn) Chữ dùng tiếp sau một chữ khác để làm thành chữ mới (suffixe).
- 觸 觸 Đụng chạm đến (contact).

TIẾP TIẾP 捷 Đánh được - Xong việc - Mau chóng.

- 睫 睫 Lông mí mắt.
- 捷報 捷報 Tin tức báo thắng trận.
- 步爭先 步爭先 Bước nhanh dành được trước người ta = Người có tài và có chí tiến-thủ.

- cấp - 急 Miệng lưỡi mau mắn - Hay nịnh.
- khắc-tư-lạp-phu - 克斯拉夫 (Địa) Một nước dân-chủ ở Trung-Âu (Tchécoslovaquie).

Tiếp kinh - 徑 Đường thẳng mà gần = Đường tắt (chemin de traverse).

- thư - 書 Thơ báo tin thẳng trắn.
- túc tiên đắc - 足先得 Mau chân thì được trước - Ngb. Thủ-đoạn lanh lợi thì được hơn.

TIẾT 節 Đốt tre - Mất cây - Khớp xương - Một mối trong sự vật. Danh-khí và giá-trị của người - Kiểm chế - Giảm bớt - Cái thẻ của quan ngày xưa cầm để làm tin. Vd. Phù-tiết - Thời-tiết - Lễ tết gì - Cái đồ để đánh nhịp trong âm-nhạc - Điều nhạc - Cao lớn.

- 榑 Cây trụ ở hai bên cửa.
- 契 Tên một vị danh-thần đời vua Thuấn - Xch. Khế, Khiết.
- 褻 Quần áo xoàng mặc ở nhà - Nhóp nhúa - Nhác nhón - Khinh lờn.
- 洩 Lộ ra ngoài. Nch. 洩 - Tạt nhập.
- 洩 Nước do lỗ nhỏ chảy ra ngoài, rỉ ra.
- 洩 Nước rỉ ra - Lộ ra.
- 綈 Giây cương ngựa - Giây trời người.
- 薛 Một thứ cây thảo - Tên nước đời Tam-dại.
- 屑 Nhỏ vụn - Vụn vặt - Khinh dễ - Nhẹ nhàng.
- cấp 節級 Lớp bậc - Tầng thứ.
- chế - 制 Chỉ huy - Hạn chế - Bó buộc ở trong lễ phép, khiến cho khỏi thái quá.
- dục - 育 Tiết-chế sự sinh đẻ (restriction de la procréation).
- dục - 欲 Tiết-chế tình-dục (restreindre les désirs).

Tiết dụng - 用 Dè dặt, dùng có tiết độ.

- đáp 泄沓 Nói nhiều tạt nhập không có thứ tự gì cả - Làm việc không trật-tự.
- độ 節度 Chùng mực, dè dặt có chừng có mực (tempérance modération).

- độ sứ - 度使 Chức quan đời xưa ở nước Tàu, cầm binh-quyền trong cả nước.
- độc 藪 Khinh lờn.
- giảm 節減 Giảm bớt đi (réduire).
- hạnh - 行 Tiết-nghĩa và hạnh-kiểm.
- y 褻衣 Áo xoàng mặc trong nhà.
- y súc thực 節衣縮食 Bớt mặc bớt ăn.
- khái - 慨 Chí-tiết và khí-khái.
- khí - 氣 Thời-tiết và khí-hậu (climat).
- khí 褻器 Đồ để đi ỉa đi đái (vase de nuit, bidet).
- kiệm 節儉 Dè dặt, không xa xỉ lãng phí.
- lậu - 洩漏 Hở lộ sự-cơ (divulguer).
- lỵ - 痢 (Y) Bệnh tả và bệnh lỵ.
- lộ - 露 Nch. Tiết-lậu.
- lưu - 節流 Cho chảy dè dè - Ngb. Giảm bớt khoản kinh-phí trong việc tài-chính.
- mục - 目 Mối rường của sự-vật - Mục-lục của quyển-sách.
- nghĩa - 義 Lòng ngay thẳng trong sạch của người.

Tiết niếu khí 泌尿器 (Sinh-lý) Những khí-quan để dẫn nước tiểu ra ngoài, như trái thận, bóng đái v.v...

- nữ 節女 Người con gái có trinh-tiết.
- phách - 拍 Nch. Tiết-tấu.
- phu - 夫 Nch. Tiết-sĩ.
- phụ - 婦 Người đàn bà chồng chết mà giữ tiết không lấy chồng khác.
- tả 泄瀉 (Y) Bệnh đi ỉa chảy (diarrhée).
- tấu 節奏 Điều nhịp của âm-nhạc.
- thao - 操 Giữ gìn trinh tiết.
- thần 褻臣 Người tôi khinh lờn vua.
- thực 節食 Giảm bớt đồ ăn.
- túc động-vật - 足動物 (Động) Thú động-vật không xương, thân-thể hợp nhiều đốt mà thành, hai bên bụng có chân từng đôi, đục cái đồng nhau, như chuồn chuồn, châu chấu (arthropodes).
- tự - 序 Thứ-tự của thời tiết - Nhị thập tứ khí là tiết, bốn mùa là tự.
- ước - 約 Dè dặt việc tiêu dùng.

TIẾT 裁 Lấy dao mà chặt dứt - Dứt ngang - Chia ra - Thôi, nghỉ.

- *lưu* - 留 Cái vật của công đã định giải giao đi chỗ khác, nhưng lại để lại không giải.

- *nhiên* - 然 Đạo-lý chính đáng, không di dịch được.

- *phá* - 破 Chặt cho hỏng đi.

- *quyết* - 決 Chặt dứt hẳn quan-hệ và tình-nghĩa với người khác.

Tiết thiết trảm đinh - 铁 斬 釘 Chặt sắt chém đinh - Ngb. Lời nói rất nghiêm-nghị chính-đáng: Tục-ngữ có câu: như dao chém đá, như rạ chém sắt.

- *thủ* - 取 Lấy cho đến một trình-độ nhất định mới thôi.

- *trường bổ đoản* - 長 補 短 Cắt chỗ dư và vào chỗ thiếu.

TIÊU 消 Mất đi - Tan tác ra - Hóa ra thành nước.

- *宵* Đêm - Nhỏ.

- *哨* Miệng méo, miệng xiên - Xch. Tiêu.

- *霄* Mây xanh - Trên trời.

- *逍* Xch. Tiêu-dao.

- *焦* Đốt cho khô đi - Bị bỏng lửa - Xch. Tam-tiêu - Nch. Tiêu. 蕉。

- *蕉* Cây gai chưa ngâm nước - Cây chuối.

- *焦* Xem xét rõ ràng gọi là tiêu-tiêu - Xch. Tiêu nghiêu.

- *硝* Thứ khoáng-vật, sắc trắng sáng, dùng chế thuốc súng.

- *簫* Cái ống sáo.

- *標* Ngọn cây - Cái nêu - Nêu ra cho mọi người thấy.

- *蕭* Thứ cây về loài ngải - Tịch mịch - Nch. Túc. 蕭。

- *椒* Thứ cây quả tròn, vị cay, dùng làm đồ gia-vị.

- *鰲* Xch. Tiêu-liêu.

- *焦* Bỏng lửa - Bỏ được - Nch. 焦。

- *銷* Nấu kim-thuộc cho chảy ra - Bán hàng hóa - Trừ bỏ đi.

- *杓* Tên một vị sao trong quần-tinh bắc-đẩu - Trói buộc.

Tiêu bản 標 本 Cái kiểu mẫu của vật gì - Tiêu là sau mới có, bản là vốn có, như nói: cấp tắc trị tiêu, hoãn tắc trị bản, nghĩa là: gấp thì chữa bệnh tại tiêu, lâu thì phải trị đến bản.

- *bảng* - 榜 Nêu lên cho người thấy là tiêu, yết ra cho người xem là bảng - Ngb. Biểu-dương tán-tụng phe mình.

- *biểu* - 表 Cái nêu và cái mốc để cho người trông nhìn vào.

- *bố* 蕉 布 Vải dệt bằng sợi gai.

- *cẩm* 宵 錦 Mặc áo gấm đi đêm - Nch. Ý cẩm dạ hành.

- *cấp* 焦急 Trong lòng nôn nức.

- *chinh* 宵 征 Người đi việc binh trong lúc đêm - Khách đi đường gấp việc, phải đi suốt đêm.

- *chuẩn* 標 準 Cái nêu và cái thước để làm chừng mực.

- *chuẩn thời* - 準 時 Hết mặt trời đi qua tí-ngọ-tuyến chỗ nào tức là chính trưa ở chỗ ấy. Vì các nơi kinh-độ ở vào chỗ khác nhau, nên lúc chính-ngọ của mỗi nơi cũng khác nhau. Ngày nay muốn giao-thông tiện lợi, người ta lấy thời khác một nơi nào để làm tiêu-chuẩn cho cả khu vực, vì thế nên gọi là tiêu-chuẩn-thời.

- *cốt* 銷 骨 Tiêu diệt xương người ta đi. Cổ-ngữ có câu: Tịch hủy tiêu cốt, nghĩa là: chữa điều hủy báng, đến nỗi tiêu diệt được xương người, ý nói: Lời dèm chê làm một thứ thuốc rất độc.

- *cử* 標 舉 Cất cao lên, như cái nêu.

- *cực* 消 極 Xch. Tịch-cực.

Tiêu danh 標 名 Nêu tên lên - Lõe tỏ danh tiếng.

- *dao* 逍 遙 Thông thả đi đây đi đó, không bị bó buộc.

- *dao học phái* - 遙 學 派 Tức là học-phái của Á-lý-sĩ-da-đức (Aristote) đời Hy-lạp, vì ông vừa tiêu-dao ở dưới bóng cây trong vườn, vừa giảng diễn học-lý (péripatétisme).

- *dao pháp ngoại* - 遙法外 Nhớn như ở ngoài vòng pháp-luật = Kẻ phạm tội tránh khỏi hình-phạt.
- *dao tự tại* - 遙自在 Nhớn như không cần gì.
- *diệp* 蕉葉 Lá chuối.
- *diệt* 消滅 Trừ mất hẳn đi (détruire complètement).
- *dùng* - 用 Dùng tiền của (dépenser).
- *đầu lạn ngạch* 焦頭爛額 Sém đầu đập trán - Ngb. Deo thân vào giữa đám hoạn nạn.
- *đề* 標題 Cái đề nêu lên - Nch. Đề mục.
- *dịch* - 的 Cái nêu và cái đích = Mục đích.
- *điểm* 焦點 Tất cả quang-tuyến nhóm họp lại một chỗ gọi là tiêu-điểm - (Lý) Tia sáng đi qua cái kính mặt cong, hoặc thấu qua kính, hoặc phản-xạ lại thì bị gãy ra mà nhóm lại một điểm gọi là tiêu-điểm (foyer).
- *diễn* 宵佃 Đi săn đêm.
- *điều* 蕭條 Im lặng buồn bã (abandonné).
- *độc* 消毒 Trừ độc đi = Giết chết vi-khuẩn để dự-phòng bệnh truyền-nhiễm (antiseptique).
- Tiêu giá* 標價 Nêu rõ cái giá-trị lên.
- *giảm* 消減 Bớt đi (diminuer).
- *Hà* 蕭何 (Nhân) Một vị mưu-thần của vua Hán-Cao-tổ.
- *hành* 宵行 Đi ban đêm.
- *hao* 消耗 Hao mòn dần dần.
- *hóa* - 貨 Bán hàng hóa ra (écouler les marchandises).
- *hóa* - 化 Làm cho chất đặc hóa ra lỏng, có hóa ra không - (Sinh-lý) Trường-vị đem đồ ăn hóa thành dưỡng-liệu (digérer).
- *hóa dịch* - 化液 (Sinh-lý) Chất nước ở trong thân-thể, dùng để tiêu-hóa đồ ăn.
- *hồn* 銷魂 Khiến lòng người mê hoặc.
- *hủy* 消毀 Mòn mòn hư nát đi.

- *khuyến* - 遣 Giải muộn khuây sầu.
- *kim thược thạch* 銷金燦石 Tan được sắt, cháy được đá - Ngb. Trời đại hạn, sức lửa mạnh.
- *liêu* 鸚鵡 Chim chiến-chiến làm tổ rất khéo, cũng gọi là chim xảo-phụ. 巧婦。
- *liêu sào lâm bất quá nhất chi* - 鸚鵡巢林不過一枝 Chim chiến-chiến ở trong rừng xanh chỉ ở một nhánh cây là đủ - Ngb. Người ở trong trời đất là nhỏ rất mực - Phần hưởng-thụ tự-nhiên rất dễ đầy đủ.
- *loại* 宵類 Loài kẻ trộm, chỉ đi đêm.
- *lộ* 銷路 Phạm-vi tiêu-thụ của hóa-vật (débranché).
- *lự* 焦慮 Lo buồn lắm.
- Tiểu ma* 消磨 Mòn mỏi đi.
- *nghe* 憔悴 Người lùn.
- *ngữ* 標語 Lời nói trọng yếu, dùng để tuyên truyền.
- *nhân* 宵人 Người làm việc về ban đêm = Kẻ trộm - Kẻ tiểu-nhân.
- *nhường* 霄壤 Trời và đất = Hình dung những cái xa cách nhau thì nói: tiêu-nhường huyền tuyệt.
- *phí* 消費 Dùng của cải sản-vật hết đi, trái với sinh-sản (consommer).
- *phí hợp-tác-xã* - 費合作社 (Kinh) Đoàn-thể do những kẻ tiêu-phí kết hợp lại với nhau, mua vật-phẩm về rồi chiếu giá bình thường mà bán lại cho người trong đoàn-thể, được lời thì đem chia đều cho mọi người (coopérative de consommation).
- *phí thuế* - 費稅 (Kinh) Thuế đánh các vật-phẩm tiêu-phí (taxe de consommation).
- *phí vật* - 費物 (Kinh) Những phẩm-vật hết dùng rồi thì mất hiệu-lực (articles de consommation).
- *phòng* 椒房 Ngày xưa các phòng của vợ vua ở thường lấy hồ-tiêu quét lên tường để cho nóng, gọi là tiêu-phòng.

- *phòng đội* 消防隊 Túc là cứu-hỏa-đội (brigade des pompiers).
- *phủ* 簫斧 Cái rìu cứng và sắc.
- *quản* 簫管 Ống sáo (flûte).
- *qui Tào tùy* 蕭規曹隨 Phép tắc của Tiêu-Hà qui định ra trước mà Tào-Tham tuân theo sau = Người hậu-nhiệm theo nên nếp của người tiền-nhiệm.
- TIÊU SÁI** 消灑 Khí-tiết thanh cao, không dính với trần tục.
- *sắc* - 色 (Lý) Nói về thứ kính có thể cho ánh sáng thấu qua mà không bị chia bảy sắc như tam-giác-kính (achromatique).
- *sầu* - 愁 Khuây khỏa môi sầu.
- *sấu* - 瘦 Thê mạo gầy gò.
- *sơ* 蕭疎 Cảnh sắc sơ sài mà có vẻ thanh-nhã.
- *tai* 消災 Trừ bỏ họa hoạn đi.
- *tán* - 散 Tan tác mất đi.
- *tán* 蕭散 Sưa sốt tan tác.
- *tao* - 騷 Nch. Tiêu-diệu.
- *Tào* - 曹 (Nhân) Tiêu-Hà và Tào-Tham là hai bực danh thần đời Hán.
- *tâm* 焦心 Sốt ruột như lửa đốt.
- *tâm* 蕉心 Ruột cây chuối. Cây chuối bị cắt ngang, nhưng gốc nó đương còn, thì ruột nó ở trong cứ trôi lên - Ngb. Lòng ác của người ta khó trừ cho dứt nọc.
- *thạch* 硝石 (Hóa) Cũng gọi là hỏa-tiêu (salpêtre).
- *thất* 消失 Mất đi dần dần.
- *thị* 標示 Bêu dấu để thị chúng = Ngày xưa đem kẻ phạm tội chém đầu rồi nêu lên để răn chúng gọi là tiêu-thị.
- *thiếu* 簫韶 Tên nhạc của đời vua Ngụ-Thuấn, tiêu là một thứ nhạc-khí, thiếu nghĩa là sáng láng vẻ vang.
- *thụ* 銷售 Hóa-vật bán được chạy (écouler les marchandises).
- *thực* - 蝕 Đồ sắt bị rét ăn - Ngb. Tiền của không đem sinh lợi, ngồi ăn không mà hết.
- TIÊU THUỐC** 焦鑠 Xch. Tiêu kim thuốc thạch.

- *toan* 硝酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do chất tiêu hóa ra (acide nitrique).
- *toan đồng* - 酸銅 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do tiêu-toan với chất đồng hóa thành (nitrate de cuivre).
- *toan hóa hợp vật* - 酸化合物 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do tiêu-toan và một số nguyên-tố khác hóa thành (nitrate).
- *trình* 標程 Khuôn mẫu cho người ta theo.
- *trung* 宵中 Nửa đêm (minuit).
- *trừ* 消除 Trừ bỏ đi (abolir).
- *trường* 銷場 Chỗ tiêu-thụ hóa-vật (déouché, marché).
- *trường* 消長 Mòn đi và lớn lên = Thịnh suy - Xch. Doanh-hư tiêu-trường.
- *tư* 焦思 Lo khổ như cháy cả tâm tư.
- *túc* 消息 Tin tức - Mòn dần là tiêu, nở ra là túc = Thời vận tuần hoàn.
- TIỂU** 譙 Hình tượng chim rừ lông - Lầu cao - Xch. Tiệu.
- *chào* 樵 - Hái củi.
- *chào* Xch. Tiểu-tụy.
- *chào* 樵 Ồm lên.
- *chào* 樵 Gành đá ở giữa sông - Cù-lao nhỏ ở giữa biển, thuyền bè phải tránh.
- *lầu* 譙 樓 Nch. Tiểu môn.
- *lự* 焦慮 Lo nghĩ khôn khổ.
- *môn* 譙 門 Gác canh ở trên thành - Nch. Tiểu-lầu.
- TIỂU NỮ** 樵女 Con gái đốn củi (bûcheronne).
- *phu* - 夫 Người đốn củi (bûcheron).
- *phủ* - 斧 Cái rìu của người đốn củi (hâche du bûcheron).
- *tẩu* - 叟 Ông già đốn củi (vieux bûcheron).
- *tô* - 蘇 Hái củi và hái cỏ.
- *tụy* 憔悴 Khô héo - Khốn khổ.
- *tử* 樵子 Nch. Tiểu-phu.
- *xương* - 唱 Bài hát của người đốn củi.
- TIỂU** 笑 Cười.
- *đào* 彫 彫 像 Cái tượng của một người.

- 俏 Đẹp
- 鞘 Bao đựng dao.
- 峭 Dáng núi cao lởm chởm - Gấp bức - Nghiêm riết.
- 醺 Đàn bà tái giá - Thấy tu lập đàn để kỳ-dào cũng gọi là tiểu.
- 醺 Uống rượu cạn chén.
- 薄 峭 Nét. Khắc bạc.
- 拔 - 拔 Dáng núi cao chót vót lên - Thường dùng để nói nét chữ viết mạnh mẽ.
- 壁 峭 Dáng núi cao dốc như bức vách.
- 笑面虎 Mặt ngoài thì cười vui mà trong lòng thì nghiêm-khắc.
- 談 Vui cười nói chuyện (rire et causer).
- 林 Tên bộ sách chép rành những chuyện cười.
- 罵 - 罵 Chê cười mắng nhếch.
- Tiểu ngạo** - 傲 Tươi cười hớn hở ra cách tự-dắc.
- 顏 Mặt tươi cười (mine épanouie).
- 聲 Tiếng cười (rire).
- 嘲 Cười nhạo (railler).
- 中刀 Con dao trong tiếng cười = Bề ngoài ôn-hòa mà trong âm-hiềm.
- 直 峭 Nghiêm riết.
- 肖像 Bức vẽ hoặc pho tượng của một người (portrait).
- TIỂU 哨** Chỗ đặt binh để phòng ngự trộm cướp giặc giã - Xch. Tiều.
- 哨 Buồn bã.
- 誚 Xch. Tiếu trách.
- 譙 Xch. Tiếu-nhuộng.
- 譙讓 Chê cười người ta.
- 誚責 Chê trách người.
- TIỂU 小** Nhỏ, đối với chữ đại 大 - Nhỏ mọn - Nhẹ nhàng
- 篠 Loài tre nhỏ.
- 小亞細亞 (Địa) Một bộ-phận của nước Á-châu Thổ-nhĩ-kỳ (Turquie)

d'Asie), bắc giáp Hắc-hải, tây giáp Địa-trung-hải, đông giáp Ác-mê-ni, và Mê-do-pô-ta-mi (Asie mineure).

- 伯王 (Sử) Xưa Hạng-Vũ tự lập mình làm Tây-sở bá-vương, người đời sau khen những người khí phách anh-hùng xấp xỉ với Hạng-Vũ thì nói rằng: tiểu-bá-vương.
- 本經營 Buôn bán vốn nhỏ.

Tiểu bào tử - 孢子 (Thực) Những cái hạt giống nhỏ của thú thực-vật hạ-dẳng, hễ rơi xuống đất thì có thể sinh ra thú thực-vật mới (microspore).

- 別 Biệt ly tạm thời (séparation temporaire).
- 港 Cửa biển nhỏ (petit port).
- 耕作 Việc cày ruộng nhỏ.
- 註 Lời chú thích ở dưới trang sách để giải-thích ý-nghĩa trong chính-văn (note).
- 酌 Tiệc rượu nhỏ.
- 姑 Em gái của chồng.
- 工 Người làm công khó nhọc (petit ouvrier, manoeuvre).
- 工業 Công-nghiệp nhỏ (petite industrie).
- 恙 Sự đau yếu thường (légère disposition).
- 名 Tên đặt từ khi bé nhỏ - Tên chữ đặt riêng, trái với đại-tự - Danh-dự nhỏ mọn.
- 民 Dân nhỏ, dân thường (le menu peuple).
- 引 Lời tựa ngắn ở trên đầu sách (préface).
- 道 Nghề nghiệp nhỏ, như nghề thầy bói, thầy tướng - Việc nhỏ mọn.
- 登科 Người mình hay nói thi đậu là đại-dăng-khoa, lấy vợ là tiểu-dăng-khoa.
- 題大做 Văn-đề nhỏ mà làm thành ra to = Hay sinh ra chuyện - Làm văn lạc đề.

Tiểu đệ - 弟 Minh tự khiêm xưng với người lớn tuổi hơn, hoặc với người bạn lứa cùng mình.

- **địa chủ** - 地主 Người địa chủ có ít đất ruộng (petit propriétaire foncier).

- **đồng** - 童 Đứa trẻ con hầu hạ (petit serviteur).

- **gia đình** - 家庭 Cái gia đình chỉ gồm một vợ một chồng (petite famille).

- **giải** - 解 Nch. Tiểu-tiên.

- **giang sơn** - 江山 Cơ-nghiệp riêng của mình, tục thường gọi là tiểu-giang-sơn - Một xứ độc-lập không thành ra nước ra tỉnh, cũng gọi là tiểu-giang-sơn.

- **hàn** - 寒 Tên tiết-hậu vào ngày 6 hoặc 7 tháng 1 dương-lịch.

- **hào kiệt** - 豪傑 Người nhỏ mà sừng sỏ hơn cả ở trong đám.

- **hoàn** - 鬟 Con đầy tớ gái nhỏ (petite servante).

- **học** - 學 Nch. Sơ-học (enseignement élémentaire).

- **học-hiệu** - 學校 Trường sơ-học (école élémentaire).

- **hộ** - 戶 Nhà nghèo (famille pauvre).

- **huyệt phá đê** - 穴破堤 Một cái lỗ nhỏ làm vỡ được đường đê - Ngb. Lầm lỗi nhỏ thành ra họa hại to.

- **ý kiến** - 意見 Ý kiến nhỏ mọn.

- **khang** - 康 Đồi quân-chủ phong-kiến, có quốc-giới, chủng-giới, nhưng mà chính-giao thanh minh, quân dân tương đắc, vừa thái-bình thường thường, gọi là tiểu khang, trái với đời đại-dồng.

Tiểu Khê - 溪 Cái khe nước nhỏ (petit ruisseau).

- **khi** - 氣 Khí tượng nhỏ hẹp (mesquin sordide).

- **khách trăm chu** - 隙沈舟 Lỗ hở nhỏ có thể làm chìm thuyền - Ngb. Việc gì cũng nên cẩn trọng.

- **kỷ** - 己 Nch. Cá-nhân.

- **kỹ** - 技 Nghề nhỏ mọn.

- **kiều** - 嬌 Người con gái đẹp còn nhỏ tuổi (petite fille).

- **kinh** - 經 Đường nhỏ (petit sentier).

- **lang** - 郎 Chị dâu gọi em trai của chồng.

- **lâu la** - 嚶嚶 Đầy tớ của bọn hào kiệt lục-lâm gọi là tiểu-lâu-la.

- **liệm** - 殮 Xch. Liệm.

- **mạch** - 麥 (Thực) Một thứ lúa mì (froment).

- **não** - 腦 (Sinh-lý) Một bộ-phận của não, tiếp liền với tủy (cervelle).

- **ngã** - 我 (Triết) Tự-kỷ, trái với đại-ngã (le moi).

- **nguyệt** - 月 Tháng thiếu (mois à 29 jours).

- **nhân** - 人 Người bé nhỏ - Người tầm-thường - Người bất-tiểu, trái với quân-tử, đại-nhân.

- **nhị** - 兒 Con trẻ - Khiêm xưng con của mình.

- **nhị khoa** - 兒科 (Y) Môn thuốc trị các chứng bệnh của trẻ con (maladie des enfants).

- **phòng** - 房 Nch. Tiểu-phụ.

Tiểu phôi - 胚 (Sinh) Theo học-thuyết phôi-khởi của Đạt-nhi-vấn thì các tế-bào của sinh-vật phóng tán những cái tiểu-phôi rất nhỏ, cái tiểu-phôi ấy phân bố ra khắp thân mình, nhưng kết quả thì nhóm họp lại tại tế-bào sinh-thực, cũng gọi là vi-nha (gemmule).

- **phụ** - 婦 Vợ hầu (concubine).

- **quỉ** - 鬼 Con quỉ nhỏ hèn = Lời mắng nhiếc.

- **sản** - 產 Đàn bà có mang chưa đủ 7 tháng mà đẻ = Đẻ non (avortement).

- **sinh** - 生 Người hậu-học - Người học trò tự khiêm xưng mình là tiểu-sinh.

- **sinh ý** - 生意 Nghề buôn bán nhỏ (petit commerce).

- **số** - 數 (Toán) Số lẻ không đầy 1.

- **sự** - 事 Việc nhỏ.

- **sử** - 史 Nch. Tiểu-truyện.

- *tài tử* - 才子 Người tuổi trẻ mà có tài văn-học.
- *tâm* - 心 Căn-thận, chú ý (faire attention).
- *tâm đại dảm* - 心大膽 Bụng nghĩ tỳ mĩ, mà can đảm lớn lao.
- *thanh* - 青 Thị tỳ - (Thực) Một thứ cây dùng lá để làm thuốc.
- *thành* - 成 Thành công nhỏ (petit résultat).
- *thế giới* - 世界 Thế-giới nhỏ nhỏ riêng của mình - Nch. Tiểu-giang-sơn.

Tiểu thiên địa - 天地 Thân người ta, âm-dương khí huyết cùng thịnh suy hư thực như trời đất, nên người ta thường có câu: nhân thân tiểu-thiên-địa.

- *thiếp* - 妾 Người vợ hầu tỳ khiêm xưng với chồng.
- *thuyết* - 說 Sách chép những chuyện vặt (roman, historiette).
- *thư* - 姐 Người con gái ít tuổi (demoiselle).
- *thử* - 暑 Tên tiết-hậu vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7 dương-lịch.
- *thừa* - 乘 (Phật) Cái giáo-ngĩa của Phật-giáo đối với người tục, thấp nhất ở trong tam-thừa. Cũng đọc là tiểu-thặng.
- *thực* - 食 Ăn lót bụng (petit déjeuner).
- *tiện* - 便 Đi tiểu, đi đái (uriner).
- *tiết* - 節 Việc nhỏ mọn.
- *tinh* - 星 Vợ hầu (concubine).
- *tổ* - 組 Cái tổ-chức nhỏ - Cơ-quan nhỏ nhứt của đảng cộng-sản (cellule).
- *tri* - 智 Trí-thức tầm thường (esprit médiocre).
- *triện* - 篆 Lối chữ triện xuất-hiện tự đời Tần.

- *triều đình* - 朝廷 Qui-mô to lớn, cũng tựa như một triều-đình - Chính-phủ của nước nhỏ bị khuất-phục ở dưới quyền của nước khác - Vua đời xưa bị giặc đuổi, trốn vào một khốe đất làm triều-đình riêng.

- *truyện* - 傳 Bài chép lược qua sự-tích của một người (biographie).

Tiểu trường - 腸 (Sinh-lý) Ruột non (intestin grêle).

- *tuệ* - 慧 Khôn khéo vặt.
- *tuyết* - 雪 Tên tiết-hậu về ngày 22, hoặc 23 tháng 12 dương-lịch.
- *tự* - 序 Bài tựa ngắn (préface).
- *tự* - 字 Tên tục đặt từ khi nhỏ - Tên chữ đặt riêng - Nch. Tiểu-danh.
- *tường* - 祥 Ngày kỵ lần đầu của người chết (sau khi chết một năm).
- *vận* - 運 Nhà tinh-mệnh gọi vận-số trong một năm là tiểu-vận.
- *vũ trụ* - 宇宙 (Triết) Cái đơn-tử của học-thuyết (Leibnitz), cũng đủ tính-chất như toàn-thể của vũ-trụ (microcosmos).
- *xá* - 舍 Khiêm xưng nhà của mình ở.
- *xảo* - 巧 Khôn khéo vặt.
- *xuân* - 春 Tháng 10 âm-lịch.

TIỂU 勦 Trừ tiết đi - Dẹp trừ giặc giã - Nhọc mệt - Nhận bầy cái của người khác làm của mình.

- 剿 Nch. 勦。
- *phỉ* 勦 匪 Giết trừ giặc cướp.
- *phủ sứ* - 撫使 Chức quan ngày xưa, có trách-nhiệm vừa dẹp giặc, vừa phủ-uy nhân-dân.
- *sát* - 殺 Giết trừ giặc giã.
- *tập* - 襲 Chép lời văn của người khác mà nhận làm của mình.
- *trừ* - 除 Đánh dẹp mà trừ đi.

TÍN 信 Tín thực - Tin, không ngờ - Bao thơ - Tin tức.

Tin cảm - 禽 Chim nhận, thường mùa thu qua phương nam, mùa xuân trở về bắc, vắng lai có kỳ-hạn nhứt-định, nên người ta gọi là tin-cảm.

- *chữ* - 紙 Tờ giấy có thể làm tin được (papier timbré).
- *chủ* - 主 Người tín-ngưỡng lễ bái quí thần (croyant).
- *dụng* - 用 Thực thà, tin dùng (crédit, créance).

- *dụng chứng khoán* - 用證券 (Kinh) Cái giấy làm chứng-cứ cho việc chi phó tiền bạc của hai bên, bằng vào đó mà tín-dụng nhau, như hối-phiếu, kỳ-phiếu, chi-phiếu (effets de commerce).
- *dụng tá khoản* - 用借款 (Kinh) Khoản nợ không cần có vật hoặc người đảm-bảo, chỉ cần-cứ vào tín-dụng mà thôi.
- *điều* - 條 Những qui-luật về sự tín-ngưỡng.
- *điều* - 鳥 Nch. Tín-cầm.
- *đồ* - 徒 Người tin theo tôn-giáo (adepte, croyant).
- *giả quốc chi bảo* - 者國之寶 Thành-tín là của quý ở trong nước.
- *giáo* - 教 Tin theo tôn-giáo (croire à une religion).
- *giáo tự do* - 教自由 Quyền tự-do muốn tin tôn-giáo nào cũng được (liberté de croyance).
- *hiên* - 賢 Tin cậy người hiền.
- *hiệu* - 號 Dấu hiệu để làm tin với nhau, không cần phải nói ra, như hiệu cờ, hiệu đèn (signe conventionnel).
- Tín khẩu khai hà* - 口開河 Tùy tiện mở miệng nói rỗng, không kiêng nể gì.
- *mệnh* - 命 Tin theo vận-mệnh (croire à la destinée).
- *nghĩa* - 義 Người đủ đức tín và đức nghĩa.
- *ngưỡng* - 仰 Lòng ngưỡng-mộ mê-tín đối với một tôn-giáo hoặc một chủ-nghĩa (foi, croyance).
- *ngưỡng triết học* - 仰哲學 (Triết) Một phái triết-học nước Đức chủ-trương đề át trí-thức xuống mà phát dương cảm-tình (tín ngưỡng) lên (fidéisme).
- *nhiệm* - 任 Tin dùng (avoir confiance).
- *nữ* - 女 Người con gái tin theo tôn-giáo (croyante).
- *phiếu* - 票 (Thương) Cái phiếu để làm tin - Nch. Tín dụng chứng-khoán.
- *phong* - 風 Thứ gió mỗi năm nhất-định vào khoảng nào thời có, ta gọi là gió mùa (moussons).

- *phong* - 封 Bì thư (enveloppe de lettre).
- *phục* - 服 Tín-nhiệm và bội-phục (avoir confiance).
- *phụng* - 奉 Nch. Tín-ngưỡng (croyance, culte).
- *sai* - 差 Người phu đi phát thư từ của sở bưu-chính (facteur).
- *sĩ* - 士 Người đàn ông tin Phật-giáo, hoặc Đạo-giáo (croyant).
- *sử* - 史 Lịch-sử chép sự-thực, có chứng-cứ rõ ràng, không phải nghi-sử.

Tín thạch - 石 (Khoáng) Thứ khoáng-chất dùng làm thuốc, ta thường gọi là thạch-tín (arsenic).

- *thâm* - 琛 Đồ lễ-vật của nước nhỏ đem cống-hiến cho nước lớn.
- *thiên ông* - 天翁 (Động) Thứ chim ở biển, mình to, bay mạnh, nó không kiếm ăn, chỉ chờ cá đến thì bắt, nên gọi là tín-thiên-ông (ông tin trời - albatros) - Nhà thi-gia thường dùng ba chữ ấy để gọi hạng người tín-nhiệm tự-nhiên.
- *thủy* - 水 Nguyệt-kinh của đàn bà có định kỳ nên gọi là tín-thủy.
- *thực* - 實 Tin thật chắc chắn.
- *triều* - 潮 Nước thủy-triều lên xuống buổi hôm buổi mai có thời giờ nhất-định, nên gọi là tín-triều.
- *túc* - 息 Nch. Tiêu-túc (nouvelle).
- *vật* - 物 Cái vật để làm tin.

TINH 井 Gồm hợp - Nch. Tinh. 併

- *晶* Trong sáng - Thủy-tinh - Xch. Kiết-tinh.
- *猩* Tên loài thú - Xch. Tinh-tinh - Sắc đỏ.
- *星* Sao - Thiên-thể - Tinh-kỳ.
- *腥* Thịt sống - Cá ươn.
- *精* Dã gạo cho trắng - Vật-phẩm chỉ lấy cái thuần-túy mà bỏ hết tạp-chất đi, gọi là tinh - Nhỏ nhen khéo léo - Chuyên nhất - Tâm-thần - Quỷ-thần.
- *惺* Xch. Tỉnh.
- *旌* Cái cờ có cắm lông ở đầu ngù.

Tinh anh - 精英 Cái phân thuần-túy đẹp tốt = Cái tốt nhất, quý nhất trong một vật.

- **binh** - 兵 Quân-lính tinh nhuệ.
- **binh chánh đội** - 兵正隊 Chức quan võ hàm tòng-ngũ phẩm.
- **binh chánh đội trưởng** - 兵正隊長 Chức quan võ hàm chánh thất-phẩm.
- **binh chánh đội trưởng suất đội** - 兵正隊長率隊 Chức quan võ hàm chánh lục-phẩm.
- **binh đội trưởng** - 兵隊長 Chức quan võ hàm tòng thất-phẩm.
- **binh phó vệ úy** - 兵副衛尉 Chức quan võ hàm chánh tứ-phẩm.
- **binh vệ úy** - 兵衛尉 Chức quan võ hàm tòng tam-phẩm.
- **bôn** 星奔 Ban đêm mà chạy mau.
- **cẩn** 精勤 Chuyên tâm hết sức để làm việc.
- **cầu** 星球 (Thiên) Ngôi sao hình tròn như trái cầu (étoile).
- **chất nham** 晶質岩 (Khoáng) Thụ đá kết-tinh (roches cristallines).
- **chí** 精旨 Ý-tứ tinh-tế.
- **dạ** 星夜 Ban đêm.
- **di đầu chuyển** - 移斗轉 Sao dời, bắc đầu xoay hướng - Trời đã gần sáng.
- **dịch** 精液 (Sinh-lý) Cái nước do ngoại-thận (hòn dái) sinh ra, hàm có tinh-trùng ở trong (sperme).

Tinh diệu - 妙 Nch. Tinh-xảo (adroit, habile).

- **đoàn** 星團 (Thiên) Vô số sao nhỏ, họp lại thành một vật hình như đám mây trắng, gọi là tinh-đoàn.
- **gia** - 家 Người chuyên việc chiêm tinh (astrologue).
- **giá** - 駕 Đi xe chạy ban đêm.
- **hà** - 河 (Thiên) Tức là ngân-hà, thiên-hà (la voie lactée).
- **hảo** 精好 Tinh-xảo và đẹp tốt.
- **hệ** 晶系 (Hóa) Khoáng-vật theo định-tắc mà kết thành tinh-diện theo một

hệ-thống gọi là tinh-hệ. Đại-khái có chỉnh-tề tinh-hệ (système cubique ou isométrique), chính-phương tinh-hệ (système dimétrique ou quatratique), lục-phương tinh-hệ (système hexagonal), tà-phương tinh-hệ (système trimétrique ou rhombique), nhất-tà tinh-hệ (système monochimique), tam-tề tinh-hệ (système trichimique).

- **hoa** 精華 Cái chỗ thuần-túy đẹp tốt nhất của vật (essence).
- **học** 星學 Tức là chiêm-tinh-học (astrologie).
- **hồi** - 迴 Sao đã trở lại nguyên-vị = Đã qua một năm.
- **hồng nhiệt** 猩紅熱 (Y) Một thứ bệnh truyền-nhiễm rất nguy-hiểm, người bệnh phát nóng rất cao, ít ngày sau ở chỗ cổ và ngực đều sinh nốt đỏ (fièvre scarlate).
- **khí** 精氣 Khí tinh sạch, khác với khí thô trọc là thô-khí 粗氣 - Căn bản của trời đất vạn vật.
- **kiết** - 潔 Trong sạch, không có cái gì lộn xộn vào (propre).

Tinh kỳ 星期 Thời kỳ 7 ngày một (semaine).

- **kỳ nhật** - 期日 Ngày cuối cùng trong mỗi tinh-kỳ (dimanche).
- **kiêm** 井兼 Gồm hợp cả vào một.
- **la** 星羅 Bày ra rất dày như sao ở trên trời.
- **la kỳ bố** - 羅棋布 Bày như ngôi sao, dăng như con cờ = Số người đông - Đồ đạc nhiều.
- **lý** 精理 Cái nghĩa-lý thuần-túy (esprit).
- **linh** - 靈 Quỷ thần (esprits).
- **linh thuyết** - 靈說 (Triết) Tức là sinh-khí-thuyết.
- **lực** - 力 Cái tinh thần và lực lượng làm việc (verve, énergie).
- **lượng** - 良 Tinh sạch và tốt lành.
- **mẩn** - 敏 Rành rỏi và mau mắn.
- **mật** - 密 Rành rỏi và khít khao.

- **mệnh** 星命 Nhà thuật-số lấy năm tháng ngày giờ của người ta sinh đẻ, để đoán vận-mệnh, nên gọi là tinh-mệnh.
- **minh** 精明 Rành rỏi, sáng sủa.
- **nam** - 囊 (Sinh-lý) Một bộ phận trong sinh-thực khí của đàn ông, tục gọi là bì dái (bourse).
- **nghĩa** - 義 Cái nghĩa-lý thuần-túy (esprit).
- **ngiên** - 研 Nghiên-cứu kỹ càng (étudier à fond).
- **nhuệ** - 銳 Binh-sĩ luyện-tập rất tinh-thông sắc sảo.

Tinh nhứt - 壹 Đạo-lý phải cân cho đến tinh, tâm-chí phải cân cho chuyên-nhứt.

- **phát chứng** 井發症 Hai chứng bệnh phát ra cùng một lúc.
- **phương** 精方 Phương thuốc rất rành rỏi tốt lành.
- **quái** - 怪 Nch. Quỉ-quái.
- **sào** - 巢 (Sinh-lý) Một bộ-phận trong sinh-thực-khí của giống đực cũng gọi là cao-hoàn, tục gọi là hòn dái (testicules).
- **sát** 星煞 Thiên-tinh và địa-sát.
- **sương** - 霜 Sao một năm đi quanh trời một vòng (người xưa tưởng như thế), sương mỗi năm mỗi có, vậy một tinh một sương là một năm.
- **tế** 精細 Rành rỏi nhỏ nhặt = Cẩn thận (subtil, fin, appliqué).
- **tế bào** - 細胞 (Sinh-lý) Cái tế-bào sinh-thực của giống đực, có thể thành ra tinh-tử.
- **thành** - 誠 Nch. Chân-thành (sincère).
- **thành sở chí, kim thạch năng khai** - 誠所至金石能開 Lòng tinh-thành đến nơi, dầu đá vàng cũng có thể nứt vỡ.
- **thần** 星辰 Tinh là sao, thần là ngôi thứ của vì sao - Gọi chung các sao là tinh thần.
- **thần** 精神 Linh-hồn. Gọi chung những cái thuộc về vô-hình, trái với vật-chất là hữu-hình (esprit, spirituel).

- **thần bệnh** - 神病 (Y) Các bệnh do tinh-thần không mạnh mà sinh ra, cũng gọi là phong-giản (maladie mentale).

Tinh thần bệnh học - 神病學 (Y) Môn học nghiên-cứu về bệnh-lý và phương-pháp trị-liệu của các bệnh tinh-thần.

- **thần liệu pháp** - 神療法 (Y) Phép chữa bệnh bằng tinh-thần, cũng theo một nguyên-tắc với tâm-lý liệu-pháp.
- **thần luận** - 神論 (Triết) Một nghĩa là duy-tâm-luận, một nghĩa thì nhận rằng tinh-thần là cái thực-thể độc-lập, mà cũng thừa nhận vật-chất là cái thực-thể độc-lập như tinh-thần (spiritualisme).
- **thần sáng tạo thuyết** - 神創造說 Tức là tạo-thành-thuyết hoặc linh-hồn-sáng-tạo-thuyết.
- **thần sinh hoạt** - 神生活 Cuộc sinh-hoạt của tinh-thần, gồm những tư-tưởng, quan-niệm cảm-tình (vie intellectuelle).
- **thần sự nghiệp** - 神事業 Công việc phải dùng đến tinh-thần (travail intellectuel) - Những sự-nghiệp chuyên ở trên tinh-thần (œuvre spirituelle).
- **thô biểu lý** - 粗表裏 Tinh túy ở bề trong, tức là rỗng, thô chất ở bề ngoài, tức là vỏ, nói gộp lại là: tinh-thô, biểu-lý.
- **thôn** 井吞 Gồm nuốt - Nch. Kiêm tinh.
- **thông** 精通 Chuyên rành rỏi thông thạo về một thứ học-vấn (spécialiste).
- **thuần** - 純 Tinh rỗng, không có cái gì khác lộn xộn vào.
- **thuật** 星術 Cái thuật xem sao mà đoán cát hung.

Tinh thứ - 次 Vị thứ của các sao.

- **thực** - 蝕 (Thiên) Tinh-cầu bị nguyệt-cầu che lấp, gọi là tinh-thực.
- **tinh** 猩猩 (Động) Một loài hầu, cao chừng hơn một thước, sắc đỏ hung hung, hình như người, tay dài đến đất, chân sau ngắn lấm.
- **tinh bạch phát** 星星白髮 Tóc người già trắng toát gọi là tinh tinh.

- *tinh* 精 hỏa khả dĩ liệu nguyên - 星之火可以燎原 Tinh tinh là lửa như dóm dóm. Một tý lửa rất nhỏ như dóm dóm, mà có thể đốt được rừng - Ngb. Tạo nhân rất nhỏ mà kết quả rất to, nên làm việc phải cẩn-thận lúc đầu.
- *toán* - 算 Phép toán thiên-văn (calcul astronomique).
- *trí* 精緻 Nch. Tinh mật.
- *trùng* - 蟲 (Sinh-lý) Một thứ sinh-vật rất nhỏ, hình như con quăng quăng, ở trong tinh-dịch của giống dục. Tinh-trùng hợp với noãn-tử mà thành con (spermatozoide).
- *tú* 星宿 Các vị sao và nhị thập bát tú.
- *túy* 精粹 Cái tinh ròng nhất ở trong một vật - Nch. Thuần-túy.
- *tử* - 子 (Sinh-lý) Nch. Tinh trùng.
- *tường* - 詳 Rành rõi rõ ràng.
- *tượng* 星象 (Thiên) Những hiện-tượng mờ sáng, hiện ra, tắt đi của các sao.
- Tinh vân** - 雲 (Thiên) Trước khi địa cầu thành hình, chỉ có chất gọi là vũ-trụ-trần, tan tác ở thiên-không, cái vũ-trụ-trần ấy nhóm kết lại mà thành một thứ mây sáng, gọi là tinh-vân (nébuleuse).
- *vân thuyết* - 雲說 (Thiên) Một thứ ưc-thuyết cho rằng thái-dương nguyên là một khối tinh-vân, sau dần dần biến thành thái-dương-hệ (théorie de la nébuleuse).
- *vấn* - 隕 (Thiên) Khi lưu-tinh đi gần đến địa-cầu, cái nào mà sức phi-hành nhỏ hơn hấp-lực của trái đất, thì bị địa-tâm hút mà rớt xuống gần địa-cầu, tục gọi là sao sa.
- *vệ* 精衛 (Cổ) Con chim nhỏ ở bờ biển. Tương truyền rằng: Con gái vua Viêm-đế ngày xưa vượt biển chết chìm, hóa ra chim tinh-vệ, nay cứ ngậm đá ở núi Tây vệ lấp biển Đông cho hả giận = Người có thâm hận, căm trả thù.
- *vệ hàm thạch* - 衛 啣石 Chim tinh-vệ ngậm đá - Xch. Tinh-vệ.

- *vi* - 微 Rành rõi và nhỏ nhất - Tinh-túy và vi-diệu (menu, délicat, infinitesimal).
- *xá* - 舍 Nhà học, nhà chùa.
- *xảo* - 巧 Rành rõi và khéo léo.
- TÌNH** 情 Những mối trong lòng vì cảm-xúc mà phát-động ra ngoài, như mừng, giận v.v... - Thực-tại - Tình riêng - Thú vị - Lòng yêu nhau.
- 睛 Con người mắt.
- 晴 Trời quang tạnh.
- 愛情 愛 Cảm-tình và ân-ái (amour).
- Tình cảm** - 感 Mối tình trong lòng vì xúc-động mà phát ra.
- 睛球 (Sinh-lý) Tròng con mắt - Nch. Nhãn-cầu (globe de l'oeil).
- 情欲 情 欲 Mỗi ham muốn ở trong lòng người (désir).
- 緣 緣 Cái duyên may của hai người trai gái gặp nhau.
- 頭 頭 Mối tình.
- 投意合 投 意 合 Tình-ý tương-đắc cùng nhau.
- 田 田 Cái chỗ mà cảm-tình phát sinh ra, đúc hột giống ái-tình ở đó = Cái lòng nuôi sẵn ái-tình.
- 條 條 Tình chia ra làm nhiều mối, như các nhánh cây, nên gọi là tình-điều.
- 交 交 Lấy tình mà giao kết với nhau (relation amicale).
- 海 海 Cái biển chứa tình.
- 形 形 Hình-thể thực-tại (situation).
- 懷 懷 Mối tình ở trong lòng.
- 意 意 Tình-tình và ý-chí.
- 晴空 晴 空 Trời quang, không có mây (ciel serein).
- 情郎 情 郎 Người con gái gọi người con trai mình yêu là tình-lang (bien aimé, amant).
- 理 理 Nhân-tình và thiên-lý - Cảm-tình và lý-tính (sentiment et raison).
- 累 累 Vì tình-ái làm hệ-lụy.
- 誼 誼 Tình bè bạn đối với nhau (amitié).

- *nghĩa* - 義 Cảm-tình với ân-nghĩa.
- *nguyện* - 願 Tự lòng mình muốn (désirer vivement).

Tình nhân - 人 Hai người trai gái yêu nhau gọi là tình-nhân (amants).

- *nuông* - 娘 Người con trai gọi người con gái mình yêu là tình-nuông (bien aimée, amante).
 - *quân* - 君 Nch. Tình-lang.
 - *tệ* - 弊 Mỗi tệ cố-ý làm ra.
 - *thái* - 態 Nch. Tình-hình.
 - *tháo* - 操 (Tâm) Cái cảm-tình rất phức-tạp do ở sự tác-dụng tinh-thần mà ra.
 - *thâm nghĩa trọng* - 深義重 Tình sâu nghĩa nặng.
 - *thế* - 勢 Tình-hình và xu-thế (situation, circonstance).
 - *thiên* 晴天 Trời quang không có mây (ciel serein).
 - *thiên* 情天 Cái cảnh ái-tình rộng rãi.
 - *thoại* - 話 Câu nói xuất ư chân-tâm (propos sincère).
 - *thú* - 趣 Nch. Ý-vị (charme, agrément).
 - *thư* - 書 Bức thư bày tỏ ái-tình (lettre d'amour).
 - *thù* - 怨 Lấy tình mà khoan thứ cho.
 - *thực* - 實 Tình-hình thực-tại - Tội-trạng xác-thực.
 - *tiết* - 節 Những mối lặt vặt ỳ khúc trong sự-tình (détail).
 - *tính* - 性 Nch. Tình-tình (sentiments naturels).
 - *tố* - 素 Bản tâm của mình.
 - *trạng* - 狀 Cái ẩn ở trong là tình, cái bày ra ngoài là trạng.
 - *trường* - 場 Trong vòng ái-tình.
- Tình trường chỉ đoản** - 長紙短 Tình giải giấy ngắn = Viết tả ra không hết thâm-tình.
- *tự* - 緒 Mỗi tình.
 - *tự chủ nghĩa* - 緒主義 Túc là chủ-tình-thuyết.
 - *văn* - 文 Tư-tưởng và văn-chương.

- *võng* - 網 Cái lưới tình-dục khó thoát ra cho khỏi.

TÍNH 性 Cái nguyên-lý sở dĩ sinh ra người - Cái bản-nguyên về tinh-thần của người - Bản-chất của người - Bản-chất của người hoặc của vật.

- *併* Nch. Tính 井 - Cùng sánh với nhau - Đua tranh chống cự nhau.
 - *姓* Họ. Nước ta mỗi người có mỗi họ như: Lê, Nguyễn, Phạm.
 - *ác* 性惡 Tính người ta sinh ra vốn ác, đó là cái lý-thuyết của một phái triết-học như Tuân-tử chủ-trương.
 - *bệnh* - 病 (Y) Bệnh ở sinh-thực-khí, cũng gọi là bệnh hoa-liểu (maladies vénériennes).
 - *cách* - 格 Cái hình-thức nhất-định của nhân-tính (caractère).
 - *căn* - 根 Cái căn-nguyên của tâm-địa người ta.
 - *chất* - 質 Nch. Bản-tính (caractère, qualité).
 - *danh* 姓名 Họ và tên.
 - *dục* 性欲 Phân tình-dục ở trong tính người - Nhục-dục ở trong khoảng trai gái (désirs sexuels).
- Tình dục chủ nghĩa** - 欲主義 (Triết) Một phái trong cảm-giác-luận cho rằng mục đích đời người là làm cho nhục-thể được khoái-lạc và tình-dục được thỏa-thích (sensualisme).
- *giao* - 交 Trai gái giao cấu cùng nhau (relations sexuelles).
 - *giáo-dục* - 教育 Sự giáo-dục cốt dạy cho người ta biết những tri-thức quan-hệ về tính, như về việc trai gái giao-hợp, sinh đẻ v.v... (éducation sexuelle).
 - *hạnh* - 行 Tính-tình và hạnh-kiểm.
 - *khí* - 氣 Tính-tình và khí-khái.
 - *lý-học* - 理學 (Triết) Cái triết học của nho-giáo nói về tính-lý, do các nhà Tống-nho là Chu-Liêm-Khê, Trương-Hoành-Cử, Trình-Y-Xuyên chủ-trương, cũng gọi là tính-học, hoặc đạo-học.

- *linh* - 靈 Cái bản-tính thiêng-liêng của người.
 - *mệnh* - 命 Sự sống của người (la vie).
 - *pháp* - 法 Pháp-luật gốc ở lý-tính của người ta mà thành.
 - *thể* - 體 Bản-thể của nhân-tính.
 - *thị* 姓氏 Họ- Nước Tàu đời Tam-đại, dân ông xưng là thị, dân bà xưng là tính - Ở nước ta dân bà thường xưng là thị.
 - *thiện* 性善 Tính người ta sinh ra vốn thiện, đó là lý-thuyết của một phái triết-học như Mạnh-Tử chủ-trương.
 - *tính* - 情 Tính-chất của người ta sinh ra đã có (disposition naturelle).
- Tính tri thức** - 知識 Những điều tri-thức về cách vệ-sinh trong việc sinh-thực của trai gái (connaissances sexuelles).
- *tương cận, tập tương viễn* - 相近習相遠 Nguyên đầu tính người, ai với ai cũng gần nhau, vì học-tập và tập-quán khác nhau, mà tính cũng sinh ra khác nhau xa.

TÍNH 靜 Đối với chữ động - Im lặng - Yên ổn.

- *đồng* Cùng ngang nhau - Nch. Tính 併 - Cũng viết là 並
- *trì an* - 穆 - 穆 - Nch. 靜。
- *trắng* Trong sạch không có gợn - Gạn cho trong - Người vẽ mặt làm hề trong tuồng hát.
- *biên* 靖邊 Dẹp yên miền biên-giới.
- *bình* - 兵 Nghỉ việc chiến tranh.
- *chỉ* 靜止 Yên lặng nghỉ ngơi (tranquille).
- *đạ* - 夜 Đêm vắng.
- *đế chế động* - 以制動 Dùng cách êm đềm mà chế ngự được những món bạo động = Làm việc có thủ-đoạn.
- *đường* - 養 Nghỉ ngơi mà tu-đường - Nhà đạo học chủ trương cách tịnh-tọa đường-tâm, gọi là tịnh-đường.
- *đế hoa* 並蒂花 Hai hoa chung một cành.

- *điện* 靜電 (Lý) Một cái biến-tượng của điện-khí khi đứng im, như lấy da mèo mà xát vào một cây pha-lê thì sinh thứ điện đứng im, không hoàn-lưu được (électricité statique).

Tịnh giá 淨價 Thực-giá của vật-phẩm.

- *giá tề khu* 並駕齊驅 Đều ngồi chung xe và chạy với nhau = Học-nghiệp địa-vị ngang nhau, hay là đồng thời tiến lên với nhau.
 - *giới* 淨戒 (Phật) Pháp-giới thanh tịnh của nhà Phật.
 - *giới* - 界 (Phật) Nch. Tịnh-thổ.
 - *hành bản vị chế* 並行本位制 (Kinh) Chế-độ đồng thời dùng hai thứ tiền-tệ (bạc và vàng) làm bản-vị.
 - *hành bất bội* - 行不悖 Hai đường đều lên, mà không trái nhau - Học-thuyết và đạo-lý tuy khuôn phép khác nhau, mà mục-dịch không khác nhau.
 - *hành tuyến* - 行線 (Toán) Hai đường đi đều nhau, khi nào cũng cách nhau chừng ấy (parallèles).
 - *hòa* 靜和 Yên lặng êm đềm.
 - *hữu* 淨友 Người bạn ưa trong sạch, tức là hoa sen - Thấy tu trong Tịnh-tông, gọi nhau bằng tịnh hữu.
 - *khí* 靜氣 Định tinh-thần cho yên lặng.
 - *kiên* 並肩 Kế vai với nhau.
 - *lập* - 立 Đều đứng ngang nhau.
 - *loạn* 靖亂 Dẹp yên việc loạn.
 - *lự* 靜慮 Yên lặng mà lo nghĩ.
 - *mạch* - 脈 (Sinh-lý) Những huyết quản đem máu nhóp về tim để dৌi lọc cho trong (veine).
 - *mịch* - 寞 Nch. Tịch-mịch.
 - *phòng* - 房 Cái buồng yên lặng của thầy tu ở.
 - *quan* - 觀 Im lặng và xem xét.
- Tịnh quốc** 靖國 Sửa trị việc nước.
- *tâm* 靜心 Định tâm-thần cho yên lặng.
 - *tâm* 淨心 Rửa sạch hết những tư-tưởng trần-tục ở trong lòng.

- *thân nhân* - 身人 Người đàn ông đã cắt đứt sinh-thực-khí (homme castré).
- *thế* 並世 Cùng ở một thời-đại với nhau (contemporains).
- *thổ* 淨土 (Phật) Thế-giới cực-lạc, chỗ các vị bồ-tát ở.
- *thổ tông* - 土宗 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.
- *thủ* - 手 Rửa tay.
- *thủy* 靜水 Nước lặng (eau calme).
- *tịch* - 寂 Nch. Tĩnh-mịch.
- *tiến* 並進 Đều ngang nhau mà tiến lên.
- *tọa* 靜坐 Định tâm mà ngồi yên không cử-động.
- *trai* - 齋 Buồng thiền vắng vẻ của thầy tu.
- *trai* 淨齋 Trai-giới thanh-tĩnh.
- *trú xá* - 住舍 Chùa thờ Phật.
- *uyên* 靜淵 Yên lặng mà sâu kín không dò được.
- *viện* 淨院 Nhà chùa tĩnh sạch.
- *vực* - 域 Nhà chùa tĩnh sạch
- *xá* 靜舍 Nhà chùa vắng vẻ.

TỈNH 井 Diếng đào để lấy nước - Ngày xưa gọi một dặm vuông là một tỉnh.

- *省* Xét kỹ - Hỏi thăm có bình-an không
- Giác ngộ - Bớt đi - Một khu-vực trong nước.

- *醒* Hết say - Ngủ dậy - Hiểu biết rõ.

Tĩnh 阱 Hầm đào để sập ác-thú. Cũng viết là 阱。

- *惺* Yên lặng - Hiểu rõ - Yên lặng mà hiểu rõ.

- *bộ* 省部 Bộ-phận trong một tỉnh - Đảng-bộ trong một tỉnh (section provinciale d'un parti).

- *đảng bộ* - 黨步 Nch. Tỉnh-bộ.

- *điền* 井田 (Kinh) Chế-độ dùng ngày xưa ở nước Tàu, lấy một dặm vuông đất ruộng chia ra 9 khu như hình chữ tĩnh 井, khu ở giữa là công-điền, do tám nhà hợp-đồng mà cày cấy cho nhà nước để thay sự nộp thuế, còn 8 khu khác thì chia ra cho tám nhà cày riêng.

- *đường* 省堂 Quan-sảnh coi việc trong cả tỉnh (bureau du gouvernement provincial).

- *giác* 醒覺 Không say mê nữa, mà hiểu biết rõ ràng.

- *giảm* 省減 Bớt đi (diminuer, réduire).

- *lập học hiệu* - 立學校 Học-hiệu của hàng tỉnh lập ra (école provinciale).

- *ly* - 泣 Nơi trung-tâm-điểm của một tỉnh (chef-lieu de province).

- *ngị hội* - 議會 Nghị-hội trong một tỉnh, do các phủ huyện bầu đại-biểu mà tổ-chức thành (conseil provincial).

- *ngộ* 醒悟 Trong lòng hốt-nhiên rõ ràng, như trong giấc chiêm bao thột tỉnh dậy (se réveiller).

- *ngư* 井魚 Kiến-thức hẹp hòi, như con cá ở trong diếng.

- *oa* - 蛙 Kiến-thức hẹp hòi, như con ếch ở trong diếng.

- *Tĩnh qui* - 龜 Kiến-thức hẹp hòi, như con rùa ở trong diếng.

- *thủy* - 水 Nước giếng.

- *trung thị tinh* - 中視星 Ở trong diếng mà trông sao = Kiến-thức hẹp hòi.

- *trưởng* 省長 Trưởng-quan trong một tỉnh.

- *tuyền đồng tử* 井泉童子 Thân diếng.

TỈNH 靜 Xch. Tĩnh.

- 淨 Xch. Tĩnh.

TY 司 Xch. Tư.

- 卑 Thấp - Hèn - Lời tự khiêm.

- 庫 Thấp - Ngán.

- 絲 Sợi tơ - Phàm sợi nhỏ như tơ đều gọi là ty - Loài đàn - Một phần mười của hào.

- 斯 Xch. Tư.

- 撕 Xch. Tê.

- 鄙 Nhân cách hèn hạ (vil, vulgaire).

- *chức* - 職 Chức mọn, lời của quan nhỏ dùng để tự xưng với quan trên.

- *đồng* 絲桐 Sợi tơ và gỗ ngô-đồng tức là cái đàn.

- *hào* - 毫 Cái dùng để cân đồ rất nhỏ - Nhỏ nhen.
- *khuất* 卑屈 Hèn hạ cúi lòn (servile).
- *lậu* - 陋 Người hèn mọn ở chỗ cô-lậu (bas, vulgaire).
- *liệt* - 劣 Hèn hạ (bas, servile).
- *mạt* - 末 Hèn mọn (abject).
- *ngiệp* 絲業 Công-nghiệp kéo tơ dệt lụa.

Ty nhân 卑人 Người hèn hạ (humble personne).

- *quan* - 官 Quan nhỏ (mandarin subalterne).
- *thấp* - 濕 Chỗ thấp ẩm.
- *tiện* - 賤 Hèn mọn (bas, abject).
- *tiểu* - 小 Nhỏ nhen (petit, humble).
- *trúc* 絲竹 Tiếng tơ và tiếng tre = Đàn và sáo.
- *trưởng* 司長 Trưởng-quan trong các ty ở Quốc-vụ-bộ.
- *vi* 卑微 Hèn hạ nhỏ nhen (bas, abject).

TỠ 婢 Đây tớ gái.

- *脾* Xch. Tỳ-tạng.
- *毗* Giúp đỡ - Tiếp liền nhau.
- *毘* Nch.毗。
- *裨* Vá thêm - Ích - Giúp ích - Giúp đỡ - Nhỏ.
- *裨* Nch. 裨 - Xch. Tỳ-tướng.
- *疵* Bệnh - Những chỗ sai lầm - Vết xấu.
- *貌* Xch. Tỳ-hư.
- *琵琶* Xch. Tỳ-bà.
- *bà* 琵琶 Thú đàn bốn dây.
- *bổ* 裨補 Đắp vá vào chỗ thiếu - Nch. Bổ-trợ.
- *cam* 脾疳 (Y) Bệnh sưng lá lách.
- *hải* 裨海 Biển nhỏ ở xung quanh biển lớn, như tục gọi cái phá.
- *hư* 貌貅 Loài thú dữ - Ngb. Người đồng-sĩ.
- *ỷ* 毗倚 Nhờ cậy vào.
- *khí* 脾氣 Nch. Khách-khí, một phần xấu ở trong tính người.
- *nữ* 婢女 Đây tớ gái.

Tỳ ố 疵汙 (汚) Trong đời khoa-cử quyển thi mà bị dấu mực nhem gọi là tỳ-ố.

- *tạng* 脾臟 (Sinh-lý) Lá lách (rate).
- *tích* 疵跡 Cái dấu vết xấu.
- *trợ* 裨助 Giúp đỡ.
- *tướng* 裨將 Chức phó-tướng, ở dưới chức đại-tướng.
- *vi* 脾胃 Lá lách và dạ dày (rate et estomac).
- *vương* 裨王 Túc là phó-vương, ở dưới quốc-vương.

TỠ 子 Vị thứ nhất trong 12 địa-chi.

- *庇* Che đỡ, dựa cậy.
- *臂* Cánh tay, từ vai đến cổ tay.
- *庇* Che đỡ - Nch. Ấm. 蔭。
- *界* Cấp cho.
- *ấm* 庇蔭 Che bóng.
- *hoàn* 臂環 Vòng đeo cổ tay (bracelet).
- *hộ* 庇護 Ôn che chở.
- *hư* - 麻 Dựa bóng tốt - Nhờ phúc ấm.
- *ngọ tuyến* 子午線 (Địa) Cái kinh-tuyến đi qua một chỗ nào, suốt từ nam-cực đến bắc-cực (méridien).
- *phược* 臂縛 Đeo võ-trang ngày xưa, buộc vào hai cánh tay để phòng giữ binh-khí của quân-dịch.

TỠ 鼻 Mũi - Bắt đầu.

- *己* Vị thứ sáu trong 12 địa-chi.
- *辟* Nch. 避 - Xch. Tịch, Bích, Tỹ.
- *避* Tránh đi.
- *岬* Theo sách Nhĩ-Nhã thì tỳ là núi trọc - Theo kinh Thi thì tỳ lại là núi có cây cỏ.

Tỳ 圮 Làm hư hỏng - Khác với chữ 圯 là cái cầu.

- *chuẩn triều thiên* 鼻準朝天 Sống mũi ngửa lên trời = Chê người kiêu láo, tục có tiếng hãnh mũi.
- *dịch* 避疫 Phòng bệnh dịch (éviter une épidémie).
- *địa* 辟地 Thấy địa-phương hỗn loạn mà phải tránh xa.
- *hiềm* 避嫌 Xch. Tỳ-hiềm-nghi.

- *hiềm nghi* - 嫌疑 Trách những việc mà sinh ra mối hiềm-nghi.
 - *họa* - 禍 Trách tai vạ (fuir un danger).
 - *hủy* - 諱 Kiêng tránh - Kiêng tên hủy.
 - *khổng bất thông* 鼻孔不通 Lỗ mũi lấp tịt = Chê người không biết mùi.
 - *loạn* 避亂 Trách loạn (fuir les troubles).
 - *lôi châm* 避雷針 (Lý) Ta gọi là kim thu-lôi, dùng cắm ở trên lầu đài cao để nó dẫn điện-khí trên không xuống đất cho tránh khỏi sét đánh (paratonnerre).
 - *nạn* - 難 Trách hoạn nạn (fuir le danger).
 - *ngheo nhược nhiệt* - 義若熱 Trách việc nghĩa như sợ lửa nóng.
 - *ngôn* 辟言 Vì lời nói không hợp nhau mà tìm lánh đi nơi khác.
 - *nguyên* 鼻源 Nước mũi.
 - *nhân* 避人 Thấy người ác mà phải tránh xa.
 - *nhiệm* - 妊 Làm cách để khỏi thụ thai (procédé anticonceptionnel).
- Tỷ quan** 鼻官 (Sinh-lý) Mũi (le nez).
- *sắc* 辟色 Thấy nhan sắc không tốt mà phải lánh đi.
 - *thế* 避世 Trách đời, đi ở ẩn (fuir le monde).
 - *thử* - 暑 Mùa hạ tìm chỗ mát để tránh nắng.
 - *thực kích hư* - 實擊虛 Trách chỗ có thực-lực mà đánh vào chỗ không thực-lực = Âm-mưu của nhà dụng binh.
 - *tổ* 鼻祖 Ông tổ đầu tiên sinh ra người. Đời sau dùng chữ ấy để nói những người đầu tiên sáng-tạo ra một việc gì, như văn-học tỷ-tổ, binh-pháp tỷ-tổ v.v...
 - *trạch* 避宅 Không ở trong nhà.
 - *trái đài* - 債臺 Chỗ trốn nợ.
 - *trần* - 塵 Trốn nơi trần tục = Người ở ẩn, hay người chết.

TỶ 俾 Khiến - Theo.

- *lũ* 庫 Nhà thấp - Xch. Tỷ.
- *bi* 比 So sánh - Gân gũi - Cùng ngang nhau - Sánh với.

- *辟* Nch. 譬.
- *譬* 譬 Thí dụ - Hiểu rõ.
- *咒* Một giống thú, tức là loài tê-ngưu cái, chỉ có một sừng.
- *姊* Chị gái, cũng là nữ-huynh.
- *妣* Mẹ mình đã chết, gọi là tỷ.
- *璽* Cái ấn - Từ đời Tần, chỉ ấn của vua mới gọi là tỷ.
- *du* 譬喻 Cái việc dả đặt ra để ví với việc khác mà thuyết-minh cho rõ (exemple).
- *giảo* 比較 So-sánh cái này với cái khác (comparer).

Tỷ giáo pháp-học phái - 較法學派 Một phái trong pháp-luật-học, chủ-trương đem những hiện-tượng pháp-luật các địa-phương, và các nước mà so sánh đối chiếu với nhau để tìm ra nguyên-lý của pháp-luật (école comparative).

- *giảo xã-hội-học* - 較社會學 (Xã) Môn xã-hội-học nghiên-cứu những chế-độ, phong-tục của các thứ xã-hội riêng mà so sánh với nhau (sociologie comparative).
- *hiệu* - 校 So sánh với nhau (comparer).
- *khưu* - 丘 (Phật) Thầy tu đi hành khất (bonze mendiant).
- *khưu ny* - 丘尼 (Phật) Bà vãi = Ni cô (bonzesse).
- *hiên* - 肩 Kế vai nhau = Bạn lứa.
- *lân* - 隣 Hàng xóm gần nhau (voisin).
- *lệ* - 例 Cái lệ dùng để so sánh - (Toán) Cái quan-hệ của hai số, như 4/6 so sánh với hai số khác 6/4 là 4/6 6/9 (proportion)
- *lệ đại-nghị* - 例代議 (Chính) Một thứ chế-độ đại-nghị có nhiều chủ-trương khác nhau, nhưng đại-khái là số nghị-viên của một chính-đảng được cử vào nghị-hội nhiều hay ít là tùy theo số phiếu sở đắc của mỗi đảng được trong khi tuyển-cử.
- *loại* - 類 So sánh loài giống với nhau (comparer).

- *lợi-thì* - 利時 (Địa) Một nước quân-chủ lập-hiến ở phía Bắc Pháp-lan-tây (Belgique).

Tỷ mỹ - 美 So sánh cái đẹp với nhau - Người này sánh độ với người kia.

- *muội* 姊妹 Chị em (sœurs).

- *muội hoa* - 妹花 Hoa ở trong một nhành, có hoa nở trước hoa nở sau - Chị em đều đẹp.

- *như* 譬如 Ví dụ (par exemple).

- *phương* 比方 So sánh - Thí-dụ.

- *sĩ mạch* - 士麥 (Nhân) Nhà đại-chính-trị nước Đức, làm Thủ-tướng đế-quốc Đức-y-chí, đời gọi là thiết-huyết tế-tướng (1815-1898).

- *trọng* - 重 (Lý) Cái sức nặng của vật-thể trong không-khí, so sánh với sức nặng của nước cất (eau distillée) 4 độ nóng, gọi là tỷ-trọng (densité).

- *vũ* - 武 So sánh vũ-thuật với nhau.

TÒA 座 Xch. Tọa.

TỌA 坐 Ngồi - Nghỉ - Nhân vi - Mắc vào tội - Giữ - Đồi-tụng thay cho người - Quí xuống - Không đứng mà được.

- *座* Chỗ ngồi - Cái đá để gác đồ - Cũng đọc là tòa.

- *bất thủy đường* 坐不垂堂 Không ngồi chếch méch ở cạnh thềm nhà cao, sợ lỡ chân mà bổ = Người cao quí cần thận giữ mình.

- *bất trùng tịch* - 不重席 Ngồi không lót nệm = Người phú quí mà hay tiết-kiệm.

- *cốt* 座骨 (Sinh-lý) Xương dít, dùng để ngồi.

- *đi đãi旦* 坐以待旦 (Cổ) Ông Chu công ngày xưa đêm nghĩ việc chính-trị, không ngủ, ngồi chờ cho trời sáng.

Tọa dĩ đãi tể - 以待斃 Ngồi im chờ chết đến = Giặc đến không lo đánh, hay đau nặng không kiếm thuốc.

- *dăng* - 燈 Cái đèn để bằng ở trên bàn (lampe).

- *hạ* - 夏 (Phật) Đến mùa hạ thì ngồi im, tức là một phép tu-hành của nhà sư, cũng gọi là kết-hạ.

- *hưởng kỳ thành* - 享其成 Ngồi đó mà hưởng cái thành công của kẻ khác - Con nhà có cơ-nghiệp sẵn, chỉ ngồi không mà hưởng của.

- *khốn* - 困 Ngồi trong khoảng khốn khổ, không biết làm phương-pháp gì được.

- *nha* - 衙 Quan lại ra công-đường để làm việc.

- *nhục* - 擬 Đàn bà lâm sản - Nch. Lâm bồn (accouchement).

- *pháp* - 法 Phạm vào pháp-luật.

- *quan thành bại* - 觀成敗 Ngồi mà xem thành bại = Chỉ làm bàng-quan, chứ không can-thiệp vào việc gì.

- *thị* - 視 Không nhúng tay vào, chỉ ngồi xem = Bàng-quan.

- *thiền* - 禪 (Phật) Ngồi im mà để lòng ở chỗ an-lạc tự-tại.

- *thực* - 食 Không làm mà chỉ ngồi ăn.

- *thực sơn băng* - 食山崩 Ngồi ăn không làm việc gì, thì đến núi tiến cũng phải lở.

- *thương* - 商 Ngồi một nơi mà buôn bán.

- *tĩnh quan thiên* - 井觀天 Ngồi trong giếng mà xem trời = Nhãn-quang rất nhỏ = Không học-thức.

Tọa tội - 罪 Phạm tội mà chịu hình-phạt = Bất kể phạm tội chịu phạt.

- *trấn* - 鎮 Ngồi yên để trấn-định tinh-thần.

- *tư khởi hành* - 思起行 Ngồi nghĩ được việc gì gấp, dậy mà làm ngay, thường nói về nhà chính-trị cần-mẫn.

- *vị* - 位 Chỗ ngồi (siège).

- *xuân phong* - 春風 Học trò say mùi đạo của thầy dạy, êm mát như ngồi ở giữa gió xuân.

TỎA 挫 Bẻ gãy - Thất bại nhỏ - Khuất nhục.

- *判* Chặt đứt ra - Bóc di cho trơn.

- *挫* Cái nổi lớn.

- *鎖* Cái khóa cửa - Đóng kín lại.

- *瑣* Nhỏ vụn - Liền nhau - Xâu ngọc thành một xâu.

- *chí* 挫志 Bị thất bại mà ngã lòng.

- *chiết* - 折 Gãy đứt = Sự tình trắc trở không được thuận lợi.
- *cốt* 鎖骨 (Sinh-lý) Xương khóa ở hai bên má. Cũng gọi là tỷ-bà-cốt.
- *nhục* 挫辱 Bị khuất-nhục.
- *sự* 瑣事 Việc nhỏ nhen vụn vặt (affaire insignifiante).
- *thuộc* 鎖鑰 Ổng khóa và chìa khóa của = Chức trọng-yếu, chỗ quan-hệ.
- *tỏa* 瑣瑣 Nhỏ vụn.
- *toái* - 碎 Nhỏ nhen vụn vặt - Việc quá phiền mà không có giá-trị gì (insignifiant).

TOÁI 碎 Vỡ - Vụn vặt - Nói nhiều.

- *tế* - 細 Vụn vặt (menu).
- *vụ* - 務 Việc lặt vặt (menue affaire).

TOẠI 遂 Thỏa lòng - Việc đã thành công - Làm nốt - Bền - Địa-phương ở ngoài thành-thị cũng gọi là toại.

- *lễ* Cái đồ bằng gỗ để dùi lửa - Ngày xưa thú-bình đốt củi cho khói lên để ra hiệu, gọi là toại - Bỏ được - Cái gương lấy lửa ở mặt trời gọi là kim-toại - Cũng viết là 燧
- *lễ* Quần áo của bà con bạn bè tặng cho người chết, khi liệm xong rồi thì trải lên trên thây.
- *chí* 遂志 Thỏa chí (satisfait).
- *ý* - 意 Nch. Toại chí.
- *lộ* - 路 Con đường đi thông cả mọi nơi.
- *nhân* 燧人 (Nhân) Đời xưa dân chưa biết dùng lửa, sứ Tàu truyền rằng có ông Toại-nhân bắt đầu dạy dân, cọ hai miếng gỗ lại với nhau mà lấy lửa.
- *sơ* 遂初 Từ quan về nhà, được vừa sơ-y của mình.
- *sự* - 事 Nhân làm một việc mà làm nốt việc khác luôn là toại-sự.
- *sự* bất gián - 事不諫 Việc trót làm xong rồi không còn can được nữa = Việc nên can-thận ở lúc chưa làm.
- *tâm* - 心 Thỏa lòng (satisfait).
- *thạch* - 燧石 Đá đánh lửa (pierre à feu).

TOAN 酸 Vị chua, một loài trong ngũ-vị - Đau đớn, buồn rầu - Nghèo khổ.

- *căn* - 根 (Hóa) Cũng gọi là toan-cơ, tức là cái nguyên-tử ở trong những hóa-hợp-vật toan-loại kết-hợp với dưỡng-khí (radical acide).
- *cơ* - 基 (Hóa) Nch. Toan-căn.
- *dịch* - 液 Nước chua (acide).
- *hàn* - 寒 Nghèo cùng quá.
- *hoài* - 懷 Chua cay trong lòng.
- *loại* - 類 (Hóa) Các thứ cường-thủy trong hóa-học đều gọi là toan-loại (acide).
- *ngạnh* - 梗 Trong lòng đau khổ uất ức.
- *sở* - 楚 Buồn rầu đau đớn.
- *tâm* - 心 Nch. Toan-hoài (affligé, peiné).
- *tân* - 辛 Chua cay khổ sở.

TOÀN 全 Trọn vẹn - Giữ cho vẹn - Tóm quát cả.

- *lặt* Lặt nhóm lại.
 - *lược* Xoi dục - Người khéo bươi móc - Cứu xét nghĩa-lý gọi là nghiên-toàn 研鑒 - Xch. Toàn.
 - *báo* 全豹 Cả hình con báo - Nguyên chữ: nhứt ban khả khuy toàn báo - 斑可窺全豹 nghĩa là: xem một đám thì có thể dò được toàn-bộ da con báo = Xem người xem văn, không cần xem hết.
 - *bị* - 備 Đầy đủ cả (complet).
 - *bích* - 璧 Hòn ngọc bích tròn vẹn cả ba mặt - Ngb. Bài văn, quyển sách hay suốt từ đầu đến đuôi.
- Toàn bộ** - 部 Tất cả - Nch. Toàn-thể (entier).
- *cầu* - 球 Cả thế-giới (le monde entier).
 - *chân* - 眞 Bảo-toàn thiên-chân - Tên riêng để gọi người đạo-sĩ.
 - *chi di kiên* 鑄之彌堅 Dục vào nó càng thấy bền. Trong sách Luận-ngữ thầy Nhan tán tụng đạo Khổng-tử có nói câu ấy.
 - *cổ chỉ* - 故紙 Dùi giấy cũ = Chê người đọc sách xưa mà không hiểu nghĩa gì.

- *dân chính trị* 全民政治 Quyền chính-trị giao cho nhân-dân toàn-quốc - Lấy toàn-quốc nhân-dân để chỉnh-lý việc nước.
- *đẳng hình* - 等形 (Toán) Hai cái hình hoàn toàn đồng nhau (figures identiques).
- *đức* - 德 Đạo-đức toàn-mỹ.
- *gia* - 家 Cả nhà (toute la famille).
- *giao* - 交 Giao-tình trọn vẹn.
- *hảo* - 好 Tốt hoàn toàn (parfait).
- *hỏa* 鐸 火 Người xưa dùng gỗ để lấy lửa.
- *hương* - 全 鄉 Cả làng (tout le village).
- *khu* - 軀 Lo bảo toàn lấy thân-thể.
- *lục* - 綠 Lá xanh một đám, không có sắc gì lộn vào.
- *lực* - 力 Hết cả năng-lực của mình.
- *mãn* - 滿 Đầy đủ (complet).
- *mỹ* - 美 Đẹp tốt hoàn toàn (beauté parfaite).
- *năng* - 能 Có năng-lực hoàn-toàn (toute puissance).
- Toàn ngưỡng** 鐸 仰 Tìm xét đạo-lý để tỏ lòng tín-ngưỡng.
- *nhân* 全 人 Người có chi-thể đủ cả - Người có tư-cách hoàn-toàn - Bảo toàn cho nhân-dân.
- *phi* - 非 Chê hết cả.
- *phúc* - 福 Hạnh-phúc hoàn-toàn - Bảo toàn hạnh-phúc sẵn có.
- *quân* - 軍 Toàn-thể quân đội (armée entière) - Bảo toàn quân-đội.
- *quyền* - 權 Quyền lực hoàn-toàn (plein pouvoir) - (Chính) Người có quyền-lực hoàn-toàn thay mặt Chánh-phủ để thương-lượng việc ngoại-giao (plénipotentiaire) - Ta thường gọi ông quan cao nhất thay mặt Chánh-phủ Pháp ở Đông-dương là Toàn-quyền (Gouverneur général).
- *quốc* - 國 Cả nước (toute la nation).
- *quốc hội nghị* - 國會議 Hội-nghị do đại-biểu các nước tổ-chức thành (congrès national).

- *sinh* - 生 Bảo-toàn lấy sinh-mệnh.
- *tài* - 才 Nhân tài hoàn-toàn (homme parfait).
- *tập* - 集 Cả bộ sách.
- *tập* 攢 集 Thu lặt nhóm góp.
- *thạch* 鐸 石 (Khoáng) Thứ đá rất cứng, dùng để cắt pha-lê (diamant) - Nch. Kim-cương-toàn.
- *thạch thủ hỏa* - 石取火 Dùng đá lấy lửa.
- *thắng* 全勝 Được, hơn hoàn-toàn (victoire complète).
- *thân* - 身 Cả mình - Nch. Toàn-khu.
- Toàn thế giới bị áp bức dân tộc liên hiệp hội** - 世界被壓逼民族聯協會 Một đoàn-thể do đại-biểu các dân-tộc bị áp-bức như Ấn-độ, Triều-tiên, Phi-luật-tân, Việt-nam, Nam-dương-quân-đảo v.v... tổ chức ở Quảng-châu vào khoảng năm 1924 để mưu-đô dân-tộc giải-phóng.
- *thể* - 體 Nói đại khái toàn-bộ - Cả thân-thể.
- *thể tuyển cử* - 體選舉 (Chính) Túc là Tổng-tuyển-cử (élections générales).
- *thị* - 是 Khen hết cả.
- *thiên* - 篇 Cả một bài.
- *thiên nhập địa* 鐸 天入地 Dùng trời, hình dung cái nhà cao; vào đất, hình dung cái nhà thấp.
- *thiện* 全善 Tốt hoàn-toàn (parfait).
- *thịnh* - 盛 Rất thịnh-vượng (très prospère).
- *thủy toàn chung* - 始全終 Trước sau đều tốt cả.
- *thực* - 蝕 (Thiên) Ánh sáng mặt trời hoặc mặt trăng hoàn-toàn bị che lấp (éclipse complète).
- *tính* - 性 Bảo-toàn lấy thiên tính.
- *trí* - 智 Có trí-tuệ hoàn-toàn.
- *vô tâm can* - 無心肝 Không có chút ruột gan nào = Lương tâm chết mất hết.
- TOÁN** 算 Số mục của vật - Tính đếm - Trừ tính. Cũng viết là 筭.
- 蒜 Cây tỏi.

- Toán bàn** 算盤 Cái bàn bằng gỗ, có những viên gỗ tròn dùng để tính (abaque).
- **dầu** 蒜頭 Hột ánh tỏi (une gousse d'ail).
 - **đề** 算題 (Toán) Vấn-đề toán-học (problème de mathématique).
 - **học** - 學 Môn học nghiên-cứu về số-lý, chia làm: số-học, đại-số, kỷ-hà, tam-giác, phân-tích, kỷ-hà, vi-phân (mathématiques).
 - **ke** - 計 Tính đếm - Định mưu hoạch (calculer, projeter).
 - **mệnh** - 命 Nhà thuật-số suy tính vận-mệnh của người (dire la bonne aventure).
 - **pháp** - 法 Phép làm tính (arithmétique).
 - **phát** 蒜髮 Người tuổi trẻ mà tóc bạc như rế tỏi.
 - **thủ** 算手 Người làm việc tính toán sổ sách (comptable).
 - **thuật** - 術 Môn học lấy số thực mà tính, cũng gọi là số-học (arithmétique).
 - **thuật cấp số** - 術級數 (Toán) Cái cấp-số trong ấy số sau cứ do số trước thêm lên một số nhất định, như: 1, 3, 6, 9, 12, 15 v.v... (progression arithmétique).
 - **thức** - 式 (Toán) Cái thức dùng chữ số và phù-hiệu mà kết thành như: $5 \times 2 = 10$ (équation mathématique).

TOÁN 籌 Cái dùi, cái khoan - Xch. Toàn.

- **trăng** 簞 Tên ngọc khuê đời xưa dùng làm đồ tế ở trong miếu.

Toán 纂 Nhóm họp lại - Biên tập. Cũng đọc là soạn.

- **tập** 纂集 Biên chép nhóm lại.
- **tu** - 修 Biên soạn và sửa sang lại.

TOÁT 撮 Tên đồ đồng, một phần mười của thăng là toát - Hình dung cái rất ít rất nhỏ - Lấy ngón tay mà cầm - Lượn lấy - Nhóm lại.

- **hợp** - 合 Nhóm họp lại (réunir).
- **yếu** - 要 Chọn lấy những chỗ yếu-điểm (résumer).

- **sa** - 沙 Bốc cát - Ngh. Làm việc vô-vị.

TÔNG 從 Theo - Tự đó - Nghe theo - Người theo sau - Phụ với - Sau bà con chí-thân một bọc - Cũng đọc là Tùng - Xch. Thung, Tụng.

- **ác như băng** - 惡如崩 Theo việc ác như là rớt xuống = Theo việc ác rất dễ.
- **bá** - 伯 Bác họ.

- **cậu** - 舅 Anh họ của mẹ.

- **chinh** - 征 Theo việc chinh-chiến.

- **chính** - 政 Ra làm quan.

- **cổ** - 古 Theo thói xưa.

- **giá thuế** - 價稅 (Kinh) Quan-thuế lấy giá hàng làm tiêu-chuẩn mà đánh (taxe ad valorem).

- **học** - 學 Theo học.

- **huynh đệ** - 兄弟 Anh em họ, cùng một ông nội.

- **lai** - 來 Từ trước đến nay - Nch. Hướng lai.

- **lương** - 良 Con gái nhà thổ đi lấy chồng.

Tông lượng thuế - 量稅 (Kinh) Quan thuế đánh theo trọng-lượng của hàng hóa (taxe établie sur la quantité).

- **lưu** - 流 Theo dòng - Nch. Tù ba trục lưu - Ngh. Tự mình không có sức tự chủ, và không có định-thức = Người không có khí-tiết.

- **mẫu** - 母 Gì (chị hoặc em của mẹ).

- **nhất nhĩ chung** - 壹而終 Theo đạo đức xưa, đàn bà lấy chồng một lần là thôi (theo một người là thôi).

- **nhung** - 戎 Nch. Tông quân (aller au front).

- **phạm** - 犯 (Pháp) Người liên-can với kẻ thủ-phạm (complice).

- **pháp** - 法 (Pháp) Pháp-luật phụ thuộc, tức là hình-sự tố-tụng-pháp, dân-sự tố-tụng-pháp, trái với Hình-pháp, Dân-pháp là chủ-pháp.

- **phong** - 風 Theo gió = Theo hùa với người.

- phong nhi my* - 風而靡 Theo gió mà ngã xuống như cây cỏ. - Ngb. Không có sức tự-lập.
- phu* - 夫 Theo chồng - Xch. Tam-tông.
- phụ* - 父 Bác hoặc chú.
- quân* - 軍 Đi lính (s'engager comme soldat).
- sự* - 事 Làm việc gì - Gánh vác một việc gì.
- tế* - 祭 Người bồi-tế.
- thiện như đăng* - 善如登 Theo điều thiện như ở thấp trèo lên cao = Theo điều thiện thấy ra khó.
- Tông thúc** - 叔 Chú họ.
- thử* - 此 Từ đó (de la dès lors).
- tiền* - 前 Trước đến nay (auparavant).
- tình cứu nhân* - 井救人 Nhảy xuống giếng mà cứu người - Ngb. Ngu mà không phải là nhân.
- tọa* - 坐 Theo người khác mà phạm tội - Nch. Tông phạm (complice).
- tôn* - 孫 Cháu của anh hay của em mình.
- trung* - 中 Do trong đó - Đừng làm trung-gian.
- tử* - 子 Cháu gọi mình bằng chú bác.
- vô* - 無 Không bao giờ có.
- TÔ** 租 Thuê - Thuê ruộng - Cho thuê - Thuê mượn của người.
- 甦* Chết mà sống lại. Nch. 蘇。
- 蘇* Lượm lấy - Chết mà sống lại - Nch. 蘇。
- 蘇* Cây tử-tô - Chết mà sống lại - Đường khốn mà được thư bớt - Cất cỏ - Xch. Tô-tô.
- cách-lan* 蘇格蘭 (Địa) Bắc-bộ của đảo Bất-liệt-diên, năm 1707 gộp vào với Anh-cách-lan (Ecosse).
- cách-lap-đế* - 格拉氏 (Nhân) Nhà đại-triết-học nước Hy-lạp xưa, người ta cho là ông tổ triết-học của Tây-phương (470-399 trước kỷ-nguyên).
- dao* 租 徭 Nộp thuế và làm dao-dịch cho nhà nước (impôt et corvée).

- Tô-di-si** 蘇彝士 (Địa) Cái vận-hà ở giữa Á-châu và Phi-châu, thông Hồng-hải với Địa-trung-hải, khai tạc năm 1869 (Suez).
- duy ai* - 維埃 Túc là Ủy-viên-hội xô-viết nước Nga (Soviet).
- đả* - 打 (Hóa) Một thứ hóa-hợp-vật dùng để dặt và làm xà-phòng (soude).
- đan* - 丹 Dịch âm chữ sultan, là vua của các nước hồi-giao - (Địa) Một xứ ở trung-bộ Phi-châu (Soudan).
- địa* 租 地 Nch. Tô-tá-địa.
- gia phụ tử* 蘇家父子 (Sử) Trong sử Tống, nhà họ Tô cha là Tô-Lão-Toàn, con trai là Tô-Thúc, Tô-Triệt, con gái là Tô-Tiểu-Muội, đều có tài văn-học, nổi tiếng ở trong đời, gọi là Tam-Tô. Đời sau khen những nhà toàn-gia đều tốt, thường nói: Tô-gia phụ-tử.
- giới* 租界 Chỗ đất các nước Đông-phương nhường cho người Tây-phương đến kiều-cư để buôn bán (concession).
- Hiến-Thành* 蘇憲誠 (Nhân) Người danh-thần đời Lý, được phong tước Vương.
- hộ* 租 戶 Người thuê ruộng, hay khách thuê nhà.
- hợp hương* 蘇合香 (Thực) Một thứ cây to, lá như bàn tay, hoa nhỏ, có nhựa rất thơm, dùng làm thuốc (liquidambar).
- kim* 租 金 Tiền thuê nhà, hoặc thuê đất ruộng (loger).
- Nga* 蘇俄 (Địa) Nước Nga-la-tư, theo chế-độ xô-viết (Russie soviétique).
- Tô tá địa** 租借地 Chỗ đất cho ngoại-quốc thuê trong một kỳ-hạn, để mặc Chánh-phủ ngoại-quốc quản-lý, như các đất Quảng-châu-loan và Đại-liên ở Trung-quốc (territoire à bail).
- thuế* - 稅 Tiền thuế của dân nộp cho nhà nước (impôt).
- Thúc* 蘇軾 (Nhân) Một nhà Thi-nhân đời Tống, từng làm quan đến Binh-bộ Thượng-thư, biệt hiệu là Tô-Đông-phá.

- *Trương* - 張 Tô-Tân và Trương-Nghi đòi Chiến-quốc, có tài du-thuyết.
- *Vũ mục dê* - 武牧羝 (Sử) Người trung-thân đòi Hán-Vũ-đế là Tô-Vũ, đi sứ Hung-nô bị họ giữ lại và bắt nuôi dê ở trên biển trong 19 năm mà không chịu khuất-tiết, cũng gọi là: Tô-Tử-Khanh.

TỔ 俎 Chết.

- 俎 Trú ở.

TỔ 溯 Đi ngược dòng sông - Tưởng lại việc trước.

- 溯 Nch. 溯。
- 訴 Cáo, kêu, như kêu oan - Nói dèm.
- 唳 Cái diều của loài chim (jabot).
- 素 Lụa trắng - Sắc trắng - Nguyên-chất gọi là nguyên-tổ - Không - Hiện tại - Vốn trước.
- 塑 Lảy đất mà nặn thành đồ.
- 慄 Tỉnh thực.
- 愬 Nch. 訴。
- 做 Làm, như chữ vi. 爲。
- cáo 訴 告 Thưa kiện ở pháp-đình (porter plainte, poursuivre).

Tổ chất 素質 Sắc trắng - Nch. Bản-chất.

- 志 - 志 Chí-nguyện xưa nay của mình.
- 訴 覺 Cáo phát việc bí-mật của người khác cho quan sảnh biết (dénoncer).
- 素 交 Bè bạn vốn giao-du đã lâu.
- 衣 - 衣 Áo trắng - Dân thường cũng gọi là tố-y - Nch. Bó-y.
- 意 Nch. Bản-ý.
- 來 Nch. Nguyên-lai (originairement).
- 門 Nhà nghèo (famille pauvre).
- 娥 Túc là Hằng-nga.
- 溯 源 Tìm lên đến nguồn suối (remonter à la source).
- 素 願 Chí-nguyện xưa nay của mình.
- 做 人 Làm một con người.
- 壹 Thuần-phác không có chất khác tạp lộn vào.

- 素 儒 Nhà nho bản hàn thanh bạch.
- 女 女 Vị nữ-thần đời xưa, có kẻ nói là tinh về âm-nhạc, có kẻ nói là tinh về thuật tinh-giao.
- 訴 冤 Bày tỏ nỗi oan uổng = Kêu oan.
- 素 豐 Nhà giàu sẵn, như bá-hộ đời nay.
- 風 Gia-phong vẫn trong sạch.
- 服 Đồ quần áo trắng = Tang-phục.

Tổ số - 數 (Toán) Số không thể chia với số khác được, như 3, 5, 7 (nombres premiers).

- 造 塑 造 Nặn thành ra.
- 造 術 Thuật nặn đất hoặc chất khác cho thành hình người, hoặc vật (modelage).
- 素 心 Tâm-địa trong sạch.
- 室 Nhà người bình thường (famille pauvre).
- 識 Bạn bè quen biết đã lâu.
- 食 Vật ăn thường - Ăn đồ chay - Chỉ ngồi không mà ăn.
- 絲 Tơ trắng (soie blanche).
- 性 Tính tự-nhiên của người vốn có (disposition naturelle).
- 訴 狀 Lá đơn của người đi kiện trình với quan sảnh hoặc pháp-đình (requête).
- 素 知 Vốn biết như thế - Quen biết sẵn = Bạn cũ - Nch. Tổ-thức.
- 訴 訟 (Pháp) Việc thưa kiện (procès).
- 訟 代 理 人 (Pháp) Người thay mặt cho kẻ đương sự tố-tụng về việc dân-sự (avoué).
- 訟 當 事 人 (Pháp) Người nguyên-cáo hoặc người bị-cáo trong việc tố-tụng (partie).
- 訟 法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những thủ-tục về cách tố-tụng (code de procédure).

- *tượng* 塑像 Tượng nặn bằng đất

Tố vị 素位 Y như bản-phận nghĩa-vụ mình hiện-tại mà làm - Ở một chức-vị mà không làm xứng.

- *vọng* - 望 Hy-vọng vốn có xưa.

- *vương* - 王 Có đức làm vua nay mà không có ngôi vua. Người ta thường gọi Khổng-tử là tổ-vương.

- *xan* - 餐 Ngồi không mà ăn - Nch. Tổ thực.

TỘ 作 Phúc - Tuổi - Vận may của quốc-gia.

- *dận* - 胤 Con cháu.

- *mệnh* - 命 Phúc của trời cho.

TỔ 祖 Ông, tức là cha của cha - Tiên-tổ, thủy-tổ đều gọi là tổ - Người xướng đầu ra một học-thuyết hoặc một tôn-giáo - Tin theo đạo của tiên-nhân - Lễ tế thần đường xá.

- *組* Giấy tờ - Nối liền lại.

- *chức* 組織 Kết hợp lại - Cấu-thành.

- *chức học* - 織學 (Giải) Môn giải-phẫu-học, chuyên nghiên-cứu về cách tổ-chức của xương, thịt, da (histologie).

- *đạo* 祖道 Khi sắp đi ra đặt lễ tế thần đường xá, gọi là tổ-đạo.

- *hợp* 組合 Đoàn-thể kết hợp lại, như: Thương-nghiệp tổ-hợp, Lao-động tổ-hợp (union).

- *khảo* 祖考 Ông và cha - Gọi chung tiên-nhân - Gọi ông mình đã chết, đối với tổ-tỷ là bà mình.

- *mẫu* - 母 Bà nội (grand'mère).

Tổ miếu - 廟 Miếu thờ tổ-tiên (temple familial).

- *nghiệp* - 業 Công-nghiệp của tổ-tiên - Sản-nghiệp của tổ-tiên để lại (patrimoine).

- *pháp* - 法 Phép tắc của tổ-tiên đặt ra.

- *phụ* - 父 Ông nội (grand-père).

- *quốc* - 國 Nước của tổ-tiên mình (patrie).

- *sản* - 產 Sản-nghiệp của tổ-tiên để lại (patrimoine, héritage).

- *sư* - 師 Người sáng-lập ra một tôn-phái (fondateur d'une secte religieuse).

- *thuật* - 述 Bất chúc theo người trước.

- *tịch* - 籍 Người nhập-tịch nước khác gọi là nguyên-tịch mình là tổ-tịch (nationalité d'origine).

- *tiên* - 先 Ông cha đời trước.

- *truyền* - 傳 Tổ-tiên truyền lại cho (transmis dans la famille).

- *trưởng* 組長 Người đứng đầu một tiểu-tổ của một đảng bí-mật (chef de cellule).

TỐC 速 Mau chóng - Vội lại, mời đến - Dấu chân con hươu.

- *tuyệt* 涑 sông ở tỉnh Sơn-tây.

- *đoán* 速斷 Phán-đoán mau chóng.

- *độ* - 度 (Lý) Cái trình-độ của vật-thể vận-động mau hay chậm (vitesse).

- *độ biểu* - 度表 (Lý) Cái đồ dùng để đo máy móc chạy mau hay chậm (tachymètre).

- *hành* - 行 Đi mau (marcher rapidement).

Tốc hành hỏa xa - 行火車 Xe lửa đi mau (express).

- *ký* - 記 Cách viết mau, dùng phù-hiệu đơn giản để ghi chép theo miệng người khác nói (sténographie).

- *lực* - 力 Nch. Tốc-độ (vitesse).

- *suất* - 率 Nch. Tốc-độ (vitesse).

- *thành* - 成 Thành công mau (réussir vite).

- *ư trí bưu* - 於置郵 Lanh chóng hơn ngựa chạy trạm, nói về công-hiệu của phép chính-trị nhân-đức.

TỘC 族 Họ, thân thuộc - Loài.

- *biểu* - 表 Người đại-biểu cho cả một họ (représentant de la famille).

- *cư* - 居 Cả họ cùng ở với nhau một nhà.

- *đệ* - 弟 Em họ (cousin).

- *đoàn* - 團 Đoàn-thể gồm một gia-tộc (famille).

- *huyh* - 兄 Anh họ.

- *mẫu* - 母 Giì họ hai từng.

- *phổ* - 譜 Nch. Gia-phổ (registre généalogique de la famille).
- *phụ* - 父 Chú bác họ hai tưng.
- *sát* - 殺 Giết cả họ - Nch. Tộc-tru.
- *táng* - 葬 Người cùng một họ hợp táng ở một chỗ.
- *tru* - 誅 (Pháp) Ngày xưa, từ đời Tần-Thủy-Hoàng, hễ người phạm tội nặng thì bị giết cả họ cha, họ mẹ, họ vợ, gọi là tộc-tru.
- *trưởng* - 長 Người nhiều tuổi nhất trong họ (le plus âgé du clan).

Tộc trưởng chế độ - 長制度 (Xã) Chế độ ngày xưa, trong tộc-đoàn thì người tộc-trưởng có quyền cao nhất (régime patriarcal).

- *vọng* - 望 Kê có danh-vọng trong họ.

TỐI 摧 Phá diệt di - Bẻ gãy.

- *cuai* Cao lớn.
- *chiết* 摧折 Bẻ gãy.
- *hãm* - 陷 Gãy nát hư hỏng.
- *hủy* - 毀 Gãy hư - Nch. Hủy-hoại.
- *nhục* - 辱 Phá nát và làm nhục.
- *tàn* - 殘 Nch. Phá-hoại.
- *tồi* 崔崔 Hình núi cao lớn.

TỐI 最 Rất - Trên đỉnh - Nhóm họp - Hơn hết - Rất kém nói là diện 殿, rất hơn nói là tối.

- *tiểu* Nhỏ mọn.
- *cao pháp viện* 最高法院 (Pháp) Cơ quan thẩm-phán cao nhất (cour suprême).
- *cao quyền lực* - 高權力 Chủ-quyền của quốc-gia (souveraineté suprême).
- *cao số* - 高數 Số cao nhất (maximum).
- *cổ* - 古 Rất xưa (très ancien).
- *hảo* - 好 Rất tốt (très bon).
- *hậu thẩm phán* - 後審判 (Pháp) Cuộc thẩm-phán cuối cùng. Nch. Chung-thẩm (jugement en dernier ressort).
- *hậu thông điệp* - 後通牒 Cái thư cuối cùng gửi hện trong thời-hạn nhất-định phải đáp, nếu không thì sẽ quyết-liệt (ultimatum).

Tối hậu thư - 後書 Nch. Tối-hậu thông-diệp.

- *huệ điều kiện* - 惠條件 (Chính) Hai nước ký điều-ước với nhau mà hện với nhau rằng: nếu một nước ngoài được hưởng quyền-lợi gì mới ở trong nước ấy thì nước có giao-ước đó tự-nhiên cũng đồng-thời được hưởng quyền-lợi ấy chứ không cần phải ký điều-ước mới nữa (traitement de la nation la plus favorisée).
- *huệ quốc* - 惠國 (Chính) Những nước ước-định điều-kiện tối-huệ với nhau.
- *mục* - 目 Sau quyển sách, tóm quát cả ý-tứ trong sách làm thành cái mục-lục, gọi là tối-mục.
- *tân* - 新 Rất mới (très récent).
- *thiểu số* - 少數 Số nhỏ nhất (minimum).
- *thiểu xuất lực* - 少出力 Dùng sức ít nhất (le moindre effort).
- *thượng pháp đình* - 上法庭 (Pháp) Pháp-đình cao nhất (tribunal suprême).

TỘI 罪 Phạm vào pháp-luật - Lỗi - Những việc oan-chướng, trái với phúc - Những việc thất-bại trái với công.

- *ác* - 惡 Điều ác làm ra mà phải trọng tội (crime).
- *án* - 案 Việc phạm tội.
- *bất dung tử* - 不容死 Tội to quá, dù giết cũng chưa xứng.
- *bất yểm công* - 不掩功 Tội che lấp được công = Tội nhỏ công lớn, nên vì công mà tha tội.

Tội bất khả nguyên - 不可原 Tội không có thể nguyên lượng được.

- *chướng* - 障 (Phật) Tội-ác và nghiệp-chướng.
- *câu* - 咎 Tội lỗi.
- *danh* - 名 Tên người phạm tội - Nch. Tội-nhân (coupable).
- *khôi* - 魁 Người đứng đầu phạm tội (principal coupable).
- *kỷ chiếu* - 已詔 Tờ chiếu của vua đưa ra để tự trách lỗi của mình.

- *lệ* - 隸 Ngày xưa gia-thuộc của người có tội đều phải vào làm nô-lệ cho nhà quan, gọi là tội-lệ.
 - *lệ* - 戾 Nch. Tội-quá.
 - *ngiệp* - 業 (Phật) Tội-ác và nghiệp-chướng.
 - *nhân* - 人 Người phạm tội - Bất tội người.
 - *nhân* - 因 Nguyên-nhân phạm tội (cause d'un crime).
 - *quá* - 過 Tội lỗi - Khiêm xưng đều lầm lỗi của mình.
 - *sảnh* - 警 Tội lỗi vì lúc đen rui mà sinh ra.
 - *tình* - 情 Tình hình khốn khổ.
 - *trạng* - 狀 (Pháp) Tình-trạng phạm-tội.
- TÔN** 宗 Tổ cao nhất là Tổ, tổ thứ hai là tôn - Nhà thờ tổ-tôn - Giòng họ - Một giáo-phái hay học-phái - Nguyên đạo là tông.

- *thôn* 尊 Quý trọng - Kính trọng - Kính xưng bậc trưởng-thượng của người khác.
- *thôn* 樽 Chén uống rượu.

Tôn 蹲 Ngồi xổm.

- *tôn* 孫 Cháu gọi bằng ông - Những giống đẻ thêm ra, như măng cây tre, gọi là tôn.
- *chi* 宗枝 Những nhánh nhỏ trong một họ (les branches d'une famille).
- *chỉ* - 旨 Ý-chỉ chính xác - Cái chỗ nhắm làm mục đích của công việc làm (idée maitresse, but).
- *chủ* - 主 Người được công chúng đều qui-ngưỡng - Chủ-nghĩa gốc, hay là chủ-chỉ đầu tiên.
- *chức* - 職 Chức quan của đời này truyền cho đời khác.
- *chước* 樽酌 Rót rượu mời nhau.
- *công* 尊公 Tôn xưng cha người khác (votre père).
- *cực* - 極 Rất cao, không còn gì ở trên được = Chí cao vô thượng (suprême).
- *dại-nhân* - 大人 Kính xưng cha người khác gọi là tôn-dại-nhân.
- *đạo* - 道 Kính trọng một đạo-lý.

- *đồ* 宗徒 Nch. Tín-đồ của một tôn-giáo.
- *đồ* - 圖 Đồ-phổ của tôn-tộc, để xem hệ-thống xa gần (arbre généalogique).
- *đức* - 德 Ôn đức của tiên-nhân.
- *đức lạc đạo* 尊德樂道 Kính trọng người có đức, và vui say mùi đạo-lý.
- *đường* - 堂 Tôn xưng cha mẹ người khác.
- *đường* 宗堂 Nhà thờ tổ-tiên (temple familial).

Tôn giáo - 教 Một thứ tổ-chức lấy thần-dạo làm trung-tâm mà lập nên giới-ước để khiến người ta tín-ngưỡng (religion).

- *giáo cách mệnh* - 教革命 (Sử) Hồi thế-kỷ 15, 16 các nước Âu-châu có cuộc vận-dộng cải cách Thiên-chúa-giáo, kết quả thành một phái Cơ-đốc tân-giáo (la réforme).
- *giáo cải cách* - 教改革 Tức là Tôn-giáo cách-mệnh.
- *giáo cảm tình* - 教感情 Cái cảm-tình đối với Thần, thuộc về tôn-giáo (sentiment religieux).
- *giáo đoàn thể* - 教團體 Các hội-dảng thuộc về tôn-giáo, như Cơ-đốc thanh-niên-hội, Phật-học nghiên-cứu-hội v.v... gọi chung là tôn-giáo đoàn-thể.
- *giáo chính trị* - 教政治 (Chính) Cái chính-trị lấy tôn-giáo làm cơ-sở.
- *giáo sinh hoạt* - 教生活 Cuộc sinh-hoạt của người ta thuộc về tôn-giáo, như việc cúng, tế, cầu, khấn (vie religieuse).
- *giáo triết học* - 教哲學 Thứ triết-học lấy tôn-giáo làm trung-tâm (philosophie religieuse).
- *hầu* 尊侯 Kính xưng cha người khác.
- *hiệu* - 號 Xưng hiệu của vua (titre de l'empereur).
- *huynh* - 兄 Tôn trọng người đáng bậc anh mình - Tôn xưng anh của người khác.
- *kính* - 敬 Tôn trọng và cung kính.
- *lão* 宗老 Người tôn-trưởng trong họ.

Tôn lăng – 陵 Phần mộ của vua (tombeau royal).

- **mệnh** 尊命 Tôn xưng lời của người khác nói với mình bảo làm việc gì, gọi là tôn-mệnh.
- **miếu** 宗廟 Chỗ thờ tổ-tiên nhà vua (temples).
- **môn** – 門 Gia-tộc – Các môn-phái trong tôn-giáo (les sectes religieuses).
- **nghiêm** 尊嚴 Dung-mạo tôn-trọng và có vẻ uy-nghiêm.
- **Ngô** 孫 吳 Tôn-Vũ với Ngô-Khỉ là hai nhà binh giỏi ở đời Chiến-quốc, đều có sách binh-thư truyền lại.
- **ngưỡng** 尊仰 Công chúng đều ngưỡng vọng.
- **nhân** 宗人 Người trong họ – Người tôn-thất.
- **nhân phủ** – 人府 Một quan-thự đặt ra để xer. các việc riêng thuộc về hoàng-tộc.
- **nữ** – 女 Con gái tôn-thất.
- **ông** 尊翁 Kính xưng người khác, gọi là tôn-ông.
- **ông** 孫翁 Cháu và ông.
- **phái** 宗派 Những nhánh ở trong họ – Những môn-phái ở trong tôn-giáo hoặc học-thuật.
- **pháp** – 法 Cái chế-độ phân biệt hệ đích và hệ thứ.
- **phu-nhân** 尊夫人 Kính xưng vợ người khác.
- **phủ** – 府 Tôn xưng nhà người khác ở.
- **phục** – 服 Tôn-trọng và kính-phục.
- **quân** – 君 Tôn trọng quân-quyền – Nch. Tôn-hầu.

Tôn sùng – 崇 Tôn-trọng và sùng-bái.

- **sư** – 師 Người được thiên-hạ tôn-ngưỡng.
- **thân** – 親 Thân thuộc cùng một ông tổ.
- **thất** – 室 Họ nhà vua – Nhà Nguyễn nước ta chia ra Hoàng-phái là thân thuộc cùng một dòng với vua, còn tôn-thất là các dòng khác. Trong tôn-thất

lại chia ra nhiều hệ, mỗi hệ theo mỗi ông tổ khác nhau.

- **thống** 宗統 Dòng dõi một họ, hoặc một học-phái, hoặc một giáo-môn.
- **thượng** 尊上 Kính trọng người bậc trên, hay bậc trưởng-quan.
- **ty** – 卑 Cao và thấp – Quý và tiện.
- **tính** 宗性 Nch. Tôn-thất.
- **tổ** 尊祖 Tôn xưng tổ-tiên người khác.
- **tộc** 宗族 Người cùng một họ.
- **trọng** 尊重 Tôn-kính và quý-trọng (respecter, vénérer).
- **trúc** 孫竹 Măng tre mới sinh.
- **trưởng** 尊長 Người nhiều tuổi đáng tôn-kính.
- **từ** 宗祠 Nhà thờ họ (temple familial).
- **tử** – 子 Con trưởng của vợ đích.
- **tử** 孫子 Cháu và con – Bộ binh-thư của Tôn-Vũ đời Chu soạn.
- **Văn** 孫文 (Nhân) Người thủ-lãnh cuộc cách-mệnh Trung-hoa, lập ra tam-dân chủ-nghĩa, và ngũ-quyền hiến-pháp, tự là Dật-tiên, hiệu là Trung-sơn (1866-1925).

Tôn xã 宗社 Tôn-miếu và xã-tắc.

TỒN 存 Còn, trái với chữ vong 亡 – Hiện ở đó – Hiện có – Xét – Dồn cất lại – Gởi cất – Thăm hỏi.

- **án** – 案 Đăng án tại quan-sảnh.
- **cảo** 藁 Người chết rồi mà văn-chương còn di-cảo lại.
- **căn** – 根 Biên ghi vào sổ, một nửa xé phát ra, một nửa để lại lưu-chiếu, gọi là tồn-căn (souche).
- **cô** – 孤 Người ta chết cha, mình đến hỏi thăm gọi là tồn-cô – Khi vua cha vừa chết mà thái-tử còn đương trẻ thơ, lấy sức nước lớn mà phù-trì bảo-trợ cho triều-đình nước ấy, gọi là tồn-cô.
- **duỡng** – 養 Luyện tập nuôi nấng – Xch. Tồn tâm dưỡng tính.
- **hóa** – 貨 Đồ hóa-vật ở các cửa hàng, chưa tiêu-thụ được hết.

- *khoản* - 款 (Thương) Tiền gửi tại ngân hàng để lấy lời (dépôt en banque).
- *lục* - 錄 Biên chép để nhớ.
- *niệm* - 念 Nhớ nghĩ đến (se souvenir).
- *tại* - 在 Hiện còn ở đó (exister).
- *tâm dương tính* - 心養性 Giữ lấy lương-tâm, nuôi lấy thiên-tính.
- *tật khổ* - 疾苦 Trưởng-quân đi các địa-phương hỏi thăm những việc đau đớn khổ sở của nhân-dân.
- *thân* - 身 Gởi thân mình vào đó mà nhờ cậy.

Tổn thân - 神 Túc là tổn-dưỡng tinh-thần.

- *tồn* - 存 Giữ chặt khư khư.
- *tra* - 查 Giữ cái bằng-chứng lại để tra-khảo về sau.
- *tuất* - 恤 Hỏi thăm và an ủi.
- *ủy* - 慰 Hỏi thăm và an ủi.
- *vấn* - 問 Sai người đến hỏi thăm người khác.
- *vong* - 亡 Còn và mất.

TỐN 孫 Nch. 遜。

- *遜* Tránh trốn - Từ đi - Nhượng - Kính thuận - Thua kém.
- *巽* Tên một quẻ trong bát quái - Nch. 遜。
- *hoang* 遜荒 Trốn đến nơi hoang dã.
- *ngôn* 孫言 Lời nói phô êm ái có tàng thú - Lời nói thuận với đạo-lý.
- *nguyện* 遜愿 Nch. Khiêm nhượng.
- *phương* 巽方 Phương đông-nam.
- *tạ* 遜謝 Khiêm nhượng mà từ tạ.
- *vị* - 位 Vua nhường ngôi cho người khác (abdiquer).

TỐN 損 Hao mất - Thua thiệt - Thương hại - Trái với chữ ích. 益。

- *đo* 擲 Gấp chạy mau - Dè dặt có ý hà-tiện - Bị tòa-chiết.
- *chi hựu tổn* 損之又損 Đã bớt lại bớt nữa, cách ở đời phải khiêm-tốn.
- *doanh ích hư* - 盈益虛 Bớt phần quá thừa, thêm phần còn thiếu.
- *hại* - 害 Hao tổn hư hại.

Tổn hại bảo hiểm - 害保險 (Kinh) Việc bảo-hiểm cho các sự tổn-hại bất thường (assurance des accidents).

- *hữu* - 友 Bè bạn có hại, trái với ích-hữu.
- *ích* - 益 Tên hai quẻ ở trong kinh Dịch - Bớt phần người dưới thêm cho phần người trên, gọi là tổn, bớt phần người trên giúp cho phần người dưới gọi rằng ích.
- *ích biểu* - 益表 (Thương) Cái biểu đối-chiếu bên lời bên lỗ của nhà dinh-nghiệp khi cuối năm (état des profits et pertes).
- *sắc* - 色 Thua kém - Nch. Giảm-sắc.
- *thái quá, bổ bất cập* - 太過補不及 Bớt cái đã thái quá mà bù vào cái bất cập.
- *thất* - 失 Phí tổn hao mất (dommage).
- *thọ* - 壽 Kém bớt tuổi thọ đi (abréger la vie).
- *tiết* 撙節 Dè dặt đường tiêu phí.

TÔNG 宗 Nguyên chữ này trước Nguyễn-triều vẫn đọc là tông, sau vì kiêng tên húy đời vua Minh-mạng, mới đọc là tôn - Xch. Tôn.

- *棕* Một thứ cây, đóng cây kè. Cũng viết là 稭.

TỐNG 宋 Tên nước ở đời Xuân-thu - Một triều vua nước Tàu.

- *送* Vận chuyển - Đi theo - Tặng biếu.

Tống bản 送貧 Đưa đuổi cái nghèo đói đi - Người đời Đường có bài văn gọi là Tống-bản-văn.

- *biệt* - 別 Đưa người lên đường
- *chung* - 終 Đưa đám ma - Lễ an-táng người chết - Người canh chực ở bên người chết.
- *cùng* - 窮 Đuổi cái cùng khôn đi.
- *cửu nghinh tân* - 舊迎新 Đưa cũ rước mới = Ứng thời.
- *dịch* - 疫 Người mê-tín làm lễ đuổi thần ôn-dịch đi nơi khác.
- *đạt* - 達 Đưa lễ vật cho thâu tới nơi, hoặc do bưu-chính, hoặc do người của mình đưa đến.

giam - 監 Dem người phạm tội giam vào ngục (incarcérer).

Giang 宋江 (Nhân) Người anh-hùng thứ nhất ở trong truyện Thủy-hử.

học - 學 Học-thuyết của các danh-nho đời Tống.

hương - 香 Tên riêng để gọi quả lệ-chi = Quả vải.

Khánh-Linh - 慶齡 (Nhân) Người đàn bà có tiếng ở nước Tàu đời nay, vợ Tôn-Trung-Sơn.

khử tha phương 送去地方 Đuổi đi nơi khác.

lão - 老 Tiêu-khiển ngày già.

lễ - 禮 Lấy lễ-vật đưa cho người - Đưa lễ cưới đến nhà con gái.

mệnh - 命 Tự mình tìm chỗ chết.

ngành - 迎 Một phía thì đưa, một phía thì đón (reconduire et accueillir).

Tống ngục - 獄 Nch. Tống-giam (incarcérer).

nho 宋儒 Các học giả đời Tống, để-xướng lý-học.

ôn 送瘟 Nch. Tống-dịch.

quỷ - 鬼 Người mê-tín, khi trong nhà có người mắc bệnh, dùng rượu và đồ ăn để tống ma quỷ đi.

sơn xuyên 宋山川 (Cổ) Trịnh-Sở-Dam là người chí-sĩ đời Tống, khi Tống mất nước, không chịu theo giặc, chung thân không vợ con, khi chết có câu tuyệt-mệnh rằng: bất tri kim nhật nguyệt, dãn mộng Tống sơn-xuyên 不知今日月但夢宋山川. Nghĩa là: Không biết ngày tháng đời nay, chiêm-bao núi sông nhà Tống.

táng 送葬 Đưa người chết đi chôn (assister à un enterrement).

thể tự 宋體字 Lối chữ đời Tống là lối chữ in sách, Tàu thường dùng.

tiền 送錢 Đưa tiền cho người để che bít chuyện riêng - Dem đồ nguy hiểm đến mà dọa nạt người để lấy tiền.

- *trùng* - 蟲 Người mê-tín thấy lúa bị sâu keo ăn, làm lễ để đưa thần hoàng-trùng (sâu keo) đi cho khỏi hại.

- *tử* - 死 Chôn cất người chết (enterrement).

- *tửu* - 酒 Đưa rượu cho người.

- *vãng nghinh lai* - 往迎來 Đưa cái đã qua, rước cái đi tới - Đưa người đi, đón người lại.

TỔNG 總 Tu hợp lại - Thủ-lãnh - Bối-túc - Bó-lúa - Tất cả. Cũng viết là 總。

- *綜* Sợi tơ trộn trạo nhau - Tóm góp - Nch. 總

- *biện* 總辨 Nch. Tổng-lý.

- *binh* - 兵 Chức quan võ xem cả một sư-đoàn.

- *bộ* - 部 Đảng-bộ coi việc của toàn-đảng.

- *chí* - 之 Hai chữ này làm văn thường đặt ở sau các tiết mục chương cú, để nói tóm rút lại.

- *chuồng-lý* - 掌理 (Pháp) Tức là quan kiểm-sát tại tòa án đại-hình (Procureur général).

- *công kích* - 功擊 Trận đánh khắp cả mặt trận (attaque générale).

- *cộng* - 共 Tính cả toàn-số lại (total).

- *cơ quan* - 機關 Cơ-quan chung đứng đầu các cơ-quan dưới (organe central).

- *cục* - 局 Cơ-quan chính của một công-ty (siège central).

- *cương* - 綱 Rường chính của cái lưới - Mối chủ-yếu của sự-vật.

- *dắc* - 角 Con trai con gái đến tuổi đã bối đầu, gọi là tống-dắc.

- *đầu phiếu* - 投票 (Chính) Ở những nước theo chủ-nghĩa dân-quyền trực-tiếp, khi Nghị-hội thông quá một pháp-án rồi, lại phải đem cho toàn-thể công-dân biểu-quyết lại, gọi là Tổng-đầu-phiếu (référendum).

Tổng đoàn thể - 團體 Một đoàn-thể lớn tóm góp các đoàn-thể nhỏ mà lập thành.

- *đốc* - 督 Ông quan hành-chính đứng đầu một tỉnh (gouverneur de province).

- *hội* - 會 Hội-đồng toàn-thể (assemblée générale).
 - *hợp* 綜合 Nhóm hợp nhiều cái lại một (réunir, synthèse).
 - *kế* 總計 Tính toán gộp cả lại (total).
 - *kiết* - 結 Tóm chắt lại ở sau (récapitulation).
 - *kinh lý* - 經理 Người đứng đầu quản-lý một công-ty, hoặc gọi là Tổng-quản-lý.
 - *lăm* - 攬 Nắm cả quyền ở trong tay.
 - *lãnh sự* - 領事 Chức quan của Chánh-phủ phái đi ngoại-quốc để bảo-hộ kiều-dân, trú ở thành-thị thường, thì gọi là Lãnh-sự, trú ở thủ-đô thì gọi là Tổng-lãnh-sự (Consul général).
 - *lý* - 理 Người chủ-trì cả mọi việc - Người thủ-lãnh một cơ-quan - Chức Thủ-tướng ở các nước lập-hiến.
 - *lý* - 里 Chánh-tổng và lý-trưởng.
 - *luận* - 論 Luận chung về toàn-bộ.
 - *mục* - 目 Mục-lục cả quyển sách (table d'un livre).
 - *ngạch* - 額 Ngạch-số của toàn-thể.
 - *nhung* - 戎 Người chủ-trì việc quân.
 - *phí* - 費 Phí tổn chung cả (frais généraux).
- Tổng quản** - 管 Người quản-lý cả toàn thể (directeur général).
- *quát* 綜括 Tất cả - Tính suốt cả - Nch. Tổng hợp.
 - *qui* 總歸 Rút lại đều đi về một nơi.
 - *qui* - 規 Qui-trình chung cả toàn-thể.
 - *số* - 數 Nch. Toàn-số (total).
 - *sư* 師 Người dạy học trong trường học hàng tổng (instituteur cantonal).
 - *tài* - 裁 Người đứng đầu tài-chế mọi việc - Đứng đầu một chính-phủ.
 - *tắc* - 則 Qui-tắc về cả toàn-thể (règlements généraux).
 - *tập* - 集 Biên chép thi văn của nhiều người lại thành một tập (recueil général).

- *thanh tra* - 清查 Chức thanh-tra ở trên các quan thanh-tra khác (inspecteur général).
 - *thống* - 統 (Chính) Thủ-lãnh hành-chính của nước Cộng-hòa (Président de la république).
 - *thống chế* - 統制 (Chính) Chế-độ cho Tổng-thống được quyền hành-chính độc-lập, không phải chịu trách-nhiệm đối với Nghị-viện, như chế độ hành-chính của nước Mỹ. Trái lại là Nội-các-chế.
 - *thuyết* - 說 Thuyết-minh tóm cả.
 - *thư ký* - 書記 Người thư-ký đứng trên các viên thư-ký khác (secrétaire général).
 - *tích* 綜析 Tổng-hợp và phân-tích (synthèse et analyse).
 - *trạng sư* - 總狀師 (Pháp) Tức là quan kiểm-sát ở tòa-án hội-thẩm (avocat général).
- Tổng-trưởng** - 長 (Chính) Trưởng-quan các bộ ở Chánh-phủ trung-ương (ministre).
- *tuyển cử* - 選舉 (Chính) Cuộc tuyển-cử do quốc-dân bầu phiếu để lựa-chọn cả toàn-thể Nghị-viện (élections générales).
 - *tư lệnh* - 司令 (Quân) Trưởng-quan tối nhất trong quân-đội (généralissime).

TỐT 擇 Nắm bằng tay - Lấy tay nắm nơi cổ - Hai bên đụng chạm nhau.

- 卒 Đầy tớ - Binh lính - Cuối cùng - Chết - Xch. Thốt.

- *ngiệp* 卒業 Học-nghiệp vừa đầy đủ (fin d'études).

- *ngũ* - 伍 Quân đội ngày xưa, cứ 5 người là một ngũ, 100 người là một tốt.

TU 脩 Bó nem - Vật khô - Nch. 修。

- 須 Nên - Cần dùng - Thời-gian rất ngắn gọi là tu du.

- 修 Sửa trị - Dài - Bó nem - Đồ tế.

- 鬚 Râu.

- 羞 Đồ ăn ngon - Xấu hổ.

- **hồ đồ** 餽 ngon -- Dâng hiến lên người trên.
- **binh mĩ mã** 修兵買馬 Luyện-tập binh lính và mua ngựa để dự-bị chiến tranh (se préparer à la guerre).
- **bổ** 補 Sửa sang chỗ hư hỏng (réparer).
- **chính** - 正 Sửa lại cho đúng -- Nch. Cải-chính (reviser).
- **chính phái** - 正派 Phái chủ-trương sửa đổi học-thuyết cũ cho hợp với hiện-tình (révisionisme).

Tu du 須臾 Chốc lát -- Nch. Khoảnh-khắc.

- **dung** 修容 Sửa dung-mạo lại cho chỉnh (se faire une physionomie).
- **dưỡng** - 養 Dành công-phu để nghiên-cứu học-thuật -- Đạo-gia tu-luyện cho được trưởng-sinh cũng gọi là tu-dưỡng.
- **đạo** - 道 Theo đạo-nho, thì trong lễ tự-nhiên có cái thái-quá có cái bất-cập, nên phải chỉnh-lý sửa sang bằng sức người, bớt chỗ thái-quá, bù chỗ bất-cập, chính là tiết-chế tự-nhiên. Như thế gọi là tu-đạo -- Phật-gia, đạo-gia và các tôn-giáo khác, ai tu-hành theo đạo cũng gọi là tu-đạo.
- **đạo-sĩ** - 道士 Người tu-hành theo đạo (religieux).
- **đỉnh** - 訂 Sửa sang lại cho đúng (rectifier, reviser).
- **hành** - 行 Ăn ở làm lung theo giới-luật của tôn-giáo (mener une vie religieuse).
- **hoa** 羞花 Dung mạo người con gái đẹp làm cho hoa phải thẹn thùng.
- **hoa bế nguyệt** - 花閉月 Xch. Bế-nguyệt tu-hoa.
- **học** 修學 Nghiên-cứu học-thuật (étudier).
- **khiếp** 羞怯 Thẹn thùng nhút nhát = Thái-dộ người con gái.
- **la** 修羅 (Phạn) Tức là A-tu-la (asura), là một giới trong lục-giới của Phật-giáo.
- **lý** - 理 Sửa sang chỗ hư hỏng (réparer).
- **luyện** - 練 Phép đạo-gia tu-dưỡng và luyện-khí.

Tu mi 鬚眉 Râu mày, thường ví vào đàn ông.

- **minh** 羞明 Thẹn với ánh sáng, tức là một thứ bệnh con mắt, do thần-kinh suy nhược sinh ra, thấy ánh sáng thì sợ.
 - **nghiệp** 修業 Nghiên-cứu học-thuật, hoặc nghệ-nghệp.
 - **nghiệp chứng thư** - 業證書 Cái văn-bằng làm chứng rằng người ấy đã tốt-nghệp về môn học gì (certificat d'études).
 - **nhân tích đức** - 仁積德 Hết sức làm việc nhân, lâu ngày chứa trữ việc công-đức.
 - **nhiễm như kích** 鬚髯如戟 Râu ria nhọn như cây giáo = Chê hạng người chỉ có hình-thức con trai, mà không có khí-khái.
 - **nhục** 羞辱 Nch. Tu-sĩ.
 - **ố** - 汙 Ghét đều xấu của người khác -- Thấy việc xấu mà biết ghét -- Nghe tiếng xấu mà biết thẹn.
 - **sĩ** - 恥 Xấu hổ thẹn thùng (honte).
 - **sĩ** 修士 Người tu hành (religieux) -- Người quân-tử ăn ở theo đạo.
 - **soạn** - 撰 Chúc quan trong viện Hàn-lâm, hàm tòng-lục-phẩm (6-2).
 - **súc** - 飭 Sửa sang trau dồi (orner).
 - **tạo** - 造 Tu là sửa sang, tạo là làm ra.
 - **tề trị bình** - 齊治平 Tức là tu-thân, tề-gia, trị-quốc, bình-thiên-hạ.
 - **thân** - 身 Sửa mình theo đạo-đức (se perfectionner).
- Tu thư cục** - 書局 Sở làm sách, chỗ soạn sách vở.
- **tỳ nhiên tận chỉ tâm thường** 鬚髯燃盡只尋常 Râu ria vuốt sạch nhưng chỉ tâm thường = Cười người học dốt, ngâm không ra câu thơ.
 - **tiên** 修仙 Tu-hành theo tiên-đạo.
 - **tỉnh** - 省 Xem xét đạo đức mình có đều-chỉ khuyết hám không.
 - **trúc** - 築 Sửa sang xây đắp.

từ - 辭 Sửa sang văn-từ cho hay - Trau dồi lời ứng đối.

- **từ học** - 辭學 (Văn) Môn-học nghiên-cứu để phép tác để traúu đối từ cú cho hay (rhétorique).

xưng ngũ bá 蓋稱五霸 Thấy nói việc ngũ-bá mà lấy làm thẹn, vì việc đời Ngũ-bá chỉ trọng công-lợi, ưa chiến-tranh nên, nhà đạo-đức không muốn nội-dến.

TÙ [X] Giam cầm – Người có tội.

- ㊦ Trôi nổi trên mặt nước.

- 罇 Người dàu bầy - Cuối cùng - Rượu lâu năm.

- 適 Iên tận nơi - Hết thấy - Bền vững - Nhóm-hop - Cứng cỏi.

- **đồ** 囚徒 Cả tui người phạm tội bị giam (les prisonniers).

- *lãnh* 曾領 Nch. Thủ-lãnh.

- *phạm* 囚 犯 Người phạm tội bị giam cầm (prisonniers).

- *thất* - 室 Nhà lao giam người phạm (prison).

- *thủ tang diện* - 首喪面 *Đầu* tên phạm, mặt người có tang = Dung mạo không trang sức.

Tù trưởng 酋長 Người đứng đầu một bộ lạc dân dã-man (chef de tribu).

- *vinh* 涸 泳 Bơi nổi trên mặt nước.

- xa 囚車 Xe giải tù phạm (voiture pénitencière).

TÚ 秀 Lúc nở hoa – Hoa cây cỏ cũng gọi là tú – Đẹp tốt.

- 宿 Gọì chung các sao là tú, vd. Nhị thập bát tú - Xch. Túc.

- 綉 Thêu - Vẽ tô đủ cả năm sắc. Cũng viết là 绣

— 綉 Nch. 繡。

- 鏽 Loài kim thuộc bị rỉ ăn ở ngoài. Cũng viết là 锈。

- các 繡閣 Lầu thêu - Chỗ con gái ở.

- **cầu** -- 球 Quả cầu bằng gấm thêu.

- *khẩu* - 口 · Miệng thêu = Câu thơ hay.

- *khẩu cảm tâm* - 口錦心 Miệng thêu lòng gấm = Khen người có văn tài.

- *mạch* - 陌 Mùa xuân, ngoài đồng cỏ hoa rúc rỏ, gọi là tú-mạch.

- **mậu** 秀茂 Tốt tươi đẹp dễ, vd. Thiên-tài tú-mậu.

- *nhi bất thực* -- 而不實 Có bông mà không có trái -- Ngh. Người có hư-văn mà không có thực-dụng, học mà không đến thành tài.

- **sắc khả xan** - 色可餐 Sắc tốt đẹp
thay được cơm ăn - Ngb. Say con gái đẹp
mà quên ăn.

- sĩ - 士 Người học trò tuần-tú.

Tú tài - 才 Người thi hương đậu hạng cuối (bachelier).

- xuất - 出 Đẹp tốt và xuất chúng.

TỤ 聚 Nhóm họp lại - Chứa cất - Làng xóm.

- 袖 Ống tay áo - Dấu đồ vào ống tay áo cũng gọi là tự.

- chúng 聚衆 Nhóm nhiều người lại
(s'assembler en multitude).

- *điện khí* - 電器 Cái đồ chứa nhiều điện-khí lại (condensateur).

- *hội* –  Nhóm họp lại (s'assembler).

- *hợp* - 合 Nch. Tụ-hội.

- *nhấn* 紬 刃 Dấu binh khí vào tay áo.

- tán 聚散 Nhóm lại và tan ra.

- **tập** – 集 Nhóm họp nhau lại một chỗ (se réunir).

- *thủ* 袖手 Thu tay trong tay áo, ý nói không can-thiệp đến việc ấy.

- *thủ bàng quan* - 手旁觀 Thu tay trong tay áo mà đứng dòm một bên, ý nói người cục-ngoại.

- *tinh hội thần* 聚精會神 Nhóm góp
tinh-thần lại, tức là chuyên-tâm vào một
việc.

- *trung thiện chiếu* 袖中禪詔 (Cổ
Tống-Thái-Tổ cướp ngôi vua Hậu-Chu
nhưng muốn được bài chiếu nhường ngôi
mà chưa kịp làm, Đào-Cốc liền kéo

- 粟 Hột lúa.
- 肅 Cung kính - Cúi đầu bái xuống cũng gọi là túc.
- 夙 Sớm - Ngày xưa - Có sẵn - Trữ sẵn.
- 宿 Trú lại - Lưu lại - Giữ yên - Đêm - Vốn có trước - Nch. 夙 - Xch. Tú.
- 蔞 宿根 Cây cối khô héo, còn rễ ở dưới đất, đến mùa xuân năm sau, đâm chồi mọc lại, gọi là túc-căn - (Phật) Vì có căn-duyên sẵn từ kiếp xưa mà kiếp nay mới hay tu-hành gọi là túc-căn. Cũng như túc-duyên.
- 球 足球 Quả ba-lông bằng da dùng để đá chơi (foot-ball).
- 夙志 Chí-hướng vốn có sẵn đã lâu.
- 肅整 Nghiêm-trang chỉnh-tề.
- 夙障 (Phật) Nghiệp-chướng về kiếp trước.
- 足骨 Xương chân (os de pieds).
- 宿營 Chỗ quân-dội đóng (campement).
- 緣 - 緣 (Phật) Nch. Túc-căn.
- 足用 Đủ dùng.
- 夙德 Người có đạo-đức sẵn - Tuổi cao mà đức tốt.
- 足下 Tiếng kính xưng người bạn mình gọi thơ.
- 宿學 Người học-vấn có căn-đề.
- Túc khởi** 夙起 Dậy sớm (se lever tôt).
- 愆 愆 Tội lỗi ở kiếp trước.
- 宿 宿 Dừng ở lại.
- 命論 Một thuyết định-mệnh rất thô-thiển, cho rằng phạm mọi việc ở đời đều do thần định trước cả (fatalisme).
- 諾 諾 Lời ừ hẹn với người mà để cách vài ba hôm mới nói ra.
- 因 因 Nhân-duyên về kiếp trước - Nch. Túc-duyên.
- 肅然 Dáng cung kính lắm.
- 夙儒 Kẻ học-giả lão-thành yêm-bác.
- 宿怨 Mối oán giận lâu đời (haine héréditaire).

- sát 肅殺 Tàn sát một cách-rất nghiêm khốc.
- 足數 Đủ số (au complet).
- 夙疾 Bệnh cũ lâu ngày (maladie chronique).
- 世冤 宿世冤家 Người cừu-thù lâu đời (ennemis héréditaires).
- 足跡 Dấu chân đi - Nch. Hành-tung (traces des pieds, piste).
- 宿夕 Một đêm = Thời-gian ngắn ngủi.
- 肅靜 Nghiêm-trang im lặng (imposant et silencieux).
- 夙債 Nợ kiếp trước.
- 足智多謀 Đủ trí biến, nhiều mưu mẹo.
- 肅呈 Kính cẩn mà trình bày.
- 夙約 Lời ước hẹn cũ.
- Túc vũ** 宿雨 Mưa đêm.
- 舍 舍 Nhà cho học trò ngủ trọ lại ở trong trường (dortoir, pensionnat).
- TỤC** 俗 Thói quen - Thô tục - Trần-thế, đối với tiên, đối với tôn-giáo.
- 續 Nối lại - Tiếp nối.
- 病不可醫 俗病不可醫 Mắc lấy bệnh tục, không thể chữa lành: xưa có câu danh-ngôn: "Phạm bệnh giai khả y, duy tục bệnh bất khả y", nghĩa là: người đã mắc lấy bệnh tục, như: tham danh trục lợi, xử quyền phụ thế v.v... thì không có thuốc gì trị nổi.
- 續編 Bộ sách nối theo một bộ trước.
- 志 志 Nối theo ý-chí của người trước.
- 誌 誌 Làm tiếp với bản sách của người trước chưa làm xong.
- 俗骨 Người hủ-tục (personne vulgaire).
- 名 名 Tên tục thường gọi - Tên thầy tu khi chưa xuất-gia.
- 謠 謠 Câu ca-dao thông-tục.
- 緣 緣 Mối quan-hệ của mình với trần-thế.

- *đoản đoan trường* 續短斷長 Muốn chấp vá chỗ ngắn, phải cắt xén chỗ dài.
- *hôn* - 婚 Lấy vợ lấy chồng lại (se remarier).
- *huyền* - 絃 Nối dây đàn lại - Ngh. Vợ chết lấy vợ khác.
- *khí* 俗氣 Khí-tượng thô-tục, thô bỉ - Người thô bỉ.

Tục lại - 吏 Kê quan-lại bất-học vô-thuật.

- *lụy* - 累 Mỗi lụy ở đời.
- *mệnh thang* 續命湯 Chén thuốc uống để nối thêm mệnh sống - Ôn phúc cho người ta khỏi chết.
- *ngạn* 俗諺 Nch. Tục-ngữ.
- *ngữ* - 語 Câu nói lưu-hành trong thế-tục (proverbe).
- *nhãn* - 眼 Con mắt người phàm tục (œil vulgaire).
- *nho* - 儒 Người nho-học tầm-thường thiển-lậu.
- *niệm* - 念 Những mối nghĩ ngợi về thế-tục.
- *sự* - 事 Việc thế-tục (affaires ordinaires).
- *thú* 續娶 Vợ chết lấy vợ khác (se remarier).
- *thượng* 俗尚 Cái mà người đời ưa chuộng.
- *tình* - 情 Mỗi tình dính với thế-tục - Mỗi tình không cao-nhã.
- *trần* - 塵 Bụi tục = Chỗ thế-tục.
- *truyền* - 傳 Theo thế-tục truyền bảo lại (tradition commune).
- *tử* - 子 Người tầm-thường thiển-lậu.
- *vật* - 物 Vật tầm thường không có thú vị gì (objet commun).
- *xưng* - 稱 Người đời thường gọi.

TUỆ 歲 Năm, tuổi - Tên một ngôi sao.

- *cống* - 貢 Ngày xưa các thuộc-quốc mỗi năm sai sứ đi tiến-cống nước chủ-quốc, gọi là tuế-cống (tribut annuel).

Tuế hàn tam hữu - 寒三友 Ba thứ cây: tùng, trúc, mai là cây mùa đông chịu lạnh, nên gọi là tuế-hàn tam-hữu.

- *hàn tùng bá* - 寒松柏 Trong đời loạn mà vẫn giữ trọn tiết, như cây tùng cây bá mùa đông.
- *kế* - 計 Tính toán số thu-nhập và chi-xuất trong một năm.
- *nguyệt* - 月 Năm và tháng (le temps).
- *nhập* - 入 Số thu-nhập trong một năm (recettes annuelles).
- *phí* - 費 Phí-dụng trong một năm (dépenses de l'année).
- *thành* - 成 Sự thu-hoạch của nhà nông trong một năm (récolte d'une année).
- *thí* - 試 Kỳ thi học-sinh mỗi năm một lần (concours annuel).
- *trừ* - 除 Nch. Trừ-tịch.
- *xuất* - 出 Số chi xuất trong mỗi năm (dépenses annuelles).

TUỆ 慧 Cái chỏi - Sao chỏi.

- *hệ* Trí tuệ - Tinh mẫn.
- *穂* Bông lúa, như hòa tuệ 禾穂 - Bông các thứ cây, như kinh-giới-tuệ.
- *căn* 慧根 (Phật) Căn-tính của trí-tuệ.
- *cầm* - 禽 Tên riêng để gọi chim anh-vũ, vì nó hay nhái được tiếng người, hiểu tính người, nên gọi là chim khôn.
- *cấp* - 急 Thông minh mà có tài miệng lưỡi.
- *đồng* - 童 Đứa trẻ con thông minh.

Tuệ giác - 覺 (Phật) Cái trí-tuệ của Phật có thể tự-giác và giác-ngộ cho người.

- *kiếm* - 劍 (Phật) Cái gươm bằng trí-tuệ có thể chém đứt mọi thứ trần-duyên.
- *lực* - 力 (Phật) Cái sức trí-tuệ đủ chứng-minh được pháp-tính của Phật.
- *mục* - 目 (Phật) Mắt của Phật có thể nhìn thấu quá-khứ và vị-lai.
- *nha* - 牙 Lời nói hay của người đời xưa hoặc của người khác.
- *nhãn* - 眼 (Phật) Con mắt sáng suốt có thể thấy tất cả thực-tượng trong đời.
- *tâm* - 心 Tâm trí thông minh - (Phật) Trong lòng sáng suốt.
- *tinh* 慧星 (Thiên) Sao chổi (comète).

- *tính* 慧性 (Phật) Tính sáng suốt của Phật - Tính thông minh của người (intelligence).

TUY 雖 Chuyển-chiết-từ, đỡ lời nói trên mà bề lại, ta thường nói: tuy là, tuy nhiên.

- *giây* 綏 Cái giây để vịn lấy mà bước lên xe - Yên ổn - Trật lủi - Lả cờ.
- *một thứ rau thơm, tức là rau mùi.*
- *an* 綏安 Yên-ổn.
- *định* - 定 Nch. An-định.
- *hòa* - 和 Nch. Tuy-an.
- *nhĩên* 雖然 Nhưng mà.
- *phước* 綏福 Yên ổn và sung-sướng.
- *tắc* 雖則 Lời tiếp trên mà có ý cãi lại, như nói rằng: tuy là.

TÙY 隨 Theo - Thuận theo - Mặc lòng - Ngón chân.

- *隋* Tên một triều vua ở nước Tàu.
- *ba trục lưu* 隨波逐流 Theo sóng, duỗi dòng = Không có phương-châm nhất định, chỉ chực theo hòa.
- *bồi* - 輩 Bọn đi theo sau (escorte).
- *bút* - 筆 Tùy thời mà biên chép.
- *chứng lập phương* - 症立方 Thấy thuốc hay, cứ theo chứng bệnh người mà khai phương thuốc, chứng khác nhau thì phương khác nhau = Thấy học khéo dạy học trò.
- *cơ ứng biến* - 機應變 Xem sự tình mà đối phó.
- *dá* - 駕 Theo hẫu sau xe của vua (escorter le roi).
- *duyên* - 緣 (Phật) Thuận theo cơ-duyên mà không miễn cưỡng.
- *địa* - 地 Bất câu nơi nào - Theo địa-thế hoặc địa-vị mà làm việc (suivant les lieux, les conditions).
- *đới* - 帶 Đeo theo mình.
- *hành* - 行 Đi theo (suivre).
- *họa* - 和 Phụ họa theo.
- *ý* - 意 Mặc-ý, bất câu (à votre gré).

- *ý khế ước* - 意契約 (Pháp) Khế-ước không có qui-định đặc-biệt, có thể tùy ý-chỉ của hai bên đương-sự mà để kết.

- *nghi* - 宜 Theo việc tiện lợi mà dùng.

Tùy nghi châm chước - 宜斟酌 Theo việc tiện lợi mà san sẻ làm cho ổn-đáng.

- *phong chuyển phàm* - 風轉帆 Theo gió mà xoay buồm - Ngb. Người biết lựa cơ-hội mà làm việc đời.
- *tâm* - 心 Nch. Tùy-ý.
- *thân* - 身 Những đồ thường để sẵn ở bên mình - Những đồ đem theo khi đi đường.
- *thế* - 勢 Theo thời thế (suivant les circonstances).
- *thị* - 侍 Theo sau để hầu (escorter).
- *thời* - 時 Bất câu lúc nào - Làm việc phải theo hoàn-cảnh và thời-thế ở lúc ấy.
- *thủ* - 手 Thuận tay - Tùy tiện mà làm - Lặp-tức.
- *tiện* - 便 Nch. Tùy-ý.
- *tòng* - 從 Đi theo (suivre).
- *tục* - 俗 Theo thế-tục - Theo phong-tục của chỗ mình ở.
- *viên* - 員 Quan viên đi theo một vị trưởng-quan (attaché, suivant).
- *xứ* - 處 Bất câu chỗ nào.

TÚY 醉 Say rượu - Say mê - Lòng say đắm vào.

- *粹* Chỉ có một chất không lộn cái gì vào.
- *bạch* 粹白 Trắng toát một màu (blanc immaculé).
- *bút* 醉筆 Nch. Túy-mặc.
- *ca* - 歌 Hát trong lúc say.
- *cuồng* - 狂 Say rượu mà phát ra cuồng.
- Túy hương** - 鄉 Cái cảnh-giới trong khi say rượu.
- *khách* - 客 Người hay uống rượu.
- *linh* 粹靈 Thuần-túy và linh-diệu.
- *mặc* 醉墨 Chữ viết trong khi say.
- *mỹ* 粹美 Tinh ròng và tốt.
- *mộng* 醉夢 Say mê trong cuộc chiêm bao - Xch. Túy-sinh mộng-tử.

- *ngâm* - 吟 Ngâm thơ trong khi say - Thú uống rượu và ngâm thơ, Bạch-Cư-Dị đời Đường thường tự xưng là Túy-ngâm-ông.
- *ngọa* - 臥 Say mà nằm ngủ.
- *ngôn* - 言 Lời nói trong khi say rượu.
- *nguyệt* - 月 Ngồi đối trăng mà uống rượu cho say.
- *ông* - 翁 Ông say rượu (un ivrogne).
- *ông chi ý bất tại tửu* - 翁之意不在酒 Ý của ông say không tại ở rượu = Người khôn làm việc này, nhưng chú ý tại việc khác.
- *sinh mộng tử* - 生夢死 Sống ở trong cuộc say, chết ở trong giấc chiêm-bao, nói một người hoàn-toàn không tư-tưởng, xác thịt sống mà tinh-thần chết.
- *tâm* - 心 Chuyên tâm vào một việc, như là say mê vào đó.
- *thánh* - 聖 Người mượn rượu làm thú khiển-hung, mình sai sử được rượu, mà rượu không sai sử được mình. Lưu-Linh đời Tấn có bài tửu-đức-tụng, người đời gọi ông là Túy-thánh.

Túy thú - 趣 Cái thú-vị của sự say rượu.

- *tửu* - 酒 Rượu nặng, uống thì say.
- *tửu bảo đức* - 酒飽德 Tuy say ở rượu nhưng mà no ở ơn đức = Lời cảm ơn người đãi mình.

TỤY 悴 Khốn khổ.

- *痺* Bệnh - Nhọc mệt.
- *萃* Nhóm họp lại - Quân-chúng.
- *遂* Xch. Toại.
- *隧* Đường ngầm ở dưới đất.
- *tạng* Chữ của Nhật-bản mới đặt để gọi cái lá lách ở dưới dạ dày (pancréas).
- *bạc* 悴薄 Suy yếu.
- *dịch* 腴液 (Sinh-lý) Thử nước do tụy-tạng phân tiết ra, giúp cho đồ ăn tiêu-hóa.
- *đạo* 隧道 Đường hầm đi dưới đất hoặc đi qua núi (galerie, tunnel).
- *hoán* 萃渙 Tồn hai quẻ ở trong kinh Dịch, nhóm lại là tụy, tan ra là hoán.

Nói cuộc đời tuần-hoàn thường dùng hai chữ ấy.

- *tạng* 胰臟 (Sinh-lý) Lá lách (pancréas).

- *tiện* 悴賤 Suy nhược hèn mọn.

TÚY 髓 Một chất lỏng ở trong xương, ta cũng gọi là tủy - Cái phần tinh-hoa của sự vật.

TUYỀN 宣 Bày tỏ ra cho mọi người biết - Khởi cho thông - Hết - Đọc to lên.

- *bố* - 布 Bày tỏ ra cho mọi người biết (proclamer, publier).

Tuyên cáo - 告 Nch. Tuyên-bố.

- *chỉ* - 旨 Bày tỏ dụ-chỉ của vua xuống cho nhân-dân biết (proclamer un décret impérial).
- *chiến* - 戰 Hai nước tuyên-bố khai-chiến với nhau (déclarer la guerre).
- *chiếu* - 詔 Nch. Tuyên-chỉ.
- *đương* - 揚 Bày tỏ ra và cất dơ lên = Khen ngợi.
- *đạo* - 道 Khởi đường cho nước chảy.
- *độc* - 讀 Đọc to cho nhiều người nghe.
- *giáo* - 教 Truyền bá tôn-giáo hoặc giáo-nghĩa.
- *giáo sư* - 教師 Người đi tuyên-giáo (missionnaire).
- *hóa* - 化 Đem đức-hóa mà rải ra cho mọi người.
- *lao* - 勞 Ra sức làm việc - Tuyên-bố những công việc cho người.
- *lực* - 力 Hết sức làm việc cho người.
- *mộ* - 募 Tổ lời ra để chiêu-mộ người.
- *ngôn* - 言 Nói rõ với công chúng - Văn-tự để phát-biểu ý-kiến chính-trị của mình (proclamation).
- *ngôn thư* - 言書 Tờ văn-thư của chánh-phủ, hoặc chính-dảng, hoặc đoàn-thể gì, bày tỏ chính-sách và ý-kiến của mình cho mọi người biết (proclamation).
- *phán* - 判 (Pháp) Tòa án tuyên-bố lời phán-quyết (prononcer une sentence).
- *phó* - 付 Phát giao cho.

Tuyên thánh - 聖 Nhà nho tôn xưng
Không-tử là tuyên-thánh.

- **thệ** - 誓 Thế giữ theo ước-thức - Đọc lời thệ (prêter serment).
- **thị** - 示 Nch. Tuyên-bố (proclamer, publier).
- **thống** - 統 (Nhân) Hiệu vua cuối cùng đời Mãn-Thanh nước Tàu, tên là Phổ-Nghi.
- **tiết** - 泄 Sự tình bị tiết lậu (divulgué).
- **triệu** - 召 Bày tỏ ý-chí ra để gọi người lại.
- **truyền** - 傳 Lấy lời nói và văn-tự mà truyền ra một đạo-lý hoặc chủ-nghĩa gì cho rộng (propagande).
- **truyền bộ** - 傳部 Cơ-quan để tuyên truyền chủ-nghĩa của đảng (section de propagande).
- **xá** - 赦 Tuyên-bố việc đại-xá.

TUYẾN 全 Xch. Toàn.

- **泉** Suối nước, mạch nước - Tiền tệ - Ngày xưa Chu-Thái-Công mới chế ra tiền-tệ gọi là Tuyền - Tên cây gươm báu ngày xưa gọi là long-tuyền. 龍泉。
- **旋** Nguyên âm là tuyền, thường đọc là triển.
- **đài** 泉臺 Nơi suối vàng (hoàng-tuyền) = Âm-phủ.
- **đồ** - 途 Đường ở suối vàng = Âm-phủ.
- **hạ** - 下 Dưới suối vàng = Âm-phủ.
- **kiệt tỉnh khô** - 竭井 枯 Nước mạch hết thì giếng khô = Ngh. Căn bản hết thì sự nghiệp hỏng = Tiền hết thì người chết.

Tuyền lâm - 林 Suối và rừng.

- **mạch** - 脈 Mạch nước đi ngầm dưới đất.
- **nguyên** - 源 Cái nguồn của suối nước - Ngh. Căn bản của đạo-lý.
- **thạch** - 石 Suối và đá - Nch. Sơn thủy.
- **tệ** - 幣 Nch. Tiền-tệ (monnaie).

TUYẾN 線 Cái giây, hoặc bằng tơ, bằng gai, bằng bông - Sợi chỉ - Cái đường chỉ có bề giải mà không bề rộng, dùng trong kỹ-hà-học.

- **縵** Nch. 線 .

- **腺** Chũ của Nhật-bản mới đặt để gọi những chỗ ở trong thân-thể người có thể phân tiết chất nước, ta gọi là hạch, chũ Pháp gọi là glande. Cũng đọc là tuyến.
- **lộ** 線路 Con đường nhỏ hẹp.
- **nhân** - 人 Người trình-thăm di theo để dò xét từng bước (filateur).
- **phân** - 分 (Toán) Một đoạn của đường trực-tuyến (fragment d'une droite).
- **sách** - 索 Tìm kiếm đường lối của sự tình gì.

TUYẾN 選 Lựa chọn - Lựa chọn văn-chương của cổ-nhân mà biên thành một tập.

- **binh** - 兵 Chọn binh lính (recruter les soldats).
- **cử** - 舉 (Chính) Chọn lựa mà bầu lên - Bỏ phiếu để lựa người mà mình tin là xứng đáng để làm một chức-vụ công-cộng (élection).
- **cử giám đốc** - 舉監督 (Chính) Khi các địa-phương có cuộc tuyển-cử, thường lấy quan-lại địa-phương để xem xét cho trong việc tuyển-cử khỏi sinh ra sự gian-lận, gọi là tuyển-cử giám-đốc.

Tuyển cử khu - 舉區 (Chính) Khi có cuộc tuyển-cử, vì muốn tiện việc bỏ phiếu, nên chia toàn-hạt ra nhiều khu-vực, gọi là tuyển-cử-khu (circonscription électorale).

- **cử nhân** - 舉人 Người đi bỏ phiếu để tuyển-cử (électeur).
- **cử pháp** - 舉法 (Pháp) Pháp-luật để định cách tuyển-cử (loi électorale).
- **cử quyền** - 舉權 (Chính) Quyền của nhân-dân được tuyển-cử người ra làm đại-biểu cho mình (droit d'élection).
- **cử tố tụng** - 舉訴訟 (Chính) Trong khi tuyển-cử, nếu có xảy ra việc vi-pháp hay gian-phi, thì người tuyển-cử hoặc người bị-tuyển có thể trong kỳ-hạn nhất định đến pháp-đình mà kiện cáo.
- **dân** - 民 Người dân có quyền tuyển-cử (électeur).

- *đức* - 德 Lựa chọn người có đức.
- *hiền* - 賢 Lựa chọn người hiền-tài.
- *nhân* - 人 Người hậu-tuyển (andidat).
- *sĩ* - 士 Kẻ học-giả ưu-tú.
- *thắng* - 勝 Chọn đi chơi những địa-phương danh-thắng.
- *thị* - 侍 Thị-nữ chọn vào hầu trong cung vua.
- *thủ* - 手 Những người lỗi lạc đã lựa chọn ra.

Tuyển trạch - 擇 Lựa chọn

- *trường* - 場 Chỗ nhứt-dịnh làm nơi bỏ phiếu tuyển-cử - Trong đời khoa-cử, trường thi gọi là tuyển-trường.
- *trường* - 長 Lựa chọn lấy cái tốt hơn.

TUYẾT 雪 Hơi nước trên không, gặp trời lạnh kết đông lại mà rơi xuống - Rũ trừ đi - Rảy nước.

- *án huỳnh song* - 案螢窓 (Cổ) Tôn-Khang đời Tấn nhà nghèo, đêm ngồi đọc sách ở bàn, phải mượn ánh sáng của tuyết chiếu vào, Trác-Dân đời Nam-Tống cũng nhà nghèo, đêm phải ngồi ở cửa sổ để nhờ ánh sáng đom đóm lờ vào mà học.
- *bạch* - 白 Trắng như tuyết.
- *cừu* - 仇 Rửa sạch cừu thù (se venger).
- *cơ* - 肌 Da trắng như tuyết.
- *địch* - 滌 Rửa sạch đi (laver proprement).
- *hận* - 恨 Rửa hết cả mối hờn giận trong lòng (se venger).
- *hoa* - 花 Tuyết rơi xuống, nếu dùng kính hiển-vi mà xem thì thấy nó kết thành những tinh-thể hình lục-dắc, các tinh-thể ấy gọi là tuyết-hoa (cristaux de neige).
- *lộ* - 鷺 Con cò trắng như tuyết.
- *nê hồng trảo* - 泥鴻爪 Móng chân chim hồng in vào giữa vũng tuyết, chim hồng bay rồi mà dấu chân hầy còn - Ngh. Người ở khách tha phương tình cờ lưu dấu tích lại.

Tuyết oan - 洗 Rửa sạch nỗi oan uổng (obtenir satisfaction).

- *sỉ* - 恥 Rửa hết điều sỉ-nhục.
 - *son* - 山 (Địa) Tên riêng núi Himalaya ở phía Bắc Ấn-độ.
 - *thế* - 涕 Rơi nước mắt.
 - *tuyển* - 線 Các núi xứ lạnh, từ một cao-độ nhất-dịnh trở lên, cả năm khi nào cũng có tuyết phủ, cái đường tuyết phủ đó là tuyết-tuyển.
- TUYẾT** 絕 Cắt đứt - Có một không hai - Một chút cũng không có - Không có con cháu, Vd. Tuyết-tự.
- *bản* - 版 Sách vở không xuất bản nữa.
 - *bất tương can* - 不相干 Việc hai bên không dính líu gì nhau cả.
 - *bích* - 壁 Tường thành cao dốc - Sườn núi cao dốc.
 - *bút* - 筆 Văn bút ở lúc cuối cùn, Khổng-tử làm sách Xuân-thu đến bài Tây-thứ hoạch-lân thời không viết nữa, gọi là "tuyết-bút ư hoạch lân" - Bức vẽ khéo tột mực, hay là văn chương hay tột mực, cũng gọi là tuyết bút.
 - *cảnh* - 景 Phong-cảnh rất đẹp.
 - *cú* - 句 (Cổ) Bài thơ 4 câu, mỗi câu 5 chữ hoặc 7 chữ.
 - *cư* - 裾 (Cổ) Ôn-Kiều đời Tấn, nghe Vương-Đôn nổi giặc, bèn khí quân-nghĩa, mẹ kéo áo lại, anh ta bèn bứt đứt vạt áo mà đi, vì thế người ta dùng chữ tuyết-cư để nói người vì nước mà quên nhà.
- Tuyết diệt* - 滅 Mất hết không còn dấu vết.
- *diệu* - 妙 Tốt quá (admirable).
 - *diệu hảo từ* - 妙好辭 Xch. Hoàng-quyên ấu-phụ.
 - *duyên thể* - 緣體 (Lý) Vật-thể không truyền-diện được (non conducteur d'électricité).
 - *đại* - 代 Đời rất xa - Trên đời không ai bì kịp.
 - *đẳng* - 等 Nch. Tuyết-luân.
 - *địa* - 地 Gặp giặc ở chỗ đất rất nguy-hiểm - Địa-phương rất hiểm trở, nếu vào đó không thể sống được - Nch. Từ-địa.

- *đích* - 的 Không còn gì hơn nữa - Không còn gì so sánh được - Nch. Tuyệt-đối.
- *điệu* - 調 Khúc hát, nhịp đàn, hoặc thi-văn rất hay.
- *đỉnh* - 頂 Chóp núi - Cao rất mực - Hơn hết cả thấy.
- *đối* - 對 Phàm hai cái đối nhau mà có quan-hệ so sánh thì gọi là tương-đối, nếu chỉ một cái không có quan-hệ so sánh thì gọi là tuyệt-đối (absolu).
- *đối cảnh* - 對境 Cái cảnh-địa không so sánh với cái gì được = Cái cảnh thuộc về thân (absolu).
- *đối chân lý* - 對真理 Cái chân-lý không có cái gì bài bác đánh đổ được (vérité absolue).
- *đối không gian* - 對空間 (Triết) Triết-học của Newton cho rằng không-gian là tự có, là độc-lập (espace absolu).
- Tuyệt đối quyền** - 對權 (Pháp) Quyền lợi có thể đem đối kháng với mọi người, mọi sự, như quyền thân-mệnh, không phải như quyền nợ, chỉ có thể đối-kháng với người mắc nợ mà thôi (droit absolu).
- *đối thời gian* - 對時間 (Triết) Triết-học của Newton cho rằng thời-gian là tự có, là độc-lập (temps absolu) - Tiến-hóa-luận lại chủ-trương rằng thời-gian chỉ là một thứ quan-niệm mà thôi.
- *giao* - 交 Dứt đường giao-thiệp - Không làm bạn với nhau nữa (rompre les relations).
- *hải* - 海 Vượt qua biển mà đến.
- *hảo* - 好 Rất tốt (très bon).
- *hậu* - 後 Dứt đường về sau = Về sau không có nữa.
- *hiểm* - 險 Hiểm trở lắm (très dangereux).
- *học* - 學 Cái học-thuật đã thất truyền.
- *huyền* - 絃 Dứt giây đàn không đàn nữa, bỏ đàn vì không có người tri-âm - (Cổ) Chung-Kỷ chết, Bá-Nha tuyệt-huyền.
- *hưng* - 興 Mất hết hứng-thú.
- *khấp* - 泣 Khóc lóc đau khổ.

- *khí* - 棄 Bỏ hết cả (abandonner complètement).
- *luân* - 倫 Vượt lên trên loài thường.
- *lương* - 糧 Lương thực hết ráo - Không cấp lương-thực cho.
- *lưu* - 流 Lợi ngang dòng nước để qua sông.
- *mặc* - 墨 Nch. Tuyệt-bút.
- Tuyệt mệnh** - 命 Chết (mourir).
- *mệnh từ* - 命詞 Lời văn viết khi gần chết.
- *mục* - 目 Chỗ sức mắt, không nhìn thấu được nữa - Ở trong mắt, dòm không còn gì hơn thế.
- *nghe* - 藝 Cái kỹ-ngệ trọn đời không từng có.
- *nhiên* - 然 Một cách tuyệt-đối.
- *nhiên bất đồng* - 然不同 Hai bên khác hẳn nhau.
- *quần* - 群 Vượt lên trên quần-chúng.
- *quốc* - 國 Nước ở xa lắm - Nước bị người ta tuyệt diệt như nước Chiêm-Thành - Lấy võ-lực mà làm tuyệt nước người.
- *sắc* - 色 Sắc đẹp trên đời không ai sánh kịp.
- *tài* - 才 Tài năng không ai bì kịp.
- *tái* - 塞 Nơi biên-tái rất xa.
- *thế* - 世 Nch. Tuyệt-đại.
- *thủy cùng sơn* - 水窮山 Người đến mặt-lộ, không còn hy-vọng gì nữa.
- *thực* - 食 Không ăn uống.
- *tích* - 迹 Dứt hần đường qua lại - Việc rất lạ lùng - Những chỗ dấu chân không tới nơi.
- *trần* - 塵 Bùn tẩu quá chùng mau, đến nổi bụi bay không kịp thấy được.
- *trường bổ đoản* - 長補短 Cát chỗ thừa, vá chỗ thiếu.
- *tục* - 俗 Vượt lên trên thế-tục - Thoát-ly thế-sự.
- *tự* - 嗣 Không có kẻ nối dòng về sau, không có con trai (sans héritiers).
- Tuyệt vấn** - 問 Không thông tiêu-tức, không hỏi thăm gì được.

- *vọng* - 望 Mất hết hy-vọng (désespoir).
- *vô âm tín* - 無音信 Không có tin tức gì hết.
- *vô căn hữu* - 無僅有 Ít có lắm (très rare).
- *vô tung tích* - 無蹤跡 Không có thấy tung-tích gì hết (sans traces).
- *vực* - 域 Chỗ đất cực xa (pays éloigné).
- *xông* - 唱 Văn-chương rất hay.

TUNG 嵩 Trái núi ở giữa trong đám Ngũ-nhạc, tức là hòn Trung-nhạc ở nước Tàu.

- 崧 Núi cao mà lớn.
- 從 Nch. 縱。
- 縱 Đường thẳng dọc, trái với chữ hoành 橫 - Xch. Tung.
- 蹤 Dấu chân - Nch. 縱。
- 踪 Nch. 蹤。
- 駢 Long bờm ngựa. Cũng viết là 駢。
- 鬃 Nch. 駢。
- 恁 Sợ hãi.
- *hoành* 縱 橫 Dọc và ngang - Thủ đoạn ngoại-giao.
- *hoành gia* - 橫冢 Người chính-khách hùng-biến. Đời Chiến-quốc là Tô-Tân chủ-tướng chính-sách hợp-tung, khiến 6 nước hợp lại để cự nhà Tần, Trương-Nghi lại chủ-trương chính-sách liên-hoành, liên-hiệp 6 nước để thờ nhà Tần. Về sau chính-sách liên-hoành đắc thắng.

Tung hoành học - 橫學 Tức là ngoại-giao-học.

- *hoành tuyến* - 橫線 (Toán) Cái đường ngang và đường dọc dùng làm căn-cứ để định vị-trí của một điểm trên mặt bằng, hay trong không gian (coordonnées).
- *hô* 嵩呼 Kêu to lên để chúc tụng đế-vương (acclamer).
- *quán* 縱貫 Suốt thẳng.
- *tích* 蹤跡 Dấu vết chân di (trace des pieds).

TÙNG 從 Xch. Tông,

- 松 Cây thông lá xanh luôn, nhựa và gỗ dùng rất nhiều.

- 鬆 Tóc rối - Xốp, không chắc - Buông lỏng không thắt buộc.
- 淞 Tên sông ở tỉnh Giang-tô.
- 叢 Tụ hợp - Bụi cây.
- *bá hậu điều* 松柏後彫 Cây tùng cây bá không rụng lá - Ngb. Người quân-tử không biến-tiết.
- *bá khoa* - 柏科 (Thực) Loài cây tùng cây bách, lá nhỏ như kim, hoa đơn, quả như trái cầu.
- *chỉ* 脂 Nhựa cây thông (résine de pin).
- *cúc* 叢棘 Chỗ gai rậm = Chỗ giam người tù tội.
- *đàm* - 談 Tùng-san nói về những chuyện lật vật.
- *đào* 松濤 Rừng thông, khi có gió thì tiếng kêu ào ào, tựa như tiếng sóng.
- *hoàng* - 黃 Hoa cây thông.
- *hương* - 香 Nhựa cây thông (résine de pin).

Tùng hương du - 香油 Dầu do nhựa thông chế ra (essence de térébenthine).

- *khôi* 鬆快 Buông lỏng khỏe khoắn.
- *khuẩn* 松菌 (Thực) Thứ nấm mọc ở dưới gốc cây thông, vị thơm, ăn ngon.
- *lâm* - 林 Rừng thông.
- *lâm* 叢林 Rừng cây rậm rạp = Chỗ các thầy tu ở.
- *mãng* - 莽 Cỏ rậm.
- *phong thủy nguyệt* 松風水月 Gió thổi ngọn thông, trăng soi mặt nước - Ngb. Trong trời sáng sủa.
- *quân* - 筠 Tùng là cây thông ruột chắc, quân là cây tre mắt thẳng - Ngb. Người khí tiết vững vàng ngay thẳng.
- *san* 叢刊 Những sách vở chiếu theo một cái hệ-thống gì, rồi cứ kế-tục in ra thành nhiều tập (collection de livres).
- *sang* - 鎗 Xúm nhiều súng lại mà bắn ra.
- *sinh* - 生 Cây cối mọc rậm rạp.
- *tạp* - 雜 Nhiều mà tạp nhạp.
- *thảo* - 草 Cỏ nhiều loài.

- *thĩ* - 矢 Xúm nhiều mũi tên mà bắn vào = Nói người đứng chịu công-chúng chê-trách.
- *thủy* - 翠 Rất nhiều lá xanh.
- *thư* - 書 Nch. Tụng-san.
- *tính* 鬆性 (Lý) Cái đặc-tính của vật-chất có từng lỗ nhỏ để dung vật-chất khác, tức gọi là xốp (spongieux).
- *uất* 叢鬱 Cỏ cây sẫm uất.

TỤNG 縱 Buông thả ra - Phỏng khiến - Phát mũi tên bắn ra - Buông lỏng không bó buộc.

- *dục* - 欲 Buông thả tình-dục, không tiết-chế.
- *đàm* - 談 Nói truyện cách tự-do.
- *dịch* - 敵 Thả giặc ra.
- *hỏa* - 火 Phóng lửa mà đốt (incendier).
- *hổ qui sơn* - 虎歸山 Thả cọp về rừng - Ngh. Bắt được giặc mà thả ra, là nguy-hiểm lắm.
- *lãm* - 覽 Xem ngắm tự-do.
- *ngôn* - 言 Lời nói phóng túng - Nói cách tự-do.
- *nhiên* - 然 Phỏng-kiến như thế (quand même).
- *quan* - 觀 Xem xét tự-do - Nch. Túng-lãm.
- *sử* - 使 Nch. Túng-nhiên.
- *tình* - 情 Tùy-ý, không bó buộc.
- *tù* - 囚 Thả tù ra (libérer les prisonniers).

TỤNG 從 Người đi theo - Xch. Tông, tụng, thung, tung.

- *訟* 訟 Kiện cáo - Trách.
- *頌* 頌 Khen ngợi - Chúc mừng.
- *誦* 誦 Đọc to - Nói.
- *đình* 訟庭 Chỗ xét việc kiện cáo (tribunal).
- *giả* 從者 Người đi theo với mình, cũng gọi là tụng-nhân.
- *kinh* 誦經 Đọc sách kinh Thánh kinh Phật đời xưa.
- *mỹ* 頌美 Khen ngợi cái tốt của người ta.

Tụng ngôn 誦言 Đứng trước mọi người nói lên rõ ràng.

- *nhân* 從人 Nch. Tụng-giả.
- *nhân* 訟人 Người xui kẻ khác đi kiện nhau.
- *niệm* 誦念 Tụng kinh và niệm Phật.
- *phí* 訟費 Phí-tốn của tòa án bắt người thua kiện phải trả (dépens).
- *thanh* 頌聲 Tiếng ca tụng công-đức.
- *thi* 誦詩 Đọc sách kinh Thi - Đọc câu thơ.
- *từ* 頌辭 Lời khen ngợi người ta.

TỤNG 聳 Kinh động - Cao thẳng lên.

- *áp* - 揖 Chắp tay dơ lên cao, tỏ ý kính-lễ.
- *bạt* - 拔 Cao tuột lên.
- *trực* - 直 Cao vót thẳng lên.

TU 思 Lời nói ở đầu câu - Nghĩ - Lo - Nhớ - Lời nói ở cuối câu.

- *のかもしれ* Trách nhau - Xch. Tai.
- *私* Riêng, trái với chữ công 公 - Riêng - Kín - Gian tà.
- *頤* Tên sông ở nước Tàu - Thôi, nghỉ - Hư hồng - Nch. Tự.
- *司* Quản-lý - Quan-thự - Cũng đọc là ty.
- *斯* Cái ấy - Ấy là - Sẻ đôi.
- *孽* Sinh đẻ - Xch. Tư-tư.
- *茲* Nay - Ấy - Cái chiếu - Năm, mùa cũng gọi là tư.
- *滋* Sinh lớn - Ích - Nhuận thấm - Chất nước.
- *姿* Dáng vẻ - Tính trời sinh.

Tư 胥 Đều - Cùng nhau - Giúp đỡ - Chờ đợi - Chức quan nhỏ ở trong dân.

- *資* Tiền của - Thiên tính - Địa-vị - Nhờ cậy.
- *咨* Mưu kế - Tiếng kêu than - Một thứ công-văn - Hỏi thăm.
- *磁* Đồ dùng làm ruộng.
- *諮* Hỏi thăm - Mưu kế - Nch. 咨。
- *桑* Xôi.
- *孜* Siêng - Xch. Tư-tư.
- *私* 私 愛 Thương yêu về tình riêng.

- *ân* - 恩 Ôn riêng.
- *án* - 印 Ấn-chương riêng của mình dùng về việc riêng (sceau privé).
- *ba-đạt* 斯巴達 (Sử) Một thành-thị lớn ở Cổ-Hy-lạp (Sparte).
- *bại* 沮敗 Hư hỏng.
- *bản* 資本 Tài-sản dùng để kinh-dinh thực-nghiệp mà lấy lời (capital).
- *bản chế độ* - 本制度 (Kinh) Chế-độ sản-nghiệp lấy sự mưu lợi làm mục-đích, chế-tạo ra hàng hóa là cốt mưu-lợi chứ không cốt cung-cấp cho sự cần dùng (régime capitaliste).
- *bản chủ nghĩa* - 本主義 (Kinh) Chủ-nghĩa dùng tư-bản để kinh-dinh thực-nghiệp, lợi dụng sức lao-động của kẻ khác mà sinh lợi (capitalisme).
- *bản chủ nghĩa đảo hoại thuyết* - 本主義倒壞說 (Kinh) Học thuyết của Mã-Khắc-Tư nói rằng chế-độ tư-bản ngày nay thế nào cũng đến phá-hoại mà có chế-độ xã-hội chủ-nghĩa thay vào.
- Tư bản gia* - 本家 Người có tiền của mà dùng vào các sự-nghiệp dinh-lợi (capitaliste).
- *bản luận* - 本論 Bộ sách danh-trứ của Mã-Khắc-Tư, nghiên-cứu về chế-độ tư-bản, tức là quyển thánh-kinh của xã-hội chủ-nghĩa hiện-thời (le capital).
- *bản lũy tích* - 本累積 (Kinh) Tư-bản của nhà sản-nghiệp vì có tiền lời nhiều mà cứ chồng chất lên mãi (accumulation du capital).
- *bản tập trung* - 本集中 (Kinh) Vì các nhà sản-nghiệp cạnh-tranh nhau, những nhà nhỏ vốn tiêu diệt đi, rồi cùng tư-bản trong xã-hội nhóm lại trong tay một số ít nhà đại-tư-bản (centralisation du capital).
- *bẩm* - 稟 Tính-chất vốn trời sinh của người (dons naturels).
- *biện* 思辨 Suy nghĩ và biện xét.
- *biện triết-học* - 辨哲學 (Triết) Một phái triết-học cuối thế-kỷ 19, rất thịnh-

- hành ở Đức, chủ-trương lấy những khái-niệm trong sự tư-khảo theo phương-pháp biện-chứng để thuyết-minh thế-giới (philosophie spéculative).
- *bôn* 私奔 Con gái trốn theo con trai.
- *cách* 資格 Thân-phận người ta ở trên xã-hội - Tài-khí và trình-độ của người vừa đúng theo một việc gì, cũng gọi là tư-cách.
- *cảm* 思感 Nhớ tới mà cảm động.
- *cấp* 資給 Cấp tiền giúp cho (allouer).
- Tư chất* - 質 Tính-chất của người vốn có (qualités naturelles).
- *cơ* 鐵基 Khí-cụ và cơ-bản để làm ăn - Sấm sắn đồ để chờ thời.
- *diêm* 私鹽 Muối lậu (sel de contrebande).
- *dục* - 欲 Tình dục riêng.
- *duy* 思維 Suy nghĩ - Nch. Tưởng-niệm.
- *dung* 姿容 Dáng vẻ và mặt mũi người con gái.
- *dưỡng* 滋養 Nuôi bổ cho thân-thể.
- *dưỡng suất* - 養率 (Sinh-lý) Theo chủng-loại, tuổi tác và tình-hình lao-động của mỗi người mà so sánh cái phẩm-lượng đồ ăn của người ta cần dùng để tu-dưỡng thân-thể gọi là tư-dưỡng-suất.
- *đặc* 司鐸 Chức quan Đốc-học, quan Giáo-thụ đời xưa, giữ việc dạy dân, tượng như người đánh mõ kèm canh để thức tỉnh người ngủ. Vì thế người ta gọi thầy học là tư-đặc.
- *đấu* 私孽 Tranh đấu nhau về việc riêng.
- *điền* 私田 Ruộng của người riêng (rizière privée).
- *đồ* 司徒 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc lễ-giao, tức là Lễ-bộ Thượng-thư đời nay.
- *đức* 私德 Đạo-đức quan-hệ về cá-nhân (vertu privée).
- *gia* 思家 Nhớ nhà (nostalgie).
- *hiềm* 私嫌 Hiềm-khích thù oán riêng.

Tư hình – 刑 Không theo qui-định của pháp-luật, tự mình dùng quyền-thể mà hình-phạt người khác.

- **hòa** – 和 Phàm những án nhân mạng mà người đương-sự thương lượng hòa giải với nhau, không phải do tòa-án xử-đoán, thế gọi là tư-hòa.
- **hoại** 沮壞 Hư hỏng.
- **hôn** 私婚 Vợ chồng lấy nhau theo cách riêng, không do quan-sảnh làm chứng (mariage privé).
- **hữu tài sản** – 有財產 Của cải thuộc về người riêng (propriété privée).
- **ý** – 意 Ý kiến riêng của mình (opinion personnelle).
- **yết** – 謁 Yết kiến người trên để thỉnh thác về việc riêng.
- **ích** – 益 Ích lợi riêng (intérêts privés).
- **khảo** 思考 Nch. Tư sách.
- **khẩu** 司寇 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc hình-phạt, tức là Hình-bộ Thượng-thư đời nay.
- **không** – 空 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc thổ-địa và dân-sự, tức là Công-bộ Thượng-thư đời nay.
- **khuông** 胥匡 Khuông-chính lẫn cho nhau.
- **kỷ** 私已 Riêng mình (individuel).
- **kiến** – 見 Ý-kiến riêng của mình (opinion personnelle).
- **lạp-phu** 斯拉夫 Một dân-tộc ở bắc-bộ Âu-châu, chia làm 3 bộ: Nga-la-tư, Ba-lan và Ba-nhĩ-cán (slaves).

Tư lập học hiệu 私立學校 Trường học riêng, nhưng cũng y theo học-chế của nhà nước qui-định (institution privée).

- **lễ** – 禮 Cúng tế ở nhà riêng – Lễ phép đặt riêng trong gia-đình.
- **lệnh** 司令 (Quân) Trưởng-quan trong quân-đội (général).
- **lệnh bộ** – 令部 (Quân) Cơ-quan gồm các trưởng-quan xem việc trong quân-đội.
- **lịch** 資歷 Tư-cách và lịch-duyet.
- **liệu** – 料 Tài liệu để làm việc (matériel).

- **lợi** 私利 Lợi ích riêng (intérêts privés).
- **lũy** – 累 Mối hệ-lũy trong gia-đình.
- **lự** 思慮 Suy nghĩ và lo lắng.
- **lực** – 力 Sức nghĩ – Trình-độ suy nghĩ.
- **lương** 資糧 Tiền của và lương thực.
- **lượng** 思量 Nghĩ ngợi tính lường.
- **mã** 司馬 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, chủ việc binh-lũ, tức là Binh-bộ Thượng-thư đời nay.
- **man** 滋蔓 Nảy nở dây dưa.
- **manh** – 萌 Mầm mống của cây cối.
- **mệnh** 胥命 Đợi mệnh-lệnh.
- **mộ** 思慕 Nhắc nhớ yêu mến.
- **ngị** – 議 Tưởng-tượng và nghị-luận.

Tư-nghiệp 司業 Chức quan thứ hai trong trường Quốc-tử-giám.

- **ngữ** 私語 Lời nói riêng không cho kẻ khác nghe được – Lời nói rất nhỏ.
- **nhân** – 人 Người riêng, đối với quốc-gia (particulier) – Nch. Cá-nhân đối với đoàn thể (individu).
- **nhuận** 滋潤 Nhuần thấm đậm đà.
- **pháp** 私法 (Pháp) Pháp-luật qui-định những mối quan-hệ của tư-nhân đối với nhau, như dân-pháp, thương-pháp (droit privé).
- **pháp** 司法 Pháp-đình y theo pháp-luật mà xét định các việc ở trong phạm-vi pháp-luật, thế gọi là tư-pháp.
- **pháp bảo trợ** – 法保助 (Pháp) Theo chế-độ tư-pháp ở các nước văn-minh, những nhà nghèo mà có việc đến pháp-đình thì khỏi phải trả tiền phí-tổn, việc gì cũng có sở tư-pháp giúp không cho (assistance judiciaire).
- **pháp bộ** – 法部 (Chính) Một bộ ở Chánh-phủ trung-ương, xem việc hành-chính thuộc về tư-pháp (Ministère de la justice).
- **pháp cảnh sát** – 法警察 (Pháp) Một cơ-quan giúp cho cơ-quan tư-pháp để xét tìm chứng-cứ và bắt người tội-phạm (police judiciaire).

- *pháp quyền* - 法權 (Chính) Một thứ quyền lớn ở trong các nước lập-hiến, đứng ngang với quyền Lập-pháp, quyền Hành-chính. Quyền Tư-pháp chủ việc thẩm-phán (pouvoir judiciaire).

Tư phẩm 資品 Tư-cách và phẩm-hạnh.

- *phòng* 私房 Nhà riêng.
- *phỏng* 諮訪 Hỏi ý-kiến - Nch. Cố-vấn.
- *quyền* 私權 Quyền-lợi riêng của cá-nhân.
- *sách* 思索 Nghĩ ngợi tìm kiếm.
- *sản* 私產 Của cải thuộc về cá-nhân (propriété privée).
- *sản* 資產 Tiền bạc và sản-nghiệp (biens).
- *sắc* 姿色 Dáng vẻ và nhan sắc của đàn bà.
- *sinh* 滋生 Sinh ra nhiều - Nch. Phiên-thực.
- *sinh tử* 私生子 Con đẻ hoang (enfant naturel).
- *soạn* - 撰 Sách của người riêng soạn ra.
- *sự* - 事 Việc riêng (affaire privée).
- *tâm* - 心 Lòng lợi kỷ (égoïsme).
- *tân-tắc* 斯新塞 (Nhân) Nhà học-giá nước Anh, tinh về xã-hội-học và sinh-vật-học (Spencer 1820-1903).
- *thành* 司城 Người canh cửa thành.
- *thái* 姿態 Dáng vẻ và thái-độ.
- *thân* 思親 Nhớ cha mẹ.
- *thất*, 私室 Nhà riêng (maison privée).
- *thông* - 通 Trai gái thông gian cùng nhau.
- *thù* - 讐 Thù oán về việc riêng (haine privée).
- *thực* - 螺 Trường học riêng, không theo học-chế của nhà nước qui-định (école privée).

Tư thực 滋殖 Nảy nở nhiều ra.

- *thực* 司鑰 Người giữ chìa khóa cửa buồng, hay cửa kho.
- *tình* 私情 Tình riêng.

- *tố* - 訴 (Pháp) Đòi kiện về việc riêng, để yêu-cầu bồi thường hoặc lấy lại tang-vật.
- *trạch* - 宅 Nhà ở của người riêng (maison privée).
- *trạch* 沮澤 Chỗ đất ẩm thấp.
- *trang* 資粧 Đồ trang sức của con gái khi ra lấy chồng.
- *trào* 思潮 Sóng tư-tưởng, luồng tư-tưởng (courant de pensées, d'idées).
- *triện* 私篆 Cái triện riêng của mình, không phải của nhà nước cấp cho.
- *trợ* 資助 Giúp đỡ tiền bạc cho.
- *trợ hội viên* - 助會員 Những hội-viên trong một hội, chỉ giúp tiền chứ không làm công việc thường trong hội (membre donateur).
- *trưởng* 滋長 Sinh-vật lớn lên (se développer).
- *tuần* 諮詢 Hỏi thăm ý-kiến (consulter l'avis).
- *tư* 孜孜 Đau đầu lo lắng.
- *tư* 孳孳 Mau mắn (diligent).
- *tự* 思緒 Mối nghĩ trong lòng.
- *túc* 滋息 Nch. Tư sinh.
- *tưởng* - 想 (Tâm) Cái hiện-tượng về ý-thức, do kinh-nghiệm và tư-lự mà phát-sinh ra (pensée).
- *tưởng gia* - 想家 Người hay tư-tưởng - Nhà chuyên-môn và khảo-cứu về tư-tưởng (penseur).

Tư tưởng giới - 想界 Gọi chung cả những người trí-thức, hay người tư-tưởng ở trong xã-hội - Những tư-tưởng lưu-hành trong xã-hội.

- *tưởng lục* - 想錄 Bộ sách của nhà triết-học Pháp là Pascal làm, ghi chép những điều mình tư-tưởng ra (pensées de Pascal).
- *văn* 咨文 Văn-thư thường dùng trong việc quan.
- *văn* 斯文 Lễ-nhạc, chế-độ - Đạo-thống của thánh-nhân xưa truyền lại.
- *văn tảo địa* - 文掃地 Đạo thánh hiền ngày xưa quét sạch, không còn gì hết.

- *nguyên* - 源 Tên bộ từ-diễn của Tàu, dùng để kiểm-tra những từ-ngữ trong Hán-văn - Làm nguồn nước trong bể văn, dùng không bao giờ hết.
- *nhân* - 人 Người văn-học (lettre).
- *nhượng* 辭讓 Từ đi không nhận (refuser).
- *ô phản bổ* 慈烏反哺 Quạ hiền trún môi lại - Quạ là giống chim có hiếu, khi mẹ già thì con kiếm môi trún cho mẹ ăn, nên người ta khen con hiếu, thường nói từ-ô phản-bổ.
- *phong* 詞鋒 Lời văn sắc sảo như châm vào.
- *phú* - 賦 Một thứ vận-văn có đối-ngẫu.
- *phụ* 慈父 Cha lành (père tendre).
- *quan* 辭官 Cáo quan mà về (résigner une charge).
- *sĩ* - 士 Văn-sĩ (lettre).
- *tạ* - 謝 Cáo từ mà cảm tạ (prendre congé en remerciant).
- *tâm* 慈心 Lòng hiền lành (tendresse).
- *thạch* 磁石 (Khoáng) Một thứ khoáng-chất có đặc tính hút sắt và xoay về hướng nam-bắc (aimant).
- *thân* 慈親 Cha mẹ hiền lành thương con (parents tendres).
- *thiện* - 善 Lòng nhân-từ, ham việc thiện (sympathie, compassion).
- *thiện sự nghiệp* - 善事業 Việc đem lòng từ-ái mà cứu giúp những người bất hạnh (œuvre de bienfaisance).
- Từ thiết** 磁鐵 (Lý) Miếng sắt có từ-khí (fer aimanté).
- *thổ* 瓷土 Đất trắng để làm đồ sứ (kaolin).
- *thú* 詞趣 Ý-thú của văn-chương.
- *Thức* 徐式 (Nhân) Truyện kỳ-mạn-lục có chép người họ Từ vào động mà gặp tiên, bây giờ tỉnh Thanh-hóa có Từ-Thức-động.
- *tính* 磁性 (Lý) Cái tính-chất của từ-thạch hút sắt.

- *tốn* 辭遜 Khiêm nhường không giám nhận.
- *tốn* 慈巽 Hiền lành nhu thuận.
- *trường* 磁場 (Lý) Khoảng không-gian ở xung quanh miếng từ-thạch, mà từ-lực đi đến được (champ magnétique).
- *từ* 徐徐 Khoan thai không vội vàng (lentement).
- *vân pháp vũ* 慈雲法雨 (Phật) Mây từ-bi, mưa pháp-bảo, cứu được khổ sở cho chúng-sinh.
- *vận* 詞韻 Về phong-nhã của lời văn.

TỬ 四 Số bốn, sau số năm.

- 泗 Tên sông.
- 駟 Xe bốn ngựa.
- 思 Ý-tú.
- 肆 Buông thả - Chỗ bày vật-phẩm để bán - Nhà hàng rượu - Hết - Nch. 四。
- 賜 Người trên cho người dưới.
- 恣 Phóng túng.
- 伺 Dò xét.
- 筭 Cái rương đan bằng tre.
- 傍 四 旁 Bốn bên: trước sau tả hữu.
- Tứ bảo** - 寶 Bốn cái quý báu của nhà văn là: giấy, bút, mực, nghiên mực.
- *bất cập thiệt* 駟不及舌 Xe bốn ngựa theo cũng không kịp lưỡi - Ngh. Lời nói đã ra lỗ miệng, không thể thu lại được nữa.
- *bất tử* 四不死 Người trong đời có bốn hạng người không thể nào chết được: thần, tiên, phật, thánh-nhân - Có đạo-đức lớn, có sự-nghiệp lớn, có văn-chương truyền được lâu dài, có công ơn ở người đời, cũng là tứ-bất-tử.
- *biên* - 邊 Bốn bên (les quatre côtés).
- *biên hình* - 邊形 (Toán) Hình có bốn bên (quadrilatère).
- *bình* - 屏 Bức tranh treo ở bốn bên nhà - Chỗ biên-giới yếu-dịa ở bốn phía nước.
- *chi* - 肢 Hai tay và hai chân (les quatre membres).
- *chi cốt* - 肢骨 (Sinh-lý) Xương chân và xương tay (os des membres).

- *chỉ* - 址 Bốn bên giáp-giới của một miếng đất (les quatre limites).
- *chiến chi địa* - 戰之地 Chỗ mà bốn phương chiến-tranh đều phải đi qua đó - Chỗ đất mà mình chiếm được trước, có thể đánh được cả bốn mặt.
- *chúng* - 衆 (Phật) Bốn hạng người: tỷ-khưu, tỷ-khưu-ni, ưu-bà-tắc (ưu-bà-sa) và ưu-bà-di.
- *cố vô thân* - 顯無親 Nhìn lại bốn bên chẳng ai là thân thuộc cả = Cô-độc.
- Tứ cực** - 極 Nơi cực xa ở tứ phương.
- *dác đồng minh* - 角同盟 Trong trường quốc-tế, hễ bốn nước kết minh-uớc chung với nhau, gọi là tứ-dác đồng-minh (quadruple alliance).
- *dân* - 民 Bốn hạng người: sĩ, nông, công, thương.
- *di* - 夷 Người Tàu xưa gọi các dân-tộc ở xung quanh: Đông-di, Tây-nhung, Nam-man, Bắc-dịch là tứ-di.
- *dịch* - 易 Bốn thứ dịch: đạo Dịch của trời đất, kinh Dịch của Phục-Hy, kinh Dịch của Văn-Vương và kinh Dịch của Khổng-tử.
- *diện hình* - 面形 (Toán) Hình đứng có bốn mặt (tétraèdre).
- *diệu đề* - 妙題 (Phật) Bốn lẽ mầu nhiệm của Phật-giáo là: sinh, khổ, diệt (tất hết tình-dục) và đạo (chính-đạo).
- *dục* 慾 Buông thả tình-dục, không có gì cấu-thúc.
- *duy* 四維 Bốn thứ đạo-đức xưa để duy-trì lòng người là: lễ, nghĩa, liêm, sỉ.
- *đại* - 代 Bốn triều vua xưa ở nước Tàu: Ngụ, Hạ, Ân, Chu.
- *đại cảnh* - 代景 (Âm) Tên một bài nhạc của ta.
- *đại đồng đường* - 代同堂 Trong một nhà: cha, con, cháu, chắt, đồng thời ở với nhau.
- *đại oán* - 代怨 (Âm) Tên một bài nhạc của ta.

- *đại kỳ thư* - 大奇書 Bốn bộ tiểu-thuyết của nước Tàu: Thủy-hử, Tam-quốc, Tây-du, Hồng-lâu-mộng - Tả-truyện, Ly tao, Trang-tử Nam-hoa-kinh và Tư-mã-thiên Sử-ký, cũng gọi là tứ-đại kỳ-thư.
- Tứ đại nguyên tố luận** - 大原素論 (Triết) Thuyết của học-giả Hy-lạp ngày xưa chủ-trương rằng vũ-trụ là do bốn thứ nguyên-tố mà cấu-thành, tức là: đất, nước, gió, lửa.
- *đẳng thân* - 等親 Thân thuộc đời thứ tư, ngang hàng với cao-tổ.
- *đẳng thị vệ* - 等侍衛 Chức quan võ hầu trong cung vua, hàm tòng-ngũ-phẩm.
- *diễn* 賜田 Ruộng đất của vua ban thưởng cho.
- *diện* 四殿 Bốn chức quan to nhất trong triều-đình Huế, hàm chánh nhất-phẩm là: Cần-chánh-diện đại-học-sĩ, Văn-minh-diện đại-học-sĩ, Võ-hiến-diện đại-học-sĩ, Đông-các-diện đại-học-sĩ.
- *đức* - 德 Nch. Tứ-hạnh - Hiếu, đễ, trung, tín - Công, dung, ngôn, hạnh tức là tứ-đức thuộc về con gái.
- *hải* - 海 Người xưa cho rằng: bốn mặt xung quanh đất là biển cả, cho nên nói cả nước, cả thiên-hạ thường nói là tứ-hải.
- *hải giai huynh đệ* - 海皆兄弟 Trong bốn biển đều anh em cả = Tất cả loài người là đồng-bào.
- *hải vi gia* - 海爲家 Bốn biển là nhà = Phiêu-lưu không định - Chế-độ quân-chủ xưa, cho cả nước là một nhà vua, nên cũng nói là: tứ hải vi gia - Nch. Gia-thiên-hạ.
- *hạnh* - 行 Nch. Tứ-đức.
- *hiệu* 賜號 Cấp danh-hiệu cho.
- Tứ hoàn** - 還 Quan lại bị đày đi làm việc ở nơi biên-viễn, sau được ơn vua xá cho trở về, gọi là tứ hoàn.
- *ý* 恣意 Buông thả cho tâm-ý không có gì kiềm-thúc (licencieux).

- *yến* 賜 Vua ban yến cho bầy tôi.
- *khí* 四氣 Khí-hậu bốn mùa.
- *khoa* - 科 Học-trò Khổng-tử, những người cao-đệ chia làm bốn khoa: khoa đức-hạnh thì có Nhan-Uyên, Mẫn-Tử-Khiên, Nhiêm-Bá-Ngưu, Trọng-Cung; khoa chính-sự thì có Nhiêm-Hữu, Quý-Lộ; khoa văn-học thì có Tử-Du, Tử-Hạ; khoa ngôn-ngữ thì có Tể-Ngã, Tử-Cống.
- *khố* - 庫 Nơi chứa sách ở nước Tàu - Xch. Tứ-sử.
- *khổ* - 苦 (Phật) Bốn cái cảnh khổ của đời người là: sinh, lão, bệnh, tử.
- *lân* - 咏 Bốn bên láng diêng.
- *lập* - 立 Bốn tiết trong một năm: lập-xuân, lập-hạ, lập-thu, lập-đông.
- *linh* - 靈 Bốn thứ vật thiêng: long, lân, qui, phụng.
- *lục văn* - 六文 (Văn) Thể văn thù-phụng của nước Tàu ở đời khoa-cử như: chiếu, biểu, hạ v.v... thường dùng câu bốn chữ và sáu chữ đối nhau và chen nhau, có niêm-lệ nhất định.
- *lực* 肆力 Hết sức.
- *lược* - 掠 Cướp bóc tự do.
- *mã nan truy* 騶馬難追 Xe bốn ngựa cũng không theo kịp được = Nguyên câu: "nhứt ngôn ký xuất, tứ mã nan truy" nghĩa là: Lời nói ra khỏi miệng không thể thu lại được.
- *mỹ* 四美 Bốn việc khoái ý là: thảng-cảnh, lương-thì, thưởng-tâm, lạc-sự.
- *mục* 肆目 Hết sức mắt mà nhìn xa.
- *ngôn thi* 四言詩 (Văn) Bài thi mỗi câu có bốn chữ.
- *ngung* - 隅 Bốn góc (les quatre coins).
- *phẩm* - 品 (Chánh) Bực quan thứ tư, gồm có: Chánh (Văn): Hồng-lô tự-khanh, Đại-lý-tự-thiếu-khanh, Thái-thường-tự-thiếu-khanh, Tể-từu, Lang-trung, Án-sát-sứ; (Võ) Quân-cơ, Nhị-đẳng thị-vệ, Tinh-binh phó-vệ-úy, Thành-thủ-úy - Tông (Văn): Quang-lộc-tự-thiếu-khanh,

Thái-bộc-tự-thiếu-khanh, Thị-giảng học-sĩ, Tư-nghiệp, Quân-đạo, (Võ) Phó-quân-cơ, Kỳ-dô-úy.

- *phân ngũ liệt* - 分五裂 Chia xẻ thành nhiều mảnh.
- *phối* - 配 Bốn người được thờ chung (được phối hưởng) với Khổng-tử ở trong Khổng-miếu là: Nhan-Uyên, Tử-Tư, Tăng-Sâm, Mạnh-Kha.
- *phương* - 方 Bốn phương: đông, tây, nam, bắc (les quatre points cardinaux).
- *quí* - 季 Bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông, tức là tứ-thời - Tháng ba, tháng sáu, tháng chín, tháng chạp là bốn tháng quí.
- *sinh* - 生 (Phật) Bốn thứ chúng-sinh là: thai-sinh (dễ con), noãn-sinh (dễ trứng), thấp-sinh (khí ẩm thấp sinh ra), hóa-sinh (nhân biến-hóa mà sinh ra).
- Tứ tái* - 塞 Nơi biên-tái ở bốn phương - Bốn phương ở trong nước có phòng giữ cả.
- *tán* - 散 Tàn tác ra bốn phương (se disperser aux quatre points).
- *táng* - 葬 Bốn cách táng người chết: thủy-táng là ném thây xuống sông, hỏa-táng là đốt thây thành tro, thổ-táng là chôn thây dưới đất, điều-táng là phơi thây cho chim ăn.
- *tế* 賜祭 Khi quan đại-thần chết, vua phái người đến tế, gọi là tứ-tế.
- *thanh* 四聲 Bốn cái dấu trong Hán-văn: bình, thượng, khứ, nhập (les quatre accents).
- *thể* - 體 Bốn cách viết chữ Hán là: khoa-dấu-văn, triện, lệ, thảo - Nch. Tứ-chi.
- *thiên* - 天 (Phật) Nch. Tứ-phương.
- *thọ* 賜壽 Ngày lễ sinh-nhật của quan đại-thần, vua đem cho vật-phẩm, gọi là tứ-thọ.
- *thông bát đạt* 四通八達 Chỗ giao-thông tiện lợi, đi suốt đến được nhiều nơi.
- *thời* - 時 Bốn mùa (les quatre saisons).

- *thuật* -- 術 Bốn thứ học-thuật đời xưa: Thi, thư, lễ, nhạc.
- *thư* -- 書 Bốn bộ sách truyền: Đại-học, Trung-dụng, Luận-ngũ, Mạnh-tử.
- *thư* 賜 書 Sách vở của vua cho -- Vua viết chữ ban cho.
- *tiết* 四 節 Nch. Tứ-thời.
- *tình* 恫 情 Nch. Tứ-dục.
- *trần* 四 鎮 Núi cao che giữ ở bốn phương trong nước.
- Tứ trụ** -- 柱 Bốn chức quan to cầm giữ việc triều-chính, như bốn cây cột cái trong nhà, tức là tứ-diện.
- *tuần* -- 旬 Bốn chục tuổi gọi là tứ-tuần (quarantaine).
- *túc mai hoa* -- 足 梅 花 Con chó có chấm lốm đốm như hoa mai ở bốn chân.
- *túng* 恫 縱 Phóng túng không có gì bó buộc (dissipé).
- *tước* 賜 爵 Vua cấp tước-vị cho.
- *tướng* 四 相 (Phật) Bốn thứ sắc tướng trong đời là: lý (lìa), hợp (hợp), vi (trái), thuận (xuôi).
- *tượng* -- 象 Bốn thứ khí-tượng: thái-dương, thiếu-dương, thái-âm, thiếu-âm -- Nhật, nguyệt, tinh, thần, cũng gọi là tứ-tượng.
- *uy* 肆 威 Ra oai -- Làm ngang.
- *ưng* -- 應 Ứng-thù rộng rãi.
- *vi* 四 圍 Chu-vi bốn mặt.
- *vị* -- 位 Mặt trời, mặt trăng, sao, biển là tứ-vị.
- *vô kỵ dạn* 肆 無 忌 憚 Tùy ý làm càn, không kiêng nể gì cả.
- *xử* -- 處 Khắp mọi nơi (partout).
- TỰ** 自 Mình -- Tự thân mình -- Từ đó -- Bởi vì.
- *字* 字 Chữ -- Tên chữ của người -- Con gái đã hứa giá -- Nuôi.
- *序* 序 Tường vách hai bên sảnh-đường -- Vị thứ -- Trường học ngày xưa -- Một thể làm văn -- Bài tựa đầu sách.
- *緒* 緒 Mối tơ -- Mối manh trong việc -- Thừa ra.

Tự 似 Đồng, không phải thật thế -- In như -- Nối.

- 孖 Bò cái, ngựa cái.
- 祀 Tế -- Năm.
- 沮 Chỗ đất ẩm thấp -- Xch. Từ.
- 嗣 Nối theo -- Con cháu.
- 食 Nch. 飼 -- Xch. Thực.
- 飼 Đem đồ ăn cho ăn -- Nuôi chim muông.
- 敘 Thứ bậc -- Mối cương-yếu -- Thuật bày ra -- Bày ra -- Trao chức cho.
- 寺 Nhà quan -- Chỗ thầy tu ở -- Chùa.
- 姒 Họ vua Hạ-Vũ -- Con dâu đầu -- Vợ anh em gọi nhau là tự
- 愛 Tự yêu mình -- Quý-trọng lấy mình -- Tiếc mình (amourpropre).
- 縊 Tự treo cổ mà chết (se pendre).
- 安 -- 安 Yên phận mình.
- 暴 tự khí -- 暴 自 棄 Tự mình làm hư mình, tự mình bỏ mình (s'abandonner).
- 辯 -- 辯 Tự mình biện-hộ cho mình (se défendre soi-même).
- 改 Sửa đổi lỗi mình (se corriger).
- 甘 Tự mình tình-nguyện như thế (de son propre gré).
- 高 Tự cho mình là cao quý (orgueilleux).
- 給 Mình cung cấp cho mình, không phải nhờ đến ai (se pourvoir soi-même).
- 給 不 暇 Tự cung-cấp cho mình mà không rồi, còn mong cung-cấp cho ai nữa.
- Tự chế** -- 制 Tự hạn-chế lấy mình (se limiter).
- 指 字 指 Ý-chỉ trong văn-tự.
- 主 自主 Tự mình làm chủ cho mình, không bị ai bó buộc sai khiến (être son maître).
- 主 國 Nước có quyền tự-chủ.
- 專 Tự mình muốn làm gì thì làm, không ai sai khiến được (n'en faire qu'à sa tête).

- *cổ dĩ lai* - 古以來 Từ xưa đến nay.
- *công* 功 Khen ngợi kẻ có công.
- *cử* 字據 Tờ giấy làm bằng-cứ - Nch. Chứng-thư (engagement écrit).
- *cường* 自強 Tự mình hết sức gắng tới.
- *dạng* 字樣 Hình dạng chữ viết (écriture).
- *do* 自由 Chỉ theo ý mình, không chịu ai bó buộc (liberté).
- *do cảng* - 由港 Cửa biển mở rộng cho tàu bè các nước thông thương, không đánh thuế nhập-khẩu (port libre).
- *do cạnh tranh* - 由競爭 Các cá-nhân hoặc đoàn-thể cứ trong phạm-vi pháp-luật mà đua tranh dành hơn với nhau (libre concurrence).
- *do chức nghiệp* - 由職業 Các chức-nghiệp của mình được tự-do kén chọn lấy mà làm, không phải bị ai hạn-chế (professions libérales).
- *do cư trú* - 由居住 Muốn ở đâu thì ở (liberté de séjour).

Tự do hình - 由刑 (Pháp) Cái hình-phạt làm cho người mất tự-do.

- *do ý chí* - 由意志 Suy nghĩ, quyết đoán đều do ý-chí tự mình (libre arbitre).
- *do khế ước* - 由契約 Khế-ước do hai bên tùy ý dính kết với nhau, không bên nào ép nài bên nào được (contrat libre).
- *do khinh khí cầu* - 由輕氣球 Cái phi-thuyền có thể tự ý người sai khiến được (ballon dirigeable).
- *do ly hôn luận* - 由離婚論 Cái thuyết chủ-trương rằng vợ chồng nếu không vừa ý nhau thì được bỏ nhau tự-do, pháp-luật không can-thiệp được.
- *do luyện ái* - 由戀愛 Trai gái cứ tự-do thương yêu nhau, cha mẹ và người khác không can-thiệp được (amour libre).
- *do lữ hành* - 由旅行 Muốn đi đâu thì đi (liberté).
- *do mậu dịch* - 由貿易 (Kinh) Chế-độ buôn bán, cho hóa-vật của ngoại-quốc

được nhập-khẩu tự-do, không đánh quan-thuế để hạn-chế (libre-échange).

- *do nghệ thuật* - 由藝術 Những nghệ-thuật cần phải có trí tuệ nhiều mới làm được, như nghề chạm, ngày xưa các nghề ấy chỉ những dân tự-do làm được, nên gọi là tự-do nghệ-thuật (arts libéraux).
- *do quyền* - 由權 (Chính) Quyền-lợi của nhân-dân trong phạm-vi pháp-luật không chịu người khác can-thiệp được (droit de liberté).

Tự do thị phủ - 由市府 (Chính) Các thành-thị Ý-dại-lợi, sau cuộc Thập-tự-quân, vì theo việc buôn bán đều trở nên giàu có, và dần dần thoát-ly quyền-lực của quân-chủ để tự làm thành chính-trị cộng-hòa, như các thành Venise, Gène, sử gọi là tự-do thị-phủ (cités libres).

- *dụng* - 用 Chỉ cậy tài-lực mình mà làm việc - Cố-chấp ý-kiến của mình.
- *dại* - 大 Tự cho mình là lớn = Kiêu ngạo, (prétentieux, orgueilleux).
- *đầu la võng* - 投羅網 Tự đem mình sụp vào trong lưới pháp-luật - Tự làm điều phạm-pháp mà mắc lấy lưới pháp-luật.
- *diễn* 字典 Bộ sách dùng để tra chữ, kỹ hơn tự-vựng (dictionnaire).
- *động* 自動 Tự mình động-tác, không theo ai, không chịu ảnh-hưởng ở ngoài xui khiến. Trái lại là bị-động.
- *động luận* - 動論 (Tâm) Cái học-thuyết cho rằng các động-vật sở dĩ động-tác là do sức cơ-giới khiến nó tự-động (autonomisme).
- *động ngư lôi* - 動魚雷 (Quân) Thù ngư-lôi có máy để tự vận-dộng lấy (torpille automobile).
- *động thuyết* - 動說 Cái thuyết chủ-trương rằng phàm sự hành-dộng của người ta đều là tự-động, chứ không phải là do ý-chí xui khiến (autonomisme).
- *động xa* - 動車 Xe có máy tự chạy được (automobile).

- *tự giác* - 覺 (Tâm) Minh tự tỉnh-ngộ ở trong mình - Minh tự xét được những điều hay dở của mình.
- *giải* - 解 Tự tay mình mở lấy giây trói của mình - Đã thất-lý mà còn miễn-cường mà nói - Tự mình tìm cách mà cởi lột cái bó buộc của mình.
- *giải* 字解 Giải-nghĩa trong chữ ra (expliquer les mots).
- *hệ* - 系 Hệ-thống của văn-tự, như La-mã tự-hệ, Hán-tự-hệ (système d'écriture).
- *hiếu* 自好 Tự yêu mình - Minh tự trau chuốt lấy mình.
- *hiệu* - 効 Tự mình hết sức làm việc.
- *hoa thụ tinh* - 花受精 (Thực) Tức là cách thụ-tinh của thứ hoa trong có cả nhụy đực nhụy cái.
- *hóa* - 化 Tự giáo-hóa lấy mình (se perfectionner).
- *hoạch* 字畫 Các nét trong chữ (les traits d'une lettre).
- *học* - 學 Môn học nghiên-cứu cách cấu-thành của văn-tự.
- *hỗ* (似乎) Đồng đồng như thế (à peu près semblable).
- *ý* 自意 Ý riêng của mình - Trong ý mình nghĩ ra.
- *khi* - 欺 Minh dối lòng mình.
- *khi* - 棄 Tự bỏ mình, tự làm hư cho mình.
- *khiêm* - 謙 Nhún mình (s'humilier).
- *khoa* - 誇 Tự khoe khoang cho mình (se vanter).
- *khoan* - 寬 Tự nới rộng cho mình - Tự an-ủy lấy mình.
- *Tự ký biểu* - 記表 Cái biểu tự nó có mấy ghi chép được, không phải dùng sức người (enregistreur).
- *ký hàn thử biểu* - 記寒暑表 (Lý) Cái hàn-thử-biểu có mấy tự ghi lấy độ-số nóng lạnh lên xuống (thermomètre enregistreur).

- *kỷ* - 已 Tự mình (soi-même).
- *kỷ ám thị* - 已暗示 (Tâm) Phương-pháp của thôi-miên-học dùng ý-chí mà tự ám-thị lấy mình (ám-thị nghĩa là chỉ thị bằng một cách vô hình (auto-suggestion)).
- *kỷ thôi-miên* - 已催眠 Thuật thôi-miên tự mình thi thuật cho mình.
- *kỷ thực hiện* - 已實現 (Triết) Tự làm phát-dạt những tính-năng của mình đã có cho đến trình-độ hoàn-toàn (self-expression).
- *kiêu* - 矯 Kiêu ngạo (orgueilleux).
- *lập* - 立 Minh vun trồng lấy mình mà đứng lên được, không cậy dựa vào ai (indépendant, autonome).
- *liệu* - 料 Tự mình tính toán lo liệu.
- *lợi* - 利 Chỉ chăm lợi cho một mình.
- *lợi-á* 敘利亞 (Địa) Một nước ở miền Tây-Á, hiện là đất ủy-nhiệm của nước Pháp (Syrie).
- *lợi chủ nghĩa* 自利主義 (Triết) Tức là lợi-lý chủ-nghĩa (égoïsme).
- *luận* 緒論 Nch. Tự-ngôn.
- *luật* 自律 (Triết) Không có cái quyền-uy hoặc phép-tắc gì ở ngoài bó buộc, mà tự mình hạn-chế lấy mình - Tự bó buộc lấy mình.
- *Tự lực* - 力 Chỉ nhờ sức của mình mà thành việc - Hết sức.
- *lượng* - 量 Minh tự lường xét tư-cách của mình.
- *mãn* - 滿 Tự mình cho là đầy đủ - Kiêu ngạo (vain, suffisant).
- *mẫu* 字母 Những chữ cái dùng để làm thành các âm (alphabet).
- *mê* - 迷 Cách đố chữ: Lấy chữ viết một cách kín đáo khó hiểu để đố người ta đoán ra (charade).
- *minh chung* 自鳴鐘 Cái đồng-hồ có chuông đánh (horloge à sonnerie).
- *mối* - 媒 Tự làm mối cho mình = Con gái tự chọn lấy chồng, tự giới-thiệu với

con trai – Người cầu công-danh, tự giới-thiệu mình với quan trên.

- *ngã* – 我 (Triết) Cái “tự-mình” về tinh-thần (le moi).

- *ngã tác cổ* – 我作古 Tự giữa mình tức là cổ-nhân, không cần phải mô-phỏng người xưa.

- *ngã thực hiện* – 我實現 (Triết) Nch. Tự-kỷ thực-hiện.

- *ngã thực hiện thuyết* – 我實現說 (Quân) Cái học-thuyết về luân-lý chủ-trương rằng: đạo-đức tối cao của người ta là phải đem những tư-chất của mình vốn có mà biểu-hiện hoàn-toàn ra (théorie de la self-réalisation).

- *nghĩa* 字義 Ý-nghĩa của chữ (sens d'un mot) – Chữ với nghĩa.

- *ngiệp* 緒業 Sự-nghệp theo mỗi cũ.

Tự ngôn – 言 Lời nói rút tóm, đặt ở đầu bài hay đầu sách, như phát-doan-từ.

- *nhãn* 字眼 Những chữ rất tinh-luyện trong văn-từ – Chữ chủ-yếu trong câu văn – Những chữ chiếu hắt vào đầu mục, phát huy được ý-nghĩa của bài văn.

- *nhệm* 自任 Mình tự tín lấy sức mình – Mình tự đảm đang lấy – Không hỏi ai, không cậy ai.

- *nhiên* – 然 Tạo-hóa – Vũ-trụ – Không phải sức người làm – Không miễn cưỡng được.

- *nhiên chủ-nghĩa* – 然主義 (Văn) Về văn-tự thì chuyên miêu-tả cái chân-tướng tự-nhiên, chứ không theo lối hư-sức – (Triết) Về triết-học thì lấy phép nghiên-cứu của tự-nhiên khoa-học mà nghiên-cứu tinh-thần khoa-học (naturalisme).

- *nhiên đào thải* – 然淘汰 (Sinh) Cái học-thuyết của Đạt-Nhĩ-Văn chủ-trương rằng hễ sinh-vật thích-hợp với hoàn-cảnh thì sống, không thích-hợp thì chết, hình như tự-nhiên dãi lọc lấy

thứ nào tốt, còn thứ nào xấu thì bỏ đi (sélection naturelle).

- *nhiên giáo* – 然教 (Tôn) Thứ tôn-giáo chỉ sùng bái tự-nhiên (religion naturelle).

- *nhiên giới* – 然界 Nói chung các loài động-vật, thực-vật và khoáng-vật, sinh thành tự-nhiên ở trong vũ-trụ – Giữa khoảng không-gian và thời-gian, hết thảy ở trong phạm-vi tự-nhiên.

Tự nhiên hiện tượng – 然現象 Những trạng-thái phát-hiện ở trong tự nhiên-giới (phénomènes naturels).

- *nhiên khoa học* – 然科學 Những khoa-học chuyên nghiên-cứu về tự-nhiên-giới (sciences naturelles).

- *nhiên kinh tế* – 然經濟 (Kinh) Cuộc kinh-tế trong ấy cách sinh-sản và phân-phối làm theo cách tự-nhiên, như trong đời nguyên-thủy, không như tư-bản kinh-tế, là kinh-tế do người ta sắp đặt (économie naturelle).

- *nhiên liệu pháp* – 然療法 (Y) Cách trị bệnh không dùng thuốc, chỉ nhờ khí-hậu, không-khí, thể-thao v.v... mà trị – Cách tu-dưỡng của đạo-gia, chỉ nhờ tinh-thần điều-dưỡng mà hết được bệnh.

- *nhiên luật* – 然律 Những qui-tắc chi phối cho các hiện-tượng tự-nhiên (loi naturelle).

- *nhiên lực* – 然力 Cái sức tự-nhiên trong động-vật, thực-vật và khoáng-vật-giới, như sức gió, sức nước (force naturelle).

- *nhiên mỹ* – 然美 (Mỹ) Cái vẻ đẹp tự-nhiên (beauté naturelle).

- *nhiên nhi nhiên* – 然而然 Cứ tự-nhiên như thế (naturellement, va de soi).

- *nhiên pháp* – 然法 (Triết) Phép tắc chi phối cho các hiện-tượng trong tự-nhiên-giới (lois naturelles) – Nch. Tự-nhiên-luật – (Pháp) Cái pháp-luật phát sinh tự lòng đạo-lý của loài người, không đợi chủ-quyền cưỡng-chế (droit naturel).

Tự nhiên pháp tắc – 然 法 則 Nch. Tự-nhiên-luật.

- **nhiên quyền lợi** – 然 權 利 Quyền lợi của người ta vốn có ở lúc đầu tự nhiên, như: tai có quyền nghe, mắt có quyền xem v.v... (droits naturels).
- **nhiên sinh hoạt** – 然 生 活 Cách sinh-hoạt theo tự-nhiên, như sinh-hoạt của cảm-thú và của loài người nguyên-thủy.
- **nhiên sùng bái** – 然 崇 拜 (Tôn) Thờ tôn-giáo sùng-bái những hiện-tượng tự-nhiên, hoặc vật tự-nhiên, như cầu đảo mặt trăng, mặt trời (culte de la nature).
- **nhiên tài sản** – 然 財 產 (Kinh) Của cải không cần công người làm, mà tự-nhiên sinh ra, như lâm-sản, khoáng-sản (richesses naturelles).
- **nhiên thần luận** – 然 神 論 Cái thuyết cũng nhận có thần như hữu-thần-luận, song hữu-thần-luận thì cho rằng thế-giới là do thần chi-phối, mà tự-nhiên thần-luận thì cho rằng khi trời đất đã có rồi thì thế-giới chỉ theo cái tự-nhiên pháp-luật của thần phú cho, chứ thần không can-thiệp đến nữa (déisme).
- **nhiên trạng thái** – 然 狀 態 Tình-trạng tự-nhiên, khác với tình-trạng xã-hội (état de nature).
- **nhiên triết học** – 然 哲 學 (Triết) Triết-học lấy bản-thể của tự-nhiên làm đối-tượng để nghiên-cứu (philosophie naturelle).
- **nỗi** – 餒 Tự mình lý không thẳng, nên khí không mạnh, mà sinh ra nhút sợ.

Tự phản – 反 Minh quay lại trách lấy mình – Tự mình xét điều phải trái của mình.

- **phát** – 發 Do tự sức mình phát sinh ra.
- **phấn** – 奮 Minh tự phát-khởi tinh-thần của mình cho hăng hái lên.
- **phong** – 封 Tự bó buộc mình vào một
- **khỏe** – Tự vun đắp lấy mình – Chiếm được đất đai của người mà mình tự

phong lấy mình, như Hàn-Tấn đánh được Tề, tự phong làm Vương.

- **phụ** – 負 Cậy mình làm lấy được mà có ý khinh người.
- **phụng** – 奉 Minh phụng-dưỡng lấy mình – Tự mình sinh-hoạt, không ăn nhờ vào ai.
- **phược** – 縛 Tự trói buộc lấy mình – Con tằm làm kén mà bó buộc mình vào trong kén, gọi là tác-kiến tự-phược – Minh sinh ra việc để thất buộc lấy mình – Biết mình không chạy thoát khỏi mà tự trói lấy mình để thú tội.
- **quan** 寺 觀 Chỗ thầy tu ở là tự, chỗ đạo-sĩ ở là quan
- **quang thể** 自 光 體 (Lý) Những vật-thể tự nó có sức phát quang (corps lumineux).
- **quân** 嗣 君 Vua kế-vị (roi successeur).
- **quyết** 自 決 Tự mình giải-quyết lấy vấn-đề của mình.
- **sản** 嗣 產 Hưởng thụ tài-sản của người chết để lại – Tài-sản của người chết để lại cho mình (héritage).
- **sát** 自 殺 Tự giết mình (se suicider).

Tự sinh thực vật – 生 植 物 Những cây cỏ sinh tự-nhiên trên núi và ngoài đồng (plantes naturelles).

- **sự** 敘 事 (Văn) Lối văn cốt bày tỏ sự thực, cũng gọi là văn truyện-ký (genre narratif).
- **tác nghiệt** 自 作 孽 Tự mình làm nghiệt cho mình.
- **tác tự thụ** – 作 自 受 Minh làm mình chịu (n'avoir que ce qu'on mérite).
- **tại** – 在 Tùy ý – Ra vẻ thỏa thích.
- **tân** – 新 Tự sửa lỗi mình lại (se corriger).
- **tận** – 盡 Nch. Tự-sát (se suicider).
- **tập** – 習 Tự mình học-tập lấy, không cần có thầy (autodidacte).
- **thành nhất gia** – 成 一 家 Tự mình sáng-lập ra một phái, như nhà làm văn, lập

riêng một thể văn, nhà học-giả lập riêng một học-thuyết v.v...

- *thế* 字勢 Bút-thế của chữ.
- *thể* 體 Cách viết chữ, như: cách đại-triện, cách tiểu-triện, cách anglaise, cách bâtarche, cách ronde, cách gothique.
- *thị* 自是 Tự cho mình là phải.
- *thị nhi phi* 似是而非 Như hình phải mà thực là trái.
- *thiên* 祀天 Lễ tế trời = Lễ Nam-giao.
- *thoái* 自退 Tự mình thối lui không giám tiến lên (se retirer).
- *thủ* 首 Người phạm tội trước khi phát-giác, tự đem mình đến pháp-dĩnh mà chịu tội (se constituer prisonnier).

Tự thủ 取 Tất cả những cái kết quả tốt hay xấu, tiếng tăm lành hay dữ, vì mình làm ra mà được vào mình, không trách được ai, thế gọi là tự-thủ.

- *thủ kỳ họa* 取其禍 Tự mình gây ra và thì mình chịu lấy.
- *thuật* 露述 Thuật bày ra (narrer, relater).
- *thủy* 自始 Từ đầu (depuis le commencement).
- *thư* 書 Chữ mà tự mình viết ra (autographe).
- *thực kỳ lực* 食其力 Tự mình làm mà ăn, không ăn của ai cho.
- *tích* 字跡 Dấu chữ viết (écriture).
- *tiện* 自便 Tự mình thấy tiện thì làm (à son bon plaisir).
- *tín* 信 Tự tin lấy mình (confiance en soi).
- *tình* 敘情 (Văn) Lối văn-chương chủ miêu-tả tình-ý (genre lyrique).
- *tỉnh* 自省 Tự xét trong mình phải trái hay dở thế nào (introspection).
- *tôn* 尊 Nch. Tự-trọng, Tự-phụ.
- *trầm* 沈 Tự đắm mình xuống nước mà chết (se noyer).
- *tri* 知 Tự biết lấy mình (se connaître).
- *tri* 持 Tự giữ mình cho vững (se maîtriser).

- *trị* 治 Tự mình trau dồi lấy mình, hạn-chế lấy mình (se gouverner soi-même).

Tự trị đoàn-thể 治團體 (Chính) Những đoàn-thể được chính-phủ thuận cho tự mình biện-lý công việc của mình, như các cơ-quan địa-phương tự-trị.

- *trị hành chính* 治行政 (Chính) Các đoàn-thể địa-phương tự làm lấy việc hành-chính của mình.
 - *trị quốc* 治國 Một nước có chủ-quyền, không phải nhờ nước khác bảo-hộ (pays indépendant autonome).
 - *trọng* 重 Tự tôn-trọng nhân-cách của mình (se respecter).
 - *trợ* 助 Lấy tài năng chí khí của mình mà giúp đỡ cho mình.
 - *trợ giả thiên trợ* 助者天助 Nguyên câu tục-ngữ Tây dịch ra, nghĩa là: mình giúp lấy mình thì trời sẽ giúp cho (aidetoi, le ciel t'aidera).
 - *tu* 修 Tự mình tu-dưỡng thân mình - Tự mình nghiên-cứu học-vấn, không cầu có thầy (autodidacte).
 - *túc* 足 Nch. Tự mãn (suffisant).
 - *tục* 嗣續 Con cháu nối dòng ông cha.
 - *tuyệt* 自絕 Tự mình tuyệt diệt mình đi.
 - *tụng* 訟 Tự trách mình.
 - *tư* 私 Chỉ nghĩ đến lợi ích riêng mình (égoïste).
 - *tư* 茲 Từ nay (désormais).
 - *tự* 序 Bài tựa quyển sách tự mình người tác-giả làm lấy.
 - *tử* 死 Tự mình giết chết mình (se suicider).
- Tự tử** 嗣子 Con trưởng nối dòng ông cha (héritier présomptif).
- *tương mâu thuẫn* 自相矛盾 Đem cái mâu của mình, mà đâm vào cái thuẫn của mình, tức là tự trái với mình - Trước sau trái nhau (se contrarier soi-même).
 - *vấn* 刎 Tự cắt cổ mà chết (se couper la gorge).
 - *vệ* 衛 (Pháp) Tự phòng-vệ lấy mình - Khi bị người ta xâm hại, mà pháp-luật

chưa kịp bảo-hộ, thì mình có thể dùng võ-lực mà giữ mình (self dépense).

- *viện* 寺院 Chỗ các thầy tu tu hành (couvent, abbaye).
- *viện chế-độ* - 院制度 (Sử) Chế-độ đời Trung-cổ ở Âu-châu lập ra những tự-viện để cho người ta vào tu-hành.
- *vịnh* 字彙 Bộ sách chép nhiều chữ nghĩa theo thứ-tự nhất-định để tiện tra cứu (lexique).
- *xá* 寺舍 Ngày xưa gọi nhà quan ở là tự-xá.
- *xỉ* 序齒 Theo tuổi nhiều ít mà định vị-thứ.
- *xuất cơ trừ* 自出機杼 Tự mình làm ra then máy - Làm văn-tự mà xuất ý mới, hay tự lập ra thể-thức mới.
- *xưng* - 稱 Mình tự kêu hiệu của mình - Tự mình khen điều tốt của mình.

TỬ 子 Con cái - Con trai - Tước phong thứ tư, trên tước Nam.

- *死* Chết - Không hoạt-động.
- *紫* Sắc đỏ tía.
- *梓* Cây thị - Chỗ quê mình sinh đẻ.
- Tử** 子 Gánh vác lấy - Xch. Tử-tế.
- *biệt* 死別 Vì chết mà cách nhau.
- *chí* - 志 Cái lòng quyết chết.
- *chiến* - 戰 Đánh nhau cho đến chết - Đánh nhau rất kịch-liệt (combattre à mort).
- *chức* 子職 Chức-vụ của con cái là chăm hầu cha mẹ.
- *chứng* 死症 Bệnh nguy-hiểm đến chết (maladie mortelle).
- *cơ* - 飢 Nhân bị bệnh phong mà da thịt mất sức cảm-giác đi, gọi là tử-cơ.
- *cung* 子宮 (Sinh-lý) Bộ-phận chủ-yếu trong sinh-thực-khí của đàn bà, đưa con sinh ở trong ấy (matrice ou utérus).
- *diệp* - 葉 (Thực) Lá non trong hột giống mọc ra.
- *đăng* 死黨 Đồng-đăng đến chết mà không đổi chí.

- *đạo* - 道 Con đường chết, con đường đi vào đó thì tất chết - Phương-pháp dùng để được chết.
- *đạo* 子道 Đạo làm con.
- *đệ* - 弟 Con em.
- *địa* 死地 Chỗ đất chết - Chỗ rất nguy-hiểm.
- *đoạt chu* 紫奪朱 Sắc tía át mất sắc đỏ - Ngb. Tà át được chính.
- *hình* 死刑 (Pháp) Tội chết (peine de mort).
- *hữu* - 友 Người bạn có thể chết vì mình - Giao-tình đến chết không thay.
- *hữu dư cô* - 有餘辜 Dẫu chết mà còn có tội dư = Nói người tội ác nhất ở trong xã-hội.

Tử khế - 契 Cái khế-ước nhất-định, không khi nào lay chuyển được (contrat irrévocable).

- *khô* 灰槁 木 Nch. Khô mộc tử khô.
- *khôi phục nhiên* - 灰復然 Tro nguội mà nhen trở lại - Ngb. Thất-bại rồi mà gây dựng lại - Nước mất mà phục-hưng lại.
- *kiên* 仔肩 Nch. Trách-nhiệm.
- *kim* 子金 Tiền lời (intérêts).
- *lý* 梓里 Tử là cây thị, lý là làng, tử lý là chỗ quê-hương có trồng cây thị = Cố-hương.
- *lộ* 死路 Con đường chết - Nch. Tử-đạo.
- *mẫu* 子母 Con và mẹ - Tiền lời và tiền vốn (intérêts et capital).
- *nạn* 死難 Vì quốc-gia có hoạn-nạn mà chết.
- *nang* 子囊 (Thực) Nch. Bào-tử-nang.
- *nghĩa* 死義 Vì nghĩa mà chết.
- *ngữ* - 語 Tiếng nói ngày xưa, hiện nay chỉ còn trên sách vở chứ không nói nữa (langues mortes).
- *nhi phục tồ* - 而復蘇 Chết rồi mà sống lại = Ngb. Nước mất rồi mà khôi-phục lại.

nữ 子女 Con trai và con gái (garçons et filles).

phách 殞 Phách là phần tối trong mặt trăng. Khi đầu tháng, cái phần tối bớt dần đi gọi là tử-phách, từ rằm trở đi cái phần tối lại thêm dần lên gọi là sinh-phách.

phân 枌 粉 Tử là cây thị, phân là cây phân = Tử phân là nơi cố-hương, cũng gọi là phân-hương tử-lý.

ử 子規 Tên riêng để gọi chim đỗ-quỳên.

quốc 死國 Chết vì việc nước.

sĩ - 士 Người chết trận - Người cảm-tử.

sinh cốt nhục - 生骨肉 Xch. Cốt-nhục tử-sinh.

sinh hữu mệnh - 生有命 Chết hay sống là có mệnh trời định trước.

sinh kinh cù - 生驚懼 Chết sống sợ hãi, là những cảnh-ngộ phi thường mà người ta dễ nao núng.

số 子數 (Toán) Số lẻ ở trong phân-số (numérateur).

sử - 史 Sách tử và sách sử. Toàn-thư trong Tủ-khố của Tàu chia làm bốn bộ lớn: Kinh, (như Thi, Thư, Dịch v.v...) Tủ (như Lão-tử, Tuân-tử, v.v... Sử (như Sử-ký, Hán-sử), Tập (như các tập văn của bách-gia).

tâm 死心 Lòng quyết chết mà đánh - Nch. Tử-chí.

tâm tháp địa - 心場地 Chết mất lòng, xếp xuống đất, nói người hết mất hy-vọng.

tế 仔細 Tinh-mật kỹ càng.

thai 死胎 Cái thai mới sinh ra đã chết (mort-né).

thi - 屍 Thây người chết (cadavre).

thủ - 守 Giữ gìn cho đến chết (tenir jusqu'à la mort).

thủy tinh 紫水晶 (Khoáng) Thứ thủy-tinh sắc đỏ.

thương 死傷 Bị thương đến chết (blessé à mort).

- tiết - 節 Vì tiết-liệt mà chết.

Tử tô 紫蘇 (Thực) Một thứ cây nhỏ, dùng lá để làm gia-vị và thuốc.

- tội 死罪 Tội to lắm - Tội chết (peine de mort).

- tôn 子孫 Con và cháu.

- tôn thoái hành luật - 孫退行律 (Sinh-lý) Cái luật di-truyền của nhà sinh-lý-học Galton chủ-trương rằng thân-thể của con cháu của các sinh-vật nhỏ hơn thân-thể của cha ông (loi de la régression filiale).

- trận 死陣 Chết ở chỗ chiến trường (mourir au front).

- trung - 忠 Vì lòng trung mà chết.

- trung cầu sinh - 中求生 Bị hãm vào cái cảnh chết mà tìm cho ra đường sống.

- tử 子嗣 Con cái nối dòng về sau (postérité).

- tức - 息 Con cái (enfant, progéniture).

- tước - 爵 Bậc thứ tư trong năm tước chư-hầu, dưới tước Bá.

- ư phi mệnh 死於非命 Vì tai họa bất kỳ mà chết.

- vi 紫薇 (Thực) Một thứ cây có hoa sắc hồng, cũng gọi là bách-nhật-hồng.

- vi - 微 Một thuật xem số theo tục mê-tín - Một vị sao theo thiên-văn của Tàu.

- vong 死亡 Chết mất (mourir).

- vô địa táng - 無地葬 Chết không có đất mà chôn.

TỨC 即 Ấy là - Tự đó - Gân - Tới.

Tức 息 Thôi, nghỉ - Hơi thở - Tiên lời - Con - An-uy.

-熄 Tắt lửa - Tiêu-diệt hết.

-媳 Con dâu.

- ảnh 息影 Ở yên một chỗ. Sách Trang-Tử nói: Người còn đi thì bóng còn chạy theo, ngồi lại một chỗ thì bóng nghỉ, nên ngồi một chỗ gọi là túc-ảnh = Ở yên không làm gì.

- binh - 兵 Nghỉ việc binh không đánh nữa - Nch. Đình chiến.

- *cảnh* 即 景 Nói về phong-cảnh ở trước mắt.
- *cát* - 吉 Bỏ tang-phục đi mà mặc quần áo thường (quitter le deuil).
- *chính* - 政 Lên giữ chức-quyền về chính-trị.
- *diệt* 熄 滅 Lửa tắt - Nch. Tiêu-diệt (disparaître).
- *giao* 息 交 Nghỉ việc giao-thiệp với người đời.
- *giao tuyệt du* - 交 絕 遊 Nghỉ giao-du, tạ bè bạn.
- *hao* - 耗 Lãng ngất âm tín.
- *khắc* 即 刻 Ngay, lập-tức (immédiatement).
- *khoản* 息 歛 Tiền lời của món tồn-khoản (intérêt d'un dépôt).
- *mã luận đạo* - 馬 論 道 Nghỉ việc chiến-tranh, giảng việc hòa bình.
- *phiếu* - 票 (Kinh) Trên cái phiếu công-trái, hoặc phiếu cổ-phần, có phụ theo những miếng giấy nhỏ, cứ chia kỳ mà cắt đi để làm bằng-cứ mà lãnh tiền lời, gọi là tức-phiếu (coupon).
- *suất* - 率 (Kinh) Số tiền lời so sánh với số tiền vốn (taux de l'intérêt).
- Tức sự** 即 事 Nói về sự-vật ở trước mắt.
- *sự ninh nhân* 息 事 寧 人 Thôi nghỉ việc chiến-tranh cho nhân-dân được yên.
- *thế* - 世 Chết (mourir).
- *thời* 即 時 Ngay lúc ấy - Nch. Lập-tức.
- *tịch* - 夕 Chính đêm ấy - Vừa buổi hôm.
- *tịch* - 席 Vào chỗ ngồi - Vào ghế khách - Vào ghế ngồi ở Nghị-trường.
- *tiền* 息 錢 Tiền lời (intérêts).
- *tốc* 即 速 Mau gấp lắm (en toute hâte).
- *trái* 息 債 Xuất tiền lời nợ ra mà cho vay để lấy lời nữa.
- *tụng* - 訟 Thôi nghỉ việc kiện - Thôi không tranh nhau, cũng gọi là tức tranh.
- *vi* 即 位 Lên ngôi vua.
- TƯỚC** 雀 Chim sẻ.
- 爵 Chén uống rượu - Xch. Tước-vị.

- 嚼 Nhai bằng răng.
- 削 Bóc lột - Cướp bóc - Con dao trở.
- *bình* 雀 屏 (Cổ) Đậu-công là cha Đậu-hậu, biết Đậu-hậu có tướng cực quý, muốn kén cho được rể quý-nhân, mới về con tước ở nơi bình-phong, hễ khách con trai tới nhà thì mời ra bắn con tước, mà nguyên thâm rằng: hễ ai bắn nhằm mắt con tước, thì gả Đậu-hậu cho. Sau Lý-Uyên bắn được nhằm, gả Đậu-hậu cho Uyên, tức là vua Cao-tổ đời Đường.

Tước chính 削 正 Đem thi-văn nhờ người sửa lại cho.

- *được* 雀 躍 Mừng khuống nhảy nhót như con chim sẻ = Cách đặc-ý.
- *đoạt* 削 奪 Cướp bóc (dévaliser).
- *la* 雀 羅 Lưới đánh chim sẻ.
- *lộc* 爵 祿 Tước-vị và bổng-lộc (rang et honoraires).
- *phát* 削 髮 Cạo đầu đi tu.
- *quyền* - 權 Lột mất quyền-lợi đi (déchéance des droits).
- *sĩ* 爵 士 Người quý-tộc ở Âu-châu được phong tước thấp hơn hết, ở dưới tước Tử và tước Nam (Lord).
- *thiệt* 雀 舌 Tên một thứ trà Tàu non, lá hình như lưỡi chim sẻ.
- *thổ* 爵 土 Đất đai của người được phong tước (fief).
- *thử chi tranh* 雀 鼠 之 爭 Việc kiện nhau. Kinh Thi có câu: Tước dắc thử nha, nghĩa là: con tước không sừng mà nói có sừng, con chuột không ngà mà nói có ngà, vì khúc trực không rõ mới sinh ra kiện.
- *tịch* 削 籍 Trừ bỏ tên họ ở trong sổ đi, như quan bị cách, học trò bị đuổi.
- *trật* 爵 秩 Nch. Tước vị.
- *vị* - 位 Tước phong của quý-tộc là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.
- TƯƠNG** 相 Đối lẫn nhau - Cùng nhau - Xch. Tướng.

Tương 將 Chưa làm mà muốn làm - Và lại - Nuôi - Đem đến - Xch. Tương.

- 漿 Loại nước để uống.
- 醬 Thứ nước làm bằng đậu và gạo, dùng để nêm đồ ăn - Đồ ăn nát ra như bùn.
- 湘 Tên sông ở tỉnh Hồ-Nam.
- 漿 Mái chèo để chèo thuyền.
- 驥 Ngựa chạy mau mà cất cổ lên.
- 鑊 Vá vào chỗ thiếu - Tiếp vá vào xung quanh - Gắn vào - Một thứ binh-khí.
- 廂 Chái nhà - Một khu vực nhỏ - Thường dọc là sườn.
- 箱 Thùng xe - Kho chứa gạo - Cái rương - Nch. 箱。
- 絳 Thứ lụa sắc vàng lợt.
- 鏘 Tiếng nhạc thuộc về loài kim.
- 醬 Một loài sâu giống ve ve.
- 襄 Lên tới cao - Trừ bỏ - Làm xong - Giúp đỡ - Tên một ngôi sao - Ngựa hay kéo xe.
- 愛 相 愛 Thân yêu nhau (amour mutuel).
- 別 別 Đi xa cách nhau (se séparer).
- 隔 隔 Xa cách nhau (séparé)
- 干 干 Xâm phạm nhau - Can-hệ đến việc ấy.
- 顧 顧 Hai người quay nhìn lại nhau.
- 沿 沿 Tiếp nối nhau.
- 油 醬 油 Muối đậu cho nát ra rồi lấy nước để nêm đồ ăn, Tàu gọi là xì dầu, ta thường gọi là tương.
- 打 相 打 Đánh nhau (se battre).
- 待 待 Đãi ngộ nhau.

Tương đắc - 得 Hợp ý nhau (être d'accord).

- 對 對 Đối-lập nhau, mà có quan-hệ với nhau.
- 對 說 對 說 (Triết) Một học-thuyết về nhận-thức-luận, chủ-trương rằng nhận-thức của người ta đến là tương-đối chứ không phải tuyệt-đối (relativisme).
- 同 同 Đồng nhau.

- 當 當 Vừa đúng với nhau (convenable)

- 當 行 爲 當 行 爲 Hành-vi vừa đúng với pháp-luật.

- 交 交 Giao-du cùng nhau - Giao-kết với nhau.

- 將 行 未 遂 (Pháp) Nói về cái tội đương toan làm mà chưa xong.

- 相 好 Thân yêu cùng nhau (ami, connaissance).

- 互 互 Hai bên trao đổi lẫn nhau (réciproquement).

- 向 向 Hai bên xoay lại với nhau (vis-à-vis, opposé).

- 倚 倚 Y lại vào nhau (s'appuyer l'un sur l'autre).

- 繼 繼 Nối nhau (se succéder).

- 將 計 就 計 Âm-mưu của nhà binh, nhân mưu-kế của giặc, mà làm thành được mưu-kế của mình, ví như trình-thám giặc đến mình, mình lợi-dụng để khiến cho họ truyền những tin tức dả của mình.

- 相 克 克 Xung đột nhau, không hợp với nhau.

- 見 見 Thấy nhau, gặp nhau (se voir, se rencontrer).

- 將 來 來 Sẽ tới (avenir).

Tương liên 相 連 Liên với nhau (unir).

- 類 類 Giống nhau (ressemblant).

- 鑲 牙 牙 Trồng răng = Đặt răng giả vào hàm răng.

- 相 需 甚 殷 殷 Chờ đợi nhau rất ân cần = Nói tình bạn hữu hoặc thầy trò.

- 如 如 (Nhân) Người đời Hán-Vũ-đế, có tài làm phú rất hay.

- 反 反 Trái nhau (contraire).

- 配 配 Thích hợp với nhau.

- 符 符 Phù-hợp với nhau.

- 將 父 將 母 母 Nuôi cha nuôi mẹ.

- 相 逢 逢 Gặp nhau (se rencontrer).

- *quan* - 關 Quan-hệ với nhau (rapports mutuels).
 - *sinh tương khắc* - 生相克 Xch. Sinh khắc.
 - *tặc* - 賊 Tàn hại lẫn nhau (senuire mutuellement).
 - *tầm* - 尋 Tìm nhau.
 - *tế* - 濟 Cứu-tế lẫn nhau.
 - *tế hội* - 濟會 Đoàn-thể của những người đồng-nghệp với nhau tổ-chức để cứu giúp lẫn nhau (société de secours mutuel).
 - *thân* - 親 Thân thuộc với nhau.
 - *thân tương ái* - 親相愛 Thân thuộc nhau, thương yêu nhau.
 - *thị nhi tiếu* - 靚而笑 Trông nhau mà cười = Thích nhau lắm mà không nói ra.
 - *thiện* - 善 Nch. Tương hảo.
 - *thương* - 商 Hai bên thương-lượng cùng nhau (délibérer).
 - Tương tiếp** - 接 Tiếp nối cho nhau - Chủ khách tiếp đãi nhau.
 - *tin tương nghi* 將信將疑 Nửa tin nửa ngờ.
 - *tri* 相知 Biết nhau = Bè bạn tốt.
 - *tri dĩ tâm* - 知以心 Biết nhau cốt ở tinh-thần.
 - *tri bất hạ* - 持不下 Giữ nhau không bên nào chịu nhường.
 - *trợ* - 助 Giúp đỡ nhau (s'entr'aider).
 - *truyền* - 傳 Đòi nợ truyền cho đời kia.
 - *tuất* - 恤 Cứu giúp lẫn nhau (secours mutuel).
 - *tư* - 思 Nhớ nhau.
 - *tư* - 資 Giúp đỡ lẫn nhau (s'entr'aider).
 - *tự* - 似 Đồng nhau (ressemblant, analogue).
 - *tự hình* - 似形 (Toán) Những hình đồng nhau (figures semblables).
 - *tương tương tặc* - 戕相賊 Cùng giết nhau, cùng hại nhau.
 - *xưng* - 稱 Xứng đối với nhau.
- TƯỜNG** 翔 Chim bay liệng.

- 祥 Tốt lành - Phúc - Xch. Đại-tường và tiểu-tường.
- 詳 Hiểu rõ - Văn thơ của kẻ dưới cáo lên kẻ trên.
- 戕 Giết hại.
- 蓄 Xch. Tường-vi.
- 牆 Cột buồm.
- 牆 Bức tường xây bằng gạch ở quanh nhà.
- 詳 諳 Hiểu rõ.
- Tường vách** 牆壁 Vách ở xung quanh nhà (mur).
- 面 Xch. Diện-tường.
- 衣 Rêu xanh mọc trên tường.
- 祥 麟 Con lân, là vật hay đem điềm tốt.
- 詳 錄 Biên chép rõ ràng.
- 牆 壘 森 嚴 Tường cao cửa kín - Hình dung bộ dạng nhà quan.
- 詳 略 Tường là rõ ràng cận kề, lược là sơ sài qua loa.
- 翔 而 後 集 Liệng xung quanh mà sau mới đậu - Ngb. Trước lúc làm việc phải lựa thời.
- 詳 察 Xem xét kỹ càng (examiner minutieusement).
- 戕 賊 Giết hại.
- 詳 盡 Rõ ràng thấu đáo.
- 細 Rõ ràng cận kề (minutieusement).
- 述 Thuật bày rõ ràng (exposer clairement).
- 祥瑞 Điềm tốt (heureux présage).
- 詳 說 Giải thuyết ra cho rõ ràng cận kề.
- 祥 雲 Đám mây có ý-nghĩa tốt lành.
- 薔 薇 (Thực) Thứ cây nhỏ, cành có gai, cao chừng 1 thước, hoa đỏ, vàng, trắng ta gọi là hoa hồng.
- 薇 科 (Thực) Loài cây hồng.
- 薇 露 Nước hoa hồng (eau de rose).
- 詳 確 Rõ ràng chắc chắn.

TƯỚNG 相 Xem - Giúp cho - Trạng-mạo
- Lựa chọn - Quan tể-tướng (văn).

- 將 Tướng-súy (võ).
- *biển* 將 弁 Tên gọi chung các quan võ.
- *chủng* - 種 Nòi giống nhà làm tướng.
- *công* 相 公 Nch. Tể-tướng.
- *hiệu* 將 校 Tiếng gọi chung các quân-quan (officers).
- *lãnh* - 領 Nch. Tướng-quân.
- *lược* - 略 Phương-pháp dùng binh.
- *mạo* 相 貌 Nch. Dung mạo, dung sắc (physionomie).
- *môn* - 門 Nhà quan tướng văn.
- *môn* 將 門 Nhà quan tướng võ.
- *phủ* 相 府 Nhà quan Tể-tướng.
- *quân* 將 軍 Quan tướng cầm binh (général).
- *quốc* 相 國 Nch. Tể-tướng (premier ministre).
- *số* - 數 Tướng-thuật là xem dung-mạo thân-thể của người ta mà đoán họa phúc, số-thuật là xem năm tháng ngày giờ sinh đẻ mà đoán cát-hung.

- *súy* 將 帥 Tướng với súy, súy thì thống-lĩnh hết cả toán-quân trong nước, tướng thì ở dưới một bậc - Nguyên-súy và Đại-tướng - Gọi chung các quan võ lớn là tướng-súy.

- *tá* - 佐 Tướng và tá = Đại-tướng, trung-tướng, thiếu-tướng, Đại-tá, trung-tá, thiếu-tá - Gọi chung các quan võ bậc cao là tướng-tá.

Tướng thuật 相 術 Thuật xem tướng-mạo của người ta để dự-đoán hạnh-phúc (physiognomie).

- *tướng kiêm trãng* - 將 兼 長 Dù cả tài quan văn quan võ, như Trần-Hưng-Đạo-Vương và Phạm-Đình-Trọng nước ta.

TƯỢNG 象 Con voi - Hình trạng - Phép tắc.

- 像 Đồng - Tượng gỗ, tượng đất, v.v...
- 橡 Tên một thứ cây có trái hình như trái vải.

- 匠 Người thợ - Khéo léo.
- *binh* 象 兵 Binh đánh bằng voi.
- *dịch* - 譯 Người thông-dịch tiếng ngoại-quốc.
- *giáo* 像 教 Phật-giáo lấy hình-tượng để dạy người, nên gọi là tượng-giáo.
- *hình tự* 象 形 字 (Văn) Một cách chữ viết ở trong lục-thư của Hán-văn, dựa theo hình các sự-vật mà viết thành chữ, như xem hình con ngựa mà viết chữ mã 馬, bốn nét chấm tượng 4 chân ngựa; xem con cá mà viết chữ ngư 魚, 4 chấm ở dưới tượng cái đuôi cá v.v...
- *hốt* - 笏 Cái hốt bằng ngà.
- *ngoại* - 外 Vượt ra ngoài phép thường - Tinh-thần ý-tứ ở ngoài hình-tượng.
- *nha tháp* - 牙 塔 (Văn) Nhiều nhà văn-chương hay nghệ-thuật có khi quên hẳn cảnh-tượng thực tại mà đặt mình vào một khoảng trời đất riêng, chỉ biết nghệ-thuật (art) là trọng, cái cảnh riêng ấy người ta thường gọi là cái tháp ngà (tượng-nha-tháp) tiếng Pháp gọi là Tour d'ivoire. Cũng gọi là nghệ-thuật-cung (Palais de l'art).

Tượng quản - 管 Cán viết bằng ngà.

- *quận* - 郡 (Sử) Trong buổi Nội-thuộc triều Tấn nước Tàu, người Tàu gọi nước ta là Tượng-quận, vì nước ta sản xuất nhiều voi.
- *tâm* 匠 心 Lòng suy nghĩ của người thợ.
- *thanh* 像 聲 Lấy miệng nhái các thứ tiếng.
- *thủ* 匠 手 Tay thầy thợ - Nhà văn-chương hay nhà mỹ-thuật.
- *trưng* 象 徵 Cái vật hữu-hình dùng để ví vào cái gì vô-hình cho người ta dễ cảm-xúc, dễ ghi nhớ (symbole).
- *trưng chủ nghĩa* - 徵 主 義 (Nghệ) Cái chủ-nghĩa chủ-trưng lấy những ký-hiệu (signe) những tượng-trưng (symbole) cụ-thể, để chỉ những cái ý-nghĩa sâu xa, không thể nói ra được,

như lấy cái hoa hồng làm đại-biểu cho ái-tình (symbolisme).

TUỞNG 想 Nghĩ ngợi - Nhớ.

- 獎 Khen ngợi - Khuyển-miến - Thường-công.
- 蔣 Tên họ người, như Tượng-Giới-Thạch - Tên nước nhỏ đời Xuân-thu.
- 不 至 此 Nghĩ không đến nỗi thế.
- 不 止 此 E không chỉ ngần ấy thôi = Ý hoài-ngủ, lời đoán chừng.
- 獎 章 Huy-chương nhà nước cấp cho kẻ có công để khen ngợi khuyến khích (médaillon de mérite).

Tưởng khuyến - 勸 Khen ngợi khuyến miến.

- 想 見 其 人 Người không ở đó, nhưng xem ở văn-chương hoặc là di-tích thì tưởng tượng như là thấy được người ấy.
- 獎 勵 Thưởng và khuyên.
- 品 Vật phẩm để tưởng-thưởng.
- 善 Khuyên cho người ta làm việc thiện.
- 狀 Cái chứng-thư để khuyến-tưởng (satisfecit).
- 想 象 Do tư-tưởng mà hình-dung ra cái gì không có ở trước mắt (imaginer).
- 望 Tưởng nhớ trông mong - Nch. Ngưỡng mộ.

TỰU 就 Thành việc - Tới - Từ đó - Đi theo - Phóng khiến.

- 枕 Đi nằm.
- 職 Bắt đầu tới gánh vác chức-vụ.
- 題 Cú vấn-đề đó mà bàn.
- 地 正 法 Theo luật cũ, người phạm phải tử-tội thì lập tức đem đến chỗ phạm tội đó để thi tử-hình.
- 教 Đi cầu học với người ở xa.
- 學 Đến nhà trường.
- 會 Đến một chỗ để họp nhau lại.

- 莅 - 莅 Đến chỗ làm quan mà nhận chức-vụ.

- 義 Cam chết vì đại-nghĩa.

Tự nhân luận nhân - 人 論 人 Cứ theo giữa người ấy mà bàn người ấy, chớ bàn phiếm đến người khác.

- 事 Nch. Tự-chức.
- 事 論 事 Cứ ở trong việc ấy mà bàn việc ấy, không bàn phiếm ra ở ngoài việc khác.
- 使 Giá phỏng như còn phải...
- 時 Thừa cơ-hội mà làm việc.
- 中 Cứ trong ấy, vđ: xã-hội chủ-nghĩa chủ-trương đem tài-sản làm của chung, tự trung còn chia ra nhiều phái.
- 死 地 Đâm đầu vào chỗ chết = Chê người ngu.
- 位 Ai về chỗ nấy.

TỬU 酒 Rượu.

- 保 Người làm nghề bán rượu - Người hầu sai trong quán rượu.
- 禁 Lệnh cấm rượu.
- 箴 Lời văn răn uống rượu.
- 戰 Thi nhau mà uống rượu.
- 狂 Người cuồng ở trong làng rượu.
- 黨 Đoàn-thể họp nhau mà uống rượu.
- 店 Quán bán rượu (cabaret).
- 徒 Bọn thích uống rượu (ivrognes).
- 德 頌 Lưu-Linh đời Tấn là một người ở trong đám thất-hiến, mượn rượu mà trốn đời, làm bài-phú Tửu-đức-tụng, để tán tụng công-đức của làng rượu.

Tửu gia - 家 Nhà bán rượu (débit d'alcool, cabaret).

- 戒 Răn đừng uống rượu.
- 訓 Lời khuyên người đừng uống rượu.
- 友 Bạn hay uống rượu.
- 客 Người thích uống rượu.

- *lệnh* - 令 Một cách chơi phong-nhã, ví như ra một bài thơ, hễ ai làm chậm thì phạt uống rượu.
- *lòng* - 龍 Người uống rượu nhiều (như rồng hút nước).
- *lô* - 爐 Lò nấu rượu.
- *lực* - 力 Sức uống rượu.
- *lượng* - 量 Sức uống rượu nhiều hay ít.
- *ma* - 魔 Nch. Tùu-quỉ.
- *nam phạn đại* - 囊飯袋 Đầy rượu túi cơm = Người chỉ biết ăn uống, không làm được việc gì.
- *nhân duyên* - 因緣 Có nhân-duyên với rượu.
- *nhập ngôn xuất* - 入言出 Uống rượu vào thì hay nói ra.
- *nhục bằng hữu* - 肉朋友 Bạn bè chỉ vui chơi cùng nhau, chứ không thể cùng nhau chịu hoạn-nạn.
- *phường* - 坊 Hàng bán rượu (cabaret).
- *quá* - 過 Nch. Tùu-thất.
- *quán* - 館 Quán bán rượu (cabaret).
- *quỉ* - 鬼 Người nghiện rượu hay say (ivrogne).

Tùu sắc - 色 Rượu và nữ-sắc.

- *sắc tài khí* - 色財氣 Lời danh ngôn đời xưa, cho bốn cái ấy là 4 cái nghiệt-chướng lớn: 1) rượu, 2) nữ-sắc, 3) tham của, 4) trang-sức.

- *thánh* - 聖 Người uống rượu nhiều (ông thánh rượu).
- *thần* - 神 Nch. Tùu-thánh.
- *thất* - 失 Điều lầm lỗi vì say rượu.
- *thực địa ngục* - 食地獄 Chỉ mài miệt ở chuyện ăn uống, mà sau mới thấy khổ sở.
- *tịch* - 席 Tiệc rượu (banquet).
- *tiên* - 仙 Ông tiên hay uống rượu - Người xưa gọi Lý-Bạch là tùu-tiên.
- *tinh* - 精 Chất tinh ở trong rượu (esprit de vin, alcool).
- *tinh biểu* - 精表 (Lý) Cái biểu dùng để đo xem trong một chất lỏng nọ có bao nhiêu tùu-tinh thuần túy (alcoomètre).
- *tinh chuẩn* - 精準 Cái ống thẳng bằng dùng để đo xem mặt đất có bằng phẳng không, ở trong ống thẳng bằng dùng rượu để làm chừng (niveau à alcool).
- *tọa* - 坐 Nch. Tùu-tịch.
- *trái* - 債 Nợ tiền rượu. Thuở xưa có câu: Tùu trái tâm thường hành xứ hữu, nghĩa là: tiền nợ rượu đi đến đâu cũng có.
- *trẻ* - 滓 Hèm rượu.
- *trì nhục lâm* - 池肉林 Ao rượu rừng thịt = Dâm loạn vô độ.
- *tư* - 資 Mượn người làm văn mà đãi tiền uống rượu, gọi là tùu-tư.



TH A 他 Nó, người ấy, chỉ ngôi thứ ba – Khác.

- 她 Nch. 他 mà chỉ đàn bà.
- 牠 Nch. 他 mà chỉ về vật.
- 磋 Mài dũa sừng hoặc xương – Nghiên cứu kỹ càng.
- 搓 Hai tay xoa nhau – Cũng đọc là Ta.
- 志 他 志 Có chí khác. Nch. Nhị-tâm.
- 鄉 Đất khách quê người (terre étrangère).
- 鄉 異 域 Đất khách quê người (terre étrangère).
- 力 Sức người khác.
- 人 Người khác (autrui).
- 日 Ngày sau (plus tard).
- 方 求 食 Đi phương khác để kiếm ăn.
- 他 山 之 石 可 以 攻 玉 Kinh Thi có câu: “Tha sơn chi thạch, khả dĩ công ngọc” nghĩa là: Đá núi kia có thể mài ngọc được, ý nói người khác có thể sửa lỗi cho mình.

Tha sơn chi trợ – 山 之 助 Nhờ lời nói người khác mà sửa đổi lầm lỗi của mình.

- 磋 切 Nói tắt câu: như thiết như tha 如 切 如 磋, ý là sửa trị dồi mài, như hình đã cắt rồi mà lại dũa.

THÁC 索 Cái túi không dây, cái bao ruột tượng – Cái bẻ thợ rèn.

- 籜 Bẹ tre – Vỏ của cái măng tre.
- 籜 Cây đã lột mất vỏ.
- 柝 Miếng gỗ để đánh canh ban đêm.
- 托 Lấy tay vén cất lên – Cái mâm đỡ vật gì.

- 躡 Người phóng dăng, không có kiểm thúc.
- 託 Gởi – Nhờ người làm cho việc ấy.
- 錯 Đá mài dao – Sai lầm – Đối lẫn với nhau – Xch. Thố.
- 拓 Lấy tay nâng vật – Mở rang ra – Lấy tay đẩy vật – Để yên.
- 錯 愛 Ái tình dùng sai = Lời nói khiếm đối với người thương mình.

Thác bát 托 鉢 Dơ bát xin ăn.

- 病 託 病 Mượn có có bệnh để tránh việc làm (prétexter la maladie).
- 拓 邊 Mở mang đất ở biên-giới.
- 託 之 空 言 Gởi vào lời nói không = Làm văn-tự sách vở.
- 託 孤 Chết để con mồ côi lại, ủy thác cho người khác chăm nom cho.
- 孤 寄 命 Gởi đứa con mồ côi, và trao cho cái mệnh-lệnh về sau.
- 名 Mượn tên dă để làm việc gì.
- 錯 刀 Con dao để gọt các thứ xương, ngà, đồng, sắt.
- 拓 地 Mở rộng lãnh-thổ ra (expansion de territoire).
- 託 交 Kết làm bè bạn.
- 意 Gởi ý-tứ của mình vào đó.
- 拓 墾 Vơ đất mà trồng trọt (défricher).
- 託 寄 Xch. Thác-có ký-mệnh.
- 錯 落 Sầm si không đều.
- 拓 落 Phóng dăng không có kiểm-chế.
- 扎 辣 斯 (Kinh) Cơ-quan do nhiều công-ty liên-hiệp lại mà tổ-chức thành, để nắm lấy chuyên-lợi (trust).

- *liệt* 錯列 Bày ra sẫm sì không đều.
- *mệnh* 托命 Dem sinh-mệnh nhờ cậy vào người ta.

- *ngạc* 錯愕 Thảng thốt - Ngơ ngẩn.

Thác ngôn 託言 Đặt điều mà nói.

- *nhận* 錯認 Nhận lầm.
- *nhĩ-tư-thái* 扎爾斯泰 (Nhân) Nhà đại-văn-hào và đại-tư-tướng nước Nga, sinh năm 1828, chết năm 1910 (Tolstoi).
- *phó* 託付 Gởi việc cho, ủy thác cho.
- *phụ* - 附 Nhờ cậy vào.
- *phúng* - 諷 Mượn lời văn mà gởi ý khuyên can người, hay chê cười người, như văn ngụ-ngôn.
- *quá* 錯過 Bỏ mất cơ-hội.
- *quốc* 託國 Trao cả quyền nước nhờ người khác trông nom.
- *tâm* - 心 Gởi tâm-phúc với bạn tri-ký.
- *thê ký tử* - 妻寄子 Gởi vợ con cho người khác = Nói về bạn tâm-giao.
- *thực* - 食 Ăn nhờ.
- *thực* 拓殖 Khai-tịch đất hoang để thực-dân.
- *tý* 錯臂 Lấy kim thích chữ vào cánh tay rồi lấy thuốc mầu bôi vào.
- *tình* 托情 Gởi tình ý vào = Thú chơi.
- *túc* - 足 Gởi chân = Ở nhờ đất người.
- *túy* - 醉 Mượn say = Dã làm say.

THẠCH 石 Đá - Một loài trong bát âm.

- *hòn* 石 Lớn - Nch. 石。
- *anh* 石英 (Khoáng) Gọi chung những thứ thủy-tinh mã-nã là thạch-anh (quartz).

Thạch ấn - 印 Cách in bằng đá (lithographie).

- *bản* - 版 Tấm đá - Tấm đá viết chữ vào để làm bản in (table de pierre).
- *bản* - 板 Bảng bằng đá để viết (ardoise).
- *bi* - 碑 Bia làm bằng đá (stèle de pierre).
- *bích* - 壁 Núi đá dựng lên từng tấm in như tấm vách.

- *bút* - 筆 Bút bằng đá dùng để viết bằng đá (crayon pour ardoise).

- *cao* - 膏 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật có thể dùng làm phấn bón cây, gặp lửa nóng thì mất chất nước kết-tinh đi mà thành phấn trắng (gypse) có thể dùng để nặn tượng được (plâtre).

- *cầu* - 狗 Con chó bằng đá - Chó là cốt giữ nhà và đi săn. Thạch-cầu thì chỉ có hình chó mà thôi. Vậy nên có hình người mà vô-dụng thường gọi là thạch-cầu.

- *công* - 工 Người thợ mài ngọc.

- *diêm* - 鹽 Muối sinh tự-nhiên trong đất (sel gemme).

- *du* - 油 (Khoáng) Dầu đá, dầu mỏ, dầu lửa - Nch. Mỏ-du (pétrole).

- *du chí* - 油脂 (Hóa) Vật hữu-cơ hóa-hợp, chất nhớt, do trong thạch-du chưng đến 330 độ mà lấy ra, hay dùng vẽ y-được (vaseline).

- *đầu* - 頭 Hòn đá (pierre).

- *điền* - 田 Ruộng đá, không cây cấy được - Nch. Vật vô-dụng.

- *đình* - 亭 Cái nhà nhỏ bằng đá.

- *giao* - 交 Giao tình vững bền như đá.

Thạch hoa thái - 花菜 (Thực) Thứ rong thuộc về loài hải-tảo, có thể chế ra đồ ăn, ta gọi là rau câu.

- *hoạch* - 畫 Kế hoạch vững bền như đá.

- *hoàng* - 黃 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật sắc vàng (sulfure jaune d'arsenic).

- *hộc* - 斛 (Thực) Một thứ cây nhỏ mọc trên đá, rễ dùng làm thuốc.

- *hữu* - 友 Bạn bè thân thiết, tình nghĩa vững bền như đá.

- *y* - 衣 (Thực) Một thứ rong mọc trùm trên đá (mousse).

- *khắc* - 刻 Bia đá có khắc chữ.

- *khí thời đại* - 器時代 (Sử) Đời xưa người ta chưa biết dùng đồng và sắt, chỉ lấy đá để làm đồ dùng. Buổi ấy gọi là thạch-khí-thời-đại (âge de la pierre).

- *khôi* - 灰 Vôi đá.
- *khôi nham* - 灰 岩 (Khoáng) Thứ đá do những vỏ hàu hến và loài san-hô chồng chất lại trong biển lâu ngày mà thành, có thể dùng để nấu vôi (pierre calcaire).
- *lap* - 蠟 (Hóa) Vật hữu-cơ hóa-hợp do trong thạch-du chưng lên mà lấy ra, sắc trắng, chất mềm như sáp, người ta dùng làm đèn nến (paraffine).
- *lục* - 綠 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật sắc lục (malachite, carbonate de cuivre).
- *lựu* - 榴 (Thực) Một thứ cây, mùa hạ nở hoa đỏ, quả tròn, có nhiều hạt (grenadier).
- *lựu châu* - 榴 珠 (Khoáng) Thứ ngọc-thạch màu đỏ (rubis).

Thạch môi - 煤 Than đá (houille).

- *não du* - 腦 油 (Khoáng) Thứ dầu mới lấy dưới đất lên, cũng gọi là nguyên-du (pétrole brut).
- *nhân* - 人 Tượng đá - Ngb. Người ngu ngốc, không biết gì cả.
- *nhĩ* - 耳 Tai đá = Người vô tình - (Thực) Một loài rêu mọc trùm trên mặt đất.
- *nhũ* - 乳 Nước rỉ trong hang đá, những chất vôi tan trong nước kết lại trên mặt đá gọi là thạch-nhũ (stalactite, stalagmite).
- *nhung* - 絨 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật hình như tơ, chất mềm, sắc trắng, hoặc xám, dệt thành vải dốt không cháy được. Cũng gọi là hỏa-quán-bố (amianté).
- *nữ* - 女 Đàn bà không sinh đẻ gì cả (femme stérile).
- *phá thiên kinh* - 破 天 驚 Đá vỡ trời sợ - Náo động dữ tợn.
- *phát* - 髮 (Thực) Một thứ rêu mọc bám trên đá ở trong nước.
- *quan* - 棺 Quan tài làm bằng đá = Xa xỉ quá vô ích.
- *Sùng* - 崇 (Nhân) Một người nhà giàu đời Tấn nước Tàu, thường lấy sáp làm

củi, lấy mỡ chùi nổi. Tục truyền rằng ông ta bị nạn chết, hóa ra còn thần-lần, tiếc của quá nên cứ chếp miệng luôn.

- *thán* - 炭 Than đá (houille).
- *thán kỷ* - 炭 紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ năm trong Cổ-sinh-đại (période carbonifère).

Thạch thán toan - 炭 酸 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật lấy ở trong than đá ra, sắc trắng, hòa vào nước dùng làm thuốc tiêu-độc (phénol).

- *thanh* - 青 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật sắc xanh, dùng làm thuốc vẽ (pierre d'azur).
- *thành* - 城 Thành xây toàn bằng đá.
- *thất* - 室 Nhà đá = Nhà để sách đời xưa - Nhà người ở ẩn trong núi.
- *tín* - 信 (Khoáng) Tức là tín-thạch (arsenic).
- *trụ* - 柱 Cột bằng đá (colonne en pierre).
- *tượng* - 匠 thợ làm đá (tailleur de pierre).
- *tượng* - 像 Tượng tạc bằng đá (statue de pierre).
- *văn* - 文 Văn-tự khắc nơi bia đá.

THAI 台 Chữ dùng để tôn xưng người khác - Xch. Tam-thai - Xch. Đài.

- *thai* - 胎 Đàn bà có mang 3 tháng gọi là thai - Có mang.
- *bàn thai* - 盤 (Sinh-lý) Cái nhau ở trong tử-cung của đàn bà (placenta).
- *bào* - 胞 Cái bao bọc cái thai.
- *cầm* - 禽 Con hạc, vì ngày xưa người ta tưởng lầm rằng hạc là thứ chim thai-sinh.
- *dựng* - 孕 Đàn bà có mang.
- *độc* - 毒 (Y) Cái độc bệnh con cái chịu di-truyền của cha mẹ (syphilis congénital).

Thai giáo - 教 Sự giáo-dục cho con cái từ khi có mang = Khi có mang, phàm tư-

tưởng, ngôn-ngữ, hành-dộng của người mẹ đều có ảnh-hưởng đến tính-cách đứa con, nên người mẹ phải giữ gìn cẩn-thận.

- y 衣 Nch. Thai-bàn.
- nhi 兒 Đứa con đang ở trong bụng mẹ (foetus).
- sinh 生 (Sinh) Sinh-sản bằng bào thai, khác với đẻ trứng (vivipare).

THÁI 太 Đến chỗ tuyệt cao - Rất - Tiếng tôn xưng người già cả.

- 泰 Lớn - Nch. 太 - Thông thuận - Xa xỉ - An vui.
- 采 Lượm lặt lấy vật gì - Chọn lấy - Mầu mỡ đẹp tốt - Xch. Thái-dịa - Xch. Thề.
- 採 Trích lấy - Chọn lấy - Nch. 采。
- 菜 Rau.
- 綵 Tơ lụa có sắc.
- 態 Tình trạng bề ngoài.
- 蔡 Tên nước ngày xưa - Tên họ người.
- 忤 Thối quen.
- âm 太 陰 Mặt trăng (la lune).
- 邑 采 邑 Phần đất của mỗi nhà quý-tộc đời phong-kiến được vua cấp riêng cho (fief).
- 乙 太 乙 Phép toán số của Triệu-Nghiêu-Phu đời Tống đặt ra, để tính các việc trong trời đất mà đoán việc tương-lai.
- 白 太 白 Tên sao, tức là Kim-tinh (vénus).
- 半 半 Hơn phần nửa.

Thái bảo - 保 Chức quan đời xưa trong hàng Tam-công.

- 綵 棚 Cái rạp có kết lụa để trên thiết.
- 平 太 平 Rất bình yên (paix profonde) - Đời rất thịnh-trị.
- 平 洋 平 洋 (Địa) Một cái trong ngũ-dại-dương, ở khoảng giữa Mỹ-châu, Á-châu và Úc-châu (Océan Pacifique).

- **binh thiên quốc** - 平天國 (Sử) Khoảng vua Đạo-quang và vua Hàm-phong nhà Thanh nước Tàu, Hồng-Tú-Toàn và Dương-Tú-Thanh nổi loạn, đóng đô ở Nam-kinh, đặt tên nước là Thái-bình thiên-quốc, chiếm cứ được hơn 10 tỉnh miền nam (từ 1851 đến 1864), sau bị Tăng-Quốc-Phiên và Lý-Hồng-Chương đánh diệt.

- 僕 Một chức quan đời xưa.
- 僕 寺 卿 Chức quan văn hàm tông tam-phẩm (3-2).
- 僕 寺 少 卿 Chức quan văn hàm tông tứ-phẩm (4-2).
- 眞 Túc là nguyên-chất.
- 採 珠 Lặn xuống nước mà lấy hạt châu (pêche de perle).
- 古 太 古 Đời xưa lắm (haute antiquité).
- 古 代 古 代 (Địa-chất) Thời-dại địa-chất rất xưa, đất và biển chưa phân, chưa có sinh-vật (groupe azoïque ou archéen).
- 古 界 古 界 (Địa-chất) Túc là Thái-cổ-dại.

Thái công - 公 Thường gọi cha là thái-công - Ngày xưa xưng tổ-phụ là thái-công - Cũng thường gọi tăng-tổ là thái-công.

- 極 Khi trời đất chưa chia, gọi là thái-cực (premier principe).
- 採 用 Lựa lấy để đem ra thực-hành.
- 太 勇 者 必 太 怯 Người quá chùng hăng mạnh, tất có lúc quá chùng nhút nhát.
- 採 藥 Hái cây làm thuốc.
- 太 陽 Mặt trời (soleil).
- 陽 系 (Thiên) Cái hệ-thống gồm thái-dương và tám vị đại-hành-tinh xoay quanh thái-dương, trong ấy có cả các vệ-tinh (système solaire).
- 陽 鏡 (Lý) Cái kính đen, hoặc màu xanh, màu vàng, dùng để

- xem mặt trời cho khỏi chói (hélioscope).
- *dương trung tâm huyết* - 陽中心說 (Thiên) Học-thuyết xưa cho rằng thái-dương là trung-tâm của vũ-trụ, các hành-tinh đều xoay vòng quanh thái-dương cả (héliocentrisme).
- *đẩu* - 斗 Thái-sơn và Bắc-đẩu - Ngb. Người đạo-dức học-vấn hơn trong một đời.
- *địa* 采地 Đất phong của quan đại-phu ngày xưa.
- *độ* 態度 Trạng-mạo và cử-chỉ của người (tenue, manières).
- *giám* 太監 Chức quan hầu hạ ở nội-cung nhà vua (eunuque).
- Thái hành** - 行 (Địa) Một hòn núi có tiếng ở nước Tàu, giáp giới hai tỉnh Thái-nguyên và Thiểm-tây.
- *hậu* - 后 Mẹ vua (reine-mère).
- *hoa* 採花 Hái rau - Cường-gian đàn bà con gái.
- *hòa điện* 太和殿 Cái điện vua thường lập đại-triều ở đó.
- *họa* 採畫 Bức họa bằng thuốc màu (peinture en couleurs).
- *hư* 太虛 Nch. Thái-không - Cảnh giới hư không.
- *y* - 醫 Chức quan xem về việc thuốc ở trong cung vua, hàm chánh tứ-phẩm.
- *y ngu thân* 綵衣娛親 (Cổ) Chuyện ông Lão-Lai đã đến tuổi già mà mặc áo ngũ sắc ra múa để cho cha mẹ vui.
- *y viện* 太醫院 Một quan-thự đặt trong cung vua để xem việc thuốc thang.
- *không* - 空 Khoảng hư-không rất lớn = Trời.
- *lao* - 牢 Một thứ lễ ngày xưa, tế rất thịnh.
- *liêm giả tất thái tham* - 廉者必太貪 Người liêm quá chừng, tất trong lòng có cái tham thực to.
- *miếu* - 廟 Tổ-miếu nhà vua (temple impérial).

- *nguyên* - 原 (Địa) Một tỉnh ở miền thượng-du Bắc-kỳ - Tỉnh-phủ của tỉnh Sơn-tây nước Tàu.
- *nhất* - 泰 - Cái nguyên-khí khi trời đất chưa chia - Vị thiên-thần tối cao.
- *phó* 太傅 Chức quan ngày xưa trong hàng Tam-công.
- Thái phỏng** 採訪 Lượm lặt và hỏi thăm.
- *qua* 菜瓜 (Thực) Trái dưa dùng để ăn như rau, tức là dưa gang.
- *qua-nhĩ* 太戈爾 (Nhân) Nhà thi-sĩ đại-danh nước Ấn-độ ngày nay, chủ-trương đem văn-hóa đông-phương với văn-hóa tây-phương liên-hiệp điều-hòa với nhau (Tagore).
- *quá* - 過 Quá chừng (excessif).
- *quật quyền* 採掘權 Quyền-lợi của nhà nước cho nhân-dân được đào mỏ để lấy khoáng-vật (droit d'exploitation).
- *sắc* 采色 Ngũ-thái và ngũ-sắc = Màu mỡ đẹp dễ.
- *sắc* 菜色 Sắc xanh như rau, đáng nhin ăn lâu ngày.
- *sơ* 太初 Lúc đầu tiên hết cả = Đòi thượng-cổ (au commencement de toutes choses).
- *sơn* 泰山 (Địa) Một trái núi trong Ngũ-nhạc ở tỉnh Sơn-dông nước Tàu.
- *sơn áp noãn* - 山壓卵 Lấy cái rất nặng (núi Thái-sơn) mà đè lên cái rất yếu (cái trứng) thì thế nào cũng nguy.
- *sơn bắc đẩu* - 山北斗 Thái-sơn là trái núi mà người xưa cho là cao nhất, Bắc-đẩu là vì sao mà người xưa cho là to nhất, nên người có học-thuật cao-siêu, thiên-hạ đều cảnh-ngưỡng, thường ví với Thái-sơn và Bắc-đẩu - Xch. Thái-đẩu.
- *sơn hồng mao* - 山鴻毛 Thái-sơn là tỷ-dụ cái nặng, hồng-mao là tỷ-dụ cái nhẹ. Sách xưa có câu: "Tử hoặc trọng ư Thái-sơn, khinh ư hồng mao" nghĩa là:

cũng một cái chết, nhưng đáng chết mới chết, thì nặng hơn Thái-sơn, không ra gì mà chết, thì chết nhẹ hơn lông chim hồng.

Thái sơn lương mộc - 山梁木 Thái-sơn là núi lớn, lương-mộc là cây cao. Khổng-tử khi gần chết, có lời than rằng: Thái-sơn kỳ đồi hồ, Lương-mộc kỳ hoại hồ, nghĩa là: Núi lớn đổ mất sao? Cây cao nát mất sao? Vì vậy người ta thường gọi bức đạo-đức làm thầy trong một đời là thái-sơn lương-mộc.

- **sư** 太師 Chức quan đời xưa trong hàng Tam-công.
- **tây** 泰西 (Địa) Gọi chung các nước Âu-Mỹ là Thái-tây (Occident).
- **tập** 採集 Lựa chọn nhóm họp tài-liệu để làm việc.
- **thanh** 太青 Khoảng xanh rất lớn, tức là trời (azur).
- **thời** 泰時 Thời-dại may mắn, hanh thông.
- **thủ** 太守 Chức quan xưa ở nước Tàu, cai-trị một quận.
- **thuyền** 綵船 Cái thuyền có chưng kết lụa là.
- **thương** 太蒼 Nch. Thái-thanh.
- **thường tự** - 常寺 Một quan-thự ngày xưa, xem về lễ-nghi trong tôn-miếu.
- **thường tự khanh** - 常寺卿 Chức quan văn hàm chánh tam-phẩm (3-1).
- **thường tự thiếu khanh** - 常寺少卿 Chức quan văn hàm tòng tam-phẩm (3-2).

Thái thượng - 上 Cao nhất - Vua.

- **thượng hoàng** - 上皇 Cha của vua mà không làm vua gọi là Thái-thượng-hoàng.
- **thượng lão quân** - 上老君 Đạo-gia tôn xưng Lão-tử là Thái-thượng lão-quân.
- **tiên sinh** - 先生 Thầy học của cha mình hoặc của thầy mình - Ông thầy đã già tuổi.
- **tổ** - 祖 Ông vua khai-quốc (fondateur de la dynastie).

- **trạch** 採擇 Lựa chọn.
- **tử** 太子 Con trưởng của vua (prince héritier).
- **úy** - 尉 Tên quan ngày xưa nước Tàu, giữ việc vũ trong cả nước, đứng ngang với hàng Tam-công.

THÁI 汰 Gạn bỏ cái vô-ích đi - Thái-quá.

- **hối** 貸 Cho vay tiền - Đi vay tiền cũng gọi là thái - Dung tha cho khỏi.
- **chủ** 貸主 Người chủ nợ (créancier).
- **giảm** - 減 Bỏ bớt đi.
- **hối** 汰回 Cách trừ cho về. Quan-lại hay quân lính bị cách.
- **ngược** - 虐 Bạo ngược quá chừng.
- **phương** 貸方 (Thương) Xch. Tá-phương - Thái-phương là bên biên những món mình mắc nợ người ta (passif).
- **sa** 汰沙 Đãi cát - Gạn bỏ những vật vô dụng ra.

Thái tá đối chiếu biểu - 借對照表 (Thương) Cái bảng chia đôi, một bên viết các món mình mắc nợ, một bên viết các món người ta nợ mình để đối chiếu với nhau.

THAM 參 Chen dự vào - Đàn hặc - Bầm cáo với người trên - Xch. Sâm.

- **hâm** 貪 Ham tiền - Ham muốn - Nch. Thám. 探。
- **hâm** 參 Nch. 參。
- **bái** 參拜 Đi chào kẻ trên - Lễ Thần lễ Phật.
- **bán** - 半 Hai bên chen nhau một phần nửa, như nửa đen nửa trắng.
- **biện** - 辨 Chen dự vào để làm việc với người khác - Ta thường gọi những người tá-sự các công-sở là tham-biện.
- **chiến** - 戰 Chen dự vào việc chiến-tranh (participer à la guerre).
- **chính quyền** - 政權 (Chính) Quyền được chen dự vào việc chính-trị trong nước.

- *chính viện* - 政院 (Chính) Cơ-quan cố-vấn của Tổng-thống các nước Dân-chủ, đồng thời cũng làm pháp-dinh cao nhất về việc hành-chính (Conseil d'Etat).
- *chước* - 酌 Xem xét và san sẻ cho đều.
- *dục* 貪欲 Lòng tham lam vô-độ (ambition).
- *dự* 參預 Chen dự vào.
- *dữ* - 與 Được dự nghe việc ấy.
- *đồ* 貪圖 Đồ mưu rất tham lam = Dục vọng nhiều.

Tham gia 參加 Chen dự vào đó.

- *hặc* - 劾 Dàn hặc quan lại (censurer un fonctionnaire).
- *kê* - 稽 Nch. Tham-khảo.
- *khảo* - 考 Khảo cứu và so sánh (colationner).
- *kiểm* - 檢 Nch. Tham-khảo.
- *kiến* - 見 Đi thăm người trên (visiter un supérieur).
- *lại* 貪吏 Quan-lại ăn hối lộ (mandarin concussionnaire).
- *lam* - 婪 Ham tiền là tham; ham ăn là lam.
- *mặc* - 墨 Quan-lại ăn lót.
- *muu* 參謀 (Quân) Các quan viên tham dự vào kế-hoạch trong quân-sự, lục-quân và hải-quân đều có.
- *muu bộ* - 謀部 (Quân) Cơ-quan gồm các quan tham-muu (Etat major).
- *ng nghị* - 議 Chen dự vào việc nghị-luận.
- *ng nghị viện* - 議院 Tức là Thượng-ng nghị-viện, hoặc Nguyên-lão-viện (Sénat).
- *ô* 貪汙 Tham lam nhớp nhúa.
- *phu tuận tài* - 夫殉財 Đứa tham thường hay chết theo của.
- *quan* - 官 Quan-lại tham-ô (mandarin concussionnaire).
- *quyết* 參決 Chen dự vào việc phán-quyết.
- *sinh* 貪生 Ham sống = Sợ chết.
- *sinh úy tử* - 生畏死 Ham sống sợ chết.
- *sự* 參事 Chen dự vào việc ấy.

Tham tá - 佐 Chen dự vào mà giúp đỡ - Ta thường gọi những người thuộc-viên các công-sở là tham-biện, hoặc tham-tá.

- *tài* 貪財 Ham của cải.
- *tàn* - 殘 Tham-ô tàn-bạo (concussionnaire et brutal).
- *tán* 參贊 Chen dự vào để bàn bạc mưu-hoạch.
- *tang* 貪贓 Thu tiền của không phải của mình đáng thu - Hối-lộ.
- *thiên* 參天 Cao ngất trời - Ngang hàng với trời.
- *thiên chi công* 貪天之功 Ham rước lấy công của trời = Chuyện không phải mình làm được mà nhận lấy làm công mình.
- *thiên địa, tán hóa dục* 參天地贊化育 Chen với trời đất, giúp công cho tạo-hóa = Nói về bậc thánh-nhân.
- *thiền* - 禪 Nghiên cứu Phật-học.
- *tiểu thất đại* 貪小失大 Ham lợi nhỏ mất lợi to.
- *tri* 參知 Chức quan dưới chức Thượng-thư, hàm tòng nhị-phẩm.

THẨM 探 Dò xét - Thăm dò - Đi tìm ở phương xa.

- *bản tâm nguyên* - 本尋源 Thăm cho đến tận gốc, tìm cho đến tận nguồn.
- *hải đăng* - 海燈 Cái đèn trên quân-hạm, ban đêm chiếu để nhìn thăm các nơi.
- *hiểm* - 險 Mạo-hiểm đi thăm xét phương xa (exploration lointaine).
- **Thám hiểm đội** - 險隊 Một đoàn người dự vào việc thám-hiểm ở phương xa (groupe d'exploration).
- *hoa* - 花 Người dậu bụi thứ ba trong khoa Đình-thí.
- *khoáng* - 礦 Đi tìm mỏ (prospection).
- *khuy* - 窺 Dò xem sự tình bí mật của người (espionner).

- *ky* - 騎 Ky binh làm việc trình-thăm (éclaireur à cheval).
- *hiểm* - 檢 Thăm dò xem xét - Nch. Thăm-hiểm.
- *ly đắc châu* - 驪得珠 Tìm con ly-long mà được ngọc châu - Ngb. Văn-chương nắm được chỗ yếu-diểm.
- *nang thủ vật* - 囊取物 Thò tay vào túi lấy vật ra = Việc làm rất dễ.
- *phỏng* - 訪 Thăm dò (avoir une entrevue avec...).
- *sách* - 索 Thăm dò tìm kiếm (rechercher).
- *thân* - 親 Hỏi thăm người thân-hữu.
- *thính* - 聽 Dò xét để nghe tin tức (aller aux écoutes).
- *thủ hoài trung* - 手懷中 Thò tay móc đến trong bụng = Dò hết tâm-sự.
- *tín* - 信 Thăm dò tin tức (demander des nouvelles).
- *tử* - 子 Người trình thám (espion).
- *xuân* - 春 Ra đồng xem cảnh-vật mùa xuân.

THẨM 慘 Thương xót - Đau đớn - Độc ác.

- 慍 Đau đớn.

Thăm 志 Xch. Thăm-thắc.

- 毯 Cái nệm bằng lông - Cũng viết là 綫。

- 淡 慘淡 Gầy gò khô héo.

- 澹 經營 Dùng hết tâm-tư mà suy nghĩ.

- 毒 壽 Độc-ác lắm.

- 禍 Tai và ghê gớm.

- 酷 Hà-khắc tàn-nhẫn.

- 劇 Diễn ra tuồng ghê gớm - Việc xảy ra làm cho người ta thương xót đau đớn - Nch. Bi-kịch.

- 惱 Thương xót buồn rầu.

- 虐 Ngược đãi quá chừng.

- 獄 Cái án lớn giết chết nhiều người.

- 殺 Giết hại rất thảm-khốc (massacrer).

- 愁 Thương xót buồn rầu.

- 忘 忘 Dáng sợ hãi.

- 慘 慘 Đau đớn thương xót.

- 切 Đau xót như cắt ruột.

- 愴 Nch. Thăm-thê.

- 狀 Tình-trạng đau đớn.

- 惻 Thương xót.

- 無天日 Cực-kỳ bi-thảm.

THAN 攤 Bày rải ra - Bày hàng mà bán - Chia tổng-số ra nhiều phần cho đều nhau.

- 灘 Bãi cát khi nước xuống lòi ra - Ghềnh nước có nhiều đá lởm chởm.

- 癱 Bệnh tê-bại.

THÁN 嘆 Thở ra - Thở than.

- 歎 Khen ngợi - Thở than - Nch. 嘆。

- 炭 Than, do gỗ đốt ra - Nch. 碳。

- 碳 Một thứ nguyên-chất phi-kim-thuộc (carbone).

- 炭質 (Hóa) Thứ nguyên-chất về hóa-học, nay gọi là than 碳, trước gọi là than-chất (carbone).

- 氧氣 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật gồm dưỡng-khí và than-khí mà thành (gaz carbonique).

- 田 Chỗ đất có những tầng than đá.

- 化 Những vật-phẩm có hàm chất than phân-hóa ra mà thành than-chất gọi là than-hóa (carbonisation).

- 化氫 (Hóa) Than-chất hóa-hợp với khinh-khí mà thành (hydrocarbure).

- 化物 (Hóa) Vật-chất do chất than với chất khác hóa thành (carbure).

- 畫 Cách vẽ bằng than (dessin au fusain).

- 氣 Nch. Thán-duỡng-khí.

- 層 Những than đá trong đất, lộn với đất cát thành ra tầng lớp (couche de houille).

- *tích* 歎 惜 Than tiếc (soupirer avec regret).
- *tiên* - 羨 Khen ngợi (admirer, louer).
- *tinh* 炭 精 (Hóa) Chất than thuần-túy, như các giầy than trong đèn điện (carbone pur).

Thán toan - 酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do than-chất hóa ra (acide carbonique).

- *toan cái* - 酸 鈣 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do than-toan với chất cái hóa thành (carbonate de calcium).

- *toan giáp* - 酸 鉀 (Hóa) Thứ hóa-hợp-vật do than-toan với chất giáp hóa thành (carbonate de potassium).

- *tố* - 素 (Hóa) Tức là than-chất (carbone).

- *từ* 歎 詞 (Văn) Lời dùng để biểu-lộ các thứ cảm-tình như: vui, giận, thương, sợ (interjection).

- *túc* - 息 Thở than - Khen ngợi (admirer).

THÁN 坦 Rộng rãi bằng phẳng - Vui vẻ.

- *bạch* - 白 Tâm-địa trong sạch rõ ràng = Không có tư-tâm.

- *đồ* - 途 Đường bằng phẳng (chemin uni).

- *nhiên* - 然 Xem như thường.

- *suất* - 率 Thực thà, không chuộng phiến-văn.

THANG 湯 Nước nóng - Tên người - Dáng nước lớn chảy mạnh.

- *bàn vũ kỷ* - 盤 武 几 Cái bàn của vua Thành-Thang có chạm mấy chữ nhật-tân, 日 新, cái kỷ của vua Võ-Vương, có chạm bài châm-kính, tức là hai cái đồ xưa rất có giá-trị, nên người đời sau thường ghi nhớ.

- *được* - 藥 Phàm thuốc phần nhiều nấu với nước mà uống, nên người ta gọi chung các thứ thuốc là thang-được = Thuốc thang.

Thang hỏa - 火 Nước nóng và lửa hùng - Bị thương đến chết.

- *mộc* - 沐 Tắm gội.

- *thang giang hán* - 湯 江 漢 Nước sông Giang (Trường-giang) và sông Hán mệnh mông tràn trề.

- *tuyền* - 泉 Suối nước nóng (source thermale).

- *Vũ* - 武 Vua Thành-Thang nhà Thương và vua Vũ-Vương nhà Chu.

- *Vũ cách-mệnh* - 武 革 命 Thành-Thang đánh vua Kiệt để dựng nhà Thương, Vũ-Vương đánh vua Trụ để dựng nhà Chu. Chữ kinh Dịch "Thang Vũ cách mệnh, thuận hồ thiên nhi ứng hồ nhân". Việc đánh đổ một chính-phủ cũ, thay đổi một triều-đình, bắt đầu từ hai người ấy. Chữ cách-mệnh ở đồng-phương xuất hiện cũng từ đó.

THẮNG 倘 Ví dụ.

- *đ儻* Nch. 倘 - Lạ lùng - Giá phỏng - Thích thắng.

- *đăng* Cướp lấy - Xch. Sang, Thương.

- *đương* 倘 佯 Bối hồi - Chơi bối thanh thả.

- *hoặc* - 或 Hoặc giả cũng có.

- *lai* 儻 來 Vô ý mà tới, vô ý mà được.

- *lai chi vật* - 來 之 物 Cái của không phải mình đáng được mà được.

- *lược* 搶 掠 Cướp bóc.

- *nhiên* 倘 然 Hoặc giả như vậy - Phỏng khiến ra thế.

- *nhược* 若 Phỏng khiến như thế.

Thắng sử 儻 使 Nếu quả như thế.

- *thăng* - 儻 Trong lòng không định.

THANH 青 Sắc xanh.

- *thăng* Rau.

- *thăng* Nước trong - Sữa soạn cho gọn gàng - Trong sạch - Ít, không nhiều - Xong việc - Tên một triều vua nước Tàu.

- *thăng* Tiếng - Tiếng nói - Âm-nhạc - Danh tiếng - Tuyên cáo ra. Cũng viết là 聲。

- *thăng* Xch. Thanh-đình.

- *âm học* 聲 音 學 Môn học nghiên-cứu về thanh-âm của người (phonétique).

- *bạch* 清白 Trong sạch - Nch. Thuần khiết - Không phải ty-tiện, như nói: thân-gia thanh-bạch.
- *bạch nhãn* 清白眼 (Cổ) Nguyễn-Tịch người đời Tấn nước Tàu, là một người cao khiết mà ngạo đời "hay làm mắt xanh trắng" dưng khách cao thượng tới thì tiếp đãi bằng trông mắt xanh, dưng khách hủ-tục tới thì tiếp đãi bằng trông mắt trắng. Vì thế đời sau nói trọng người thì nói 青眼, nói ngạo người thì nói 白眼.
- *bạt* 清拔 Thanh-cao mà vượt lên trên trần-tục.
- *bần* - 貧 Nghèo mà thanh bạch.
- *bì* 青皮 (Thực) Tức là thanh-quật-bì = Vỏ quả quít xanh.
- *bí* 清秘 Thanh-tĩnh và bí-mật.
- *biên hoàng quyển* 青編黃卷 Vở xanh quyển vàng = Tài-liệu của người đi học.
- Thanh bình** 清平 Trong sạch yên lặng.
- *bình thế giới* - 平世界 Đời thái-bình.
- *ca* - 歌 Hát mà không dùng đồ nhạc.
- *cảnh* - 景 Phong cảnh thanh u.
- *cao* - 高 Thanh-nhã và cao-khiết, nói người không chịu khuất-tiết.
- *chỉ* - 止 Cù-chỉ và nghi-dung cao-nhã.
- *chước* - 酌 Uống rượu suông.
- *công* - 公 Thanh-liêm và công-bình.
- *cuồng* - 狂 Không phải cuồng mà đồng cuồng.
- *dạ* - 夜 Đêm vắng vẻ.
- *dã* - 野 Khi chiến tranh, đem hết nhân-dân ở hương-thôn vào trong thành, khiến cho quân địch không cướp bóc gì được, gọi là thanh-dã.
- *danh* 聲名 Tiếng tăm (renommée).
- *dung* - 容 Tiếng nói và mặt mày.
- *dương* 青楊 (Thực) Tức là cây thủy-dương.
- *dương* 清揚 Mày mặt sáng sủa nở nang.
- *đài bạch thạch* 青苔白石 Rêu xanh đá trắng = Cảnh tượng núi non của người ở ẩn.
- *đái* 聲帶 (Sinh-lý) Cái khí-quan ở trên đầu cổ họng, hình như hai cái giây, dùng để phát ra thanh-âm (cordes vocales).
- *dàm* 清談 Nói những lý-luận trống không, mà không có sự-thực.
- Thanh đàm** - 淡 Thanh-tĩnh và điềm-dạm.
- *đạo* - 道 Dọn đường cho sạch.
- *đạo* 青道 (Thiên) Quí-đạo của mặt trắng.
- *đăng* - 燈 Đèn xanh = Đèn để đọc sách.
- *điệu* 聲調 (Âm) Điệu nhịp của thanh-âm (rythme).
- *điều* 青鳥 (Cổ) Chim xanh. Ngày 7 tháng 7 thoát có con chim xanh đến trước điện vua Hán-Vũ-đế, Đông-Phương-Sóc thấy thế nói rằng: Tây-Vương-mẫu gần tới. Tức thì Tây-Vương-Mẫu tới, có ba con chim xanh theo hầu. Vì thế sau gọi sứ-giã hoặc người làm mối là chim xanh.
- *đình* 清庭 (Sử) Triều-đình Mãn-Thanh ở Trung-hoa.
- *đình* 蜻蜓 (Động) Con chuồn chuồn (libellule).
- *đồng* 青桐 (Thực) Cây ngô-đồng lá xanh.
- *đồng* - 童 Nch. Tiên-đồng (vì trẻ con hầu các vị thần-tiên thường mặc áo xanh).
- *đồng* - 銅 (Khoáng) Đồng xanh = Hợp-kim do đồng với thiếc hợp nhau mà thành (bronze).
- *đồng thời đại* - 銅時代 (Sử) Một thời-dại về trước khi có sứ, sau thời-dại cổ-thạch-khí, khi ấy mới phát-minh phương-pháp nấu đồng, lại thấy đồng mềm lắm khó dùng, nên người ta thêm chất thiếc vào cho cứng (âge du bronze).

- *đơn* 清單 (Thương) Cái đơn giao hàng (facture).

Thanh giá 聲價 Tiếng tăm và giá-trị (renommée et valeur).

- *giản* 清簡 Ngày xưa lấy thẻ tre (vỏ xanh) để biên sách, nên gọi sách vở là thanh-giản.
- *giáo đồ* - 教徒 (Tôn) Một phái tôn-giáo Cơ-đốc, nổi lên ở nước Anh năm 1558 (puritanistes).
- *hiển* - 顯 Quan-lại thanh-cao hiển-dật.
- *hoa* 聲華 Danh tiếng vẻ vang.
- *hóa* 清化 (Địa) Tỉnh cuối cùng ở phía bắc Trung-kỳ - Cái đức-hóa thanh-cao.
- *hoàng bất tiếp* 菁黃不接 Lúa cũ đã hết mà lúa mới chưa chín = Kinh-tế khuyển-bức.
- *học* 聲學 (Lý) Môn học nghiên-cứu các hiện-tượng và các định-lý thuộc về thanh-âm (acoustique).
- *hưng* 清興 Hứng-thú thanh-cao, trái với trọc-hưng.
- *hương* - 香 Trong trẻo thơm tho - Thơm thoảng mà không nồng.
- *y* 青衣 Dây tổ gái. Ngày xưa dây tổ gái ở nước Tàu thường mặc áo xanh.
- *khách* 清客 Tên riêng để gọi hoa mai. Người chỉ ăn nhờ vào kẻ khác.
- *khâm* 青襟 Ngày xưa học trò trường công ở Tàu mặc áo sắc xanh, nên gọi học trò là thanh-khâm.
- *khí* 聲氣 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.
- *kiết* 清潔 Trong sạch (pur).
- *khổ* - 苦 Nghèo hèn không có gì - Vì giữ lấy tiết trong sạch mà chịu khổ.

Thanh không 青空 Khoảng không màu xanh = Trời (azur).

- *kỹ* 聲妓 Người đào hát (chanteuse).
- *kiên* 清堅 Thanh-cao, không chịu khuất tiết.
- *lãng* 聲浪 (Lý) Nch. Âm-ba (ondes sonores).
- *lầu* 青樓 Lầu xanh = Chỗ đi ở (bordel).

- *lý* 清理 Sửa sang lại cho gọn gàng sạch sẽ.
- *lý nhân* - 理人 (Thương) Túc là thanh-toán-nhân (liquidateur).
- *liêm* - 廉 Trong sạch không ham lợi = Làm quan không ăn tiền (intègre).
- *liêu* - 僚 Bạn làm quan thanh-khiết với nhau.
- *liêu* - 寥 Sáng sủa rộng rãi = Cảnh-tượng ở giữa trời không
- *lộng* 青龍 Rồng xanh = Ngày xưa xem làm điềm tốt - Tên một vị sao: đông Thanh-long, tây Bạch-hổ, nam Chu-tước, bắc Huyền-vũ.
- *luật* 聲律 Lối làm thi-ca, theo miệng đọc thành ra âm, thì nói là thanh, đặt ra có phép luật, thì nói là luật.
- *lương* 清涼 Trong sáng mát mẻ (clair et frais).
- *lương tề* - 涼劑 (Y) Thuốc giải nhiệt (antipyrine).
- *lưu* - 流 Dòng nước trong - Bực danh-sĩ.
- *mai* 青梅 Quả mơ xanh.
- *manh* - 盲 (Sinh-lý) Một chứng bệnh về con mắt, trong các sắc của vật không thể phân biệt được sắc xanh.

Thanh mẫn 清敏 Sáng sủa mau mẫn.

- *mỹ* 青美 Xanh tươi đẹp tốt.
- *miêu* - 苗 Lúa còn non.
- *miêu pháp* - 苗法 (Sử) Phép tài-chính của Vương-An-Thạch đời Tống, định khi lúa còn xanh thì nhà nước cho dân vay tiền, khi lúa chín thì dân phải trả cả vốn cả lãi.
- *minh* 清明 Một tiết ở trong nhị-thập-tứ-khí, thuộc về mùa xuân, tức mừng 5 mừng 6 tháng ba âm lịch - Trong sạch sáng sủa - Thần-trí trong sáng.
- *minh* 聲明 Nói rõ ràng ra.
- *môn* 清門 Nhà thanh-bạch.
- *ngị* - 議 Nghị-luận của bực danh-sĩ.
- *ngoạn* - 玩 Đồ chơi thanh-nhã.
- *ngôn* - 言 Nch. Thanh-dàm.

- *ngôn* 聲 言 Chú ý làm việc kia, mà già đánh tiếng làm việc nọ - Chuyện chưa có mà đánh tiếng cho người ta biết.
 - *nhã* 清雅 Thanh-tú và văn-nhã.
 - *nhân* - 顏 Dung mạo có vẻ đạo-dức.
 - *nhàn* - 閒 Thông thả không có công việc gì.
 - *nhãn* 青眼 Mắt xanh - Trọng thị người ta.
 - *nhãn nan phùng* - 眼難逢 Mắt xanh khó gặp = Khó gặp bạn tri-âm.
 - *niên* - 年 Người trẻ tuổi.
 - *niên hội* - 年會 Đoàn-thể của những người thanh-niên nhân-sĩ tổ-chức ra.
- Thanh nữ** 女 Vị thần làm ra sương, tức là thần mùa thu.
- *phân* - 蓱 Phên xanh.
 - *phong* 清風 Gió mát (vent frais).
 - *quan* - 官 Quan-lại thanh-liêm (mandarin intègre).
 - *quang* - 光 Trong trẻo sáng sủa - Ngb. Người có đức vọng.
 - *qui* - 規 Qui luật của nhà tôn-giáo.
 - *quí* - 貴 Thanh khiết và cao quý.
 - *sáng* - 爽 Tâm-địa sáng sủa thanh-thời.
 - *sắc* 聲 色 Âm-nhạc và nữ-sắc - Thanh-âm và cảnh-sắc - Nói năng với dáng điệu.
 - *sấu* 清瘦 Thân thể gầy ốm.
 - *sĩ* - 士 Người thanh-bạch.
 - *sở* - 楚 Việc làm xong xả cả - Sạch sẽ rõ ràng - Chính tể.
 - *son* 青山 Núi xanh.
 - *sử* - 史 Sử xanh = Ngày xưa khắc chữ vào thẻ tre (vỏ tre xanh) để chép sử, nên gọi lịch-sử là thanh-sử.
 - *tao* 清騷 Kinh Thi có thơ Thanh-miêu là âm-diệu rất cao, Sở-từ có phú Ly-tao là lời lẽ rất hay, nên nói tất là thanh-tao - Lời văn câu thơ thường gọi là thanh-tao.
 - *tân* - 新 Xanh tốt mới mẻ = Con gái còn trẻ tuổi.

- *tất* - 跣 Quét dọn đường cho vua đi. Ở các nước Quân-chủ chuyên-chế trước khi vua đi ra phải quét dọn đường sá và cấm người đi lại.
 - *thanh* 青青 Sắc cỏ xanh xanh.
 - *tháo* 清操 Chí-khí và hạnh-kiểm thanh bạch.
- Thanh thần** - 晨 Trời mới sáng (aurore).
- *thế* - 世 Thời thế thanh bình.
 - *thế* - 聲 勢 Thanh-danh và thế-lực.
 - *thiên* - 青天 Trời xanh (ciel azuré).
 - *thiên bạch nhật* - 天白日 Giữa ban ngày mà ở giữa trời xanh = Không dấu điểm chi ai.
 - *thiên bạch nhật kỳ* - 天白日旗 Cờ hiệu của Quốc-dân-đảng nước Trung-hoa.
 - *thiên bạch nhật mãn địa hồng* - 天白日滿地紅 Quốc-kỳ của Trung-hoa dân-quốc (Dân quốc lập năm 1911 lấy cờ ngũ sắc làm quốc-kỳ, từ lập chánh-phủ Nam-kinh mới đổi lại theo cờ Đảng).
 - *thông* 清通 Tư-chất thanh minh thông suốt.
 - *thời* - 時 Thời-đại thái-bình.
 - *thủy* - 水 Nước trong (eau claire).
 - *thường* - 償 Đền trả xong xuôi = Trả nợ không còn vướng vít gì.
 - *thượng* - 上 Nch. Cao-thượng.
 - *ty bạch tuyết* 青絲白雪 Người ta rất mau già, mới thấy tóc xanh như tơ xanh, đã thấy tóc bạc như tuyết trắng.
 - *tích* 清績 Cái chính-tích thanh-liêm của ông quan.
 - *tiêu* 青霄 Trời trong, không mây mù (ciel serein).
 - *tịnh* 清淨 Trong trẻo lạng lẽ - Tâm-địa minh-bạch.
 - *tịnh* - 淨 Trong trẻo sạch sẽ (pur).
- Thanh toán** - 算 (Thương) Tính toán tài-sản cho xong xả, khi công-ty giải tán (liquidier).

- *toán nhân* - 算人 (Thương) Khi công-ty giải tán, các cổ-dòng nhóm lại để chọn, hoặc quan-sánh chọn người để thanh-toán tài-sản, chức-vụ có ba hạng: 1) Làm cho xong những công việc hiện tại, 2) Đòi nợ và trả nợ, 3) Chia tài-sản còn dư (liquidateur).
- *tra* - 查 Quan-lại do Chính-phủ sai đi xem xét ở nhân-dân, mà dấu hình không cho người biết, chỉ đi ngầm để xét tra cho được thực-tích quan-lại và tình-hình địa-phương, thế gọi là thanh-tra (inspection).
- *trai* - 齋 Đồ chay - Phòng thầy tu ở.
- *trần* - 塵 Phủi hết bụi bặm.
- *trường* - 帳 (Thương) Thanh-toán sổ sách.
- *tú* - 秀 Trong sạch đẹp tốt.
- *túc* - 肅 Yên lặng nghiêm trang.
- *tuyền* - 泉 Suối nước trong.
- *tuyết* - 雪 Rửa sạch (rửa sạch điều sỉ-nhục).
- *tửu* - 酒 Rượu tế.
- *u* - 幽 Thanh-tĩnh và u-nhã.
- *uy* - 威 Thanh-danh và uy-thế.
- *ưng khí cầu* - 應氣求 Xch. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu.
- *văn* - 聞 Tiếng tăm người ta đều nghe = Danh dự (renommée).
- *vân* - 靑雲 Đám mây xanh - Người có đức vọng - Người cao thượng - Người ở ẩn.

Thanh vân chí - 雲志 Ý-chí viễn-dại - Chí-nguyện cao-khiết.

- *vọng* - 清望 Danh-vọng trong sạch.
- *vọng* - 聲望 Có tiếng tăm, được người ta ngưỡng-vọng.
- *xuân* - 靑春 Xuân xanh = Lúc thiếu-niên (jeune âge).

THÀNH 成 Xong - Nên việc - Dựng lên - Nhất định không thay đổi - Thành-phần.

- *thành* - 城 Chỗ địa-phương người nhiều, thế hiểm, xung quanh có xây tường kín.

- *thực* - 誠 Thực - Thực thà.
- *bại* - 成敗 Nên và hư = Thành-công và thất-bại.
- *công* - 功 Nên việc - Sự-nghiệp thành-tựu (arriver à un bon résultat).
- *danh* - 名 Được nên danh-dự (se faire un nom).
- *đinh* - 丁 Con trai đã đến tuổi tráng-dinh, hoặc 16, hoặc 18, 19, 20 tuổi, theo từng nước mà khác nhau (majeur).
- *gia* - 家 Lấy vợ lấy chồng (se marier).
- *hạ yêu minh* - 城下要盟 Quân giặc đến dưới thành mà yêu-cầu quân ở trong thành phải giảng-hòa.
- *hạ minh* - 下盟 Quân giặc lúc tối dưới thành, mà bắt dắc-dĩ phải giảng-hòa.
- *hào* - 壕 Rãnh nước đào xung quanh thành (fossé entourant le rempart).
- *hiến* - 成憲 Pháp-luật đã nhất-dịnh trước.

Thành hiệu - 效 Sự-vật thấy có công-hiệu (efficace).

- *hoàng thần* - 城隍神 Ông thần làm chủ trong thành (dieu de la ville).
- *hội* - 成會 Lập nên một đoàn-thể (former une société).
- *hôn* - 婚 Hai người trai gái lấy nhau (marier).
- *ý* - 意 Định ý tứ vững chắc.
- *ý* - 誠意 Tâm-ý thành-thực.
- *khí* - 成器 Cái đồ có thể làm nên việc được - Ngb. Nhân-tài hữu-dụng.
- *kiến* - 見 Ý-kiến cố-chấp, không thể lay động được.
- *kính* - 誠敬 Thành-thực kính-cẩn.
- *lập* - 成立 Dựng nên - Thông-quá một nghị-án - Thành-công.
- *lâu* - 城樓 Cái lầu ở trên thành để nhìn cho xa (mirador).
- *lệ* - 成例 Cái lệ đã thành trước rồi (règle établie).
- *lễ* - 禮 Làm lễ xong rồi.

- lũy 城壘 Cái bờ xây đắp để phòng giữ quân-dịch (rempart).
 - môn thất hỏa - 門失火 (Sử) Trong Bắc-sử có câu: "Thành-môn thất-hỏa, ương cấp tri ngư". Nghĩa là: cửa thành bị cháy, mà cá dưới hồ cũng bị họa lây - Ngb. Vô cố mà bị họa lây.
 - nghị 成議 Điều đã nghị-quyết rồi (motion votée).
 - ngữ - 語 Câu nói thường lưu hành trên xã-hội (dicton).
 - nhân - 人 Người đã đúng tuổi, đã thành-niên (personne majeure).
 - nhân - 仁 Vì chính-nghĩa mà hy-sinh tính-mệnh của mình, để làm nên việc nhân-đức.
- Thành nhân chi mỹ** - 人之美 Làm nên cái đẹp tốt cho người khác - Giúp cho kẻ khác thành công.
- nhân thủ nghĩa - 人取義 Luận-ngữ có câu: sát thân để làm nên điều nhân, Mạnh-tử có câu: bỏ sống mà lấy nghĩa, nói người có chí tiết, không kể sống chết, chỉ cốt giữ nhân-nghĩa. Nói gộp hai câu lại là thành-nhân thủ-nghĩa.
 - niên - 年 (Pháp) Tuổi mà pháp-luật nhận cho rằng thân-thể và tinh-thần đã có năng-lực hoàn toàn (majorité).
 - phần - 分 Phần-tử làm thành một vật-thể (élément composant).
 - Phật - 佛 Học đạo Phật đã dắc-dạo.
 - phủ 城府 Thành-thị và các nha-thự gọi chung là thành-phủ - Những người phú-quí thường có sẵn giai-cấp ở trong tư-tưởng, gọi là thành-phủ, nếu người thoát được tư-tưởng ấy gọi là: hung vô thành phủ 胸無城府.
 - phục 成服 Khi người chết đã liệm rồi, người thân thuộc phải mặc đồ tang gọi là thành-phục.
 - quách - 城郭 Nch. Thành lũy.
 - qui 成規 Qui-tắc đã thành, đã lưu hành rồi (règlement établi).

- sắc - 色 Tiên-tệ thường đúc bằng một chất quý-kim pha lộn với đồng, cái tỷ-lệ phân-lượng của chất quý-kim ở trong phân-lượng hợp-kim, gọi là thành-sắc (titre d'alliage).
- số - 數 Cái số tính ra được - Nch. Chính-số.

Thành sự - 事 Nên việc - Việc đã xong rồi (terminer une affaire).

- tâm 誠心 Lòng thành-thực (sincérité).
- Thái 成泰 (Nhân) Một hiệu vua triều Nguyễn (1809-1907).
- Thang - 湯 (Nhân) Người khai thủy triều Thương, đánh được vua Trụ rồi lên làm vua, sinh năm 1783, chết năm 1754 trước kỷ-nguyên.
- thân - 親 Kết hôn (se marier).
- thị 城市 Địa-phương ở trong thành (ville, cité).
- thị quốc gia - 市國家 (Sử) Các thành-thị đời Hy-lạp và La-mã đều độc-lập, có đủ tính chất như quốc-gia, nên gọi là thành-thị quốc-gia (cité-état).
- thủ úy - 守尉 Nch. Thành-úy.
- thực 成熟 Quả cây đã chín - Sự cơ sắp đặt đã tới nơi.
- thực 誠實 Chân-thành, không gian trá, không dả mạo (sincère, véritable).
- tích 成績 Công-hiệu đã nên - Nch. Kết quả (résultat).
- tín 誠信 Thành-thực tin cẩn (bonne foi).
- toán 成算 Bài toán mình đã toán sẵn - Điều mình đã tính liệu sẵn trong bụng.
- trì 城池 Cái hồ đào xung quanh thành để giữ thành (fossé d'une ville).
- tựu 成就 Xong việc (achever).
- úy 城尉 Quan giữ thành, cũng gọi là thành-thủ-úy.

Thành văn pháp 成文法 (Pháp) Pháp-luật có điều-văn rõ ràng, do thủ-tục lập-pháp chính-thức mà lập ra (loi écrite).

THÁNH 聖 Người hiểu thấu mọi việc - Người học-thức và đạo-đức rất thâm-caos - Tôn xưng ông vua, cũng gọi là thánh.

- *chỉ* - 旨 Mệnh-lệnh của vua (édit royal).
- *chúa* - 主 Lời tôn xưng ông vua (l'empereur).
- *cung* - 躬 Thân-thể của vua.
- *cung vạn tuế* - 躬萬歲 Lời chúc tụng thân-thể vua sống lâu.
- *dụ* - 諭 Tờ chiếu-dụ của vua (ordonnance royale).
- *đần* - 誕 Ngày sinh-nhật của thánh-nhân hoặc giáo-chủ (Nataivité, anniversaire de la naissance d'un saint).
- *đạo* - 道 Đạo của thánh-nhân.
- *địa* - 地 Địa-phương có vị giáo-chủ, hoặc vị đế-vương sinh ra và chết ở đó (terre sainte).
- *đồng* - 童 Đứa trẻ con rất thông minh = Thần đồng.
- *đức* - 德 Đạo-đức của bậc thánh-nhân.
- *giá* - 駕 Xe của vua đi (carrosse royale).
- *giá* - 架 Cái giá hình chữ thập 十, khi Gia-tô mắc tội, bị đem đóng đinh vào giá ấy, ngày nay tín-đồ Cơ-đốc đeo cái giá chữ thập, họ gọi là thánh-giá, để kỷ-niệm.
- *giáo* - 教 Giáo-hóa của bậc thánh-nhân.

Thánh hiền - 賢 Người đạo-đức rất cao (les sages).

- *hoàng* - 皇 Tiếng tôn xưng ông vua (l'empereur).
- *khôn hiền quan* - 聞賢關 Buồng trong của ông thánh, cửa ngõ của ông hiền = Nói việc học đạo-lý của thánh-hiền.
- *kinh* - 經 Sách của thánh-nhân làm ra (livre saint).
- *lâm* - 林 Rừng thánh - Mộ Khổng-tử (tombeau de Confucius).
- *mẫu* - 母 Mẹ vua - Mẹ ông Gia-tô, tức là bà Marie - Nch. Tiên-mẫu.

- *miếu* - 廟 Miếu thờ Khổng-tử (Temple de Confucius).
- *mô hiền phạm* - 模賢範 Khuôn mẫu của thánh hiền.
- *môn* - 門 Cửa thánh = Chỗ đi vào đạo thánh.
- *nhân* - 人 Người nhân-cách rất cao trong lý-tưởng (saint).
- *quân* - 君 Ông vua có tài-đức (bon empereur).
- *thể* - 體 Thân-thể của vua.
- *thọ vô cương* - 壽無疆 Nch. Thánh cung vạn tuế.
- *thượng* - 上 Lời tôn xưng ông vua (empereur).
- *tích* - 蹟 Cái di-tích của thánh-nhân (reliques).
- *trạch* - 澤 Ôn trạch của vua (faveur royale).
- *triều* - 朝 Tôn xưng triều vua hiện tại.
- *tượng* - 像 Tượng của Thánh - Tượng Khổng-tử - Tượng Cơ-đốc.
- *vực* - 域 Bờ cõi thánh = Học đến đạo-lý của thánh.

Thánh xan - 餐 (Tôn) Lễ ăn bánh thánh (thịt của thánh) và uống rượu thánh (máu của thánh) để tỏ rằng ông Gia-tô đã hy-sinh cho loài người.

THẠNH 盛 Nch. Thịnh.

- 晨 Sáng - Mặt trời sáng rõ - Nóng.

THAO 慆 Lờn lả - Lâu lắc - Nghi ngờ.

- 洩 Tèn sông ở tỉnh Cam-túc - Gội rửa.
- 滔 Nước lớn mênh mông - Nhắc - Nhóm lại.
- 韜 Cái ống đựng tên nỏ - Phàm giấu kín ở trong không lộ ra ngoài điều gì là thao - Bình-pháp.
- 操 Cầm nắm - Diễn vũ-thuật - Xch. Thao.
- 本 Tiến-thủ - Tục thường lầm là chữ bản 本
- 餐 Tham của - Tham ăn.
- bút 韜 筆 Bút lông đóng tháp lại không dùng - Gác bút không viết nữa.

- *diễn* 操 演 Luyên-tập chiến-thuật (faire des manœuvres).
- *khoán* 券 Giữ khế-uớc để làm bằng - Làm việc mà chắc trước sẽ thành công.
- *luyện* 練 Luyên tập (s'exercer).
- *lược* 略 Sách binh-thư đời xưa của Tàu - Xch. Lược-thao tam-lược = Kế hoạch về quân-sự.
- *tâm* 操心 Một nhọc tâm não.
- *thao* 滔滔 Nước chảy cuộn cuộn.
- Thao thao biện luận** - 滔滔 辨 論 Biện-luận như nước chảy (éloquence).
- *thiên* 天 Nước lên ngập trời = To lớn lắm.
- *thiên tội ác* 天 罪 惡 Tội ác ngập trời = Đại-ác.
- *thiết* 操 切 Làm việc quá gắt gao, quá nóng nảy.
- *tri* 持 Nắm giữ trong tay - Kiểm-thúc tính-nết.
- *túng* 縱 Nắm lấy và thả ra = Không-chế giá-ngự.

THẢO 操 Cái chỉ của mình giữ vững - Khúc đàn - Xch. Thao.

- *ảo* 懊 Buồn rầu không yên.
- *đạo* 造 Thành-tựu - Lại, tới - Đến nơi - Thịnh linh - Người hai phe, như bên nguyên, bên bị, gọi là lưỡng-thảo - Thời-dại - Xch. Tạo.
- *nghe* 造 詣 Di đến nơi - Cái chỗ mình đã học tới nơi.
- *thủ* 操守 Giữ gìn tiết-thảo trong sạch - Cái hành-vi trong sạch.

THẢO 草 Cỏ - Thơ-suất - Cái cỏ mới viết sơ - Một thể viết chữ Hán rất khó đọc.

- *đãi* 討 Đánh kẻ có tội - Trị - Tìm xét.
- *am* 草 庵 Cái am nhỏ lợp bằng cỏ.
- *án* 案 Điều-kiện mới thảo sơ ra mà chưa quyết-dịnh (projet).
- *bản* 本 Bản nguyên-cảo (original, brouillon).
- *cảo* 稿 Văn-chương mới viết sơ ra, chưa viết tinh lại (brouillon).

Thảo chi - 紙 Giấy rất thô xấu (papier grossier).

- *cửu* 討 究 Suy cầu chân-lý.
- *dã* 草 野 Chốn đồng cỏ quê mùa - Người ở nhà mà không ra làm quan - Quê mùa.
- *điếm* 店 Nhà quán khách lợp bằng cỏ (chaumière).
- *diễn* 田 Ruộng cỏ = Ruộng chưa cấy cây (rizière en friche).
- *đường* 堂 Nhà cỏ của kẻ ẩn-sĩ ở.
- *y mộc thực* 衣 木 食 Mặc bằng lá cỏ, ăn bằng trái cây. Đường-Thi có câu: "Thảo-y mộc-thực khinh vương-hầu" nói người cao-sĩ không dính mùi đời.
- *khẩu* 寇 Giặc cỏ (bandits).
- *lai* 萊 Chỗ đất hoang cỏ rậm (thảo là cỏ, lai là cỏ).
- *luận* 討論 Biện-luận và tìm xét kỹ càng (discussion).
- *luật* 草 律 Biên soạn ra pháp-luật (élaborer une loi).
- *luyện* 討 練 Bàn bạc và tập tành.
- *lư* 廬 Nhà bằng cỏ = Nhà của kẻ ẩn-sĩ - Khổng-Minh dời nhà Hán, khi ở Nam-dương; ông Lưu-Bị đến yết ba lần, sử có câu: Tam cố thảo lư.
- *mã* 馬 Ngựa ở hoang, chưa từng tập-luyện (cheval sauvage).
- *mao* 茅 Cỏ và tranh, tức là chốn nhà quê.
- *mộc* 木 Cỏ và cây (les plantes).
- *mộc giai binh* 木 皆 兵 Tấn-sử chép rằng: Bồ-Kiến bị thua với quân Tấn, ban đêm chạy hoài, lòng quân đã khiếp lại sợ Tấn đuổi theo, trông thấy cây cỏ trên Công-sơn tưởng là quân Tấn, nên có điển: thảo mộc giai binh - Ngb. Nhân nghi mà sinh sợ.
- Thảo muội** - 昧 Rậm rạp mờ tối = Tình hình thế-giới khi sơ khai.
- *nguyên* 討 源 Nghiên-cứu tìm tòi đến nguồn gốc.
- *ốc* 草 屋 Nhà lợp bằng cỏ (chaumière).

- *phạt* 討伐 Đem binh đi đánh kẻ có lỗi (expédition punitive).
- *phục* 草服 Đồ ăn mặc sơ sài.
- *sáng* - 創 Bắt đầu mới viết ra, chưa kịp nhuận sắc lại.
- *suất* - 率 Sơ lược (négligé).
- *tặc* 討賊 Đánh giặc (battre les ennemis).
- *tầm* 草窠 Lều ngủ sơ sài - Ngủ trên cỏ = Ngủ ngoài đồng.
- *thư* - 書 Chữ viết thảo (écriture courante).
- *trái* 討債 Đòi nợ (réclamer les dettes).
- *tự* 草字 Chữ viết thảo (écriture courante).
- *ước* - 約 Bản hiệp-ước hoặc khế-ước chưa ký chữ, mới có thảo-bản (projet de contrat de traité).
- *xá* - 舍 Nhà bằng cỏ (chaumière)

THÁP 報 Vái tận đất - Tay đỡ lên, dời đi chỗ khác.

- *chắp* 插 Cắm vào - Trồng cây.
- *đá* 塔 Cái lâu nhiều tầng, cao và nhọn, thường xây ở các chùa.
- *lấy* 撿 Lấy giấy và mực in phóng lấy chữ ở trên bia xưa.

Tháp 楊 Cái đường hẹp.

- *bút* 凌雲 插筆 凌雲 Cắm ngòi bút cao vượt đến mây = Văn-khí hào-mại.
- *châu* 交誼 楊舟 交誼 Tình bè bạn nằm chung một đường, đi chung một thuyền, chuyện Khoách-Lý và Từ-Trần đời Hán.
- *họa* - 畫 Những đồ họa đóng ghép vào quyển sách (illustrations).
- *nhập* - 入 Cắm vào - Nch. Gia-nhập.
- *si* - 翅 Chắp cánh mà bay - Mở hai cánh để bay.
- *thân* - 身 Đem thân chen vào.
- *thiên* - 天 Cắm lên tột trời = Cao tột trời.
- *thủ* - 手 Chen tay vào - Gia-nhập.

THÁT 闕 Cái cửa.

- *đánh* 打 Đánh - Mau chóng.
- *con* 鯢 Con rái cá, con tấy.
- *chất* 質 Xch. Thát-dát.
- *dát* 韃靼 Tên một bộ-lạc ở phía bắc nước Tàu, tức là người Mông-cổ (Tartares).

THẮC 忒 Sai lầm - Quá chừng.

- *chắc* 忒 Xch. Thăm-thắc.

THĂNG 升 Đồ để lường ngày xưa - Lên - Tiến lên.

- *lên* 昇 Mặt trời lên - Tiến lên.
- *lên* 陞 Nch. 升。
- *thắng* 勝 Có thể nổi được, xiết - Xch. Thăng.
- *thăng* 昇平 Đời thái-bình.

Thăng ca 升歌 (Động) Một thứ chim nhỏ ở đồng, nó cứ bay thẳng lên rồi xuống, rồi lại bay thẳng lên, vừa bay lên vừa hát (alouette).

- *cao* 必自 高 必 自 卑 Lên đến chỗ cao, tất phải do chỗ thấp mà bước lên - Làm việc phải có thứ-tự.
- *đường* 堂入室 Học-vấn lên đến bậc cao mình là thăng-đường, dò đến chỗ sâu kín là nhập-thất.
- *giáng* - 降 Lên và xuống (monter et descendre).
- *hà* - 遐 Vua chết.
- *hoa* 昇華 (Hóa) Cái tác-dụng của hóa-hợp-vật, do chất đặc mà trực tiếp biến thành chất hơi, và do chất hơi mà trực tiếp biến thành chất đặc, chứ không kinh quá chất lỏng (sublimation).
- *học* 升學 Vào nhà học - Từ lớp học dưới lên lớp trên = Lên lớp.
- *khóa* - 課 Đất hoang-khẩn đã thành-thực, cứ chiếu theo ruộng thường mà nộp thuế, gọi là thăng khóa.
- *long* 昇隆 (Sử) Túc thành Hanoi ngày nay, Lý-Công-Uẩn lên làm vua, dời kinh-dô ở Hoa-lư ra đó.
- *nhiệm* 勝任 Có thể gánh vác nổi (à la hauteur de sa charge).
- *quan* 升官 進職 Cầu người ta chúc nhau khi đầu năm,

mong cho nhau được lên chức quan lớn hơn.

- **số** 勝 數 Có thể đếm xiết

Thăng thiên 升 天 Lên trời = Chết.

- **trầm** - 沈 Lên xuống - Nch. Tiêu-trưởng.

- **trật** - 秩 Quan bậc dưới được lên bậc trên (monter en grade).

THẰNG 繩 Cái giây - Cù-chính.

- **chính** - 正 Gõ theo giây mực nẻ thì gỗ được ngay, nên nói thăng-chính - Người theo lời nói phải thì hay, cũng nói là thăng-chính.

- **độ** - 度 Người treo núi, dùng giây kéo nhau để treo qua đỉnh núi.

- **mặc** - 墨 Cái giây mực của thợ mộc dùng để làm chùng mà xẻ hay dẽ gỗ.

- **xích** - 尺 Giây và thước dùng để đo.

- **xu xích bộ** - 趨 尺 步 Đi đứng đều theo phép tắc, tức là hành-vi của nhà nho.

THẮNG 勝 Lấy sức mà khuất người - Hơn - Cái đồ trang-sức trên đầu.

- **bại** - 敗 Được và thua (victoire et défaite).

- **cảnh** - 境 Chỗ đất đẹp tốt có tiếng - Nch. Thắng-địa (site remarquable).

- **cảnh** - 景 Phong-cảnh đẹp tốt (paysage remarquable).

- **địa** - 地 Chỗ đất có phong-cảnh đẹp tốt.

- **đoạt** - 奪 Đánh được mà cướp lấy.

- **hội** - 會 Hội hè thịnh lớn (fête).

- **lợi** - 利 Được hơn - Thành-công (victoire, succès).

Thắng phụ - 負 Nch. Thắng-bại.

- **quá** - 過 Được hơn (dépasser).

- **sở** - 所 Nch. Thắng-địa.

- **tích** - 迹 Cỗ-tích có tiếng (vestiges remarquables).

- **toán** - 算 Mưu-kế để ăn phần hơn.

- **tố** - 訴 Được kiện (gagner un procès).

- **trận** - 陣 Đánh được giặc (vaincre).

THẶNG 乘 Bình-xa ngày xưa, buộc mỗi cái 4 con ngựa - Sách chép việc cũ - Xch. Thừa.

- **剩** 剩 Dư ra.

- **dụng** 剩 用 Số chi dùng quá hơn thường-dộ - Ngoài số dùng hãy còn dư.

- **dư** - 餘 Thừa ra (surplus).

- **dư giá trị** - 餘 價 值 (Kinh) Theo học-thuyết Mã-Khắc-Tu, người lao-dộng bán sức cho nhà tư-bản thường đến 10 phần, nhưng nhà tư-bản báo thù lại (tiền công) chỉ được 4, 5 phần, còn dư nữa là cướp sức không của nhà lao-dộng. Nhà tư-bản vì thế mà được dặt lợi nhiều. Cái lợi nhà tư-bản được đó gọi là thặng-dư giá-trị (plus-value).

- **lợi** - 利 Cái lợi thừa ra.

- **nhân** - 人 Người dư, nói hạng người không làm ích gì cho xã-hội.

- **phạn tàn canh** - 飯 殘 羹 Cơm thừa canh cặn.

- **số** - 數 Số thừa ra (surnombre).

- **thủy tàn sơn** - 水 殘 山 Núi sông may còn thừa sót lại - Những chỗ dấu chân nhà xâm-lược chưa đến nơi.

Thặng viên - 員 Chức quan thừa ra (fonctionnaire en surnombre).

THÂM 深 Sâu, trái với chữ thiển. 淺 - Bề sâu - Ở xa cách - Nông nàn - Sâu kín - Lâu - Rất, lắm.

- **ái** - 愛 Lòng yêu đậm thắm (amour profond).

- **áo** - 奧 Sâu kín (abstru) = Không phải cạn gần rõ rệt. Trái với chữ thiển-hiển.

- **bạc** - 薄 Sâu và mỏng = Vực sâu và giá mỏng, tức là chỗ nguy-hiểm.

- **bích** - 壁 Làm thành-lũy cho vững bền để giữ gìn (renforcer les remparts).

- **canh** - 更 Canh khuya (nuit profonde).

- **căn** - 根 Gốc sâu = Không thể lay chuyển được.

- **căn cổ đế** - 根 固 蒂 Gốc sâu cuống bền - Ngb. Thế-lực quá bền vững, không thể lay động được.

- **câu cao lũy** - 溝 高 壘 Đào hào sâu, đắp thành cao, để phòng giữ đạo-tặc.

- **chỉ** - 旨 Ý-kiến sâu xa.

- **cổ** - 痼 (Y) Bệnh lâu ngày (maladie chronique) - Ấc tập lâu ngày.
- **cơ** - 機 Nói về tiểu-nhân thì cơ mưu quá sâu - Nói về đại-nhân thì cơ-trí sâu xa.
- **cung** - 宮 Chỗ cung cấm nhà vua.
- **cửu** - 究 Tìm xét kỹ càng (étudier à fond).

Thâm dạ - 夜 Đêm khuya (nuit profonde).

- **diệu** - 妙 Tinh thâm thần-diệu (admirable, merveilleux).
- **duy** - 惟 Nghĩ kỹ (réfléchir profondément).
- **giao** - 交 Bạn bè thân mật (très intime).
- **hạng** - 巷 Đường xóm nhà quê sâu vắng (sentier reculé).
- **hận** - 恨 Mối giận sâu lắm.
- **hậu** - 厚 Sâu và dày = Thâm trầm trọng hậu.
- **huyền** - 玄 Sâu kín.
- **ý** - 意 Ý-nghĩa sâu xa (sens profond).
- **kế** - 計 Mưu kế sâu xa.
- **khắc** - 刻 Thâm-hiểm khắc-bạc.
- **khư** - 閨 Buồng sâu = Nơi con gái ở.
- **lâm** - 林 Rừng sâu, rừng rậm (forêt vierge).
- **lự** - 慮 Lo nghĩ sâu xa.
- **muội** - 味 Sâu tối, bùng bịt.
- **mưu viễn lự** - 謀遠慮 Tính sâu và lo xa = Kế hoạch chu đáo.
- **ngôn** - 言 Lời nói sâu sắc.
- **nhập** - 入 Đi vào, hoặc ăn vào sâu lắm (entrer profondément).
- **nhiễm** - 染 Tập nhiễm quá sâu, khó thay đổi được.
- **niệm** - 念 Nghĩ sâu (méditer profondément).
- **ố** - 惡 Rất ghét (haïr profondément).
- **sầu** - 愁 Mối sầu sâu xa (chagrin profond).

Thâm sơn cùng cốc - 山窮谷 Núi sâu hang cùng = Nơi cô-tịch.

- **tạ** - 謝 Cảm tạ rất sâu xa.

- **tàng nhược hư** - 藏若虛 Dấu sâu che kín, ngoài xem vào hình như không có gì. Sách Lão-tử: "lượng cổ thâm tàng nhược hư" ý nói người buồn giỏi dấu cách khôn của mình, không cho người ta học, để cách buồn khôn chỉ một mình được.

- **tâm** - 心 Tâm-tư sâu kín.
- **tháo** - 造 Đạt đến chỗ tinh-vi.
- **thiết** - 切 Sâu xa và thiết thực.
- **thù** - 讐 Mối cừu-thù sâu xa (haine profonde).
- **thú** - 趣 Thú-vị sâu xa.
- **thúy** - 邃 Nch. Tinh thâm.
- **tín** - 信 Tin sâu, tin lắm (foi profonde, croire fermement).
- **trầm** - 沈 Sâu xa lặng lẽ.
- **tư** - 思 Lo nghĩ sâu xa.
- **u** - 幽 Sâu tối, chỗ hiểm hóc - Đạo-lý quá huyền bí.
- **uyên bạc băng** - 淵薄冰 Vực sâu giá mỏng = Ở đời nên sợ hãi cẩn thận luôn.

- **văn** - 文 Văn-ý sâu sắc.

- **vi** - 微 Sâu kín và tinh diệu (abstru).

THẨM 忱 Lòng chân-thành.

- **thành** 誠 Thành thực - Tin thực.
- **thành** 忱 誠 Lòng chân-thành (sincérité).

THẬM 甚 Rất - Quá chừng.

- **甚** Quả dẫu.
- **ân** 甚 慇 Rất khẩn-thiết, rất ân-cần.

Thậm chí - 至 Rất nữa đến thế này, nói thêm lên một tầng.

- **dại** - 大 Rất lớn (très grand).
- **giải** - 解 Mười phần rõ ràng.
- **hảo** - 好 Rất tốt.
- **ma** - 麼 Sao? Cái gì? (quoi?).
- **viễn** - 遠 Rất xa.

THẨM 審 Biết rõ tình hình - Khảo xét kỹ càng - Xứ đoán.

- **chồng** 婿 Thím, vợ chú hoặc vợ em chồng.

- 審 Thử nước đặc vắt hoặc vò vật gì ra - Nch. Trấp. 汁。
- án 審案 Tra xét và phân xử một cái án (juger un procès).
- âm - 音 Xét ra tiếng hay tiếng dở trong âm-nhạc.
- duyệt - 閱 Xem xét kỹ càng.
- định - 定 Tra xét và đoán định (juger).
- đoán - 斷 Tra xét và xử đoán.
- độ - 度 Đắn đo hơn thiệt (estimer).
- kế pháp - 計法 (Pháp) Pháp-luật qui-dịnh quyền-hạn của Thẩm-kế-viện, và những việc thuộc về phạm-vi của viện ấy.
- kế viện - 計院 (Chính) Cơ-quan xem xét việc chi phó của Chánh-phủ và thẩm-định những điều quyết-đoán của Chính-phủ (Cours des Comptes).
- lý - 理 (Pháp) Quan tòa án nghiên-cứu và xử-lý các án-kien (juger).
- mẫu 孀 母 Thím (tante).
- mỹ 審美 Xét biết cái đẹp cái xấu.
- Thẩm mỹ học** - 美學 Môn học nghiên-cứu về tính-chất và pháp-tắc của cái đẹp cái xấu (esthétique).
- mỹ quan - 美觀 Cái quan-niệm để xét biết cái đẹp cái xấu (sens esthétique).
- phán - 判 (Pháp) Quan tòa thẩm-vấn và phán-quyết (juger).
- sát - 察 Tra xét kỹ càng (examiner, enquêter).
- tấn - 訊 Tra xét người phạm tội (examiner, interroger).
- thận - 慎 Nch. Cẩn-thận (circonspect).
- thị - 視 Xem xét kỹ càng (examiner).
- tra - 查 Tra xét xem có thích-đáng không.
- trạch - 擇 Xem xét lựa chọn.
- tuân - 詢 Hỏi han tình-hình cho rõ ràng.
- vấn - 問 (Pháp) Quan tòa-án hỏi tra người nguyên-cáo và người bị-cáo (instruire un procès).

- THÂN** 申 Vị thứ 9 trong 12 địa-chỉ - Nặng - Thu-thái - Nch. Trùng. 重。
- 伸 Duỗi ra - Suy rộng ra.
 - 紳 Cái giải to - Tấn-thân, gọi tắt là thân.
 - 身 Minh, thân thể - Thể-tích của vật.
 - 親 Thương yêu - Gần gũi - Cha mẹ - Họ hàng.
 - 呻 Xch. Thân ngậm.
 - 砷 Một chất phi-kim-thuộc, tức là tín-thạch (arsenic).
 - ái 親愛 Yêu mến mật thiết (tendresse).
 - Thân bằng** - 朋 Người thân-thuộc và bằng-hữu.
 - bất thất thân - 不失親 Đã là người thân của mình, chẳng bao giờ mất tình thân. Xưa Khổng-tử đến thăm tang Nguyên-Nhượng, Nguyên-Nhượng đã từng dắc tội với Khổng-tử, nhưng Khổng-tử khóc quá thương, học trò hỏi ngài, ngài đáp rằng: "thân giả bất thất kỳ vi thân giả, cố giả bất thất kỳ vi cố giả" nghĩa là đã người thân với cố, bao giờ cũng phải thương.
 - biện 伸辨 Bày tỏ lý-do để biện chính lại (tirer au clair).
 - canh 親耕 Vua tự mình đi cày ở tịch-diên, gọi là thân-canh.
 - cấm binh - 禁兵 Cấm-binh hộ-vệ riêng cho vua.
 - cấm binh chánh đội - 禁兵正隊 Chức quan võ hàm chánh ngũ-phẩm (5-1).
 - cấm binh chánh đội trưởng - 禁兵正隊長 Chức quan võ hàm tông lục-phẩm (6-2).
 - cấm binh chánh đội trưởng suất đội - 禁兵正隊長率隊 Chức quan võ hàm tông ngũ-phẩm (5-2).
 - cấm binh đội trưởng - 禁兵正隊長 Chức quan võ hàm chánh thất-phẩm (7-1).

- *cấm binh phó vệ úy* – 禁兵副衛尉 Chức quan võ hàm tòng tam phẩm (3-2).

- *cấm binh vệ úy* – 禁兵衛尉 Chức quan võ hàm chánh tam-phẩm (3-1).

Thân cận – 近 Thân thiết gần gũi (très proche, très intime).

- *chá* – 炙 Tự mình đứng hơ ở gần lửa – Ngh. Chịu ảnh-hưởng trực-tiếp.

- *chi* – 支 Nhánh họ gần.

- *chinh* – 征 Vua tự đem binh ra trận, gọi là thân-chinh.

- *cố* – 故 Nch. Thân-cựu.

- *cung* – 供 Tự mình viết để tả thuật sự tình – (Pháp) Lời của người bị-cáo nhận tội ở trước pháp-đình.

- *cứu* 申救 Cứu kẻ bị oan-ức.

- *cựu* 親舊 Bà con trong họ và bạn bè cũ (parents et amis).

- *danh* 身名 Thân-thể và danh-giá.

- *đai* 親戴 Thân-thiết và cảm-phục.

- *gia* – 家 Hai nhà có quan-hệ hôn-nhân với nhau (familles alliées).

- *gia* 身家 Chỗ mình xuất-thân.

- *giá* – 價 Thân-phận và giá-trị.

- *hào* 紳豪 Những người tấn-thân với hào-mục trong làng.

- *hậu* 身後 Sau khi mình đã chết rồi.

- *kiến danh dương* 親顯名揚 Cha mẹ được vẻ vang, tiếng tăm được lừng lẫy.

- *hoán* 呻喚 Rên rĩ khóc lóc.

- *hô* – 呼 Nch. Thân-hoán.

- *hữu* 親友 Thân-thích và bằng-hữu.

- *lâm kỳ cảnh* – 臨其境 Tự thân mình tới đến chỗ đó.

- *lý* – 蒞 Tự mình xử việc – Tự mình ở ngôi ấy.

Thân lý 申理 Người bị oan ức, bày tỏ lý-do để kêu oan.

- *lý kỳ địa* 親履其地 Tự mình đã đi đến chỗ đó, hay đã trải qua.

- *lịch* – 歷 Tự mình đã trải qua.

- *lệnh* 申令 Mệnh-lệnh của quan tướng ở trong quân – Mệnh-lệnh của quan Tổng-thống

- *mạo thủ thạch* 身冒矢石 Đem thân xông vào dăm mũi tên hòn đạn = Mạo-hiểm.

- *mật* 親密 Thân-cận và mật-thiết.

- *mẫu* – 母 Mẹ đẻ ra mình (propre mère).

- *mệnh* 申命 Mệnh-lệnh ra đến đôi ba lần (chữ thân cùng nghĩa như chữ trùng 重).

- *mi* 伸眉 Trợn mày = Có ý tự đắc.

- *minh* 申明 Thuyết-minh cách trình trọng.

- *mục* 親目 Nch. Thân-nhãn.

- *ngâm* 呻吟 Tiếng đọc sách – Tiếng kêu rên đau đớn.

- *nginh* 親迎 Lễ rước dâu.

- *nhãn* – 眼 Tự mắt mình thấy (voir de ses propres yeux).

- *nhĩ* – 耳 Tự mình đã tăng tai nghe.

- *oan* 申冤 Bày tỏ nỗi oan uổng.

- *phận* 身分 Địa-vị và giai-cấp hoặc cảnh-ngộ của mình.

- *phận quyền* – 分權 (Pháp) Cái quyền-lợi của người ấy do thân-phận của mình mà được hành-sử đối với người khác (puissance).

- *phụ* 親父 Cha đẻ ra mình.

- *phụ trọng trách* 親父重責 Đem thân mang lấy gánh nặng, nói người gánh việc đời.

Thân quyền 親權 (Pháp) Quyền cha mẹ đối với con cái (puissance paternelle).

- *quyển* – 眷 Bà con trong họ (parents).

- *sĩ* 紳士 Hạng người đàn ông thượng-lưu ở trong xã-hội.

- *sinh* 親生 Con của mình sinh ra, gọi mình bằng thân sinh (parents).

- *sinh ư khuất* 伸生於屈 Cái duỗi ra, sinh ở trong khi co lại.

- *sơ* 親疎 Gần và xa, chỉ về quan-hệ của người ta đối với nhau.

- *suất* - 率 Tự mình ra suất-linh lấy quân chúng.
 - *súc* 伸縮 Duỗi ra và co lại (allonger et raccourir).
 - *sự* 親事 Việc tự mình làm lấy - Việc hôn-nhân.
 - *tài* 身材 Thể-cách của con người (stature).
 - *tâm* 心 Thân-thể và tâm-tư (le corps et l'esprit).
 - *tấn* 親訊 Tự mình ra tra hỏi người có tội.
 - *thân nhi nhân dân* - 親而仁民 Có thân với kẻ thân mình, mà sau mới nhân yêu được dân (chữ thân trên là động-từ, chữ thân dưới là danh-từ).
 - *thế* 身世 Đời người đã kinh-lịch - Tình-cảnh một đời người.
 - *thể* - 體 Hình thể của thân mình (corps).
 - *thích* 親戚 Họ nội và họ ngoại (les parents, les proches).
 - *thiện* - 善 Thân với người thiện.
- Thân thiết** - 切 Thân cận và mật thiết.
- *thụ* - 授 Tự tay mình trao cho.
 - *thụ* - 受 Tự tay mình đỡ lấy.
 - *thuyết* 申說 Thuyết-minh ý-kiến của mình.
 - *thuộc* 親屬 Người trong họ nội họ ngoại, có để chế cho nhau (les parents, les proches).
 - *thừa* - 承 Nch. Thân-thụ. 親受。
 - *thường* - 嘗 Tự mình đã từng nếm qua.
 - *tín* - 信 Người thân cận tin cậy được.
 - *tình* - 情 Tình thân yêu (amour).
 - *tộc* - 族 Người trong họ nội (parents).
 - *tri* - 知 Người thân-thích và người tri-giao.
 - *trường* 伸張 Duỗi dài ra (étendre).
 - *tử* 親子 Cha mẹ và con cái.
 - *tử danh bất tử* 身死名不死 Thân thể chết được, tiếng thơm không bao giờ chết.

- *vi vạn thi đích* - 爲萬矢的 Minh làm cái bia cho muôn mũi tên bắn vào - Ngb. Người gánh việc thiên hạ phải chịu hết lời oán trách ở trong thiên-hạ.
- *ương* 親王 Người bà con gần gũi với vua (prince du sang).

THẦN 辰 Xch. Tinh-thần - Xch. Thời và Thìn.

- 晨 Buổi mai.
- 娠 Có mang.
- 脣 Mui, ở quanh miệng - Thường viết là 唇。

Thần 宸 Nhà cửa - Cung vua.

- 神 Thiên thần - Tinh thần - Tinh-khí - Việc biến-hóa bất trắc cũng gọi là thần.
- 臣 Tồi, đối với vua.
- 秘 神 秘 Bí mật khó hiểu, thuộc về thần-linh (merveilleux).
- *bí chủ nghĩa* - 秘主義 (Tôn) Một thứ khuynh hướng: của tinh thần, bỏ hết cả trí-lực và các hình-thức hiện-tại vượt qua cội lý-tính mà đến cái chỗ mình có thể tiếp xúc với tuyệt-dối (mysticisme).
- *bí thuyết* - 秘說 (Triết) Cái thuyết cho rằng chân-tướng của sự vật là ở ngoài sự nhận-thức tầm thường, người ta không thể biết được (mysticisme).
- *chí* - 志 Tinh-thần và ý-chí.
- *chủ* - 主 Bài vị của người chết (tablette des morts).
- *chùy quỷ tạc* - 椎鬼鑿 Dùi của thần, đục của quỷ = Việc công nghệ rất mới lạ và rất mau chóng.
- *chung mộ cổ* 晨鍾暮鼓 Chuông buổi mai, trống buổi chiều = Cảnh-tĩnh người đời.
- *chương* 神章 Giấy má của vua viết ra.
- *công* - 工 Nghề thợ của quỷ thần. Những việc kiến trúc chế tạo, việc nặng lớn mà thành-tựu rất mau chóng, hình như không phải người làm nên, như là có quỷ-thần làm dùm cho.

- **công** 臣 工 Bầy tôi và trăm quan (sách xưa gọi bách-quan bằng bách-công).
- Thần dân** - 民 Tôi với dân, đều ở dưới quyền vua - Thần là quan-lại, dân là bách-tính.
- **diệu** 神 妙 Biến hóa không chừng - Mẫu nhiệm (merveilleux).
- **đông** - 勇 Sức mạnh lạ thường.
- **được** - 藥 Thuốc hay như thần (remède très efficace).
- **đạo** - 道 Đạo qui-thân - Một thứ văn-hóa rất thần-diệu.
- **đồng** - 童 Con trẻ mà có khiếu thông minh đặc biệt như thần.
- **đơn** - 丹 Nch. Thần-được.
- **giám** - 鑑 Trãi qua mắt vua xem.
- **gian** - 奸 Thần minh với gian tà - Người dối loạn, xã-hội phức tạp, thần trộn với nhân, gian trộn với chân, nên nói thần-gian.
- **giao** - 交 Tình thần giao tiếp với nhau - Bè bạn về tinh thần.
- **giao cách cảm** - 交 隔 感 (Tôn) Một thứ tác-dụng tâm-lý khiến hai người ở xa mà tinh-thần cùng giao tiếp với nhau được, cùng cảm-động với nhau được (télépathie).
- **hạ** 臣 下 Bầy tôi đối với vua tự xưng là thần-hạ.
- **hiệu** 神 效 Công hiệu như thần (merveilleux).
- **hóa** - 化 Biến hóa như thần, không thể tưởng nghĩ được.
- **học** - 學 (Tôn) Môn học nghiên-cứu các thần-thoại về tôn-giáo (théologie).
- **hôn** 晨 昏 Buổi mai và buổi hôm (le matin et le soir).
- **hôn định tỉnh** - 昏 定 省 Xch. Hôn-dịnh thần-tỉnh.
- Thần hồn** 神 魂 Tinh-thần và linh-hồn (l'âme).
- **hưng dạ my** 晨 興 夜 寐 Mai dậy sớm, hôm ngủ khuya.
- **y** 神 醫 Thầy thuốc giỏi như thần.

- **khí** - 氣 Sinh-khí (vigueur) - Tinh-thần (esprit).
- **khí** - 器 Cái đồ của thánh thần để cho - Cơ-nghiệp nước nhà và ngôi của ông vua, gọi là thần-khí.
- **kỳ** - 祇 Trời là thiên-thần, đất là địa-kỳ, thần-kỳ tức là trời đất.
- **kỳ** - 奇 Thần-diệu lạ lùng (merveilleux).
- **kinh** 神 京 Kinh-dô (capitale).
- **kinh** - 經 (Sinh-lý) Cái cơ-quan chuyên việc truyền-đạt những tri-giác và vận-động trong thân-thể người ta (nerfs).
- **kinh bệnh** - 經 病 (Y) Chứng bệnh thuộc về não và thần-kinh (maladie nerveuse).
- **kinh chất** - 經 質 (Tâm) Một thứ trong bốn thứ khí-chất của người, người có khí-chất ấy thường hay buồn bực u uất, nên cũng gọi là ưu-uất-chất (tempérament nerveux).
- **kinh hệ** - 經 系 (Sinh-lý) Cơ-quan thân-kinh, thống-trị cả toàn-thể (système nerveux).
- **kinh suy nhược** - 經 衰 弱 (Y) Chứng bệnh vì thần-kinh mệt mỏi, mà có lúc bất thường lại hăng mạnh một cách lạ.
- **kinh tế bào** - 經 細 胞 (Y) Cái tế-bào cấu-thành thân-kinh (cellule nerveuse, neurone).
- Thần kinh trung khu** - 經 中 樞 (Sinh-lý) Phần trung-tâm của thần-kinh-hệ = Não và tủy (centre nerveux).
- **liêu** 臣 僚 Quan-lại nước quân-chủ (dignitaire d'un royaume).
- **linh** 神 靈 Thiên thần (esprit) - Thiêng liêng màu nhiệm.
- **lực** - 力 Tinh-thần và lực-lượng.
- **lược** - 略 Mưu-lược như thần.
- **miếu** - 廟 Miếu thờ thần (temple).
- **minh** - 明 Thần-diệu và tinh-minh - Lương-tri của người ta cũng gọi là thần-minh - Nch. Thần-thánh.
- **mưu** - 謀 Mưu-lược của vua.

- *nhân đồng hình thuyết* - 人同形說 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng những cái ở mé ngoài loài người, cũng đều có tính-tình và năng-lực như loài người cả (anthropomorphisme).
 - *nhuệ* - 銳 Lanh lợi và sắc sảo.
 - *nỗ* - 弩 (Sử) Cái nỗ thần của Thục-An-dương-vương đời xưa.
 - *Nông* - 農 (Nhân) Ông vua đời Thượng-cổ nước Tàu, trước Nghiêu, Thuấn, dạy dân làm ruộng, họp chợ và bày cách làm thuốc trị bệnh.
 - *phẩm* - 品 Cái phẩm-vật đẹp dễ và tinh xảo, như của thần làm ra.
 - *Phật* - 佛 Thân và Phật (Dieu et Bouddha).
 - *phụ* - 父 (Tôn) Tín-đồ Thiên-chúa-giáo gọi người giáo-sĩ là thần-phụ (père).
- Thần phục** 臣服 Phục tòng theo ông vua, xem mình như bầy tôi.
- *phương* 神方 Phương thuốc thần-diệu.
 - *quái* - 怪 Thân và quái - Thông minh chính trực gọi là thần, quỷ quái lạ thường gọi là quái - Nch. Thân-gian.
 - *quyền thuyết* - 權說 (Chính) Cái thuyết nói rằng quyền thống-trị của vua là chịu nơi Thiên-thần, nơi Thượng-đế (théorie du droit divin).
 - *quyển* - 眷 Lòng quyến niệm của ông vua.
 - *quyết* - 闕 Nch. Cung-quyết.
 - *sa* - 砂 (Khoáng) Một thứ châu-sa, sản ở đất Thần-châu nước Tàu, ta dùng làm thuốc nhuộm và thuốc trừ tà.
 - *sang thiết kiếm* 脣槍舌劍 Mui như súng, lưỡi như gươm = Ngb. Ngôn-luận dữ tợn mạnh mẽ.
 - *sắc* 神色 Tinh-thần và nhan-sắc.
 - *sự* 臣事 Làm tôi tớ thờ người - Nch. Thần phục.
 - *táng khí tư* 神喪氣沮 Tinh-thần mất, ý-khí dui = Thất vọng.
 - *thái* - 采 Tinh-thần và thái-sắc.

- *thánh* - 聖 Bực cao minh không ai sánh kịp.
 - *thánh bất khả xâm phạm* - 聖不可侵犯 Tôn nghiêm lắm, không ai xúc phạm đến được.
 - *thánh đồng minh* - 聖同盟 (Sử) Minh-ước của ba nước Nga, Phổ, Áo, ký năm 1815 mục-dịch là đàn-áp tự-do chủ-nghĩa để duy-trì chế-độ cũ (Sainte Alliance).
- Thần thánh La-mã đế-quốc** - 聖羅馬帝國 (Sử) Năm 800 vua Charlumagne được Giáo-hoàng La-mã gia-miễn xưng là Hoàng-đế của Thần-thánh La-mã, đến năm 870 thì đế-quốc phân liệt. Sau vua Đức là Althon cũng được Giáo-hoàng cho cái hiệu ấy, đến đời Nã-Phá-Luân thì hiệu ấy bỏ.
- *thánh lao động* - 聖勞動 Theo xã-hội chủ-nghĩa muốn việc trong thiên-hạ đều phải có lao-động mới làm nên, cho nên quyền tự-do của lao-động không thể xâm-phạm được, chỉ đáng xem bằng thần thánh.
 - *thiệt* 脣舌 Mui và lưỡi - Ngb. Tranh-luận.
 - *thoại* 神話 Những truyện-thuyết ngày xưa kể chuyện hoang-đường thuộc về quỷ-thần (mythologie).
 - *thoại thuyết* - 話說 (Tôn) Một phái thần-học cho rằng phần nhiều những truyện trong Thánh-kinh của Cơ-đốc-giáo là thần-thoại, chứ không phải lịch-sử (théorie mythique).
 - *thông* - 通 (Phật) Cái tính sáng suốt thiên nhiên, thông đạt khắp cả, biến hóa vô-thường.
 - *thông quảng đại* - 通廣大 Thủ-đoạn và phương-pháp kỳ diệu, không thể lường nghĩ được.
 - *thuật* - 術 Pháp-thuật thần-bí khó hiểu.
 - *thứ* 臣庶 Quan-lại và nhân-dân nước quân-chủ.

- *tích* 神 粉 Sự-tích thuộc về quỷ-thần.

- *tiên* - 仙 Thân và tiên = Trái với người.

Thần tình - 情 Chân tình ở trong thế nào, thường có thần sắc hiện ra ngoài.

- *toán* - 算 Kế hoạch thần diệu.

- *tốc* - 速 Mau chóng như thần.

- *trí* - 智 Trí tuệ như thần.

- *trí học* - 智學 (Tôn) Một thứ học-thuyết muốn khám-phá cái bí-mật của tự-nhiên mà nhận biết được thần (théosophie).

- *tử* 臣子 Tôi đối với vua, và con đối với cha.

- *tượng* 神 像 Di-tượng của người chết.

- *vật* - 物 Vật thiêng - Vật ít có - Rùa thiêng với cỏ thì dùng để làm đồ bốc phệ xưa gọi là thần-vật.

- *vị* - 位 Nch. Thần-chủ.

- *vong xẻ hàn* 膏 亡 齒 寒 Mui mất thì răng lạnh = Hai bên nhờ cậy lẫn nhau.

- *vũ* 神 武 Thông-minh và uy-vũ - Dùng võ-lực bằng cách thần thánh, nghĩa là tuy có dụng binh mà không phải giết người.

- *xẻ* 膏 齒 Mui và răng = Hai bên lợi hại tương quan với nhau.

THẦN 殞 Chết mới liệm mà chưa chôn - Cũng đọc là tẩn.

- *xá* - 舍 Nhà để quan-tài người chết.

THẬN 慎 Cần-thận - Không nên sơ suất.

- 腎 Trái cật (les reins).

- 蟹 Xch. Thần

- *chung* 慎 終 Cần-thận đối với việc người chết = Thận trọng tang-lễ.

Thận độc - 獨 Cần-thận ở lúc một mình, tức là cần-thận ở chỗ tâm-thuật.

- *hư* 腎 虛 (Y) Bệnh trái cật yếu, tinh-khí suy nhược.

- *ngôn* 慎 言 Cần-thận giữ gìn lời nói.

- *tạng* 腎 臟 (Sinh-lý) Trái cật (reins).

- *tắc bất bại* 慎 則 不 敗 Cần-thận, thì chẳng hư hỏng.

- *trọng* - 重 Cần-thận không cấu-thả.

- *trường kết nạp* 腎 腸 結 納 Giao kết với nhau bằng cật ruột = Bạn tâm phúc.

- *vi* 慎 微 Thận-trọng đến việc nhỏ nhen.

THẦN 矧 Phương chi - Nếu, chân rằng. Vd. Tiểu bát chí thần, là cười mà không dơ nếu rằng ra.

- 哂 Cười mỉm - Xch. Sấn.

- 蟹 Loài sò hầu lớn, vỏ nó dùng để nung vôi - Loài giao-long.

- *khí* 蟹 氣 Trên mặt biển khi lặng sóng thường thấy như có tàu bè cung điện treo trên không. Ngày xưa người Tàu cho cái ấy là hơi của loài hầu ngao bốc lên mà thành. Những cung điện thành-thị đó gọi là thần-thị, thần-lâu.

- *lâu* - 樓 Lâu đài do hơi con thần sinh ra - Nch. Thần-thị.

- *thị* - 市 Xch. Thần khí. Cũng gọi là hải-thị.

THẤP 濕 Ẩm ướt - Cũng viết là. 溼。

- *bệnh* - 病 (Y) Bệnh phong thấp.

Thấp địa - 地 Chỗ đất ẩm thấp (terrain humide).

- *độ* - 度 (Lý) Cái độ-lượng của hơi nước ở trong không khí (éstatygométrique).

- *độ biểu* - 度 表 (Lý) Cái đồ dùng để đo thấp-độ (hygronomètre).

- *khí* - 氣 Hơi ẩm, hơi nước (vapeur d'eau).

- *tính cước khí* - 性 脚 氣 (Y) Một thứ bệnh thũng. Khi mới mắc bệnh thì chân phát thũng, dần dần đến cả mình, sắc da bạc, cũng gọi là chứng thủy-thũng.

THẬP 十 Số mười - Gấp mười lần.

- 什 Nch. 十 - Trong quân đội có mười người gọi là thập. - Xch. Thập-vật.

- 拾 Lặt lẩy - Nch. 十。

- *ác* 十 惡 (Phật) Mười tội ác trong Phật-giáo: Sát sinh, du đạo (trộm

cướp), tà dâm, vọng ngữ (nói bậy), ý ngữ (trau chuốt lời nói), ác khẩu, lường thiết (hai lưỡi), tham dục, sân khuể (ghét giận), ngu si - (Pháp) Mười điều tội ác theo pháp-luật Tàu ngày xưa: Mưu phản, mưu đại nghịch, mưu bạo, ác nghịch, bất đạo, đại bất đạo, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn.

- *bát địa ngục* - 八地獄 (Phật) Mười tám tầng địa ngục.
- *bát La-hán* - 八羅漢 (Phật) Mười sáu vị đệ-tử của Phật, với hai vị Hàng-long và Phục-hổ nữa, là 18 người.

Thập can - 十 十 Mười vị thiên-can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, phối hợp với 12 địa-chi để làm thành những dấu hiệu mà Tàu và Ta dùng để tính năm, tháng, ngày, giờ.

- *chỉ* - 指 Mười ngón tay.
- *chỉ* - 趾 Mười ngón chân.
- *di* 拾 遺 Lượm lặt những cái còn bỏ sót và chấp vá những cái còn thiếu.
- *đạo* 十 道 Mười điều răn không được phạm vào thập ác - (Sử). Đinh-Tiên-Hoàng khi lên làm vua chia quân-đội trong nước ra làm 10 đạo gọi là thập-đạo.
- *đạo tướng-quân* - 道將軍 Chức quan thống suất quân-đội cả nước ở triều Đinh.
- *điện* - 殿 (Phật) Đền của mười vị minh-vương ở.
- *gia* - 家 Mười học-phái của Trung-Quốc là Nho-gia, Đạo-gia, Âm-dương-gia, Pháp-gia, Danh-gia, Mặc-gia, Nông-gia, Tung-hoàn-gia, Tạp-gia, Tiểu-thuyết-gia.
- *giới* - 誡 (Tôn) Mười điều giới-uớc của giáo Do-thái, do Moïse đặt ra (les dix commandements): 1) không được thờ thần khác, 2) không được làm ngẫu-tượng, 3) không được xưng bậy tên Thượng-đế, 4) phải giữ ngày nghỉ ngơi, 5) kính cha mẹ, 6) đừng giết, 7) đừng

dâm, 8) đừng ăn trộm, 9) đừng nói dối, 10) đừng tham của người - (Phật) Thập-giới của Phật-giáo là: 1) đừng sát sinh, 2) đừng ăn trộm, 3) đừng dâm, 4) đừng nói bậy, 5) đừng uống rượu, 6) đừng đeo đồ hương hoa, 7) đừng múa hát hoặc xem múa nghe hát, 8) đừng nằm ngủ đường cao, 9) đừng ăn khi không phải bữa ăn, 10) đừng chứa bạc vàng và của báu.

Thập lục huyền - 六絃 Đàn tranh 16 dây (guitare à 16 cordes)

- *mẫu* - 母 Mười hạng mẹ: Thân-mẫu, xuất-mẫu, giá-mẫu, thứ-mẫu, đích-mẫu, kế-mẫu, dưỡng-mẫu, nhũ-mẫu, chủ-mẫu.
- *mục thập thủ* - 白 十 手 Lúc ngồi một mình, cũng phưởng phát như có 10 con mắt nhìn mình, 10 ngón tay chỉ mình, ý nói trong khi chỉ có một mình mà cũng không được làm điều bậy.
- *nghĩa* - 義 Mười đức tốt theo sách Lễ-ký: phụ-tử, tử-hiếu, huynh lương, đệ đệ, phu nghĩa, phụ thính, trưởng huệ, ấu thuận, quân nhân, thần trung.
- *nhân nha tuệ* 拾人牙慧 Lặt cái khôn ở đầu miệng người. Nguyên có chữ: xỉ nha dư tuệ, nghĩa là cái khôn thừa ở đầu miệng người ta nói ra, mình lại thu lấy cái khôn ấy mà nói theo, ý cười học mót.
- *nhị chi* 十二支 Mười hai vị địa-chi: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Xch. Thập-can.
- *nhị cung* - 二宮 (Thiên) Cả đường hoàng-đạo chia ra 12 cung là: 1) Bạch-dương (le Bélier), 2) Kim-ngưu (le Taureau), 3) Âm-dương (les Gémeaux), 4) Cự-giải (le Cancer), 5) Sư tử (le Lion), 6) Thất-nữ (la Vierge), 7) Thiên-xung (la Balance), 8) Thiên-hạt (le Scorpion), 9) Thiên-mã (le Sagittaire), 10) Ma-kiết (le Carpeorne), 11) Bảo-

bình (le Verseau), 12 Song-ngư (les Poissons). (Les douze signes du zodiaque).

Thập nhị sứ quân – 二使君 (Sứ) Cuối đời Ngô, các quân-hùng cát-cử nước ta, chia làm 12 người thổ-hào độc-lập, thời ấy gọi là Thập-nhi sứ-quân.

- **niên sinh tụ, thập niên giáo huấn** – 年生聚十年教訓 (Sứ) Nước Việt xưa đánh thua nước Ngô, vua nước Việt muốn phục-thù, định nhóm họp dân trong 10 năm, lại dạy dỗ dân trong 10 năm, dự bị trong 20 năm, tất-nhiên đánh được nước Ngô.

- **niên thụ mộc** – 年樹木 Nguyên chữ: “Thập niên chi kế, mạc như thụ mộc”, nghĩa là: tính toán làm lợi trong 10 năm trở lên không cái gì hơn là trồng cây.

- **nữ viết vô** – 女曰無 Tục ta xưa trọng con trai nên dù sinh 10 con gái mà không có con trai cũng xem như không.

- **phần** – 分 Mười phần hoàn-hảo – Hoàn toàn – Cực đoan.

- **phương** – 方 (Phật) Mười phương hướng là: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông-nam, Tây-nam, Đông-bắc, Tây-bắc, Thượng, Hạ.

- **sang tòng xạ** – 槍叢射 Mười khẩu súng đồng thời bắn vào một chỗ.

Thập tam kinh = 三經 Túc là: kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Xuân-thu, Chu-lễ, Nghi-lễ, Công-dương, Cốc-lương, Hiếu-kinh, Luận-ngũ, Nhĩ-nhã, Mạnh-tử.

- **thành** – 成 Đã đến độ đầy đủ – Việc đã chắc cả mười phần – Đánh tổ-tôm, hoặc tài-bàn, đã đủ phu đủ lương, cũng gọi là thập-thành.

- **thế** – 世 Mười đời.

- **tiến pháp** – 進法 (Toán) Phép đo lường cứ mười cái thì lên một vị, như mười phân thành một tấc, mười tấc thành một thước (système décimal).

- **toàn** – 全 Trọn vẹn cả, không thiếu sót chút nào.

- **toàn đại bổ** – 全大補 (Y) Thứ thuốc bồi bổ thân-thể đủ các phương-diện.

- **tông** – 宗 (Phật) Mười tông-phái trong Phật-giáo: 1) Luật-tông, 2) Cụ-xá-tông, 3) Thành-thực-tông, 4) Tam-luận-tông, 5) Thiên-thai-tông, 6) Hoa-nghiêm-tông, 7) Tướng-tông, 8) Thiền-tông, 9) Vật-tông, 10) Tịnh-thổ-tông.

- **triết** – 哲 Mười vị hiền-triết ở trong môn-đồ Khổng-tử là: Nhan-Uyên, Mẫn-Tử-Khiên, Nhiễm-Bá-Ngưu, Trọng-Cung, Tể-Ngã, Tử-Cống, Nhiễm-Hữu, Quý-Lộ, Tử-Du, Tử-Hạ.

- **triệt** 拾掇 Lượm lặt lấy.

- **tự giá** 十字架 (Tôn) Khi Gia-tô mắc tội bị đóng đinh lên cái gông hình chữ thập 十, sau giáo-đồ Cơ-đốc dùng Thập-tự-giá làm dấu hiệu kỷ-niệm (La Croix).

Thập tự quân – 十字軍 (Sứ) Đời Trung-cổ vì thánh-địa của giáo Cơ-đốc là thành Jérusalem bị Hồi-giáo-đồ chiếm giữ, bọn giáo-đồ Cơ-đốc ở Âu-châu cùng nhau tổ-chức bảy cuộc viễn-chinh (từ năm 1096 đến 1276) toan cướp thánh-địa lại, nhưng không được. Quân tông-chinh mỗi người đều đeo giá thập-tự, nên gọi là thập-tự-quân (les Croisades).

- **vật** 什物 Các vật-phẩm tạp nhạp thường dùng.

- **vũ** – 雨 Mười ngày một trận mưa = Khí-hậu điều-hòa.

THẤT 七 Số bảy, sau số sáu.

- 匹 Chữ để đếm tấm vải, tấm lụa – Đếm ngựa cũng dùng chữ ấy – Đơn chiếc.

- 疋 Chữ dùng để đếm tấm vải, tấm lụa.

- 室 Nhà ở.

- 失 Mất – Thua – Sai lầm.

- 柒 Số bảy – Sơn.

- *âm* 七音 (Âm) Ngũ-âm thêm vào hai âm: phục-cung với phản-chủy, thành thất-âm.
- *bài* 排 (Vân) Lối thơ trường-thiên mỗi câu 7 chữ, dùng nhiều vần, các câu đối với nhau cân chỉnh lắm, gọi là thất-bài.
- *bại* 失敗 Hồng việc - Thua mất (échec, défaite).
- *bảo* 七寶 Bảy thứ quý-vật là: san-hô, hổ-phách, xa-cù, mã-nã, kim-ngân, trân-châu, lưu-ly.
- *bộ thành thi* - 步成詩 (Cổ) Vua Ngụy-Văn-đế sai em là Tào-Thực, hạn cho đi 7 bước phải đặt xong một bài thơ, nếu không thì giết chết, kết quả Tào-Thực làm được bài thơ rất hay - Văn-tử mẩu-tiếp.
- Thất chân** 失真 Sai mất về thực (erreur).
- *chí* - 志 Nch. Thất-ý (désespérer).
- *chính* 七政 Nhật, nguyệt, với năm vị sao: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, gọi là thất-chính.
- *chủ* 失主 (Pháp) Nhà chủ bị mất vật - Lạc mất chủ, như nói thất-kỳ sở-chủ.
- *chức* - 職 Làm việc không xứng chức-vụ (n'être pas à la hauteur de sa charge).
- *cổ* 七古 (Vân) Thơ thất-ngôn làm theo cách cổ-phong, không hạn vần hạn luật, bắt đầu từ sách Sở-từ.
- *cơ* 失機 Nch. Thất-thế.
- *cứ* - 據 Mất chỗ căn-cứ, mất chỗ nhờ cậy (perdre la base d'appui).
- *cước* - 脚 Đứng không vững chân (perdre pied).
- *diệu* 七曜 Năm vị thiên-thể: nhật, nguyệt, kim, mộc, thủy, hỏa, thổ gọi là thất-diệu - Ngày chủ-nhật là nhật-diệu, ngày thứ hai là nguyệt-diệu v.v., bảy ngày trong một tuần gọi là thất-diệu.
- *dáng* 失當 Không ổn đáng.
- *điên bát đảo* 七顛八倒 Diên đảo lộn xộn.
- *đức* 失德 Trái với đạo-đức.

- *gia* 室家 Nhà cửa - Nch. Gia-đình.
- *giác* 失覺 Mất cảm-giác.
- *hiếu* - 孝 Không giữ đạo hiếu.
- Thất hòa** - 和 Không hòa hảo.
- *huyết* - 血 Mất huyết, như thổ-huyết, tiện-huyết.
- *hùng* 七雄 Bảy nước hùng-cường ở đời Chiến-quốc.
- *ý* 失意 Trái với đắc-ý, có vẻ ngã lòng.
- *kế* - 計 Kế-hoạch thất-bại.
- *kiểu* 七竅 Bảy cái lỗ trên mặt: hai mắt, hai tay, hai lỗ mũi và miệng.
- *lạc* 失落 Bỏ sót mất đi.
- *lễ* - 禮 Không giữ lễ phép (manquer à la politesse).
- *linh bát lạc* 七零八落 Tan tác rơi rụng (linh là rơi, lạc là rụng).
- *lộ* 失路 Lạc đường - Trái thời = Anh hùng thất chí, người thất cước.
- *lộc* - 祿 Mất lộc của trời cho = Chết.
- *luật* 七律 (Vân) Lối thơ 8 câu, mỗi câu 7 chữ, 4 câu giữa đối nhau, gọi là thất-luật.
- *luật* 失律 Làm thơ không đúng luật - Hành quân không có kỷ-luật.
- *luyến* - 戀 Mất người thương yêu.
- *mã đơn sang* 匠馬單槍 Xch. Đơn sang thất mã.
- *miên* 失眠 Mất ngủ.
- *miếu* 七廟 Bảy miếu của nhà vua, mỗi một miếu thờ một vị tiên-vương, như: Thế-miếu, Thái-miếu v.v....
- *nghi* 失儀 Sai mất lễ-tiết.
- *nghi* - 宜 Không thích-hợp.
- Thất nghĩa** - 義 Không làm theo điều nghĩa.
- *nghiệp* - 業 Mất việc làm (chômage).
- *ngôn* - 言 Mất lời = Nói uổng lời.
- *ngôn thi* 七言詩 (Vân) Lối thơ mỗi câu 7 chữ, có những thứ thất-cổ, thất-tuyệt, thất-luật, thất-bài.
- *nhân* 失人 Bỏ mất người = Không biết dùng người.

- *niêm* - 黏 Làm thơ không đúng niêm-luật.
- *nữ* 室女 Con gái chưa lấy chồng, còn giữ trinh (vierge).
- *phách* 七魄 Bảy vía: Nhà đạo-gia gọi linh-hồn của người là thất-phách - Xch. Tam hồn thất phách.
- *phẩm* - 品 Bực quan thứ bảy, gồm có: (Chánh) Văn: Hàn-lâm-viện-biên-tu, Tư-vụ, Giáo-thụ, Kinh-lịch; Võ: Thân-cấm-binh đội-trưởng - (Tòng) Văn: Hàn-lâm-viện kiểm-thảo, Tri-châu; Võ: Tinh-binh đội-trưởng, Tòng-thất-phẩm, Thiên-hộ, Dịch-thừa.
- *phòng* 失防 Để phòng sơ hở.
- *phu* 匹夫 Người nhỏ hèn.
- *phu chi dũng* - 夫之勇 Cái mạnh của kẻ thất-phu = Cái mạnh huyết-khí không phải trí-dũng.
- *phu thất phụ* - 夫匹婦 Người bình-dân.
- *sách* 失策 Kế hoạch không đúng.
- *sát* - 察 Kiểm xét không châu đáo (négliger d'examiner).
- *sát* 七煞 Tên một vị hung-thần.
- Thất sắc** - 色 Bảy sắc do tam lăng-kính (prisme) phân-tích ánh sáng mặt trời mà ra (les sept couleurs du spectre solaire).
- *sắc* 失色 Sợ hãi mà biến sắc đi.
- *sĩ* 匹士 Nch. Thất-phu.
- *sở* 失所 Mất chỗ làm ăn - Mất chỗ ở.
- *sự* - 事 Việc sai lầm (erreur).
- *thanh* - 聲 Âm a không nói ra tiếng
- *thanh* 七聲 (Âm) Nch. Thất-âm - Bảy thứ tiếng trong tây-nhạc: Do, rê, mi, fa, so, la, si.
- *thân* 失身 Dem thân mình dựa vào người, mà dựa phải người không đáng dựa, như con gái mất tiết với người không phải chồng mình.
- *thận* - 慎 Không cẩn-thận (sans précaution).

- *thập nhị hiền* 七十二賢 Bảy mươi hai người đệ-tử của Khổng-tử, thông hiểu lục-ngệ cả.
- *thất lục bát* - 七六八 (Văn) Lối văn vần của ta, cứ hai câu thượng lục hạ bát lại xen vào giữa hai câu thất ngôn.
- *thế* 失勢 Mất quyền-thế - Mất chỗ dựa vào (perdre l'appui).
- *thố* - 措 Kinh sợ mà đến nỗi sai mất thường độ.
- *thời* - 時 Sai mất thời giờ = Thời đáng làm mà không làm, thời chưa nên làm mà làm.
- *thủ* - 手 Cầm không vững, lơ hổng tay - Vụng về - Nch. Thất bại.
- Thất thủ** - 守 Không giữ được = Bỏ cái của mình đáng giữ - Cơ-đồ bị mất, đất nước bị giặc lấy - Khí tiết không vững vàng.
- *thứ* 匹庶 Bình dân.
- *thứ* 失次 Mất chỗ trú nghỉ - Quân-đội di lạc hàng ngũ.
- *thường* - 常 Mất vẻ thường.
- *tích* - 迹 Mất dấu vết không biết dấu mà tìm.
- *tịch* 七夕 Đêm mùng 7 tháng 7, tục truyền rằng đêm ấy Ngưu-lang (chàng Ngâu) và Chức-nữ nhờ con chim khách bắc cầu để qua sông Ngân-hà mà được gặp nhau.
- *tiết* 失節 Không giữ gìn tiết-tháo (perdre la chasteté).
- *tiếu* - 笑 Phi cười không nín được.
- *tín* - 信 Mất lòng tin (manquer à la foi).
- *tinh* 七 星 Sao bắc-dầu (Grand' Ourse).
- *tình* - 情 Bảy thứ tình-cảm của người: mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn.
- *tình* 失情 Trái mất tình-luyến-ái của mình.
- *toán* - 算 Tính liệu không đúng.
- *trinh* - 貞 Con gái mất trinh tiết (perdre la virginité).

- *truyền* - 傳 Nói về học-thuật hay nghề-nghiệp ngày xưa mất đi mà không truyền lại ngày nay.
- *trung* - 忠 Không giữ đạo trung.
- *trước* - 著 Đánh cờ tướng đi sai nước.
- *túc* - 足 Hồng chân - Cử-động không cần-thận.

Thất tuyệt 七絕 (Văn) Lối thơ 4 câu, mỗi câu 7 chữ.

- *tung* 失蹤 Không rõ ra tung tích (perdre les traces).
- *tung thất cầm* 七縱七擒 Bảy lần thả ra, bảy lần bắt lại. Gia-Cát-Lượng đánh rợ Nam-man, bắt được tù-trưởng là Mạnh-Hoạch 7 lần, mà lại thả ra 7 lần, sau Mạnh-Hoạch không dám nổi loạn mà phải hàng phục.
- *từ* 失辭 Lời nói sai lầm.
- *ước* - 約 Trái mất lời đã hẹn trước (manquer à la promesse).
- *vị* - 位 Mất chức vị - Vua mất ngôi.
- *vọng* - 望 Mất hy-vọng (perdre l'espoir).
- *xuất* 七出 Ngày xưa đàn ông để vợ có 7 cô (theo sách Nghi-lễ): 1) Không con, 2) dâm nhác, 3) không thờ cha mẹ chồng, 4) hay nói, 5) trộm cắp, 6) ghen tuông, 7) có ác-tật).
- *xuất thất nhập* 失出失入 Quan tòa án, xử người đáng tội mà không làm tội là thất-xuất, người không đáng tội mà bắt chịu tội là thất-nhập. Cũng nói là: xuất nhân tội, nhập nhân tội.

THẤU 輸 Xch. Du.

- *收* Xch. Thu.

THẤU 透 Suốt qua - Tiết lộ ra - Rất.

- *漱* Súc miệng - Rửa - Bị nước đập mà mòn đi.
- *嗽* Ho - Xch. Khái-thấu - Nch. 嗽。

Thấu chi 透支 (Thương) Số mục chi xuất nhiều hơn số mục thu-nhập.

- *cốt* 骨 Suốt đến xương = Rất thâm-thiết.
- *độ* - 度 (Lý) Cái trình-độ của khoáng-vật có thể cho ánh sáng suốt qua nhiều hay ít (transparence).

- *lậu* - 漏 Hở rớt ra ngoài (divulguer).
- *lộ* - 露 Lòi ra ngoài.
- *minh kính* - 明鏡 (Lý) Cái kính cho ánh-sáng suốt qua được, trái với hồi-quang-kính.
- *minh thể* - 明體 (Lý) Thứ vật-thể mà ánh sáng có thể suốt qua được, như pha-lê (corps transparent).
- *thấp* - 濕 Có thể cho khí ẩm thấm qua được (perméable à l'humidité).
- *triệt* - 徹 Rõ ràng thông suốt.

THÊ 淒 Lạnh lẽo - Buồn bã tịch mịch - Cũng viết là 淒。

- *妻* Vợ chính - Xch. Thế.
- *棲* Đường nằm - Đậu lại.
- *悽* Bị thương
- *梯* Cái thang.
- *bằng* 梯 憑 Thê là treo thang, tức treo núi, bằng là vượt qua nước, tức vượt biển.
- *đảng* 妻 黨 Họ hàng bên nhà vợ.
- *giai* 梯 階 Bực thang = Trình-tự tiến-bộ (degré).
- *hoàng* 悽 惶 Nch. Thê-thảm.
- *lương* - 凉 Xót thương khổ sở.
- *lương* 淒 凉 Lạnh lùng vắng vẻ.

Thê lưu cơ-quan 棲留機關 Cơ-quan để thu dưỡng những người đàn bà lưu-ly thất-sở.

- *noa* 妻 孥 Vợ và con.
- *phong* 鯖 風 Gió lạnh (vent froid).
- *phong khổ vũ* 悽 風 苦 雨 Gió thảm mưa sầu = Cảnh-huống khổ-sở.
- *sơ* - 疏 Bi-thảm tiêu-sơ.
- *sơn hàng hải* 梯 山 航 海 Trèo non vượt biển, ý nói đường đi xa xuôi mệt nhọc - Nch. Thê-bằng.
- *thảm* 鯖 慘 Lạnh lùng sầu khổ.
- *thân* 棲 身 Đặt mình = Ở.
- *thiếp* 妻 妾 Vợ chính và vợ hầu (femme légitime et concubine).
- *thiết* 悽 切 Bi thương thảm-thiết.
- *thương* - 愴 Nch. Thê-thảm.
- *thương* 淒 滄 Lạnh lẽo lắm.

- *tróc tử phọc* 妻 促 子 縛 Vợ trói con buộc = Vợ con là cái lụy cho mình.
- *tử* - 子 Vợ và con = Tục gọi vợ mà thôi, cũng nói thế-tử.
- *túc* 棲 息 Đậu ở.

THẾ 妻 Gả chồng cho con gái - Xch. Thế.

- *thế* 世 Đời - Người ta thường cho 30 năm là một đời.
- *thế* 勢 Quyền-lực - Khí-khái - Trạng-thái - Cơ-hội - Hòn dái cũng gọi là thế.
- *thay* 替 Bỏ đi - Thay cho.
- *thị* 涕 Khóc ra nước mắt - Nước mắt - Nước mũi.

Thế 剃 Cắt tóc.

- *thế* 薙 Cắt dây cỏ hoang đi.
- *bất lưỡng lập* 勢 不 兩 立 Hai cái chống nhau có cái thế không thể cùng nhau mà tồn tại trên đời được.
- *cố* 世 故 Các điều biến-cố trong đời.
- *cương* - 綱 Cái mối ràng buộc của đời.
- *diện* - 固 Tình-hình trên thế-giới.
- *đại giao phiên* - 代 交 番 (Sinh) Đời đời thay phiên nhau = Một cách di-truyền của sinh-vật, thân-thể của con không đồng thân-thể của cha mà lại đồng thân-thể của ông.
- *đạo* - 道 Đường lối trải qua ở trên đời - Chánh-trị của nhà nước và phong-tục của xã-hội.
- *đồ* - 途 Con đường trải qua ở trên đời = Đường đời.
- *gia* 勢 家 Nhà có quyền-thế.
- *gia* 世 家 Nch. Thế-tộc (ancienne famille).
- *gia tử đệ* - 家 子 弟 Con em nhà thế-tộc.
- *gian* - 間 Khoảng người ở = Nhân-gian (le monde).
- *giáng dụ hạ* - 降 愈 下 Vạn hội trong đời, càng xuống càng thấp = Lời than đời.
- *giao* 勢 交 Xu-phụ giao-du với kẻ có quyền-thế - Giao-kết với nhau bằng thế-lợi.

- *giao* 世 交 Giao-tình đã trải đời này qua đời khác.

- *giới* - 界 Vũ-trụ - Hoàn-cầu (le monde, l'univers).

Thế giới chủ nghĩa - 界 主 義 Chủ-nghĩa lấy cuộc hòa-bình chung cả thế-giới làm mục-dịch. Cũng gọi là đại-đồng chủ-nghĩa.

- *giới đại đồng* - 界 大 同 Cái tình-trạng thế-giới hòa-bình cả thế-giới ở chung một cuộc, không có giới-hạn quốc-gia dân-tộc nữa.
- *giới ngữ* - 界 語 Thứ tiếng của người Ba-lan là Zemenhof đặt ra, mong thông-dụng trong khắp thế-giới (Espéranto).
- *giới sáng tạo thuyết* - 界 創 造 說 (Tôn) Cái thuyết chủ-trương rằng vũ-trụ là do một vị thần siêu-việt, lấy ý-chí tự-do của mình mà sáng-tạo ra (créationnisme).
- *giới sử* - 界 史 Lịch-sử của thế-giới (histoire universelle).
- *giới thị trường* - 界 市 場 Thị-trường chung cả toàn-thế thế-giới (marché mondial).
- *hệ* - 系 Thống-hệ một họ (généalogie).
- *hệ học* - 系 學 Môn học nghiên-cứu những hệ-thống dòng dõi của một họ (généalogie).
- *huynh* - 兄 Tiếng xưng con trai của thầy học mình, hoặc con trai của người ngang hàng với cha mình - Con cháu của nhà thông-gia gọi nhau, người hơn tuổi mình gọi là thế-huynh, người kém tuổi mình gọi là thế-đệ.
- *y* - 醫 Nghề làm thuốc nhiều đời truyền cho nhau.
- *yếu* 勢 要 Có quyền-thế mà giữ chức trọng-yếu.
- *khấp* 涕 泣 Sụt sùi = Khóc chảy nước mắt và sổ nước mũi ra.

Thế kỷ 世 紀 Phép chép năm, cứ 100 năm gọi là thế-kỷ (siècle).

- *lệ* 涕淚 Chảy nước mắt.
- *lộ* 世路 Đường đời - Nch. Thế-dồ.
- *lộc* 祿 Cái lộc đời trước truyền lại = Nhiều đời làm quan.
- *lợi* 勢 利 Quyền-thế và lợi-ích.
- *luy* 世累 Mối hệ-luy ở đời.
- *lực* 勢力 Nch. Quyền-lực (force, influence).
- *lực bảo tồn luật* - 力保存律 (Lý) Một pháp-tắc của vật-lý-học, phàm các thứ thế-lực chỉ biến-hóa chứ không tiêu-diệt được, như sức nóng biến thành sức mạnh (trong máy hơi nước), sức mạnh biến thành sức điện, sức điện biến thành sức nóng (trong máy điện) v.v... (loi de la conservation de l'énergie).
- *lực chủ nghĩa* - 力主義 (Luân) Một thuyết về luân-lý-học, lấy sự thực-hành làm chủ (énergisme).
- *lực phạm vi* - 力範圍 (Chính) Các nước đế-quốc chủ-nghĩa đối với lãnh-thổ của các dân-tộc tiểu-nhược, xẻ lấy từng khu-vực để làm chỗ quyền-lực của mình được tung hoành không cho nước khác can dự đến, những khu-vực đặc-biệt ấy gọi là thế-lực phạm-vi (sphère d'influence).
- *môn* - 門 - Nch. Thế-gia.
- *ngiệp* - 業 Chức-nghiệp đời trước truyền lại.
- *ngoại thánh nhân* - 外聖人 Thần-tiên ở ngoài người đời = Người xuất-thế.
- Thế nho* - 儒 Người học giỏi biết nghinh hợp tình-thế hiện-thời.
- *như phá trúc* 勢如破竹 Thế như chẻ tre = Binh-thế mạnh mẽ, di dẫu được đó.
- *niệm* 世念 Lòng nghĩ nhớ đến thế-tục - Nch. Tục-niệm.
- *phát* 剃 Cắt tóc (couper les cheveux).
- *phiệt* 世闕 Con nhà dòng dõi, tổ-tiên cha ông đời đời có công lao, hoặc đời trước có chức-tước mà đời sau được thừa-tập.

- *phụ* - 父 Đối với người ngang vai với cha mình, mà lại có chỗ đặc-biệt quan-hệ, ví như đồng-học, đồng-niên, hay đồng-liêu với cha mình, thường gọi là thế-phụ.
- *quân lực địch* 勢均力敵 Thế bằng nhau, sức ngang nhau.
- *sự* 世事 Việc đời.
- *sự như kỳ* - 事如棋 Việc đời in như cuộc cờ, hơn thua không nhất định.
- *tập* - 襲 Tước-vị đời cha ông di-truyền lại cho con cháu.
- *tất* 勢必 Thế ắt phải như vậy (certainement).
- *thái* 世態 Thái độ đời.
- *thái nhân tình* - 態人情 Thái độ đời và tình người.
- *thái viêm lương* - 態炎繞 Tình thái người đời, chốc thấy nóng mà hơ, chốc thấy lạnh mà tránh.
- *thần* - 臣 Đời đời đều làm quan đại-thần.
- *thế* - 世 Đời đời không khi nào dứt. (de génération en génération).
- Thế thống* - 統 Nch. Thế-hệ.
- *thường* - 常 Thái thường ở trong đời.
- *thượng phong ba* - 上風波 Gió sóng ở trên đời = Cuộc đời thường biến-loạn.
- *tình* - 情 Tình đời - Nch. Thế-thái nhân-tình.
- *tổ* - 祖 Tổ-tiên đời trước - Ông vua ở sau thái-tổ một bậc.
- *tộc* - 族 Nhà làm quan nhiều đời.
- *tôn* - 尊 (Phật) Tiếng tôn xưng Phật Thích-ca.
- *tục* - 俗 Phong-tục trong đời.
- *tử* - 子 Con đích của vua (prince héritier).
- *tước* - 爵 Tước-vị đời trước truyền lại (dignité héréditaire).
- *vận* - 運 Vận số trên đời thịnh hay suy (destinée).

- vị - 味 Mùi đời - Cái mà trên đời nhiều người ưa chuộng.
- vông - 綱 Lưới đời = Pháp-luật của nhà nước định ra.

THÊ 誓 Thể - Hẹn.

- 逝 Đi luôn không trở lại - Người chết cũng gọi là thệ.
- hải minh sơn 誓海盟山 Chỉ biển mà thề, chỉ núi mà hẹn.
- ngôn - 言 Lời thề (serment).
- nguyện - 願 Thề thốt mong mỏi (vœu).
- sư - 師 Quân lính thề trong khi ra trận, gọi là thệ-sư.
- tâm thiên địa - 心天地 Đem lòng mình thề cùng trời đất, quyết chí làm một việc gì.
- thế 逝世 Chết.

Thủy thủy - 水 Nước chảy đi.

- thủy niên hoa - 水年華 Năm tháng đi không trở lại, ví như dòng nước chảy xuôi.
- tử bất nhận 誓死不認 Thề rằng dù chết cũng không nhận việc ấy.
- ước - 約 Thề hẹn với nhau.

THỂ 采 Xích. Thái.

- 彩 Năm sắc xen lộn nhau - Tia sáng rực rỡ.
- 體 Minh người, thân-thể - Cách-thức - Nhất-luật cũng gọi là nhất-thể - Đối với chữ dụng, công-dụng làm ra ngoài gọi là dụng, nguyên-chất hàm ở trong gọi là thể - Cũng viết là 体
- cách 體格 Cách-cục của thân-thể - Cách-thức.
- chất - 質 Thân-thể - Tính-chất.
- chế - 制 Chế-độ, nghi-thức.
- chế - 製 Cách-thức.
- diện - 面 Danh-dự (honneur).
- dục - 育 Vận-động thân-thể cho có sức khỏe (éducation physique).
- đại tư tình - 大思精 Hàm-súc rộng lớn, mà suy nghĩ tinh-mật.

- giải - 解 (Pháp) Một thứ hình-phạt ngày xưa, đem chi-thể của kẻ phạm tội mà xé lìa ra.
- hành - 行 Tự mình thực-hành lấy.
- hệ - 系 Nch. Hệ-thống (système).
- hình - 刑 (Pháp) Những hình-phạt về thân-thể, mà không kể tử-hình (peine corporelle).

Thế yếu - 要 Thiết-thực và giản-yếu - Đại-thể với cương-yếu.

- lệ - 例 Qui-luật - Cách-thức.
- lực - 力 Sức mạnh của thân-thể (force physique).
- lượng - 諒 Đặt mình vào địa-vị ấy mà lượng thứ cho người ta.
- mạo - 貌 Hình-thể và tướng-mạo.
- nữ 彩女 Con gái hầu hạ ở trong cung nhà vua (fille d'honneur).
- ôn 體溫 (Sinh-lý) Ôn-độ thường trong thân-thể người ta (température du corps).
- ôn biểu - 溫表 Cái đồ dùng để đo ôn-độ trong thân-thể (thermomètre médical).
- phách - 魄 Thể-cách và khí-phách - Thân-thể.
- phạm - 範 Nch. Nô-phạm.
- pháp - 法 Cách-thức - Y theo cách-thức đó mà làm.
- phiếu 彩票 Cái phiếu đánh số (billet de loterie).
- tài 體裁 Hình-thức của bài văn, quyển sách.
- tất - 悉 Thể-lượng mà hiểu rõ cho những nông nổi của người ta.
- thao - 操 Theo qui-tắc mà vận-động thân-thể (gymnastique).
- thống - 統 Thể-thức và thống-hệ - Những việc gì có trật-tự nhất-định, có quan-hệ liên lạc với nhau.
- thức - 式 Nch. Cách-thức (forme).
- tích - 積 Địa-vị của vật-thể choán ở trong không-gian (volume).

- *tín* - 信 Lấy tin thực làm chủ.
- Thế tuất** - 恤 Đặt mình ở địa-vị ấy mà thương đau cho người ta.
- THI** 詩 Thơ, văn vần - Kinh Thi.
- 施 Đặt ra, làm ra, đem dùng - Xch. Thí, Thi.
- 施 Một loài cỏ.
- 著 Một thứ cỏ ngày xưa dùng để bói.
- 尸 Tượng thân - Thấy chết chưa chôn - Chủ trì - Người có chức-nhiệm mà không làm.
- 屍 Thấy người chết.
- 伯 詩 伯 Nhà lãnh-tự trong các thi-gia.
- 歌 詩 Thứ văn-tự có thể ngâm hát được.
- 格 詩 Thể-cách của thơ.
- 施政 施 Thi-hành một chính-sách gì.
- 尸居 餘氣 Cái thây còn chút hơi thừa = Gắn chết.
- 筒 詩 Cái ống tre để đựng thơ - Cái bì đựng thơ để đưa thơ cho người khác.
- 尸解 Thoát ra ngoài thây, nói người đạo-sĩ thành tiên.
- 施行 施 Đem cái việc đã trừ định sẵn mà làm ra cho có hiệu-quả.
- 豪 詩 Nhà thi-sĩ đại-danh (grand poète).
- 興 興 Cái hứng-thú của thơ (verve poétique).
- 客 客 Người hay làm thơ (poète).
- 經 經 Một bộ trong ngũ-kinh, chép những ca-dao thi-văn ngày xưa của Tàu (livre des odes).
- Thi lâm** - 林 Rừng thơ = Bộ sách lớn gộp nhặt những thơ xưa mà biên thành.
- 禮 禮 Sách Thi-kinh và sách Lễ-ký - Dòng dõi nho-gia.
- 料 料 Tài-liệu dùng để làm thơ.
- 尸利 尸 Ngồi như xác chết để hưởng lợi.
- 律 詩 律 Qui-luật làm thơ (règle de versification).

- 語 語 Lời nói trong bài thơ.
- 人 人 Người hay thơ (poète).
- 人 客 人 客 Người hay thơ và người thợ vẽ = Người tao-nhã. Cũng nói là thi-nhân mặc-khách.
- 奴 奴 Bực thi-nhân hạ-đẳng.
- 派 派 Các phái-biệt của thi-gia.
- 施 法 施 Thi-hành pháp-luật (appliquer une loi).
- 識 詩 識 Những câu thơ đoán trước được việc tương lai, như thơ của Nguyễn-Bình-Khiêm nước ta.
- 士 士 Người làm thơ (poète).
- 聖 聖 Ông thánh ở trong làng thơ - Người ta gọi Đỗ-Phủ đời Đường là thi-thánh.
- 屍 體 屍 Thấy người chết (cadavre).
- 詩 天 詩 Cái cảnh trời ngậm vịnh nên thơ.
- 施 設 施 Thi-hành và kiến-thiết.
- 詩 話 詩 Sách bình luận thi-văn hoặc chép chuyện các thi-nhân.
- Thi thố** 施 措 Đem làm một việc gì.
- 詩 趣 詩 Cái hứng-thú làm thơ.
- 術 術 Thi-hành thuật-pháp.
- 詩 書 詩 Kinh Thi và Kinh Thư - Thường cũng gọi chung sách vở là thi-thư.
- 癖 癖 Bệnh nghiện làm thơ.
- 仙 仙 Ông tiên ở trong làng thơ. Đời Đường thường gọi Lý-Bạch là thi-tiên.
- 尸 素 尸 Nch. Thi vị tố xan.
- 詩 債 詩 Cái nợ làm thơ. Ở trong trường xướng họa thù đáp, mà cần phải có thơ, gọi là thi-trái - Bài thơ mình phải làm để thù tặng người khác mà chưa làm được, tức như còn mắc nợ, cũng gọi là thi-trái.
- 陣 陣 Trận đánh bằng thơ. Văn-nhân tài-tử hội nhau lại làm thơ để đua hơn kém. Cũng nói là thi-chiến.
- 施 展 施 Phát-huy tài-năng ra.

- *trung hữu họa* 詩中有畫 Bài thơ tả cảnh rất tài, ngâm đến thơ mà tựa hồ như thấy bức vẽ.
- *tứ* - 思 Tình-tứ của bài thơ.
- *tửu* - 酒 Làm thơ và uống rượu.
- *văn* - 文 Văn vần và văn xuôi.
- *vận* - 韻 Vần thơ (les rimes).
- *vị* - 味 Cái thú-vị của thơ.
- *vị* 尸 位 Ngồi như xác chết không làm gì cả.
- *vị tố xan* - 位素餐 Ngồi như xác chết, không làm gì mà chỉ ăn không.
- *xã* 詩社 Đoàn-thể nhiều người thi-sĩ họp lại mà làm thơ với nhau.

THÌ 時 Xeh. Thời.

- *thi* 詩 Cây tiểu-hồi-hương, thường gọi là thi-là 詩羅.
- *thi* 峙 Chỗ gà đậu.

THÍ 施 Cấp cho - Làm ơn cho.

- *thi* 庇 Đánh dật, đánh rắm.
- *thi* 試 Ném - Thử xem - Thi hạch học trò - Tìm xét.
- *thi* 弑 Người dưới giết người trên.
- *thi* 施恩 Làm ơn cho (accorder une faveur).
- *thi* 施恩 báo 恩不望報 Làm ơn cho người không mong người ta trả ơn lại.
- *thi* 賑 Đem tiền của cứu giúp cho kẻ nghèo khổ (faire l'aumône).
- *thi* 主 Chủ Thấy tu gọi những người cho của (bố thí) là thí-chủ (donnateur).
- *thi* 試藥 (Y) Đem một thứ thuốc mà ném, hoặc tìm xét xem trong ấy có chất độc không.
- *thi* 金石 Hòn đá để thử vàng (pierre de touche).
- *thi* 驗 Xét nghiệm về tình-hình thực tại của một sự-vật gì (expérimenter).
- *thi* 驗管 (Hóa) Cái ống pha-lê dùng để thí-nghiệm về hóa-học (éprouvette).

- *quan* - 官 Quan-lại dùng về chân thí-sai (stagiaire) - Quan chấm thi (examineur).
- *quyển* - 卷 Quyển văn để thi.
- *sai* - 差 Chức-viên chưa được vào chính-ngạch, còn dùng để thử xem có đủ tư-cách không, gọi là thí-sai (stagiaire).

Thí sinh - 生 Người học trò được đi thi (candidat à un concours).

- *tài* - 才 Thử dùng người ấy xem có tài-năng không.
- *thân* 施身 Bỏ mình mà làm phúc cho người khác (se sacrifier).
- *thường* 試嘗 Thử nếm xem.
- *tư* - 思 Thử nghĩ xem.
- *xả* 施捨 Cấp tiền của và làm ơn huệ cho người khác.

THỊ 市 Chợ, chỗ người ta họp nhau để mua bán - Mua hàng.

- *thi* 侍 Theo hầu - Người theo hầu.
- *thi* 恃 Nhờ cậy, ý lại vào.
- *thi* 柿 Cây hồng, cây cày.
- *thi* 是 Ấy là - Phải, đối với chữ phi 非 - Cái ấy - Như thế.
- *thi* 訛 Nch. 是 - Xem xét.
- *thi* 嗜 Ham thích - Tham.
- *thi* 視 Xem - Xem đăi - So sánh - Nch. 示。
- *thi* 示 Cho người ta xem - Báo cho người ta biết.
- *thi* 氏 Họ - Tên triều-dại ngày xưa nước Tàu thường dùng chữ thị như: Hữu-sào-thị Toại-nhân-thị - Đàn bà thường gọi là thị.
- *thi* 市平 (Thương) Cái biểu dùng để qui-định vật-giá trong thị-trường (mercuriale).
- *thi* 視 感 Súc cảm-giác của con mắt.
- *thi* 市制 (Pháp) Pháp-chế riêng của thành-thị.
- *thi* 政 Việc hành-chính thuộc về một thành-thị (affaires municipales).

Thị chính - 正 Chức quan để xử đoán việc kiện cáo trong chợ búa, hay ở thành phố.

- **chúng** 示衆 Yết ra mà báo cho mọi người đều biết (aviser le public).
- **dã** 視野 (Sinh-lý) Phạm-vi của sức trông của con mắt (champ visuel).
- **dác** - 角 (Lý) Cái góc do hai đường đi thẳng từ hai đầu của cái vật mình trông đến con mắt mà thành (angle visuel).
- **dân** 市民 Dân ở trong thành-thị (citadins).
- **dịch pháp** - 易法 (Sử) Phép tài-chính của Vương-An-Thạch đời Tống, đặt sở buôn bán ở kinh-dô, phạm hàng hóa gì nhân-dân bán không được thì nhà nước thu lấy mà bán, cũng là cho nhà buôn vay tiền.
- **dục** 嗜慾 Ham muốn (convoiter) - Nch. Thị-hiếu.
- **độ** 視度 Cái trình-độ của con mắt nhìn rõ hay không rõ.
- **độc** 侍讀 Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm chánh-ngũ-phẩm (5-1).
- **độc học-sĩ** - 讀學士 Chức quan trong viện Hàn-lâm hàm chánh-tứ-phẩm (4-1).
- **giá** 市價 (Kinh) Vật-giá trong thị-trường (prix du marché).
- **giác** 視覺 (Sinh-lý) Cái cảm-giác sinh ra bởi mắt tiếp xúc với vật (sens de la vue).
- **giác trường** - 覺場 (Sinh-lý) Nch. Thị dã (champ visuel).

Thị giảng 侍講 Chức quan trong viện Hàn-lâm, hàm tòng-ngũ-phẩm (5-2).

- **giảng học-sĩ** - 講學士 Chức quan trong viện Hàn-lâm hàm tòng-tứ-phẩm (4-2).
- **giáo sinh** - 教生 Nch. Thị-sinh.
- **hiếu** 嗜好 Thói quen ham-mê một thứ gì, như nghiện thuốc, nghiện rượu (passion).

- **huống** 市况 (Thương) Tình-hình trong thị-trường, tình-hình trong thương-nghiệp.
- **hùng** 特雄 Cây sức mạnh mà làm tướng.
- **ý** 示意 Bày tỏ ý-tứ của mình ra khiến người ta làm theo.
- **yến** 侍宴 Hầu hạ trong khi yến tiệc.
- **khu** 市區 (Chính) Một khu-vực trong thành-thị (quartier).
- **lang** 侍郎 Chức quan ở các bộ-viện, hàm chánh-tam-phẩm (3-1).
- **lập** - 立 Đứng bên mà hầu.
- **lập học-hiệu** 市立學校 Trường học do thành-thị lập ra (école municipale).
- **năng** 視能 (Sinh-lý) Cơ-năng chủ việc trông xem (la vue).
- **nhi** 侍兒 Nch. Thị-nữ.
- **nữ** - 女 Con gái hầu (servante).
- **phi** 是非 Phải và trái - Thiện và ác - Cãi nhau.
- **phủ** - 否 Phải thế hay không?
- **phủ** 市府 Chính-phủ của thành-thị (administration municipale).
- **phụng** 侍奉 Đi hầu hai bên để dâng đồ.

Thị quan 視官 (Sinh-lý) Cái quan-năng để trông xem (la vue).

- **sánh** 視廳 (Chính) Quan-sánh xem việc trong thị-xã (mairie).
- **sinh** 侍生 Người trẻ tuổi, tự xưng với người tiền-bối là thị-sinh, có ý là người hầu hạ.
- **sự** 視事 Trông nom công việc.
- **sứ** 侍使 Người thư-ký riêng cho kẻ quý-nhân.
- **tài ngạo vật** 恃才傲物 Cây tài mà kiêu ngạo với người.
- **thần** 侍臣 Các quan theo hầu vua.
- **thần kinh** 視神經 (Sinh-lý) Thần-kinh chuyên chủ về việc trông nhìn, phân-bố ra khắp võng-mạc trong con mắt (nerf optique).

- *thế* 恃 *Thế* Cậy thế-lực của mình, hoặc của người khác.
- *thư viện* 侍書院 Một quan-sảnh cơ-yếu đặt trong cung điện để vua hỏi han ý-kiến, và bàn các việc như biểu, sách, chế, cáo, chương, tấu, sắc, mệnh v.v... đặt lên từ đời vua Gia-Long.
- *tỳ* - 婢 *Đầy* tở gái theo hầu người quý-nhân (suivante).
- *tỉnh* 市井 Ngày xưa vì người ta thường tụ họp ở nơi gần giếng nước, nên những nơi ấy thành nơi trung-tâm-diểm của việc giao-dịch. Vì thế người ta gọi thành-thị là thị-tỉnh.
- *tọa* 侍坐 Ngồi hầu.
- *tòng* - 徒 Người theo hầu hai bên.
- *trấn* 市鎮 Chỗ người ở đông đúc (ville, cité).
- Thị triều** - 朝 Chợ và triều = Thành-thị với triều-đình - Chỗ công chúng đông đúc.
- *triều* 視朝 Vua ngự ra chính-diện để cho quần-thần vào hầu.
- *trường* 市場 (Kinh) Chỗ các thương-diểm nhóm họp để buôn bán (marché).
- *trưởng* - 長 (Chính) Chức quan quản-lý các công việc trong thành-thị (maire, bourgmestre).
- *tứ* - 肆 Các thương-diểm trong thành-thị.
- *tử như qui* 視死如歸 Xem chết như là về = Không sợ chết.
- *tửu* 嗜酒 Nghiện rượu.
- *uy* 示威 Bày tỏ uy-lực của mình ra (intimider).
- *uy phóng pháo* - 威放砲 Bắn súng đại-bác vào để thị-uy cho người ta sợ.
- *vệ* 侍衛 Người theo sau để bảo-vệ cho vua (garde royale).
- *xã* 市社 (Chính) Đoàn-thể chính-trị, thấp nhất ở các nước văn-minh, có quyền tự-trị (commune, municipalité).
- *xã hội nghị* - 社會議 (Chính) Hội-nghị do thị-dân cử lên để làm việc công trong thị-xã (conseil municipal).

THỈ 矢 Tên bắn - Thê ước - Bày ra - Thi thiết - Nch. 屎。

- 始 Xch. Thủy.
- 屎 Phân, cứt.
- 豕 Con heo, con lợn.
- 施 Đi xiên xiên - Sửa đổi - Bỏ đi.
- Thỉ** 弛 Mỏ dây cung ra - Đặt đó, bỏ đó.
- 訖 矢言 Lời thề.
- 石 Bắn tên và ném đá, là cách ngày xưa dùng để giữ thành và cự giặc.

THÍCH 束 Cái gai.

- 刺 Dùng mũi nhọn đâm vào - Mũi nhọn - Dùng lời nói kín đáo để trách bị người - Dò xét ngầm - Xch. Thút.
- 釋 Trừ bỏ đi - Giảng cho rõ ràng - Bỏ đi - Tiệt tan.
- 適 Đi đến - Theo - Tiện - Vừa đúng với nhau - Ngay thẳng - Thành lĩnh - Có âm đọc là đích, cũng như chữ 嫡。
- 戚 Bi ai - Lo lắng - Thân thuộc bên ngoại.
- 倜 Xch. Thích-thắng.
- 俶 Nch. - Nch. Thúc.
- *ca mâu-ni* - 釋迦牟尼 (Nhân) Thủy-tổ của Phật-giáo, là con vua thành Già-tỳ-la ở phía bắc Ấn-độ, đã có vợ có con, năm 19 tuổi vào Tuyết-sơn để tu hành trong 6 năm, rồi dựng lên Phật-giáo, sinh năm 558 trước kỷ-nguyên (Sakyamouni).
- *chí* 適志 Thỏa-thích chí-nguyện.
- *chỉ* 釋旨 (Phật) Ý-chỉ của Phật-giáo.
- *cổ* 刺股 (Cổ) Đâm đùi vào vế. Tô-Tân đời Chiến-quốc khi ngồi học đêm, lấy cái đùi đặt dưới vế để nó đâm vào thịt cho khỏi ngủ gục = Khổ-học.
- *cốt* - 骨 Đau giận đến xương - Rét đến xương.
- Thích dụng** 適用 Thích-hợp với sự dùng.
- *dáng* - 當 Thích-hợp và ổn-dáng.
- *dao* 刺刀 Con dao dùng để đâm (poignard).

- *giáo* 釋教 Nch. Phật-giáo (bouddhisme).
- *ý* 適意 Vừa ý.
- *khách* 刺客 Người ám-sát kẻ khác để báo-cừu (meurtrier).
- *khẩu* 適口 Vừa miệng.
- *kích* 刺激 Như có cái gì đâm chọc vào cảm-giác, gọi là thích-kích - Nch. Kích-thích.
- *lạc* - 絡 (Y) Phép trị bệnh lấy kim chích vào mạch máu để lấy huyết ra (saignée).
- *Lão* 釋老 Phật-giáo và Đạo-giáo.
- *lý* 戚里 Chỗ họ ngoại nhà vua ở.
- *mạc* 適 vô 適莫俱無 Sách Luận-ngữ có câu: "Vô thích vô mạc", thích là nhất-định lấy làm phải, mạc là nhất-định lấy làm không phải. Thích cũng không, mạc cũng không, là chỉ thuận theo đạo-lý mà không pha lòng riêng vào.
- *môn* 釋門 Nch. Phật-giáo.
- *ngiht* 適宜 Vừa đúng với tình-thế ấy.
- *ngiht* 戚誼 Tình bà con họ ngoại.
- *ngĩa* 釋義 Giải nghĩa văn thư (expliquer).
- *ngôn* - 言 Lời giải-thích (commentaire, explication).
- *nhân* 適人 Con gái xuất giá.
- *nhiên* - 然 Thành-linh - Nch. Đường nhiên.
- Thích nhiên** 釋然 Thành thời, trong lòng không có chút gì vướng víu.
- *pháp* 適法 (Pháp) Hợp với pháp-luật (conforme à la loi).
- *phóng* 釋放 Buông thả ra (relâcher, libérer).
- *tạng* - 藏 (Phật) Đại-tạng-kinh của nhà Phật.
- *thằng* 個儻 Nhẹ nhàng thông thả, không có gì bó buộc cả.
- *thể* 適體 Vừa đúng với thân-thể.
- *thị* 釋氏 Phật, tức là Thích-ca.

- *thích ư tâm* 戚戚於心 Trong lòng áy náy không yên.
 - *thống* 刺痛 Đau như đâm
 - *thời* 適時 Thích hợp với thời-thế - Hợp với thời-thượng.
 - *thuộc* 戚屬 Nch. Thân-thuộc.
 - *tử* 釋子 Thầy tu (bonze).
 - *tự* 刺字 (Pháp) Hình-phạt ngày xưa, thích chữ vào mặt hoặc cánh tay người phạm tội để làm nhục.
 - *tượng* 釋像 Tượng Phật (statue de Bouddha).
 - *ưng* 適應 Lựa đúng nhịp mà ứng phó.
- THIỆM** 添 Thêm lên.

- *thi* 譚 Nói mơ trong bệnh. Cũng đọc là chiêm.
- *đinh* 添丁 Thêm số đinh lên = Sinh con.
- *ngũ* 譚語 Nói mơ sáng trong lúc có bệnh.
- *phụ* 添附 Phụ thêm vào sau.
- THIỆM** 蟾 Con cóc - Cái bóng đen ở mặt trăng.
- Thiêm** 檐 Mái nhà chìa ra trên thêm nhà. Cũng viết là 簷。
- *cung* 蟾宮 Cung trăng (la lune).
- *huy* - 暉 Ánh sáng của mặt trăng.
- *lưu* 檐溜 Giọt nước trên mái nhà chảy xuống.
- *phách* 蟾魄 Mặt trăng.
- *quang* - 光 Ánh sáng mặt trăng.
- *quế* - 桂 Cây quế trên cung trăng = Mặt trăng.
- *thỏ* - 兔 Mặt trăng.
- *thử* - 蜍 (Động) Một thứ cóc rất to, sặc da hoe hoe, ta gọi là cóc tía - Mặt trăng cũng thường gọi là thiêm-thử.
- THIỆM** 忝 Xch. Thiếm.
- *lũ* 贍 đủ - Tư giúp cho - Giàu đủ.
- *cấp* 贍 給 Cung cấp đồ ăn đồ mặc.
- THIỆM** 忝 Nhục, xấu hổ - Tiếng mình khiếm xưng. Cũng đọc là thiêm.
- 陝 Tên đất.

- 閃 Né mình mà tránh - Thấy thoáng qua - Chớp nhoáng.
- 忒 職 Quan trên khiêm-xưng với quan dưới.
- 閃 電 Điện chớp - Chớp nhoáng - Mau lăm.
- 累 累 Làm không hết chức trách, gọi là thiếm-lụy.
- 陝 西 (Địa) Một tỉnh ở phía bắc Trung-hoa.
- 閃 爍 Nhấp nháy, ánh sáng không nhất-định - Nói việc gì với người mà nói cách úp mở, cũng gọi là thiếm thực.

THIÊN 千 Số nghìn, mười lần trăm.

- 阡 Đường bờ ruộng - Đường ở trong bãi tha ma.
- 天 Trời - Tự-nhiên - Ngày - Cái tất phải nhờ cậy vào.
- 遷 Dời đi nơi khác - Giáng chức quan - Thay đổi.
- 偏 Một nửa - Lệch về một bên - Do ý ngoại mà ra.
- 篇 Một phần trong sách, do nhiều chương gồm lại gọi là thiên - Một bài thơ hay bài văn cũng gọi là thiên.
- 芊 Cây cỏ mọc tốt, gọi là thiên thiên.
- 驪 Xch. Thu-thiên.
- 愛 偏 Yêu riêng.
- 安 - 安 Yên riêng ở một nơi = Xưng-đế ở một phương, không có quyền-lực thống-trị cả nước, gọi là thiên-an.
- 恩 天 恩 Ôn của trời hoặc của vua - Mưa móc cũng gọi là thiên-ân - Hạnh-phúc tự-nhiên cũng gọi là thiên-ân.
- 稟 天 Tính tự-nhiên sinh ra đã có như thế (inné).
- 變 - 變 (Thiên) Những biến-tượng ở trên trời, như nhật-thực nguyệt-thực.
- 變 化 千 變 萬 化 Nghìn vạn cách biến hóa = Biến hóa vô cùng.
- 兵 萬 馬 Nhiều binh mã lăm.

- 步 天 步 Thời-vận - Vận-mệnh của nước. Kinh Thi có câu "Thiên-bộ đa gian-nan", ý nói vận nước khi đương suy, tuồng như trời làm nên thế.

Thiên cải 遷改 Thay đổi (changer).

- 干 天 干 Mười dấu: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, hợp với 12 dấu địa-chi để tính năm, tháng, ngày, giờ (trunks célestes).
 - 高 地 厚 Trời cao đất dày.
 - 球 儀 Cái nghi-khí làm để tỏ bày những hình-trạng các thiên-thể, đem vẽ cả mặt trời, mặt trăng và các sao, trên mặt một cái cầu tròn (sphère céleste).
 - 眞 Bản-tính người ta vốn có.
 - 眞 爛 漫 Tính-tình thực thà, không có trau dồi văn hoa.
 - 主 (Tôn) Vị thiên-thân cao nhất trong giáo Cơ-đốc (Dieu).
 - 主 教 (Tôn) Một phái trong giáo Cơ-đốc lấy Giáo-hoàng La-mã làm chủ (Catholicisme).
 - 千 鍾 萬 駟 Chức quan lớn tột phẩm, và công-hầu ở đời phong-kiến, bổng lộc nhiều đến nghìn chung, hầu hạ đông đến muôn cỗ xe.
 - 天 職 Cái chức-vụ thiên-nhiên của loài người (mission naturelle).
 - 千 古 Nghìn xưa = Tiếng khen người chết để tiếng lại đời sau - Ai-điều người chết thường nói thiên-cổ, tỏ ý xa xuôi không thể thấy nhau được nữa.
 - 天 工 Thợ trời, rèn đúc nên vạn vật - Cái trời làm, tự-nhiên mà sinh ra. Phản đối với nhân-tạo (naturel).
- Thiên cơ** - 機 Then máy của trời, người ta không dò xét được.
- 宮 Cung trời = Chỗ tiên ở (palais du ciel).
 - 遷 居 Dời chỗ ở (se déménager, se transférer).

- *cương* 天綱 Pháp-luật của trời đối với người - Pháp-luật của vua - Nch. Càn-cương.
 - *di* 遷 移 Dời đi ở chỗ khác.
 - *diên* - 延 Dài dài, không chịu đi tới.
 - *diễn* 天演 (Sinh) Sự tiến-hóa tự-nhiên của vạn vật (évolution de l'univers).
 - *đàn* - 壇 Đàn tế trời (esplanade des sacrifices au ciel).
 - *đạo* - 道 Đạo-lý tự-nhiên - Nch. Thiên-lý.
 - *đế* - 帝 Trời (l'empereur du ciel).
 - *địa* - 地 Trời và đất (le ciel et la terre, l'univers).
 - *địa hội* - 地會 Một hội bí-mật ở Trung-hoa, có chi-hội ở Nam-kỳ rất nhiều, nay đã tàn dần.
 - *điều* 遷調 Đối chức quan này qua chức quan khác (permutation des fonctionnaires).
 - *đình* 天廷 Chỗ trời ở - Nhà tướng-số gọi chỗ chính giữa trán, ở trên lông mày và dưới tóc là thiên-đình, đối với địa-các là chỗ cam-hàm.
 - *định* - 定 Trời đã định trước.
 - *định thuyết* - 定說 Tức là Quyết-định-thuyết.
 - *đỉnh* 遷鼎 Dời cái vạc đi = Dời kinh-đô đi nơi khác (changer de capitale).
- Thiên đô** - 都 Dời kinh-đô đi nơi khác (changer de capitale).
- *động thuyết* 天動說 Học-thuyết xưa chủ-trương rằng địa-cầu là trung-tâm của vũ-trụ, mà mặt trời mặt trăng cùng các tinh-vân đều xoay quanh địa-cầu (système de Ptolémée).
 - *đường* - 堂 (Tôn) Thế-giới cực-lạc trong giáo Cơ-dốc (paradis).
 - *giới* - 界 Nch. Thiên đường.
 - *hà* - 河 Tức là ngân-hà (voie lactée).
 - *hạ* - 下 Dưới trời = Toàn thế-giới (le monde entier) - Sử Tàu ngày xưa gọi thiên-hạ là cả nước.

- *hậu* - 后 Tức là vua (le roi).
 - *hình* - 刑 Làm trái phép tắc tự-nhiên mà bị tai vạ, tức là hình-phạt của trời.
 - *hình vạn trạng* 千形萬狀 Nghìn hình muôn trạng = Thức này vẻ khác, không nhất-trí.
 - *hoa* 天花 (Y) Bệnh đậu trời (variole).
 - *hóa* 遷化 Dời đổi, biến-hóa đi - (Phật) Chết.
 - *hoàng* 天皇 Vị thiên-thần cao nhất - Người Nhật-bản gọi vua họ là Thiên-hoàng - (Sử) Một triều vua đời xưa nước Tàu, cùng với triều Địa-hoàng, Nhân-hoàng gọi là Tam-hoàng.
 - *hộ hầu* 千戶侯 Một tước hầu ở đời Hán được ăn ruộng thay bổng và được phần người thuộc-hạ đến 1000 nóc nhà, thấp hơn vạn-hộ-hầu.
 - *hương quốc sắc* 天香國色 Hương trời sắc nước = Con gái rất đẹp.
- Thiên hướng** 偏向 Khuynh-hướng về một bên.
- *khách* 遷客 Người làm quan vì có tội mà bị trích-giáng gọi là thiên-khách.
 - *khải* 天啓 (Tôn) Khi thành linh, trong một nhịp nào, hình như có thiên-thần hiển hiện mà bày tỏ những điều mật nhiệm cho mình, như thế nhà tôn-giáo gọi là thiên-khải (révélation).
 - *khô* 偏枯 Cây cỏ một phía tươi, một phía héo - Ôn huệ chỉ đến phương này còn phương kia thì không có - Tật bán thân bất toại.
 - *không* 天空 Khoảng không trên trời (l'espace, le firmament).
 - *kiến* 偏見 Ý-kiến thiên lệch - Ý-kiến ngoan-cổ.
 - *kim* 千金 Nghìn vàng = Lời tôn xưng con gái người khác.
 - *kim mã tuần cốt* - 金買駿骨 Nghìn vàng mua bộ xương con ngựa tuần - Xch. Mãi-cốt.
 - *kim tiểu-thư* - 金小姐 Cô con gái nhà sang.

- *kinh* 天經 Đạo thường của trời.
- *kinh địa nghĩa* - 經地義 Đạo thường của trời, lẽ phải của đất, xưa nay không bao giờ thay đổi được.
- *la địa võng* - 羅地網 Lưới trời, lưới đất = Trên dưới bốn bên đều bị bao-vi cả.
- *lý kính* 千里鏡 Cái kính để nhìn xa (jumelles, longue-vue).
- *lý lộ* - 里路 Đường muôn dặm = Con đường cái rất dài.

Thiên lý mã - 里馬 Con ngựa chạy rất mau, mỗi ngày đi được nghìn dặm.

- *lý nhãn* - 里眼 Con mắt có thể nhìn thấy sự vật ở rất xa - Có mưu xa - (Triết) Một thứ tác-dụng về tinh-thần khiến người ta thấy được rất xa.
- *lý nhân tâm* 天里人心 Lẽ trời với lòng người.
- *lộc* - 祿 Lộc của trời cho.
- *lôi* - 雷 Thân làm sấm sét (dieu du tonnerre).
- *lự tất hữu nhất đắc* 千慮必有一得 Người ngu tính nghĩ nghìn điều, tất có một điều được.
- *lương* 天良 Bản-tính tốt của người (bonté, naturelle).
- *mạc* - 慕 Mân trời.
- *mạch* 阡陌 Đường bờ ruộng, theo chiều nam-bắc gọi là thiên, theo chiều đông-tây gọi là mạch.
- *manh* 偏盲 Mù một mắt = Chột mắt (borgne).
- *mệnh* 天命 Vận-mệnh trời định - Mệnh lệnh của trời.
- *mệnh quân chủ* - 命君主 Chế độ quân-chủ cho rằng ngôi vua là của trời mệnh cho, vậy nên vua đối với nhân-dân không có trách-nhiệm gì cả (monarchie du droit divin).
- *môn đông* - 門冬 (Thực) Thứ cây ta gọi là tóc tiên, rễ dùng làm thuốc.

- *môn vạn hộ* 千門萬戶 Nghìn vạn cửa ngõ = Nhà cửa rất nhiều - Nhân-khẩu trù mật.
- *nam tinh* 天南星 (Thực) Một thứ cây độc, rễ dùng làm thuốc.

Thiên nhai - 涯 Chân trời = Miền rất xa xuôi.

- *nhai địa giác* - 涯地角 Chân trời góc đất - Miền rất xa xuôi.
 - *nhân* - 顏 Mặt của vua.
 - *nhãn* - 眼 Con mắt nhìn thấu khắp nơi.
 - *nhãn thông* - 眼通 Phép thuật khiến người ta có thể thấy những vật rất xa.
 - *nhân* - 人 Người tài học xuất chúng - Người đạo-dức rất cao.
 - *nhĩn* - 然 Nch. Tự-nhiên.
 - *nhĩn đào thải* - 然淘汰 (Sinh) Cái nguyên-tác tiến hóa, phàm sinh-vật trong vũ-trụ cạnh-tranh cùng nhau, thứ nào thích với hoàn-cảnh thì sống còn, thứ nào không thích với hoàn-cảnh thì tiêu-diệt, kết-quả chỉ những thứ ưu tú là sinh-tồn được, tự hồ như tự-nhiên chỉ dãi lọc lấy những thứ tốt cả (sélection naturelle) - Nch. Tự-nhiên đào-thải.
 - *nhĩn sùng bái* - 然崇拜 Sự sùng-bái các sự-vật tự-nhiên (culte de la nature).
 - *nhưỡng* - 壤 Trời và đất.
 - *niên thuyết* 千年說 (Tôn) Một thứ tín-ngưỡng trong giáo Co-dốc, cho rằng Cứu-thế-chúa chỉ ở trên thế-giới có một nghìn năm mà thôi (millénarisme).
 - *nộ* 遷怒 Vì giận một người mà giận lây cả đến người khác.
 - *nữ tán hoa* 天女散花 (Phật) Tích Phật-bà nghe Phật Thích-ca giảng kinh, lấy hoa trời rắc xuống để tỏ ý tán-thành và tưởng-lệ.
- Thiên phận** - 分 Cái thiên-tư của trời phú cho.

- *Phật danh kinh* 千佛名經 Bản kinh chép tên nghìn Phật. Đường-sứ chép rằng có người đi thi mãi không đậu, thấy cái sổ biên tên các ông tiến-sĩ, bưng ngay đội lên đầu mà nói rằng: đây là Thiên-Phật-danh-kinh. Ý tức cười cho người quá nhiệt-tâm công-danh.
- *phế* 偏廢 Thiên-vị lấy cái này bỏ cái kia - Tật bán-thân bất-toại.
- *phiên địa phúc* 天翻地覆 Trời lật đất nghiêng - Ngb. Trật-tự rất rối loạn.
- *phủ* - 覆 Trời che.
- *phủ* - 賦 Trời phú cho tự-nhiên.
- *phủ địa tải* - 覆地載 Trời che đất chở.
- *phủ luận* - 賦論 (Triết) Tức là Tiên-thiên-luận.
- *phủ nhân quyền* - 賦人權 Quyền-lợi của người ta khi sinh ra đã có.
- *phủ* - 府 Chỗ đất đai tốt, hình-thế hiểm trở mà sản-vật giàu có, như là kho của trời.
- *phúc niên thuyết* 千福年說 Tức là Thiên-niên-thuyết.
- *phương* 天方 (Sử) Đất nước xa xuôi lắm - Người Tàu xưa gọi miền nước A-lạp-bá là thiên-phương.
- *phương bách kế* 千方百針 Nghìn phương trăm kế = Xoay đủ phương-kế mà ứng phó.
- *phương dạ đàm* 天方夜談 Bộ sách xưa của nước A-lạp-bá, các nước ngày nay phần nhiều đã phiên-dịch (contes des mille et une nuits).
- Thiên quân* 千鈞 Nghìn quân, mỗi quân là 30 cân = Hình dung cái nặng lắm, thường nói là thiên-quân.
- *quốc* 天國 (Tôn) Theo giáo Cơ-đốc, Thiên-quốc là chỗ Thiên-thần ở (royaume de Dieu).
- *sản* - 產 Phẩm-vật tự-nhiên trời sinh (produits naturels).
- *sinh* - 生 Tự-nhiên sinh ra (naturel).
- *sơn vạn thủy* 十山萬水 Nghìn núi vạn sông = Đường xá xa xuôi cách nhiều sông nhiều núi.
- *sứ* 天使 (Tôn) Theo giáo Cơ-đốc, thiên-sứ là người của Thiên-chúa sai khiến (ange) - Sứ-giã của vua (messenger impérial).
- *tác* - 作 Do tự-nhiên mà có, hình như trời làm ra.
- *tai* - 災 Tai vạ tự-nhiên, như bão, lụt (cataclysmes).
- *tài* - 才 Tài năng trời sinh.
- *tải nhất thì* 千載一時 Nghìn năm mới có một lúc - Cơ-hội ít có.
- *táng* 天葬 Trời chôn = Người chết không ai chôn cất, để mỗi đùn lấp, hoặc chết bị đá bị đất lấp mất, gọi là thiên-táng.
- *tào* - 曹 Nch. Thiên-đình.
- *tạo* - 造 Tự-nhiên sinh ra.
- *tạo địa thiết* - 造地設 Những vật tự-nhiên mà thành gọi là thiên tạo địa thiết.
- *tắc* - 則 Pháp tắc tự-nhiên.
- *tâm* - 心 Lòng trời = Mệnh trời.
- *tâm* 偏 心 Lòng không công-bình, lòng thiên-vị.
- Thiên tân* 天津 (Địa) Một thành-thị lớn ở nước Tàu, gần Bắc-kinh, ở đó có nhiều tô-giới của ngoại-quốc.
- *thai* - 台 Chỗ tiên ở - Đào nguyên.
- *thanh* - 青 Sắc xanh da trời (bleu azur).
- *thặng* 千乘 Chế-độ nhà Chu, khi quốc-gia có việc thì chư-hầu phải xuất nghìn cỗ binh-xa gọi là thiên-thặng. Nước thiên-thặng là nước có sức cung cấp được nghìn cỗ xe, lớn gấp mười nước bách-thặng.
- *thần* 天神 Vị thần ở trên trời - Theo đạo-gia thì những vị thần linh-ứng hư không, gọi là thiên-thần, như Cửu-thiên-huyền-nữ, Thái-thượng-lão-quân; thần núi, thần sông gọi là địa-thần, người thường chết rồi mà được người ta thờ, gọi là nhân-thần.
- *thệ* 遷逝 Đi chơi ở chỗ khác = Chết.

- *thể* 天體 Các tinh tú ở trên trời (corps céleste).
 - *thể lực học* - 體力學 (Thiên) Môn lực-học quan-hệ về các thiên-thể (astredynamique).
 - *thính* 偏聽 Chỉ nghe có một bên.
 - *thời* 天時 Thời-vận của trời - Bốn mùa cũng gọi là thiên-thời.
 - *thu* 千秋 Nghìn năm = Lời chúc thọ.
 - *thu vạn tuế* - 秋萬歲 Lâu già lắm.
 - *thủ thiên nhãn* - 手千眼 (Phật) Tên một vị thần có nghìn tay nghìn mắt - Ngh. Phật-pháp thần thông biến hóa, cái gì cũng nổi là thiên thủ, trông nơi nào cũng thấu là thiên-nhãn.
- Thiên thượng** 天上 Trên trời.
- *tỷ* 遷徙 Dời đi chỗ khác
 - *tịch* 偏僻 Địa-phương hẹp hòi ở một góc.
 - *tiên* 天仙 Tiên của trời. Tiên chia làm ba loài, tiên ở về thiên-giới là thiên-tiên, tiên ở những chỗ sơn-lâm là địa-tiên, cao-nhân ân-sĩ ở nhân gian gọi là nhân-tiên.
 - *tính* - 性 Tính-chất tự-nhiên (caractère naturel).
 - *toán* - 算 (Thiên) Phép đo các thiên-thể.
 - *tố* - 素 Tài chất tự-nhiên.
 - *trạch* - 擇 Theo lý-thuyết tự-nhiên đào-thải thì các sinh-vật trong vũ-trụ đua tranh nhau, rốt cục chỉ có giống ưu-tú là sống còn được, tuồng như do trời lựa chọn lấy các giống ưu-tú ấy.
 - *trì* - 池 Ao của trời, tức là sông, biển.
 - *trích* 遷摘 Rút dời đi chỗ khác = Giảng quan mà dời đi chỗ khác.
 - *triều* 天朝 Các nước phiên-thuộc xưa, đều gọi Triều-dinh Trung-quốc là Thiên-triều.
 - *tru địa diệt* - 誅地滅 Trời giết đất dứt = Trời đất không dung được người ấy.
 - *tru địa lục* - 誅地戮 Nch. Thiên-tru địa-diệt.

- *trúc* - 竺 (Sứ) Ngày xưa người Tàu gọi nước Ấn-độ là Thiên-trúc.

Thiên trụ 偏墜 (Y) Bệnh sưng hòn dái, một hòn to một hòn nhỏ.

- *trung* 天中 Giữa trời - Giữa trưa - Nhà tướng-thuật gọi chỗ giữa trán là thiên-trung.
 - *trường địa cửu* - 長地久 Trời đất lâu giài = Rất lâu giài.
 - *tuế* 千歲 Nghìn tuổi = Tiếng tôn xưng ông Tổ-tướng, ý nói dưới vua một bậc (vua là vạn-tuế) - (Thực) Một thứ cây thường trồng trong vườn cảnh.
 - *túng chi thánh* 天縱之聖 Hạng người mà trời thả mở cho tự-do, không bị cái gì hạn chế, tức là hạng người tài-trí và đạo-đức rất cao.
 - *tư* - 資 Tinh-chất sinh ra vốn có.
 - *tử* - 子 Con trời = Vua đời chuyên-chế thường gọi là thiên-tử.
 - *tượng* - 象 (Thiên) Những hiện-tượng đặc-biệt trên trời, người xưa lấy đó mà đoán cát hung.
 - *tượng học* - 象學 Môn-học nghiên-cứu các thiên-tượng (météorologie).
 - *uy* - 威 Uy-nghiêm của vua - Sấm sét cũng gọi thiên uy.
 - *uyên* - 淵 Trời và vực = Cách xa nhau lắm.
 - *ương* - 殃 Nch. Thiên tai.
 - *văn* - 文 Ngày xưa cho mặt trời, mặt trăng cùng các ngôi sao là thuộc về thiên-văn.
 - *văn học* - 文學 Môn học nghiên-cứu cách tổ-chức và sự vận-dộng của thiên-thể (astronomie).
 - *vận* - 運 Vận số của trời.
 - *vị* - 位 Ngôi vua.
- Thiên võng** - 網 Lưới trời - Luật trời đối với người.
- *võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* - 網恢恢疏而不漏 Lưới trời lòng lộng dùm như hình sưa hở mà không

ai thoát ra ngoài được. Ý nói những người tội ác không tránh khỏi được lưới trời.

- *vô tư phủ, địa vô tư tải* - 無私覆地 無私載 Trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai = Trời đất công bình.
- *vũ* - 宇 Cõi trời.
- *ương tinh* - 王 星 (Thiên) Một vị hành-tinh trong 8 vị của Thái-dương-hệ (uranus).

THIỆN 禪 Yên lặng - Đạo Phật lấy thanh tịnh làm gốc nên gọi là thiên-gia - Xch. Thiện.

- *huyền* Con ve ve - Tiếp nối.
- *huyền* Dáng tốt đẹp, dễ thương.
- *đơn* Xch. Thiên-vu - Xch. Đơn, thiện.
- *định* 單 定 (Phật) Thầy tu ngồi yên, chú-tâm vào một chỗ mà ngẫm nghĩ đạo-lý mẫu-nhiệm.
- *đường* - 堂 Chùa thờ Phật (pagode).
- *gia* - 家 Thầy tu (bonze).
- *học* - 學 (Phật) Nghiên-cứu Phật-học về phái Thiên-tông.
- *lâm* - 林 Rừng thiên = Chùa.
- *liên* 蟬 連 Kế-tục làm không dứt.
- *môn* 禪 門 Cửa nhà chùa, nhà Phật (pagode).
- *ngâm* 蟬 吟 Ve ve kêu.
- *ngữ* - 語 Tiếng ve ve kêu.
- *phòng* 禪 房 Chỗ thầy tu ở (bonzerie).

Thiên quan 蟬 冠 Mũ điều-thiên, trên có trang-sức bằng hình con ve ve, lại có cắm cái đuôi con điều.

- *quyên* 蟬 娟 Dáng đẹp dễ dễ thương, nguyên nói chung về nhân và vật, song thường dùng để nói riêng về đàn bà con gái. Cũng viết là 蟬 娟。
- *sa* 蟬 紗 Thứ lụa mỏng như cánh ve ve.
- *sư* 禪 師 Thầy tu, thầy chùa (bonze).
- *tâm* - 心 Người ở đời tục mà lòng yên lặng như nhà Phật.

- *thuế* 蟬 蛻 Ve ve lột xác - Ngb. Giải thoát.

- *tông* 禪 崇 (Phật) Một phái trong Phật-giáo.

- *trà* - 茶 Nước trà của nhà chùa.

- *trai* - 齋 Cái phòng thanh-tịnh của thầy tu ở trong chùa.

- *trượng* - 杖 Cái gậy của thầy tu.

- *vận* 蟬 韻 Thanh-diệu của tiếng ve kêu.

- *vu* 單 于 Hiệu của vua rợ Hung-nô, xưa gọi là Thiên-vu.

THIỆN 倩 Dáng đẹp dễ dễ thương - Con trai đẹp - Xch. Sảnh.

- *thiện* Nhân việc thiện mà làm việc thiện theo - Giao-hảo - Xch. Thiện.

- *trang* 倩 粧 Trang sức đẹp dễ.

THIỆN 鱗 Con lươn.

- *thiện* Tốt lành, trái với chữ ác 惡 - Giải.

Thiện 禪 Quét đất mà tế - Nhường ngôi vua cho người khác.

- *thuyên* Tự chuyên - Giữ làm riêng của mình.

- *thực* Ăn cơm - Đồ ăn.

- *thuyền* Tên huyện ngày xưa ở nước Tàu. Nch. Thiện-phụ - Tên họ người.

- *thuyền* Quét đất cho sạch để tế lễ.

- *thuyền* Chắp vá - Sửa trị lại - Sửa soạn sẵn - Viết lách.

- *trùn* Con trùn.

- *ác* 善 惡 Tốt và xấu (bien et mal).

- *bất cầu danh* - 不 求 名 Làm việc lành mà không cầu cho người biết.

- *bình* 擅 兵 Chuyên giữ lấy binh-quyền.

- *bệnh đa sầu* 善 病 多 愁 Hay đau yếu, nhiều buồn rầu, thường nói con gái quá thời, hay văn-nhân thất chí.

- *căn* 善 根 Cái căn-tính làm điều lành, rất vững chắc, nên gọi là căn.

- *chiến giả phục thượng hình* - 戰 者 服 上 刑 Người chuyên hay về việc chiến-tranh thì diễn nên vô số

thảm-kịch, tội của hạng người ấy đáng chịu hình nặng nhất.

- *chính* - 政 Chính sách tốt (politique générale).
- *chung* - 終 Cái chết lành, vì già yếu bệnh tật chứ không phải vì họa hại bất kỳ, trái với ác-chung (bonne mort).
- *chủng học* - 種學 (Sinh) Tức là ưu-sinh-học.

Thiện công - 工 Ông thợ hay, thợ khéo, thợ giỏi.

- *cử* - 舉 Việc làm từ-thiện (œuvre de charité).
- *du giả溺* - 游者溺 Giỏi bơi thì chết đuối = Giỏi nghề gì thì chết về nghề ấy.
- *dụng* - 用 Dùng về việc tốt (bien employer).
- *hành vô tích* - 行無跡 Người đi khéo không thấy dấu chân - Ngb. Người quân-tử làm việc phải không lờn loét cho đời biết.
- *hành* - 行 Việc làm từ-thiện (bonne action).
- *hậu* - 後 Mưu lo cho an toàn về sau = Xếp đặt cho thỏa đáng về đoạn sau.
- *hậu hội nghị* - 後會議 Việc họa hoạn ở trước đã yên rồi, mà còn lo ngày sau có họa hoạn nữa, nên hội-hiệp các người ở trong cuộc lại mà bàn cách thiện-hậu, tức như năm 1918 Âu-châu đình-chiến, Đại-Tổng-thống Mỹ đề xướng các nước tham-chiến hội họp nhau ở Paris để bàn tính về việc an-toàn ngày sau, đó là Thiện-hậu-hội-nghị.
- *hoài* - 懷 Lo nghĩ về việc lành - Người ta tình thường hay nhớ tưởng cũng gọi là thiện hoài.
- *ý* - 意 Ý tốt (bonne intention).
- *kế* - 繼 Trao ngôi cho người hiền là thiện, con nối ngôi cha là kế. Đường, Ngụ thiện; Hạ, Ân, Chu kế. Nói tắt lại thì nói thiện kế.
- *khuyến* 善勸 Khuyến việc lành (donner des bons conseils).

Thiện lợi 擅利 Chuyên lấy lợi ích về mình.

- *lượng* 善良 Người tốt lành, an-phận không làm điều gian-trá.
 - *mệnh* 擅命 Tự mình định-đoán không chịu ai sai khiến bó buộc.
 - *mỹ* 善美 Tốt đẹp.
 - *môn* - 門 Nhà trung-hậu lương-thiện.
 - *miu* - 謀 Giỏi suy nghĩ mưu kế - Mưu kế hay.
 - *nam tín nữ* - 男信女 Đàn ông và đàn bà tín Phật.
 - *nghệ* - 藝 Giỏi nghề nghiệp.
 - *ngôn* - 言 Lời nói lành.
 - *nhân* - 人 Người lương-thiện (homme de bien).
 - *nhân đắc ác quả* - 因得惡果 Một đạo-lý của nhà Phật nói rằng có một hạng người hiện kiếp vẫn là tạo ra thiện-nhân, nhưng vì ác-nhân ở kiếp trước chưa hoàn kiếp cho xong, vậy nên kiếp hiện tại này còn phải chịu lấy ác-quả, mà phải chờ đến kiếp tương-lai mới hưởng thụ được thiện-quả, đó là tam-thế nhân-quả-luật. Trái lại thì ác-nhân cũng có khi được thiện-quả, cũng một lẽ như trên.
 - *nhân thiện quả* - 因善讎 Tạo ra cái nhân lành thì kết được cái quả lành, trái lại là ác-nhân ác-quả.
 - *nhượng* 讓讓 Đem ngôi vua nhường cho người khác.
 - *nịnh công sàm* 善佞工讒 Hay nịnh hót khéo dèm chê, tức là hạng tiểu-nhân rất mực.
 - *pháp* - 法 Phương-pháp tốt (bon moyen).
- Thiện phòng** 膳房 Nhà bếp của vua (cuisine impériale).
- *quyền* 擅權 Chuyên giữ quyền chính, cũng gọi là độc-tài.
 - *quốc* - 國 Nắm cả quốc-chính trong tay.

- *sắc tiếp nhân* 善色接人 Làm sắc mặt vui vẻ để tiếp rước người.
- *sĩ* - 士 Người từ-thiện - Người văn-sĩ giỏi (homme de bien, bon lettré).
- *soạn* 膳饌 Tiệc ăn rất ngon (excellente cuisine).
- *tác uy phúc* 擅作威福 Tự mình làm uy làm phúc = Nắm cả quyền thường phạt ở trong tay.
- *tà* 善才 Tài giỏi.
- *tâm* - 心 Lòng thiện (charité).
- *thủ* 擅取 Thiện-tiện mà lấy đi.
- *thủ* 善手 Tay khéo (habile, adroit).
- *thủy giả tử ư thủy* - 水者死於水 Giỏi lội nước thì chết bởi nước - Nch. Thiện du giả nịch.
- *thủy thiện chung* - 始善終 Thủy chung đều trọn vẹn cả.
- *thư* - 書 Quyển sách khuyên người làm việc lành.
- *tiện* 擅便 Tự ý mình mà làm.
- *trác giả bất thương thủ* 善斲者不傷手 Thọ đẽo gỗ khéo thì không bao giờ tay bị thương - Ngb. Người làm việc giỏi thì không hỏng việc.
- *triều* 擅朝 Cầm giữ việc triều-chính.
- *tục* 善俗 Phong-tục tốt (bonnes mœurs).
- Thiện tư** 擅私 Chỉ theo ý riêng của mình mà làm.
- *vị* 禪位 Nhường ngôi (abdiquer).
- *xạ* 善射 Người giỏi bắn (archer habile).
- THIỆN** 淺 Nước cạn - Không sâu kín - Mầu lạt.
- *bạc* - 薄 Cạn và mỏng.
- *cận* - 近 Cạn gần - Bình thường.
- *học* - 學 Học-vấn cận hẹp (mince savoir).
- *kiến* - 見 Kiến-thức cận hẹp.
- *lậu* - 陋 Thiển-cận và bi-lậu.
- *lộ* - 露 Cạn mà hở ra ngoài - Ý-tú không sâu kín.
- *mưu* - 謀 Mưu kế không sâu.

- *nhân khuy thâm tâm* - 眼窺深心 Cặp mắt cạn dò lòng dạ sâu - Ngb. Người đại không hiểu biết được người khôn.
- *nhân nan dữ mưu đại sự* - 人難與謀大事 Người trí-thức còn cạn, không nên cùng họ tính việc lớn.
- *tài* - 才 Tài nhỏ.
- *thủy tải đại châu* - 水載大舟 Nước cạn chở thuyền lớn - Ngb. Tài thức nhỏ mà gánh việc to.
- *tri* - 知 Biết sơ sài qua loa (connaître superficiellement).
- *trí* - 智 Trí-thức cận hẹp.
- *văn* - 聞 Kiến-văn cận hẹp.
- THIỆP** 貼 Thêm vào cho đủ - Gián vào - Đặt yên cho thỏa thích - Đi ở với người ta mà lấy tiền.
- 貼 Tiếng giấy đi - Nảy rớt xuống.
- Thiếp** 妾 Vợ hầu - Con gái thường khiêm-xung là thiếp.
- 悵 Bàng lòng.
- 帖 Chữ ngày xưa viết trên tám lụa, gọi là thiếp - In rập lối chữ xưa, để khắc lên đá cũng gọi là thiếp - Thơ văn dùng trong đời khoa-cử - Danh-thiếp. - Phục theo - Định.
- 踉 Xch. Thiếp điệp.
- *cận* 貼近 Dính liền với (adhérer).
- *điệp* 踉蹀 Dáng đua nhau mà cùng đi.
- *hiện* 貼現 (Thương) Lấy phiếu-cứ chưa đến kỳ, giảm khấu đi một ít tiền (tiền cấp) để đổi cho ngân-hàng mà lấy bạc mặt.
- *họa* - 書 Gián một bức vẽ vào vách.
- *kim* - 金 Thiếp vàng ở ngoài (doré).
- *phục* 帖伏 Thuận theo.
- *tâm* 悵心 Thỏa lòng.
- *thân* 貼身 Người hầu hạ ở hai bên mình - Đồ đem theo mình.
- *thủy* - 水 (Thương) Tiền cấp khi đổi bạc, hoặc đổi phiếu-cứ mà lấy bạc (agio).
- *thư* - 書 Người ở với mình để viết lách (copiste).

- *tiền* - 錢 Giúp tiền cho (aider de son argent).
- *tình* 愜情 Nch. Thiếp tâm.
- *xuất* 貼出 Gián cái yết thị ra cho công chúng biết (afficher).

THIỆP 涉 Lội qua nước - Trải qua - Có quan liên với nhau.

Thiếp băng lý sương - 冰履霜 Đi qua trên giá thì sợ sụp, đạp trên sương thì sợ lạnh - Ngb. Làm việc nên phải cẩn thận.

- *cầm loại* - 禽類 (Động) Một loài chim chân cao, hay ở bờ nước, như con cò, con vạc, con sếu (échassiers).
- *hiểm* - 險 Lặn lội chỗ nguy-hiểm.
- *lịch* - 歷 Trải việc - Nch. Kinh-lịch.
- *liệp* - 獵 Xem đến nơi cả mà không sợ dắc gì - Biết đủ cả mà không tinh thông về cái gì.
- *sự* - 事 Bày kể sự-tình ra.
- *thế* - 世 Trải việc đời - Quan-hệ với đời.
- *tưởng* - 想 Vào trong vòng tưởng-tượng.

THIỆT 竊 Trộm - Riêng.

- *切* 切 Khắc vào - Gấp gáp - Gắn - Xch. Nhất-thiết.
- *tiết* 鐵 Tiết - Tỷ dụ sắc đen hoặc vật bên cũng cũng nói tiết. Cũng viết là 鐵。
- *đặt* 設 Đặt ra - Bày ra - Dã bày ra.
- *án* 鐵案 Việc xác tạc chắc chắn như sắt.
- *âm* 切音 Theo cách nói lái mà chú âm, như nói "bồ hồi" tức là bồi.
- *bì* 鐵皮 Da sắt - Người có chất cứng bên, trải bao nhiêu tấn-khổ mà không mòn sòn, cũng gọi rằng thiết-bì, ta thường nói xương đồng da sắt.
- *bị* 設備 Bày đặt sẵn sàng.

Thiết bích 鐵壁 Vách sắt - Ngb. Vững bền lắm.

- *cận* 切近 Tiếp đến sát gần.
- *câu giả tru, thiết quốc giả hầu* 竊鉤者誅竊國者侯 Câu ở sách Trang-Tử, nghĩa là: Người ăn cắp cái

móc thì bị phạt bằng tội chết, mà người ăn cắp cả nước thì được làm vua chư-hầu, ý nói đạo-đức ở đời không chân-thực.

- *cốt* 切骨 Chạm sâu vào đến xương.
- *cốt* 鐵骨 Xương sắt = Sức trai cường tráng.
- *cứ* 竊据 Không phải của mình mà lạm chiếm lấy.
- *danh mại tước* - 名賣爵 Cấp công việc của Người chuốc làm tiếng mình, trộm tước-vị của nước mà bán cho người.
- *diện* 鐵面 Mặt nạ bằng sắt - Mặt sắt = Rất công bình.
- *diện Ngự-sử* - 面御史 (Sử) Triệu-Biên đời Tống, làm quan Ngự-sử thường dân hặc bọn quyền quý, những nhà thần-thế cũng phải kiêng sợ. Người đời gọi là thiết-diện Ngự-sử.
- *dụng* 切用 Cần dùng lắm.
- *đáng* - 當 Nch. Thích-đáng.
- *đạo* 鐵道 Đường sắt, đường xe lửa đi (chemin de fer, rail).
- *điểm* 切點 (Toán) Chỗ hai đường chạm nhau (point de tangence).
- *gián* - 諫 Thẳng lời mà can ngăn - Lời can đến tận nơi.
- *giáo* 設教 Thi-hành việc giáo-hóa.

Thiết giáp 鐵甲 Áo giáp-bằng sắt - Vỏ sắt bọc ở ngoài (cuirasse).

- *giáp hạm* - 甲艦 (Quân) Thù quân-hạm bọc sắt ở ngoài (cuirasser).
- *huyết* - 血 Sắt và máu - Binh khí là thiết, tiền bạc lương hưởng là huyết, nên thiết-huyết tức là vũ-lực.
- *huyết chủ-nghĩa* - 血主義 Cái chủ-nghĩa chuyên ý vào vũ-lực mà quyết thắng ở trên đường ngoại-giao.
- *huyết Tể-tướng* - 血宰相 Tức là Tỷ-Sĩ-Mạch (Bismarck) làm Tể-tướng nước Đức, bình-sinh chỉ chủ-trương chính sách vũ-lực, thường nói: "Việc ngày nay chỉ là việc sắt đen và máu đỏ

- mà thôi" vì vậy người đời gọi là thiết-huyết Tể-tướng.
- y - 衣 Áo bằng sắt (cuirasse).
 - yến 筵 Đặt tiệc mời khách (préparer un festin).
 - yếu 切要 Thiết-thực và trọng-yếu
 - kế 設計 Bày đặt kế hoạch.
 - khí thời-dại 鐵器時代 (Sử) Một thời-dại trong lịch-sử loài người, sau thanh-đồng thời-dại buổi ấy người ta đã biết dùng đồ sắt (âge du fer).
 - khoán - 券 (Sử) Lời khế-khoán hay khoán-uớc dùng tấm sắt tạc chữ son vào, xưa nhà vua dùng để cấp cho công-thần gọi là dan-thư thiết-khoán.
 - khoáng - 鑛 (Khoáng) Thứ khoáng-thạch có hàm chất sắt (minerais de fer).
- Thiết kỵ** - 騎 Quân kỵ cỡi ngựa bọc sắt - Quân kỵ rất mạnh tợn.
- kỵ 切忌 Phải kiêng tránh.
 - kỷ - 己 Rất thân thiết ở với mình - Chỉ quan-hệ với mình mà thôi.
 - lập 設立 Dựng lên (établir).
 - lộ 鐵路 Nch. Thiết-dạo (rails).
 - mã 馬 Ngựa sắt - Ngựa rất mạnh tợn.
 - nghiền ma xuyên - 硯磨穿 Mài mực quá lâu ngày mà nghiền sắt cũng phải thủng, nói người chăm học.
 - nhân đạo nghĩa 竊仁盜義 Cắp tiếng nhân, trộm tiếng nghĩa, tức là nhân-nghĩa giả.
 - pháp 設法 Đặt ra phương-pháp mà làm việc.
 - phu 切膚 Cắt vào da = Chính mình phải chịu.
 - sử 設使 Dã như, ví như, phỏng khiến.
 - tha 切磋 Cắt mài xương và sừng - Ngb. Bọn bè thương xát nhau về học-vấn.
 - tha trác ma - 磋馱磨 Thợ làm đồ xương đồ sừng, trước dùng dao cắt, sau dùng đá dũa, gọi là thiết-tha trác-ma - Ngb. Công học-vấn tinh-tế.
 - thạch tâm trường 鐵石心腸 Tim ruột sắt đá = Tính tình cứng cỏi mạnh mẽ - Chí khí kiên quyết không đổi được.
 - thân 切身 Chính mình phải chịu.
 - thân xử địa 設身處地 Thiết-tưởng đặt mình ở địa-vị ấy.
 - thi - 施 Bày đặt - Bố trí.
- Thiết thụ khai hoa** 鐵樹開花 Cây sắt mà nở hoa - Ngb. Việc khó thành.
- thực 切實 Thiết với sự thực = Thực-tại.
 - tiếu 竊笑 Cười vụng, cười thâm.
 - tỉnh hãm dân 設馭陷民 Đặt bẫy sập dân, nói pháp-luật đời chuyên-chế, không dạy dân mà sập dân vào pháp-luật.
 - trách 切責 Quở trách nghiêm nhặt.
 - trung - 中 Xác đáng.
 - tuyến - 線 (Toán) Cái đường thẳng chạm với một đường cong (khúc tuyến), hoặc một mặt cong (khúc diện) ở một điểm mà không cắt ngang (tangente).
 - tuyến 鐵線 Giây sắt (fil de fer).
 - tư 竊思 Tưởng trộm, lời nói khiêm để nói ý mình nghĩ riêng.
 - tưởng - 想 Nghĩ trộm, lời nói khiêm.
 - vị - 位 Trộm chức-vị = Tài năng không xứng với chức-vị.
 - viên 切圓 (Toán) Hai mặt tròn chạm nhau mà không cắt nhau (sphères tangentes).
 - võng 鐵網 Lưới sắt = Pháp-luật hà khắc ở đời chuyên chế.
 - võng thủ ngư 設網取魚 Đặt lưới cho sẵn chờ cá vào mà bắt - Ngb. Dự bị mưu chước để trục lợi.
 - xỉ 切磋 Nghiến răng - Ngb. Giận lắm.
- THIỆT** 舌 Cái lưỡi, ở trong mồm dùng để nếm đồ ăn và phát âm.
- thực Xch. Thực.
- Thiệt** 貼 Mất.
- canh 舌耕 Cày bằng lưỡi = Lấy việc dạy học mà sinh-hoạt.

- *chiến* - 戰 Đánh nhau bằng lưỡi - Tranh luận rất kịch liệt.
- *cốt* - 骨 (Sinh-lý) Xương cuống lưỡi.
- *kiếm thần sang* - 劍 唇 鎗 Gươm lưỡi, súng mui = Nói năng ghê gớm mạnh mẽ.
- *thần-kinh* - 神 經 (Sinh-lý) Những giây thần-kinh chia bày trên mặt lưỡi.

THIỆU 燒 Đốt - Lửa cháy ngoài đồng.

- *điểm* - 點 (Lý) Nch. Tiêu điểm - Chỗ cháy (foyer).
- *hóa* - 化 Đốt đi để cho biến-hóa (consumé par le feu).
- *hủy* - 燬 Đốt phá cho mất (consumer par le feu, brûler pour détruire).
- *hương* - 香 Đốt hương (brûler de l'encens).
- *táng* - 葬 Đốt thây người chết rồi lấy tro đem chôn - Nch. Hỏa-táng (crémation).
- *thủy* - 水 Nấu nước.
- *tử* - 死 Đốt cho chết (brûler viv).

THIỆU 韶 Đẹp - Đồ nhạc của vua Thuấn.

- *đo* 遐 Xa
- *dao* 遙 遙 Xa xuôi (loin).
- *hoa* 韶 華 Khí trời đẹp tốt - Thi giờ buổi thanh-niên.
- *quang* - 光 Ánh sáng đẹp tốt = Ngày mùa xuân.
- *thiếu* 迢 迢 Cao vót - Xa xuôi.

THIỆU 少 Trẻ tuổi.

- *bảo* - 保 Chức quan ngày xưa, trong hàng Cửu-khanh.
- *hiệu* - 校 Chức quan võ cấp thứ sáu ở trong hải-lục-quân, ở dưới chức trung-hiệu, trên chức thượng-úy.
- *hử* - 許 Chút đỉnh.
- *lâm phái* - 林 派 Một phái vũ-thuật ở nước Tàu, do thầy tu chùa Thiệu-lâm truyền lại.
- *niên* - 年 Người trẻ tuổi.
- *niên đảng* - 年 黨 Đoàn-thể chính-trị do bọn thanh-niên tổ-chức (parti des jeunes).

- *niên lão thành* - 年 老 成 Người trẻ tuổi mà có khí khái ông già.

- *niên quốc* - 年 國 Nước mới dựng lên, có khí-tượng mạnh mẽ, như người đương thiếu-niên.

- *nữ* - 女 Người con gái còn nhỏ - Con gái sinh sau rớt.

- *phó* - 傅 Chức quan ngày xưa, trong hàng Cửu-khanh.

- *phụ* - 婦 Đàn bà tuổi trẻ, chưa lấy chồng (jeune fille) - Đàn bà lấy chồng rồi mà còn trẻ tuổi (jeune femme).

- *quân* - 君 Vua còn nhỏ tuổi (jeune roi).

- *sư* - 師 Chức quan ngày xưa, trong hàng Cửu-khanh.

- *tá* - 佐 Chức quan võ trong hải-lục-quân, cũng như thiếu-hiệu.

- *thời* - 時 Buổi còn trẻ tuổi (jeunesse).

- *tráng* - 壯 Từ 20 tuổi đến 40 tuổi gọi là thiếu-tráng.

Thiếu tướng - 將 Chức quan võ cấp thứ ba trong hải-lục-quân, trên chức Thượng-hiệu.

- *úy* - 尉 Chức quan võ cấp thứ chín, dưới chức Trung-úy.

THIỆU 紹 Nối tiếp, tuân theo.

- *Đạo* Thịnh lớn, như nói: Niên cao đức thiệu 年 高 德 邵 - Tên ấp ở đời Xuân-thu - Tên họ người.

- *Đức* Tốt đẹp - Khuyên lớn.

- *Đạo* Cái quân cực.

- *thuật* 紹 述 Tiếp nối đời trước để truyền bố một chính-sách gì.

- *trị* - 治 Tiếp nối đời trước mà trị-lý - (Nhân) Hiệu một ông vua triều Nguyễn nước ta (1841-1847).

- *Ung* 邵 雍 (Nhân) Một vị đại-nho đời Tống, nghiên-cứu dịch-lý rất thâm, làm sách Hoàng-cực kinh-thế. Khi chết đặt tên tụng là Thiệu-Khang-Tiết.

THIỆU 少 Ít.

- *đức* - 德 Ít đức, tiếng nói khiêm.

- *hử* - 許 Chút đỉnh - Nch. Thiệu hử (un tant soit peu).

- *khắc* - 刻 Một lát, một chớp mắt (un petit moment).
- *khê* - 憩 Nghỉ ngơi được chút đỉnh.
- *số* - 數 Số ít (minorité).
- *số phái* - 數派 (Sù) Phái chính-trị chiếm số ít (minimaliste) - Phái cách-mệnh nước Nga, trước cuộc cách-mạnh thành công, đối lập với phái đa-số (Menchevick).

Thiểu sở kiến đa sở quái - 所見多所怪 Vì kiến-thức ít nên nghĩ quái thêm nhiều - Ngb. Người cũ nói chuyện học mới.

THÌN 辰 Vị thứ 5 trong 12 địa-chỉ - Xch. Thân.

- *thời* - 時 Giờ thìn, từ 7 giờ đến 9 giờ mai.

THÍNH 聽 Nghe - Theo - Đoán-định.

- *chẩn khí* - 診器 (Y) Cái ống bằng ngà hoặc xương, có hai ống cao-su để vào hai lỗ tai thầy thuốc, dùng để nghe tiếng thở của phổi mà chẩn-đoán bệnh-tình.
- *giả* - 者 Người ngồi nghe ở tư bề (auditeur).
- *giác* - 覺 Vì nghe mà biết, gọi là thính-giác (perception).
- *huyền thanh tri nhā ý* - 絃聲知雅意 Nghe tiếng đánh đàn, mà biết được ý trong lòng người đánh đàn. Xưa Chung-Tử-Kỳ nghe Bá-Nha đánh đàn, nghe khúc Cao-sơn thì biết chí Bá-Nha ở Cao-sơn, nghe khúc Lưu-thủy thì biết chí Bá-Nha ở Lưu-thủy. Sau Chung-Tử-Kỳ chết, Bá-Nha vút đàn không đánh mà than rằng: từ đây thiên-hạ không kẻ tri-âm.
- *năng* - 能 Cái năng-lực nghe được của hai tai.
- *quan* - 官 Cái cơ-năng để nghe (l'ouïe).
- *sự* - 事 Nch. Trị-sự.
- *thần kinh* - 神經 (Sinh-lý) Một bộ-phần trong não-thần-kinh chủ về việc nghe.

Thính tiện - 便 Để mặc họ tùy-tiện mà lựa chọn, mà quyết-định.

- *tụng* - 訟 Quan tòa nghe kiện để xử đoán.

THỊNH 盛 Thịnh vượng, trái với chữ suy - 衰 Nhiều - Dài - Lớn - Rất - Lấy đồ mà dựng.

- *cử* - 舉 Cái cử-động lớn lao.
- *danh* - 名 Tiếng tốt.
- *điển* - 典 Điển-lễ hoặc nghi-thức to lớn.
- *đông* - 冬 Tháng lạnh nhất mùa đông.
- *đức* - 德 Đạo-đức rất cao.
- *Đường* - 唐 Lịch-sử văn-học đời Đường gần 300 năm, chia làm ba thời-kỳ: đoạn Cao-tổ, Thái-tôn là Sơ-Đường, đoạn Huyền-tôn là Thịnh-Đường, thơ Đường buổi đó rất hay, từ Hiến-tôn sắp xuống là Văn-Đường, thơ Đường đến lúc đó là sút lắm.
- *hạ* - 夏 Tháng nóng nhất trong mùa hạ.
- *hội* - 會 Hội hè to lớn - Nch. Đại-hội.
- *ý* - 意 Tình ý ân-cần (bienveillance).
- *khí* - 氣 Khí giận - Khí khái đương hăng.
- *lợi* - 利 Thịnh vượng và có lợi ích (prospère).
- *nhân* - 顏 Nhan sắc tươi tốt.
- *nhiệt* - 熱 Nóng lắm (chaleur ardente).
- *niên* - 年 Tuổi đương mạnh mẽ (adolescence).
- *nộ* - 怒 Giận lắm (grande colère).
- Thịnh sắc** - 色 Sắc đẹp (beauté).
- *soạn* - 饌 Bữa tiệc to (bonne chère).
- *tâm* - 心 Lòng tốt - Nch. Thịnh-ý.
- *thế* - 世 Thời-dại thái-bình thịnh-trị (âge de paix).
- *thời* - 時 Buổi thịnh-trị.
- *tình* - 情 Tình ý tốt - Nch. Thịnh-tâm.
- *trị* - 治 Thịnh-vượng và bình-an.
- *vị* - 位 Tước-vị cao quý (haute dignité).
- *vương* - 王 Ông vua có đức tốt.

- *vượng* - 旺 Thịnh lợi và phát đạt (prospère).

THỈNH 請 Xin người trên - Hỏi - Mời - Cầu nguyện - Yết kiến.

- *an* - 安 Thăm xem người có được mạnh không.
- *binh* - 兵 Ông tướng ở trận xin cấp viện-binh.
- *cầu* - 求 Xin nài (demander).
- *giáo* - 教 Xin người ta dạy bảo cho, lời nói khiêm.
- *hôn* - 婚 Xin cưới - Lễ rước dâu.
- *ích* - 益 Xin người ta dạy thêm cho.
- *kê* - 乸 Bói tiên. Tục mê-tín cầu tiên lên để hỏi chuyện cát hung. Xch. Phù-kê.
- *kỳ* - 期 Một nghi-tiết trong hôn-lễ, xin định ngày làm lễ thân-nghinh.
- *khách* - 客 Đặt tiệc mời khách.
- *mệnh* - 命 Xin cho được sống - Xin người trên ra mệnh-lệnh cho.

Thỉnh nghiệp - 業 Hỏi han về việc học.

- *nguyện* - 願 Người dưới bày tỏ nguyện-vọng của mình với người trên, để xin người trên làm cho thỏa-nguyện (émettre des vœux).
- *nhàn* - 閒 Xin người trên cho mình được tiếp chuyện trong chốc lát.
- *thác* - 託 Xin xỏ vì tình riêng.
- *thiếp* - 帖 Giấy mời, hoặc danh-thiếp mời (carte d'invitation).
- *thọ* - 壽 Dâng rượu mừng thọ.
- *tội* - 罪 Chịu tội mà xin khoan thứ cho.
- *văn* - 文 Nch. Trưng-văn.

THỌ 壽 Sống lâu - Đem lễ-vật biếu cho người cũng gọi là thọ - Đem rượu chúc nhau.

- 受 Xch. Thọ.
- 樹 Xch. Thọ.
- 卮 壽 杯 Chén rượu chúc thọ.
- 終 Hết ngày thọ = Chết (mourir).
- 筵 Tiệc mừng thọ.

- *đản* - 誕 Ngày lễ sinh-nhật của người già. Cũng gọi là thọ-thần 壽辰 (anniversaire de naissance).

- *đường* - 堂 Nhà của người già ở - Tục ta gọi quan-tài sầm sẩn trước cho người già, gọi kiêng là thọ-đường.

- *hình bất nhược thọ danh* - 形不若壽名 Sống lâu bằng xác thịt, không bằng sống lâu bằng tiếng thơm.

- *huyệt* - 穴 Túc là sinh-phân.

Thọ y - 衣 Áo mặc cho người chết.

- *khí* - 器 Quan-tài.
- *liên* - 聯 Câu liên chúc thọ.
- *mộc* - 木 Quan-tài (cercueil).
- *sơn phúc hải* - 山福海 Lời chúc sống lâu như núi, nhiều phúc như biển.
- *tàng* - 藏 Nch. Thọ-huyệt.
- *tỷ nam sơn* - 比南山 Lời chúc sống lâu như trái núi ở phương nam = Sống lâu lắm.
- *vực* - 域 Đồi thái bình - Nch. Thọ-huyệt.

THỎ 兔 Thứ động-vật thuộc loài nhai lại, ta cũng gọi là thỏ. Cũng đọc là thổ.

- *dinh tam quật* - 營三窟 Con thỏ khôn quệt, thường làm sẵn ba chỗ ở. (Quật là hang thỏ ở). Phùng-Hoan xưa nói với Mạnh-Thường-Quân rằng: chúa-công phải dự bị ba đám thế-lực về ngày sau, cũng như giảo-thỏ phải "dinh tam quật".

- *phách* - 魄 Mặt trăng (tục truyền rằng trong mặt trăng có con thỏ ngọc).

- *thoát* - 脫 Sỏ ra mà chạy mau như con thỏ chạy trốn.

- *tử cầu phanh* - 死狗烹 Nuôi chó cốt để bắt thỏ, hễ thỏ chết rồi thì chó bị làm thịt. Xưa Phạm-Lệ giúp cho Việt-Vương trả thù được nước Ngô, khôi phục được nước Việt, vừa thành công thì bỏ nước Việt mà đi nói với người ta rằng: nước giặc đã phá rồi, mưu-thần tất bị chết "Giảo thỏ tử, tẩu cầu

phanh; cao điều tận, lương cung tàng;
dịch-quốc phá, mưu thần vong”.

Thỏ tử hổ bi – 死狐悲 Thỏ chết mà cáo
thương – Ngb. Tình thương người đồng
loại.

THOA 釵 Cái trâm của đàn bà gài đầu.

- 梭 Cái thoi dệt vải.

- hoàn 釵環 Thoa là cái trâm gài đầu,
hoàn là vòng đeo tay = Đồ nữ-trang.

- phi tuế nguyệt 梭飛歲月 Năm tháng
chạy mau như thoi đưa.

- tuần – 巡 Qua lại để xem xét.

THỎA 唾 Nhổ khạc.

- dịch – 液 Nước miếng (salive).

- dịch tố – 液素 (Sinh-lý) Cái chất chua ở
trong nước miếng để giúp cho đồ ăn
tiêu-hóa (suc salivaire).

- diện – 面 Nhổ vào mặt – Làm nhục.

- diện tư can – 面自乾 Người ta nhổ
vào mặt, mà cứ để cho nó tự khô đi =
Rất mực nhân-tử.

- duyên – 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở hai bên
má, phân tiết ra nước miếng (g'andes
salivaires).

- dư – 餘 Bọt miếng thừa = Lời nói cũ
của người đời xưa, hoặc những cái mà
người khác đã bỏ đi, mình còn ăn cắp
lượm lặt lấy.

- hương – 香 Thơm nước miếng. Lời tán
tụng văn-chương hay là tiếng nói câu
hát mà mình lấy làm quý trọng lắm, ý
là dầu bọt nước miếng cũng còn thơm.

- khí – 棄 Khinh bỏ tất thấy mà nhổ bỏ
đi, ý nói người ngạo đời, danh-lợi không
kể gì.

Thỏa mạ – 罵 Nhổ vào mặt mà chưởi
mắng.

- ngọc phi châu – 玉非珠 Nhả ngọc,
phun châu = Văn-từ ngôn-luận rất hay.

THỎA 妥 An ổn.

- 橢 Hình bầu-dục.

- chí 妥志 Nch. Thích-chí.

- đáng – 當 Vừa khéo, vừa đúng.

- mãn – 滿 Vừa đầy đủ lòng mình trông
đợi (satisfait).

- nguyện – 願 Vừa lòng mình trông
mong.

- thích – 適 Vừa lòng thích ý.

- thiếp – 貼 Đặt yên vừa đúng vào đó –
Ổn đáng.

- viên hình 橢圓形 (Toán) Hình bầu-
dục, hình thuẩn (ellipse).

THOÁI 退 Lui lại – Từ khước đi –
Khiểm nhường. Cũng đọc là thối.

- bộ – 步 Bước lui không tiến lên được
(reculer, regresser).

- chức – 職 Quan-lại bị giáng cấp, trái
với tiến-chức – Từ-chức mà về, cũng
gọi là thoái-chức.

- dĩ vi tiến – 以爲進 Dã cách lui để mà
tiến lên.

- hóa – 化 (Sinh) Bản-năng cùng cách
cấu-tạo của khí-quan, vì không dùng
nữa mà mất đi, hoặc thoái-bộ, ví như
cái vú của đàn ông, cái chân của cá voi
(biến thành vây) như thế gọi là thoái-
hóa – Cái trí-thức và năng-lực nguyên
có mà dần dần trụt lùi, kết quả đến
tiêu-diệt đi, cũng gọi là thoái-hóa
(dégenérescence).

Thoái hóa thuyết – 化說 (Sinh) Cái
thuyết chủ-trương rằng sinh-vật là có
khuyhnh-hướng thoái-hóa (théorie de la
dégenérescence), trái với Tiến-hóa-
luận.

- hôn – 婚 Thủ-tiêu, hôn-uớc (rupture de
fiançailles).

- khước – 劫 Lui lại sau (reculer).

- ngũ – 伍 Ở lính đã đủ hạn được về nhà
(démobilisé).

- nhân – 閒 Thoái chức về ở không.

- nhiệt – 熱 (Y) Nói về phương thuốc
làm cho hết nóng đi (antipyrine).

- nhượng – 讓 Lui nhường.

- sĩ – 士 Người làm quan lui về ở ẩn.

- tẩu – 走 Lui chạy trốn.

- *thác* - 託 Mượn cố để mà lui, để từ chối (prétexter).
- *tịch* - 席 Bỏ chỗ ngồi lui ra (se retirer).
- *tố* - 素 Lui về nhà không ham lợi lộc gì nữa.
- *triều* - 朝 Ở triều-dình mà lui ra về.
- *triều* - 潮 Nước triều rút xuống (reflux).
- *vị* - 位 Từ ngôi cao mà lui xuống, như vua Nghiêu trao ngôi cho vua Thuấn.

THOẠI 話 Lời nói - Nói chuyện.

- *bính* 話柄 Đề-mục của câu chuyện - Tài-liệu để nói chuyện (sujet de conversation).
- *thuyết* - 說 Nói chuyện.

THOAN 踐 Thôi, nghỉ - Xong việc - Lui lại sau mà đứng.

- *lại* Lui lại sau.
- *chừa* 遯, sửa điều lỗi - Thôi, nghỉ.
- *cải* 俊改 Chừa lỗi mà muốn sửa tính lại.
- *dung* - 容 Dáng mặt ra vẻ hối-hận.
- *độn* 遯 Ngh. Thoan-tuần.
- *tâm* 俊心 Lòng hối-hận, muốn chừa lỗi. Ngh. Hối-tâm.
- *tuần* 遯 Rút về, sợ hãi mà không giám tiến lên.

THOÁN 象 Xch. Soán.

- *lượn* 竄 Chạy trốn - Nấp giấu - Sửa đổi lại - Khí vị bay ngát ra - Xông thuốc cho người bệnh. Cũng đọc là soán.
- *lượn* 擲 Ném.
- *bôn* 竄奔 Chạy trốn (s'enfuir).
- *chuyết* 攬掇 Dụ người làm việc bậy.
- *phục* 竄伏 Ẩn nấp.
- *truất* - 黜 Đuổi bỏ người quan-lại có lỗi.

THOÁT 脫 Róc thịt ở xương ra - Lột ra - Sỏ ra - Qua loa - Sốt mất.

- *trở* Ngh. 脫.
- *cảo* 脫稿 Văn-chương vừa thảo xong.
- *dảng* - 黨 Thoát-ly đảng-phái của mình vốn thuộc trước (quitter un parti).
- *đào* - 逃 Chạy trốn (s'évader).
- *giám* - 監 Vượt ngục đi trốn (s'évader).

Thoát giang - 肛 (Y) Bệnh lòi giang-môn ra ngoài (prolapsus du rectum).

- *hiểm* - 險 Khỏi bước nguy hiểm.
- *y* - 衣 Cởi quách áo - Lìa bỏ nhau.
- *kiên* - 肩 Vất gánh trên vai đi = Bỏ vất trách-nhiệm đi.
- *lạc* - 落 Sốt rơi mất (omettre).
- *lậu* - 漏 Bỏ sót (omettre).
- *miễn* - 免 Tránh cho khỏi (éviter).
- *nạn* - 難 Khỏi bước tai-nạn (échapper au danger).
- *ngộ* - 誤 Bỏ sót và sai lầm (omission et erreur).
- *nhiên* - 然 Trừ bỏ đi - Không bận bịu gì nữa.
- *sinh* - 生 Theo thuyết luân-hồi của nhà Phật, người chết sinh lại kiếp khác là thoát-sinh.
- *tẩu* - 走 Chạy trốn (s'enfuir).
- *thai* - 胎 Bắt chước theo cách-thức của người khác, mà hóa thành ra hình-tượng mới.
- *thân* - 身 Thoát mình khỏi nạn.
- *thỏ* - 免 Chạy mau như con thỏ mới sỏ.
- *tội* - 罪 Người phạm tội mà khỏi bị phạt.

- *trần* - 塵 Thoát ra khỏi ngoài vòng trần-thế = Đi tu.

- *trừ* - 除 Trừ bỏ đi (enlever, se débarrasser de).
- *tục* - 俗 Thoát ra ngoài thói tục.
- *xác* - 殼 Lột vỏ ngoài đi, như con ve, con nhán lột xác, gọi là thoát-xác (se muer).

THỎ 粗 Sơ suất - Qua loa - Không tinh.

- *lỗ* Ngh. 粗.
- *bạo* 粗暴 Cục cằn - Lỗ mắng.
- *bố* - 布 Vải to (toile grossière).
- *chuyết* - 拙 Vụng về (maladroit, grossier).
- *lậu* - 陋 Vụng về, quê mùa (grossier, rustre).
- *lỗ* - 魯 Vụng về (grossier).

- *thiễn* - 淺 Vụng về, cạn hẹp - Nch. Thô-lậu.
- *thoại* - 話 Câu nói quê mùa (propos vulgaire).
- *trà đạm phạn* - 茶淡飯 Trà xấu cơm nhạt = Ăn uống sơ sài, không kén chọn đồ ngon (nourriture simple, frugale).
- *tục* - 俗 Không văn nhã - Nch. Thô-lậu (commun, vulgaire).
- *xuẩn* - 蠢 Không tỉnh xảo, vụng về (grossier, maladroit).

THỔ 錯 Yên ổn - Đặt yên. Thường viết là 措 - Thôi, nghỉ - Xch. Thác.

- 措 Bày đặt ra - Bỏ đó - Trù biện.
- 醋 Giấm chua.
- 兔 Xch. Thổ.
- 醋 意 Nghĩa đen là: ý chua như giấm; nghĩa bóng là: lòng ghen của đàn bà.
- *toan* - 酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do rượu phát chua mà sinh ra (acide acétique).
- *toan hóa-hợp-vật* - 酸化合物 (Hóa) Vật hóa-hợp do thổ-toan với nguyên-chất khác hóa thành (acétate).

Thổ trí 措置 Bỏ yên ở đó. Vô sở thổ-trí 無所措置 là không biết mớ tay vào chỗ nào mà làm - Liệu-toan.

THỔ 土 Đất cát - Đất ở - Bản-địa.

- 吐 Mửa.
- *âm* 土音 Dọng nói ở trong địa-phương (accent du terroir).
- *băng ngổa giải* - 崩瓦解 Đất rơi ngôi vỡ = Tình-trạng hỗn-loạn.
- *bố* - 布 Vải bản-quốc (toile nationale).
- *chất* - 質 Tính-chất của đất đai (caractère du sol).
- *công* - 工 thợ làm đất, như đắp đường, đắp nền nhà (terrassier).
- *cống* - 貢 Mỗi năm các địa-phương phải dâng vật-phẩm thổ-sản về cho vua, gọi là thổ-cống.
- *dân* - 民 Dân thổ-trước vốn ở địa-phương ấy (aborigène).

- *diệu* - 曜 Ngày thứ bảy trong tuần lễ (samedi).
- *đầu thổ não* - 頭土腦 Cử-dộng, ngôn-ngữ, chút chút đều lộ ra cái vẻ nhà quê.
- *địa* - 地 Nói chung mặt đất, và tất cả sông núi rừng ruộng trên đất (la terre).
- *địa công hữu chế-độ* - 地公有制 (Kinh) Cái chế-độ đem đất đai làm của chung công-chúng (communauté des terres).

Thổ địa quốc hữu luận - 地國有論 (Kinh) Cái thuyết chủ-trương đem tất cả đất đai làm quyền sở-hữu cả nước (théorie de la nationalisation des terres).

- *địa sinh-sản-lực* - 地生產力 (Kinh) Sức sinh-sản của đất đai (productivité de la terre).
- *đương qui* - 當歸 (Thực) Một thứ cây nhỏ, rễ dùng làm thuốc.
- *hào liệt thân* - 豪劣紳 Bọn nhà giàu và bọn có quyền-thế ở chốn nhà-quê, hay cậy thế mình mà ăn hiếp dân chúng.
- *hóa* - 貨 Hóa-vật của bản-xứ (marchandises locales).
- *huyết* - 吐血 Mửa ra huyết - Ho nhổ ra huyết (cracher le sang).
- *khí* - 棄 Nhổ ra mà bỏ đi.
- *khí* 土氣 Hơi ở đất bốc lên - Khí hậu và phong-thổ - Khí-tượng nhà-quê.
- *khí dương mi* 吐氣揚眉 Thổ hơi mạnh và trợn mày lên, ra cách đắc-ý.
- *khẩu* 土寇 Giặc cỏ.
- *lộ* 吐露 Nói rõ ra.
- *mộc* 土木 Đất và gỗ = Công việc kiến-trúc.
- *nghi* - 宜 Tính-chất của đất ấy hợp với thứ cây hoặc vật ấy.
- *nghi* - 儀 Đem đồ thổ-sản biếu người ta, gọi là thổ-nghi.
- *ngọc phun châu* 吐玉噴珠 Nhà ngọc phun châu = Văn-chương ngôn-luận rất hay.

- *ngữ* - 語 Tiếng nói lưu-hành ở trong địa-phương (patois, idiome, dialecte).
- Thổ ngữ mộc mã** - 牛木馬 Bò đất ngựa gỗ - Hình dả không chân-thực, người vô-dụng.
- *nhân* - 人 Người bản-thổ - Người các xứ Thổ, khác với người trung-châu.
- *nhĩ-kỳ* - 耳其 (Địa) Một nước ở khoảng giữa hai châu Âu, Á, trước là một đế-quốc lớn, nay là nước Cộng-hòa (Turquie).
- *pháp* - 法 Pháp-luật thông-dụng ở bản-xứ.
- *phỉ* - 匪 Giặc cỏ (brigands locaux).
- *phong* - 風 Phong-tục của bản-địa.
- *phồn* 吐蕃 Một dân-tộc hiện nay ở đất Tây-tạng, Tân-cương.
- *quan* 土官 Ông quan người Thổ-dân, cai-trị dân các xứ Mường, Mọi, khác với lưu-quan.
- *sản* - 產 Sản-vật ở bản-địa (produits locaux).
- *tả* 吐瀉 (Y) Bệnh vừa mửa vừa ỉa = Bệnh hoắc-loạn (choléra).
- *tệ* - 劑 (Y) Thuốc mửa (émétique, vomitif).
- *thần* 土神 Thần đất (génie local).
- *ty* - 司 Trưởng-quan thế-tập ở các rợ Mường, Mán ở miền thượng-du.
- *tinh* - 星 (Thiên) Một vị hành-tinh trong Thái-dương-hệ (saturne).
- *tính* - 性 Tính-chất của đất đai.
- *trước nhân* - 著人 Người lâu đời vốn ở bản-địa (aborigène).
- *tù* - 酋 Tù-trưởng ở các xứ thổ-dân.
- Thổ tục** - 俗 Phong-thổ và tập-tục.
- *vật* - 物 Sản-vật sinh trong đất ấy (produits locaux).
- *vụ thôn vân* 吐霧吞雲 Nhả mù ra, nuốt mây vào = Bọn nghiện thuốc phiện tả cảnh phong-lưu của người nghiện.

- *vũ* 土宇 Cõi đất của một nước (territoire).
- *xuất thực tình* 吐出實情 Bày tỏ tình-hình thực-tại ra.
- THỐC** 簇 Nhóm thành một đồng, kết thành một lũ.
- *禿* Tóc sói - Rụng xuống.
- *鏃* Mũi tên bịt sắt.
- *đầu bệnh禿* 頭病 (Y) Bệnh sói đầu (calvitie).
- *sang* - 瘡 (Y) Bệnh sài ở đầu, chỗ đau rụng sói cả tóc.
- *sơn* - 山 Núi trọc không có cây cối.
- *ủng* 簇擁 Kéo nhau từng đoàn từng lũ mà đi.
- THÔI** 衰 Đồ tang-phục - Xch. Thôi-chất - Xch. Suy.
- *hàng* Cột nhỏ ở trong nhà.
- *thôi* Ở sau đẩy tới - Xch. Suy.
- *thúc* Thúc dục.
- *thôi* Tên họ người - Xch. Tồi.
- *thối* Một thứ cây thuộc loài thảo.
- *chất* 衰質 (Hóa) Khí-thể do hai thứ thần-khí và đạm-khí mà hợp thành (cyanogène).
- *hoa vũ* 催花雨 Trận mưa dục cho hoa nở = Mưa xuân.
- *mệnh phù* - 命符 Cái bùa thúc-dục cho người ta mau hết mệnh sống = Lệnh quan bắt ra xử-tử.
- Thôi miên hiện-tượng** - 眠現象 Hiện-tượng phát sinh trong khi làm thuật thôi-miên (phénomènes hypnotiques).
- *miên thuật* - 眠術 Cái thuật dùng cách tập-chú ý-chí vào một chỗ, để khiến người khác ngủ đi, rồi mình tự do sai khiến (hypnotisme).
- *miên trạng-thái* - 眠狀態 Những trạng-thái khác nhau của người bị thuật thôi-miên, hoặc ngủ đi, hoặc cứng người ra (états hypnotiques).
- *thi vũ* - 詩雨 Trận mưa dục hứng làm thơ.

- *tiến cơ* 推進機 Cái máy lắp vào sau cái xà-lan hoặc thuyền để đẩy xà-lan hoặc thuyền đi tới (propulseur).
- *toan* 衰酸 (Hóa) Chất toan-loại do chất niêu (urée) nấu nóng mà hóa ra (acide urique).
- *tra* 催查 Quan-sảnh đòi người bị-cáo để xét hỏi.
- *vân* 推挽 Vừa đẩy vừa kéo - Người sau đẩy, người trước kéo - Chung làm việc với nhau.

THỐI 退 Xch. Thoái.

- *lễ* 謁 Mông dít, ta thường gọi là bàn thối.

THÔN 村 Làng xóm - Quê mùa.

- *chực* 吞 Nuốt vào - Đánh dút một nước để gôm vào nước mình, cũng gọi là thôn.
- *chí dĩ một* 吞志以沒 Nuốt chí mà chết = Tâm-sự chưa làm xong mà chết.
- *Thôn diệt* - 滅 Chiếm đất nước người làm của mình.
- *hận* - 恨 Nuốt giận - Thù giận mà không dám nói ra.
- *học cửu* 村學院 Thầy đồ nhà quê.
- *khí* - 氣 Khí-tượng quê mùa.
- *lạc* - 落 Làng xóm (village, hameau).
- *lệ* 吞淚 Nuốt nước mắt, không giám khóc.
- *nhô* 村儒 Thầy đồ nhà quê.
- *nữ* - 女 Con gái nhà quê.
- *phu* - 夫 Người nhà quê (paysan).
- *phu-tử* - 夫子 Nch. Thôn nhô.
- *phụ* - 婦 Đàn bà nhà quê.
- *thanh* 吞聲 Nuốt tiếng = Giận ngầm không dám lên tiếng.
- *thổ* - 吐 Nuốt và mửa - Ngb. Nói năng không trực tiệt, chỉ nói nửa chừng.
- *thực* 村塾 Trường học tư trong làng.
- *tinh* 吞併 Gôm nuốt = Chiếm đất nước khác.
- *trang* 村莊 Nch. Thôn lạc.
- *vạn khoảnh ba* 吞萬頃波 Nuốt muôn khoảnh sóng biển, hình dung cá kinh dữ - Ngb. Độ-lượng người to lớn.

- *vân thổ vụ* - 雲吐霧 Nch. Thổ-vụ thôn-vân.
- *xá* 村舍 Nhà nhỏ ở nhà quê.
- *xã* - 社 Làng xóm (village).

THỐN 寸 Tấc, một phần mười của thước.

- *thế* 𠂔 Chéo áo - Áo lót trong của đàn bà - Hoa rung - Di thụt lùi.

Thốn âm 寸陰 Một tấc quang-âm = Thi giờ rất ngắn.

- *bach trùng* - 白蟲 (Y) Con trùng ký-sinh ở trong ruột người, cũng gọi là bạch-thốn-trùng (ver solitaire, foenia).
- *địa* - 地 Tấc đất = Miếng đất nhỏ.
- *hữu sở trường* - 有所長 Tuy chỉ một tấc, nhưng cũng có lúc hơn - Ngb. Không có người nào là bỏ đi. Trái lại thì dầu một thước cũng có lúc kém: xích hữu sở đoản. 尺有所短。
- *khích* - 隙 Hở một chút = Thong thả được một chút (loisir momentané).
- *quản* - 管 Tắc bút - Ngb. Nghề-nghiep làm văn.
- *quĩ* - 暑 Nch. Thốn-âm.
- *tâm* - 心 Tắc lòng, chút lòng.
- *thảo bất lưu* - 草不留 Tắc cỏ cũng không để lại - Giết sạch người, lấy sạch đất.
- *thảo tâm* - 草心 Tắc lòng nhỏ ví bằng tắc cỏ - Lời con hiếu đối với cha mẹ. Đường-thi có thơ nhớ mẹ rằng: "Nguyên tương thốn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy", nghĩa là: mong đem tấm lòng như một tắc cỏ, mà báo đáp công ơn cha mẹ, ví như ánh sáng ba tháng xuân.
- *thảo xuân huy* - 草春暉 Xch. Thốn-thảo-tâm.
- *thiệt thủ công danh* - 舍取功名 Tô-Tân và Trương-Nghị đời Chiến-quốc, chỉ dùng tài du-thuyết, mà được phú-quí.

Thốn thổ - 土 Tắc đất - Nch. Thốn-địa.

- *ty bất quảĩ* - 絲不掛 Một tắc tơ cũng không vướng - Người trong sạch không lấy một tí gì của người.

- *tiến* - 進 Tiến-bộ chút đỉnh.
- *trường* - 長 Có sở-trường chút đỉnh.

THỐN 忖 Suy nghĩ, tính lường.

- *độ* - 度 Nghĩ ngợi đắn đo.
- *lượng* - 量 Nch. Thốn-độ.
- *thuyết* - 說 Tự nghĩ trong lòng, ví như tự nói với lòng mình (se dire).
- *tưởng* - 想 Suy nghĩ.

THÔNG 通 Đi suốt qua - Hai bên hòa-hợp nhau - Vẽ vang, hiển-dạt - Truyền đạt đi - Chung cả.

- 窗 Cửa thông khí
- 葱 Cây hành. Cũng đọc là Song.
- 蔥 Sắc cỏ xanh ngắt - Khí thông suốt gọi là thông thông - Nch. 葱 cũng đọc là Song.
- 聰 Tai nghe hiểu rõ ràng.
- 騷 Tên thứ ngựa sắc xanh.
- 疔 Đần đần, ngờ ngờ.
- 惆 Đau đớn - Nch. 惆。
- bao 通 寶 Thứ tiền-tệ dùng khắp trong nước (sapèque, monnaie).
- 變 變 Hiểu rõ các lẽ biến-hóa.
- 港 Cửa biển có tàu bè ngoại-quốc ra vào để thông-thương.
- 告 Bỏ-cáo cho công-chúng biết (annoncer, aviser le public).

Thông cẳng 惆矜 Đau đớn thương xót.

- 通 衢 Con đường đi suốt với nhiều nơi.
- 淫 Nch. Thông-gian.
- 名 Báo tên họ của người ấy cho người khác biết, như báo tên của người muốn đến thăm chủ nhà (annoncer un visiteur).
- 譯 Dịch tiếng nước này ra tiếng nước khác (interpréter traduire).
- 聰 穎 Người sớm khôn, mau hiểu lẽ biết việc.
- 通 用 Dùng suốt đi cả, ai cũng dùng cả (d'usage ordinaire).
- 達 Biết suốt mọi việc.

- 電 Điện đánh đi khắp cả cho mọi nơi, mọi người đều biết.
- 牒 Bức thư của Chánh-phủ nước nọ gởi cho Chánh-phủ nước khác (notification).
- 都 大 邑 Chỗ đô-hội lớn, đi suốt đến khắp mọi nơi.
- 同 Đồng-ý với nhau, mà làm chung một việc.

- 同 一 氣 Cùng nhau một khí = Liên-lạc với nhau.
- 家 Hai nhà giao-hôn cùng nhau, có con trai con gái lấy nhau (famille alliée).

- 鑑 Cái gương để soi chung - Một pho sách sử Tư-Mã-Quang làm ra, tóm hết chuyện hơn hai nghìn năm, có thể làm gương suốt cho người xưa nay.

Thông gian - 奸 Người đàn ông và người đàn bà không phải vợ chồng mà gian-dâm cùng nhau.

- 行 Đi suốt - Cái mà xưa nay ai cũng làm (courant).
- 行 證 Cái giấy cấp cho những người đi đường, được tùy-tiện mà đi nơi nọ nơi kia (laissez-passer).
- 好 Hai nước hòa hảo cùng nhau.
- 顯 Thông-dạt và hiển-quí.
- 曉 Hiểu suốt rõ ràng.
- 貨 (Kinh) Thứ tiền-tệ thông dụng (monnaie courante).
- 玄 Hiểu suốt các lẽ huyền diệu - Chuyên nghiên-cứu về đạo-học.
- 考 Những sách gộp lật biên chép đủ các việc xưa nay, tự-thuật rất có tầng thứ để tiện cho người ta tham-khảo.
- 款 Bày tỏ tâm-tình với quân địch = Hai nước đương đánh nhau mà bắt đầu muốn giảng-hòa - Nước này chịu hàng-phục theo nước kia, không giám kháng-cự nữa, cũng gọi là thông-khoản.

- *khủng* 恫 恐 Nghi sợ.
- *kim bác cổ* 通 今 博 古 Rõ suốt cả việc đời nay, biết rộng khắp việc đời xưa.
- *lai* - 吏 Người thuộc-viên ở các phủ-huyện.
- *lệ* - 例 Qui-tắc chung (règle générale).
- *lễ* - 禮 Cái lễ-tiết thông hành khắp nơi.
- Thông lệnh** - 令 Hiệu-lệnh của quan trên gởi cho toàn-thể quan dưới (instruction, circulaire).
- *lộ* - 路 Con đường đi suốt đến mọi phương.
- *luận* - 論 Cái nghị-luận rất suốt thấu - Bàn bạc một cách đại-khải.
- *lực hợp tác* - 力 合 作 Chung sức làm việc với nhau (s'unir et collaborer).
- *lưu* - 流 Chảy suốt - Nch. Thông-hành (courant).
- *mẫn* 聰 敏 Thông-minh mẫn-tiếp.
- *minh* - 明 Thiên-tư sáng suốt (intelligent).
- *mutu* 通 謀 Cùng mutu với nhau để làm một việc.
- *nghĩa* - 義 Cái nghĩa chung, nghĩa thường.
- *ngôn* - 言 Người đứng giữa để làm môi-giới cho hai người ngôn ngữ khác nhau nói chuyện cùng nhau (interprète).
- *nhân* - 人 Người học-thức yêm-bác (homme très cultivé).
- *nho* - 儒 Người học-giả yêm-bác (parfait lettré).
- *phán* - 判 Một chức quan thuộc-liều ở các tỉnh-đường.
- *phân pháp* - 分 法 (Toán) Phép toán làm cho các phân-số đều có mẫu-số bằng nhau (réduction des fractions au même dénominateur).
- *quá* - 過 Trải qua - Đi qua lọt = Nghị-quyết một nghị-án.
- *quá thuế* - 過 稅 (Kinh) Tiền thuế đánh các hàng-hóa đi qua bản-xứ (transit).

Thông quyền đạt biến - 權 達 變 Hiểu thấu lẽ quyền-biến trong đời - Nch. Thúc-thời-vụ - Linh-hoạt.

- *quốc* - 國 Suốt cả nước (dans tout le pays).
- *sáo* - 套 Khuyên sáo thường dùng.
- *sính* - 聘 Hai nước phái sứ-giã đi giao-thiệp cùng nhau.
- *sự* - 事 Người dịch tiếng ngoại-quốc - Người ở nhà quyền-quí xem việc báo tin và xin cho khách vào yết kiến - Việc hai nước giao tế vắng lai.
- *sử* - 史 Sách sử thông quán cả cổ-kim - Nhà sử-học thông suốt cả sử xưa nay.
- *tài* - 才 Người hiểu suốt mọi việc và có tài-năng.
- *tắc* - 塞 Suốt qua và bịt lấp = Cảnh-ngộ thuận-tiện với gian-nan - Nch. Bĩ-thái.
- *tấn xã* - 訊 社 Cơ-quan báo cáo tin tức, truyền phát tân-văn (organe d'information).
- *thiên đạt địa* - 天 達 地 Suốt trời thấu đất.
- *thoại* - 話 Lời nói thông hành.
- *thoát* - 脫 Thông đạt không câu lệ là thông, siêu thoát mà không bó buộc là thoát = Không câu-chấp ở chỗ tiểu-tiết.
- *thuyết* - 說 Lời nói thông thạo - Nói với nhau.
- *thư* - 書 Chuyển thư tín với nhau - Sách lịch cũ trong dân-gian thường dùng - Tên một bản sách đạo-học của Chu-Liêm-Khê đời Tống làm.
- Thông thương** - 商 Nước này buôn bán với nước khác (commerce international).
- *thường* - 常 Bình thường - Phổ thông (commun ordinaire).
- *thường phạm* - 常 犯 (Pháp) Người phạm tội theo về pháp-luật phổ-thông (condamné de droit commun).

- *tin* - 信 Gởi tin để báo cho biết - Gởi thư từ cho nhau.
 - *tính* - 性 Tính-chất chung của mọi người, mọi vật (caractère général).
 - *tri* - 知 Báo cho biết (faire savoir).
 - *tri tồn khoản* - 知 存 歟 (Thương) Một thứ tồn-khoản xuất nhập không có định-kỳ, người tồn-hộ muốn biết tình-hình phải báo trước mấy ngày cho ngân-hàng biết (Tồn-khoản là số bạc gởi vào nhà băng, tồn-hộ là chủ nhà có số bạc gởi).
 - *tục* - 俗 Những cái gì thuộc về dân-chúng phổ-thông, gọi là thông-tục. Thường dùng để phản-đối với giáo-hội (populaire, laïque).
 - *tục giáo dục* - 俗 教育 (Giáo) Việc giáo-dục đối với cả dân-chúng (enseignement laïque).
 - *tục triết-học* - 俗 哲 學 (Triết) Phái triết-học chủ yếu trong thời-dại triết-học khai-mông ở nước Đức, làm đại-biểu cho tinh thần đương thời (philosophie populaire).
 - *tuệ* 聰 慧 Thông minh sáng suốt.
 - *vấn* 通 問 Hỏi thăm nhau - Giao-tế.
 - *xưng* - 稱 Tên thường gọi.
- THỐNG** 統 Quản-lý cả mọi việc - Hợp cả lại - Nối nhau không đứt - Mối tơ - Mối nối tiếp nhau.
- *đau* 痛 Đau đớn trong mình - Bệnh tật - Thương tiếc - Hết sức, tận nơi.
 - *chế* 統 制 Ông chủ-tướng thống-suất cả quân-đội. Một chức quan võ cũ.
 - *đàm thời sự* 痛 談 時 事 Nói chuyện việc đời một cách đau đớn lắm.
 - *giám* 統 鑑 Xem xét toàn-thể.
 - *hệ* - 系 Cái quan-hệ của những sự-vật có mối liên-tiếp cùng nhau (système).
 - *kế* - 計 Đem những sự-vật cùng trong một phạm-vi hợp lại một chỗ, dùng phép toán mà so sánh để tìm cái trạng-thái chung (statistique).

- *kế biểu* - 計 表 Do nhà thống-kế điều-tra các tình-hình, chia ra từng loại mà lập thành một cái biểu so sánh, gọi là thống-kê-biểu (tableau statistique).
 - *kế học* - 計 學 Môn học dùng phép toán để so sánh nhiều sự-vật với nhau, để biết tình-trạng toàn-thể (statistique).
 - *khóc* 痛 哭 Khóc một cách đau đớn lắm.
 - *lãnh* 統 領 Chức quan võ ngày xưa, quản lãnh cả quân-đội (commandant en chef).
 - *ma* 痛 罵 Chửi một cách đau đớn lắm.
 - *nhất* 統 一 Hợp cả các mối lại làm một (unifier).
- Thống phong** 痛 風 (Y) Một thứ bệnh phong, cả tay chân cùng hai vai đều đau đớn khó chịu.
- *quản* 統 管 Cai quản cả toàn thể.
 - *suất* - 率 Đốc suất cả quân-đội (commandement général).
 - *sứ* - 使 (Chính) Quan hành-chính đứng đầu chánh-phủ bảo-hộ xứ Bắc-kỳ.
 - *tâm tật thủ* 痛 心 疾 首 Đau ruột nhức đầu = Đau đời ghét tặc.
 - *thiết* - 切 Đau khổ lắm.
 - *trách* - 責 Đau lòng mà trách móc một cách đến nơi = Trách móc hết lời.
 - *trị* 統 治 Hành-sử chủ-quyền của quốc-gia mà cai quản cả toàn-thể nhân-dân (gouverner).
 - *trị quyền* - 治 權 Quyền thống-trị cả quốc-gia (pouvoir de gouvernement).
 - *trị sắc-lệnh* - 治 勅 令 (Chính) Cái sắc-lệnh của Tổng-thống nước dân-chủ, qui-định những việc thuộc về chung cả nước (décret gouvernemental).
 - *tướng* - 將 Ông tướng-quân thống suất cả quân-đội (général en chef).
- THỐT** 卒 Gấp - Xch. Tốt.
- *猝* 猝 猝 Gấp gáp.
 - *nhiên* 猝 然 Thình lình.

THỜI 時 Mùa, bốn mùa trong một năm
 - Một giờ, tức 1 phần 12 trong một ngày - Thì giờ - Thích hợp với thời nghi, cũng nói là thời - Thường thường cũng nói là thời thời - Cũng đọc là thì.

Thời bất khả thất - 不可失 Cơ-hội đã đến không nên để nó chạy mất = Tuổi xanh không nên bỏ qua.

- **bất tái lai** - 不再來 Thời giờ đã đi là không trở lại lần nữa.

- **bệnh** - 病 Cái tệ-bệnh lưu-hành ở đương thời = Bệnh thời-khí (épidémie).

- **biến** - 變 Sự biến đổi của thời-cục, hoặc thời-vận.

- **biểu** - 表 Cái đồ, cái máy để tính thời giờ = Đồng hồ (horloge, chronomètre).

- **bình** - 評 Văn-chương bình-luận thời-sự.

- **chỉ thời hành** - 止時行 Buổi nên dừng lại thì dừng, buổi nên đi tới thì đi = Đạo quân-tử.

- **chính** - 政 Cái chính-lệnh thi-hành ở đương thời.

- **chứng** - 症 (Y) Chứng bệnh lưu-hành trong một thời (épidémie).

- **cơ** - 機 Cơ-hội vừa đúng ở buổi ấy - Cái máy xoay chuyển cuộc đời.

- **cục** - 局 Cục diện của thời-thế (situation des faits).

- **dịch** - 疫 (Y) Bệnh truyền-nhiễm lưu-hành một thời (épidémie).

- **dự** - 譽 Những cái mà người đời khen ngợi.

- **đại** - 代 Một khoảng thời-gian rất dài, gồm nhiều năm, vd. Thời-đại khoa-cứ, thời-đại phong-kiến (période).

Thời đại tư trào - 代思潮 Làn sóng tư-tưởng ở trong đương-thời (les courants de la pensée de l'époque).

- **đại tư tưởng** - 代思想 Cái tư-tưởng mạnh mẽ có thể tiêu-biểu cho cái tinh-thần của một đời ấy.

- **đàm** - 談 Văn-chương kể chuyện thời-sự - Cái mà người đời thường đàm-luận.

- **điều** - 鳥 Loài chim đúng theo thời-hậu, như mùa xuân chim oanh, mùa thu chim yến - Nch. Tín cầm.

- **giá** - 價 Vật-giá ở đương-thời (prix courant).

- **giả sư chỉ sư** - 者事之師 Thời-thế là thầy dạy cho ta làm việc.

- **gian** - 間 (Triết) Quá-khứ, hiện-tại và vị-lai, ba cái trạng-thái ấy lưu chuyển với nhau vô cùng, gọi là thời-gian (le temps).

- **hậu** - 候 Thì giờ (le temps).

- **hiển** - 賢 Người hiển-triết ở đương-thời.

- **hiệu** - 效 (Pháp) Cái thời-gian nhất-dịnh có quan-hệ đến sự được hay mất một thứ quyền-lợi gì (prescription).

- **hóa** - 貨 Hàng hóa để cung cấp sự cần dùng hàng ngày.

- **hội** - 會 Vận-hội của một thời.

- **kế** - 計 Cái đồ dùng để xem giờ - Người Nhật-bản gọi đồng-hồ là thời-kế.

- **khắc** - 刻 Một ngày chia làm 24 giờ, mỗi giờ gọi là thời. Một giờ chia làm 60 phút, cứ 15 phút gọi là khắc. Gọi chung là thời khắc.

Thời khí - 氣 Khí-hậu của mỗi mùa.

- **khí bệnh** - 氣病 (Y) Nch. Thời-dịch.

- **kỳ** - 期 Một khoảng thời-gian nhất-dịnh (période).

- **kỵ** - 忌 Chuyện kiêng tránh ở đương-thời.

- **lai** - 來 Đến buổi - Gặp cơ-hội thuận-tiện.

- **luận** - 論 Nghị-luận của người đời (opinion publique).

- **lưu** - 流 Hạng người có danh-giá ở đương-thời - Hạng người vừa đúng một ở đương-thời.

- **mệnh** - 命 Thời-tiết và mệnh-vận.

- **mệnh bất tề** - 命不齊 Trách thời và mệnh của mình không cân địch được với người.

- **ngạn** - 諺 Ngạn-ngữ ở đương thời.

- **nghi** - 宜 Cái mà tục đời ưa chuộng.

- *nhân* - 人 Người ở hiện-thời (homme contemporain).
- *nữ* - 女 Con gái vừa đến tuổi gả chồng, như hai tám, hai chín gọi là thời-nữ.
- *phong* - 風 Ngon gió thổi đúng mùa, như gió nam ở mùa hạ, gió bắc ở mùa đông, gió đông ở mùa xuân v.v...
- *sự* - 事 Việc xảy ra gần đây - Việc ở hiện-tại (actualité).
- *tân* - 新 Vật-phẩm hoa quả đầu mùa.
- *tập* - 習 Cái tập-tục của hiện-thời - Thường thường luyện-tập luôn.

Thời thế - 勢 Xu-thế của đương-thời - Đúng với buổi là thời, sẵn có thế-lực là thế, nói gộp lại là thời-thế, được thời được thế mới làm nên sự-nghiệp to lớn.

- **thế tạo anh hùng** - 勢造英雄 Được thời được thế mới gây nên anh-hùng.

- **thời khắc khắc** - 時刻刻 Luôn luôn không lúc nào ngớt hở.

- **thức** - 式 Cách-thức thiết dụng ở đương thời (mode).

- **thực** - 食 Đồ ăn đặc-biệt của mỗi mùa.

- **thượng** - 尚 Cái mà người đời ưa chuộng.

- **tiết** - 節 Tiết-hậu của bốn mùa - Mùa gió theo thời mà điều tiết.

- **trang** - 裝 Trang-sức đúng theo thời, hoặc theo một đương-thời.

- **trân** - 珍 Vật-sản quý báu trong một mùa.

- **trung** - 中 Lựa theo thời mà làm cho đúng với trung-đạo.

- **văn** - 文 Thể-văn lưu-hành ở hiện thời.

- **vận** - 運 Mệnh-vận mỗi thời khác nhau.

- **vụ** - 務 Việc ở đương thời (affaires actuelles) - Việc làm ruộng.

- **vụ sách** - 務策 Trong thời-đại khoa-cử, bài văn thi hỏi về thời-sự gọi là thời-vụ-sách.

- **vũ** - 雨 Trận mưa hợp thời.

THU 收 Bắt - Lấy vào - Kết thúc lại.

Thu 秋 Mùa thứ ba trong một năm - Mùa lúa chín - Năm - Mùa.

- **thụ** Nch. Thu-thiên.

- **thụ** Một thứ cây (catalpa).

- **ẩm** 秋飲 Ngồi uống rượu trong tiết trung-thu.

- **ba** - 波 Sóng mùa thu = Mất con gái lấp lánh trong sáng như sóng mùa thu.

- **binh** 收兵 Rút binh về không đánh nữa (retirer ses troupes).

- **cảnh** 秋景 Phong-cảnh mùa thu.

- **chi** 收支 Tiền bạc thu vào và chi ra (recettes et dépenses).

- **chi đối chiếu biểu** - 支對照表 (Thương) Lấy trang giấy chia hai bên, một bên viết số thu, một bên viết số chi, làm thành cái biểu đối-chiếu hai bên (bilan).

- **công** - 工 Hết ngày, nghỉ không làm việc nữa.

- **đạ** 秋夜 Đêm mùa thu (nuit d'automne).

- **dung** - 容 Cảnh sắc mùa thu.

- **dung** 收容 Tiếp-thu và dung- nạp.

- **dùng** - 用 Lấy mà dùng.

- **điều** - 條 Nhận tiền bạc mà viết giấy chứng-nhận cho người, giao cho người đưa tiền bạc nhận lấy làm có. Ta thường gọi là giấy biên-lai (récépissé).

- **đơn** - 單 Nch. Thu điều.

- **hải đường** 秋海棠 (Thực) Tức là thứ cây ta thường gọi tắt là hải-duong, hoa đỏ mà không thơm.

- **hiệu** 收效 Thu được hiệu-quả - Nch. Thành công.

Thu hoạch - 穫 Gặt hái được (récolter).

- **hồi** - 回 Lấy trở về - Lấy lại được - Nch. Thu-tiêu (retirer).

- **hồi nguyên án** - 回原案 Nch. Thu hồi thành-mệnh.

- **hồi thành-mệnh** - 回成命 Rút trở lại cái mệnh-lệnh đã công bố-rồi (abroger).

- *không* - 空 Ở kinh-thành hay tỉnh-thành, đến buổi gần tối, có quân-lính hộ-thành đi suốt khắp trong thành, để chắc không có người gian-tế lộn vào trong thì mới ra hiệu để đóng cửa thành, thế gọi là thu-không, ý là ở trong thành không có gì cả. Cùng nói là suu-không.
 - *liêm* - 歛 Nhận tiền thuế (percevoir les impôts).
 - *lục* - 錄 Nhận lấy để biên vào sổ, như thu-lục học-trò mới (admettre et inscrire).
 - *lưu* - 留 Nhận vào mà để đó (recevoir et mettre en réserve).
 - *một* - 沒 Lấy tài-sản của tư-nhân đem làm của công (confisquer).
 - *nap* - 納 Nhận lấy (accepter, recevoir).
 - *nguyệt* 秋月 Mặt trăng mùa thu.
 - *nhập* 收入 Nhận vào (recevoir).
 - *nhập phiếu* - 入票 (Thương) Những phiếu-cứ về các món tiền nhà buôn nhận vào (effet à recevoir).
 - *phân* 秋分 Tên tiết-hậu ở về ngày 23 hoặc 24 tháng 9 dương-lịch, đêm ngày dài bằng nhau.
- Thu phân điểm** - 分點 Mặt trời theo hoàng-đạo từ nam đến bắc, đến giữa cái điểm mà hoàng-đạo với xích-đạo giao nhau, gọi là xuân-phân-diểm; mặt trời đi từ bắc đến nam mà qua điểm ấy thì gọi là thu-phân-diểm. Khi mặt trời đến điểm ấy thì ngày và đêm giải bằng nhau.
- *phiến* - 扇 Quạt mùa thu (người ta không dùng nữa) - Đàn bà vì hết sắc mà bị chồng để - Nghề làm trái mùa.
 - *phong* - 風 Gió mùa thu (vent d'automne).
 - *phong quá nhĩ* - 風過耳 Gió thu qua lỗ tai = Không quan tâm đến, nghe lời nói không bỏ vào tai.
 - *phóng* 收放 Nhận vào và thả ra - Nch. Thu chi.

- *quì* 秋葵 (Thực) Thứ cây nhỏ, lá như bàn tay, cuối mùa hạ, đầu mùa thu thì nở hoa, cũng gọi là hoàng-thực-quì.
 - *sắc* - 色 Cảnh-tượng mùa thu.
 - *sĩ* - 士 Người học-giả tuổi già mà bất đắc chí.
 - *sinh bà* 收生婆 Người đỡ đẻ (accoucheuse).
 - *súc* - 縮 Rút nhỏ lại (rétrécir).
 - *sương* 秋霜 Sương mùa thu - Ngh. Nghiêm khắc lắm.
 - *tàng* 收藏 Lượm mà cất đi (recueillir et mettre en réserve).
 - *tàng gia* - 藏家 Người đi tìm tòi các vật xưa, như đồ đạc, sách vở, vàng đá, để cất mà chơi (collectionneur).
 - *tâm* - 心 Nhóm tâm-trí lại mà suy nghĩ (se recueillir).
- Thu tập** - 集 Nhóm hợp lại một nơi (amasser).
- *thanh* 秋聲 Tiếng mùa thu = Tiếng nghiêm thâm buồn bã.
 - *thành* - 成 Lúa chín ở mùa thu (la récolte de l'automne).
 - *thẩm* - 審 (Pháp) Theo chế-độ xưa, những người bị kết án tử-hình ở các tỉnh, cứ mỗi năm thì quan tỉnh báo về bộ, đến mùa thu thì bộ Hình xét lại để định đoạt, thế gọi là thu-thẩm.
 - *thập* 收拾 Lượm lặt lại cho gọn gàng.
 - *thiến* 秋蟬 Con ve mùa thu. Giống ve thường hay kêu ngâm ở mùa hạ, đến thu lạnh thì câm lặng không có tiếng, nên những người làm quan Ngự-sử mà không giám đàn-hạc, người ta chê là thu-thiến.
 - *thúc* 收束 Lượm gói lại dùng để cho tán tác ra - Giữ gìn không phóng-túng.
 - *thuế* - 稅 Chánh-phủ nhận tiền thuế của dân (percevoir les impôts).
 - *thủy* 秋水 Con mắt lóng lánh trong trẻo, ví như dòng nước mùa thu.
 - *thiên* 鞦韆 Cái đu (balançoire).

- *tiếp* 收接 Thu vật và tiếp người.
- *tiết* 秋節 Tiết trung-thu – Rằm tháng tám (mi-automne).
- *tình* – 情 Tình-tứ của mùa thu có vẻ sầu thảm.
- *tô* 收租 Địa-chủ nhận tiền thuê ruộng của điền-hộ (recueillir les rentes).

Thu trùng 秋蟲 Con dế hay kêu về mùa thu = Tiếng buồn bã – Trái lại là xuân-diều là tiếng vui.

- *tứ* – 思 Tình-y buồn rầu tịch-mịch ở mùa thu.

THÙ 受 Một thứ binh-khí, dài một trượng hai thước, có mũi nhọn – Xch. Thù-thu.

- *蛛* Con dện.
- *儔* Nhiều người – Cả bọn.
- *侏* Ngắn, lùn.
- *銖* Tên số cân đời xưa, nửa lượng là một thù.
- *譬* Ứng đối – Cừ-dịch – So sánh văn-tự để sửa lại.
- *酬* Chủ rót rượu mời khách – Báo đền lại – Cũng viết là 酬。
- *殊* Rất – Đặc biệt – Quá chừng – Quyết đoán – Dứt đoạn đi – Chết.

- *茱* Xch. Thù du.
- *ân* 殊恩 Ôn đặc biệt (faveur exceptionnelle).
- *ân* 酬恩 Báo ơn lại (rendre un bienfait).
- *báo* – 報 Báo đền lại (compenser).
- *công* 殊功 Công-lao đặc-biệt (œuvre de mérite).

- *du* 茱萸 (Thực) Một thứ cây giống cây tiêu, dùng làm vị cay. Ngày xưa, tiết Trưng-dương người ta đi chơi núi, đeo hột thù-du để tránh tai nạn.

- *dăng* 儔黨 Phe đảng (chique).
- *đáp* 酬答 Báo đền lại (payer de retour).
- *đặc* 殊特 Nch. Đặc-thù (particulier).

Thù địch 讐敵 Người cừ thù – Kẻ đối đầu (ennemi adversaire).

- *đồ đồng qui* 殊途同歸 Nch. Đồng qui thù đồ.

- *hiệu* – 效 Hiệu-nghiem đặc-biệt (effet exceptionnel).
- *họa* 酬和 Dừng văn thi mà thù đáp nhau.
- *huân* 殊勳 Công-lao đặc-biệt.
- *khách* 酬客 Đến thăm trả người đã đến thăm mình (rendre une visite).
- *kỹ* 殊技 Kỹ-thuật đặc-biệt.
- *kim* 酬金 Món tiền báo đền lại.
- *la kỷ* 侏羅紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ hai trong Trung-sinh-đại (période jurassique).
- *lao* 酬勞 Báo đáp công khó nhọc (compenser pour services).
- *loại* 儔類 Bọn người một loài với nhau.
- *năng* 殊能 Tài-năng đặc-biệt.
- *nho* 侏儒 Cái trụ ngắn ở trên rường nhà – Người thấp lùn.
- *oán* 讐怨 Hằn thù oán giận.
- *phẩm* 殊品 Phẩm-loại đặc-biệt.
- *tạ* 酬謝 Đem tiền của hoặc phẩm-vật gì để đền trả công ơn người (rémunérer, faire un présent en retour).
- *tạc* – 酢 Chủ khuyên khách uống rượu là thù, khách mời lại là tạc – Nch. Thù ứng.
- *thư* 受書 Một lối chữ triện đời xưa, người võ-sĩ dùng để viết lên trên cái thù (binh-khí).
- *thường* 殊常 Khác với tầm-thường.
- *ty* 蛛絲 Sợi tơ của con dện dăng để làm mạng.

Thù tiếp 酬接 Nch. Thù-ứng.

- *trân* 殊珍 Lạ và quý (rare et précieux).
- *tử* – 死 Liều chết mà làm cho nên việc – Hình chém đầu.
- *ứng* 酬應 Tiếp đãi và qua lại với nhau, trong chỗ giao-tế – Nch. Ứng đối.
- *vinh* 殊榮 Vinh-dự đặc-biệt.
- *võng* 蛛網 Mạng dện.
- *xướng* 酬唱 Dừng thi-từ mà xướng họa với nhau.

THÚ 守 Tên quan ngày xưa. Vd. Thái-thú – Đức liêm-khiết – Xch. Thủ.

- 狩 Đi săn về mùa đông – Đi tuần ở trong hạt.
- 戍 Phái binh đi giữ biên-giới.
- 趣 Chạy mau về một hướng nào – Ý-vị.
- 娶 Lấy vợ.
- 獸 Loài muông, tức là động-vật có vú, có bốn chân.
- 首 Tự nhận tội – Xch. Thủ.
- 邊 戍 邊 Phái binh đi giữ ở miền biên-cảnh.
- 兵 – 兵 Binh đi giữ ở miền biên-cảnh (troupe de garnison à la frontière).
- 趣 旨 Thú-vị, ý tứ.
- 獸 欲 Nhục-dục in như thú-loại (désir charnel).
- 獸 欲 主義 – 欲 主義 Cái khuynh-hướng hoặc cái thái-độ không cần đến đạo-dức, nhân-nghĩa, chỉ cốt làm thỏa-mãn sắc-dục, thực-dục, thú-dục mà thôi (animalisme).

Thú hạnh – 行 Tính hạnh hung-ác vô-sĩ, trái với tính người.

- 趣 向 Nch. Xu-hướng.
- 獸 醫 (Y) Người y-sinh chuyên-trị các chứng bệnh của gia-súc (vétérinaire).
- 狩 獵 Săn bắn (chasse).
- 戍 人 Nch. Thủ binh (soldat de garnison).
- 首 認 Người có tội ra chịu nhận tội mình (se constituer prisonnier).
- 服 – 服 Thủ nhận rằng mình có tội để chịu hình-phạt (avouer son crime).
- 獸 圈 Cũi nhốt dã-thú để nuôi (cage de fauves).
- 心 凶 兇 như loài thú, không phải lòng người (bestialité).
- 娶 妻 Lấy vợ (se marier).
- 趣 勢 Nch. Xu-thế.
- 話 話 Câu chuyện có thú-vị (propos amusant, intéressant).
- 首 罪 Nhận tội mình (avouer sa faute).

- 戍 卒 Binh-sĩ giữ miền biên-cảnh (soldat de garnison).

- 獸 聚 鳥 散 Hợp tan không có định kỳ, như loài muông loài-chim ủa nhau mà nhóm, ủa nhau mà tan.

- 戍 衛 Phòng vệ nơi biên-cảnh.

- 趣 味 Màu mè hay lăm – Nch. Hứng-vị.

THỤ 售 Bán hàng.

- 受 Nhận lấy – Vâng chịu – Dung nạp.

- 短 Dẻ áo rách.

Thụ 授 Trao cho – Dạy học.

- 樹 Cây cối – Trồng cây – Dựng đặt lên.

- 綬 Cái giây tua để đeo ngọc, đeo thẻ ngà, hoặc kim-tiền kim-khánh.

- 豎 Đứng thẳng – Nhỏ mọn – Con trẻ nhỏ. Cũng viết là 竪。

- 樹 陰 Bóng cây um sùm (ombre d'un arbre).

- 恩 – 恩 Trồng mối ân – Làm ơn cho người ta để lấy đường đi lại – Nch. Kết-hảo.

- 恩 受 恩 Chịu người khác làm ơn cho (recevoir un bienfait).

- 豎 碑 Dựng bia (ériger une stèle).

- 病 受 病 Mắc bệnh (contracter une maladie).

- 感 – 感 Bị cảm-hóa – Bị cảm-ứng.

- 樹 欲 靜 而 風 不 止 Cây muốn lặng mà gió không dừng = Con cái nghĩ đến báo đáp cha mẹ, mà cha mẹ đã chết rồi.

- 受 用 受 用 Chịu ở trong một đời là thụ, và tiêu dùng ở trong một đời là dụng – Thừa thụ lấy mà tác-dụng.

- 毒 – 毒 Mắc phải thuốc độc (être empoisonné).

- 德 樹 德 Trồng mối đức.

- 德 務 滋 Vun trồng cây đức cốt cho nảy nở nhiều.

- 受 教 Chịu thầy dạy cho mà học (recevoir l'instruction).

- 售 價 Giá bán (prix de vente).

hạ giới 受戒 Thảy tu tiếp chịu giới-luật của Phật-giáo (devenir bonze).

giới 授戒 Thảy tu dạy giới-luật cho đệ-tử.

hại 受害 Chịu tổn-hại (subir un tort).

hàn - 寒 Cảm mạo phong-hàn - Nch. Thụ phong (s'enrhumer).

huân 樹勳 Dựng lên được công-nghiệp lớn.

khổ 受苦 Chịu khổ sở (subir de la misère).

lãnh - 冷 Cảm lạnh (prendre froid).

lập 樹立 Tự mình gây dựng lên sự-nghiệp.

lập 豎立 Dựng lên (dresser, établir).

lý 受理 (Pháp) Tòa án tiếp nhận án-kiện để phân xử - Đảm nhiệm để xử-lý.

lộ - 賂 Ăn hối lộ (concussionner, se faire acheter).

lụy - 累 Chịu phiền lụy.

mạt 樹末 Ngọn cây.

mệnh 受命 Vâng lời - Chịu mệnh trời.

mộc 樹木 Cây cối (arbres).

hạn 受難 Chịu khốn-nạn cực-khổ.

nghiệp - 業 Đi học với người khác (recevoir l'instruction).

nghiệp 授業 Dạy học (professer, enseigner).

nhân 樹人 Gây dựng nhân-tài.

nhân dĩ binh 授人以柄 Đem cán gươm cán dao mà trao cho người - Ngó. Khiến người ta nắm được cán mà chế được mình.

Thụ nhiệm 受任 Tiếp nhận chức-vụ.

nhô 豎儒 Học trò còn non tuổi.

oan 受冤 Mắc điều oan uổng (subir une injustice).

oán 樹怨 Trồng mối oán - Nch. Kết-oán.

phạt 受罰 Chịu tòa án phạt tiền (être mis à l'amende).

phong - 封 Chịu vua phong tước cho (recevoir l'investiture).

phong - 風 Cảm mạo phải gió (s'enrhumer).

tang - 喪 Để tang cho người chết (porter le deuil).

tẩy - 洗 (Tôn) Chịu tẩy-lễ của giáo Cơ-đốc (recevoir le baptême).

thạch minh công 豎石銘功 Trồng bia đá để chạm công đức người xưa.

thai 受胎 Đàn bà tiếp thụ tinh-trùng của đàn ông mà có thai (être fécondée).

thai 授胎 Giống đực truyền giống cho giống cái (féconder).

thất - 室 Lấy vợ (prendre femme).

thiện 樹善 Gây dựng một nền thiện-chính.

thiện 受禪 Chịu vua nhường ngôi cho.

thụ 授受 Cho và nhận (donner et recevoir).

thương 受傷 Bị thương-tích (recevoir une blessure).

tinh 受精 (Sinh-lý) Noãn-tử của giống cái, chịu được tinh-trùng của giống đực mà sinh con, gọi là thụ-tinh.

Thụ tội - 罪 Chịu đau đớn quá chừng - Ta thường dùng theo nghĩa chịu tội, nhận tội (subir une peine).

tử 豎子 Lũ trẻ con.

xuất 售出 Bán hàng ra (vendre).

THỦ 首 Đầu - Trước hết - Vua - Bực trưởng thượng - Xch. Thủ.

守 守 Trông giữ - Đợi - Xch. Thủ.

取 取 Dơ tay mà lấy - Nhận lấy - Lựa chọn - Dùng.

手 手 Tay - Chuyên giỏi một nghề gì, cũng gọi là thủ - Cầm giữ.

ác 首惡 Người đứng đầu mà phạm tội - Nch. Tội-khỏi (principal coupable).

ấn 手印 Ấn ngón tay in trên giấy để làm chứng (empreintes digitales).

bất thương liêm 取不傷廉 Đàng lấy mà lấy, dẫu lấy cũng không hại đức liêm.

binh 守兵 Binh trú giữ một chỗ nhất-định để xem xét cử-động của quân-dịch (garnison).

- *bộ* - 簿 Người giữ sổ sách.
- *bút* 手筆 Chữ tự tay mình viết ra (autographe).
- *cáo* 首告 Người tố-cáo ra việc ấy trước hết (dénonciateur).
- *cân* 手巾 Khăn tay (mouchoir).
- *cấp* 首級 Theo luật nhà Tần, hễ đánh giặc chém được một cái đầu người thì được thăng tước một cấp, vì thế người ta gọi đầu của giặc mà chém được là thủ-cấp.
- *chân* 守眞 Giữ gìn nguyên-khí.
- Thủ chấp** 手執 Cầm ở tay (tenir à la main).
- *chế* 守制 Để tang cha mẹ (porter le deuil).
- *chỉ* 手指 Ngón tay (doigt).
- *chiếu* - 詔 Tờ chiếu chính tay ông vua viết ra.
- *chưởng* - 掌 Bàn tay (paume de la main).
- *công* - 工 Nghề làm bằng tay (travail manuel).
- *công nghiệp thời đại* - 工業時代 Thời-đại trước lúc chưa có cơ-khí (máy móc), trăm việc chỉ cậy tay người làm lấy (artisanat).
- *cựu* 守舊 Cố chấp theo cũ (routinier, traditionaliste).
- *dâm* 手淫 Làm cách thỏa mãn dâm-dục bằng tay (onanisme, masturbation).
- *dịch* 手役 Làm công việc quan mà dùng sức tay để làm.
- *dịch* 首役 Người làm đầu ở trong đám công-dịch.
- *đà* - 陀 (Sứ) Giai-cấp nông-dân ở nước Ấn-độ ngày xưa (Sudra).
- *đoạn* 手段 Cái ngón làm việc như ta thường nói mảnh khèo.
- *đô* 首都 Kinh-đô một nước (capitale).
- *hạ* 手下 Những người thuộc-hạ làm việc ở dưới tay mình.
- *hiếu* 守孝 Giữ tròn đạo hiếu - Trong lúc có tang cha mẹ.

- *hoài nhi dữ* 取懷而予 Lấy ở trong bụng mà đem ra cho = Lòng thật ở với bạn.
- Thủ khẳng** 首肯 Gật đầu tỏ ý thừa-nhận.
- *khẩu như bình* 守口如瓶 Giữ miệng như miệng bình = Cẩn-thận lời nói.
- *khoa* 首科 Người đầu đầu trong khoa thi hương (premier lauréat).
- *ký* 手記 Tự tay mình biên chép (autographe).
- *kỷ* 守己 Giữ gìn lấy mình (se contenir).
- *kinh đạt quyền* - 經達權 Tuy giữ đường chính (kinh) mà vẫn hiểu lẽ quyền-biến, ý nói người không cố-chấp.
- *lãnh* 首領 Đứng đầu làm lãnh-tụ một bầy (leader, chef).
- *lễ* 守禮 Giữ lễ phép (observer la politesse).
- *mặc* - 默 Phép tu-luyện của đạo-gia, giữ gìn yên lặng mà dưỡng-khí.
- *môn* - 門 Giữ cửa (garder la porte).
- *mutu* 首謀 Người đứng đầu bày ra mưu-kế (instigateur).
- *nạn* - 難 Phát nạn trước hết.
- *nghệ* 手藝 Nghề làm bằng tay (métier manuel).
- *ngữ* - 語 Lấy ngón tay làm dấu hiệu thay cho chữ, để dạy những người câm điếc, gọi là thủ-ngữ.
- *phạm* 首犯 Người đứng-dầu phạm tội (premier coupable).
- *pháp* 取法 Lấy theo phép = Học theo (imiter).
- *pháp* 守法 Giữ gìn theo pháp-luật (observer les lois).
- *phận* - 分 Giữ bổn-phận của mình (observer son devoir).
- Thủ phủ** 首府 Thành-thị chủ-yếu của một địa-phương (chef-lieu).
- *quả* 守寡 Đàn bà góa ở vậy không lấy chồng khác (garder la viduité).
- *quỹ* - 匱 Người giữ công-quĩ (caissier).

- *sang* 手槍 Súng nhỏ cầm trong tay (pistolet).
- *sáng* 首創 Tự tay mình gây dựng lên.
- *sao* 手鈔 Tự tay mình sao-lục.
- *sự* 首事 Người đứng đầu làm việc - Nch. Lãnh-tự (chef).
- *sức* - 飾 Đồ trang sức trên đầu của đàn bà (ornement de tête).
- *tài nô* 守財奴 Đứa giữ của = Người giàu mà keo cú (avare).
- *thành* - 成 Giữ gìn sự-nghiệp đã thành.
- *thành* - 城 Quân lính giữ gìn thành-quách (garder une ville).
- *thân* - 身 Giữ mình - Giữ gìn tiết tháo cho trong sạch.
- *thế* - 勢 Giữ thế - Nhà binh xem thế không đánh được, chăm giữ lấy trận-dịa mình, gọi là thủ-thế. Trái lại là công-thế.
- *thiếp* 手帖 Cái thiếp tự tay mình viết.
- *thống* 首痛 (Y) Ban đầu (mal de tête, migraine).
- *thuật* 手術 (Y) Phép mổ xẻ về y-học ngoại-khoa (chirurgie).
- *thư* - 書 Tự tay mình viết ra - Thư tín tự tay mình viết.
- *tích* - 迹 Dấu viết hoặc dấu vẽ của chính tay mình.
- *tiết* 首節 Đàn bà góa không tái-gia.
- Thủ tiêu** 取消 Bỏ trừ đi (abolir).
- *tiếu* - 笑 Làm cho thiên-hạ cười cho.
- *tín* 守信 Giữ lòng tin.
- *tòng* 首從 Người xuống đầu và người phụ theo.
- *trinh* 守貞 Người con gái, vị-hôn-phu đã chết, mà cứ thủ tiết không lấy chồng khác - Con gái ở vậy không lấy chồng (garder le virginité).
- *trung* - 忠 Giữ đạo trung với nước (garder la fidélité).
- *túc* 手足 Tay và chân - Anh em.
- *tục* - 續 Cái trình-tự và phương-pháp làm việc (procédure).

- *tuế* 首歲 Đầu năm = Tháng giêng (commencement de l'année).
- *tuyển* 手選 Cách tuyển-cử dùng tay (dơ tay) mà bày tỏ ý-tứ (vote à mains levées).
- *tướng* 首相 Ông Tể-tướng đứng đầu cả triều - Tổng-lý tòa Nội-các (Président du Cabinet).
- *uỷ* 手腕 Sức cánh tay - Sức làm việc, hoặc thủ-doạn làm việc của người.
- *uĩ* 首尾 Đầu và đuôi (commencement et fin).
- *vĩ ngâm* - 尾吟 (Văn) Lối thơ thất-luật cứ câu cuối cùng lặp lại câu đầu.
- *xả* 取捨 Lấy và bỏ.
- *xảo* 手巧 Ngón tay khéo léo (habileté).
- *xướng* 首唱 Xướng trước hết (promoteur).

THUẦN 純 Đầu đuôi một loạt - Rành một thứ, không tạp nham.

- *thuần* Một thứ rau, tục gọi là rau dút. Cũng viết là 蓴。
- *醇* Rượu ngọt - Cẩn thận - Thuần túy - Nch. 淳。
- *淳* Thiệt thà dày dặn - Thuần túy.
- *鶉* Con chim cun cút (caille).
- *bác phán nhiên* 純駁判然 Tinh rờng với tạp nham, khác nhau xa, ý nói phân biệt quân-tử và tiểu-nhân.
- *bạch* 純白 Rành sắc trắng tinh (blancheur immaculée).
- *canh lô khoái* 蓴羹鱸膾 Canh rau dút và gỏi cá mè. Ngày xưa Trương-Lý-công đời Tống đi làm quan ở xa, sức nhớ canh rau gỏi cá ở quê nhà, bèn phân nài mà cáo quan về nhà = Phong vị của người ở ẩn - Phong vị ở quê nhà.
- *chất* 純質 Chất rờng, không lẫn lộn chất khác vào.
- *chính* 醇正 Chính-trực, không trộn lòng xảo-trá vào.
- *hậu* - 厚 Thực thà dày dặn.

- *ích* 純益 (Kinh) Lợi ích ròng, lợi ích hoàn-toàn. Trừ cả các sở phí đi rồi, còn bao nhiêu là thuần-ích (bénéfices nets).
- *kê loại* 鶩雞類 (Động) Loài gà (gallinacées).
- *khiết* 純潔 Hoàn toàn trong sạch (pur).
- *kim* - 金 Vàng ròng, không có chất gì lộn vào (or pur).

Thuần lại - 吏 Người quan-lại thuần lương.

- *lý* - 理 Chỉ ròng về lý-tưởng, hoặc lý-tính, chứ không dựa vào thực-tại (idéaliste).
- *lý chính-trị-học* - 理政治學 Môn học nghiên-cứu về những quan-niệm căn-bản và các nguyên-tắc thuộc về nguyên-lý của chính-trị (politique pure).
- *lý chủ-nghĩa* - 理主義 (Triết) Tức là duy-lý chủ-nghĩa (rationnalisme).
- *lý luận* - 理論 (Luận) Cái luận-thuyết không dựa vào tri-giác và kinh-nghiệm, toàn nhiên là dựa vào lý-tính tiên-thiên.
- *lợi* - 利 (Kinh) Nch. Thuần-ích.
- *lương* - 良 Thuần-hậu và lương-thiện.
- *mỹ* 醇美 Trong sạch đẹp tốt.
- *nhất* 純 - Chỉ ròng một chất, không có chất khác lộn vào (pur).
- *phác* 醇朴 Hoàn toàn chất-phác, nói về người đời thái-cổ.
- *phong* - 風 Phong-tục thuần-hậu (bonnes mœurs).
- *sắc* 純色 Chỉ ròng một sắc (d'une seule couleur).
- *thành* 醇誠 Hoàn toàn chân thực, không pha lộn một chút xảo trá vào.
- *thục* - 熟 Đã rành rồi lại chín chắn, nói về công-phu học-vấn và kinh-nghiệm.
- *tính* - 性 Tính tình thuần-hậu.
- *túy* 純粹 Tinh ròng - Hoàn toàn mà lại tốt đẹp.

Thuần tiêu 純酒 Rượu ngọt (liqueur).

- *văn học* - 文學 (Văn) Khoa văn-học chuyên về thi ca, tiểu-thuyết, cũng gọi là mỹ-văn-học (belles lettres).

THUẦN 舜 Tên riêng cây mộc-cận - Vua nhà Ngụ nước Tàu.

- *瞬* 瞬 Mất nháy - Thời gian rất mau.
- *Chích thiện lợi gian* 舜 跖 善 利 間 Thuần là thánh-nhân, Chích là đạo-tặc, nhưng chỉ khác nhau ở chỗ một bên vị thiện, một bên vị lợi.
- *hoa* - 花 Mặt người con gái đẹp như hoa cây thuần.
- *túc* 瞬息 Nháy một cái và thở một cái = Thời-gian rất ngắn.

THUẬN 順 Theo - Nói theo - An vui - Phục theo - Thuận lợi.

- *đạo* - 道 Không trái với đạo-lý (conforme au principe).
- *hóa* - 化 (Địa) Tên cũ của kinh thành Huế.
- *khẩu* - 口 Tùy miệng nói ra (dire ce qui vient à la bouche).
- *lợi* - 利 Xuôi thẳng dễ dàng.
- *lưu* - 流 Theo dòng nước - Ngb. Việc làm không có gì ngăn trở - Hợp với triều-lưu.
- *mệnh* - 命 Thuận theo mệnh trời - Vâng mệnh lệnh.
- *ngịch* - 逆 Xuôi và ngược - Theo lẽ và trái lẽ.
- *phong* - 風 Theo chiều gió.
- *phong trương phàm* - 風張帆 Theo chiều gió mà kéo buồm lên - Ngb. Làm việc đúng cơ hội.

Thuận tâm - 心 Vừa lòng (conforme au désir).

- *thiên* - 天 Thuận theo đạo trời.
- *thời* - 時 Đúng theo với thời-đại.
- *thủ* - 手 Tùy tay mà làm (facile, commode).
- *thủy hành châu* - 水行舟 Theo chiều nước mà đi thuyền - Ngb. Việc làm thuận lợi.
- *thứ* - 次 Theo thứ-tự.

- *tiện* - 便 Nch. Thuận lợi.
- *tình* - 情 Bằng lòng.
- *tự* - 序 Nch. Thứ-tự (ordre).
- *ứng* - 應 Thuận thiên ứng nhân = Theo lẽ trời, đúng ý người - Chịu theo mà đỡ lầy.
- *ứng thuyết* - 應說 (Sinh) Một thuyết về sinh-vật-học cho rằng sinh-vật là bởi thuận-ứng theo hoàn-cảnh mà tiến-hóa (théorie de l'adaptation).

THUẬN 盾 Cái mộc để đỡ tên và đỡ giáo của quân địch.

- *chư* Lấy tay xát nhau - Bắt tay nhau.
- *chư* Then ngang gài cửa - Kéo rút lên - Nch. 盾

THUẬT 述 Theo như cũ mà chép lại - Bày ra.

- *thu* Kỹ-nghệ - Phương-pháp làm ăn.
- *kế* 術 計 Phương-thuật và mưu-kế.
- *mệnh* 述 命 Công bố mệnh-lệnh của vua ra (publier un édit).
- *ngữ* 術 語 Những danh-từ dùng riêng về các môn khoa-học hay triết-học hoặc đạo-thuật.

Thuật nhi bất tác 述而不作 Chỉ theo việc cũ mà chép lại chứ không sáng tạo cái gì mới.

- *pháp* 術 法 Phép xảo trá di lừa người (stratagème).
- *sĩ* - 士 Người có thuật-pháp (magicien).
- *số* - 數 Sách nghiên-cứu những bất quá, ngũ-hành để suy về cát-hung họa-phúc của người.
- *tác* 述 作 Truyền-thuật với sáng-tác.
- *thánh* - 聖 Tuân theo thánh nhân - Tên hiệu của Tử-Tư, học trò Khổng-tử.
- *thuyết* - 說 Biên chép và giải rõ ra.
- *trần* - 陳 Bày tỏ ra.
- *trí* 術 智 Phương thuật và trí xảo.

THỨC 束 Buộc - Một bó.

- *thứ* Chú, tức là em cha - Vợ gọi em chồng là thức - Trẻ tuổi - Lượn lắt lầy.
- *thứ* Mau chóng thành linh.

- *thứ* Một loài trong lục cốc.
- *thứ* Bắt đầu - Làm nên - Sửa soạn cho gọn - Nch. Thích.
- *bá* 叔 伯 Chú và bác (oncles).
- *công* - 公 Ông chú (oncle).
- *cung* 束 躬 Tự quản-thức lấy mình (se surveiller, se conduire).
- *đái* - 帶 Thắt đai áo lại = Chỉnh đốn nghi phục.
- *giáp* - 甲 Bó áo giáp lại - Nghỉ việc chiến-tranh.
- *hốt* 倏 忽 Mau chóng lắm - Thành linh.

Thức lai thức khứ - 來 倏 去 Thành linh mà đến, thành linh mà đi, cách vô-tâm, tự-nhiên.

- *mạch* 不分 菽 麥 不分 Không phân biệt được đậu hay mỳ - Cười người ngu dại.
- *mẫu* 叔 母 Thím (tante).
- *phát* 束 髮 Bó tóc lại = Con trẻ chưa thành niên.
- *phộc* - 縛 Bó buộc = Không được tự-do.
- *phụ* 叔 父 Chú (oncle).
- *quí* - 季 Em rốt - Đời suy loạn.
- *thế* - 世 Đời suy loạn.
- *thủ* 束 手 Bó tay = Không có cách gì làm được.
- *trang* - 裝 Buộc gói đồ hành trang = Dự bị đi xa.

THỰC 蜀 Con sâu nhỏ sau hóa ra bướm - Tên nước ngày xưa - Tỉnh Tứ-xuyên cũng gọi là Thực.

- *thứ* Hiền lành có lòng nhân.
- *thứ* Ai, người nào? Vật gì?
- *thứ* Cái nhà nhỏ ở bên cửa - Nhà học.
- *thứ* Nấu chín.
- *thứ* Chuộc về.
- *An-dương-vương* 蜀 安 陽 王 (Sử) Vua thứ nhất nhà Thực đánh được vua Hùng-vương, cướp nước Văn-lang (257 trước kỷ-nguyên), nay có đền thờ ở tỉnh Nghệ-an tức là đền Công, thuộc huyện Đông-thành.

- *đạo nan* - 道難 Đường Huyền-tôn tránh giặc Lộc-sơn dời vào nước Thục, Lý-Thái-Bạch làm bài phú "Thục-đạo-nan", than đường nước Thục khó đi, người dời thường truyền tụng - Ngb. Đường dời trắc trở.
- Thục-đế hồn** - 帝魂 Hồn vua nước Thục. Xưa vua Thục là Đỗ-Vũ, dâm với vợ Biết-Linh, rồi truyền ngôi cho Biết-Linh, sau bỏ đi mất. Người đời truyền rằng chim quốc-quốc là đỗ-quyên, chính là hồn Thục-đế hóa ra, vì vậy chim đỗ-quyên cũng có tên là Đỗ-Vũ.
- *địa* 熟地 (Y) Rễ cây địa-hoàng đã đồ chín, dùng làm thuốc.
- *điền* - 田 Ruộng đã cấy cấy được.
- *điều* 蜀鳥 Chim đỗ-quyên - Xch. Thục-đế hồn.
- *đức* 淑德 Đức tốt lành (vertu pure).
- *hình* 淑刑 (Pháp) Cái chế-độ cho người phạm tội lấy tiền mà chuộc tội.
- *hóa* 淑化 Giáo-hóa tốt lành.
- *khách* 熟客 Khách quen đã lâu ngày, trái với sinh-khách là khách chưa gặp mặt bao giờ.
- *khí* 淑氣 Khí ôn hòa - Mùa xuân.
- *luyện* 熟練 Luyện rất chín, rất kỹ - Có nhiều kinh nghiệm.
- *ngữ* - 語 Chữ làm văn đã luyện chín - Câu nói đã quen mồm.
- *nhược* 孰若 Có gì bằng được? Không gì bằng.
- *nữ* 淑女 Người con gái dịu dàng mà lại trinh chính.
- *quì* 蜀葵 (Thực) Một thứ cây cao non một thuốc, lá hơi giống hình trái tim, hoa có thứ hồng, đỏ, trắng (rose trémière).
- *thanh* 淑清 Tốt lành trong trẻo.
- *thâm* 孰深 Không gì hơn - Có gì hơn được?
- Thục tính** 淑性 Tính chất lương-thiện.
- *tội* 贖罪 (Tôn) Giáo Cơ-dốc cho rằng ông Gia-tô hy-sinh sinh-mệnh để chuộc

- tội lỗi cho loài người (rédemption) - Lấy tiền hoặc công để chuộc tội.
- *tư* 淑姿 Dung sắc xinh đẹp.
- THUẾ** 稅 Món tiền nhân-dân phải nộp cho nhà nước để làm công-phí, như thuế ruộng, thuế nhà, thuế chợ v.v... - Cối lột ra.
- *蛻* Sâu lột vỏ, như ve ve, nhán lột vỏ ngoài - Hồn đi bỏ xác lại cũng gọi là thuế.
- *說* Lấy lời nói khuyên người ta - Xch. Thuyết.
- *髡* Lau chùi - Lau tay - Xch. Thoát.
- *dá nhi hành* 稅駕而行 Vừa cối lột xe mà đã dậy đi - Ngb. Vội vàng đi không kịp nghỉ.
- *đơn* - 單 Cái giấy của quan-sảnh giao lại cho người đã nộp thuế để làm bằng chứng (récépissé de taxes).
- *hình qui chân* 蛻形歸真 Lột hóa hình người mà trở về chân-lý, cũng như nghĩa nát-bàn trong kinh Phật.
- *khế* 稅契 Cái khế-ước phải nộp thuế để ghi vào sổ của nhà nước (contrat enregistré).
- *khí nhân gian* 蛻棄人間 Lột bỏ trần-gian đi = Người chết.
- *ốc* 稅屋 Thuê nhà (louer une maison).
- *pháp* - 法 Pháp-luật qui-định về việc nộp thuế (loi sur les taxes).
- Thuế suất** - 率 (Kinh) Cái tiêu-chuẩn để thu thuế, ví như cứ hàng hóa bán giá 100 phần thì lấy 10 phần hoặc 5 phần thuế (le taux d'une taxe)
- *tắc* - 則 Cái tiêu-chuẩn để định ngạch thuế (tarif).
- *vu-ty* - 務司 Chức quan chủ-quản việc thu thuế (commissaire aux impôts).
- THỦY** 垂 Ở trên cúi xuống, hoặc tua xuống - Biên giới - Gần đến - Người trên đối với người dưới.
- *陲* Biên giới.
- *誰* Sao? - Ai? - Cật vấn.

- 錘 Trái cân - Xch. Chùy.
- 蔭 垂 蔭 Cây rủ bóng xuống - Ngb. Phúc để lại cho đời sau.
- 竿 釣 月 Thông cần câu mà câu mặt trăng, nói về người câu đêm.
- 涎 Rỏ nước miếng = Thèm ăn.
- 楊 (Thực) Loài cây dương cành lá mềm rủ xuống, tức là cây liễu (saule)
- 頭 Cúi đầu xuống (baisser la tête).
- 頭 喪 氣 Cúi đầu chôn khí - Cái thần khí của người trong khi thất ý.
- 後 光 前 Để phúc lại người sau, làm vẻ vang cho người trước.
- 衣 拱 手 Rủ áo chấp tay, ý nói ông vua ngồi yên một chỗ, mà thiên hạ thái bình.
- 誰 料 Ai tính đến thế?

Thùy liễu 垂柳 (Thực) Thứ cây liễu cành lá rủ xuống (saule).

- 暮 Gần chiều - Lúc tuổi già.
- 危 Bệnh gần chết - Vận mệnh sắp cùng khôn tới nơi.
- 若 百 工 Thùy là tên gọi một ông quan ở đời Ngụ Thuần. Vua Thuần khiến ông ta xem xét trăm việc thợ (nhược nghĩa là thuận-trị). Đời sau các nhà làm thợ thờ ông Thùy làm tiên-sư.
- 戍 Việc sắp sửa nên.
- 統 Nối nghiệp vua để truyền đến đời sau.
- 手 出 市 Thông tay mà ra khỏi chợ - Ngb. Ở trường học về mà không được chút học-vấn gì, in như người vào chợ mà ra không.
- 誰 知 Ai biết thế?
- 垂 線 (Toán) Cái đường ở trên xuôi thẳng xuống, cùng với đường ngang làm thành hai cái trực-giác (perpendiculaire).
- 死 Bệnh gần chết.

THÚY 翠 Xanh biếc - Chim trả.

- 薛 Xch. Tuy.
 - 邃 Sâu kín.
 - 波 Sóng nước sắc xanh biếc.
 - 閣 Chỗ lầu-dài sâu kín - Cung vua.
 - 翠 葉 Lá xanh.
 - 邃 殿 Cung-diện sâu-kín - Chỗ vua ở.
 - 典 Lối kinh điển sâu xa, nói về kinh Phật hoặc kinh Dịch.
- Thúy diều** 翠鳥 Con chim trả lông xanh biếc (martin-pêcheur).
- 空 Trên khoảng không xanh biếc (azur).
 - 翹 Cái đồ trang sức trên đầu của người đàn-bà Tàu ngày xưa - Vai chủ-dộng trong truyện Kim-Vân-Kiều.
 - 邃 密 Sâu kín và nhỏ nhặt.
 - 翠 玉 Thứ ngọc xanh (jade bleu).
 - 淵 淵 Vực sâu.
 - 翠 雲 草 (Thực) Một thứ cây như rêu lá như vẩy cá, người ta trồng làm cảnh.
 - 羽 Lông chim xanh biếc - Lông chim trả.

THỤY 瑞 Tên chung các thứ ngọc khuê - Điểm tốt.

- 睡 Ngủ
- 謚 Tên đặt cho người khi đã chết, theo hành-vi lúc sinh-tiền mà đặt.
- 瑞 典 (Địa) Một nước quân-chủ lập-hiến ở Bắc-Âu (Suède).
- 典 體 操 Phương-pháp thể-thao theo cách người Thụy-diễn đặt ra (gymnastique suédoise).
- 鳥 Con chim lành, tức là chim phượng-hoàng cũng gọi là thụy-cầm.
- 睡 覺 Ngủ tỉnh dậy (se réveiller) - Tiếng thổ-âm Tàu khi dương ngủ cũng gọi là thụy-giác.
- 鄉 Cái cảnh tượng trong khi ngủ.
- 眠 Ngủ.

Thủy nhân 瑞人 Người quý hóa hiếm hoi trong đời, không mấy khi có - Người sống lâu đến trăm tuổi.

- **sĩ** - 士 (Địa) Một nước dân-chủ liên-bang ở Tây-Âu (Suisse).
- **sư** 睡 Sư-tử ngủ - Ngh. Một nước lớn mà không chán tác được, ví như con sư-tử đương ngủ.
- **thảo** 瑞草 Thúc cỏ hiếm có, người ta xem là điềm-tốt.
- **tiên** 睡仙 Vị tiên ngủ. Trần-Đoàn người đời Tống, tu hành thành tiên, thường một giấc ngủ trăm ngày mới dậy, người đời gọi là thủy-tiên.
- **tín** 瑞信 Thứ ngọc các vua chư-hầu xưa cầm làm tin trong khi đi triều.
- **tỉnh** 睡醒 Ngủ tỉnh dậy (se réveiller).
- **vũ** 瑞雨 Mưa lành, ý nói ơn trời mưa phải thời.

THỦY 水 Nước - Tên sao.

- **始至** Bắt đầu - Mới - Cũng đọc là **Thỉ**.
- **ách** 水厄 Chết đuối (noyade).
- **áp cơ** - 壓機 (Y) Cái máy dùng sức nước để ép vật (presse hydraulique).
- **bào** - 泡 Bọt nước (écume).
- **bằng chung cừ** 始明終仇 Lúc đầu làm bạn, lúc sau ra cừ thù, nói về bọn tiểu-nhân, làm bạn với nhau bằng thế-lợi.
- **bất tại thâm hâu long tắc linh** - 不在深龍則靈 Xch. Sơn-bất tại-cao.

Thủy binh - 兵 Binh đánh trận ở trên mặt nước (soldat de la marine).

- **bình diện** - 平面 Mặt nước bằng (niveau d'eau).
- **bình tuyến** - 平線 Giây bằng ngang với mặt nước (ligne horizontale).
- **các** - 閘 Lầu gác làm bên cạnh nước.
- **cảnh** - 警 Cảnh-sát trên mặt nước (police fluviale).
- **cầm loại** - 禽類 (Động) Loài chim ở nước (oiseaux aquatiques).
- **chiến** - 戰 Chiến-tranh trên mặt nước (guerre marine).

- **chuẩn khí** - 準器 Cái đồ, có cái ống pha-lê trong dụng nước dùng để dò xem mặt đất có bằng không (niveau d'eau).

- **chung** 始終 Trước và sau = Từ đầu đến cuối (du commencement à la fin).

- **chung kỳ sự** - 終其事 Từ đầu đến cuối, tự mình làm lấy cả.

- **chưng khí** 水蒸氣 Hơi nước nấu sôi (vapeur d'eau).

- **công** - 工 Người làm công trong thuyền (matelot).

- **cước** - 脚 Tiền phí chở hàng hóa theo đường thủy (frêt) - Tiền mua vé tàu (frais de passage).

- **diệu** - 曜 Ngày thứ tư trong tuần lễ (mercredi).

- **dương toan** - 楊酸 (Hóa) Thứ toan-thủy do một chất lấy ở trong vỏ cây thủy-dương mà hóa thành (acide salicylique).

Thủy đạo - 道 Đường đi biển, hoặc đi sông (voie d'eau).

- **dậu** - 痘 (Y) Thứ bệnh đậu mùa, có những mụn đỏ nhỏ, quá hai ba ngày thì thành mụn nước, rồi tự lặn đi mà hết (variole).

- **để liệu châm** - 底撈針 Đáy biển mò kim - Ngh. Việc không có chút gì hi-vọng.

- **điện** - 殿 Cung-diện ở bờ nước.

- **hành** - 行 Đi đường nước (par voie fluviale).

- **hiểm** - 險 Bảo-hiểm trên mặt nước cho hàng hóa chở trên tàu (assurance maritime).

- **hỏa** - 火 Nước và lửa - Ngh. Hai bên không dung nhau.

- **hỏa đạo tặc** - 火盜賊 Nạn nước, nạn lửa, nạn trộm, nạn cướp.

- **hỏa tương khắc** - 火相鬩 Nước và lửa khắc chế nhau, nước tắt được lửa, lửa lại khô được nước.

- **hoạn** - 患 Hại mưa lụt.

- *hử truyện* - 影傳 Bộ sách của Thi-Nại-Am triều Tống làm, thuật chuyện bọn Tống-Giang vào núi làm giặc, văn-chương rất hay mà được Kim-Thánh-Thán phê-bình thành ra bộ tiểu-thuyết rất có giá-trị của Tàu.
- *khách* - 客 Người ở thuyền - Người đi chỗ này chỗ khác để mua bán.
- *lao* - 潦 Nước lụt (inondation).
- *lậu* - 漏 Xch. Khắc-lậu.
- *liềm* - 簾 Nước trên núi chảy xuống nhìn xa như bức màn - Nch. Bộc-bố.
- Thủy lộ* - 路 Đường đi trên mặt nước (voie d'eau).
- *lôi* - 雷 (Quân) Một thứ chiến-cụ ngoài bọc sắt, trong có tạc-đạn, người ta thả xuống nước và dùng sức điện để phá chiến-hạm quân địch (torpille).
- *lôi đình* - 雷艇 (Quân) Cái tàu lớn dùng để phóng thủy-lôi (torpilleur).
- *lợi* - 利 Lợi ích về việc thuyền bè giao thông, hoặc đem nước vào ruộng nương (hydraulique).
- *lục* - 陸 Dưới nước và trên bộ (eau et terre).
- *lượng* - 量 Phân-lượng của nước nhiều hay ít.
- *mạt* 始末 Từ đầu đến cuối - Tình-hình đã kinh qua.
- *mặc* 水墨 (Mỹ) Cách vẽ bằng mực đen (mực hòa với nước) (aquarelle).
- *mẫu* - 母 (Động) Loài sữa, loài nuốt.
- *môi hoa* - 媒花 (Thực) Những thực-vật ở trong nước, nhờ nước mà phấn nhụy được tiếp với nhụy cái.
- *môn* - 門 Cái cửa làm ở giữa cái đập đập ngang sông, đóng mở có giờ nhất định để điều-tiết thể nước (écluse).
- *nạn* - 難 Nch. Thủy-hoạn.
- *ngân* - 銀 (Khoáng) Thứ kim-thuộc chất lỏng mà trắng như bạc (mercure).
- *ngọc* - 玉 Tên riêng để gọi thủy-tinh.
- *nguyên* - 源 Chỗ phát-nguồn của dòng sông (source).

- Thủy ngưu* - 牛 (Động) Con trâu (buffle).
- *phi-cơ* - 飛機 Máy bay có thể đi trên mặt nước được (hydravion).
- *phủ* - 府 Chỗ thủy-thân ở.
- *quân* - 軍 Nch. Thủy-binh.
- *quốc* - 國 Miền đất rất nhiều ao hồ sông ngòi.
- *sản* - 產 Các vật sinh ở trong nước (produits de l'eau).
- *sản động-vật-học* - 產動物學 Môn học nghiên-cứu về các động-vật sinh trong nước (Zoologie aquatique).
- *sinh thực-vật* - 生植物 Những loài cây mọc trong nước, như rêu, rong (plantes aquatiques).
- *sư* - 師 Tức là hải-quân (soldats de la marine).
- *tả* - 瀉 (Y) Bệnh đi tả ra nước (diarrhée).
- *tai* - 災 Hại về nước = Lụt (inondation).
- *táng* - 葬 Đem thân người chết ném xuống nước.
- *táo* - 藻 (Thực) Rau rong.
- *tân kỷ* 始新紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ nhất trong cận-sinh-dại (période paléocène).
- *tế* - 水際 Chỗ giáp mặt nước - Dưới nước.
- *thái* - 菜 (Thực) Loài rau sinh ở dưới nước, như loài rau cần.
- *thám khí* - 探器 Cái đồ thả xuống biển để biết chỗ sâu chỗ cạn và điều-tra những vật ở trong biển. Làm cách đơn-giản thì lấy cái giây buộc một vật nặng ở đầu giây mà thông xuống nước (sonde).
- Thủy thành nham* - 成岩 Những đá đất bị mưa gió làm vỡ nhỏ ra, chìm xuống đáy nước, lâu ngày cứng lại mà thành đá.
- *thảo* - 草 Chỗ đất có nước và cỏ.
- *thát* - 獺 Con rái cá (loutre).
- *thần* - 神 Vị thần cai-quản các sông ngòi hồ biển.

- thế* - 勢 Hình-thế nước chảy.
- thiên nhất sắc* - 天 一 色 Nước với trời một màu như nhau = Cảnh tượng trời lụt.
- thổ* - 土 Khí-hậu các địa-phương (climat).
- thủ* - 手 Phu làm trên thuyền, tàu (matelot).
- thũng* - 腫 (Y) Bệnh phù-thũng, nhận vào chỗ thũng thấy lún xuống (bériberi humide).
- thượng bảo-hiểm* - 上 保 險 Bảo-hiểm về tai-nạn trên mặt nước.
- tiên* - 仙 (Thực) Một thứ cây nhỏ có củ như cây hành, hoa vàng, người ta dùng để chơi về mùa xuân (narcisse).
- tinh* - 星 (Thiên) Một vị trong 8 vị hành-tinh của Thái-dương-hệ (mercure).
- tinh* - 晶 (Khoáng) Một thứ thạch-anh, trong như pha-lê, ánh sáng thấu qua được, có thể dùng làm kính đeo mắt. Cũng viết là 水 精 (cristal).
- tinh thể* - 晶 體 (Sinh-lý) Một bộ-phận trong con mắt ở sau giác-mạc, hình như cái đột-kính (cristallin).
- tổ* 始 祖 Ông tổ đầu tiên có ghi chép trong tộc-phổ (premier ancêtre).
- Thủy tộc* 水族 Các động-vật sinh trong nước.
- trích thạch xuyên* - 滴 石 穿 Nước giọt mà đá phải thủng - Ngb. Cái sức nhỏ mọn mà chứa chất lâu ngày cũng phát sinh ra hiệu-lực, mà tiêu diệt được trở-lực.
- triều* - 潮 Nước triều khi lên, khi xuống (maree).
- trình* - 程 Đường đi biển đi sông (voie d'eau).
- trung mai ảnh* - 中 枚 影 Bóng cây mai ở trong nước = Cảnh mùa đông.
- trung tróc nguyệt* - 中 捉 月 Chụp bắt mặt trăng trong nước - Ngb. Người tính diên, người say rượu, hoặc cách chơi trẻ con.

- trướng* - 脹 (Y) Thứ bệnh đau trái tim và trái thận, trong bụng chứa đầy nước. Cũng gọi là phúc-trướng (hydropisie).
 - tùng* - 松 (Thực) Một thứ rong mọc ở nước (codion) - Một thứ cây tùng mọc trên bờ nước.
 - tử* - 死 Chết đuối (noyé).
 - vận* - 運 Chở hàng hóa theo đường thủy (transport par voie d'eau).
 - xa* - 車 Xe đạp nước vào ruộng (norria).
- THUYỀN** 荃 Một thứ cỏ thơm.
- 拴* Cái đinh tre để chốt ngang (cheville de bambou).
 - 詮* Giải-thuyết rõ ràng sự-lý - Lễ phải của việc.
 - 銓* Cân nhắc đo lường - Kén chọn quan-lại. Cũng viết là 銓.
- Thuyền* 拴 Nch. 銓 - Buộc ngựa, cũng gọi là thuyền.
- 痊* Khỏi bệnh.
 - 筌* Cái dõ để dõm cá.
 - 詮* Nếp mình lại.
 - 鐫* Bửa cây - Chạm dẽo - Trích giảng quan-lại.
 - bệnh* 痊 病 Khỏi bệnh (guéri).
 - cấp* 鐫 級 Giảng cấp quan-lại.
 - chuyển* 鐫 轉 Bỏ và đổi quan chỗ này qua chỗ khác.
 - chứng* 詮 證 Căn-cứ vào sự-thực mà giải-thuyết.
 - ngôn* - 言 Giải-thuyết rất rõ ràng những nghĩa-lý ý-tú của sự-vật.
 - phạt* 鐫 罰 Giải chức quan-lại để trừng-phạt.
 - thải* - 汰 Bỏ bớt những quan-lại vô-dụng đi.
 - thích* 詮 釋 Giải-thuyết rõ ràng - Nch. Giải-thích.
 - thứ* - 次 Sắp đặt trước sau.
 - truất* 鐫 黜 Lột bỏ quan-tước đi (destituer).
 - tuyển* 銓 選 Chọn người có tư-cách để bổ cho làm quan.

THUYỀN 船 Cái vật dùng để đi và chở hóa-vật trên mặt nước.

- *chủ* - 主 Chủ tàu, chủ thuyền (batelier).
- *cước* - 腳 Tiền mua vé đi tàu - Tiền trả công nhà đò.
- *kiên pháo lợi* - 堅 飽 利 Tàu sắt súng đồng, là nghề giỏi riêng của người phương Tây.
- *phụ* - 埠 Chỗ tàu bè đậu = Bến tàu (port).

Thuyền xưởng - 廠 Chỗ công-xưởng đóng tàu (chantier).

THUYẾT 說 Nói rõ ra - Ngôn luận - Xch. Thuế.

- *bộ* - 部 Các bộ sách tiểu-thuyết.
- *giá* - 價 Nói giá hàng là bao nhiêu (donner son prix).
- *giả* - 者 Người viết bài luận-thuyết.
- *hải* - 海 Nhà chứa sách tóm gộp hết luận-thuyết xưa nay.
- *hòa* - 和 Khuyên hai bên giảng-hòa với nhau (mettre d'accord).
- *khách* - 客 Người vận-dộng cuộc đời chỉ nói bằng miệng lưỡi.
- *kinh* - 經 Giảng-diễn kinh-nghĩa.
- *lâm* - 林 Rừng tiểu-thuyết (collection des romans).
- *lý* - 理 Bày tỏ rõ ràng các lý-do.
- *minh* - 明 Nói rõ ràng ra (expliquer).
- *pháp* - 法 Phương-pháp ăn nói - Diễn-thuyết về đạo Phật.
- *thân* - 親 Bàn nói về việc hôn-nhân.
- *thoại* - 話 Nói năng (parler).
- *tiếu* - 笑 Nói chơi, nói đùa (plaisanter).
- *tình* - 情 Xin người ta vì tình mà khoan thứ cho.
- *uyển* - 苑 Tên một bản sách của Lưu Hưởng người đời Hán làm ra, trong sách ấy kể hết sự-tích xưa nay, ví như cái vườn trồng trăm thức hoa.

THUNG 從 Xch. Thung-dung.

- *chun* - 春 Cái cối dã - Nch. Xung. 衝
- *dung* - 從 容 Thư thái, thong thả (à l'aise).

- *mễ* 春米 Dã gạo.

- *thạch vi lương* - 石 爲 糧 Dã đá làm gạo ăn = Lờ vô-kê, việc vô-lý. Cũng như chữ: Chủ sa thành phạn 煮沙成飯 nghĩa là: nấu cát thành cơm.

THŨNG 腫 Da thịt sưng phù lên.

- *cổ bệnh* - 鼓 病 (Y) Túc là bệnh thủy-trướng, ta thường gọi là cổ-trướng (hydropisie).
- *đông* - 疼 Sưng và đau (inflammation et douleur).

THUỘC 屬 Đồng loại - Phụ vế - Xch. Chúc.

- *binh* - 兵 Binh lính bộ-hạ.
- *địa* - 地 Một nước thuộc về quyền thống-trị của nước khác (colonie, possession).
- *địa chủ nghĩa* - 地 主 義 (Pháp) Cái lý-thuyết chủ-trương về thuộc-địa-pháp (principe territorial).
- *địa pháp* - 地 法 (Pháp) Thứ pháp-luật chủ-trương lấy lãnh-thổ làm tiêu-chuẩn, không kể nhân-dân nước nào, đã ở trong lãnh-thổ của nước khác thì đều bị pháp-luật của nước ấy chi-phối.
- *hạ* - 下 Người ở dưới bộ-thuộc của mình - Nch. Thuộc-lại, thuộc-viên (mandarin subalterne, employé).
- *lại* - 吏 Quan-lại bậc dưới (mandarin subalterne).

Thuộc liêu - 僚 Quan-lại phụ thuộc - Nch. Thuộc-lại (mandarin subalterne).

- *nhân chủ-nghĩa* - 人 主 義 (Pháp) Cái lý-thuyết chủ-trương về thuộc-nhân-pháp (principe des nationalités).
- *nhân pháp* - 人 法 (Pháp) Thứ pháp-luật chủ-trương lấy nhân-dân (quốc-tịch) làm tiêu-chuẩn, như nhân-dân một nước vô-luận là ở lãnh-thổ nước nào đều chỉ chịu pháp-luật của bản-quốc mình chi-phối mà thôi.
- *phụ* - 婦 Vợ hầu (concubine).
- *quốc* - 國 Nước bị ở dưới chủ-quyền của nước khác (colonie).

- *tâm* - 心 Lòng qui-hướng vào.
- *tính* - 性 Tính chất riêng, đối với thông-tính (caractère particulier).
- *viên* - 員 Nch. Thuộc-lại.

THƯ 書 Sách vở - Biên chép - Viết chữ
- Thư tín - Kinh Thư, cũng gọi là Thượng-thư.

- 舒 Duỗi ra - Chậm rãi.
- 姐 Tiếng để gọi người con gái, vd. Tiểu-thư.
- 狙 Loài khỉ - Rình lén - Cũng đọc là Trố.
- 雌 Chim mái - Giống cái, đối với chữ hùng 雄 - Nhu nhược.
- 咀 Xch. Thư-tước.
- 詛 Khẩn với quỷ thần gia họa cho người khác cho bỏ ghét. Chính đọc là Trố.
- 齟 Răng lộn xỉ.
- 睢 Xch. Thư-cư. Cũng viết là 鵠.

Thư 疽 Cái mụn ngấm ở trong thịt.

- 莛 Cây mè, cây vừng - Cỏ mọc ở nước mà khô héo nổi lên trên mặt nước.
- 蓫 Dưa muối.
- *bất tận ngôn* 書不盡言 Câu thường viết sau bức thư, ý nói viết ra không thể bày tỏ hết ý tứ được.
- *biên* - 編 Loài sách vở.
- *công* 狙公 (Nhân) Người nuôi khỉ ngày xưa. Xch. Triệu tam mộ tử - Người lấy mưu-trí mà lung-lạc kẻ khác.
- *cục* 書局 Chỗ in sách, chỗ bán sách (imprimerie, librairie).
- *cư* 睢鳩 (Động) Một thứ chim ở nước. Chim ấy hay ở từng cặp, đực cái không rời nhau, mà không có vẻ gì là loi, nên kinh Thi có câu: Quan quan thư-cư, để ví dụ việc hôn-nhân của người quân-tử.
- *dâm* 書淫 Mê đắm vào sách vở, tục thường nói là đại chữ.
- *dung* - 傭 Người viết thuê (écrivain mercantile).
- *dương* 舒揚 Có vẻ đắc ý.
- *điểm* 書店 Chỗ bán sách (librairie).

- *đố* - 蠹 Con mọt ăn sách - Ngb. Người nhớ nhiều sách mà không biết nghĩa.
- *đồng* - 童 Đứa trẻ hầu hạ trong thư phòng.
- *đồng* - 筒 Bì gói thư (enveloppe de lettres).
- *hàm* - 函 Bì gói thư (enveloppe)
- *hiên* - 軒 Chỗ phòng đọc sách (salle d'étude).
- Thư hoa** 雌花 Hoa cái (fleur femelle).
- *hoàng* - 黃 (Khoáng) Một thứ khoáng-vật, cùng loài với hùng-hoàng.
- *hùng* - 雄 Trống và mái - Được và thua - Cao và thấp.
- *hùng đào thái* - 雄淘汰 (Sinh) Trong khoảng giống đực, giống cái của động-vật, hãy con nào mà có hình-trạng và dáng điệu đẹp tốt làm cho con tính khác ham muốn thì mới có thể truyền giống về sau mà phát-dạt được, con nào không thích-hợp với dị-tính thì phải tiêu-diệt dần, sự lựa chọn tự-nhiên ấy gọi là thư-hùng đào-thải (sélection sexuelle).
- *hùng kiếm* - 雄劍 Cặp song kiếm người xưa dùng để đánh nhau.
- *hương* 書香 Nền nếp nhà nho = Con cháu nhà có học, kế thừa nghiệp cũ của cha ông.
- *kế* - 計 Viết lách và tính toán (écrire et compter).
- *khế* - 契 Văn-tự và khế-ước (acte, contrat).
- *khố* - 庫 Kho sách - Người học-vấn yêm-bác thông hiểu việc xưa nay, ai hỏi gì đều ứng đáp được cả.
- *ký* - 記 Người giữ việc viết lách văn-thư (secrétaire, copiste).
- *kiích* 狙擊 Thừa lúc người ta không dự bị mà đánh.
- *kiếm* 書劍 Đòi xưa nói đến việc nam-nhi thường trọng có hai điều: nghề văn là bút mực (thư) nghề võ là gươm dao, (kiếm), nên con trai ra đời tất phải học

thư học kiếm, nói tắt là "thư-kiếm" - (Cổ) Hạng-Vũ học thư bất thành, bèn bỏ mà đi học kiếm, cũng bất thành, bèn nói rằng: "anh hùng học cho địch được vạn người; cái đồ chỉ địch được một người ta chả thèm học".

Thư lại - 吏 Người xem việc văn-thư ở nhà-môn.

- **lâm** - 林 Rừng sách = Chỗ chứa nhiều sách vở thi văn.

- **mục** - 目 Mục-lục kê tên các sách (catalogue des livres).

- **ngiệp** - 業 Sự nghiệp làm sách.

- **nọa** 雌 情 Nhu nhược như loài cái.

- **pháp** 書 法 Cách viết chữ (callégraphie).

- **phòng** - 房 Buồng đọc sách, buồng học (salle d'étude).

- **phố** - 圃 Vườn sách - Nch. Thư-lâm.

- **phục** 舒服 Thích-ý, khinh-khoái.

- **phục** 雌 伏 Nấp nép như loài mái. Đường-sử có câu: "Trượng-phu dương vị hùng-phi, vô vi thư-phục" nghĩa là: kẻ trượng-phu nên làm con trống mà bay, chớ làm con mái mà nấp - Gà mái lúc ấp trứng, gọi là thư-phục.

- **quán** 書 館 Chỗ in và bán sách vở.

- **quyển** - 卷 Quyển sách (livre).

- **si** - 癡 Người mê sách vở (bibliomane).

- **sinh** - 生 Người học-trò - Người vu-nho không thông việc đời - Người làm việc biên viết ở quan-sảnh.

Thư song - 薰 Cửa sổ phòng học.

- **sướng** 舒 暢 Nch. Khinh khoái.

- **thanh** 雌 聲 Tiếng thấp, tiếng nhỏ.

- **thành** 書 城 Thành bằng sách = Người ham học, sách học để xung quanh mình như vây thành.

- **thánh** - 聖 Người tài viết chữ.

- **thủ** - 手 Người viết lách (écrivain, copiste).

- **tích** - 迹 Dấu chữ viết. Nch. Bút-tích.

- **tịch** - 癖 Nghiện sách (bibliomanie).

- **tịch** - 籍 Sách vở (livres).

- **tiên** - 仙 Trương-Húc đời Đường có tài viết chữ, viết đủ mọi cách, lúc say rượu viết chữ lại càng tốt, người đời gọi là thư-tiên.

- **tín** - 信 Thư tờ gửi cho nhau (lettres).

- **trá** 狙 詐 Dùng cách dả dối lừa người, như cách Thư-công nuôi khỉ.

- **trai** 書 齋 Nch. Thư-phòng.

- **trát** - 札 Nch. Thư-tín.

- **tri** 舒 齒 Thong thả không gấp (lentement).

- **truyện** 書 傳 Thư-tịch và truyện-ký.

- **tử** 狙 伺 Rình lén.

- **từ** 舒 徐 Thong thả không gấp.

- **tử** 書 肆 Hàng bán sách (librairie).

- **tước** 咀嚼 Nhai đồ ăn.

- **uy** 雌 威 Oai quyền mẹ vợ = Cười người sợ vợ.

- **uẩn** 書 苑 Nch. Thư-phố.

Thư văn tước nghĩa 咀 文 嚼 義 Nhai từng chữ nghiền từng nghĩa = Câu nệ ở mặt chữ, mà không thông suốt ý-tứ.

- **viện** 書 院 Chỗ nghiên-cứu học-vấn.

- **xã** - 社 Nch. Thư-diêm.

THỪ 蜍 Xch. Thiêm-thừ.

THỨ 次 Bực - Bực dưới - Xứ sở - Nhà ngủ trọ - Một lần gọi là nhất thứ.

- **lưu** 庶 Nhiều, đông - Gân - Con sinh về chi nhánh.

- **nhu** 恕 Suy mình thế nào thì dãi người thế ấy, gọi là thứ - Rộng rãi.

- **thích** 刺 Giết - Lụa lấy - Chích kim vào, thường đọc là thích - Gai - Xương cá vụn - Viết tên và họ ở trên mảnh giấy - Trách mắng - Tra xét việc kiện - Xem xét - Xch. Thích.

- **thứ** 次 亞 硫 酸 (Hóa) Toan-loại có ít dưỡng khí hơn á-lưu-toan (acide hyposulfureux).

- **thứ** 次 亞 硫 酸 物 (Hóa) Vật hóa-hợp do thứ-á-lưu-toan với một nguyên-chất khác hóa thành (hyposulfite).

- chỉ** 刺紙 Tục nước Tàu thường gọi danh-thiếp là danh-thứ 名刺, đưa danh-thiếp vào yết-kiến nói là đầu thứ 投刺. Mảnh giấy có viết tên họ mình, như danh-thiếp, gọi là thứ-chỉ.
- chỉ** - 旨 Thăm dò ý-chỉ của người.
- chính** 庶政 Các việc chính-trị của nhà nước đối với dân.
- Thứ cơ** - 幾 Ngõ hầu - Hy-vọng.
- dân** - 民 Dân-gian - Bách-tính (le peuple).
- dân nghị-viện** - 民議院 (Chính) Nghị-viện do những đại-biểu của bình-dân tổ-chức thành (Chambre des Communes).
- dẳng** 次等 Bực dưới, bực thứ hai.
- đệ** - 第 Theo thứ tự (ordre, rang).
- mẫu** 庶母 Vợ hầu của cha mình.
- nhân** - 人 Bình-dân (le peuple).
- nữ** - 女 Con gái đẻ sau (fille cadette).
- phòng** - 房 Vợ hầu (concubine).
- sử** 刺史 Chức quan ngày xưa ở nước Tàu, đặt để giám sát việc chính-trị một tỉnh hay một quận. Nước ta trong hồi Bắc-thuộc, có Giao-châu thứ-sử.
- tân kỷ** 次新紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ tư trong cận-sinh-dại (période miocène).
- thất** 庶室 Vợ hầu (concubine).
- trưởng** 次長 Chức quan ở các bộ của Chánh-phủ trung-ương, kẻ ở dưới chức Tổng-trưởng (Sous Secrétaire d'Etat).
- tự** - 序 Thuận-tự trước sau (ordre, suite).
- tử** - 子 Con thứ hai (second fils).
- tử** 庶子 Con đẻ sau (fils cadet).
- vật** 怒物 Lấy lòng trung-thứ mà dãi người (clémence, indulgence).
- vị** 次位 Ngồi bực.
- Thứ vụ** 庶務 Các việc vặt (affaires diverses).
- vụ viên** - 務員 Người biện-lý các việc vặt.

- THỰ** 署 Bổ-trí - Quan-nha - Đê chữ trên tờ giấy - Tạm lãnh một chức-vụ, chưa phải thực-thụ.
- 曙 Sáng rạng đông.
- 墅 Nhà ở nhà quê - Xch. Biệt-thự.
- 辨 署 辨 Nch. Thự-lý.
- 名 署 Quan-lại ký tên vào chính-lệnh phát ra để nhận rõ trách-nhiệm mình (signature).
- 曙 旭 Sáng mặt trời buổi mai.
- 署 理 Tạm lãnh một chức-vụ chưa phải thực-thụ.
- 任 署 Chức-nhiệm tạm lãnh (office par intérim).
- 曙 光 Sáng buổi mai.
- THỦ** 此 Ấy, đối với chữ 彼 - Cái ấy - Như thế.
- 署 署 Nắng.
- 黍 Lúa nếp, một loài trong ngũ-cốc.
- 鼠 Con chuột.
- 輩 鼠 Bầy chuột - Bầy tiểu-nhân - Bầy giặc cỏ.
- 暑 署 假 Nghỉ nắng, nghỉ hè.
- 鼠 疫 (Y) Bệnh dịch do con chuột truyền-nhiễm = Hắc tử-bệnh (peste).
- 遁 鼠 Chạy trốn như chuột.
- 暑 氣 Khí nắng (chaleur).
- 鼠 技 Nghề hay của chuột - Ngb. Tài nghệ của kẻ tiểu-nhân.
- Thủ mục** 鼠目 Mắt chuột - Ngb. Người nhát gan mà hay rình lén.
- 此外 無 他 Ngoài ấy ra không có gì khác.
- 鼠 牙 雀 角 Chuột cắn không có nanh, nhưng vì nó xoi được vách, té ra nó có nanh; chim sẻ cắn không có sừng, nhưng vì nó khoét được nhà, té ra nó có sừng. Xch. Tước dác thù nha.
- 竊 狗 盜 Kẻ cắp nhỏ như chuột, kẻ trộm hèn như chó = Kẻ trộm vườn, giặc cỏ.
- 此 次 Lần ấy, lần này (cette fois).
- 鼠 思 Lo nghĩ sợ hãi như chuột.

THỪA 丞 Giúp đỡ.

- 承 Vâng - Chịu - Tiếp nối.
- 乘 Làm toán nhân - Cỡi xe - Xch. Thặng.
- 承 恩 Chịu ơn (recevoir un bienfait).
- 乘 機 Nhân cơ-hội mà làm việc (profiter d'une occasion).
- 承 德 Chịu ơn đức của người.
- 家 Đảm đương coi sóc việc nhà.
- 聞 Nch. Thừa-hư.
- 教 Nch. Thụ giáo (recevoir l'instruction).
- 行 Theo lệnh trên mà làm.
- 歡 Thuận theo ý vui của cha mẹ = Lấy cách vui vẻ ở với cha mẹ.

Thừa hư - 虛 Nhân lúc người ta đương bất ý, không ngờ đến.

- 興 而 來 Nhân lúc cao hứng mà đến = Bạn hữu thăm nhau.
- 繼 Người ta không có con, nuôi mình làm con nuôi, mình nối lấy nghiệp nhà cha nuôi, thế gọi là thừa-kế.
- 繼 人 (Pháp) Người tiếp thừa quyền-lợi và nghĩa-vụ của người khác (héritier).
- 令 Vâng lệnh trên (obéir à un ordre).
- 涼 Hóng mát (prendre le frais).
- 蒙 Vâng đội - Lời cảm ơn người khác đã làm ơn cho mình.
- 顏 Thấy mặt = Tiếng tôn xưng đối với kẻ trên.
- 聞 Nhân lúc thông thả.
- 人 之 危 Nhân lúc người ta đương nguy mà mình bất chệt.
- 認 Bằng lòng nhận lấy (accepter, reconnaître).
- 派 Thuộc-lại ở các bộ-viện để làm những việc quan trên sai phái.
- 發 吏 (Pháp) Người thuộc-lại ở tòa án sơ-cấp, hay tòa án địa-phương, giữ việc phát-tống các văn-thư, chấp-

hành điều phán-quyết của tòa, hay là thu-một vật-sản v.v... (huissier).

- 風 Hứng đỡ lấy mệnh lệnh của người trên - Chịu theo văn-hóa.

Thừa phong phá lãng 乘風破浪 Cỡi gió phá sóng = Có chí-nguyện lớn lao.

- 承 奉 Vâng mệnh mà làm theo.
- 乘 方 (Toán) Nhân hai số ngang nhau, như 5 x 5 (élever au carré).
- 承 光 Nhờ ánh sáng của ngài = Lời nói cảm ơn người khác đã giúp mình.
- 差 Vâng làm việc người trên sai phái.
- 襲 Đòi cha ông có tước-vị, đòi con cháu được tập-ám hay tập-phong, gọi là thừa-tập.
- 乘 勝 Nhân thế được hơn.
- 勢 Nch. Thừa-cơ.
- 統 Nối lấy mối dòng xưa - Tiếp lấy chính-truyền - Nối ngôi vua.
- 時 趨 利 Nhân cơ-hội mà mưu việc lợi-lộc.
- 承 受 Vâng chịu (recevoir, hériter de).
- 接 Vâng nhận lấy cái của kẻ trên đưa lại.
- 重 孫 Cha mình và mình mà về dòng trưởng, nếu cha mình chết sớm, gặp khi tang ông bà, thì tuy mình là cháu mà cũng phải để tang 3 năm thế cho cha mình, thế gọi là thừa-trọng-tôn.
- 乘 除 Nhân lên và chia ra = San sẻ cho đều - Đạo trời và việc người, hơn về phía này, tất kém về phía kia. Cũng như câu: bĩ sắc tứ phong.
- 承 嗣 Nối sự nghiệp của cha ông (hériter).

Thừa tướng 丞相 Quan Tể-tướng (premier ministre).

THỨC 識 Nhận biết - Quen nhau - Kiến-giải - Xch. Chí.

- 式 Phép - Kiểu mẫu - Kính lễ.
- 拭 Lau chùi cho khỏi bụi.
- 軾 Cái đòn dựa ở trước mặt xe.
- 別 識 別 Nhận biết được phân-minh (distinguer).
- 樣 式 樣 Kiểu mẫu (modèle).
- 識 達 Người có kiến-thức và thông-đạt mọi điều.
- 丁 識 丁 Biết chữ.
- 途 老 馬 - 途 老 馬 Ngựa già quen đường - Ngb. Người lão-thành có kinh-nghịem.
- 度 識 達 Kiến-thức và độ-lượng. Nch. Thức-lượng.
- 者 識 達 Người có kiến-thức học-vấn.
- 海 識 達 Cái biển trũ trí khôn = Tâm não người ta.
- 力 廉 優 Trí-thức với tài-lực đều giỏi.
- 量 識 達 Trình-độ của trí-thức nhiều hay ít - Trí-thức và độ-lượng.
- 時 俊 傑 Hạng người tuấn-khiết có thể hiểu rõ được thời-thế.
- 時 務 Không hiểu tình-hình đương-thế.
- 域 (Tâm) Cái phạm-vi có thể nhận biết được.

THỰC 食 Ăn - Nch. 蝕 - Bổng lộc.

- 實 實 Đây đủ - Thật thà - Trái cây.
- 實 實 Cũng viết là 寔。

Thực 植 Trồng cây - Bày đặt ra - Dựng lên.

- 殖 殖 Sinh con nở cái - Nảy nở ra - Sinh lợi.
- 蝕 蝕 Xch. Nhật-thực và nguyệt-thực - Hao mòn.
- 食 不 補 勞 勞 勞 Phân hưởng-thụ, không bù lại khó nhọc.
- 實 不 掩 名 名 實 Sự thực mình làm không che đậy nổi tiếng người khen chê, cũng như câu: hữu danh vô thực.
- 感 感 (Triết) Cái cảm-tưởng thực-tế do vật-thể thực-tại mà sinh ra.

- 質 質 Bản-chất thực-tế.
- 證 論 (Triết) Phái triết-học chủ-trương rằng phải lấy sự-thực ta kinh-nghịem được để làm cơ-sở cho sự nghiên-cứu, họ bài-xích lý-luận suông mà tôn-trọng thực-nghịem và quan-sát. Cũng gọi là thực-nghịem-luận (positivisme).
- 證 哲 學 (Triết) Tức là Thực-chứng-luận.
- 殖 民 殖 民 Nhân-dân di cư ra nước ngoài để làm ăn (colon, émigré).
- 民 政 策 Chính-sách của các nước mạnh, cốt mở mang sự-nghịem thực-dân, hoặc chiếm đất thực-dân mới, hoặc khai thác đất thực-dân sẵn có (politique coloniale).
- 民 主 義 Chủ-thuyết chủ-trương việc chiếm-cứ và mở mang thực-dân-địa.

Thực dân địa - 民 地 Những miền đất của các dân-tộc hèn yếu, do các dân-tộc phú cường chiếm-cứ và thống-trị (colonies).

- 食 欲 Dục-vọng về việc ăn.
- 實 用 Dựng về việc thực.
- 用 主 義 (Triết) Học-thuyết lấy hiệu-quả thực-tế mà định tiêu-chuẩn của chân-lý, cũng gọi là thực-nghịem chủ-nghĩa (pragmatique).
- 地 立 足 Đứng chân vào chốn đất chắc chắn, ý nói người làm việc, không nên để đứng hồng chân.
- 食 單 Mục-lục đồ ăn (menu).
- 植 德 Vun trồng ơn đức.
- 實 者 名 必 歸 之 誰 實 者 名 必 歸 之 誰 Người có sự-thực thì danh theo về vậy, không cần cầu danh.
- 行 行 Làm ra sự thực.
- 現 現 Làm cho thành ra sự thực (réaliser).
- 食 貨 Đồ ăn và hàng hóa.
- 實 獲 我 心 心 實 Thực là xứng được tấm lòng hi vọng của mình

= Gặp người bạn tốt, hay gặp người làm một việc gì xứng với lòng mình.

học - 學 Học-vấn có thực-dụng, trái với hư-vấn.

kỳ phúc hư kỳ tâm - 其腹虛其心 Bụng phải cho đầy, để nuôi lấy xác thịt, lòng phải cho hư-minh để nuôi lấy tinh-thần, vì bụng trống thì chết đói, mà lòng đặc thì thành dốt đại.

lê - 例 Sự-lệ thực-tại.

thực liệu 食料 Tài-liệu làm đồ ăn (aliment).

lợi 殖利 Làm cho mỗi lợi nảy nở ra.

lợi 實利 Cái lợi-ích thực tại (utilité pratique).

lục - 錄 Bản sử biên chép những sự-tích thuộc về vua chúa.

lực - 力 Sức ở trong đây đủ, trái với hư-thanh.

lực 食力 Hết sức làm việc để được ăn - Nch. Tự thực kỳ lực.

mao tiến thổ - 毛踐土 Nhờ những giống mọc trên mặt đất của nước mà ăn cho sống, gọi là thực-mao, chân đi ở trên mặt đất của nước, gọi là tiến-thổ = Ý nói nhất thiết người ở trong nước, đều nhờ ơn nước.

nghiệm 實驗 Thí-nghiệm thực-tại.

nghiệm-luận - 驗論 (Triết) Cũng gọi là Thực-chứng-luận - Môn triết-học do Auguste Comte dựng lên, chủ-trương đem thống-nhất cả các điều sở đắc của sự quan-sát và thực-nghiệm, để tìm ra cái pháp-tắc của sự-vật (positivisme).

nghiệm thất - 驗室 Nhà bày các thứ nghi-khí, cùng các vật-liệu dùng để nghiên-cứu khoa-học (laboratoire).

ngiệp - 業 Gợi chung các nghề nông, nghề công, nghề thương, cùng nhất thiết những việc làm cho thực-lợi nảy nở.

ngiệp gia - 業家 Người chuyên-làm thực-nghiệp.

Thực nghiệp giới - 業界 Nói chung những người và những việc ở trong phạm-vi thực-nghiệp.

ngọc xuy quế 食玉炊桂 Ăn ngọc thổi quế = Gạo đắt như ngọc, củi đắt như quế - Nch. Tân quế mẽ châu.

ngôn - 言 Ăn lời nói = Thất tín.

nhục loại - 肉類 (Động) Loài động-vật ăn thịt (carnivores).

nhục tẩm bì - 肉腓皮 Thịt giặc làm đồ ăn, da giặc làm đồ nằm = Giết chết kẻ thù-dịch.

niệm luận - 念論 (Triết) Một thứ học-thuyết, trái với duy-danh-luận. Duy-danh-luận thì cho rằng thông-tính không phải là thực-tại, chỉ là cái danh-mục theo sau vật mà có, thực-niệm-luận thì cho rằng thông-tính là thực-tại. Cũng gọi là Thực-tại-luận (réalisme).

phẩm - 品 Đồ ăn (aliments).

phúc - 福 Phúc về chuyện ăn, nói người phú-quí.

quan 實官 Ông quan có chức-vụ thực, không phải hư-hàm.

quản 食管 (Sinh-lý) Cái ống dùng về việc ăn, tức là cuống họng (oesophage).

quyền 實權 Quyền-lực thực-tế (pouvoir réel).

sản 殖產 Vun đắp nền sản-nghiệp.

sắc thiên tính 食色天性 Lối của Cáo-tử nói: Việc ăn uống và việc nam-nữ đều là một phần ở trong thiên-tính.

Thực sự 實事 Việc có thực (fait réel).

tại - 在 (Triết) Nói về những cái hiện có thực ở bề ngoài, không phải thuộc về lý-luận, không-tưởng - Những thực-thể không thay đổi (réalité).

tang - 贓 Tang chứng rành rành.

tâm - 心 Lòng chân-thành (sincérité).

tập - 習 Luyện tập theo thực-tế (exercice).

tế - 際 Tình-hình thực-tại, không phải hư-danh (réalité).

- *tế chủ-nghĩa* - 際主義 (Triết) Tức là Thực-dụng chủ-nghĩa (pragmatisme).
- *tế kinh-nghiệm* 際經驗 Cái mà mình kinh-nghiệm được rõ ràng, tai nghe mắt thấy.
- *thể* - 體 Nội dung hoặc bản-thể thường nói đối với hình-thức ở bề ngoài - (Triết) Cái tính-chất hoặc tác-dụng của sự-vật tuyệt không biến-hóa, nếu không có cái tính-chất hoặc tác-dụng ấy, thì sự-vật không thành lập được, gọi là thực-thể (substance).
- *thể kính* - 體鏡 (Lý) Cái đồ làm bằng hai miếng kính mặt lồi để hai tấm ảnh đồng nhau ở trước kính ấy mà nhìn, thì những hình-tượng trên ảnh thấy lồi lóm như thực (stérscope).
- *thể luận* - 體論 (Triết) Cũng gọi là bản-thể-luận, chủ-trương nghiên-cứu thực-tại cho đến cái bản-tính cuối cùng (ontologie).
- *tiến* - 踐 Nch. Thực-hành, thực-dụng.
- Thực tiễn triết học** - 踐哲學 (Triết) Môn triết-học khảo-sát những điều thiện, ác, đẹp, xấu, theo phương-diện thực-tiến, như luân-lý-học, thẩm-mỹ-học (philosophie pratique).
- *tình* - 情 Tình hình thực-tại - Sự-tình có thật, không phải dả dối bày đặt ra.
- *tính* 殖性 Vun trồng đức tính - Tính tự-lập.
- *tô y thuế* 食租衣稅 Ăn và mặc, chỉ nhờ vào tô-thuế đóng góp của dân - Ngb. Vua quan ăn mặc là nhờ của dân.
- *trùng loại* - 蟲類 (Động) Loài động-vật ăn sâu bọ (insectivores).
- *tự* 實字 (Văn) Tức là danh-từ, đối với hư-tự (nom).
- *tướng* - 相 Nch. Chân-tướng.
- *vật* 植物 Một thứ sinh-vật chỉ khác với động-vật là vì không có vận-dộng và tri-giác, như các thứ cây cỏ (végétaux).
- *vật diêm loại* - 物鹽類 (Hóa) Những thứ hóa-hợp-vật có diêm-tính ở trong các loài thực-vật (sels végétaux).

- *vật học* - 物學 Môn học nghiên-cứu về sự cấu-tạo, sự phát-đạt, cách phân-loại của thực-vật (botanique).
- *vật phân loại* - 物分類 (Thực) Sự phân chia thực-vật trong thế-giới ra chủng-loại khác nhau để dễ nghiên-cứu. Nhà thực vật-học thường chia ra 4 chi lớn là: 1) Khuẩn-tảo thực-vật, 2) Đài-tiểu thực-vật, 3) Quyết-loại thực-vật, 4) Chủng-tử thực-vật. Mỗi chi lại chia ra: á-chí, phái, á-phái, khu, á-khu, bộ (classification des végétaux).

Thực vật viên - 物園 Cái vườn trồng nhiều thứ thực-vật để cho nhà học giả nghiên-cứu (jardin botanique).

- *xứng kỳ danh* 實稱其名 Sự thực vừa đúng với danh xưng, như tên là sĩ, vừa đúng với thực là sĩ, tên là nho, vừa đúng với thực là nho.

THUỐC 鵲 Con chim khách.

- *lò* 鑪 Nung loài kim-thuộc cho chảy ra - Đẹp tốt - Xch. Quắc-thước.
- *lò* 鑪 Xch. Chước thước - Nch. 鑪.
- *báo* 鵲 報 Tin chim khách báo cho = Triệu tốt.
- *kiểu* - 橋 (Thần-thoại) Cầu của chim thước bắc. Tương truyền rằng đêm mùng 7 tháng 7 (thất tịch) có bảy chim khách (thường cũng truyền là con quạ) bắc cầu cho Chức-nữ qua sông Ngân để gặp Ngưu-lang.
- *kim chi khẩu* 鑪金之口 Cái miệng làm cho vàng cũng phải chảy ra - Miệng người nói dèm. Nguyên có câu ngôn-ngữ Tàu: "Chúng khẩu thước kim" là việc vẫn không có, nhưng vì nhiều miệng nói quá không thể chối được.
- *ngữ* 鵲語 Lời nói của chim khách. Người mê-tín cho rằng chim khách thường kêu ở trước nhà để báo tin.
- *sào cưu chiếm* - 巢鳩佔 Tổ chim chèo béo, chim tu hú chiếm. Ta thường nói: tu hú sẵn tổ - Ngb. Chiếm cứ chỗ ở của người khác; cướp lấy thành-công của người khác.

Thuốc thạch lưu kim 鑠石流金 Chảy đá chảy vàng = Trời đại-hạ.

- **vương** 鵬王 (Nhân) Nhà danh-y nước Tàu ngày xưa, tên là Biển-Thuốc, người ta gọi tôn là Thuốc-vương.

THUỐC 芍 Nch. Thuộc-được.

- **ồng** 甬 sáo ba lỗ - Tên đồ đồng lường ngày xưa.

- **chìa** 匙 Cái chìa khóa.

- **chên** 螚 Nch. 翁 - Nch. 輪 .

- **chìm** 淪 Chìm xuống nước - Nấu, như nấu chè, gọi là thuộc mình 茗 .

- **chủ** 鑰匙 Cái chìa khóa mở cửa (clef).

- **được** 芍藥 (Thực) Một thứ cây thảo, mùa hạ nở hoa rất đẹp, có sắc hồng, trắng, hoặc tía, rễ có hai thứ: trắng và đỏ, gọi là bạch-thuộc hoặc xích-thuộc, dùng làm thuốc.

THƯƠNG 商 Buôn bán - Bàn luận - Một thứ trong ngũ-âm - Tên sao - Xch. Sâm Thương - Một triều vua trong sử Tàu.

- **hại** 傷 Tổn hại - Lo nghĩ.

- **chết** 殤 Chết non. Chưa đến tuổi thành-nhân mà chết.

- **kho** 倉 Kho chứa lúa.

- **buồn** 愴 Buồn rầu.

- **lạnh** 滄 Nch. 蒼 .

- **sắc cỏ** 蒼 Sắc cỏ - Sắc xanh sẫm - Tóc lốm đốm trắng đen - Nch. 倉 .

- **đồ** 槍 Đồ binh-khí - Cũng đọc là sang

- **đánh** 槍 Xông vào - Chống lại - Xch. Sang - Thịnh-linh bay qua - Xch. Thăng.

Thương 倘 Xch. Thương-dương.

- **đi** 踏 Xch. Thương thương.

- **thuyền** 艫 Khoang thuyền - Buồng tàu.

- **chén** 觥 Chén uống rượu - Rượu.

- **cảm** 傷感 Mối tình-cảm bi thương (chagrin).

- **cảng** 商港 (Thương) Cửa biển lấy thương-nghiệp làm chủ-yếu, cho tàu bè ngoại-quốc đến buôn bán (port commercial).

- **cầu bạch vân** 蒼狗白雲 Xch. Bạch-vân thương-cầu.

- **châu** 滄洲 Bãi sông = Chỗ người ẩn-dật ở.

- **chiến** 商戰 Cạnh-tranh về thương-nghiệp (lutte commerciale).

- **chính** - 政 Chính-sách về thương-mại (politique commerciale) - Việc hành-chính về thương-mại - Ta thường gọi sở Quan-thuế là sở Thương-chính.

- **chước** - 酌 Bàn bạc san sẻ với nhau - Nch. Thương-lượng.

- **cổ** - 賈 Người buôn bán. Người buôn đi là hành-thương, người buôn ngồi là tọa-cổ (commerçant).

- **cục** - 局 Chỗ nhà buôn bán (maison de commerce).

- **cung chi diểu** 傷弓之鳥 Con chim bị cung bắn một lần, sau thấy cái gì cong cong hình như cái cung cũng sợ - Ngb. Người đã trải qua hoạn nạn, trong lòng khiếp sợ luôn.

- **dân** 蒼民 Dân đen đầu (le peuple).

- **dương** 徜徉 Nch. Thăng-dương. 徜徉 .

- **dầu** 蒼頭 Dây tổ trai, vì đời Hán nước Tàu, dây tổ thường chít khăn xanh.

Thương điểm 商店 (Thương) Nhà buôn bán (maison de commerce).

- **đoàn** - 團 Cơ-quan của các thương-nhân tổ-chức để giữ gìn quyền-lợi chung (Chambre de commerce).

- **đội** 商隊 Người đi ra buôn bán ở nơi xa lánh, kết hợp thành đội-ngũ để đi (caravane).

- **đôn chu đình** - 鮎周鼎 Ngọc đời nhà Thương, vạc đời nhà Chu, ý nói của đời xưa đáng quý trọng

- **giang** 滄江 Nước sông sắc xanh.

- **giới** 商界 Nói chung cả các người kinh-dinh thương-nghiệp (le monde commercial).

- **hại** 傷害 Hao tổn (endommager).

- **hải** 滄海 Nước biển sắc xanh.

- *hải di châu* - 海遺珠 Người lấy hạt châu bỏ sót hạt minh-châu trong biển - Ngb. Không biết dùng người tài-năng để đến nổi mai một - Người có tài mà không được dùng.
- *hải hoành lưu* - 海橫流 Nước biển chảy ngang - Ngb. Việc đời biến-thiên.
- *hải nhất túc* - 海一粟 Một hạt lúa ở giữa biển xanh = Con người so với vũ-trụ là rất nhỏ. Tô-Đông-Pha có câu thơ: "Điều thương-hải chi nhất túc".
- *hải tang điền* - 海桑田 Biển xanh biến thành ruộng dâu - Ngb. Thế-sự thay đổi không chừng.
- *hàn* 傷寒 (Y) Một thứ bệnh nóng, do vi-trùng ở trong ruột sinh ra (typhoïde).
- Thương hàn nhập lý** - 寒入裏 (Y) Bệnh thương-hàn đã lặn vào trong (typhoïde).
- *hiệu* 商號 Bài hiệu của nhà buôn (enseigne commerciale).
- *Hiệt* 倉頡 (Nhân) Người đặt ra văn-tự của Tàu trước hết.
- *hoàng* - 皇 Cách gấp gấp.
- *hội* 商會 Đoàn-thể của các người trong thương-giới liên-hiệp nhau mà tổ-chức thành (Chambre de commerce).
- *khách* - 客 Khách đi buôn (commerçant).
- *khoa* 傷科 (Y) Môn thuốc chuyên chữa về những thương-tích vì ngã té, đánh nhau, hoặc đâm chém.
- *khố* 倉庫 Kho tàng - Chỗ tàng trữ hóa-vật (magasin, entrepôt).
- *khung* - 穹 Cái khung xanh = Trời (la voûte azurée).
- *lẫm* 倉廩 Kho chứa lúa và kho chứa gạo (grenier).
- *luân bại lý* 傷倫敗理 Tồn-hại đến luân-thường, hư hỏng cả đạo-lý.
- *luật* 商律 (Pháp) Pháp-luật riêng về việc buôn bán (code de commerce).
- *lữ* - 旅 (Thương) Người đi chỗ này chỗ khác để buôn bán (voyageur de commerce marchand ambulant).

- *lượng* - 量 Bàn tính dần do cùng nhau (délibérer).
- *mãi* - 買 Bán hàng gọi là thương, mua hàng gọi là mãi (commerce).
- Thương mang** 滄茫 Mênh mông bát ngát.
- *ngị* 商議 Bàn bạc cùng nhau.
- *ngiệp* - 業 Nghề buôn bán cùng các việc dinh-lợi của người lái buôn (commerce).
- *ngiệp chế độ* - 業制度 Chế độ kinh-tế lấy nghề buôn bán làm trung-tâm trong xã-hội (régime commercial).
- *ngiệp chính sách* - 業政策 Chính-sách thi-hành trong việc buôn bán = Chính-sách dùng thương-ngiệp mà cạnh-tranh với nước ngoài (politique commerciale).
- *pháp* - 法 Nch. Thương-luật.
- *phẩm* - 品 Đồ phẩm-vật buôn bán = Hóa-vật (marchandises).
- *phẩm trần liệt quán* - 品陳列湊 Chỗ bày phô những phẩm-vật về thương-mãi trong nước để người ta đến xem (musée commercial).
- *phong* 傷風 (Y) Bệnh cảm gió phát ra nóng sốt, nhức đầu, sổ mũi (rhume).
- *phụ* 商埠 Núi cửa biển, hay thành phố lớn, mở mang cho ngoại-quốc thông-thương.
- *sinh* 傷生 Tồn-hại đến sinh-mệnh.
- *sinh* 蒼生 Dân đen đầu - Nch. Bách-tính, nhân-dân (le peuple).
- *số* 商數 (Toán) Lấy một số chia cho số khác, được bao nhiêu gọi là thương-số (quotient).
- *sự* - 事 Việc thuộc về buôn bán (affaires commerciales).
- Thương sự tài phán** - 事裁判 (Pháp) Xử-phán các việc kiện về thương-sự (juridiction commerciale).
- *tàn* 傷殘 Hư hỏng - Bị thương mà mất tàn tật.

- **tang** 滄桑 Xch. Thương-hải tang-diễn.
- **tâm** 傷心 Đau lòng (s'affliger).
- **thâm** - 慘 Đau xót buồn bã.
- **thân** - 身 Tổn-hại đến sức khỏe của thân-thể.
- **thốt** 倉卒 Vội vàng lụp chụp.
- **thuyền** 傷船 Tàu buôn (navire marchand).
- **thuyết** - 說 Bàn bạc nói phò (délibérer).
- **thực** 傷食 Ăn không tiêu-hóa (indigestion).
- **thương** 蹣蹣 Bộ dạng múa nhảy.
- **thương** 滄滄 Lạnh lùng.
- **thương lương lương** - 滄涼涼 Hình dung lúc mặt trời mới mọc.
- **tích** 傷迹 Dấu vết bị thương (blessure).
- **tiêu** 商標 Cái dấu hiệu riêng của nhà chế-tạo một phẩm-vật gì, đăng án tại quan-sảnh để phòng người khác khỏi giả mạo (marque de commerce).
- **trượt** 蒼朮 (Thực) Một thứ cây, thịt rễ sắc trắng, dùng làm thuốc.
- **trường** 商場 Trường buôn bán (marché).
- **ước** - 約 Điều-ước hai nước kết với nhau về việc buôn bán (traité de commerce).
- **vụ** - 務 Việc buôn bán (affaires commerciales).

Thương vụ tùy-viên - 務隨員 (Chính) Người tùy-viên tại Sứ-quán, có trách nhiệm mở mang thương-nghiệp của bản-quốc ở nước ngoài, và điều-tra trạng-huống thương-nghiệp ở nước ấy (agent commercial).

- **xác** - 齎 Bàn bạc dần đo để tìm ra lẽ phải.

THƯỜNG 常 Lâu - Bình thường - Không lạ.

- **嘗** Nếm đồ ăn - Thử xem - Từng trải qua.
- **裳** Cái quần, cái xiêm.
- **償** Đền lại.
- **bị quân** 常備軍 (Quân) Quân-đội thường có sẵn sàng, tức là quân tại-ngũ (soldats en activité).

- **bổng** - 俸 Bổng-lộc có ngạch nhất-định (traitement fixe).
- **dụng** - 用 Hàng ngày thường dùng (d'usage quotidien).
- **dụng đối-số** - 用對數 (Toán) Cái đối-số lấy số 10 làm chừng (logarithme ordinaire).
- **đàm** - 談 Câu chuyện thường nghe luôn.
- **đảm ngọa tân** 嘗胆臥薪 Nếm mật đắng, nằm đồng gai, nói về khổ-tâm lo trả thù.
- **độ** 常度 Chừng mực thường.
- **hoàn** 償 還 Đền trở lại (restituer).
- **hội** 常會 Hội-nghị họp theo thường-lệ (assemblée ordinaire).
- **khổ di cam** 嘗苦彌甘 Nếm mùi đắng càng lấy làm ngọt = Vui theo đạo-đức mà quên rằng mình nghèo khổ - Nch. Lạc đạo vong bản.

Thường kim 償金 Tiền bồi-thường (indemnité).

- **lệ** 常例 Cái lệ thường định (règle ordinaire).
- **lễ** - 禮 Lễ-tiết hoặc lễ phép bình-thường.
- **mệnh** 償命 Đền lại sinh-mệnh của người đã bị giết (donner vie pour vie).
- **nguyện** - 願 Đền được hy-vọng của mình, tức là đạt được hy-vọng.
- **nhân** 常人 Người bình-thường (homme vulgaire).
- **nhất luyện, tri toàn đĩnh** - 嘗一鑊知全鼎 Nếm một miếng thịt, biết mùi cả xanh - Ngb. Nghe một câu biết cả bài.
- **nhật** 常日 Ngày thường - Thường ngày vẫn có (constamment).
- **pháp** - 法 Pháp-luật nhất-định.
- **phục** - 服 Quân áo mặc thường (vêtements ordinaires).
- **quỹ** - 軌 Lối đường thường đi = Phép thường.
- **sản** - 產 Nch. Hàng sản.

- **số** - 數 (Toán) Cái số nhất-định như thế không thay đổi (nombre constant).
- **sơn** - 山 (Thức) Một thứ cây có quả dùng làm thuốc.
- **sự** - 事 Việc thường có hằng ngày (affaire ordinaire).
- **tân** 筭 新 Lấy phẩm-vật đầu mùa mà tế thần - Tiến phẩm-vật đầu mùa cho người trên.
- **tân nhự khổ** - 辛茹苦 Nếm cay nuốt đắng.

Thường thái 常态 Thái-độ bình-thường.

- **thời** - 时 Luôn luôn (constamment).
- **thủy tư nguyên** 蓄水思源 Uống nước nhớ đến nguồn = Con cháu không quên tổ-tiên.
- **thức** 常識 Trí-thức phổ-thông.
- **thức** - 式 Cách-thức nhất-định.
- **thường** - 常 Tiếp nối luôn không dứt.
- **tình** - 情 Tình thường của người ai cũng có.
- **trách** 償責 Làm hết trách-nhiệm của mình.
- **trái** - 債 Trả nợ (payer une dette).
- **triều** 常朝 Buổi triều thường của vua, khác với đại-triều.
- **trú** - 住 Ở luôn = Ở một nơi lâu dài không đổi.
- **trực** - 直 Nch. Thường-xuyên.
- **vụ ủy-viên** - 務委員 (Chính) Ủy-viên phải đảm-nhiệm chức-vụ thường-xuyên (commission permanente).
- **xuyên** - 川 Tiến hành luôn, hoặc có luôn không dứt (en permanence).

THƯỢNG 上 Trên, đối với dưới - Bực trên - Lên cao - Tiến lên - Đến - Tiếng tôn xưng người trên.

- **shàng** 尚 Còn - Ngõ hầu - Chuộng - Lâu xa - Chủ trì.
- **bang** 上邦 Nước yếu tôn xưng nước mạnh, gọi là thượng-bang - Nch. Thượng-quốc.

Thượng biểu - 表 Dâng tấu sớ lên cho vua.

- **cán** - 澣 Nch. Thượng-tuần.
- **cáo** - 告 (Pháp) Xch. Thượng-tổ.
- **cấp** - 級 Bực trên (degré supérieur).
- **chi** - 肢 Hai tay (membres supérieurs).
- **chí** 尚志 Đề cao ý-chí lên.
- **cổ** 上古 Đồi xưa. Ở Âu-châu thì trước đời La-mã diệt vong, ở Trung-quốc thì trước đời Tần, nước ta thì trước đời Bắc-thuộc, đều gọi là thượng cổ (antiquité).
- **diện** - 面 Mặt trên (le dessus, surface).
- **du** - 游 Miền đất ở về đường rừng (haute région).
- **dụ** - 諭 Chỉ-dụ của vua.
- **dẳng** - 等 Bực trên
- **đế** - 帝 (Tôn) Vị thần cao nhất trong tôn-giáo (dieu).
- **đệ tứ kỷ** - 第四紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ hai trong Tân-sinh-dại (période bolocène).
- **điền** - 田 Đám ruộng tốt thứ nhất khác với trung-diễn, hạ-diễn - Tục lệ nhà nông khi bắt đầu ra làm ruộng, mỗi năm có lễ tế Thần-nông, tế xong mới rủ nhau ra cấy ruộng, gọi là lễ Thượng-diễn.
- **đức, thượng lực, thượng mưu** 尚德尚力尚謀 Nhà lịch-sử Tàu cho rằng đời Thượng-cổ quý-trọng đạo-đức là "thượng đức", đời Trung-cổ quý-trọng sức mạnh là "thượng lực", đời Hiện-thế quý-trọng quyền mưu, là "thượng mưu".

Thượng giới 上界 Trên trời.

- **hạ** - 下 Trên và dưới (haut et bas).
- **hạ kỳ thủ** - 下其手 Muốn đưa lên muốn dần xuống cũng tự trong tay mình = Nói về quan-lại muốn buộc tội cho người thế nào mặc ý.
- **hải** - 海 (Địa) Thương-phụ to nhất ở nước Tàu (Shanghai).
- **hạng** - 項 Hạng nhất (première qualité).
- **hành hạ hiệu** - 行下效 Kẻ trên làm thì kẻ dưới bắt chước.

- *hiền* 尚 賢 Quý trọng người hiền.
- *hiệu* 上 校 Chức quan võ cấp thứ tư, trên chức Trung-hiệu, dưới chức Thiếu-tướng.
- *hình* 刑 (Pháp) Hình-phạt rất nặng (peine très sévère).
- *hòa hạ mục* - 和 下 睦 Trên êm dưới thuận.
- *hoàng* - 皇 Cha của vua đời chuyên-chế, gọi là Thượng-hoàng.
- *học* - 學 Đến nhà trường để học (aller à l'école).
- *huyền* - 弦 Ngày mùng 8, 9 âm-lịch, khi mặt trăng mọc hình như vòng cung.
- *hương* - 香 Dâng hương cho thần phật.
- *yết* - 謁 Yết-kiến người trên.
- *khách* - 客 Khách quý.
- *khống* - 控 (Pháp) Xch. Thượng-tổ.
- *kinh* - 京 Đi tới kinh-đô (se rendre à la capitale).
- *lộ* - 路 Lên đường (se mettre en route).

Thượng lục hạ bát - 六 下 八 (Văn) Lối văn vần riêng của nước ta, cứ một câu sáu chữ với một câu tám chữ xen nhau.

- *lưu* - 流 Miền ở gần chỗ phát nguyên của con sông (amont) - Người thượng-dẳng trong xã-hội.
- *lưu xã-hội* - 流 社 會 Những người ở địa-vị cao trong xã-hội (élite).
- *mã* - 馬 Lên ngựa (monter à cheval).
- *mã bôi* - 馬 杯 Chén rượu tiễn đưa người khách khi lên ngựa ra đi.
- *miếu* - 廟 Lên chùa, lên đền để lễ phật lễ thần.
- *ngạn* - 岸 Lên bờ (débarquer).
- *ng nghị viện* - 議 院 (Chính) Ở các nước Nghị-viện tổ-chức theo lưỡng-viên-chế, ngoài Hạ-ng nghị-viện do quốc-dân trực tiếp tuyển-cử lên, lại có viện cao hơn gọi là Thượng-ng nghị-viện do một số ít người đặc-quyền cử lên. Cũng có nước gọi là Nguyên-lão nghị-viện, hoặc Quý-tộc nghị-viện (Sénat, Chambre des Pairs, des Lords).

- *ngọ* - 午 Buổi từ một giờ đêm đến 12 giờ trưa (matin).
 - *nguyên* - 元 Rằm tháng giêng âm-lịch. Xch. Tam-nguyên.
 - *nhân* - 人 Người thánh (Saint) - Tôn xưng các vị cao-tăng, cũng gọi là thượng-nhân.
 - *nhiệm* - 任 Đến chỗ làm quan - Nch. Tựu chức.
 - *phẩm* - 品 Phẩm-vật tốt (article de première qualité).
 - *phần* - 墳 Lễ thăm mả.
- Thượng phương** - 方 Cõi trời - Cõi Phật - Nơi địa-thế cao.
- *quan* - 官 Quan trên (mandarin supérieur).
 - *quốc* - 國 Nước bị bảo-hộ gọi nước bảo-hộ là Thượng-quốc - Nch. Thượng-bang.
 - *sách* - 策 Cái kế-hoạch hay thứ nhất.
 - *sớ* - 疏 Quan-lại dâng lời sớ lên cho vua.
 - *tầng cấu tạo* - 層 構 造 (Kinh) Thuyết duy-vật sử-quan của Mã-Khắc-Tư cho rằng những chế-độ của xã-hội, cùng những cái thuộc về tinh-thần đều là cái kiến-thiết ở trên nền tảng kinh-tế cả, nên gọi là những cái xây dựng ở tầng trên (superstructure).
 - *tân* - 賓 Khách quý.
 - *tấu* - 奏 Nch. Thượng-sớ.
 - *thanh* - 聲 Một cái dấu trong tứ-thanh của chữ Hán.
 - *thẩm* - 審 (Pháp) Tòa án cao nhất ở trong nước - Tòa phúc-thẩm ở xứ Bắc-kỳ (Cour d'appel, 4^e chambre).
 - *thế* - 世 Đời thái-cổ (haute antiquité).
 - *thiên* - 天 Trên trời - Lên trời.
 - *thọ* - 壽 Trăm tuổi.
 - *thổ hạ tả* - 吐 下 瀉 (Y) Trên thì mửa, dưới thì ỉa (choléra).
 - *thủ* - 手 Người giỏi nhất.
 - *thủ cấp* - 首 級 Đánh được giặc đem đầu giặc lên trình với người trên.

Thượng thư 尚書 Chức quan làm Tổng-trưởng một bộ ở triều-đình – Kinh Thư cũng gọi là sách Thượng-thư.

- **thừa** 上乘 (Phật) Ý nói phép Phật ở trên hết, như cỗ xe lớn chở người đi trên cõi Phật.
- **thường** – 賞 Phong thưởng cao nhất, cách đối đãi với người có công lớn nhất.
- **ty** – 司 Quan ở cấp trên (mandarin supérieur).
- **tố** – 訴 (Pháp) Khi mình không chịu cách xử-phán của tòa án, lại kiện lên tòa án trên, gọi là thượng-tố, có ba cách: không phục lần thẩm-phán thứ nhất mà kiện lên gọi là khống-cáo, không phục lần thẩm-phán thứ hai mà kiện lên gọi là thượng-cáo, không chịu lời quyết-định của tòa án mà kiện lên gọi là kháng-cáo.
- **trí** – 智 Kê thánh-trí, trái với bực hạ-ngu.
- **triều** – 朝 Các quan đi vào triều để châu vua (aller à la Cour).
- **triều** – 潮 Nước triều lên (marée montante).
- **trình** – 程 Lên đường (se mettre en route).
- **trường** – 場 Vào trường thi.
- **tuần** – 旬 Từ ngày mùng 1 đến ngày mùng 10 trong tháng, gọi là thượng-tuần (première décade du mois).
- **tước** 尚爵 Quý trọng người có tước-vị.
- **tướng** 上將 Quan võ cấp thứ nhất (généralissime).
- **úy** – 尉 Quan võ cấp thứ bảy ở dưới Thiếu-hiệu, trên Trung-úy.

Thượng uyển – 苑 Vườn của nhà vua (jardin royal).

- **vũ** 尚武 Chuộng việc võ, chú-trọng về vũ-lực (militariste).
- **vũ chủ-nghĩa** – 武主義 Chủ-nghĩa lấy vũ-lực làm trọng.

- **xỉ** – 齒 Quý trọng người nhiều tuổi.

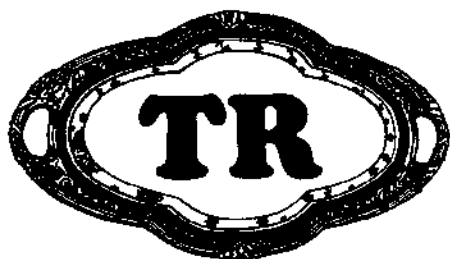
THƯỜNG 上 Ở trên (danh-từ và trạng-từ) thì đọc là *thượng* – Lên, tiến lên (động-từ) thì đọc là *thường*. Song tục ta đọc là *Thượng* cả.

THƯỜNG 賞 Khen ngợi – Trả công cho người có công.

- **bất khí thù** – 不棄讐 Người thù với mình nhưng họ có công cũng cứ thưởng, ý nói công-bình.
- **bất tiếm, hình bất lạm** – 不賤刑 不濫 Thưởng không sai lầm, hình không oan uổng, ý nói thưởng đúng với công, phạt đúng với tội.
- **cách** – 格 Giải thưởng (récompense).
- **cấp** – 給 Cấp tiền để thưởng công-lao (donner une récompense).

Thưởng cập khô hài – 及枯骸 Ôn thưởng đến đồng xương khô, ý nói tặng phong cho người có công mà đã chết rồi.

- **diển** – 田 Cấp cho ruộng để thưởng công.
- **giám** – 鑑 Yêu mền trông nom đến nơi.
- **hoa** – 花 Xem ngắm hoa đẹp.
- **kim** – 金 Tiền thưởng (gratification pécuniaire).
- **lao** – 勞 Thưởng công khó nhọc (récompenser le mérite).
- **ngoạn** – 玩 Xem ngắm cái đẹp.
- **nguyệt** – 月 Chơi trăng.
- **phạt** – 罰 Thưởng công và phạt tội (récompenser et punir).
- **tâm** – 心 Tâm ý vui vẻ.
- **tất đáng công** – 必當功 Cấp thưởng cho tất phải xứng với công.
- **thức** – 識 Có yêu mền mới thiệt là biết.
- **vô di thiện** – 無遺善 Ôn thưởng không để sót người nào.
- **xuân** – 春 Chơi cảnh mùa xuân.



TR A 查 Khảo xét – Kiểm điểm – Nch. 查。

Tra 楂 Gỗ trôi trên mặt nước – Bè gỗ.

- 渣 Cái bã khi đã ép nước ra rồi.

Tra 槎 Chặt cây – Nch. 查。

- 辨 查 辨 Xét rõ tội-trạng để trừng trị.

- 究 Nch. Tra-khảo (étudier).

- 勘 Tra-cứu và khám-nghiệm.

- 考 Xem xét (examiner, étudier).

- 明 Xét rõ ràng (examiner à fond).

- 拿 Xét tìm để bắt kẻ có tội (rechercher un coupable).

- 抄 Xét gia-sản của người có tội, hoặc người quan-lại tham tòng để đem sung-công.

- 察 Nch. Tra-khảo.

- 收 Xét mà thu nhận (examiner et recevoir).

- 哨 Quân đi tuần trong lúc đánh giặc để tra xét người qua lại phòng có người thông với giặc.

- 滓 渣滓 Bã cặn (résidu).

- 滓 滓 滓 Bã cặn lạng sạch – Ngb. Lòng người trở nên tốt rồi.

- 滓 滓 滓 Bã cặn chưa sạch – Ngb. Người còn lòng xấu.

- 查 字 樣 Xét dạng chữ = Quan xét dạng chữ của người bị cáo, xem có in như chữ trong các giấy má đã bắt được hay không.

- 問 Xét hỏi (interroger).

TRÀ 茶 Cây chè – Cây sơn trà.

- 杯 Chén uống nước chè (tasse à thé).

Trà bôi – 焙 Cái đồ để sấy lá chè cho khô.

- 質 Cái chất đắng ở trong chè (théine).

- 古 經 Sách dạy cách uống chè của Tàu, tác-giả là Lục-Vụ.

- 具 Đồ dùng để pha nước chè (théière).

- 餘 酒 後 Sau lúc uống chè, sau lúc uống rượu – Ngb. Nói bạn hữu ngồi nói chuyện suông.

- 鼎 Cái lò nấu nước chè.

- 童 Đứa bé con hầu-chè.

- 花 Hoa cây sơn-trà (camélia).

- 花 女 史 Tên một bản tiểu-thuyết của người Pháp, nhan đề chữ Pháp là “La Dame aux caméllas).

- 壺 Bình đựng chè (théière).

- 戶 Nhà trồng chè.

- 課 Thuế chè (taxe sur le thé).

- 業 Nghề buôn chè (commerce de thé).

- 館 Cửa hàng bán chè.

- 山 (Địa) Cái núi ở cửa biển Đà-nẵng.

- 市 Chợ bán chè.

- 船 Cái khay để chén chè.

- 仙 Tiên ở trong đám uống chè. Lô-Đồng ở đời Đường, có tài làm thơ, và nghiện chè, hễ hứng chè lên thì thơ càng hay, người ta gọi là trà-tiên, cũng gọi là trà-thánh.

TRÁ 詐 Dả dối – Bày cách lừa phỉnh mà kiểm tiên.

- 摺 Ép (presser).

- 榨 Cái đồ dùng để ép (pressoir).

- 醉 Đồ để ép rượu.
- bệnh 詐病 Vẫn không bệnh mà dả xưng là bệnh (simuler la maladie).
- cố - 故 Bày ra cố để dối người.
- cuồng - 狂 Dả làm điên dại (simuler la folie).
- khi - 欺 Lừa dối (tromper).
- mưu - 謀 Mưu-kế dả dối.
- nguy - 偽 Gian dối (faux).
- quyết - 譎 Dả dối gian xảo.
- tình - 晴 Mưa lâu rồi tạm tạnh, tưởng như tạnh để đánh lừa.
- xảo - 巧 Khéo lừa dối người ta.

TRÁC 桌 Cao - Đứng thẳng - Cái bàn - Cũng viết là 桌, 棹。

- 琢 Mài ngọc - Trau dồi.
- 斲 Đẽo cây. Cũng viết là 斲.
- 啄 Chim ăn - Một miếng ăn gọi là nhất trác. 啄
- 掾 Đánh - Hình thiến dái, cũng gọi là cung-hình - Người hoạn dái.
- 涿 Tên sông ngày xưa ở tỉnh Trực-lệ.
- 拔 卓 拔 Cao ngất lên - Ngb. Người có tài lạ.
- 矧 琢 句 Gọt dũa để câu câu văn cho đẹp.
- 卓 異 Cao vượt lên, mà khác với mọi người - Nch. Đặc-dị (extraordinaire).
- 見 Nch. Trác-thức.

Trác lập - 立 Đứng một mình, cao tuổi hơn trong cả bày.

- 琢 磨 Mài cọ - Ngb. Nghiệm-cứu học-thuật rất kỹ.
- 卓 莽 之 徒 Những lũ gian thân, như Đồng-Trác, Vương-Mãng cướp vua bán nước.
- 殊 Nch. Trác-dị (extraordinaire).
- 識 Kiến-thức cao tốt mực.
- 絕 Nch. Trác-việt.
- 越 Vượt ra ngoài, vượt lên trên tầm-thường.

TRẠC 濯 Rửa.

- 濯 Rút ra - Cao tuột lên.
 - 濯 纓 濯 足 Nước trong rửa được dài mũ, nước đục dùng để rửa chân - Ngb. Người trọng hay khinh mình, duy mình tự-thủ mà thôi.
 - 洗 Rửa ráy (laver).
 - 濯 Sáng sủa - Béo - Trên núi không có cây cối, cũng gọi là trạc-trạc.
- TRÁCH** 責 Cầu xin - Hối lỗi - Phán việc mình phải làm, mà cầu cho làm được như thế, gọi là trách.
- 窄 Chật hẹp.
 - 實 Đem làm bằng tre.
 - 蚱 Loài châu chấu.
 - 柞 Chặt đốn cây - Chật hẹp - Nch. Tạc.
 - 噴 Cãi lộn - Trách trách, là tiếng chim kêu riu rít.

Trách bất dung từ 責不容辭 Lời người chê trách, không thể chối được - Gánh mình không thể trút cho ai.

- 備 Cầu cho được hoàn-toàn - Nch. Trách phạt.
- 備 賢 者 Vì người hiền mà phải cầu cho hoàn-toàn.
- 窄 狹 Chật hẹp (resserré).
- 責 罵 Mắng chưởi (blâmer, gronder).
- 難 Lấy việc khó mà bắt buộc cho người ta phải làm.
- 難 陳 善 Trách những việc khó, bày những điều lành, nghĩa tôi đối với vua.
- 言 Lời trách mắng (blâme).
- 任 Nhận cái việc ấy là phận việc của mình, mà gánh lấy - Ngb. Lỗi phải chịu, công về mình.
- 任 內 閣 (Chính) Quốc-gia theo chế-độ Nghị-hội, những sắc-lệnh của Tổng-thống phải có Bộ-trưởng ký tên theo, cho nên Bộ-trưởng đối với Nghị-hội phải chịu trách-nhiệm, tức là Tổng-thống không phải

chịu trách-nhiệm, mà chỉ Nội-các phải chịu trách-nhiệm thôi (cabinet responsable).

- *nhiệm tâm* - 任心 Cái lòng biết trách-nhiệm của mình (sentiment de la responsabilité).
- *phạt* - 罰 Quở mắng và trừng trị (punir, châtier).
- *phú* - 賦 Dục dân nộp thuế.

Trách thiện - 善 Khuyến khích nhau để làm điều lành.

- *trách xưng tán* 嘖嘖稱贊 Nhiều lời khen ngợi.
- *vấn* 責問 Hỏi lỗi (censurer).
- *vọng* - 望 Yêu-cầu kỳ-vọng với nhau.

TRẠCH 擇 Chọn lựa.

- *trạch* 澤 Cái hồ nước - Đem nước vào ruộng - Trơn bóng - Ôn huệ.
- *trạch* 宅 Nhà ở - Mô mã - Ổ.
- *cát* 擇吉 Chọn ngày tốt (choisir le jour faste).
- *điền* 澤田 Ruộng lầy (rizière marécageuse).
- *giao* 擇交 Chọn bè bạn mà kết-giao (choisir les amis).
- *khoán* 宅券 Cái khế-ước bán nhà, hoặc cho thuê nhà.
- *lân* 擇隣 Chọn láng giềng (choisir le voisinage).
- *mộc nhi thê* - 木而棲 Chọn cây mà đậu = Con chim khôn, chọn cây mà đậu, ví với tôi hiền chọn vua mà thờ.
- *nghiệp* - 業 Chọn chức-ngiệp (choisir un métier).
- *nhân* 澤人 Người ở trên mặt nước (habitant lacustre) - Tên chức quan xưa chuyên quản về việc ở trên mặt nước (thủy-lợi).
- *nhu* - 濡 Ôn dục thấm nhuần.
- *phối* 擇配 Chọn người để phối-hợp = Chọn vợ hoặc chọn chồng.
- *quốc* 澤國 Miền đất nhiều sông ngòi ao hồ.

Trạch tả - 瀉 (Thực) Một thứ cây nhỏ, cao chừng hơn hai tấc, lá hình trứng, hoa, vàng thắm, tính độc, dùng làm thuốc (abisme).

- *tâm trung hậu* 宅心忠厚 Đặt lòng mình vào nơi trung-hậu - Ngb. Người tốt.
- *triệu* - 兆 Cái huyết mộ là trạch, phần đất xung quanh mộ là triệu.
- *vũ* 澤雨 Trận mưa thấm nhuần cho muôn vật.
- *ưu* 宅憂 Cái buồn trong nhà = Việc tang kẻ tôn-trưởng trong nhà.

TRAI 齋 Ăn chay.

- *chủ* - 主 Người chủ nhà làm lễ chay.
- *đàn* - 壇 Đàn tế trời, hoặc đàn làm chay.
- *đạo* - 禱 Chay sạch để cầu thần.
- *giới* - 戒 Lệ cũ, khi muốn cầu-nguyện với thần mình, hay có việc tế tự, thì trước ba ngày ăn uống đồ chay, là trai, bảy ngày hết sức kính-cẩn thường nhắc nhở mình cầu-nguyện là giới, nói chung là trai-giới.
- *kỳ* - 祈 Chay sạch để cầu-đạo.
- *kỳ* - 期 (Phật) Lệ trai, có trường-trai, có đoản-trai, hoặc trai luôn cả năm, hoặc trong năm chỉ trai mấy tháng, trong tháng chỉ trai mấy ngày. Thì giờ ăn chay gọi là trai-kỳ.
- *phòng* - 房 Phòng đọc sách - Nch. Trai-xá.
- *lăng* - 僧 Thầy tu ăn chay.

Trai tâm - 心 Trong sạch ở trong lòng, tức là thanh tịnh tự-nhiên, không cần ăn chay ở chay mà chỉ chay ở trong lòng.

- *tiểu* - 醮 Thầy tu lập đàn để cầu-đạo, gọi là trai-tiểu = Làm chay.
- *xá* - 舍 Nch. Trai-phòng.

TRÁI 債 Vay nợ.

- *chủ* - 主 Chủ nợ (créancier).
- *dài cao trúc* - 臺高築 Cái dài nợ đắp đã cao = Nợ nần chồng chất.

- *gia* - 家 Nch. Trái-chủ (créancier) - Cũng có nghĩa là người mắc nợ (débitteur).
- *hộ* - 戶 Người mắc nợ (débitteur).
- *khoán* - 券 (Thuong) Chứng-khoán về công-trái, hoặc công-ty-trái (acte d'emprunt, obligations).
- *phiếu* - 票 Nch. Trái-khoán.
- *quyền* - 權 Quyền có nợ (droit de créancier).
- *quyền giả* - 權者 Người có quyền đòi nợ (créancier).
- *sinh trá* - 生詐 Mang nợ thì hay sinh ra lừa dối.
- *tức* - 息 Tiền lời nợ (intérêts).
- *vụ* - 務 Mắc nợ (débit).
- *vụ giả* - 務者 Người mắc nợ (débitteur).

TRẠI 賽 Báo với - Đua nhau, thi nhau - Tên lễ-tế để báo với thần.

- 寨 Khoảng đất ở đồng hoặc ở núi mà trồng cây xung quanh để phòng giữ gọi là trại - Dinh lũy quân-lính ở cũng gọi là trại.

Trại hoa 賽花 Thi hoa, tục nước Tàu, bày đủ trăm thức hoa mà phẩm-bình hơn kém là trại-hoa-hội (concours de fleurs).

- *hội* - 會 Hội rước thần (procession) - Hội bác-lăm, đấu-xảo (exposition).
- *mã* - 馬 Đua ngựa (course de chevaux).
- *mỹ nhân* - 美人 Thi con gái đẹp (concours de beauté).
- *thần* - 神 Báo-cáo ngày chính-tế với thần.

TRẢI 多 Nch. 鴈 - Xch. Trĩ.

- 鴈 Tên một loài thú hoang-đường, tục truyền dồng con đẻ mà có một sừng.

TRÁM 蘸 Lấy vật gì mà thấm vào nước.

- *bút* - 筆 Lấy bút lông nhúng vào mực để viết hoặc vẽ.

TRẠM 站 Đứng thẳng - Đứng lâu - Chỗ tạm trú ở giữa đường.

- 湛 Sương xuống nhiều - Dáng dày dặn - Sâu - Trong treo.

- 恩 湛 恩 Ôn sâu.

- *bích* - 碧 Sắc nước im lặng xanh biếc.

- *lộ* 站路 Một trạm đường. Ngày xưa cứ khoảng đường 40 dặm thì đặt một trạm, gọi là trạm lộ.

- *nhiên* 湛然 Yên lặng.

- *nhược thái hư* - 若太虛 (Phật) Trong lặng như trời không.

- *phu* 站夫 Phu trạm đưa thơ trát và công văn (facteur).

- *tịch* 湛寂 Trong treo lặng lẽ.

Trạm tịch - 靜 Thâm trầm yên lặng - Xch. Trạm tịch.

- *trạm* - 湛 Sương xuống nhiều - Dáng dày dặn - Nước trong veo không chút gợn.

- *trú* 站住 Dừng đứng lại.

TRẨM 斬 Chém - Dứt dứt - Nhất luật.

- *cấp* - 級 Chém đầu giặc gọi là trảm-cấp, vì kể công đánh giặc hễ chém được một đầu thì thưởng một cấp.

- *đinh tiết thiết* - 釘截鐵 Chém danh chặt sắt - Ngb. Lời nói rất nghiêm thẳng và quả quyết.

- *đoạn* - 斷 Chém đứt.

- *giam hậu* - 監候 (Pháp) Người phạm tội do quan tỉnh kết án chém, nhưng chưa chém còn để triều-đình xét lại (décapitation à attendre en prison).

- *gian* - 奸 Giết trừ hết bọn gian ác.

- *phạt* - 伐 Giết giặc.

- *quyết* - 決 Người bị tử-hình, không được giam hậu, phải hành-hình lập tức (décapitation sans sursis).

- *thảo tất trừ căn* - 草必除根 Chém cỏ tất phải trừ cho hết gốc - Ngb. Bỏ người ác phải bỏ cho đến nơi.

- *thôi* - 衰 Tang phục nặng nhất, cũng gọi là đại-tang, mặc áo vải thô mà bỏ sổ gấu.

- *tội* - 罪 Tội chém (peine capitale).

- *tướng khiên kỳ* - 將拳旗 Chém tướng giặc, cướp cờ giặc = Công chiến-tướng ra trận.

TRẦN 璣 Cái chén nhỏ.

- 璣 Chén bằng ngọc.

TRANG 莊 Dung mạo nghiêm chính - Dân làng ở núi - Điểm bán hàng - Đường lớn - Biệt-thự - Cũng viết là 庄.

- 妝 Nch.粧。

- 裝 Quần áo - Sửa soạn trau dồi - Mặc quần áo dả trai hoặc dả gái - Dấu cất.

- 粧 Tô điểm trau dồi - Cũng viết là 妝。

- 庄 Chu 莊朱 (Nhân) Nhà triết-học Trung-hoa đời Chiến-quốc, chủ-trương cũng như Lão-tử, làm ra sách Trang-tử.

- 妝 diện 裝面 Trau chuốt mặt ngoài.

- 粧 đài 粧臺 Phòng riêng của con gái dùng để trang-diểm.

- 點 điểm - 點 Trau dồi tô vẽ.

- 莊 gia 莊家 Nhà làm ruộng (ferme).

- 裝 giáp 裝甲 艦 Cái tàu chiến có bọc vỏ sắt (navire cuirassé).

- 粧 hoàng 粧煌 Trang sức đẹp đẽ.

- 莊 hộ 莊戶 Người làm ruộng (fermier, cultivateur).

- 敬 kính - 敬 Nghiêm-chính và kính cẩn.

- 裝 liệm 裝殮 Mặc quần áo cho người chết.

- 莊 liệt 莊列 Trang-Tử và Liệt-Tử.

- 論 luận 論 Ngôn-luận nghiêm chính

- 裝 nam phấn nữ 裝男粉女 Gái mặc dả trai, trai mặc giả gái.

- 莊 nghiêm 莊嚴 Trang-trọng và nghiêm-túc.

- 語 ngữ - 語 Lời nói chính đáng.

Trang nô - 奴 Dầy tớ của nhà nông.

- 飾 sức 裝飾 Sửa soạn trau dồi.

- 飾 phẩm 飾品 Đồ để trau dồi bên ngoài.

- 束 thúc - 束 Sửa soạn quần áo, hoặc hành-lý.

- 莊 trọng 莊重 Đoan chính cẩn thận.

- 子 tử - 子 Bộ sách của Trang-Chu soạn.

- 園 viên - 園 Ruộng vườn.

TRÀNG 長 Xch. Trường.

TRÁNG 壯 Lớn - Mạnh mẽ - Được 30 tuổi gọi là tráng.

- 獎 Mạnh mẽ - Thịnh vượng.

- 壯 chí 壯志 Chí-nguyện to lớn mạnh mẽ (fermeté).

- 遊 du - 遊 Đi chơi mà toan làm một sự-nghiep lớn lạ.

- 丁 đình - 丁 Người trai đã đến tuổi tráng, kể từ tuổi thành-dinh sắp lên (majeur).

- 圖 đồ - 圖 Tính toan làm việc to lớn.

- 膽 đởm - 膽 Có gan mạnh dạn - Nhờ có sức ở ngoài mà mình thành dạn gan.

- 慨 khái - 慨 Khí khái hăng mạnh.

- 氣 khí - 氣 Ý-khí mạnh mẽ.

- 健 kiện - 健 Cứng mạnh (vigoureux).

- 麗 lệ - 麗 Lớn lao đẹp tốt (majestueux, grandiose).

- 年 niên - 年 Tuổi đúng 30 trở lên (la force de l'âge).

- 夫 phu - 夫 Nch. Tráng-sĩ.

- 觀 quan - 觀 Cảnh-tượng lớn lao, nhìn rất sướng mắt.

Tráng sĩ - 士 Người ý-khí mạnh mẽ, hay làm được việc to lớn.

- 歲 tuế - 歲 Nch. Tráng-niên.

TRẠNG 狀 Hình dáng - Hình dung cái gì ra, gọi là trạng - Tên một thể văn, làm tờ giấy trình lên quan hay pháp-dinh, bày tỏ sự-thực, hoặc làm giấy kêu oan cho người đã chết rồi.

- 紙 chỉ - 紙 Tờ giấy dùng để viết đơn kiện, do pháp-dinh qui-định.

- 棍 côn - 棍 Người xui dục kẻ khác đi kiện để mình tòng trung thủ lợi.

- 頭 đầu - 頭 Nch. Trạng-nguyên.

- 况 hướng - 况 Nch. Cảnh-tượng, tình-cảnh.

- 貌 mạo - 貌 Hình dáng mặt mũi.

- 元 nguyên - 元 Người đầu đầu Đình-thí.

- 願 而 內 慧 nguyên nhi nội tuệ - 愿而内慧 Hình dáng hiền lành, mà

- trong lòng thì khôn hiểu - Ngb. Người khéo dấu cái khôn của mình.
- *sư* - 師 Thầy kiện = Người thay mặt mà biện-hộ cho người đương-sự ở tòa án, cũng gọi là luật-sư (avocat).
 - *thái* - 態 Hình-dạng và thái-dộ (aspect).
 - *từ* - 詞 (Pháp) Lá đơn kiện (pétition) - (Văn) Phó-từ (adverbe).
 - *tự* - 字 (Văn) Nch. Trạng-từ.
 - *tự* - 似 Hình dạng giống mà không phải thật.
- TRANH** 爭 Dành nhau - Trợ-từ, như ta nói: thế nào? - Xch. Tranh.
- Tranh** 爭 Đền tranh - Điều giấy gọi là phong-tranh.
- 崢 Nch. Tranh-vanh.
 - 鏗 Tiếng sắt kêu - Cái chiêng - Người trời hơn ở trong một đám.
 - *biện* 爭 辨 Cãi nhau lẽ phải trái - Dùng ngôn-ngữ để dành nhau hơn thua (discussion).
 - *cạnh* - 競 Dành nhau, đua nhau (lutte, concurrence).
 - *chấp* - 執 Cãi nhau, dành nhau (conflict).
 - *công* - 功 Dành nhau để làm nên công-nghiệp - Cãi nhau để dành công về mình.
 - *cường* - 疆 Dành phần hơn với nhau.
 - *danh tranh lợi* - 名 爭 利 Dành nhau vì danh-vị, dành nhau vì tài-lợi.
 - *đạo* - 道 Dành nhau đường đi = Đánh cờ với nhau dành nước đường đi.
 - *đấu* - 鬪 Đánh đá nhau (lutter).
 - *đỉnh* - 鼎 (Sử) Đồi Tam-quốc Ngụy, Thục, Ngô tranh vạc nhà Hán - Ngb. Nhiều người tranh một vật gì gọi là tranh-đỉnh.
 - *đoan* - 端 Cái mối gây ra việc tranh nhau.
 - *đoạt* - 奪 Dành cướp nhau (se disputer pour s'emparer).
 - *hoành* - 橫 Dành cướp lấy cả quyền-lợi (accaparer).

- *hùng* - 雄 Dành nhau làm người hùng-bá - Nch. Tranh-cường.
 - *khí* - 氣 Tranh nhau bằng khí vật.
 - *luận* - 論 Nch. Tranh-biện.
- Tranh phong** - 鋒 Hai bên giao chiến cùng nhau (se battre).
- *phong* - 風 Dành nhau, làm cho nó biết tay.
 - *quyền* - 權 Dành nhau về thế-lực.
 - *tịch* - 席 Dành nhau chỗ ngồi trên dưới.
 - *tồn* - 存 Dành nhau cho được phần sống - Vì sinh-tồn mà phải cạnh-tranh.
 - *tri* - 持 Hai bên đẳng giữ nhau không bên nào chịu thua.
 - *trường* - 長 Dành hơn với nhau.
 - *trường cạnh đoản* - 長 競 短 Dành nhau bên hơn bên kém.
 - *tụng* - 訟 Kiện nhau (procès).
 - *vanh* 崢 嶸 Cao dốc.
 - *vanh đầu đốc* - 嶸 頭 角 Tướng người cao trán nở đầu, là tướng quý-cách - Người thanh-niên có tài-khí trời hơn người thường.
- TRÀNH** 偃 Xch. Xương.
- 楨 Cột ở hai bên cửa.
 - 蓐 Xch. Trường.
- TRÁNH** 爭 Can ngăn - Nch. Tranh.
- 諍 Can ngăn.
 - 掙 Dùng sức mà lột bỏ đi.
 - *hữu* 爭 友 Bạn hữu hay lấy lẽ phải khuyên can nhau.
 - *khai* 掙 開 Trừ bỏ hẳn đi (se débarrasser de)
 - *thần* 爭 臣 Tôi trung-trực, hay can ngăn vua.
- Tránh tử** 爭 子 Con hay lấy đạo nghĩa khuyên can cha.
- TRÀO** 嘲 Cười nhạo.
- 朝 Xch. Triều.
 - 潮 Xch. Triều.
 - *cơ* 嘲 譏 Trào là cười nhạo, cơ là nói khích.

- *hước* - 鰓 Nói đùa, nói cợt (satyre).
- *lộng* - 弄 Cười nhạo cợt chơi (se moquer).
- *mạ* - 罵 Cười nhau và chưởi nhau.
- *phúng* - 諷 Trào là cười, phúng là nói ví để cảm người ta = Nói ví để cười nhạo (satyre).
- *sún* - 訕 Cười nhạo.
- *tiếu* - 笑 Cười nhạo (railler).

TRÁO 搔 Móng chân và móng tay - Xch. Tao.

TRẠO 掉 Lay động - Chèo đò - Đổi chác cho nhau.

- *châu* - 舟 Chèo thuyền (ramer).
- *phu* - 夫 Người chèo đò (rameur).
- *tam thốn thiệt* - 三寸舌 Uốn ba tấc lưỡi - Ngb. Nói người du-thuyết.
- *thiệt* - 舌 Khua lưỡi, uốn lưỡi - Tài miệng lưỡi - Khiêu bát thị phi.
- *tý* - 臂 Đì mà hai tay đánh xa.
- *tý vương hầu* - 臂王侯 Ở trước mặt kẻ vương hầu mà cứ đi đánh xa - Ngb. Người không sợ quyền-thế.
- *vĩ* - 尾 Ngoát đuôi, quay đuôi lại - Ngb. Người toan làm phản.

TRẢO 爪 Móng chân, móng tay - Móng chân loài cầm thú.

- *抓* Gãi quào - Lấy móng tay móng chân mà quào vật gì.
- *dác* 爪角 Móng và sừng = Đồ để tự vệ (arme).
- *đầu* 抓頭 Gãi đầu.
- *không* - 空 Không quào được gì cả = Làm việc thất bại.
- *nha* 爪牙 Móng chân và răng nanh, là cái khí-cụ của cầm thú để cự địch - Đồ tự-vệ - Kẻ vũ-sĩ = Bè đảng.
- *nha quan* - 牙官 Thị-vệ của vua.

TRÁT 札 Thơ tờ - Công-văn của quan trên đưa xuống kẻ dưới - Chết non.

- *紮* Vắn bó lại - Quân-đội đóng đồn, gọi là trú-trát.
- *扎* Rút lên - Dùi qua.

- *hoa* 紮花 Làm hoa-dã.
- *ký* 札記 Ghi từng điều vào giấy.
- *thấu* 扎透 Đâm thủng qua (transpercer).
- *thương* - 傷 Đâm cho người ta bị thương (poignarder).

TRẮC 仄 Đổ nghiêng - Hẹp - Tiếng trắc, trái với tiếng bằng.

- 昃 Mặt trời quá trưa.
- 側 Nghiêng - Thấp hẹp.
- 測 Đo sâu cạn - Liệu lường.
- 側 Thương xót - Lòng bất nhẫn.
- 陟 Bước lên - Lên núi - Thăng quan, trái với chữ truất. 黜。
- 測影 Đo bóng mặt trời để tính thì giờ.

Trắc áp lực 側壓力 (Lý) Cái sức của chất nước ép ra bốn bên của vật đựng (pression latérale).

- 側隱 Lòng bất nhẫn.
- 側柏 (Thực) Thứ cây giống cây tùng, mà lá đẹp.
- 測步器 Cái đồ dùng để đo đường xa.
- 觔角法 Phương-pháp đo góc xem bao nhiêu độ (mesure des angles).
- 鉛 Cái đồ dùng khi đi biển, ném xuống biển để đo xem nước sâu cạn (sonde).
- 面器 Cái đồ dùng để đo bề mặt.
- 地 Đo đất (mesurer la terre).
- 地學 (Lý) Môn học nghiên-cứu về hình-trạng chất-lượng và lớn nhỏ của địa-cầu (géodésie).
- 度 Đo lường - Liệu lường chừng mực của các vật.
- 陟降 Lên xuống, khi lên cao, khi xuống thấp.
- 測海以蠡 Đo lường biển mà dùng cái gáo - Ngb. Trí-thức nhỏ không biết được đạo-lý to.
- 測候 Đo sự biến-hóa của khí trời.

- *hồ* 陟 崱 Kinh Thi có câu: “Trắc bỉ hồ hê, chiêm vọng phụ hê” nghĩa là: trèo lên núi kia, trông mong cha vậy, vì thế nói con hiếu nhớ đến cha gọi là trắc-hồ (hồ là núi có cây cối).
- *lậu* 側 陋 Hèn mọn (bas) – Người ở chỗ hèn hay ở lúc chưa làm nên.
- Trắc lượng** 測量 Dùng toán-pháp và khí-cụ để đo mặt đất, gọi là trắc-lượng.
- *lượng hạm* – 量 艦 Cái tàu chuyên việc đo bờ biển, mặt biển để vẽ thành hải-đồ.
- *lượng học* – 量 學 Môn học nghiên-cứu về hình-trạng, vị-trí, diện-tích của mặt đất (arpentage).
- *mỵ* 側 媚 Đo lường trước lòng người mà làm những điều nịnh hót.
- *mục* – 目 Nhìn nghiêng con mắt, không giám nhìn thẳng (regard furtif) – Ghen ghét).
- *nghiệm* 測 驗 Đem những vấn-đề này nọ mà hỏi để xét nghiệm trình-độ của học-sinh, gọi là trắc-nghiệm.
- *nhật* 側 日 Mặt trời xế về chiều – Nch. Tà-nhật.
- *nhật kính* 測 日 鏡 Cái kính dùng để đo xem hai vì sao cách nhau là bao nhiêu, và do đường trục-kính của các sao. Cũng gọi là lượng-nhật-kính.
- *nhĩ* 側 耳 Nghiêng tai mà nghe.
- *phương* 陟 方 Lên trời – Ngày xưa vua chết gọi là trắc-phương.
- *thân* 側 身 Nghiêng mình.
- *thân thiên địa* – 身 天 地 Giữa trời đất tuy rộng, mà xem ra hình chật hẹp, phải đứng nghiêng nửa mình – Ngb. Quân-tử ở đời loạn.
- *thất* 側 室 Vợ hầu, thiếp (concubine).
- *thủy hành châu* 測 水 行 舟 Đo sức nước mà đi thuyền – Ngb. Làm việc phải lựa sức mình.

Trắc thương 側 槍 Thương xót đau đớn.

- *ty* 陟 屺 Kinh Thi có câu: “Trắc bỉ ty hê, chiêm vọng mẫu hê”, nghĩa là: trèo lên núi kia, trông mong mẹ vậy, vì thế nói con hiếu nhớ đến mẹ, gọi là trắc-ty (ty là núi không có cây).
- *tịch cầu hiền* 側 席 求 賢 Chỉ ngồi một nửa, còn chưa một nửa chỗ ngồi, chờ có người hiền đến mời người ấy ngồi.
- *trọng* – 重 Nặng chéch về một bên.
- *tự* 測 字 Nch. Chiết-tự.
- *văn* 側 聞 Đứng bên mà nghe lóm.
- *vật* 測 物 Đo lường lòng người, hay tài người.
- *vi* 側 微 Hèn mọn.
- *viên khí* 測 圓 器 Cái đồ dùng để đo xem các vật tròn như bánh xe, quay mau hay chậm.

TRẦN 臻 Đạt đến.

- *chấn* 𡵓 Dáng cỏ tốt rậm.
- *mãng* 𡵓 莽 Dáng cỏ tốt rậm.
- *trần* – 𡵓 Dáng cỏ tốt rậm – Dáng chông chất.

TRÂM 簪 Cái gài đầu tóc của đàn bà – Cắm vào – Mau chóng – Nhóm hợp.

- *anh* – 纓 Trâm là cái gài tóc, anh là giải mũ. Xưa thi đậu Tiến-sĩ trở lên mới được đội mũ gài trâm = Nhà quyền-quí.
- *bào* – 袍 Trâm và áo bào, cũng nghĩa như chữ trâm-anh.
- *bút* – 筆 Giắt bút ở đầu để có việc gì lấy mà viết cho tiện – Đời xưa quan Sứ hay quan Gián vào triều thường giắt bút sẵn, chực có việc thì biên ngay, gọi là trâm-bút.

Trâm hoa – 花 Cắm hoa vào mũ.

- *hốt* – 笏 Cái trâm gài ở đầu và cái hốt cầm ở tay = Người quyền-quí – Ngày xưa thi đậu Tiến-sĩ, hay làm đến Đường-quan mới được có trâm hốt.

TRẨM 沈 Chìm xuống nước – Sầu kín.

- *âm* – 陰 Âm iu không sáng.
- *ẩm* – 飲 Say mê với rượu.

- *châu phá phẩu* - 舟破釜 Xch. Phá phẩu trầm-châu.
- *cam* - 酣 Say mê mà làm một việc gì.
- *cổ* - 痼 Bệnh trầm-trọng lâu ngày khó chữa.
- *cơ* - 機 Sâu kín không lộ ra, yên lặng mà đợi cơ-hội.
- *dông* - 勇 Lòng dũng-cảm thâm-trầm.
- *đoán* - 斷 Sâu-ngầm mà quả-quyết.
- *hậu* - 厚 Sâu ngầm mà dày dặn.
- *hùng* - 雄 Có hùng-tài mà lại có thâm-mưu.
- *hương* - 香 (Thực) Một thứ gỗ dùng làm hương liệu, bỏ vào nước thì chìm, nên gọi là trầm-hương.
- *kha* - 疴 Bệnh đau lâu, trầm trệ khó chữa.
- *luân* - 淪 Chìm đắm vào biển khổ.
- *lự* - 慮 Lo nghĩ sâu ngẫm.
- *mặc* - 默 Sâu ngẫm yên lặng, không hay nói nhiều.
- *mặc chủ nghĩa* - 默主義 Cái chủ-nghĩa lấy sự không nói làm nguyên-tắc, một số ít tăng-đồ theo chủ-nghĩa ấy để tu-đường tinh-thần.

Trầm mê - 迷 Say mê vào một cái tệ gì, hay một học-thuyết gì sai lầm mà không tỉnh-ngộ lại.

- *miên* - 眠 Ngủ say mê.
- *một* - 沒 Chìm đắm - Chôn chết vào một chỗ đó, mà không thể hoạt-động được.
- *muộn* - 悶 Tinh-thần buồn bực - Không có hứng-vị.
- *ngâm* - 吟 Ngần ngại không quyết.
- *nghi* - 疑 Ngần ngại không quyết.
- *ngự* - 毅 Cái nghị-lực bền dai mà lại yên lặng, chỉ kiên-quyết làm tới nơi, mà người ngoài không thăm dò được.
- *ngọc phần châu* - 玉焚珠 Hòn ngọc mà bị chìm, hạt châu mà bị cháy - Ngb. Thương người quân-tử mắc tai nạn.

- *ngư lạc nhạn* - 魚落雁 Cá lặn chim sa = Ví người con gái đẹp lắm.
- *nịch* - 溺 Đắm đuối.
- *oan* - 冤 Cái oan rất lớn, không thể bày tỏ được.
- *phù* - 浮 Chìm xuống nước là trầm, nổi lên trên mặt nước là phù.
- *phù tùy tục* - 浮隨俗 Khi chìm khi nổi, không có chủ-lực ở mình, chỉ theo thế-tục mà lên xuống.
- *phục* - 伏 Chìm mà không nổi, nấp mà không chạy - Mach đi kín lẩn, thấy thuốc xét kỹ mới biết được - Quan lâu ngày ở ngôi thấp.
- *tâm* - 心 Nghĩ ngợi sâu xa.

Trầm thâm - 深 Lo nghĩ sâu ngẫm (profond).

- *thống* - 痛 Đau ngẫm (douleur secrète).
- *tiêm* - 潛 Sâu xa ngấm kín.
- *tĩnh* - 靜 Sâu ngẫm im lặng.
- *trầm* - 沈 Cảnh-tượng tối tăm - Tiếng xa, nghe như dút như nổi.
- *trệ* - 滯 Uất tắc không thông - Ở mãi một chỗ mà không tiến lên được.
- *trọng* - 重 Đức-tính người thâm trầm trọng hậu.
- *túy* - 醉 Say như (ivre-mort).
- *tư* - 思 Nghĩ ngợi sâu kín - Chìm đắm vào chỗ suy nghĩ (plongé dans ses réflexions).
- *uất* - 鬱 Uất-ức ngấm ngấm = Lòng không yên thích.
- *ức* - 抑 Khí không được thư, tài không được hiển.
- *ưu* - 憂 Ưu sầu ngấm ngấm.

TRẦM 譖 Bày đặt lời để dèm chê - Xch. Tiếm.

TRẦM 朕 Ta, tiếng của vua tự xưng, từ đời Tần-Thủy-Hoàng - Điểm trước.

- *bất thực ngôn* - 不食言 Ta không nuốt lời nói (Lời đã nói ra mà lại chối đi là thực-ngôn).

- *triệu* - 兆 Cái dấu hiệu phát lộ ra trước để báo cho ta biết việc sẽ đến sau (présage).

TRẦN 珍 Quý báu - Đồ quý báu - Đẹp.

Trần bảo - 寶 Tiếng gọi chung các thứ châu ngọc và bảo thạch (pierreries).

- *cam* - 甘 Vật quý báu và vật ngon ngọt = Đồ ăn ngon quý, dễ dàng cha mẹ.

- *châu* - 珠 Ngọc trai (perle).

- *châu kê* - 珠雞 (Động) Một loài chim sản ở Phi-châu, mình béo, lông đen có đốm trắng, có mào như gà (pintade).

- *dị* - 異 Nch. Trần quái.

- *ngoạn* - 玩 Đồ chơi quý báu (joyau).

- *quái* - 怪 Cái quý báu mà ít thấy (précieux et rare).

- *quý* - 貴 Quý báu (précieux).

- *tích* - 惜 Quý trọng mà thương tiếc.

- *trọng* - 重 Xem quý xem trọng = Giữ gìn cẩn thận.

- *tu* - 羞 Thứ đồ ăn quý lạ (mets délicats).

- *vật* - 物 Vật quý báu (objet précieux).

- *vị* - 味 Thứ đồ ăn quý (mets délicieux).

TRẦN 陳 Bày ra - Cũ - Tên nước ngày xưa - Tên triều vua nước ta và nước Tàu - Tên họ người.

- *lũ* - 塵 Bụi bặm - Dấu cũ - Thế gian.

- *ai* - 塵埃 Bụi bặm = Nơi thế-tục.

- *bì* - 陳皮 Vỏ cam phơi khô, dùng làm thuốc.

- *bì mai* - 皮梅 Quả mai muối rồi phơi khô, tức là ô-mai.

Trần Cảnh - 景 (Nhân) Tên vua Trần Thái-Tổ là vua sáng-nghiệp nhà Trần (1225-1258).

- *căn vị đoạn* - 塵根未斷 Lục-trần với lục-căn chưa được dứt, là chưa có thể thành Phật.

- *cấu* - 垢 Dấu bụi và vết nhơ.

- *duyên* - 緣 (Phật) Tất cả những cái ở ngoại-giới mà mình thường tiếp xúc - Duyên phận ở đời.

- *gian* - 間 Nơi bụi bặm = Thế-gian, trần-thế.

- *hiêu* - 囂 Chỗ bụi bặm dơ dáy - Nơi phiền nhiễu.

- *hoàn* - 寰 Nch. Trần-thế.

- *hủ* - 腐 Cũ kỹ, không hợp thời nghi (surannée).

- *khải* - 啓 Nch. Trần-thuật.

- *liệt* - 列 Sắp bày ra (disposer, ranger).

- *ngôn* - 言 Câu nói thuở xưa mà không thích hợp với đời nay.

- *ngôn vụ khứ* - 言務去 Những lời nói đã hủ, phải bỏ cho hết.

- *nhân* - 人 Người trần-hủ vô-dụng.

- *phàm* - 塵 凡 Trần-thế và phàm-tục = Trần-gian (le monde des mortels).

- **Quốc-Tuấn** 陳國俊 (Nhân) Vị danh-tướng nhà Trần, ba lần đánh đuổi quân Nguyên, được phong là Hưng-dạo Đại-vương, đời sau lập đền thờ, tục gọi là đức Thánh-Trần.

- *tạ* - 謝 Bày tỏ lời cảm tạ.

- *tấu* - 奏 Bày tỏ lời tấu cùng vua.

- *thế* - 塵 世 Cuộc đời bụi bặm = Thế-gian.

Trần thiết 陳設 Bày đặt (disposer).

- *thỉnh* - 請 Bày tỏ lời thỉnh nguyện (exposer ses vœux).

- **Thủ-Độ** - 守度 (Nhân) Người làm Điện-tiền Chỉ-huy-sứ đời vua Lý-Huệ-Tôn, sau mưu cho họ Trần chiếm ngôi nhà Lý.

- *thuật* - 述 Bày tỏ công chuyện (exposer).

- *thuyết* - 說 Bày tỏ lời nói để thuyết-minh một việc gì - Nch. Thuyết-minh.

- *tích* - 迹 Sự tích thuở xưa (vestiges).

- *tình* - 情 Bày tỏ tâm tình.

- *tố* - 訴 Đến tòa án hoặc của quan để bày tỏ nỗi oan khuất của mình.

- *trung vật sắc* - 塵中物色 Biết được người tốt ở đám trần-ai (Đem lễ vật mà đón là vật, vẽ đồ-tượng mà tìm là sắc).

- *tục* - 俗 Giữa chốn nhân-gian chỉ là một đám bụi dơ, trái với cõi Tiên cõi Phật.

- *tửu* 陳 酒 Rượu cũ (vín vieux).

TRẦN 鎮 Đè ép - Nặng - Giữ gìn - Thành-thị - Thường.

- *áp* - 壓 Giữ gìn đè nén (réprimer).

- *ba đình* - 波 亭 Cái đình làm ở giữa hồ để xem phong cảnh, gọi là trần-ba-đình (để giữ sóng lại).

- *biên* - 邊 Giữ gìn nơi biên-giới (garder la frontière).

- *cản* - 扞 Giữ gìn ngăn lại.

- *cứ* - 據 Giữ gìn một địa-phương.

Trần định - 定 Giữ lòng cho yên lặng = Gặp việc không hoảng hốt.

- *hải lâu* - 海 樓 Cái lâu làm ở bờ biển để ngồi xem phong-cảnh.

- *kình tề* - 痙 劑 (Y) Thứ thuốc chữa bệnh co gân rút thịt.

- *ngự* - 禦 Nch. Trấn áp.

- *nhật* - 日 Hằng ngày (quotidiennement).

- *nhiệm* - 任 Chức quan chủ-quản một thành trấn. Nước ta từ đời Lê về trước, các địa-phương lớn, đặt làm trấn, quan trấn gọi là trấn-nhiệm.

- *tâm* - 心 Giữ lòng cho yên tĩnh.

- *thống* - 統 Trấn-trị và thống-suất - Nch. Trấn-thủ.

- *thống tề* - 痛 劑 Thuốc làm cho khỏi đau, như nha-tĩnh (calmant).

- *thú* - 戌 Nch. Trấn-thủ.

- *thủ* - 守 Giữ gìn một địa-phương (garder une place).

- *thủ sử* - 守 使 Chức quan đóng binh để giữ gìn các miền yếu-hiểm ở biên-giới.

- *tĩnh* - 靜 Gặp việc biến tình cờ phát sinh, mà ý-tứ yên nhàn, thái-dộ vững vàng, xem như là vô sự, khiến cho lòng người được yên lặng.

TRẬN 陣 Hình-thế quân đội trong khi đánh nhau - Một lần đánh - Một luồng gió.

- *cổ* - 鼓 Tiếng trống dục lên trận.

- *địa* - 地 Chỗ đánh-trận = Chiến-trường (champ de bataille).

- *đồ* - 圖 Bức vẽ sắp sẵn hình-thế đánh trận (plan de bataille).

Trận hàng - 行 Bày hàng như quân sắp trận.

- *mã* - 馬 Ngựa ra đánh trận.

- *mạc* - 漠 Chỗ bãi đánh trận = Chiến-trường, sa-trường (champ de bataille).

- *nhạc* - 樂 Nhạc dùng trong khi đánh trận để cổ-lệ lòng hăng hái của quân lính.

- *pháp* - 法 Phương-pháp đánh trận.

- *thế* - 勢 Hình-thế của hai bên quân địch (position des troupes).

- *thủ* - 首 Nch. Trận-tiền.

- *tiền* - 前 Trước mặt trận (sur le front).

- *vân* - 雲 Mây thành đám - Đám mây đóng hình binh dương đánh trận.

- *vong* - 亡 Chết giữa trận đánh.

TRÁP 戩 Thu cát - Cấm chủ.

- 搨 Nhóm họp lại Xch. Ấp.

- 汁 Chất nước đặc.

- 廿 Hai mươi - Xch. Niệm.

- *ảnh* 戩 影 Nép kín dấu cả bóng, ý nói không cho người ta thấy mình.

- *niên* 廿 年 Hai mươi năm.

TRÁP 蟄 Loài trùng trôn nấp Trôn nấp không ra mặt.

TRẮT 窒 Tác lại - Ngăn trở.

- 銚 Cái hái để cắt lúa - Cắt lúa.

- 桎 Cái còng để còng chân người có tội - Nch. 窒.

- 櫛 Cái lược chải đầu.

- *hạt* 桎 銘 Cái máy để hãm bánh xe (frein).

Trắt ngại 窒 礙 Nch. Chướng-ngại.

TRẬT 秩 Thứ tự - Bực quan.

- *lộc* - 祿 Bổng lộc theo làm quan mà ăn.

- *thứ* - 次 Thứ-tự trên dưới trước sau (grade, hiérarchie).

- *tự* - 序 Thứ-tự trên dưới trước sau (ordre, hiérarchie) Qui-luật.

TRÂU 鄒 Tên nước nhỏ ở Tàu đời xưa, nay thuộc về tỉnh Sơn-dông.

- 諷 Mưu kế - Hối về việc chính-trị.
- 緇 Lua sắc xanh lợt - Sắc đỏ lợt.
- 吉 Chọn ngày tốt.
- 魯 (Nhân) Mạnh-Tử là người nước Trâu, Khổng-Tử là người nước Lỗ, nên nói Khổng Mạnh thường nói Trâu Lỗ.

- 日 Chọn ngày.

TRỆ 滯 Ứ lại không thông được - Không trôi chảy - Chậm trễ.

- 病 (Y) Bệnh bí đại-tiện (constipation).
- 貨 Hóa-vật tiêu thụ không chạy (marchandises on écoulées).
- 氣 Vận-khí không thông đạt,
- 留 Giữ lại - Dừng lại.
- 礙 Vì ngưng kiệt mà không thông được - Làm việc câu-trệ không thông chảy được.
- 獄 Nch. Trệ tụng.
- 伏 Trệ là ứ lại, phục là nấp. Trệ phục là ứ tắc lại mà không tiến lên được.

Trệ tụng - 訟 Cái án để chứa lại chưa phán-quyết.

TRỄ 滓 Cặn lắng lại dưới đáy nước.

TRỀNH 掙 Xch. Tránh.

TRI 知. Biết - Những điều mình biết - Quen biết - Xch. Trí.

- 蜘蛛 Xch. Tri-thù.
- 輜 Xe chở đồ.
- 緇 Lua sắc đen.
- 緇 Đồ ngày xưa dùng để câu, một tri là 6 thù.
- 知音 Người tinh âm-luật - Bạn bè thân mật.
- 州 Trưởng-quan một châu.
- 機 Biết trước cơ-vi của sự-tình.
- 得 Tương-tri và tương-đắc.
- 覺 (Tâm) Vì có lương-tri ở trong, mà tiếp xúc với bề ngoài, phát sinh ra

cảm-giác, tỷ-như gần lửa mà biết nóng, gần nước mà biết lạnh, lại như ngửi hoa mà biết thơm, thấy sắc mà biết đẹp.

- 直覺 trực giác thuyết - 覺 直 覺 說 Cái thuyết cho rằng có thể dùng trực-giác mà phán-đoán cái giá-trị đạo-đức của một sự động-tác hoặc cảm-tình gì (intuitionisme perceptionnel).
- 行 一 致 (Triết) Tri-giác là tri, thực hành là hành, đã tri được thì hành được, có hành được mới chứng được tri, tri-hành không thể chia làm hai việc. Đó là học-thuyết của Vương-Dương-Minh.

Tri hoàng 緇 黃 Áo đen và áo vàng - Thấy tu và đạo-sĩ.

- 知 縣 Trưởng-quan một huyện (sous-préfet).
- 友 Bạn bè tri-kỷ.
- 客 Thấy tu ở trong tăng-chúng chuyên chủ việc tiếp đãi khách khứa.
- 已 Người bạn thiết tốt của mình, những điều khổ tâm, khổ tiết, không thể nói được với ai, mà chỉ người ấy biết cho mình.
- 緇 流 Bọn thấy tu (mặc áo lụa đen).
- 知 母 (Thực) Thứ cây cao chừng 3, 4 tấc, lá giải, hoa đỏ lợt, quả nhỏ, rễ dùng làm thuốc.
- 命 Biết được chân-lý của trời. Khổng-tử nói: "Ngũ thập nhị tri thiên mệnh", nghĩa là đến 50 tuổi mới biết rõ được chân-lý của trời.
- 難 行 易 Biết được đến nơi thì khó, đã biết rồi mà làm thì dễ. Đó là học-thuyết của Tôn-Văn để xướng, trái với thuyết xưa là "tri dị hành nan".
- 能 Tri-thức với năng-lực - Lương-tri với lương-năng.
- 遇 Biết nhau và đãi-ngộ nhau. Người dưới cảm ơn người trên, thường

nói rằng tri-ngộ chi ân. Thấy trò bạn
lúa nói với nhau cũng vậy.

- *ngôn* - 言 Nghe lời nói của người mà
biết được lời nói tốt hay xấu, thật hay
dối, phải hay chẳng.

Tri nhân thiện nhiệm - 人 善 任 Biết
được tài năng của người là tri-nhân, lựa
theo tài của người cao thấp mà giao cho
việc lớn nhỏ là thiện-nhiệm.

- *phủ* - 府 Trưởng-quan một phủ (préfet).
- *quá* - 過 Biết đều lầm lỗi của mình
(reconnaitre ses torts).
- *sự* - 事 Chức quan huyện ở nước Tàu
ngày xưa.
- *tâm* - 心 Nch. Tri-kỷ (ami intime).
- *thù* 錙 銖 Tri-thù là cái dùi xưa dùng
để cân lường vật rất nhỏ - Vật rất nhỏ
nhên, cũng như chữ ty-hào.
- *thù loại* 蜘蛛類 (Động) Loài dện
(arachnides).
- *thức* 知 識 Nhũng điều người ta vì
kinh-nghiem hoặc học-tập mà biết, hay
vì cảm-xúc hoặc lý-trí mà biết
(connaissances).
- *thức luận* - 識 論 Nch. Nhận-thức-luận.
- *tình* - 情 Hiểu rõ tình-hình bề ngoài -
Biết được thực-tình.
- *trọng* 輜 重 Đồ quân-nhu.
- *trọng binh* - 鍾 兵 Binh sĩ coi việc vận
tống quân-nhu.
- *túc* 知 足 Biết được phân lượng hay tài
sức của mình, được bấy nhiêu là đủ rồi,
không cần quá phận (être content de
soi).

TRI 馳 Xe ngựa chạy mau - Đuổi -
Truyền đi.

- 池 Ao, hồ - Rãnh đào xung quanh
thành.
- 遲 Chậm.
- 埤 Chỗ đất trên thêm nhà.

Tri 持 Nắm lấy - Giữ lại - Giúp đỡ.

- *binh* 持 平. Cân mực cân bằng.

- *chi hữu cố* - 之 有 故 Nghe nói ra
cũng có cố - Ngb. Nói chuyện học lắp,
mà thiệt là không thông hiểu.

- *chiểu* 池 沼 Ao hồ (étang, lac).

- *cửu* 持 久 Giữ lâu - Lâu ngày không
thay đổi.

- *danh* 馳 名 Nổi tiếng tầm truyền được
xa (grand renommée).

- *dẫn* 遷 引 Kéo dài lâu ngày.

- *diên* - 延 Nch. Tri-dẫn.

- *đình* 池 亭 Cái đình ở trên ao, trên hồ.

- *đốn* 遷 頓 Chậm chạp.

- *độn* - 鈍 Tính chất chậm chạp đần
độn, trái với linh-mẫn.

- *đường* 池 塘 Nước ao và bờ ao.

- *gia* 持 家 Giữ việc nhà - Giữ gìn sản-
nghiệp.

- *giới* - 戒 Thấy tu giữ giới-luật.

- *hịch* 馳 檄 Truyền tờ hịch đi mau.

- *hoãn* 遷 緩 Chậm trễ dùng dằng.

- *hoàng* 池 隍 Rãnh nước là tri, bờ đất
là hoàng.

- *hoàng* - 潢 Ao, đầm.

- *hồi* 遷 回 Dùng dằng không nở ra đi.

- *hồi quan vọng* - 回 觀 望 Dùng dằng
trông ngóng, có ý muốn đi mà không
đi.

- *luận* 持 論 Chủ-trương nắm một lý-
thuyết - Cái lý-thuyết của mình chủ-
trương.

- *lưu* 遷 留 Dùng cho trễ lại (retarder).

Tri mãn 持 滿 Giữ gìn cho khỏi tràn đổ
- Trừng hết cung dơi bắn.

- *minh* 遷 明 Lúc trời gần sáng mà
chưa sáng.

- *nghi* - 疑 Nghi ngờ không quyết.

- *ngị* 持 議 Chủ-trương một lý-thuyết.

- *ngư* 池 魚 Nguyên chữ "Thành môn
thất hỏa, ương cập tri ngư", nghĩa là:
vì cửa thành cháy mà tai lây đến cá
trong ao = Vô cố mà mắc vạ lây.

- *ngư lung diêu* - 魚 籠 鳥 Cá ở trong
ao, chim ở trong lồng. Ta thường nói cá

chậu chim lồng - Ngb. Người đã mất tự-do.

- *oa bất khả dĩ ngữ hải* - 蝸不可以語海 Éch ở trong ao không thể nói chuyện biển với nó được - Ngb. Người thấp không nói được đạo-lý cao.

- *tảo遲早* Chậm hay sớm, chầy hay chóng. Ta thường nói rày mai.

- *thân* 持身 Giữ mình.

- *thuyết* - 說 Nch. Trì-nghị.

- *trai* - 齋 Giữ qui-giới ăn chay (faire abstinence, jeûner).

- *trì* 遲遲 Chậm-chậm, thủng thủng, khoan khoan.

- *trọng* 持重 Làm việc giữ cẩn-thận.

- *trung vật* 池中物 Các loài ở trong ao - Ngb. Không được tự do vẫy vùng.

- *tuân* 持遵 Cú tuân theo mà làm.

- *uyển* 池苑 Ao nước với vườn hoa.

TRÍ 置 Đặt đó - Đặt dựng lên - Nhà trạm.

- *知* Nch. 智 Xch. Trí.

- *智* Hiểu rõ sự-lý - Thông minh.

- *致* Suy tìm đến chỗ cùng cực - Hết - Rát - Đem vật biếu cho người - Đến nỗi - Đem lại đến nơi - Thái-độ.

- *緻* Nch. Mật. 密。

- *cảm* 智 禽 Tên riêng để gọi con vịt trời.

- *chính* 致政 Trả chính-quyền lại = Từ quan về nhà.

- *cực* - 極 Đến thấu chỗ cùng cực.

- *dũng* 智勇 Mưu-trí và dũng-cảm (intelligent et brave).

- *dục* - 育 Sự giáo-dục chủ mở mang trí-thức và phát-dạt tư-tưởng (éducation intellectuelle).

- *dụng* 致用 Làm cho thành có công-dụng.

- *đức* 兼 toàn 智德兼全 Cả tài-trí và đức-hạnh đều đủ cả.

- *lỵ* - 利 Một nước dân-chủ ở Nam-Mỹ (Chili).

- *lực* - 力 Trình-độ trí-thức.

- *lực* 致力 Hết sức về một việc gì (déployer sa force).

- *mật* 緻密 Tinh-tường chu-mật.

- *mệnh* 致命 Đem cả tính-mệnh mình vào việc đó.

- *miu* 智謀 Khôn khéo miu meo.

- *nang* - 囊 Cái túi đựng trí-thức, nghĩa là người nhiều trí-thức lắm.

- *năng quyền* - 能權 (Pháp) Những quyền-lợi mà trí-năng mình sở đương đắc, như quyền trứ-tác.

Trí pháp 致法 Theo pháp-luật mà trùng-trị.

- *quỉ* - 鬼 Phép của nhà đạo-sĩ gọi quỉ đến.

- *sĩ* - 仕 Từ chức quan về nhà (se démettre d'une charge).

- *sự* - 事 Từ chức quan về nhà.

- *tẩu* 智叟 Người có trí - (Cổ) Người, cười Ngụ-Công dời núi, tục gọi là trí-tẩu - Xch. Di-sơn.

- *thủy nhân sơn* - 水仁山 Tính khôn như nước chảy, lòng nhân như núi vững.

- *thư* 致書 Gởi thư (envoyer une lettre).

- *thức* 智識 Nch. Trí-thức.

- *thức giai cấp* - 識階級 Những người trong xã-hội thuộc về hạng có trí-thức, đã từng chịu giáo-dục khá cao (classe intellectuelle).

- *thức viên thông* - 識圓通 Trí khôn tròn vẹn, thông thạo mọi việc (intelligence parfaite) - Dùng trí khôn, về cách dả-dối.

- *trá* 智詐 Mưu trí và xảo-trá.

- *tri* 致知 Suy xét cho thấu cùng cái mình biết - Xch. Cách-vật trí-tri.

- *trị* - 治 Dời rất thái-bình.

- *tuệ* 智慧 Thông-minh linh-hoạt (intelligence parfaite).

- *tuệ kiếm* - 慧劍 Trí-tuệ sắc như gươm, chém đâu là đứt đó, tức là trí quyết-đoán, quả-quyết.

- *tướng* - 將 Ông tướng có mưu-lược.

- *tửu* 置酒 Đặt tiệc rượu.

Trị viên hành phương 智圓行方
Phân trí-thức thì cốt cho viên-thông,
phân phẩm-hạnh thì cốt cho phương-chính.
Viên thì không câu trệ, phương thì không chệch-lệch.

- *viễn* 致遠 Đi đến xa được.

TRỊ 治 Việc đương làm, như: Sửa sang, công việc, trừng phạt, thì đọc là Trị, vd. Trị-quốc, trị-gia - Việc đã làm rồi, thường đọc là trị, Vd. Quốc-trị, chính-trị. Ngày nay thường đọc là trị cả.

- *trị* 值 Vừa cầm lấy - Vật giá - Gặp phải - Theo hai nghĩa sau cũng thường đọc là trực.

- *trị* 擄 Cướp bóc - Cướp lột đi.

- *an* 治安 Chỉnh đốn yên lặng, giữ được trật-tự trong xã-hội.

- *bản* - 本 Chăm ở việc gốc.

- *bình* - 兵 Sửa sang việc quân-sự.

- *bình* - 平 Trị quốc và bình thiên-hạ.

- *bệnh* - 病 Chữa người đau (soigner un malade).

- *chức* 褫職 Cách chức đi (destituer).

- *công* 治功 Công việc trị-lý quốc-gia.

- *đoạt công quyền* 褫奪公權 (Pháp) Lột công-quyền đi. Một thứ phụ-gia-hình, người bị xử hình ấy, không được hành-sử công-quyền trong một thời-hạn nhất-định (déchéance des droits civiques).

- *gia* 治家 Sửa sang việc nhà (gouverner sa maison).

Trị giá 值價 Đánh giá vừa tương đương với hóa-vật.

- *yếu* 治要 Cương-yếu về việc trị nước, hoặc về việc nghiên-cứu học-thuật.

- *kinh* - 經 Nghiên-cứu kinh-học.

- *lý* - 理 Sắp đặt sửa sang (administrer).

- *liệu* - 療 Chữa bệnh (soigner une maladie).

- *loạn* - 亂 Trị-bình và loạn-lạc - Khôi-phục trật-tự lại.

- *nghi* - 儀 Chỉnh đốn các thứ nghi-tiết.

- *ngoại pháp quyền* - 外法權 (Pháp) Theo quốc-tế-pháp, hễ hai nước có định điều-ước riêng, thì quan-lại nhân-dân của nước khách, có quyền-lợi được đứng ngoài pháp-luật của bản-xứ, nghĩa là nước sở tại đó không được đem pháp-luật mình, mà xử-trị người nước ngoài. Cũng gọi là Linh-sự tài-phán-quyền (extritorialité).

- *ngục* - 獄 Xét những án về hình-sự (juger des causes criminelles).

- *nhật* 值日 Xch. Trị niên.

- *niên* - 年 Phạm việc quan, cứ theo năm hay theo ngày mà luân lưu phân phối cho các nhân-viên làm việc, mỗi năm chia việc như thế gọi là trị-niên, mỗi ngày chia việc như thế gọi là trị-nhật.

- *quốc* 治國 Xếp đặt sửa sang công việc của nước (gouverner un royaume).

- *sản* - 產 Kinh-dinh về tài sản.

- *sinh* - 生 Kinh-dinh việc sinh-hoạt.

Trị sự - 事 Sửa sang xem sóc mọi việc.

- *tâm* - 心 Giữ gìn tâm-tính của mình cho ngay thẳng trong sạch.

- *thế* - 世 Đời thái-bình, phản-đối với loạn-thế.

- *thể* - 體 Căn-bản của việc hành-chính.

- *thuật* - 術 Phương-pháp trị nước (art de gouverner).

- *thủy* - 水 Sửa sang đường nước chảy, khiến cho thuận dòng xuống biển, không đến nổi nước tràn chảy ngang mà thành ra lụt.

- *tích* - 績 Thành-tích về chính-trị.

- *tích* - 段 Dấu cũ về việc chính-trị.

- *tiêu* - 標 (Y) Phép chữa bệnh, theo chứng bệnh phát hiện mà chữa, chứ không theo nguyên-nhân của bệnh. Trái với trị-bản.

- *tội* - 罪 Xử phạt kẻ có tội (punir).

- *trang* - 裝 Sửa soạn hành-lý.

TRÍ 稚 Trẻ con. Cũng viết là 釋 .

- 雉 Loài chim có văn-thái, ta cũng gọi là chim trí.
- 痔 Xch. Trí-chứng.
- 峙 Đứng thẳng một mình.
- 豸 Loài sâu có chân là trùng, không chân là trĩ - Nch. Giải. 解 .
- 瘡 痔 症 (Y) Một thứ bệnh ở giang-môn, tục gọi là bệnh lòi tỵ. Cũng gọi là thoát-giang (hémorroïde).
- 媒 雉 媒 Con trĩ nuôi bằng mỗi để di dụ các chim khác.

Trĩ sang 痔瘡 (Y) Nch. Trĩ-chứng (hémorroïdes).

- 稚 子 Con trẻ (enfant).
- 齒 Nhỏ tuổi (en bas âge).

TRÍCH 摘 Rút ra mà lấy - Lựa chọn - Cáo giác tội lỗi của người khác.

- 謫 Phạt kẻ có tội - Khiển-trách - Phàm quan-lại bị cách chức và đày đi nơi biên-viễn, đều gọi là trích.
- 滴 Giọt nước - Nước giọt xuống .
- 印 摘 印 Lấy ấn quan đi, tức là cách chức quan đi.
- 別 Tách riêng ra.
- 譯 Rút một đoạn văn trong một quyển sách hoặc một bài dài mà phiên-dịch (extraire pour traduire).
- 登 Rút ra mà đăng lên báo-chương (extraire pour insérer dans un journal).
- 姦 發 伏 Khôi móc cho ra tình gian là trích-gian, phát hiện cho ra việc bí-mật là phát-phục. Nói người có tài về việc hình-luật, thẩm phán, hay trình-thám.
- 血 Ngày xưa muốn biết hai người có phải thân-thuộc hay không, thì rút máu hai người ra, tương truyền rằng nếu hai người là thân-thuộc thì hai giọt máu đông lại với nhau thành một.

- huyết 滴 血 Giọt máu = Cứa làm ra khó nhọc - Văn tự đau đớn ở trong lòng mà ra.

- 要 摘 要 Rút điều trọng-yếu ra.
- 瀝 滴 瀝 Tiếng thánh thót nước giọt.

Trích lục 摘 錄 Chọn rút mà chép lại.

- 發 發 Xch. Trích-gian phát-phục.
- 管 滴 管 Cái ống bằng pha-lê, một đầu nhỏ, trên đầu nhỏ, trên đầu bịt cái tái cao-su, dùng để lấy chất nước mà giọt từng giọt vào cái gì (compte-gouttes).
- 戍 謫 戍 Quan-lại bị cách chức và đày ra nơi biên-viễn.
- 水 穿 石 滴 水 穿 石 Giọt nước ở trên cao rót xuống mặt đá, nếu nó rót mãi như thế thì có khi xoi lũng được đá - Sức tuy nhỏ mà chuyên cần lâu ngày thì cũng thành-công.
- 仙 謫 仙 Người tiên bị đày xuống ở nhân thế, tiếng khen người cao khiết.

TRỊCH 擲 Ném - Deo.

- 擲 Nch. 擲 .
- 下 擲 下 Ném xuống cho - Nch. Trịch-hoàn.
- 還 還 Ném trả lại. Tiếng nói khiêm khi đòi người ta trả lại cái gì cho mình.
- 劍 拔 戈 擲 擲 戈 Vút gươm deo mác = Hai bên đĩnh-chiến mà giảng hòa với nhau.
- 卦 擲 卦 Thấy bói deo tiền để xem quẻ.
- 梭 擲 梭 Người dệt cửi deo thoi - Thi giờ đi mau như ném thoi - (Cổ) Chuyện trong sách Tây-sương, Thôi-Oanh-Oanh là người con gái có tài tình, thấy Trương-Sinh là tài-tử mà tư-tình mật-ước với Trương. Một hôm kia đương ngồi dệt vải, được tin Trương gọi mình, vội vàng vút quách thoi mà đi hội với Trương. Vậy nên con gái theo trai, nói là "Trịch thoa".

TRIỆM 沾 Thấm vào - Thấm ướt.

TRIẾT 哲 Trí đức - Người hiền-trí.

- *học* - 學 Thú học-vấn nghiên-cứu về nguyên-lý của vũ-trụ và nhân-sinh (philosophie).
 - *học gia* - 學家 Người nghiên-cứu triết-học (philosophe).
 - *lý* - 理 Đạo-lý về triết-học (philosophie).
- Triết nhân** - 人 Người hiền-trí (sage, philosophe).

- *phu* - 夫 Người đàn ông có mưu-lược.
- *phụ* - 婦 Người đàn bà có trí-tuệ nhiều.
- *vương* - 王 Ông vua minh-triết, hiền-triết.

TRIỆT 撤 Trừ bỏ đi.

- *轍* 輓 Dấu bánh xe.
- *徹* 徹 Thuế ruộng đời nhà Chu - Nch. 撤.
- *澈* 澈 Nước lặng trong - Hiểu rõ ràng, không ngờ gì nữa, gọi là đồng triết 洞澈.
- *binh* 撤兵 Rút quân-đội về (rappeler les troupes).
- *dạ* 徹夜 Suốt cả đêm (toute la nuit).
- *dầu triệt vĩ* - 頭徹尾 Từ đầu đến cuối - Hết cả hai múi.
- *để* - 底 Thấu tận đáy - Làm đến tột mực - Nch. Cự đoan.
- *để trừng thanh* - 底澄清 Thanh-tra một việc gian-ân gì, bắt đầu từ ngọn tìm cho đến tận gốc, không một tí che bịt được, như là gạn nước gạn tới đáy, không còn một tí gì làm cho nước đục.
- *hạ* 撤下 Phá xuống (abattre).
- *hoàn thiên hạ* 輓環天下 Dấu bánh xe đi khắp thiên-hạ.
- *hoán* 撤換 Thay đổi.
- *học* - 學 Nửa chừng mà bỏ học.
- *hối* - 回 Rút về mà bỏ đi (rappeler, abolir).

Triệt khai - 開 Đuổi ra, như đuổi hội-viên ra hội, đuổi học-trò ra trường (exclure).

- *khứ* - 去 Nch. Triệt-khai.

- *loạn kỳ my* 轍亂旗靡 Dấu xe loạn, cờ xí đổ, tức là tình-trạng thua trận chạy tán.

- *phế* 撤廢 Phá bỏ đi (abolir).
- *thoái* - 退 Rút lui lại - Bớt chức việc làm.
- *tịch* - 席 Dọn mâm ăn đi (desservir la table).
- *tiêu* - 消 Nch. Thủ-tiên (abolir).

TRIỀU 朝 Buổi mai - Ngày - Xch. Triều.

- *bất mưu tịch* - 不謀夕 Buổi sớm không mưu kịp việc buổi tối = Nói người không chí-khí lâu xa, hoặc nói việc gấp không kịp trù liệu.
- *chung* - 鍾 Tiếng chuông buổi mai - Nch. Thân-chung.
- *duyệt phượng minh* - 陽風鳴 Buổi mặt trời mai có tiếng chim phượng gáy = Cảnh-tượng đời thái-bình.
- *húc* - 旭 Ánh mặt trời mới lên buổi mai.
- *khí* - 氣 Khí-tượng dương tiến lên, như mặt trời buổi mai, trái với mộ-khí.
- *lai* - 來 Khi trời mới sáng (pointe du jour).
- *lai mộ khứ* - 來暮去 Buổi sớm lại, buổi tối đi - Ngh. Trách người vô tình.
- *lệnh mộ cải* - 令暮改 Chính-lệnh ra buổi mai, buổi chiều đã sửa = Chính-lệnh không nhất-định.

Triều lộ - 露 Sương buổi mai, có bóng mặt trời thì tan mất - Than cảnh đời không bao lâu.

- *mộ nhân* - 暮人 Người chỉ sớm hay chiều, rày hay mai = Cảnh-tượng người già gần chết.
- *sinh* - 生 Một thứ cỏ sinh buổi mai chết buổi chiều.
- *sương* - 霜 Sương buổi mai.
- *tam mộ tứ* - 三暮四 (Cổ) Ngày xưa có người gọi là Thư-Công 狙公 nuôi khỉ (con thú), cho ăn có hạn, ông ta nói với đàn khỉ rằng: Tao cho bay ăn trái

tự, buổi sớm ba buổi chiều bốn đủ không? Bấy khi đều giận. Ông ta lại nói: Buổi sớm bốn buổi chiều ba, đủ không? Bấy khi đều mừng. Bấy khi khi giận khi mừng, nhưng thực ra trước sau một ngày cũng chỉ có 7 trái. Vì vậy nên dùng trá-thuật mà lừa dối kẻ ngu thường nói: triều tam mộ tứ.

- **Tân mộ Sở** - 秦暮楚 Sớm thì làm tôi nhà Tân, đến chiều nhà Sở đánh được nhà Tân, lại trở làm tôi nhà Sở - Ngb. Phán phúc vô thường.
- **tịch** - 夕 Buổi mai buổi hôm = Nói khoảng thế-gian rất ngắn.

TRIỆU 朝 Bấy tôi châu vua - Thời-đại một ông vua ở ngôi.

- **潮** Nước sông nước biển khi lên khi xuống gọi là triều - Ẩm thấp.
- **ẩn** 朝隱 Tuy rằng làm quan, mà lòng đã vui về ẩn rồi, tức là người lòng không muốn làm quan, mà có cố bất đắc dĩ phải làm quan - Thường là lời nói thác của mấy ông quan không tận-chức.

Triều ban - 班 Hàng liệt khi bách quan vào châu.

- **bính** - 柄 Chính-quyền của Triều-đình.
- **bính hạ di** - 柄下移 Quyền chính trụt xuống người dưới, nói dời loạn.
- **cận** - 覲 Các quan hoặc chư-hầu vào châu vua - Nch. Triều-yết.
- **chính** - 政 Chính-trị của Triều-đình.
- **chương** - 章 Điển-chương của Triều-đình.
- **cống** - 貢 Vua các nước chư-hầu thân đến châu thiên-tử là triều, đem lễ-vật đi cống-hiến mấy năm một lần là cống. Lê nước ta trước làm thuộc-quốc với Tàu, ngũ niên nhất triều, tam niên nhất cống.
- **cương** - 綱 Quyền-cương của Triều-đình.
- **dã** - 野 Triều-đình với thôn-dã - Chính-phủ với dân-gian.

- **dã nhất tâm** - 野一心 Chính-phủ với nhân-dân in nhau một lòng = Đời rất thịnh-trị.
- **đại** - 代 Thời-đại của một triều vua (dynastie).
- **đình** - 廷 Chỗ các quan vào châu vua - Chính-phủ nước quân-chủ (la Cour).
- **đường** - 堂 Chỗ các quan châu vua.
- **hạ** - 賀 Các quan vào châu để chúc mừng vua.
- **hậu** 潮候 Nch. Triều-tín.
- **hiển** 朝憲 Phép tắc của triều-đình.
- Triều hiến** - 獻 Chư-hầu cống-hiến lễ-vật cho thiên-tử.
- **hóa** - 化 Văn-hóa của Triều-đình.
- **hữu lão thành** - 有老成 Trong triều có người đạo-đức trọng-vọng.
- **yết** - 謁 Các quan vào châu vua.
- **kiến** - 見 Vào châu vua.
- **liệt** - 列 Vị thứ các quan khi vào châu - Nch. Triều-ban.
- **lưu** 潮流 Dòng nước triều ở biển - Ngb. Chiều khuynh-hướng của người đời.
- **mệnh** 朝命 Mệnh-lệnh của Triều-đình.
- **miếu** - 廟 Nơi triều-đình cung-điện, là nơi vua ở cùng nơi thờ vua (Cour, palais et temples impériaux).
- **nghi** - 儀 Nghi-tiết trong khi triều-hội.
- **nhật** - 日 Ngày vua thiết-triều - Lễ tế mặt trời, trở mặt về phía mặt trời mọc, gọi là triều-nhật - Một thứ nghi-thức của hồi-giao thường buổi mai buổi hôm người giáo-đồ đứng quay mặt về phương mặt trời mọc và phương mặt trời lặn mà cầu nguyện.
- **nhiet** - 熱 Người đau phổ, mỗi ngày phát nhiet có chừng, gọi là triều-nhiet.
- **phục** 朝服 Đồ mặc của các quan khi vào châu vua (costume de la Cour).
- **qui** - 規 Qui-tắc trong Triều-đình.
- **quí** - 貴 Kẻ quyền quí ở trong Triều-đình.

Triều sĩ - 士 Quan ở trong Triều (mandarin à la Cour).

- **thần** - 臣 Bầy tôi ở trong Triều (mandarin à la Cour).

- **thiên** - 天 Triều-kiến thiên-tử - Triều-kiến thiên-đế.

- **thủy** 潮 水 Nước triều, nước biển hoặc nước sông lên cao.

- **thứ** 朝 次 Được vào hàng quan ở trong triều.

- **tịch** - 籍 Danh-tịch của các quan trong Triều.

- **tịch** 潮 汐 Nước thủy-triều buổi mai gọi là Triều, nước thủy-triều buổi chiều gọi là tịch.

- **tiên** 朝 鮮 (Địa) Một nước quân-chủ ở phía đông-bắc Trung-hoa, hiện là thuộc-địa của Nhật-bản cũng gọi là Cao-ly (Corée).

- **tín** 潮 信 Nước triều lên xuống có thời-kỳ nhất định, nên gọi là triều-tín - Thời-kỳ hành-kinh của đàn bà, cũng gọi là triều-tín.

- **uy** 朝 威 Uy-thế của triều-đình.

- **vô khoáng sự** - 無 曠 事 Trong Triều không việc gì phế trệ, nói dõng thịnh-trị.

- **vụ** - 務 Các việc chính-trị trong Triều.

- **xã** - 社 Triều-đình và xã-tắc.

TRIỆU 兆 Cái điểm bày ra trước - Trăm vạn gọi là triệu - Xung quanh mộ cũng gọi là triệu.

- **thần** 旂 Tên một thứ cờ - Xch. Minh-tính.

- **triệu** 趙 Tên nước ngày xưa - Trả vật lại cho người - Tên họ người.

- **triệu** 召 Vời lại - Gọi lại.

Triệu 肇 Dựng lên - Bắt đầu.

- **triệu** 趙 姬 (Nhân) Một vị nữ-anh-hùng, năm 248, trong hồi Bắc-thuộc, bà đem quân đi đánh Thái-thú quận Cửu-chân để mưu độc-lập cho nước nhà, cự với quân Đông-Ngô được 5, 6 tháng.

- **cơ** 肇 基 Dựng nền móng (établir les fondements).

- **dân** 兆 民 Neh. Dân-chúng (le peuple).

- **mộ** 召 募 Gọi vời người ta đến để đi lính.

- **phát** - 發 Mộ lính, hoặc mộ phu.

- **phú** 兆 富 Giàu có bạc triệu (millionaire).

- **quốc** 肇 國 Dựng nền móng cho nước (fonder un état).

- **tạo** - 造 Mới gây dựng lên (fonder).

- **tập** 召 集 Lấy mệnh-lệnh mà khiến người họp lại (convoquer).

- **trăm** 兆 朕 Xch. Trăm-triệu (présage).

- **trưng** - 徵 Cái dấu hiệu phát lộ ra trước để báo cho chúng ta một việc gì tới sau (présage).

- **Võ-vương** 趙 武 王 (Nhân) Túc Triệu-Đà, đánh chiếm nước Âu-lạc của An-Dương-vương rồi dựng lên triều nhà Triệu (207-137 trước kỷ-nguyên).

TRINH 貞 Chính trực - Con gái chưa xuất giá - Con gái chưa thất-tiết - Vững tốt - Hối bối.

- **trinh** 貞 Dò xét ngầm

- **trinh** 貞 Điểm lành - Tốt.

Trinh bạch 貞 白 Tiết-tháo trong sạch (chaste, pur).

- **cố** - 固 Giữ vững đạo chính.

- **kiết** - 潔 Tiết-tháo trong sạch (chaste, pur).

- **liệt** - 烈 Trung-trinh và tiết-liệt (droiture).

- **mộc** - 木 Cây gỗ vững cứng.

- **nhân** - 人 Người giữ vững đạo chính.

- **nhĩ bất lượng** - 而 不 諒 Cốt giữ lấy đạo chính mà không cần làm điều tin vật.

- **nữ** - 女 Con gái không lấy chồng mà giữ tiết (vierge).

- **nữ thảo** - 女 草 (Thực) Thứ cây nhỏ, hễ động đến thì lá và cành đều rũ xuống, ta gọi là cây xấu-hổ, hoặc cây hổ-người (sensitive).

- **phụ** - 婦 Người đàn bà chỉ lấy một chồng.

- *sát* 偵察 Dò xét tình-hình quân địch (espionner).
- *thạch* 貞石 Hòn đá vững cứng.
- *thám* 偵探 Nch. Trình sát (détective, espion) - Người tra xét tình-hình về hình-sự và dân-sự.
- *tháo* 貞操 Có tiết tháo vững bền (chasteté).
- *thần* - 臣 Người tôi trung-chính, cũng như trung-thần (sujet fidèle).
- *thuận* - 順 Người vợ có tiết-tháo và phục tùng theo chồng.
- *tiết* - 節 Cái đức kiên trinh (chasteté).
- *tiết khả phong* - 節可封 Chữ của vua phong cho những người tiết-phụ, ý nói: lòng trinh-tiết đáng được vua phong.

TRÌNH 呈 Bày tỏ - Lộ bày ra - Đưa lên kể trên.

- *trình* 程 Pháp-thức - Kỳ hạn - Đường đi - Tên họ người - Đồ để đo lường.
- *trình* 程 Cái hũ đựng thuốc hay đựng rượu - Tên một thứ đồ dùng.
- *trình* 程 Cối truồng - Xch. Sính.
- *báo* 呈報 Nhân-dân báo-cáo với quan-sảnh, hoặc quan dưới báo-cáo với quan trên (faire un rapport).
- *báo* 稟 Cáo với người trên.
- *chính* - 正 Đem đồ trừ-tác của mình, xin người ta sửa lại cho, gọi là trình-chính.
- *Chu* 程朱 (Nhân) Hai người đại-nho đời Tống là Trình-Y-Xuyên và Chu-Hồi-Am, chú-thích kinh truyện.
- *chuẩn* - 準 Cái cách-thức nhất-định để làm tiêu-chuẩn.
- *duyet* 呈閱 Đưa văn-tự xin người trên xem cho.
- *đồ* 程途 Đường đi (trajet).
- *độ* - 度 Đo chừng mực dài hay ngắn là trình, lường phân-lượng nhiều hay ít là độ - Đạo-đức với tài-năng của người cũng có chừng mực phân lượng nhiều hay ít, lớn hay nhỏ, cao hay thấp, dài

hay ngắn, nên gọi là trình-độ (degré, niveau moral).

- *hạn* - 限 Cái trình-thức nhất-định khiến người ta phải theo.
- *lộ* 呈露 Bày lộ ra ngoài (déceler, déconvrir).
- *minh* - 明 Bày tỏ rõ ràng.
- *thỉnh* - 請 Bày tỏ với người trên để xin việc gì.

Trình thức 程式 Các cách-thức nhất-định để làm phép tắc. Nch. Phương-thức (modèle).

- *tự* - 序 Thứ tự nhất-định.

TRÌNH 鄭 Tên nước ngày xưa - Tên họ người.

- *Kiểm* - 檢 (Nhân) Người con rể Nguyễn-Kim, thay cha vợ mà làm tướng nhà Lê, sau lần cướp quyền vua Lê mà làm chúa phương bắc.
- *thanh* - 聲 Tiếng nhạc và câu thơ nước Trịnh - Nch. Dâm-thanh.
- *trọng* - 重 Ra vẻ ân cần.

TRÓC 捉 Nắm lấy - Bắt lấy.

- *dao nhân* - 刀人 (Cổ) Đời Tam-quốc, nước Ngô sai sứ sang thăm Tào-Tháo, nhưng Tháo không muốn ra mặt thật, khiến người dấy tờ thay mặt Tháo, mà Tháo cầm siêu-dao đứng hầu để nghe sứ Ngô nói chuyện. Sứ Ngô ra nói với người đi theo mình rằng "Tróc dao nhân chân anh hùng giả" nghĩa là người cầm dao hầu mới thật là anh hùng vậy. Ngày nay nói người làm văn thuê, thường gọi là tróc-dao-nhân.
- *long* - 龍 Thấy địa-lý đi tìm long-mạch để điểm huyệt.
- *mạch* - 脈 Thấy địa-lý đi tìm long-mạch để điểm huyệt.
- *nã* - 拿 Tìm bắt kẻ phạm tội (rechercher).
- *phát* - 髮 Tay cầm tóc = Ý nói việc gấp lắm không kịp bôi tóc lại.

- *thực* - 實 Trịch-trọng mà thiết-thực (pondéré).
- *thương* - 傷 Bị thương nặng (blessure grave).
- *thương chủ nghĩa* - 傷主義 (Kinh) Học-thuyết kinh-tế, lấy thương-nghiệp làm chánh-sách căn-bản của quốc-gia (mercantilisme).

Trọng thưởng - 賞 Được thưởng rất hậu (grande récompense).

- *tội* - 罪 Tội nặng (grande crime).
- *trách* - 責 Trách-nhiệm nặng nề (lourde charge).
- *trấn* - 鎮 Trấn-thủ chỗ . trọng-yếu (garder une place forte).
- *tử* 仲子 Con thứ hai (deuxième fils).
- *vọng* 重望 Được người ta tôn-trọng nhìn ngó vào.
- *xuân* 仲春 Tháng thứ hai mùa xuân, tức là tháng hai.

TRỞ 詛 Xch. Thư.

- 狙 Xch. Thư.

TRỢ 助 Giúp đỡ.

- *箸* 筴 Dùng để ăn cơm. Cũng viết là 筴. Trứ 著。
- *ác* 助惡 Giúp cho người khác làm điều ác.
- *bản quỹ* - 貧匱 Khoản tiền nhà nước trích ra để giúp người nghèo đói (caisse de secours).
- *cấp* - 給 Cấp tiền gạo mà giúp cho (aider, secourir).
- *chấn* - 賑 Dem tiền gạo giúp cho người bị tai nạn.
- *cơ* - 飢 Giúp người trong lúc đói.
- *động từ* - 動詞 (Văn) Chữ dùng để giúp cho động-từ, như, sẽ, hay, có thể (verbe auxiliaire).
- *giáo* - 教 Chức thầy dạy ở dưới chức giáo-sư (instituteur auxiliaire).
- *lý* - 理 Giúp đỡ cho người khác làm việc (assister).

Trợ lực - 力 Sức có thể giúp cho người khác - Giúp sức cho người khác (aider).

- *ngược* - 虐 Giúp cho người khác làm việc bạo-ngược.

- *pháp* - 法 (Pháp) Nch. Tòng-pháp.

- *quốc tang* - 國郎 Một chức quan ở trong hoàng-phái, thuộc võ-ban, hàm chánh-lục-phẩm.

- *thế* - 勢 (Pháp) Mới giúp thanh-thế cho người phạm tội, chứ chưa bắt tay mà giúp thực.

- *trang* - 裝 Cấp tiền bạc cho người bạn phải đi xa để giúp tiền lộ-phí.

- *từ* - 詞 (Văn) Chữ giúp cho thực-tự để bày tỏ cái thần-khí trong câu văn, như chữ 否, 乎, 哉 (particule).

TRỞ 阻 Hiểm - Ngăn lại.

- 阻 Cái thốt - Cái kỹ để đồ tể.

- *cách* 阻 隔 Cách xa mà có nhiều nỗi ngăn trở (séparé par des obstacles).

- *chỉ* - 止 Ngăn lại, không cho đi tới (arrêter).

- *cố* - 固 Hiểm trở mà vững bền.

- *đậu* 阻 豆 Đồ dùng về việc tế lễ.

- *đậu can qua* - 豆干戈 Trở-đậu là đồ dùng về việc võ. Người văn võ, tóm lại nói là "trở đậu can qua".

- *gián* 阻 間 Cách trở khó đi.

- *hạn* - 限 Nch. Trở-cách.

- *liêu* - 遼 Xa cách.

Trở lộ - 路 Ngăn đường lại (barrer le chemin).

- *lực* - 力 Sức chống ngại.

- *ngại* - 礙 Ngăn lại, không cho tiến lên (obstacle).

- *son dài hà* - 山帶河 Trước mặt có núi ngăn, tú bể có sông bọc = Hình đất hiểm-yếu.

- *thâm* - 深 Núi hiểm sông sâu = Đường đi cách-trở lắm.

- *thượng nhục* 阻上肉 Thịt để trên thốt = Ngb. Vật bị người ta chia xẻ không tránh đi chỗ nào được.

TRU 誅 Đánh - Giết - Phạt - Trách.

- di - 夷 Giết kẻ có tội (tuer).
- di cữu tộc - 夷九族 Giết hết cả chín họ - Xch. Di cữu tộc.
- lục - 戮 Giết kẻ có tội (tuer massacrer).
- mao vi ốc - 茅爲屋 Chém cây sậy để làm nhà = Tình cảnh người ẩn-sĩ.
- sát - 殺 Giết kẻ có tội (tuer, massacrer).
- trừ - 除 Giết trừ đi (exterminer).

TRÙ 惆 Rầu rĩ buồn bã - Xch. Trù trưởng.

- 籌 Cái thẻ di đếm số - Bỏ con tính ở bàn tính.
- 囑 Khoảnh ruộng cao - Ai, người nào? - Ngày xưa - Gia-nhiệp đời đời truyền nhau.

- 厨 Nhà bếp. Cũng viết là 廚。

- 稠 Nhiều - Đông đúc.

- 稠 Cái mền - Vạt áo.

Trù 綢 Xch. Trù mâu - Nch. Trí 緞, Mật 密 - Gọi chung các đồ tơ lụa.

- 構 Một thứ cỏ quý - Đọc là đào thì nghĩa là một giống ác thú, hay là vẻ ngo ngác không biết gì.

- 幬 Cái màn - Màn xe - Đọc là đào, nghĩa là che dầy.

- 躊 Xch. Trù trừ.

- 備 籌 備 Tính liệu sẵn (projeter).

- 邊 籌 邊 Trù-hoạch việc quân ở nơi biên-giới.

- 辨 籌 辨 Liệu sắp đặt trước phương-pháp để làm việc gì (projeter).

- 劃 籌 劃 Tính toán mà vạch sẵn các công việc (projeter).

- 欸 籌 欸 Liệu cách lấy tiền.

- 料 籌 料 Sắp đặt kế-hoạch trước.

- 類 籌 類 Một bầy, một lứa với nhau - Nch. Đồng bối.

- 略 籌 略 Tính toán mưu mẹo.

- 稠 密 稠 Đông nhiều và dầy đặc (dense).

- 縹 縹 縹 Chàng chít khăn khít.

- 謀 劃 計 籌 謀 劃 Tính mưu vạch kế (projeter).

- 議 籌 議 Tính toán bàn bạc (délibérer).

- 厨 人 厨 人 Người nấu bếp (cuisinier).

- 稠 人 稠 稠 Chấn nhiều người, như chỗ thành-thị.

- 籌 範 籌 Khuôn khổ ở trong đạo-lý. Cơ-Tử đời Chu có làm sách Hồng-phạm Cửu-trù, kể hết đạo-lý trong thiên-hạ.

Trù phú 稠 富 Đông người và nhiều của.

- 籌 策 籌 Tính liệu sẵn phương sách, kế-hoạch (projeter).

- 算 籌 算 Dùng những thẻ tre có số để tính = Tính toán, dùng con tính bằng thẻ tre mà tính số-mục.

- 稠 濁 稠 Chấn hỗn-tạp.

- 躊 躊 躊 Cách dùng dằng không quyết.

- 惆 惆 惆 Rầu rĩ buồn bã ra dáng thất ý.

TRÚ 住 Ở - Đứng lại.

- 駐 Xe ngựa dừng lại - Dừng lại.

- 晝 Ban ngày.

- 兵 駐 兵 Quân đội đóng đồn (camper).

- 住 址 住 Chỗ ở (domicile).

- 晝 晝 晝 Ngày và đêm (jour et nuit).

- 民 住 民 Nch. Cư-dân (habitant).

- 駐 罕 駐 Cờ rước vua gọi là hãn. Đóng cắm cờ hãn lại mà nghỉ, gọi là trú-hãn.

- 寓 住 寓 Ở đậu lại nơi đất khách (séjourner).

- 駐 顏 駐 Giữ gìn dung nhan cho thường tươi tốt.

- 駐 方 駐 Bài thuốc thân-tiền làm cho người ta sống mãi.

- 防 防 防 Phái binh ra giữ các yếu-địa để đề-phòng việc biến (garnison).

- 館 住 館 Nhà trọ (auberge).

Trú sở - 所 Chỗ ở thường ngày (domicile, résidence).

- *tầm* 晝 Ngủ ngày.
- *tất* 駐 蹕 Chỗ vua nghỉ chân lại khi đi đường.
- *trì* 住 持 Người chủ-trì công việc ở trong chùa, hoặc trong tu-viện. Thường đọc là Trù-trì.
- *túc* - 宿 Ngủ đậu lại.

TRỤ 冑 Mũ sắt dùng khi chiến-tranh (Theo bộ 冑).

- 冑 Con cháu (Theo bộ 肉)
- 宙 Cột kèo nhà - Thời-gian gọi là trụ - Xch. Vũ-trụ.
- 柱 Cây cột cái - Chủ chốt.
- 拄 Chống - Miễn cưỡng chống giữ.
- 紂 Tàn ngược - Ông vua cuối cùng nhà Ân, tàn ngược quá nên khi chết rồi người ta đặt cho tên là Trụ - Giấy buộc ngựa.
- 杼 拄 棍 Cái gậy để chống.
- 拄 下 史 Tên riêng để gọi quan làm sử đời nhà Chu nước Tàu.
- 紂 桀 Vua Trụ và vua Kiệt - Xch. Kiệt-Trụ.
- 拄 礎 Hòn đá tảng đỡ cột nhà - Người có tài chống đỡ nổi cho một đám.
- 石 柱 Thạch là đá tảng lót cột, trụ là cột đỡ rường nhà - Ngb. Người đảm nhiệm việc trọng-yếu của quốc-gia.
- 拄 杖 Cái gậy chống để đi cho vững.

TRUÂN 屯 Khó khăn - Nch. Đồn.

- 諄 Lòng tin thật - Tình khẩn vó.

Truân 𪔐 Truân truân, cách khăn-thiết thực thà - Cái điều của gà của vịt - Đọc là truân thì nghĩa là thịt khô.

- 屯 否 Khó khăn trở ngại = Không may.
- 險 險 Gian nan hiểm trở.
- 坎 坎 Gian nan khó nhọc.
- 困 困 Gian nan khốn khó.
- 難 難 Nch. Gian nan - Nch. Họa hoạn.
- 遭 遭 Khó khăn không thuận-lợi.

TRUẤT 黜 Đuổi đi - Không cho ở chức cũ nữa.

- 罷 罷 Bỏ đi, không cho làm việc cũ nữa (licencier, destituer).
- 職 Nch. Bãi chức, cách chức.
- 落 落 Đì thi mà không được vào sổ đậu.
- 位 Nch. Truất-chức.

TRUẬT 朮 Tên một vị thuốc.

- 怵 怵 惕 懼 Kính sợ - Thương thảm.
- 惕 懼 懼 懼 Kính sợ.

TRÚC 竹 Cây tre - Một thứ trong bát-âm.

- 竺 Nước Thiên-trúc.
- 筑 Tên một thứ đồ nhạc, ta gọi là đàn bầu.
- 築 Xây đắp - Làm việc thợ đất, hoặc thợ gỗ - Nhà ở.
- 竹 帛 Người đời xưa dùng thẻ tre viết chữ làm sách là trúc, dùng lụa làm cờ là bạch. Hễ người có công đức thì được biên công vào sách, ghi lên mặt cờ, nên nói rằng: công thùy trúc bạch.

Trúc chi từ - 枝 詞 Lối thơ thất-tuyệt, vịnh những việc lật vạt trong đời, cứ kể sự-thực mà không có văn hoa.

- 紙 Giấy làm bằng tre (papier de bambou).
- 棍 Gậy bằng tre (bâton en bambou).
- 簡 Cái thẻ bằng tre, ngày xưa dùng để viết sách.
- 黃 Nước mật tỵ trong cây nứa đương sống, tự-nhiên rỉ ra (tabashir).
- 竺 學 Tức là Phật-học.
- 竹 雞 (Động) Loài chim, tục gọi là con cun cút (bécasse).
- 溪 (Địa) Tên đất ở tỉnh Sơn-dông nước Tàu. Đời Đường sáu nhà thi-sĩ là Khổng-Sào-Phu, Lý-Bạch, Hàn-Chuẩn, Bùi-Chính, Trương-Thúc-Ninh, Đào-Miến, kết xã cùng nhau ở đó, đời gọi là Trúc-kê lục-dật.

- *kinh* 筵 經 Kinh-diễn của nước Thiên-trúc = Phật-kinh.
- *lâm* 竹 籃 Cái dỏ đan bằng tre.
- *lâm* 林 Rừng tre (bamboueraie).
- *lâm thất hiền* 林七賢 Bảy người học-giả ở đời Tần là Kê-Khang, Nguyễn-Tịch, Sơn-Đào, Hương-Tú, Lưu-Linh, Nguyễn-Hàm, Vương-Nhung, cùng nhau đi chơi ở Trúc-lâm, đời gọi là Trúc-lâm thất-hiền.
- *ly* 籬 Bờ rào tre (haie de bambou).
- Trúc lịch* 漚 (Y) Chất nước vắt ở trong đốt tre non hơn lửa cho nóng, dùng làm thuốc hạ nhiệt, hạ đàm.
- *liêm* 簾 Rèm đan bằng tre.
- *mai* 梅 Cây trúc đến mùa đông mà không rụng lá, cây mai đến giữa mùa đông mà nở hoa, người ta ví với tiết-thảo của người quân-tử.
- *mễ* 米 Hột tre, có thể ăn như gạo.
- *nhự* 筍 (Y) Cái vỏ cây tre, cạo lớp xanh ở ngoài đi rồi cạo lấy lớp trong, dùng để làm thuốc.
- *thai* 胎 Măng tre (jeune pousse de bambou).
- *thanh* 青 Vỏ xanh của cây tre.
- *thành* 築城 Đắp thành.
- *thất* 室 Làm nhà.
- *thư* 竹書 Sách viết bằng thẻ tre.
- *thực* 實 Hột cây tre.
- *ty* 絲 Cái nan tre vót cho thiệt nhỏ.
- *tiên* 箭 Tên bắn bằng tre (flèche en bambou).
- *tổ* 𣎵 Cây tre già.
- *tôn* 孫 Cây tre non - Ngọn măng non ra lớp sau.

TRỤC 軸 Cái cây lòng vào giữa bánh xe - Sách vở hoặc đồ họa cuốn tròn lại gọi là trục - Địa-vị trọng-yếu.

- *tự* 逐 Đuổi theo - Đuổi bỏ đi - Tranh nhau - Theo tiếp nhau - Dáng thêm thường gọi là trục trục
- *ba nhi khứ* 逐波而去 Đuổi theo sóng mà đi = Phiêu-lưu.

Trục dịch 疫 Đuổi ma dịch đi.

- *điện* 電 Đuổi theo điện - Ngb. Mau chóng lắm.
- *điều* 條 Theo từng điều một mà kể.
- *khách* 客 Đuổi khách đi không tiếp.
- *lộc* 鹿 (Sử) Sử-ký chép rằng: nhà Tần mất con hươu, thiên-hạ dành nhau đuổi theo - Ngb. Tranh cướp ngôi vua.
- *lợi* 利 Theo đuổi việc lợi.
- *mạt* 末 Đua đuổi việc ở ngọn. Đời xưa trọng việc nông, lấy nông làm gốc, mà cho thương là ngọn, nên gọi nhà buôn bán là trục-mạt.
- *nhật* 日 Đuổi theo bóng mặt trời = Ngựa chạy mau lắm - Cứ ngày một (jour par jour).
- *nhật truy phong* 日追風 Đuổi kịp mặt trời, theo kịp gió = Ngựa chạy mau lắm.
- *thắng* 勝 Thừa thế hơn mà đuổi theo.
- *tiệm* 漸 Dần dần.
- *tiến* 進 Đua nhau mà tiến lên.
- *trục đàm đàm* 逐耽耽 Tham lam không biết chán - Ngb. Ra cách thêm thường lắm.
- *ương* 殃 Xua đuổi tai-vạ đi.
- *xuất cảnh ngoại* 出境外 Người ngoại-quốc vì có điều gì Chính-phủ bản-quốc không bằng lòng, nên bị đuổi ra ngoài cảnh-giới bản-quốc.

TRUY 追 Theo - Tìm trở ngược cái việc đã qua.

- *bổ* 捕 Theo bắt (poursuivre).

Truy bồi 陪 Nch. Truy tùy.

- *cầu* 求 Yêu cầu thêm - Đeo đuổi mà tìm kiếm.
- *cứu* 究 Tra xét cho đến gốc (approfondir, rechercher les causes).
- *da* 加 (Pháp) Thêm điều-kiện mới vào những điều-kiện đã qui-định.
- *diệu* 悼 Nhớ lại người chết mà đau đớn.

- **điều hội** - 悼會 Phàm người có danh-dự, hoặc người vì việc công ích mà chết, người ta đều tưởng nhớ thương tiếc, mở hội để bày tỏ nhớ thương, thế gọi là truy-điều-hội (service, commémoratif).
- **hoan** - 歡 Nhắc tìm lại việc vui vẻ.
- **hô** - 呼 Đuổi theo mà kêu réo.
- **hối** - 悔 Hồi-hận về việc đã qua (regretter).
- **mỹ** - 美 Nhớ lại cái đã qua mà khen ngợi.
- **nã** - 拿 Theo để bắt.
- **nguyên** - 源 Theo ngược lên đến nguồn suối = Tìm ra nguyên-nhân của sự-vật (rechercher les causes).
- **nhận** - 認 Thừa-nhận việc đã xong rồi.
- **niệm** - 念 Tưởng nhớ trở ngược lại (se rappeler).
- **phong** - 封 Phong tước cho người đã chết.
- **phong** - 風 Theo gió = Mau chóng lấm.
- **phong trục điện** - 風逐電 Theo gió đuổi điện = Ngựa chạy mau lấm - Tài làm việc chóng lấm.
- Truy sát** - 殺 Đuổi theo mà giết.
- **tặng** - 贈 Tặng phẩm hàm cho người đã chết.
- **tầm** - 尋 Theo mà tìm.
- **tích** - 惜 Thương tiếc người đã chết.
- **tiễn** - 餞 Người đã ra đi mới chạy theo để đưa - Nch. Tống-biệt.
- **tố** - 訴 Đi kiện về một việc đã qua (poursuivre).
- **tôn** - 尊 Vua đặt tôn-hiệu cho tổ-tiên đã chết, gọi là truy-tôn.
- **tống** - 送 Đi theo mà đưa chân người ra đi.
- **trùng** - 蟲 (Y) Thú thuốc đuổi ký-sinh-trùng trong ruột ra ngoài (vermifuge).
- **trưng** - 徵 Theo mà thúc dục thuế má.
- **tùy** - 隨 Đi theo - Theo hầu.
- **tung** - 踪 Theo dấu vết của người khác để lại - Bắt chước người trước.

- **tư** - 思 Tưởng nhớ lại người trước (se rappeler).
- **tưởng** - 想 Tưởng lại việc trước - Nch. Hồi-tưởng (se rappeler).
- **ức** - 憶 Nhớ lại việc cũ. Nch. Hồi-tưởng (rappeler à l'esprit).
- **vấn** - 問 Nch. Truy-cứu - Nợ đã lâu ngày mà nhắc đòi lại - Nhắc bỏ lại những việc của người xưa.
- **viễn** - 遠 Nhắc nhớ đến công đức của người đã lâu xa - Nhớ đến tổ-tiên.

TRUY 魁 Xch. Đội.

- **lệ** - 墜 Ở trên rơi xuống.

Trụy địa 墜地 Rơi xuống mặt đất - Người mới lọt lòng mẹ - Suy lạc.

- **lạc** - 落 Rớt xuống chỗ thấp hèn - Nch. Suy lạc.
- **lệ bi** - 淚碑 (Cổ) Dương-Hữu là người danh-thần đời Tây-Tấn, làm quan trấn ở Tương-dương, đức-chính rất nhiều, dân thương như cha mẹ. Vì ông thường hay lên chơi núi Nghiêu-sơn, nên sau khi chết dân lập bia kỷ-niệm ở đó. Người đi qua trông thấy bia, ai cũng thương nhớ mà rỏ nước mắt, vì thế gọi là truy-lệ-bi.

- **mã** - 馬 Nch. Đọa mã.
- **thể** - 體 (Lý) Vật-thể ở trên không rơi xuống.

TRUYỀN 傳 Chuyển đi - Trao cho - Sai gọi người đến - Xch. Truyện.

- **bá** - 播 Deo ra khắp nơi.
- **báo** - 報 Báo-cáo cho mọi người biết (annoncer).
- **bố** - 布 Tuyên-bố ra cho nhiều người biết.
- **chân** - 眞 Người thợ vẽ miêu-tả chân-thể của người (faire un portrait).
- **chỉ** - 旨 Triều-dinh truyền-dạt dụ-chỉ của vua cho dân-chúng biết.
- **dịch** - 驛 Chuyển công-văn nơi này đi nơi khác bằng trạm.
- **đại** - 代 Con cháu nối nhau mà truyền đến đời sau.

- **đạt** - 達 Tuyên-cáo tư-tưởng cho thấu đến người khác - Nch. Thông-báo.
- Truyền đê** - 遞 Chuyển từ người này sang người khác (passer de l'un à l'autre).
- **đơn** - 單 Lấy việc mình muốn cáo-thị cùng công chúng, in thành tờ giấy nhỏ để phân phát, gọi là truyền-đơn (tract, avis).
- **gia** - 家 Truyền gia-nghiệp lại cho con cháu.
- **giáo** - 教 Truyền-bá tôn-giáo (prêcher une religion, une doctrine).
- **giới** - 戒 Thầy tu bực cao, triệu-tập các thầy tu bực dưới lại để dạy giới-pháp.
- **hịch** - 檄 Tuyên-bố hịch-văn. Hịch là thể văn chuyên về mặt cổ-động hay cảnh-cáo.
- **hiền** - 賢 Vua đem ngôi trao lại cho người hiền-tài trong nước chứ không trao cho con cháu, như xưa vua Nghiêu trao ngôi cho vua Thuấn.
- **khẩu** - 口 Dạy trao cho nhau bằng miệng.
- **kinh** - 經 Dem kinh-học mà dạy cho người.
- **lệnh** - 令 Truyền-đạt hiệu-lệnh (transmettre un ordre).
- **lưu** - 留 Đòi này trao xuống cho đời khác mà giữ lại.
- **mã** - 馬 Ngựa trạm (cheval de poste).
- **nghi** - 疑 Trao mối ngờ của mình cho người khác = Dem cái việc mình ngờ mà nói cho người khác nghe.
- **nhiễm** - 染 Bệnh của người này lây sang cho người khác (transmettre une maladie).
- Truyền nhiễm bệnh** - 染病 (Y) Bệnh có thể lây cho người khác, như bệnh thổ-tả, bệnh thử-dịch (maladie contagieuse).
- **nhiệt** - 熱 (Lý) Dẫn nóng, nói về những vật như kim-thuộc, có thể dẫn sức nóng đi được (conducteur de chaleur).
- **phiếu** - 票 (Pháp) Cái giấy của tòa án phát ra để gọi người bị-cáo (citation).
- **phương** - 芳 Truyền-bá tiếng thơm đi xa.
- **tâm** - 心 Nhà Phật theo sự giác-ngộ trong tâm để truyền đạo cho nhau.
- **thanh** - 聲 (Lý) Vật-thể mà phát ra tiếng là vì các nguyên-tử của vật-chất rung động mà thấu đến tai người. Tiếng phát ra là nhờ vật môi-giới mà truyền đi, gọi là truyền thanh (transmission de son).
- **thẩm** - 審 (Pháp) Tòa án phát truyền-phiếu cho người bị-cáo, để gọi đến tòa mà nghe thẩm-vấn (notifier une citation).
- **thần** - 神 Lấy đồ-họa hoặc văn-chương mà miêu tả dạng mạo của người, lấy cho được tinh-thần xác-thực.
- **thế** - 世 Truyền xuống đời sau - Nch. Truyền-dại.
- **thống** - 統 Đòi nọ truyền xuống đời kia.
- **thống giai cấp** - 統階級 Cái chế-độ giai-cấp hay cha ông ở giai-cấp nào thì con cháu cũng ở giai-cấp ấy (caste, classe héréditaire).
- Truyền thụ** - 授 Truyền dạy cho người khác (enseigner).
- **thuyết** - 說 Nói lại với người khác - Nch. Truyền-văn.
- **thừa** - 承 Đòi trước trao lại đời sau là truyền, đời sau nhận chịu lấy là thừa.
- **thừa thuyết** - 承說 (Văn) Một phái triết-học nước Pháp về thế-kỷ 19, chủ-trương rằng sinh-hoạt tinh-thần phải lấy sự truyền-thừa của lịch-sử làm cơ-sở (traditionalisme).
- **tín** - 信 Dem tin tức đi (répandre, transmettre une nouvelle).
- **tụng** - 頌 Người ta truyền nhau mà xưng tụng.
- **tử** - 子 Ông vua chết, trao ngôi cho con cháu, gọi là truyền tử.

- *tử lưu tôn* - 子留孫 Trao lại cho con, để lại cho cháu.
- *tử nhược tôn* - 子若孫 Nch. Truyền-tử lưu-tôn.
- *văn* - 聞 Nghe người ta nói.
- *vi* - 位 Vua trao ngôi cho người sau.

TRUYỆN 傳 Sách của hiền-nhân làm ra, vd. Hiền-truyện - Sách chép sự-tích để trao lại cho đời sau, vd. Liệt-truyện.

- *kỳ* - 奇 Sách chép những chuyện lạ lùng kỳ quái (contes merveilleux, récits fabuleux).
- *ký* - 記 Văn-chương chép những sự-nghiệp bình-sinh của người nào (biographie).
- *tán* - 贊 Sách truyện-ký, mà có thêm lời phê-bình để tán-dương.
- *thuyết* - 說 Sách truyện-ký, mà có thêm lời luận-thuyết.

TRUNG 中 Ở giữa, đối với hai bên - Ngay thẳng - Ở trong, đối với ở ngoài - Nửa - Xch. Trúng.

- 忠 Hết lòng với người - Hết lòng với nước.
- 衷 Trong lòng - Ở giữa - Lòng thành.
- 中 平 Cân bằng không nặng, không nhẹ (équilibre, moyenne).
- 部 Khoảng giữa, phần giữa (le centre, partie centrale).
- 忠 肝 Gan trung-nghĩa (cœur fidèle).
- 告 Khuyên cáo thẳng, không sợ mất lòng (avertissement loyal).
- 中 洲 Miền ở khoảng giữa trong một nước, không giáp núi giáp biển, gọi là trung-châu (moyenne région).
- 止 Nửa đường dừng lại (arrêté à mi-chemin).
- 正 Chính giữa, ngay thẳng, không thiên không ý.
- 古 (Sử) Thời-dại ở sau đời Thượng-cổ, mà ở trước đời Cận-cổ. Theo tây-sử thì từ khi La-mã diệt vong (395), đến

khi người Thổ-nhĩ-kỳ lấy thành Quân-sĩ-thần-dịch (Constantinople) gọi là Trung-cổ (Moyen-âge).

- *cổ sử* - 古史 Lịch-sử đời Trung-cổ (histoire du Moyen-âge).
- *đạ* - 夜 Nửa đêm (minuit).
- *diệp* - 葉 Khoảng giữa một đời.
- *đồng* 忠 勇 Lòng trung-nghĩa và dũng-cảm (constance et bravour).
- *du* 中 游 Khoảng giữa con sông, ở giữa thượng-du và hạ-du.

Trung dung - 庸 Bộ sách của học trò Khổng-Tử là Tử-Tư làm - Cái đạo-đức không thiên về mặt nào, mà thường thường làm được (juste milieu).

- *dung chủ nghĩa* - 庸主義 Cái chủ-nghĩa chủ-trương đạo thích-trung, không thiên về thái-quá, cũng không thiên về bất-cập (doctrine du juste milieu).
- *đạo* - 道 Giữa đường - Đạo-lý vừa thích-trung.
- *đoạn* - 斷 Dứt nửa chừng.
- *độ* - 度 Khoảng ở nửa chừng (mi-chemin).
- *Đông thiết-lộ* - 東 鐵 路 (Địa) Đường xe lửa ở Mãn-châu, do một ngân-hàng Trung-Nga góp tư-bản mà làm, do Nga với Trung cùng nhau quản-lý (chemin de fer de l'Est-Chinois).
- *gian* - 間 Khoảng giữa (intervalle).
- *hành* - 行 Cái đạo-lý vừa thích-trung.
- *hậu* 忠 厚 Đãi người vừa ngay thật vừa dày dặn.
- *hiếu* - 孝 Lấy đạo phải thờ vua là trung, lấy đạo phải thờ cha mẹ là hiếu (fidélité au roi et piété filiale).
- *hiệu* 中 校 Chức quan võ bậc thứ tư trong hải-quân và lục-quân ở trên Thiếu-hiệu, ở dưới Thượng-hiệu.
- *hoa* - 華 (Địa) Một nước lớn ở miền đông Á-châu, văn-hóa phát-dạt rất sớm, năm 1911 nhân việc cách-mệnh,

bỏ Đế-chế, đổi tên nước làm Trung-hoa dân-quốc, nhân khẩu 444.653.000 Người, tục ta gọi là nước Tàu (Chine).

Trung-hoa dân quốc - 華 民 國 Nước Trung-hoa từ khi có cuộc cách-mệnh bỏ Đế-quốc đổi làm nước dân-chủ (République chinoise).

- **hòa** - 和 Địa-lý trung-chính và hòa-bình - (Hóa) Một vật diêm-tính và một vật kiềm-tính, gặp nhau mà biến thành một vật trung-tính, thế gọi là trung-hòa (neutralisation).

- **học hiệu** - 學 校 Cơ-quan giáo-dục ở trên tiểu-học-hiệu, thu-dụng các học-sinh đã tốt-nghiệp ở tiểu-học-hiệu (école secondaire).

- **hưng** - 興 Đã suy mà nổi trở lại (restauration).

- **y** - 醫 Y-thuật của Trung-quốc (médecine chinoise).

- **khoản** - 款 Lòng thành.

- **khu** - 樞 Cơ-quan chủ-yếu của Chính-phủ trung-ương.

- **khúc** - 曲 Nông nổi trong lòng - Nch. Tâm-sự.

- **kiên** - 堅 Bộ-phận rất kiên-nhuệ ở trong quân-đội - Bộ-phận trọng-yếu.

- **lạc** - 落 Vừa đến khoảng giữa mà suy-lạc.

- **lập** - 立 Đứng ở giữa, không thiên về bên nào (neutre).

- **lập quốc** - 立 國 Nước trung-lập, chia hai thứ là: 1) Cục-ngoại trung-lập-quốc, nghĩa là gặp khi các nước giao-chiến, mình đứng ngoài cuộc chiến-tranh, không tuyệt-giao với ai, cũng không viện-trợ cho ai, tỹ như nước Hà-lan trong lúc Âu-chiến; 2) Vĩnh-cửu trung-lập-quốc, chiếu theo điều-ước quốc-tế chỉ định cho nước ấy, vô luận bình-thời hay chiến-thời, chỉ là trung-lập khu-vực, không nước nào được xâm-phạm đến, tỹ như nước Thụy-sĩ ở Âu-châu (pays neutres).

Trung lộ - 路 Nửa đường (mi-chemin).

- **lương** 忠 良 Trung-chính và lương-thiện (honnête, vertueux).

- **lưu** 中 流 Dòng nước ở khoảng giữa Người thuộc về trung đẳng trong xã-hội (classe moyenne).

- **nam** - 男 Người con trai thứ hai - Người con trai từ tuổi đồng-niên sắp lên, mà chưa đến tuổi tráng-niên.

- **não** - 腦 (Sinh-lý) Một bộ-phận của não, ở dưới đại-não và ở trước tiểu-não.

- **nghĩa** 忠 義 Hết lòng thật để làm việc phải.

- **ngọ** 中 午 Chính giữa trưa (midi).

- **ngoại** - 外 Trong và ngoài.

- **ngôn** 忠 言 Lời nói thẳng.

- **ngôn nghịch nhĩ** - 言 逆 耳 Lời nói thẳng thường trái tai.

- **nguyên** 中 原 Trung-tâm-điểm của một nước.

- **nguyên tiết** - 元 節 Rằm tháng bảy âm-lịch, gọi là tiết trung-nguyên - Xch. Tam-nguyên.

- **nhân** - 人 Người không phải thượng-trí, cũng không phải hạ-ngu = Người phổ-thông, người tâm-thường - Người đứng giữa làm môi-giới cho hai bên (intermédiaire).

Trung Nhật chiến-tranh - 日 戰 爭 (Sử) Cuộc chiến-tranh năm 1894-1895 trong khoảng Trung-hoa và Nhật-bản, kết-quả Trung-hoa thua, phải nhường quần-đảo Bành-hổ và đảo Đài-loan cho Nhật-bản (Guerre sino-japonnaise).

- **nhĩ** - 耳 (Sinh-lý) Phần giữa của tai, ở khoảng giữa lỗ tai với hoa-khế (oreille moyenne).

- **niên** - 年 Bốn mươi tuổi sắp lên, gọi là trung-niên.

- **phân** - 分 Chia ra hai nửa đều nhau.

- **quân** - 重 Dinh chính giữa của quan-tướng (quartier général).

- **quân** 忠 君 Bầy tôi hết lòng ngay thật với vua (fidélité au roi).

- *quốc* 中國 Chính giữa nước - Nước Trung-hoa (la Chine).
- *sản giai cấp* - 產階級 (Xã) Hạng người trong xã-hội không phải là vô-sản, mà cũng không phải là tư-bản (classes moyennes).
- *sĩ* - 士 Phẩm-vị của kẻ sĩ, đời xưa có ba bậc, cao nhất là thượng-sĩ, thấp nhất là hạ-sĩ, hạng ở giữa là trung-sĩ.
- *sinh đại* - 生代 (Địa-chất) Một thời-dại địa-chất (khi ấy đã dần dần có cao-đẳng sinh-vật), chia làm Tam-diệp-kỷ, Thù-la-kỷ và Bạch-thánh-kỷ (Ère néozoïque ou secondaire).
- *tá* - 佐 Chức quan võ ở dưới Đại-tá, ở trên Thiếu-tá, cũng ngang hàng với chức Trung-hiệu.
- *tàng* - 藏 Chứa trữ ở trong lòng.
- *tâm* - 心 Trong lòng - Ở giữa (le centre).
- Trung tâm** 忠心 Lòng ngay thật đối với người khác (loyauté).
- *tâm điểm* 忠 心 點 Chỗ chính giữa - Chỗ rất trọng-yếu (le centre).
- *tâm nhân vật* - 心 人 物 Những người trọng-yếu ở trong một đoàn-thể (personnages importants).
- *tân kỷ* - 新紀 (Địa-chất) Thời-kỳ thứ ba trong Cận-sinh-dại (période oligocène).
- *thành* 忠誠 Ngay thẳng và thực thà (loyal, honnête).
- *thần* - 臣 Người tôi hết lòng với vua (sujet fidèle).
- *thiên* 中天 Giữa trời (zénith).
- *thiên thế giới* - 千 世界 Xch. Đại-thiên thế-giới.
- *thọ* - 壽 Tuổi thọ bậc giữa, ngoài năm mươi tuổi, trong bảy mươi tuổi.
- *thu* - 秋 Giữa mùa thu, tức rằm tháng 8 âm-lịch, cũng gọi là thu-tiết.
- *thứ* 忠 恕 Hết lòng thật của mình là trung, đem lòng mình suy đến lòng người là thứ.

- *thực* - 實 Hết lòng, hết sức.
- *tiện* 中 便 Đánh dịt, đánh rắm (péter).
- *tiêu* - 宵 Nửa đêm (minuit).
- *tín* 忠 信 Ngay thẳng tin thật.
- *tính* 中 性 Cái tính-chất không thiên về bên nào - Cái tính không phân dục cái (neutralité, asexualité).
- *tính diêm* - 性 譚 (Hóa) Phạm vật diêm-tính hợp với vật kiếm-tính, hai vật trung-hòa với nhau thành một vật không phải diêm-tính, cũng không phải kiếm-tính, vật ấy gọi là trung-tính-diêm (sel neutre).

Trung tính hoa - 性花 (Thực) Thụ hoa không phải dục cũng không phải cái (fleur asexuelle).

- *trinh* 忠 貞 Lòng ngay đạo chính.
- *trực* - 直 Ngay thẳng.
- *tuần* 中 旬 Theo âm-lịch, mười ngày là một tuần, mỗi tháng có ba tuần, từ mười một đến hai mươi là trung-tuần.
- *tuyến* - 線 (Toán) Trong hình tam-dác, do chớp mỗi góc (dác-đỉnh) vạch một đường đến giữa bên trước mặt (đối-biên), gọi là trung tuyến (médiante).
- *tướng* - 將 Chức quan võ bậc thứ hai trong hải-quân lục-quân, ở trên Thiếu-tướng, dưới Thượng-tướng.
- *úy* - 尉 Chức quan võ bậc thứ tám, trên Thiếu-úy, dưới Thượng-úy.
- *ương* - 央 Chỗ chính giữa (centre) - Chỗ thủ-dô của nước (capitale).
- *ương chính-phủ* - 央 政 府 Chính-phủ ở thủ-dô có quyền thống-suất các địa-phương chính-phủ (Gouvernement central).
- *ương đảng* - 央 黨 Chính-dảng trong Nghị-viện, ở khoảng giữa tả-dảng và hữu-dảng, tức là đảng ôn-hòa (parti du centre).
- *ương tập quyền* - 央 集 權 (Chính) Chế-độ đem chính-quyền cả nước, nhóm cả vào một trung-ương chính-phủ (centralisme).

TRÙNG 重 Nhiều lớp chồng chập với nhau - Xch. Trọng.

- 虫 Nch. 蟲。

- 蟲 Loài sâu bọ - Tên gọi chung loài động-vật, như cá gọi là lân-trùng. 鱗 蟲。

- 重 瓣 胃 (Sinh-lý) Một phòng ở trong dạ dày loài thú nhai lại, thường gọi là lá sách (feuillet, ou omasum).

- 鉻 酸 鉀 (Hóa) Thứ diêm loại dùng để chế thuốc ảnh, thuốc nhuộm, và bỏ vào điện-trì, trong ấy có hai nguyên-tử của chất 鉻 (bichromate de potassium).

- 九 九 Tiết ngày mừng 9 tháng 9 âm-lịch.

- 陽 Nch. Trùng-cửu.

- 疊 Nhiều lớp chồng lên nhau (empiler).

- 婚 Lấy chồng hoặc lấy vợ lần nữa (se remarier, deuxième nocces).

- 慶 Tiệc mừng thọ hai người (hai ông bà) cùng một lần.

- 見 Một việc mà thấy xuất-hiện hai lần, hoặc hai nơi - Một bài thi mà thấy hai người viết in nhau, cũng gọi là trùng-kiến.

- 來 Trở về lại (retour).

- 疊 Nhiều tầng lớp chồng nhau (plusieurs couches superposées).

- 蟲 媒 花 (Thực) Thứ hoa do côn-trùng làm môi-giới mà đưa phấn hoa đực đến hoa cái.

Trùng ngâm - 吟 Tiếng ve tiếng dế, cũng nói là trùng-ngũ.

- 重 午 Tiết ngày mừng 5 tháng 5 âm-lịch, cũng gọi là Đoan-ngọ, Đoan-dương.

- 五 Nch. Trùng-ngọ.

- 逢 Gặp lại lần nữa (se rencontrer de nouveau).

- 複 Nhiều lớp - Văn-tự viết lặp lại của người khác.

- 蟲 霜 水 旱 Bốn cái hại của nhà nông, là sâu keo, sương muối, nước lụt, nắng lớn.

- 三 三 Tiết ngày mừng 3 tháng 3 âm-lịch.

- 親 Đã bà con về bên này lại thêm bà con về bên khác.

- 霄 Nhiều tầng mây chồng chất lên nhau.

- 重 Nhiều tầng nhiều lớp. Nch. Đệp đệp.

- 泉 Chỗ nước rất sâu Âm phủ.

- 淵 Chỗ vực sâu.

- 圍 Vòng vây của quân địch, vây nhiều lớp.

TRÚNG 中 Đúng vào - Hợp với - Xch. Trung.

- 格 Đúng cách-thức.

- 舉 Thi đậu - Được dân tuyển-cử cho làm đại-biểu (être reçu au concours, être élu).

- 用 Hợp với việc dùng.

- 的 Bắn nhằm vào bia - Làm việc vừa được thành công.

- 毒 Ăn phải chất độc (être empoisonné).

Trúng hàn - 寒 (Y) Cảm phải lạnh (prendre froid).

- 意 Hợp ý (obtenir ce qu'on désire).

- 計 Mắc mưu-kế của kẻ khác mà bị lừa (être pris dedans).

- 非 爾 力 Bắn nhằm không phải vì sức mày - Ngb. Họa may mà được.

- 風 (Y) Cảm phải gió - Một thứ bệnh vì huyết-quản trong não vỡ ra mà phát.

- 房 (Y) Đường một nhọc mà làm tính-giao, vì thế mà mắc bệnh, gọi là trùng-phòng.

- 暑 (Y) Bệnh vì cảm phải nắng mà mắc, trong mình nóng không thể phát tán ra ngoài, sinh ra vàng đầu hoa mắt (frappé d'un coup de soleil).

- *thức* - 式 Văn-chương hợp phép - Đi thi đậu.
- *thực* - 食 (Y) Ăn phải đồ ăn không hợp với tỳ vị nên sinh đau.
- *thương* - 傷 Mắc mưu người ta làm hại mình - Bị vết thương.
- *tuyển* - 選 Nch. Trúng cử.
- *tửu* - 酒 Say rượu (s'enivrer).

TRÚNG 冢 Cái mồ xây cao - Có ý như chũ đích. 嫡。

- 塚 Cái mồ xây cao. Nch. 冢。
- *lý tàng thư* 冢裡藏書 Cát sách ở trong mồ. Đời Tần-Thủy-Hoàng đốt sách, có người họ Cáp, nhân lúc chôn người chết làm cái quan dả bỏ sách vào chôn theo người chết, đến đời Hán mới đào lên, gọi là Cáp-trúng-thư.

Trúng phần - 墳 Mồ mả (tombe).

- *tể* 冢宰 Tên quan đời Chu, đứng đầu hàng Lục-khanh, gọi là Thiên-quan. Đời sau là Thủ-tướng, hoặc Tể-tướng.
- *thổ* 塚土 Nấm đất - Cái bệ đất để cúng thần đất.
- *trung khô cốt* - 中枯骨 Xương khô ở trong mồ - Ngb. Người vô dụng như đã chết rồi.
- *tư* 冢嗣 Nch. Trường-tử.
- *tử* - 子 Con trưởng đích.
- *xã* - 社 Thần đất.

TRƯ 潯 Nước đứng không chảy.

- 豬 Con heo, con lợn. Cũng viết là 猪。
- *bà long* 豬婆龍 Con rùa rất to.
- *cẩu đẳng* - 狗等 Loài heo, loài chó.
- *linh* - 苓 (Thục) Một thứ nấm mọc trên cây phong (espèce de lycapendon).
- *trạng-nguyên* - 狀元 Ông Trạng Lợn, tức Nguyễn-Nghiêu-Tư nước ta, học dốt lại vô hạnh, mà thi đậu Trạng-nguyên, nên người đời có câu rằng: Trạng-nguyên-Trư, Nguyễn-Nghiêu-Tư, nghĩa là Trạng-nguyên dốt như con lợn.

tử - 子 Con lợn = Người bị bán cho ngoại-quốc để làm khổ-công - Tiếng

người Tàu gọi nhieć các Nghị-viên khi Dân-quốc mới lập.

TRỪ 除 Bực thêm - Bỏ đi - Phép toán chia - Đổi - Trao chức quan cho.

Trừ 儲 Để dành - Nch. Phó. 副

- 躋 Xch. Trừ-trừ.
- *ác vụ tận* 除惡務盡 Bỏ việc xấu cốt cho hết tiết - Chữa bệnh phải chữa cho dứt nọc.
- *bị* 儲備 Trữ sẵn đó.
- *cựu bố tân* 除舊布新 Bỏ cái cũ, bày cái mới = Cảnh-tượng đầu năm - Chính-trị của chính-phủ mới.
- *dạ* 除夜 Nch. Trừ tịch - Đêm trước ngày đông-chí, cũng gọi là trừ-dạ.
- *danh* - 名 Bỏ tên ở trong sổ đi (rayer le nom).
- *diệt* - 滅 Làm cho tiêu diệt đi (supprimer).
- *đạo* - 道 Quét dọn đường cho thiệt sạch, trước khi vua ra đi.
- *gian* - 姦 Làm cho hết kẻ gian-tham (supprimer les malhonnêtes).
- *hà ước pháp* - 苛約法 Trừ bỏ những phép dữ, ước với dân định pháp-luật mới, tức là các việc sau lúc cách-mệnh.
- *hại* - 害 Làm cho hết mối hại đi.
- *khử* - 去 Bỏ đi (supprimer).
- *miễn* - 免 Bỏ đi, cách chức quan (destituer un fonctionnaire).
- *pháp* - 法 (Toán) Phép tính chia (division).
- *phi* - 非 Chỉ duy không phải cái ấy... thì (excepté, à moins que).
- *phục* - 服 Bỏ tang-phục đi (quitter le deuil).
- **Trừ quân** 儲君 Ông vua để sau đó, tức là Thái-tử. Cũng gọi là Hoàng-trừ.
- *số* 除數 (Toán) Số để chia trong phép toán chia (diviseur).
- *súc* 儲蓄 Chứa trữ (épargner).
- *tà* 除邪 Làm cho hết bọn gian-tà.

- tàn** - 殘 Bỏ những cái cũ còn dư lại - Ngày 24 tháng chạp, quét chùi nhà của để sửa soạn ăn Tết, gọi là trừ-tàn.
- tang** - 喪 Nch. Trừ-phục (quitter le deuil).
- tích** 儲 積 Nch. Trừ-súc.
- tịch** 除 籍 Bỏ xóa tên trong sổ di (rayer le nom du registre).
- tịch** - 夕 Đêm cuối năm.
- tội** - 罪 Miễn tội cho.
- trùng** - 蟲 (Y) Thử thuốc giết được vi-trùng, hoặc giết đuổi sâu bọ (antiseptique).
- vị** 儲 位 Ngồi Thái-tử.
- TRỮ** 著 Rõ ràng - Soạn thuật làm văn, làm sách - Nên cử lên - Xch. Trước.
- danh** - 名 Danh tiếng rõ rệt, ai cũng biết (renommé).
- giả** - 者 Người trứ-tác, người viết văn, viết sách (écrivain, auteur).
- minh** - 明 Rõ rệt.
- tác** - 作 Phàm đem ý-tứ và tài-năng của mình mà làm ra văn-chương, đồ vẽ, đồ chạm, đều gọi là trứ-tác.
- tác quyền** - 作 權 Phàm vật trứ-tác của mình đã biên vào sổ, thì mình có quyền sở-hữu thế gọi là trứ-tác-quyền (droit d'auteur).
- Trứ tác vật** - 作物 Ngày xưa chuyên chỉ những văn thơ soạn-thuật - Ngày nay chỉ chung cả những văn-chương, nghệ-thuật, lấy ý-chí và kỹ-năng của tự mình mà làm ra (oeuvre).
- thuật** - 述 Biên tập sách vở, soạn thuật văn-chương.
- tích** - 績 Chính-tích rõ rệt.
- TRỮ** 貯 Chứa cất.
- 杼** Cái thoi dệt cửi.
- 苧** Vải gai.
- 苧** Một thứ cây gai, dùng để dệt vải, sản ở Trung-hoa.
- 佇** Đứng lâu - Dợi.
- kim** 貯 金 Tiền của để dành (épargne).

- lượng** - 糧 Chứa cất lương-thực (emmagasiner les vivres).
- ma** 苧 麻 Cây gai (ramie).
- súc** 貯 蓄 Chứa cất để dành (mettre en réserve).
- súc ngân hàng** - 蓄 銀行 (Kinh) Cơ quan ngân-hàng nhận những tồn-khoản lật vặt để tiện cho người muốn để dành tiền (banque de réserve).
- tích** - 積 Chứa sẵn (mettre en réserve).
- tinh nang** - 精 囊 (Sinh-lý) Một phần trong sinh-thực-khí của nam-tính, chứa nước tinh, hình như cái túi, cũng gọi là cao-hoàn (testicules).
- trục** 杼 柚 Cái thoi để cuốn sợi ngang và cái trục để cuốn sợi dọc (bộ-phần ở trong khung cửi).
- Trữ trục kỳ không** - 柚 其 空 Đòi loạn dân nghèo, khung cửi để không.
- TRỰC** 直 Ngay thẳng, không cong queo - Duỗi ra - Thẳng đến.
- 值** Xch. Trị.
- bút** 直 筆 Ngồi viết ngay thẳng = Biên chép hoặc phê-bình một cách công-chính vô tư.
- cáo** - 告 Trực tiếp và nói cho biết Dem sự thật mà nói thẳng với.
- căn** - 根 (Thực) Cái rễ cây đâm thẳng xuống đất (racine pivotante).
- cung** - 躬 Giữ mình một cách ngay thẳng.
- dác** - 角 Cái góc có 90 độ (angle droit).
- dịch** - 譯 Dịch văn ngoại-quốc theo thẳng nguyên-văn mà dịch (traduction directe).
- đạo** - 道 Đường thẳng - Ngay thẳng vô tư - Nch. Chính nghĩa.
- đạt** - 達 Thấu thẳng đến một cách trực tiếp.
- đột** - 突 Xông thẳng đến trước.
- giác** - 覺 (Triết) Không dùng sức lý-trí và kinh-nghiệm mà tự cảm-giác (intuition).

- *giác chủ nghĩa* - 覺主義 (Triết) Một học-thuyết luân-lý cho rằng người ta có một thứ năng-lực đặc-biệt, không cần kinh-nghiệm, không cần lý-trí mà có thể trực-tiếp biết được nguyên-lý của đạo đức (intuitionisme).
- *hệ* - 系 Dòng thẳng, như cha với con. Anh em, chú bác là bàng-hệ (ligne directe).
- Trực hình* - 經 (Toán) Cái đường hai đầu tiếp với chu-vi của hình tròn mà đi qua trung-tâm (diamètre).
- *lập hành* - 立莖 (Thực) Cái thân cây mọc thẳng lên trời, như thân cây cau, cây tùng.
- *lập tuyến* - 立線 Cái đường đứng thẳng ở trên bình-diện (ligne verticale).
- *ngôn* - 言 Lời nói ngay thẳng (langage sincère).
- *nội phương ngoại* - 內方外 Trong thì ngay thẳng, ngoài thì vuông chính, là nhân-cách rất tốt.
- *quan* - 觀 Nch. Trực-giác (intuition).
- *quan giáo-dục* - 觀教育 (Giáo) Phép giáo-dục không dùng đến tư-tưởng, ký-ức, suy-lý, chỉ dạy cho học trò theo những cái thấy trước mắt mà dùng cái tri-giác trực-tiếp của mình (éducation intuitioniste).
- *quan thuyết* - 觀說 (Triết) Cái học-thuyết chủ-trương rằng nhân-loại từ lúc sơ sinh đã có ý-thức đạo-đức rồi - Học-thuyết chủ-trương rằng có thể theo trực-quan mà đạt đến cái nhận-thức tuyệt-đối được (intuitionisme).
- *sí loại* - 翅類 (Động) Loài sâu có cánh xếp (orthoptères).
- *tiếp* - 接 Tiếp thẳng với nhau. Trong khoảng sự-vật, không có người khác hoặc vật khác ngăn cách ở giữa, trái với gián-tiếp (direct, immédiat).
- *tiếp chính trị* - 接政治 (Chính) Chế-độ do nhân-dân trực-tiếp tham dự vào việc chính-trị (gouvernement direct).

Trực tiếp hành động - 接行動 (Xã)

Một thứ chánh sách của phái cách-mệnh, chủ-trương rằng lao-động hoặc nhân-dân phải hành-động bằng cách trực-tiếp như bãi-công, bạo-động, để cướp lấy chính-quyền của Chánh-phủ hiện-thời, chứ không dùng cách hành-động trong Nghị-trường (action directe).

- *tiếp lập pháp* - 接立法 (Chính) Chế-độ do công-dân trực-tiếp đề-xuất, và biểu-quyết các án pháp-luật.
 - *tiếp quan sát* - 接觀察 Nhằm thẳng vào sự-vật đó mà xem xét (observation directe).
 - *tiếp thuận-ứng thuyết* - 接順應說 (Sinh) Học-thuyết của nhà học-giả Pháp là Lamarck, chủ-trương rằng thân-thể của sinh-vật thường thuận-ứng theo ngoại-giới mà biến-hóa (théorie de l'adaptation).
 - *tiếp thuế* - 接稅 (Tài) Các thứ thuế trưng thẳng tại nơi người phải nộp thuế, như thuế ruộng, thuế sở-đất (impôts directs).
 - *tiếp tuyển cử* - 接選舉 (Chính) Chế-độ dân-trị do tuyển-dân trực-tiếp chọn lấy Nghị-viên, hoặc Tổng-thống, không phải chia ra nhiều bậc sơ-cử và phúc-cử (suffrage à un degré).
 - *tiệp* - 捷 Đơn giản mau chóng.
 - *tiết* - 節 Mất cây tre ngay thẳng. Ngh. Lòng ngay thẳng của người (loyauté).
 - *tiệt* - 截 Chặt thẳng đi, không để dùng dằng - Nch. Triệt-đế.
 - *tính* - 性 Tính-tình ngay thẳng.
- Trực tỉnh* - 省 Những tỉnh do Chính-phủ trung-ương quản-hạt trực-tiếp.
- *trường* - 腸 (Sinh-lý) Đoạn dưới của đại-trường, tiếp ở trên giang-môn - Ruột gan ngay thẳng - Tên một chứng bệnh ăn vào thì tả ra ngay, tuồng như đại-trường thẳng trượt, nên không giữ được đồ ăn.

- *tuyến* - 線 (Toán) Đường thẳng, không cong (ligne droite).

TRUNG 徵 Vời đến - Chứng-cứ - Thu-thuế - Đọc là Chùy là một loài trong ngũ-âm.

- *binh* - 兵 Theo pháp-luật qui-dịnh mà triều-tập những người có nghĩa-vụ đương binh - Người đương binh (conscrit).

- *binh chế* - 兵制 Chế-độ ở các nước theo quốc-gia chủ-nghĩa, phạm dân trai trong nước, vô luận hạng người nào, đến tuổi tráng-dinh tất phải y theo mệnh-lệnh Chính-phủ triều-tập vào sung-binh, có kỳ-hạn nhất-định, gặp lúc có chiến-sự tất phải ra chiến-trường (conscription).

- *cầu* - 求 Tìm mời ở mọi nơi.

- *chứng* - 證 Nch. Trưng-nghiệm.

- *dẫn* - 引 Vời tới nơi - Mời đến - Dem ra để làm chứng.

- *dụng* - 用 Mời đến mà dùng.

- *đáp* - 答 Đề xuất một vấn-đề, rồi mời người ta giải-đáp.

- *điều* - 調 Chính-phủ khi có chiến-tranh, hạ lệnh trưng-binh và điều-hướng (lấy lương thực) gọi là trưng-điều.

Trưng nghiệm - 驗 Việc đã thí-nghiệm, mà đã chứng được chắc chắn - Chứng-cứ vào một cố-gi, mà đoán-định việc sau.

- *Nhị* - 貳 (Nhân) Em gái bà Trưng-Trắc, cùng với chị nổi binh đánh Tô-Định.

- *phát* - 發 Nhà nước gặp lúc chiến-tranh, phải mộ phu-dịch và nhóm quân-nhu, gọi là trưng-phát.

- *quan* - 君 Người có đạo-đức tài học, được Chính-phủ mời rước mình, mà mình không chịu làm quan, gọi là trưng-quan.

- *sử* - 使 Người sứ-giả mà Triều-dinh sai đi mời.

- *tắc du viễn* - 則攸遠 Có chứng-cứ thì được lâu dài.

- *tập* - 集 Mời và nhóm lại.

- *thi* - 詩 Mời người ta làm thơ, hoặc họa thơ.

- *thuế* - 稅 Thu tiền thuế (percevoir les impôts).

- *thư* - 書 Tờ giấy giao cho người đi mời (billet d'invitation).

- *tô* - 租 Nch. Trưng-thuế.

- *Trắc* - 隄 (Nhân) Nhà nữ-anh-hùng nước ta, nổi binh đánh đuổi Tô-Định là Thái-thủ người Tàu, khôi-phục độc-lập cho nước nhà, năm 40 xưng là Trưng-nữ-vương, năm 43 bị Mã-Viện đánh thua, nên nước ta lại nội-thuộc với Tàu như cũ.

- *triệu* - 召 Do Chính-phủ mời đến (invité par le Gouvernement).

- *Triệu* - 趙 (Nhân) Bà Trưng Trắc và bà Triệu-Âu là hai bậc nữ-anh-hùng nước ta.

Trưng tượng - 象 Thiên-tượng đã trưng-chứng ra trước, hoặc là nhân-sự đã có trăm triệu mà thấy trước được.

- *văn* - 文 Mời người ta làm văn.

TRÙNG 懲 Răn bảo - Trách phạt.

- *澄* Nước trong và lặng - Vật lặng cặn xuống dưới đáy.

- *biện* 懲辦 Xử phạt cho rõ tội.

- *cảnh* - 警 Nch. Trùng-giới.

- *giới* - 戒 Trách-phạt để răn đe.

- *giới thất* - 戒室 Nhà giam những người vị-thành-niên mà phạm tội để phạt răn, đến khi thành-niên thì thả ra (maison de correction).

- *huy* 澄輝 Bóng trắng sáng rõ.

- *khuyến* 懲勸 Phạt kẻ có tội, mà khuyên kẻ có công.

- *minh* 澄明 Trong sáng.

- *nhất cảnh bách* - 懲一警百 Phạt một người để răn trăm người.

- *phạt* - 罰 Trị người có tội (punir).

- *tâm* 澄 Tâm-địa yên lặng trong sạch.
- *thanh* - 清 Lóng hết cặn cho thấy nước trong, để lặng xuống cho trong - Ngb. Bỏ sạch được người gian tục xấu.
- *thanh tứ hải* - 清四海 Làm cho bốn biển trong lặng - Ngb. Nhà chính-trị có thủ-đoạn giỏi.
- *trị* 懲 治 Nch. Trừng biện.
- *triệt* 澄 澈 Nước trong tận đáy.

TRƯỚC 著 Độn bông trong áo - Mặc áo - Đánh cờ tướng đi một nước gọi là trước - Người vốn ở một địa-phương đó, gọi là thổ-trước - Đính gần vào - Nở hoa, gọi là trước hoa - Đến chỗ nào, gọi là trước xứ - Việc có chỗ qui-thức cũng gọi là trước - Xch. Trứ.

- *bạ (bộ)* - 簿 Biên chép vào sổ của quan-sảnh (enregistrer).
- *bệnh* - 病 (Phật) Phật-học quý trọng nhất là vô-trước, nghĩa là tâm-linh mình không được dính trết vào đâu. Nếu có chỗ dính trết, tức là mắc phải trước-bệnh.
- *cước thực địa* - 腳 蹠 地 Đặt chân vào chốn đất thực mà làm việc.
- *ý* - 意 Để ý vào.
- *lạc* - 落 Chỗ dựa vào - Nch. Qui-túc.
- *lực* - 力 Rán sức làm.
- *thủ* - 手 Mỏ tay làm việc.
- *thủ thành xuân* - 手 成 春 Nguyên nghĩa là đặt bút viết thì thành ngay câu văn hay. Nay dùng khen người thầy thuốc hay, mới mỏ tay đến là bệnh lành.
- *thực* - 實 Dùng công ở sự-thực, không phải chỉ lý-luận suông.

TRƯỜNG 張 Lớn - Mở ra - Bày ra - Một trang giấy.

- *帳* Xch. Trường.
- *bộ 帳簿* Quyển sổ biên chép số tiền bạc xuất nhập (registre).
- *cung dãi tiễn* 張 弓 待 箭 Dương cung chờ tên - Ngb. Muốn làm việc mà chưa đủ tài-liệu.

Trường đại kỳ từ - 大 其 辭 Việc nhỏ mà nói cho ra lớn.

- *hoàng* - 皇 Phô bày uy-thế cho ra lớn.
- *la* - 羅 Dăng lưới ra để đánh bầy.
- *nha vũ trảo* - 牙 舞 爪 Dơ nanh múa vuốt - Ngb. Quan tướng ra đánh trận - Nhà cường-quyền toan xâm-lược.
- *quan lý đai* - 冠 李 戴 Mũ họ Trương mà người họ Lý đội - Ngb. Viết cấp bài vở của người khác - Mạo chiếm lấy đồ dùng của người khác.
- *tha nhân nhuệ khí* - 他 人 銳 氣 Tô bók khí mạnh của người khác lên.
- *tịch 帳籍* Sổ sách để biên chép (registres).

TRƯỜNG 長 Dài - Lâu - Tốt - Xch. Trường.

- *腸* Ruột.
- *場* Chỗ đất rộng rãi bằng phẳng - (chỗ nhiều người tụ họp).
- *an* 長 安 (Sử) Kinh-đô nước Tàu ngày xưa, bắt đầu từ đời Hán, hiện nay ở huyện Trường-an tỉnh Thiểm-tây. Đời sau người ta gọi kinh-đô là trường-an.
- *an nhật cận* - 安 日 近 Mặt trời gần hơn Trường-an. Tấn-sử có câu: "Cử đầu kiến nhật, bất kiến Trường-an", nghĩa là: ngẩng đầu thấy mặt trời, chứ không thấy Trường-an. Vì thế, nói trái lại mặt trời gần hơn Trường-an, là có ý thương nước.
- *ca đương khóc* - 歌 當 哭 Lấy khúc hát dài thay cho tiếng khóc, như lời tục-ngữ nói: khóc hỏ người, cười sa nước nước mắt = Đau đớn việc đời.

Trường canh - 庚 Tên riêng để gọi kim-tinh, cũng gọi là sao Thái-bạch.

- *chí* - 至 Túc là Đông-chí (solstice d'hiver).
- *chính* - 征 Đi hoài hoài mãi mãi.
- *cước loại* - 腳 類 (Động) Loài dện dài chân (plalangides).
- *cửu* - 久 Giải lâu (longtemps).

- *dạ* - 夜 Đêm giải - Tình-cảnh người chết chôn xuống đất.
- *dạ ẩm* - 夜飲 Ăn uống luôn đêm luôn ngày.
- *dịch* 腸液 (Sinh-lý) Thử nước ở trong ruột, phân-tiết ra để tiêu-hóa đồ ăn (suc intestinal).
- *duyên* - 腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở trong ruột, phân-tiết ra trường-dịch (glandes intestinales).
- *đĩnh đoản đĩnh* 長亭短亭 Đồi Tàn nước Tàu cứ 10 dặm đường thì đặt một nhà trạm, gọi là trường-đĩnh, cứ năm dặm thì đặt một nhà trạm gọi là đoản-đĩnh.
- *đoạn* 腸斷 Ruột đứt = Hết sức đau đớn.
- *đoản* 長短 Giải và ngắn - Tốt và xấu.
- *đồ ký túc* - 途驥足 Chân ngựa ký đi đường dài - Ngb. Anh-hùng gặp cơ-hội.
- *giang* - 江 (Địa) Túc là sông Dương-tử nước Tàu (Yang-stékiang).
- *hận ca* - 恨歌 Bài ca tỏ nỗi giận. Đường-Minh-hoàng xưa rất yêu Dương-quí-phi, sau gặp giặc, Quý-phi phải tự tử. Nhà thi-sĩ Bạch-Cư-Di làm bài Trường-hận-ca để chép việc ấy.
- Trường hợp** 場合 Thời-kỳ, tình-hình hay là hoàn-cảnh (circonstances).
- *khu* 長驅 Đem quân đuổi dài.
- *kỹ* - 技 Một nghề gì mà mình rất tinh.
- *lâm phong thảo* - 林豐草 Rừng dài cỏ rậm = Cảnh-tượng nơi sơn-dã.
- *mệnh* - 命 Sống lâu.
- *miên* - 眠 Ngủ luôn = Chết.
- *minh đăng* - 明燈 Cái đèn thắp thờ Phật, đêm ngày không tắt.
- *nhật* - 日 Ngày đông-chí (solstice d'hiver).
- *ốc* 場屋 Chỗ khảo-thí sĩ-tử trong đời khoa-cử (camp des lettrés).
- *quy* - 規 Qui-luật ở trong trường thi.
- *sinh* 長生 Sống lâu (longévité, immortalité).

- *sinh dược* - 生藥 Thuốc sống lâu (élixir d'immortalité).
- *sinh khố* - 生庫 Tên tục gọi nhà cầm đồ (mont de piété).
- *sở* 場所 Chỗ địa-diểm (place, lieu).
- *thán* 長嘆 Than dài, ra vẻ thất-ý (sourir)
- *thành* - 城 Xch. Vạn-lý trường-thành.
- *thệ* - 逝 Đi luôn không trở lại - Chết (mourir).
- *thiên* - 篇 Bài thơ dài không hạn số câu, muốn viết bao nhiêu cũng được (ode, poème de longueur indéterminée).
- Trường thiết** - 舌 Lưỡi giải = Người nói nhiều, hay đem pha người khác.
- *thiệt lệ dai* - 舌蹇階 Lưỡi giải là cái thang tai họa = Miệng hay nói tầm bay thì hay sinh vạ.
- *thọ* - 壽 Sống lâu (longévité).
- *thọ điểm* - 壽店 Tên riêng để gọi cái quán-tài.
- *thương* - 槍 Cái thương giải (longue lance).
- *ty loại* - 鼻類 (Động) Loài động-vật có mũi giải, như con voi (probocédiens).
- *tiên mạc cập* - 鞭莫及 Xch. Tiêu-trường mạc cập.
- *tiêu* - 簫 Ống sáo giải.
- *tinh* - 星 Túc là tuệ-tinh (comète).
- *trai* - 齋 Suốt năm ăn chay (jeune perpétuelle).
- *xuân* - 春 Cảnh thần-tiên, bốn mùa xuân luôn - Hoa nguyệt-quí cũng gọi là hoa trường-xuân.
- *xử* - 處 Chỗ tốt - Nch. Ưu-diểm (bonnes qualités).
- TRƯỜNG** 帳 Dạng màn - Cái màn. Sổ sách.
- 漲 Nước lớn - Phòng to lên.
- 脹 Bụng to căng ra - Phù thũng - Cũng viết là 痕.
- 悵 Buồn bã, ra dáng thất-ý.

- *bằng* 帳棚 Cái rạp lợp vải.
- *dật* 漲溢 Nước đầy quá tràn ra.
- *đào* - 濤 Sóng nước to.
- *hạ nhi* 帳下兒 Quân lính hầu ở dưới trướng.
- *lạc* - 落 Cái lều của dân-tộc dã-man ở (tente).

Trường lạc 漲落 Nước sông lên xuống - Vật-giá lên xuống (hausse et baisse).

- *mạn sinh trần* 帳慢生塵 Mừng màn bỏ không, sinh bụi, nói người chết vợ.
- *suất* 脹率 (Lý) Vật-thể gặp nóng thì trướng to lên, cái số trướng lên theo một độ nóng, gọi là trướng-suất.
- *thủy* 漲水 Nước sông to lên.
- *trung khỉ vũ* 帳中起舞 (Cổ) Hạng-Vũ đánh với Lưu-Bang trăm trận được luôn, cuối cùng bị thua ở Cai-hạ, quân Hán vây kín bốn mặt, Vũ ở trong mừng uống rượu với thiếp là Ngu-Cơ, rút gươm dậy múa, vừa khóc vừa hát. Người đời sau nói đến anh-hùng mặt lộ thường nhắc đến chuyện ấy.
- *trướng dục hà chi* 悵悵欲何之 Buồn bã không biết đi đâu = Đau đời loạn.

TRƯỢNG 丈 Mười thước là một trượng - Ông già gọi là trượng.

- *trượng* 杖 Cái gậy của ông già chống - Cái gậy gỗ - Ý lại vào.
- *trượng* 仗 Đồ binh-khí gọi chung là trượng - Hai quân đánh nhau gọi là khai-trượng - Dựa vào kẻ khác.
- *đả trượng* 杖打 Đánh bằng gậy (donner une batonnade).
- *hình* - 刑 (Pháp) Hình phạt để gây dể đánh kẻ có tội (peine des bâtons).
- *kiếm* 仗劍 Mang gươm.
- *nghĩa* - 義 Thấy điều bất-bình nổi giận mà muốn can-thiệp.

Trượng nghĩa sơ tài - 義畧財 Trọng nghĩa-khí, khinh tài-vật.

- *nhân* - 人 Người già cả (vieillard).

- *nhân lý nghĩa* 杖仁履義 Dựa mình vào nhân, đặt chân ở nghĩa, nói người đạo-đức.
- *phu* 丈夫 Con trai - Vợ gọi chồng là trượng-phu.
- *phu nữ* - 夫女 Con gái mà có chí-khí anh-hùng.

- *thế* 仗勢 Dựa vào thế-lực của kẻ khác.

TRƯỜNG 長 Lớn, trái với chữ 幼 幼 - Lớn lên - Đứng đầu - Xch. Trường.

- *giả* - 者 Người nhiều tuổi - Người giàu có.
- *huynh* - 兄 Anh cả (frère aîné).
- *lão* - 老 Người già cả (vieillard).
- *lão phái* - 老派 (Tôn) Một giáo-phái trong giáo Cơ-đốc, không thừa nhận quyền-uy của chủ-giáo, chỉ nhận quyền-uy của giáo-sĩ mà thôi (secte presbytérienne).
- *nữ* - 女 Con gái đầu (fille aînée).
- *phòng* - 房 Con cháu về nhánh trưởng (branche aînée).
- *quan* - 官 Quan trên (mandarin supérieur).
- *thành* - 成 Người đã lớn, thành nhân rồi (devenir un homme fait).
- *tôn* - 孫 Con trưởng của người con trưởng, tức là cháu đầu.
- *tử* - 子 Con đầu (fils aîné).
- *tử kế thừa chủ nghĩa* - 子繼承主義 Cái thuyết chủ-trưởng rằng chỉ con trai trưởng được kế-thừa tài-sản của cha mẹ mà thôi (droit d'aînesse).

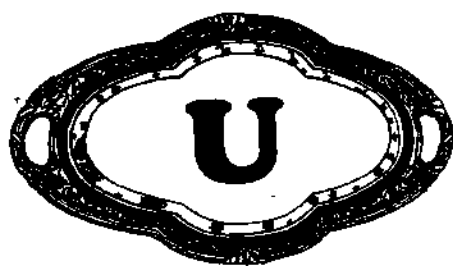
TRỪU 抽 Đem đến - Kéo lấy Rút ra ở trong toàn số.

- *trừu* 抽 Một thứ vải dệt bằng tơ. Cũng viết là 綢 - Dẫn kéo ra.
- *bạt trừu* 抽拔 Rút lên.
- *cân bệnh* - 筋病 (Y) Bệnh rút gân (crampe).

- *dịch* 紬 繹 Tìm kéo mỗi manh của sự tình ra.
- *diễn* 紬 演 Bày ra mủi, kể ra chuyện.
- *đoạn* 紬 緞 Gọi chung các hàng tơ lụa của Tàu.
- *khí* 紬 氣 Rút hơi ra.
- *khí cơ* - 氣 機 (Lý) Cái máy rút không-khí, để làm thành chân-không (machine pneumatique).
- *kiến* - 繭 Tằm kéo tơ thành ra kén - Người ta ươm kén để kéo ra tơ cũng gọi là trừu-kiến, hoặc trừu-ty.
- *phong* - 瘋 (Y) Một thứ bệnh cũng đồng bệnh kinh-phong (convulsion).

Trừu thân - 身 Rút mình ra, ví như người ở trong quan-trường mà bỏ quan, hay về hưu, đem thân ra ở cuộc-ngoại - Nch. Thoát-thân.

- *tượng* - 象 (Tâm) Do trong các sự-vật hoặc ý-tứ khác nhau, rút lấy chỗ đồng nhau ở trong các hiện-tượng đặc-thù ấy, gọi là trừu-tượng (abstraire) - Phản-đối với cụ-thể, tức chỉ cái gì không có hình-thể (abstrait).
 - *tượng danh từ* - 象 名 詞 (Văn) Các danh xưng thuộc về những cái có thể tưởng-tượng mà không sờ mó thấy nghe được, ví như nhân, nghĩa, đức, v.v... (nom abstrait).
 - *xuất* - 出 Rút ra.
- TRỪU** 帚 Cái chổi để quét nhà. Cũng viết là 箒.
- *tinh* - 星 Sao chổi. Nch. Tuệ-tinh (comète).



U 幽 Vắng vẻ yên lặng - Sâu kín - Tối tăm - Tên một châu trong Cửu-châu nước Tàu, tức là đất Bắc-kinh ngày nay.

U ám - 暗 Tối tăm (obscurité).

- ẩn - 隱 Dấu kín - Người ở ẩn.

- bế - 閉 Bị giam.

- bí - 秘 Sâu kín.

U cốc - 谷 Nơi hang tối - Chỗ thấp hèn.

- cư - 居 Ở ẩn.

- điển - 典 Kinh Phật.

- động - 洞 Hang sâu.

- đường - 堂 Mồ mả.

- hiển - 顯 Tối và rõ = Âm-phủ với dương-gian - Thiên-đạo với nhân-sự.

- hồn - 魂 Hồn người chết - Ma quỷ.

- huyền - 玄 Kín nhiệm khó thấu rõ.

- kỳ - 期 Hẹn hò với nhau cách bí-mật = Trai gái hẹn hò với nhau.

- linh - 靈 Linh-hồn người chết - Lao ngục.

- minh - 冥 Nơi sâu kín tối tăm = Âm-phủ (les ténèbres, l'enfer).

- minh - 明 Tối với sáng - Lẽ trời đất với việc nhân-gian - Hữu-hình với vô-hình - Quỷ-thần với người, âm-phủ với dương-gian.

- muội - 昧 Tối tăm (obscur).

- nhã - 雅 Thanh-tịnh và phong-nhã.

- nham - 巖 Núi sâu.

- nhân - 人 Người ở ẩn (solitaire).

- phẫn - 憤 Buồn giận ngầm không bày tỏ ra được.

- sâu - 愁 Mối sầu ngậm.

- thám - 探 Thăm tìm nơi phong cảnh u-tĩnh - Tìm tòi những đạo-lý huyền-diệu.

- thành - 城 Lăng mộ nhà vua - Nhà ngục (tombeau, prison).

U thâm - 深 Kín sâu (sombre et profond).

- tịch - 僻 Sâu kín vắng vẻ (isolé).

- tình - 情 Mối tình cao nhã.

- tịnh - 靜 Sâu kín và yên lặng (retiré, solitaire).

- tù - 囚 Bị bắt giam - Ở giam chết một chỗ.

- tư - 思 Nghĩ ngợi thâm trầm.

- u - 幽 Sâu kín.

- u minh minh - 幽冥冥 Dáng tối tăm mờ mịt không biết gì cả.

- uất - 鬱 Buồn rầu bức tức, không bày tỏ ra được.

- ưu - 憂 Tật-bệnh sâu kín (maladie secrète).

Ủ 偃 Gù lưng, còm.

UẨN 緦 Sâu kín - Sợi gai kết thành bó.

- 慍 Ngậm giận.

- 醞 Gây rượu.

- 蘊 Chứa cất - Sâu kín.

- 襁 Đồ mặc của người bán tiện.

- 韁 Thu dẫu cho kín.

- bào 襦 Đồ mặc xấu. Khổng-Tử khen Từ-Lộ mặc áo uẩn-bào đứng với người mặc áo hồ-lạc, mà không lấy làm thẹn.

- dung 慍 容 Trong lòng giận tức mà lộ ra nét mặt.

- đạo bảo đức 蘊道抱德 Chứa đạo ôm đức = Người quân-tử chưa gặp thời.

- hộ 醞 戶 Người nấu rượu (distillateur d'alcool).

- kết** 慍 結 Mỗi tình-tứ không bày tỏ ra được, gọi là uẩn-kết.
- Jẩn ngọc** 璵 玉 Thu dấu hòn ngọc - Ngh.
- Giấu tài mình không ra làm việc đời.
- nhuông** 醞 釀 Dân dân mà gây thành - Điều-hòa - Nấu rượu.
- nộ** 慍 怒 Mỗi giận không nói ra.
- sắc** - 色 Sắc mặt có vẻ giận.
- súc** 蘊 蓄 Nch. Uẩn-tàng.
- ta** - 藉 Chứa cất - Thái-độ thâm trầm.
- tàng** - 藏 Chứa cất.
- tích** - 積 Chứa cất - Nch. Hàm súc.
- UẤT** 尉 Xch. Uất-trì - Xch. Ủy.
- 蔚** Cây cỏ tốt - Vẻ vang tươi tốt - Cũng đọc là ủy.
- 鬱** Một thứ cỏ thơm - Cây úc-ly - Chứa trữ lại.
- đào** 鬱 陶 Bui ngùi bút rứt.
- kết** - 結 Khí tức giận bút rứt.
- kim hương** - 金 香 (Thực) Cây nghệ, dùng làm thuốc.
- mậu** 蔚 茂 Cây cỏ tốt tươi.
- muộn** 鬱 悶 Buồn bã uất ức.
- nộ** - 怒 Tức giận không nói ra được.
- phẫn** - 憤 Nch. Uất nộ.
- tắc** - 塞 Khí giận không phát ra được.
- thông giai khí** - 蕙 佳 氣 Khí sắc rực rỡ, nói về xứ kinh-thành là chỗ có vua ở.
- Tri Kính-Đức** 尉 遲 敬 德 (Nhân) Người danh-tướng ở đời Đường.
- uất** 鬱 鬱 Buồn bực - Cây cối mọc rậm rả.
- uất giai thành** - 鬱 佳 城 Lăng mộ của nhà vua, hay của quan lớn.
- Uất ức** - 郁 Hương bay thơm nức.
- úc** - 抑 Bực tức trong lòng, không bày tỏ ra được.
- ÚC** 郁 Có văn vẻ - Ấm áp - Nch. Uất.
- 鬱**.
- 澳** Chỗ nước vòng vào trong đất - Một châu trong Ngũ-dại-châu
- ái** 郁 鬱 Hình dung mây nhiều.

- châu** 澳洲 (Địa) Một châu trong Ngũ-dại-châu, ở giữa Thái-bình-dương (Australie).
- châu liên bang** - 洲 聯 邦 (Địa) Thuộc-quốc của nước Anh ở Úc-châu (Confédération Australienne).
- lý** 郁 李 (Thực) Một thứ cây lá nhọn, có răng cưa, mùa xuân nở hoa trắng như hoa mai, quả nhỏ mà tròn, vị chua.
- liệt** - 烈 Mùi hương bay ngát.
- phức** - 馥 Mùi hương ngào ngạt.
- úc** - 郁 Hương bay ngào ngạt - Văn-minh thịnh vượng.
- úc hồ văn tai** - 郁 乎 文 哉 Lời khen văn-hóa đời nhà Chu. Thấy đồ dốt đọc lầm là: đồ đồ bình trượng ngã.
- UẾ** 穢 Cỏ rậm - Nhớp nhúa - Quê mùa - Điều làm xấu.
- đức** - 德 Đức xấu.
- khí** - 氣 Khí nhớp bẩn (émanations infectes).
- khí bức nhân** - 氣 逼 人 Hơi tanh thúi bách cận người = Ngồi bên người ác.
- Uế mãn sơn hà** - 滿 山 河 Nhớp bẩn đầy núi sông = Đời loạn lạc, giặc cướp nhiều.
- nam** - 囊 (Phật) Nhà Phật gọi thân-thể là uế-nam, tức là cái túi đựng đồ nhơ nhớp.
- sử** - 史 Văn-chương chép việc xấu xa nhớp nhúa - Lịch-sử của kẻ tiểu-nhân.
- thế** - 世 (Phật) Nhà Phật cho đời người là trần-thế nhớp nhúa.
- thổ** - 土 (Phật) Nch. Uế-thế.
- vật** - 物 Vật nhớp bẩn - Kim-tiền là một giống làm hoại được lòng người, nên những người cao khiết thường gọi nó là uế-vật - Nhà Phật cho con gái đàn bà dâm loạn là uế-vật.
- UY** 威 Tôn nghiêm - Sợ hãi - Hình-pháp.
- bức** - 逼 Lấy thế-lực mà bức hiếp người ta (contraindre, opprimer).

- *danh* - 名 Uy-quyền và danh-vọng.
- *đức* - 德 Uy-nghiêm mà có đức-vọng (sévère et vertueux).
- *liệt* - 烈 Uy-nghiêm và mãnh-liệt.
- *linh* - 靈 Có uy-nghiêm và thiêng liêng.
- *linh tiên* - 靈仙 (Y) Tên một thứ cỏ dùng làm thuốc.
- *lực* - 力 Thế-lực làm cho người ta sợ hãi.
- *mãnh* - 猛 Mạnh tợn, ai cũng sợ.
- *nghi* - 儀 Uy đáng sợ, nghi đáng trọng mà bất chúc - Bộ dạng ngó đáng sợ (manières imposantes).
- Uy nghiêm** - 嚴 Đáng vẻ làm cho người ta phải kính sợ (grave, imposant).
- *Nhi-Tồn* - 爾遜 (Nhân) Một vị Đại-Tổng-thống nước Mỹ, chủ-trương cho nước Mỹ tham-dự cuộc Âu-chiến, sau đề-xướng Quốc-tế liên-minh, sinh năm 1856; chết năm 1914 (Moodrow Wilson).
- *phong* - 風 Thái-dộ nghiêm lắm (majesté).
- *phong lâm lâm* - 風凜凜 Uy-thế ai cũng phải kính sợ.
- *phúc* - 福 Uy là làm cho người ta sợ, phúc là làm cho người ta ơn.
- *phục* - 服 Lấy uy-quyền mà làm cho người ta phải phục, trái với tâm-phục.
- *quyền* - 權 Uy-quyền và quyền-thế (autorité).
- *thế* - 勢 Uy-quyền và thế-lực (autorité et puissance).
- *tín* - 信 Có uy-quyền mà được người ta tín-nhiệm.
- *trấn nhất phương* - 鎮一方 Nói về quan thủ-hiến ở một tỉnh, hay một địa-phương.
- *trọng* - 重 Nch. Uy-nghiêm.
- *vọng* - 望 Uy-thế khiến người ta ngưỡng-vọng.
- *vũ* - 武 Uy-nghiêm và vũ-lực.

ỦY 萎 Cây cỏ khô héo - Người mắc bệnh. Cũng đọc là nùy.

- *phế* - 廢 (Y) Chân tay bại đi không thể co duỗi được (paralysie).
- *tổn* - 損 Hư mòn, tiểu tụy.
- *tuyệt* - 絕 Cây cỏ héo rụng.
- ỦY** 畏 Sợ - Lòng phục theo.
- 尉 Tên chức quan binh hạ-cấp - Xch. Uất.
- 蔚 Xch. Uất.
- 懼 畏 Sợ hãi.
- 途 Con đường nguy-hiểm khá sợ.
- 友 Bè bạn đáng kính trọng.
- 忌 Sợ mà phải kiêng.
- 敬 Sợ hãi kính trọng.
- 天勤民 Sợ mệnh trời, chăm việc dân, nói về vua và quan tốt.
- 首畏尾 Sợ đầu sợ đuôi = Nhiều điều kiêng kỵ.
- 蜀如虎 Tam-quốc-chí chép rằng: Tư-Mã-Ý đánh với Khổng-Minh, sợ Khổng-Minh quá, Khổng-Minh khiến đưa đồ mặc của dân bà tới, Ý cười mà nhận lấy. Bỏ-hạ Ý trách rằng: ông sao sợ nước Thục như cọp? Đòi sau thường dùng mấy chữ "úy Thục như hổ" để chê người nhát gan.
- ỦY** 委 Giao việc cho làm - Chứa lại - Bỏ đó - Cong - Theo - Xch. Ủy-xà.
- 慰 An-uy.
- 諉 Tỵ nạnh với kẻ khác - Xch. Suy-uy.
- 餽 Mớm cơm cho con - Đút mồi cho vật ăn.
- 委 禽 Đưa đồ lễ để hỏi vợ.
- 質 (贄) Giao con tin = Chuyên theo một người nào.
- Ủy chính** - 政 Đem chính-quyền phó thác cho người khác.
- 慰 諭 Lấy lời nói ngọt ngào mà dỗ - Mệnh-lệnh của Triều-dinh để an-uy địa-phương.
- 委 頓 Suy yếu.
- 交 Giao phó cho việc gì (confier).
- 會 Một hội-dồng do Chính-phủ hoặc Nghị-viện ủy-thác cho trách-nhiệm riêng (comité).

- *khí thành trì* - 棄城池 Quan địa-phương gặp giặc đến, không đánh mà giao bỏ thành cho giặc.
- *khuất* - 屈 Có tài mà không thể thi-thố được - Oan-ức.
- *khúc* - 曲 Những nông nổi ngoắt ngoéo.
- *lạo* 慰勞 Lấy lời ôn-hòa mà vỗ về an ủi - Ân-chỉ của nhà vua.
- *mỵ* 委靡 Suy sút, kém hèn.
- *mỵ bất trương* - 靡不張 Tinh-thần ra cách suy-dối.
- *nhiệm* - 任 Giao trách-nhiệm cho - Giao cho người ấy thay mặt mình (déléguer).
- *nhiệm trạng* - 任狀 Cái giấy làm chứng giao cho người chịu ủy-nhiệm, hoặc chịu ủy-thác (procuration).
- *nội-thụy-lạp* - 內瑞辣 (Địa) Một nước dân-chủ ở Bắc-bộ Nam-Mỹ (Vénézuéla).
- *quyền* - 權 Vấn quyền của mình mà vì có sự cố gì, mình không làm được, cậy người khác làm thay cho (déléguer les pouvoirs à qqn).
- Ủy tạ** 慰藉 Vừa bằng lòng chút đỉnh (thôi).
- *thác* 委託 Đem việc giao cho kẻ khác làm (confier à qqn).
- *thân sự quốc* - 身事國 Đem hiến cả thân mình để thờ nước.
- *tích* - 積 Chứa chất lại.
- *tùy* - 隨 Thuận theo - A dua.
- *uyển* - 苑 Dùng lời nói quanh co để bày tỏ ý-tứ.
- *vấn* 慰問 Hỏi thăm và an-ủy.
- *viên* 委員 Người chịu Chánh-phủ hoặc đoàn-thể ủy-thác để làm việc công-cộng gì (délégué).
- *viên hội* - 員會 Hội-đồng được quyền của nhiều người ủy-thác cho để thay mà xử trí các việc (comité).
- *xà* - 蛇 Ung-dung tự-đắc.
- UYÊN** 淵 Vực sâu - Sâu rộng.
- 淵 Bà con thông-gia. Nch. Nhân. 姻 -

- 淵 Xch. Oan.
- *áo* 淵 奧 Uyên là vực sâu, áo là phần sâu nhất trong nhà. Chỉ nghĩa-lý ý-vị thâm trầm, thường nói là uyên-áo.
- *bác* - 博 Kiến-thức sâu rộng (savant).
- *chỉ* - 旨 Ý-vị thâm-trầm.
- *hải* - 海 Vực sâu và biển rộng = Sâu và rộng - Tất thấy bao trũ hết ở trong.
- *huyền* - 玄 Sâu kín.
- *ý* - 意 Ý-nghĩa thâm trầm.
- *khoáng* 曠 Sâu hăm và rộng rãi.
- *lự* - 慮 Lo sâu.
- Uyên mặc** - 默 Trầm-tĩnh không hay nói.
- *mưu* - 謀 Mưu-kế sâu xa.
- *nguyên* - 源 Nguồn sâu Nguồn suối - Nguồn gốc của sự-vật.
- *nhã* - 雅 Nch. Cao nhã.
- *nhô* - 儒 Kẻ học giả học thức uyên thâm.
- *tẩu* - 藪 Uyên là vực sâu, tẩu là bụi rậm. Cá hay lặn xuống vực sâu, chìm hay núp ở bụi rậm = Uyên tẩu là những chỗ chứa chất thu trũ được nhiều.
- *thâm* - 深 Học-thức chất chứa được nhiều.
- *tuyền* - 泉 Suối sâu.
- *tùng* 叢 Nch. Uyên-tẩu.
- *ương* 鴦 Nch. Oan-ương.
- *viễn* 淵 遠 Sâu xa.
- UYỄN** 筵 Cái chén, để đựng đồ ăn.
- 苑 Chỗ nuôi thú - Vườn.
- 苑 Cây cối tốt xanh - Uất-kết.
- 苑 Xch. Uyển-nhiên.
- 惋 Đau tức - Kinh quái.
- 婉 Thuận theo.
- 腕 Cổ tay.
- 腕 Chén nhỏ để uống rượu.
- *chuyển* 婉 轉 Nết hòa thuận dịu dàng - Giọng hát dịu dàng.
- *chuyển* 宛 轉 Dùng lời nói uốn éo thỏ thẻ mà nói.

- *diệu* - 妙 Dáng uốn éo dễ thương - Tiếng thỏ thẻ.
- *kỳ tử hỹ* - 其死矣 Cái chết đã sờ sờ ra đó = Lời nhểch người tham của mà không biết chết.

Uyển nhiên - 然 Nch. Y-nhiên.

- *ước* 婉 約 Nói năng thông thả rõ ràng.

UNG 邕 Hòa hảo - Nch. Ứng 壘 - Tên một châu đời nhà Đường, thuộc tỉnh Quảng-tây.

- *壘* Êm hòa - Một châu trong cửu-châu nước Tàu đời xưa.

- *ơ* Tiếng chim hót hay gọi là ung-ung.

- *ơ* Ngheet mũi.

- *ơ* Xch. Ung-thư.

- *ơ* Ăn buổi mai - Làm thịt súc vật.

- *dung* 雍 容 Ôn hòa thông thả.

- *độc* 癰 毒 (Y) Cái độc nhọt ở ngoài da.

- *hòa* - 雍 和 Nch. Hòa thuận.

- *mục* - 穆 Nch. Hòa-thuận.

- *thư* 癰 疽 (Y) Cái nhọt lớn mà cặn ở ngoài da gọi là ung, sâu ở trong thịt gọi là thư.

- *ung hòa minh* 雍 雍 和 鳴 Đôi chim cùng hót với nhau vui vẻ - Ngb. Vợ chồng hòa thuận cùng nhau.

ỨNG 臚 Sung phù lên.

- *壘* Lấp lại - Vun xới.

- *擁* Ôm giữ lấy - Hẹp lại - Che dầy - Theo - Bảo-hộ.

- *甕* Vò đựng nước - Vò đựng rượu.

- *雍* Rau muống.

- *bế* 壘 閉 Lấp lại không cho thông.

- *binh tự trọng* 擁 兵 自 重 Ôm lấy binh quyền để làm oai mình, nói về bọn quân-phiệt.

Ứng dũng 甕 牖 Dùng miệng vò để làm của sổ, ý nói nhà nghèo khổ.

- *hộ* 擁 護 Suy-tôn mà hộ-vệ.

- *tế* - 蔽 Lấp lợp che bịt, nói người gian-thần che dầy không cho vua thấy rõ sự thực.

- *thũng* 臃 腫 Béo sưng, phù-thũng.

- *thư vạn quyển* 擁 書 萬 卷 Nhà trữ nhiều sách - Người học rộng đọc nhiều sách.

- *tuệ* - 慧 Ngày xưa khi nghênh tiếp khách quý thường cầm cái chổi, ý là quét dọn để tỏ kính trọng, vì vậy ứng-tuệ là quét dọn sạch sẽ để tiếp quý-khách.

UÔNG 汪 Sâu rộng - Tên họ người.

- *dương* - 洋 Thế nước to lớn - Khí-thế của văn-chương mạnh mẽ - Khí-dộ của người rộng rãi.

- *lãng* - 浪 Sóng to menh mông.

- *lệ* - 淚 Nước mắt đầm đìa.

- *mang* - 茫 Nước rộng menh mông.

- *Tinh-Vệ* - 精 衛 (Nhân) Người tỉnh Quảng-Đông nước Trung-hoa, cuối đời Mãn-Thanh cùng với Tôn-Văn mưu cách-mệnh, ám-sát Nhiếp-chính-vương Mãn-Thanh bị giam ở Bắc-kinh, khi Dân-quốc thành-lập được tha, hiện nay là một vai trọng yếu trong chính-giới Trung-hoa.

- *uông* - 汪 Dáng nước rộng mà sâu.

ỬƠNG 枉 Cong - Bị khuất - Nhọc mà không ích.

- *kỷ chính nhân* - 已 正 人 Cong vạy giữa mình, mà lại toan chính cho người.

ỬƠNG pháp - 法 Lấy ý riêng mà lạm dụng pháp-luật.

- *pháp tang* - 法 贓 Việc hối-lộ lạm dụng pháp-luật.

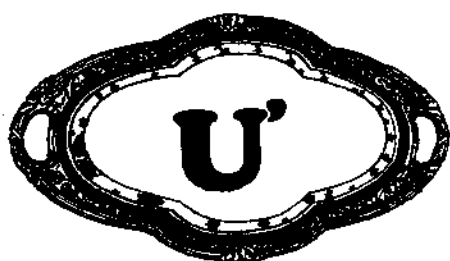
- *phí tâm cơ* - 費 心 機 Dùng hết tâm-lực mà không được công-hiệu gì.

- *trung cầu trực* - 中 求 直 Ở trong đám oan-uổng mà cầu cho ra lẽ thẳng, nói về quan tòa công-minh.

ỬƠNG tử - 死 Chết một cách oan-khuất - Chết uổng mạng.

- *tử thành* - 死 城 Cái thành chết oan (Phật) Người ta lúc sống làm ác-nghiệp nhiều, thì đến lúc chết phải xuống địa-ngục giam ở Ủơng-tử-thành.

- *xích trực tâm* - 尺 直 尋 Chịu khuất cái nhỏ, để thân cái lớn.



Ư 於 Ở - Đặt vào - Nghĩa như chữ vu 于, chỉ vào chỗ ấy.

- yên - 焉 Ở lúc bấy giờ.
- thị - 是 Ở chỗ ấy - Ở chuyện ấy.
- tư - 斯 Ở chỗ ấy - Ở lúc ấy.

Ứ 淤 Nước tắc lại - Huyết đọng lại không chảy được.

- 瘀 Bệnh ứ-huyết.
- huyết 淤血 (Y) Huyết đình trệ lại, không lưu thông - Đàn bà bị bệnh không hành kinh.
- tắc - 塞 Đường nước lấp nghẽn lại không chảy được (obstrué).

ỨC 抑 Láy tay đè xuống - Oan khuất - Hoặc giả.

- 憶 Nghĩ tưởng - Ghi nhớ - Liệu lượng.
- 億 Mười vạn là một ức - Một vạn vạn cũng là một ức - Ước chừng.
- 臆 Trước ngực - Ước chừng.
- chế 抑制 Đè nén. Nch. Áp-bức.
- dương - 揚 Đè xuống và đỡ lên - Động đờn, động hát lên bổng xuống trầm - Văn-khí chuyển biến, đương mặt chính chuyển sang mặt phản, đương mặt phản chuyển sang mặt chính - Khen và chê.

- đặc 憶度 Liệu chừng - Đon trước.

Ức đoán 臆斷 Đoán phỏng chừng (estimer).

- hiếp 抑脅 Đè nén, hiếp chế.
- lặc - 勒 Nch. Ưc-chế (réprimer, contenir).
- một - 沒 Đè nén làm cho mai một đi.
- niệm 憶念 Nghĩ nhớ lại (se rappeler).

- quyết - 決 Nch. Ưc-doán (estimer).

- tắc 抑塞 Chê bỏ không dùng - Nch. Uất-muộn.

- tắc lữ trùng 億則屢中 Đo lường trước mà thường thường đúng, nói người buôn bán hay đầu-cơ.

- thuyết 臆說 Cái lý-thuyết chỉ bằng vào ý-tứ mình chứ không có căn-cứ gì khác (hypothèse).

- tích 憶昔 Nhớ việc xưa (se rappeler le passé).

- tỏa 抑挫 Làm cho khuất-nhục.

- trắc 臆測 Liệu chừng - Đoán đo.

- triệu 億兆 Ưc là 10 vạn, triệu là 100 vạn = Nhiều lắm.

- uất 抑鬱 Buồn rầu bức tức.

ỨNG 應 Nền như thế - Xch. Ứng.

- 鷹 Loài chim ăn thịt, người ta nuôi dùng để đi săn.

- 鷹 Ngực - Vâng chịu - Đánh.

- chuẩn 應準 Bằng lòng cho (approuver).

- chuẩn 鷹隼 Mũi chim ưng = Tượng người mũi như mỏ diều, là ác-tướng.

- chuẩn ngộ thu phong - 隼遇秋風 Loài chim mạnh gặp gió mùa thu Ngb. Anh-hùng gặp thời thế.

Ưng đoán 應允 Bằng lòng cho (approuver).

- dương 鷹揚 Uy-vũ mạnh mẽ như chim ưng bay lên, nói về tài ông đại-tướng ra trận.

- ý 應意 Vừa ý, thuận tình (satisfait).

- khuyến 鷹犬 Chim ưng (faucon) và chó, đều là loài vật giúp cho người đi săn = Kẻ đầy tớ giúp chủ làm điều ác.

- *sư* - 師 Người nuôi chim ưng để đi săn.
- *thị lang cố* - 視狼顧 Dòm như mắt ưng, ngoặt lại như đầu sói = Tướng hung ác của kẻ tiểu-nhân.
- *thuận* - 應 順 Bằng lòng cho.
- *tôn hổ phục* 鷹蹲虎伏 Chim ưng ngồi, con cọp nấp - Ngb. Rình cơ-hội để bắt giặc = Thái-độ quan tướng mạnh khi còn rình giặc.
- *trảo* - 爪 Lá chẻ non, hình như vuốt chim ưng.

ỨNG 應 Đáp lại - Hai vật ứng theo nhau.

- *biến* - 變 Đối phó với những việc không ngờ.
- *cơ* - 機 Người thông-minh tùy thời-cơ mà ứng phó.
- *cử* - 舉 Đòi khoa-cử, ra đi thi gọi là ứng-cử - Ngày nay người nào ra cho dân bầu-cử lên một chức-vị gì, gọi là ứng-cử (poser sa candidature).
- *dụng* - 用 Đem dùng ra thực-sự - Nói ra cái lý-thuyết gì mà đem ra thực-dụng - Nch. Thích-dụng.

Ứng dụng hóa học - 用化學 (Hóa) Môn học chủ dùng cái lý-luận của hóa-học mà chế-tạo thành ra phẩm-vật (chimie appliquée).

- *đáp* - 答 Đáp lại câu người ta hỏi (répondre).
- *đáp như lưu* - 答如流 Ai hỏi gì thì trả lời ngay như nước chảy, không dừng nghỉ = Người có tài khẩu-biện.
- *địch* - 敵 Đối-phó với giặc.
- *đối* - 對 Trả lời cho người ta là ứng, người ta hỏi mà thưa là đối (répondre, répliquer).
- *huyền nhi đảo* - 弦而倒 Nói người bắn rất có tài, hễ giây cung lên, tức khắc có một giống chết ngay = Nói người làm việc gì cũng thành công mau chóng.
- *hưởng* - 饗 Xch. Hưởng-ứng.
- *khẩu* - 口 Gặp việc gì bất mồm nói ngay, không nghĩ ngợi sắp đặt trước.

- *mệnh* - 命 Làm theo mệnh lệnh của người trên (obéir à un ordre).
- *mộ* - 募 Người ta mộ phu hoặc mộ lính, mình xin đi theo, gọi là ứng-mộ (s'enrôler).
- *nghĩa* - 義 Hưởng-ứng với quân nghĩa-dũng, quân cách-mệnh.
- *nghiệm* - 驗 Được có công hiệu - Lời đoán trước mà quả nhiên đúng.
- *phó* - 付 Khi có việc liệu cách xử-trí, gọi là ứng phó.
- *thanh trùng* - 聲蟲 Sâu nhái tiếng - (Cổ) Trong sách Bản-thảo chép rằng: có người mắc bệnh lại hể ngoài miệng nói gì thì ở trong bụng có tiếng nói theo, thầy thuốc đoán cho là ở trong bụng có sâu, bèn bảo người ấy đem bản-thảo mà đọc vị thuốc, đọc đến vị nào không thấy nó nói theo thì dùng vị ấy mà chữa bệnh - Ngày nay chê người chỉ lặp lại lời nói của kẻ khác mà không hiểu nghĩa-lý gì, người ta thường nói là sâu nhái tiếng.

Ứng thế - 世 Đối phó các việc trong đời.

- *thí* - 試 Đòi khoa-cử ra đi thi, gọi là ứng-thí - Chịu cho người ta thí-nghiệm.
- *thời* - 時 Ra đời vừa đúng cơ-hội (opportun).
- *thù* - 酬 Ứng là đáp lại, thù là mời rượu = Việc giao-tế trong xã-hội.
- *thừa* - 承 Đáp lại và vâng nhận.
- *tiếp* - 接 Tiếp đãi khách khứa.
- *tiếp bất hạ* - 接不暇 Sự-tình hay cảnh-tượng, ở trước tai mắt, vì nhiều quá mà không thể ứng tiếp được kịp.
- *tuyển* - 選 Ra cho người ta tuyển cử - Nch. Ứng-cử.
- *vận* - 運 Thích-hợp với cơ-hội - Nch. Ứng-thời (opportun).
- *viện* - 援 Tiếp cứu cho người cầu cứu (envoyer du secours).

ƯỚC 約 Bó buộc - Tóm tắt - Hẹn nhau - Điều trọng-yếu - Tồn tiện.

- *chỉ dĩ lễ* - 之以禮 Tóm tắt lấy lễ phải.
- *chương* - 章 (Chính) Điều-ước của nước nọ đính kết với nước kia (traité).
- *định* - 定 Định chừng - Lời hẹn hò nhất định - Lời đã-thiết để làm tiêu-chuẩn.
- Ước giá** - 價 Hẹn giá trước với nhau để buôn bán.
- *hội* - 會 Kỳ hội đã ước-định trước - Hẹn gặp nhau.
- *khế* - 契 Nch. Khế-ước (convention, contrat).
- *kiệm* - 儉 Xch. Kiệm-ước.
- *lược* - 略 Tóm tắt - Đại-khái (sommaire).
- *ngôn* - 言 Nói tóm tắt (abrégé) - Lời ước định (promesse).
- *pháp* - 法 (Chính) Hiến-pháp lâm-thời - Ước-thức qui-định theo pháp-luật.
- *phân pháp* - 分法 (Toán) Phép toán đem chia hai con số phân-mẫu và phân-tử, cho một số chung, để làm cho phân-số ấy gọn lại (réduction des fractions).
- *số* - 數 (Toán) Số có thể chia hết một số khác được, như số 4 là ước-số của số 8 (diviseur).
- *thệ* - 誓 Thệ hẹn với nhau (serment).
- *thúc* - 束 Bó buộc giữ gìn (retenir dans les devoirs).

ƯƠNG 央 Chính giữa - Một nửa - Sắp hết - Sáng láng - Thịnh cầu.

- *決* Dáng nước to lớn, vd. Thủy ương ương - Gió to lớn, vd. Ương ương đại phong.
- *鶯* Xch. Oan-ương.
- *殃* Cây mạ - Phàm cùi cây để đem trồng nơi khác, đều gọi là ương - Con cá để làm giống, cũng gọi là ương.
- *殃* Họa - Hại.

Ương cập tri ngư 殃及池魚 Thơ xưa có câu: Thành môn thất hỏa殃及池魚, là của thành bị cháy, họa hại lây đến cả cá

trong hồ = Tai họa một người làm ra mà vạ lây đến người khác.

- *cầu* 央求 Nch. Thịnh-cầu.
- *cửu* 殃咎 Tai vạ.
- *diên* 殃田 Ruộng mạ (pépinière).
- *ương* 央央 Dáng đẹp dễ - Dáng rộng rãi mệnh mông

ƯỞNG 鞅 Dây buộc cổ ngựa - Xch. Uống-chường Nch. 央

- *快* Túc giận là uống uống.
- *chưởng* 鞅掌 Vì một nhọc mà sắc mặt không vui.

ƯU 憂 Lo, buồn - Tật bệnh - Có tang cha mẹ.

- *優* Tốt - Dầy đủ - Hơn - Người hát bội.
- *bà di* 優婆夷 (Phạn) Con gái không ở chùa mà tin Phật (Upasika).
- *bà sa* - 婆娑 (Phạn) Con trai không ở chùa mà tin Phật, cũng gọi là ưu bà tắc (Upasaka).
- *bà tắc* - 婆塞 Nch. Ưu-bà-sa.
- *dân* 憂民 Buồn về nỗi khổ sở của nhân dân.
- *du* 優游 Thung dung chơi bời.
- *dụ* - 裕 Dầy đủ, không thiếu ăn thiếu dùng.
- *đãi* - 待 Đãi-ngộ cách khoan-hậu (bien traiter).

Ưu đãi khoán - 待券 (Thương) Cái giấy để chiêu khách, hễ khách mua hàng ai nhận được cái giấy ấy của nhà buôn phát ra, thì mua đồ được rẻ giá hoặc được bù thêm.

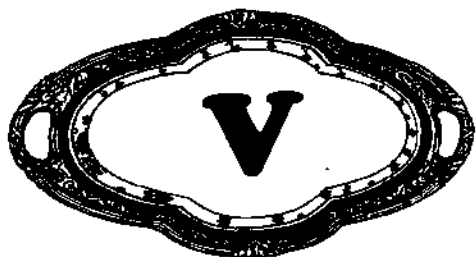
- *đãi sinh* - 待生 Người học-sinh vì giỏi mà được đãi đặc-biệt.
- *điểm* - 點 Chỗ tốt hơn, trái với liệt điểm.
- *đảm* - 膽 Người có tài-trí nhiên.
- *hạng* - 頂 Hạng tốt hơn, hạng trên cả, trái với liệt-hạng (qualité supérieure).
- *hoạn* 憂患 Việc lo buồn và việc hoạn nạn.
- *khách* - 客 Người hay lo buồn.

- *liệt* 優劣 Tốt và xấu.
- *linh* - 伶 Người di hát = Đào với kép.
- *lự* 憂慮 Lo nghĩ (anxiété).
- *mỹ* 優美 Đẹp tốt hơn.
- *muộn* 憂悶 Lo buồn (triste).
- *nhàn* 優閒 Thung dung nhàn hạ.
- *nhu* - 柔 Thung dung hòa nhã.
- *phấn* 憂憤 Lo buồn tức giận.
- *quốc* - 國 Lo việc nước.
- *sầu* - 愁 Lo buồn.
- *sinh học* 優生學 Tức là Nhân-chủng cải-lương học (eugénique).
- *tâm* 憂心 Lòng lo buồn (anxiété).
- *tâm như phấn* - 心如焚 Lòng lo như lửa cháy.

Ưu thắng liệt bại 優勝劣敗 Hơn được kém thua - Công-lệ tiến-hóa của vạn-vật theo thuyết sinh-tồn cạnh-tranh, hễ loài nào có tư-cách tốt thì được mà sống còn, loài nào sút kém thì thua mà tiêu-diệt.

- *thế* 憂世 Lo việc đời.

- *thiên* - 天 Sách Tả-truyện chép rằng: Có người nước Kỳ lo trời sập, tức là họa-hoạn chưa tới nơi mà mình lo trước, ví như trời chưa sập, mà mình riêng lo. Ông Nguyễn-Lộ-Trạch có bài "Ưu-thiên-luận" làm ở khi kinh-thành Huế chưa thất thủ.
- *thời* - 時 Lo việc đời.
- *thương* - 傷 Lo buồn (chagrin, affligé).
- *tiên cổ* - 先股 (Thương) Những cổ-phần góp vào công-ty trước hết, hoặc vì có khác mà được dài-ngộ đặc-biệt.
- *tiên quyền* - 先權 (Pháp) Được quyền-lợi trước người khác, ví như công-ty gọi thêm cổ-phần thì người cổ-dòng cũ được quyền mua thêm cổ-phần trước người ngoài (privauté).
- *trường* - 長 Chỗ tốt hơn.
- *tú* 優秀 Tốt đẹp - Cao-dãng.
- *tuất* 憂恤 Lo buồn thương hại.
- *tùng trung lai* - 從中來 Mối sầu tự trong ruột nảy ra.
- *tư* - 思 Mối nghĩ lo buồn.
- *việt* 優越 Tốt vượt qua cả các thứ khác.



VẠN 萬 Mười nghìn là một vạn - Nhiều lắm.

- 𠂇 Chữ phạn, đọc là vạn.
- ác thao thiên 萬惡滔天 Tội ác đầy trời.
- an - 安 Điều gì cũng yên cả, lời dùng trong thư tín để chúc nhau.
- ban - 般 Muôn thức = Các loài vật ở trong vũ-trụ.
- bang - 邦 Các nước.
- bảo - 寶 Muôn thức quý báu.
- bất đắc dĩ - 不得已 Cực chẳng đã lắm - Chỉ phải như thế, không thể nào mà không làm thế được.
- bất năng - 不能 Không thể nào làm được.
- biến bất di - 變不移 Dầu trái muôn biến-cổ, mà không dời đổi = Người có nghị-lực và kiên-quyết.
- bội - 倍 Gấp muôn lần.
- cảm - 感 Muôn mối cảm tình - Cảm-kích nhiều lắm.
- chung - 鐘 Chúc quan ăn muôn chung lương = Bổng lộc rất hậu (ngày xưa 6 hộc 4 đấu là một chung).
- chúng nhất tâm - 衆一心 Cả nước đều một lòng.
- Vạn cổ - 古 Muôn đời = Khi nào cũng thế.
- cơ - 幾 Vua phải trị-ly muôn việc trong nước, gọi là vạn-cơ.
- đại - 代 Muôn đời.
- đoan - 端 Rất nhiều mối manh - Nch. Vạn-sự.
- hạnh - 幸 Muôn phần may mắn.

- hộ - 戶 Các trưởng-quan quân-sự ở địa phương về triều Nguyên, gọi là vạn hộ.
- hộ hầu - 戶侯 Tước hầu lãnh miền đất muôn nhà.
- hộ thiên môn - 戶千門 Muôn ngõ nghìn cửa - Xứ thành-thị lớn, dân ở đông.
- hộ thiên môn thứ đệ khai 戶千門次第開 Muôn ngõ nghìn cửa, lần lượt mở ráo = Cảnh tượng mùa xuân và buổi sáng mai.
- hữu - 有 Nch. Văn-vật, vũ-trụ (univers).
- hữu dẫn lực - 有引力 (Lý) Tức là vũ-trụ dẫn-lực.
- khẩu đồng thanh - 口同聲 Muôn miệng rập nhau một tiếng = Nhân-tình thuận theo một loạt.
- khẩu mạc từ - 口莫辭 Dầu có muôn miệng cũng không chối được = Tội-chứng xác tạc không thể chối cãi được.
- Vạn khổ thiên tân - 苦千辛 Muôn thức đắng nghìn thức cay - Mũi đời quá chán - Trái vô-số gian-nan.
- kiếp - 劫 Muôn kiếp, muôn đời.
- kim bất hoán - 金不換 Dầu có vạn vàng cũng không chịu đổi = Một vật rất quý hóa, hay một bài văn rất hay, giá-trị không nói được.
- lý trường thành - 里長城 Bức thành dài hơn 4800 dặm của Tần-Thủy-Hoàng xây ở phương bắc Trung-quốc để phòng-ngự Hung-nô - Cái mà người ta có thể y-lại vào đó được.
- linh - 靈 Vô số sinh-linh - Nói thứ thuốc linh ứng đủ mọi bệnh.

- *mã tề bốn* - 馬齊奔 Muôn con ngựa chạy đua với nhau = Miêu-tả tình-hình trận đánh lớn.
- *nan* - 難 Rất khó (très difficile).
- *năng* - 能 Không có cái gì là không làm được (omnipotent).
- *nhân ngô vãng hỹ* - 人吾往矣 Dẫu muôn người ta cũng không sợ gì = Khích-phách một người rất mạnh lớn.
- *nhân nhất tâm* - 人一心 Muôn người mà một lòng = Tình hợp-quần.
- *nhất* - 壹 Một phần trong muôn phần - Cục ít, hoặc giả ngẫu nhiên, muôn một.
- *niên* - 年 Lời chúc hạ muôn tuổi.
- *niên cơ* - 年基 Túc là sinh-phần của vua. Khi Vua còn sống, thường làm sẵn lăng để dự bị, khi nào vua chết thì chôn chỗ ấy, nên đặt tên chỗ lăng là vạn-niên-cơ, có ý rằng: chỗ ấy muôn đời không hoại được.
- Vạn niên thanh* - 年青 (Thực) Một thứ cây có hoa, bốn mùa thường xanh thắm luôn, có trái như hình quả cầu.
- *pháp qui tôn* - 法歸宗 Tên một bản sách thuật-số của nước Tàu, trong ấy phân nhiều nói về bùa phép. Vạn-pháp qui-tôn, có ý là hết thảy phù phép đều qui-nạp vào một tôn.
- *pháp tinh lý* - 法精理 Tinh-lý của muôn thứ pháp-luật. Tên bộ sách của Mạnh-Đức-Tư-Cư, cũng dịch là Pháp-ý (l'Esprit des lois).
- *phần* - 分 Muôn phần - Quyết hẳn - Cục đoạn.
- *phu chi vọng* - 夫之望 Cái người mà muôn người trông vào = Người linh-tụ trong một đảng - Quan đại-tướng trong đám quân.
- *phu trưởng* - 夫長 Kẻ làm đầu trong muôn người.
- *phúc* - 福 Nhiều hạnh-phúc (dix mille bonheurs).
- *phương* - 方 Hết thảy các địa-phương - Hết thảy các phương-pháp.

- *quân áp lực* - 鈞壓力 Sức đè ép-nặng như muôn hòn đá cân - Quyển-lực áp-chế nặng.
- *quốc* - 國 Chỉ chung cả các nước (les nations du monde).
- *quốc công-pháp* 國公法 (droit international).
- *quốc Hòa-bình-hội* - 國和平會 Túc là Quốc-tế Hòa-bình-hội, lập ra năm 1890, bản-bộ ở thành Hải-nha (La Haye), mục-dịch là hạn-chế việc quân-bị các nước (Conférence Internationale de la paix).
- Vạn quốc quyền-độ thống-chế* 國權度統制 (hệ-độ đo, lường, cân của nước Pháp, các nước đều thừa nhận làm công-chế (système international des poids et mesures).
- *quốc trại hội* - 國賽會 Hội đấu-xảo chung cả các nước (Exposition internationale).
- *sự* - 事 Muôn việc (toutes choses).
- *sự khởi đầu nan* - 事起頭難 Phàm muôn việc, cái bước thứ nhất là khó, đã qua được bước thứ nhất thì làm được cả.
- *sự như ý* - 事如意 Muôn việc đều như ý muốn, câu viết trong thư tín để chúc nhau.
- *thặng* - 乘 (Sử) Chế-độ nhà Chu, thiên-tử thì có muôn cỗ binh xa, cho nên xưa gọi thiên-tử là vạn-thặng.
- *thân mạc tục* - 身莫贖 Dẫu có muôn thân sống, không chuộc lại được cái chết của một người = Nói người đáng tiếc nhất ở trong thiên-hạ.
- *thỉ chi đích* - 矢之的 Làm cái bia cho muôn mũi tên bắn vào = Người có trách nặng nhất ở trong xã-hội - Người gánh hết thảy những tiếng chê trách.
- *thiên* - 千 Muôn nghìn = Rất nhiều.
- *thọ* - 壽 Lời chúc tụng đế-vương.

- *thọ cúc* - 壽菊 (Thục) Ta gọi là cúc vạn-thọ, lá hình như lông chim, hoa vàng mà không thơm.
- *thọ tiết* - 壽節 Ngày sinh-nhật của vua (jour de la naissance de l'Empereur).
- Vạn thủy thiên sơn** - 水千山 Muôn sông nghìn núi = Người đi đường trải qua nhiều chỗ gian hiểm - Một xứ đất danh thắng nhiều, vô-số nước non.
- *toàn* - 全 Hoàn-toàn trọn vẹn = Tính việc được chu đáo.
- *toàn kế* - 全計 Cái kế-hoạch rất trọn vẹn vững vàng.
- *trạng thiên hình* - 狀千形 Rất nhiều hình-trạng = Rất phức-tạp.
- *trùng sơn* - 重山 Muôn tầng núi = Nhiều núi lắm.
- *tuế* - 歲 Lời chúc mừng nhau, ý chúc nhau muôn tuổi - Tiếng tôn xưng ông vua.
- *tự thiên điều* - 緒千條 Muôn sợi nghìn nhánh = Đạo-lý rất phức tạp, công việc rất nhiều.
- *tử* - 死 Việc rất nguy-hiểm có đến muôn phần chết - Người nhận tội mình thường nói: tôi cam vạn tử, nghĩa là chết mấy lần cũng đáng.
- *tử nhất sinh* - 死一生 Muôn phần chết chỉ một phần sống = Rất nguy hiểm.
- *tử thiên hồng* - 紫千紅 Muôn tía nghìn hồng = Các hoa nở mùa xuân - Giữa đám, phần hoa có vô số con gái đẹp.
- *tượng* - 象 Hình-tượng của muôn vật.
- *ứng du* - 應油 (Y) Tên một thứ dầu, trị chứng gì cũng ứng-nghiem cả.
- *vật* - 物 Mọi vật trong vũ-trụ (tous les êtres).
- Vạn vật chi linh** - 物之靈 Đấng thiêng-liêng ở trong muôn vật, tức là người.
- *vật hấp dẫn* - 物吸引 (Lý) Cái sức hút kéo nhau của muôn vật trong vũ-

- trụ, từ vật nhỏ cho đến các thiên-thể (attraction universelle).
- *vật liên đới* - 物連帶 Mối liên lạc ràng dặt của muôn vật trong vũ-trụ.
- *vọng* - 望 Muôn điều hy vọng, cầu thường để sau lời thỉnh-nguyện việc gì.
- *vũ* - 舞 Tên một khúc nhạc vừa múa vừa hát, thường dùng ở nơi Triều-dinh yến-hội về đời nhà Chu nước Tàu.
- VĂN** 晚 Buổi chiều - Muộn - Tự xưng với người hơn tuổi thì nói là văn.
- 挽 Kéo - Điều người chết.
- 輓 Nch. 挽。
- 婉 Cách mềm mỏng thuận hòa - Xch. Miễn.
- 晚輩 Lời tự xưng với người hơn tuổi mình - Nch. Hậu-bối.
- 挽歌 Lời hát thương tiếc người chết.
- 晚景 Cảnh buổi chiều - Cảnh già (vieillesse).
- 近 Gần đây (récent).
- 酌 Uống rượu buổi chiều, hay buổi đêm.
- 挽救 Việc xong rồi mà dùng cách để cứu vớt lại.
- 晚艷 Cái đẹp muộn màng = Hoa cúc - Hoa nở muộn.
- Văn duyên** - 緣 Cái duyên muộn màng = Trai gái đến gần già mới gặp nhau.
- 達 Thành đạt muộn màng = Lớn tuổi rồi mới có công-danh.
- 對 對 Câu đối để phúng người chết.
- 花 Cái hoa gần tàn.
- 晚學 Buổi học chiều (classe de l'après-midi).
- 挽回 Kéo trở lại - Nch. Khôi-phục.
- 回正道 Cái đạo chính đã gần suy đồi, mà kéo nó trở lại = Lời tán tụng những người làm sách dạy đời - Người đã đi vào lối tà-dạo mà

kéo dắc người quay sang đường lối chính.

hôn 晚婚 Kết-hôn muộn = Ngoài ba mươi tuổi mới lấy vợ, trái với tảo-hôn.

liên 挽聯 Câu đối để吊 người chết.

lộ tao phùng 晚路遭逢 Đến khi tuổi già, mới được gặp thời.

lưu 挽留 Kéo mời người ở lại (retenir qqn).

mộ 晚暮 Buổi chiều - Tuổi già - Không đúng với thời buổi mới.

nha - 衙 Thời giờ làm việc quan về buổi chiều.

niên - 年 Tuổi già.

niên đắc tử - 年得子 Đã già mới được con trai đầu - Ngb. Việc may mắn chẳng ngờ.

phạn - 飯 Bữa ăn buổi chiều (souper).

Văn phong - 風 Gió buổi chiều hôm.

sinh - 生 Người hậu-bối tự xưng với bậc tiền-bối.

thành - 成 Thành đạt muộn màng.

thế - 世 Đời gần đây (période récente).

thúy - 翠 Cây cối đến mùa rét mà còn xanh tốt.

tiến - 進 Nch. Văn-bối.

tiết - 節 Tiết-tháo lúc tuổi già - Đời cuối cùng - Nch. Văn-niên.

tiết hoàng hoa - 節黃花 Hoa cúc ở mùa đông - Ngb. Người quân-tử ở đời loạn, như hoa thơm hiếm có ở trời đông.

tống - 送 Đi theo xe đưa đám người chết.

trí - 智 Người trí-tuệ chậm chạp.

tuế - 歲 Nch. Văn-niên.

vận - 運 Cảnh-ngộ lúc về già.

VĂNG 往 Đi đến - Đã qua - Cái đã cũ rồi.

cổ - 古 Đời xưa (antiquité).

hạ - 下 Chỉ về việc tương-lai, trái với chữ vãng-khứ (futur).

khứ - 去 Chỉ về việc đã qua (passé).

lai - 來 Đi đi lại lại (aller et venir).

nhật - 日 Ngày trước (jour passé).

phục - 復 Đi lại (aller et venir).

sinh - 生 (Phật) Người chết là thoát kiếp ở trần-gian, mà qua ở đất Phật, gọi là vãng-sinh.

sự - 事 Việc đã qua (affaire passée).

Vãng tích - 昔 Thuở trước (passé).

vãng - 徃 Thường thường (frequemment).

VĂN 文 Người có học-vấn, trái với vũ - Văn vẻ - Lời văn - Lễ phép - Đáng bề ngoài - Đồng tiền - Tô vẽ dả dối.

紋 Những đường vân ở trên tấm lụa - Làn sóng gợn lăn tăn ở trên mặt nước.

汶 Đáng mờ túi, gọi là "văn văn" - Xch. Văn.

聞 Nghe - Điều nghe biết - Truyền đạt đi - Danh-dự.

án 文案 Nch. Văn-thư và án-kiện.

bằng - 憑 Văn-thư dùng để làm bằng-chứng - Nch. Chứng-thư (certificat).

cách - 格 Cách-diệu của văn-chương.

cầm 紋禽 Con chim lông có nhiều sắc, như chim trĩ, chim phượng-hoàng.

chỉ 文址 Nền tế thánh - Nền tế Khổng-Tử, ở những các hương-thôn lập lên, gọi là văn-chỉ, của nhà vua lập lên gọi là văn-miếu.

chỉ - 祉 Chúc phúc cho người văn-nhân. Lối viết thư từ trả lời cho văn-sĩ, thường dùng chữ văn-chỉ ở cuối thư.

chính - 政 Phản-đối với việc võ.

chương - 章 Văn-tự tốt đẹp viết ra thành bài (littérature).

dã - 野 Văn-minh với dã-man (civilisé et barbare).

đàn - 壇 Chỗ các văn-nhân họp nhau.

Văn đạo - 道 Đường lối nhà văn, trái với đường lối nhà võ - Phương-pháp làm văn - Nch. Văn-hóa.

đạo 聞道 Nghe nói.

đạt - 達 Danh-dự hiển đạt.

diễn 文典 Nch. Văn-pháp.

- **đức** - 德 Văn-chương và đức-hạnh - Đạo-đức thuộc về văn-hóa đối với võ-đức.
- **giai** - 階 Các quan về hàng văn, trái với võ-giai.
- **hài** - 鞋 Giày của học-trò ngày xưa đi.
- **hào** - 豪 Người có tài trời ở trong hàng văn.
- **hi** - 戲 Cách chơi bằng văn-chương.
- **hiến** - 獻 Sách vở và nhân-vật tốt trong một đời.
- **hóa** - 化 Văn-vật và giáo-hóa - Dùng văn-tự mà giáo-hóa cho người.
- **hóa chủ-nghĩa** - 化主義 Sau cuộc Âu-chiến một phần nhân-sĩ trên thế-giới thấy sự bi thảm của chiến-tranh, bèn đề-xướng văn-hóa chủ-nghĩa (culturisme) để đối với quân-quốc chủ-nghĩa (militarisme).
- **hóa khoa-học** - 化科學 Cái học-vấn nghiên-cứu những sự-thực trong lịch-sử và sự-thực về văn-hóa (science de la culture).
- **hóa triết học** - 化哲學 Môn triết-học thuyết-minh và phê-bình văn-hóa (philosophie de la culture).
- **học** - 學 Học-vấn về văn-chương - Đủ cả tài văn-chương và học-thức.
- Văn học giới** - 學界 Gợi chung những người nghiên-cứu về văn-chương (monde lettré).
- **ý** - 意 Ý-tứ trong văn-chương.
- **khoa** - 科 Một phân-khoa ở trường Đại-học, thường bao quát văn-học, triết-học và sử-học.
- **khố** - 庫 Kho sách - Trường thi - Trong bụng nhà văn, trữ được vớ số chữ, cũng gọi là văn khố.
- **kỷ** - 几 Bàn viết của nhà văn-sĩ.
- **kiện** - 件 Thơ từ, hoặc công-văn.
- **lang** - 郎 (Sử) Tên cũ nhất của nước ta, từ đời Hùng-vương

- **lý** - 理 Điều-lý ở trong văn-chương - Có văn-chương, có điều-lý.
- **manh** - 盲 Người không biết chữ (illettré).
- **miếu** - 廟 Miếu thờ Khổng-tử, do nhà nước dựng lên.
- **minh** - 明 Cái tia của đạo đức, phát hiện ra ở nơi chính-trị, pháp-luật, học-thuật, điển-chương v.v... gọi là văn-minh. Phản đối với dã-man.
- **minh-diện** 大學士 Xch. Tứ-diện.
- **nghệ** - 藝 Văn-học và nghệ-thuật (lettres et arts).
- **nghệ Phục-hưng** - 藝復興 (Sử) Thời-đại ở vào khoảng từ thế-kỷ 11 đến thế-kỷ 14, văn-nghệ Hy-lạp và La-mã thịnh lại ở Âu-châu (Renaissance).
- Văn nghĩa** - 義 Ý-nghĩa của văn-tự - Có văn-tự và có nghĩa-lý.
- **nghiệp** - 業 Nghề nghiệp của nhà văn-sĩ (œuvre littéraire).
- **nhã** - 雅 Thanh-nhã, không thô tục, trái với võ-biến.
- **nhân** - 人 Người văn-học (lettré).
- **nhân vô hạnh** - 人無行 Lời chê những hạng người chỉ có văn-chương mà không có phẩm-hạnh.
- **nhất tri thập** 聞一知十 Nghe một biết mười = Thiên tư thông minh hơn người.
- **nhược** 文弱 Dáng nhà nho yếu ớt.
- **phái** - 派 Môn phái về văn-chương (école littéraire, cénacle).
- **pháp** - 法 Qui-luật để làm văn (grammaire).
- **phong hường ứng** 聞風響應 Nghe hơi gió chuyển ra mà tiếp ứng liền = Phụ họa theo rất mau.
- **phong nhi khởi** - 風而起 Nghe hơi tiếng mà phẩn-khí ngay - Không cần thấy được người, chỉ nghe tiếng mà đua dấy.

- *phòng* 文房 Phòng đọc sách (cabinet de travail).
- *phòng tứ bảo* - 房四寶 Bốn vật cần dùng ở trong văn phòng là: bút, mực, giấy, nghiên.
- *quan* - 官 Quan-viên giữ các việc ở ngoài việc quân-sự và tư-pháp (fonctionnaire civil).
- *quá sức phi* - 過飾非 Tô điểm để che cái lỗi cái xấu của mình.
- *sĩ* - 士 Nch. Văn-nhân (lettre).
- *sức* - 飾 Trau dồi lõe loét.
- Văn tập** - 集 Đem nhiều thứ văn chương góp làm thành một bản.
- *thạch* 紋石 Đá có vân.
- *thái* 文采 Cái mẫu vẽ đẹp dễ.
- *thái phong lưu* - 采風流 Cái mẫu vẽ của văn-chương, truyền bá đến đời sau, như gió bay xa, như nước chảy tràn, gọi là văn-thái phong-lưu.
- *thanh* - 聲 Tiếng tăm về văn-học.
- *thân* - 身 Vẽ mình, như tục người Mọi (tatouage).
- *thân* - 紳 Những người lấy văn-học tấn-thân mà ra đời.
- *thân hội* - 紳會 Cuộc vận-động bài-ngoại của sĩ-phu các tỉnh Nghệ Tĩnh nổi lên năm 1874, do Trần-Tấn và Đậu-như-Mai làm thủ-lãnh.
- *thể* - 體 Thể-tài của văn-chương như thể thi, thể phú.
- *thi* - 詩 Văn xuôi và văn vắn (prose et poésie).
- *thư* - 書 Giấy má công hoạc tư.
- *trị* - 治 Không dùng võ-lực, chuyên dùng chính-sự, pháp-luật, học-thuật, để trị nước.
- *trường* - 場 Chỗ thi học-trò (camps des lettrés).
- *tuyển* - 選 Chọn các tinh-hoa trong văn-chương mà biên thành sách - Tên một bản sách của Chiêu-Minh Thái-tử nước Tàu soạn.

- *từ* - 詞 Nch. Văn-chương.
- *tự* - 字 Chữ viết (écriture) - Nch. Văn-chương.
- *tự giao* - 字交 Bận bề dùng văn-tự mà kết-giao với nhau.
- Văn tự ngục** - 字獄 Vì văn-tự xúc phạm đến chủ-quyền của chánh-phủ mà bị chánh-phủ làm tội.
- *tự tịch* - 字癖 Cái tính ham say đọc sách.
- *uyển* - 苑 Nghĩa đen là cái vườn văn, tức là góp các lỗi văn lại một nơi.
- *vận* - 運 Cái khí-vận của văn-chương suy hay thịnh.
- *vận toàn suy* - 連全衰 Cái khí vận của văn-học suy đồi hết cả.
- *vật* - 物 Những sản-vật của văn-hóa, như lễ-nhạc, chế-độ.
- *vọng* 聞望 Nch. Danh vọng.
- *vũ* 文武 Việc văn và việc vũ. Văn-Vương và Võ-Vương đời nhà Chu.
- *vũ hỏa* - 武火 Phép đốt lửa nấu thuốc, dùng lửa không quá mạnh, không quá yếu gọi là văn-vũ-hỏa - Sức lửa quá yếu là văn-hỏa, quá mạnh là vũ-hỏa.
- *vũ kiêm toàn* - 武兼全 Nói người văn-chương giỏi, vũ-ngệ tài, đủ cả hai mặt.
- *xương* - 昌 (Thần-thoại) Tên một vị thần chủ việc văn-chương, cũng gọi là Văn-Xương đế-quân - Tên một vị sao trong thiên-văn Tàu.
- VĂN** 紊 Rối loạn.
- *loạn* - 亂 Rối loạn.
- VÂN** 云 Nói rằng - Trợ-ngữ-từ.
- 雲 Mây.
- 芸 Cây văn-hương. Nch 耘.
- 耘 Bừa cỏ.
- 耘 Xch. Phân vân.
- Vân anh** 雲英 (Khoáng) Tức là vân-mẫu.
- *cẩm* - 錦 Bức gấm dệt bằng mây =
Thí-dụ bài văn rất hay.

- *cầu* - 狗 Xch. Bạch-vân thương-cầu.
- *chưng long biến* - 蒸龍變 Mây nổi lên, rồng biến hóa = Người anh-hùng thừa thời mà nổi lên.
- *dịch* - 液 Rượu tiên.
- *du* - 遊 Lãng-du các nơi - Thầy tu đi rong các xứ.
- *đài* - 臺 Cái đài cao đến tận mây - Cái đài ghi chép tên họ các người công-thần, ở đời triều Hán nước Tàu, có vẽ tượng 32 người công-thần, gọi là: vân-dài họa-tượng.
- *hà* - 霞 Mây trắng và ráng đỏ.
- *hà giao* - 霞交 Làm bạn với mây ráng = Ở ẩn không ham vinh lợi.
- *hán* - 漢 Tức là ngân-hà, tinh-hà (voie lactée).
- *hành vũ thí* - 行雨施 Mây đi mưa rắc - Ôn đức của thánh-nhân.
- *hương* - 鄉 Làng xóm ở trên mây = Chỗ hồn người chết ở.
- *hương* 芸香 (Thực) Thứ cây hoa lá rất thơm, nhựa và vỏ đốt làm hương, lá bỏ vào sách để trừ mọt.
- *lâu* 雲樓 Cái lâu cao tận mây.
- *long* - 龍 Mây lên thì rồng hiện - Ngb. Vua tôi được gặp nhau.
- *long phong hổ* - 龍風虎 Mây theo rồng, gió theo cọp - Ngb. Vua tôi thấy bạn gặp nhau.
- Vân lối thời tiết** - 雷時節 Thời buổi làm mây làm sấm = Anh-hùng gặp nhịp, quân-tử đắc-thời, làm nên sự nghiệp lớn lao.
- *mẫn* - 母 (Khoáng) Thứ khoáng-vật có thể tách ra từng lá như giấy. Thứ vân-mẫu trắng ánh sáng thấu qua được, tựa như pha-lê (mica).
- *nam* - 南 (Địa) Một tỉnh ở phía tây-nam nước Trung-hoa, giáp-giới với xứ Bắc-kỳ.
- *nê* - 泥 Mây ở trên trời, bùn ở đáy nước = Địa-vị cách xa nhau lắm.

- *nê tương đối* - 泥相對 Hai người nguyên bạn với nhau, mà một người sang, một người hèn, địa-vị khác nhau = Tình bạn-hữu khác xưa.
- *nga* - 娥 (Thần) Người tiên ở trong cung mây.
- *nghe* - 覓 Mây và mống - Thấy mây thì mong có mưa, thấy mống thì sợ mất mưa, nên có chữ: vân nghe chi vọng 雲覓之望, nghĩa là: mong được may mà lại sợ rủi.
- *nguyệt* - 月 Mây và trăng.
- *nhieu* - 擾 Rối loạn như mây.
- *nhưng* - 仍 Con cháu huyền gọi là vân, con cháu vân gọi là nhưng, kể từ bản-thân trở xuống đến năm đời thì gọi là vân-nhung.
- *phòng* - 房 Chỗ phòng hòa-thượng hoặc đạo-sĩ ở.
- *phu* 耘夫 Người nông-phu - Nch. Canh-phu.
- *song* 窗 Cửa sổ phòng đọc sách Nch. Thư-trai.
- *sử* - 勸 Bừa cỏ ở ruộng đi.
- Vân tán băng tiêu** 雲散冰消 Mây tan giá rữa = Có mà hóa thành không.
- *tập* - 集 Nhóm lại đông như mây.
- *thê* - 梯 Cái thang để bước lên mây = Đường công-danh - Nch. Phi-thê.
- *thụ* - 樹 Đám mây với bóng cây. Nguyên chữ là: Mộ-vân xuân-thụ, nói tắt là: Vân-thụ = Bạn hữu xa nhau mà nhớ nhau, nên thấy cảnh sinh linh Xch. Vị-thụ...
- *thủy* - 水 Mặt nước chân mây = Người giang hồ phiêu đảng - Tính-tình là lối - Gái đi thỏa.
- *thư* - 書 Bức thư ở trên mây rơi xuống = Lời quý trọng bức thư người gởi cho mình.
- *tiêu* - 霄 Trên mây - Địa-vị cao lắm.
- *tinh* - 精 (Khoáng) Tức là vân-mẫu.
- *trình* - 程 Đường lên mây = Đường công-danh.

- *trung bạch hạc* - 中白鶴 Con hạc trắng ở trong mây, ví với người cao khiết.
- *tu* - 聚 Nch. Vân-tập.
- *vân* 紆 紆 Rối ràng be bét - Nch. Phân-phân
- *vân* 云云 Nhiều - Như thế, như thế.
- *vi* - 爲 Lời nói và việc làm
- *vụ kiến thiên* 雲霧見天 Giữa đám mây mù thỉnh thoảng thấy được trời xanh - Ngh. Giữa lúc tối tăm mừng thấy được tia sáng.

Vân vũ - 雨 Mây mưa - Ân trạch - Trai gái giao-cầu.

- *xa* - 車 Xe đi ở trên mây = Phép thần tiên đi giữa không - Tàu bay.
- *xuất vô tâm* - 出無心 Mây tình cờ mà ra khỏi núi - Người không thiết làm việc với đời.

VẤN 問 Hỏi - Thông tin tức với nhau.

- *汶* Tên sông ở tỉnh Sơn-tây nước Tàu. Xch. Văn.
- *an* 問 安 Hỏi thăm xem có yên không.
- *bất yếm đa* - 不厭多 Đã hỏi thì không chán nhiều = Hỏi tất phải hỏi cho kỹ.
- *danh* - 名 Trong hôn-lễ, khi hỏi cho biết tên người con gái, gọi là vấn-danh.
- *đạo ư minh* - 道於盲 Hỏi đường nơi người mù = Xin học với người ngu.
- *đáp* - 答 Lời hỏi và lời trả lời - Lối văn dả thiết hai người hỏi đi đáp lại.
- *đề* - 題 Đề-mục của hai câu hỏi (question).
- *đối* - 對 Người trên hỏi người dưới phải thưa.
- *kế* - 計 Hỏi mưu mẹo.
- *liễu tầm hoa* - 柳尋花 Hỏi liễu tìm hoa = Tìm chơi con gái - Thường ngoạn cảnh xuân.
- *nạn* - 難 Đặt lời hỏi để làm rầy người ta.
- *nghĩa* - 義 Hỏi những nghĩa-lý mà mình còn hoài-nghi - Hỏi nghĩa các chữ ở trong sách.

Vấn ngu tri mã - 牛知馬 Hỏi trâu mà biết được ngựa - Ngh. Suy cái này biết được cái kia.

- *nhứt đắc tam* - 壹得三 Hỏi một điều mà được ba điều = Học ít mà nghe được nhiều.
- *quái* - 卦 Lấy bát quái mà bói xem cát hung.
- *quan* - 官 Chức quan tra hỏi người có tội.
- *tâm* - 心 Hỏi lòng mình = Tự xét.
- *thế* - 世 Dem ra hỏi đời - Nói về văn thơ dem ra công-bố cho người đời khen chê.

- *tội* - 罪 Hỏi tội để mà trừng-trị.

- *tự* - 字 Dem sách đến hỏi thầy.

VẬN 運 Xoay vận - Dời động - Khí-số.

- *韻* Văn của tiếng nói - Phong nhã.
- *cảnh* 韻 景 Cảnh-trí u-nhã.
- *cân thành phong* 運 斤 成 風 Xoay cái rìu quá mau mà thành ra tiếng gió = Người kỹ-nghệ rất giỏi.
- *chưởng* - 掌 Dễ dàng như động bàn tay.
- *cước* 韻 腳 (chữ ghép vận ở cuối cùng câu thơ (rime)).
- *dụng* 運用 Theo thành-pháp, nhưng tùy việc mà biến-thông, chứ không bị thành-pháp câu-thức.
- *dụng thân tâm* - 用身心 Dùng sức mình và sức não để làm việc.
- **Vận động** - 動 (Lý) Vật-thể thay đổi vị-trí - (Thể) Chơi bởi và vùng vẫy để nuôi sức khỏe - Bôn tẩu chạy vạy để đạt một mục-dịch gì.
- *động gia* - 動家 Người tinh về thể-dục.
- *động khí quan* - 動器官 (Sinh-lý) Những khí-quan mà động-vật nhờ để vận-dộng, như tay chân (organes de locomotion).
- *động luật* - 動律 (Lý) Ba thứ định-luật do nhà học-giả nước Anh là Ngưu-Tôn (Newton) đặt ra: 1) Phạm vật-thể

không chịu sức ngoài, nếu tịnh thì tịnh luôn, mà động thì cứ theo đường thẳng mà động luôn; 2) Phạm vật thể mà chịu sức ngoài thì vận-động-lượng thay đổi, thành chính-tỷ-lệ với các sức ngoài ấy, mà phương-hướng vận-động in như phương-hướng của sức ấy; 3) Phạm vật thể có chịu sức ngoài thì sinh ra một cái sức gọi là phản-động-lực, lớn nhỏ bằng nhau, mà phương-hướng trái nhau với động-lực.

- *động lượng* - 動量 (Lý) Cái tốc-độ của vật-chất tiến hành khi vận-động, nhân với chất lượng của vật-thể thành được bao nhiêu là vận-động-lượng.

- *động thần-kinh* - 動神經 (Sinh-lý) Cái giây thần-kinh truyền đạt những mối cảm-giác ở tự trung-khu ra bề ngoài.

- *động trường* - 動場 Chỗ để vận-động thể-dục.

- *hà* - 河 Sông đào về việc vận tải (canal).

Vận hành - 行 Vật-thể xoay vòng luôn luôn không dừng đứng, gọi là vận-hành (se mouvoir).

- *học* 韻學 Môn học nghiên-cứu về âm-vận.

- *hội* 運會 Cái vận-số của mình gặp - Phong-vận và cơ-hội.

- *khí* - 氣 Nch. Vận-số (sort, destinée).

- *lượng* - 糧 Chở lương-thực cho binh lính (transporter des vivres).

- *mệnh* - 命 Số-mệnh người ta ở đời - Việc đầy tới mà không biết trước được, không thể tránh được (fatalité).

- *mệnh luận* - 命論 (Triết) Cái thuyết cho rằng người ta hiền hay ngu, đạt hay cùng, đều bởi mệnh trời định cả (fatalisme).

- *ngữ* 韻語 Câu nói có vần - Câu nói thanh-nhã.

- *nhân* - 人 Người văn-nhã.

- *phí* 運費 Tiền phí tổn về việc chuyên chở hàng-hóa đồ đạc (frais de transport).

- *phủ* 韻府 Kho trữ vần, tên một bản sách của nước Tàu dùng để làm thơ phú, mỗi một tiếng nào nảy ra được bao nhiêu vần đều có chép đủ trong sách ấy.

- *số* 運數 Người ta ở đời khi giàu khi nghèo, khi sướng khi khổ, đều theo cái phận trời đã định trước, như thế gọi là vận-số (destinée).

- *tải* - 載 Chuyên chở hàng hóa (transporter).

- *thâu* - 諭 Chở hóa-vật chỗ này đến chỗ khác (transporter).

Vận thư 韻書 Bản sách dạy chữ, sắp đặt theo vần.

- *tống* 運送 Chở hàng hóa đi chỗ khác (transporter).

- *tống hạm* - 送艦 Thự tàu chiến dùng để chở đồ binh-dụng (transport).

- *trù* - 籌 Lăn con tính = Phép tính bằng bàn tính - Định liệu mưu-kế.

- *văn* 韻文 Văn có vần có điệu (poésie, prose rythmée).

VẤN 隕 Trên cao rơi xuống Nch. 隕 Xch. Viên.

- *ch* 攢 Lau chùi cho khô.

- *ch* 殞 Chết.

- *ch* 吻 Mép - Cái miệng hoặc vòi của loài côn-trùng - Tục người Tây hôn nhau gọi là tiếp-vấn 接吻.

- *ch* 刎 Cắt cổ mà chết.

- *hợp* 吻合 Sự vật gì in như nhau, hoặc lời nói in như nhau, gọi là vận-hợp.

- *lệ* 攢淚 Lau nước mắt.

- *thạch* 隕石 Lưu-tinh ở trên không rơi xuống (aérolite) - Những mảnh sao rất nhỏ ở không-trung, đi đến phạm vi dẫn-lực của địa-cầu bị hút mà rơi xuống đất, như những hòn đá ở trên cao rơi xuống.

- *trụ* - 墜 Rớt xuống - Nch. Trụ-lạc.

- *uyên* - 淵 Rớt xuống vực sâu = Sự tình nguy-hiểm.

- *việt* - 越 Đổ xuống = Thất bại.

VẬT 勿 Bảo người đừng làm - Không nên.

Vật 物 Những cái có trong khoảng trời đất đều gọi là vật - Việc - Màu lông của loài súc-sinh - Xch. Vật-sắc.

- *cạnh* 物競 Vạn vật cạnh tranh để sinh-tồn (concurrence vitale).

- *cạnh thiên trạch* - 競天擇 Vạn-vật cạnh-tranh nhau, thứ nào thích thì sống, thứ nào không thích thì chết, hình như trời lựa chọn chỉ để giống tốt lại (sélection naturelle).

- *chất* - 質 Cái ở trong không-gian mà người ta cảm-giác nhận-thức được (matière).

- *chất đa-nguyên-luận* - 質多元論 (Triết) Cái thuyết cho rằng bản-thể của vũ-trụ là do nhiều số vật-chất cấu-thành.

- *chất hạnh phúc* - 質幸福 Cái sung sướng về vật-chất, như sự giàu có sang trọng (bonheur matériel).

- *chất nhất-nguyên-luận* - 質一元論 Cái thuyết chủ-trương rằng vật-chất là cái bản-thể duy-nhất của vũ-trụ, tinh-thần là do vật-chất mà phát-sinh (monisme matériel).

- *chất sinh-hoạt* - 質生活 Sự sinh-hoạt về vật-chất, như ăn, uống, ngủ trái với sinh-hoạt về tinh-thần (existence matérielle).

- *chất thế-giới* - 質世界 Khoảng thế-giới gồm những vật-chất khác với thế-giới tinh-thần (monde matériel).

- *chất văn-minh* - 質文明 Cái văn-minh công-nghệ nhân tự-nhiên khoa-học phát-dạt mà thành (civilisation matérielle).

Vật chủ - 主 Người có vật ấy (propriétaire).

- *chủng khởi nguyên* - 種起源 Nguồn gốc của nòi giống muôn vật - Tên bộ sách của Đạt-Nhĩ-Văn (origine des espèces).

- *cực tất phản* - 極必反 Hết việc gì đến cuối cùng, tất quay lại như lúc đầu - Ngb. Người không nên làm thái-quá.

- *dục* - 欲 Sự ham muốn xui giục, bởi cái phần vật-chất trong người ta (désirs matériels).

- *duyet* 勿藥 Bệnh không có thuốc mà lành - Ngb. Việc tự-nhiên mà nên.

- *giá* 物價 Giá-trị của vật-phẩm (prix des marchandises).

- *giới* - 界 (Triết) Thế-giới hữu-hình, cũng gọi là hữu-hình-giới, hiện-tượng-giới hoặc vật-chất-giới (monde matériel).

- *hình* 形 Hình-trạng của các vật.

- *hóa* - 化 Sự biến-hóa của vật-chất.

- *hoán tinh di* - 換星移 Vật đổi sao dời = Việc dời thay đổi.

- *hoạt luận* - 活論 Cái học-thuyết chủ-trương rằng bản-thân của vật-chất vốn có sinh-khí hoạt-dộng, những hiện-tượng sinh-hoạt, tác-dụng tinh-thần, cùng hết cả mọi thứ vận-dộng đều do tính-năng của vật-chất mà ra (polyzoïsme).

- *hủ trùng sinh* - 腐蟲生 Vật có nát hư thì sâu mồi sinh ra - Ngb. Trước có nghi-tâm nhiên hậu người ta mới dèm được - Tự mình không tốt mới bị người ta khinh dể.

Vật kiện - 件 Những thứ có hình mà có thể do tính được (chose).

- *lý* - 理 Nguyên-lý về sự-vật.

- *lý học* - 理學 Môn học nghiên-cứu về tính-chất, vận-dộng, biến-hóa của vật-thể (physique).

- *liệu* - 料 Nói chung những vật-chất dùng để làm một công-trình gì (matériaux).

- *luy* - 累 Cái phiền luy về thế-sự nó ràng buộc.

- *lực* - 力 Cái sức mạnh của vạn-vật (force matérielle).

- *mạc năng lưỡng đại* – 能 兩 大 Những giống gì có bên hơn tất có bên kém, chẳng bao giờ hai bên to in nhau.
- *ngoại* – 外 Ở ngoài cõi đời = Có ý không muốn nghe biết đến việc đời.
- *phẩm* – 品 Các thứ vật.
- *quyền* – 權 Cái quyền-lợi người ta được có ở trên các vật.
- *sản* – 產 Những vật sinh sản ra, bao quát cả vật thiên-nhiên, vật nhân-tạo (produits).
- *sắc* – 色 Lấy hình-trạng và quần-áo của người ấy mặc mà hỏi thăm tìm kiếm.
- *thể* – 體 Cái thể do vật-chất cấu-thành, mà chiếm một địa-vị trong không-gian (corps matériel).
- *tình* – 情 Tình-trạng của các sự-vật trong đời.
- *vọng* – 望 Người có danh vọng ở trong xã-hội.

VỆ 衛 Giữ gìn che chở – Chỗ trú binh ở miền biên-giới – Tên nước chư-hầu ở đời nhà Chu nước Tàu.

Vệ binh – 兵 Quân-sĩ theo để bảo-hộ cho trưởng-quan (garde).

- *đạo* – 道 Giữ gìn lấy đạo thánh-hiền, hoặc giữ gìn cho tôn-giáo.
- *đội* – 隊 Quân-đội để hộ-vệ (corps de garde).
- *sĩ* – 士 Nch. Vệ-binh (garde).
- *sinh* – 生 Giữ gìn cho sức khỏe.
- *sinh-học* – 生 學 Môn học-thuật nghiên-cứu về cách vệ-sinh (hygiène).
- *thân* – 身 Giữ gìn thân-thể.
- *thú* – 戍 Che chở giữ gìn các địa-phương ở ngoài biên-giới.
- *tinh* – 星 (Thiên) Ngôi sao nhỏ xoay xung quanh một vị hành-tinh (satellite).
- *tống* – 送 Bảo-hộ để chở đi nơi khác (escorter un convoi).

VI 爲 Làm – Ấy là.

- *vi* – 微 Nhỏ nhen – Tinh-diệu – Suy – Kín – Hèn – Trái ngược.
 - *vi* – 薇 Một thứ cây về loài ần-hoa.
 - *vi* – 韋 Da thuộc – Trái ngược – Nch. 違
 - *vi* – 違 Lìa ra – Trái ngược.
 - *vi* – 圍 Vây bọc xung quanh – Tinh đo đường chu-vi.
 - *vi* – 帷 Màn – Tủi đựng hương.
 - *vi* – 闔 Cửa trong buồng – Nhà trong.
 - *vi* – 葦 Cây lau. Cũng đọc là Vi.
 - *vi* – 褱 Xiêm người đàn bà mặc – Tủi áo – Tươi tốt – Âm huy thì nghĩa là áo tể của vợ vua.
 - *âm khí* – 微 音 器 (Lý) Cái máy để truyền những tiếng rất nhỏ, thành ra tiếng to (microphone).
 - *bạc* – 薄 Nhỏ nhen mỏng mảnh.
 - *bản* – 違 叛 Làm phản (trahir).
- Vi bằng** 爲 憑 Dùng làm bằng-cứ.
- *bình* – 幃 Cái màn che ở trước (rideau, écran).
 - *bộ* – 韋 佈 Đây da và áo vải = Người ty-tiện bán cùng.
 - *bội* – 違 背 Trái ngược lại – Không vâng lời (désobéir, violer).
 - *cảnh luật* – 警 律 (Pháp) Pháp-luật định cách xử-trị những tội vi-cảnh.
 - *cảnh tội* – 警 罪 (Pháp) Tội nhẹ vi phạm vào pháp-lệnh cảnh-sát (débit de simple police).
 - *chỉ* – 微 旨 Ý chỉ sâu kín.
 - *chiếu dụng giả* – 爲 照 用 者 Chữ luật nước ta thường dùng ở sau các tờ văn-kế, nghĩa là cứ theo lời văn-kế đó mà dùng.
 - *diệu* – 微 妙 Tinh-tế đến cực-diểm.
 - *động* – 動 Những cái động đất rất nhỏ (microséisme).
 - *hành* – 行 Đi ra mà không cho người ta biết mình (incognito) Con đường nhỏ.
 - *hiến* – 違 憲 Trái với hiến-pháp (anticonstitutionnel).

- *hòa* - 和 Không được thư thái - Có bệnh.

- *hồ* 微乎 Chút đỉnh.

- *hổ phò-dực* 爲虎傳翼 Chắp cánh cho cọp = Giúp cho người ta làm điều ác.

- *hổ tác xương* - 虎作傷 Làm ma dắc cọp bắt người = Làm tai mắt cho bọn ác.

- *huyền* 韋弦 Da thuộc tính mềm, dây cung tính cứng. Đời Chiến-quốc có người tính nóng nảy thường đeo da thuộc để nhớ mà hòa tính lại, có người tính chậm chạp, thường đeo giây cung để nhớ mà mau mắn thêm lên.

Vi huyết quản 微血管 Sinh-lý) Những huyết-quản rất nhỏ, như lông, phân-bố khắp cả thân-thể (vaisseaux capillaires).

- *khốn* 圍困 Bị quân giặc vây đánh khốn khổ lắm - Tình hình xung quanh bị người bao bọc.

- *kỳ* - 棋 Cách đánh cờ vây.

- *lễ* 違禮 Trái lễ phép.

- *lệnh* - 令 Trái mệnh-lệnh trên (enfreindre un ordre).

- *ly* - 離 Nch. Biệt-ly.

- *lý* - 理 Trái lẽ.

- *lô* 葦蘆 Loài cây lau (réseau).

- *mang* 微茫 Nhỏ cực điểm, không thể thấy được - Mờ hồ không rõ.

- *mệnh* 違命 Nch. Vi-lệnh (désobéir).

- *nạn* - 難 Tránh hoạn-nạn (fuir le danger).

- *nạn* 爲難 Làm khó cho người ta (faire des difficultés).

- *nghệ thuật chi nghệ thuật* - 藝術之藝術 Cái chủ-trương của phái duy-mỹ chủ-nghĩa, chỉ cốt vì nghệ-thuật mà phát-triển cái đẹp chứ không cốt vì đạo-đức, hoặc nhân-sinh (l'art pour l'art).

- *ngịch* 違逆 Trái ngược.

- *ngỗ* - 忤 Nch. Bội-ngịch.

- *ngôn* - 言 Vì lời nói mà thất hòa - Lời nói không hợp lý.

Vi ngôn đại nghĩa 微言大義 Lời nói kín nhiệm, và nghĩa-lý lớn lao.

- *nhà* - 芽 (Sinh) Cái mầm nhỏ của cây - Theo thuyết phiếm-sinh của Đạt-Nhĩ-Văn là cái phần rất nhỏ trong các tế-bào, cái ấy định tính-chất của mỗi tế-bào (gemmule).

- *nhân sinh chi nghệ thuật* 爲人生之藝術 Cái thuyết chủ-trương rằng mục đích của nghệ-thuật là phải khảo-cứu và hiện-thực những việc trong đời người (l'art pour le vie).

- *nhị* 違貳 Có nhị-tâm.

- *nhieu* 圍繞 Vây xung quanh.

- *phản* 違反 Trái ngược lại - Nch. Bội-ngịch.

- *pháp* 法 Trái với pháp-luật (enfreindre la loi).

- *pháp tự tề* - 爲法自儆 Nch. Tác pháp tự tề.

- *phân học* 微分學 (Toán) Phép toán-học tự một hàm-số mà suy tìm cái hàm-số rất nhỏ khác, mà xét sự ứng-dụng của nó về kỹ-hà-học và đại-số-học (calcul infinitésimal).

- *phong* - 風 Ngọn gió nhỏ (brise légère).

- *phú bất nhân* 爲富不仁 Người chỉ làm giàu thì chẳng có đức nhân. Trái với vi-nhân bất phú.

- *sinh vật* 微生物 (Sinh) Thứ sinh-vật rất nhỏ, như vi-trùng.

- *son cửu nhần* 爲山九仞 Làm núi cao đến chín nhần, mới là hoàn thành - Ngb. Làm việc gì tất cho có thành-công - Học đạo tất cho đến thánh-nhân.

Vi tâm 爲心 Trái với lương-tâm.

- *tâm chi thoại* - 心之話 Lời nói không theo bản-tâm mình nghĩ thế = Miệng dối dạ.

- *thành* 圍城 Vây đánh thành của giặc.

- *thất* 違失 Lầm lỗi.

- *thiên bất tường* - 天不祥 Làm việc trái lòng trời thì tất phải tai hại.
- *thời* 微時 Buổi còn hàn-vi.
- *thường* 違常 Trái với đạo thường.
- *tích* 微積 (Toán) Vĩ-phân-học và tích-phân-học (différenciation et intégration).
- *tiện* - 賤 Nhỏ hèn (de condition inférieure).
- *tiếu* - 笑 Cười mỉm (sourire).
- *tình* - 情 Cái tình chút đỉnh.
- *tọa* 圍坐 Ngồi bọc xung quanh.
- *trần* 微塵 Cái mây bụi rất nhỏ - (Phật) Nguyên-thủy vũ-trụ chỉ có vi-trần, tích hằng hà sa số vi-trần thành ra thế-giới, vậy nên thế-giới cũng chỉ là vi-trần.
- *trùng* - 蟲 (Sinh) Thú sinh-vật rất nhỏ, cũng thường gọi là vi-khuẩn hoặc mi-khuẩn (microbe).
- *trùng học* - 蟲學 Nch. Mi-khuẩn-học (microbiologie).
- *từ* - 辭 Lời không thể nói rõ được, chỉ ngầm dấu kín mà thôi. Khổng-Tử làm sách Xuân-thu hay dùng vi-từ để ngụ ý bất tội vua chúa đời ấy (réticence).
- *tường* 圍牆 Tường xây xung quanh (mur d'enceinte).
- *ước* 違約 Trái ngược với điều-ước (violier le contrat).
- Vi vũ** 微雨 Mưa phun (pluie, fine).
- *xích* 圍尺 Cái thước dùng để đo hình tròn, làm bằng vải (mètre à ruban).
- Vị** 胃 Dạ dày - Tên sao trong nhị thập bát tú.
- *vô* 謂 Nói - Bảo cho - Bảo rằng.
- *vệ* 渭 Tên sông ở tỉnh Thiểm-tây.
- *vì* 爲 Cùng - Thay cho - Nhân vì - Bị - Giúp cho. Nch. Vi.
- *vị* 未 Chưa - Ngôi thứ 8 trong 12 địa-chi. Cũng đọc là mùi.
- *vị* 味 Mùi, do lưỡi nếm mà biết - Hứng-thú.

- *vị* 位 Ngôi thứ - Ngôi vua - Tiếng tôn xưng người ta, vd. Chu-vị.
- *vũ* 蝸 Tên loài thú, tức là con nhím.
- *bệnh* 胃病 (Y) Những bệnh trong dạ dày (maladie de l'estomac).
- *danh* 爲名 Vì danh-dự mà làm.
- *dịch* 胃液 (Sinh-lý) Nch. Vĩ-toan.
- *dịch tố* - 液素 (Sinh-lý) Cái chất tiêu-hóa lấy ở trong bao tử bò và dê để làm thuốc chữa bệnh khó tiêu-hóa (pepsine).
- *đân* - 疸 (Y) Bệnh dạ dày, hãy ăn rồi thì thấy dôi ngay.
- *định* 未定 Chưa nhất định (indéterminé).
- *giác* 味覺 Cái tri-giác do vị-thần-kinh mà biết (goût).
- *hiệu* 位號 Tước-vị và danh-hiệu.
- *hôn phu* 未婚夫 Chồng chưa cưới (fiancé).
- *hôn thê* 婚妻 Vợ chưa cưới (fiancée).
- *khẩu* 胃口 Miệng dạ dày (pylore) - Tính muốn ăn (goût, appétit).
- Vị khuỵch trương** - 擴張 (Y) Bệnh dạ dày to lên, mất cái tính phòng ra tóp vào, nhân thế mà ít muốn ăn, lại hay ỉa (défectation de l'estomac).
- *kỷ* 爲己 Xch. Ích-kỷ.
- *kinh* 胃脘 (Y) Bệnh dạ dày, do huyết hư mà sinh ra (gastralgie).
- *lai* 未來 Chưa đến, về sau (avenir).
- *lai chủ-nghĩa* - 來主義 Chủ-nghĩa của vị-lai-phái (futurisme).
- *lai-phái* - 來派 (Nghệ) Một phái về nghệ-thuật, chủ-trương của họ là khen ngợi khoa-học cận-thế, cùng các cuộc vận-dộng mới về chính-trị, xã-hội, muốn đem cái cách-diệu mau chóng bạo tợn ấy mà làm trung-tâm cho nghệ-thuật (futuriste).
- *liệu* 味料 Đồ dùng để nêm đồ ăn (condiments).

- *liễu nhân* 未了因 (Phật) Cái nhân-duyên chưa xong.
 - *lợi* 爲利 Vì lợi lộc mà làm (intéressé).
 - *nap* 胃納 Cái sức chứa đồ ăn của dạ dày.
 - *năng miễn tục* 未能免俗 Chưa có thể tránh khỏi việc đời.
 - *ngã* 爲我 Chỉ vì mình, chỉ biết đến tự mình (égoïsme).
 - *nghĩa quynh sinh* - 義捐生 Vì làm việc nghĩa mà chịu bỏ thân mình - Hy-sinh vì chủ-nghĩa.
 - *ngoại vị* 味外味 Cái ý-vị vô cùng của văn-thi.
 - *nhập lưu* 未入流 Người thuộc-lại thấp hơn bậc cửu-phẩm, chưa được vào ngạch quan.
- Vị quan** - 冠 Chưa làm quan-lễ, tức là con trai chưa đến 20 tuổi.
- *quan* 味官 (Sinh-lý) Quan-năng về sự nếm (sens du goût).
 - *quyết* 未決 Chưa quyết định.
 - *tạng* 胃臟 (Sinh-lý) Dạ dày, bao tử, là cái cơ-quan để chứa đồ ăn khi mới ăn vào (estomac).
 - *tất* 未必 Chưa hẳn là như thế (pas probable que).
 - *tha* 爲他 Vì người khác, trái với vị ngã.
 - *tha nhân tác giá y thường* - 他人作嫁衣裳 Người con gái có tài giỏi nghề may, nhưng không ai lấy mình mà cứ may đồ cưới cho người khác = Văn-sĩ có tài mà mình thì không đậu, chỉ làm bài thuê cho người khác đậu.
 - *thành* 未成 Chưa xong (pas achevé).
 - *thành niên* - 成年 (Pháp) Chưa đến tuổi thành-nhân, về pháp-luật chưa có năng-lực dùng tư-quyển, phải do người khác quản-lý thay (mineur).
 - *thần kinh* 味神經 (Sinh-lý) Giấy thần-kinh do não phát ra đầu lưỡi, dùng về sự nếm.

- *thời* 未時 Giờ vị, từ 1 giờ đến 3 giờ chiều.
- *thụ giang vân* 渭樹江雲 Nguyên câu thơ của Đỗ-Phủ nhớ Lý-Bạch: Vị bắc xuân thiên thụ, giang nam nhật mộ vân, nghĩa là: Bên thì cây trong cảnh mùa xuân ở phía bắc sông Vị, bên thì mây trong cảnh buổi chiều ở phía nam sông Giang = Tưởng nhớ bạn thân ở xa.

Vị thứ 位次 Ngồi bậc (rang).

- *ty ngôn cao* - 卑言高 Chúc-vị thấp mà bàn nói những việc cao = Chê người mà không biết bản-phận của mình.
- *tinh* 味精 Nch. Vị-tốt.
- *toại phạm* 未遂犯 (Pháp) Kẻ phạm tội đã toan thực-hành nhưng vì có trở ngại bất thần nên phải thôi.
- *toan* 胃酸 (Sinh-lý) Thứ nước chua ở trong bao-tử để tiêu-hóa đồ ăn (acide gastrique).
- *tổ* 味素 Một thứ bột để nêm đồ ăn do ở trong bột gạo hoặc bột đậu lấy ra.
- *tri nguyên* 未知元 (Toán) Chữ thay cho số chưa biết ở trong đại-số-học, như x, y, z (inconnues).
- *trí* 位置 Bày yên - Địa-vị trên chức-nghiệp, ngôi thứ trong xã-hội (place).
- *tuyến* 胃腺 (Sinh-lý) Cái hạch ở trong dạ dày, phân tiết nước vị-toan (glandes gastriques).
- *tường* 未詳 Chưa rõ.
- *ung* 胃癰 (Y) Bệnh vì lớp da mỏng trong dạ dày thối mà sinh ra, người mắc bệnh có khi mửa thứ nước hoặc những vật dính máu đen, bệnh nặng có khi thủng dạ dày mà chết (abcès de l'estomac).
- *viên* - 炎 (Y) Bệnh đau trong dạ dày, người mắc bệnh ăn không tiêu, thường hay mửa.
- *vong nhân* 未亡人 Vợ góa chồng tự xưng là vị-vong-nhân.

- *vọng* 位 望 Địa-vị và danh-vọng.
- Vị xứng kỳ đức** - 稱 其 德 Chúc-vị của người nào phải cân lường theo đức người ấy.
- Vĩ** 偉 Lạ - Lớn.
- *炜* Màu đỏ chói.
- *緯* Xch. Kinh-vĩ - Xch. Vĩ thư.
- *葦* Cây lau. Cũng đọc là vĩ.
- *尾* Đuôi - Cuối cùng - Sau hết.
- *đại* 偉 大 Về vang to lớn.
- *đạo* 緯 道 (Địa) Mặt địa-cầu chia ra từng vòng để đo độ-số, từ xích-đạo đến nam-bắc-cực, cứ lấy xích-đạo làm 0 độ, nam-bắc-cực làm 90 độ, toàn-cầu cộng là 360 độ, những vòng chia độ ấy gọi là vĩ-đạo, cắt ngang với kinh-đạo (latitude).
- *địa kinh thiên* - 地 經 天 Nch. Kinh-thiên vĩ-địa.
- *độ* - 度 (Địa) Độ-số tính theo vĩ-đạo (degré de latitude).
- *hành* 尾 行 Đi theo sau đuôi.
- *khí* 偉 氣 Chí-khí to lớn.
- *nghiệp* - 業 Sự-nghiệp to lớn (grande oeuvre).
- *nghiệp phong công* - 業 豐 功 Sự-nghiệp lớn, công-danh to.
- *nhân* - 人 Người có tài-năng chí-khí lớn lao (grand homme).
- *quan* - 觀 Cảnh đẹp, phàm cái gì bày ra trước mắt trông to lớn, đẹp đẽ, đều gọi là vĩ-quan (grandiose).
- *quân-tử* 尾 君子 Người quân-tử có đuôi = Con khỉ - Lời nhạo báng người quân-tử dả.
- Vĩ sấm** 緯 識 Tên hai thứ sách. Sách Tàu đời Xuân-thu chỉ có lục-kinh, đến Hán-nho thêm vào mỗi bản kinh có một bản vĩ. Những loài sách, thuộc về nhà âm-dương ngũ-hành, nói việc cát hung, gọi là sách sấm. Nước ta xưa cũng có sấm Trạng Trình.
- *tài* 偉 才 Tài lớn.

- *thanh* 尾 聲 Tiếng sau chót của một bài nhạc.
- *thế* 緯 世 Trị thiên-hạ - Nch. Kinh-thế.
- *thư* - 書 Quyển sách mượn kinh-nghĩa để giảng về những phù pháp bói toán Xch. Vĩ-sấm.
- *tuyến* - 線 (Địa) Nch. Vĩ-đạo.
- VIÊM** 炎 Hơi lửa bốc lên - Nóng - Đốt cháy.
- *bang* - 邦 (Sử) Tên riêng người Tàu gọi nước ta, vì nước ta ở về phía nam là xứ nóng.
- *dương* - 陽 Khí nóng mùa hạ (chaleur ardente).
- *đế* - 帝 (Nhân) Hiệu của vua Thần-Nông.
- *lương* - 涼 Nóng và lạnh = Khí hậu - Thái-độ thay đổi không thường Nhân-tình biến chuyển nay nóng mai lạnh, gọi là viêm-lương thế-thái.
- *nhiệt* - 熱 Nóng lắm (brûlant).
- *phong* - 風 Gió nóng (vent chaud).
- *phương* - 方 Phương nam, vì phía nam nước Tàu là xứ nóng.
- *thiên* - 天 Trời mùa hạ nóng nực (temps chaud).
- *thũng* - 腫 (Y) Bệnh phát nóng mà sưng lên đau lắm (inflammation).
- Viêm thử** - 暑 Nắng nực lắm (chaleur brûlante).
- *tinh* - 星 Ngôi sao sinh ra nóng, tức là mặt trời.
- VIÊN** 員 Người giữ làm một việc, gọi là viên.
- *圓* Hình tròn - Đầy đủ - Đồng bạc.
- *隕* Cảnh vực trong nước - Xch. Vẩn.
- *袁* Dáng áo dài - Tên họ người.
- *猿* Loài vượn.
- *轅* Tay xe - Nha-môn.
- *爰* Đến đó - Vì thế - Biến đổi - Khoan thai.
- *媛* Con gái đẹp.

- 園 Vườn hoa.
- 垣 Tường xây quanh nhà.
- 援 Dắt kéo lên - Lôi lại - Ra tay kéo vớt người - Xch. Viên.
- 圓影 Bóng tròn = Mặt trăng.
- 音 (Phật) Cái thanh âm viên diệu - Lời của Phật.
- 球 (Toán) Hình tròn như quả cầu (sphère).
- 枕 Cái gối tròn như hình quả cầu. Tư-Mã-Quang đời Tống, tính siêng học, đêm khuya sợ ngủ mê, làm viên-chăm để gối đầu, để cho ngủ mau tỉnh, vì ngủ mê thì gối lăn ngay, tức khắc phải dậy.
- 周 (Toán) Chu-vi của hình bình-viên (circonférence d'un cercle).
- 周教授 (Giáo) Phép giáo-thụ lấy những khoa-mục chủ-yếu dạy một năm, năm sau cũng dạy các khoa ấy, mà gia thêm trình-độ cho cao hơn.

Viên chu suất - 周率 (Toán) Cái số tỷ-lệ của bề dài viên-chu và bề dài viên-kính, như đường viên-kính là một thì đường viên-chu là 3, 1416, trong toán-học lấy dấu π mà chỉ số tỷ-lệ ấy (pis).

- 椎 (Toán) Cái lập-thể ở đáy thì tròn, rồi càng lên càng nhỏ, cho đến cái chóp nhọn (cône).
- 妙 (Phật) Biến-thông linh-hoạt, là phép thượng-thặng của nhà Phật.
- 臺 (Toán) Cái lập-thể, lấy cái bình-diện bình-hành với chùy-đế mà cắt ngang viên-chùy ở nửa chừng (tronc de cône).
- 地 園 地 Vườn (jardin).
- 覺 (Phật) Giác ngộ đầy đủ - (Phật) Một tông-phái trong Phật-giáo.
- 猿 鶴 沙 蟲 (Cổ) Quân-sĩ của Chu-Mục-Vương chết trận, người quân-tử thì hóa làm vượn với hạc, người tiểu-nhân thì hóa làm con

sâu trong cát. Sau vì thế mà gọi tóm các tướng-sĩ chết trận là viên-hạc sa-trùng.

- hoạt 圓活 Tròn và trơn - Không câu-chấp ý mình, hoặc theo thành-pháp, tùy thời mà biến-thông.
- 弧 (Toán) Một phần của hình tròn, hình như cái vòng cung (arc de cercle).
- 缺 Tròn và thiếu (nói về mặt trăng) - Ngb. Việc đời có thành bại, loài người có hợp tan.
- 腦 方 其 節 Óc khôn giữ cho tròn, khí tiết giữ cho vuông, người tài đức kiêm-toàn.

Viên hình - 經 (Toán) Cái trục-tuyến đi qua trung-tâm-diểm của viên-hình, lấy viên-chu làm giới-hạn (diamètre).

- 陵 園 陵 Mộ của vua chúa (tombeaux royaux).
- 林 Cái vườn rộng, ở giữa làm đình đài để làm chỗ nghỉ.
- 靈 圓 Trời, vì hình trời tròn, nên gọi là viên-linh.
- 廬 Ruộng-nương và nhà cửa.
- 趾 方 趾 圓 趾 Đầu tròn chân vuông = Chỉ loài người.
- 滿 Đầy đủ không thiếu chỗ nào (complet).
- 廟 圓 Tồn-miếu ở chỗ lăng-tẩm.
- 夢 圓 Giải-quyết điếm cát hung trong mộng.
- 援 能 Giác kéo người có tài lên.
- 藝 園 Nghệ làm vườn (jardinage).
- 員 外 Chức quan ở các bộ, thuộc về ngạch-ngoại - Ngày xưa người Tàu gọi ông chủ nhà giàu là viên-ngoại.
- 圓 月 Trăng tròn = Tuổi con gái vừa đến thời.
- 若 棋 子 (Cổ) Lý-Bí người đời Đường có tài thần-đồng, khi mới có tám tuổi đứng xem khách đánh

cờ tướng, khách bảo làm thơ nhưng hạn phải làm bốn chữ: phương viên động tịnh, Bí đọc ngay rằng: Phương nhược kỳ bàn, Viên nhược kỳ tử, Động nhược kỳ hành, Tịnh nhược kỳ chỉ, nghĩa là: Vương như bàn cờ, tròn như con cờ, động như cờ đi, lặng như cờ đứng.

Viên nịch 援溺 Vớt người chết đuối (sauver un noyé).

- **quang** 圓光 (Phật) Cái ánh sáng tự trên đầu Bồ-tát phóng ra.
- **qui** - 規 Cái đồ dùng để vẽ hình tròn (compas).
- **tâm** - 心 (Toán) Trung-tâm-diểm của hình tròn (centre du cercle).
- **tầm** 園 霞 Những nhà cửa ở phần-mộ đế-vương.
- **thạch** 園石 Hòn đá tròn = Cái kệ dựng ở mộ.
- **Thế-Khai** 袁世凱 (Nhân) Người đại gian-hùng nước Tàu gần đây, làm Đại-Tổng-thống Trung-hoa dân-quốc, sau phản dân-quốc làm hoàng-đế, đặt hiệu là Hồng-hiến, nhưng bị bọn Thái-Ngạc chống, chết năm 1915.
- **thông** 圓通 (Phật) Trạng-thái đã thoát-ly trần-căn rồi, không có sống chết nữa - Tình hình viên-hoạt, không cố-chấp.
- **thư** 愛書 Tờ giấy ở tòa án phán-quyết tội người.
- **thứ** 員次 Thứ-tự định theo quan-chức.
- **tịch** 圓寂 (Phật) Viên-giác và tịch-diệt = Chết.
- **trác hội-nghị** - 桌會議 Hội-nghị bàn tròn, người dự hội ngồi xung quanh một cái bàn tròn, không phân đẳng cấp (Conférence de la table ronde).
- **trụ thể** - 柱體 (Toán) Cái lập-thể hình tròn như cây cột (cylindre).
- **uyển** - 腕 Thủ-đoạn làm việc rất linh-hoạt.

Viên vận động - 運動 (Lý) Vật-thể vì có sức khác giữ lại mà vận-dộng theo đường tròn (mouvement circulaire).

- **viên** 爰爰 Dáng đi thủng thẳng khoan thai.

VIỆN 援 Cứu giúp - Xch. Viên.

- **院** Tường xây xung quanh - Trường-sở - Quan-sảnh.
- **binh** 援兵 Binh cứu-viện (troupes de renfort).
- **chứng** - 證 Dẫn ra làm chứng-cứ.
- **cứ** - 據 Nch. Viện-chứng.
- **cứu** - 救 Cứu giúp (sauver).
- **dẫn** - 引 Dẫn ra làm chứng-cứ (citer des preuves).
- **lạc** 院落 Chỗ có lầu đài.
- **lệ** 援例 Dẫn lệ cũ ra (se prévalloir des antécédents).
- **lý** - 理 Dẫn lẽ ra mà biện-luận (avancer des arguments).
- **quân** - 軍 Quân cứu-viện (troupes de renfort).
- **thâm nhân tịnh** 院深入靜 Nhà sâu người lặng = Cảnh tượng đêm khuya.
- **thủ** 援手 Giúp đỡ (secourir, aider).
- VIỄN** 遠 Xa, trái với chữ cận - Tránh xa, trái với chữ thân 親 - Sâu xa.
- **biệt** - 別 Đi cách xa.
- **cảnh** - 境 Cảnh-địa ở xa (terre lointaine).
- **cận** - 近 Xa và gần (éloigné et proche).
- Viễn chí** - 志 Cái chí-khí cao xa - (Thực) Một thứ cây, rễ dùng làm thuốc.
- **chiến** - 戰 Chiến-tranh ở phương xa (expédition lointaine).
- **chinh** - 征 Đi chinh-chiến ở phương xa.
- **cự thôi-miên-pháp** - 催眠法 Pháp thôi-miên người thi-thuật đứng cách xa người bị-thuật để làm thuật (hypnotisme à distance).
- **dịch** - 役 Làm việc ở xa - Tùng chinh ở phương xa.

- du - 遊 Đi chơi xa (se promener au loin).
 - duệ - 裔 Con cháu xa.
 - dụng - 用 Cái cần dùng về sau, chưa dùng ngay.
 - đại - 大 Xa lớn.
 - địa điểm - 地點 (Thiên) Điểm ở trên quỹ-đạo của hành-tinh, xa địa-cầu hơn hết (apogée).
 - đồ - 圖 Kế-hoạch xa rộng.
 - đồ - 途 Đường xa - Tiên-đồ còn dài.
 - đông - 東 (Địa) Đông-bộ Á-châu chỉ các nước Trung-hoa, Nhật-bản, Triều-tiên, Xiêm-la, Diến-diện, cùng nước ta (Extrême-Orient), đối với Cận-đông là Ba-nhi-cán bán-đảo và Thổ-nhĩ-kỳ, Hy-lạp.
 - gian - 姦 Trách xa người gian-ác.
 - giao - 交 Giao-du với người ở xa.
 - giao - 郊 Miền cách thành-thị trên 200 dặm.
 - hành - 行 Đi xa (aller au loin).
- Viễn hiệu** - 效 Cái hiệu-lực sau mới phát sinh, không phải chốc lát mà phát sinh ngay (effet lointain).
- họa - 患 Mối họa hại về sau.
 - ý - 意 Ý-tứ sâu xa.
 - khách - 客 Khách ở xa tới (étranger).
 - kính - 鏡 Nch. Vọng-viễn-kính.
 - lai - 來 Ở xa mà lại (venir de loin).
 - lự - 慮 Nghĩ xa.
 - lược - 略 Quan tướng lập công ở phương xa.
 - mưu - 謀 Mưu-kế định trước để thực-hành về sau.
 - nghiệp - 業 Sự-nghiệp xa lớn.
 - nhân - 因 Nguyên-nhân xa, gián-tiếp (cause lointaine).
 - nhật điểm - 日點 (Thiên) Cái điểm trong quỹ-đạo của địa-cầu, ở xa mặt trời hơn hết (aphélie).
 - phiên - 藩 Phiên-hầu ở xa.

- phương - 方 Phương xa (contrée éloignée).
 - tâm lực - 心力 Nch. Ly-tâm-lực (force centrifuge).
 - tàn - 賔 Nch. Viễn-khách.
 - thị nhãn - 親眼 (Y) Con mắt chỉ có thể trông xa, trái với mắt cận-thị (presbyte).
 - thức - 識 Kiến-thức xa lớn.
 - toán - 算 Nch. Viễn-đồ.
 - tổ - 祖 Ông tổ xa đời (ancêtre éloigné).
 - trừ - 籌 Kế-hoạch xa rộng Nch. Viễn-mưu.
 - trụ - 冑 Con cháu xa - Nch. Viễn-duệ.
- Viễn vật** - 物 Vật-phẩm ở phương xa.
- vị - 味 Thức phẩm ở phương xa.
 - vọng - 望 Trông xa.
- VIẾT** 𠄎 Nói rằng - Một thứ phát ngữ từ.
- VIỆT** 越 Vượt qua - Quá chừng - Phát dương lên - Lờ mở mũi - Rớt xuống - Xch. Văn-việt - Tên nước.
- 鉞 Xch. Phủ-việt.
 - 粵 Tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây - Lờ mở mũi.
 - 越 越境 Vượt ra ngoài quốc-giới.
 - 級 Vượt quá bậc.
 - 鳥 Con chim công - Xch. Việt-điều sào nam chi.
 - 鳥巢南枝 Con chim nước Việt, vì nó sinh phía Nam, nên nó hay làm tổ ở nhánh phía nam. Cũng như ngựa Hồ sinh ở miền Bắc, nên nghe gió bắc thì nó hét lên (Hồ mã tộ bắc phong 胡馬籲北風) = Nhân tình nhớ quê hương - Người không quên được nước tổ.
 - 甲吞吳 (Cổ) Chuyện vua Việt-Câu-Tiến trả thù nước Ngô, chỉ dùng ba nghìn quân áo giáp mà đánh đổ được nước Ngô. Người ta nói việc phục thù thường nói rằng: Việt giáp thôn Ngô.

- *lễ* - 禮 Vượt qua lễ-phép.
- *nam* - 南 (Địa) Tên nước ta, Nguyên nước ta xưa là Việt-thường, từ đời Bắc-thuộc gọi là An-nam, đến đời Gia-long góp hai tên cũ mà đặt là Việt-nam.
- Việt ngục** - 獄 Từ vượt ngục đi trốn (évader).
- *nhân* - 人 Người nước Việt, nước Tàu thường xưng các miền Chiết-giang, Phúc-kiến, Quảng-đông, Quảng-tây và Việt-nam ta là Bách-Việt, mà người ở đó thì gọi là Việt-nhân - Cao vượt hơn người.
- *nhật* - 日 Qua ngày mai - Nch. Minh-nhật.
- *quyền* - 權 Vượt qua quyền-hạn của mình (dépasser ses pouvoirs).
- *thường* - 裳 (Sử) Tên nước ta ngày xưa về đời Hùng-vương, chỉ miền đất từ Thanh-hóa vào Nam.
- *tố* - 訴 (Pháp) Không kiện ở tòa án có trách-nhiệm về việc ấy, mà vượt lên kiện tại tòa án cấp trên.
- *trở đại bào* - 袒代庖 Bào là công việc của nhà bếp; trở-đậu là công việc của thầy lễ, thầy lễ không nên bỏ trở-đậu mà thay nấu bếp - Ngh. Làm việc ở ngoài bản-phận của mình.

VINH 榮 Cây cỏ tốt tươi, trái với chữ khô 枯 - Hoa cỏ - Vẻ vang - Tên đất thì đọc là Huỳnh.

- *bất cập nhục* - 不及辱 Cái vinh không cân với cái nhục = Tham danh hư huyền mà hoại mất khí-tiết.
- *diệu* - 耀 Cái quang-diệu vẻ vang.
- *dự* - 譽 Tiếng tăm vẻ vang.
- *diễn* - 典 Nhà nước thưởng cho người có công to, hoặc làm được sự-nghiệp vẻ vang, gọi là vinh-diễn (récompense officielle).

Vinh hạnh - 幸 Vẻ vang may mắn.

- *hoa* - 華 Cỏ nở hoa là vinh, cây nở hoa là hoa - Lời khen người phú quý vẻ vang (richesses et honneur).

- *huân* - 勳 Cái công-huân vẻ vang (acte méritoire).
 - *khô* - 枯 Vinh là tươi tốt nở hoa, khô là héo - Nch. Thịnh-suy.
 - *lợi* - 利 Danh-dự và lợi-ích.
 - *nhục* - 辱 Vẻ vang và xấu hổ (honneur et honte) - Sống và khổ.
 - *quang* - 光 Vẻ vang (splendeur).
 - *qui* - 歸 Mang công-danh mà về. Đời khoa-cử ai đậu Tiến-sĩ thì vua ban cờ biển cho về nhà, gọi là vinh-qui.
 - *thăng* - 陞 Lời mừng người được thăng quan.
 - *tước* - 爵 Quan-tước vẻ vang.
 - *vệ* - 衛 (Y) Sách thuốc Tàu chú-trọng về huyết-khí, huyết là vinh, khí là vệ.
- VINH** 詠 Ngâm thơ - Bài thơ có ngụ ý - Chim kêu.

- 泳 Bơi giữa nước, lượn trong nước.
- 歌 詠 歌 Vinh thơ và ca hát.
- 游 Bơi lượn giữa nước (nager).
- 懷 詠 懷 Ngâm thơ để bày tỏ những điều hoài-bảo trong lòng.
- 有 餘 音 Thơ rất hay, ngâm vịnh xong rồi mà còn có âm-hưởng thừa.

Vịnh nguyệt ngâm phong - 月 吟 風 Vịnh trăng ngâm gió = Thú vị nhà thơ - Giọng người hát hay.

- 史 史 Lối thơ vịnh các sự-tích trong lịch-sử, hoặc từng người hoặc từng việc.
- 嘆 嗟 嘆 嗟 Lời than thở ngâm ngùi.
- 物 物 Lối thơ để miêu-tả cho ra một giống vật gì, như vịnh ngư, vịnh mã v.v...

VINH 永 Lâu dài lắm.

- 安 Yên lặng lâu dài - (Địa) Một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ - Tỉnh-thành cũ ở Nghệ-an, ngày nay gọi là Vinh.
- 不 錄 用 Tội nặng bị cách chức, sau không khi nào được dùng lại.

- *bất tỵ dụng* - 不敘用 Nch. Vĩnh bất lục dụng.
- *biệt* - 別 Ly-biệt lâu dài (séparation définitive).
- *cửu* - 久 Lâu dài (éternel).
- *cửu hội-viên* - 久會員 Hội-viên trong một đoàn-thể, được có chân luôn trong hội, không vì có gì mà phải đuổi ra (membre perpétuel).
- *cửu từ thạch* - 久磁石 Một loài từ-thạch không khi nào mòn mất từ-tính được.
- *dạ* - 夜 Đêm mùa đông rất dài.
- *dật* - 逸 Ẩn-dật già dồi.
- *dại* - 代 Nch. Vĩnh-thế (éternité).
- *diễn quyền* - 佃權 (Pháp) Khi nộp địa-tô cho người chủ đất rồi thì được quyền cày cấy hay nuôi súc, thế gọi là vĩnh-diễn-quyền.
- Vĩnh đồ** - 圖 Cái kế lâu dài.
- *hạ* - 夏 Ngày mùa hạ rất dài.
- *hạng* - 巷 Con gái trong cung bị tội giam cầm một chỗ, thế gọi là vĩnh-hạng.
- *kiếp* - 劫 Đòi đời kiếp kiếp (éternité).
- *long* - 隆 (Địa) Một tỉnh ở xứ Nam-kỳ.
- *mệnh* - 命 Sống lâu (longévité).
- *phúc* - 福 Hạnh-phúc lâu dài (bonheur éternel).
- *quyết* - 訣 Ly-biệt lâu dài - Vì chết mà cách nhau.
- *sinh* - 生 Sống mãi mãi - Giáo Cơ-đốc cho rằng: người ta chết rồi thì được sinh-tồn vĩnh-viễn ở Thiên-quốc (vie éternelle).
- *thế* - 世 Lâu đời (éternité, pour toujours).
- *thệ* - 逝 Đi chơi lâu = Chết.
- *tồn* - 存 Bảo-tồn mãi mãi - Nch. Vĩnh-sinh.
- *trú* - 晝 Ngày mùa hạ rất dài.
- *tuy* - 綏 Yên lặng lâu dài.
- *viễn* - 遼 Lâu dài (éternel).

- *viễn sung quân* - 遠充軍 Bị sung quân mãi mãi (exilé à perpétuité).

VÔ 武, 雨, 舞, 羽 Xch. Vũ.

VONG 亡 Mất - Trốn - Chết - Nguyên đọc là vương - Xch. Vô.

- *vô* 忘 Quên. Cùng đọc là vương.
- *ân* 忘恩 Quên ơn (ingrat).
- *bản* - 本 Quên gốc của mình Quên tổ tiên của mình.
- Vong bát** - 八 Tiếng mắng người, bảo người kia quên mất tám chữ là: hiếu, đễ, trung, tín, lễ, nghĩa, liêm, sỉ.
- *bần* - 貧 Quên rằng mình nghèo.
- *bì* - 疲 Quên mệt.
- *cơ* - 機 Không có lòng làm hại người, tức là không có cơ-tâm - Không có máy móc ở trong lòng, tức là không trù tính kế-hoạch.
- *cừ* - 仇 Quên người thù của mình = Trách người thờ kẻ thù - Bỏ thù xưa mà làm bạn với nhau.
- *dương bổ lao* - 羊補牢 Dê đã mất rồi, mới sửa chuồng - Ngh. Việc đã hỏng rồi mới lo bổ cứu.
- *hình* - 形 Quên hình-thức = Bạn bè rất thân thiết không câu nệ ở hình-thức.
- *hoài* 懷 Lòng không để vào việc, gọi là vong hoài.
- *hồn* 亡魂 Hồn người chết (âmes des morts).
- *khước* 忘劫 Quên mất (omettre).
- *ký* - 記 Quên mất (oublier).
- *lao* - 勞 Làm việc quên nhọc.
- *linh* 亡靈 Linh-hồn người chết (âmes des morts).
- *mệnh* - 命 Bỏ nhà mà trốn nạn.
- *ngã* 忘我 Quên mình đi - Nch. Vô-tư.
- *nhân* 亡人 Người đi mất, người chết - Người mất nước mà trốn qua nước người, tự xưng mình là vong-nhân.
- *niên giao* 忘年交 Bạn bè cùng nhau chỉ lấy tư-tưởng trí-thức kết-giao với nhau, chứ không kể già trẻ.

Vong quốc 亡國 Mất nước = Nước không có chủ-quyền

- **thê** 忘妻 Quên vợ - Người nước Tống dời nhà đi ở chỗ khác mà quên đem vợ đi = Chê người ngu ngẩn.

- **tình** - 情 Không bị tình-dục khiên chế.

- **ưu thảo** - 憂草 Túc là cây huyền, người ta truyền rằng ăn hoa cây ấy thì mất lo buồn.

- **ưu vật** - 憂物 Vật quên lo, tức là rượu.

- **xan** - 餐 Quên ăn = Chăm làm việc quá.

VỌNG 望 Trông xa - Được người ta ngửa trông - Trông mong - Ngày rằm tháng âm-lịch.

- **bái** - 拜 Ở xa trông mà bái lạy.

- **cổ** - 古 Tư-tưởng việc đời xưa, hay người đời xưa - Nch. Hoài-cổ.

- **địa** - 地 Danh-vọng và địa-vị.

- **mai chỉ khát** - 梅止渴 (Cổ) Tào-Tháo đem binh đi đánh trận, quân lính khát nước mà không có nước, Tháo bèn bảo rằng: "Nhìn rừng mơ kia kia", quân thêm rỏ dãi, bèn đỡ khát - Ngb. Dùng cách dả dối để thỏa nguyện-vọng của kẻ khác - Trong lúc vạ bất đắc dĩ, đặt chuyện cho qua thời.

- **mộ** - 慕 Trông mến - Nch. Ngưỡng-mộ.

- **môn** - 門 Đi đường xa mong đến nhà bạn, hay chỗ nghỉ thường như trông thấy cửa ngõ - Nhà xưa nay cao quý gọi bằng vọng-môn - Nch. Vọng-tộc.

Vọng nguyệt - 月 Mặt trăng đúng rằm - Ngửa mặt lên trông trăng.

- **nhật** - 日 Ngày rằm.

- **phong** - 風 Tưởng vọng phong thể = Nghĩ nhớ thái-độ của người - Tưởng vọng phong thanh = Tưởng nhớ tiếng tăm của người.

- **phu** - 夫 Trông chồng về.

- **phu thạch** - 夫石 Tên hòn đá trên cái núi (núi Nhôi) ở gần tỉnh-lý Thanh-hóa, hình như người đứng. Tương truyền

rằng xưa có người đàn bà bế con đưa chồng đi trận tại núi ấy, rồi đứng trông chồng về mà hóa ra đá - Sách Tàu cũng có điển đồng như thế.

- **quốc** - 國 Một nước có tiếng văn-vật xưa nay.

- **sắc** - 色 Xem nhan-sắc của người ta.

- **tế** - 祭 Ở xa, trông mà tế.

- **tộc** - 族 Nhà có danh vọng xưa nay.

- **trần bất cập** - 塵不及 Người ta đi mau quá trông theo bụi mà cũng không kịp.

- **trần nhi bái** - 塵而拜 Nghinh tiếp người quyền-quí, mới thấy bụi xe mà đã phục xuống lạy.

- **vân** - 雲 Nhớ cha mẹ - Xch. Bạch-vân.

- **viễn kính** - 遠鏡 Cái kính dùng để nhìn xa (télescope, longue-vue).

VÔNG 妄 Nói láo - Bậy bạ.

- **罔** Nch. 網 - Không - Nói vu - Nch. 妄。

- **網** Lưới đánh cá hoặc săn thú.

- **罔** Bui ngui thất ý.

Vông cáo 妄告 Tố-cáo bậy bạ, không trúng sự thực (accuser à faux).

- **cầu** 網球 Cách chơi ban tê-nít (tennis).

- **chứng** 妄證 Chứng tá sai bậy (faux témoignage).

- **cực** 罔極 Vô cùng = Lòng cảm ơn cha mẹ và ơn trời.

- **dụng** 妄用 Dùng bậy (mésurer).

- **đôi** - 對 Không nghĩ mà đối đáp tâm bậy.

- **la** 網羅 Lưới đánh cá - Bao vây khắp cả.

- **lậu thôn chu** - 漏吞舟 Con cá to nuốt thuyền mà lọt được lưới, nói người đại-gian, pháp-luật không làm gì được.

- **mạc** - 膜 (Sinh-lý) Cái phân ở trong mắt, do nhiều mạch-lạc kết thành một lớp mỏng, để cảm chịu ánh sáng, nhờ nó mà mắt trông thấy được (rétine).

- *mạch* - 脈 (Thực) Những đường mạch dăng ở trên lá cây như lưới (vaisseau réticulaire).
- *ngữ* 妄語 Lời nói bậy.
- *nhân* - 人 Người không biết gì, hay làm bậy.
- *nhiên* 罔然 Không biết chút gì cả.
- *tưởng* 妄想 Nghĩ bậy.
- *võng* 惘惘 Trong lòng bơ ngỡ như hình mất cái gì.

VÔ 無 Không.

- *毋* Không cần - Chớ, có ý cấm chỉ.
- *亡* Ngày xưa chữ 亡 cùng dùng như chữ 無。
- *Vô ảnh vô tung* 無影無踪 Không bóng không giấu = Tiêu diệt hết - Rất bí-mật không tìm ra bóng giấu.
- *bản* - 本 Quên gốc, ý nói kẻ không giữ nền nếp của cha ông, phụ bạc ơn nghĩa người trước - Làm một việc gì không có cội gốc nền tảng.
- *biên* - 邊 Không giới-hạn, không chỉ-cảnh (sans limites).
- *bổ* - 補 Không bổ ích (inutile).
- *can* - 干 Không can-thiệp chi đến đó (n'être pour rien dedans).
- *cáo* - 告 Cùng khổ quá, không kêu chỗ nào được. Cùng đọc là vô-cốc.
- *căn vô đế* - 根無蒂 Không gốc không cuống - Việc không có gốc ngọn gì.
- *câu vô thúc* - 拘無束 Không có gì bó buộc = Tự-do (sans contrainte).
- *chính-phủ* - 政府 Không cần có chính-phủ để trị-lý các việc công-cộng (anarchie).
- *chính-phủ chủ-nghĩa* - 政府主義 (Xã) Một thứ xã-hội cách-mệnh chủ-nghĩa, chủ-trương hoàn toàn bình-đẳng về chính-trị và xã-hội, phạm quyền-lực của chính-phủ và tất cả quyền-uy trong xã-hội, cho đến tôn-giáo, đều phải bỏ hết, đất đai của cải biến làm của chung, mọi người đều được hưởng quyền-lợi như nhau cả (anarchisme).

- *chủ* - 主 Không có chủ, không biết thuộc về ai (sans propriétaire).
- *Vô cố* - 故 Không có tội gì - Không duyên có gì - Không lý-do gì.
- *cốt* - 骨 Cấn-chương không có tinh-thần - Hạng người rất hèn mạt, không khí-cốt.
- *cơ hóa-học* - 機化學 Môn học nghiên-cứu các nguyên-chất cùng các tạp-chất về kim-thuộc và phi-kim-thuộc (chimie minérale).
- *cơ hóa hợp vật* - 機化合物 Tức là: vô-cơ-vật (corps inorganique).
- *cơ thế-giới* - 機世界 Gọi chung những vật-chất không có sống chết (monde inorganique).
- *cơ toan* - 機酸 (Hóa) Chất toan-loại do vô-cơ-vật mà thành (acide inorganique).
- *cơ vật* - 機物 Những khoáng-vật, không phải loài thán-hóa, đều gọi là vô-cơ-vật (corps inorganique).
- *cùng tận* - 窮盡 Không chỗ nào là cuối là hết (sans fin).
- *cùng vô tận* - 窮無盡 Không cuối không hết (sans fin).
- *cực* - 極 Không có chỗ nào cuối cùng (sans fin, infini).
- *cương* - 疆 Nch. Vô-cùng-tận (sans fin).
- *dạng* - 恙 Không có tật bệnh, lo lắng gì - Không có hề gì, không nguy-hiểm gì.
- *danh* - 名 Không có tiếng tăm gì = Ẩn-náu, người ta không biết đến, không có tên mà kêu (sans nom).
- *Vô danh anh hùng* - 名英雄 Hạng người anh-hùng mà người đời không biết đến họ tên, như quân lính ở chiến-trường, lao-công ở trong xã-hội, học-sinh ở trong đám thiếu-niên, đều gọi là: vô danh anh-hùng.
- *danh chỉ* - 名指 Ngón tay thứ tư, không có tên mà gọi (annulaire).
- *danh công ty* - 名公司 (Thương) Một thứ công-ty nhiều người góp cổ-phần

- lại, các cổ-dông chỉ chịu trách-nhiệm trong hạn cổ-phần của mình góp mà thôi, mà người ngoài chỉ biết công-ty, chứ không biết cổ-dông là ai, cũng gọi là Hữu-hạn công-ty (société anonyme).
- *danh tiểu tốt* - 名小卒 Người bình-thường hèn mọn, không ai kể đến.
 - *dật* - 逸 Không chịu ở nề - Không thông thả vui chơi.
 - *duyên* - 緣 Không có duyên-phận.
 - *dụng* - 用 Không dùng được (inutile).
 - *dực nhi phi* - 翼而飛 Không có cánh mà bay = Tiền bạc bị mất trộm - Tiếng tăm lời nói truyền được xa.
 - *đạo* - 道 Không có nhân-đạo = Hung ác (inhuman).
 - *đầu án* - 頭案 Án kiện nút giữa trống không, tìm không ra mối manh, ví như án người chết mà không biết chết vì có gì v.v...
 - *đầu quỷ* - 頭鬼 Ma cụt đầu = Ma chết chém.
- Vô đầu tướng-quân** - 頭將軍 Quan tướng không có đầu = Tướng thua trận bị giặc chém.
- *đầu vô vĩ* - 頭無尾 Không đầu không đuôi = Việc dở dang không đến đầu đến đuôi.
 - *đầu xà* - 頭蛇 Con rắn không đầu, thì không đi được - Ngb. Đoàn-thể không có thủ-lĩnh.
 - *đề thi* - 題詩 Bài thi không có đầu để.
 - *để* - 底 Không có đáy (sans fond).
 - *đề-kháng chủ-nghĩa* - 抵抗主義 (Chính) Cái chủ-nghĩa của Thác-Nhĩ-Tư-Thái (Tolstoi) và Cam-địa (Gandhi) chủ-trương dùng thủ-đoạn tiêu-cực, bất-bạo-động để thoát ly tất cả mọi thứ quyền-uy của quốc-gia và pháp-luật v.v... (non-résistance).
 - *để nang* - 底囊 Cái túi không đáy - Ngb. Người có lòng tham không bao giờ đầy.
 - *địch* - 敵 Không ai chống nổi - Không ai cân bằng.
 - *định* - 定 Không nhất định (indéterminé).
 - *đoan* - 端 Không đầu không cuối, không nổi manh - Việc thỉnh linh nảy ra.
 - *giá* - 價 Không thể định giá-trị được = Quý lắm (sans prix).
 - *giá bảo* - 價寶 Cái bảo-vật không kể giá-trị được.
 - *gián* - 間 Không có đứt đoạn - (Phật) Nhà Phật gọi chỗ địa-ngục phải chịu khổ luôn, không ngừng dứt, là vô-gián địa-ngục.
 - *hại* - 害 Không tổn-hại (sans préjudice).
- Vô hạn** - 限 Không có hạn-chế, không có giới-hạn.
- *hạn công-ty* - 限公司 (Thương) Công-ty do hai người trở lên lập ra, nếu kinh-dinh lỗ vốn thì những người có chân trong công-ty phải chịu trách-nhiệm vô-hạn, chứ không được lấy số cổ-phần làm hạn (société à responsabilité illimitée).
 - *hạn trách-nhiệm* - 限責任 Trách-nhiệm không có giới-hạn (responsabilité illimitée)
 - *hậu* - 後 Không có con cái (sans héritier).
 - *hiệu* - 効 (Pháp) Nói về những người kiện cáo mà lý-do về pháp-luật không đầy-đủ, không được pháp-luật thừa-nhận - Làm việc mà thủ-tục không đủ, không phát-sinh được hiệu-lực.
 - *hình* - 形 Không có hình-tích rõ ràng (immatériel, sans forme).
 - *hình tư bản* - 形資本 Tư-bản không có thực-chất, như tư-bản bằng sách vở của người trứ-tác.
 - *hoa quả* - 花果 (Thực) Cây có trái mà không có hoa, tức cây sung.

- *hồn* - 魂 Vật gì không có cảm-giác và tâm-tư để suy biết được tức là không có thần-hồn (sans âme).
- *huyền cầm* - 絃琴 Đàn không giảy - (Cổ) Chuyện Đào-Tiêm là ẩn-sĩ dời Tần, nhà trử đàn nhưng không buộc giảy vào, thường đánh đàn không, để tỏ mình trái với người tục.

Vô ý 母意 Chớ dùng ý riêng mình.

- *ý* 無意 Không để ý đến - Không dụng ý riêng mình.
 - *ý phạm* - 意犯 (Pháp) Người phạm tội mà xét ra là xuất ư vô-tâm.
 - *ích* - 益 Không có lợi-ích gì (sans utilité).
 - *kê* - 稽 Việc làm hay lời nói trống không, không có căn-cứ vào đâu.
 - *kê chi ngôn* - 稽之言 Lời nói không bằng-cứ vào đâu.
 - *kế khả thi* - 計可施 Không có kế-hoạch gì mà làm được = Túng rồi lắm.
 - *kỳ đồ hình* - 期徒刑 (Pháp) Cái hình-phạt bị giam cầm và làm khổ sai suốt đời (travaux forcés à perpétuité).
 - *kỷ* - 己 Nch. Vô-ngã.
 - *ký danh đầu phiếu* - 記名投票 (Pháp) Cách đầu-phiếu không biên tên người bỏ phiếu vào phiếu (scrutin secret).
 - *lại* - 賴 Người du-thủ du-thực - Qua ư vô-lý.
 - *lễ* - 禮 Không có lễ phép (impoli).
 - *liêu* - 聊 Không có thú-vị gì = Sầu muộn.
 - *loại* - 類 Không đồng ai - Không đúng với loài gì - Nch. Vô-lại.
 - *lộc* - 祿 Không có bổng lộc = Không may.
 - *luận* - 論 Không kể là cái gì - Nch. Bất-luận.
 - *lực* - 力 Không có sức (sans force).
- Vô lương** - 良 Nch. Bất-thiện.
- *lượng* - 量 (Phật) Không đếm lường được - Không cùng không hết.

- *lượng quang phật* - 量光佛 (Phật) Tên riêng để gọi Phật A-Di-Đà.
 - *lượng thọ phật* - 量壽佛 (Phật) Tên riêng để gọi Phật A-Di-Đà.
 - *muu* - 謀 Nghĩ không ra mưu-kế gì.
 - *năng* - 能 Không có năng-lực.
 - *năng lực giả* - 能力者 Người không có sức đủ tự lập - (Pháp) Người chưa có năng-lực mà chịu được pháp-luật thừa nhận cho tự-do, đại khái là những người vị-thành-niên hay người bị mất quyền trị-sản (incapable).
 - *ngã* - 我 Quên hẳn mình, không có tư-kiến - Nch. Vô-kỷ.
 - *nghi* - 疑 Không ngờ gì nữa - Xác-thực (sans aucun doute).
 - *nghĩa* - 義 Không có nghĩa-lý.
 - *nhai* - 涯 Không có bờ bến = Rộng mênh mông.
 - *nhân* - 囚 Nch. Vô-cố.
 - *nhĩ vi hữu* - 而爲有 Vẫn không mà dả làm cách có = Người dả dối kiêu lão.
 - *pháp vô thiên* - 法無天 Không kiêng sợ gì.
 - *phong đới* - 風帶 (Địa) Gió ở hai phương nam bắc thổi tới, đến xích-dạo thì bị sức bành-trướng của khí nóng ngăn lại, nên nói rằng ở xích-dạo không có gió, nhà địa-lý vạch ở hai bên xích-dạo một dải gọi là vô-phong-dới.
- Vô phong khi lãng** - 風起浪 Đất bằng mà nổi sóng - Ngb. Người vô-cố sinh-sự.
- *phụ* - 父 Người không biết đến cha Con mất cha.
 - *phúc* - 福 Không có phúc.
 - *phục chi tang* - 服之喪 Cái tang không phải mặc đồ chế = Tang thầy học - Nch. Tâm-phục.
 - *quân* - 君 Người không biết đến vua Tôi mất vua.
 - *sản chuyên chính* - 產專政 (Chính) Cái chế-độ do giai-cấp vô-sản đánh đổ

giai-cấp tư-bản, cướp lấy chính-quyền, thi-hành chuyên-chế để thực-hành chủ-nghĩa cộng-sản. Chế-độ ấy hiện thi-hành ở nước Nga (dictature du prolétariat).

- *sản giai-cấp* - 產階級 Giai-cấp bản-dân không có tài-sản gì hết (classe des prolétaires).
- *sản vận động* - 產運動 Cuộc vận-động cách-mệnh của giai-cấp vô-sản (mouvement prolétarien).
- *sắc giới* - 色界 (Phật) Thế-giới ở trên sắc-giới, không có sắc-tướng, chỉ có cái ý-thức rất vi-diệu.
- *sỉ* - 恥 Không biết xấu hổ (sans vergogne).
- *sinh vật* - 生物 Vật không có sinh-hoạt (corps inorganique).
- *song* - 雙 Không ai sánh đôi được - Nch. Độc nhất vô nhị.
- *song quốc-sĩ* - 雙國士 Người sĩ giỏi nhất trong một nước.
- *số* - 數 Nhiều lắm (sans nombre).

Vô sở bất vi - 所不爲 Không có cái gì là không làm, nói kẻ tiểu-nhân cực-điểm.

- *sở vị nan* - 所謂難 Không có gì gọi là khó cả = Việc gì cũng làm được.
- *sự* - 事 Không có việc gì - Không hay sinh việc.
- *tài* - 才 Không có tài-năng (sans talent).
- *tài* - 財 Không có tư-bản - Không có tài-liệu.
- *tang* - 臟 Không có tang-chúng.
- *tâm* - 心 Do vô-ý mà làm - Việc xảy ra thành linh.
- *tận* - 盡 Dừng không khi nào hết.
- *tận tàng* - 盡藏 Kho vô tận = Cửa tự-nhiên ở giữa đời.
- *tha* - 他 Không có hai lòng - Không có gì khác.
- *thanh thi* - 聲詩 Bức họa có thi-ý.
- *thanh vô xú* - 聲無臭 Không tiếng không hơi = Lý rất huyền-diệu không ai biết tới.

- *thần chủ nghĩa* - 神主義 (Tôn) Chủ-nghĩa không tin thần, không tin tôn-giáo (athéisme).
- *thủy lân-toan* - 水磷酸 (Hóa) Thứ hóa-chất do lân-toan mất phần nước mà thành (anhydride phosphorique).
- *thủy toan* - 水酸 (Hóa) Một thứ hóa-hợp-vật về loài phi-kim, do trong toan-dịch bỏ phần nước đi mà thành (anhydride).
- *thủy vô biên* - 始無邊 Không chỗ bắt đầu, không chỗ chỉ cảnh = Phật-pháp lớn rộng.

Vô thủy vô chung - 始無終 Không có chỗ bắt đầu, không có chỗ cuối cùng = Vũ-trụ vô-cùng vô-tận.

- *thừa nhận* - 承認 Không có ai nhận cho, cũng nói là: vô nhân thừa nhận.
- *thường* - 常 Lúc có lúc không - Biến-cố thành linh đến.
- *thượng* - 上 Cao hơn hết, không có gì ở trên được.
- *thượng mệnh-lệnh* - 上命令 (Triết) Theo học-thuyết của Khang-Đức (Kant) thì vô-thượng mệnh-lệnh (impératif catégorique) tức là cái mà loài người có lý-tính, vô-luận ở đời nào chỗ nào đều phải phục-tùng, đều phải do nó mà phán-đoán thiện ác tà chính.
- *tiền* - 前 Trước kia chưa có bao giờ - Không ai là trước được mình.
- *tình* - 情 Phụ bạc - Bất cặn nhân-tình - Không tin thật = Dả dối.
- *tính sinh thực* - 性生殖 (Sinh) Nói về cách sinh-thực của sinh-vật không nhờ tính dục cái, mà tự mình sinh đẻ được, hoặc do thể mẹ chia ra nhiều thể con, hoặc do thể mẹ sinh ra cái mầm rồi rơi ra thành thể con (génération asexuelle).
- *tội* - 罪 Không có tội - Không bắt tội.
- *trạng* - 亡狀 Người không ra cái gì = Lờl tự-khiêm.
- *tri* - 無知 Không biết gì (ignorant).

Vô tri vô giác - 知 無 覺 Không có trí-thức, không có giác-ngộ.

- **trị chủ nghĩa** - 治 主 義 Tức là vô-chính-phủ chủ-nghĩa (anarchisme).

- **trung sinh hữu** - 中 生 有 Trong khoảng không mà sinh ra có = Vu oan cho người - Tự dựng mà tạo thành việc, hay phát sinh ra tư-tưởng = Người có tài tạo thời-thế.

- **trường công-tử** - 腸 公 子 Vị công-tử không ruột, là con cua.

- **tuyến điện-báo** - 線 電 報 Thứ điện-báo chỉ dùng điện-ba chứ không dùng giấy điện (télégraphie sans fil).

- **tuyến điện-thoại** - 線 電 話 Thứ điện-thoại không dùng giấy điện, chỉ do điện-ba để truyền đạt thanh âm mà thôi (téléphone sans fil).

- **tư** - 私 Không có lòng riêng.

- **tự thư** - 字 書 Bản sách không chữ = Văn-chương của trời đất, như trăng, sao, sông, núi v.v...

- **úy hạm** - 畏 艦 (Quân) Một thứ chiến-dấu-hạm rất lớn.

- **ưu** - 憂 Không lo sợ (sans inquiétude).

- **ưu thảo** - 憂 草 Nch. Vong-ưu-thảo.

- **vạn số** - 萬 數 Rất nhiều.

- **vật** - 物 Không thành ra giống gì - Không có việc gì.

- **vật bất linh** - 物 不 靈 Không có lẽ-vật thì không thiêng, nghĩa là: vào cửa quan mà không có lẽ-vật thì không xong việc được.

Vô vi 母 違 Không được trái với đạo lý.

- **vi** 無 爲 Lấy đức mà hóa dân, không cần đến hình-pháp và chính-sự - (Phật) Chỉ tùy thuận tự-nhiên, không dựng tâm tạo-tác, trái với hữu-vi.

- **vị** - 味 Không có thú-vị, không có ý-nghĩa gì cả - Không có mùi vị gì.

- **vị** - 位 Kẻ ở chỗ điển-dã, không có tước vị gì.

- **vọng** - 望 Không có hy-vọng (sans espoir).

- **vọng** 母 望 Không từng trông mong đến.

- **vũ trụ-luận** 無 宇 宙 論 (Triết) Cái thuyết chỉ thừa nhận rằng thần là chân-thực, là tồn-tại, còn thế-giới cùng các vật đều là không phải chân thực, không phải tồn-tại (acosmisme).

VU 樗 Tên một loài cây rất xấu, không dùng làm được việc gì.

- **vũ** 塢 Tể đảo-vũ.

- **vũ** 圪 Bờ dề ngăn nước.

- **ư** 于 Đi qua - Lời so đo - (Chưng, ở. Nch. Ư. 於).

- **ư** 紆 Cong co uốn khúc - Trong lòng uất tức.

- **vũ** 筭 Ống sáo bằng trúc.

- **vũ** 迂 Xa - Cong co - Viễn vọng.

- **vũ** 蕪 Cỏ rậm - Rau cải củ.

- **vũ** 誣 Không mà nói có - Gia tội cho người vô tội.

- **vũ** 巫 Cô đồng, cô bóng.

- **vũ** 芋 Cây khoai lang.

- **vũ** 盂 Cái bát đựng đồ ăn và nước.

- **vũ** 巫 婆 Bà đồng, bà bóng (sorcière).

Vu báng 誣 謗 Bày điều ra để mà nói xấu người ta (colomnier).

- **vô** 告 Đến pháp-đình cáo-phát việc không có (accuser faussement).

- **vô** 淫 Bày đặt mà đổ tội cho người ta cách thái-quá.

- **vô** 陷 Bày đặt để hãm hại người khác.

- **vô** 紆 行 Đi quanh co.

- **vô** 迂 緩 Dáng chậm rãi.

- **vô** 腐 Câu nệ hủ lậu.

- **vô** 巫 醫 Thầy bói và thầy thuốc (magicien, charlatan).

- **vô** 迂 闊 Viễn vông không thiết với sự thực.

- **vô** 紆 曲 Quanh co không thẳng.

- **vô** 欂 櫨 Hai loài cây rất vô-dụng - Nch. Hạng người vô-dụng - Xch. Vu-tài.

- *miệt* 誣蔑 Đặt điều để hãm hại danh-tiết người ta.
 - *ngôn* - 言 Lời bày đặt để hại người.
 - *ngôn* 迂言 Lời nói viển vông không thiết thực.
 - *nho* - 儒 Người đọc sách mà không hiểu thế-tình. Thầy đồ hủ.
 - *niết* 誣捏 Đặt việc hư để vu-hãm người ta.
 - *phi* 于飛 Cùng bay với nhau = Vợ chồng hòa hợp - Anh em cấp nhau đi.
 - *qui* - 歸 Con gái về nhà chồng.
 - *sát* 誣殺 Bày đặt buộc tội cho người ta để giết.
 - *sơn-mộng* 巫山夢 (Cổ) Chiêm-bao thấy thân Vu-sơn = Hội-ngộ với tình-nhân - Chuyện trai gái.
- Vu sơn vân vũ** - 山雲雨 Xch. Vu-sơn-mộng.
- *tài* 樁材 Tài vô-dụng, như cây vu = Lời mình tự-khiêm.
 - *thác* 誣託 Đặt chuyện ra mà vu cho người ta.
 - *uất* 紆鬱 Trong lòng bức tức.
 - *uổng* 誣枉 Không có tội mà bị vu oan.
 - *viễn* 迂遠 Viển vông không thiết thực.
 - *vu nhi lai* 于于而來 Hăng hái mà tới, hớn hở mà tới - Đến luôn luôn.
- VŨ** 侮 Khinh lờn - Làm nhục.
- *vụ* Công việc - Chuyên sức vào một việc - Cốt phải.
 - *vũ* Mù, sương mù.
 - *vũ* Loài le le, vịt nước.
 - *vũ* Tên sao.
 - *vũ* Đi mau lắm - Rong ruổi, nói là trì-vụ 馳騁.
 - *vũ* 務本 Cốt chăm chỗ việc gốc.
 - *cầu thực-tế* - 求實際 Cốt làm có sự-thực mà không cần nói suông.
 - *danh* - 名 Cốt cho được danh tiếng.
 - *lộng* 侮弄 Khinh lờn cười bỡn, ra vẻ bất-kính.
 - *lợi* 務利 Cốt cho được lợi-lộc.

- *ngoại* - 外 Đưa về mặt ngoài - Đưa theo vật-chất.
 - *nữ* 婺女 Tên sao, nhà làm văn thường dùng để ví người đàn bà.
 - *viễn* 務遠 Chăm về việc xa lạ.
- VŨ** 羽 Long chim - Một loài trong ngũ-âm.
- *vũ* 武 Trái với văn, phạm dùng sức để bắt người phục, đều gọi là vũ - Giấu chân đi.
 - *vũ* 雨 Mưa - Mưa xuống.
 - *vũ* 舞 Múa - Chơi cợt.
 - *vũ* 宇 Mái nhà - Không-gian - Nghi-dung.
 - *vũ* 禹 Tên vua khởi-nghiệp nhà Hạ nước Tàu.
 - *vũ* 武備 Sắp sẵn về quân-sự (armement).
 - *biên* - 弁 Cái mũ của người quan võ - Gọi chung quan võ là vũ-biên (militaires).
 - *công* - 功 Công-nghiệp dùng vũ-lực mà thành (exploit militaire).
 - *cử* - 舉 Cử-nhân về khoa thi võ - Khoa thi võ.
 - *dực* 羽翼 Long và cánh = Người giúp đỡ (aide).
 - *đài* 舞臺 Sân khấu = Chỗ diễn kịch - Trường chính-trị - Trường văn-học.
 - *đạo* - 蹈 Tay múa chân nhảy = Đắc ý lắm.
 - *đoán* 武斷 Không đoái đến tình-lý, tự mình quyết-đoán.
 - *đoán chủ nghĩa* - 斷主義 Cái chủ-nghĩa về chính-trị, đối ngoại thì dùng vũ-lực để xâm-lược, đối nội thì chuyên-chế áp-bức.
 - *giai* - 階 Các quan võ bên võ, đối với văn-giai.
 - *hiển-diện Đại học-sĩ* - 顯殿大學士 Xch. Tứ-diện.
- Vũ hịch** 羽檄 Ngày xưa tuyên truyền tờ hịch-văn dấy quân đánh giặc thường

hay cắm lông gà ở trên để tỏ rằng phải truyền-đạt cho mau, cho nên gọi là vũ-hịch.

- *hóa* - 化 Hóa ra lông cánh mà bay lên = Thành tiên.
 - *y* - 衣 Áo bằng lông chim - Áo người thần-tiên mặc - Tên khúc hát của thần-tiên gọi là: Nghi-thường vũ-y-khúc.
 - *khách* - 客 Người mặc vũ-y = Nhà đạo-sĩ.
 - *khí* 武器 Đồ dùng để đánh giặc (armes).
 - *khoa* - 科 Khoa thi võ.
 - *khố* - 庫 Chỗ chứa đồ binh-khí (arsenal).
 - *kiện* - 健 Cương quyết mạnh mẽ.
 - *kinh* - 經 Sách của nhà binh, nói về binh-pháp.
 - *lâm đầu* 雨淋頭 Mưa xối ngập đầu - Ngb. Tai vạ đến nơi mới tỉnh.
 - *lâm nhật sái* - 淋日曬 Dầm mưa giải nắng.
 - *lệ* - 淚 Nước mắt như mưa - Miêu-tả cảnh trời buồn.
 - *liệt văn mô* 武烈文謨 Công nhà võ, mưu nhà văn - Công của Vũ-vương, đạo của Văn-vương.
 - *lộ* 雨露 Mưa móc - Ân-trạch.
 - *lộng* 舞弄 Nch. Vũ-văn lộng-pháp.
 - *lực* 武力 Sức mạnh về binh-khí và quân-đội (force militaire).
 - *lượng* 兩量 Phân-lượng nước mưa, có thể dùng đồ để đo (quantité de pluie).
- Vũ lưu** 羽流 Nhà đạo-sĩ.
- *mao* - 毛 Vũ là lông chim, mao là lông thú - Ngb. Có tài sức bay được xa - Có đồ-đẳng nhiều.
 - *miếu* 武廟 Miếu thờ Quan-thánh Đế-quân, là vị thần của nhà Võ.
 - *môn* 禹門 Tên một khúc núi ở thượng-du sông Trường-giang nước Tàu, thuộc tỉnh Tứ-xuyên, chân núi có cái vực rất

sâu, tương truyền đến mùa thu nước lụt lớn thì cá đua nhau tới đó nhảy thi, con nào vượt qua vũ-môn thì hóa ra rồng - Nước ta ở huyện Hương-kê thuộc Hà-tĩnh, cũng có vực sâu ở cạnh núi như thế. Sách Tàu có câu: "Vũ-môn tam cấp lãng"; tục-ngữ ta cũng có câu: "Cá nhảy vũ-môn", dùng về điển học-trò đi thi.

- *nghe* 武藝 Tóm xưng cả các cách đánh quyền, cước, đao, kiếm, côn, kích v.v... (art militaire).
 - *nghi* 羽儀 Lông chim hồng, dùng làm đồ nghi-súc - Ngb. Người có văn-chương đạo-đức làm tiêu-biểu cho đời.
 - *nhân* - 人 Nhà đạo-sĩ. Nch. Vũ-khách.
 - *nhân* 武人 Thường gọi hạng vũ-biên là vũ-nhân (militaire).
 - *nội* 宇內 Toàn cả thế-giới.
 - *nữ* 舞女 Người con gái lấy việc múa làm nghề (danseuse).
 - *pháp* - 法 Múa men pháp-luật để làm hại người.
 - *phiến* 羽扇 Quạt bằng lông.
- Vũ phu** 舞夫 Người thô-tục, hay võ-đoán (homme brutal).
- *sĩ* - 士 Kẻ mạnh mẽ, đồng cảm (chevalier, spadassin).
 - *sĩ đạo* - 士道 Cái đạo-đức của kẻ vũ-sĩ. Nước Nhật-bản ở đời Duy-tân về trước, rất quý trọng đạo ấy, yêu nước liêu thân, báo thù, trượng nghĩa, gọi là vũ-sĩ-đạo.
 - *ta* 舞榭 Cái nhà để múa hát.
 - *tệ* - 弊 Mưa nước làm nhiều điều tệ-lạm.
 - *thuật* 武術 Kỹ-thuật về quân-sự - Quyền-thuật.
 - *tiền* 雨前 Tên riêng một thứ trà chỉ hái trước mùa mưa.
 - *tinh* 武星 Người vũ-sĩ đặc biệt - Tên sao Vũ-khúc.
 - *tộc* 羽族 Loài chim (oiseaux).

- *trang* 武裝 Cái tài liệu về việc chiến-tranh (armements).
- *trang đồng chí* - 裝同志 Gọi chung những người quân-nhân về một phái với nhau.
- *trang hòa bình* - 裝和平 Cuộc hòa-bình tạm-thời, muốn giữ tạm được thì các nước cần phải chăm vũ-bị để cho vũ-lực cân địch nhau (la paix armée).
- *trụ* 宇宙 Bốn phương và trên dưới là vũ, xưa qua nay lại là trụ = Không-gian và thời-gian = Thế-giới (univers).
- *trụ* - 柱 Mái nhà và cột nhà.
- *trụ dẫn lực* - 宙引力 (Lý) Nch. Vạn vật dẫn-lực (attraction universelle).
- *trụ luận* - 宙論 (Triết) Học-thuyết về nguyên-lý căn-bản của trời đất vạn vật (cosmologie).

Vũ trụ quan - 宙觀 Cái quan-niệm của người ta đối với vũ-vân (conception de l'univers).

- *trường* 舞場 Chỗ cho người ta đến để khiêu-vũ (dancing).
- *trường hoang viên* - 杖荒園 Múa gậy ở vườn hoang - Ngh. Nói chữ với bấy người dốt - Làm bộ kiêu ngạo trong lúc chỉ có một mình.
- *tuyết* 雨雪 Mưa tuyết = Tuyết rơi xuống.
- *trường* 武將 Quan võ (général).
- *văn lộng pháp* 舞文弄法 Múa men chơi nhón với văn-án pháp-luật = Nói nhà chính-trị hoặc pháp-quan lợi dụng pháp-luật mà hại người.
- *vô kiểm tỏa năng lưu khách* 雨無鉗鎖能留客 Xch. Sắc bất phong đào dĩ nịch nhân.

VỰC 域 May áo - Đường may viền.

- *域* Khu-vực - Hạn-định ở một chỗ.
- *閥* Bực cửa.
- *trung* 域中 Trong cảnh-giới một nước - Trong vũ-trụ.

VỤNG 彙 Hợp những cái đồng-loại lại thành một tập, gọi là vụng.

- *lượng* 量 Khí sáng ở xung quanh mặt trời mặt trăng - Mê choáng - Quáng mắt.
- *báo* 彙 報 Hợp lại một chỗ, hoặc biên thành một tập để báo-cáo.
- *khí* 量 氣 Khí sáng ở xung quanh mặt trời và mặt trăng.

Vụng thuyền - 船 Say sóng (mal de mer).

- *tụ* 彙 萃 Nhóm hợp lại.

VƯỢNG 王 Vua, có ý nghĩa được thiên-hạ qui phục - Lớn - Tên họ người - Xch. Vượng.

- 忘 Xch. Vong.

- 亡 Xch. Vong.

- *An-Thạch* 王安石 (Nhân) Tể-tướng đời vua Tống-Thần-tôn nước Tàu, đặt nhiều phép cải-lương chính-trị, là một nhà học-giả chủ-trương gần đồng xã-hội chủ-nghĩa ngày nay.

- *bá* - 霸 Ngày xưa cho rằng lấy đức mà hóa người là vương-đạo, lấy sức mà ép người là bá-đạo - Vương-nghiệp là thống-nhất cả nước, bá-nghiệp là làm lãnh-tụ chư-hầu.

- *công* - 公 Nhà quý-tộc (aristocrate).

- *cung* - 宮 Cung vua ở (palais royal).

- *Dương-Minh* - 陽明 (Nhân) Túc là Vương-Thủ-nhân, nhà đại chính-trị và đại-học-giả đời Minh, chủ-trương thuyết tri-hành hợp nhất (1472-1528).

- *đạo* - 道 Xch. Vương-bá.

- *độ* - 度 Đức-hạnh và độ-lượng của vua.

- *giả* - 者 Người dùng thủ-đoạn vương-đạo, trái với bá-đạo.

- *giả hương* - 者香 Tên riêng để gọi hoa lan.

- *hầu* - 侯 Nch. Vương-công (aristocratie).

- *hậu* - 后 Vợ vua (reine).

Vương hóa - 化 Giáo-hóa của nhà vua.

- *học* - 學 Học-phái của Vương-Dương-Minh.
- *khí* - 氣 Địa-thể hùng-vĩ có cái khí khái sản-sinh được đế-vương. Cũng đọc là Vương-khí.
- *mẫu* - 母 (Thân) Một vị nữ-thần, tức là Tây-vương-mẫu - Con cháu tôn xưng tổ-mẫu là vương-mẫu.
- *mệnh* - 命 Mệnh-lệnh của vua (ordre impérial).
- *ngiệp* - 業 Sự-nghiệp đế-vương.
- *pháp* - 法 Pháp-luật của vua đặt ra.
- *phụ* - 父 Con cháu tôn xưng tổ-phụ là vương-phụ.
- *phủ* - 府 Dinh-thự của các bậc vương-hầu.
- *thành* - 城 Đô-thành của nhà vua (cité royale).
- *thất* - 室 Nhà của vua = Ngày xưa nước là của vua, nên gọi là vương-thất.
- *tích* - 迹 Công-nghiệp của đế-vương.
- *tôn* - 孫 Con cháu nhà quý-tộc (aristocratie).
- *tôn khốc lộ ngung* - 孫哭路隅 Cháu nhà vua đứng khóc cạnh đường = Tình-hình nhà vua mất nước.

- *tôn quý khách* - 孫貴客 Con cháu nhà quý-tộc, với những khách sang trọng.

- *tước* - 爵 Một tước phong ở trên cả năm tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Vương vị - 位 Ngôi vua.

- *vô thổ bất thành* - 無土不成 Chữ vương 王 không có chữ thổ 土 thì không nên chữ = Làm vua cần phải có đất, mất đất là mất vua.

VƯỢNG 旺 Hưng thịnh - Sáng đẹp

- 王 Ông vua trị nước (động-từ) - Xch. Vương.

- *địa* 旺地 Chỗ đất làm cho người ta hưng-thịnh.

Vượng vận - 運 Vận may mắn hưng thịnh.

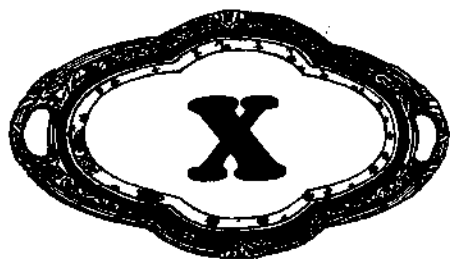
VUU 尤 Oán giận - Vật trội hơn cả - Đặc-biệt.

- 疣 Cục bướu ở cổ.

- *dị* 尤異 Càng khác nữa (plus étrange).

- *nhân* - 人 Oán giận người (blâmer les hommes).

- *vật* - 物 Vật rất quý hiếm - Con gái đẹp.



X 車 Xe dùng đi đường – Cái máy có bánh xe quay.

- 除 Mua chịu – Trông mong quá chừng.
- 碑 Xch. Xa-cù.
- 奢 Hoang phí tiền bạc – Quá-độ – Trái với chữ kiệm – Quá viễn vông.
- 余 Tên họ người.
- 輶 輶 (Động) Một loài ngao to, vỏ nó long lanh nhiều sắc, dùng để khảm (cắn) đồ gỗ (nacre). Cũng viết là 車渠。
- 輶 車脚 Tiền thuê xe (frais de location d'une voiture).

Xa dãi mã phiền – 殆馬煩 Xe tồi ngựa mỏi = Tình-hình đi đường xa khó-khổ.

- 駕 Tiếng dùng để xưng vua, vì không giám gọi thẳng là vua.
- 行宮 Vua đi chơi, dự bị ở trên xe, in như trong cung-diện, tùy tiện đến đâu cũng đình trú được, gọi là xa-hành-cung.
- 奢 華 Phương phí và lờ lợt (luxueux).
- 里 (Sử) Một bộ-phận của nước ta, nguyên thuộc về Chiêm-thành, tức là Phan-rang, Phan-rí bây giờ.

Xa luân – 輪 Bánh xe (roue).

- 賣 除 Bán chịu cho (vente à crédit).
- 買 Mua chịu.
- 奢 願 Nch. Xa-vọng.
- 車票 Cá vé đi xe (billet de voiture).
- 夫 Người phu kéo xe, hoặc người đánh xe (cocher).

- 奢 婦 Đàn bà xa-xỉ.

- 輶 車捐 Tiền thuê xe của các chủ cho thuê xe phải nộp cho nhà nước (taxe de voitures).

- 輶 國 Nước xa-xỉ – Các đô-thành xa-xỉ, như Ba-lê, Nữu-ước.

- 輶 斗量 Chở bằng xe, lường bằng đấu – Ngb. Rất nhiều.

- 輶 室 Buồng ngủ ở trên xe (couchette).

- 奢 泰 Nch. Xa-xỉ.

- 輶 水馬龍 Nguyên câu: Xa như lưu-thủy, mã như du-long, nghĩa là: xe như nước chảy, ngựa như rồng bơi = Chỗ quý-khách vắng lai đông.

- 站 Nhà ga xe lửa (gare de chemin de fer).

- 塵 Bụi ở sau xe.

- 輶 想 Tưởng nghĩ những việc viễn vông cao xa quá.

- 輶 望 Hy-vọng quá viễn vông (ambition démesurée).

- 輶 侈 Tiêu phí về việc không cần thiết (dépensier, luxe).

- 輶 品 Những vật-phẩm không cần phải có cho sự sinh-hoạt, chỉ dùng để trang sức (articles de luxe).

Xa xỉ thuế – 侈稅 (Tài) Môn thuế đánh các thứ dụng-phẩm xa-xỉ, như thuế thuốc, thuế rượu (taxe de luxe).

XÀ 蛇 Con rắn.

- 輶 石虎 Thấy cung mà nghĩ là rắn, thấy đá mà nghĩ là cạp

= Trong lòng nghi hoặc, thấy cái gì cũng sợ.

- *hành* - 行 Bò sát đất mà đi như rắn = Tình hình sợ hãi.
- *yết* - 蠍 Loài rắn rít = Hình dung người ác - Người nên tránh xa.
- *loại* - 類 Loài rắn (osphidiens).
- *mâu* - 矛 Một thứ binh-khí giải, đầu nhọn mà cong, hình như con rắn.
- *thiệt* - 舌 Lưỡi con rắn = Lấy miệng nói làm hại người.
- *thôn tượng* - 吞象 Rắn muốn nuốt voi - Ngb. Tham lam quá.
- *trấp tồn thân* - 蟄存身 Rắn nấp để giữ mình - Ngb. Thời nên khuất thì phải khuất.
- *túc* - 足 Nguyên câu "Họa xà thiêm túc". Rắn vốn không chân, vẽ rắn mà thêm chân vào là không phải rắn = Vụng nên làm hư mất chân tướng - Cũng có nghĩa là hay đa sự.

XÁ 舍 Nhà khách-quán - Nhà ở - Đối với người mà xưng người thân thuộc về hàng dưới của mình gọi là xá - Xch. Xá.

- *赦* 赦 Buông thả ra - Tha cho.
- *đệ* 舍弟 Khiêm xưng em của mình (mon frère).
- *hạ* - 下 Khiêm xưng nhà ở của mình (ma demeure).

Xá hựu 赦宥 Tha tội (pardonner).

- *lệ* - 例 Cái lệ ân-xá.
- *lợi* 舍利 (Phạn) Di-cốt của Phật.
- *miễn* 赦免 Khoan thứ tha lỗi cho (accorder le pardon).
- *muội* 舍妹 Khiêm xưng em gái của mình (ma sœur).
- *nặc* - 匿 Ẩn giấu - Giấu người bị tội ở trong nhà mình (receler).
- *quá* 赦過 Tha lỗi cho (pardonner).
- *tội* - 罪 Miễn tội cho (absoudre).
- *tội phù* - 罪符 Cái bùa để xá-tội, của Giáo-hoàng giáo Cơ-đốc đời Trung-cổ

phát ra cho tín-đồ mua để lấy tiền (indulgences).

XẠ 射 Bắn cung - Bắn ra - Một phép bói, giấu không cho biết vật gì mà bảo mình đoán ra.

- *麝* 麝 Con thú rừng, dưới bụng có một cục cứng rất thơm gọi là xạ-hương.
- *hổ tướng-quân* 射虎將軍 (Cổ) Lý-Quảng khi đã thôi quan về nhà, thường vào núi bắn cọp, không con cọp nào thoát, người đời khen là xạ-hổ tướng-quân.
- *hương* 麝香 Cái cục hương ở trong bụng con xạ (musc).
- *hương lộc* - 谷鹿 (Động) Con thú về loài xạ, lớn hơn con xạ, hỏn dái con dực có hương thơm lắm (chevrotain musqué).
- *kích* 射擊 Cầm súng mà bắn (tirer sur).
- *lạc song điều* - 落雙鵬 (Cổ) Cao-Biên đời Đường, có tài bắn, thường phát một mũi tên, mà hai con chim điều ở trên mây rớt xuống, Biên từng làm quan Tiết-độ-sứ ở nước ta, người ta có câu thơ khen tài rằng: Nhất tiễn lạc song điều - 一箭落雙鵬 - Đời sau dùng điển ấy nói những người hỏi vợ mà được cả cặp chị em.

Xạ lập - 獵 Bắn và săn.

- *lợi* - 利 Dùng thủ-đoạn mau mắn để lấy lợi.
- *môi* 麝煤 Thứ than thơm, tức là tên riêng để gọi cục mực tàu, ta thường gọi là mực xạ.
- *ngự* 射御 Bắn cung và đánh xe là hai nghề ở trong lục-ngệ ngày xưa, tập cho học-trò dự-bị làm việc binh.
- *nhật* - 日 Bắn mặt trời - (Cổ) Đời thượng-cổ nước Tàu mười mặt trời mọc một lần, Hậu-Nghệ bắn hết chín, còn lại một = Giết hết các vua để lại một mình.

- sách - 策 Khi khảo-thí ra câu sách-vấn khiến học-trò ứng-thí đáp lại, gọi là xạ-sách.

- sinh - 生 Bán được sinh-vật.

- tất điệp song - 必疊雙 Bán bia tất trúng luôn cả đôi ba phát - Ngb. Người đi thi đỗ luôn mấy khoa.

XẢ 舍 Bỏ đi - Xch. Xá.

-捨 Buông thả ra - Bỏ-thí.

-卸 Cởi ra - Bỏ đi.

-扯 (捨) Xe dôi - Giắc kéo.

- đoan thủ trường 舍短取長 Bỏ cái ngắn (cái xấu) mà lấy cái dài (cái tốt).

-kiên 卸肩 Trút gánh cho người khác, nhẹ được vai gánh = Từ trách-nhiệm.

Xả sĩ - 仕 Thôi làm quan.

-sinh thủ nghĩa - 生取義 Bỏ các xác sống mà giữ lấy nghĩa.

-thân 捨身 Người tin Phật bỏ thân mình để mong tu được chính-quả (sacrifier sa vie).

-trách 卸責 Dem trách-nhiệm mình trút cho người khác.

-trang - 妝 Cởi đồ trang-sức ra.

- tử - 死 Hy-sinh thân mình, liều chết.

XÃ 社 Chỗ tế thần đất - Đoàn-thể nhiều người họp thành.

- đoàn - 團 Đoàn-thể từ hai người trở lên, vì mục-dịch nhất-định mà họp thành.

- đoàn pháp nhân - 團法人 Một đoàn thể hoặc cơ-quan được xem như người mà hưởng pháp-luật riêng (personne juridique privée), như các công-ty thương-mãi.

- giao - 交 Việc giao-tế ở trên xã-hội (relations mondaines).

- hội - 會 Có hai nghĩa: 1) Nhiều người cùng mưu lợi ích chung, kết hợp thành đoàn-thể - 2) Những đoàn-thể loài người có mối quan-hệ sinh-hoạt chung nhau (société).

- hội bản vị-thuyết - 會本位說 Cái thuyết lấy xã-hội (toàn-thể nhân-loại) làm bản-vị cho quốc-gia.

- hội bảo-hiểm - 會保險 (Kinh) Chế độ bảo-hiểm đặt ra để cứu-tế những công-nhân thất-nghiệp, đại khái là do chính-phủ, chủ thuê, và thợ thuyền, ba bên đều xuất bảo-phí bao nhiêu, khi gặp lúc thất-nghiệp thì đem tiền ấy ra mà làm tiền cứu-tế (assurances sociales).

Xã-hội cải-lương chủ-nghĩa

會改良主義 (Xã) Một thứ chủ-nghĩa chủ-trương dùng thủ-đoạn hòa-bình để cải-lương xã-hội (réformisme social).

- hội cảm-tình - 會感情 Cái cảm-tình của người ta đối với mọi người ở trong xã-hội (sentiment social).

- hội chi mâu tặc - 會之螫賊 Bọn người làm hại cho xã-hội - Xch. Mâu-tặc.

- hội chính sách - 會政策 Chính-sách để cứu-tế những vấn-đề bất bình ở trên xã-hội (politique sociale).

- hội chủ nghĩa - 會主義 Một thứ vận-động về kinh-tế và chính-trị, mục-dịch là lấy hành-vi đoàn-thể mà thay cho hành-vi cá-nhân, để làm phương-pháp cải-lương xã-hội. Nói tóm tắt, chủ-nghĩa ấy công-kích chế độ tư-bản ngày nay mà chủ-trương rằng những tư-bản, đất đai, của cải, phải hóa thành công-hữu, tụt-trung chia ra nhiều phái: xã-hội chủ-nghĩa thì chủ-trương cải-cách dần dần, công-đoàn chủ-nghĩa và công-sản chủ-nghĩa thì chủ-trương cách-mệnh, ngoài ra còn Cơ-nhĩ-dặc chủ-nghĩa, Lao-động tổ-hợp chủ-nghĩa, Vô-chính-phủ chủ-nghĩa, cũng đều ở trong phạm-vi của xã-hội chủ-nghĩa (socialisme).

- hội chủ-nghĩa-dã-đăng - 會主義黨 (Chính) Chính-dảng tin theo xã-hội chủ-nghĩa (parti socialiste).

Xã-hội giáo-dục 會教育 Việc giáo-dục lấy xã-hội văn-hóa làm chủ-thể - Việc giáo-dục phổ-cập đến cả xã-hội, hết cả con em trong hạ-cấp bản-dân đều được chịu giáo-dục cả (éducation sociale).

- **hội hiện-tượng** - 會現象 Những việc xuất-hiện ra ở trong xã-hội (phénomène social).

- **hội hóa** - 會化 Đem cái thuộc về cá-nhân, hóa thành thuộc chung về xã-hội, như đem tư-bản của riêng hóa thành của chung (socialisation).

- **hội học** - 會學 Môn học nghiên-cứu về khởi-nguyên, sự phát-đạt, sự biến-thiên và các hiện-tượng sinh-hoạt của xã-hội (sociologie).

- **hội hữu-cơ-thể-thuyết** - 會有機體說 Cái thuyết chủ-trương rằng xã-hội không phải là một thể đơn nhất, mà là một thể hữu-cơ đủ cơ-quan như trong thân-thể của loài sinh-vật (organisme social).

- **hội khế-uớc-thuyết** - 會契約說 Tức là Dân-uớc-luận (contrat social).

- **hội khoa-học** - 會科學 Những khoa-học nghiên-cứu các hiện-tượng trên xã-hội, như chính-trị-học, kinh-tế-học (sciences sociales).

- **hội sinh-hoạt** - 會生活 Cuộc sinh-hoạt cộng-đồng của loài người (existence sociale).

- **hội-tính** - 會性 Thiên-tính khiến người ta ưa hợp-quần (sociabilité).

Xã-hội tổ-chức - 會組織 Các cơ-quan, các bộ-phận hợp lại mà cấu-tạo thành xã-hội (organisation sociale).

- **hội vấn-đề** - 會問題 (Xã) Những vấn-đề thuộc về xã-hội sinh-hoạt, như lao-động và tư-bản xung đột nhau, phụ-nữ lao-động, nhi-đồng lao-động, lao-động bảo-hiểm v.v... (questions sociales).

- **hội vận-động** - 會運動 Những cuộc vận-động của nhân-dân, mục-đích là cầu

cải-tạo tình-trạng của xã-hội (mouvement social).

- **hữu** - 友 Bạn bè cùng ở trong một đoàn-thể.

- **luận** - 論 Nch. Xã-thuyết.

- **tắc** - 稷 Thuở xưa dựng nước tất quí trọng nhân-dân. Dân cần có đất ở nên lập nên Xã để tế thần Hậu-thổ, dân cần có lúa ăn, nên lập nên Tắc để tế Thần-nông. Mất nước thì mất xã tắc, nên xã-tắc cũng có nghĩa là quốc-gia.

- **tắc đàn** - 稷壇 Chỗ vua tế (hổ-thần và cốc-thần).

- **tắc thần** - 稷神 Thần đất và thần lúa - Vị thần giữ gìn cho nước nhà được yên ổn.

- **tế** - 祭 Tế thần đất.

- **thuyết** - 說 Bài luận-văn trong tờ báo hoặc quyển tạp-chí (article de fond).

- **thương** - 倉 Kho lúa do một đoàn-thể trữ chung lại, để phòng bị khi mất mùa mà giúp đỡ cho nhau. Cũng gọi là nghĩa-thương.

- **trưởng** - 長 Lãnh-tụ trong đoàn-thể
Lãnh-tụ trong xã-thôn.

XÁC 壳 Nch. 殼。

- **殼** Cái vỏ ở ngoài.

- **chắc** - 確 Bền vững - Chắc chắn - Đích-thực.

- **cứ** - 確據 Chứng-cứ xác thực (preuve positive).

- **định thẩm phán** - 定審判 (Pháp) Người phạm tội bị xử phân mà không được thượng-tố, thế gọi là đã bị thẩm-phán xác-định rồi (jugement définitif).

- **hổ bất khả bạt** - 平不可拔 Chắc chắn lắm, không thể lay được = Chí-tiết người quân-tử.

- **nhiên** - 然 Chắc chắn lắm (certainement).

- **thực** - 實 Chắc chắn không sai (certitude).

XAI 猜 Lòng ngờ vực - Đon trước.

- *đạc* - 度 Suy xét dần đo.
- *hiềm* - 嫌 Ngờ vực mà ghét ghen.
- *kỵ* - 忌 Nghi người ta hại mình mà sinh lòng ghét - Nch. Đố-kỵ.
- *ngghi* - 疑 Ngờ vực (douter).
- *nhẫn* - 忍 Tàn-bạo bất-nhẫn.
- *sát* - 察 Vì ngờ trong lòng mà phải tìm xét cho rõ.
- *tưởng* - 想 Suy xét - Đón lường những việc vị-lai.

XAN 餐 Ăn cơm - Cơm.

- *cúc chuyết lan* - 菊 啜 蘭 Lấy bông cúc làm cơm, lấy bông lan làm chè = Hứng thú của tao-nhân.

- *phạn* - 飯 Ăn cơm.

XÁN 粲 Rực rỡ - Con gái đẹp - Con trai tốt.

- *hào* - 燦 Sáng chói.

Xán giả 粲者 Người con gái đẹp.

- *hoa* - 花 Miệng tươi như hoa nở.
- *nhien nhứt tiếu* - 然 一 笑 Một tiếng cười quá tươi - Hình dung sắc hoa đẹp.
- *lạn* - 燦 爛 Sáng sủa đẹp tốt.

XANH 瞢 Trùng mắt - Dòm dờ.

- *đ撐* - 撐 Nch.撐。

- *đ撐* - 撐 Chèo, cạy, Chống đỡ.

XAO 敲 Đánh - Gõ - Châm chước sắp đặt.

- *chung* - 鍾 Đánh chuông.
- *cổ* - 鼓 Đánh trống.
- *môn* - 門 Gõ cửa để gọi người trong ra (frapper à la porte).

XẢO 巧 Khéo - Giỏi.

- *biện* - 辯 Khéo biện bác (éloquent).
- *công* - 工 Thợ khéo (ouvrier habile).
- *diệu* - 妙 Khéo léo, mầu nhiệm (merveilleux).
- *đoạt thiên-công* - 奪 天 工 Nhân-công khéo quá thiên-công.
- *hoạn* - 宦 Ông quan khéo phùng nghinh nịnh hót.
- *hoạt* - 猾 Khéo léo gian狡. Nch. Xảo-quyệt.

- *kế* - 計 Kế-sách linh-diệu.
- *kỹ* - 技 Nghề khéo (métier habile).
- *ngôn* - 言 Nói khéo (beauparleur).
- *ngữ* - 語 Nói khéo.
- *phụ* - 婦 Người đàn bà có kỹ-năng khéo.

Xảo phụ nan vi vô mễ chi xuy - 婦 難 爲 無 米 之 炊 Dầu đàn bà khéo, cũng không có thể không có gạo mà nấu được cơm = Làm việc gì tất phải có tư-bản với tài-liệu.

- *quyệt* - 譎 Khéo léo gian狡.
- *thiệt như hoàng* - 舌 如 簧 Lưỡi miệng trém như ống-hoàng = Miệng người hay dèm pha.
- *thủ* - 手 Tay thợ giỏi (ouvrier habile).
- *trá* - 詐 Nch. Xảo-quyệt.
- *tứ* - 思 Ý-tứ khôn khéo.
- *tượng* - 匠 Thợ khéo (ouvrier habile).

XÂM 侵 Tiến lên - Tiến binh mà lấn = Chiếm lấn - Năm mất mùa.

- *lễ* - 侵 Khí yếu quá - Hung dữ - Cũng đọc là tẩm.
- *chiếm* - 侵 佔 Lấn của người ta mà giữ lấy làm của mình (empiéter sur).
- *đoạt* - 奪 Lấn cướp lấy (prendre par force).
- *hại* - 害 Làm hại đến người khác (nuire à).
- *lãng* - 陵 Xâm-phạm và khi-lãng.
- *lược* - 掠 Nch. Xâm-đoạt.
- *lược* - 略 Nch. Xâm-đoạt.
- *lược chủ-nghĩa* - 略 主 義 Tức là chính-sách thực-dân của nước mạnh chủ-trương đi lấn đất đai, tài sản của nước yếu.
- *nhân chi quốc* - 人 之 國 Lấn cướp đất nước của người ta.
- *nhieu* - 擾 Lấn lướt và làm rối loạn.

Xâm phạm - 犯 Lấn lướt quyền-lợi của người khác.

- *thôn* - 吞 Lấn lướt và nuốt ngấm t vật của người khác.

- *thực* - 食 Ăn mòn dần dần vào của người ta.
- *vụ* - 侮 Lấn lướt vào của người ta, không kiêng nể gì.

XẾ 眚 Cảnh mĩ con mắt - Chỗ chấp cổ áo vào với vạt áo.

XI 蚩 Tên loài sâu - Ngu vụng - Làm nhục.

- *hư* 賁 Tiền của.
- *Vưu* 蚩尤 (Sử) Một ông vua chu-hầu đời Hoàng-đế nước Tàu thường đem binh quấy nhiễu trung-nguyên, bị Hoàng-đế đánh giết được.

XÍ 企 Nhón chân mà trông.

- *hỏa* 熾 Một thứ cỏ.
- *hỏa* 熾 Lửa hùng.
- *廁* 廁 Nhà xia, chỗ đi đại-tiện và tiểu-tiện.
- *đi* 跂 Nhón gót chân - Nch 企.
- *dư vọng chi* 跂予望之 Ta nhón chân mà trông nó = Khát chờ bạn.
- *đồ* 企圖 Nghĩa đen là nhón chân mà trù tính việc xa = Kế-hoạch, mưu-kế.
- *liệt* 熾烈 Lửa nóng hùng (feu ardent).
- *ngiệp* 企業 (Kinh) Sự-nghiệp kinh-dinh, lấy việc sinh-sản mưu-lợi làm mục-dịch (entreprise).
- *ngiệp gia* - 業家 (Kinh) Người làm xí-nghiệp (entrepreneur).

Xi 熾 熱 Nóng hùng (chaleur ardente).

- *thịnh* - 盛 Thịnh vượng lắm (très prospère).
- *thực* - 殖 Sinh nở ra thịnh-vượng lắm.
- *vọng* 跂望 Nhón gót chân mà trông đợi.

XỈ 齒 Răng - Tuổi tác.

- *侈* 侈 Phí dụng quá chừng.
- *căn* 齒根 Chân răng (racine des dents).
- *lãnh* - 冷 Lạnh răng - Nhe răng cười - Chê cười.
- *luân* - 輪 Bánh xe có răng cưa (roue dentée).

- *luận* 侈論 Bài nghị-luận khoe khoang lắm.

- *nguy* 齒危 Răng lung lay gần rụng.
- *nhượng* - 讓 Nhường cho người hơn tuổi mình.
- *quỹ* - 軌 Đường sắt cho xe lửa đi lên xuống dốc, có đặt răng cưa ở giữa đường cho xe khỏi trượt xuống (rail à crémaillère).
- *vấn* - 吻 Răng với môi.
- *vong thiết tồn* - 亡舌存 Mất răng còn lưỡi - Ngb. Cái cứng như răng mà lâu ngày phải rụng, thế mà cái mềm như lưỡi bao giờ cũng còn trơ.

XÍCH 尺 Thước đo, là 10 tấc.

- *chí* 赤 Màu đỏ - Hết sạch không có vật gì - Cối trắng - Cất dứt.
- *chỉ* 斥 Đuổi ra - Nhìn lên - Mở mang ra.
- *bần* 赤貧 Cực nghèo.

Xích bích - 壁 (Sử) Tên đất nước Tàu thuộc tỉnh Hồ-bắc, là chỗ Chu-Du là Lưu-Bị dụng hỏa-công đánh Tào-Tháo. Hai bên bờ vì lửa đốt thành sắc đỏ nên gọi là Xích-bích. Tô-Đổng-Pha có bài phú Tiên-hậu Xích-bích, rất có tiếng ở trong làng văn.

- *bố đấu túc* 尺布斗粟 Kể với nhau từng thước vải, từng sét lúa = Anh em không hòa thuận với nhau.
- *diện anh hùng* 赤面英雄 Tiếng gọi ông Quan-Vũ, vì ông mặt đỏ như gấc.
- *duương* - 楊 (Thực) Một thứ cây to, lá tròn mà giòn, quả đồng quả tùng, quả và vỏ đều dùng làm thuốc nhuộm được.
- *đãi* - 帶 (Y) Bệnh đàn bà ở sinh-thực-khí thường chảy ra thứ nước sắc đỏ.
- *đảng* - 黨 Đảng cộng-sản, lấy màu đỏ làm huy-hiệu.
- *đạo* - 道 (Địa) Một đường vòng quanh ở khoảng giữa địa-cầu, cách nam bắc-cực 90 độ - Cái vòng đồng như thế ở các hành-tinh và tinh-cầu khác, cũng gọi là xích-dạo (équateur) - Do vòng

- gọi là xích-đạo (équateur) - Do vòng xích-đạo địa-cầu phóng đại ra giáp với thiên-cầu, thành một vòng, cũng gọi là xích-đạo.
- **đạo lưu** - 道流 (Địa) Cái giòng-nước nóng tự xích-đạo chảy lại nam-bắc-cực (courants équatioriaux).
 - **đạo nghi** - 道儀 Cái kính của nhà thiên-văn-học dùng để xem xét các tinh-cầu (équatorial).
 - **đậu** - 豆 (Thực) Hạt đậu đỏ.
- Xích đế** 赤帝 Vị thần lửa - Vị thần phương nam.
- **địa** - 地 Ngày xưa, trời nóng lắm, mặt đất không có giống gì sinh-sản được, nên gọi là xích-đạo.
 - **địa** 斥地 Mỏ mang đất đai.
 - **địa** 尺地 Một thước đất = Miếng đất nhỏ hẹp.
 - **đoản thốn trường** - 短寸長 Thước vẫn giải hơn tắc, nhưng tùy từ lúc, có khi thước mà ngắn, tắc mà giải = Vật giá tùy thời mà hơn kém - Nhân tài tùy thời mà có hơn thua. Nguyên câu: xích-hữu sở-đoản, thốn-hữu sở-trường.
 - **độc** - 牘 Sách chép kiểu viết thơ (secrétaire).
 - **đồng nam** 赤童男 (Thực) Loài cây dùng làm thuốc chữa bệnh xích-đái, cũng như bạch-đồng-nam để chữa bệnh bạch-đái, tục gọi cây vậy đỏ, vậy trắng.
 - **hậu** 斥侯 Người đi trinh-thám tình hình quân-địch (espion).
 - **hóa** 赤化 Chịu cảm-hóa theo đảng cộng-sản.
 - **huyết cầu** - 血球 (Sinh-lý) Những hạt nhỏ ở trong máu, làm cho sắc máu thành đỏ. Cũng đọc là xích-huyết-luân (globules rouges).
 - **ky** 斥騎 Ky-binh đi trinh-thám.
 - **kiếm sơn hà** 尺劍山河 Chỉ một thước gươm, mà thu phục được núi sông, lời khen vua Lê-Thái-tổ.
 - **ly** 赤痢 (Y) Một thứ bệnh ly bắt đi tả luân, có khi một đêm một ngày đến 10 lần, hay truyền-nhiễm (dysenterie).
- Xích long trị thủy** - 龍治水 Tục mê tín đời xưa, hễ gặp trời nước lụt, thì phải cầu với thần rồng đỏ, là thần lửa để chữa nước lụt.
- **quân** - 軍 Quân đội nước Nga-Xô-viết, dùng hiệu cờ đỏ. Cũng gọi là Hồng-quân (armée rouge).
 - **tâm** - 心 Lòng đỏ, lòng son = Chân-tâm (sincérité).
 - **thành** - 誠 Nch. Thành-tâm (sincérité).
 - **thằng hệ túc** - 繩繫足 (Cổ) Người Vy-Cổ đời Đường nằm mộng gặp một người già dưới bóng trăng nói rằng: trong túi có cái giây đỏ để buộc chân những cặp vợ chồng với nhau = Nhân-duyên do trời định.
 - **thân** - 身 Mình trần trụi (nudité).
 - **thập tự đội** - 十字隊 Nch. Hồng-thập-tự-đội (croix rouge).
 - **thiệt thiêu thành** - 舌燒城 Cái lưỡi đỏ mà đốt được thành = Lời nói dèm làm hư hỏng được công việc lớn.
 - **thổ** 尺土 Nch. Xích-địa.
 - **thổ** 赤兔 Tên con ngựa rất tốt ở đời Tam-quốc, nguyên của Lữ-Bố, rồi sau truyền lại cho Quan-Công.
 - **thốn** 尺寸 Thước và tắc = Ít lắm.
 - **thủ** 赤手 Tay không (main vide).
 - **thủ tạo càn khôn** - 手造乾坤 Hai bàn tay không mà làm nên sự-nghệp lớn.
 - **thuộc** - 芍 (Thực) Rễ của cây thuộc được đỏ, dùng để làm thuốc - Xch. Bạch-thuộc.
- Xích tiễn** - 箭 (Thực) Một thứ cây lá nhọn, quả như quả đậu, rễ dùng làm thuốc.
- **tộc** 赤族 Giết chết cả họ.
 - **trách** 斥責 Trách mắng.

- *tùng* 赤松 (Thục) Một thứ tùng, vỏ cây sặc đỏ (pin densiflore).
- *tử* - 子 Đứa con nhỏ mới sinh.
- *văn lục tử* - 文綠字 Thuở xưa chưa có mực, dùng sơn viết chữ, nên nói sách đời Thượng-cổ là: chữ đỏ, chữ xanh.

XIÊM 暹 Bóng sáng mặt trời - Tên nước, như Xiêm-la.

- *chạ* Áo che dằng trước - Màn xe - Dáng lưng lay gọi là xiêm xiêm.
- *la* 暹羅 (Địa) Một nước quân-chủ lập-hiến, ở trong bán-đảo Ấn-độ Chi-na, ở phía tây sông Cửu-long (le Siam).

XIỂN 闡 Rõ ràng, tỏ rõ.

- *câu* - 究 Nghiên-câu mà làm cho rõ rệt thêm ra.
- *dương* - 楊 Làm rõ rệt mà phát dương lên, thường dùng nói về học-thuật.
- *đạo* - 道 Nhà tôn-giáo tuyên-truyền đạo của mình.
- *minh* - 明 Làm cho nghĩa-lý và tư-tưởng rõ rệt thêm ra.
- *phát* - 發 Nch. Hiển-minh.
- *sĩ* - 士 Đồ-đệ cao của nhà Phật.
- *u* - 幽 Mở tung cái chỗ bí-mật ra.

XIẾT 掣 Dắt, kéo.

- *châu* - 肘 Kéo khủy tay lại = Bó buộc người ta không cho làm tự-do.

Xiết điện - 電 Điện chớp = Thời-gian rất ngắn.

- *tiêm* - 籤 Rút thăm để xem nên lấy hay bỏ.

XIẾU 標 Xch. Phiếu.

- *漂* Xch. Phiếu.
- *mai* 標梅 Xch. Phiếu-mai.
- *mẫu* 漂母 Xch. Phiếu-mẫu.

XOA 釵 Xch. Thoa.

XÓA 唾 Xch. Thóa.

XOANG 腔 Khoảng không ở trong ngực và bụng - Điệu hát, điệu đàn, cũng gọi là xoang - Xương người ta mà không có thịt.

- *điệu* - 調 Cái điệu của bài nhạc.

- *trường động-vật* - 腸動物 (Động) Loài động-vật ở biển, như sứa, san-hô, mình nó có thể tiêu-hóa được đồ ăn (coelentérés).

- *tử lý* - 子裏 Trong lòng người ta.

XU 趨 Chạy mau - Thúc dục - Xua vào.

- *cổng* Bản lề cửa - Cơ-quan trọng yếu ở trung-ương.
- *chạ* Nch. 趨。
- *chạ* Xch. Khu.
- *cơ* 樞機 Xu là then gài cửa, cơ là cái máy = Phần trọng-yếu chủ-chốt ở trong một việc gì.
- *đình* - 廷 Nch. Xu-phủ.
- *đình* 趨庭 Con nghe lời cha dạy.
- *hành* 趨行 Gấp đi mau = Đi trong lúc tránh nạn.
- *hướng* - 向 Khuynh-hướng về nơi ấy - Chỉ-hướng.

Xu yết - 謁 Chạy đến để hỏi thăm.

- *yếu* 樞要 Cơ-quan cốt-yếu ở trong việc chính-trị.
- *lâm chi điều* - 林之鳥 Chim được rừng thì ưa-vào - Ngb. Dân vui theo với người có đức.
- *lợi tị hại* 趨利避害 Thấy việc lợi thì hăm hở tới, thấy việc hại thì tránh xa = Tình-thái kẻ tiểu-nhân.
- *mật viện* 樞密院 Cơ-quan giữ việc chủ-yếu của quốc-gia đời xưa.
- *mỹ* 趨媚 A dua và nịnh hót.
- *não* 樞紐 Xu là then cửa, não là nút áo = Chỗ chủ-yếu trong văn-chương, hoặc trong sự-tình gì.
- *nghĩa* 趨義 Theo về việc nghĩa.
- *nginh* - 迎 Gấp gấp ra đón rước.
- *nịnh* - 佞 Theo hòa nịnh hót.
- *phong* - 風 Đi mau như theo gió - Nch. Truy-phong.
- *phụ* - 附 Theo hòa về với người ấy.
- *phủ* 樞府 Nch. Xu-mật-viện = Cơ-quan hành-chính trọng-yếu ở trung-ương chính-phủ.

- *phụng* 趨 奉 Theo về mà phụng thờ người ấy.

- *thế* 勢 Cái thế mà người ta xu-hướng - Hòa theo quyền-thế.

- *thế phụ lợi* 勢 附 利 Hòa vào nơi quyền-thế lợi-lộc.

- *thời* - 時 Hòa theo thời-thế.

- *thừa* - 承 Hòa theo ý-tú của người.

Xu trục 樞 軸 Xu là cái then cửa, trục là cái then ở giữa bánh xe = Cơ-quan trọng-yếu ở trong việc - Có sức chuyển đi được sự-thế.

- *vấn* 趨 問 Chạy tới mà hỏi thăm.

- *viêm phụ nhiệt* 趨 炎 附 熱 Thấy đám có hơi nóng thì ghé vào hơi sưởi - Ngh. Hòa theo quyền-quí - Thấy người đặc-thế thì hòa theo.

- *vụ* 樞 務 Việc trọng-yếu của Chánh-phủ.

- *xuất* 趨 出 Chạy ra.

XÚ 醜 Việc xấu - Vết xấu - Sắc mặt xấu - Đồ xấu - Trái với chữ mỹ 美.

- 臭 Mùi - Mùi thối - Nch. Khiếu 嗅。

- 溴 Một chất hóa-học phi-kim-thuộc (brome) - Hơi nước có mùi hăng.

- ác 醜 惡 Xấu xa lắm (laid).

- danh 名 Tiếng tăm xấu - Nch. Ác-danh.

- diện 面 Mặt xấu (figure laide).

- diện ố 駭 眉 - 面 惡 蛾 眉 Con gái mặt xấu thấy người đẹp mà ghen.

- địa 地 Đất xấu.

- khí 氣 Hơi thối (mauvaise odeur).

- khí 臭 氣 Mùi (odeur).

- mặt 醜 末 Người xấu xa hèn mọn.

- ngữ 語 Lời nói ác.

- nhục lai nhặng 臭 肉 來 蠅 Thịt thối để làm cho ruồi bầu lại.

- trùng 蟲 (Động) Con rệp (punaise).

Xú uế 醜 穢 Tanh thối nhớp nhúa.

- vị si tri 味 差 馳 Một bên thơm một bên thối, mùi xa nhau lắm = Hai người không thể ưa nhau.

- vị tương đầu 臭 味 相 投 Hai mùi in nhau, dễ ưa lắm = Quân-tử với quân-tử, tiểu-nhân với tiểu-nhân.

XUÂN 春 Mùa đầu năm - Đồi Đường gọi rượu là xuân - Trai gái ưa nhau, gọi nhau là xuân.

-椿 Một thứ cây to mà sống lâu - Người ta thường mong cho cha sống lâu, nên ví cha với cây xuân.

- bảng 春 榜 Bảng chép tên các người đậu Hội-thí.

- bất tái lai 不 再 來 Mùa xuân không trở lại - Ngh. Tuổi trẻ qua rồi không trở lại được nữa.

- canh thu hoạch 耕 秋 穫 Mùa xuân cày, mùa thu gặt = Công việc nhà nông - Có làm thì có ăn.

- cảnh 景 Cảnh-vật mùa xuân (paysage du printemps).

- cơ phát động 機 發 動 Tình-dục của trai gái đến thời thì xung-dộng (puberté).

- cung 宮 Tức là: Đông-cung thái-tử - Các bức vẽ dâm uế - Xch. Bí-hý-dồ.

- duẩn 筍 Măng mùa xuân = Ngón tay người con gái nhỏ đẹp.

- dung 容 Dung-mạo tươi tốt như cảnh mùa xuân.

- đài 臺 Ngày xuân lên đài nhìn ra xa, tâm-thần sung sướng - Nch. Đồi thịnh-trị.

Xuân đình 椿 庭 Trước sân có cây xuân = Con dỗi với cha.

- đường 堂 Cái nhà trồng cây xuân = Cha.

- giang 春 江 Cảnh sông lúc mùa xuân.

- hoa thu thực 花 秋 實 Mùa xuân thì nở hoa, mùa thu thì kết quả - Ngh. Người thiệt có tài thì thời-dại nào cũng thích dụng - Xuân-hoa ví với tài văn-chương, thu-thực ví với tài sự-nghiệp.

- họa 畫 Bức vẽ những cảnh-tượng dâm-uế - Nch. Xuân-cung.

- *huy* - 暉 Cảnh sáng mùa xuân = Ôn đức của cha mẹ.
- *huyền* 椿萱 Cây xuân và cây huyền = Cha với mẹ.
- *khí* 春氣 Cái khí mùa xuân trong sạch mát mẻ.
- *kỳ* - 期 Thời kỳ xuân-tình phát-động của trai gái (puberté).
- *lan thu cúc* - 蘭秋菊 Hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu = Vật hợp thời - Hai người con gái đẹp như nhau - Hai nhà văn-tài in như nhau.
- *liên* - 聯 Câu đối dán đầu năm.
- *lộ thu sương* - 露秋霜 Mưa móc mùa xuân ví như ôn đức, sương mù mùa thu ví như uy-nghiêm.
- *miên bất giác hiếu* - 眼不覺曉 Giác ngủ xuân quên trời sáng = Hình dung người con gái đẹp nằm ngủ.
- *mộng* - 夢 Giác mộng đêm xuân = Công danh phú-quí một đời người, tổng-chỉ là chiêm bao cả.

Xuân nhân - 人 Người vui chơi mùa xuân.

- *nhật* - 日 Ngày mùa xuân.
- *nữ* - 女 Con gái đã đến tuổi lấy chồng - Con gái có sắc đẹp.
- *phân* - 分 Ngày 21 hoặc 22 tháng 3 dương-lịch, ngày ấy đêm ngày dài ngang nhau (équinoxe du printemps).
- *phân điểm* - 分點 Cái điểm ở đó hoàng-đạo và xích-đạo gặp nhau, mặt trời đến đó là ngày xuân-phân (point équinoxial de printemps).
- *phong* - 風 Gió mát = Ôn huệ - Ngọn gió khiến cho vạn vật phát dục = Giáo-dục.
- *phong đắc ý* - 風得意 Nói người thi Hội được đậu Tiến-sĩ.
- *phương* - 芳 Mùi thơm của hoa mùa xuân.
- *quang* - 光 Cảnh mùa xuân sáng đẹp.
- *sắc* - 色 Cảnh sắc mùa xuân - Về mừng bày ra trên mặt.

- *sắc lan man* - 色蘭瞞 Màu xuân có hơi lạt lẽo = Con gái quá thì.
- *sầu* - 愁 Mối sầu mùa xuân.
- *sơn* - 山 Núi mùa xuân xanh tốt, ví với lông mày người con gái đẹp.
- *sơn như tiếu* - 山如笑 Hình dung cảnh núi mùa xuân, tưởng như người con gái cười.
- *sưu* - 蒐 Đi săn mùa xuân.
- *tâm* - 心 Lòng thương-cảm buổi mùa xuân.
- *thiên* - 天 Ngày mùa xuân.

Xuân thu - 秋 Mùa xuân và mùa thu, ý nói một năm = Tuổi tác - (Sử) Đời Xuân-thu nước Tàu là đời văn-nghệ phát-đạt lắm - Kinh Xuân-thu là sách Sử-ký nước Lỗ, của Khổng-tử soạn ra.

- *thu mộ vân* - 樹暮雲 Xch. Vĩ-bắc...
- *thủ đảm án* - 首置恩 Ngày xuân vua ban ơn ra, ý nói lễ đầu năm các quan được thăng thưởng.
- *tế* - 祭 Lễ tế mùa xuân.
- *tiết* - 節 Trung-hoa Dân-quốc gọi ngày tết nguyên-đán theo âm-lịch là xuân-tiết.
- *tiêu nhưật khắc trị thiên kim* - 霄一刻值千金 Đêm xuân một khắc đáng giá nghìn vàng = Tình-tú người chơi xuân.
- *tình* - 情 Ý-hứng về ngày xuân - Cảm-tình của người và động-vật đối với việc tính-giao.
- *tỏa* - 鎖 Khóa về xuân = Con gái chưa chồng ở kín trong nhà - Đàn bà chết chồng, đóng cửa giữ tiết.
- *vũ như cao* - 雨如膏 Mưa mùa xuân quý hóa như dầu mỡ, vì mùa xuân là dân cày thiết mưa lắm.

XUÂN 蠢 Sâu bọ nhưng nhúc - Ngụ dân - Động-tác tâm bậy.

- *bát* - 笨 Ngụ xuân thô tục.
- *động* - 動 Động-tác tâm bậy, ra cách vô-ý-thức (agir inconsiderément).

man - 蠻 Ngụ-dân thô-lỗ, không hiểu nghĩa-lý gì.

uẩn ngu - 愚 Dân dộn.

tài - 才 Hạng người vô dụng.

vật - 物 Những đồ nằm trơ không nhúc nhích được, như đất đá.

xuẩn - 蠢 Dạng nhùng nhúc như sâu bọ ngoi ngoóp.

XUẤT 出 Đi ra - Phát ra - Đuổi ra, trái với chữ nhập 入 - Sinh ra - Phó ra, trái với chữ nạp 納 - Dân ông gọi con của chị em mình bằng xuất.

- *bản* - 版 In sách hoặc giấy má gì, để bán hoặc phát ra (éditer).

- *bản pháp* - 版法 Pháp-luật qui-định việc xuất-bản (code de la presse).

- *bản tự-do* - 版自由 Quyền được tự-do in sách giấy, không phải xin phép Chính-phủ (liberté de la presse).

- *binh* - 兵 Dem binh ra đánh.

- *bôn* - 奔 Chạy trốn (s'enfuir).

- *cách* - 格 Ra ngoài cách thường.

- *cảng* - 港 Chỗ hóa-vật ra ngoại-quốc mà bán - Nch. Xuất-khẩu (exporter).

- *chinh* - 征 Đi ra đánh giặc ở xa (aller à la guerre).

- *chính* - 政 Ra làm quan - Nch. Xuất-sĩ.

- *chúng* - 衆 Cao vượt hơn quần chúng.

- *công* - 公 Người làm vua hay làm quan lớn mà bị trong nước mình đuổi ra, cũng gọi là xuất-đế (roi en exil).

- *cục* - 局 Ra ngoài cuộc = Kẻ làm quan từ chức về nhà - Người đánh bạc ra ngoài sòng.

Xuất dinh - 營 Quân lính thôi việc binh, bỏ dinh mà về.

- *dương* - 洋 Đi ra ngoại-quốc (s'expatrier).

- *đầu lộ diện* - 頭露面 Ra mặt mà làm việc.

- *đế* - 帝 Nch. Xuất-công.

- *diễn* - 典 Dem đồ cầm để lấy tiền (hypothéquer).

- *dinh* - 庭 Ra pháp-dinh mà nghe xử kiện.

- *gia* - 家 Bỏ nhà đi tu (se faire bonze).

- *giá* - 嫁 Con gái ra lấy chồng (se marier).

- *hành* - 行 Đi ra khỏi nhà (sortir de chez soi).

- *hiểm* - 險 Thoát khỏi nạn (échapper au danger).

- *hiện* - 現 Vừa lù ra - Bày rõ ra.

- *hóa* - 貨 Chế-tạo ra hóa-vật - Lấy hàng-hóa ra.

- *hồ nhĩ, phản hồ nhĩ* - 乎爾反乎爾 Tự ở giữa mây mà ra, tất nhiên quay lại trả cho mây. Nch. Tự tác tự thụ - Tiếng xấu giữa mây nói ra, tất có tiếng xấu ở ngoài trả lại cho mây.

- *khẩu* - 口 Chỗ hàng hóa ra ngoại-quốc (exporter).

- *khẩu thuế* - 口稅 (Kinh) Thuế đánh những hàng hóa xuất-khẩu (taxe d'exportation).

- *khí* - 氣 Đương buồn bức mượn có tìm cách để cho hả hơi.

- *khuyết* - 缺 Quan-lại chết ở chỗ làm quan.

Xuất kỳ - 奇 Bày ra kể lạ - Làm những việc người thường không nghĩ đến.

- *kỳ bất ý* - 其不意 Do lúc không ngờ mà xảy ra - Mưu nhà binh lựa lúc giặc không ngờ mà đem quân ra đánh.

- *loại bạt tụy* - 類拔萃 Nch. Xuất-loại siêu-quần.

- *loại siêu quần* - 類超羣 Nhân-tài trội hơn hết cả trong quần-chúng.

- *lộ* - 路 Con đường để đi ra khỏi (issue).

- *luân* - 倫 Vượt lên trên đồng-bối.

- *lực* - 力 Ra sức (s'efforcer).

- *mẫu* - 母 Mẹ mình và cha mình đã để ra (mère répudiée).

- *môn* - 門 Ra ngoài - Con gái đi lấy chồng.

- môn đồ hữu ngại - 門 都 有 礙 Bước chân ra khỏi cửa đã có khó khăn - Ra đời gặp nhiều việc khó.
- môn như kiến đại tân - 門 如 見 大 賓 Ra ngoài cửa phải giữ hình dung cử-chỉ như gặp người khách lớn = Ra đời phải cẩn-thận.
- một - 沒 Bày ra với núp đi = Hiện với ẩn.
- nạp - 納 Chi ra với thu vào (dépenses et recettes).
- ngục - 獄 Thoát khỏi nhà lao = Từ tội được tha, hoặc hết hạn được ra.
- nhân đầu địa - 人 頭 地 Cao hơn người một bậc.
- Xuất nhập** - 入 Khi ra khi vào - Khác nhau chẳng bao nhiêu - Nch. Xuất-nạp.
- phát - 發 Bắt đầu ra tự đó (partir de).
- phát điểm - 發 點 Chỗ tự đó mà ra - Lúc mới bắt đầu làm việc (point de départ).
- phẩm - 品 Vật-phẩm chế-tạo hoặc sinh-sản ra (produits).
- quĩ - 軌 Xe lửa trật bánh (dérailer) - Ngb. Làm việc không theo đạo thường.
- sản - 產 Phẩm-vật trời sinh hoặc người làm (produits).
- sắc - 色 Có dáng khác thường - Nch. Đặc sắc.
- sĩ - 仕 Đi ra làm quan.
- sơn - 山 Kê ở ẩn ra làm quan - Mây ở trong núi lù ra - Chim muông ở trong núi ra.
- sư - 師 Dem quân ra trận.
- sứ - 使 Đi sứ ra ngoại-quốc.
- thân - 身 Lai lịch của người ta, tự đó mà ra làm quan.
- thần - 神 Chuyên-chú tinh-thần để mưu việc gì.
- thê - 妻 Bỏ vợ (répudier) - Vợ bị để (femme répudiée).
- thế - 世 Ra ngoài thế-tục = Đi tu.
- thụ - 售 Bán ra (vendre).

- tịch - 籍 Thoát-ly quốc-tịch của mình - Tên ra khỏi sổ sách.
- tịch - 席 Đến dự hội-nghị (assister à une assemblée).
- tiến - 進 Chi với thu (dépenses et recettes).
- trận - 陣 Dem binh ra trận.
- Xuất tức** - 息 Tiền sở-dắc trong sản-nghiệp, hoặc trong chức-vụ (revenu).
- ư ý ngoại - 於 意 外 Mình không nghĩ tới nơi mà thỉnh linh xảy ra.
- vong - 亡 Đi ra ngoài mà bỏn tẩu.
- võng ngoại - 網 外 Ra khỏi lưới bủa = Trốn thoát.
- xử - 處 Chỗ mình lấy câu thơ, hoặc câu văn, hoặc chữ gì ra (source).
- xử - 處 Tiến lên hoặc thối lui - Ra làm quan hoặc ở nhà.
- XÚC** 觸 Đụng chạm - Phạm đến - Tiếp với - Cảm-dộng - Trâu bò húc nhau.
- 促 Thúc dục - Gằn kè - Kỳ-hạn quá ngắn.
- 蹙 Thúc dục - Cách lo buồn - Quá chật chội.
- 蹴 Chân đá gạt.
- bức 促 逼 Nch. Cấp bức.
- cảm 觸 感 Nch. Cảm-xúc.
- chức 促 織 Tên con dế, vì đêm nó hay kêu như dục người dệt vải, nên gọi là xúc-chức. Cũng gọi là tất-suất.
- cơ 觸 機 Thỉnh linh đụng gặp nhịp - Cảm cái gì mà đụng phải máy, như súng, xe điện v.v...
- cơ tức phát - 幾 即 發 Súng nạp đạn sẵn, đụng máy thì phát ngay = Việc mưu tính đã lâu, đụng nhịp thì bùng ra.
- cước loại - 腳 類 (Động) Loài sâu dùng chân để mó (pédipulpes).
- giác - 角 Cái sừng của loài sâu bọ, dùng để sờ mó (antennes).
- **Xúc giác** - 覺 Tiếp xúc với ngoại-vật mà sinh cảm-giác (toucher).

- *giác khí* - 覺器 (Sinh-lý) Những khí quan về việc xúc-giác, như da, tay (organes du toucher).
- *mục* - 目 Chạm vào mắt = Nhân-quang tiếp xúc với vật-thể.
- *mục thương tâm* - 目傷心 Nhìn thấy cái gì mà sinh cảm tình bi-thương = Gai mắt đau lòng.
- *ngôn* - 言 Lời nói đụng chạm đến người khác - Lời nói khiến người ta giận. Cũng gọi là xúc-ngữ.
- *nộ* - 怒 Đụng chạm đến khí giận của người (exciter la colère).
- *phạm* - 犯 Đụng chạm đến - Lấy lời can kẻ trên, hay là làm vãn chê chính-phủ.
- *quan* - 官 (Sinh-lý) Quan năng để phân biệt nóng lạnh, cứng mềm (sens du toucher).
- *tất* 促 Ngồi gần nhau đến nỗi đầu gối đụng nhau = Bạn thân thiết.
- *tất đàm tâm* - 膝談心 Ngồi kế nhau mà nói việc bí-mật.
- *thành* - 成 Làm gấp cho mau rồi việc.
- *thần* 觸 Hai miếng thịt hình như hai cái mũi của loài ngao, loài hến, dùng về việc cảm-giác.
- *thủ* - 手 Đụng đến tay - (Động) Cái tua của những loài hải-tinh, loài thủy-mẫu dùng để sờ mó (tentacules).
- *thủ tức thành* - 手即成 Đụng tay đến thì xong ngay = Người có tài làm việc - Người làm việc rất mau.

Xúc tịch 促席 Ghế ngồi gần kề nhau.

- *tiến* - 進 Dục cho bước tới.
- *trang* - 裝 Gấp soạn sửa hành-lý để lên đường.

XUY 吹 Thổi bằng mồm - Gió thổi - Xch. Xúy.

- *炊* Nấu cơm.
- *答* Cái roi để đánh người có tội.
- *đại yên* 吹大煙 Hút thuốc phiện (fumer de l'opium).

- *khôi* - 灰 Thổi tro = Việc rất dễ.
- *khư* - 嘘 Giúp đỡ nhau - Nói tốt cho người ta.
- *mao cầu tỳ* - 毛求疵 Thổi lông tìm vết = Tìm tòi điều lỗi của người ta mà bày ra.
- *phạn* 炊飯 Nấu cơm.
- *phất* 吹拂 Gió đưa phe phẩy.
- *quản* - 管 Ống thổi lửa.
- *sa tác phạn* 炊沙作飯 Nấu cát làm cơm - Ngb. Nhọc mà vô ích.
- *tiêu* 吹簫 Thổi sáo - (Cổ) Đòi Chiến-quốc, Ngũ-Tử-Tư thổi sáo xin cơm ở chợ Ngô, ngày nay nói người anh-hùng lỡ bước thường nói là: xuy-tiêu khát-thực.
- *vân phiến vũ* - 雲煽霧 Thổi hơi ra mây, quạt hơi ra mù = Người làm loạn - Người sinh-sự.

XÚY 吹 Thổi đồ nhạc, như thổi kèn, thổi sáo. Xch. Cổ-xúy.

XUYÊN 川 Sông - Tỉnh Tứ-Xuyên.

- *穿* Suốt - Thấu qua - Dùi qua Trống-lọng. Xch. Xuyên.

Xuyên bích dẫn quang 穿壁引光 (Cổ) Sách Tây-kinh tạp-ký chép rằng: Khuông-Hành nhà nghèo mà ham học, thường xoi bờ vách để nhờ ánh sáng đèn nhà hàng xóm mà học = Khổ-học.

- *cầm* 川芎 (Y) Tên một vị thuốc, tức cây hoàng-cầm ở tỉnh Tứ-xuyên.
- *du* 穿窬 Khoét tường vào nhà để ăn trộm.
- *tuyến* - 線 Dắc mối hai bên xâu với nhau - Người đứng giới-thiệu để liên lạc hai bên - Người làm mai cho hai bên trai gái.
- *duyơng* - 楊 Xch. Bách-bộ xuyên-duyơng.
- *giáp tiễn* - 甲箭 Súc bắn cung rất mạnh, tên thấu qua được áo da.
- *hiếu* - 孝 Mặc đồ tang phục (porter des vêtements de deuil).
- *y* - 衣 Mặc áo vào mình (porter des vêtements)

- **khung** 川 芎 (Thực) Túc là cây khung-cùng sản ở tỉnh Tứ-xuyên, rễ dùng làm thuốc.
 - **lưu bất tức** - 流 不 息 Giòng sông chảy không nghỉ - Nch. Đạo lý không bao giờ cùng.
 - **nhĩ** 穿 耳 Con gái xâu tai.
 - **phác** 川 朴 (Thực) Túc là cây hậu-phác ở tỉnh Tứ-xuyên, rễ dùng làm thuốc.
 - **son** 川 山 (Động) Túc là con tê tê, tương truyền rằng nó có thể đục qua núi được (pangolin).
 - **son bác** - 山 駁 Tên một thứ đại bác bắn thâu được núi.
- Xuyên tạc** - 鑿 Những văn-tự ngôn-luận không căn-cứ ở nghĩa-lý chính-đáng, mà bày ra những lẽ bất thông.
- **tạc khiên cường** - 鑿 牽 強 Bày đặt ra những lẽ bất-thông, miễn cưỡng để cãi gượng.
 - **ty** - 鼻 Xâu mũi trâu bò để buộc dây mà dắc - Tục người nước Ấn-độ có một hạng đàn bà xâu mũi để đeo vòng vàng bạc vào.
 - **tư** 川 資 Tiền phí-dụng đi đường (frais de voyage).

XUYẾN 釧 Vòng đeo cổ tay.

- **穿** Suốt qua - Xch. Xuyên.

XUYẾT 綴 Vá chỗ rách lại - Kết lại với nhau - Cũng đọc là chuyết.

- **âm** - 音 Từ-âm với mẫu-âm hợp nhau mà phát-âm.
- **lưu** - 旒 Kết-hợp thành một dây.
- **pháp** - 法 (Văn) Phép dạy đặt câu ở trong trường tiểu-học (construction des phrases).
- **văn** - 文 Chắp liền từng câu từng chữ lại cho thành ra bài văn.
- **văn pháp** - 文 法 Phương-pháp làm thành bài văn.

XUNG 冲 Tiếng không - Bay lên cao -

Êm hòa - Thơ bé - Tiếng dội nước -

Cũng viết là 冲

- **衝** Đụng chạm nhau - Đường đi thông được bốn mặt gọi là xung - Xông lên mặt trước - Đánh đá.

- **仲** Ý lo buồn.

Xung động 衝 動 (Tâm) Sự hoạt-động vô-ý-thức của tâm - Khi muốn cái gì, có cảm-giác như là bị cái gì bắt ép, cũng gọi là xung-động.

- **đột** - 突 Nhắm thẳng vào quân-dịch mà bắn = Hai bên chống cự nhau.
 - **hãm** - 陷 Tiến lên mà đánh phá quân giặc.
 - **hòa** 冲 和 Tính-tình ôn-hòa.
 - **yếu** 衝 要 Chỗ địa-phương quan-hệ trọng-yếu.
 - **khắc** - 剋 Nhà ngũ-hành gọi tương đối với nhau là xung, như tý xung ngộ v.v..., kinh-dịch nhau là khắc, như thủy khắc hỏa - Tính-tình người không hợp nhau, hoặc vật-chất không dung-hòa được với nhau.
 - **khẩu nhi xuất** - 口 而 出 Đụng gì cũng phun ra nói = Lời mắng người nói bậy.
 - **kích** - 激 Xung-đột nhau một cách kịch-liệt.
 - **nhược** 冲 弱 Trẻ non yếu ớt.
 - **phạm** 衝 犯 Nch. Xúc phạm.
 - **phong** - 鋒 Đánh nhau áp lá cà.
 - **phong đội** - 鋒 隊 Đội quân đi trước hết (troupe de première ligne), để xông vào quân địch.
 - **quyết** - 決 Xung-đột để phá vây mà ra.
 - **thành đột trận** - 城 突 陣 Xông vào thành, đánh vào trận = Đánh nhau dữ dội.
 - **thiên** 冲 天 Bay thẳng lên trời.
 - **thiên pháo** - 天 砲 Pháo thẳng thiên - Ngb. Người không có hàm-súc.
- Xung tiêu** - 霄 Nch. Xung-thiên.
- **trận xa** 衝 陣 車 Cái xe để xông vào trận giặc.
 - **xung** 仲 仲 Dáng buồn rầu lo nghĩ.
- XỬ** 處 Chỗ, nơi - Xch. Xứ.

- *sở* - 所 Nch. Địa-phương.
- *xử giai viên* - 處皆圓 Chỗ nào chỗ nào cũng thấy tròn = Hình dung bóng trắng dưới nước - Đạo-lý ở giữa vũ-tru.
- XỬ** 處 Ở - Vị-trí - Quyết đoán - Ở nhà, trái với chữ xuất. 出。
- *cảnh* - 境 Cảnh-ngộ hiện-tại của mình - Tùy cảnh-ngộ mà xử-trí.
- *cảnh* - 景 Tình cảnh hiện-tại của mình.
- *đoán* - 斷 Xử-phân và quyết-đoán.
- *hình* - 刑 Định tội kẻ phạm tội.
- *hòa* - 和 Hòa-giải hai bên (concilier).
- *lý* - 理 Xử-trí và chỉnh-lý.
- *nữ* - 女 Con gái đương ở trong nhà, chưa lấy chồng, chưa làm tính-giao (vierge).
- *nữ mạc* - 女膜 (Sinh-lý) Cái da mỏng trong sinh-thực-khí của con gái, người xử-nữ thì cái da ấy còn nguyên, người đã làm tính-giao rồi thì cái da ấy rách đi (hymen).
- *nữ thủ thân, xử-sĩ thủ danh* - 女守身處士守名 Con gái chưa chồng cốt giữ lấy thân, học-giả chưa làm quan cốt giữ lấy danh.
- *pháp* - 法 Theo pháp-luật mà phạt kẻ phạm-pháp - Phương-pháp để xử-trí chuyện ấy.
- *phân* - 分 Trừng-phạt - Xử-trí.
- *phương* - 方 Phương thuốc của danh-y chữa bệnh.
- Xử quyết** 決 Quyết-đoán - Theo pháp-luật mà giết kẻ bị tử-hình (exécuter).
- *sĩ* - 士 Kẻ học-giả không ra làm việc đời - Nch. Cư-sĩ.
- *sự* - 事 Đối phó với mọi việc (régler les affaires).
- *tâm tích lự* - 心積慮 Việc sắp đặt ở trong lòng đã lâu ngày.
- *thế* - 世 Đối phó với đời - Sống ở đời.
- *thử* - 暑 Tên tiết-khí ở vào ngày 23 tháng tám dương lịch.
- *trảm* - 斬 Chém người bị tử-hình.

- *trí* - 置 Sắp đặt công việc.
- *trí đắc nghi* - 置得宜 Sắp đặt công việc được hay, khiến cho người phục.
- *trị* - 治 Nch. Trị-lý (régler gouverner).
- *tử* - 死 Chém người bị tử-hình.
- *tử* - 子 Nch. Xử-nữ.

- XUNG** 稱 Cân nhắc nặng nhẹ - Lời khen - Cất lên - Gọi tên - Xch. Xúng.
- *bá* - 霸 Làm lãnh-tu các chư-hầu.
 - *bao* - 褒 Khen ngợi (louer).
 - *bất dật mỹ* - 不溢美 Khen vừa phải, không quá lời.
 - *binh* - 兵 Nổi binh lên.
 - *cử* - 舉 Dẫn ra để làm chứng.
 - *danh* - 名 Xúng tên mình ra.
 - *dương* - 揚 Khen ngợi nâng bốc lên (louer).
 - *đế* - 帝 Tôn làm hoàng-đế (proclamer empereur).
 - *hiệu* - 號 Cái tên để gọi.
 - *hô* - 呼 Gọi nhau (appeler).
 - *hùng* - 雄 Tự cho mình là mạnh, không chịu thua ai.
 - *tán* - 贊 Khen ngợi (louer).

- Xúng thần** 臣 Thừa nhận người là vua, mình chịu đứng làm tôi.
- *thiên xưng thánh* - 天稱聖 Tán tụng người quá chừng, tỏ ra ý quá chừng sùng bái.
 - *thương* - 觴 Dâng chén rượu chúc thọ, hoặc khánh hạ.
 - *tụng* - 頌 Khen ngợi và chúc tụng.
 - *vương* - 王 Đặt làm vua.
 - *xuất* - 出 Xúng ra người đồng-tội với mình (dénoncer).

- XÚNG** 稱 Cái cân - Đo lường cân nhắc - Thích đáng - Xch. Xúng.
- 秤 Cái cân.
 - *chức* 稱職 Tư-cách đáng với chức-vụ (être à la hauteur de sa tâche).
 - *đức bất xưng lực* - 德不稱力 Cân nhắc phần đức hạnh, không cân nhắc ở phần sức = Cách xem người kén bạn.

- *hành* - 衡 Bức cân mà cân = Cân nhắc việc nặng nhẹ.
- *ý* - 意 Vừa ý. Nch. Thích ý (satisfait).
- *khoái* - 快 Vừa ý, vui thích.
- *tâm* - 心 Thỏa lòng (satisfait).
- *thể tài y* - 體裁衣 Theo người lớn nhỏ mà cắt áo = Hai bên sự-tình phù hợp nhau - Lựa theo tài mà trao việc cho.

XUÔNG 偃 Đi bậy không biết đến đâu - Ma cộp, ta thường gọi là hùm tinh - Xch. Trành.

- 昌 Thịnh - Đẹp - Thăng.
- 菖 Xch. Xương-bồ.
- 閻 Cửa.
- 菖蒲 (Thục) Một thứ cây dùng làm thuốc.

Xương minh 昌明 Phát-huy cho rõ rệt ra.

- *ngôn* - 言 Nói to lên không sợ - Nghị-luận chính-đáng.
- *thịnh* - 盛 Rõ rệt thịnh-vượng
- *từ* - 辭 Lời văn bóng bẩy.

XUỞNG 唱 Tiếng to mà giải - Dẫn đạo - Phát khở ra trước hết.

- 倡 Nch.猖 - 娼 - 唱
- 娼 Con hát.
- 猖 Bậy bạ, làm càn.

- 歌 唱歌 Hát (chanter).
- 歌無類 Câu tục-ngữ xưa nói người hát xướng là hèn hạ không ra gì.
- 猖 猖狂 Làm bậy; làm càn.
- 唱 唱名 Gọi tên từng người (faire l'appel).
- 導 導 Đễ-xướng lên mà dẫn đường cho người ta theo (promouvoir et diriger).
- 和 和 Thù đáp bằng thi từ, bên xướng ra, bên họa lại - Thủ xướng ra việc, với phụ họa theo.
- 娼 娼妓 Người con hát, hát cho người ta nghe để lấy tiền (chanteuse).
- 亂 亂 亂 亂 Đễ xướng việc nổi loạn.
- 義 義 Đễ-xướng việc đại-nghĩa.
- 酬 酬 Lấy thi-từ mà vãng lai thù đáp nhau.
- 籍 籍 Theo danh sách mà gọi tên (faire l'appel).
- 隨 隨 Xch. Phụ-xướng phụ-tùy.
- 優 優 優 Con hát gái và trai (chanteuse et chanteur).

XUỞNG 廠 Chỗ nhiều người tụ họp để cùng nhau làm việc, vd. Công-xưởng - Cái nhà xung quanh không có tường vách.

BIỂU TRA CHỮ HÁN

(QUYỂN HẠ)

1 NÉT 一 nhất	夕 tịch 女 {nữ nữ	分 {phân phần phận	方 phương 日 nhật 曰 viết	仞 nhần 冉 nhiêm 册 sách
2 NÉT 七 thất 乂 nghệ 乃 nãi 二 nhị 人 nhân 入 nhập 十 thập	子 {tử tử 子 quyết 寸 thốn 小 tiểu 尸 thi 山 sơn 巳 ty 川 xuyên 才 tài	切 thiết 刈 ngải 勿 vật 匹 thất 卅 năm 升 thăng 午 ngọ 反 {phản phiên 壬 nhâm 天 thiên 太 thái 夫 phu	月 nguyệt 爻 thù 毋 vô 比 tỷ 氏 thị 水 thủy 爪 trảo 双 song 父 {phụ phủ	出 xuất 刊 sán 匝 táp 卡 táp 召 triệu 台 thai 叱 sát 史 sử 司 {ty tư
3 NÉT 丈 trượng 三 {tam tạm 上 {thượng thưởng 亡 {vong vô vương 于 vu 兀 ngột 凡 phạm 刃 nhần 千 thiên 土 thổ 士 sĩ 巧 xảo 市 thị	4 NÉT 丑 sấu 中 {trung trúng 丰 phong 云 vân 五 ngũ 井 tỉnh 什 thập 仁 nhân 仄 trắc 仆 phước 仍 nhung 元 nguyên 内 nội 伐 phạt 兆 triệu	少 {thiếu thiểu 尤 vu 尺 xích 屯 truân 帀 táp 廿 {niệm tráp 心 tâm 戈 qua 手 thủ 扎 trát 文 văn 屹 ngát 帆 ngột 帆 phàm	片 phiến 牙 nha 牛 ngưu 王 {vương vượng 5 NÉT 世 thế 乍 sa 乏 phạp 仔 tử 仕 sĩ 他 tha 仗 trượng 付 phó 仙 tiên 耳 nhĩ 肉 nhục	囚 tù 四 tứ 外 ngoại 央 ương 失 thất 夙 thao 奴 nô 奶 nãi 冗 những 它 tha 宄 quĩ 尼 {nát nê nệ ni 左 {tả tả 卯 noãn 君 quân

弗 phát
必 tất
扑 phốc
斥 xích
未 vị
札 trát
朮 truat
永 vĩnh
汜 phiếm
汁 trấp
犯 phạm
玉 ngọc
瓜 qua
瓦 ngôa
生 { sanh
sinh
申 thân
疋 thất
矢 thỉ
石 thạch
示 thị

6 NÉT

丞 thừa
仰 nguông
仲 trọng
任 { nhậm
nhiệm
仿 { phỏng
phưởng
企 xỉ
伍 ngũ
伏 phục
屁 thỉ
炭 ngáp

充 sung
先 tiên
光 quang
全 { toàn
tuyên
再 tái
丙 lượng
冲 xung
决 quyết
刎 vắn
匠 tương
卮 vạ
危 nguy
吃 ngật
吐 thổ
囟 tấn
因 nhân
在 tại
圩 vu
圪 ô
圪 ty
夙 túc
她 tha
如 như
圪 phi
妄 vông
字 tự
存 tồn
宅 trạch
宇 vũ
守 { thủ
thủ
寺 tự
尖 tiêm
村 thôn
杓 tiêu

年 niên
庄 trang
式 thức
弛 tha
付 thốn
戌 thú
戌 tuất
戎 nhung
托 thác
收 { thâu
thu
早 táo
旬 tuần
朴 phác
束 thích
次 thứ
此 thử
死 tử
汐 tịch
汕 sán
汚 ô
汙 ô
汎 tấn
汎 phiếm
汝 như
池 trì
牝 tấn
窆 oát
竹 trúc
缶 phẩu
羽 { vũ
vũ
而 nhi
赤 xích
走 tẩu
足 túc

臣 thần
自 tự
舌 thiết
米 mẽ
色 sắc
艾 ngải
虫 trùng
西 tây
阡 thiên
井 tinh

7 NÉT

串 quán
些 { ta
tá
伸 thân
伺 tứ
似 tự
佇 trữ
住 trú
位 vị
佐 tá
体 thể
余 xa
佛 phật
作 tác
佞 ninh
初 sơ
刪 san
判 phán
助 trợ
努 nỗ
劬 thiêu
卽 tức
咒 từ

吞 thôn
吟 ngâm
吠 phê
叱 ngoa
否 phủ
呈 trình
吳 ngô
吵 sao
吹 { xuy
xúy
吻 vắn
吾 ngô
呀 nha
呆 ngai
囫 thông
囫 ngoa
坂 phản
均 quân
坊 phường
坐 tọa
壯 tráng
壳 xác
声 thanh
妊 nhâm
妝 trang
妣 tỷ
妥 thỏa
妨 { phòng
phường
孚 phu
孜 tư
宋 tống
尾 vĩ
尿 niêu
妻 { thê
thê

岑	sâm	杖	trượng
巡	tuần	束	thúc
巫	vu	汪	uông
床	sàng	纳	nhuế
庇	tý	汰	thải
序	tự	汶	{ văn vấn
彷彿	phương	決	quyết
忍	nhẫn	汾	phần
忒	thắc	沁	tấm
忘	thảm	沃	ốc
忘	thắc	沈	trầm
忘	{ vong vương	冲	xung
忒	thái	沙	sa
忒	xung	災	tai
忒	ngổ	牠	tha
忱	thâm	狙	nữu
成	thành	甫	phủ
我	ngã	男	nam
扭	nữu	阜	tạo
扯	xà	皂	tạo
撮	tháp	奶	nhung
扶	{ phò phù	禿	thốc
批	phê	秀	tú
抄	sao	私	tư
技	văn	肖	tiểu
扶	quyết	芋	thiên
抑	úc	芋	vu
抓	trào	芍	thước
杯	phẫu	言	ngôn
朽	ô	豕	thỉ
杉	sam	豸	{ sãi trãi trĩ
材	tài	柿	thị
念	niệm	采	thái
忿	phẫn		

身	thân
車	xa
辛	tân
辰	{ thân thìn thời
迂	vu
过	quá
迄	ngất
迅	tấn
那	na
邪	tà
阪	phản
阮	nguyễn
阱	tĩnh
防	phòng

8 NÉT

並	tĩnh
典	diễn
乖	quai
乳	nhũ
事	sự
僂	quỉ
使	{ sử sử
侈	xỉ
侍	thị
侏	thù
併	tính
兒	nhị
兔	{ tử thỏ
炎	viêm
炒	sao

刮	quát	妾	thiếp
剝	sát	姆	mẫu
刺	{ thứ thích	娣	tỷ
劫	kiếp	始	{ thi thủy
劾	{ hắc hạch	姍	san
卑	ty	姐	thư
卒	{ tốt thốt	姒	tự
桌	trác	姓	tính
卦	quái	委	ủy
卷	quyển	季	quí
卸	xả	孖	noa
厓	nhai	宗	{ tôn tông
叔	thúc	官	quan
取	thủ	宙	trụ
受	{ thọ thụ	宛	uẩn
呢	ni	宜	nghi
咏	vinh	尚	thượng
味	vị	岩	nham
呻	thân	岳	nhạc
咀	thư	岸	ngạn
坡	pha	帑	nô
坦	thản	帖	thiếp
坯	phôi	帶	trữu
塢	quynh	井	tĩnh
坼	sách	府	phủ
拊	phụ	弩	nỗ
垂	thùy	拂	phất
柰	nại	徃	vãng
奉	phụng	徂	tô
妮	ni	忝	{ thiêm thiểm
咂	táp	忠	trung
芸	vân	冥	minh
		冠	quan

作	tạc	桎	thế	爭	{ tranh tránh	芽	nha	剗	quán
快	uống	杼	nữu	牀	sàng	芾	{ phát phế phì	剗	thế
怕	pha	松	trữ	物	vật	虱	sắt	則	tắc
性	tính	枉	tùng	狀	trạng	迎	nginh	剗	tòa
悵	ni	粉	uống	狐	hồ	迓	nha	削	tước
怪	quái	析	phấn	狙	{ thư trở	返	phản	剗	lạt
恍	truật	果	tích	玩	ngoan	邵	thiếu	前	tiền
蔑	{ tàn tiên	武	quả	界	tý	長	{ trường trưởng	勅	sắc
戕	tường	殀	vô	疝	sán	阜	phụ	南	nam
房	phòng	氫	vũ	孟	vu	阻	trở	即	tức
所	sở	氛	yếu	直	trực	陂	pha	敘	tự
承	thừa	沮	nhật	知	{ tri trí	附	phụ	咤	sá
披	phi	沸	phân	社	xã	雨	vũ	品	phẩm
抽	trừu	油	{ tư tự	祀	tự	青	thanh	晒	{ sán thần
拂	phất	治	phi	竹	trúc	非	phi	哇	oa
拄	trụ	沾	du	罔	võng	面	diện	哉	tai
拈	niêm	况	tri	肥	phì			岱	phiệt
拆	sách	洞	triêm	肪	phương			垠	ngần
抛	phao	泄	huống	肫	truân			垣	viên
拍	phách	汹	quỳnh	肱	quảng			奏	tấu
拐	quỷ	泌	tiết	肺	phế			契	tiết
拓	thác	洵	tù	臥	ngọa			姪	nhâm
放	phóng	法	tiết	舍	{ xá xả			姥	mụ
政	chính	洒	ao	芙	phù			要	{ yêu yếu
斧	phủ	泛	pháp	茆	phù			姻	nhân
於	ư	泥	tứ	茈	tý			姿	tư
旺	vượng	泮	phẩm	芬	phân			威	{ oai uy
昂	ngang	泮	phán	芮	nhuế			娃	oa
昃	trắc	泳	ương	芯	tâm			宣	tuyên
昇	thăng	炊	vĩnh	芳	phương			室	thất
昌	xương	星	xuy	牲	{ sanh sinh			封	phong
昔	tích	春	tinh						
服	phục		xuân						
屢	ốc								
屍	thi								

9 NÉT

10 NÉT

屎 thi
峙 trí
峒 đồng
帥 {suất
súy
幽 u
弭 nhĩ
豕 {soán
thoán
彥 ngạn
形 hình
徇 tuẩn
狠 ngận
怒 nộ
思 {tư
tú
怨 oán
恂 tuẩn
恃 thị
恤 tuất
恫 thông
局 quynh
拏 nã
括 quát
拭 thúc
拴 thuyên
拾 thập
持 trì
挂 quai
挖 oát
斫 chúc
施 {thi
thí
thì
乘 {thăng
thừa

昨 tác
是 thị
昵 nặc
拊 phụ
柒 thất
染 nhiễm
柔 nhu
拆 thác
作 {tác
trách
查 tra
柱 trụ
柴 sai
殂 tổ
殃 ương
泉 tuyền
洒 sai
洸 quang
洗 {tẩy
tiển
津 tân
淨 tịnh
洩 tiết
洮 thao
洱 nhĩ
洳 như
洵 tuẩn
派 phái
炭 than
炮 pháo
炯 quynh
炸 tác
爰 viên
峻 tuẩn
峽 hiệp
差 si

狠 ngận
狩 thú
玻 pha
珀 phách
珊 san
珍 trân
甚 thậm
毗 ty
昆 ty
畏 úy
疣 vưu
癸 quí
皈 qui
相 {tương
tướng
盾 thuẫn
省 tỉnh
矧 thẩn
砂 sa
砒 phê
禹 vũ
秋 thu
穽 tỉnh
穿 xuyên
竿 vu
紂 trụ
紉 tuẩn
約 ước
紆 vu
紉 nhĩ
罙 phẩu
羿 nghệ
耐 nại
胃 vị
晉 tấn
書 thư

曹 tru
胎 thai
胚 phôi
胥 tư
致 trí
苑 uyển
若 nhược
苧 trử
苴 thư
苻 phủ
蕤 phát
范 phạm
虐 ngược
虹 hồng
衫 sam
訃 phó
貞 trinh
負 phụ
赴 phó
軌 quỹ
軍 quân
迢 thiếu
迴 quynh
述 thuật
都 úc
龔 tù
重 {trọng
trùng
韋 vi
風 phong
飛 phi
食 {tự
thực
首 {thú
thủ
甞 sản

修 tu
俯 phủ
俶 {thích
thúc
俾 tỷ
俚 {tránh
xương
併 tính
倉 thương
信 quán
倏 thúc
倔 quát
倘 thảng
倜 thích
借 tá
倡 xướng
倣 {phóng
phổng
值 {trị
trực
倦 quynh
倩 {sánh
thiến
倪 nghệ
倭 {nuy
oải
健 tiếp
豕 trũng
凉 lương
凄 thê
清 sánh
荆 phi
剖 phẩu
剗 sản
紗 sa

匪	phỉ	sai	朔	sóc	畜	súc	絃	huyền
原	nguyên	師	睽	trầm	畝	mẫu	紛	phân
雙	tẩu	席	桎	thuyền	畝	mẫu	紆	vân
員	viên	座	栝	quát	疵	tỳ	素	tổ
哦	nga	{	栽	tài	疴	kha	紡	phường
哨	{	弱	桂	quế	疸	đản	索	{
哨	tiểu	徐	桃	quáng	疸	thư	索	sách
哲	triết	徑	槐	nguy	疾	tật	翁	ông
唇	thần	恁	卓	trác	癰	phị	翹	sí
圃	phổ	怨	桎	trất	盪	uỷên	耘	vân
城	thành	忒	桑	tang	售	sảnh	眈	quang
埕	trình	恥	殉	tuần	破	phá	能	năng
奘	tráng	息	殊	thù	砵	thần	脊	tích
套	sáo	悄	氫	nhân	砲	pháo	臬	niết
娉	sính	俊	泰	thái	耐	phụ	臭	xú
娘	nuông	悞	淳	bột	祖	tổ	舐	thỉ
娛	ngu	悟	浚	tuần	神	thần	謁	sô
媚	quyến	惲	浦	phổ	崇	sùng	茨	từ
娠	thần	蕩	浮	phù	祠	từ	茯	phục
娥	nga	拳	漫	tắm	租	tô	茱	thù
婉	văn	拿	消	tiêu	秤	xúng	茵	nhân
孫	{	挪	涉	thiếp	秦	tân	茸	nhung
孫	tôn	挫	凍	tốc	秧	ương	茶	trà
宰	tể	挽	涓	quyên	秩	trật	茹	nhự
宵	tiêu	挽	涕	thế	窄	trách	荃	thuyên
宸	thần	{	涖	sĩ	站	trạm	草	thảo
尅	khắc	摺	酒	tửu	笏	hốt	蚤	tảo
射	xa	捉	烟	nhân	笑	tiếu	蛄	nhĩem
屑	tiết	捏	烏	ô	粉	phấn	衄	xi
展	triển	捐	孖	tự	紊	văn	衰	{
峨	nga	晒	狷	quyên	紋	văn	衰	thối
峭	tiểu	時	猜	ngân	納	nap	衲	nap
峯	phong	{	茲	tư	{	nụu	衲	nát
峴	nghiễn	時	珥	nhĩ	紐	nữu	衷	trung
{	nhậm	21 NÉT	婉	uỷên	純	thuần	接	tiếp
衽	nhảm		婕	tiếp	從	tòng	推	suy

衿	khâm	偉	vĩ	婢	tỳ	tung	thôi		
袁	viên	偎	ôi	婦	phụ	tùng	措	thố	
袂	phu	偏	thiên	娼	xương	tung	紕	tự	
訊	tấn	倣	tổ	孰	thục	thung	敕	sắc	
討	thảo	偲	tư	宿	{ tú túc	御	ngự	{ ngao ngạo	
訥	nhẫn	側	trắc	寂	tịch	必	tất	斬	trảm
訕	sán	偵	trình	將	{ tương tướng	俳	phê	旋	{ tuyên triển
託	thác	偶	ngẫu	尉	{ uất úy	倅	tụy	旌	tinh
豺	sài	剩	thặng	屏	{ bình bính	悵	trưởng	族	tộc
財	tài	剛	qua	崇	sùng	惆	trù	晚	vãn
朝	nhân	副	phó	崔	{ tối thời	惆	sường	晝	trú
尋	nhục	剪	tiển	崖	nhai	惋	uyển	晤	ngộ
迹	tích	務	vụ	崛	quát	倦	quyến	晨	thần
迫	truy	匄	bặc	崢	tranh	惘	võng	曹	tào
退	{ thoái thối	匱	quĩ	峻	tuần	惜	tích	望	vọng
送	tống	廁	xí	崧	tung	戚	thích	梧	ngô
适	quát	參	{ sâm tham	嶸	sào	捨	xà	梓	tử
逆	ngịch	售	thụ	峻	tung	捲	quyển	梗	ngạnh
邕	ung	唱	xương	嶸	tung	捷	tiệp	梭	thoa
郡	quận	唾	{ thóa xóa	帳	{ trường trướng	捺	nại	梯	thê
卻	khước	啄	trác	常	thường	揀	{ niêm niệp	梳	sơ
配	phối	商	thương	庶	thứ	掃	tốt	梵	{ phạm phạn
酒	tửu	問	vấn	庫	{ ty tỷ	授	{ thọ thụ	殺	{ sai sát
釜	{ phủ phẩu	國	quốc	張	trương	掉	trạo	穀	xác
閃	thiểm	域	vực	彗	tuệ	掘	quát	涯	nhai
陝	thiểm	埽	phụ	彩	thể	掙	{ tránh tránh	宿	quán
陟	trắc	執	nghe	徙	tỷ	掛	quai	涿	trác
院	viện	娶	thú	徇	thường	採	thái	浙	tích
陣	trận	妍	ngiên	萎	tuy	探	thám	淑	thục
除	trừ	嫵	uỳên	莘	{ sản tân	探	thám	淒	thê
鬼	quỉ	祥	tuông	莘	tân	通	thông	啻	sí
淖	náo	票	phiếu					喃	nam
淞	tùng								

淤 ứ	phiếu	蒼 quǎn	逝 thê	善 { thiên thiện
淨 { tinh tĩnh	祭 tế	莖 phu	逞 sinh	喘 suyễn
深 thâm	窒 trất	處 { xử xử	速 tốc	昂 nham
淳 thuần	忍 song	虬 qua	造 { tạo tháo	喪 { tang táng
淵 uyên	笄 điều	蚌 trách	遼 thoan	單 { thiên thiện
淵 uyên	筓 sênh	蛇 xà	逢 phùng	圍 vi
清 thanh	筓 tứ	蚱 nhĩm	郭 phách	堯 nghiêu
淺 thiển	符 phù	術 thuật	釧 xuyến	場 trường
添 thêm	笨 bát	袖 tụ	釵 { thoa xoa	壹 nhất
烹 phan	范 phạm	袪 thiệu	陲 thùỵ	璫 tế
烽 phong	粗 thô	規 qui	陳 trần	奠 điện
爽 sảng	紫 tử	訛 ngoa	雀 tước	奢 xa
悟 ngộ	紬 trưu	訝 nha	雇 cố	寡 ngáo
犀 tê	紮 trát	訟 tụng	雰 vu	葵 vụ
猊 nghiê	細 tế	訣 quyết	雪 tuyết	姤 nược
猖 xướng	絨 phát	訥 nột	馘 qui	媛 viên
豬 trư	紳 thân	訪 { phóng phổng	魚 ngư	媼 tẩu
猜 xai	紵 trữ	設 thiết		媼 oa
猝 thốt	紹 thiệu	販 phán		孱 sần
率 suất	緋 phát	貪 tham		孳 tư
瓷 từ	組 tổ	賈 quán		富 phú
產 sản	罍 quai	賁 trách		寓 ngụ
畢 tất	羞 tu	敎 xá		寔 thực
疎 { sơ sớ	習 tập	跖 phu		尊 tôn
痊 thuyên	腕 quán	跂 xỉ		尋 tầm
痼 thông	脣 thân	跖 quyết		就 tựu
痔 trĩ	脩 tu	耽 đăm		屏 { bình bính
痕 ngân	脫 thoát	軟 nhuyễn		巽 tốn
眷 quuyến	睥 phao	逍 tiêu		幕 mịch
眼 nhãn	春 chung	透 thấu		幃 vi
研 { nghiên nghiễn	船 thuyền	逐 trực		聒 quát
幄 óc	艸 phát	渣 tra		脹 trưởng
脬 tương	莊 trang	渥 ốc		
	斐 phi	渦 oa		
	斯 ty			

12 NÉT

傀 ối	富 phú
傅 phó	寓 ngụ
傘 tản	寔 thực
剩 thịnh	尊 tôn
創 { sang sáng	尋 tầm
勝 { thăng thắng	就 tựu
卿 khanh	屏 { bình bính
厥 quyết	巽 tốn
厨 trừ	幕 mịch
廈 ha	幃 vi
叅 tham	聒 quát
疏 sơ	脹 trưởng

弑	thí	tư	溫	ôn	sớ	脾	tỳ		
強	{cường cường}	族	測	trắc	疎 {sơ sớ}	脬	quản		
彘	phê	普	渭	vị	痛	腎	thận		
復	{phục phụu}	睛	湊	tấu	痧	腑	phủ		
循	tuần	晶	湍	tuyền	發	腓	phi		
惡	ố	晷	湘	tương	盛	腔	xoang		
情	noạ	智	湛	trạm	稍	腕	uyển		
惱	não	曾 {tằng tằng}	湮	nhân	碑	舒	thư		
懷	phúc	替	湯	thang	硬	舜	thuần		
惺	{tinh tinh}	最	涅 {nát niết}	焚 {phân phán}	硯	腕	uyển		
側	trắc	朝 {trào triêu triều}	無	vô	硯	菁	thanh		
愕	ngạc	期	焦	tiêu	侵	菓	quả		
愜	thiếp	梨	煮	chủ	稅	葛	xương		
慍	uẩn	楸	然	nhiên	程	菜	thái		
扉 {phi phì}		根	爲 {vi vị}	賤	稍	菲	phì		
掣	xiết	棗	猫	tiên	窗	菹	thư		
揆	quĩ	棧	猓	miêu	窘	萃	thúc		
揉	nhu	捲	猓	ôi	竣	蓑 {trành trường}	萎	ùy	
插	tháp	森	猩	tinh	荃	笄	tiển	蛙	oa
揖	tráp	樓	獠	nao	筵	筑	trúc	蛛	thù
握	ốc	棹	璣	trần	策	粟	sách	街	nhai
捏	niết	棺	琢	trác	粟	túc	衽 {nhậm nhãm}	衽	nhậm
撰	soạn	碗	琵琶	tỳ	粵	粧	trang	桂	quê
插	thuần	植	甥 {sinh sinh}	甦	綬	綬	tiết	裁	tài
揣	sủy	椒	甦	tô	絕	絨	nhung	視	thị
援 {viên viện}		接	甦	phiên	緇	緇	nhân	訴	tổ
斂	tệ	殖	畋	tuần	架	統	thống	詠	vinh
散 {tán tàn}		殘	畋	lưu	絲	統	ty	詐	trá
詞	từ	殼	塊	khôi	翔	揚	tháp	調	quýnh
象	tượng	雲	塚	trủng				詛	thư
		順	塿	tổ				煎 {tiên tiễn}	

貯 trữ
 貲 xī
 貳 nhị
 貲 quí
 貲 thái
 貲 phí
 貼 thiếp
 超 siêu
 越 việt
 跣 thác
 跣 thiếp
 附 phu
 跛 phá
 逐 trực
 進 { tấn
 { tiến
 達 qui
 鄂 ngac
 酢 tạc
 鈇 phu
 鈇 sao
 鈕 nữ
 鈞 quân
 閏 nhuận
 閒 nhàn
 閑 nhàn
 隅 ngung
 隈 ôi
 隍 niết
 隋 tùy
 雁 nhạn
 雅 nhã
 集 tập
 雰 phần
 豎 thụ
 算 toán

須 tu
 馭 ngự
 馮 phùng
 黍 thử

13 NÉT

催 thôi
 傲 ngạo
 傳 { truyền
 { truyền
 偃 ử
 債 trái
 傷 thương
 傻 sỏ
 僂 tiên
 剗 sản
 剗 { phiêu
 { phiêu
 剿 tiểu
 勢 thế
 勦 tích
 勦 tiểu
 噙 ong
 齧 sắc
 噪 tổ
 噪 tang
 嗔 sân
 嗚 ô
 嗜 thị
 嗟 ta
 嗣 tự
 園 viên
 園 viên
 葱 { song
 { thông

峙 thì
 塔 tháp
 汰 tái
 塞 tắc
 媳 tức
 嫂 tẩu
 嫉 tật
 嫵 niểu
 夥 phu
 寢 tẩm
 高 tung
 嵬 nguy
 鷹 trài
 廈 suu
 彙 vụng
 微 vi
 想 tưởng
 惹 nha
 愁 sầu
 愚 ngu
 愧 quí
 慄 tổ
 愴 thương
 惛 thao
 戢 tráp
 構 cấu
 損 tổn
 搨 sóc
 搨 ta
 搓 tha
 播 tao
 搜 suu
 搯 tán
 賄 thiết
 資 tư
 賊 tắc

{ sang
 搶 { thàng
 { thương
 撰 triển
 擇 trá
 新 tân
 旒 lưu
 量 vụng
 暑 thử
 暖 noãn
 根 ôi
 楯 thuẩn
 椿 xuân
 楂 tra
 楓 phong
 楔 tiết
 楚 sở
 楫 tiếp
 業 nghiệp
 楸 thu
 歲 tuế
 溫 ôn
 源 nguyên
 溥 phổ
 溯 tổ
 洩 suu
 溴 xú
 溺 { nich
 { niểu
 溇 nhục
 滄 ồng
 滄 thương
 滋 tư
 沼 thao
 靖 tinh
 靴 ngoa

煒 vĩ
 煖 noãn
 煖 noãn
 煞 sát
 煨 ôi
 煩 phiền
 猿 viên
 獅 sư
 璫 nào
 瑞 thuy
 瑛 anh
 瑟 sắt
 甌 phẩu
 瓶 bình
 痺 tê
 痼 si
 疴 kha
 痧 ư
 痿 nuy
 瘁 tụy
 睛 tinh
 睡 thuy
 睨 nghệ
 睫 tiếp
 矮 { nuy
 { oải
 碍 ngại
 碌 lộc
 碎 toái
 裨 ty
 稔 năm
 稚 trỉ
 耦 trừ
 窟 quật
 寡 quả
 寢 tẩm

筮 phê
 筭 quân
 粲 xán
 綉 tú
 絹 quyen
 綏 tuy
 統 thống
 罪 tội
 罨 quai
 置 trí
 羣 quân
 羨 tiển
 義 nghĩa
 勸 sử
 聖 thánh
 聘 sinh
 肅 túc
 肄 di
 肆 tứ
 腥 tinh
 腦 não
 腫 thủng
 腸 trường
 腹 phúc
 腺 tuyến
 萬 vạn
 萼 ngac
 葑 phong
 著 {trú
 {trước
 甚 thậm
 葦 {vi
 {vĩ
 葬 táng
 槩 sóc
 槍 thường

葵 quí
 施 thi
 虞 ngu
 娛 ngô
 姪 phù
 蛻 thuế
 蛛 thứ
 娥 nga
 蜀 thực
 蜂 phong
 蜃 {thần
 {thẩn
 衙 nha
 恆 thụ
 程 {sinh
 {trình
 哀 phầu
 裙 quần
 裝 trang
 裳 sa
 觥 quăng
 詢 tuân
 詣 nghệ
 試 thí
 詵 sản
 詩 thi
 訖 sá
 詭 quí
 詮 thuyên
 話 thoại
 詳 tường
 誅 tru
 賂 lộ
 質 nhám
 稷 nọa
 窩 oa

旺 tang
 越 xu
 跡 tích
 跣 tiến
 詮 thuyên
 跪 quí
 軾 thúc
 載 {tái
 {tải
 辟 {ty
 {tỷ
 {tịch
 農 nông
 遂 {toại
 {tuy
 遇 ngộ
 運 vận
 過 {qua
 {quá
 適 tù
 違 vi
 鄒 trâu
 酬 thù
 鉄 thiết
 鉞 viết
 鬧 nào
 隕 {vãn
 {viễn
 雉 trī
 睢 thư
 雋 tuấn
 雌 thư
 雍 ung
 弱 nhược
 蒼 thương
 蓄 úc

頌 tụng
 頑 ngoan
 飭 sức
 飯 phạn
 馳 tri
 馴 tuấn
 鼠 thử

14 NÉT

像 tượng
 偽 nguy
 僥 ngiêu
 僧 tăng
 債 phần
 焦 tiêu
 僭 tiếm
 儼 {sản
 {san
 匱 quĩ
 噉 ngao
 嗽 thẩu
 嘈 tào
 嘆 thán
 噴 trách
 菅 thường
 廬 triển
 塾 thực
 墀 tri
 墅 thự
 壽 thọ
 獎 tường
 嫖 phiêu
 嫩 nộn
 察 sát
 銓 thuyên

寤 ngô
 實 thực
 寧 ninh
 寨 trại
 幙 quắc
 愬 tố
 愿 nguyên
 慈 từ
 慙 thái
 慘 thảm
 慣 quán
 慚 tâm
 截 tiết
 摺 {quách
 {quắc
 攢 quán
 搯 suất
 摘 trích
 摧 tồi
 揀 tiển
 摻 tiêm
 標 {phiêu
 {phiếu
 {xiếu
 幹 {oát
 {quản
 斲 trác
 暢 suồng
 搾 trá
 寨 trại
 榭 tạ
 榮 vinh
 檟 thối
 楊 tháp
 墀 thiện
 墻 phiến

搓 tra	窪 oa	著 thi	銖 thù	墳 phần
殞 vãn	籌 trầu	辱 nhục	銓 trất	嬌 qui
滲 sâm	箋 tiên	簑 soa	閥 phiệt	嬈 nhiều
滯 trệ	箏 tranh	蜘蛛 tri	際 tế	嬋 thiên
滴 trích	算 toán	蜥 tích	需 nhu	審 thẩm
漁 ngư	管 quản	蜻 thanh	靚 sảng	寫 tả
漂 {	簡 giản	螺 quả	鞅 ưởng	厝 tàng
	粹 túy	裨 ty	詔 thiếu	曉 nghiêu
	精 tinh	裊 trù	頗 {	幟 xí
漆 tất	綜 tổng	裳 thường		幡 phan
漕 táo	綢 trù	褂 quai	颯 táp	幣 tệ
漱 thấu	綫 tuyến	認 nhận	飼 tự	廚 trù
漲 trưởng	綬 thụ	誓 thệ	飾 sức	廬 liên
漸 {	網 võng	誚 tiếu	髣 phưởng	廐 tế
	綴 xuyết	語 ngữ	鳳 {	廠 xưởng
	綵 thái	誠 thành		廢 phế
煽 phiến	緇 tri	誣 vu	鼻 {	廣 quảng
熄 tức	緹 trau	誤 ngộ		弊 tệ
爾 nhĩ	絳 vực	誦 tụng	齊 tế	徵 trưng
猷 ngai	罰 phạt	說 {	15 NÉT	徵 triết
獄 ngục	署 thự			慙 tâm
瑣 tỏa	翠 thủy	除 xa		慧 tuệ
疑 nghi	翡 phi	賁 tân		憊 tung
瘋 phong	聚 tụ	趙 triêu		慰 ủy
瘟 ôn	聞 văn	輒 triếp	儀 nghi	憂 u
盡 tân	肇 triêu	輓 vãn	儼 nùng	憎 tăng
晷 nham	腿 thố	輔 phụ	僞 tuấn	焦 tiêu
碳 than	臧 tang	遜 tổn	億 ức	憤 phẫn
碩 thạch	舞 {	遠 viễn	儼 tài	慚 thàm
禎 trịnh		遡 tố	劈 phách	擻 quyết
福 {	蒐 sưu	酸 toan	嘲 trào	撓 náo
	蒔 thi	銀 ngân		撓 {
稱 {	蒜 toán	銑 tiến	嘶 {	
	蒔 thuần	翦 tiến	tê	ty
撚 {	熱 nhiệt	翫 ngoạn	墜 truy	撓 tổn
	瑩 oanh	耦 ngẫu	tăng	魄 phách
			墟 khư	魴 phương
			趣 thú	

撤 triệt	oánh	膚 phu	踐 tiển	鴈 nhạn
摺 xả	瘠 tích	膝 tất	踴 đồng	鴉 nha
撫 phủ	瘡 sang	鋪 phổ	踴 quyền	鼎 nai
撰 soạn	瘦 sáu	尊 thuận	踴 thiếp	齒 xỉ
撲 phốc	瘴 ngược	薤 thời	踪 tung	
覓 quỳnh	瘡 quyết	薤 tất	輻 tri	
敷 phu	確 xác	蔚 { uá úy	輻 quản	
數 { số số	碾 { niên nghiên	蔡 { sai thái	邀 ngao	儒 nho
暫 tạm	磁 từ	蔣 tướng	適 thích	儋 tẩn
暱 nặc	磋 tha	蔣 { song thông	遭 tao	儋 thù
槎 tương	稷 tác	蕙 { song thông	遲 tri	儋 sai
槽 tào	釋 trī	蝕 thực	鄭 trịnh	儋 tẩn
樂 nhạc	稿 cáo	蝟 vi	鄧 phồn	冪 mịch
樊 phàn	稿 cáo	螟 nhuyển	醅 phôi	凝 ngưng
柳 quách	穀 cốc	蝥 sát	醇 thuận	劑 { tễ tễ
樽 vu	筭 nhược	衡 xung	醉 túy	噩 ngạc
標 tiêu	箭 tiến	複 phúc	醋 thố	噬 phệ
樞 xu	箱 sương	緯 vi	銳 nhuê	囉 ung
歎 thán	箸 trự	誰 thùy	銷 tiêu	噴 phún
殤 thương	節 tiết	誹 phỉ	鋅 tân	壅 ủng
毅 nghị	範 phạm	誼 nghị	鋒 phong	壁 bích
漿 tương	篆 triện	諷 trau	銑 tảo	奮 phấn
潘 phan	篇 thiên	諂 siểm	鋤 sử	憶 ứ
潛 tiếm	糅 nữu	諄 truân	鋪 { phô phổ	燥 tháo
潤 nhuận	緒 tự	諉 ủy	霄 tiêu	捷 thát
潮 { trào triều	緇 tương	請 thỉnh	餌 nhĩ	撻 qua
溇 tẩm	線 tuyến	諍 tránh	駟 quỳnh	擁 ủng
潺 sần	緯 vĩ	賜 tứ	駐 trú	擅 thiên
澄 trừng	緻 trí	賞 thưởng	驚 nô	擇 trạch
澈 triệt	縵 uẩn	賤 tiện	駟 { phô phụ	操 { thao tháo
熱 thực	緊 khẩn	賦 phú	駟 sử	暹 xiêm
熬 ngao	揭 kiết	謂 vị	駟 tứ	樵 tiêu
撲 phác	縛 { phọc phước	豬 trư	駟 phát	濡 nhu
樹 thọ		贖 phùng	駟 ngā	濬 tuấn

16 NÉT

thụ	膳 thiên	蹂 nhu	髹 hưu	濯 trạc
樽 tôn	膳 { tuy	輓 nhuyển	駕 { oan	漬 tẩn
橈 nao	膳 { thúy	輓 tập	駕 { uyên	燥 táo
橐 thác	臻 trần	輓 tấu	驚 ương	燦 xán
橐 quật	館 quán	輓 thâu	鴉 thư	燧 toại
橡 tương	膾 thương	遛 lưu	輿 quân	牆 tường
楣 thòa	蔽 tế	遛 tuần	龜 qui	寧 ninh
飲 phún	蕃 phồn	遛 nhiều		瘰 phé
鼯 nhung	蕈 nấm	遷 thiên		癌 nham
	蕉 tiêu	選 tuyển		睢 tiếu
澡 { táo	蕊 nhụy	醒 tỉnh		瞬 thuấn
澡 { thảo	蔬 sơ	錙 tri	償 thường	礪 nghiêu
澤 trạch	蕞 tối	錙 tranh	優 ưu	礪 tiếu
澳 úc	蕞 phân	錢 { tiền	嘑 ninh	
濁 trọc	蕞 qui	錢 { tiền	嬪 tân	禪 { thiên
濃 nùng	蕞 quyết	錫 tích	孺 nhũ	禪 { thiên
濇 sắc	蕞 vu	錯 { thác	疑 { nghi	穗 tuệ
焦 tiêu	蕭 tiêu	錯 { thố	疑 { ngực	蕞 { phần
燃 nhiên		閻 xương	嶽 nhạc	
熾 xí	斷 sư	閻 vực	幃 trù	槽 tao
燒 thiêu	蟪 ong	隧 tuy	應 { ung	縫 phùng
獾 quyen	螢 oanh	隧 tùy	應 { ung	
璞 phác	衛 vệ	隸 lệ	儒 nọa	縮 súc
璫 lưu	禡 nhục	罪 phi	擊 khách	
癰 ung	褫 thốn	霑 triêm	擠 { tề	縱 { tung
蹟 tích	僂 trị	覓 nghệ	擠 { tề	縱 { tung
禦 ngự	褻 uẩn	靜 { tĩnh	濯 trạc	總 tổng
穌 tô	親 thân	靜 { tĩnh	擦 sát	績 tích
積 tích	謚 thi	鞘 { sao	擬 nghi	繁 phiến
築 trúc	謚 thuy	鞘 { tiểu	攢 tẩn	縹 tao
篠 tiểu	聘 ngạc	頻 tần	擗 ninh	聰 thông
纂 soán	諮 tư	餐 xan	檣 thiêm	聲 thanh
綰 thao	謚 thâm	餒 nổi	檣 tường	簦 tủng
縉 tẩn	諷 phúng	構 trù	橄 tiếp	膺 ung
臃 ủng	諺 ngạn	橫 tân	濕 thấp	膾 nung
贛 trách	鐸 ngạc	擗 tân	濟 tế	臂 tỷ
		擗 ninh	蟠 thiên	臆 ức
				鬆 tủng

17 NÉT

簇	thốc	鋸	tư
簞	tất	鑒	giám
雍	ùng	閨	vi
薇	vi	雖	tuy
蓄	tường	霜	sương
雍	thế	錢	tiền
薛	tiết	餅	bính
薦	tiến	餒	ủy
薪	tân	館	quán
螯	ngao	駁	tuần
蟹	tương	騁	sính
蟀	suất	鮮	{ tiên tiến
蟄	trập		
蟋	tất	黏	niêm
裹	bao	黜	truất
衷	bao	黻	phát
襄	tương	竈	nguyên
褻	tiết	齋	trai
謝	tạ	禽	thước
賻	phụ	18 NÉT	
賽	trại		
趨	xu	儲	{ sử trữ
蹉	sa		
踰	{ thang thương	叢	tùng
		罷	ngân
輶	triển	壤	khoáng
輶	viên	嬌	thắm
避	tỵ	慰	truy
遽	thúy	擲	trịch
醜	xú	擾	nhĩu
酢	trá	適	trịch
醞	uẩn	斃	tê
鍋	oa	施	phiên
繩	thằng	曙	thự
藕	ngẫu	難	nan
藝	nghe		

櫃	quĩ
歸	qui
殲	thần
瀉	tả
潘	thấm
燼	tận
爵	tuốc
璫	nhuỳnh
璫	ùng
癖	tịch
礎	sở
穠	nùng
穡	sắc
穢	uế
竄	{ soán thoán
簞	đan
單	trâm
簫	tiêu
繕	thiên
繞	nhĩu
繡	tú
翻	phiên
聶	nhiep
臍	tê
臍	{ náo nhu
薈	nhu
齊	tễ
藉	{ tạ tịch
藏	{ tàng tang
孽	nghiệt
藻	{ táo tào

蟬	thiên
蟲	trùng
澗	giản
襖	cưỡng
襍	tạp
覆	{ phủ phúc
觴	thương
謫	trích
豐	phong
蹕	tất
蹙	xúc
蹤	tung
蹟	tích
軀	xu
醬	tương
鎖	tỏa
鎗	sang
鎡	tư
鎮	trấn
錘	thùy
闕	quyết
闌	sám
雙	song
難	sở
雜	tạp
軟	thu
鞭	tiên
顛	tai
額	ngạch
顏	nhân
馥	phức
駢	biên
駢	tung
繫	tung
攝	triếp

魏	{ nguy nguy
鯁	nganh
鯊	sa
鵠	quyên
鶉	bột
鵠	nga

19 NÉT

優	sâm
孽	nghiệt
寵	sủng
寶	bảo
懲	trừng
懺	sám
華	phan
挈	lâm
櫛	trất
櫛	duyên
殲	tiêm
頰	{ tân tấn
滌	tư
爍	thước
獸	thú
賴	thát
璽	tỷ
瓊	quỳnh
瞞	trù
癡	si
礙	ngại
駁	pháo
穩	ổn
儒	noa

22 NÉT

藩 phiên
 藪 tẩu
 蟻 nghị
 蟾 thiêm
 蠅 nhăng
 檐 xiêm
 襖 loại
 誦 quyết
 譌 ngoa
 譜 { trâm
 tiêm
 識 thúc
 譙 { tiểu
 tiệu
 贈 tặng
 贊 tán
 贈 tặng
 蹲 tôn
 蹴 xúc
 蹴 { quế
 quyet
 蹶 nghiêu
 蹶 phốc
 輟 triệt
 辭 từ
 醺 tiểu
 鏃 thốc
 鏑 tương
 鏑 sản
 鏑 phiêu
 鏑 tam
 關 quan
 攪 quắc
 曬 sai
 瓊 toàn
 癰 ung

nạn
 霧 vu
 韜 thao
 韞 uẩn
 韻 vẩn
 願 nguyên
 類 tàng
 驪 phạm
 魄 quĩ
 驚 vu
 饒 nghe
 鵠 thước
 鵠 thuẩn
 斷 ngân

20 NÉT

嚴 nghiêm
 壤 nhượng
 菱 qui
 孀 sương
 饑 sám
 { nhượng
 壤 { nhượng
 攘 sảm
 櫛 tần
 櫛 sản
 淪 thước
 矍 quắc
 礮 phàn
 竈 táo
 籌 trù
 籍 tịch
 櫛 nọa
 { soạn
 纂 { toàn

蔣 thác
 蘇 tồ
 藥 nhụy
 蘊 uẩn
 殞 tấn
 襦 nhu
 觸 xúc
 { phả
 譜 { phở
 譚 thiêm
 譬 tỷ
 議 nghị
 贍 thiêm
 躁 táo
 蹠 trừ
 釀 nùng
 釋 thích
 鑄 tú
 繞 nao
 闌 xiển
 飄 phiêu
 饒 tu
 驚 chất
 驕 só
 驕 tao
 驚 vu
 麵 miến
 齏 thư

21 NÉT

嚼 tước
 屬 thuộc
 藐 nguy
 釀 nhượng
 糲 thiên

{ soạn
 攪 { thoán
 攝 nhiếp
 囊 nang
 殲 tiêm
 灌 quán
 聾 lung
 續 tục
 纏 triển
 薛 tiến
 藥 nghiệt
 蠢 xuẩn
 瞋 tận
 賊 tang
 躊 trù
 躋 tề
 轟 oanh
 鑄 thuyền
 錫 trọc
 鐵 thiết
 關 tịch
 闕 thát
 饋 quĩ
 饌 soạn
 饒 nhiều
 驕 phiêu
 驕 thông
 鰓 quan
 鶯 oanh
 鵲 tích
 鸛 só
 鸛 xạ
 齋 tề
 鰓 ngân
 齧 niết
 蹠 nhiếp

儻 thảng
 儼 nghiêm
 噴 tán
 囊 nang
 攢 toàn
 攤 than
 權 quyền
 灑 sai
 灘 than
 剷 tương
 辭 tiên
 禪 nhượng
 竊 thiết
 簿 thác
 纏 triển
 聽 thính
 臟 tạng
 襯 sản
 翼 tập
 讓 tiền
 贖 thực
 齋 tề
 韃 thát
 襪 ung
 髮 tu
 齋 ngao
 鰓 phiêu
 齧 ngữ

23 NÉT

齧 nham
 齧 y

籤	tiêm	髒	táng	鞏	tấn	醜	tiểu	懼	cụ
箭	thuộc	髓	tủy	驟	sâu	鎗	thuộc	鑿	tạc
纜	tài	體	thể	贊	bán	錢	sàm	額	quyền
織	tiêm	繕	thiên	膚	ưng	鑲	tương	驥	tương
煎	trám	鵠	tiêu	醜	ốc			鰐	ngạc
通	phong					<u>26 NÉT</u>			
獨	quyên	<u>24 NÉT</u>		<u>25 NÉT</u>		讀	tán	<u>28 NÉT</u>	
讐	thù	攤	than	廳	{ sánh thình	鑑	quán	驢	hoan
鑠	thuộc	罐	quán	樓	nghe	<u>27 NÉT</u>		<u>29 NÉT</u>	
驗	nghiêm	艷	diệm	羈	ký	躍	quắc	鬱	uất
		雲	tàm	羈	ký	鑲	{ toàn toán	鶴	quán
		讒	sàm	觀	{ quan quán			<u>33 NÉT</u>	
		讓	nhượng					蠢	thỏ
		識	sám						

(HẾT QUYỂN HẠ)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội

HÁN-VIỆT TỪ-ĐIỂN

giản yếu

漢越詞典

簡要

ĐÀO DUY ANH

Chịu trách nhiệm xuất bản:	Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm bản thảo:	Phạm Ngọc Luật
Biên tập:	Nguyễn Tất Hoà
Trình bày:	Đông Tây
Vẽ bìa:	Lưu Chí Cương
Sửa bản in:	Lâm Hạnh

In tại: Xưởng in NXB Văn hoá Dân tộc
Số lượng: 800 cuốn, khuôn khổ 16 x 24cm
Giấy phép xuất bản số: 596XB-QLXB/153-VHTT ngày 22/8/2005
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2005.

ĐÀO DUY ANH

Hán Việt **TỪ ĐIỂN**

漢越詞典
簡要

PHÁT HÀNH TẠI

NHÀ SÁCH 53B ĐINH TIẾN HOÀNG - ĐT: 8246714

NHÀ SÁCH ĐÔNG TÂY - 62 NGUYỄN CHÍ THANH - ĐT: 7733041



Giá: 100.000VNĐ